TS. NGUYỄN MẠNH HÙNG
(chủ biên)

KINH TẾ XÃ HỘI VIỆT NAM 2002

KẾ HOẠCH 2003 - TĂNG TRƯỞNG VÀ HỘI NHẬP

Vietnam Socio -Economic of 2002

Plan of 2003 - Intergrate & Growth

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
Statistical Publishing House

TS. NGUYỄN MẠNH HÙNG
(Chủ biên)

KINH TẾ XÃ HỘI VIỆT NAM 2002
KẾ HOẠCH 2003 - TĂNG TRƯỞNG VÀ HỘI NHẬP

VIETNAM SOCIO – ECONOMIC OF 2002
PLAN OF 2003 - INTEGRATE & GROWTH

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ- HÀ NỘI, 2003
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE

Lời giới thiệu

Công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế nước ta đã và đang diễn ra sâu rộng, khẩn trương ở các ngành, địa phương, doanh nghiệp và mỗi người lao động. Mỗi năm là một bước tiến đáng ghi nhớ về thử thách, thành tựu, kinh nghiệm quý cho những năm tiếp sau.

Cuốn sách **"Kinh tế xã hội Việt Nam 2002- kế hoạch 2003 - tăng trưởng và hội nhập"** mang đến cho bạn đọc điều đó. Cuốn sách là kết quả tổng hợp, biên soạn từ các báo cáo chính thức công khai của các Bộ, ngành về thực hiện nhiệm vụ năm 2002 và kế hoạch, giải pháp thực hiện nhiệm vụ năm 2003 theo các Nghị quyết của Đảng, Quốc hội và Chính phủ. Chúng tôi đánh giá cao chất lượng tài liệu năm này và giới thiệu để bạn đọc tham khảo. Trong quá trình biên soạn, tác giả trung thành với nội dung và dung lượng tài liệu, có giản lược mà không bổ sung.

Nội dung báo cáo của các Bộ, ngành mang đến cho bạn đọc nhiều thông tin bổ ích, giúp bạn đọc tiết kiệm thời gian tiếp cận thông tin, đồng thời, gợi lên những nhận xét, nhận định và ý tưởng sáng tạo, hành động tích cực trong học tập, công tác.

Thông tin trong khoảng thời gian tuy ngắn nhưng "lát cắt" này giúp chúng ta nhìn nhận về xu hướng phát triển. Tranh thủ cơ hội; tạo lập, củng cố lợi thế, thành quả; lường trước khó khăn, vượt qua thử thách.

Nhịp sống nhanh hơn, thời gian dường như ngắn lại, không gian cũng không rộng hơn, chúng ta hiểu cần nâng cao vị thế Việt Nam trên trường quốc tế qua các hoạt động hội nhập, củng cố và mở rộng hệ thống các mối liên kết đồng thuận về tư duy, hành động, lợi ích.

Chủ động chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đổi mới cơ chế quản lý; chủ động hội nhập, thu hút đầu tư, nâng cao chất lượng sản xuất kinh doanh, gia tăng xuất khẩu,... đạt mục tiêu tăng trưởng được các Bộ, ngành, địa phương quan tâm xây dựng thành chương trình hành động cụ thể.

Trong những năm tới việc xây dựng thực hiện chiến lược, quy hoạch ngành, địa phương, vùng lãnh thổ với nội dung, phương pháp mới rất cần thiết để mỗi hoạt động đầu tư, sản xuất, kinh doanh hiệu quả hơn và môi trường sống tốt đẹp hơn.

Chúng tôi bày tỏ sự đồng cảm, biết ơn đối với các chuyên gia, lãnh đạo các Bộ, ngành đã soạn thảo, phê duyệt các tài liệu trong cuốn sách này; những khiếm khuyết mong được lượng thứ. Trân trọng cảm ơn bạn đọc ủng hộ Nhà xuất bản và tác giả.

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

LỜI TRANG ĐẦU

Năm 2002 đã đi qua về thời gian, ấn tượng cuộc đời vẫn còn mãi mãi. Năm thứ hai của thiên niên kỷ, nhịp sống thời đại sôi động hơn.

Thách thức lớn, thành công toàn diện. Vượt qua dòng lũ lụt, dẫn nước vào giải hạn, xóa đói, giảm nghèo; tăng trưởng vượt trên bẩy phần trăm.

Huy động nội, ngoại lực; chuyển dịch cơ cấu kinh tế hướng về xuất khẩu, hội nhập. Doanh nghiệp rộng đường đăng ký, kinh doanh, dỡ bỏ giấy phép "con", gạn đục khơi trong.

Lòng dân, ý Đảng, Luật pháp Nhà nước đồng thuận vì mục tiêu độc lập dân tộc, chủ nghĩa xã hội, dân giầu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

Xã hội hóa, những mô hình tiên tiến; dốc sức, đồng lòng, góp của, góp công, minh bạch việc chung, việc dân cùng hưởng lợi.

Nhà nước đầu tư, doanh nghiệp, nhân dân đầu tư, ngành nghề đa dạng, chọn sản phẩm, dịch vụ lợi thế cạnh tranh.

Vườn đồi, đồng ruộng, sông biển, ao hồ, nhà máy, công trường hướng về mặt hàng xuất khẩu, vững vàng hội nhập, hợp tác đa phương tìm thị trường lớn nhỏ, nguồn vốn vào ra, cùng hát bài ca đồng thuận.

Cả nước thi đua, học bạn, hỏi mình vì sao chưa tiến nhanh lên phía trước?

Năng động điều hành, năng động kinh doanh, cải cách hành chính, đầu tư chiều sâu hướng về chất lượng; giảm thiểu chi phí trên kết quả đầu ra; hoàn thiện, làm mới các nhà ga, cầu đường, hiện đại hóa đoàn tàu tăng tốc.

Hướng về nông dân liên kết các nhà, sẻ chia nhường nhịn, tín nghĩa thủy chung, phát triển nông thôn vững bền, hạnh phúc.

Tiến về nơi khó, vùng sâu, điểm xa, xóa đói, giảm nghèo tạo lập hạ tầng để nhân dân sản xuất, kinh doanh, hoà nhập cộng đồng, nâng cao dân trí; tin Đảng, Nhà nước đoàn kết nhất trí; chống kẻ xuyên tạc, chia rẽ, phá hoại; gìn giữ trật tự, an ninh, quốc phòng toàn dân vững mạnh.

Kinh nghiệm ngàn đời cha ông chuyển tiếp, thành tựu, bài học vượt qua cam go thách thức thời đổi mới mang vào hành trang văn hóa, trí tuệ, hiện đại hóa nếp nghĩ, cách làm.

Tiến về phía trước, nuôi dưỡng nguồn lực, phát huy thành quả, nhân tài trải nghiệm, lấy hiệu quả ích nước lợi nhà làm thước đo tài năng, đức độ.

Nhiều việc cần làm; học, hành ngay thật, khai sáng đường sản xuất, kinh doanh tìm lợi ích.

Nhởn nhơ, nhàn rỗi, ỷ lại, đợi chờ, mơ hồ sẽ ngược đường, tụt hậu !

Làm, ăn bài bản, hiểu luật chơi, chớp thời cơ, kiên trì mục tiêu tăng trưởng.

Sức dân vươn lên, mở rộng tầm nhìn, đa phương hợp tác.

Nhà nước điều hành, thông thuận cơ chế, chuyển dịch cơ cấu, ích lợi hướng về muôn dân.

Năm 2003, bản lề kế hoạch 5 năm, khởi sắc thiên niên cường thịnh; mỗi người, mỗi nhà tự chủ làm ăn, cạnh tranh tiến bộ.

Ứng xử linh hoạt, hội nhập liên kết; trung ương, địa phương, ngành nghề phân cấp, sức mạnh nhân lên cùng vượt qua thử thách.

Nội lực nền tảng, ổn định hàng đầu, môi trường kinh doanh đổi mới. Việt Nam điểm đến tin cậy, đầu tư yên tâm, du lịch thu hút, vị thế nâng cao, thế giới mến yêu đất nước mình.

Hòa nhịp thời đại, bản sắc Việt Nam, đất nước tiến nhanh, phồn vinh, thịnh vượng.

Đảng quang vinh dẫn lối chỉ đường, Nhà nước pháp quyền, nhân dân làm chủ; mỗi người nhiều cơ hội góp sức, góp công xây dựng đất nước, quê hương hưởng hạnh phúc thái bình muôn thuở.

Hà Nội, mùa Xuân năm 2003
TS. Nguyễn Mạnh Hùng

NGHỊ QUYẾT CỦA QUỐC HỘI VỀ NHIỆM VỤ 2003

QUỐC HỘI
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ vào Điều 84 của Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết 51/2001/QH10 ngày 25 tháng 12 năm 2001 của Quốc hội khóa X, kỳ họp thứ 10. Trên cơ sở xem xét Báo cáo của Chính phủ, Báo cáo của các cơ quan của Quốc hội, các cơ quan hữu quan và ý kiến của các vị đại biểu Quốc hội;

QUYẾT NGHỊ:

Quốc hội tán thành đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 2002, phương hướng nhiệm vụ 2003 với các chỉ tiêu, giải pháp được nêu trong báo cáo của Chính phủ và báo cáo của các cơ quan; đồng thời nhấn mạnh một số vấn đề sau đây:

I. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH NĂM 2002

Năm 2002, mặc dù có nhiều khó khăn, thách thức lớn, cả ở trong nước và nước ngoài, nhưng nền kinh tế nước ta vẫn tăng trưởng ở mức cao và đạt được kết quả khá toàn diện. Hầu hết các chỉ tiêu đạt và vượt kế hoạch đề ra. Các nguồn lực được chú trọng phát huy. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch tích cực. Thu ngân sách nhà nước vượt dự toán. Công tác xóa đói, giảm nghèo, giải quyết việc làm đạt kết quả đáng khích lệ. Phong trào toàn dân chăm lo giáo dục được đẩy mạnh. Đời sống nhân dân được cải thiện đáng kể. Chính trị – xã hội ổn định. Vị thế nước ta trên trường quốc tế được nâng cao.

Đạt được kết quả trên là do sự nỗ lực phấn đấu của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, sự điều hành năng động, có hiệu quả của Chính phủ, của các địa phương và các ngành, các cấp.

Tuy vậy, kinh tế-xã hội năm 2002 vẫn còn nhiều yếu kém. Một số chỉ tiêu chưa đạt kế hoạch. Chất lượng tăng trưởng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế thấp. Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư toàn xã hội, nhất là vốn đầu tư của Nhà nước chưa cao. Lĩnh vực xã hội vẫn tồn tại nhiều vấn đề bức xúc.

Tai nạn giao thông xảy ra ngày càng nghiêm trọng. Một số nội dung về đổi mới trong lĩnh vực giáo dục đạt kết quả thấp. Cải cách hành chính triển khai chậm, hiệu quả còn hạn chế. Trật tự trị an có lúc, có nơi diễn ra phức tạp. Đời sống của vùng đồng bào các dân tộc thiểu số, vùng thường bị thiên tai còn nhiều khó khăn.

II. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA NĂM 2003

1. Mục tiêu tổng quát:

Bảo đảm duy trì tốc độ phát triển kinh tế cao và bền vững. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Tập trung phát triển các sản phẩm có thị trường, có sức cạnh tranh cao. Huy động tối đa các nguồn lực, nhất là nguồn lực phát triển kinh tế –xã hội. Chủ động thực hiện các cam kết và lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế. Đẩy mạnh xuất khẩu đi đôi với khai thác tốt thị trường trong nước. Tiếp tục thực hiện xóa đói, giảm nghèo. Giải quyết có hiệu quả những vấn đề bức xúc xã hội, đặc biệt là tệ nạn xã hội và tai nạn giao thông. Đẩy lùi tệ nạn tham nhũng, quan liêu, lãng phí. Bảo đảm vững chắc an ninh, quốc phòng trong mọi tình huống. Mở rộng quan hệ đối ngoại.

2. Các chỉ tiêu chủ yếu:

- Tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng từ 7% đến 7,5%;
- Giá trị sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp tăng 5%;
- Giá trị sản xuất công nghiệp tăng từ 14% đến 14,5%;
- Giá trị các ngành dịch vụ tăng từ 7% đến 7,2%;
- Kim ngạch xuất khẩu tăng từ 7,5 đến 8%;
- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội chiếm 35% GDP;
- Chỉ số giá tiêu dùng tăng không quá 5%;
- Tạo việc làm mới cho cho 1,5 triệu người;
- Đào tạo nghề cho trên 1 triệu người;
- Giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống còn 12,5%;
- Giảm tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng xuống còn 28%;
- Giảm tỷ lệ sinh 0,04%

III. CÁC NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHÍNH

1. Rà soát, bổ sung, điều chỉnh kịp thời quy hoạch phát triển kinh tế –xã hội . Nâng cao chất lượng quy hoạch, đáp ứng nhu cầu chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế, tăng chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế . Gắn quy hoạch với phát triển ngành, vùng lãnh thổ với thị trường, đảm bảo khai thác tiềm năng, thế mạnh của từng vùng và có sự thống nhất từ trung ương đến địa phương.

Hoàn chỉnh quy hoạch đất đai và mặt nước theo hướng bảo đảm an toàn lương thực quốc gia trên cơ sở áp dụng giống mới, thâm canh, tăng năng suất và sản lượng. Tăng thêm diện tích cây trồng công nghiệp, nuôi trồng thủy sản, phát triển chăn nuôi, tạo ra nhiều sản phẩm có sức cạnh tranh và có thị trường tiêu thụ. Tiếp tục chấn chỉnh và đổi mới hoạt động tín dụng – ngân hàng, đáp ứng tốt hơn nhu cầu vốn cho nông dân trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển giao công nghệ, phát triển và tạo vùng nguyên liệu ổn định, lâu dài cho công nghiệp chế biến. Chỉ đạo, kiểm tra để chính sách hỗ trợ tín dụng trực tiếp đến với nông dân. Nâng cao hiệu quả công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư.

Tiếp tục hoàn chỉnh quy hoạch phát triển ngành và sản phẩm công nghiệp trọng yếu để tạo điều kiện thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu công nghiệp; coi trọng nâng cao chất lượng đi đôi với giảm giá thành sản phẩm. Đẩy mạnh sản xuất các sản phẩm là nguyên liệu, vật liệu, cơ khí, các mặt hàng có thị trường tiêu thụ và có khả năng cạnh tranh.

Đẩy nhanh tốc độ chuyển dịch cơ cấu các ngành dịch vụ theo hướng khuyến khích đầu tư phát triển các ngành có khả năng thu hồi vốn nhanh, thu hút nhiều lao động, đóng góp lớn cho ngân sách nhà nước.

2. Khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển sản xuất, kinh doanh. Tiếp tục sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước. Sơ kết thí điểm để rút kinh nghiệm và có phương án thích hợp nhân rộng việc thực hiện chuyển đổi một số Tổng công ty nhà nước sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ- công ty con.

Chính phủ khẩn trương ban hành Nghị định về việc giao đất không thu tiền và đẩy mạnh tiến độ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hợp tác nông nghiệp. Khuyến khích kinh tế tư nhân phát triển theo Luật Doanh nghiệp. Thực hiện tốt cơ chế hậu kiểm. Kiên quyết xử lý những hoạt động kinh doanh trái pháp luật.

3. Huy động tối đa các nguồn lực và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn, đặc biệt là các nguồn vốn nhà nước cho đầu tư phát triển. Tập trung vốn cho các công trình quan trọng có tác động chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nhất là các công trình đã được Quốc hội quyết định. Đầu tư phát triển mạnh hơn dịch vụ du lịch, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, bưu chính viễn thông, dịch vụ kỹ thuật,... để tạo sự phát triển nhanh, có hiệu quả kinh tế.

Quốc hội giao Chính phủ chịu trách nhiệm tiếp tục chỉ đạo tổ chức, triển khai xây dựng cụm khí- điện- đạm Cà Mau.

Đổi mới công tác quản lý đầu tư xây dựng, đảm bảo đầu tư tập trung, khắc phục tình trạng dàn trải, chú trọng tính hiệu quả và chất lượng công trình. Thực hiện phân cấp quản lý đầu tư trên cơ sở gắn với quyền hạn, nghĩa vụ với quyền lợi. Tăng cường kiểm tra, giám sát, kiên quyết chống lãng phí, thất thoát, tiêu cực trong đầu tư, xây dựng, đấu thầu và giải phóng mặt bằng, kịp thời xử lý nghiêm minh những vi phạm pháp luật.

4. Thực hiện có hiệu quả các cam kết và lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực. Kịp thời ban hành, sửa đổi, bổ sung cơ chế chính sách tạo động lực thúc đẩy hoạt động xuất khẩu. Có giải pháp mạnh, đồng bộ và kiên quyết để kiểm soát chặt chẽ việc nhập khẩu và cơ cấu mặt hàng nhập khẩu, giảm nhập siêu, nhất là mặt hàng trong nước đã sản xuất được. Kiên quyết đấu tranh và xử lý các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại, tiếp tay bao che cho buôn lậu và các vi phạm pháp luật về việc hoàn thuế giá trị gia tăng.

Phát triển thị trường trong nước. xây dựng các trung tâm thương mại với quy mô thích hợp ở các thành phố; hình thành các cơ sở thương nghiệp tập trung vừa và nhỏ ở vùng ven đô, vùng nông thôn đồng bằng, miền núi, ven biển và hải đảo. Tiếp tục thực hiện các giải pháp kích cầu đầu tư và tiêu dùng, mở rộng các hình thức kinh doanh như đại lý, ủy thác, mua hàng trả chậm, trả góp,... Tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp và nông dân tiếp cận trực tiếp với thị trường. Đầu tư phát triển hệ thống kho tàng, bến bãi, chợ bán buôn nông sản để tiêu thụ nông sản hàng hóa.

5. Khuyến khích và tạo điều kiện để mọi tổ chức, cá nhân, hộ gia đình tự tạo việc làm và tạo việc làm cho người khác; thành lập các trung tâm thông tin về việc làm đi đôi với kiểm tra, giám sát chặt chẽ,khắc phục tình trạng lộn xộn trong lĩnh vực đào tạo nghề cho thanh

niên nông thôn, vùng sâu, vùng xa. Thực hiện tốt việc giải quyết lao động dôi dư trong quá trình cổ phần hóa, sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước.

Chính phủ sớm trình Quốc hội đề án cải cách chính sách tiền lương. Điều chỉnh mức lương tối thiểu vào đầu năm 2003. Giải quyết tốt hơn nữa chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, thanh niên xung phong trong thời kỳ kháng chiến, người bị nhiễm chất độc màu da cam.

Thực hiện tốt chương trình xóa đói, giảm nghèo, chống tái nghèo, đặc biệt là vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn.

Tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng và phát triển kinh tế-xã hội ở các vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Nâng cao hiệu quả việc thực hiện Chương trình 135 đã được lồng ghép với các chương trình, dự án có liên quan. Có biện pháp hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm và trợ giá, trợ cước cho đồng bào miền núi.

Tăng dần mức đầu tư cho công tác y tế, hình thành một số trung tâm y tế chuyên sâu ở các khu vực. Đẩy mạnh công tác tuyên tuyền và có các biện pháp đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm; phong ngừa dịch bệnh, phòng chống HIV/AIDS; tập trung chỉ đạo thanh toán bệnh dịch nguy hiểm. Tiếp tục thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia về y tế. Tăng cường hoạt động chăm sóc sức khoẻ và sức khoẻ sinh sản, nhất là ở các vùng sâu, vùng xa, vùng nghèo, các đối tượng là bà mẹ và trẻ em. Tiếp tục thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực y tế. Nâng cao hiệu quả của bảo hiểm y tế, đảm bảo để người nghèo có thẻ bảo hiểm y tế hoặc được khám,chưa bệnh miễn phí.

Phát huy sự đóng góp trí tuệ của cán bộ nghỉ hưu.Thực hiện tốt chính sách chăm sóc đối với người cao tuổi.

Thực hiện đồng bộ, có hiệu quả các biện pháp phòng, chống các tệ nạn ma tuý, mại dâm,...

6. Tạo bước chuyển biến về chất lượng giáo dục và đào tạo. Cải tiến công tác tuyển sinh vào các bậc học và cấp học. Điều chỉnh quy mô và cơ cấu đào tạo, khắc phục dần sự bất hợp lý về cơ cấu đào tạo nguồn nhân lực, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội. Khắc phục những sai xót trong sách giao khoa lớp 1, lớp 6 và chuẩn bị tốt sách giáo khoa lớp 2, lớp 7, việc chuẩn bị phải bảo đảm yêu cầu để triển khai vào năm học 2003-2004. Bảo đảm đủ thiết bị, đồ dùng dạy học phục vụ đổi mới chương trình giáo dục phổ thông. Chú trọng xây dựng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục. Tập trung phát triển hệ thống trung học chuyên nghiệp, dạy nghề và có cơ chế, chính sách mở rộng quy mô đào tạo công nhân kỹ thuật, bồi dưỡng công nhân lành nghề, công nhân bậc cao. Tăng cường công tác xã hội hóa giáo dục kết hợp với nguồn đầu tư của Nhà nước trong việc thực hiện chương trình kiên cố hóa trường học theo yêu cầu chuẩn hóa, quan tâm đến các vùng đặc biệt khó khăn, vùng thường xảy ra thiên tai.

Nâng cao chất lượng trường phổ thông dân tộc nội trú. Tổ chức dạy nghề cho học sinh tốt nghiệp trường dân tộc nội trú để đi vào lao động xã hội.

7. Thực hiện tốt chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa.Tăng cường đầu tư cho các hoạt động sáng tạo văn hoá- nghệ thuật.Tổ chức, sắp xếp lại và nâng cao hiệu quả quản lý các cơ sở dịch vụ văn hóa.Đẩy mạnh cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa, nhất là ở cơ sở. Tiếp tục chương trình phủ sóng phát thanh, truyền hình; tăng nhanh tỷ lệ phủ sóng ở vùng sâu, vùng xa, ưu tiên cho Tây Nguyên, vùng núi phía Bắc.

Triển khai rộng khắp các hoạt động thể dục, thể thao quần chúng, nâng cao sức khoẻ cộng đồng . Chuẩn bị tốt các điều kiện để tổ chức thành công SEA Games 22.

8. Tập trung đầu tư nghiên cứu, ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ; đổi mới thiết bị, công nghệ để tạo ra sản phẩm có sức cạnh tranh cao,nhất là giống cây trồng, vật nuôi và công nghệ chế biến hiện đại.

Tiếp tục đổi mới cơ chế tổ chức và hoạt động khoa học, công nghệ theo hướng gắn kết chặt chẽ giữa nghiên cứu, đào tạo với sản xuất, kinh doanh. Giám sát chặt chẽ tình hình thực hiện các công trình quan trọng của quốc gia.

Tăng cường đầu tư cho lĩnh vực bảo vệ môi trường và kiện toàn hệ thống quản lý môi trường. Đẩy mạnh giáo dục, tuyên truyền bảo vệ môi trường đi đôi với xử lý nghiêm các vi phạm pháp luật về môi trường để góp phần bảo đảm đất nước phát triển bền vững.

9. Nắm chắc tình hình, chủ động phát hiện và xử lý kịp thời những diễn biến có thể gây mất ổn định chính trị, xã hội, nhất là ở các địa bàn trọng điểm. Tăng cường thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân . Củng cố tổ chức, nâng cao chất lượng, khả năng hoàn thành nhiệm vụ của các lực lượng vũ trang nhân dân. Kết hợp phát triển kinh tế với củng cố quốc phòng, an ninh; ưu

tiên và đẩy nhanh tiến độ xây dựng các khu kinh tế quốc phòng đã được phê duyệt. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về biên giới, biển, đảo.

Chính phủ sớm triển khai vận động "Toàn dân tham gia giữ gìn trật tự an toàn giao thông" – lấy năm 2003 là năm thiết lập trật tự an toàn giao thông trên phạm vi cả nước, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức và hành động ở tất cả các ngành, các cấp từ trung ương đến cơ sở và toàn xã hội. Tập trung khắc phục những mặt yếu kém, đồng thời phải có những giải pháp đồng bộ vừa mang tính cấp bách vừa đáp ứng yêu cầu cơ bản lâu dài, phù hợp với tình hình thực tiễn để ngăn chặn và đẩy lùi tai nạn giao thông, chống ùn tắc giao thông đường bộ ở các tuyến giao thông chính, các đô thị lớn, nhất là thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh. Chủ động phòng chống thiên tai, hoả hoạn.

10. Tiếp tục thực hiện đường lối ngoại độc lập, tự chủ, mở rộng đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ quốc tế trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ và cùng có lợi. Không ngừng nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực; tranh thủ tối đa các nguồn lực từ bên ngoài. Chú trọng công tác dự báo chiến lược, chủ động và kịp thời đề ra chính sách thích hợp trước những diễn biến của tình hình mới.

11. Tiếp tục thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm về công tác tư pháp.Củng cố tổ chức và đẩy mạnh hoạt động của các cơ quan tư pháp phù hợp với chức năng, nhiệm vụ mới được điều chỉnh theo quy định của Hiến pháp và các luật về tổ chức bộ máy nhà nước. Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác điều tra, bắt giam, giữ, truy tố, xét xử án hình sự, bảo đảm không bỏ lọt tội phạm, không làm oan người vô tội. Nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, kiên quyết xử lý nghiêm minh các hành vi tham nhũng. Giải quyết kịp thời, đúng pháp luật các tranh chấp dân sự, kinh tế, lao động, hành chính. Củng cố và tăng cường công tác thi hành án, có biện pháp khắc phục tình trạng để tồn đọng nhiều bản án đã có hiệu lực pháp luật nhưng chưa được thi hành.

Tăng cường công tác xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức của các cơ quan tư pháp, đồng thời đẩy mạnh hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát nhằm khắc phục kịp thời những tồn tại, khuyết điểm, đề cao trách nhiệm của cán bộ, công chức các cơ quan tư pháp trước nhân dân .

Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, kiên quyết xóa bỏ các thủ tục phiền hà; phân công, phân cấp rành mạch, rõ trách nhiệm cá nhân. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, sắp xếp tổ chức, tinh giản biên chế hành chính, sự nghiệp.

12.Đẩy mạnh công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân. Tập trung giải quyết có hiệu quả các vụ khiếu nại, các vụ khiếu nại gay gắt kéo dài. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật về khiếu nại, tố cáo, để gây rối. Thường xuyên giám sát, kiểm tra, đôn đốc các cơ quan có thẩm quyền về giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của công dân. Xử lý nghiêm những người thiếu trách nhiệm trong việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân. Thực hiện tốt Quy chế dân chủ và công tác hòa giải ở cơ sở. Coi trọng công tác dân vận trong giải quyết khiếu nại, tố cáo.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Để thực hiện các mục tiêu nhiệm vụ và các giải pháp chính của năm 2003. Chính phủ, các ngành, các cấp cần tăng cường chỉ đạo, điều hành và cải tiến phương pháp tổ chức thực hiện.

Khi tình hình thế giới có những diễn biến phức tạp, tác động đến nước ta, Chính phủ kịp thời báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội để có thể điều chỉnh một số chỉ tiêu trên cơ sở bảo đảm các mục tiêu cơ bản về phát triển kinh tế-xã hội; giữ vững ổn định chính trị trong mọi tình huống; đồng thời báo cáo Quốc hôi tại kỳ họp gần nhất.

Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, các Đoàn đại biểu Quốc hội và đại biểu Quốc hội giám sát chặt chẽ việc thực hiện Nghị quyết của Quốc hội.

Quốc hội kêu gọi đồng bào, chiến sỹ cả nước và đồng bào ta ở nước ngoài nêu cao tinh thần thi đua yêu nước, đoàn kết, động viên mọi nguồn lực, vượt qua khó khăn, thử thách, phấn đấu thực hiện thắng lợi nhiệm vụ năm 2003.

Nghị quyết này được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XI, kỳ họp thứ hai thông qua ngày 16 tháng 12 năm 2002.

NGHỊ QUYẾT CỦA CHÍNH PHỦ VỀ NHIỆM VỤ 2003

NGHỊ QUYẾT SỐ 02/2003/NQ-CP NGÀY 17-01-2003 CỦA CHÍNH PHỦ

Về một số chủ trương, giải pháp chủ yếu cần tập trung chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế–xã hội năm 2003

Năm 2003 là năm " bản lề" của Kế hoạch 5 năm (2001-2005), những thành tựu và kết quả đạt được trong năm 2003 sẽ góp phần rất lớn cho việc thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX.

Nhằm triển khai các Nghị quyết của Quốc hội khóa XI, Kỳ họp thứ hai về nhiệm vụ và dự toán ngân sách nhà nước năm 2003 và cụ thể hóa các chủ trương chính sách đã đề ra, Chính phủ xác định một số chủ trương, giải pháp chủ yếu cần tập trung chỉ đạo trong năm 2003 như sau:

I. THÚC ĐẨY CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU, NÂNG CAO HIỆU QUẢ VÀ KHẢ NĂNG CẠNH TRANH CỦA NỀN KINH TẾ

1. Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhằm đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, thích ứng với nhu cầu và cơ chế hoạt động của thị trường, phát huy được lợi thế cạnh tranh, không ngừng nâng cao hiệu quả của nền kinh tế.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công nghiệp, Bộ Thủy sản chủ động phối hợp và hướng dẫn các địa phương thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp, nông thôn theo hướng tạo ra vùng sản xuất hàng hóa tập trung chuyên canh, thâm canh có năng suất cao, chất lượng cao, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ mới, tăng tỷ trọng gía trị của ngành chăn nuôi, thủy sản và dịch vụ ngành nghề, giảm tỷ trọng gía trị của ngành trồng trọt, đa dạng ngành nghề để tăng tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp trong cơ cấu kinh tế nông thôn.

Bộ Công nghiệp chỉ đạo việc điều chỉnh cơ cấu sản phẩm công nghiệp hình thành những ngành hàng và sản phẩm giữ vai trò động lực trong từng nhóm sản phẩm nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất của ngành công nghiệp, trước hết là những sản phẩm hiện ta có khả năng xuất khẩu cũng như các sản phẩm ta đang có tiềm năng thực hiện như: đóng tàu, động cơ cỡ nhỏ, xe ô tô khách, xe tải nhẹ thông dụng, đóng mới toa xe,...

2. Trong năm 2003, tiếp tục tổ chức thực hiện có hiệu quả Chương trình phát triển giống cây nông nghiệp, lâm nghiệp, giống vật nuôi và giống thủy sản, bảo đảm có đủ giống tốt, giá cả hợp lý cung cấp cho nhu cầu sản xuất của nông dân; đa dạng hóa các hình thức khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư hỗ trợ chuyển giao công nghệ, cung cấp thông tin thị trường để giảm giá đầu vào của sản phẩm nông nghiệp.

Khuyến khích những địa phương có điều kiện thực hiện dồn điền, đổi thửa, chuyển quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch và quy định của pháp luật về đất đai nhằm tạo quy mô đất đai phù hợp với yêu cầu của sản xuất lớn trong nông nghiệp theo hướng tập trung, chuyên canh, thâm canh gắn với cơ sở chế biến và thị trường tiêu thụ, bảo đảm mục tiêu sản xuất 1 triệu tấn gạo chất lượng cao để xuất khẩu.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo, hướng dẫn các địa phương thực hiện cụ thể.

3. Các Bộ, Ngành, địa phương khẩn trương rà soát lại quy hoạch, trước hết là quy hoạch sử dụng đất, mặt nước, quy hoạch phát triển ngành, quy hoạch phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế mở, khu công nghiệp cao, quy hoạch các tuyến giao thông quan trọng, quy hoạch kết cấu hạ tầng du lịch, quy hoạch đô thị, quy hoạch trung tâm thương mại, các khu kinh tế cửa khẩu,... để điều chỉnh, bổ sung những nội dung không còn phù hợp hoặc xây dựng quy hoạch mới nhằm phát huy tốt nhất lợi thế của từng ngành, từng vùng, từng địa phương để thực hiện nhiệm vụ, mục tiêu phát triển kinh tế. Đối với một số quy

hoạch chuyên ngành quan trọng, trong nước chưa có kinh nghiệm, cần chuyên gia tư vấn nước ngoài thực hiện.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ và các Bộ, ngành quản lý sản xuất khẩn trương ngay trong quý I năm 2003 phối hợp với thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh hoàn thành quy hoạch ngành và sắp xếp doanh nghiệp nhà nước nhằm khai thác tối ưu tài sản, năng lực của các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế kinh doanh cùng ngành nghề trên địa bàn .

Từ năm 2003, việc phê duyệt các dự án thuộc mọi nguồn vốn, việc giao đất, giao rừng, giao mặt nước cho người sản xuất phải tuân thủ đúng quy định của Luật Đất đai và phải theo đúng quy hoạch được duyệt với thời gian phù hợp để người dân, doanh nghiệp yên tâm, chủ động đầu tư sản xuất. Các Bộ, ngành và chính quyền địa phương chỉ cho phép thực hiện các dự án phù hợp với quy hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định cụ thể việc công bố công khai quy hoạch xây dựng chi tiết các dự án đầu tư, đặc biệt là chủ trương đầu tư đối với dự án khởi công mới, các quyết định phê duyệt dự án khả thi (trừ những dự án hoặc những thông tin của dự án thuộc diện không được công bố công khai) trên các phương tiện thông tin đại chúng để các tổ chức và nhân dân tham gia ý kiến, tham gia giám sát trong quá trình thực hiện dự án.

5. Các cơ quan Chính phủ và chính quyền địa phương các có trách nhiệm hỗ trợ, tạo điều kiện để quan hệ liên kết giữa nông dân với doanh nghiệp các cơ sở khoa học kỹ thuật, các tổ chức tín dụng được thuận tiện, có hiệu quả trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, bảo đảm sự hài hoà lợi ích của các bên, phát huy được tính chủ động, sáng tạo của người sản xuất.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương tiếp tục theo dõi và sơ kết kịp thời phương thức tiêu thụ nông sản thông qua hợp đồng giữa người sản xuất với người tiêu thụ sản phẩm để điều chỉnh, bổ sung kịp thời.

6. Tiếp tục coi xuất khẩu là nhiệm vụ trọng tâm trong năm 2003. Khuyến khích, hỗ trợ xuất khẩu đối với những sản phẩm có sức cạnh tranh bằng mọi hình thức : tín dụng xuất khẩu, thưởng khuyến khích xuất khẩu, xúc tiến thương mại, đăng ký thương hiệu hàng hóa,... đi đôi với việc hạn chế nhập khẩu những sản phẩm trong nước có thể sản xuất được, giảm bớt tình trạng nhập siêu. Bộ Thương mại chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan liên quan hướng dẫn thực hiện cụ thể.

Trong việc điều chỉnh thuế suất và phí, Bộ Tài chính chú trọng các biện pháp khuyến khích xuất khẩu, sử dụng sản phẩm trong nước sản xuất được.

7. Tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi cho các chủ đầu tư thuộc các thành phần kinh tế tiếp cận các nguồn vốn để đầu tư sản xuất, đổi mới thiết bị, công nghệ phục vụ yêu cầu nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh ngay trong từng sản phẩm, nhất là những sản phẩm có lợi thế về sản xuất, có thị trường tiêu thụ và những sản phẩm thuộc nhóm hàng nằm trong lộ trình hội nhập với các nước trong khu vực.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phối hợp với Bộ Tài chính đề xuất biện pháp cụ thể vào Quý I năm 2003.

8. Các Bộ quản lý sản xuất, ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo việc đánh giá hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý; có biện pháp cụ thể tổ chức lại sản xuất, nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp và sản phẩm để chủ động hội nhập theo đúng lộ trình giảm thuế và phi thuế mà nước ta đã cam kết.

Bộ Tài chính và Bộ Thương mại công bố rõ các lộ trình và phối hợp với các Bộ quản lý sản xuất chỉ đạo, hướng dẫn các doanh nghiệp thực hiện ngay từ tháng 01-2003.

9. Thực hiện việc Nhà nước tăng cường kiểm soát độc quyền kinh doanh , giảm bảo hộ, kiểm soát, điều chỉnh giá một số sản phẩm độc quyền nhà nước hiện nay nhằm tạo động lực về cạnh tranh để các doanh nghiệp tự vươn lên, phát triển. Nghiên cứu, tổng kết kinh nghiệm hoạt động của một số doanh nghiệp kinh doanh không thuộc lĩnh vực độc quyền nhưng tự bảo đảm điều kiện hoạt động theo cơ chế kinh tế thị trường và đã thành công trong việc tạo ra được các mặt hàng có khả năng cạnh tranh với sản phẩm của nước ngoài để có biện pháp xóa bỏ dần độc quyền trong kinh doanh hiện nay.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện việc tổng kết trong Quý II năm 2003.

10. Đẩy mạnh việc lành mạnh hóa tài chính doanh nghiệp để đến năm 2005 hoàn thành cơ bản việc chuyển doanh nghiệp nhà nước nắm giữ 100% vốn sang công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên và cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước đối với doanh nghiệp Nhà nước không cần nắm giữ 100% vốn.

Tập trung kiện toàn tổ chức, cơ chế quản lý đối với các Tổng công ty nhà nước, doanh nghiệp nhà nước; đồng thời đẩy mạnh chuyển đổi chủ sở hữu đối với doanh nghiệp nhỏ, thua lỗ, doanh nghiệp nhà nước không cần nắm giữ 100% vốn sang hình thức công ty cổ phần đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Xử lý nghiêm khắc, kể cả việc thay thế, cho thôi chức vụ đang đảm nhiệm đối với những cán bộ không thực hiện nghiêm túc đề án sắp xếp doanh nghiệp nhà nước đã được cấp trên có thẩm quyền phê duyệt.

Trong Quý III năm 2003. Bộ Tài chính cùng với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Chính phủ mô hình cụ thể về đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước theo hướng làm rõ chức năng quản lý nhà nước và chức năng đại diện chủ sở hữu của các cơ quan quản lý nhà nước, bảo đảm quyền chủ động trong sản xuất, kinh doanh và tự chủ về tài chính của doanh nghiệp nhà nước.

11. Triển khai thực hiện các định chế trung gian trong lĩnh vực tài chính như Công ty đầu tư tài chính, Công ty mua bán nợ và hỗ trợ chuyển đổi sở hữu, Công ty tư vấn tài chính, định giá tài sản,... để tạo thêm công cụ đổi mới phương thức đầu tư, lành mạnh hóa tài chính doanh nghiệp, thúc đẩy tiến trình cổ phần hóa và đa dạng hóa sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước theo Nghị quyết Trung ương 3, Khóa IX.

12. Không chuyển các khoản nợ ngân sách và nợ có nguồn gốc từ ngân sách, nợ vay ngân hàng thành vốn cấp cho các doanh nghiệp nhà nước. Hiệu suất sinh lời trong hoạt động sản xuất, kinh doanh phải được coi là một trong những tiêu chuẩn chủ yếu để đánh giá hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp.

13. Đình, hoãn khởi công các dự án chưa đủ thủ tục đầu tư. Tập trung vốn đầu tư của Nhà nước cho các dự án quan trọng, có ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực hiện mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế, các dự án có thể hoàn thành trong năm đưa vào khai thác sử dụng. Những đơn vị còn nhiều dự án dở dang, thời gian thi công kéo dài thì không được khởi công các dự án mới. Chấm dứt tình trạng ứng vốn để thực hiện dự án đối với dự án đầu tư xây dựng chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, kể cả những dự án do các cơ quan trung ương quản lý.

14. Bộ Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Quy chế đầu tư theo hình thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT) áp dụng cho đầu tư trong nước. Cho phép thực hiện đầu tư theo hình thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT) trong nước đối với một số dự án, nếu phần vốn thuộc sở hữu doanh nghiệp không đủ mức 30% thì sử dụng vốn ngân sách nhà nước trong dự toán chi ngân sách đã được giao để bảo đảm tỷ lệ tối đa 30% như quy định tại Nghị định số 77/CP ngày 18-6-1997 của Chính phủ.

15. Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Tài chính nghiên cứu ban hành quy định giao quyền thu phí có thời hạn đối với các công trình cầu, đường được phép thu phí. Trước mắt, cho áp dụng thực hiện đối với quốc lộ 51, quốc lộ 5 và quốc lộ 10, đường Láng- Hoà Lạc.

16. Thực hiện thí điểm việc thành lập doanh nghiệp tư nhân trong nước đã được giao quyền sử dụng đất lâu dài được cho nhà đầu tư nước ngoài thuê lại đất trong thời hạn được giao quyền sử dụng đất. Trong Quý II năm 2003, Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Thủ tướng Chính phủ ban hành một số cơ chế quản lý cụ thể để có căn cứ thực hiện, giám sát việc thí điểm này.

II. HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC ĐỂ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

1. Các chủ đầu tư, các địa phương phải huy động tối đa các nguồn lực của các thành phần kinh tế trong và ngoài nước để tăng nguồn vốn cho đầu tư phát triển, coi đây là một trong những giải pháp quan trọng nhằm thúc đẩy và mở rộng sản xuất để hoàn thành các mục tiêu phát triển năm 2003.

2. Doanh nghiệp trực tiếp đầu tư vào các lĩnh vực mới, tạo sản phẩm quan trọng, các lĩnh vực rủi ro cao, lĩnh vực phát triển công nghệ thông tin, phần mềm tin học, dịch vụ phát triển mạng thông tin theo những tiêu chuẩn hiện đại, tiên tiến của thế giới nhằm

nâng cao sức cạnh tranh của các doanh nghiệp và của nền kinh tế, ngoài ưu đãi được hưởng theo quy định, còn được xem xét bảo lãnh để nhập thiết bị phục vụ trực tiếp cho dự án đầu tư. Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thực hiện cụ thể.

3. Vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước cần tập trung cho các khu vực, lĩnh vực then chốt, dự án quan trọng trực tiếp phục vụ mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thúc đẩy vay vốn trực tiếp từ Quỹ Hỗ trợ phát triển.

4. Khuyến khích đầu tư các công trình có khả năng thu hồi vốn bằng nguồn phát hành trái phiếu công trình.

Bộ Tài chính khẩn trương nghiên cứu trình Thủ tướng Chính phủ việc phát hành trái phiếu ngoại tệ để huy động ngoại tệ trong nước cho mục tiêu cơ cấu lại nợ quốc gia, đầu tư cho một số công trình trọng điểm của Nhà nước.

5. Bộ Kế hoạch và Đầu tư , Bộ Tài chính hướng dẫn việc đa dạng hóa góp vốn đầu tư phát triển và kinh doanh cơ sở hạ tầng; khuyến khích và thực hiện hỗ trợ thích hợp từ ngân sách nhà nước đối với việc đầu tư xây dựng công trình hạ tầng nông thôn, công trình ngoài hàng rào các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao thuộc mọi thành phần kinh tế.

6. Các địa phương thuộc các vùng kinh tế trọng điểm, có điều kiện vay và khả năng trả nợ, được phát hành trái phiếu đầu tư để huy động vốn trong nước xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế-xã hội tạo điều kiện thu hút đầu tư phát triển lâu dài trên địa bàn, theo nguyên tắc tự vay, tự trả bảo đảm ổn định tình hình tài chính quốc gia.

Bộ Tài chính hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chủ trương này.

7. Tổng kết, đánh giá việc bố trí và sử dụng các nguồn vốn hỗ trợ từ trung ương cho địa phương theo các mục tiêu cụ thể như phát triển hạ tầng kinh tế-xã hội, hạ tầng du lịch, hạ tầng nuôi trồng thủy sản, làng nghề,... để bảo đảm việc làm, góp phần tạo ra tốc độ tăng trưởng kinh tế của từng địa phương nói riêng và toàn bộ nền kinh tế nói chung.

Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ và địa phương tổng kết, báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thực hiện trong quý III năm 2003.

8. Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư để thu hút vốn đầu tư nước ngoài, đặc biệt là tạo điều kiện thuận lợi để phát triển nhanh các ngành công nghiệp hỗ trợ; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, quy trình xử lý, thẩm định, cấp phép và quản lý nhà nước sau cấp phép đối với các dự án đầu tư nước ngoài theo hướng quy định rõ trách nhiệm của từng cơ quan, từng cấp, từng ngành trong rà soát, điều chỉnh quy định về đầu tư nước ngoài, phối hợp xây dựng danh mục dự án kêu gọi đầu tư, trong xúc tiến đầu tư nước ngoài. Đa dạng hóa các hình thức đầu tư nước ngoài. Đẩy mạnh thực hiện lộ trình giảm các chí phí đầu tư, thu hẹp, tiến tới xóa bỏ chênh lệch về giá dịch vụ đầu vào, thu hẹp sự cách biệt về thuế suất giữa doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp đầu tư nước ngoài.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định cụ thể các nội dung để hướng dẫn thực hiện trong Quý II năm 2003, đồng thời có kế hoạch đẩy mạnh hoạt động xúc tiến đầu tư nước ngoài, tập trung vào các địa bàn có tiềm năng.

9. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chuẩn bị nội dung và biện pháp để triển khai thực hiện thí điểm cho phép nhà đầu tư nước ngoài thành lập công ty cổ phần và chuyển một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang hoạt động thành công ty cổ phần.

10. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính quy định các biện pháp cụ thể nhằm tạo ra khả năng hài hoà hơn về thủ tục giữa Việt Nam với nhà tài trợ ODA; đẩy nhanh công tác giải phóng mặt bằng, giao đất theo đúng tiến độ và bố trí đủ vốn đối ứng để thực hiện dự án, nhất là các dự án hoàn thành trong năm 2003, năm 2004 để đẩy nhanh việc giải ngân thực hiện các dự án theo các hiệp định đã ký kết

11. Ngân sách nhà nước (trung ương và địa phương) ưu tiên đầu tư đối với các chương trình nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ phục vụ chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thực hiện hỗ trợ cho đổi mới công nghệ, cho áp dụng công nghệ mới của các doanh nghiệp, hộ nông dân, cơ sở nghiên cứu khoa học thực hiện việc liên kết trong nghiên cứu sản xuất, tiêu thụ sản phẩm; hỗ trợ cơ quan nghiên cứu khoa học tạo lập mối liên kết với các công ty lớn và cơ quan khoa học công nghệ của nước ngoài trong việc cung cấp, chuyển giao công nghệ mới, tiên tiến, hiện đại. Bộ Khoa học và Công nghệ nghiên cứu trình Chính phủ chính sách và giải pháp cụ thể.

12. Nghiên cứu xây dựng các quy định về điều kiện, năng lực, trách nhiệm của cá nhânvà các cơ quan tư vấn trong việc lập dự án đầu tư và thiết kế; thẩm quyền và trách nhiệm của chủ đầu tư; trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong giao thầu, nhận thầu, trong thi công, giám sát, nghiệm thu, bảo hành, bảo trì công trình. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Xây dựng ban hành quy định cụ thể.

Nghiên cứu để sớm sửa đổi Quy chế đấu thầu, sửa đổi, bổ sung các quy định về định mức, đơn giá xây dựng, đổi mới cơ chế kiểm tra, giám sát chất lượng thi công, giám sát giá xây dựng trong đầu tư, kịp thời phát hiện những sai phạm trong tổ chức thi công để có biện pháp khắc phục. Các tổ chức giám sát phải có vị thế độc lập với chủ đầu tư, với đơn vị tổ chức thi công; khắc phục tình trạng các tổ chức giám sát và tổ chức thi công thuộc cùng một cơ quan quản lý nhằm ngăn chặn hiện tượng thông đồng, thỏa hiệp trong giám sát, nghiệm thu, quyết toán làm ảnh hưởng đến chất lượng công trình, gây lãng phí, thất thoát trong đầu tư xây dựng . Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Xây dựng khẩn trương nghiên cứu trình Thủ tướng Chính phủ.

Người có thẩm quyền quyết định ở khâu nào phải chịu trách nhiệm về các quyết định của mình tại khâu đó. Người đứng đầu đơn vị phải chịu trách nhiệm khi xảy ra những lãng phí, thất thoát trong đầu tư xây dựng ở các dự án, công trình thuộc phạm vi quản lý.

13. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì cùng các cơ quan hữu quan đề xuất chủ trương điều chỉnh cơ chế đấu thầu và đầu tư xây dựng cơ bản nhằm giảm bớt sơ hở trong khâu đấu thầu và lãng phí lớn trong trong đầu tư xây dựng cơ bản.

III. TÀI CHÍNH, TIỀN TỆ

1. Các Bộ, cơ quan Trung ương, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho các đơn vị ngay từ tháng 01 năm 2003. Nhiệm vụ thu phấn đấu cao hơn mức dự toán Thủ tướng Chính phủ giao, nhiệm vụ chi phải đúng mức dự toán được giao. Thực hiện thông báo công khai việc phân bổ, giao dự toán thu, chi ngân sách theo đúng quy định.

2. Triển khai tổ chức thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách theo đúng quy định của pháp luật. Tăng cường công tác kiểm tra trước và sau hoàn thuế gía trị gia tăng, xử lý nghiêm vi phạm; thu hồi các khoản chênh lệch chiếm dụng tiền hoàn thuế. Kiên quyết chống thất thu, chống buôn lậu, gian lận thương mại, trốn lậu thuế, chống nợ đọng thuế.

3. Bảo đảm nguồn ngân sách năm 2003 để thực hiện cải cách tiền lương theo đúng Nghị quyết của Quốc hội. Ngân sách địa phương dành tối thiểu 50% số tăng thu năm 2002 so với dự toán Hội đồng nhân dân quyết định; 50% số tăng thu dự toán năm 2003 so dự toán năm 2002 Thủ tướng Chính phủ giao; thực hiện tiết kiệm chi thường xuyên 10% (không kể tiền lương và có tính chất lương) của dự toán chi năm 2003; 35-40% số thu được để lại theo chế độ của các đơn vị sự nghiệp, hành chính; chủ động dành 50% số tăng thu của năm 2003 so dự toán đã được Thủ tướng Chính phủ giao để tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2003 và năm sau. Sau khi đã thực hiện các biện pháp trên mà vẫn không đủ nguồn thì ngân sách trung ương sẽ bổ sung để bảo đảm nguồn thực hiện chế độ tiền lương mới.

4. Thực hiện bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương thay cho cơ chế đầu tư trở lại (hoặc cấp lại) theo dự toán thu từ các nguồn thu trên địa bàn.

5. Triển khai việc phát hành "công trái giáo dục" để thực hiện Chương trình kiên cố hóa trường học, lớp học. Tiếp tục vận động sự đóng góp của các doanh nghiệp và của toàn xã hội cho Chương trình này.

6. Từ năm 2003, không thực hiện việc trợ giá hoặc cấp cho không máy thu thanh cho đồng bào sống ở vùng sâu, vùng xa mà sử dụng kinh phí này hỗ trợ các địa phương để đầu tư phát triển các trạm phát thanh, truyền thanh cụm, xã dân cư ở các tỉnh miền núi, vùng đồng bào dân tộc. Ủy ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với các Bộ: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Văn hoá- Thông tin hướng dẫn cụ thể việc thực hiện chủ trương này.

7. Các Bộ, các cơ quan Trung ương và Ủy ban nhân dân các cấp sớm hoàn thành việc giao quyền tự chủ về tổ chức biên chế, cán bộ, tiền lương và tài chính, tài sản cho các đơn vị sự nghiệp theo Nghị định số 10/2002/NĐ-CP

ngày 16 tháng 01 năm 2002 của Chính phủ. Bộ Tài chính phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn cụ thể các bước tiến hành và có cơ chế quản lý, kiểm tra, giám sát chặt chẽ các đơn vị sau khi được giao quyền.

8. Thực hiện cơ chế thưởng cho ngân sách địa phương:

- Đối với thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước: thưởng 100% số vượt thu ngân sách Trung ương so với dự toán được giao.

- Đối với phần thu vượt dự toán được giao về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu: thưởng 100% số vượt từ 20 tỷ đồng trở xuống và 50% của phần vượt trên 20 tỷ đồng, tổng số thưởng tối đa không quá 50 tỷ đồng.

- Đối với các khoản thu phân chia: thưởng 20 % phần thực thu ngân sách trung ương năm 2003 cao hơn năm 2002.

- Việc thưởng vượt thu của thành phố Hà Nội, thực hiện theo Pháp lệnh về Thủ đô Hà Nội số 29/2000/PL-UBTVQH ngày 28 tháng 12 năm 2000 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Số thưởng vượt thu nêu trên được sử dụng để bổ sung vào đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, thực hiện nhiệm vụ quan trọng, đột xuất phát sinh ở địa phương và thưởng cho ngân sách cấp dưới.

9. Tổ chức thực hiện dự toán ngân sách năm 2003:

a) Đối với ngân sách nhà nước:

- Số tăng thu so với dự toán (nếu có) được sử dụng để giảm bội chi ngân sách nhà nước, tăng chi trả nợ, tăng đầu tư phát triển, bổ sung nguồn thực hiện chế độ tiền lương mới, tăng quỹ dự trữ tài chính, tăng dự phòng ngân sách để chủ động đối phó với thiên tai và xử lý các nhiệm vụ đột xuất phát sinh.

- Nếu số thu giảm lớn so với dự toán, chủ động xây dựng phương án điều chỉnh dự toán trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định. Giữ mức bội chi ngân sách Nhà nước không quá 5% tổng sản phẩm trong nước (GDP).

b) Đối với ngân sách địa phương:

- Số tăng thu so với dự toán (nếu có) được sử dụng để tăng chi trả nợ, tăng chi đầu tư phát triển, bổ sung nguồn để thực hiện chế độ tiền lương mới, tăng quỹ dự trữ tài chính, tăng dự phòng ngân sách để chủ động đối phó với thiên tai và xử lý các nhiệm vụ đột xuất phát sinh.

- Nếu số thu giảm so với dự toán, phải giảm chi tương ứng ở những khoản chi chưa thực sự cấp thiết.

10. Bộ Tài chính tổ chức tổng kết việc thực hiện và đề xuất sửa đổi, bổ sung Luật Thuế gía trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp và xây dựng các luật thuế mới nhằm khuyến khích và tạo điều kiện để nâng cao khả năng cạnh tranh, phù hợp với tiến trình hội nhập.

11. Bộ Tài chính nghiên cứu trình Chính phủ ban hành Nghị định quy định thẩm quyền chi tiêu tiền thuộc ngân sách nhà nước thật chặt chẽ, rõ ràng và công khai; quy định rõ thủ trưởng của một đơn vị được chi những khoản gì, bao nhiêu; đồng thời, quy định quyền xuất toán của cán bộ tài chính, cán bộ kho bạc khi phát hiện khoản chi không đúng chế độ.

12. Giữ ổn định gía trị đồng Việt Nam, đảm bảo kiểm soát được lạm phát không quá 5% để bảo đảm cân đối chung và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Hoàn thiện và đổi mới điều hành chính sách tiền tệ theo hướng nâng cao năng lực phân tích, dự báo để chủ động điều tiết thị trường tiền tệ thông qua các công cụ chính sách tiền tệ gián tiếp.

13. Các tổ chức tín dụng được chủ động lựa chọn, quyết định và tự chịu trách nhiệm việc cho vay không phải áp dụng các biện pháp bảo đảm bằng tài sản theo quy định về bảo đảm tiền vay. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam nghiên cứu ban hành quy định về mức cho vay không phải bảo đảm bằng tài sản đối với những người vay là hợp tác xã, hộ nông dân đã sản xuất hàng hóa lớn, có dự án khả thi, có khả năng trả nợ ngân hàng.

14. Các tổ chức tín dụng được sử dụng huy động nguồn vốn huy động để góp vốn thành lập Qũy bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa. Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải bố trí vốn từ ngân sách để góp vốn điều lệ của Quỹ theo đúng Quyết định số 193/2001/QĐ-TTg ngày 20 tháng 12 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ.

15. Tập trung và có biện pháp tích cực trong việc xử lý nợ tồn đọng; bổ sung vốn điều lệ của các ngân hàng thương mại nhà nước và các ngân hàng chính sách; thực hiện đề án củng

cố, hoàn chỉnh, lành mạnh hóa hệ thống các tổ chức tín dụng.

16. Mở rộng và phát triển các dịch vụ tiện ích ngân hàng hiện đại để đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế. Hoàn thiện các cơ chế pháp lý về thanh toán séc, thẻ ngân hàng; phát triển hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng để mở rộng thanh toán không dùng tiền mặt trong nền kinh tế.

17. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam nghiên cứu ban hành Quy định về bảo hiểm tín dụng xuất khẩu, cho vay chiết khấu chứng từ; nâng tỷ lệ sử dụng tối đa vốn huy động ngắn hạn của các ngân hàng thương mại để cho vay trung và dài hạn.

18. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cần có biện pháp cụ thể để tiếp tục củng cố, phát triển thị trường chứng khoán ổn định, an toàn, vững chắc; khuyến khích, tạo điều kiện để tăng thêm lượng hàng hóa có chất lượng, tăng thêm doanh nghiệp lớn, có uy tín, các ngân hàng thương mại cổ phần và một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tham gia niêm yết trên thị trường chứng khoán; đồng thời, tập trung chỉ đạo để khẩn trương đưa thêm Trung tâm Giao dịch chứng khoán ở thành phố Hà Nội vào hoạt động.

IV. MỘT SỐ LĨNH VỰC XÃ HỘI

1. Bộ Giáo dục và đào tạo tập trung thực hiện các giải pháp đổi mới chương trình giảng dạy, sách giáo khoa; tiếp thu ý kiến đóng góp về sách giáo khoa lớp 1, lớp 6 để điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện; làm tốt việc biên soạn sách giáo khoa lớp 2, lớp 7; cung cấp kịp thời, đầy đủ thiết bị dạy học cho các trường học; thực hiện cải tiến chương trình, nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục trong các trường dân tộc nội trú để học sinh tốt nghiệp tại các trường này có đủ trình độ (khả năng) tham gia vào công việc quản lý xây dựng làng, bản. Triển khai thực hiện tốt các quy định về phát triển giáo dục mầm non, chương trình thực hiện kiên cố hóa trường, lớp học.

2. Tập trung chỉ đạo tốt công tác tuyển sinh đại học, cao đẳng, tạo chuyển biến mạnh mẽ về giáo dục nghề nghiệp. Tiếp tục chấn chỉnh việc mở rộng quy mô đào tạo hệ không chính quy. Đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa đi đôi với việc tăng cường quản lý trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, tăng cường quản lý chất lượng đào tạo tại chức, từ xa, đào tạo của hệ thống trường dân lập. Chỉ cho phép mở cơ sở đào tạo mới khi đã chuẩn bị đủ các điều kiện về cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên và chương trình đào tạo. Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện ngay trong Quý I năm 2003.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính nghiên cứu trình Thủ tướng Chính phủ trong quý II năm 2003 việc thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia. Xây dựng cơ chế liên kết giữa cơ sở nghiên cứu, đào tạo với đơn vị sản xuất, kinh doanh; cơ chế, chính sách tạo động lực phát triển hoạt động nghiên cứu khoa học, đào tạo, sử dụng nhân lực khoa học.

4. Tập trung chỉ đạo triển khai các chương trình công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ tự động hóa, xây dựng Khu công nghệ cao Hoà Lạc, Khu công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh và các phòng thí nghiệm trọng điểm Quốc gia; xây dựng Chiến lược phát triển khoa học công nghệ biển và công nghệ vũ trụ.

5. Bộ Tài nguyên và Môi trường khẩn trương hoàn thiện Đề án Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; đồng thời chuẩn bị các điều kiện để chỉ đạo, hướng dẫn triển khai thực hiện "Kế hoạch xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng" ngay sau khi Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

6. Chủ động tập trung giải quyết nhanh, dứt điểm các bệnh dịch, không để dịch lớn xảy ra; làm tốt công tác quản lý, chăm sóc sức khỏe nhân dân. Tổ chức triển khai thực hiện việc lập Qũy khám chữa bệnh cho người nghèo. Tăng cường công tác giáo dục vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm.

Trong Quý II năm 2003, Bộ Y tế trình Chính phủ cơ chế và giải pháp triển khai Chiến lược Quốc gia về chăm sóc sức khỏe sinh sản và Chiến lược Quốc gia về dinh dưỡng; đồng thời, triển khai có hiệu quả các mục tiêu Quốc gia về phòng chống các bệnh xã hội, phòng, chống HIV/AIDS, phòng, chống suy dinh dưỡng trẻ em trên phạm vi toàn quốc. Thực hiện chính sách và biện pháp tích cực để đào tạo cán bộ y tế ở các vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa. Triển khai thực hiện thí điểm giao quyền tự chủ quỹ lương ở bệnh viện.

7. Nghiên cứu hoàn thiện cơ chế lồng ghép sử dụng nguồn lực của các chương trình, dự án xóa đói, giảm nghèo. Tiếp tục thực hiện cơ chế các cơ quan, địa phương có điều kiện hơn giúp đỡ xã nghèo thực hiện xóa đói, giảm nghèo. Khuyến khích và tạo điều kiện hơn giúp để phát triển làng nghề, phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Chỉ đạo việc xây dựng thí điểm mô hình liên kết giữa Tổng công ty với hộ, với xã nghèo phát triển vùng nguyên liệu, hợp đồng tiêu thụ sản phẩm; xây dựng mô hình canh tác trên ruộng bậc thang, bảo đảm an ninh lương thực ở xã vùng cao; xây dựng mô hình phát triển nuôi trồng thủy sản gắn với xóa đói, giảm nghèo ở xã bãi ngang ven biển và xây dựng mô hình nhà ở gắn với xây dựng cụm, tuyến dân cư vùng đồng sông Cửu Long; xây dựng mô hình xã tổ chức và hỗ trợ người nghèo xuất khẩu lao động. Tập trung chỉ đạo phát triển kinh tế-xã hội ở các tỉnh Tây Nguyên, các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, các tỉnh đặc biệt khó khăn miền núi phía Bắc theo đúng Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, Bộ Y tế, Ủy ban dân tộc theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn thực hiện cụ thể chủ trương này.

8. Bảo đảm đủ vốn và triển khai mạnh mẽ hoạt động Ngân hàng Chính sách Xã hội; chỉ đạo thực hiện tốt việc lồng ghép các chương trình, dự án sản xuất, kinh doanh, chuyển đổi cơ cấu, lựa chọn cây trồng, vật nuôi, ngành nghề, các chương trình chuyển giao công nghệ, khuyến công, khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, hướng dẫn thị trường với việc sử dụng vốn tín dụng của Ngân hàng Chính sách Xã hội; kết hợp chương trình kinh tế với chương trình xây dựng cơ sở hạ tầng và chương trình văn hóa -xã hội nhằm hỗ trợ người vay sử dụng vốn vay đúng mục đích, có hiệu quả và hạn chế rủi ro.

9. Đẩy mạnh cuộc vận động " Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá"; xây dựng lối sống văn minh, lành mạnh; tạo điều kiện để nhân dân được hưởng thụ, tham gia các hoạt động và sáng tạo văn hóa. Thực hiện xã hội hóa các hoạt động văn hóa, khuyến khích và tạo điều kiện để huy động nguồn lực cho phát triển văn hóa, coi đầu tư cho văn hóa là đầu tư cho con người và đầu tư cho phát triển bền vững kinh tế-xã hội.

V. LẬP LẠI TRẬT TỰ, AN TOÀN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ, DUY TRÌ VÀ BẢO ĐẢM TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI

1. Lấy năm 2003 là năm thiết lập trật tự an toàn giao thông trên phạm vi toàn quốc. Khẩn trương triển khai Nghị quyết kỳ họp thứ 2 Quốc hội Khóa IX việc việc vận động toàn dân tham gia giữ gìn trật tự, an toàn giao thông. Chính quyền địa phương các cấp chủ động xây dựng mục tiêu, nội dung cụ thể, phù hợp với yêu cầu và đặc điểm của từng địa phương để phối hợp với các tổ chức chính trị xã hội thực hiện cuộc vận động, tạo ra sự chuyển biến thực sự trong nhận thức và hành động của từng người dân trong việc nâng cao ý thức chấp hành luật lệ giao thông.

2. Các Bộ, ngành, địa phương theo chức năng và thẩm quyền, phải chủ động triển khai thực hiện tốt 9 giải pháp cấp bách của Nghị quyết số 13/2002/NQ-CP ngày 19 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ về các giải pháp kiềm chế gia tăng và tiến tới giảm dần tai nạn giao thông, ùn tắc giao thông. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố, thị xã trực tiếp làm Trưởng ban Chỉ đạo trật tự, an toàn giao thông của địa phương. Mỗi địa phương phải xây dựng chương trình hành động cụ thể và chỉ đạo chặt chẽ việc thực hiện các giải pháp kiềm chế gia tăng và tiến tới giảm dần tai nạn, ùn tắc giao thông.

3. Bộ Công an, Bộ Giao thông vận tải phối hợp với các địa phương, trước hết là các thành phố: Hà Nội, Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng xây dựng kế hoạch và biện pháp cụ thể xử lý, ngăn chặn, giảm tai nạn giao thông đường bộ; đồng thời, đề ra biện pháp để hạn chế gia tăng số lượng xe máy ở các đô thị.

4. Bộ Nội vụ và Bộ Công an bổ sung lực lượng cảnh sát giao thông để bảo đảm có đủ lực lượng giữ gìn trật tự, an toàn giao thông phù hợp với điều kiện của từng địa phương, nhất là

đối với thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh.

Thực hiện việc xử phạt vi phạm đối với mọi hành vi tham gia giao thông (kể cả người đi bộ) với mức phạt hợp lý, tiến hành thường xuyên liên tục. Bộ Công an phối hợp với Bộ Giao thông vận tải và Bộ Tài chính quy định cụ thể xử lý nghiêm các hành vi vi phạm luật lệ giao thông.

5. Xây dựng và triển thực hiện cơ chế phối hợp giữa các đơn vị, tổ chức trong việc huy động các lực lượng tình nguyện tham gia với lực lượng cảnh sát giao thông thiết lập trật tự, an toàn giao thông trong năm 2003. Trước hết là sự phối hợp giữa Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh với chính quyền các thành phố Hà Nội, Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Huế, Cần Thơ. Thí điểm tại Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh việc phân định thẩm quyền và trách nhiệm cụ thể của từng cấp chính quyền trong việc tổ chức, quản lý khôi phục bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trên địa bàn theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại công văn số 1640/CP-CCHC ngày 19 tháng 12 năm 2002.

6. Tiếp tục chỉ đạo các cơ quan pháp luật điều tra, truy xét đến cùng và xét xử công khai đối với những kẻ phạm tội, bất kỳ ở cương vị nào. Tấn công truy quét, trấn áp kịp thời tội phạm có tổ chức, tội phạm tham nhũng, buôn lậu, tội phạm ma túy, xóa bỏ các tụ điểm tệ nạn xã hội, buôn bán ma tuý. Phấn đấu năm 2003 giảm mạnh số vụ việc về tội phạm và tệ nạn so với năm 2002, nhất là các vụ trọng án. Tấn công trấn áp tội phạm hình sự theo từng chuyên đề, theo các tuyến và cụm địa bàn trọng điểm như Hà Nội và các tỉnh giáp ranh; tuyến biên giới phía Bắc, Đông Bắc; tuyến miền Trung- Tây Nguyên; thành phố Hồ Chí Minh, các tỉnh miền Đông, miền Tây Nam Bộ.

7. Chính phủ tăng cường chỉ đạo kiểm tra đúng trách nhiệm và thẩm quyền của Thủ trưởng cơ quan chính quyền các cấp trong việc giải quyết khiếu nại của công dân. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải giành thời gian thích đáng cho công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân, đảm bảo việc xem xét giải quyết theo đúng quy định về khiếu nại, tố cáo. Việc giải quyết khiếu nại phải thực hiện công khai dân chủ, đúng pháp luật theo nguyên tắc là chính quyền các cấp, đặc biệt là cấp cơ sở phải trực tiếp xem xét, giải quyết khiếu nại của công dân; chính quyền cấp trên phải tăng cường kiểm tra giám sát, tập trung và khẩn trương giải quyết dứt điểm những trường hợp cấp dưới đã xử lý để khắc phục oan, sai; đồng thời, phải xử lý kịp thời những cán bộ có sai phạm, cấp dưới không chấp hành nghiêm túc hoặc thực hiện không đúng chỉ đạo của Thủ trưởng cơ quan hành chính cấp trên.

Tổng Thanh tra Nhà nước xây dựng, trình Chính phủ Đề án giải quyết khiếu nại tố cáo của công dân, làm rõ các nội dung cụ thể về tiếp dân, xử lý đơn thư vượt cấp, thi hành các quyết định xử lý, giải quyết đã có hiệu lực pháp luật, xử lý những người lợi dụng quyền khiếu nại, tố cáo để xúi giục người khác đi khiếu nại, gây rối trật tự công cộng, chống người thi hành công vụ.

VI.CHẤN CHỈNH KỶ CƯƠNG TRONG HỆ THỐNG HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC

1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các cấp căn cứ Quy chế làm việc của Chính phủ chỉ đạo rà soát sửa đổi, bổ sung Quy chế làm việc của Bộ, Ngành, địa phương mình. Tinh thần chỉ đạo của Quy chế này là phải làm rõ sự phân công theo nguyên tắc một việc chỉ do một người, một tổ chức chịu trách nhiệm; định rõ trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra và thực hiện việc chỉ đạo sâu sát của người đứng đầu; mỗi cấp lãnh đạo, mỗi người thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, sử dụng đúng thẩm quyền, không ôm đồm làm thay, không đùn đẩy trách nhiệm; giảm bớt và cải tiến nội dung các cuộc họp, dành nhiều thời gian nắm tình hình, kiểm tra và hướng dẫn cấp dưới thực hiện.

2. Ban hành Nghị định của Chính phủ về phân cấp quản lý hành chính nhà nước giữa

Trung ương và địa phương theo nguyên tác công việc do cấp nào làm có hiệu quả, tiện cho dân và doanh nghiệp thì giao cho cấp đó thực hiện, trên cơ sở bảo đảm sự thống nhất về thể chế quản lý nhà nước; trách nhiệm thẩm quyền trong công việc phải đi liền với trách nhiệm và thẩm quyền về tổ chức, nhân sự và về sử dụng kinh phí. Năm 2003 thực hiện phân cấp quản lý biên chế sự nghiệp đối với tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đổi mới cơ chế quản lý tiền lương theo hướng xã hội hóa. Bộ Nội vụ phối hợp với các cơ quan khẩn trương chuẩn bị đề án trình Chính phủ xem xét thông qua, triển khai áp dụng trong Quý I năm 2003.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải có kế hoạch kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật trong ngành, lĩnh vực, địa phương mình phụ trách, coi đó là nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên và là nội dung kiểm tra của thủ trưởng cơ quan hành chính cấp trên với cấp dưới.

4. Thực hiện nguyên tắc thủ trưởng cơ quan hành chính nhà nước cấp trên có quyền tạm thời đình chỉ công tác đối với cán bộ cấp dưới vi phạm pháp luật, thiếu trách nhiệm hoặc không hoàn thành nhiệm vụ bất kể thuộc quyền trực tiếp quản lý của cấp nào và giao cho cơ quan quản lý cán bộ đó tiến hành kiểm điểm, xem xét kỷ luật hành chính. Người đứng đầu cơ quan hành chính nhà nước có thẩm quyền và trách nhiệm đầy đủ trong việc quản lý, điều hành cơ quan thực thi công vụ và chịu trách nhiệm liên đới về vi phạm pháp luật của tổ chức và cán bộ, công chức thuộc cơ quan mình phụ trách.

5. Trong Quý I năm 2003, sửa đổi Nghị định số 97/1998/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 1998 về xử lý kỷ luật và trách nhiệm vật chất đối với công chức, trong đó bổ sung trách nhiệm liên đới của cán bộ lãnh đạo, quản lý để xảy ra các vụ tiêu cực, tham nhũng trong cơ quan đơn vị được giao phụ trách.

6. Chính quyền địa phương các cấp phải thực hiện kiên quyết, đúng thẩm quyền việc thu hồi diện tích đất sử dụng sai mục đích, nghiêm trị những trường hợp cưỡng lệnh. Thi hành kỷ luật cán bộ công chức vi phạm quy định của Nhà nước trong việc quản lý, sử dụng đất đai, đặc biệt vi phạm về lấn chiếm đất công hoặc ép buộc dân để chiếm đất, chuyển nhượng đất trái phép; những sai phạm trong đầu tư xây dựng cơ bản, xây trụ sở, mua sắm trang thiết bị sai tiêu chuẩn.

7. Trong Quý II năm 2003, Thanh tra Nhà nước hoàn chỉnh đề án đổi mới công tác tiếp dân và tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra của hệ thống bộ máy hành chính nhà nước cùng với dự án Luật Thanh tra để Chính phủ xem xét trình Quốc hội.

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ cụ thể hóa và triển khai thực hiện ngay Chương trình công tác của Chính phủ năm 2003.

2. Từ năm 2003, tất cả các cơ quan, từ Trung ương đến địa phương thực hiện công bố công khai tất cả công việc (trừ những nội dung thuộc bí mật quốc gia đã quy định) của mình để nhân dân biết, tham gia ý kiến và giám sát thực hiện. Bộ Tư pháp và Bộ Công an hướng dẫn cụ thể nội dung thuộc bí mật quốc gia.

3. Các Bộ, cơ quan Chính phủ, chính quyền địa phương các cấp hàng tháng, hàng quý đánh giá kết quả thực hiện chương trình công tác, kế hoạch và ngân sách của đơn vị, của ngành mình; phát hiện và tìm các biện pháp khắc phục hỗ trợ kịp thời giải quyết các khó khăn, vướng mắc của cấp dưới và cơ sở; những vấn đề vượt quá thẩm quyền, cần tập hợp và đề xuất biện pháp giải quyết, báo cáo cấp trên quyết định.

4. Chính phủ duy trì các biện pháp giao ban chuyên đề để triển khai kiểm điểm tình hình và đề ra các biện pháp đẩy mạnh thực hiện kế hoạch và ngân sách nhà nước hàng quý.

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2002

Để thực hiện thắng lợi các mục tiêu kinh tế - xã hội năm 2002, ngay từ đầu năm Chính phủ và các cấp, các ngành đã tích cực triển khai nhiều giải pháp kinh tế cụ thể; trong quý IV đã tạo ra sự tăng trưởng ở mức cao hơn quý IV năm trước. Tình hình kinh tế - xã hội năm 2002 đã diễn biến theo chiều hướng tích cực. Trên cơ sở số liệu 11 tháng và ước tính tháng 12, Tổng cục Thống kê đánh giá lại và khái quát tình hình kinh tế - xã hội năm 2002 như sau:

A. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Theo đánh giá mới nhất, **tổng sản phẩm trong nước** năm 2002 tăng 7,04% so với năm 2001, trong đó khu vực nông, lâm và thủy sản tăng 4,06%, khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 9,44%; khu vực dịch vụ tăng 6,54%. Tuy mức tăng mới đạt mức thấp của mục tiêu kế hoạch đặt ra đầu năm (7-7,3%) nhưng so với các nước trong khu vực và các nền kinh tế đang phát triển thì mức tăng 7,04% năm nay vẫn ở mức tương đối cao, chỉ sau mức tăng 7,7% của Trung Quốc. Trong 7,04% tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước, khu vực công nghiệp và xây dựng đóng góp 3,45%; khu vực dịch vụ 2,68%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản 0,91%. Nếu quan sát cả 4 năm liền, mức đóng góp vào tăng trưởng kinh tế các năm 2000 - 2002 của khu vực công nghiệp tương đối cao và ổn định, của khu vực dịch vụ tăng dần, còn của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản mức đóng góp không ổn định.

Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tỷ trọng ngành nông lâm nghiệp và thủy sản giảm từ 25,43% năm 1999 xuống còn 22,99% năm 2002; các con số tương ứng của khu vực công nghiệp và xây dựng là 34,49% và 38,55%; của khu vực dịch vụ là 40,08% và 38,46%.

2. Tổng thu ngân sách năm 2002 ước tính đạt 106,5% dự toán cả năm và tăng 7,8% so với năm 2001. Các khoản thu lớn nhìn chung đều tăng cao so với dự toán cả năm và so với thực hiện năm 2001. Tổng chi ngân sách cả năm ước tính đạt 105,4% dự toán và tăng 7,6% so với năm trước, trong đó chi đầu tư phát triển đạt 103,3% và tăng 0,2%; chi thường xuyên đạt 105,8% và tăng 6,3%. Những khoản chi lớn và quan trọng trong chi thường xuyên đã đạt tỷ lệ tương đối cao so với dự toán cả năm và đều tăng so với năm 2001. Đến nay, trong điều hành chi ngân sách Nhà nước đã chủ động dành 3550 tỷ đồng để gối đầu cho năm 2003 thực hiện một bước điều chỉnh tiền lương.

3. Giá trị sản xuất nông nghiệp năm 2002 dự kiến đạt 121 nghìn tỷ đồng, tăng 5,2% so với 2001. Trong năm có sự chuyển đổi lớn về cơ cấu mùa vụ và cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng kinh tế hàng hóa. Nhiều địa phương đã chuyển diện tích gieo trồng lúa năng suất thấp sang nuôi trồng thủy sản và các cây trồng khác có hiệu quả hơn. Sản lượng lúa đạt 34,1 triệu tấn, tăng gần 2 triệu tấn so với năm 2001, do năng suất lúa tăng. Tổng sản lượng lương thực có hạt cả năm đạt 36,4 triệu tấn, tăng 2,1 triệu tấn (+6,1%).

Do tăng diện tích gieo trồng và đẩy mạnh thâm canh nên sản lượng của nhiều cây công nghiệp hàng năm như bông, đỗ tương, lạc, mía và cây công nghiệp lâu năm như cao su, hồ tiêu, điều đều cao hơn so với năm 2001. Riêng sản lượng cà phê giảm 19,1% do năng suất giảm (ảnh hưởng của nắng hạn và rớt giá cà phê từ năm trước nên đầu tư và chăm sóc kém).

Chăn nuôi phát triển tốt do nhu cầu thực phẩm tăng nhanh và triển khai có hiệu quả chương trình khuyến khích nuôi bò lai sind và bò sữa. Theo báo cáo sơ bộ của các địa phương, tính đến 1/10/2002, đàn trâu tăng 6,6 nghìn con so với cùng kỳ; đàn bò tăng 164 nghìn con; đàn lợn tăng 1369 nghìn con; đàn gia cầm tăng 15,2 triệu con.

4. Sản lượng lâm nghiệp năm 2002 tăng chậm, ước tính giá trị sản xuất lâm nghiệp chỉ tăng 0,2% so với năm 2001. Diện tích trồng rừng tập trung ước tính chỉ bằng 99,1% năm 2001; Sản lượng gỗ khai thác tăng 1,3%. Công tác quản lý rừng chưa tốt, tình trạng chặt phá rừng vẫn tái diễn và đặc biệt xảy ra cháy rừng trên phạm vi rộng.

5. Giá trị sản xuất thủy sản ước tính đạt 27,4 nghìn tỷ đồng, tăng 7,3% so với năm 2001. Sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác tăng 5,9% (cá tăng 4,9%; tôm tăng 8,3%).

Ngành thủy sản đạt tốc độ tăng trưởng do thời tiết trong năm thuận lợi; đánh bắt cá xa bờ tăng lên; diện tích nuôi trồng thủy sản tăng do một số địa phương phát triển mô hình nuôi tôm càng xanh, cá chim trắng, cá lồng, cá bè trong vùng nước ngọt.

6. Sản xuất công nghiệp năm 2002 ổn định với nhịp độ tăng trưởng cao. Dự tính giá trị sản xuất công nghiệp năm 2002 tăng 14,5% so với năm 2001, trong đó khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 11,7%; khu vực ngoài quốc doanh tăng 19,2%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 14,5%. Một số sản phẩm công nghiệp quan trọng, chiếm tỷ trọng lớn trong ngành công nghiệp tăng cao và ổn định trong năm đã quyết định tốc độ tăng cao của toàn ngành. Riêng ngành khai thác dầu khí, sau nhiều tháng trong năm liên tục giảm đã có dấu hiệu phục hồi tăng trưởng. Sản lượng dầu thô khai thác đã tăng trở lại vào các tháng cuối năm.

Sở dĩ ngành công nghiệp có tốc độ tăng cao trong năm 2002 là do:

(1) Định hướng, chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước nhằm thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và Luật doanh nghiệp được đổi mới và hoàn thiện đã tạo thuận lợi cho ngành công nghiệp phát triển mạnh và ổn định trong những năm gần đây. (2) Nhu cầu xây dựng cơ sở hạ tầng, công trình dân dụng; sức mua của dân cư tăng lên đã làm tăng tiêu thụ sản phẩm công nghiệp trên thị trường trong nước. (3) Tăng xuất khẩu một số sản phẩm công nghiệp vốn là những mặt hàng xuất khẩu chủ lực và truyền thống như hàng dệt may, thủy sản chế biến, hàng chủ công mỹ nghệ, dầu thô, than.

Bên cạnh những mặt hàng công nghiệp có mức tăng trưởng cao và ổn định, vẫn còn những sản phẩm tăng chậm hoặc giảm sút so với cùng kỳ năm trước như: bia, đường mật, quần áo dệt kim, thuốc trừ sâu, thuốc viên chữa bệnh... Riêng ôtô, xe máy lắp ráp tháng 12 giảm mạnh (ôtô chỉ đạt 84,3%, xe máy chỉ đạt 61,3%) so với cùng kỳ năm trước do các doanh nghiệp thuộc ngành này có khó khăn do chủ trương hạn chế nhập khẩu linh kiện lắp ráp xe máy.

7. Thực hiện vốn đầu tư phát triển năm 2002 ước đạt 180,4 nghìn tỷ đồng, bằng 104% kế hoạch năm và tăng 10,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vốn đầu tư xây dựng thuộc vốn ngân sách Nhà nước tập trung đạt 24,2 nghìn tỷ đồng, bằng 105,1% kế hoạch năm và chỉ bằng 93,1% năm 2001 (vốn Trung ương quản lý đạt 107,1% kế hoạch năm, địa phương quản lý đạt 102,1% kế hoạch năm).

Trong ngành điện, đã đưa vào vận hành các nhà máy thủy điện Hàm Thuận, thủy điện Đa Mi, nhiệt điện Bà Rịa, nhiệt điện Phú Mỹ I và tổ máy I nhiệt điện Phả Lại với tổng công suất là 1113 MW; 4701 km đường dây điện và 5693 KVA dung lượng trạm biến thế.

Về giao thông, làm mới, nâng cấp, sửa chữa 2690 km đường bộ, 19547 m cầu; sửa chữa, nâng cấp 209 km đường sắt, 2000 m cầu đường sắt, 450 m cầu cảng và nạo vét 350 nghìn m3 luồng lạch đường sông. Hầu hết các công trình trọng điểm giao thông đều hoàn thành theo kế hoạch. Đưa vào sử dụng các cầu lớn như: cầu Tân Đệ, Quý Cao, Non Nước, Phả Lại, Đá Bạch và hoàn thành cơ bản phần xây lắp cảng Cái Lân, cảng Cần Thơ, cảng Cà Mau, 5 cầu đường sắt tuyến Hà Nội - thành phố Hồ Chí Minh. Về tu bổ đê điều, cơ bản đã hoàn thành kế hoạch năm 2002 với khối lượng thực hiện gần 2 triệu m3.

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ đầu năm đến 20/12/2002 đã có 669 dự án đầu tư được cấp giấy phép với tổng số vốn đăng ký 1333,2 triệu USD; so với cùng kỳ năm trước tăng 32,4% về số dự án, nhưng giảm 41,1% về vốn đăng ký. Do vậy quy mô vốn đăng ký bình quân một dự án được cấp giấy phép năm nay chỉ còn khoảng 2 triệu USD, thấp xa so với quy mô 4,5 triệu USD của năm 2001. Ngành công nghiệp và xây dựng chiếm 81,8% về số dự án và 80,8% về vốn đăng ký.

8. Vận tải: Vận chuyển hành khách năm 2002 ước tính đạt 850,1 triệu lượt hành khách và gần 31,4 tỷ lượt hành khác.km. So với cùng kỳ năm trước tăng 3,7% về khối lượng vận chuyển và tăng 7,3% về khối lượng luân chuyển. Tương tự, vận chuyển hàng hóa đạt gần 162 triệu tấn và 50,4 tỷ tấn.km, tăng 5,5% về khối lượng vận chuyển và 6,2% về khối lượng luân chuyển.

Hoạt động vận tải nhìn chung đáp ứng được yêu cầu của sản xuất và nhu cầu đi lại của dân cư, góp phần tăng trưởng kinh tế. Thủ đô Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh năm nay đã mở thêm nhiều chuyến xe buýt nhằm tăng cường giao thông công cộng, bước đầu có những thành công, đã đáp ứng một phần nhu cầu đi lại của nhân dân và góp phần giảm bớt ùn tắc trong giao thông.

9. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội năm 2002 ước tính đạt 272,8 nghìn tỷ đồng, tăng 12,8% so với năm trước, trong đó kinh tế Nhà nước chiếm 17,2% và tăng 9,8%; kinh tế cá thể chiếm 65,6% và tăng 12,6%; kinh tế tập thể, tư nhân, hỗn hợp và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 17,2% và tăng 16,8%.

10. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 12 năm 2002 so với tháng 12 năm 2001 tăng 4%, trong đó lương thực, thực phẩm tăng 5,7% (lương thực tăng 2,6%, thực phẩm tăng 7,9%); nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 7,1%; đồ uống và thuốc lá tăng 3,6%; phương tiện đi lại, bưu điện tăng 1,7%; các nhóm khác tăng từ 0,8% đến 1,2%. Riêng nhóm văn hóa, thể thao, giải trí 1%. Chỉ số giá vàng tháng 12 năm 2002 so với tháng 12 năm 2001 tăng 19,4% và chỉ số giá đôla Mỹ tăng 2,1%.

11. Kim ngạch xuất khẩu năm 2002 ước tính đạt 16,53 tỷ USD, tăng 10% so với năm 2001, trong đó khu vực kinh tế trong nước tăng 6,5%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 14,3%. Ba trong bốn mặt hàng xuất khẩu có kim ngạch khoảng 1,5 tỷ USD trở lên có mức tăng cao là dệt, may tăng 37,2%; thủy sản tăng 13,9%; giày dép tăng 17,2%; riêng dầu thô tăng 3,2%, trong đó lượng xuất khẩu chỉ tăng 0,7%. Xuất khẩu gạo năm 2002 chỉ bằng 86,9% lượng gạo xuất khẩu năm 2001 nhưng do giá xuất khẩu gạo tăng, nên kim ngạch xuất khẩu tăng 16,2% so với năm trước. Tính chung 5 mặt hàng trên (dầu thô, dệt may, thủy sản, giày dép và gạo) chiếm khoảng 60% kim ngạch xuất khẩu và đóng góp 9,66 điểm phần trăm trong 10% tăng trưởng xuất khẩu năm 2002. Các mặt hàng xuất khẩu truyền thống và nông sản khác tuy kim ngạch không lớn nhưng tăng trưởng cao cả về lượng và kim ngạch. Sở dĩ xuất khẩu năm 2002 tăng khá hơn 2001 và đạt được mục tiêu đề ra là do: (1) Mở rộng thị trường xuất khẩu, nhất là xuất khẩu sang thị trường Mỹ. Tính đến cuối tháng 10 hàng xuất khẩu của nước ta đã có mặt trên 200 nước và khu vực lãnh thổ; (2) Giá một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu đã dần phục hồi, giá gạo và giá dầu thô tăng đáng kể; (3) Trong những tháng cuối năm cơ chế, chính sách có liên quan đến xuất khẩu tiếp tục được cải thiện như giảm tỷ lệ khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với hàng nông, lâm và thủy sản; ưu đãi thuế cho các doanh nghiệp cung ứng nguyên liệu làm hàng xuất khẩu...

Tuy nhiên vẫn còn vài mặt hàng kim ngạch giảm nhiều so với năm trước như: hàng điện tử, máy tính giảm 15,2%; cà phê giảm 19,1%; rau quả giảm 39,4%.

12. Kim ngạch nhập khẩu cả năm ước tính đạt 19,3 tỷ USD, tăng 19,4% so với năm 2001, trong đó khu vực kinh tế trong nước tăng 13,8%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 32,1%. Kim ngạch nhập khẩu năm nay tăng nhiều chủ yếu do tăng nhập nguyên liệu, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất trong nước và xuất khẩu. So với năm 2001, kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu như máy móc thiết bị, dụng cụ và phụ tùng, sắt thép, chất dẻo, sợi dệt, vải, sản phẩm hóa chất, thuốc trừ sâu đều có tốc độ cao. Nhập siêu năm nay khoảng 2,8 tỷ USD, bằng 16,8% kim ngạch xuất khẩu, trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 3,95 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài xuất siêu gần 1,18 tỷ USD.

13. Khách quốc tế đến Việt Nam nay ước tính đạt 2628,2 nghìn lượt người, tăng 12,8% so với năm trước, trong đó khác du lịch tăng 19,6%; vì công việc tăng 11,2%; thăm thân nhân tăng 9%.

B. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

14. Dân số trung bình năm 2002 của cả nước tính khoảng 79,7 triệu người, tăng 1,31% so với dân số trung bình năm 2001, trong đó dân số thành thị (chiếm khoảng 25% số dân) tăng 2,3% và dân số nông thông tăng 0,98%. Dân số nam chiếm 49,2% và nữ chiếm 50,8%.

15. Kết quả sơ bộ cuộc điều tra lao động và việc làm 1/7/2002 cho thấy **tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi khu vực thành thị** là 6,01% (giảm 0,27% so với năm 2001) và **tỷ lệ thời gian lao động được sử dụng của lao động trong độ tuổi khu vực nông thôn** là 75,3%.

16. Thu nhập bình quân một tháng năm 2002 của một lao động trong khu vực Nhà nước ước đạt 999,3 nghìn đông (năm 2001 là 889,6 nghìn đồng), trong đó lao động thuộc Trung ương quản lý đạt 1297,2 nghìn đồng và lao động địa phương quản lý đạt 787,4 nghìn đồng. Nhiều doanh nghiệp tiếp tục đổi mới, chuyển đổi, thực hiện cổ phần hóa và đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, tăng thu nhập cho người lao động; trong khu vực hành chính sự nghiệp một số đơn vị đã tiến hành tinh giảm biên chế, khoán chi và thực hành tiết kiệm nên đời sống cũng có phần được cải thiện hơn. Ở nông thôn, sản xuất nông nghiệp ổn

định, giá nông sản, thực phẩm tăng nên đời sống nông dân nhìn chung đã được cải thiện.

17. Tình trạng thiếu đói tuy còn xảy ra nhưng đã giảm so với năm 2001: Giảm 10% về số hộ và giảm 12% về số nhân khẩu thiếu đói. Các cấp, các ngành và các địa phương hỗ trợ 13,6 nghìn tấn lương thực và 36,7 tỷ đồng cho các hộ thiếu đói. Số hộ nghèo năm 2002 đã giảm 30 vạn hộ, đưa tỷ lệ hộ nghèo trong cả nước xuống còn 14,3%.

18. Công tác đền ơn đáp nghĩa, chăm sóc các đối tượng chính sách được thực hiện rộng khắp từ trung ương đến địa phương: Năm 2002 đã có thêm 1000 xã, phường được công nhận là đơn vị thực hiện tốt công tác thương binh, liệt sỹ và người có công với cách mạng; đã xây mới và sửa hơn 10 nghìn nhà tình nghĩa với tổng kinh phí 80 tỷ đồng; huy động quỹ đền ơn, đáp nghĩa 185 tỷ đồng; tăng 13,7 nghìn sổ tiếp kiệm trị giá 7,6 tỷ đồng; 22 nghìn dụng cụ chỉnh hình, 1 nghìn xe lăn với trị giá gần 10 tỷ đồng...

19. Công tác chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt tiếp tục được duy trì: hơn 70% số trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được giúp đỡ, hỗ trợ bằng nhiều hình thức như trợ cấp, cứu trợ xã hội, nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở bảo trợ xã hội, hỗ trợ chỉnh hình, phục hồi chức năng, học nghề, giúp trở về với gia đình, hàng triệu trẻ em được hỗ trợ về y tế và giáo dục.

20. Công tác văn hóa thông tin năm 2002 tập trung vào hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn và tuyên truyền bầu cử Quốc hội khóa XI, đồng thời tiếp tục đẩy mạnh hoạt động văn hóa, thông tin cơ sở. Ngành Văn hóa Thông tin đã cùng với tỉnh Thừa Thiên - Huế tổ chức thành công lễ hội Festival Huế 2002. Công tác giáo dục chính trị, văn hóa và tuyên truyền phổ biến pháp luật đã được tăng cường. Phòng trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" tiếp tục được đẩy mạnh.

Năm 2002 đã xuất bản được 9154 đầu sách với 186,2 triệu bản sách, đạt 130 kế hoạch về số đầu sách và 164% về số bản sách. So với năm 2001, số đầu sách tuy chỉ bằng 97% nhưng số bản sách tăng 5%.

Công tác thanh tra văn hóa và phòng chống tệ nạn xã hội được triển khai tích cực và tiến hành thường xuyên; lập hồ sơ quản lý các đối tượng tệ nạn xã hội; chữa trị và giáo dục cho 5 nghìn gái mại dâm; dạy nghề; cai nghiện phục hồi cho đối tượng nghiện hút ma túy.

21. Hoạt động thể dục thể thao diễn ra sôi động và rộng khắp trên phạm vi cả nước, đồng thời thực hiện tốt giai đoạn 2 cuộc vận động "Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại". Năm 2002 ngành Thể dục Thể thao đã tổ chức thành công Đại hội Thể dục Thể thao toàn quốc lần thứ IV. Trong thể thao thành tích cao, đã đạt 59 huy chương vàng, 28 huy chương bạc và 21 huy chương đồng ở các giải thi đấu Quốc tế. Nhằm nâng cao thành tích và trình độ để đạt được kết quả cao nhất tại SEA GAMES 22, Ủy ban Thể dục Thể thao đã quyết định tập huấn 38 đội dự tuyển Quốc gia và 15 đội dự tuyển trẻ gồm 1000 vận động viên, 172 huấn luyện viên, chuyên gia. **Công tác chuẩn bị cho SEA GAMES 22** được tiến hành khẩn trương; tích cực hoàn thiện các công trình thể thao và các dự án trực tiếp phục vụ SEA GAMES 22. Dự kiến đến tháng 8/2003, tất cả các công trình phục vụ cho SEA GAMES 22 sẽ được hoàn thành.

22. Giáo dục và Đào tạo

Khai giảng năm học 2002 - 2003: Số trẻ em đến các lớp mầm non tăng 2,4% so với năm học trước; học sinh tiểu học giảm 5%; trung học cơ sở tăng 3,9% và trung học phổ thông tăng 5,4%. Số giáo viên tiểu học tăng 1,4%; giáo viên trung học cơ sở tăng 8% và giáo viên trung học phổ thông tăng 9,6%. so với định mức chuẩn, giáo viên trung học cơ sở và trung học phổ thông vẫn còn thiếu. Riêng giáo viên tiểu học tuy đảm bảo định mức chuẩn nhưng thiếu ở các vùng khó khăn; đặc biệt thiếu giáo viên các môn chuyên biệt để đảm bảo giáo dục toàn diện. Phòng học ở các cấp phổ thông đều tăng so với năm học trước; số phòng học 3 ca năm học này đã giảm 48%.

Năm 2002 cả nước có 77 trường đại học, 114 trường cao đẳng và 252 trường trung học chuyên nghiệp. So với năm học trước số sinh viên đại học tăng 7%; cao đẳng tăng 12,9%; học sinh trung học chuyên nghiệp tăng 6%; Số giảng viên đang giảng dạy tại các trường đại học tăng 4%; giảng viên cao đẳng tăng 32,5% và giáo viên trung học chuyên nghiệp giảm 8%.

23. Tình hình dịch bệnh

Trong năm 2002 các dịch bệnh lớn không xảy ra. Các bệnh sốt rét, sốt xuất huyết, tiêu chảy và một số bệnh dịch khác giảm cả về số người mắc và số người bị chết. Về ngộ độc thực phẩm, tính đến 17/12/2002, trong cả nước đã xảy ra 194 vụ với 4,7 nghìn người bị ngộ độc làm chết 69 người, trong đó đáng lo ngại là đã xảy ra nhiều vụ có nhiều người bị ngộ độc.

Tình hình nhiễm HIV/AIDS tiếp tục gia tăng. Năm 2002 đã phát hiện thêm 15,1 nghìn trường hợp nhiễm HIV, nâng tổng số người nhiễm HIV trong cả nước đến 18/12/2002 lên 58,5 nghìn người, trong đó số bệnh nhân AIDS là 8,7 nghìn người và số người chết do AIDS là 4,8 nghìn người.

24. Tai nạn giao thông

Tính từ đầu năm đến hết tháng 11/2002 trên phạm vi cả nước đã xảy ra 26,2 nghìn vụ, làm chết 11,6 nghìn người và làm bị thương 29,3 nghìn người; So với cùng kỳ năm 2001, số vụ tăng 8,2%; số người chết tăng 21,7% và số người bị thương tăng 8,6%. Bình quân một ngày trong 11 tháng năm 2002 đã xảy ra 78 vụ tai nạn giao thông, làm chết 35 người và làm bị thương 87 người; so với bình quân 11 tháng năm 2001 tăng cả về số vụ, số người chết và số người bị thương.

25. Thiệt hại do thiên tai, trong năm 2002, mưa lớn, bão lũ, lốc đã xảy ra ở một số địa phương, đặc biệt là các tỉnh miền Trung và đồng bằng sông Cửu Long gây thiệt hại lớn về người và tài sản. Theo báo cáo sơ bộ, thiên tai đã làm 395 người chết, 291 người bị thương; 247 km đê, kè bị sạt lở cuốn trôi; 1250 công trình phai, đập, cống bị phá huỷ; 58 nghìn ha lúa bị ngập, hư hại, trong đó mất trắng 13,5 nghìn ha; 5,2 nghìn ha diện tích nuôi trồng thủy sản bị thiệt hại; 10 nghìn ngôi nhà và 620 phòng học bị sập đổ, cuốn trôi... Ước tính tổng giá trị thiệt hại trên 1,6 nghìn tỷ đồng.

Tóm lại, năm 2002 nền kinh tế tiếp tục tăng trưởng khá, hầu hết các chỉ tiêu kinh tế - xã hội năm 2002 đều đạt và vượt mục tiêu kế hoạch đề ra đầu năm và tăng cao so với năm 2001. Tổng sản lượng trong nước ước tăng 7,04%; giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 5,4%; giá trị sản xuất công nghiệp tăng 14,5%. Sản lượng một số sản phẩm nông nghiệp, công nghiệp quan trọng phục vụ sản xuất, tiêu dùng và xuất khẩu đều bằng hoặc vượt mức sản xuất của các năm trước: Sản lượng lúa đạt 34,1 triệu tấn, không những bảo đảm đủ tiêu dùng trong nước mà còn xuất khẩu được khoảng 3,2 triệu tấn gạo; sản lượng điện tăng 16%; thép cán tăng 27,7%; xi măng tăng 25,8%; thủy sản chế biến tăng 25,2%, quần áo may sẵn tăng 26,1%, vải lụa tăng 10,4%. Đầu tư phát triển toàn xã hội tăng 10,3%. Thu nhập của dân cư tăng, sức mua tăng khá, giá cả ổn định. Kim ngạch xuất khẩu cả năm đạt 16,5 tỷ USD, tăng 10% so với năm 2001. Nhập khẩu tăng mạnh, chủ yếu do tăng nhập thiết bị máy móc và nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất và xuất khẩu. Du lịch tăng trưởng tốt. Nhiều lĩnh vực xã hội cũng thu được kết quả tích cực: Thiếu đói giáp hạt và dịch bệnh đều giảm so với năm 2001; hoạt động văn hóa, giáo dục được tăng cường; an ninh xã hội được giữ vững. Bên cạnh những kết quả tích cực, nền kinh tế nước ta còn phải vượt qua những khó khăn và thách thức đặt ra cho thực hiện những mục tiêu kế hoạch năm 2003 mà Quốc hội vừa thông qua:

Với tăng trưởng 7,04%, nền kinh tế đã đạt mức tăng trưởng thấp của mục tiêu tăng trưởng 7-7,3% của năm 2002, nhưng mới chỉ hơn mức tăng trưởng 6,89% của năm 2001 là 0,15%. Theo đánh giá tháng 11 năm 2002 của Ngân hàng thế giới một số nước trong khu vực (trừ Nhật Bản vẫn tăng trưởng ở mức âm) năm 2002 đều có mức tăng trưởng cao hơn nhiều so với năm 2001: Malaysia năm 2002 tăng 3,8% so với 0,4% của năm 2001; các số liệu tương ứng của Singapore là 3,8% so với -2%; Thái Lan là 3,8% so với 1,8%; Đài Loan là 3,3% so với -2,2%; Hàn Quốc 6,1% so với 3%; Hồng Kông là 1,6% so với 0,6%.

Kim ngạch xuất khẩu tăng 10% so với năm 2001, chậm hơn nhập khẩu tăng 19,4% đã làm cho nhập siêu tăng lên, đạt mức 2,8 tỷ (bằng 16,8% kim ngạch xuất khẩu); trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu gần 4 tỷ USD. Sức cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước chưa cao là một thách thức lớn cho các doanh nghiệp Việt Nam, nhất là vào năm 2003 khi Việt Nam tham gia khu vực mậu dịch tự do ASEAN, hàng hóa của ta không những phải cạnh tranh quyết liệt hơn ở thị trường ngoài nước mà phải cạnh tranh ngay cả trên thị trường trong nước. Mặt khác, hội nhập đi liền với giảm thuế suất nhập khẩu nhiều mặt hàng sẽ làm giảm nguồn thu của ngân sách Nhà nước, do vậy phải có giải pháp để tăng nguồn thu đảm bảo cân đối các khoản chi ngân sách Nhà nước.

Theo đánh giá của các Tổ chức tài chính, tiền tệ quốc tế, kinh tế thế giới năm 2003 vẫn trong tình trạng khó khăn và diễn biến phức tạp, là nhân tố ảnh hưởng không thuận tới sự phát triển của kinh tế trong nước do nhu cầu nhập khẩu của nước ngoài sẽ không cao và đầu tư nước ngoài vào nước ta đang giảm sẽ khó khăn hơn.

Nguồn: **Tổng cục Thống kê, 1/2003**

KẾT QUẢ SƠ BỘ ĐIỀU TRA MỨC SỐNG HỘ GIA ĐÌNH NĂM 2002

I. GIỚI THIỆU VỀ CUỘC ĐIỀU TRA MỨC SỐNG HỘ GIA ĐÌNH VIỆT NAM NĂM 2002

Trong những năm thực hiện chính sách đổi mới kinh tế của Đảng và Nhà nước, Tổng cục Thống kê đã triển khai nhiều cuộc điều tra hộ gia đình để thu thập thông tin phản ảnh về mức sống của các tầng lớp dân cư phục vụ lập kế hoạch phát triển kinh tế xã hội. Năm 1990, Tổng cục Thống kê đã tiến hành Điều tra kinh tế - đời sống nông thôn; năm 1993 Điều tra giàu nghèo; năm 1995 đến năm 1999 Điều tra hộ gia đình đa mục tiêu. Tổng cục Thống kê cũng tiến hành 2 cuộc Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam vào năm 1992-1993 và 1997-1998 do Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP) và tổ chức SIDA Thụy Điển tài trợ và Ngân hàng Thế giới hỗ trợ kỹ thuật.

Ngày 23/11/2001, Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê đã có quyết định số 675/2001/QĐ-TCTK về việc tiến hành Điều tra mức sống hộ gia đình Việt Nam năm 2002. Đây là cuộc điều tra sẽ được TCTK tiến hành 2 năm một lần, từ 2002 đến 2010 nhằm theo dõi và giám sát một cách có hệ thống mức sống các tầng lớp dân cư Việt Nam, đồng thời nhằm thực hiện trách nhiệm giám sát, đánh giá việc thực hiện Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo được quy định trong Văn kiện Chiến lược đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Ngoài ra, cuộc điều tra này cũng sẽ góp phần đánh giá kết quả thực hiện các Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ và các Mục tiêu phát triển mà Chính phủ Việt Nam đã đề ra.

Điều tra mức độ sống hộ gia đình năm 2002 được cải tiến theo hướng kết hợp giữa Điều tra hộ gia đình đa mục tiêu và Khảo sát mức sống dân cư. Cuộc điều tra đã được chuyên gia của Cơ quan Thống kê LHQ và Ngân hàng Thế giới hỗ trợ kỹ thuật trong giai đoạn chuẩn bị gồm thiết kế phiếu điều tra và chọn mẫu.

Phiếu điều tra hộ gia đình đã được cải tiến sử dụng trong Điều tra mức sống hộ gia đình năm 2002 gồm 700 câu hỏi; Phiếu điều tra xã/phường gồm 220 câu hỏi. Các phiếu hỏi được thiết kế đảm bảo tính khoa học, có tính khả thi và đã được thử nghiệm qua điều tra thí điểm ở các tỉnh Bắc Ninh, Bình Định và Đồng Nai.

Mẫu điều tra được chọn dựa trên các địa bàn điều tra của Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 1999. Cỡ mẫu gồm 75000 hộ đại diện cho cả nước, khu vực thành thị, nông thôn và 61 tỉnh/TP.

Số mẫu trên được chia làm 2 loại: 45000 hộ sẽ điều tra thu nhập và 30000 hộ sẽ điều tra thu nhập và chi tiêu. Mẫu điều tra được chia thành 4 mẫu con để tiến hành điều tra thu thập số liệu theo 4 quý trong năm 2002:

- Quý I/2002: Điều tra 7.500 hộ về thu nhập và chi tiêu và 22.500 hộ về thu nhập.
- Quý II/2002: Điều tra tương tự như Quý I/2002
- Quý III/2002: Điều tra 7.500 hộ về thu nhập và chi tiêu
- Quý IV/2002: Điều tra tương tự như Quý III/2002.

Thời gian thu thập số liệu tại địa bàn trung bình mỗi quý là 1 tháng, bắt đầu từ tháng 1/2002 và kết thúc vào tháng 11/2002. Kết quả điều tra của từng quý được nhập tin tại các Cục Thống kê 61 tỉnh/TP và truyền số liệu về Tổng cục.

Để kịp thời cung cấp một số thông tin chủ yếu đánh giá mức sống các tầng lớp dân cư trong năm 2001 và nửa đầu 2002, Tổng cục Thống kê biên soạn và công bố kết quả sơ bộ điều tra mức sống hộ gia đình năm 2002. Kết quả được ước lượng trên mẫu gần 60.000 hộ. Kết quả toàn bộ của cuộc điều tra và các thông tin chi tiết sẽ được công bố sau.

II. KẾT QUẢ SƠ BỘ

Trong năm 2001 và nửa đầu 2002, đời sống các tầng lớp dân cư Việt Nam ở các vùng miền trên cả nước vẫn tiếp tục được cải thiện; kết quả của công cuộc xóa đói giảm nghèo vẫn đáng ghi nhận. Tuy nhiên, mức độ cải thiện mức sống và kết quả đạt được về xóa đói giảm nghèo không cao bằng giai đoạn 1993-1999.

1. Về thu nhập của dân cư

Trong năm 2001 và nửa đầu năm 2002, thu nhập bình quân 1 người 1 tháng chung cả nước theo giá hiện hành đạt 331 nghìn đồng, tăng 12,2% so với năm 1999. Trong thời kỳ 1999-2001, thu nhập bình quân 1 người 1 tháng theo giá hiện hành tăng bình quân mỗi năm 6%, thấp hơn mức tăng 8,8% mỗi năm của thời kỳ 1996-1999.

Nếu loại trừ yếu tố tăng giá thì thu nhập thực tế thời kỳ 1999-2001 và nửa đầu 2002 tăng 5,8%, cao hơn mức tăng thu nhập thực tế của thời kỳ 1996-1999 (4,6%).

Theo giá hiện hành, trong năm 2001 và nửa đầu năm 2002, thu nhập bình quân 1 người 1 tháng của các vùng đều tăng so năm 1999, trừ Tây Nguyên giảm 22% và Đông Nam Bộ giảm 7,2% do giá cà phê và một số hàng nông sản giảm mạnh trong giai đoạn 1999-2000 và Ninh Thuận và Bình Thuận là 2 tỉnh nghèo hơn được ghép vào Vùng Đông Nam Bộ.

Thu nhập của dân cư thuộc nhóm nghèo nhất (nhóm 20% các hộ có thu nhập thấp nhất) ở các vùng đều tăng so năm 1999. Thu nhập bình quân 1 người 1 tháng của dân cư thuộc nhóm nghèo này tính chung cả nước tăng 8,2%; vùng Bắc Trung Bộ tăng 20%, Duyên hải miền trung tăng 24,5%, Tây Nguyên tăng 37%, Đồng Bằng sông Cửu Long tăng 14,2%.

2. Về sự chênh lệch thu nhập và phân hóa giầu nghèo trong dân cư

Kết quả sơ bộ Điều tra mức sống 2002 cho thấy trong năm 2001 và nửa đầu 2002 hệ số chênh lệch về thu nhập bình quân 1 người 1 tháng giữa nhóm hộ giàu nhất và nhóm hộ nghèo nhất trong thời kỳ 2001 và nửa đầu 2002 tăng so với các năm trước.

So sánh 10% số hộ có mức thu nhập cao nhất với 10% số hộ có mức thu nhập thấp nhất thì hệ số chênh lệch năm 2001 và nửa đầu 2002 là 12,5 lần (hệ số này năm 1996: 10,6 lần; 1999: 12 lần). Một số vùng có hệ số này ở mức cao gồm: Đông Nam Bộ: 14,4 lần (lớn hơn mức bình quân chung cả nước), Đồng bằng sông Hồng: 11,2 lần, Tây Nguyên: 10,8 lần, Đồng bằng sông Cửu Long 10,9 lần.

So sánh 5% số hộ có mức thu nhập cao nhất với 5% số hộ có mức thu nhập thấp nhất thì hệ số chênh lệch càng cao hơn, 19,85 lần so với 15,1 lần của năm 1996 và 17,1 lần của năm 1999. Vùng có hệ số chênh lệch lớn hơn vùng khác là Đông Nam Bộ: 24,6 lần (lớn hơn mức bình quân chung cả nước), tiếp đến là Đồng bằng sông Hông: 17,8 lần, Tây Nguyên 16,2 lần, Đồng bằng sông Cửu Long: 17,3 lần.

Chênh lệch thu nhập và phân hóa giàu nghèo trong dân cư còn được nhận biết qua hệ số GINI hoặc tiêu chuẩn "40%".

Hệ số GINI là hệ số nhận giá trị từ 0 đến 1. Hệ số GINI bằng 0 là không có sự chênh lệch. Hệ số GINI càng tiến dần đến 1 thì sự chênh lệch càng tăng, và bằng 1 khi có sự chênh lệch tuyệt đối.

Kết quả sơ bộ Điều tra mức sống hộ gia đình 2002 cho thấy hệ số GINI về thu nhập tính chung cả nước trong thời kỳ 2001 và nửa đầu 2002 là 0,391. Hệ số này năm 1990 là 0,390. Như vậy, sự bất bình đẳng về thu nhập có tăng qua các năm nhưng ở mức rất thấp (Hệ số GINI của Thái Lan 1988: 0,479, Indonexia 1996: 0,356).

Tiêu chuẩn "40%" do Ngân hàng Thế giới đưa ra nhằm đánh giá phân bố thu nhập của dân cư. Nó xét tỷ trọng thu nhập của 40% dân số có thu nhập thấp nhất trong tổng thu nhập của toàn bộ dân cư. Tỷ trọng này nhỏ hơn 12% là có sự bất bình đẳng cao về thu nhập; nằm trong khoảng từ 12% - 17% là có sự bất bình đẳng vừa; và lớn hơn 17% là có sự tương đối bình đẳng. Theo tiêu chuẩn này thì Việt Nam có phân bố thu nhập ở mức tương đối bình đẳng: 19% trong năm 2001 và nửa đầu 2002, 20,9% trong năm 1996 và năm 1999 là 18,69%.

3. Về xóa đói giảm nghèo

Theo kết quả sơ bộ Điều tra mức sống 2002, tỷ lệ nghèo năm 2001 và nửa đầu 2002 và tính theo chuẩn nghèo của Ngân hàng Thế giới và

TCTK thì tỷ lệ nghèo chung cho cả nước là 32,5%; tỷ lệ nghèo lương thực thực phẩm là 13,2%.

So với tỷ lệ nghèo tương ứng của năm 1997-98 là 37% và 15% thì tỷ lệ nghèo đều giảm, nhưng mức độ giảm chậm hơn so với thời kỳ 1993-1998.

4. Nhận xét chung

Cùng với tăng trưởng của nền kinh tế và những nỗ lực của Đảng và Chính phủ trong công cuộc xóa đói giảm nghèo, thu nhập năm 2001 và nửa đầu 2002 của dân cư tăng tuy tốc độ có chậm hơn thời kỳ 1993-1999; tỷ lệ nghèo giảm, mức độ phân hóa giàu nghèo cũng có xu hướng giảm; đời sống của các tầng lớp dân cư có chuyển biến tiến bộ rõ rệt. Theo ý kiến đánh giá của 2893 cán bộ lãnh đạo chủ chốt xã/phường được điều tra ở 61 tỉnh thành phố về mức sống của nhân dân trong xã/phường năm 2001 so 5 năm trước đây cho thấy 96,3% ý kiến trả lời khá lên; 1,5% ý kiến trả lời giảm đi; và 0,8% trả lời như cũ.

Cũng theo đánh giá của các cán bộ này, nguyên nhân mức sống dân cư khá lên bao gồm:

- Nguyên nhân quan trọng thứ nhất: Do thay đổi chính sách nông nghiệp (72,7% ý kiến trả lời).
- Nguyên nhân quan trọng thứ hai: Có nhiều cơ hội việc làm phi nông nghiệp (40,5% ý kiến trả lời);
- Nguyên nhân quan trọng thứ ba: Do nâng cao khả năng, trình độ học vấn nghiệp vụ (21,7% ý kiến trả lời).

Điều đó khẳng định mặc dù trong năm 2001 chúng ta có gặp nhiều khó khăn, thách thức nhưng có đường lối đúng, có biện pháp chỉ đạo hiệu quả của Đảng và chính quyền các cấp nên đời sống dân cư tiếp tục phát triển và ổn định.

Nguồn: **Tổng cục Thống kê,** *12/2002.*

Biểu số 01/THN

THU NHẬP BÌNH QUÂN 1 NGƯỜI 1 THÁNG CỦA HỘ

(Tính theo giá hiện hành)

	Thu nhập bình quân 1996 (1000 đ)	Thu nhập bình quân 1999 (1000 đ)	Thu nhập bình quân 2001 (1000 đ)	Tốc độ bình quân thời kỳ 1996-1999 (%)	Tốc độ bình quân thời kỳ 1999-2001 (%)
TOÀN QUỐC	**266.7**	**195.0**	**331.0**	**8.8**	**6.0**
Chia theo vùng					
- Đồng bằng sông Hồng	223.3	280.3	337.0	7.6	9.6
- Đông Bắc	173.8	210.0	259.0	6.5	
- Tây Bắc	-	-	212.0	-	-
- Bắc Trung Bộ	174.1	212.4	239.0	6.8	6.1
- Duyên hải Nam Trung Bộ	194.7	252.8	331.0	9.1	14.4
- Tây Nguyên	265.6	344.7	269.0	9.0	-10.4
- Đông Nam Bộ	378.1	527.8	490.0	11.7	-3.9
- Đồng bằng sông Cửu Long	242.3	342.1	371.0	11.0	4.2

Nguồn: TTTK, *12/2002*

Ghi chú: - *Vùng ĐBSH: Số liệu năm 2001 thêm các tỉnh Vĩnh Phúc và Bắc Ninh.*

- *Vùng Đông Nam bộ: Sốliệu năm 2001 thêm tỉnh Ninh Thuậnvà Bình Thuận.*

NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Phần thứ nhất

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2002

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH NĂM 2002

Năm 2002 là năm thứ hai thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX, thực hiện Chiến lược kinh tế xã hội 10 năm 2001-2010, kế hoạch 5 năm 2001-2005. Mặc dù chịu ảnh hưởng bởi những biến động bất lợi của tình hình kinh tế và giá cả thị trường thế giới cũng như thiên tai hạn hán, cháy rừng nhiều vùng trong cả nước, tình hình kinh tế - xã hội nước ta vẫn tiếp tục ổn định và đạt được tốc độ tăng trưởng 7%, cao hơn năm 2001 (6,8%). Chỉ số giá tiêu dùng năm 2002 tuy chưa đạt mức đề ra nhưng cũng tăng hơn năm 2001 (khoảng 4%); xuất khẩu hàng hóa cả nước ước tăng trên 9% so với thực hiện năm 2001, trong đó riêng xuất khẩu hàng công nghiệp tăng 12%.

Sản xuất công nghiệp duy trì được tốc độ tăng khá, đảm bảo được mục tiêu Quốc hội đề ra; một số ngành như điện, than, thép, lắp ráp ô tô, bia, dầu thực vật, máy biến thế, chất tẩy rửa, xi măng... huy động được năng lực sản xuất cao. Trong năm qua tiếp tục đáp ứng nhu cầu của nền kinh tế về các sản phẩm chủ yếu như điện, than, thép, cơ khí tiêu dùng, một số thiết bị điện (động cơ điện, máy biến thế), một số sản phẩm tiêu dùng như pin, ắc quy, săm lốp xe đạp, giày dép, sữa, mì ăn liền, dầu thực vật... Một số mặt hàng đã chiếm lĩnh và làm chủ được thị trường trong nước, cạnh tranh được với hàng nhập khẩu như xe đạp, quạt điện, phân lân, chất tẩy rửa, săm lốp xe máy, quần áo, thuốc lá, bia... Thị trường xuất khẩu truyền thống cơ bản được duy trì như EU (hàng may mặc, dày dép), Nhật Bản (may mặc, than mỏ), các nước trong ASEAN (sản phẩm cơ khí, thiết bị điện như động cơ, máy biến áp, đồng hồ đo điện...) và đã tích cực mở rộng dần sang các thị trường khác như là Mỹ (hàng dệt may, thực phẩm...), Trung Quốc, Thái Lan (XK than)... Công tác đầu tư xây dựng cơ bản được triển khai tích cực nên ở một số ngành năng lực sản xuất đã tăng thêm, công nghệ được đổi mới, khả năng cạnh tranh của sản phẩm được nâng cao. Công tác quản lý sắp xếp lại sản xuất cũng có nhiều chuyển biến. Đạt được những kết quả nêu trên là do:

- Chúng ta đã phát huy được các nguồn lực trong nước (bao gồm: nguồn vốn trong nước, kể cả tiền Việt và ngoại tệ; thị trường trong nước, nhất là thị trường của khu vực có thu nhập trung bình và thấp; khả năng sản xuất chế tạo trong nước; năng lực nghiên cứu sáng tạo của các doanh nghiệp cũng như lực lượng khoa học công nghệ trong nước...). Trong ngành công nghiệp cũng đã phát huy được sức mạnh tổng hợp của các khu vực doanh nghiệp, nhất là khu vực doanh nghiệp ngoài quốc doanh tiếp tục có sự phát triển. Nhiều dự án đầu tư được triển khai bằng tất cả các nguồn vốn; nhiều sản phẩm mới với mẫu mã đa dạng, phong phú, phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng đã được đưa ra thị trường (trong đó, một số sản phẩm đã có thể chiếm lĩnh thị trường mà trước đây hàng ngoại chi phối) nhờ đã áp dụng được một số công nghệ trong nước hoặc chuyển giao từ nước ngoài và phát huy được năng lực sáng tạo của các nhà thiết kế.

- Các Bộ, ngành và địa phương đã có nhiều nỗ lực, cố gắng trong chỉ đạo chuyển dịch cơ cấu đầu tư, cơ cấu sản phẩm theo hướng tăng cường và phát triển những lĩnh vực, ngành nghề, sản phẩm có lợi thế cạnh tranh để chủ động hội nhập kinh tế quốc tế có hiệu quả.

- Sự điều hành có hiệu quả của các cấp, tinh thần đoàn kết nội bộ ở các doanh nghiệp đã tạo được sức mạnh tổng hợp vượt qua khó khăn, hướng tới những mục tiêu phát triển ngành, phát triển doanh nghiệp. Những cơ chế, chính sách của Đảng, các giải pháp chỉ đạo điều hành của Chính phủ đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện kế hoạch của các doanh nghiệp, tạo môi trường khuyến khích đầu tư trong nước cũng như đầu tư trực tiếp của nước ngoài.

- Về khách quan, năm 2002 là năm có nhiều thuận lợi về thị trường cả ở trong nước (chỉ số

giá tiêu dùng tăng hơn năm 2001) và xuất khẩu nên đã có tốc độ tăng trưởng khá. Riêng thị trường xuất khẩu ngành dệt may, da giầy, chế biến nông, lâm, thủy sản, thủ công mỹ nghệ... đã đạt tốc độ tăng trưởng cao.

Tuy nhiên, nhìn chung nền kinh tế vẫn còn nhiều khó khăn như giá tiêu thụ nông sản nhích lên chậm; sản xuất công nghiệp của một số ngành, địa phương tăng chậm; giá một số vật tư đầu vào tăng cao, trong khi giá bán không tăng được làm ảnh hưởng tới hiệu quả sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Tỷ lệ đổi mới thiết bị, máy móc vẫn còn thấp và thiếu đồng bộ, chi phí sản xuất còn cao, chất lượng hàng hóa còn thấp... nên tính cạnh tranh trên thị trường trong nước và xuất khẩu của nhiều sản phẩm còn hạn chế.

II. THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NĂM 2002

1. Giá trị sản xuất công nghiệp toàn ngành ước đạt 260,2 nghìn tỷ đồng, tăng **14,45%** so với năm 2001, vượt 0,45% so với kế hoạch Quốc hội đề ra. Nhiều địa phương có giá trị sản xuất công nghiệp lớn có mức tăng trưởng khá so với cùng kỳ, như Hà Nội (23,8%), Hải Phòng (26,0%), Vĩnh Phúc (25,9%), Quảng Ninh (17,3%), Thanh Hóa (16,7%), Đà Nẵng (19,3), Khánh Hoà (25,8%), Bình Dương (36,9%), Đồng Nai (17,0%). Thành phố Hồ Chí Minh tăng 14,7% là một cố gắng lớn của thành phố vào những tháng cuối năm, cũng như sự chỉ đạo sát sao của Chính phủ (vào các đầu năm tốc độ tăng trưởng của Thành phố luôn luôn dưới con số 14%). Riêng Bà Rịa - Vũng Tàu chỉ tăng 1,9%.

- Khu vực doanh nghiệp nhà nước (DNNN) đã có chuyển biến tích cực tiếp tục giữ vai trò chủ đạo của ngành với tỷ trọng 40% và tăng 11,7% (trong đó : DNNN trung ương tăng 12,6%; DNNN địa phương tăng 9,8%). Một số địa phương có công nghiệp trung ương trên địa bàn tăng trưởng khá như: Hải Phòng (39,4%), Hà Tây (48,1%), Hải Dương (35,3%), Quảng Ninh (19,6%), Thanh Hóa (19,8%), Đà Nẵng (35,4%), Bà Rịa - Vũng Tàu (21,2%), Cần Thơ (39,6%), Hà Nội (17,1%)... Một số địa phương có công nghiệp QDTƯ tăng thấp hơn mức tăng bình quân của toàn ngành như Phú Thọ (13,7%), Tp. Hồ Chí Minh (8,8%). Riêng Bình Dương giảm 6,1%, Đồng Nai giảm 6,9%.

- Công nghiệp QD địa phương ở nhiều tỉnh, thành phố đã có chuyển biến tích cực, đạt tốc độ tăng trưởng cao hơn mức tăng trưởng chung của toàn ngành như Hà Nội (17%), Hải Phòng (23%), Hà Tây (23,9), Phú Thọ (19%)...

- Khu vực ngoài quốc doanh đạt tốc độ tăng trưởng cao nhất trong các khu vực (19,1%) và chiếm tỷ trọng 24,5% nhờ sự năng động trong sản xuất kinh doanh, nhờ tăng thêm năng lực mới do có thêm nhiều doanh nghiệp mới đi vào sản xuất, đặc biệt là nhờ các cơ chế, chính sách phù hợp của Nhà nước. Một số địa phương có công nghiệp ngoài quốc doanh tăng cao là: Phú Thọ (36,7%), Vĩnh Phúc (54,5%), Quảng Ninh (21,4%), Khánh Hòa (33,1%), Tp. Hồ Chí Minh (18,1%), Đồng Nai (38,3%), Cần Thơ (35,6%)...

- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (ĐTNN) chỉ tăng 14,6%, chủ yếu do khai thác và chế biến dầu khí giảm 0,2% còn các ngành khác vẫn tăng cao (21,8%). Tuy nhiên, khu vực này vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng giá trị công nghiệp cả nước (35,3%). Các địa phương đạt tốc độ tăng trưởng khu vực này cao là Hà Nội (40,1%), Hà Tây (16,9%), Hải Dương (57,0%), Thanh Hoá (24,3%), Khánh Hòa (56,1%), Tp. Hồ Chí Minh (20,4%), Bình Dương (43,2%), Đồng Nai (17,5%)... Riêng Bà Rịa - Vũng Tàu giảm 0,7%.

Các doanh nghiệp thuộc Bộ Công nghiệp đạt tốc độ tăng trưởng 12,2%, chủ yếu nhờ 13 đơn vị đạt cao hơn so với tốc độ tăng trưởng chung của toàn ngành là TCT Điện lực, TCT Than, TCT Thép, TCT Dệt May, TCT Máy động lực và máy nông nghiệp, TCT Máy và thiết bị công nghiệp, TCT Thiết bị kỹ thuật điện, TCT Điện tử và Tin học, TCT Nhựa, TCT Sành - sứ - thủy tinh công nghiệp, Công ty Bánh kẹo Hải Hà, Công ty Kỹ nghệ thực phẩm, Công ty Dầu thực vật - Hương liệu, Mỹ phẩm. Có 3 doanh nghiệp giảm so với cùng kỳ là TCT Đá quý và Vàng, TCT Da giầy và Công ty Sữa Việt Nam. Các doanh nghiệp khác tuy có tăng trưởng khá nhưng thấp hơn mức chung của toàn ngành.

2. Sản phẩm chủ yếu (xem Phụ lục 2)

Các sản phẩm chủ yếu của ngành như khí đốt, điện sản xuất, than sạch, thép cán, phân bón các loại, xi măng, động cơ điện, động cơ diesel, máy biến thế, máy thu hình, lốp ô tô, máy kéo, chất tẩy rửa, vải lụa, quần áo may sẵn, giấy... đã đáp ứng cơ bản nhu cầu cho sản xuất, tiêu dùng và xuất khẩu với giá cả khá ổn

định. Nhờ phấn đấu nâng cao chất lượng quản lý và do đó nâng cao được chất lượng sản phẩm nên nhiều sản phẩm công nghiệp đã được người tiêu dùng trong và ngoài nước tín nhiệm. Một số sản phẩm nhờ có chất lượng đạt tiêu chuẩn của khu vực và thế giới với giá cả hợp lý nên đã có ưu thế hơn hàng nhập ngoại như: máy công cụ, quạt điện, máy nông nghiệp, ắc quy, săm lốp ô tô, sơn hóa học, xe đạp, xe máy, sữa các loại, bia, dầu thực vật... Tuy nhiên, còn một số sản phẩm gặp khó khăn về thị trường chủ yếu do sức mua thấp hoặc chưa khai thông được xuất khẩu nên sản xuất giảm so với cùng kỳ như: bơm nông nghiệp, thiếc sỏi, săm lốp xe đạp, sữa bột và bột dinh dưỡng.... Riêng dầu thô, do chủ trương hạn chế khai thác nên sản lượng chỉ xấp xỉ cùng kỳ.

Một số sản phẩm thuộc công nghiệp địa phương có tốc độ tăng trưởng khá như: thép và sản phẩm thép, máy công cụ, máy chế biến, quạt điện, thuốc trừ sâu, chất tẩy rửa, vải lụa, giấy bìa các loại, xi măng... Nhưng cũng có một số sản phẩm giảm như: máy thu hình, quần áo dệt kim, đường mật các loại, xe máy... (Phụ lục 2).

3. Về xuất nhập khẩu

- *Xuất khẩu:* Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa cả nước năm 2002 đạt 16,4 tỷ USD, tăng 9,1% so với năm 2001. Riêng ngành công nghiệp đạt 11,2 tỷ USD, tăng 12%, chiếm 68,3% tổng kim ngạch xuất khẩu; trong đó, hàng công nghiệp nặng và khoáng sản đạt 4,6 tỷ USD, bằng năm 2001; hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp đạt 6,6 tỷ USD, tăng 22,2% (Phụ lục 3). Một số mặt hàng công nghiệp chủ lực có kim ngạch xuất khẩu tăng khá như: hàng dệt may (tăng 31,6%), hàng giày dép (18,7%), than đá (20,4%), hàng thủ công mỹ nghệ (36,2%),... Một số mặt hàng khác tăng thấp hoặc giảm như: dầu thô chỉ tăng 3% do chủ trương hạn chế khai thác tài nguyên; hàng điện tử và linh kiện giảm còn bằng 79% năm 2001 chủ yếu do các nhà đầu tư nước ngoài (chiếm gần toàn bộ nhóm hàng xuất khẩu này) điều chỉnh kế hoạch sản xuất.

Các doanh nghiệp thuộc Bộ Công nghiệp xuất khẩu ước đạt 1.080 triệu USD, tăng 15,9% so với năm 2001. Những đơn vị có kim ngạch xuất khẩu lớn tăng khá là TCT Than 31,7%: TCT Dệt may 22,8%; Cty Sữa 15,9% (gồm cả kim ngạch của năm 2001 được thanh toán vào năm nay). Riêng TCT Da giày chỉ bằng 92,3% cùng kỳ, Cty Dầu thực vật-HL-MP bằng 33,4% (Phụ lục 3c). Những đơn vị tuy có kim ngạch nhỏ nhưng cũng đã cố gắng tăng trưởng cao là: TCT Hóa chất 17,7%; TCT Máy động lực và máy NN 99,6%; TCT Điện tử và Tin học 12,8%; TCT Thép 40%; TCT Thuốc lá 68,5%; TCT Nhựa 28,2%...

- *Nhập khẩu:* Kim ngạch xuất khẩu cả nước khoảng 18,5 tỷ USD, tăng 14,5%; trong đó chủ yếu là nguyên nhiên vật liệu (chiếm tỷ trọng 62,2%), máy móc thiết bị và phụ tùng (chiếm 29% tổng kim ngạch), còn lại hàng tiêu dùng chỉ chiếm 8,8% (Phụ lục 3b). Do vậy mức nhập siêu 2,1 tỷ USD (bằng 12,8% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá) thực chất là nhằm phục vụ cho sản xuất và đầu tư XDCB. Trong 10 nhóm hàng công nghiệp nhập khẩu chủ yếu, chỉ có 3 nhóm hàng nhập khẩu giảm là phân đạm urê, linh kiện xe máy và linh kiện máy tính; còn lại đều tăng so với cùng kỳ. Mặt hàng thép thành phẩm có mức nhập khẩu cao (tăng 28,6%) chủ yếu do nhiều dự án đầu tư được triển khai. Nhóm hàng giấy (tăng 15,9%) do có một lượng lớn nhập khẩu từ nguồn ODA. Nguyên phụ liệu cho ngành dệt may, giày dép (tăng 19,6%) do thị trường xuất khẩu thuận lợi. Riêng nhập khẩu linh kiện xe máy giảm mạnh (bằng 43,5%) do kiểm tra sắp xếp lại các doanh nghiệp lắp ráp xe máy nhằm thực hiện tốt chủ trương nội địa hóa.

Các doanh nghiệp thuộc Bộ Công nghiệp nhập khẩu cả năm khoảng 1.304 triệu USD, bằng 95,2% thực hiện năm 2001. Một số TCT nhập cao hơn cùng kỳ là các TCT Than, TCT Thép, TCT Hóa chất, TCT Dệt may, TCT Thuốc lá, TCT Khoáng sản, TCT Thiết bị kỹ thuật điện, TCT Điện tử và Tin học, TCT Xây dựng công nghiệp, Cty Bánh kẹo Hải Hà... (Phụ lục 3d).

4. Hoạt động tài chính

Nhìn chung, hoạt động tài chính của các doanh nghiệp đã có một số chuyển biến tích cực, tài sản tiếp tục tăng (năm 2000 là 98.385 tỷ đồng; năm 2001 là 110.128 tỷ đồng; năm 2002 ước khoảng 114.600 tỷ đồng, tăng 16% so với năm 2000). Tuy nhiên, do tổng nguồn vốn vay đầu tư tăng nên các khoản nợ phải trả cũng có xu hướng tăng, tổng dư nợ đến cuối năm 2002 ước khoảng 65.541 tỷ đồng (tăng 1.135 tỷ đồng so với năm 2001), bằng 57% tổng

tài sản và bằng 134% nguồn vốn chủ sở hữu (trong đó: dư nợ vay trung và dài hạn là 38.373 tỷ đồng, dư nợ vay ngắn hạn ngân hàng là 18.644 tỷ đồng và dư nợ vay các đối tượng khác là 1.951 tỷ đồng); chủ yếu do vay đầu tư của ngành điện rất lớn (bình quân hàng năm chiếm khoảng 80% tổng vốn đầu tư của các doanh nghiệp thuộc Bộ), riêng vay dài hạn đã chiếm khoảng 79,3% tổng vay dài hạn của các doanh nghiệp thuộc Bộ.

4.1. Thu nộp ngân sách: Năm 2002 tổng số nộp Ngân sách của các doanh nghiệp thuộc Bộ ước đạt 8.043 tỷ đồng, tăng 10,9% so với kế hoạch năm nhưng chỉ bằng 97,1% so với thực hiện năm 2001; nguyên nhân chủ yếu do Nhà nước tiếp tục điều chỉnh thuế suất thuế VAT và thuế nhập khẩu một số sản phẩm công nghiệp, Chính phủ cho phép doanh nghiệp để lại khoản thu sử dụng vốn (từ 01/01/2002) để đầu tư (riêng thu sử dụng vốn năm 2002 giảm khoảng 570 tỷ đồng so với năm 2001). Một số doanh nghiệp có số nộp Ngân sách lớn tăng khá so với năm 2001 là TCT Than (tăng 34,6%). TCT Thép (16,5%), TCT Xây dựng công nghiệp (48,4%), Cty Sữa (19,8%), Cty Dầu thực vật - Hương liệu - Mỹ phẩm (28,7%)....

4.2. Kết quả sản xuất kinh doanh

Trong năm có 20 TCT và doanh nghệp thuộc Bộ có kết quả sản xuất kinh doanh lãi, 02 TCT lỗ là TCT Đá quý và vàng (lỗ 4,2 tỷ đồng) và TCT Da giầy (lỗ 27,9 tỷ đồng). Cộng chung, số lãi trước thuế của tất cả các doanh nghiệp thuộc Bộ ước khoảng 4.501 tỷ đồng, đạt 128,4% kế hoạch năm và tăng 14,4% so với thực hiện năm 2001. Các chỉ tiêu về tỷ suất lợi nhuận (trên vốn kinh doanh, trên tổng tài sản, trên nguồn vốn chủ sở hữu) thực hiện năm 2002 đều tăng so với năm trước. Một số TCT và doanh nghiệp tăng khá là TCT Thép (tăng gấp 4,7 lần), TCT Than (tăng 50%), Cty Sữa (tăng gấp 2,4 lần), TCT Xây dựng công nghiệp (tăng 51,6%), TCT Dệt may (18%), TCT Thiết bị kỹ thuật điện (24,2%), Cty Kỹ nghệ thực phẩm (12,5%)... Riêng TCT khoáng sản, năm 2001 lỗ hơn 13 tỷ đồng nhưng năm nay đã có lãi 4,1 tỷ đồng.

4.3. Quản lý sử dụng kinh phí Ngân sách Nhà nước: Năm nay, cơ chế quản lý các đơn vị sự nghiệp có thay đổi căn bản do thực hiện theo Nghị định 10/NĐ-CP ngày 16/01/2002 của Chính phủ và Thông tư 25/TT-BTC ngày 21/03/2002 của Bộ Tài chính. Do vậy, tổng chi Ngân sách năm 2002 chỉ bằng 86,2% so với thực hiện năm 2001, chủ yếu do chi đầu tư XDCB của TCT điện lực giảm khoảng 200 tỷ đồng.

5. Tình hình cụ thể của các ngành

5.1. Ngành điện: Năm 2002 sản lượng điện phát ra ước đạt 35,57 tỷ kWh, tăng 16,1% so với thực hiện năm 2001. Trong năm, nhờ tình hình cung cấp khí thuận lợi (tăng từ 4,5 triệu m3/ngày vào tháng 3 đến 4,8 triệu m3/ngày vào tháng 6), lũ tiểu mãn Hòa Bình về sớm và kéo dài ngày tạo điều kiện huy động sản lượng các tổ tuabin khí và thủy điện cao vào các tháng giữa năm.

Lượng điện thương phẩm đạt 30,11 tỷ kWh (tăng 16,5%), trong đó cung cấp cho công nghiệp 41,84% (cao hơn so với năm 2001 là 40,63%), cho ánh sáng sinh hoạt trên 47,48%, còn lại cho các tiêu dùng khác.

Do tình hình phát triển phụ tải liên tục trên 16%, chênh lệch công suất giờ cao điểm và thấp điểm còn lớn (khoảng 2-2,5 lần) và nhu cầu sử dụng điện thay đổi nhiều theo thời tiết, nên thường phải huy động tối đa các nguồn chạy than, dầu, diesel, tuabin khí có giá thành cao. Riêng tổn thất điện cho truyền tải và phân phối ước khoảng 14,0%, thấp hơn kế hoạch được giao (14,3%). Từ 01/10/2002 Chính phủ cho thực hiện điều chỉnh giá điện theo lộ trình đã định. Do phân chia hợp lý nhiều mức giá đối với các đối tượng khác nhau nên không gây ảnh hưởng nhiều đến sản xuất và dân sinh. Về cấp điện nông thôn, đến nay lưới điện quốc gia đã đến toàn bộ 61 tỉnh, thành phố của cả nước, 100% số huyện đã có điện lưới và điện tại chỗ (trong đó 505/518 huyện có điện lưới quốc gia, chiếm tỷ lệ 97,5%; 13/518 huyện (bao gồm 9 huyện đảo và 4 huyện đất liền) được cung cấp điện bằng các nguồn tại chỗ), 87,4% số xã và 80,4% số hộ nông thôn được sử dụng điện lưới quốc gia phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt.

5.2 Ngành than: Năm 2002 hầu hết các chỉ tiêu kế hoạch của TCT Than đều đạt khá so với năm trước: tổng doanh thu tăng 9,6%, trong đó doanh thu tiêu thụ than tăng 12,4%; sản lượng than sạch đạt 14,5 triệu tấn, tăng 14%. Các chỉ tiêu khác đều tăng khá (bóc đất đá tăng 24,3%; đào lò 27,7%...). Một trong những nguyên nhân là thị trường ổn định.

Tiêu thụ nội địa tăng dần từ 6,8 triệu tấn năm 1999 đến khoảng 9,1 triệu tấn năm 2002. Xuất khẩu tăng từ 3,1 triệu tấn năm 2000 lên 5,6 triệu tấn năm 2002. Công tác quản lý sản xuất được đổi mới từng bước, đã bố trí cân đối hơn giữa cung và cầu nên đã giảm được mức tồn kho than sạch từ 2,1 triệu tấn năm 1999 xuống còn khoảng 1 triệu tấn vào cuối năm 2002. Đã mở rộng áp dụng các giải pháp khoa học công nghệ vào sản xuất, như: cột chống thủy lực đơn, dàn chống thủy lực di động trong khai thác hầm lò; đưa máy khấu than combine kết hợp với băng tải xích vào khai thác ở những nơi có điều kiện địa chất vỉa có thể áp dụng được; tăng cường công tác quản lý an toàn về khí nổ thông qua dự án hợp tác kỹ thuật với Nhật Bản. Tuy nhiên, một vấn đề đáng lo ngại là trong năm toàn TCT đã để xảy ra 21 vụ tai nạn lao động làm chết 36 người. TCT cần đặc biệt quan tâm đến công tác quản lý và tăng cường kiểm tra việc chấp hành của người lao động đối với các quy trình, quy phạm an toàn trong khai thác, nhất là khai thác hầm lò tại các mỏ nhỏ. Kiên quyết không cho phép khai thác ở những mỏ, khai trường không đủ điều kiện an toàn cho người lao động để sớm chấm dứt tình hình xảy ra tai nạn chết người này. Riêng sản xuất cơ khí, sau khi tiếp nhận TCT Cơ khí năng lượng và mỏ, TCT Than đã tổ chức lại sản xuất, ổn định đời sống và việc làm cho công nhân viên chức nên doanh thu năm 2002 đã vượt kế hoạch 4,8% và tăng 14,5% so với năm 2001.

5.3. Ngành dầu khí: Năm 2002 ngành dầu khí đã có nhiều nỗ lực để hoàn thành và vượt mức chỉ tiêu kế hoạch được Nhà nước giao, trong đó: khai thác dầu thô 16,8 triệu tấn (bằng thực hiện năm 2001), kim ngạch xuất khẩu đạt 3,3 tỷ USD; khai thác khí 2 tỷ m3 (đạt kế hoạch); các chỉ tiêu sản xuất hàng hóa, doanh thu ngoại tệ cũng như nội tệ đều vượt kế hoạch. Khí Nam Côn Sơn đã được đưa vào bờ trong tháng 11. Các dự án khí-điện-đạm Phú Mỹ và Cà Mau cũng đang được khẩn trương thực hiện để sớm có sản phẩm phục vụ công nghiệp và nông nghiệp (nhà máy đạm Phú Mỹ dự kiến sẽ đưa vào hoạt động vào năm 2004). Nhà máy lọc dầu số 1 vẫn đang được thực hiện theo kế hoạch các gói thầu đã phê duyệt. Nhà máy lọc dầu số 2 đang triển khai lập báo cáo nghiên cứu khả thi.

5.4. Ngành thép: Trong năm, nhiều dự án đầu tư công nghiệp, giao thông, nhà ở... cũng như nhiều công trình hạ tầng nông thôn được triển khai xây dựng nên nhu cầu thép xây dựng tăng khá. Các doanh nghiệp nhờ làm tốt công tác chuẩn bị nguyên liệu, bảo dưỡng máy móc, thiết bị nên đã huy động tối đa công suất để đáp ứng nhu cầu thị trường. Sản lượng thép cán toàn ngành đạt 2,38 triệu tấn, tăng 25,4% (trong đó: TCT Thép 782 nghìn tấn, khu vực có vốn ĐTNN 1.101,5 nghìn tấn, các thành phần khác 501 nghìn tấn). Riêng phôi thép sản xuất trong nước đạt 450 nghìn tấn (riêng TCT Thép 390 nghìn tấn), tăng 18% so với năm 2001. Nhờ tiêu thụ tốt nên tồn kho thép cán chỉ khoảng 200 nghìn tấn, trong đó chủ yếu là do các nhà sản xuất chờ Nhà nước điều chỉnh giá trần, nhưng vẫn nằm trong khoảng tồn kho cho chu kỳ sản xuất. Giá bán các loại thép hiện nay hầu hết đều vượt giá trần do chi phí đầu vào tăng (như giá phôi, tỷ giá USD, giá điện, giá xăng dầu...).

5.5. Ngành xi măng: Tương tự như ngành thép, ngành xi măng cũng có nhiều thuận lợi về thị trường nên nhu cầu xi măng tăng cao hơn so với dự báo từ đầu năm. Đây vừa là điều kiện thuận lợi để ngành huy động cao năng lực thiết bị, nhưng cũng là khó khăn trong cân đối sản xuất clinker (do năng lực sản xuất clinker chưa đủ đáp ứng phải nhập khẩu bổ sung với giá clinker ngày càng cao; kim ngạch nhập khẩu clinker của riêng TCT Xi măng đã lên tới 24,9 triệu USD, tương ứng với 1,75 triệu tấn, tăng 37,8%). Tuy nhiên, ngành đã tìm mọi biện pháp khắc phục khó khăn, đảm bảo vừa ổn định được thị trường vừa sản xuất kinh doanh có hiệu quả. Riêng TCT Xi măng, giá trị sản xuất công nghiệp tăng 7,9%; doanh thu tăng 4,8% so với năm 2001.

5.6. Các ngành cơ khí, thiết bị điện: Ngành cơ khí đã có những chuyển biến bước đầu, nhất là trong lĩnh vực chế tạo thiết bị đồng bộ, máy công cụ, máy móc, thiết bị phục vụ xây dựng, nông nghiệp, thủy lợi và công nghiệp hóa nông thôn; đã tập trung đóng một số tầu biển các loại (đến 12.000 tấn) phục vụ vận tải hàng hóa, dầu, khí hóa lỏng... và các loại ô tô tải, trạm trộn bê tông... Một số sản phẩm đã khẳng định được vị trí trên thị trường trong nước và xuất khẩu nên đã có tốc độ tăng khá so với cùng kỳ năm trước như: động cơ

diesel, máy bơm công nghiệp, máy công cụ, máy biến thế, quạt điện, ô tô buýt... (Phụ lục 2).

Để giành lại thị trường động cơ diesel, TCT Máy động lực và máy nông nghiệp đã phối hợp với một số địa phương (như Hà Giang, Tuyên Quang, Phú Thọ, Nghệ An, Quảng Nam) triển khai chương trình "Cơ giới hóa nông nghiệp, nông thôn", có cơ chế hỗ trợ lãi suất hoặc bán máy trả chậm cho nông dân, nên mặc dù thị trường Iraq bị chững lại và giá động cơ nhập khẩu (từ Trung Quốc) rẻ hơn máy sản xuất trong nước (khoảng 35-40% đối với cùng một gam máy), nhưng sản lượng động cơ vẫn tăng 1,8% so với cùng kỳ. Bộ Công nghiệp đang phối hợp với các Bộ, ngành hoàn thiện cơ chế này (mở rộng cho cả các loại vật tư nông nghiệp khác) trình Thủ tướng Chính phủ xem xét cho phép áp dụng chung trong cả nước.

5.7. Sản xuất phân bón và hóa chất: Do ảnh hưởng của xu hướng giảm diện tích nông nghiệp (lúa, cà phê...), không tăng vụ và nhập khẩu phân bón tự do với giá cạnh tranh vì thuế nhập khẩu giảm (riêng phân NPK nhập khẩu cả năm 2002 khoảng 200 nghìn tấn) nên tiêu thụ phân bón sản xuất trong nước không thuận lợi; tồn kho phân bón các loại còn lớn (trên 200 nghìn tấn phân chứa lân, 116 nghìn tấn NPK) đã hạn chế khả năng sản xuất và hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp sản xuất phân bón. Các loại hóa chất cơ bản và sản phẩm hóa chất tiêu dùng như các loại axit, xút, que hàn, săm lốp ô tô máy kéo, ắc quy, chất tẩy rửa, sơn hóa học... đều có tốc độ tăng so với cùng kỳ, đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng trong nước. Riêng săm lốp xe máy giảm mạnh do chịu ảnh hưởng của việc sắp xếp lại các doanh nghiệp lắp ráp xe máy.

5.8. Các ngành sản xuất hàng tiêu dùng và xuất khẩu: Cơ bản đáp ứng được nhu cầu của các tầng lớp dân cư và phục vụ xuất khẩu, nhờ giá bán tương đối ổn định và chất lượng được nâng cao dần. Nhiều doanh nghiệp đã đáp ứng yêu cầu quản lý theo ISO 9000, ISO 14000 và SA 8000 nên xuất khẩu tăng trưởng khá (như hàng may mặc, giày dép, hàng thủ công mỹ nghệ...), một số mặt hàng tiêu dùng đã chiếm lĩnh được thị trường trong nước (như các sản phẩm điện và điện tử tiêu dùng, sữa, dầu thực vật, bánh kẹo...) do được cải tiến về chất lượng, mẫu mã; đây là những cố gắng đáng khích lệ trước ngưỡng cửa hội nhập.

- *Sản xuất hàng dệt may:* Đây là ngành hàng xuất khẩu chủ lực và có mức tăng trưởng xuất khẩu cao nhất trong các nhóm hàng và cũng cao nhất từ trước đến nay (31,6%). Trong điều kiện xuất khẩu sang EU bị khống chế bởi hạn ngạch, một số Cat nóng bị hết sớm, quá trình đàm phán tăng thêm hạn ngạch kéo dài; các doanh nghiệp đã chủ động đẩy mạnh xuất khẩu sang các thị trường khác, đặc biệt là thị trường Mỹ. Kim ngạch xuất khẩu sang thị trường Mỹ ước đạt trên 900 triệu USD, tăng gấp 15 lần năm 2001 đã đóng góp đáng kể để tổng kim ngạch xuất khẩu toàn ngành dệt may đạt 2,6 tỷ USD. Tuy nhiên, tồn tại nổi cộm của ngành cần khắc phục là năng lực sản xuất ngành dệt chưa đáp ứng được việc cung cấp vải cho ngành may; công tác phát triển mặt hàng mới, thiết kế mẫu mốt, sử dụng nhãn hiệu riêng cho sản phẩm của doanh nghiệp còn yếu; năng suất lao động còn thấp nên khả năng cạnh tranh kém so với các nước trong khu vực. Các doanh nghiệp cần tập trung giải quyết những vấn đề này từ đầu kỳ kế hoạch 2003 để đứng vững và phát triển trong các năm sau.

- *Sản xuất da giày:* Da giày cũng là ngành hàng xuất khẩu chủ lực sau dệt may. Tuy nhiên điểm yếu nhất của ngành da giày là xuất khẩu FOB thấp, cơ sở hạ tầng của một số doanh nghiệp quốc doanh còn yếu, chưa thu hút được những đơn hàng lớn. Sau khi Trung Quốc gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), giày dép Việt Nam bị cạnh tranh gay gắt về giá, ngoài ra nhiều doanh nghiệp Việt Nam không trực tiếp tham gia trong các kênh phân phối của thị trường mà thường bị phụ thuộc qua các đối tác trung gian (chủ yếu là Đài Loan và Hàn Quốc) nên lợi nhuận không cao và thường bị động trong kế hoạch sản xuất. Kim ngạch xuất khẩu toàn ngành tăng 18,7% so với năm 2001 nhờ nỗ lực của các doanh nghiệp thuộc tất cả các thành phần kinh tế đã đảm bảo thị trường EU ổn định và tăng cường xuất khẩu thêm vào thị trường Mỹ.

- *Sản xuất thuốc lá bao:* Nhờ thực hiện tích cực Nghị định 76/2001/NĐ-CP ngày 22/10/2001 của Chính phủ về hoạt động sản xuất và kinh doanh thuốc lá đã một bước tạo ra môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, góp phần ổn định và thúc đẩy sản

xuất của ngành. Tuy nhiên, vẫn còn một số nhà sản xuất chưa thực hiện nghiêm túc quy định về giá sàn thuốc lá điếu, công tác chống buôn lậu và gian lận thương mại vẫn chưa đạt kết quả mong muốn, làm cho một số doanh nghiệp gặp khó khăn trong tiêu thụ, ảnh hưởng đến sản xuất trong nước. Mặc dù mới bước đầu nhưng ngành đã mở rộng được thị trường xuất khẩu thuốc lá điếu (đạt gần 63 triệu bao, gấp 20 lần năm 2001) đồng thời với việc tiếp tục xuất khẩu thuốc lá lá. Về phát triển nguyên liệu, diện tích trồng thuốc lá cả nước đạt khoảng 33.000 ha, sản lượng 33.000 tấn/năm, đáp ứng được 50% nhu cầu sản xuất thuốc lá điếu và xuất khẩu. Trong năm riêng TCT Thuốc lá đã trồng được 13.172 ha thuốc lá vàng sấy giống mới, tăng 5,1% với sản lượng thu hoạch ước đạt 19.069 tấn, tăng 1,4%; công tác thu mua nguyên liệu tiếp tục được quan tâm, ước đạt 43,531 tấn, tăng 0,76%; sản lượng chế biến 11.500 tấn, tăng 0,89% so với thực hiện năm 2001.

- *Sản xuất giấy:* Mặc dù khá thuận lợi khi bước vào thực hiện kế hoạch do gia bột giấy trên thế giới giảm (hiện nay khoảng 400 - 500 USD/tấn so với khoảng 800 - 850 USD/tấn năm 2000) nhưng ngành vẫn gặp khó khăn trong sản xuất và tiêu thụ. Lý do chủ yếu là lượng giấy nhập khẩu quá lớn, dự kiến cả năm khoảng 350 nghìn tấn, bằng khoảng 85% lượng giấy sản xuất cả nước, trong đó riêng lượng giấy nhập từ nguồn ODA (miễn thuế nhập khẩu) là 13,4 nghìn tấn. Tồn kho giấy do vậy vượt quá mức bình thường (ước tồn trong xã hội hơn 45 nghìn tấn; trong đó riêng TCT Giấy 33 nghìn tấn, gấp đôi tồn đầu kỳ) sẽ còn tiếp tục ảnh hưởng đến sản xuất giấy trong năm 2003. Dự kiến năm 2002 toàn TCT Giấy chỉ lãi khoảng 13 tỷ đồng thấp hơn nhiều lần so với năm 2001 là trên 60 tỷ đồng. Về phát triển vùng nguyên liệu, theo số liệu của Viện điều tra quy hoạch rừng, rừng trồng nguyên liệu giấy hiện có là 803.000 ha, trong đó có 618.000 ha rừng tự nhiên, sản lượng khai thác thấp (10 m3/ha/năm), rừng trồng mới 185.000 ha có khoảng 20.000 ha từ giống mới. Tuy nhiên năng suất cây nguyên liệu giấy từ giống mới mới đạt 20 m3/ha/năm, bằng khoảng một nửa năng suất cây trồng cùng loại của Trung Quốc. Công tác thu mua nguyên liệu giấy tuy đã có nhiều cố gắng, song do hạn chế về năng lực sản xuất bột giấy nên số lượng cây nguyên liệu do Công ty Giấy Bãi Bằng đã thu mua được 204 nghìn tấn, mới đáp ứng hơn 50% khả năng cung cấp.

5.9. Các ngành sản xuất khác: Đều có tốc độ tăng trưởng khá so với thực hiện năm 2001. Trong đó:

- *Sản xuất sản phẩm điện tử và công nghệ thông tin:* Ngành điện tử vẫn tập trung chủ yếu vào sản xuất các sản phẩm dân dụng; điện tử công nghiệp tuy có khởi sắc nhưng đa phần là thực hiện các dịch vụ; sản xuất linh kiện giảm, chủ yếu do thị trường xuất khẩu quyết định. Ngành công nghệ thông tin tuy được quan tâm hỗ trợ bằng nhiều cơ chế, chính sách ưu đãi nhưng vẫn còn khá lúng túng và phát triển chậm (thị trường phần mềm trong nước nhỏ bé trong khi các sản phẩm định hướng xuất khẩu thì chưa đạt yêu cầu của các nước; hoạt động phần cứng chủ yếu vẫn là lắp ráp tổng thành máy tính từ các cấu kiện nhập khẩu.

- *Sản xuất rượu-bia-nước giải khát:* Mặc dù sức mua của dân cư tăng chậm và giá nhập khẩu một số vật tư nguyên vật liệu đầu vào tăng cao trong khi giá bán sản phẩm không tăng, sản lượng bia toàn ngành vẫn có mức tăng trưởng (khoảng 5,1%). Ba tỉnh Sơn La, Lạng Sơn và Cao Bằng đã bắt đầu trồng thử nghiệm cây đại mạch với tổng diện tích là 45,5 ha, trong đó Sơn La 43 ha, Lạng Sơn 2 ha và Cao Bằng 0,5 ha. TCT Rượu-Bia-Nước giải khát tiếp tục thực hiện các giải pháp bám sát nhu cầu thị trường, cải tiến mẫu mã, bao bì, nâng cao chất lượng sản phẩm, áp dụng công nghệ mới, tiến hành sản xuất gia công tại các nhà máy địa phương... để duy trì sản xuất. Giá trị xuất khẩu đã đạt 1,37 triệu USD, tăng gấp 3,4 lần. Riêng hai nhà máy thủy tinh Hải Phòng và Phú Thọ do gặp khó khăn về tiêu thụ sản phẩm và về tài chính nên đã phải ngừng sản xuất trong 6 tháng cuối năm.

- *Sản xuất các sản phẩm nhựa:* Trừ hai nguyên liệu là bột PVC và hạt PP có giá tăng khoảng 5%-9%, giá bình quân của các loại nguyên liệu khác đều giảm so với năm trước, nhưng do cạnh tranh mạnh nên TCT Nhựa buộc phải giảm giá bán một số sản phẩm. Vì vậy, tuy giá trị sản xuất công nghiệp của TCT Nhựa tăng 26,8% nhưng doanh thu sản xuất công nghiệp chỉ tăng 13,7% và lợi nhuận trước

thuế chỉ tăng 7% so với năm 2001. Một số sản phẩm xuất khẩu như túi siêu thị, túi đựng hoa quả... vẫn tiếp tục tăng.

- *Sản xuất sữa và dầu thực vật:* Do tình hình chính trị Iraq, là thị trường xuất khẩu chủ yếu của hai ngành sữa và dầu thực vật, trở nên căng thẳng trong một thời gian dài nên tình hình sản xuất và tiêu thụ của hai ngành này có một số biến động bất lợi. Giá trị sản xuất công nghiệp của Công ty Sữa chỉ bằng 65,5% so với cùng kỳ nhưng do có số kim ngạch được chuyển giá trị thanh toán của Iraq từ năm 2001 sang nên kim ngạch xuất khẩu cả năm 2002 vẫn tăng 15,9% so với cùng kỳ năm trước và doanh thu tăng 18%. Số lượng bò nuôi lấy sữa đến nay khoảng 47.000 con, (riêng thành phố Hồ Chí Minh khoảng 30.000 con) trong đó: bò cái sinh sản 33.000 con, bò cái vắt sữa 21.500 con. Khoảng 80% đàn bò sữa cả nước nuôi ở các tỉnh phía Nam, gần 20% nuôi ở phía Bắc. Tuy nhiên, sản xuất sữa trong nước mới đáp ứng được khoảng 13%, còn lại phải nhập khẩu. Sản lượng sữa tươi thu mua tăng 44% so với năm 2001, đạt 72 nghìn tấn (tương đương 240 tỷ đồng), đã khuyến khích nông dân chuyển dịch cơ cấu sản xuất từ trồng trọt sang chăn nuôi với lợi nhuận cao hơn.

Ngành dầu thực vật ngoài khó khăn về thị trường xuất khẩu còn chịu tác động của giá nguyên liệu tăng nhanh hơn giá bán. Nhờ đẩy mạnh tiêu thụ nội địa (tăng 29,8%) nên Công ty Dầu thực vật-Hương liệu-Mỹ phẩm vẫn có tốc độ tăng trưởng sản xuất công nghiệp 30,3%. Riêng kim ngạch xuất khẩu chỉ bằng 33,4% so với năm 2001. Diện tích cây nguyên liệu tập trung đến nay đạt khoảng 424 nghìn ha; trong đó dừa 158 nghìn ha, lạc 160 nghìn ha, đậu tương 95 nghìn ha, vừng 21 nghìn ha. Tuy nhiên, do các loại cây có dầu thường có thể sử dụng vào các mục đích khác (làm thực phẩm, giải khát...) nên việc huy động năng lực của các sản phẩm này phụ thuộc vào yếu tố giá mua của người sử dụng và kém ổn định.

- *Ngành Sành-sứ-thủy tinh:* Tập trung đẩy mạnh sản xuất các sản phẩm truyền thống (phích nước, bóng đèn huỳnh quang, sản phẩm sứ các loại...) đồng thời làm tốt công tác thị trường nên có tốc độ tăng trưởng khá. Đã triển khai ứng dụng đề tài đầu tư đổi mới công nghệ lò nung gốm sứ phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu và bảo vệ môi trường cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại các làng nghề của nhiều địa phương như Hà Nội, Hưng Yên, Bình Dương, Đồng Nai, Vĩnh Long, Thanh Hóa, Hải Dương...

- *Khai thác khoáng sản:* Khoáng sản là ngành chịu tác động mạnh bởi giá thị trường thế giới, nên giá bán một số khoáng sản giảm thấp, kim ngạch xuất khẩu chỉ tăng 6,4% so với năm 2001, các đơn vị phải hạn chế sản xuất, để duy trì thị trường, việc làm và đời sống người lao động. Một số sản phẩm có điều kiện thị trường như tinh quặng đồng, quặng kẽm xuất khẩu, quặng sắt... đã thực hiện vượt kế hoạch đề ra. Riêng khai thác đá quý và vàng đạt không cao (bằng 64,3% và 105% thực hiện năm 2001).

- *Ngành xây dựng công nghiệp:* Tổng Công ty XDCN đã có nhiều cố gắng trong tổ chức quản lý, đầu tư trang thiết bị và năng lực xây lắp, tích cực tham gia nhận thầu và đấu thầu nhiều hạng mục công trình trong và ngoài ngành nên giá trị xây lắp tăng 26,1%, giá trị dịch vụ tư vấn tăng 19,9%, giá trị sản xuất công nghiệp tăng 9,3%.

- *Các doanh nghiệp khác* như Công ty Kỹ nghệ thực phẩm, Công ty Bánh kẹo Hải Hà giá trị sản xuất công nghiệp và xuất khẩu vẫn có mức tăng khá so với cùng kỳ năm trước chủ yếu nhờ nỗ lực của các doanh nghiệp trong công tác mở rộng thị trường, đẩy mạnh tiêu thụ.

5.10. Về phát triển công nghiệp kết hợp với quốc phòng: Nhận thức sâu sắc nhiệm vụ xây dựng đất nước phải đi đôi với bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa, ngành công nghiệp đã có nhiều hoạt động kết hợp với quốc phòng trong sẵn sàng chiến đấu và chi viện sức người sức của cho quân đội nếu các thế lực thù địch phát động chiến tranh xâm lược hoặc gây bạo loạn. Trong năm 2002, toàn ngành đã có một số hoạt động cụ thể như sau:

Thực hiện nghị định số 19/CP ngày 12/3/1993 của Chính phủ về công tác quốc phòng trong tình hình mới; Chỉ thị số 20/2000/CT-TTg ngày 6/10/2000 của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư số 414/2001/TT-BQP ngày 22/2/2001 của Bộ Quốc phòng về tăng cường chỉ đạo, tổ chức thực hiện Nghị định số 19/CP, Bộ Công nghiệp đã có Chỉ thị số 01/2002/CT-BCN ngày 25/1/2002 gửi các Tổng

Công ty thuộc Bộ. Các Tổng Công ty đã có văn bản hướng dẫn thực hiện công tác quốc phòng năm 2002 tới các đơn vị thành viên. Trong năm qua, các đơn vị đã tập trung làm tốt công tác giáo dục, tuyên truyền ý thức quốc phòng cho cán bộ công nhân viên; tham gia các lớp tập huấn và bồi dưỡng kiến thức quốc phòng do các cơ quan quân sự địa phương tổ chức (TCT Than Việt Nam đã có 304 đồng chí cán bộ lãnh đạo từ Phó Trưởng phòng trở lên tham gia); củng cố và kiện toàn hệ thống tổ chức, cán bộ chuyên trách và cán bộ kiêm nhiệm, 100% các đơn vị có lực lượng tự vệ được biên chế thành đại hội hoặc trung đội và xây dựng lực lượng dự bị động viên. Nhiều đơn vị tự vệ vẫn giữ vững danh hiệu Quyết thắng và được khen thưởng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang.

Trong công tác động viên công nghiệp, Bộ Công nghiệp đã phối hợp với Bộ Quốc phòng tổ chức khảo sát, đánh giá tiềm lực công nghiệp phục vụ quốc phòng được 9 doanh nghiệp; đã tổ chức hội thảo về nội dung liên kết và huy động tiềm lực khoa học công nghệ và công nghiệp dân sinh thuộc nội dung đề tài khoa học cấp Nhà nước KX 06.05. Bộ cũng chỉ đạo hoàn thành đúng thời hạn, đảm bảo chất lượng các nhiệm vụ kiểm tra, bảo dưỡng trang thiết bị chuyên dụng, trang thiết bị sửa chữa vũ khí có liên quan...

III. TÌNH HÌNH MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG CÓ GIÁ TRỊ SXCN LỚN

Trong 61 tỉnh thành phố trên cả nước, có 16 địa phương có giá trị sản xuất công nghiệp trên 4.000 tỷ đồng. Khối các địa phương này chiếm tỷ trọng rất lớn trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp cả nước (năm 2001 là 83,1%; năm 2002 là 84,6%), do vậy tăng trưởng công nghiệp năm 2002 của các địa phương này (16,5%) đã đóng vai trò quyết định đến sự tăng trưởng của toàn ngành. Chiếm tỷ trọng cao nhất trong các địa phương có giá trị SXCN lớn là Thành phố Hồ Chí Minh (71,51 nghìn tỷ, chiếm 27,5% giá trị toàn ngành); từ 20 đến 40 nghìn tỷ có 3 địa phương: Bà Rịa - Vũng Tàu (29,27 nghìn tỷ), Hà Nội (23,63 nghìn tỷ), Đồng Nai (20,14 nghìn tỷ); từ 10 đến 20 nghìn tỷ có 2 địa phương: Bình Dương (13,25 nghìn tỷ), Hải Phòng (12,57 nghìn tỷ); 10 địa phương còn lại có giá trị SXCN từ 4 đến 10 nghìn tỷ: Quảng Ninh (6,29 nghìn tỷ), Cần Thơ (6,01 nghìn tỷ), Vĩnh Phúc (5,47 nghìn tỷ), Thanh Hóa (5,28 nghìn tỷ), Khánh Hòa (5,01 nghìn tỷ), Kiên Giang (4,65 nghìn tỷ), Đà Nẵng (4,54 nghìn tỷ), Hải Dương (4,22 nghìn tỷ), Phú Thọ (4,19 nghìn tỷ), Hà Tây (4,09 nghìn tỷ).

Các địa phương khác có giá trị sản xuất công nghiệp chưa cao chủ yếu phát triển kinh tế trên địa bàn dựa vào nông nghiệp. Do vậy, cần phải đẩy mạnh hơn nữa việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đẩy mạnh hoạt động sản xuất công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản và phát triển tiểu thủ công nghệp và làng nghề. Có như vậy mới có thể đạt được mục tiêu của Đại hội IX là đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp vào năm 2020.

IV. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN

1. Đầu tư trong nước: Ước thực hiện vốn đầu tư của các doanh nghiệp thuộc Bộ Công nghiệp năm 2002 khoảng 23,706 tỷ đồng, tăng 30,9% so với thực hiện năm 2001, nhưng mới bằng 73,3% kế hoạch. Các TCT 91 đạt 22.421,9 tỷ đồng (chủ yếu do TCT Điện lực đạt 15.122,5 tỷ đồng, TCT Than 1.589,9 tỷ đồng, TCT Dệt may 1.837 tỷ đồng, TCT Giấy 1.803 tỷ đồng), bằng 80,1% kế hoạch năm; các TCT 90 và doanh nghiệp trực thuộc Bộ đạt 1.210,5 tỷ đồng, bằng 28,3% kế hoạch năm.

Về nguồn vốn, nguồn Ngân sách đạt 122,9 tỷ đồng (bằng 103,56% kế hoạch), nguồn vốn tín dụng Nhà nước đạt 4.172,7 tỷ đồng (bằng 53,4% kế hoạch); các nguồn khác 19.410,8 tỷ đồng (bằng 79,5% kế hoạch năm).

Tuy thực hiện vốn đạt thấp so kế hoạch nhưng trong năm 2002, đã hoàn thành một số công trình quan trọng, góp phần nâng cao năng lực sản xuất của các ngành. Một số dự án khác cũng đã được tập trung chuẩn bị đầu tư để có thể sớm khởi công tạo thêm năng lực cho các năm sau, cụ thể:

Ngành điện: Hoàn thành và đưa vào vận hành các nhà máy thủy điện Hàm Thuận (2x150 MW), thủy điện Đa Mi (1x88 MW), đuôi hơi 306-2 Bà Rịa (55MW), đuôi hơi nhà máy điện Phú Mỹ 1 (370 MW), tổ máy 1 nhiệt điện Phả Lại 2 (300 MW), nền đã tăng công suất nguồn thêm 1.113 MW; hoàn thành 4701 km đường dây và 5.693 MVA dung lượng trạm. Nhờ đó sản lượng điện sản xuất của TCT Điện

lực đạt trên 33,6 tỷ kWh, tăng 18,1% so với năm 2001.

Đã khởi công các dự án nhà máy nhiệt điện Uông Bí mở rộng, nhiệt điện Phú Mỹ 4, thủy điện Sê San 3, nhiệt điện Ô Môn, đuôi hơi Phú Mỹ 2.1 mở rộng, thủy điện Tuyên Quang (Na Hang), nhiệt điện Na Dương, nhiệt điện Cao Ngạn; đường dây 500 kV Phú Mỹ - Nhà Bè - Phú Lâm.

Hoàn thành trình Chính phủ F/S nhiệt điện Hải Phòng, thủy điện Rào Quán, Pleikrông; PF/S thủy điện Sông Tranh 2, Đakdrinh, Thượng KonTum, Serêpok 3, Sê San 4.

Riêng dự án thủy điện Sơn La đã được Chính phủ trình Quốc hội thông qua phương án quy mô thấp (205 - 215m), công tác chuẩn bị đầu tư cũng đang được chuẩn bị tích cực, dự kiến có thể khởi công xây dựng công trình chính vào năm 2005.

Ngành thép: Đã nghiệm thu, bàn giao với phía Trung Quốc và chính thức đưa toàn bộ dây chuyền sản xuất dự án cải tạo Công ty gang thép Thái Nguyên vào sản xuất, đạt kết quả tốt. Đã khởi công xây dựng nhà máy thép cán nguội Phú Mỹ, dây chuyền cán thép 300 nghìn tấn/năm của Công ty gang thép Thái Nguyên.

Ngành dệt may: Hoàn thành đầu tư xây dựng hạ tầng cụm Công nghiệp dệt may Phố Nối B (Hưng Yên), dây chuyền kéo sợi dệt Nha Trang, nhà máy sợi Phú Bài của dệt may Huế, mở rộng sản xuất vải Denim của dệt may Hà Nội...

Khởi công dự án nhuộm Sơn Trà, dự án nhuộm hoàn tất tại cụm công nghiệp phố Nối B, dự án đầu tư hiện đại hóa và mở rộng sản xuất Công ty may Đức Giang, may Nam Định...

Ngành giấy: Hoàn thành dây chuyền sản xuất giấy bao gói công nghiệp 25 nghìn tấn/năm Công ty giấy Việt Trì, dây chuyền sản xuất giấy Tisiu Cầu Đuống, giấy Hoàng Văn Thụ, giấy Tân Mai... Dự án nhà máy sản xuất giấy và bột Thanh Hóa (tổng mức đầu tư 1.582 tỷ đồng) đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt F/S. Khởi công dự án đầu tư mở rộng giai đoạn I Công ty giấy Bãi Bằng.

Ngành hóa chất: Cơ bản hoàn thành dự án cải tạo kỹ thuật nhà máy phân đạm của Công ty phân đạm và hóa chất Hà Bắc; hoàn thành dự án nâng công suất Nhà máy xút Biên Hòa lên 15 nghìn tấn/năm, dự án phân bón NPK 150 nghìn tấn/năm Công ty supe phốt phát và hóa chất Lâm Thao... Dự án DAP 33 vạn tấn/năm đang thực hiện một số gói thầu tư vấn, khảo sát trong nước.

Ngành rượu-bia-nước giải khát: Hoàn thành dự án đầu tư nhà máy bia Sài Gòn tại Cần Thơ.

Ngành xây dựng công nghiệp: Đang triển khai công trình đầu tư nhà máy xi măng Thái Nguyên (quy mô 4.000 tấn Clinker/ngày tương đương 1,51 triệu tấn xi măng/năm).

* Những kết quả trên đạt được nhờ nhiều nguyên nhân, nhưng chủ yếu là các nguyên nhân sau:

- Sự chỉ đạo sát sao của Chính phủ, Bộ Công nghiệp và các Bộ, ngành; đồng thời còn có sự nỗ lực của các doanh nghiệp.
- Công tác giải phóng mặt bằng đã được cải thiện một bước.
- Năng lực điều hành của các Ban quản lý dự án, chất lượng công tác tư vấn từng bước được củng cố.
- Nghị quyết số 05/2002/NQ-CP ngày 24/04/2002 của Chính phủ đã góp phần rút ngắn thời gian xem xét đầu tư và đấu thầu, thúc đẩy quá trình thực hiện đầu tư nhanh hơn.

Bên cạnh kết quả đạt được, năm 2002 vẫn còn một số tồn tại trong công tác đầu tư, xây dựng cơ bản. Lượng vốn thực hiện đầu tư so với kế hoạch đạt thấp, một số mục tiêu đầu tư trong năm chưa đạt kế hoạch đề ra... Nguyên nhân chủ yếu là:

1. Về chủ quan:

- Các chủ đầu tư đăng ký kế hoạch vốn cho các dự án khởi công mới quá cao, trong khi phần lớn dự án khởi công trong năm mới thực hiện giai đoạn triển khai chuẩn bị, khối lượng vốn của phần thiết bị, xây dựng chiếm tỷ trọng lớn thì chưa triển khai được như dự kiến.
- Năng lực quản lý đầu tư xây dựng của nhiều Tổng Công ty, chủ đầu tư còn thấp, chưa đáp ứng yêu cầu nâng cao hiệu quả quản lý của ngành; một số chủ đầu tư chưa mạnh dạn đầu tư, nhưng một số lại thiếu sâu sát trong việc kiểm tra, giám sát bộ môn nghiệp vụ chấp hành đúng trình tự quy định của công tác xây dựng cơ bản.

2. Về khách quan

- Nguồn vốn đầu tư cho các dự án, nhất là

vốn tín dụng đầu tư phát triển không đủ làm ảnh hưởng tiến độ đầu tư. Nhiều dự án của ngành thép, than, hóa chất, dệt may, khoáng sản, cơ khí, dầu thực vật... đã phải giãn tiến độ đầu tư hoặc lùi thời điểm khởi công do thiếu vốn hoặc phải tìm nguồn vốn khác. Ngoài ra, nguồn vốn này phân bổ chưa hợp lý, dành quá nhiều vốn cho các dự án nhóm A, trong khi khả năng giải ngân các dự án này không đạt như dự kiến.

- Mặc dù Chính phủ đã có Nghị quyết số 05/2002/NQ-CP ngày 24/04/2002 nhằm tháo gỡ một số cơ chế cho đầu tư và đấu thầu nhưng thủ tục đầu tư và giải ngân nguồn vốn tín dụng vẫn chưa được cải thiện. Các dự án cơ khí được hưởng ưu đãi theo Quyết định 37/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và theo Quyết định 67/BCN của Bộ Công nghiệp vẫn bị đóng băng, không triển khai được.

- Vẫn chưa tìm ra các giải pháp hữu hiệu để đẩy nhanh công tác giải phóng mặt bằng, đền bù... nên đã ảnh hưởng không nhỏ đến tiến độ thực hiện công trình, nhất là các công trình lưới điện và dự án nhà máy xi măng Thái Nguyên.

- Công tác tư vấn nói chung chưa đạt chất lượng cao, trong khi chủ đầu tư một số dự án chưa bám sát đơn vị tư vấn thiết kế nên phải hiệu chỉnh, bổ sung nhiều lần làm kéo dài thời gian thẩm định phê duyệt dự án cũng như quá trình đấu thầu.

2. Thu hút đầu tư nước ngoài: Tính đến 20/11/2002, cả nước có 630 dự án được cấp phép với tổng vốn đầu tư 1,196 tỷ USD (trong đó vốn pháp định 592 triệu USD). Riêng công nghiệp và xây dựng có 480 dự án (công nghiệp nặng 180, công nghiệp nhẹ 239, công nghiệp thực phẩm 29, công nghiệp dầu khí 2 và xây dựng 30 dự án) với tổng vốn đầu tư 886,88 triệu USD (trong đó vốn pháp định 441,05 triệu USD). Về quy mô, dự án lớn nhất là ngành công nghiệp dầu khí (bình quân 14,6 triệu USD/dự án) và bé nhất là ngành công nghiệp thực phẩm (bình quân 1,49 triệu USD/dự án).

V. CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

Nhìn chung công tác quản lý Nhà nước ngành công nghiệp đã có nhiều cố gắng không chỉ ở cơ quan Bộ Công nghiệp, mà còn ở các địa phương, các Sở Công nghiệp. Trong điều kiện Thông tư liên Bộ số 18 chưa được sửa đổi, các Sở Công nghiệp đã chủ động đề xuất với UBND các địa phương và được UBND ủng hộ đã thực hiện được nhiều công việc liên quan tới quản lý ngành công nghiệp trên địa bàn. Tập trung vào các công tác xây dựng Quy hoạch phát triển công nghiệp; phát triển khu, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề; quản lý điện nông thôn; giám sát kỹ thuật an toàn; xây dựng trình UBND ban hành các văn bản quy phạm pháp luật, quản lý giải quyết những vướng mắc trong sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, thẩm định hoặc tham gia thẩm định các dự án đầu tư trên địa bàn...

Đối với Bộ Công nghiệp, với khối lượng công việc cần xử lý nhiều và phức tạp, Bộ đã chỉ đạo thực hiện tốt những nhiệm vụ của Chính phủ giao, đồng thời chủ động đề xuất các cơ chế chính sách nhằm tạo hành lang pháp lý thông thoáng, xử lý các vướng mắc trong hoạt động sản xuất kinh doanh, nhất là đối với công tác xuất nhập khẩu và đầu tư xây dựng cơ bản. Một số kết quả đáng chú ý như sau:

1. Xây dựng văn bản quy phạm pháp luật: Trong năm 2002, Bộ đã tập trung vào việc chỉnh lý, hoàn thiện các văn bản thuộc chương trình xây dựng pháp luật năm 2001 chuyển sang và thuộc chương trình năm 2002, như: Tiếp tục chỉnh lý Dự thảo Luật Điện lực; hoàn thiện và trình Chính phủ các dự thảo Nghị định về xử phạt hành chính trong lĩnh vực điện lực, về tổ chức và hoạt động thanh tra điện lực, về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; chuẩn bị trình dự thảo Nghị định về hoạt động khuyến công; tiếp tục biên soạn Nghị định về tổ chức và hoạt động thanh tra khoáng sản, Nghị định an toàn điện, Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 54/CP, Bộ cũng đã ban hành 65 văn bản quy phạm pháp luật (gồm 57 Quyết định, 5 Thông tư, 3 Chỉ thị) về các lĩnh vực sau: điện lực, sản xuất và kinh doanh thuốc lá, khoáng sản; sản xuất lắp ráp xe máy, tổ chức lại và sắp xếp doanh nghiệp. .. Đồng thời, tham gia ý kiến vào 71 văn bản quy phạm pháp luật do Bộ, ngành khác chuẩn bị. Nhìn chung, công tác xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật đã từng bước được hoàn thiện, tổ chức triển khai đúng trình tự pháp luật và đảm bảo tiến độ với chất lượng cao.

2. Công tác xây dựng chiến lược, quy

hoạch, kế hoạch: Bộ đã triển khai việc giao kế hoạch ngay từ đầu năm cho các doanh nghiệp và đơn vị về sản xuất kinh doanh, vốn đầu tư XDCB (phần Ngân sách), khoa học công nghệ, dự toán chi ngân sách, chỉ tiêu tuyển sinh nên đã tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp và các đơn vị triển khai kế hoạch sớm. Về công tác quy hoạch, đồng thời với việc thời sự hóa lại những quy hoạch đã lập và được duyệt, tiếp tục xây dựng mới một số quy hoạch đến năm 2010 của các ngành Dầu thực vật, Nhựa, Sữa, Sành-sứ-thủy tinh... Bộ đã hoàn thành "Quy hoạch phát triển các ngành công nghiệp theo vùng và lãnh thổ đến năm 2010" trình Thủ tướng Chính phủ. Ngoài ra, Bộ cũng tham gia đóng góp ý kiến đối với Quy hoạch phát triển công nghiệp trên địa bàn của một số tỉnh, thành phố. Đến nay đã có 58 tỉnh, thành phố xây dựng xong quy hoạch phát triển công nghiệp trên địa bàn.

3. Công tác triển khai Chương trình hành động thực hiện các Nghị quyết của Đảng và Chính phủ: Để triển khai các Nghị quyết của Đảng và Chính phủ, việc cụ thể hóa thành những chương trình hành động là con đường ngắn nhất và hiệu quả nhất. Chỉ riêng trong năm 2002, Bộ Công nghiệp đã ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX và các Nghị quyết Trung ương lần thứ 5, Chương trình hành động phát triển công nghiệp các tỉnh Tây Nguyên thời kỳ 2001-2005, Chương trình hành động hội nhập kinh tế quốc tế... Các chương trình hành động là những nội dung công tác cụ thể cho các hoạt động của toàn ngành công nghiệp trong năm 2002 và cả những năm tiếp theo. Tuy nhiên, việc cụ thể hóa chương trình hành động của ngành vào Chương trình hành động của các Sở Công nghiệp, Tổng Công ty, doanh nghiệp cũng như các đơn vị hành chính sự nghiệp thuộc Bộ triển khai còn chậm. Yêu cầu các Sở Công nghiệp, Tổng Công ty, doanh nghiệp và các đơn vị hành chính sự nghiệp hoàn thành việc xây dựng Chương trình hành động của đơn vị mình trong quý I/2003.

4. Công tác đào tạo, tổ chức quản lý, cán bộ, lao động tiền lương, sắp xếp đổi mới doanh nghiệp:

Công tác cán bộ là công tác có vai trò quan trọng trong việc củng cố bộ máy quản lý nhà nước của Bộ, của các Sở Công nghiệp, có tác động trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, nên trong năm qua đã được quan tâm đúng mức, tập trung chủ yếu vào công tác sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả của doanh nghiệp nhà nước; thay đổi, bổ sung ban lãnh đạo các Vụ, Cục, Viện, trường đào tạo cũng như ở doanh nghiệp để nâng cao năng lực chỉ đạo và quản lý của các đơn vị. Tuy nhiên, cho đến nay, bộ máy quản lý và điều hành ở một số đơn vị, doanh nghiệp còn yếu, sản xuất kinh doanh không phát triển, nhưng chậm được củng cố, thay thế.

Công tác đào tạo, ngoài việc chỉ đạo các trường cao đẳng và trung học thuộc Bộ thực hiện chỉ tiêu tuyển sinh đào tạo công nhân, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng; giao chỉ tiêu bồi dưỡng, đào tại lại năm 2002 cho các đơn vị (11.250 chỉ tiêu Cao đẳng, 17.130 chỉ tiêu trung học chuyên nghiệp chính quy, 24.545 chỉ tiêu đào tạo nghề); Bộ còn chỉ đạo thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ công chức về nghiệp vụ, chuyên môn, ngoại ngữ, quản lý hành chính nhà nước, quản lý kinh tế kỹ thuật, khai thác mạng Internet và cử một số cán bộ dự tuyển đi học nước ngoài...; kiểm tra công tác tuyển sinh ở 5 trường Cao đẳng các năm 1999-2000-2001, hướng dẫn và kiểm tra các trường thực hiện việc tuyển sinh năm 2002, kiểm tra tình hình thực hiện công tác đào tạo, thực hiện kế hoạch mua thiết bị đào tạo ở một số trường.

Nhiều Sở công nghiệp cũng đã phối hợp với các Viện, Trường của Bộ tổ chức các lớp tập huấn cho các bộ lãnh đạo, các bộ quản lý về công tác quản lý; các lớp tập huấn nghiệp vụ kỹ thuật trong các lĩnh vực an toàn điện, vật liệu nổ công nghiệp, thiết bị áp lực...

Công tác lao động và tiền lương được quan tâm đúng mức, đã bảo vệ được quyền lợi của các đơn vị, doanh nghiệp cũng như của người lao động, nhiều doanh nghiệp có tăng trưởng khá về tiền lương nên đã khuyến khích người lao động tích cực hơn trong sản xuất kinh doanh.

Công tác đổi mới và cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước (DNNN) vẫn còn một số khó khăn vướng mắc, cần được Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành tháo gỡ, như:

- Việc chuyển đổi DNNN thành Công ty TNHH 1 thành viên rất chậm chạp, đến nay mới có 9 doanh nghiệp được chỉ đạo điểm và

đang xây dựng Điều lệ để thực hiện vào quý I/2003. Nguyên nhân chủ quan là do các doanh nghiệp chưa thấy rõ tác dụng tích cực của việc chuyển đổi; mặt khác về khách quan do các văn bản hướng dẫn của các cơ quan nhà nước chưa có hoặc đã có thì cũng khá phức tạp, khó triển khai thực hiện.

- Công tác cổ phần hóa (CPH) chưa đạt được kế hoạch đề ra, cả năm 2002 chỉ mới chỉ CPH được 9 đơn vị (4 DNNN và 5 bộ phận DNNN). Nguyên nhân chủ yếu là do lãnh đạo các doanh nghiệp chưa quyết tâm, người lao động thì băn khoăn, lo lắng về việc làm sau CPH. Một số doanh nghiệp muốn giữ lại để trông chờ vào bao cấp, hỗ trợ của Nhà nước. Mặt khác, những doanh nghiệp thực hiện CPH thường còn thiếu tồn tại về tài chính, lao động, đất đai, trình độ công nghệ lạc hậu, thiếu việc làm, sản phẩm có sức cạnh tranh yếu nên chưa hấp dẫn việc mua cổ phần. Nguyên nhân khách quan là khâu kiểm kê tài sản, xác định giá trị doanh nghiệp phải mất nhiều thời gian, nhiều khi nản lòng đối với doanh nghiệp.

5. Công tác tài chính kế toán: Tập trung theo dõi, nắm tình hình tài chính của các doanh nghiệp để kịp thời tháo gỡ những vướng mắc, tạo điều kiện cho doanh nghiệp bảo toàn vốn và phát triển sản xuất kinh doanh. Riêng về lĩnh vực thuế, Bộ đã phối hợp với Bộ Tài chính điều chỉnh thuế suất thuế nhập khẩu một số sản phẩm công nghiệp để một mặt vừa bảo hộ được sản xuất trong nước và mặt khác thúc đẩy doanh nghiệp khẩn trương có những bước chuẩn bị cần thiết cho hội nhập vào năm mới. Đồng thời, thực hiện tốt công tác thẩm định các dự án đầu tư, các đề án và nhiệm vụ địa chất; thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư đối với các công trình hoàn thành trong năm 2001 và 6 tháng đầu năm 2002 theo Chỉ thị số 11/2001/CT-TTg ngày 15/5/2001 của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện công tác quyết toán các công trình XDCB hoàn thành; qua đó Bộ đã chỉ đạo các đơn vị rà soát, đánh giá những tồn tại, vướng mắc trong quá trình lập, thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư, đồng thời đề ra các giải pháp khắc phục, tháo gỡ để đẩy nhanh công tác quyết toán vốn. Ngoài ra, Bộ cũng quản lý sử dụng kinh phí Ngân sách Nhà nước một cách hợp lý và tổ chức kiểm tra quyết toán tài chính năm 2001 của các đơn vị hành chính sự nghiệp.

6. Công tác quản lý công nghệ, môi trường và chất lượng sản phẩm: Tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết TW 2 khóa VIII về "Định hướng phát triển khoa học và công nghệ trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hoá", hoạt động khoa học công nghệ của ngành trong năm 2002 đã gắn với sản xuất; góp phần sử dụng hợp lý, tiết kiệm tài nguyên, năng lượng, phát triển nguồn nguyên liệu trong nước thay thế nguyên liệu nhập ngoại; đổi mới, áp dụng công nghệ hiện đại; chế tạo các thiết bị, dây chuyền phục vụ sản xuất, đem lại hiệu quả kinh tế cho ngành. Tạo mạng lưới triển khai áp dụng khoa học công nghệ sâu rộng; phát huy sự phối hợp giữa các tổ chức trong và ngoài nước để nghiên cứu khoa học, trao đổi thông tin hoặc nhận chuyển giao công nghệ. Các tổ chức khoa học công nghệ đã đẩy mạnh sản xuất thử - thử nghiệm các sản phẩm mới do kết quả nghiên cứu tạo ra, chuyển giao công nghệ, tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật cho các doanh nghiệp để tạo thêm nguồn kinh phí bổ sung nhằm duy trì và phát triển chương trình khoa học công nghệ của các đơn vị. Một số Viện nghiên cứu đã đạt được những kết quả khả quan trong việc lưu giữ quỹ gen thuộc lĩnh vực vi sinh và giống cây trồng.

7. Công tác hợp tác quốc tế và kinh tế đối ngoại: Bộ đã tổ chức thực hiện tốt các hoạt động hợp tác đa biên, thực hiện Nghị quyết 07/BCT về Hội nhập kinh tế quốc tế (đàm phán WTO, hợp tác ASEAN, hợp tác APEC...) đồng thời tham gia hoạt động của các tổ chức quốc tế (như với WB, ADB, các nước trong tiểu vùng Mê Kông, hợp tác với ESCAP...). Bộ cũng tham gia các hoạt động song phương với CHLB Nga, Hungary, Ucraina, CH Séc, Cămpuchia, Iraq, ấn Độ, Hàn Quốc, CHDCND Triều Tiên, Thụy Điển, Trung Quốc, Nhật Bản, Malaysia... Trên cơ sở hợp tác đã tạo điều kiện cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, đặc biệt là hoạt động xuất nhập khẩu và công tác ODA, phát triển ngày càng vững chắc hơn.

8. Công tác thanh tra, giải quyết khiếu tố: Công tác thanh tra tập trung vào việc triển khai chương trình thanh, kiểm tra kinh tế - xã hội, xem xét giải quyết các khiếu nại, tố cáo và xử lý các vụ việc phát triển; đồng thời chỉ đạo công tác chống tham nhũng và xây dựng lực lượng, nhất là lực lượng

thanh tra nhân dân, thanh tra của thủ trưởng, thanh tra các Sở Công nghiệp và một số cán bộ cấp cơ sở. Qua thanh tra đã phát hiện những khuyết điểm trong công tác quản lý ở cơ sở, kiến nghị các đơn vị củng cố các mặt quản lý để thực hành tiết kiệm, tránh lãng phí, tham nhũng. Công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo được thực hiện thận trọng, đúng pháp luật và hầu hết đã có văn bản kết luận hoặc có ý kiến chỉ đạo giải quyết. Do vậy, các kết luận, kiến nghị sau thanh, kiểm tra, xét khiếu nại, tố cáo đã được lãnh đạo các cấp, đối tượng được thanh, kiểm tra chấp nhận và nghiêm túc thực hiện).

9. Công tác kiểm tra giám sát kỹ thuật an toàn công nghiệp: Có nhiều tiến bộ hơn so với cùng kỳ năm trước. Riêng "Tuần lễ Quốc gia về an toàn - vệ sinh lao động - phòng chống cháy nổ" lần thứ tư đã được 194 doanh nghiệp với gần 6,6 vạn người trên toàn quốc tham gia. Công tác kiểm tra, kiểm định an toàn thiết bị (như trạm lạnh và hệ thống nạp khí, chai chứa khí, áp kế và van an toàn, nồi hơi, thiết bị áp lực, thiết bị nâng...) tiếp tục được chú ý và đạt kết quả khá. Một điều đáng lo ngại là tình hình tai nạn lao động vẫn còn nghiêm trọng, đã xảy ra 44 vụ làm chết 62 người (trong đó riêng TCT Than xảy ra 21 vụ làm chết 36 người). Bên cạnh nguyên nhân chủ quan do người lao động vi phạm các quy định về an toàn, cần phải nói đến công tác giáo dục, huấn luyện và quản lý, kiểm tra của các đơn vị này làm chưa tốt. Các đơn vị để tai nạn xảy ra cần sớm kiểm điểm nghiêm túc và xử lý nghiêm để rút kinh nghiệm và phải tăng cường công tác quản lý, kiểm tra toàn diện các hệ thống sản xuất, đồng thời tăng cường bảo đảm những phương tiện, trang bị phòng hộ bảo đảm an toàn cho người lao động, không để xảy ra tình trạng tương tự. Riêng tại các địa phương, do chưa có thể quản lý chặt chẽ và sự hiểu biết của người dân còn kém nên trong lĩnh vực an toàn điện nông thôn đã để xảy ra khá nhiều tai nạn làm chết người (chỉ đến hết tháng 11/2002 đã có trên 140 người chết). Đây là một vấn đề cần sớm tìm ra giải pháp khắc phục.

10. Về thực hiện các chương trình kỹ thuật kinh tế: Bộ trực tiếp quản lý hai chương trình kỹ thuật kinh tế (về Công nghệ vật liệu và về Tự động hoá). Văn phòng Ban chủ nhiệm các chương trình đã tổ chức khảo sát, kiểm tra nội dung thực hiện của các dự án một cách thận trọng, đồng thời hướng dẫn các chủ đầu tư báo cáo các kết quả đã thực hiện. Theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại các công văn số 903/CP-KG ngày 03/10/2001 và 456/VPCP-KG ngày 28/1/2002 của Văn phòng Chính phủ, các dự án mới đã được các Bộ, ngành, địa phương phê duyệt để triển khai năm 2002 (đặc biệt là các dự án được phê duyệt trước khi có các công văn trên) phải dừng lại chờ Thủ tướng Chính phủ phê duyệt "Đề án đổi mới cơ chế quản lý hoạt động khoa học và công nghệ". Vì vậy trong năm 2002 mới có 6 dự án hoàn thành, còn 2 dương án thuộc chương trình tự động hóa phải chuyển sang 2003.

11. Về công tác địa chất: Do kế hoạch địa chất được giao ngay từ đầu năm nên các mục tiêu địa chất về cơ bản đều đạt và vượt chỉ tiêu được giao. Cụ thể, về trữ lượng các khoáng sản cấp C2+P1 (chì kẽm đạt 138%, barit đạt 125%, fenspat đạt 130%); điều tra địa chất (tỷ lệ 1/50.000 đạt 100%); điều tra địa chất thủy văn - địa chất công trình (tỷ lệ 1/200.000 và tỷ lệ 1/50.000 đều đạt 100%); điều tra địa chất đô thị (đạt 100%). Riêng mục tiêu trữ lượng đá ốp lát chỉ đạt 50% kế hoạch giao. 100% nhiệm vụ mở mới (27) đã được xét duyệt ở Hội đồng xét duyệt Cục và Viện. Việc mua sắm trang thiết bị lẻ đã được tổ chức triển khai thực hiện đấu thầu mua sắm thiết bị theo đúng quy định hiện hành và theo đúng kế hoạch.

Nhiệm vụ hợp tác với CHDCND Lào (điều tra khoáng sản và lập bản đồ địa chất vùng Bắc Lào tỷ lệ 1/200.000 và tìm kiếm, thăm dò muối kali vùng Savanakhet) đã đạt được những kết quản khả quan, được phía bạn đánh giá cao.

VI. MỘT SỐ NHẬN ĐỊNH CHUNG

Tuy năm 2002 chúng ta đã đạt được một số kết quả nhất định nhưng nền kinh tế vẫn chưa khắc phục được những khó khăn cơ bản như: cơ cấu sản xuất trong từng ngành, từng lĩnh vực, địa phương chuyển dịch chậm chưa đáp ứng yêu cầu; quy mô sản xuất còn nhỏ bé, phân tán; chất lượng hàng hoá thấp, chi phí sản xuất cao nên tính hiệu quả và sức cạnh tranh trong từng ngành, từng sản phẩm và trong toàn bộ nền kinh tế còn kém. Mức thu

nhập của phần lớn dân cư khá thấp, đặc biệt là nông dân, làm cho sức mua hàng công nghiệp trong nước hạn chế.

Riêng đối với công nghiệp vẫn còn tồn tại một số vấn đề sau:

- Khó khăn lớn nhất hiện nay là sức cạnh tranh của nhiều ngành, nhiều lĩnh vực và sản phẩm còn yếu kém; trong khi đó đòi hỏi về cạnh tranh là rất gay gắt, nhất là các sản phẩm mà việc bãi bỏ các mặt hàng rào bảo hộ, giảm thuế nhập khẩu theo cơ chế AFTA bắt đầu có hiệu lực từ năm 2003 (như: rượu, bia, nước giải khát, phân lân, sơn, nhựa, lốp các loại, sản phẩm đa nhân tạo, da lông, giấy in, giấy viết, giấy in báo, vải lụa các loại, xơ tổng hợp, quần áo may sẵn, giầy dép các loại, đồ gốm-sứ-thủy tinh, sản phẩm sắt thép, sản phẩm nhôm, động cơ diezel, thiết bị điện, máy kéo (dưới 30 CV), phụ tùng xe đạp và xe có động cơ, xe đạp, xe máy...). Một số doanh nghiệp nhà nước vẫn còn biểu hiện thụ động, trông chờ vào cơ chế chính sách hỗ trợ và bảo hộ của Nhà nước nên chưa đề ra được những giải pháp phù hợp với quá trình hội nhập trong khi việc thực thi các cam kết AFTA cũng như Hiệp định Thương mại Việt - Mỹ đã đặt doanh nghiệp Việt Nam trước sự cạnh tranh rất lớn của các doanh nghiệp nước ngoài. Ngoài ra, tình trạng buôn lậu, gian lận thương mại và trốn thuế khá trầm trọng đã ảnh hưởng lớn đến sức cạnh tranh về giá của nhiều sản phẩm công nghiệp sẽ còn gây khó khăn cho sản xuất trong nước.

- Nguồn vốn đầu tư tuy đã có hướng tập trung cho công nghiệp, đặc biệt là các dự án công nghiệp trọng điểm quốc gia, nhưng thủ tục triển khai nhìn chung còn chậm, giải ngân còn rất nhiều khó khăn, một số trường hợp đã làm mất thời cơ; mặt khác, trình độ và năng lực tư vấn thiết kế, năng lực quản lý dự án của chủ đầu tư còn hạn chế đã ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả của các dự án đầu tư đã và đang triển khai. Vấn đề này không mới mẻ vì đã được đề cập nhiều lần nhưng việc khắc phục vẫn còn chậm hoặc chưa được khắc phục cơ bản nên cần được các Bộ, ngành tập trung giải quyết. Ngoài ra, một số dự án mới quan tâm đến đầu vào, chưa chú trọng đầu ra dẫn đến đầu tư kém hiệu quả. Cơ chế phân cấp trong quản lý đầu tư chưa đi đôi với chế tài ràng buộc, kiểm tra, kiểm soát nên đầu tư thiếu tập trung, quy định quản lý đầu tư còn bị vi phạm.

Thu hút đầu tư nước ngoài mặc dù có biểu hiện tăng về số lượng dự án và tổng vốn đầu tư nhưng ít dự án có vốn đầu tư lớn, tỷ lệ dự án tăng vốn thấp, năng lực của thành phần kinh tế này chưa phát huy hết do cũng gặp khó khăn về thị trường nên tốc độ tăng trưởng không còn cao như những năm trước đây.

- Thị trường xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp chủ yếu tập trung vào một số thị trường nhất định (hàng dệt may tập trung vào thị trường Mỹ, EU; hàng giầy dép vào EU; linh kiện máy tính xuất trong nội bộ hãng Fujitsu; đèn hình máy thu hình của Orion-Hanel trong nội bộ đối tác nước ngoài...) nên tăng trưởng kém ổn định và không bền vững trước sự thay đổi chính sách của các thị trường này. Trong khi đó, khả năng mở ra thị trường mới còn yếu, việc thông hiểu luật pháp quốc tế trong giao thương, buôn bán còn rất nhiều hạn chế tạo ra những rào cản làm chậm bước phát triển của hoạt động xuất khẩu. Tuy mục tiêu tăng trưởng về xuất khẩu năm 2002 của cả nước không đạt, nhưng là một cố gắng lớn của các doanh nghiệp trong điều kiện kinh tế thế giới có những diễn biến phức tạp.

- Chi phí sản xuất của nhiều sản phẩm công nghiệp còn ở mức cao, nhiều chi phí dịch vụ bất hợp lý chưa giảm làm đội giá thành sản phẩm, hạn chế khả năng cạnh tranh. Giá thành một số sản phẩm như xi măng, thép, giấy, vải, phân bón, hóa chất cơ bản... đều cao hơn giá thành sản phẩm cùng loại của các nước trong khu vực. Nguyên nhân dẫn đến tình trạng này có nhiều, nhưng phải kể đến trình độ công nghệ và trang thiết bị còn lạc hậu và thấp, dẫn đến năng suất lao động thấp; chi phí nguyên liệu đầu vào cao do phụ thuộc vào thị trường nhập khẩu, trong khi đó nguyên liệu sản xuất trong nước chỉ đáp ứng được một phần, chất lượng lại kém, không ổn định.

- Công tác xây dựng quy hoạch phát triển ngành, xây dựng các chương trình hành động để thực hiện các Nghị quyết của Đảng và Chính phủ, xây dựng lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế của các Sở Công nghiệp, TCT, doanh nghiệp tuy đã được quan tâm thực hiện song nhìn chung còn chưa mạnh mẽ, nhiều quy hoạch chậm được phê duyệt, nhiều doanh nghiệp còn lúng túng trong việc xác định hướng phát triển.

- Chuyển dịch cơ cấu trong công nghiệp tuy đã theo hướng tăng dần của khu vực công nghiệp chế biến song tốc độ còn chậm, nhiều ngành công nghiệp quan trọng còn chiếm tỷ trọng thấp như giấy (2,3%), dệt (6,3%), cao su nguyên liệu (4,3%), thiết bị máy móc (1,8%)...

Phần thứ hai
ĐỊNH HƯỚNG KẾ HOẠCH CÔNG NGHIỆP NĂM 2003

I. TÌNH HÌNH CHUNG KHI BƯỚC VÀO KẾ HOẠCH 2003

Năm 2003 là năm thứ 3 triển khai thực hiện các Nghị quyết của Đại hội Đảng lần thứ IX và nghị quyết của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2001-2005. Đây là năm "bản lề" có ý nghĩa rất quan trọng trong việc hoàn thành các mục tiêu đã đề ra cho kế hoạch 5 năm. Do vậy, đồng thời với bước đột phá về cơ chế chính sách, bước đổi mới cơ bản và toàn diện về quản lý, điều hành thông suốt của Chính phủ và các Bộ, ngành, cần phải có sự phấn đấu vượt bậc của tất cả các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế từ trung ương đến địa phương trong toàn ngành công nghiệp, để đưa tốc độ tăng trưởng công nghiệp năm 2003 cao hơn 2 năm trước. Tuy vẫn còn một số tồn tại từ năm 2002 cần phải tích cực khắc phục, đặc biệt là sức cạnh tranh trong từng ngành thấp, nhưng nền kinh tế nước ta cũng có một số thuận lợi cơ bản như sau:

Nền kinh tế trong nước đã từng bước lấy lại đà tăng trưởng, tốc độ tăng trưởng quý sau cao hơn quý trước và có khả năng tiếp tục tăng cao trong thời gian tới. Cơ sở vật chất kỹ thuật, kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội đã có bước cải thiện đáng kể; năng lực và trình độ sản xuất của nhiều ngành kinh tế, xã hội đã dần được nâng lên theo hướng hiện đại; trình độ công nghệ, cơ cấu sản xuất, chất lượng sản phẩm có bước chuyển biến tích cực; quan hệ của Việt Nam với các nước trên thế giới đang được mở rộng sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho chúng ta thực hiện chiến lược đẩy mạnh xuất khẩu và thu hút vốn đầu tư nước ngoài, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

Riêng đối với hoạt động sản xuất công nghiệp, việc triển khai các chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội IX và các Nghị quyết của Hội nghị Trung ương lần thứ 3 và lần thứ 5 (khóa IX), Chương trình hành động của Chính phủ nhiệm kỳ 2002-2007 sẽ thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu công nghiệp, đổi mới môi trường đầu tư và sản xuất kinh doanh, tạo thêm động lực để huy động nội lực và sử dụng hiệu quả ngoại lực cho phát triển ngành. Năng lực sản xuất một số ngành công nghiệp mới được đầu tư tăng thêm (như dầu khí, phát điện, thép, dệt, may mặc, săm lốp ô tô, ắp quy...) hoặc chưa khai thác hết (như than, xi măng, lắp ráp ô tô, xe máy, phân bón NPK, sản phẩm điện tử...) cũng có điều kiện tiếp tục phát triển. Chất lượng nhiều sản phẩm công nghiệp đã được nâng lên có khả năng cạnh tranh với hàng hóa trong khu vực và trên thế giới. Nhiều doanh nghiệp đã thực hiện hệ thống quản lý chất lượng theo ISO 9000 và đang tiếp tục thực hiện các tiêu chuẩn ISO 14000 và SA 8000 để hội tụ đủ điều kiện tham gia vào các thị trường khó tính, đặc biệt là thị trường Mỹ.

II. ĐỊNH HƯỚNG KẾ HOẠCH NĂM 2003

Thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2003 đã được Quốc hội khóa XI kỳ họp thứ II vừa thông qua là: Tiếp tục duy trì khả năng phát triển kinh tế với tốc độ cao và bền vững; phấn đấu đạt nhịp độ tăng trưởng kinh tế khoảng 7,0% - 7,5%; có bước chuyển mạnh về cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động và cơ cấu đầu tư để nâng cao hiệu quả và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế; đẩy mạnh xuất khẩu đi đôi với khai thác tốt thị trường trong nước. Phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; đẩy mạnh ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ...

Mục tiêu của ngành công nghiệp là tiếp tục phát triển với tốc độ tăng trưởng cao và ổn định trên cơ sở chuyển dịch cơ cấu sản phẩm, phát triển những sản phẩm có lợi thế cạnh tranh cao, nâng cao chất lượng đi đôi với giảm giá thành sản phẩm. Có chương trình và biện pháp cụ thể để giảm chi phí sản xuất của các sản phẩm công nghiệp chủ yếu, coi đây là giải pháp hàng đầu nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của toàn ngành công nghiệp. Tăng nhanh sản xuất nhóm hàng là đầu vào của các ngành sản xuất với giá thành hạ và chất lượng

đảm bảo, các mặt hàng đang có thị trường tiêu thụ và có khả năng cạnh tranh; tạo nên sự chuyển biến về chất, tăng dần giá trị gia tăng của các sản phẩm công nghiệp. Khuyến khích phát triển các sản phẩm công nghiệp sử dụng công nghệ cao, công nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu, công nghiệp phục vụ phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn.

Căn cứ tư tưởng chỉ đạo, mục tiêu tổng quát và nhiệm vụ của kế hoạch 5 năm 2001-2005, một số chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch năm 2003 là:

1. Giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp: Phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp toàn ngành 14,5%, trong đó khu vực doanh nghiệp nhà nước tăng 11,6% (trung ương tăng 12,8%, địa phương tăng 9,1%), khu vực ngoài quốc doanh tăng 19,1% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 14,6%; riêng các đơn vị thuộc Bộ Công nghiệp tăng 12,8% (Phụ lục 1). Phấn đấu giảm chi phí trong sản xuất, nhất là ở các ngành chế biến, sử dụng triệt để nguồn nguyên liệu trong nước để có giá trị gia tăng trên 10,5%.

2. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu (xem Phụ lục 2): Kế hoạch sản lượng năm 2003 một số sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp là: điện sản xuất 40,48 tỷ kWh, tăng 13,8%; khai thác dầu thô đạt 17 triệu tấn, tăng 1,1%; than sạch 15,45 triệu tấn, tăng 0,5%; thép cán 2,73 triệu tấn, tăng 14,7% ; xi măng 22,15 triệu tấn, tăng 13,7%; động cơ diesel 25 nghìn cái, tăng 33,5%; động cơ điện 77 nghìn cái, tăng 13,3%; vải lụa thành phẩm 499 triệu m2, tăng 13,1%; bia các loại 929,5 triệu lít, tăng 4,0%; ôtô lắp ráp 36 nghìn cái, tăng 28,9%; xe máy 815 nghìn cái, tăng 17,9%; máy thu hình các loại 1,81 triệu cái, tăng 14,7%; xe đạp 1,326 triệu cái, tăng 37%; phân lân chế biến 1,095 triệu tấn, tăng 3,1%; phân đạm 145 nghìn tấn, tăng 36,8%; quần áo dệt kim 60,4 triệu sản phẩm, tăng 26,2%; quần áo máy sẵn 565 triệu sản phẩm, tăng 19,6%; giấy các loại 505 nghìn tấn, tăng 7,7%; sữa đặc có đường 257,2 triệu hộp, tăng 1,7%...

3. Xuất nhập khẩu (Phụ lục 3)

- *Về xuất khẩu:* Tiếp tục phát triển các mặt hàng sử dụng nhiều lao động đi đôi với cơ cấu lại các mặt hàng xuất khẩu theo hướng tăng tỷ trọng hàng xuất khẩu qua chế biến, có hàm lượng công nghệ cao để tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường, đồng thời tạo thêm một số sản phẩm xuất khẩu, chủ lực mới. Phấn đấu đạt kim ngạch xuất khẩu toàn ngành công nghiệp 12,3 tỷ USD, chiếm gần 70% tổng kim ngạch cả nước, tăng 9,8%, trong đó hàng công nghiệp nặng và khoáng sản 4,6 tỷ USD, hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp 7,7 tỷ USD. Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng chủ lực phấn đấu đạt: hàng dệt may 3,15 tỷ USD, tăng 21,2%; hàng giày dép 2,15 tỷ USD, tăng 16,2%; hàng thủ công mỹ nghệ 370 triệu USD, tăng 15,6%; hàng điện tử, và linh kiện 550 triệu USD, tăng 17%... Riêng dầu thô và than đá là tài nguyên quốc gia nên chỉ xuất khẩu với số lượng bằng hoặc không cao hơn nhiều so với năm 2002 nếu giá cả thuận lợi (dầu thô 17 triệu tấn, bằng năm 2002 và than đá 5,5 triệu tấn, tăng 5,8%).

Các TCT, Công ty thuộc Bộ Công nghiệp dự kiến xuất khẩu 1.138 triệu USD, tăng 5,4%. Ngoài các mặt hàng truyền thống, có giá trị lớn, như: hàng may mặc (660 triệu USD), da giầy (134 triệu USD), than đá (125 triệu USD), sữa (77,4 triệu USD), thực phẩm ăn liền (13 triệu USD), dầu thực vật (17,5 triệu USD), khoáng sản (17,4 triệu USD), điện tử (22 triệu USD); hóa chất (26 triệu USD),... sẽ đẩy mạnh xuất khẩu thêm các mặt hàng cơ khí, thép, thuốc lá, nhựa,...

- *Về nhập khẩu:* Tinh thần chung là chỉ nhập khẩu những mặt hàng trong nước chưa sản xuất được để đáp ứng nhu cầu cả về số lượng và chất lượng để hạn chế nhập siêu. Riêng các TCT, Công ty thuộc Bộ Công nghiệp dự kiến nhập khẩu để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư khoảng 1,54 tỷ USD, tăng 18,6% so với thực hiện năm 2002.

4. Định hướng một số ngành sản xuất chủ yếu

4.1. Các ngành sản xuất tư liệu sản xuất

- *Ngành điện:* Với yêu cầu tốc độ tăng trưởng GDP khoảng 7,0%-7,5% (trong đó tăng trưởng công nghiệp 14,5%), dự báo nhu cầu điện thương phẩm tăng 13,8%. Để đáp ứng nhu cầu của các ngành kinh tế và tiêu dùng xã hội, bố trí kế hoạch điện sản xuất và mua ngoài của EVN là 40,48 tỷ kWh, tăng 13,8%, trong đó tự sản xuất là 37,62 tỷ kWh và mua ngoài là 2,86 tỷ kWh. Cơ cấu nguồn dự kiến như sau: thủy điện 15,838 tỷ kWh (chiếm

39,13%), nhiệt điện chạy than 5,55 tỷ kWh (13,71%), nhiệt điện chạy dầu 1,085 tỷ kWh (2,68%), TBK chạy dầu 0,39 tỷ kWh (0,2%), đuôi hơi 3,74 tỷ kWh (9,24%). Sản lượng điện thương phẩm dự kiến là 34,27 tỷ kWh, tăng 13,8%, trong đó cho nhu cầu công nghiệp 14,16 tỷ kWh (chiếm 41,52%), cho quản lý và dân cư 16,39 tỷ kWh (48,06%).

Để đạt được những mục tiêu trên, cần đẩy nhanh tiến độ đầu tư các công trình nguồn để tăng thêm công suất, đưa tổng công suất đặt lên 8.700 MW (tương ứng với 7.713 MW công suất khả dụng). Đồng thời phấn đấu giảm chi tiêu điện tự dùng cho sản xuất, tỷ lệ tổn thất truyền tải và phân phối điện thấp hơn thực hiện năm 2002 (2,2% và dưới 13,7%).

- *Ngành than:* Yêu cầu của ngành than trước hết là bảo đảm đủ than cho nhu cầu sản xuất trong nước, đặc biệt cho các hộ lớn như xi măng, đạm, điện... đồng thời duy trì và mở rộng thị trường xuất khẩu, trong điều kiện giá cả thuận lợi; coi trọng công tác an toàn lao động và giải quyết việc làm cho công nhân. Tuy nhiên để đảm bảo mức tăng trưởng chung của toàn ngành, bước đầu bố trí kế hoạch xuất khẩu là 5,5 triệu tấn và tiêu thụ trong nước khoảng 10,4 triệu tấn. Sản lượng than nguyên khai bố trí là hơn 18 triệu tấn, tương ứng với 15,45 triệu tấn than sạch, tăng 0,5% so với ước thực hiện năm 2002, đảm bảo tiêu thụ hết lượng than khai thác. Mở rộng việc áp dụng các giải pháp kỹ thuật để nâng cao năng suất, giảm tổn thất than. Đảm bảo các chỉ tiêu đào lò, bóc đất đá mở vỉa. Tăng cường công tác quản lý tiêu thụ than và khoán chi phí sản xuất.

- *Ngành thép:* Nhu cầu thép các loại dự báo khoảng trên 5 triệu tấn, tăng 12,4% so với năm 2002. Năm 2003 sẽ có thêm một số năng lực cán thép mới như dây chuyền cán thép Công ty Gang thép Thái Nguyên (khoảng tháng 11/2003 huy động), cán thép Sông Đà và cán thép Ninh Bình nên dự kiến sản xuất trong nước khoảng 2,73 triệu tấn (chủ yếu là thép xây dựng). Nhu cầu nhập khẩu các loại thép tấm, thép lá, thép chế tạo vào khoảng 2,3 triệu tấn. Về nguyên liệu, cần đẩy mạnh sản xuất phôi trong nước nhưng do việc thu mua sắt thép phế khó khăn nên dự kiến sản xuất khoảng 500 nghìn tấn, tăng 16,3%; và để đảm bảo sản xuất cần phải nhập khoảng 2,1 triệu tấn phôi, tăng 13,5% so với năm 2002.

Từ năm 2003, cơ cấu các thành phần kinh tế sản xuất thép có sự chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng của khối doanh nghiệp nhà nước và tăng tỷ trọng của các thành phần khác. Dự kiến sản lượng thép của TCT Thép là 910 nghìn tấn, của khối có vốn ĐTNN 1.102 nghìn tấn, và của các thành phần khác là 723 nghìn tấn. Tuy nhiên, vấn đề quan tâm là việc quản lý chất lượng thép, quản lý nhãn hiệu hàng hóa cần được tăng cường hơn nữa.

- *Ngành cơ khí:* Với vai trò quan trọng trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn; ngành cơ khí, đặc biệt là ngành sản xuất máy động lực và máy nông nghiệp, cần thực hiện tốt các nhiệm vụ trong Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 BCH Trung ương Đảng khóa IX về công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn của ngành công nghiệp. Tập trung đầu tư và sản xuất các loại máy động lực công suất nhỏ và máy canh tác phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và công nghiệp chế biến, các loại động cơ, các sản phẩm cơ khí tiêu dùng, sản phẩm kỹ thuật điện (dây và cáp điện, thiết bị điện, quạt điện...). Các sản phẩm cơ khí khác bố trí sản xuất phù hợp với sức mua và nhu cầu của thị trường nhưng đảm bảo có tốc độ tăng trưởng. Riêng ngành sản xuất thiết bị kỹ thuật điện, cần bố trí sản xuất đáp ứng nhu cầu chương trình phát triển điện nông thôn và cải tạo lưới điện các thành phố về máy biến thế, cáp và dây điện, các loại công tơ, đồng hồ đo... Về sản xuất thiết bị toàn bộ, tập trung sản xuất các thiết bị cho các dự án đầu tư trong nước, đặc biệt là thiết bị cho các ngành xi măng, giấy, công nghiệp chế biến thực phẩm, dầu khí...

Tiếp tục đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm đang có thị trường (như động cơ diesel, công tơ điện, dây và cáp điện, phụ tùng máy động lực...) đồng thời tăng cường xúc tiến thương mại để tìm thị trường xuất khẩu mới. Tiếp tục phối hợp với các ngành, các địa phương để phát triển hình thức bán hàng trả chậm, hỗ trợ vốn vay cho nông dân mua sắm máy móc phục vụ canh tác và chế biến lương thực. Thực hiện tốt chương trình sản phẩm cơ khí trọng điểm.

- *Ngành phân bón và hóa chất cơ bản:* Nhằm bảo đảm cho kế hoạch tăng trưởng sản xuất nông nghiệp năm 2003 là 2,5%, dự kiến tổng nhu cầu phân bón các loại khoảng 7,3 triệu tấn, tăng 4,2% so với năm 2002; trong đó:

sản xuất trong nước 2,85 triệu tấn và nhập khẩu 3,85 triệu tấn (trong đó: phân đạm gần 2 triệu tấn, DAP 700 nghìn tấn, còn lại là các loại khác). Do vậy, ngành sản xuất phân bón cần đẩy mạnh sản xuất, hạ giá thành để đáp ứng thị trường. Về phân đạm u rê, huy động cao năng lực sản xuất của nhà máy đạm Hà Bắc sau cải tạo để đạt sản lượng 145 nghìn tấn phân đạm và sản lượng NH3 phù hợp. Về phân lân chế biến, do có sự thay đổi cơ cấu và diện tích cây trồng nên tạm bố trí sản xuất 1,1 triệu tấn, trong đó supe lân 830 ngàn tấn, lân nung chảy 270 ngàn tấn. Về phân hỗn hợp NPK, bố trí toàn ngành sản xuất khoảng 1,65 triệu tấn (trong đó riêng TCT Hóa chất 1,16 triệu tấn). Các doanh nghiệp cần chủ động điều tra nhu cầu của từng vùng theo từng thời vụ và tương ứng với từng loại cây trồng; đồng thời theo dõi diễn biến của thị trường tiêu thụ để điều chỉnh sản xuất và cung ứng đầy đủ, kịp thời với giá cả ổn định.

Tiếp tục đẩy mạnh sản xuất các sản phẩm cao su, nhất là săm lốp ô tô, săm lốp xe máy, đồng thời chú trọng nâng cao chất lượng một số chủng loại lốp và xúc tiến các giải pháp mở rộng thị trường để đảm bảo tiêu thụ sản phẩm trong nước và xuất khẩu. Dự kiến sản xuất 970 ngàn bộ lốp ô tô, 5,6 triệu lốp xe máy, 14 triệu lốp xe đạp (thỏa mãn nhu cầu). Đáp ứng nhu cầu vê axit sunphuaric, axit phốtphoric, phèn, clo lỏng, chất tẩy rửa, pin, ắc quy... Đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm có khả năng cạnh tranh như găng tay cao su, săm lốp xe đẩy, ắc quy, thuốc trừ sâu... xuất khẩu thêm lốp ô tô. Tìm hướng xuất khẩu một số mặt hàng vào các thị trường khu vực và quốc tế.

4.2. Các ngành sản xuất sản phẩm tiêu dùng và xuất khẩu

- *Ngành dệt may và da giày:* Dự báo trong năm 2003 hoạt động của hai ngành này sẽ có một số thuận lợi như: thị trường Mỹ có khả năng chưa áp dụng hạn ngạch (ít nhất là trong 6 tháng đầu năm); Chính phủ đang tích cực tạo điều kiện cho nền kinh tế nước ta hội nhập và phát triển; qua một thời gian thử thách các doanh nghiệp đã có nhiều kinh nghiệm hơn trong cơ chế thị trường (đặc biệt trong hoạt động xuất khẩu). Tuy nhiên vẫn còn một số khó khăn như: chi phí đầu vào cao (do Việt Nam chưa là thành viên của WTO); sự cạnh tranh quyết liệt với hàng hóa Trung Quốc; các dự án nâng cấp hiện đại hóa sản xuất mặc dù đã có cơ chế ưu đãi của Chính phủ nhưng vẫn triển khai chậm do thiếu vốn... Do vậy, các doanh nghiệp phải chủ động chuẩn bị tốt các điều kiện (trong đó đặc biệt coi trọng việc quản lý chất lượng, môi trường và chính sách xã hội theo ISO 9000, ISO 14000 và SA 8000), nghiên cứu thị trường và tìm kiếm khách hàng. Tích cực thực hiện kế hoạch xuất khẩu vào thị trường EU; đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại để tăng dần lượng hàng xuất khẩu vào các thị trường khác như Đông Âu, Liên bang Nga... và tìm kiếm thêm thị trường mới. Tăng cường năng lực sản xuất vải, các nguyên liệu phụ liệu trong nước cho sản phẩm xuất khẩu để nâng cao dần giá trị gia tăng kim ngạch. Đầu tư thỏa đáng cho công tác thiết kế mẫu, mốt, kiểu dáng. Tiếp tục tham gia mạnh mẽ các Hội chợ, mở rộng quảng cáo, tiếp thị với những phương thức hiện đại, hấp dẫn hơn như mở Website...

- *Ngành giấy:* Năm 2003, ngành giấy phấn đấu thỏa mãn nhu cầu về các loại giấy in, giấy viết thông thường, một phần giấy photocopy và giấy bao bì; huy động tối đa năng lực thiết bị để tăng sản lượng, đẩy nhanh tiến độ đầu tư các dự án sản xuất bột giấy trong nước, sắp xếp lao động một cách hợp lý, phấn đấu giảm chi phí quản lý xuống dưới 5% giá thành nhằm cạnh tranh với giấy nhập khẩu; thúc đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đầu tư và bố trí bảo dưỡng định kỳ một cách hợp lý để giảm tối đa thời gian ngừng máy ở những đơn vị có đầu tư nâng cấp; tiếp tục tăng cường quản lý và chỉ đạo việc thu mua nguyên liệu để một mặt đảm bảo đủ nguyên liệu cho sản xuất nhưng đồng thời cũng đảm bảo cân đối tiêu thụ gỗ nguyên liệu của nông dân ở các địa phương; tổ chức mạng lưới tiêu thụ phù hợp với từng loại sản phẩm để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, giảm tồn kho sản phẩm.

Căn cứ vào khả năng thực hiện năm 2002 và khả năng huy động thêm công suất năm 2003 của các đơn vị, sản lượng giấy các loại năm 2003 bố trí là 505 nghìn tấn, tăng 7,7% so với thực hiện năm 2002.

- *Ngành thuốc lá:* Tiếp tục thực hiện tốt công tác sắp xếp và quản lý sản xuất toàn ngành theo Nghị định 76 của Chính phủ, đẩy mạnh tìm kiếm thị trường xuất khẩu thuốc lá điếu, tích cực đầu tư chiều sâu, đổi mới thiết

bị, công nghệ để tiết kiệm chi phí, giảm giá thành, nâng cao chất lượng sản phẩm để đáp ứng ngày càng cao nhu cầu trong nước và tiến đến xuất khẩu. Tập trung đầu tư và chỉ đạo kỹ thuật cho các vùng nguyên liệu và chế biến nguyên liệu để vừa đáp ứng nhu cầu sử dụng trong nước vừa tăng kim ngạch xuất khẩu (dự kiến kim ngạch xuất khẩu toàn ngành là 10 triệu USD).

Về sản xuất, sản lượng toàn ngành dự kiến bố trí 3,4 tỷ bao, tăng 1,9% so với thực hiện năm 2002, trong đó TCT Thuốc lá VN đạt 1,88 tỷ bao, tăng 2%; các địa phương 1,47 tỷ bao, tăng 0,3% và các doanh nghiệp có vốn ĐTNN 53 triệu bao, tăng 59,6%.

- *Sản xuất rượu, bia, nước giải khát:* Các doanh nghiệp trong ngành cần chú trọng nâng cao chất lượng và đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, nắm bắt kịp thời nhu cầu của người tiêu dùng để bố trí cơ cấu sản phẩm phù hợp, đẩy mạnh sản xuất các sản phẩm đang có lợi thế để đáp ứng được nhu cầu và sản xuất kinh doanh có hiệu quả nhất. Đẩy nhanh tiến độ đầu tư các dự án để tăng thêm năng lực sản xuất. Sản lượng bia dự kiến bố trí sản xuất là 929,5 triệu lít (tăng 4%), trong đó CNTƯ 363,4 triệu lít (tăng 9,3%), CNĐP 305 triệu lít (bằng 97,7%), và khối các doanh nghiệp có vốn ĐTNN 261,1 triệu lít (tăng 4,8%).

- *Ngành sành-sứ-thủy tinh công nghiệp:* Dự báo thị trường các sản phẩm có mức tăng trưởng khá. Trong nước, bóng đèn huỳnh quang tăng 7,2%, sản phẩm sứ các loại 18,2%... thị trường xuất khẩu gốm sứ mỹ nghệ trên 20%, bóng đèn và ống thủy tinh khoảng 20%; tăng nhanh sản lượng bóng đèn tiết kiệm điện năng. Do có năng lực tăng thêm khoảng 100 triệu bóng đèn/năm các loại nên cạnh tranh sẽ gay gắt hơn, cần đẩy mạnh công tác thị trường để xuất khẩu bóng đèn nhằm đảm bảo cân đối cung-cầu. Riêng sản xuất sứ, cần nâng cao chất lượng và tìm mọi biện pháp giảm giá thành để cạnh tranh với hàng ngoại nhập trong điều kiện lộ trình thực hiện AFTA đã rất gần. Đẩy mạnh chương trình sản xuất lò nung tiết kiệm năng lượng phục vụ cho các làng nghề sản xuất gốm sứ xuất khẩu.

- *Các ngành công nghiệp chế biến thực phẩm:* Như sữa, dầu thực vật, thực phẩm ăn liền, bánh kẹo... tiếp tục đáp ứng nhu cầu trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu vào các thị trường truyền thống như Mỹ, Nga, Đông Âu, Iraq (khi điều kiện quốc tế cho phép), tìm cách mở thêm thị trường mới để khai thác tốt năng lực sản xuất... Đẩy mạnh thu mua nguyên liệu trong nước góp phần cải thiện đời sống nông dân và chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn; mở rộng thêm vùng nguyên liệu và nghiên cứu tận dụng cây có dầu như cây mè, lạc, đậu tương, cây dừa..., tiếp tục đầu tư mạnh hơn vào việc phát triển đàn bò sữa và tiêu thụ phần lớn sản phẩm sữa tươi từ chăn nuôi của nông dân nhằm hạ giá thành sản xuất, nâng cao giá trị tăng thêm trong nước ; ngành sữa tiếp tục tham gia tích cực vào chương trình phòng chống suy dinh dưỡng ở trẻ em...

Kế hoạch năm 2003 dự kiến bố trí sản xuất 257,2 triệu hộp sữa đặc có đường, tăng 1,7%; 37,5 nghìn tấn sữa bột và bột dinh dưỡng, tăng 6,3%. Phấn đấu đạt kim ngạch 77,4 triệu USD. Về dầu thực vật sản lượng bố trí năm 2003 là 315 nghìn tấn, tăng 13,3% (trong đó Công ty Dầu TV-HL-MP đạt 145 nghìn tấn, tăng 14,2%).

4.3. Ngành khai thác và chế biến khoáng sản: Theo dự báo, trong năm 2003 mặc dù giá của một số sản phẩm như thiếc thỏi, kẽm, đồng... có thể tăng nhẹ nhưng nhìn chung tình hình thị trường các sản phẩm kim loại màu và nguyên liệu khoáng chưa có diễn biến tích cực. Về chủ quan, năng lực sản xuất của các doanh nghiệp chưa được tăng cường, các dự án đầu tư đều đang trong giai đoạn thực hiện. Tuy nhiên, để đảm bảo thực hiện được mục tiêu tăng trưởng đề ra, khoảng 10%, cần hoàn thành đầu tư để đưa vào sản xuất một số công trình trọng yếu như: lò cao su 2 Cao Bằng, khai thác mỏ sắt Nà Lũng giai đoạn 2, lò cao luyện gang 50 m3 Lào Cai... Đồng thời, cần tăng cường công tác quản lý, giảm chi phí sản xuất, đầu tư nghiên cứu đổi mới công nghệ cũng như bố trí sắp xếp lại sản xuất, đảm bảo thực sự sản xuất - kinh doanh có hiệu quả. Trong khai thác, thực hiện nghiêm túc các quy về cấp phép, về quy hoạch vùng khai thác và cấm khai thác, về bảo vệ môi trường sinh thái... Đối với các địa phương, tiếp tục xây dựng và điều chỉnh kịp thời quy hoạch và khoanh vùng khoáng sản để khai thác tận thu; tăng cường kiểm tra, giám sát để ngăn chặn kịp thời tình trạng khai thác trái phép, nhất là những khoáng sản quý.

3.4. Các ngành công nghiệp khác: Trên cơ sở năng lực hiện có và năng lực có thể huy động thêm trong năm 2003, cần bố trí kế hoạch sản xuất kinh doanh phù hợp để đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng trong nước, từng bước tham gia xuất khẩu (nếu có điều kiện), tuy nhiên phải đảm bảo được tốc độ tăng trưởng của toàn ngành như đã đề ra.

5. Đầu tư xây dựng cơ bản

Tổng nhu cầu vốn đầu tư xây dựng cơ bản năm 2003 của các doanh nghiệp thuộc Bộ là 44.214,5 tỷ đồng; trong đó: vốn ngân sách 899 tỷ đồng, vốn tín dụng ưu đãi 12.877 tỷ đồng, vốn tín dụng thương mại 13.136 tỷ đồng, vay nước ngoài 7.041 tỷ đồng, khấu hao cơ bản 8.016 tỷ đồng, tự bổ sung 787 tỷ đồng, còn lại là các nguồn khác. Riêng các công trình trọng điểm yêu cầu 19.500 tỷ đồng (riêng Tổng công ty Điện lực 11.200 tỷ đồng); năm 2003 cần hoàn thành đưa vào hoạt động 22 công trình.

Những mục tiêu lớn năm 2003 là:

- *Ngành điện:* Phấn đấu đưa vào vận hành công trình đuôi hơi Phú Mỹ 2-1 (tháng 4/2003), nhà máy BOT Phú Mỹ 3 (tháng 10/2003), nhà máy điện Phú Mỹ 4 (tháng 12/2003); đảm bảo tiến độ đầu tư đuôi hơi Phú Mỹ 2-1 mở rộng (đóng điện trong năm 2004), nhà máy điện Uông Bí mở rộng, nhiệt điện Ô Môn, thủy điện Sê San 3; hoàn thành công tác chuẩn bị để khởi công thủy điện Đại Ninh trong năm 2003 và thủy điện Bản Lả trong năm 2004; thúc đẩy đầu tư các công trình thủy điện nhỏ như Cần Đơn, Rào Quán, Sê San 3A... tiến hành các công việc chuẩn bị đầu tư một số công trình khác như Cửa Đạt, A Vương 1, Pleikrông... Đẩy nhanh tiến độ đầu tư phần hạ tầng kỹ thuật và phần xây dựng của dự án nhiệt điện Na Dương và Cao Ngạn để chuẩn bị lắp đặt thiết bị; chuẩn bị đầy đủ các điều kiện để sớm khởi công dự án điện Cẩm Phả khi Chính phủ phê duyệt F/S.

Đồng bộ với xây dựng các công trình nguồn, tập trung hoàn thành dứt điểm DZ 500 kV Pleicu-Phú Lâm, WZ 500 kV Phú Mỹ-Nhà Bè-Phú Lâm và trạm 500 kW Phú Mỹ; hoàn thành TKKT-TDT và đấu thầu các dự án DZ 500 kV Pleiku-Dung Quất-Đà Nẵng, trạm 500 kV Đà Nẵng. Tập trung hoàn thành dứt điểm các dự án thuộc chương trình chống quá tải đợt 3, cải tạo lưới điện các thành phố thị xã theo kế hoạch nhằm bảo đảm cấp điện an toàn và ổn định cho các địa phương; đảm bảo các điều kiện về thủ tục và giải phóng mặt bằng để khởi công các công trình lưới 220-110 kV trong kế hoạch 2003.

- *Ngành Than:* Cần đẩy nhanh đầu tư các công trình cải tạo cảng Cẩm Phả, di chuyển nhà máy cơ khí Hòn Gai, dự án đầu tư nâng công suất mỏ Thống Nhất, Tây Cao Sơn, Ngã Hai, Núi Béo... làm cơ sở tăng sản lượng khai thác các năm sau.

- *Ngành Thép:* Hoàn thành công tác chuẩn bị đầu tư để sớm khởi công nhà máy thép Cái Lân (Quảng Ninh); đẩy nhanh đầu tư nhà máy thép cán nguội và nhà máy thép Phú Mỹ; tập trung đầu tư hoàn thành trong năm dự án đổi mới dây chuyền cán thép 300 nghìn tấn/năm tại Thái Nguyên, nhà máy thép Đà Nẵng, mỏ sắt Ngườm Cháng (Cao Bằng)...

- *Ngành dệt may:* Kế hoạch năm 2003 đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án đầu tư mới, nhất là các dự án nhuộm-in-hoa-hoàn tất để nâng cao chất lượng vải như đầu tư cụm công nghiệp sợi-dệt-nhuộm tại Đà Nẵng (713 tỷ đồng), di dời xí nghiệp dệt nhuộm và đầu tư mở rộng Công ty dệt Đông Á (229 tỷ đồng), đầu tư nhà máy nhuộm hoàn tất vải PE tại Phố Nối B (227 tỷ đồng)... Triển khai xây dựng nhanh cơ sở hạ tầng các khu CN tại Phố Nối B, Nhơn Trạch, Bình An.

- *Ngành hóa chất:* Kế hoạch năm 2003 tập trung triển khai dự án DAP, lập F/S dự án đạm từ than, dự án muối than, tiếp tục khảo sát và chuẩn bị các điều kiện để lập PF/S và F/S dự án xút lớn, sớm xem xét khẳng định tính hiệu quả của dự án đầu tư giai đoạn II Nhà máy tuyển Apatit Lào Cai để báo cáo Thủ tướng Chính phủ. Hoàn thành các dự án mở rộng nâng công suất sản xuất lốp ô tô tại Công ty Cao su Sao Vàng và Công ty Cao su Đà Nẵng (mỗi dự án lên 500 nghìn bộ/năm). Nghiệm thu và đưa và sản xuất ổn định, đạt yêu cầu kinh tế - kỹ thuật nhà máy phân đạm Công ty phân đạm và hóa chất Hà Bắc.

- *Ngành giấy:* Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ đầu tư các dự án Nhà máy bột giấy Kon Tum, nhà máy bột và giấy Thanh Hóa, dự án mở rộng giấy Bãi Bằng giai đoạn I, các dự án trồng rừng nguyên liệu giấy. Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sớm trình Quy hoạch vùng nguyên liệu giấy để Thủ tướng Chính phủ xem xét phê duyệt làm cơ sở xem xét việc xây dựng các dự án giấy mới Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lâm Đồng... Triển khai một số dự án cải tạo, mở rộng, đầu tư chiều sâu nâng công suất như cải tạo máy xeo số 4 của Công ty giấy Tân Mai, cải tạo máy xeo số 4 của Công ty

giấy Đồng Nai, dây chuyền xử lý giấy loại OCC Công ty giấy Việt Trì...

- *Ngành khai thác khoáng sản:* Khởi công Nhà máy chế biến khoáng sản và nghiền siêu mịn 5 nghìn tấn/năm (Hà Nội), xưởng nghiền đá mịn 5 nghìn tấn/năm (Nghệ An). Hoàn tất công tác chuẩn bị đầu tư để khởi công Dự án tổ hợp bauxit Lâm Đồng 72,6 nghìn tấn nhôm/năm và 300 nghìn tấn alumin/năm; đẩy nhanh đầu tư Dự án tổ hợp đồng Sin Quyền, dự án nhà máy điện phân kẽm Thái Nguyên 10 nghìn tấn/năm, dự án khai thác và chế biến diatomit Phú Yên 2,5 nghìn tấn/năm...

- *Ngành cơ khí và thiết bị điện:* Rà soát lại các dự án thuộc chương trình hỗ trợ cơ khí và sản phẩm công nghiệp trọng điểm của Chính phủ để tập trung hoàn thành dứt điểm những dự án còn hiệu quả như: Dự án đầu tư chiều sâu nâng cao năng lực sản xuất Công ty cơ khí Hà Nội, dự án di dời và đầu tư chiều sâu Công ty cơ khí Duyên Hải, dự án xưởng sản xuất bu lông chất lượng cao (Công ty kinh doanh thiết bị công nghiệp), dự án sản xuất đá mài bavia và đá cắt (Công ty đá mài Hải Dương). Sớm khởi công Dự án xưởng thiết bị đồng bộ (Công ty cơ khí và xây lắp công nghiệp), dự án di dời và đầu tư nâng cao năng lực sản xuất Công ty Ca ríc. Tập trung nguồn lực để nhận thầu chế tạo thiết bị dự án xi măng Thái Nguyên 1,4 triệu tấn/năm và dự án nhà máy bột và giấy Thanh Hóa 60 nghìn tấn/năm. Thực hiện dự án chế tạo máy biến áp 220 kV (Công ty Sản xuất thiết bị điện Đông Anh). Chuẩn bị các điều kiện để khởi công dự án đầu tư mới dây chuyền chế tạo bánh răng và trục tại Công ty phụ tùng máy số 1, dự án chế tạo động cơ xe máy và lắp ráp xe máy tại công ty máy kéo và máy nông nghiệp Hà Tây, dự án đầu tư sản xuất lắp ráp động cơ diesel công suất 160-1000 mã lực tại Công ty diesel Sông Công, dự án đầu tư xây dựng mới Công ty cơ khí Trần Hưng Đạo...

- *Ngành da giày:* Tập trung thi công hoàn thành trong năm dự án giày vải Tiên Sơn (Bắc Ninh). Sớm xác định nguồn vốn để triển khai dự án xây dựng cụm công nghiệp giày Hải Dương.

- *Ngành rượu bia, nước giải khát:* Sớm hoàn tất các điều kiện để khởi công nhà máy bia công suất 100 triệu lít/năm tại KCN Tây Bắc Củ Chi. Tập trung thi công và hoàn thành Dự án nâng công suất Công ty bia Hà Nội lên 100 triệt lít/năm và Công ty bia Sài Gòn lên 200 triệu lít/năm vào sản xuất ổn định; hoàn thành dây chuyền sản xuất cồn tinh bột tại Công ty rượu Bình Tây; Đẩy nhanh đầu tư 02 dự án đổi mới thiết bị (nồi nấu và tank outdoor) tại Công ty bia Sài Gòn...

- *Các ngành khác:* TCT Xây dựng công nghiệp Việt Nam sớm hoàn thành các điều kiện để khởi công Nhà máy xi măng Thái Nguyên (1,4 triệu tấn/năm) ; xác định nguồn vốn để có thể khởi công cảng dầu thực vật Nhà Bè...

6. Kế hoạch khoa học công nghệ - môi trường

- Trên cơ sở Chiến lược phát triển KHCN đến năm 2010 và Lộ trình khoa học công nghệ đến năm 2005, cụ thể hóa thành các nội dung hoạt động cụ thể trong từng ngành sản xuất công nghiệp cũng như toàn ngành công nghiệp.

- Tiếp tục triển khai các nhiệm vụ cấp Nhà nước đã được xét trúng tuyển và các nhiệm vụ cấp Bộ về KHCN và môi trường năm 2003. Tập trung nghiên cứu hoàn thành các đề tài đóng góp có hiệu quả vào thực tế sản xuất và mục tiêu phát triển ngành, trước hết cho những ngành có lợi thế cạnh tranh (dệt may, công nghệ thông tin, điện tử, tự động hóa, công nghiệp chế biến, công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nông thôn (gồm cả miền núi, vùng sâu, vùng xa, hải đảo...).

- Tiếp tục triển khai thực hiện tốt các Luật về Khoa học và công nghệ, Sở hữu công nghiệp, Môi trường... Mở rộng diện doanh nghiệp áp dụng lồng ghép các hệ thống quản lý chất lượng với môi trường ISO 9000 - ISO 14000, triển khai chuyển dịch sang hệ thống quản lý chất lượng theo ISO 9000-2000, SA 8000, HSAS 18001. Đẩy mạnh thực hiện các giải pháp ngăn ngừa, xử lý ô nhiễm môi trường; sử dụng năng lượng có hiệu quả và tiết kiệm; quản lý an toàn chất nổ công nghiệp, hóa chất...

- Tiếp tục tổ chức đánh giá trình độ công nghệ sản xuất của một số sản phẩm ngành công nghiệp có khả năng cạnh tranh cao để có kế hoạch tăng cường đổi mới công nghệ, áp dụng công nghệ mới phù hợp với Chiến lược KHCN đến 2010 và lộ trình đến 2005 gắn với tiến trình hội nhập quốc tế và khu vực.

III. GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ

A. GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THỰC HIỆN KẾ HOẠCH

Để thực hiện những mục tiêu KH năm 2003 trên cơ sở các nhóm giải pháp của Chính phủ, toàn ngành công nghiệp sẽ tập trung thực hiện những giải pháp chủ yếu sau đây:

1. Đẩy mạnh chuyển dịch mạnh cơ cấu sản phẩm công nghiệp đi đôi với thúc đẩy sản xuất theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm, phù hợp nhu cầu của thị trường, hướng mạnh về xuất khẩu, thay thế có chọn lọc nhập khẩu bảo đảm có hiệu quả; nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm, nhất là những sản phẩm có lợi thế, có thị trường. Đây là giải pháp có ý nghĩa quyết định cho phát triển ngành.

Trong 3 năm 2000-2002, giá trị sản xuất ngành công nghiệp và xây dựng (theo giá cố định 1994) chiếm tỷ trọng từ 35,4-38,1% trong GDP và có xu hướng tăng dần. Điều này phù hợp với yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế mà Đại hội IX của Đảng đề ra.

Riêng trong ngành công nghiệp, tỷ trọng công nghiệp khai thác đang có xu hướng giảm từ 13,8% năm 2000 xuống 11,2% năm 2002. Trong khi đó, tỷ trọng công nghiệp chế biến đang tăng dần từ 79,7% năm 2000 lên 81,8% năm 2002. Tương tự, công nghiệp điện, ga và nước cũng tăng từ 6,5% lên 7%.

Để đến năm 2005, tỷ trọng công nghiệp và xây dựng đạt 39% trong GDP cần:

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác đầu tư XDCB để nâng cao năng lực sản xuất, tạo cơ sở phát triển mặt hàng, đáp ứng nhu cầu trong nước và gia tăng sản lượng xuất khẩu, tạo thêm việc làm cho người lao động.

Trước hết cần rà soát và đánh giá từng mặt của từng dự án đang triển khai để có kế hoạch cụ thể để khắc phục những điểm còn tồn tại, đặc biệt là công tác đấu thầu, giải ngân. Tập trung vốn để bố trí cho những dự án có khả năng giải ngân nhanh, đáp ứng yêu cầu tiến độ và những dự án cần hoàn thành trong năm 2003. Các chủ đầu tư cần phối hợp chặt chẽ với địa phương nơi dự án thực hiện để đẩy nhanh công tác giải phóng mặt bằng. Sớm công bố các quy hoạch làm cơ sở để nghị thực hiện giải phóng mặt bằng cho nhiều dự án liền kề cùng một lúc để rút ngắn thời gian, tạo thuận lợi cho triển khai.

- Cần làm tốt công tác tư vấn dự án để bảo đảm tính hiệu quả thực sự. Đồng thời nâng cao năng lực đội ngũ quản lý XDCB từ doanh nghiệp đến các TCT, cơ quan Bộ, các Sở Công nghiệp để xây dựng dự án, thẩm định, phê duyệt, tổ chức đấu thầu, xét thầu... bảo đảm nhanh, chính xác, hiệu quả. Cần nhận thức sâu sắc, cơ hội đầu tư có ý nghĩa quan trọng đối với hiệu quả và sự tồn tại của dự án để tìm mọi giải pháp thực hiện dự án đúng tiến độ phê duyệt.

- Soát xét lại quy hoạch và chiến lược để điều chỉnh hoặc xây dựng mới chiến lược sản phẩm theo hướng tập trung ưu tiên đầu tư phát triển các mặt hàng có khả năng cạnh tranh cao và có thị trường tiêu thụ như dầu khí, than, hàng may mặc, giày dép, gốm sứ... Tiếp đó, ưu tiên phát triển các mặt hàng xuất khẩu có nguồn nguyên liệu từ sản xuất nông, lâm nghiệp.

- Đẩy mạnh sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, tập trung vào những mặt hàng đang có thị trường tiêu thụ và có khả năng tăng thêm sản lượng như than, sắt thép, sản phẩm cơ khí, hàng may mặc, giày dép, sữa, dầu thực vật... để vừa đáp ứng thị trường trong nước vừa tăng nhanh xuất khẩu. Gia tăng sản xuất các sản phẩm thuộc các ngành công nghiệp chế tạo, công nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu, công nghiệp phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn. Đảm bảo cung cấp đủ và ổn định những mặt hàng trọng yếu và nhạy cảm như điện, than, sắt thép, phân bón, giấy viết... Tìm giải pháp xử lý đối với những loại sản phẩm tiêu thụ còn kém, *kiên quyết không sản xuất những mặt hàng không có khả năng tiêu thụ và bị lỗ.*

Trong các ngành thuộc công nghiệp chế biến, cần tập trung đẩy mạnh sản xuất và đầu tư các loại thực phẩm và đồ uống (trong 3 năm 2000-2002 có tốc độ tăng 12,6-13,2%/năm và tỷ trọng trong công nghiệp chế biến mới chiếm 26,3-27,6%); sản phẩm cao su, nhựa tuy có tốc độ tăng trưởng hàng năm cao hơn (18-19%) nhưng tỷ trọng còn nhỏ (4,1-4,3%); sản phẩm dệt, may mặc, giày dép có mức tăng trưởng khá (15,2-16,7%) và còn có nhiều tiềm năng, cũng cần tiếp tục đẩy mạnh. Các sản phẩm cơ khí, luyện kim đang có xu hướng tăng trưởng dần trong 3 năm qua, song tỷ trọng còn quá nhỏ (1,8-3,6%), trong khi thị trường còn rộng, cần được Nhà nước hỗ trợ mạnh hơn để tạo đà phát triển. Tập trung phát triển có hiệu quả 1 số ngành, sản phẩm then chốt đang có nhu cầu lớn như điện, khai thác dầu và lọc dầu, khí, thép, xi măng, phân bón...

- Thực hiện nhất quán chủ trương phát triển mọi thành phần kinh tế trong lĩnh vực công nghiệp. Triển khai các đề án công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn. Củng cố và phát triển các hợp tác xã hội sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp với nhiều quy mô, trình độ, phù hợp với lợi thế từng vùng, từng địa phương. Hướng đầu tư vào các khu kinh tế cửa khẩu như Lào Cai, Mộc Bài... nhất là những ngành sản

xuất hàng tiêu dùng. Tiếp tục kêu gọi đầu tư nước ngoài vào những ngành hàng đã có quy hoạch, yêu cầu vốn lớn và công nghệ cao, xuất khẩu phần lớn sản phẩm.

2. Phấn đấu giảm chi phí sản xuất, nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp

Bên cạnh những sản phẩm công nghiệp đã có uy tín và vị trí trên thị trường trong nước và quốc tế, ngành công nghiệp còn nhiều sản phẩm chưa đủ sức cạnh tranh, nhất là khi vào năm 2003, nhiều mặt hàng phải cắt giảm thuế theo tiến trình hội nhập AFTA (600/750 mặt hàng). Điều đó đặt ra cho toàn ngành phải sớm có những giải pháp quyết liệt để giảm chi phí sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm.

- Nâng cao nhận thức của mọi thành viên trong doanh nghiệp, từ đội ngũ lãnh đạo, quản lý đến đội ngũ người lao động về ý nghĩa sống còn của việc hạ giá thành và nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm, là lương tâm, trách nhiệm của mình, từ đó khơi dậy khả năng phát huy trí tuệ, phát huy sáng kiến của tập thể và cá nhân để tìm mọi biện pháp giảm chi phí trong sản xuất để hạ giá thành đơn vị sản phẩm, nhất là chi phí nguyên vật liệu, chi phí quản lý. Cần tổ chức triển khai một cách kiên quyết, có chương trình, kế hoạch giải quyết từng vấn đề cụ thể, không mang tính đối phó hoặc còn trông chờ sự bảo hộ của Nhà nước.

- Tập trung giải quyết các vấn đề làm chậm tiến độ đầu tư như: giải phóng mặt bằng, đấu thầu, giải ngân... làm tăng giá thành tài sản cố định, tăng lãi suất đi vay, tăng mức khấu hao, mất cơ hội thị trường; tổ chức tốt công tác maketing để chuẩn bị thị trường cho sản phẩm khi công trình đi vào hoạt động.

- Tiếp tục đầu tư, nhất là đầu tư đổi mới công nghệ, đi thẳng vào công nghệ hiện đại để nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất, tạo cơ sở hạ giá thành đơn vị sản phẩm. Chỉ có đầu tư nâng cấp thiết bị, công nghệ thì chi phí sản xuất mới giảm thấp được và đây là giải pháp có ý nghĩa chiến lược.

- Các doanh nghiệp cần sớm phối hợp cùng ngành điện lắp công tơ ba giá, bố trí sản xuất hợp lý để tăng khối lượng hàng sản xuất vào ca 3, nhất là những sản phẩm tiêu hao nhiều điện năng như đất đèn, thép, xút, giấy... để được hưởng giá điện giờ thấp điểm.

- Tăng cường việc sản xuất, sử dụng nguyên liệu trong nước có chất lượng tương đương thay thế nguyên liệu nhập khẩu, nhất là đối với các ngành công nghiệp chế biến để nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm, nhằm tạo điều kiện phát huy nội lực, chủ động sản xuất trong cơ chế thị trường.

- Tăng cường công tác quản lý, sắp xếp lại bộ máy, sắp xếp lại lao động theo hướng tinh giảm, chất lượng, hiệu quả cao. Áp dụng giải pháp khoán chi chi sản xuất và giá thành đến tổ đội và người lao động, là cơ sở để tăng thu nhập. Đây là giải pháp khai thác tiềm năng sáng tạo của đội ngũ người lao động, gắn trách nhiệm với quyền lợi.

- Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý và người lao động trực tiếp làm ra sản phẩm. Lợi thế lao động rẻ đang dần bị mất đi bởi tiền lương ngày càng phải nâng lên và chất lượng lao động chưa được đào tạo tốt. Do đó, cần tăng cường sự phối hợp giữa các doanh nghiệp với các trường, các trung tâm đào tạo để có kế hoạch đào tạo bổ sung, đào tạo lại cho cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, cũng như công nhân trực tiếp sản xuất theo chiến lược sản phẩm đã xác định và nâng cao chất lượng lao động trí tuệ. Xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý từ các phòng ban đến người Giám đốc thật sự trở thành một độ ngũ có năng lực, có tư duy và tinh thần đổi mới, biết dựa vào tập thể và dám quyết đoán, chịu trách nhiệm.

3. Mở rộng và phát triển thị trường, xây dựng thương hiệu, đẩy mạnh tiêu thụ hàng hóa và tăng nhanh xuất khẩu

- Coi trọng hơn nữa công tác xúc tiến thương mại để mở rộng thị trường hiện có (bao gồm cả thị trường trong nước và thị trường xuất khẩu) và phát triển thị trường mới, vì có thị trường mới có điều kiện để đẩy mạnh sản xuất. Quan tâm hơn nữa đến công tác xây dựng và quản lý thương hiệu hàng hóa, bản quyền công nghệ... Muốn vậy, các doanh nghiệp cần tạo dựng một nguồn vốn cho công tác này, có thể từ quỹ xí nghiệp.

- Đối với thị trường trong nước, tiếp tục mở rộng các hình thức đại lý, các trung tâm bán buôn, để tăng cường khả năng giao dịch và lưu thông hàng hóa giữa thành thị với nông thôn. Từng bước hình thành được những hợp đồng dài hạn giữa các doanh nghiệp chế biến với người nuôi, trồng các nguồn nguyên liệu. Mở rộng hình thức liên kết với địa phương, ngân hàng để bán hàng trả chậm những loại vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất nông nghiệp. Khai thác tốt hơn các dạng thị trường khác như thị trường vốn, thị trường sức lao động, thị trường khoa học công nghệ... để tăng thêm khả năng phát triển sản xuất.

- Đẩy mạnh xuất khẩu hàng công nghiệp tới mọi thị trường thế giới có thể, với các hình thức phù hợp có hiệu quả, trong đó cần tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu biên mậu với các nước láng giềng. Hiện nay, theo thống kê chưa đầy đủ, 22 mặt hàng công nghiệp chủ yếu đã xuất khẩu tới 53 nước trên thế giới, như than đá xuất đi 12 nước, chủ yếu là Trung quốc, Thái Lan, Nhật, Đài Loan... hàng dệt may (29 nước), giày dép (20 nước) chủ yếu đi EU, Mỹ, Nhật... Chuyển mạnh từ xuất khẩu thô là chủ yếu sang xuất khẩu qua chế biến, để nâng cao giá trị gia tăng kim ngạch xuất khẩu và tạo dựng thêm nhiều loại hàng hóa mang thương hiệu Việt Nam.

Coi trọng các thị trường truyền thống đồng thời tích cực mở thêm thị trường mới, nhất là những thị trường có tiềm năng như thị trường Mỹ, Nga, Trung Quốc, châu Phi, Mỹ La Tinh... Đặc biệt quan tâm tới chiến lược phát triển miền Tây của Trung Quốc để đẩy mạnh xuất khẩu biên mậu.

- Lựa chọn những mặt hàng nếu xuất khẩu trực tiếp ít hiệu quả hơn do thuế suất nhập khẩu của nước nhập khẩu cao so với đầu tư sản xuất tại nước đó để có hướng đầu tư ra nước ngoài. Hiện nay, số dự án đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài còn quá ít, mới có tổng số 63 dự án, với tổng vốn đầu tư 61 triệu USD.

Đối với những sản phẩm xuất khẩu chủ lực của ngành cần:

Về dầu thô: Căn cứ vào sự biến động của giá dầu thế giới mà bố trí khả năng khai thác và xuất khẩu sao cho có hiệu quả nhất, đồng thời giữ được thị trường. Định hướng năm 2003 xuất khẩu bằng hoặc tăng hơn năm 2002 (16,8-16,9 triệu tấn) với kim ngạch khoảng 3,1 tỷ USD. Hiện tại các thị trường chính là Australia, Nhật Bản, Singapore, Trung Quốc, Indonesia, Malaysia,...

Về than đá: Giá than xuất khẩu năm 2002 bình quân khoảng 26,1 USD/tấn so với bình quân năm 2001 là 26,3 USD/tấn, nhưng có thời điểm đã tăng lên trên 27 USD/tấn (bình quân 5 tháng đầu năm 2002 là 27,2 USD/tấn). Năm 2003, cũng căn cứ vào biến động của giá than thế giới mà điều tiết sản lượng xuất khẩu, phấn đấu tăng thêm khoảng 300 ngàn tấn, để giữ thị trường. Các thị trường chính là Nhật Bản, EU, Thái Lan, Trung Quốc, Đài Loan, Bungaria...

Về hàng dệt may: Thị trường hàng dệt may đang có những diễn biến phức tạp có ảnh hưởng lớn đến kế hoạch xuất khẩu của ta. Theo Chiến lược tăng tốc ngành dệt may thì đến năm 2005 chúng ta sẽ xuất khẩu khoảng trên 4 tỷ USD. Tình hình hiện nay cho thấy khó có thể đạt được, nếu phía Mỹ áp dụng hạn ngạch sớm với Việt Nam, EU đòi nhiều điều kiện, Nhật Bản tiếp tục áp dụng nhiều chính sách rào cản kỹ thuật, hạn chế nhập khẩu một số mặt hàng như bít tất, khăn bông, sợi tơ... Do vậy, cùng với việc duy trì ở mức cao nhất kim ngạch xuất khẩu vào các thị trường truyền thống, giữ vững thị trường nội địa, phấn đấu mở thêm các thị trường phi hạn ngạch khác như Đài Loan, Hồng Kông, Hàn Quốc... Đồng thời, cần áp dụng mọi biện pháp để giảm chi phí sản xuất, sử dụng nhiều hơn nguyên phụ liệu trong nước. Các chi phí ngoài sản xuất liên quan đến xuất khẩu như phí giao thông, phí cảng... cũng cần được các cơ quan tài chính, thuế vụ, hải quan xem xét cắt giảm.

Về hàng giầy dép: Mặc dù không bị khống chế bởi hạn ngạch như hàng dệt may, song bị cạnh tranh mạnh bởi hàng của Trung Quốc, và quan trọng hơn, sản xuất hàng giày dép có tính thời vụ, mà các doanh nghiệp Việt Nam lại phụ thuộc vào đơn đặt hàng của các hãng lớn nước ngoài nên tỷ trọng hàng gia công lớn (khoảng 70% tính trên kim ngạch xuất khẩu), thương hiệu của riêng mình chưa có. Hiện nay, tỷ trọng xuất khẩu FOB chủ yếu do các doanh nghiệp có vốn ĐTNN thực hiện. Do đó, để thu hút được nhiều đơn đặt hàng, cần tiếp tục tạo ra cho doanh nghiệp một cơ sở vật chất kỹ thuật mạnh, cũng như tạo được chữ tín với khách hàng, để có điều kiện ký những hợp đồng lớn, từ đó chủ động hơn trong sản xuất và xuất khẩu. Đồng thời, chú trọng hơn nữa nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ giá thành, sản xuất hàng thời trang có giá cao, sử dụng nhiều hơn nguồn nguyên phụ liệu sản xuất trong nước. Thị trường chính hiện nay là EU, Mỹ, Nhật Bản, Đài Loan, Canada, Australia...

4. Đẩy mạnh công tác sắp xếp lại sản xuất, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp Nhà nước

- Tiếp tục hoàn chỉnh phương án phân loại, sắp xếp DNNN và các Tổng Công ty giai đoạn 2001-2005 theo Quyết định 58/2002/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Tổ chức triển khai tốt công tác cổ phần hóa theo Nghị định 64. Nâng cao năng lực quản lý của doanh nghiệp. Đây là giải pháp nhằm nâng cao hiệu lực quản lý và đổi mới cơ cấu ngành nghề để có hiệu quả hơn.

- Đẩy nhanh việc tổ chức sắp xếp lại DNNN

theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 3 khóa IX, trong đó có việc thí điểm mô hình Công ty mẹ - Công ty con. Đồng thời phải tiếp tục đổi mới công tác quản lý doanh nghiệp, tinh giản biên chế, nâng cao hiệu lực chỉ đạo điều hành, sử dụng tốt các đòn bẩy kinh tế như tiền lương, tiền thưởng, phúc lợi công cộng, chống lãng phí.

5. Tăng cường áp dụng các giải pháp khoa học công nghệ, kỹ thuật và bảo đảm môi trường môi sinh để phát triển bền vững.

- Đẩy mạnh hơn nữa việc áp dụng những thành tựu khoa học kỹ thuật, công nghệ hiện đại vào sản xuất kinh doanh, đầu tư xây dựng cơ bản của doanh nghiệp, giải quyết được bài toán giữa tỷ suất khấu hao tài sản cố định trong giá thành với tăng đầu tư khoa học kỹ thuật. Trong thời gian đầu, do tăng đầu tư mà chi phí khấu hao tăng làm đội giá thành, doanh nghiệp chưa có giải pháp xử lý nên ngại đầu tư đổi mới trang thiết bị, công nghệ. Nhưng nếu không đầu tư thì sẽ không bao giờ thoát khỏi sự tụt hậu, suy thoái; không bao giờ có thể vươn lên cạnh tranh được. Còn đầu tư kỹ thuật công nghệ mới hiện đại cho phép ta tiến kịp trình độ tiên tiến của thế giới, đưa năng suất lao động tăng, tạo ra được những sản phẩm mũi nhọn có chất lượng cao, giá thành sản phẩm giảm, sẽ nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp, chuyển doanh nghiệp từ thế bị động, suy thoái sang thế chủ động hội nhập. Trong điều kiện cụ thể cần lựa chọn khâu hoặc bộ phận trọng yếu của các dây chuyền sản xuất để đầu tư mang tính đột phá, đi thẳng vào công nghệ hiện đại, tạo đà cho việc hiện đại hóa toàn doanh nghiệp.

- Tập trung các đề tài nghiên cứu hướng vào phục vụ có hiệu quả cho Chiến lược phát triển của những ngành có lợi thế cạnh tranh, ngành dệt may, ngành công nghiệp chế biến, công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nông thôn, công nghiệp điện tử, tự động hóa. ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ vi sinh trong chế biến thực phẩm, đồ uống..., công nghệ gen trong tuyển chọn giống cây bông, cây nguyên liệu giấy. áp dụng công nghệ khai thác vỉa móng các khoáng sàn trong mỏ than. Tăng cường năng lực tự quan trắc, giám sát, kiểm soát ô nhiễm môi trường, xử lý chất thải... của các doanh nghiệp. - Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về khoa học công nghệ để nâng cao hiệu quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đào tạo cán bộ, triển khai nhanh công tác xây dựng tiêu chuẩn ngành, tiêu chuẩn Việt Nam theo hướng hài hòa tiêu chuẩn quốc tế phục vụ hội nhập kinh tế. Tăng cường cơ sở vật chất cho các cơ quan khoa học nhằm nâng cao khả năng và điều kiện nghiên cứu để phục vụ sản xuất kịp thời, có hiệu quả.

6. Nâng cao năng lực quản lý Nhà nước, quản lý và đào tạo nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa

- Tăng cường năng lực của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý ở các cấp, các ngành bằng những cơ chế, chính sách thích hợp như khuyến khích tự bồi dưỡng, tổ chức đào tạo nâng cao kiến thức và trình độ, thực hiện chủ trương đổi mới, luân chuyển cán bộ... Tăng cường áp dụng công nghệ thông tin, điện tử vào công tác quản lý Nhà nước từ cơ quan Bộ đến các Sở Công nghiệp và các phương thức quản lý mới theo tiêu chuẩn thế giới như quản lý theo ISO, SA... phù hợp với từng lĩnh vực ngành nghề của doanh nghiệp.

- Các cơ quan quản lý, các doanh nghiệp cần xây dựng tốt quy hoạch cán bộ nguồn, trên cơ sở đó phát triển phương thức đào tạo theo đơn đặt hàng giữa các cơ quan quản lý, các doanh nghiệp sản xuất với các trường, các trung tâm đào tạo để bảo đảm cho đội ngũ cán bộ, công nhân có kiến thức và trình độ ngày càng cao, phù hợp với đòi hỏi của thực tế quản lý và sản xuất.

- Các doanh nghiệp cần có cơ chế khuyến khích các cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật giỏi, công nhân lành nghề, thợ bậc cao để làm nòng cốt động viên tính sáng tạo của tập thể người lao động trong đơn vị.

- Tổ chức triển khai thực hiện các đề án thực hiện chương trình hành động của Chính phủ nhiệm kỳ 2002-2007, đề án thực hiện Nghị quyết Đại hội IX, Nghị quyết TW5 về công nghiệp hóa hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn; phối hợp chặt chẽ với các địa phương có tỷ trọng công nghiệp lớn để làm nòng cốt thúc đẩy toàn ngành phát triển.

Căn cứ vào những nhóm giải pháp trên của ngành, các địa phương, các TCT, doanh nghiệp cần cụ thể hóa và vận dụng một cách linh hoạt vào điều kiện cụ thể của mình, với tinh thần sáng tạo, mạnh dạn và quyết đoán hơn, bám sát thị trường để chỉ đạo sản xuất và đầu tư phù hợp, có hiệu quả. Các cơ quan quản lý của Bộ Công nghiệp sẽ giải quyết kịp thời những kiến nghị của doanh nghiệp trong phạm vi trách nhiệm và quyền hạn của mình; đồng thời kiến nghị Chính phủ những vấn đề vượt thẩm

quyền, nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho hoạt động của doanh nghiệp.

B. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

1. Để thúc đẩy quá trình đầu tư, đề nghị Thủ tướng Chính phủ:

- Sớm triển khai Nghị định sửa đổi Nghị định 52/Chính phủ về quản lý đầu tư và xây dựng theo hướng phân cấp mạnh hơn để các chủ đầu tư tự chịu trách nhiệm về hiệu quả đầu tư trước Nhà nước và pháp luật, và nâng cao vai trò trách nhiệm của Bộ quản lý ngành.

- Sớm ban hành Nghị quyết về khuyến công và quỹ khuyến công.

- Trên cơ sở các Quy hoạch được Thủ tướng (hoặc Bộ Công nghiệp được uỷ quyền) phê duyệt, kiến nghị các địa phương có kế hoạch giải phóng mặt bằng cho các dự án hoặc nhóm dự án có địa điểm liền kề nhau để rút ngắn thời gian đầu tư.

- Đối với các dự án đã được quyết định cho hưởng lãi suất ưu đãi như các dự án thuộc Chương trình phát triển cơ khí, phát triển các sản phẩm công nghiệp trọng điểm, chương trình tăng tốc ngành dệt may, chương trình phát triển các vùng nguyên liệu... cho tiếp tục được hưởng lãi suất vay ưu đãi và giao Bộ Tài chính, Quỹ hỗ trợ phát triển bảo đảm đủ vốn cho nhu cầu đầu tư hàng năm.

- Để tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài, đề nghị Chính phủ sớm thực hiện cơ chế một giá giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, giảm cước viễn thông, loại bỏ một số lệ phí bất hợp lý.

- Đối với một số thị trường nước ngoài có có chế bảo hộ mạnh, hàng hoá Việt Nam xuất khẩu sang sẽ chịu thuế suất rất cao nên thường khó cạnh tranh, do vậy đề nghị Chính phủ sớm có giải pháp khuyến khích các doanh nghiệp mạnh dạn đầu tư ra nước ngoài để giảm giá bán tại các thị trường này (như LB Nga...).

2. Để thúc đẩy quá trình sản xuất, lưu thông, xuất nhập khẩu.

- Đề nghị Chính phủ tiếp tục mở rộng quản hệ, ký kết các Hiệp định thương mại đối với các nước để mở rộng thị trường xuất khẩu.

- Đề nghị Chính phủ mở rộng quy chế thưởng kim ngạch xuất khẩu theo hướng: cho mặt hàng mới, cho thị trường mới và cho các sản phẩm có giá trị gia tăng lớn (theo kim ngạch xuất khẩu).

- Đề nghị Bộ Tài chính sớm có hướng dẫn thực hiện chủ trương của Chính phủ về việc cho các doanh nghiệp gia công hàng hoặc sản xuất bán thành phẩm để giao lại cho doanh nghiệp khác xuất khẩu hoặc sản xuất hàng xuất khẩu cũng được hưởng ưu đãi thuế như cho lĩnh vực gia công hoặc sản xuất hàng xuất khẩu.

- Bộ Nội vụ sớm trình Chính phủ Nghị định về hoạt động của các Hiệp hội ngành hàng để nâng cao hiệu quả hoạt động nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp mở rộng sản xuất, cung cấp thông tin thị trường...

- Sớm ban hành danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được miễn kiểm tra thực tế Hải quan (do TC Hải quan trình tại công văn số 3843/TCHQ-GSQL ngày 24/7/2002), trong đó đề nghị miễn kiểm tra nguyên liệu, phụ liệu nhập khẩu để gia công xuất khẩu (trừ các mặt hàng thuộc danh mục hàng cấm nhập khẩu).

- Bộ Tài chính sớm có hướng dẫn thực hiện chủ trương của Chính phủ về việc cho các doanh nghiệp gia công hàng hoặc sản xuất bán thành phẩm để giao lại cho doanh nghiệp khác xuất khẩu hoặc sản xuất hàng xuất khẩu cũng được hưởng ưu đãi thuế như cho lĩnh vực gia công hoặc sản xuất hàng xuất khẩu.

3. Một số kiến nghị khác

- Bộ Tài chính xem xét sửa đổi quy định giao quỹ lương trên cơ sở lợi nhuận năm sau cao hơn hoặc bằng năm trước vì điều này gây khó khăn cho các doanh nghiệp đầu tư mới và do vậy không khuyến khích các doanh nghiệp nhà nước tăng cường đầu tư.

- Mặc dù có Nghị định của Chính phủ và các Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính về xử lý công nợ, song đề nghị Bộ Tài chính phối hợp với các Bộ chỉ đạo cụ thể để tháo gỡ cho các DN thực hiện sắp xếp và chuyển đổi sở hữu theo tiến độ kế hoạch được giao.

- Các doanh nghiệp được chọn làm điểm Công ty TNHH một thành viên mặc dù đã được tập huấn, song hiện nay tiến độ triển khai còn chậm và lúng túng. Đề nghị Ban đổi mới doanh nghiệp Trung ương tập trung chọn 1-2 DN làm dứt điểm để có cơ chế cho các DN khác triển khai tiếp.

- Đề nghị Thủ tướng Chính phủ sớm phê duyệt Đề án sắp xếp DNNN của các Bộ, ngành, địa phương, trong đó có Đề án của Bộ Công nghiệp. Sau khi Đề án sắp xếp chung toàn quốc được phê duyệt, đề nghị Chính phủ có giải pháp chỉ đạo kiên quyết để hỗ trợ các Bộ, ngành thực hiện, đạt mục tiêu đến năm 2005 cơ bản sắp xếp xong DNNN theo Nghị quyết Trung ương 3, khóa IX đề ra.

Nguồn: **Bộ Công nghiệp,** *12-2002*

Phụ lục 1

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

(Giá cố định 1994)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ngành Công nghiệp	TH 2001	Ước tính 2002	Dự kiến 2003	Tỷ lệ % so sánh	
					2/1	3/2
A	B	1	2	3	4	5
	Giá trị sản xuất toàn ngành	**227.342,0**	**260.202,0**	**297.848,0**	**114,45**	**114,5**
	1- Khu vực QDTW	62.118,0	69.964,0	78.906,0	112,6	112,8
	2- Khu vực QDĐP	31.315,0	34.384,0	37.500,0	109,8	109,1
	3- Khu vực ngoài quốc doanh	53.648,0	63.948,0	76.150,0	119,2	119,1
	4- Khu vực có vốn ĐTNN	80,261,0	91.906,0	105.292,0	114,5	114,6
	Phần của Bộ CN (Không có LD)	***49.141,8***	***55.122,1***	***62.160,0***	***112,2***	***112,8***
1	TCTy Điện lực Việt Nam	11.292,6	13.375,0	15.358,5	118,4	114,8
2	TCTy Than Việt Nam	4.812,9	5.515,0	5.950,7	114,6	107,9
3	TCTy Thép Việt Nam	2.667,0	3.119,0	3.592,4	116,9	115,2
4	TCTy Hóa chất Việt Nam	5.835,0	6.655,0	7.627,0	114,1	114,6
5	TCTy Dệt May Việt Nam	5.424,0	6.296,9	7.317,0	116,1	116,2
6	TCTy Thuốc lá Việt Nam	4.167,7	4.610,6	4.841,0	110,6	105,0
7	TCTy Giấy Việt Nam	1.743,0	1.925,0	2.031,0	110,4	105,5
8	TCTy Đá quý - Vàng Việt Nam	26,1	6,3	8,4	24,1	133,3
9	TCTy Khoáng sản Việt Nam	234,1	267,0	295,0	114,1	110,5
10	TCTy Máy ĐL và máy NN	344,0	432,0	503,3	125,6	116,5
11	TCTy Máy và Thiết bị CN	351,3	410,0	484,2	116,7	118,1
12	TCTy Thiết bị kỹ thuật điện	850,9	1.069,0	1.216,5	125,6	113,8
13	TCTy Điện tử - Tin học	834,0	1.207,0	1.422,0	144,7	117,8
14	TCTy Da giầy Việt Nam	474,4	402,0	590,0	84,7	146,8
15	TCTy Nhựa Việt Nam	1.042,8	1.321,9	1.534,0	126,8	116,0
16	TCTy SS-TT CN	619,8	716,5	817,0	115,6	114,0
17	TCTy Rượu -Bia -nước Giải khát	2.762,2	2.952,0	3.188,0	106,9	108,0
18	Công ty Sữa Việt Nam	3.663,0	2.400,0	2.666,0	65,5	111,1
19	Công ty Kẹo Hải Hà	155,2	195,0	205,0	125,6	105,1
20	CTy Kỹ nghệ thực phẩm	388,4	461,6	495,0	118,8	107,2
21	CTy Dầu thực vật - HL - MP	936,0	1.220,0	1.392,0	130,3	114,1
22	TCTy Xây dựng CN (phần CN)	517,4	565,3	626,0	109,3	110,7

Phụ lục 1c

DOANH THU TIÊU THỤ (BỘ CÔNG NGHIỆP)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ngành Công nghiệp	TH 2001	Ước tính 2002	Dự kiến 2003	Tỷ lệ % so sánh	
					2/1	3/2
A	B	1	2	3	4	5
	Tổng số	**78.879,6**	**80,930,6**	**89.539,8**	**114,2**	**110,6**
1	TCTy Điện lực Việt Nam	19.627,8	22.349,3	27.727,0	113,9	124,1
2	TCTy Than Việt Nam	6.555,0	7.184,0	7.306,0	109,6	101,7
3	TCTy Thép Việt Nam	2.913,0	3.682,0	4.518,0	126,4	122,7
4	TCTy Hóa chất Việt Nam	6.651,6	7.578,0	8.300,0	113,9	109,5
5	TCTy Dệt may Việt Nam	8.089,0	9.694,7	11.286,0	119,9	116,4

	Ngành Công nghiệp	TH 2001	Ước tính 2002	Dự kiến 2003	Tỷ lệ % so sánh 2/1	3/2
6	TCTy Thuốc lá Việt Nam	7.729,0	8.801,5	8.676,7	113,9	98,6
7	TCTy Giấy Việt Nam	2.441,3	2.099,5	2.161,9	86,0	103,0
8	TCTy Đá quý -Vàng Việt Nam	170,0	130,0	140,3	76,5	107,9
9	TCTy Khoáng sản Việt Nam	910,9	449,0	513,0	109,3	114,3
10	TCTy Máy ĐL và máy NN	948,0	1.229,0	1.420,0	129,6	115,5
11	TCTy Máy và Thiết bị CN	854,0	941,0	1.112,3	110,2	118,2
12	TCTy Thiết bị kỹ thuật điện	920,0	1.146,0	1.247,3	124,6	108,8
13	TCTy Điện tử - Tin học	939,0	1.230,0	1.158,9	131,0	94,2
14	TCTy Da giầy Việt Nam	729,4	691,7	703,0	94,8	101,6
15	TCTy Nhựa Việt Nam	1.667,0	1.946,5	1.289,0	116,8	117,6
16	TCTy SS - TT CN	606,0	707,4	771,3	116,7	109,0
17	TCTy Rượu -Bia -nước Giải khát	3.455,0	3.948,7	3.904,2	114,6	98,6
18	Công ty Sữa Việt Nam	3.942,0	4.651,0	3.581,3	118,0	77,0
19	Công ty Kẹo Hải Hà	228,2	281,3	295,4	123,3	105,0
20	CTy Kỹ nghệ thực phẩm	422,2	481,6	500,0	114,1	103,8
21	CTy Dầu thực vật - HL -MP	1.177,0	1.276,0	1.460,0	108,4	114,4
22	TCTy Xây dựng CN (phần CN)	404,2	422,4	468,2	104,5	110,8

Phụ lục 1d

DOANH THU SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (BỘ CÔNG NGHIỆP)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Ngành Công nghiệp	TH 2001	Ước tính 2002	Dự kiến 2003	Tỷ lệ % so sánh 2/1	3/2
A	B	1	2	3	4	5
	Tổng số	**59.928,7**	**69.073,8**	**78.043,9**	**115,3**	**113,0**
1	TCTy Điện lực Việt Nam	19.627,8	22,349,3	27.727,0	113,9	124,1
2	TCTy Than Việt Nam	4.589,3	5.308,9	5.521,0	115,7	104,0
3	TCTy Thép Việt Nam	2.913,0	3.682,0	4,518,0	126,4	122,7
4	TCTy Hóa chất Việt Nam	5.808,0	6.842,0	7.650,0	117,8	111,8
5	TCTy Dệt may Việt Nam	6.755,0	8.022,0	9.593,0	118,8	119,6
6	TCTy Thuốc lá Việt Nam	4.085,7	4.745,0	4.766,0	116,1	100,4
7	TCTy Giấy Việt Nam	2.002,1	1.922,0	1.999,0	96,0	104,0
8	TCTy Đá quý - Vàng Việt Nam	12,0	11,0	12,5	91,7	113,6
9	TCTy Khoáng sản Việt Nam	339,0	379,0	436,7	111,8	115,2
10	TCTy Máy ĐL và máy NN	395,0	461,0	515,0	116,7	111,7
11	TCTy Máy và Thiết bị CN	427,8	481,0	645,0	112,4	134,1
12	TCTy Thiết bị kỹ thuật điện	889,0	1.118,0	1.220,8	125,8	109,2
13	TCTy Điện tử - Tin học	551,0	753,0	731,2	136,7	97,1
14	TCTy Da giầy Việt Nam	608,3	544,0	590,0	89,4	108,5
15	TCTy Nhựa Việt Nam	1.286,1	1.462,5	1.696,4	113,7	116,0
16	TCTy SS - TT CN	488,0	563,4	608,0	115,5	107,9
17	TCTy Rượu -Bia -nước Giải khát	3.332,0	3.472,5	3.688,4	104,2	106,2
18	Công ty Sữa Việt Nam	3.942,0	4.651,0	3.581,3	118,0	77,0
19	Công ty Kẹo Hải Hà	176,4	215,6	226,4	122,2	105,0
20	CTy Kỹ nghệ thực phẩm	426,0	468,2	480,0	109,9	102,5
21	CTy Dầu thực vật - HL - MP	871,0	1.200,0	1.370,0	137,8	114,2
22	TCTy Xây dựng CN (phần CN)	404,2	422,4	468,2	104,5	110,8

Phụ lục 2

SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU

		Đơn vị tính	TH 2001	Ước tính 2002	Dự kiến 2003	Tỷ lệ (%) 2/1	Tỷ lệ (%) 3/2
A	B	C	1	2	3	4	5
1	Điện sản xuất	Tr.kWh	30.648,0	35.574,3	40.480,0	116,1	113,8
	- TCTy điện lực	"	28.480,9	33.633,0	37.620,0	118,1	111,9
	- Mua ngoài	"	2.167,1	1.941,3	2.860,0	89,6	147,3
2	Điện thương phẩm	Tr.kWh	25.850,8	30,114,0	34.275	116,5	113,8
3	Than sạch	1000t	13.356,7	15.368,2	15.450,0	115,1	100,5
	- CNTƯ	"	12.722,0	14.500,0	14.620	114,0	100,8
	- CNĐP	"	439,7	446,2	380	101,5	85,2
	- ĐTNN	"	195,0	422,0	450,0	216,4	106,6
4	Dầu thô (ĐTNN)	1000 tấn	16.833,0	16.627,0	17.000,0	98,8	102,2
5	Thép và sản phẩm thép	1000 tấn	1.902,0	2.384,4	2.735,0	125,4	114,7
	- CNTƯ	"	675,0	782,0	910,0	115,9	116,4
	- CNĐP	"	241,8	500,9	723,0	207,2	144,3
	- ĐTNN	"	985,2	1.101,5	1.102,0	111,8	100,0
6	Động cơ điện các loại	cái	59.616,0	67.924,0	76.980	113,9	113,3
	- CNTƯ	"	58.731,0	67.000,0	76.000	114,1	113,4
	- CNĐP	"	885,0	924,0	980	104,4	106,1
7	Động cơ diezen	cái	18.125,0	18.445,0	25.000	101,8	135,5
8	Máy bơm CN	cái	925	778	830	84,1	106,7
9	Máy bơm NN	cái	781	869	890	111,3	102,4
10	Máy kéo và xe vận chuyển	cái	2.447	3.135	3.300	128,1	105,3
11	Máy công cụ	cái	600	791	870	131,8	110,0
	- CNTƯ	"	360	441	480	122,5	108,8
	- CNĐP	"	240	350	390	145,8	111,4
12	Máy biến thế các loại	cái	17.054	20.444	22.695	119,9	111,0
	- CNTƯ	"	12.114	14.730	15.995	121,6	108,6
	- CNĐP	"	3.213	4.626	5.600	144,0	121,1
	- ĐTNN	"	1.727	1.088	1.100	63,0	101,1
13	Quạt điện các loại	1000 cái	392,8	478,7	516,0	121,8	107,8
	- CNTƯ	"	85,9	100,0	106,0	116,4	106,0
	- CNĐP	"	286,7	349,6	380,0	121,9	108,7
	- ĐTNN	"	20,2	29,1	30,0	144,1	103,2
14	Ti vi các loại	1000 cái	1.162,0	1.578,9	1.811,7	135,9	114,7
	- CNTƯ	"	147,0	126,0	112,7	85,7	89,4
	- CNĐP	"	63,8	67,6	69,0	105,9	102,1
	- ĐTNN	"	951,2	1.385,4	1.630	145,6	117,7
15	Phân đạm U rê	1000 tấn	99,0	106,0	145,0	107,1	136,8
16	Phân lân các loại (TƯ)	1000 tấn	973,0	1.062,0	1.095,0	109,1	103,1
17	Phân bón NPK	1000 tấn	846,0	1.012,0	1.160	119,6	114,6
18	Thuốc trừ sâu	tấn	20.042,0	18.003,0	20.400,0	89,8	113,3

		Đơn vị tính	TH 2001	Ước tính 2002	Dự kiến 2003	Tỷ lệ (%) 2/1	3/2
	- CNTƯ	"	14,494,0	12.000,0	13.600	82,8	113,3
	- CNĐP	"	3.970,0	3.854,0	4.800	97,1	124,5
	- ĐTNN	"	1.578,0	2.149,0	2.000	136,2	93,1
19	Axít sunfuaric TP (TƯ)	tấn	34.496,0	39.000,0	40.000	113,1	102,6
20	Xút thương phẩm	tấn	58.506,0	77.242,0	106.100	132,0	137,4
	- CNTƯ	"	14.686,0	15,367,0	21.100	104,6	137,3
	- ĐTNN	"	43,820,0	61,875,0	85.000	141,2	137,4
21	Lốp xe đạp các loại	1000 cái	13.745,0	13.600,0	14.000	98,9	102,9
22	Lốp ô tô máy kéo	1000 bộ	573,0	810,0	970,0	141,4	119,8
23	Pin tiêu chuẩn	triệuviên	285,0	286,0	310,0	100,4	108,4
24	Tổng dung lượng ắc quy	1000kWh	974,5	1.206,4	1.325,0	123,8	109,8
	- CNTƯ	"	568,0	700,0	850,0	123,2	121,4
	- CNĐP	"	335,5	372,4	325,0	111,0	87,3
	- ĐTNN	"	71,0	134,0	150,0	188,7	111,9
25	Tổng số chất tẩy rửa	1000 tấn	335,2	384,6	385,0	114,7	100,1
	- CNTƯ	"	127,0	146,0	155,0	115,0	106,2
	- CNĐP	"	41,2	49,8	65,0	120,9	130,5
	- ĐTNN	"	167,0	188,7	165,0	113,0	87,4
26	Sợi toàn bộ	tấn	88.400,0	92.900,0	106.000,0	105,1	114,1
27	Vải lụa thành phẩm	Triệu m2	401,8	441,2	499,0	109,8	113,1
	- CNTƯ	"	137,0	155,3	182,0	113,4	117,2
	- CNĐP	"	123,5	136,6	165,0	110,6	120,8
	- ĐTNN	"	141,3	149,3	152,0	105,7	101,8
28	Quần áo dệt kim các loại	1000 sp	51.170,0	47.879,0	60.400,0	93,6	126,2
	- CNTƯ	"	21.900,0	25.800,0	34.000,0	117,8	131,8
	- CNĐP	"	5.413,0	6.282,0	6.400,0	116,1	101,9
	- ĐTNN	"	23.857,0	15.797,0	20.000,0	66,2	126,6
29	Quần áo may sẵn	1000 sp	349.843,0	472.347,0	565.000,0	135,0	119,6
	- CNTƯ	"	50.000,0	65.700,0	80.000,0	131,4	121,8
	- CNĐP	"	223.985,0	286.594,0	275.000,0	128,0	96,0
	- ĐTNN	"	75.858,0	120.053,0	210.000,0	158,3	174,9
30	Giấy bìa các loại	1000 tấn	433,8	469,1	505,0	108,1	107,7
	- CNTƯ	"	187,5	192,6	193,5	102,7	100,5
	- CNĐP	"	233,1	261,4	295,0	112,1	112,9
	- ĐTNN	"	13,2	15,1	16,5	114,4	109,3
31	Màng PVC c/loại	1000 mét	31.772,0	27.500,0	36.000	86,6	130,9
32	ống cứng và phụ tùng	tấn	23.827,0	29.745,0	34.050	124,8	114,5
33	Sản phẩm sứ các loại	1000 sp	16.849,0	20.720,0	24.500	123,0	118,2
34	Phích hoàn chỉnh	1000 sp	2.927,0	4.070,0	4.000	139,1	98,3
35	Bóng đèn tròn	1000 sp	45.323,0	54.908,0	53.000,0	121,1	96,5
36	Bóng đèn huỳnh quang	1000 sp	28.884,0	33.102,0	35.500,0	114,6	107,2
37	Giầy vải, thể thao c/loại (TƯ)	1000 đôi	8.607,0	8.134,0	10.600,0	94,5	130,3
38	Giầy dép da, giả da c/loại (TƯ)	1000 đôi	13.711,0	13.060,0	14.830,0	95,3	113,6

		Đơn vị tính	TH 2001	Ước tính 2002	Dự kiến 2003	Tỷ lệ (%)	
						2/1	3/2
39	Thuốc lá bao các loại	triệu bao	3.064,1	3.341,1	3.403,0	109,0	101,9
	- CNTƯ	"	1.720,0	1.843,0	1.880,0	107,2	102,0
	- CNĐP	"	1.294,7	1.464,9	1.470,0	113,1	100,3
	- ĐTNN	"	49,4	33,2	53,00	67,2	159,6
40	Bia các loại	triệt lít	850,5	893,9	929,5	105,1	104,0
	- CNTƯ	"	313,0	332,5	363,4	106,2	109,3
	- CNĐP	"	293,3	312,3	305,0	106,5	97,7
	- ĐTNN	"	244,2	249,1	261,1	102,0	104,8
41	Sữa đặc có đường	triệu hộp	235,0	252,8	257,2	107,6	101,7
	- CNTƯ	"	151,3	160,2	160,2	105,9	100,0
	- ĐTNN	"	83,7	92,6	97,0	110,6	104,8
42	Sữa bột và bột dinh dưỡng (Bộ CN)	tấn	82.466,0	35.298,0	37.533,0	42,8	106,3
43	Mỳ ăn liền	tấn	29.951,0	34.023,0	28.600,0	113,6	84,1
44	Bột canh	tấn	4.406,0	4.480,0	4.500,0	101,7	100,4
45	Bánh kẹo các loại (Bộ CN)	tấn	11.837,0	13.700,0	14.400	115,7	105,1
46	Dầu thực vật các loại	tấn	249.591,0	278.000,0	315.000,0	111,4	113,3
	- CNTƯ	"	97.654,0	127.000,0	145.000	130,1	114,2
	- ĐTNN	"	151.937,0	151.000,0	170.000	99,4	112,6
47	Đường, mật các loại	tấn	1.060,8	1.101,8	1.187,0	103,9	107,7
	- CNTƯ	"	190,8	205,7	280,0	107,8	136,1
	- CNĐP	"	610,0	612,4	582,0	100,4	95,0
	- ĐTNN	"	260,0	283,7	325,0	109,1	114,6
48	Gạch xây	tr.viên	9.743,3	10.944,5	11.943,5	112,3	109,1
	- CNTƯ	"	896,0	922,0	958,0	102,9	103,9
	- CNĐP	"	8.827,7	10.002,5	10.960,0	113,3	109,6
	- ĐTNN	"	19,6	20,0	25,5	102,0	127,5
49	Xi măng	1000 tấn	15.482,4	19.481,8	22.147,0	125,8	113,7
	- CNTƯ	"	7.442,0	9.420,0	10.540,0	126,6	111,9
	- CNĐP	"	2.903,3	3.665,3	4.242,0	126,2	115,7
	- ĐTNN	"	5.137,1	6.396,5	7.365,0	124,5	115,1
50	Xe đạp	1000 cái	762,4	967,9	1.326,0	127,0	137,0
	- CNĐP	"	110,5	110,4	80,0	99,9	72,5
	- ĐTNN	"	651,9	857,5	1.246,0	131,5	145,3
51	Xe máy	cái	478.323,0	691.047,0	815.000	144,5	117,9
	- CNTƯ	"	78.055,0	73.553,0	55.000	94,2	74,8
	- CNĐP	"	131.440,0	57.643,0	110.000	43,9	190,8
	- ĐTNN	"	268.828,0	559.851,0	650.000	208,3	116,1
52	Ô tô	cái	20.738,0	27.918,0	36.000,0	134,6	128,9
	- CNTƯ	"	527,0	1.084,0	1.000	205,7	92,3
	- ĐTNN	"	20.211,0	26.834,0	35.000	132,8	130,4

Phụ lục 3

KIM NGẠCH XUẤT KHẨU CÁC MẶT HÀNG CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU

		Đơn vị tính	TH 2000	TH 2001	Ước tính 2002	Dự kiến 2003	Tỷ lệ %		
							2/1	3/2	4/3
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
I	**Tổng kim ngạch xuất khẩu**	**Tr.USD**	**14.482,7**	**15.027,0**	**16.400,0**	**17.600,0**	**103,8**	**109,1**	**107,3**
	- Khu vực kinh tế trong nước	"	7.671,7	8.228,0	9.150,0	9.700,0	107,3	111,2	106,0
	- Khu vực có vốn ĐTNN	"	6.811,0	6.799,0	7.250,0	7.900,0	99,8	106,6	109,0
II	**XK hàng công nghiệp**	**Tr.USD**	**10.285,2**	**10.000,0**	**11.200,0**	**12.300,0**	**97,2**	**112,0**	**109,8**
1	SP CN nặng và khoáng sản	Tr.USD	5.382,1	4.600,0	4.600,0	4.600,0	85,5	100,0	100,0
	Tỷ trọng trong tổng kim ngạch XK	%	37,16	30,61	28,05	26,14			
2	SP CN nhẹ và TTCN	Tr.USD	4.903,1	5.400,0	6.600,0	7.700,0	110,1	122,2	116,7
	Tỷ trọng 2 trong tổng kim ngạch XK	%	33,85	35,94	40,24	43,75			
	Tỷ trọng II trong tổng kim ngạch XK	***%***	***71,02***	***66,55***	***68,29***	***69,89***			
III	**Sản phẩm công nghiệp chủ yếu**								
1	Hàng dệt may	Tr.USD	1.892	1.975	2.600	3.150	104,4	131,6	121,2
2	Hàng giày dép	"	1.464	1.559	1.850	2.150	106,5	118,7	116,2
3	Hàng thủ công mỹ nghệ	"	237	235	320	370	99,2	136,2	115,6
4	Than đá	"	94	113	136	140	120,2	120,4	102,9
	Tương ứng số lượng	1000 tấn	3.251	4.290	5.200	5.500	132,0	121,2	105,8
5	Dầu thô	Tr.USD	3.502	3.125	3.220	3.220	89,2	103,0	100,0
	Tương ứng số lượng	1000 tấn	15.423	16.731	17.000	17.000	108,5	101,6	100,0
6	Hàng điện tử và linh kiện	Tr.USD	782	595	470	550	76,1	79,0	117,0

Phụ lục 3b

KIM NGẠCH NHẬP KHẨU CÁC MẶT HÀNG CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU

		Đơn vị tính	TH 2000	TH 2001	Ước tính 2002	Dự kiến 2003	Tỷ lệ %		
							2/1	3/2	4/3
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
I	**Tổng kim ngạch nhập khẩu**	**Tr.USD**	**15.639**	**16.162**	**18.500**	**19.700**	**103,3**	**114,5**	**106,5**
	- Khu vực kinh tế trong nước	"	11.287	11.178	12.300	12.900	99,0	110,0	104,9
	- Khu vực có vốn ĐTNN	"	4.352	4.984	6.200	6.800	114,5	124,4	109,7
II	**Theo cơ cấu**	**Tr.USD**	**15.639**	**16.162**	**18.500**	**19.700**	**103,3**	**114,5**	**106,5**
1	Máy móc, thiết bị và phụ tùng	Tr.USD	4.439	4.590	5.365	5.750	103,4	116,9	107,2

A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
	Tỷ trọng	%	28,4	28,4	29,0	29,2			
2	Nguyên nhiên vật liệu	Tr.USD	10.350	10.699	11.507	12.250	103,4	107,6	106,5
	Tỷ trọng	%	66,2	66,2	62,2	62,2			
3	Hàng tiêu dùng	Tr.USD	850	873	1.628	1.700	102,7	186,5	104,4
	Tỷ trọng	%	5,4	5,4	8,8	8,6			
III	**Sản phẩm công nghiệp chủ yếu**								
1	Phân urê	1000 tấn	2.108	1.605	1.563	1.950	76,1	97,4	124,8
2	Thép thành phẩm	"	1.661	2.178	2.800	2.800	131,1	128,6	100,0
3	Phôi thép	"	1.207	1.760	1.850	2.100	145,8	105,1	113,5
4	Giấy các loại	"	241	302	350	400	125,3	115,9	114,3
5	Linh kiện ôtô các loại	bộ	10.958	21.182	26.300	26.000	193,3	124,2	98,9
6	Linh kiện xe máy các loại	1000 bộ	1.807	2.530	1.100	1.000	140,0	43,5	90,9
7	Linh kiện điện tử và máy tính	Tr.USD	748	666	630	700	89,0	94,6	111,1
8	Chất dẻo nguyên liệu	1000 tấn	648	736	900	1.000	113,6	122,3	111,1
9	Nguyên phụ liệu cho dệt may, giầy dép	Tr.USD	1.422	1.589	1.900	2.200	111,7	119,6	115,8
10	Nguyên phụ liệu cho hàng TC mỹ nghệ	Tr.USD	130	159	165	175	122,3	103,8	106,1

Phụ lục 3c

KIM NGẠCH XUẤT KHẨU BỘ CÔNG NGHIỆP

Đơn vị: 1.000 USD

		TH 2000	TH 2001	Ước tính 2002	Dự kiến 2003	Tỷ lệ %		
						2/1	3/2	4/3
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Tổng cộng	**975.250**	**931.760**	**1.080.016**	**1.138.091**	**95,5**	**115,9**	**105,4**
1	TCTy Than Việt Nam	87.000	107.426	141.462	125.000	123,5	131,7	88,4
2	TCTy Thép Việt Nam	3.569	4.827	6.756	6.800	135,2	140,0	100,7
3	TCTy Hóa chất Việt Nam	13.527	17.446	20.538	26.000	129,0	117,7	126,6
4	TCTy Dệt May Việt Nam	539.000	432.000	530.500	660.000	80,1	122,8	124,4
5	TCTy Thuốc lá Việt Nam	6.002	6.066,0	10.223	10.000	101,1	168,5	97,8
6	TCTy Giấy Việt Nam	1.744	7.309	33		419,1	0,5	0,0
7	TCTy Đá quý và Vàng	163	560	329	375	343,6	58,8	114,0
8	TCTy Khoáng sản Việt Nam	18.623	15.318	16.295	17.400	82,3	106,4	106,8
9	TCTy Máy ĐL và máy NN	6.790	10.230	20.419	11.000	150,7	199,6	53,9
10	TCTy Máy và Thiết bị CN	3.408	3.646	4.127	4.500	107,0	113,2	109,0
11	TCTy Thiết bị kỹ thuật điện	1.445	1.140	486	850	78,9	42,6	174,9
12	TCTy Điện tử - Tin học	27.521	21.228	23.935	21.922	77,1	112,8	91,6

A	B	1	2	3	4	5	6	7
13	TCTy Da giầy Việt Nam	146.021	115.892	106.979	134.300	79,4	92,3	125,5
14	TCTy Nhựa Việt Nam	2.017	3.220	4.128	6.133	159,6	128,2	148,6
15	TCTy SS - TT CN	2.959	2.216	3.565	4.600	74,9	160,9	129,0
16	TCTy Rượu -Bia nước Giải khát	662	402	1.372	1.110	60,7	341,3	80,9
17	Công ty Sữa Việt Nam	70.630	143.650	166.500	77.440	203,4	115,9	46,5
18	Công ty Kẹo Hải - Hà	130	139	130	161	106,9	93,5	123,8
19	Công ty Kỹ nghệ thực phẩm	7.179	10.360	12.700	13.000	144,3	122,6	102,4
20	Công ty Dầu thực vật -HL -MP	36.490	28.470	9.500	17.500	78,0	33,4	184,2
21	TCTy Xây dựng CN (phần CN)	370	215	39		58,1	18,1	

Phụ lục 3d

KIM NGẠCH NHẬP KHẨU BỘ CÔNG NGHIỆP

Đơn vị: 1.000 USD

		TH 2000	TH 2001	Ước tính 2002	Dự kiến 2003	Tỷ lệ %		
						2/1	3/2	4/3
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Tổng cộng	**1.250.133**	**1.369.643**	**1.303.749**	**1.546.585**	**109,6**	**95,2**	**118,6**
1	TCTy Than Việt Nam	50.000	55.000	65.000	68.000	110,0	118,2	104,6
2	TCTy Thép Việt Nam	149.518	174.928	189.923	227.569	117,0	108,6	119,8
3	TCTy Hóa chất Việt Nam	113.831	125.762	133.308	172.500	110,5	106,0	129,4
4	TCTy Dệt may Việt Nam	419.000	367.000	429.500	504.000	87,6	117,0	117,3
5	TCTy Thuốc lá Việt Nam	58.230	58.300	68.000	60.000	100,1	116,6	88,2
6	TCTy Giấy Việt Nam	42.727	52.585	16.446	50.000	123,1	31,3	304,0
7	TCTy Đá quý và Vàng	0	50	66	640		131,2	975,6
8	TCTy Khoáng sản Việt Nam	3.766	2.990	3.515	8.140	79,4	117,6	231,6
9	TCTy Máy ĐL và máy NN	8.000	20.142	21.000	20.000	251,8	104,3	95,2
10	TCTy Máy và Thiết bị CN	36.630	34.973	29.993	29.900	95,5	85,8	99,7
11	TCTy Thiết bị kỹ thuật điện	4.540	3.409	4.700	5.380	75,1	137,9	114,5
12	TCTy Điện tử - Tin học	47.436	37.654	42.000	42.340	79,4	111,5	100,8
13	TCTy Da giầy Việt Nam	91.261	77.297	74.648	78.107	84,7	96,6	104,6
14	TCTy Nhựa Việt Nam	52.484	53.732	53.900	80.766	102,4	100,3	149,8
15	TCTy SS -TT công nghiệp	11.676	15.613	15.009	13.206	133,7	96,1	88,0
16	TCTy Rượu -Bia nước Giải khát	21.345	44.911	28.460	25.777	210,4	63,4	90,6
17	Công ty Sữa Việt Nam	107.782	206.210	76.000	100.290	191,3	36,9	132,0
18	Công ty Kẹo Hải - Hà	1.337	1.363	2.441	1.500	101,9	179,1	61,5
19	CTy Kỹ nghệ thực phẩm	4.450	3.852	3.390	3.000	86,6	88,0	88,5
20	CTy Dầu thực vật -HL -MP	26.120	33.680	46.000	55.000	128,9	136,6	119,6
21	TCTy Xây dựng CN (phần CN)		192	450	470		234,4	104,4

NGÀNH XÂY DỰNG

Phần I
THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NĂM 2002

A. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Năm 2002 - năm thực hiện những định hướng lớn của Đảng và Nhà nước về cải cách và nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước, tách bạch giữa quản lý nhà nước và quản lý sản xuất kinh doanh; nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của các sản phẩm, của doanh nghiệp, giảm dần bảo hộ chuẩn bị thực hiện lộ trình hội nhập kinh tế khu vực; toàn ngành Xây dựng đã nỗ lực phấn đấu, đạt được nhiều kết quả trong công tác quản lý nhà nước và trong sản xuất kinh doanh của khối doanh nghiệp. Đánh giá chung một số nét chính như sau:

Những mặt làm được

I. Quản lý Nhà nước

1. Soạn thảo nhiều cơ chế chính sách, văn bản pháp luật về quản lý đầu tư xây dựng, trong đó có Luật Xây dựng và các Nghị định hướng dẫn, sửa đổi bổ sung Nghị định 52/CP và 12/CP, nhiều định mức kinh tế kỹ thuật, quy phạm, tiêu chuẩn và các văn bản khác.

Củng cố hệ thống tổ chức Ngành từ Trung ương đến địa phương, làm rõ chức năng nhiệm vụ và nâng cao vai trò quản lý nhà nước của Ngành Xây dựng.

2. Đổi mới nhận thức về công tác quy hoạch và đẩy mạnh công tác lập và xét duyệt quy hoạch, bao gồm quy hoạch xây dựng đô thị, khu công nghiệp, nông thôn, quy hoạch ngành xi măng, quy hoạch vật liệu xây dựng.

3. Công tác chỉ đạo phát triển nhà ở đã mở rộng và đi vào chiều sâu, thu được nhiều kết quả, nhất là ở các đô thị, chương trình đồng bằng Sông Cửu Long.

II. Khối Doanh nghiệp

1. Tăng trưởng toàn Ngành cao hơn dự kiến, trong đó: vật liệu xây dựng: 15,5%, xây lắp: 13%, tư vấn: 11%.

2. Xuất khẩu tuy tổng giá trị chưa lớn, nhưng tốc độ tăng trưởng cao (31% so với 2001), mở được nhiều thị trường mới.

3. Đầu tư xây dựng cơ bản đã tăng cường phân cấp, giảm thủ tục hành chính; tổng vốn tăng *gần gấp đôi* so với năm 2001. Hoàn thành một số mục tiêu, công trình quan trọng.

4. Sắp xếp đổi mới doanh nghiệp nhà nước đạt kết quả: thí điểm mô hình "Công ty mẹ - Công ty con", đẩy mạnh cổ phần hóa, củng cố phát triển các Tổng công ty.

Những mặt chưa làm được, tồn tại

1. Kiểm tra, kiểm soát thực hiện chính sách và quy hoạch trong các lĩnh vực: vật liệu xây dựng, kiến trúc, quy hoạch đô thị và nông thôn còn yếu.

2. Nắm bắt thông tin để phục vụ quản lý từ các địa phương, các thành phần kinh tế, nhất là khu vực ngoài quốc doanh chưa đầy đủ, kịp thời, toàn diện.

3. Công tác quy hoạch chi tiết còn quá chậm, không đi trước yêu cầu phát triển của các đô thị, nhất là bức xúc trong xây dựng các khu đô thị, khu công nghiệp và một số trục đường quốc lộ.

4. Chưa kịp đề ra các chính sách điều tiết thị trường và có cơ chế thích hợp đối với việc giải quyết nhà ở cho các đối tượng dân cư khác nhau, nhất là người có thu nhập thấp.

5. Sức cạnh tranh của các sản phẩm và doanh nghiệp chưa cao. Một số dự án xi măng lớn công tác chuẩn bị và thực hiện đầu tư chưa được khẩn trương. Công tác quản lý dự án của một số chủ đầu tư còn nhiều lúng túng, kể cả từ khâu lập kế hoạch, chuẩn bị và thực hiện đầu tư.

B. CÁC LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

I. Quản lý kiến trúc, quy hoạch xây dựng và cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị

Những mặt làm được

1. Tổ chức thực hiện các định hướng phát triển đô thị và cơ sở hạ tầng kỹ thuật; soạn thảo trình Chính phủ phê duyệt Định hướng phát triển kiến trúc Việt Nam đến năm 2020. Mạng lưới đô thị đã không ngừng được mở rộng và thay đổi cả lượng và chất lượng, nhất là các đô thị trung tâm vùng.

2. Chỉ đạo thực hiện công tác lập, xét duyệt quy hoạch xây dựng gồm 9 quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống dân cư trên địa bàn tỉnh; 10 đồ án quy hoạch chung dọc đường Hồ Chí Minh, các đồ án quy hoạch xây dựng vùng ngập lũ, 15 đồ án điều chỉnh quy hoạch chung các đô thị, trên 30 quy hoạch chi tiết các khu công nghiệp, khu đô thị; 6 đề án xếp loại đô thị. Các địa phương đã lập được nhiều quy hoạch chi tiết, quy hoạch xây dựng các thị trấn và khu dân cư nông thôn.

3. Rà soát và soạn thảo một số chính sách về phát triển đô thị, các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý quy hoạch xây dựng và quản lý kiến trúc đô thị. Hướng dẫn việc quản lý xây dựng theo quy hoạch trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; theo dõi việc triển khai các dự án cơ sở hạ tầng đô thị; mở một số lớp tập huấn cho địa phương và công tác quản lý đô thị. Công tác phát triển và nâng cấp đô thị đã được Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố Trung ương và chính quyền đô thị quan tâm. Kết quả xếp loại đô thị đã xác định hầu hết các đô thị đều đạt 80-90% tiêu chuẩn quy định.

Những mặt chưa làm được, tồn tại

1. Quản lý quy hoạch xây dựng và kiến trúc đô thị:

Về lập xét duyệt quy hoạch xây dựng

Quy hoạch tổng thể xây dựng hệ thống các điểm dân cư trên địa bàn tỉnh mới thực hiện được 17/61 tỉnh, thành phố; điều chỉnh quy hoạch chung các thành phố, thị xã mới đạt được 46/86 thành phố, thị xã; quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/2000 đã lập được nhiều, song quy hoạch chi tiết tỉ lệ1/500 bước đầu mới chỉ đáp ứng được cho yêu cầu đầu tư xây dựng các khu xây dựng tập trung còn quy hoạch chi tiết các khu dân cư mới làm được khoảng 5-10% diện tích đất đổi xây dựng đô thị.

Vốn lập quy hoạch xây dựng rất thấp (chiếm khoảng 0,0004 tổng vốn đầu tư). Nhìn chung Bộ Xây dựng và các Sở Xây dựng không chủ động được việc sử dụng nguồn vốn khảo sát và quy hoạch xây dựng. Giá thiết kế quy hoạch xây dựng còn chưa phù hợp.

Tiến độ lập, xét duyệt quy hoạch xây dựng còn chậm, do lực lượng tư vấn mỏng, trình độ hạn chế, sự lồng ghép hoạt động khảo sát và thiết kế quy hoạch xây dựng trong cùng một dự án quy hoạch xây dựng và kế hoạch xét duyệt bị động.

Chất lượng các đồ án quy hoạch xây dựng tuy đã có nhiều tiến độ, song nhìn chung còn yếu, chưa bám sát nhu cầu và biến động của thị trường, giữa ngành và lãnh thổ, chưa phục vụ có hiệu quả cho quản lý xây dựng đô thị.

Hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật đã được soạn thảo và thực hiện trong những năm qua, nay đã có nhiều bất cập đòi hỏi cần được rà soát và sửa đổi lại có hệ thống. Các luật khung về quản lý quy hoạch xây dựng và kiến trúc chưa được ban hành. Các điều lệ quản lý xây dựng theo quy hoạch ban hành còn chậm.

Việc triển khai thực hiện quy hoạch xây dựng và các văn bản quy phạm pháp luật còn bất cập:

Công bố quy hoạch xây dựng còn nặng về *hình thức;*

Việc cấp chứng chỉ quy hoạch còn phiền hà thiếu căn cứ và không phổ cập.

Tình hình cấp phép xây dựng ở các thành phố lớn đã được cải thiện, nhưng vẫn còn trên 50% công trình xây dựng không phép hoặc xây dựng sai phép. Các công trình có yêu cầu để sử dụng quá độ chưa điều chỉnh bởi các quy định cấp phép xây dựng.

Trật tự xây dựng đô thị, xây dựng khu dân cư dọc các trục đường bộ còn chưa được thiết lập.

Thông tin về quản lý xây dựng theo quy hoạch còn bất cập, thiếu hệ thống và không chính xác, gây khó khăn cho việc hoạch định chính sách và ra các quyết định.

Việc phân công, phân cấp trong quản lý quy hoạch xây dựng ở các đô thị lớn và vùng đô thị lớn còn chồng chéo.

Công tác quản lý kiến trúc chưa được coi trọng chỉ đạo thực hiện, nhất là lĩnh vực thiết kế đô thị, quản lý kiến trúc sư hành nghề và xếp loại, công nhận và bảo tồn tôn tạo các công trình kiến trúc có giá trị.

2. Quản lý cơ sở hạ tầng kỹ thuật:

Quy hoạch xây dựng hệ thống các công trình chuyên ngành (giao thông, cấp thoát nước, vệ sinh môi trường vv...) ở các đô thị từ loại 2 trở lên còn thiếu.

Giao thông đô thị tại các thành phố lớn (Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh) còn bị ùn tắc do quỹ đất dành cho giao thông rất thấp (thành phố Hà Nội 6,1%, thành phố Hồ Chí Minh 4%)

đầu tư nâng cấp hạ tầng giao thông còn bất cập, không đồng bộ, dẫn đến tình trạng đường bị đào lên lấp xuống nhiều lần, tình trạng xây dựng lộn xộn 2 bên đường bộ còn phổ biến.

Cấp nước đô thị: Tuy tất cả các đô thị tỉnh lị đã có dự án cấp nước, song tỷ lệ được cấp nước chỉ đạt 60-70% và chỉ tiêu cấp nước còn thấp 70-100 lít/người/ngày đêm; tỷ lệ thất thoát nước đã giảm dần 10-15%, nhưng vẫn còn cao (thành phố Hà Nội 52%; thành phố Hồ Chí Minh 46%; các đô thị trung bình 30-40%). Các dự án cấp nước đô thị thực hiện còn chậm, do việc giải phóng mặt bằng còn gặp nhiều khó khăn, vốn đầu tư còn hạn chế.

Thoát nước: tình trạng úng ngập ở các đô thị lớn còn phổ biến, do thiên nhiên có nhiều biến động bất thường, đầu tư còn cấp cập; hệ thống thoát nước tại hầu hết các đô thị cũ, lạc hậu lại được dùng chung (nước mưa và nước thải).

Vệ sinh môi trường: việc quy hoạch các bãi chôn lấp chất thải rắn và nghĩa địa còn gặp nhiều khó khăn. Việc thu gom và xử lý các loại chất thải tại các khu công nghiệp, đô thị mới đạt được 60-70%. Hiện tượng tự phát trong xây dựng nghĩa trang, nghĩa địa là phổ biến, không theo quy hoạch.

Việc quản lý cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị còn nhiều chồng chéo giữa các cấp các ngành trong tất cả các khâu đầu tư, xây dựng và quản lý khai thác sử dụng.

II. Quản lý đầu tư và xây dựng

Những mặt làm được

1. Về việc soạn thảo các văn bản quản lý nhà nước:

Hoàn chỉnh, trình Chính phủ dự thảo Luật xây dựng.

Song song với việc xây dựng dự thảo Luật Xây dựng, đã tiến hành nghiên cứu trình Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng ban hành theo Nghị định 52/CP và 12/CP nhằm tháo gỡ những vướng mắc trong cơ chế hiện hành.

Dự thảo, trình Chính phủ Nghị định ban hành Quy chế đầu tư xây dựng phát triển khu đô thị mới.

Dự thảo Nghị định ban hành quy định các điều kiện hoạt động để hướng dẫn Luật xây dựng.

Trong năm đã ban hành 1 bộ Quy chuẩn xây dựng Việt Nam, 24 tiêu chuẩn ngành và hơn 2500 định mức kinh tế, kỹ thuật thuộc các chuyên ngành trong xây dựng cơ bản và các chuyên ngành giao thông, thủy lợi vv...

Tham gia nghiên cứu sửa đổi, bổ sung Quy chế đấu thầu ban hành kèm theo Nghị định 88/CP, 14/CP và tham gia xây dựng Pháp lệnh đấu thầu.

2. Về công tác hướng dẫn thực hiện cơ chế, chính sách:

Bộ Xây dựng đã tổ chức tập huấn và chỉ đạo, hướng dẫn các ngành, địa phương cụ thể hóa cơ chế, chính sách trong đầu tư xây dựng. Nhiều ngành và địa phương đã ban hành các Quyết định, Chỉ thị, Quy định để triển khai các văn bản quy phạm pháp luật về đầu tư và xây dựng cho phù hợp với tình hình thức của Ngành, của địa phương về các mặt cấp giấy phép xây dựng, quản lý chất lượng công trình, thẩm định phê duyệt thiết kế kỹ thuật - tổng dự toán, các quy định về quản lý khu đô thị mới.

3. Công tác quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng: Tập trung vào việc kiểm soát năng lực quản lý chất lượng của các chủ đầu tư. Làm rõ trách nhiệm của các chủ thể về chất lượng công trình xây dựng giúp cho việc quản lý của lãnh đạo, năng lực của chủ đầu tư, tư vấn, nhà thầu được chặt chẽ hơn.

Những mặt chưa làm được

1. Những vướng mắc về cơ chế, chính sách trong quản lý đầu tư và xây dựng chưa được kịp thời sửa đổi, bổ sung; thời gian nghiên cứu và thông qua các văn bản quy phạm pháp luật còn chậm chễ, kéo dài, chưa kịp thời cho nên trong quá trình triển khai còn gặp vướng mắc, lúng túng v.v...

2. Về quản lý dự án còn nhiều bất cập; qua số liệu điều tra hình thức chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án chiếm 83%, trong khi năng lực tổ chức hoạt động của nhiều chủ đầu tư, nhất là Ban quản lý dự án còn yếu kém. Lực lượng tư vấn xây dựng quản lý dự án còn mỏng và phân tán, trong cả nước hiện nay chỉ có 3 công ty tư vấn xây dựng có doanh thu trên đầu người đạt trên 100 triệu đồng/người-năm. Điều này thể hiện các đơn vị tư vấn không có tích lũy để phát triển . Các tổ chức bảo hiểm chưa tin cậy nên chưa chấp nhận bảo hiểm nghề nghiệp cho tư vấn.

3. Sự phối hợp các Bộ, Ngành, địa phương

thực hiện chức năng quản lý nhà nước Ngành Xây dựng trong công tác quản lý đầu tư và xây dựng chưa chặt chẽ.

III. Quản lý và phát triển nhà

Những mặt làm được

1. Về nghiên cứu cơ chế chính sách

Nghiên cứu ban hành, phối hợp cùng các Bộ, Ngành và trình Chính phủ ban hành các cơ chế chính sách thuộc các lĩnh vực như: chính sách cho các hộ dân mua trả chậm nền nhà và nhà ở trong các cụm, tuyến dân cư vùng ngập lũ các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long; chính sách về quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất để thay thế Nghị định 60/CP ngày 05/7/1994 về quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại đô thị; chính sách về giá cho thuê nhà ở thuộc sở hữu nhà nước để thay thế Quyết định số 118/TTg ngày 27/11/1994; Quy chế quản lý nhà chung cư; đề án nhằm xử lý những tồn tại về nhà đất trong quá trình thực hiện chính sách cải tạo XHCN trước đây.

2. Về triển khai thực hiện các chương trình trọng điểm giai đoạn 2001-2005:

Chương trình đầu tư tăng nhanh quỹ nhà ở để bán và cho thuê phục vụ các đối tượng có nhu cầu bức xúc về nhà ở đặc biệt là cán bộ công nhân viên và người có thu nhập thấp. Trong năm 2002 các thành phố trọng điểm như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Nha Trang, Thanh Hóa, Vinh, Đồng Nai, Hạ Long, Bình Dương, Ninh Thuận, Lâm Đồng, Bắc Ninh đã bước đầu triển khai có kết quả việc phát triển nhà ở theo dự án và chú ý đến việc phát triển nhà ở chung cư tại các đô thị.

Chương trình nhà ở khu vực thường xuyên bị bão lụt, năm 2002 là năm có sự nỗ lực lớn. Đặc biệt là 7 tỉnh khu vực đồng bằng sông Cửu Long đã hoàn thành một bước rất quan trọng của kế hoạch tôn nền vượt lũ các cụm, tuyến dân cư. Đồng thời cũng đề xuất với Chính phủ ban hành cơ chế chính sách để tập trung chỉ đạo thực hiện năm 2003 và các năm tiếp theo. Bước đầu đã khởi động cho chương trình nhà ở khu vực bão lũ các tỉnh miền trung và chuẩn bị cho chính sách hỗ trợ phát triển nhà ở khu vực Tây Nguyên.

3. Về triển khai thực hiện các cơ chế chính sách về quản lý và phát triển nhà: Hầu hết các tỉnh, thành phố đã hoàn thành có kết quả chính sách hỗ trợ cải thiện nhà ở đối với những người hoạt động cách mạng trước cách mạng tháng 8 năm 1945 theo Quyết định 20 của Thủ tướng Chính phủ.

Những mặt chưa làm được, nguyên nhân:

1. Về triển khai thực hiện các chương trình trọng điểm giai đoạn 2001-2005:

Chương trình đầu tư tăng nhanh quỹ nhà ở để bán và cho thuê phục vụ các đối tượng có nhu cầu bức xúc về nhà ở nhiều địa phương chưa đề ra mục tiêu và chưa có giải pháp cụ thể thúc đẩy công tác phát triển nhà ở mà còn thả lỏng cho dân xây dựng nhà ở tự phát.

Chương trình cải tạo và xây dựng lại nhà không đảm bảo chất lượng đặc biệt là quản lý nhà chung cư nguy hiểm tuy có đặt ra như một nhiệm vụ bức xúc của các thành phố trọng điểm, xong việc triển khai rất chậm chạp do thiếu các giải pháp về cơ chế chính sách đối với người thuê cũng như đối với chủ đầu tư các dự án cải tạo xây dựng lại.

Chương trình phát triển nhà ở cho sinh viên tại các đô thị trọng điểm nơi tập chung số lượng sinh viên đông như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh đã được quan tâm triển khai nhưng tốc độ chậm do chưa tạo được cơ chế phối hợp giữa các ngành, các địa phương và các chủ dự án.

Chương trình nhà ở cho các công nhân các khu công nghiệp đã được nhìn nhận như một vấn đề bức xúc ở một số thành phố, xong việc triển khai còn rất chậm do chưa tạo được cơ chế về vốn, cơ chế đất đai và việc xác định trách nhiệm của bên sử dụng lao động đối với vấn đề nhà ở cho công nhân.

Chương trình cải tạo các khu nhà "ổ chuột", nhà trên kênh rạch cũng bị chững lại ở các địa phương vốn năng động như thành phố Hồ Chí Minh. Nhiều địa phương chưa chú ý đến yêu cầu bức xúc này.

2. *Về triển khai thực hiện các cơ chế chính sách về quản lý và phát triển nhà:*

Việc triển khai thực hiện Nghị định 60/CP về cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở bên cạnh những địa phương làm tốt như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Đà Nẵng. Còn rất nhiều địa phương tiến hành chậm, thậm trí nhiều địa phương chưa triển khai thực hiện.

Nhiều địa phương chưa tập chung xây dựng chương trình phát triển nhà ở vẫn thiếu định hướng vẫn không triển khai được chủ trương

phát triển nhà ở theo dự án, từ đó chậm triển khai chính sách khuyến khích và ưu đãi đầu tư xây dựng nhà ở để bán và cho thuê.

Các địa bàn còn quỹ nhà ở thuộc những khu vực lớn, việc triển khai thực hiện Nghị định 61/CP cũng có chiều hướng chững lại. Việc sửa chữa, cải tạo hoặc xây dựng lại còn rất hạn chế công tác quản lý cho thuê gặp rất nhiều khó khăn.

Qua kết quả thực hiện công tác báo cáo năm 2002 cho thấy nhiều địa phương không chú ý chỉ đạo mà thả nổi công tác quản lý và phát triển nhà ở hoặc không bố trí cán bộ theo dõi, tổng hợp tình hình. Điều này sẽ ảnh hưởng đến việc tổng kết, đề xuất các chủ trương chính sách của toàn ngành.

IV. Quản lý vật liệu xây dựng

Những mặt làm được:

1. Trình và được Thủ tướng Chính phủ quyết định phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển công nghiệp xi măng đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.

2. Thực hiện tốt công tác điều hành nhằm ổn định thị trường sản xuất cũng như tiêu thụ vật liệu xây dựng. Riêng gạch granite do một số dây chuyền mới đưa vào sản xuất nên tiêu thụ có khó khăn. Thời điểm tháng 4 và tháng 5 có biểu hiện "nóng" xi măng ở một số nơi, nhưng nhờ có sự phối hợp tốt giữa Bộ và các ngành liên quan trong điều hành sản xuất và cân đối cung cầu xi măng nên đã có những giải pháp kịp thời bình ổn thị trường.

3. Định hướng đầu tư phát triển Ngành vật liệu xây dựng theo hướng tập trung nguồn lực để đầu tư mới, đổi mới công nghệ, nhất là những sản phẩm quan trọng như: xi măng, gạch ốp lát, sứ vệ sinh, kính xây dựng, cơ khí xây dựng. Hạn chế tình hình đầu tư phát triển lò đứng nung gạch theo công nghệ lạc hậu của Trung Quốc.

Những mặt chưa làm được:

1. Chưa kiểm soát được đầu tư các dự án vật liệu xây dựng theo quy hoạch Ngành của các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh, liên doanh.

2. Chỉ đạo đầu tư các dự án trong lĩnh vực cơ khí xây dựng chưa tập trung. Các dự án xi măng triển khai chậm.

3. Chưa nắm được đầy đủ và chưa quản lý được năng lực sản xuất VLXD của các đơn vị sản xuất theo công nghệ thủ công của các địa phương, đặc biệt là ở lĩnh vực sản xuất gạch, ngói thủ công, khai thác đá, cát, sỏi còn lộn xộn, thiếu quy hoạch, gây ô nhiễm môi trường.

V. Công tác khoa học, công nghệ và môi trường

Những mặt làm được:

1. Các nhiệm vụ khoa học đã tập trung vào giải quyết các vấn đề bức xúc của thực tiễn hoạt động quản lý, sản xuất thi công của Ngành.

2. Đã có nhiều kết quả khoa học được áp dụng vào thực tiễn như: công nghệ neo đất, bê tông dự ứng lực, nhà ở tiền chế, nối cốt thép nguội bằng cơ khí, công nghệ đào hầm theo phương pháp NATM, công nghệ chế tạo gạch chịu lửa cao nhôm, chế tạo xi măng đặc chủng, công trình ngầm, gia cố nền đất yếu, xử lý khí thải, giàn lưới không gian, thi công khối lớn, chống thấm, v.v...

3. Công tác quản lý môi trường được triển khai toàn diện hơn, công tác quản lý đo lường đã từng bước đưa vào nề nếp.

Những mặt chưa làm được:

1. Cơ chế hiện nay còn chưa khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào khoa học công nghệ để đổi mới công nghệ và sản phẩm.

2. Sự liên kết giữa Viện, trường và doanh nghiệp vẫn còn rời rạc, chưa có một chương trình dài hạn, dẫn đến kết quả nghiên cứu khó đưa vào thực tiễn. Nhiều kết quả nghiên cứu rất thực tiễn nhưng thiếu cơ chế tài chính nên chưa được các doanh nghiệp đón nhận.

3. Công tác sáng kiến cải tiến tại các doanh nghiệp chưa được thúc đẩy hoạt động mạnh mẽ thành phong trào rộng rãi do chưa có cơ chế khuyến khích thỏa đáng.

VI. Chuẩn bị hội nhập khu vực và hợp tác quốc tế

Những mặt làm được:

1. Các doanh nghiệp đã ý thức được thách thức của tiến trình hội nhập, đã đẩy hoạt động xuất khẩu, nhất là xuất khẩu sản phẩm sứ vệ sinh, gạch ốp lát, kính xây dựng. Bước đầu thí điểm đầu tư ra nước ngoài.

2. Tăng cường vận động các dự án ODA vào phát triển ngành Xây dựng đi đôi với việc quản lý sử dụng hiệu quả vốn vay nước ngoài.

3. Một số doanh nghiệp đã chủ động vươn ra thị trường nước ngoài để đầu tư và tìm kiếm thị trường xuất khẩu VLXD, dịch vụ xây dựng và xuất khẩu lao động.

Những mặt chưa làm được:

1. Khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp, các mặt hàng vật liệu xây dựng của Việt Nam trên thương trường quốc tế còn yếu, thị trường xuất khẩu chưa ổn định, giá trị xuất khẩu còn nhỏ.

2. Cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư nước ngoài vào phát triển Ngành còn chưa hấp dẫn. Do đó các dự án có vốn đầu tư nước ngoài còn ít.

3. Cán bộ làm công tác đối ngoại và hội nhập ở các đơn vị còn thiếu hoặc yếu về ngoại ngữ và khả năng tiếp cận thị trường quốc tế.

VII. Công tác tổ chức, lao động và đào tạo

Những mặt làm được:

1. Về công tác tổ chức:

Dự thảo sửa đổi Nghị định 15/CP về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng. Rà soát chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của các Cục, Vụ.

Chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện Nghị quyết TW 3 khóa IX sắp xếp đổi mới doanh nghiệp nhà nước đạt kết quả, đã thực hiện thí điểm mô hình "Công ty mẹ - Công ty con" tại Constrexim, trình Thủ tướng Chính phủ áp dụng mô hình này tại TCT Xây dựng Bạch Đằng và Công ty Đầu tư phát triển xây dựng. Đến nay đã hoàn thành cổ phần hóa 16 doanh nghiệp và bộ phận doanh nghiệp, đang làm thủ tục để cổ phần hóa 23 doanh nghiệp và bộ phận doanh nghiệp.

2. Công tác cán bộ đào tạo:

Tiếp tục kiện toàn, bố trí và bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo tại các đơn vị trực thuộc Bộ. Tiến hành khảo sát, điều chỉnh quy hoạch cán bộ chủ chốt của các đơn vị trực thuộc Bộ.

Tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng cán bộ về lý luận chính trị, quản lý hành chính nhà nước, các lớp tập huấn chuyên Ngành nhằm từng bước chuẩn hóa đội ngũ cán bộ Ngành Xây dựng.

Thực hiện công tác tuyển sinh, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên, giáo trình, tiếp tục đổi mới nội dung, chương trình đào tạo phù hợp với thực tiễn và xu thế hội nhập.

3. Công tác lao động, tiền lương:

Tăng cường quản lý công tác lao động tiền lương, hướng dẫn việc chuyển xếp lương, điều chỉnh đơn giá tiền lương, xếp hạng doanh nghiệp đối với các doanh nghiệp trực thuộc Bộ.

Tổ chức kiểm tra việc thực hiện chế độ đối với người lao động dôi dư và chế độ đối với người lao động ở các đơn vị cổ phần hóa để đề ra biện pháp, cơ chế đối với người lao động.

Về y tế và kiểm tra sức khỏe: đã tập trung đầu tư cải tạo nâng cấp một số cơ sở phục vụ công tác khám, điều trị bệnh nghề nghiệp cho cán bộ công nhân viên trong Ngành.

Những mặt chưa làm được:

1. Việc củng cố xây dựng hệ thống tổ chức Ngành ở địa phương chưa được quan tâm đúng mức, thiếu sự phối hợp giữa Bộ và địa phương. Vấn đề tổng kết kinh tế hợp tác và kinh tế tư nhân trong Ngành Xây dựng đã được tiến hành, song các cơ chế, chính sách để thúc đẩy phát triển và quản lý còn nhiều bất cập.

2. Việc kết hợp với các cơ quan chức năng thanh tra, kiểm tra tình hình thực hiện cơ chế chính sách và phân cấp quản lý tổ chức cán bộ trong các đơn vị của Ngành chưa thường xuyên.

VIII. Công tác cải cách hành chính, kiểm tra, thanh tra

Những mặt làm được:

1. Công tác cải cách hành chính có nhiều chuyển biến, phấn đấu nâng cao hiệu lực điều hành của các cấp. Bộ đã chỉ đạo đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực quản lý đầu tư xây dựng, đã tiến hành rà soát các văn bản quản lý của Bộ, giảm bớt các thủ tục, tránh phiền hà cho các tổ chức, cá nhân khi tham gia hoạt động xây dựng.

2. Về nghiên cứu chính sách: dự thảo sửa đổi Nghị định 48/Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong xây dựng; xây dựng đề án tổ chức của thanh tra chuyên Ngành xây dựng đã được Chính phủ cho thí điểm tại thành phố Hà Nội.

3. Hướng dẫn các Sở địa phương tiến hành thanh tra kiểm tra theo chương trình và chỉ đạo các đơn vị thuộc Bộ tiến hành tự thanh tra, kiểm tra; hướng dẫn các đơn vị trong Ngành thực hiện Quyết định 273/TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm tra đầu tư xây dựng cơ bản, quản lý và sử dụng đất đai.

4. Về tiếp dân và giải quyết khiếu nại, tố cáo: Năm 2002, toàn Ngành tiếp nhận 1.536 đơn (giảm 437 đơn so với năm 2001), trong đó khiếu nại 1.279 đơn (trùng lặp 587 đơn), tố cáo 257 đơn (trùng lặp 93 đơn). Các đơn vị trong Ngành đã có nhiều cố gắng trong việc giải

quyết các đơn khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền nhằm giảm bớt lượng tồn đọng.

Những mặt chưa làm được:

1. Công tác thanh tra, kiểm tra trong phạm vi diện rộng còn hạn chế do lực lượng thanh tra còn mỏng.

2. Công tác xác minh, điều tra giải quyết các khiếu kiện về nhà, đất rất phức tạp và tốn công sức, với lực lượng còn hạn chế nên việc giải quyết chưa kịp thời.

IX. Thực hiện một số chương trình của Chính phủ

1. Về tình hình thực hiện chương trình 135

Những mặt làm được:

Trên cơ sở chức năng của Ngành, Bộ Xây dựng đã chỉ đạo các đơn vị quản lý cũng như đơn vị trực tiếp sản xuất tham gia như xây dựng các cơ chế chính sách để phát triển nhà ở cho đồng bào vùng Tây Nguyên, vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Phối hợp với UBND các tỉnh xây dựng một số cơ chế chính sách tạo điều kiện để các doanh nghiệp xây dựng đầu tư xây dựng phát triển kinh tế xã hội phù hợp với các Chương trình mục tiêu quốc gia đang được triển khai tại các địa phương.

Giúp đỡ trực tiếp tỉnh Lào Cai thực hiện Chương trình 135 theo sự phân công của Chính phủ, năm 2002 đã triển khai nhiều đề tài nghiên cứu áp dụng trực tiếp cho tỉnh Lào Cai, đào tạo hàng trăm học sinh đại học, trung cấp, cao đẳng, công nhân xây dựng cho các tỉnh miền núi (theo chế độ cử tuyển 7 học sinh cho Lào Cai, 02 học sinh cho Lai Châu).

2. Chương trình đồng bằng Sông Cửu Long

Nghiên cứu, triển khai và chỉ đạo các đơn vị thuộc Bộ tham gia vào việc xây dựng các tuyến cụm dân cư Đồng bằng sông Cửu Long (Lập quy hoạch xây dựng các tuyến kênh, ban hành các mẫu nhà ở phù hợp sinh hoạt của dân, nghiên cứu công nghệ xây dựng nhà thích hợp v.v...).

Tính đến hết năm 2002, chương trình đầu tư xây dựng cụm, tuyến dân cư các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long đã đạt được những kết quả như sau: khởi công 230/164 cụm tuyến, bằng 140% KH; hoành thành 142/142 cụm tuyến, bằng 86,6% KH; bố trí cho 3.266 hộ dân vào ở/31.490 hộ đăng ký, bằng 10,4% KH.

3. Chương trình thực hiện Nghị quyết TW 5 (khóa IX) về công nghiệp hoá nông nghiệp nông thôn

Tham gia cùng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn nghiên cứu, xây dựng trình Chính phủ ban hành Quyết định số 68/2002/QĐ-TTg ngày 04/6/2002 về chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết TW5.

Triển khai xây dựng 02 đề án theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Đề án phát triển các ngành công nghiệp ở địa bàn nông thôn; Đề án Quy hoạch xây dựng các thị trấn, thị tứ, khu dân cư nông thôn và trung tâm sinh hoạt văn hóa làng, xã.

X. Công tác thi đua khen thưởng

Công tác thi đua khen thưởng có chuyển biến trong việc tổ chức phát động các phong trào thi đua ở hầu khắp các đơn vị trong Ngành. Thi đua đã đề cập đến tất cả các lĩnh vực từ quản lý nhà nước đến sản xuất kinh doanh. Nhiều tổ chức, đơn vị đã tập trung công tác thi đua vào các mũi nhọn như công trình, sản phẩm chất lượng cao, tổ chức tốt điều kiện sống và làm việc cho cán bộ nhân viên trong ngành, thi đua trong việc chuyển đổi vai trò nhà thầu sang vai trò tổng thầu làm chủ các dự án lớn, vai trò chủ đầu tư điển hình như Tổng công ty Sông Đà, Vinaconex, Lilama, HUD, TCT Xi măng Việt Nam v.v...

Theo số liệu chưa đầy đủ năm 2002 toàn Ngành đã được tặng 2 tập thể, 1 cá nhân Anh hùng lao động, 1 Huân chương độc lập hạng nhất, 3 Huân chương độc lập hạng 3 và 45 Huân chương lao động từ hạng III đến hạng I, 124 bằng khen Chính phủ, năm 2001 có 5211 chiến sỹ thi đua cơ sở, 3012 tập thể, cá nhân được bằng khen, 579 tập thể lao động xuất sắc, 84 Cờ Bộ, 12 Cờ Chính phủ. Năm 2002 trình Thủ tướng Chính phủ tặng 12 cờ của Chính phủ, 28 cờ Bộ và Công đoàn XDVN tặng cho các đơn vị có thành tích xuất sắc tổ chức tốt điều kiện sống và làm việc cho CNVC.

C. SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN *(xem thêm các bảng)*

1. Công tác sản xuất kinh doanh

Mặc dù năm 2002 mức độ cạnh tranh trên thị trường nội địa ngày càng gay gắt, trừ mặt hàng xi măng, còn lại các mặt hàng vật liệu xây dựng đều cung vượt cầu nhưng các đơn vị vật liệu xây dựng đã phấn đấu tìm nhiều giải pháp đẩy mạnh sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Các đơn vị xây lắp và tư vấn đã mở rộng sản xuất, đa dạng hóa sản phẩm, tăng cường

năng lực điều hành dự án. Kết quả đạt được tăng trưởng bình quân toàn Ngành cao hơn năm 2001, trong đó tư vấn và xây lắp tăng cao hơn dự kiến, vật liệu xây dựng tăng trưởng ổn định.

Trong năm ngành xi măng có cố gắng lớn, dù phải nhập khẩu khoảng 2,9 triệu tấn clinker, song đã cung cấp đủ xi măng cho thị trường, không để xảy ra sốt xi măng. Các chủng loại vật liệu chủ yếu đạt tăng trưởng khá.

Mô hình thực hiện hợp đồng EPC đã dần dần được hình thành và bước đầu khẳng định trong thực tiễn. Đội ngũ tư vấn của một số tổng công ty có tiến bộ, ví dụ: TCT Lilama.

Xuất nhập khẩu tuy kim ngạch chưa lớn nhưng tốc độ tăng trưởng cao, mở rộng thêm nhiều thị trường, ví dụ xuất khẩu gạch ốp lát sang Hàn Quốc. Xuất khẩu lao động được một số đơn vị triển khai tốt, ngoài TCT Vinaconex, TCT Sông Đà cũng có cách làm mới được Bộ Lao động & Thương binh Xã hội đánh giá cao.

Tuy nhiên, nhìn chung khối doanh nghiệp hiệu quả sản xuất chưa cao, các đơn vị vật liệu xây dựng tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu có xu hướng giảm. Một số đơn vị thành viên thua lỗ, một số nhà máy mới đưa vào sản xuất chưa phát huy hiệu quả.

Lao động và thu nhập của CBCNV trong Ngành vẫn giữ ổn định. Công tác đào tạo được chú trọng hơn. Phong trào đảm bảo đời sống và việc làm cho người lao động đã mở rộng và có chiều sâu.

2. Công tác đầu tư phát triển

2.1. Về chỉ đạo điều hành:

Thực hiện phân cấp và ủy quyền của Bộ, một số đơn vị đã tập trung đẩy nhanh chuẩn bị và thực hiện dự án. Một số đơn vị đã tổ chức tập huấn cho đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đầu tư, quản lý dự án. Chất lượng dự án, tổ chức thực hiện có tiến bộ hơn.

Tuy nhiên, một số đơn vị chưa quan tâm đúng mức đến công tác kế hoạch và chuẩn bị đầu tư. Vì vậy, có đơn vị lập kế hoạch đầu tư với nhiều danh mục nhưng cuối năm không có dự án nào được phê duyệt. Một số đơn vị không hoàn thành kế hoạch đầu tư do đơn vị lập đầu năm. Có đơn vị tự quyết định đầu tư dự án theo thẩm quyền nhưng triển khai chưa đúng trình tự, tạo ra những vướng mắc không đáng có, làm chậm trễ triển khai dự án.

2.2. Thực hiện vốn và mục tiêu đầu tư

Tổng vốn đầu tư năm 2002 của các đơn vị thuộc Bộ và TCT Xi măng tăng gần gấp đôi năm 2001. Điều đó thể hiện các đơn vị đã rất chú trọng công tác đầu tư, ví dụ các TCT: Viglacera, Miền Trung, Sông Đà, Vinaconex, HUD. Ngoài lĩnh vực vật liệu xây dựng, năm 2002 triển khai mạnh mẽ đầu tư vào lĩnh vực đô thị, hạ tầng và nhà ở. Phát triển nhà của các đơn vị thuộc Bộ tăng gần gấp đôi năm 2001. Khởi công nhiều dự án nhà ở và khu đô thị mới ở nhiều tỉnh, thành phố. Các dự án về ngành điện và giao thông cũng được đẩy mạnh chuẩn bị đầu tư.

Trong năm 2002 đã đưa vào sản xuất nhà máy Kính nổi Bình Dương, các nhà máy gạch Cotto là sản phẩm công nghệ mới, khởi công một số dự án xi măng lớn.

Tuy nhiên, một số dự án xi măng, đô thị, điện, giao thông, cơ khí triển khai chậm so với yêu cầu.

Phần II
NHIỆM VỤ, KẾ HOẠCH NĂM 2003

A. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

Tổ chức thực hiện Nghị quyết của Chính phủ về phát triển kinh tế xã hội năm 2003, Ngành Xây dựng tập trung vào một số nhiệm vụ lớn, trước hết là đổi mới và đẩy mạnh công tác quy hoạch, nâng cao chất lượng của quy hoạch để công tác quy hoạch ngành, quy hoạch đô thị đi trước một bước, có tính khả thi cao, đáp ứng yêu cầu quản lý của Chính quyền và đầu tư phát triển của các thành phần kinh tế. Soạn thảo để cơ quan có thẩm quyền ban hành đồng bộ khung pháp lý quản lý Nhà nước các lĩnh vực của Ngành, tạo hành lang pháp lý để thực hiện tách bạch quản lý nhà nước và quản lý sản xuất kinh doanh, đẩy mạnh phân cấp, kiểm tra, mở rộng dịch vụ công, giúp khối doanh nghiệp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, thực hiện các mục tiêu tăng trưởng, đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu, phát triển đô thị có trật tự, tăng quỹ nhà ở cho dân. Cải cách hành chính, phân cấp đi đôi với đề cao trách nhiệm cán bộ, nâng cao

kỷ luật, kỷ cương của bộ máy quản lý Ngành. Nhiệm vụ cụ thể các lĩnh vực và các giải pháp tổ chức thực hiện như sau:

1. Quản lý kiến trúc, quy hoạch

1.1. Đổi mới phương pháp, nội dung, quy trình lập, xét duyệt quy hoạch xây dựng tập trung vốn và đẩy mạnh tiến độ lập quy hoạch chi tiết 1/2000, 1/500. Công khai quy hoạch bằng nhiều hình thức phù hợp, đáp ứng yêu cầu đầu tư của thành phần kinh tế, của nhân dân và quản lý xây dựng theo quy hoạch.

1.2. Tiếp tục, tổ chức thực hiện các định hướng phát triển đô thị đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

1.3. Rà soát, xây dựng hoàn chỉnh các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý quy hoạch xây dựng đô thị; soạn thảo trình Chính phủ Nghị định Quản lý quy hoạch xây dựng, Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về công tác thiết kế đô thị và soạn thảo các văn bản hướng dẫn các văn bản trên. Triển khai thí điểm thiết kế đô thị.

1.4. Đổi mới công tác quản lý xây dựng theo quy hoạch, đưa dịch vụ công vào các khâu: công bố quy hoạch xây dựng, giới thiệu địa điểm, cấp chứng chỉ quy hoạch, cấp giấy phép xây dựng, xây dựng hệ thống thu thập, lưu trữ thông tin về quản lý xây dựng theo quy hoạch, tăng cường kiểm tra việc triển khai thực hiện các đồ án quy hoạch xây dựng.

1.5. Nâng cao trình độ năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý quy hoạch và thiết kế quy hoạch. Tổ chức một số lớp tập huấn, đào tạo cáo bộ quản lý đô thị.

1.6. Tổ chức Hội nghị đô thị toàn quốc lần thứ III và Hội nghị quản lý kiến trúc toàn quốc lần thứ I.

2. Quản lý nhà nước về đầu tư và xây dựng

2.1. Tiếp tục nghiên cứu sửa đổi, bổ sung các cơ chế chính sách quản lý đầu tư xây dựng trong chương trình xây dựng văn bản pháp luật của Bộ (phụ lục kèm theo). Thực hiện phân cấp mạnh và nâng cao trách nhiệm của từng chủ thể thực hiện dự án ở từng cấp, từng khâu của quá trình đầu tư xây dựng, chống thất thoát tham nhũng trong đầu tư xây dựng.

2.2. Hoàn thiện Luật Xây dựng để Chính phủ trình Quốc hội thông qua và trình Chính phủ ban hành các văn bản hướng dẫn Luật Xây dựng.

2.3. Trình Chính phủ ban hành sửa đổi, bổ sung quy chế quản lý đầu tư và xây dựng (52/NĐ-CP và 12/NĐ-CP) theo hướng tăng quyền và trách nhiệm của Chủ đầu tư. Tham gia sửa đổi Nghị định 88/NĐ-CP về Quy chế đấu thầu và dự thảo Pháp lệnh đấu thầu.

2.4. Tiếp tục nghiên cứu ban hành các tập định mức đơn giá quản lý chi phí trong công tác quản lý ngành và các chuyên Ngành Xây dựng. Hướng dẫn các Bộ, ngành, các địa phương lập và quản lý các loại chi phí, đơn giá dự toán các công trình xây dựng.

2.5. Phối hợp với một số Bộ, ngành, địa phương thực hiện kiểm tra việc chấp hành pháp luật trong xây dựng cơ bản. Tập trung chỉ đạo nâng cao chất lượng sản phẩm và công trình xây dựng. Coi đây là nhiệm vụ trọng tâm của công tác quản lý ngành.

3. Quản lý và phát triển nhà

3.1. Chỉ đạo công tác phát triển nhà ở để đáp ứng tốt hơn nhu cầu bức xúc về cải thiện chỗ ở của nhân dân, nhất là của cán bộ, công nhân viên và người thu nhập thấp. Tập trung chỉ đạo mô hình phát triển nhà theo dự án, nhất là các dự án nhà chung cư cao tầng.

3.2. Chỉ đạo xây dựng chương trình cụm tuyến dân cư và nhà ở vùng đồng bằng Sông Cửu Long, cũng như chính sách vay vốn tín dụng ưu đãi để cải thiện nhà ở vùng ngập lũ, bão miền Trung, đồng bằng Sông Cửu Long, triển khai chương trình Tây Nguyên.

3.3. Ban hành đồng bộ các cơ chế chính sách trong quản lý và phát triển nhà, góp phần vào cơ sở pháp lý cho thị trường bất động sản hoạt động lành mạnh.

3.4. Điều tra nắm rõ tình hình thực trạng công sở nhà nước (trụ sở cơ quan hành chính nhà nước), quỹ nhà biệt thự v.v... đề xuất chính sách quản lý, đầu tư xây dựng.

4. Quản lý xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị

4.1. Nghiên cứu trình Chính phủ ban hành và ban hành các cơ chế, chính sách quản lý đầu tư xây dựng và quản lý sử dụng các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị. Đề xuất các mô hình dịch vụ công trong quản lý, thu hút các nguồn vốn, các phương thức thực hiện khác nhau trong đầu tư xây dựng, khai thác hạ tầng kỹ thuật đô thị.

4.2. Nghiên cứu cơ chế đổi mới quản lý ngành cấp nước đô thị theo hướng xóa bao cấp,

hạch toán kinh doanh, chống thất thu, thất thoát, đa dạng hóa nguồn vốn và xã hội hóa cấp nước cho các đô thị tiến tới xóa biên giới hành chính trong cấp nước đô thị.

4.3. Tiếp tục triển khai các dự án cấp nước nguồn vốn ODA và các thị tứ, thị trấn trong toàn quốc.

4.4. Đẩy nhanh các dự án thoát nước vệ sinh môi trường đô thị. Nghiên cứu, nhân rộng mô hình thu gom và xử lý chất thải rắn đô thị theo công nghệ mới, các dự án tái chế chất thải rắn.

5. Quản lý vật liệu xây dựng

5.1. Tiếp tục triển khai các đề án quy hoạch tổng thể phát triển Ngành công nghiệp vật liệu xây dựng. Triển khai thực hiện quy hoạch phát triển công nghiệp xi măng Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.

5.2. Điều hành cân đối cung - cầu xi măng và clinker nhằm bình ổn thị trường.

5.3. Quản lý chặt chẽ các dự án đầu tư phát triển sản xuất vật liệu xây dựng theo quy hoạch tổng thể, vùng và địa phương. Đánh giá tình hình thực hiện các dự án quy hoạch vật liệu xây dựng.

5.4. Chỉ đạo việc thực hiện cơ chế tổng thầu, tăng cường chế tạo trong nước, xây dựng lắp đặt thiết bị một số nhà máy xi măng công suất nhỏ.

6. Công tác đổi mới phát triển doanh nghiệp nhà nước

6.1. Nghiên cứu, xây dựng, ban hành tiêu chí đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước Ngành Xây dựng. Xác định cơ cấu hợp lý các doanh nghiệp nhà nước trực thuộc theo Ngành nghề, địa bàn, quy mô, công nghệ v.v...

6.2. Đổi mới nâng cao hiệu quả hoạt động của Tổng công ty nhà nước. Nghiên cứu, cụ thể hóa các tiêu chí của Tổng công ty nhà nước thuộc Ngành; Điều lệ mẫu về tổ chức và hoạt động của các tổng công ty nhà nước; quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn mối quan hệ làm việc của Hội đồng quản trị Tổng công ty nhà nước Ngành Xây dựng v.v...

6.3. Nghiên cứu, xây dựng các tiêu chí thành lập tập đoàn kinh tế Ngành Xây dựng (về Ngành nghề kinh doanh, vốn, phạm vi hoạt động, trình độ công nghệ và trình độ quản lý, mối liên hệ giữa khoa học công nghệ với đào tạo, nghiên cứu triển khai với sản xuất kinh doanh).

6.4. Đẩy mạnh quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, thực hiện giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê doanh nghiệp (kế hoạch cụ thể ghi trong phụ lục).

6.5. Chỉ đạo thí điểm mô hình công ty cổ phần đầu tư các dự án xi măng, điện v.v...

7. Công tác tổ chức, lao động và đào tạo

7.1. Trình Chính phủ ban hành Nghị định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng. Tiếp tục triển khai đề án kiện toàn tổ chức, cơ chế để các đơn vị sự nghiệp tự cân đối kinh phí, giảm cấp ngân sách nhà nước.

7.2. Nghiên cứu cơ chế để các doanh nghiệp nhà nước tự chịu trách nhiệm giải quyết chế độ đối với người lao động không có việc làm do doanh nghiệp tuyển chọn; chính sách giải quyết chế độ đối với lao động dôi dư trong quá trình sắp xếp, tổ chức lại doanh nghiệp nhà nước. Rà soát, sửa đổi, bổ sung tiêu chuẩn cán bộ, công chức, viên chức chuyên môn, nghiệp vụ trong Ngành, tiêu chuẩn bậc công nhân kỹ thuật, định mức lao động, đơn giá tiền lương làm cơ sở trả lương cho người lao động trong Ngành.

7.3. Kiện toàn công tác tổ chức, nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên các trường đào tạo, đổi mới nội dung, chương trình nhằm nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ của Ngành.

7.4. Ban hành cơ chế để doanh nghiệp nhà nước Ngành Xây dựng chủ động lựa chọn, bố trí cán bộ theo hướng thi tuyển. Tiến hành rà soát, xây dựng chương trình đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giám đốc doanh nghiệp.

7.5. Tổ chức thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm đối với Ngành xây dựng, đồng thời mở rộng thị trường lao động, thị trường xuất khẩu lao động.

8. Công tác khoa học, công nghệ và môi trường

8.1. Hoàn thành việc nghiên cứu dự thảo một số chiến lược phát triển Ngành như: Chiến lược phát triển công nghệ thông tin Ngành xây dựng đến năm 2020; Chiến lược bảo vệ môi trường Ngành Xây dựng đến năm 2010; Chiến lược đào tạo nguồn nhân lực Ngành Xây dựng.

8.2. Hoàn chỉnh chương trình nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ xây dựng đến năm 2005.

8.3. Tiếp tục đổi mới và đầu tư nâng cấp các

phòng thí nghiệm trong Ngành cho phù hợp với xu thế hội nhập quốc tế. Tập trung chỉ đạo các đơn vị sự nghiệp khoa học phối hợp tốt với các doanh nghiệp để đưa ra các kết quả nghiên cứu áp dụng vào sản xuất và thi công. Nâng cao hiệu quả và tính thực tiễn của các đề tài nghiên cứu khoa học.

8.4. Đẩy mạnh công tác xây dựng và ban hành tiêu chuẩn xây dựng.

8.5. Đẩy mạnh chương trình áp dụng mô hình quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9000 trong Ngành.

8.6. Đẩy mạnh công tác thiết kế điển hình, nhất là phục vụ cho cải cách hành chính nhà nước (hệ thống công sở các cơ quan nhà nước từ trung ương đến xã), giáo dục, đào tạo, xóa đói giảm nghèo vùng sâu, vùng xa.

9. Công tác thanh tra, chống tham nhũng

9.1. Tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy Thanh tra xây dựng. Nghiên cứu đổi mới công tác thanh tra, kiểm tra, xây dựng nội dung, kế hoạch, phương thức thanh tra, kiểm tra định kỳ và đột xuất theo vụ, việc.

9.2. Hướng dẫn thực hiện Chỉ thị số 22/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc chấn chỉnh công tác thanh tra doanh nghiệp. Hướng dẫn về thanh tra chấp hành chế độ chính sách trong hoạt động xây dựng cơ bản.

9.3. Tổ chức kiểm tra việc giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo theo đúng trình tự, thủ tục của Luật khiếu nại, tố cáo. Rà soát các vụ khiếu kiện kéo dài, giải quyết dứt điểm, đúng thẩm quyền, đúng pháp luật. Hướng dẫn và giải quyết đơn thư tố cáo, khiếu nại theo thẩm quyền.

9.4. Tổ chức kiểm tra, tập huấn nghiệp vụ đối với lực lượng thanh tra ở các Sở địa phương và các đơn vị thuộc Bộ nhằm củng cố, hoàn thiện đội ngũ thanh tra cả về số lượng và chất lượng.

B. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2003

1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh (% tăng so với 2002)

- Xây lắp:	13 - 15%
Riêng các DN thuộc Bộ	14,7%
- Vật liệu xây dựng	16 - 17%
- Tư vấn:	12 - 13%

a. Vật liệu xây dựng

TT	Mặt hàng	Dự kiến tiêu thụ	Tăng trưởng
1	Xi măng (triệu tấn)	23	14,4%
2	Gạch ceramic (triệu m2)	82	18,1%
3	Gạch granite (triệu m2)	10	35%
4	Sứ vệ sinh (triệu sp)	3,0	36,3%
5	Kính XD (triệu m2)	42	31,2%

b. Lĩnh vực phát triển nhà: Các doanh nghiệp thuộc Bộ xây mới và hoàn thiện đưa vào sử dụng 450.000 m2.

2. Kế hoạch đầu tư phát triển

2.1. Về nguồn vốn:

Nguồn vốn ngân sách của Bộ: Căn cứ kế hoạch nhà nước giao, Bộ sẽ triển khai giao kế hoạch ngay trong tháng 01/2003. Phấn đấu thực hiện 100% kế hoạch ngân sách. Quản lý chặt chẽ nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Nguồn vốn tín dụng và các nguồn vốn khác: đẩy mạnh việc triển khai chuẩn bị đầu tư và giải quyết nhanh các thủ tục trong quá trình thực hiện các dự án, nhất là giải phóng mặt bằng, đấu thầu. Cố gắng nâng tổng mức đầu tư các nguồn vốn tín dụng tăng 50% so với năm 2002.

2.2. Các mục tiêu chính

- *Về lĩnh vực xi măng:* tập trung đẩy nhanh tiến độ các dự án đang triển khai và chuẩn bị đầu tư các nhà máy xi măng: Hoàng Thạch 3, Thanh Lương, Bút Sơn 2, Cẩm Phả, Bỉm Sơn cải tạo mở rộng. Đẩy nhanh tiến độ các dự án Hải Phòng mới, Sông Gianh, Hạ Long, Thăng Long.

- *Lĩnh vực gạch ốp lát, sứ vệ sinh và kính xây dựng:* hoàn thành các dự án đang triển khai. Xem xét các dự án ceramic mở rộng, nâng công suất. Tạm dừng đầu tư mới trong nước granit nhân tạo. Đầu tư một số sản phẩm gạch ốp lát công nghệ mới, hoặc gạch cotto. Đẩy mạnh triển khai các dự án đầu tư chế biến nguyên liệu gốm sứ. Triển khai một số dự án đầu tư ra nước ngoài.

- *Lĩnh vực phát triển nhà ở đô thị:* triển khai mạnh mẽ, nhân rộng mô hình xây đô thị có chung cư kết hợp với khai thác các dịch vụ và hạ tầng xã hội. Đẩy nhanh tiến độ chuẩn bị đầu tư các dự án phát triển đô thị đồng bộ tại các đô thị lớn như Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng, nhân rộng ra các đô thị khác trong cả nước.

- *Các dự án khu công nghiệp:* tập trung vào các khu công nghiệp nhỏ thu hút đầu tư trong nước.

- *Về cơ khí:* cần tập trung chỉ đạo và đẩy nhanh tiến độ các dự án cơ khí, các dự án thép cán, chế tạo thiết bị cơ khí chính xác trong chương trình nội địa hóa các sản phẩm cơ khí phục vụ công nghiệp xi măng, vật liệu xây dựng khác, công nghiệp điện.

- *Về các dự án công nghiệp khác:* Đẩy mạnh việc chuẩn bị và đầu tư các dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư như dự án bột giấy, gỗ MDF, và các dự án thủy điện như: Nà Lơi, Nậm Chiến, Sêsan-3A, Chu Linh - Cốc San, Sockphumieng, Darchi, Nale v.v... Chuẩn bị đầu tư công trình thủy điện Sekaman-3 tại Lào.

- *Lĩnh vực giao thông và hạ tầng đô thị:* Triển khai dự án BOT: hầm đèo Ngang, phối hợp với các đơn vị của Bộ Giao thông Vận tải triển khai các dự án BOT một số tuyến đường cao tốc. Triển khai các dự án cấp nước: Hòa Lạc, cấp nước cho Hà Nội và các dự án cấp nước vốn ODA.

C. NHỮNG BIỆN PHÁP THỰC HIỆN NHIỆM VỤ VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2003

1. Đối với cơ quan Bộ

1.1. Sắp xếp hệ thống tổ chức cơ quan Bộ và phối hợp với các địa phương kiện toàn hệ thống tổ chức quản lý các lĩnh vực của Ngành tại địa phương, làm rõ chức năng nhiệm vụ, trách nhiệm trong từng nội dung quản lý ngành, trách nhiệm của người đứng đầu từng cơ quan, bộ phận về việc thực hiện các nhiệm vụ của ngành tại địa phương. Tăng cường mối quan hệ về thông tin quản lý giữa các cấp. Quán triệt và chấp hành nghiêm túc Chỉ đạo của Chính phủ về điều hành phát triển kinh tế xã hội năm 2003. Tăng cường kỷ cương kỷ luật hành chính. Đổi mới công tác kiểm tra, xác định công tác kiểm tra là công việc thường xuyên của các Sở tại địa bàn. Phân cấp và uỷ nhiệm cho các Sở thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát của Bộ đối với quản lý ngành tại địa phương. Thành lập một số đoàn kiểm tra điểm việc chấp hành cơ chế, chính sách, pháp luật, quy hoạch về các lĩnh vực chủ yếu của Ngành tại một số ngành, địa phương hoặc doanh nghiệp.

1.2. Đổi mới công tác quy hoạch về phương pháp, nội dung, trình tự lập. Rà soát lại các quy hoạch ngành, mặt hàng, quy hoạch vùng, quy hoạch đô thị, bổ sung sửa đổi, cập nhật tình hình để quy hoạch có chất lượng cao, công bố công khai, rộng rãi các quy hoạch, làm căn cứ cho đầu tư phát triển. Phổ biến hướng dẫn, tập huấn kịp thời các cơ chế, chính sách mới cho các đơn vị, cơ sở.

1.3. Tập trung chỉ đạo triển khai chương trình hành động của Bộ thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 khóa IX về sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả, năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nhà nước. Tập trung nghiên cứu các cơ chế chính sách, đơn giản hóa thủ tục để tạo điều kiện cho sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu, dịch vụ, đầu tư phát triển. Chỉ đạo các doanh nghiệp thực hiện lộ trình hội nhập. Ban hành quy định về điều kiện, năng lực, trách nhiệm cá nhân của các chủ thể trong thiết kế, tư vấn, giám sát, nghiệm thu, bảo trì, bảo hành công trình, tránh tình trạng thông đồng, thỏa hiệp trong các khâu lập và thực hiện dự án đầu tư xây dựng, gây thất thoát, lãng phí.

1.4. Đổi mới công tác quản lý chỉ đạo điều hành kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư XDCB theo hướng phân cấp mạnh, tách bạch giữa quản lý Nhà nước và quản lý sản xuất kinh doanh. Việc xây dựng, phê duyệt và tổ chức chỉ đạo thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển là trách nhiệm của Hội đồng quản trị, giám đốc các doanh nghiệp và thủ trưởng các đơn vị.

Bộ yêu cầu các doanh nghiệp xây dựng kế hoạch đảm bảo tốc độ tăng trưởng của ngành để đóng góp và tăng trưởng kinh tế chung của cả nước. Kế hoạch tăng trưởng của đơn vị phải gắn với thị trường và lấy hiệu suất sinh lời trong kinh doanh làm tiêu chí chủ yếu đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Trên cơ sở chấp thuận kế hoạch năm do đơn vị xây dựng, Bộ sẽ tập trung vào hướng dẫn, kiểm tra, kiểm soát việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch và mục tiêu đầu tư, giúp các đơn vị tháo gỡ vướng mắc nhằm đẩy nhanh tiến độ

các dự án trọng điểm. Thực hiện việc xem xét trách nhiệm của cán bộ trong việc để doanh nghiệp thua lỗ, làm ăn không hiệu quả hoặc không hoàn thành nhiệm vụ về cổ phần hóa.

1.5. Nghiên cứu, góp ý với các Bộ, Ngành và kiến nghị Chính phủ trong việc ban hành quy định về đấu thầu, về tài chính, tín dụng, tiền lương, sắp xếp đổi mới doanh nghiệp v.v... nhằm tháo gỡ khó khăn cho sản xuất và đầu tư.

1.6. Chỉ đạo các doanh nghiệp có liên doanh nước ngoài, rà soát lại tất cả các mặt hoạt động của công ty liên doanh, đặc biệt là về hiệu quả kinh tế. Kiên quyết xử lý những liên doanh không có khả năng khắc phục lỗ trong kinh doanh: giải thể, chuyển thành 100% vốn nước ngoài.

1.7. Tập trung rà soát và giải quyết các tồn tại của công tác quyết toán vốn đầu tư công trình xây dựng cơ bản hoàn thành theo phân cấp của Quy chế quản lý đầu tư xây dựng (sửa đổi).

1.8. Đổi mới công tác quản lý các đề tài nghiên cứu khoa học theo hướng xác định địa chỉ áp dụng trước khi duyệt đề tài. Tổ chức các lớp tập huấn cán bộ làm công tác quản lý nhà nước, quản lý đô thị, hợp tác quốc tế, công tác đầu tư xây dựng cơ bản, công tác giám sát chất lượng công trình v.v... cho các đơn vị trong ngành.

1.9. Tăng cường sự phối hợp hoạt động giữa Bộ và các Bộ, ngành liên quan; phối hợp với các địa phương nhất là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh tổ chức thực hiện và giải quyết những vấn đề bức xúc trong các lĩnh vực của Ngành trên địa bàn. Đổi mới công tác tiếp dân và giải quyết các khiếu nại tố cáo của công dân.

2. Đối với các Sở địa phương

2.1. Chủ động triển khai và cụ thể hóa Nghị quyết Trung ương 3 khóa IX về sắp xếp đổi mới doanh nghiệp và xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm trong công tác quản lý ngành tại địa phương. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trong việc sắp xếp, tổ chức nâng cao hiệu quả của các doanh nghiệp nhà nước thuộc Ngành tại địa phương. Chỉ đạo các doanh nghiệp nhà nước thuộc Ngành tại địa phương tổ chức thực hiện tốt các chỉ tiêu kế hoạch 2003.

2.2. Tập trung chỉ đạo triển khai lập quy hoạch chi tiết các đô thị, khu công nghiệp, nông thôn, những khu vực dự kiến đô thị hóa nhanh, để quy hoạch đi trước một bước. Tăng cường công tác quản lý quy hoạch đô thị, quy hoạch vật liệu xây dựng, chống lấn chiếm đất công, xây dựng trái phép. Công bố rộng rãi và tổ chức thực hiện các quy hoạch đô thị, vật liệu xây dựng, quy hoạch hạ tầng kỹ thuật đô thị. Củng cố, nâng cao năng lực đội ngũ thực hiện quản lý chất lượng các công trình xây dựng và tăng cường công tác giám định chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn.

2.3. Phối hợp các ngành hỗ trợ các chủ đầu tư đẩy mạnh các dự án phát triển khu đô thị mới và cải tạo khu phố cũ, các khu ổ chuột. Coi công tác phát triển đô thị theo quy hoạch, cải tạo, phát triển nhà theo dự án là một nhiệm vụ trọng tâm trong năm 2003.

2.4. Phối hợp với các ngành liên quan triển khai mạnh mẽ việc cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ở tại các đô thị, bán nhà thuộc sở hữu nhà nước.

2.5. Tổ chức các lớp tập huấn về cơ chế chính sách, quy phạm kỹ thuật. Nắm bắt thực tiễn, kiến nghị với Nhà nước hoàn thiện cơ chế chính sách, nhất là cơ chế chính sách về quản lý xây dựng, đô thị, về doanh nghiệp, những vấn đề bức xúc của quản lý ngành.

2.6. Tăng cường trao đổi kinh nghiệm giữa các địa phương, nhân rộng những mô hình, điển hình tốt.

2.7. Góp ý với Bộ, xây dựng các biểu mẫu, cách thức tổng hợp, trao đổi thông tin quản lý ngành hai chiều. Chấp hành nghiêm chỉnh chế độ báo cáo, thống kê với Bộ và các cơ quan quản lý nhà nước, trong đó chú ý nắm thông tin khu vực ngoài quốc doanh trên địa bàn.

3. Đối với các đơn vị, doanh nghiệp

3.1. Chủ động xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển năm 2003 trên tinh thần bám sát Nghị quyết của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2003. Rà soát lại kế hoạch 5 năm 2001 - 2005. Xác định các mục tiêu lớn và tính khả thi của kế hoạch. Kiên quyết khắc phục tình trạng lập

kế hoạch mang tính hình thức và điều hành công việc chạy theo các nhiệm vụ trước mắt. Lưu ý những biến động của môi trường kinh doanh theo xu thế hội nhập, cạnh tranh ngày càng quyết liệt về thị trường, về vốn, về chất xám. Tìm các biện pháp nâng cao sức cạnh tranh sản phẩm; tăng cường công tác tiếp thị để đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm, chú trọng thị trường nông thôn; chỉ đạo sản xuất nhằm hoàn thành kế hoạch đã đề ra.

3.2. Triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương 3, đổi mới tổ chức, quản lý DNNN. Rà soát lại các đơn vị thành viên về định hướng sản xuất kinh doanh, địa bàn hoạt động, cơ cấu tổ chức, hiệu quả sản xuất kinh doanh và đội ngũ cán bộ, công nhân. Từ đó có giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Đối với các đơn vị sự nghiệp, xây dựng lộ trình và các giải pháp nhằm tự cân đối tài chính, giảm cấp từ ngân sách Nhà nước. Nghiên cứu đề xuất mô hình liên kết giữa cơ quan khoa học và doanh nghiệp.

3.3. Rà soát thực hiện các hợp đồng kinh tế, tăng cường thu vốn, thu các khoản nợ, đảm bảo tăng doanh thu, giảm nợ khó đòi, tăng cường vòng quay của vốn lưu động. Rà soát lại sản phẩm tồn kho ứ đọng, đề xuất biện pháp xử lý. Tổng hợp báo cáo Bộ về tình hình tài chính các doanh nghiệp và lập danh sách các doanh nghiệp thua lỗ, các doanh nghiệp có nợ quá hạn lớn, doanh nghiệp phải kiểm soát nợ trong nước và nợ nước ngoài. Có biện pháp khắc phục các liên doanh thua lỗ báo cáo Bộ. Xử lý cán bộ quản lý đơn vị, doanh nghiệp thua lỗ 2 năm liền hoặc không thực hiện nhiệm vụ cổ phần hóa.

3.4. Đẩy mạnh kiểm toán nội bộ. Tiến hành định giá các doanh nghiệp theo giá thị trường để phục vụ chương trình nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của doanh nghiệp và cổ phần hóa.

3.5. Rà soát danh mục các sản phẩm, các định mức chi phí đầu vào và các chi phí khác cấu thành giá thành sản phẩm, phấn đấu hạ giá thành và hội nhập từng mặt hàng. Đề xuất các biện pháp khuyến khích xuất khẩu lao động và hàng hóa.

3.6. Tăng cường hợp tác, liên kết giữa các đơn vị trong đầu tư xây dựng. Góp vốn hình thành các công ty cổ phần đầu tư đối với các dự án xi măng, điện, giao thông v.v...

3.7. Đẩy mạnh công tác chuẩn bị đầu tư, đặt công tác chuẩn bị đầu tư với yêu cầu cao hơn. Rà soát năng lực cán bộ chủ chốt và đội ngũ làm công tác quản lý đầu tư xây dựng cơ bản, công tác chuẩn bị thực hiện đầu tư. Xây dựng quy chế làm việc của các Ban quản lý dự án. Nâng cao năng lực cán bộ làm công tác đầu tư xây dựng cơ bản và các chủ dự án. Xử lý cán bộ quản lý dự án không đủ năng lực để dự án triển khai chậm tiến độ. Đề xuất với các cơ quan quản lý nhà nước các cơ chế, chính sách để thúc đẩy đầu tư và tháo gỡ vướng mắc trong đầu tư xây dựng cơ bản.

3.8. Góp ý với cơ quan nhà nước về chế độ, biểu mẫu báo cáo đồng thời chấp hành tốt chế độ báo cáo thống kê theo quy định.

3.9. Thực hiện nghiêm túc quy chế dân chủ cơ sở, chăm lo các phong trào xây dựng, đảm bảo không nợ đọng bảo hiểm xã hội của người lao động. Chấn chỉnh công tác ký hợp đồng lao động. Chăm lo đời sống, việc làm, nhà ở của người lao động. Phát động các phong trào thi đua trong Ngành phấn đấu thực hiện tốt nhiệm vụ đề ra, khen thưởng đúng người đúng việc và kịp thời.

Nguồn: **Bộ Xây dựng,** *2003*

Biểu TH02-1

DANH MỤC
VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT ĐÃ BAN HÀNH NĂM 2002

I. QUYẾT ĐỊNH CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

STT	Số, ký hiệu	Trích yếu
1	105/2002/QĐ-TTg ngày 02/8/2002	Về chính sách cho các hộ dân vùng ngập lũ mua trả chậm nền nhà và nhà ở trong các cụm, tuyến dân cư ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long
2	112/2002/QĐ-TTg ngày 03/9/2002	Phê duyệt Định hướng phát triển kiến trúc Việt Nam đến năm 2020

II. QUYẾT ĐỊNH, CHỈ THỊ, THÔNG TƯ CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

1. Quyết định

STT	Số, ký hiệu	Trích yếu
1	01/2002/QĐ-BXD ngày 17/1/2002	Ban hành QCXDVN 01:2002 "Quy chuẩn XD công trình để đảm bảo người tàn tật tiếp cận sử dụng"
2	02/2002/QĐ-BXD ngày 17/1/2002	Ban hành Tiêu chuẩn XD VN TCXD VN 264: 2002 "Nhà và công trình - Nguyên tắc cơ bản XD công trình để đảm bảo người tàn tật tiếp cận sử dụng"
3	03/2002/QĐ-BXD ngày 17/1/2002	Ban hành Tiêu chuẩn XD Việt Nam TCXD Việt Nam 265: 2002 "Đường và hè phố - Nguyên tắc cơ bản XD công trình để đảm bảo người tàn tật tiếp cận xây dựng"
4	04/2002/QĐ-BXD ngày 17/1/2002	Ban hành Tiêu chuẩn XD VN 266: 2002 "Nhà ở - Hướng dẫn XD để đảm bảo người tàn tật tiếp cận sử dụng"
5	05/2002/QĐ-BXD ngày 21/1/2002	Ban hành "Định mức dự toán công tác Lắp đặt máy, thiết bị trong XD cơ bản".
6	06/2002/QĐ-BXD ngày 04/2/2002	Ban hành thiết kế điển hình Chợ bến xe trung tâm cụm xã, Trung tâm Văn hóa Cụm, Trường Trung học cơ sở Trung tâm cụm xã miền núi, Trường mầm non cụm xã, lớp mẫu giáo lẻ cho thôn vùng nông thôn khó khăn, Nhà ở sử dụng Vật liệu tại chỗ cho phát triển Nhà ở Lào Cai.
7	07/2002/QĐ-BXD ngày 5/2/2002	Ban hành Tiêu chuẩn XD VN TCXD VN 268: 2002 "Chất lượng không khí - Xác định nồng độ số sợi Amiăng trong không khí vùng làm việc bằng kính hiển vi quang học tương phản pha phương pháp màng lọc.
8	08/2002/QĐ-BXD ngày 18/2/2002	Ban hành Tiêu chuẩn XD Việt Nam TCXD Việt Nam 267: 2002 Lưới thép hàn dùng trong kết cấu bê tông cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế, thi công lắp đặt và nghiệm thu.
9	09/2002/QĐ-BXD ngày 22/2/2002	Ban hành tiêu chuẩn XD Việt Nam TCXD Việt Nam 270: 2002 "Khảo sát đánh giá tình trạng nhà và công trình XD đá".
10	10/2002/QĐ-BXD ngày 13/3/2002	Ban hành Tiêu chuẩn XD VN TCVN 269: 2002 "Cọc - Phương pháp thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục"
11	11/2002/QĐ-BXD ngày 18/4	Tổ chức lại Công ty Xây lắp, xuất nhập khẩu Vật liệu và kỹ thuật XD thành Công ty Mẹ trong mô hình thí điểm Công ty mẹ - Công ty con.
12	12/2002/QĐ-BXD ngày 22/4/2002	Phê chuẩn Điều lệ thí điểm tổ chức và hoạt động của Công ty Đầu tư XD và xuất nhập khẩu VN theo mô hình Công ty Mẹ - Công ty con.
13	13/2002/QĐ-BXD ngày 27/5/2002	Ban hành thiết kế điển hình

STT	Số, ký hiệu	Trích yếu
14	14/2002/QĐ-BXD ngày 3/6/2002	Ban hành Tiêu chuẩn XD Việt Nam TCXD VN272: 2002 "ống nhựa gân xoắn HDPE"
15	15/2002/QĐ-BXD ngày 10/6/2002	Ban hành tập "Định mức dự toán lắp đặt truyền dẫn phát sóng truyền hình trong Xây dựng"
16	16/2002/QĐ/BXD ngày 12/6/2002	Ban hành Tiêu chuẩn Xây dựng Việt Nam TCXD VN 260: 2002 "Trường Mầm non - Tiêu chuẩn thiết kế".
17	17/2002/QĐ-BXD ngày 21/6/2002	Ban hành tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam TCXDVN 271:2002 "Quy trình kỹ thuật xác định độ lún công trình dân dụng và công nghiệp bằng phương pháp đo cao hình học"
18	18/2002/QĐ-BXD ngày 2/7/2002	Ban hành Định mức Dự toán XDCB các công trình trên biển và hải đảo (Phần Điện - Nước - Thông tin)
19	19/2002/QĐ-BXD ngày 2/7/2002	Ban hành Định mức dự toán một số công tác lắp đặt ống nhựa nhôm và các phụ tùng ống
20	20/2002/QĐ-BXD ngày 8/7/2002	Ban hành bản Quy định tổ chức tang lễ đối với cán bộ, công chức, viên chức nhà nước thuộc Bộ XD khi từ trần
21	21/2002/QĐ-BXD ngày 9/7/2002	Ban hành Tiêu chuẩn Xây dựng Việt Nam TCXD Việt Nam 275:2002 "Trường Trung học chuyên nghiệp - Tiêu chuẩn thiết kế".
22	22/2002/QĐ-BXD ngày 9/7/2002	Ban hành Tiêu chuẩn XD VN TCXD VN 274: 2002 "Cấu kiện bê tông và bê tông cốt thép đúc sẵn - Phương pháp thí nghiệm gia tải để đánh giá độ bền, độ cứng và khả năng chống nứt"
23	23/2002/QĐ-BXD ngày 15/7/2002	V/v: ban hành Tiêu chuẩn XD Việt Nam TCXD Việt Nam 273: 2002 "Tiêu chuẩn cấp bậc kỹ thuật công nhân thí nghiệm ngành XD"
24	24/2002/QĐ-BXD ngày 29/7/2002	Ban hành 3 tiêu chuẩn XD VN TCXD Việt Nam 278:2002, TCXD Việt Nam 279:2002 và TCXD VN 280:2002 về thử nghiệm cho Máy đào và chuyển đất
25	25/2002/QĐ-BXD ngày 8/8/2002	Ban hành Tiêu chuẩn XD Việt Nam TCXD VN 277:2002 "Cách âm cho các kết cấu phân cách bên trong nhà Dân dụng"
26	26/2002/QĐ-BXD ngày 28/8/2002	Ban hành Tiêu chuẩn XD Việt Nam TCXD Việt Nam 285:2002 "Công trình thủy lợi - Các quy định chủ yếu về thiết kế"
27	27/2002/QĐ-BXD ngày 23/9/2002	Ban hành Tiêu chuẩn XD Việt Nam TCXD VN 282:2002 "Không khí vùng làm việc - Tiêu chuẩn bụi và chất ô nhiễm không khí trong công nghiệp sản xuất các sản phẩm amiăng xi măng"
28	28/2002/QĐ-BXD ngày 30/9/2002	Ban hành Tiêu chuẩn XD Việt Nam TCXD VN 282:2002 "Amiăng Crizotyl để sản xuất tấm sóng amiăng Ximăng
29	29/2002/QĐ-BXD ngày 8/10/2002	Ban hành tiêu chuẩn XDVN "Định lượng các khoáng cơ bản trong Clanhke xi măng Pooc lăng bằng nhiễu xạ tia X - Phương pháp chuẩn trong
30	30/2002/QĐ-BXD ngày 24/10/2002	Giao quyền tự chủ tài chính giai đoạn 2002 - 2004 cho đơn vị sự nghiệp có thu
31	31/2002/QĐ-BXD ngày 12/11/2002	Ban hành bổ sung "Định mức dự toán Xây dựng cơ bản"
32	32/2002/QĐ-BXD ngày 19/11/2002	Ban hành Tiêu chuẩn XD Việt Nam TCXD VN 290: 2002 "Băng chắn nước dùng trong mối nối công trình Xây dựng - Yêu cầu sử dụng"
33	33/2002/QĐ-BXD ngày 28/11/2002	Ban hành tạm thời về việc "Xét tặng các danh hiệu thi đua hàng năm cho các đơn vị trong toàn ngành Xây dựng bằng phương pháp chấm điểm"
34	34/2002/QĐ-BXD ngày 3/12/2002	Ban hành tiêu chuẩn XD TCXD 80:2002 "Đất XD phương pháp xác định môđun biến dạng hiện trường bằng tấm nén phẳng"

STT	Số, ký hiệu	Trích yếu
35	35/2002/QĐ-BXD ngày 12/12/2002	QĐ về việc ban hành tiêu chuẩn XD Việt Nam TCXDVN 291: 2002 "Nguyên liệu để sản xuất thủy tinh xây dựng - Đá vôi"
36	36/2002/QĐ-BXD ngày 12/12/2002	QĐ về việc ban hành Tiêu chuẩn Xây dựng TCXDVN 167: 2002 "Ximăng để sản xuất tấm sóng amiăng ximăng"
37	37/2002/QĐ-BXD ngày 26/12/2002	Chương trình hành động của Bộ Xây dựng nhiệm kỳ 2002 - 2007
38	38/2002/QĐ-BXD ngày 27/12/2002	Ban hành bổ sung Giá dự toán ca máy và thiết bị Xây dựng
39	39/2002/QĐ-BXD ngày 31/12/2002	Ban hành Tiêu chuẩn XD Việt Nam TCXD VN 292:2002 "Vật liệu Các bua Silíc - Phương pháp phân tích hóa học"

2. Chỉ thị

STT	Số, ký hiệu	Trích yếu
1	01/2002/CT-BXD ngày 18/1/2002	V/v: Thực hiện một số nội dung công tác Quốc phòng năm 2002
2	02/2002/CT-BXD ngày 4/2/2002	V/V: Tăng cường công tác soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật ngành XD
3	03/2002/CT-BXD ngày 6/2/2002	V/V: đẩy mạnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong ngành XD
4	04/2002/CT-BXD ngày 19/4/2002	V/v: Tăng cường điều hành kế hoạch đầu tư phát triển năm 2002
5	05/2002/CT-BXD ngày 6/6/2002	Tăng cường công tác tự thanh tra, kiểm tra và giải quyết khiếu nại, tố cáo tại các đơn vị trực thuộc Bộ
6	06/2002/CT-BXD ngày 5/11/2002	Về việc tăng cường quản lý chất lượng các công trình nhà chung cư cao tầng
7	07/2002/CT-BXD ngày 27/11/2002	Về việc thực hiện một số nội dung công tác phòng cháy chữa cháy đối với các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Xây dựng
8	08/2002/CT-BXD ngày 20/12/2002	Về việc đẩy mạnh công tác sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả DNNN do Bộ quản lý

3. Thông tư

STT	Số, ký hiệu	Trích yếu
1	01/2002/TT-BXD ngày 7/1/2002	Thông tư hướng dẫn thực hiện dự án theo hình thức hợp đồng thiết kế - Cung ứng vật tư, thiết bị - XD (EPC)
2	02/2002/TT-BXD ngày 08/3/2002	Thông tư liên tịch Hướng dẫn về phân loại đô thị và cấp quản lý đô thị
3	03/2002/TT-BXD ngày 30/5/2002	Thông tư về phối hợp công tác bảo vệ an ninh chính trị và trật tự an toàn các cơ quan, đơn vị của Bộ XD
4	04/2002/TT-BXD ngày 27/6/2002	Thông tư Hướng dẫn điều chỉnh dự toán công trình XD cơ bản
5	72/2002/TTLT-TC-XD-NHNN	Thông tư liên tịch hướng dẫn thực hiện chính sách cho các hộ dân vùng ngập lũ mua trả chậm nền nhà và nhà ở trong cụm tuyến dân cư vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Biểu TH02-4

THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ CÁC DỰ ÁN KHẢO SÁT, QUY HOẠCH XD NĂM 2002

(Vốn do Bộ Xây dựng quản lý)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Tổng dự toán	Thực hiện năm 2002
	Tổng cộng		**12.000,0**
I	DỰ ÁN HOÀN THÀNH NĂM 2002	**17.661,7**	**9.599,3**
1	Định hướng quy hoạch chung toàn tuyến đường Hồ Chí Minh	1.257,7	402,5
2	QHC dọc tuyến đường Hồ Chí Minh đi qua tỉnh Hà Tĩnh	418,3	198,0
3	QHC dọc tuyến đường Hồ Chí Minh đi qua tỉnh Quảng Bình	400,7	150,5
4	QHC dọc tuyến đường Hồ Chí Minh đi qua tỉnh Đà Nẵng	473,2	223,2
5	QHD dọc tuyến đường Hồ Chí Minh đi qua tỉnh Thừa Thiên Huế	797,5	216,2
6	QHC dọc tuyến đường Hồ Chí Minh đi qua tỉnh Quảng Trị	468,7	218,7
7	QHC dọc tuyến đường Hồ Chí Minh đi qua tỉnh Quảng Nam	438,2	188,2
8	QHC dọc tuyến đường Hồ Chí Minh đi qua tỉnh Hà Tây	300,7	200,7
9	QHC dọc tuyến đường Hồ Chí Minh đi qua tỉnh Hòa Bình	324,8	224,8
10	ĐCQHC thành phố Quy Nhơn - tỉnh Bình Định	1.227,4	927,4
11	ĐCQHC thành phố Vũng Tàu	715,6	565,6
12	QHCT khu Phú Mãn thuộc khu ĐTM Đông Xuân-Hòa Lạc-Hà Nội	800,3	109,7
13	QHCT khu Tiến Xuân thuộc khu ĐTM Đông Xuân-Hòa Lạc-Hòa Bình	1.310,0	68,8
14	QHCT khu nghỉ mát Tam Đảo 2 đến năm 2020	305,4	120,2
15	QHC dọc tuyến đường Hồ Chí Minh qua tỉnh Kon Tum	444,5	294,5
16	QHC dọc tuyến đường Hồ Chí Minh qua tỉnh Gia Lai	476,0	376,0
17	Quy hoạch chung đô thị mới Từ Sơn - Bắc Ninh	365,5	265,5
18	Quy hoạch chi tiết Khu đô thị mới Bắc Sông Cấm	1.290,7	293,7
19	Quy hoạch TTHT thoát nước và VSMT khu đô thị Vinh - Nghệ An	567,8	467,8
20	Quy hoạch phát triển cát nghiền cho xây dựng ở Việt Nam đến năm 2010	200,0	100,0
21	QHC dọc tuyến đường Hồ Chí Minh đi qua tỉnh Đắc Lắc	627,5	527,5
22	QHC dọc tuyến đường Hồ Chí Minh đi qua tỉnh Bình Phước	631,5	531,5
23	QHC dọc tuyến đường Hồ Chí Minh đi qua tỉnh Bình Dương	498,0	398,0
24	QHCT sử dụng đất hai bên đường Láng - Hòa Lạc	714,3	714,3
25	Đang trình Bộ Kế hoạch điều chỉnh TDT các dự án: QHC đường HCM qua TT-Huế, QHCT Tiến Mãn, Đông Xuân...	634,7	634,7
26	Quy hoạch chung xây dựng dọc tuyến kênh N2 Long Xuyên Tri Tôn - Hòn Đất - Kiên Giang	166,0	58,0
27	Quy hoạch chung xây dựng dọc tuyến kênh N1 dọc kênh Vĩnh Tế - Kiên Giang	176,5	58,0
28	Quy hoạch chung xây dựng dọc tuyến QL 80 kênh Cái Sắn - Kiên Giang	252,0	87,0
29	QH thoát nước và VSMT cho đô thị và khu công nghiệp Biên Hòa - Đồng Nai	494,3	194,3
30	Quy hoạch TTHT cấp thoát nước và VSMT khu vực phía Nam tỉnh Bình Dương	584,0	484,0
31	ĐC QH phát triển công nghiệp xi măng ở Việt Nam đến 2010 và định hướng đến 2020	300,0	300,0
II	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2003	**13.908,5**	**2.400,7**
1	ĐCQHC thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ đến năm 2020	702,0	86,5
2	ĐCQHC thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020	617,0	50,0
3	Khảo sát, đo đạc thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020	852,0	-

TT	Tên dự án	Tổng dự toán	Thực hiện năm 2002
4	QHCT Trung tâm phía Nam TP Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	350,0	50,0
5	ĐC QHC TP Pleicu tỉnh Gia Lai đến năm 2020	448,0	100,0
6	QHCT khu trung tâm đô thị mới Nghi Sơn - Thanh Hoá	688,0	100,0
7	QHCT Trung tâm TP Vinh (phía Đông đại lộ 3/2) - tỉnh Nghệ An	813,0	100,0
8	QHCT khu dân cư mới đường 353 (đường QL14 cũ) Đồ Sơn - Hải Phòng	1.408,0	100,0
9	QHCT trung tâm thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định	819,0	101,0
10	QHXD thị trấn Sa Pa, tỉnh Lào Cai đến năm 2020	554,0	100,0
11	QHTT PT hệ thống đô thị và khu dân cư nông thôn tỉnh Sóc Trăng	488,0	100,0
12	QHTT PT hệ thống đô thị và khu dân cư nông thôn tỉnh Bạc Liêu	441,5	100,0
13	QHTT PT hệ thống đô thị và khu dân cư nông thôn tỉnh Trà Vinh	473,0	100,0
14	QHTT PT hệ thống đô thị và khu dân cư nông thôn tỉnh Bến Tre	498,5	100,0
15	QHTT PT hệ thống đô thị và khu dân cư nông thôn tỉnh Tây Ninh	473,0	100,0
16	QHTT PT hệ thống đô thị và khu dân cư nông thôn tỉnh Vĩnh Long	485,0	100,0
17	QHTT PT hệ thống đô thị và khu dân cư nông thôn tỉnh Cà Mau	480,5	100,0
18	QHCT trục trung tâm TP Cần Thơ, tỉnh Cần Thơ	1.004,0	100,0
19	Đ/C QHC đô thị mới Nhơn Trạch, Đồng Nai 2020	616,0	-
20	Khảo sát đo đạc đô thị mới Nhơn Trạch, Đồng Nai 2020	1.698,0	813,2

Biểu TH02-12

TỔNG HỢP CÁC DOANH NGHIỆP, BỘ PHẬN DOANH NGHIỆP TIẾN HÀNH CỔ PHẦN HÓA

(Của các đơn vị thuộc Bộ từ năm 1998 đến nay)

I. Tổng công ty Xây dựng số 1

1. CTCP Bêtông Biên Hoà
2. CTCP Xây dựng và sản xuất VLXD
3. Công ty Xây dựng và kinh doanh vật tư
4. Công ty tư vấn Đầu tư và thiết kế xây dựng

II. TCT Xây dựng và Phát triển hạ tầng

1. CTCP tấm lợp VLXD Đông Anh
2. CTCP xây dựng An Bình
3. Công ty cơ giới và xây lắp số 17

III. TCT Xây dựng Hà Nội

1. CTCP lắp máy điện nước và Xây dựng
2. CTCP Xây dựng và thiết bị công nghiệp
3. Công ty Xây dựng và trang trí nội thất Bạch Đằng

IV. TCT Thủy tinh và Gốm Xây dựng

1. CTCP Cầu xây
2. CTCP gạch ngói Thạch Bàn
3. Nhà máy gạch lát và má phanh ôtô Hà Nội
4. Công ty tư vấn XD và phát triển VLXD
5. Nhà máy gạch Từ Liêm
6. Nhà máy gạch Hòa Bình
7. Nhà máy gạch Bá Hiến
8. Nhà máy gạch 382 Đông Anh
9. Nhà máy gạch Cẩm Thanh
10. Nhà máy gạch Hải Dương
11. Công ty gạch men Thăng Long

V. TCT Vinaconex

1. CTCP Xây lắp và XNK Việt Nam
2. CTCP Xây dựng số 7
3. Công ty xây dựng số 3
4. Công ty Cơ giới lắp máy và Xây dựng
5. Công ty xây dựng số 2
6. Công ty Xây dựng số 12
7. Công ty Xây dựng số 1
8. Công ty Xây dựng số 11

VI. TCT Sông Đà

1. Trạm Bêtông thương phẩm của Công ty Sông Đà 9
2. Nhà máy xi măng Sông Đà của Công ty Sông Đà 12
3. Nhà máy thủy điện Ry ninh II

VII. TCT Cơ khí Xây dựng

1. CTCP Cơ khí xây dựng số 5
2. CTCP Cơ khí xây dựng số 4

VIII. TCT Xây dựng miền Trung

1. CTCP Hải Vân

IX. TCT Xây dựng Sông Hồng

1. CTCP Việt Thái

X. TCT Vật liệu xây dựng số 1

1. CTCP Hóa An

XI. TCT Xây dựng Bạch Đằng

1. CTCP xây lắp Hải Long

XII. TCT Xi măng Việt Nam

1. Nhà máy bao bì Nam Định của Công ty XM Bút Sơn

Biểu KH03-1

CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG VBQPPL NĂM 2003 CỦA BỘ XÂY DỰNG

I. Các văn bản để hướng dẫn Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định 52/CP và 12/CP

STT	Chính sách cần ban hành	Chủ trì soạn thảo	Dự kiến đơn vị phối hợp	Dự kiến thời gian trình	Ghi chú
1	Sửa đổi, bổ sung Quyết định 322/BXD-ĐT và Thông tư 25/BXD-KTQH về việc lập, xét duyệt và quản lý xây dựng theo quy hoạch	Vụ Quản lý kiến trúc quy hoạch	Vụ PC, CSXD, KHCN, Viện QHĐTNN, công ty TVXDTH, Hội QHPTĐT, các Cục, Vụ có liên quan	Quý I/2003	
2	Sửa đổi, bổ sung Quyết định 17/2000/QĐ-BXD ngày 2/8/2000 về việc ban hành quy định quản lý chất lượng công trình xây dựng	Cục Giám định	Vụ PC, CSXD, KSTK và các Cục, Vụ có liên quan	Quý I/2003	
3	Quy định về điều kiện năng lực của tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng	Vụ Chính sách xây dựng	Vụ PC, GĐ, KSTK và các Cục, Vụ có liên quan	Quý I/2003	
4	Sửa đổi, bổ sung thông tư 09/2000/TT-BXD hướng dẫn lập và quản lý chi phí xây dựng công trình thuộc các dự án đầu tư	Viện Kinh tế xây dựng	KSTK, PC, CSXD và các Cục, Vụ có liên quan	Quý I/2003	
5	Hướng dẫn hình thức hợp đồng EPC	Viện Kinh tế xây dựng	CSXD, PC và các Cục, Vụ có liên quan	Quý I/2003	

II. Luật Xây dựng và những văn bản hướng dẫn thi hành Luật Xây dựng

STT	Văn bản cần ban hành	Chủ trì soạn thảo	Dự kiến Bộ, ngành phối hợp	Dự kiến thời gian trình	Ghi chú
1	Luật Xây dựng	Bộ Xây dựng (Vụ PC, CSXD, Viện KTXD, các Cục, Vụ, Viện)	VPQH, VPCP, Bộ TP, KHĐT, TN-MT và các đơn vị liên quan	Đã trình Chính phủ Tờ trình số 72/TTr-BXD ngày 11/1/2002 Chính phủ sẽ trình QH Quý I/2003	Tiếp tục hoàn chỉnh trình Quốc hội tháng 11/2003
2	Nghị định về quản lý chất lượng công trình	Cục Giám định	Tổ biên tập Luật Xây dựng và các đơn vị liên quan	Theo chương trình của Luật Xây dựng tháng 11/2003	
3	Nghị định về hợp đồng giao nhận thầu trong xây dựng	Viện Kinh tế xây dựng	Tổ biên tập Luật Xây dựng và các đơn vị liên quan	Theo chương trình của Luật XD tháng 11/2003	
4	Nghị định về quản lý dự án đầu tư xây dựng	Viện Kinh tế xây dựng	Tổ biên tập Luật Xây dựng và các đơn vị liên quan	Theo chương trình của Luật Xây dựng tháng 11/2003	
5	Nghị định về quản lý quy hoạch xây dựng	Vụ Quản lý kiến trúc quy hoạch	Tổ biên tập Luật Xây dựng và các đơn vị liên quan	Theo chương trình của Luật XD tháng 11/2003	
6	Nghị định về quy định các điều kiện hoạt động xây dựng	Vụ Chính sách xây dựng	Tổ biên tập Luật Xây dựng và các đơn vị liên quan	Theo chương trình của Luật XD tháng 11/2003	
7	Sửa đổi, bổ sung Nghị định 48/CP ngày 5/5/1997 của Chính phủ về xử lý vi phạm hành chính trong xây dựng	Thanh tra xây dựng	Tổ biên tập Luật Xây dựng và các đơn vị liên quan	Theo chương trình của Luật XD tháng 11/2003	Chuyển từ chương trình 2002 sang dự kiến để hướng dẫn Luật XD

III. Những chính sách khác

STT	Chính sách cần ban hành	Chủ trì soạn thảo	Dự kiến Bộ, ngành phối hợp	Dự kiến thời gian	Ghi chú
1	Quy chế làm việc của hội đồng nghiệm thu nhà nước	Cục Giám định	Vụ PC, KSTK, CSXD và các Cục, Vụ có liên quan	Quý I/2003	
2	Danh mục các công trình do hội đồng nghiệm thu nhà nước tổ chức nghiệm thu	Cục Giám định	Vụ PC, KSTK, CSXD và các Cục, Vụ có liên quan	Quý I/2003	
3	Quản lý chất lượng đối với hợp đồng EPC	Cục Giám định	Vụ PC, CSXD, KSTK và các Cục, Vụ có liên quan	Quý I/2003	
4	Tiêu chuẩn kỹ sư giám sát	Cục Giám định	Vụ PC, CSXD, KSTK và các Cục, Vụ có liên quan	Quý II/2003	
5	Tập giáo trình đào tạo kỹ sư giám sát	Cục Giám định	Vụ PC, CSXD, Viện KTXD và các Cục, Vụ có liên quan	Quý II/2003	
6	Thông tư liên tịch BXD - BTP về giám định tư pháp	Cục Giám định	Vụ PC, CSXD, Viện KTXD và các Cục, Vụ có liên quan	Quý I/2003	
7	Định mức chi phí thiết kế quy hoạch xây dựng	Viện Kinh tế xây dựng	Vụ PC, QLKTQH Viện QHĐTNN các Cục, Vụ có liên quan	Quý III/2003	
8	Định mức chi phí thiết kế công trình xây dựng	Viện Kinh tế xây dựng	Vụ PC, CSXD, KSTK, TCKT, các Cục, Vụ, Viện có liên quan	Quý III/2003	
9	Định mức chi phí tư vấn đầu tư và xây dựng	Viện Kinh tế xây dựng	Vụ PC, CSXD, KSTK, TCKT, các Cục Vụ Viện có liên quan	Quý III/2003	
10	Sửa đổi, bổ sung Định mức dự toán khảo sát xây dựng	Viện Kinh tế xây dựng	Vụ PC, CSXD, KSTK, TCKT, các Cục, Vụ, Viện có liên quan	Quý IV/2003	
11	Định mức dự toán gia công, sửa chữa cơ khí trong xây dựng cơ bản	Viện Kinh tế xây dựng	TCKT, VLXD, PC, CSXD các Cục, Vụ, Viện có liên quan	Quý IV/2003	
12	Đơn giá ca máy (Phần 2)	Viện Kinh tế xây dựng	TCKT, PC, các Cục, Vụ, Viện có liên quan	Quý IV/2003	Theo các loại máy và thiết bị mới trong các bộ Định mức dự toán được ban hành trong năm 2003
13	Định mức dự toán công tác nạo vét duy trì hệ thống thoát nước đô thị	Viện Kinh tế xây dựng	Vụ Quản lý KTQH, TCKT, PC, một số Sở GTCC	Quý IV/2003	
14	Định mức lắp đặt thiết bị trung tâm truyền hình	Viện Kinh tế xây dựng	Vụ TCKT, PC, các Cục, Vụ, Viện có liên quan	Quý III/2003	
15	Rà soát hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật xây dựng và định hướng sửa đổi, bổ sung theo từng giai đoạn	Viện Kinh tế xây dựng	Vụ PC, TCKT, CSXD, các Cục, Vụ, Viện có liên quan	Tháng 6/2003	
16	Hướng dẫn điều chỉnh dự toán công trình xây dựng cơ bản	Viện Kinh tế xây dựng	Vụ PC, TCKT, CSXD, các Cục, Vụ, Viện có liên quan	Quý IV/2003	Sau khi có chế độ lương mới
17	Hướng dẫn việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng	Viện Kinh tế xây dựng	Vụ PC, TCKT, CSXD, các Cục, Vụ, Viện có liên quan	Quý III/2003	
18	Hướng dẫn áp dụng các biểu mẫu hợp đồng giao nhận thầu xây dựng	Viện Kinh tế xây dựng	Vụ PC, TCKT, CSXD, các Cục, Vụ, Viện có liên quan	Quý IV/2003	
19	Thông tư liên tịch - Ban vật giá Chính phủ hướng dẫn thực hiện việc thông báo và kiểm soát giá vật liệu và thiết bị công nghệ trong	Viện Kinh tế xây dựng	Vụ PC, TCKT, VLXD, Bộ TC các Cục, Vụ có liên quan	Quý IV/2003	

STT	Chính sách cần ban hành	Chủ trì soạn thảo	Dự kiến Bộ, ngành phối hợp	Dự kiến thời gian	Ghi chú
20	Quy chế tài chính mẫu áp dụng cho các đơn vị sự nghiệp có thu	Vụ Tài chính kế toán	Vụ PC, Viện KTXD, các Cục Vụ có liên quan	Quý I/2003	
21	Thông tư liên tịch về quy chế quản lý tài chính các khu đô thị mới	Vụ Tài chính kế toán	Bộ TC và các Cục, Vụ có liên quan	Quý I/2003	
22	Quy định về tiêu chuẩn các chức danh trong hoạt động xây dựng	Vụ Chính sách xây dựng	Vụ PC, KSTK, GĐ và các Cục, Vụ có liên quan	Quý III/2003	
23	Chính sách về quản lý đầu tư và xây dựng khu đô thị mới	Vụ Chính sách xây dựng	Vụ PC, QLKTQH các Cục, Vụ có liên quan	Quý II/2003	Chuyển từ chương trình 2002 sang
24	Điều kiện, tiêu chuẩn để cấp chứng chỉ hành nghề cho tư vấn xây dựng	Vụ Chính sách xây dựng	Vụ PC, KSTK, GĐ và các Cục, Vụ có liên quan	Quý III/2003	
25	Điều kiện tiêu chuẩn phân hạng nhà thầu xây lắp	Vụ Chính sách xây dựng	Vụ PC, KSTK, GĐ và các Cục, Vụ có liên quan	Quý IV/2003	
26	Hướng dẫn việc cấp giấy phép thầu cho tổ chức nước ngoài hoạt động tư vấn xây dựng và xây lắp công trình tại Việt Nam	Vụ Chính sách xây dựng	Vụ PC, KSTK, GĐ và các Cục, Vụ có liên quan	Sau khi Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế	Hướng dẫn quy chế quản lý tổ chức nước ngoài hoạt động tư vấn xây dựng và xây lắp công trình tại Việt Nam
27	Hướng dẫn các thủ tục trong đầu tư và xây dựng khu đô thị mới	Vụ Chính sách xây dựng	Vụ PC, KSTK, GĐ và các Cục, Vụ có liên quan	Sau khi Nghị định của Chính phủ ban hành Quy chế	Hướng dẫn quy chế quản lý đầu tư và xây dựng khu đô thị mới
28	Quy định về lưu trữ và quản lý tài liệu khảo sát, thiết kế xây dựng	Vụ Khảo sát thiết kế xây dựng	Vụ PC, CSXD và các Cục, Vụ, Viện có liên quan	Quý II/2003	
29	Quy định về trình tự thẩm định và xét duyệt Thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán công trình	Vụ Khảo sát thiết kế xây dựng	Vụ PC, CSXD, GĐ và các Cục, Vụ, Viện có liên quan	Quý III/2003	
30	Quy chế thẩm định dự án, thiết kế thuộc thẩm quyền của bộ	Vụ Khảo sát thiết kế xây dựng	Vụ PC, KHTK, QLKTQH và các Cục, Vụ, Viện có liên quan	Quý I/2003	
31	Quy định phân hạng năng lực hoạt động của các tổ chức tư vấn xây dựng	Vụ Khảo sát thiết kế xây dựng	Vụ PC, KSXD, GĐ và các Cục, Vụ, Viện có liên quan	Quý II/2003	
32	Giáo trình đào tạo để cấp chứng chỉ hành nghề tư vấn xây dựng cho cá nhân	Vụ Khảo sát thiết kế xây dựng	Vụ PC, CSXD, GĐ, QLKTQH và các Cục, Vụ, Viện có liên quan	Quý III/2003	
33	Quy chế quản lý và các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị: a) cấp nước; b) thoát nước; c) vỉa hè, cây xanh, đường phố; d) đèn chiếu sáng công cộng	Vụ Quản lý kiến trúc quy hoạch	Viện QHĐTNN, Vụ PC, KSTK, CSXD và các Cục, Vụ, Viện có liên quan	Quý IV/2003	
34	Thông tư liên tịch Bộ Xây dựng Bộ Kế hoạch đầu tư về việc cấp vốn cho công tác khảo sát, lập các dự án quy hoạch xây dựng	Vụ quản lý kiến trúc quy hoạch	Vụ PC, TCKT, CSXD và các Cục, Vụ có liên quan	Quý I/2003	
35	Thông tư liên tịch Bộ Xây dựng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn quản lý xây dựng hai bên đường bộ	Vụ quản lý kiến trúc quy hoạch	Vụ PC, CSXD, Viện QHĐTNNN và các Cục, Vụ có liên quan	Quý IV/2003	
36	Luật Nhà ở	Ban soạn thảo do Chính phủ thành lập Tổ biên tập do Bộ trưởng BXD	Các Cục, Vụ có liên quan	Bắt đầu triển khai từ năm 2003	

STT	Chính sách cần ban hành	Chủ trì soạn thảo	Dự kiến Bộ, ngành phối hợp	Dự kiến thời gian	Ghi chú
37	Nghị định sửa đổi, bổ sung NĐ 61/CP về mua bán và kinh doanh nhà ở	Cục Quản lý nhà	VPCP, Bộ TP, TC, KHĐT, TN-MT	Quý II/2003	
38	Chính sách về phát triển và quản lý thị trường bất động sản	Cục Quản lý nhà	Vụ QLKTQH, PC, và các Cục, Vụ có liên quan	Quý III/2003	
39	Hướng dẫn trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất	Cục Quản lý nhà	Vụ QLKTQH, PC và các Cục, Vụ có liên quan	Quý I/2003	Sau khi Nghị định 60/CP sửa đổi được ban hành
40	Hướng dẫn phương pháp xác định giá cho thuê nhà ở và chuyển giao quyền sử dụng nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	Cục Quản lý nhà	Vụ QLKTQH, TCKT, Viện KTXD, PC, và các Cục, Vụ có liên quan	Quý I/2003	Sau khi Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về giá cho thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước ban hành
41	Quy chế Quản lý sử dụng nhà làm việc, nhà công vụ	Cục Quản lý nhà	Vụ PC, TCKT, Viện KTXD, QLKTQH và các Cục Vụ có liên quan	Quý II/2003	
42	Thông tư liên tịch BXD-BTNMT hướng dẫn quản lý và khai thác mỏ tài nguyên và nguyên vật liệu xây dựng	Vụ Vật liệu xây dựng	Vụ PC, QLKTQH, Viện VLXD và các Cục, Vụ có liên quan	Quý III/2003	
43	Quy hoạch chi tiết về phát triển vật liệu xây dựng (thủy tinh, gốm sứ, gạch ceramit...)	Vụ Vật liệu xây dựng	Vụ PC, Viện VLXD và các Cục, Vụ có liên quan	Quý III/2003	
44	Ban hành các tiêu chuẩn kỹ thuật xây dựng	Vụ Khoa học công nghệ	Vụ PC, các Cục, Vụ, Viện có liên quan	Các tháng trong năm	
45	Rà soát, sửa đổi, bổ sung 3 tập quy chuẩn	Vụ Khoa học công nghệ	Vụ PC, CSXD, QLKTQH, Viện QHĐTNN, Viện KTXD, Viện KHCNXD		
46	Rà soát, đánh giá để sửa đổi bổ sung và định hướng ban hành hệ thống tiêu chuẩn về công nghệ xây dựng	Viện Khoa học công nghệ xây dựng	Vụ KHCN, PC, các Cục, Vụ, Viện có liên quan	Tháng 6/2003	
47	Rà soát, đánh giá để sửa đổi bổ sung và định hướng ban hành hệ thống tiêu chuẩn về thiết kế công trình	Viện Nghiên cứu kiến trúc	Vụ KHCN, KSTK, PC	Tháng 6/2003	
48	Rà soát, đánh giá để sửa đổi, bổ sung và định hướng ban hành hệ thống tiêu chuẩn về thiết kế quy hoạch xây dựng	Viện Quy hoạch đô thị nông thôn	Vụ QLKTQH, KHCN, PC	Tháng 6/2003	
49	Rà soát, đánh giá để sửa đổi, bổ sung và định hướng ban hành hệ thống tiêu chuẩn về vật liệu xây dựng	Viện Vật liệu xây dựng	Vụ KHCN, PC, Vụ VLXD	Tháng 6/2003	
50	Quy định về hoạt động pháp chế ở doanh nghiệp và các sở	Vụ Pháp chế	Vụ CSXD và các Cục, Vụ có liên quan	(Sau khi Nghị định 94/CP về tổ chức pháp chế sửa đổi)	
51	Công bố danh mục các văn bản QPPL hết hiệu lực thi hành	Vụ Pháp chế	Các Cục, Vụ, Viện có liên quan	Quý II/2003	
52	Công bố danh mục văn bản quy phạm pháp luật còn hiệu lực thi hành	Vụ Pháp chế	Các Cục, Vụ, Viện có liên quan	Quý I/2003	
53	Quy chế về phổ biến giáo dục pháp luật trong ngành xây dựng	Vụ Pháp chế	Các Cục, Vụ, Viện có liên quan	Quý I/2003	
54	Ban hành quy chế quản lý khai thác và sử dụng mạng tin học của Bộ Xây dựng	Văn phòng Bộ	Vụ KHCN, PC các Cục, Vụ có liên quan	Quý I/2002	Chuyển từ chương trình 2002 sang

STT	Chính sách cần ban hành	Chủ trì soạn thảo	Dự kiến Bộ, ngành phối hợp	Dự kiến thời gian	Ghi chú
55	Tiêu chuẩn chức danh giám đốc sở thuộc ngành xây dựng	Vụ Tổ chức lao động	Vụ PC, các Cục, Vụ có liên quan	Quý III/2003	
56	Chính sách về vấn đề đổi mới doanh nghiệp xây dựng thuộc ngành	Vụ Tổ chức lao động	Vụ PC, các Cục, Vụ có liên quan	Vào các tháng trong năm 2003	Theo tiến độ sắp xếp loại hình doanh nghiệp
57	Tập giáo trình chuẩn trong huấn luyện công tác an toàn vệ sinh lao động đối với cán bộ quản lý trong ngành xây dựng	Vụ Tổ chức lao động	Vụ PC, các Cục, Vụ có liên quan, công đoàn xây dựng Việt Nam	Quý III/2003	
58	Tiêu chuẩn chức danh viên chức chuyên môn kỹ thuật nghiệp vụ trong các doanh nghiệp thuộc ngành xây dựng	Vụ Tổ chức lao động	Vụ PC, các Cục, Vụ, Viện có liên quan, doanh nghiệp trực thuộc bộ và một số sở địa phương	Quý IV/2003	
59	Thông tư liên tịch BXD-BNV hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan quản lý xây dựng địa phương	Vụ Tổ chức lao động	Vụ PC, các Cục, Vụ có liên quan	Quý II/2003	Thay thế thông tư 1012 ngày 25/12/1996
60	Chính sách về việc lập, xúc tiến và quản lý các dự án nguồn phát triển (ODA) và viện trợ phi chính phủ nước ngoài (NGO) đối với các đơn vị thuộc Bộ	Vụ Hợp tác quốc tế	Vụ PC, KHTK, các Cục, Vụ, Viện có liên quan	Quý II/2003	
61	Văn bản về điều hành kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư xây dựng năm 2003	Vụ Kế hoạch thống kê	Vụ PC, các Cục, Vụ có liên quan	Quý I/2003	

DANH MỤC NHỮNG VĂN BẢN ĐÃ TRÌNH CHÍNH PHỦ, THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ NĂM 2002

STT	Hình thức văn bản	Trích yếu	Chủ trì soạn thảo	Thời gian trình chính phủ	Ghi chú
1	Quyết định của TTg CP	Ưu đãi nhà thầu trong nước khi tham gia đấu thầu quốc tế các dự án đầu tư tại Việt Nam	Bộ Xây dựng (Viện KTXD)	Tờ trình số 01/TTr-BXD ngày 2/1/2002	Thủ tướng Chính phủ yêu cầu lấy thêm ý kiến của Bộ Thương mại và Ủy ban quốc gia về hợp tác quốc tế trước khi quyết định ban hành
2	Quyết định của TTg CP	Ban hành Quy chế quản lý nhà thầu nước ngoài vào hoạt động tư vấn xây dựng và xây lắp công trình tại Việt Nam	Bộ Xây dựng (Vụ CSXD)	Tờ trình số 05/TTr-BXD ngày 4/2/2002; Tờ trình số 34/TTr-BXD ngày 13/5/2002	Ngày 17/6/2002 VPCP có văn bản số 3286/VPCP-CN thông báo ý kiến của Phó Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng yêu cầu Bộ Xây dựng tiếp tục nghiên cứu cho phù hợp với Nghị định 52/CP và 88/CP để trình TTg CP
3	Nghị định	Về cấp chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ở	Bộ Xây dựng (Cục QLN)	Tờ trình số 12/TTr-BXD ngày 12/4/2002 CV số 1077/BXD-QLN ngày 16/7/2002	Hiện nay Văn phòng Chính phủ đang gửi lấy ý kiến thành viên Chính phủ
4	Nghị định	Sửa đổi, bổ sung Nghị định 52/CP và 12/CP về quy chế quản lý đầu tư và xây dựng	Bộ Xây dựng (Vụ CSXD)	Tờ trình số 41/TTr-BXD ngày 12/6/2002	Đã phê duyệt
5	Quyết định của TTg CP	Về tổ chức Thanh tra Xây dựng	Bộ Xây dựng (T. Tra XD)	Tờ trình số 11/TTr-BXD ngày 10/4/2002	Thủ tướng Chính phủ yêu cầu sửa và trình lại vào tháng 11/2002
6	Quyết định của TTg CP	Về giá cho thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước	Bộ Xây dựng (Cục QLN)	Tờ trình số 50/TTr-BXD ngày 5/8/2002	

Biểu KH03-2

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2003

(Các đơn vị thuộc Bộ)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Lĩnh vực	Ước thực hiện 2002	Kế hoạch năm 2003
	Tổng số	**91.295**	**320.000**
I	Chuẩn bị đầu tư	2.158	
II	Thiết kế quy hoạch	12.001	17.000
III	Vốn thực hiện dự án	77.136	303.000
1	Đào tạo giáo dục	33.284	25.000
2	Khoa học Công nghệ	15.000	18.000
3	Môi trường	8.700	3.500
4	Y tế xã hội	8.469	8.000
5	Công nghiệp in	5.938	1.500
6	Giao thông vận tải	2.745	45.000
7	Quản lý nhà nước	3.000	202.000

* *Ghi chú: - Ước tỷ lệ thực hiện KH 2002 mục I đạt 20,3%; mục 5 đạt 39,6% các mục khác đạt và vượt KH*

- *Năm 2002: Mục 5. Công nghiệp in, văn hóa; 6. Công cộng; 7. Cơ quan quản lý nhà nước.*

Biểu KH03-3

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ 2003 NGUỒN VỐN TÍN DỤNG VÀ CÁC NGUỒN VỐN KHÁC

(Các đơn vị thuộc Bộ + TCT Xi măng Việt Nam)

Đơn vị tính: tỷ đồng

TT	Lĩnh vực	Tổng mức vốn đầu tư của dự án được duyệt	Lũy kế thựchiện đến hết 31/12/ 2002	Dự kiến kế hoạch đầu tư năm 2003								
				Tổng số	Phân theo cơ cấu nguồn vốn đầu tư							
					Ngân sách NN	TD đầu tư nhà nước	TD nhà nước bảo lãnh	Vốn vay N.ngoài	Vốn vay TM	Vốn KHCB	Vốn tự bổ sung	Vốn khác
	Tổng số	**95.901,2**	**11.960,9**	**9.915,6**	**320,0**	**1.374,4**	**1.063,5**	**394,6**	**4.127,5**	**316,0**	**557, 2**	**1.312,6**
I	Các dự án khu đô thị, phát triển nhà	25.970,4	2.729,2	1.943,6	20,8	45,0	16,7	-	731,5	6,0	79,4	945,3
II	Các dự án giao thông	6.797,2	345,3	174,7	15,0	-	-	-	67,3	10,0	24,0	10,0
III	Khu công nghiệp tập trung	3.274,0	292,6	221,8	16,5	-	50,7	-	105,1	-	9,5	40,0
IV	Các dự án xi măng	30,588,4	5.789,8	3.996,9	-	1.101,4	996,1	354,6	997,6	192,0	321,4	33,8
V	Các dự án đầu tư sản xuất đá, cát, sỏi, gốm sành, sứ, thủy tinh	4.724,8	1.115,1	872,8	-	-	-	-	712,4	24,5	18,5	111,8
VI	Sản xuất, chế biến nguyên liệu, vật tư	1.094,9	74,7	272,7	-	25,0	-	40,0	171,1	-	6,5	30,1
VII	Đầu tư các nhà máy điện	10.367,2	965,6	626,2	-	-	-	-	145,6	-	10,0	30,0
VIII	Sản xuất công nghiệp	3.183,8	224,2	645,7	-	165,0	-	-	463,3	-	10,0	7,4
IX	Các dự án cơ khí, kết cấu thép	965,8	133,8	105,1	2,0	38,0	-	-	57,0	-	-	-
X	Thiết bị thi công	1.411,3	169,9	294,6	-	-	-	-	191,1	-	13,0	10,5
XI	Các dự án khác	7.523,4	120,8	761,7	265,8	-	-	-	485,4	83,5	64,9	93,7

Biểu KH03-4

DỰ KIẾN DANH MỤC CÁC DỰ ÁN KHẢO SÁT QUY HOẠCH NĂM 2003

(do Bộ Xây dựng quản lý)

TT	Tên công trình
I	DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ NĂM 2002 SANG NĂM 2003
1	ĐCQHC thành phố Việt trì, tỉnh Phú Thọ đến năm 2020
2	ĐCQHC thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020
3	Khảo sát đo đạc phục vụ ĐCQHC Tp. Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên đến năm 2020
4	QHCT Trung tâm phía Nam Thành phố Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế
5	ĐC QHC Thành phố Pleicu tỉnh Gia Lai đến năm 2020
6	QHCT khu trung tâm đô thị mới Nghi Sơn - Thanh Hoá
7	QHCT Trung tâm thành phố Vinh (phía đông đại lộ 3/2) - tỉnh Nghệ An
8	QHCT khu dân cư mới đường 353 (đường QL 14 cũ) Đồ Sơn - Hải Phòng
9	QHCT trung tâm thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định
10	QHXD thị trấn Sa Pa, tỉnh Lào Cai đến năm 2020
11	Đ/C QHC đô thị mới Nhơn Trạch, Đồng Nai đến năm 2020
12	Khảo sát đo đạc phục vụ Đ/C QHC đô thị mới Nhơn trạch, Đồng Nai đến năm 2020
13	QHTT PT hệ thống đô thị và khu dân cư nông thôn tỉnh Sóc Trăng
14	QHTT PT hệ thống đô thị và khu dân cư nông thôn tỉnh Bạc Liêu
15	QHTT PT hệ thống đô thị và khu dân cư nông thôn tỉnh Trà Vinh
16	QHTT PT hệ thống đô thị và khu dân cư nông thôn tỉnh Bến Tre
17	QHTT PT hệ thống đô thị và khu dân cư nông thôn tỉnh Tây Ninh
18	QHTT PT hệ thống đô thị và khu dân cư nông thôn tỉnh Vĩnh Long
19	QHTT PT hệ thống đô thị và khu dân cư nông thôn tỉnh Cà Mau
20	QHCT trục trung tâm TP Cần Thơ, tỉnh Cần Thơ
II	CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI NĂM 2003
II.1	**Các dự án khởi công mới và hoàn thành năm 2003**
21	Định hướng quy hoạch chung dọc hai bên quốc lộ 10 - Đoạn qua thành phố Hải Phòng
22	Định hướng QHC dọc hai bên đường cao tốc Hà Nội - Bắc Ninh (quốc lộ 1 mới)
23	QHCT sử dụng đất hai bên đường Láng - Hòa Lạc, tỉnh Hà Tây (giai đoạn 2)
24	Khảo sát đo đạc QHCT sử dụng đất hai bên đường Láng-Hòa Lạc, tỉnh Hà Tây (giai đoạn 2)
25	Điều chỉnh định hướng Quy hoạch chung XD các đô thị Miếu Môn-Xuân Mai-Sơn Tây-Hòa Lạc
26	ĐC QHC đô thị Phố Nối - tỉnh Hưng Yên
27	Khảo sát đo đạc đô thị Phố Nối - tỉnh Hưng Yên
28	QHC đô thị mới Mộc Bài, tỉnh Tây Ninh
29	QHCT khu trung tâm thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng
30	QHTTPT hệ thống đô thị và khu dân cư tỉnh Hà Tây
31	QHTTPT hệ thống đô thị và khu dân cư tỉnh Hưng Yên
32	QHTTPT hệ thống đô thị và khu dân cư tỉnh Hải Dương
33	QHTTPT hệ thống đô thị và khu dân cư tỉnh Lai Châu
34	QHTTPT hệ thống đô thị và khu dân cư tỉnh Sơn La
35	QHTTPT hệ thống đô thị và khu dân cư tỉnh Bình Dương
36	Khảo sát đo đạc dọc hai bên đường QL 47 đoạn từ thành phố Thanh Hoá đến TX Sầm Sơn
37	Khảo sát phục vụ quy hoạch chung các đô thị khu vực vịnh Văn Phong, tỉnh Khánh Hoà
II.2	**Các dự án khởi công mới năm 2003 và chuyển tiếp sang năm 2004**
38	QHCT dọc hai bên đường QL 47 đoạn từ thành phố Thanh Hóa đến TX Sầm Sơn
39	QHTT xây dựng hệ thống đô thị và khu dân cư nông thôn vùng Thủ đô Hà Nội
40	QHTTPT hệ thống đô thị và khu dân cư tỉnh Lào Cai
41	QHTTPT hệ thống đô thị và khu dân cư tỉnh Hà Tĩnh
42	QHTTPT hệ thống đô thị và khu dân cư tỉnh Nghệ An
43	Quy hoạch chung các đô thị khu vực vịnh Văn Phong, tỉnh Khánh Hoà
44	QHCT sử dụng đất các điểm dân cư dọc hai bên quốc lộ 10-Đoạn qua thành phố Hải Phòng
45	QHTTPT hệ thống đô thị và khu dân cư tỉnh Gia Lai
46	QHTTPT hệ thống đô thị và khu dân cư tỉnh Kon Tum
47	QHTTPT hệ thống đô thị và khu dân cư tỉnh Bắc Kạn

TT	Tên công trình
48	QHTTPT hệ thống đô thị và khu dân cư tỉnh Cao Bằng
49	QHTTPT hệ thống đô thị và khu dân cư tỉnh Hà Giang
50	QHTTPT hệ thống đô thị và khu dân cư tỉnh Bình Phước
51	QHTTPT hệ thống đô thị và khu dân cư tỉnh Quảng Nam
52	QHTTPT hệ thống đô thị và khu dân cư tỉnh Thừa Thiên Huế
53	QHTTPT hệ thống đô thị và khu dân cư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu

Biểu KH03-5

KẾ HOẠCH ĐỊNH HƯỚNG SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ XI MĂNG NĂM 2003

Chỉ - Tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2002	Kế hoạch định hướng năm 2003	Tỷ lệ % TH 2002 so với KH 2002	Tỷ lệ % Kế hoạch 2003 so với TH 2002
A	B	1	2	3	4
A/ Sản xuất Xi măng	1000T	**20.695**	**21.050**	**100,7**	**101,7**
* TCT Xi măng VN	1000T	9.200	9.200	101,1	100,0
* Liên doanh (lò quay)	1000T	6.325	6.750	99,6	106,7
* Lò đứng	1000T	2.850	2.800	101,8	98,2
* Nghiền	1000T	2.320	2.300	100,9	99,1
B/ Clinker nhập khẩu	1000T	**3.325**	**3.700**		
C/ Xi măng tiêu thụ	1000T	**20.545**	**20.980**	**104,3**	**102,1**
* TCT Xi măng VN	1000T	9.200	9.200	103,4	100,0
* Liên doanh (lò quay)	1000T	6.215	6.700	101,9	107,8
* Lò đứng	1000T	2.830	2.800	113,2	98,9
* Nghiền	1000T	2.300	2.280	104,5	99,1
D/ Xi măng dự trữ cuối kỳ	1000T	**561**			
* TCT Xi măng VN	1000T	400			
* XM Liên doanh (lò quay)	1000T	84			
* XM Lò đứng	1000T	57			
* Nghiền	1000T	20			

Biểu KH03-6

KẾ HOẠCH ĐỊNH HƯỚNG SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ GẠCH ỐP LÁT, SỨ VỆ SINH VÀ KÍNH TOÀN NGÀNH NĂM 2003

STT	Tên đơn vị	Đơn vị tính	KH sản xuất năm 2002	Dự kiến 2002		Kế hoạch 2003		TH 2002 so KH 2002 (%)	KH 2003 so TH 2002 (%)
				Sản xuất	Tiêu thụ	Sản xuất	Tiêu thụ		
	CERAMIC	**1.000 m²**	**68.200**	**77.838**	**73.493**	**84.700**	**79.760**	**114,13**	**108,82**
I	***Khối quốc doanh***		***30.200***	***34.538***	***33.193***	***41.700***	***38.760***	***114,36***	***120,74***
1	Bộ Xây dựng		23.500	28.938	26.493	30.700	28.560	123,14	106,09
2	Bộ Công nghiệp					1.500	1.200		
3	Địa phương		6.700	5.600	6.700	9.500	9.000	83,58	169,64
II	***Ngoài quốc doanh***		***23.000***	***26.300***	***24.400***	***25.800***	***24.500***	***114,35***	***98,10***
III	***Liên doanh & 100% NN***		***15.000***	***17.000***	***15.900***	***17.200***	***16.500***	***113,33***	***101,18***
	GRANIT	**1.000 m²**	**12.400**	**11.096**	**9.518**	**13.370**	**11.339**	**89,48**	**120,49**
I	***Khối quốc doanh***		***8.400***	***6.746***	***5.318***	***9.370***	***7.839***	***80,31***	
1	Bộ Xây dựng		8.400	6.746	5.318	9.370	7.839	80,31	138,90
2	Bộ Công nghiệp					1.000	300		
II	**Ngoài quốc doanh**		**4.000**	**4.350**	**4.200**	**4.000**	**3.500**	**108,75**	**91,95**
	TNHH		4.000	4.350	4.200	4.000	3.500	108,75	91,95
	SỨ VỆ SINH	**1.000SP**	**2.630**	**2.371**	**2.214**	**3.440**	**2.790**	**90,15**	**145,09**
I	***Khối quốc doanh***		***1.630***	***1.401***	***1.354***	***2.090***	***1.590***	***85,95***	***149,18***
1	Bộ Xây dựng		1.280	1.141	1.104	1.790	1.340	89,14	156,88
2	Địa phương		350	260	250	300	250	74,29	115,38
II	***Liên doanh & 100% NN***		***1.000***	***970***	***860***	***1.350***	***1.200***	***97,00***	***139,18***
	KÍNH XÂY DỰNG	**Tr.m²**	**41,000**	**35,523**	**30,713**	**51,200**	**49,090**	**86,64**	**144,13**
1	Bộ Xây dựng		13,000	7,523	5,413	23,200	24,090	57,87	308,39
2	Liên doanh		28,000	28,000	25,300	28,000	25,000	100,00	100,00

EO

Biểu KH03-7

KẾ HOẠCH ĐỊNH HƯỚNG GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NĂM 2003

(Các đơn vị thuộc Bộ và TCT Xi măng Việt Nam)

Số TT	Tên đơn vị	Thực hiện năm 2002						Kế hoạch định hướng năm 2003						Tỷ lệ % TH so KH năm 2002			Tỷ lệ % KHĐH so TH 2002	
		Chia ra						Chia ra										
		Xây lắp (Tr.đ)	VLXD (Tr.đ)	Tư vấn (Tr.đ)	XNK (1000USD)		Khác (Tr.đ)	Xây lắp (Tr.đ)	VLXD (Tr.đ)	Tư vấn (Tr.đ)	XNK (1000USD)		Khác (Tr. đ)	GT XL	GTSX VLXD	GT T.vấn	GT XL	GTSX VLXD
					N.khẩu	X.khẩu					N.khẩu	X.khẩu						
	Tổng cộng	**13.542.987**	**13.334,968**	**261.023**	**323.017**	**45.965**	**3.695.851**	**15.540.181**	**15.396.348**	**342.836**	**470.607**	**58.832**	**4.272.171**	**117,4**	**106,3**	**223,7**	**114,7**	**115,5**
	Khối Xây lắp	***12.665.166***	***2.920.036***	***242.423***	***199.983***	***39.204***	***3.031.684***	***14.597.179***	***4.621.217***	***324.870***	***280.882***	***48.891***	***3.397.071***	***116,5***	***100,0***	***231,5***	***115,3***	***158,3***
1	TCT XD Hà Nội	2.591.780	211.319	28.550	187	1.636	257.211	2.683.310	298.100	33.400	3.500	2.013	350.850	129,6	126,5	98,4	103,5	141,1
2	TCT Sông Đà	1.517.000	286.767	47.600	45.633	7.489	522.300	1.900.000	1.100.000	51.700	51.800	6.433	600.000	116,7	92,3	214,4	125,2	383,6
3	TCT XD Số 1	961.969	245.752	6.478	9.804	50	459.289	1.040.000	285.000	7.200	11.000	200	516.500	103,7	106,8	108,0	107,8	116,0
4	TCT Lắp máy VN	1.458.478	327.714	103.500	8.228	535	36.466	1.621.460	350.400	163.800	37.202	3.137	50.000	136,7	99,3		111,2	106,9
5	TCT Vinaconex	2.011.635	128.436	18.541	31.400	26.500	150.165	2.160.000	320.000	19.000	33.000	27.000	190.000	117,4	64,2	115,9	107,4	249,2
6	TCT XD&Phát triển Hạ tầng	1.125.765	276.348	3.532	7.533	8	22.100	1.413.690	352.310	7.000	11.588	360	22.100	135,5	99,8	141,3	125,6	127,5
7	TCT XD Bạch Đằng	651.030	80.672	3.000	1.667		42.026	681.253	85.961	4.900	5.000		57.100	113,2	115,2	66,7	104,2	106,6
8	TCT XD Sông Hồng	412.000	492.000	3.000	13.842	230	178.600	510.450	630.000	5.000	15.000	500	180.000	109,2	94,1	120,0	123,9	128,0
9	TCT XD Miền Trung	744.600	808.783	13.467	26.234	201	32.259	1.003.000	1.095.052	18.450	67.092	998	91.888	102,0	109,2	128,3	134,7	135,4
10	TCT ĐT PT Nhà và Đô thị	235.718		5.000			626.891	250.000		6.000			658.203	112,4		100,0	106,1	
11	TCT ĐT PTĐT & Khu CN	403.448	26.324	5.256	231	111	200.942	552.000	40.000	4.000	1.600	200	226.000	86,8	87,7		136,8	152,0
12	Công ty Đầu tư XD CTN	132.361	11.836	279	1.695		77.895	223.151	20.894	120	1.400		52.430	47,3	102,9	139,5	168,6	176,5
13	CTy ĐT phát triển XD	88.558	20.851	1.220	24.900		173.798	150.000	38.000	2.000	25.000		177.000	86,8	86,9	61,0	169,4	182,2
14	Cty Đầu tư XD & XNK VN	283.563	3.234		28.629	2.441	251.742	363.665	5.500	1.500	17.700	8.050	225.000	113,4	64,7		128,2	170,1
15	Cty XD & PT ĐT (ĐHKT)	11.261		3.000				45.200		800				117,9		300,0	109,5	
	Khối SX VLXD	***877.821***	***10.414.932***	***18.600***	***123.034***	***6.761***	***664.167***	***943.002***	***10.775.131***	***17.966***	***189.725***	***9.941***	***875.100***	***131,0***	***108,2***	***155,3***	***107,4***	***103,5***
1	TCT Xi măng VN		7.588.622	10.800	55.627				6.864.499	9.766	86.572				107,2	151,9		90,5
2	TCT Cơ khí XD	525.002	227.857	2.500	8.800	906	112.758	588.002	218.989	2.700	10.100	387	172.600	105,1	89,6	156,3	112,0	109,3
3	TCT TT & Gốm XD	233.419	1.852.039	4.800	31.242	1.610	267.839	235.000	2.557.000	5.000	42.000	8.000	320.000	259,4	107,4	177,8	100,7	138,1
4	TCT VLXD số 1	119.400	746.411	500	27.365	1.245	283.570	120.000	1.104.643	500	51.053	1.554	382.500	145,6	130,1	88,8	100,5	148,0

Biểu KH03-8

KẾ HOẠCH ĐỊNH HƯỚNG GIÁ TRỊ TƯ VẤN NĂM 2003

(Các đơn vị thuộc Bộ và TCT xi măng Việt Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Dự kiến TH năm 2002	Kế hoạch định hướng năm 2003	Tỷ lệ %	
				TH 2002 so KH 2002	KH ĐH 2003 so TH 2002
	Tổng cộng	**600.959**	**641.381**	**158,7**	**106,7**
I	***Khối Xây Lắp***	***242.423***	***324.870***	***231,5***	***134,0***
1	TCT XD Hà Nội	28.550	33.400	98,4	117,0
2	TCT Sông Đà	47.600	51.700	214,4	108,6
3	TCT XD Số 1	6.478	7.200	108,0	111,1
4	TCT Lắp Máy VN	103.500	163.800		158,3
5	TCT XD Vinaconex	18.541	19.000	115,9	102,5
6	TCT XD&PT Hạ tầng	3.532	7.000	141,3	198,2
7	TCT XD Bạch Đằng	3.000	4.900	66,7	163,3
8	TCT XD Sông Hồng	3.000	5.000	120,0	166,7
9	TCT XD Miền Trung	13.467	18.450	128,3	137,0
10	TCT ĐT PT Nhà và Đô thị	5.000	6.000	100,0	120,0
11	TCT ĐT PT Đô thị và Khu Công nghiệp	5.256	4.000		76,1
12	Cty Đầu tư XD CTN	279	120	139,5	43,0
13	Cty ĐT phát triển XD	1.220	2.000	61,0	163,9
14	Cty XD & PT ĐT (ĐHKT)	3.000	800	300,0	26,7
15	Cty Đầu tư XD & XNK VN		1.500		
II	***Khối SX.VLXD***	***18.600***	***17.966***	***155,3***	***96,6***
1	TCT Xi măng VN	10.800	9.766	151,9	90,4
2	TCT Cơ khí XD	2.500	2.700	156,3	108,0
3	TCT TT & Gốm XD	4.800	5.000	177,8	104,2
4	TCT VLXD số 1	500	500	88,0	100,0
III	***Khối tư vấn***	***291.366***	***246.545***	***137,5***	***84,6***
1	Cty Tư vấn xây dựng dân dụng VN	48.305	43.400	118,7	89,8
2	Cty Tư vấn XDCN và đô thị VN	29.600	31.800	121,8	107,4
3	Cty Tư vấn thiết kế xây dựng	21.034	15.371	146,8	73,1
4	Cty Tư vấn CNTB và KĐXD	42.813	24.150	186,1	56,4
5	Cty Nước & MT VN	34.000	26.400	130,8	77,6
6	Cty Tư vấn xây dựng tổng hợp	35.500	40.000	101,4	112,7
7	Cty Tư vấn cấp thoát nước số 2	11.821	13.624	107,5	115,3
8	Cty Tư vấn XDCT VLXD	7.800	8.000	104,0	102,6
9	Cty Khảo sát Xây dựng	58.931	43.000	203,2	73,0
10	Cty Tin học XD	1.562	800	148,8	51,2
IV	***Khối viện***	***48.570***	***52.000***	***97,0***	***107,1***
1	Viện Khoa học công nghệ XD	12.800	13.000	98,1	101,6
2	Viện Nghiên cứu Kiến trúc	13.770	12.500	110,2	90,8
3	Viện Quy hoạch đô thị nông thôn	18.500	22.000	92,5	118,9
4	Viện Kinh tế Xây dựng	3.500	4.500	77,8	128,6

Biểu KH03-9

KẾ HOẠCH ĐỊNH HƯỚNG SẢN XUẤT SẢN PHẨM VLXD NĂM 2003

(Các đơn vị thuộc Bộ thực hiện và TCT xi măng Việt Nam)

Chỉ - Tiêu	Đơn vị tính	Ước TH năm 2002	Kế hoạch định hướng 2003	Tỷ lệ %	
				TH 2002 so với KH 2002	KH ĐH 2003 so với TH 2002
Sản phẩm sản xuất					
1- Xi măng (bao+rời)	1000 T	9.772	9.905	101,7	101,4
* TCT xi măng (lò quay)	1000 T	9.200	9.200	101,1	100,0
* Khối Xây lắp (lò đứng)	1000 T	572	705	113,3	123,3
2- Tấm lợp	1000 m^2	15.478	16.607	91,8	107,3
3- Gạch xây QTC	Tr.viên	1.166	1.300	99,9	111,5
4- Ngói lợp các loại	Tr.viên	29,5	42,80	88,0	145,2
5- Gạch chịu lửa	Tấn	27.362	30.700	105,2	112,2
6- Gạch Ceramic	1000 m^2	28.938	30.700	123,1	106,1
7- Gạch Granit	1000 m^2	6.746	9.370	80,3	138,9
8- Sứ vệ sinh	1000 SP	1.141	1.790	89,1	156,9
9- Đá xây dựng	1000 m^3	2.870	3.938	80,5	137,2
10- Kính các loại	1000 m^2	7.523	23.200	57,9	308,4
11- Sản phẩm cơ khí XD	Tấn	69.659	265.965	62,0	381,8
12- Gạch lát các loại	1000 v	6.310	7.130	80,6	113,0

Biểu KH03-10

KẾ HOẠCH ĐỊNH HƯỚNG TỔNG DOANH THU, LỢI NHUẬN NĂM 2003

(Các đơn vị thuộc Bộ và TCT xi măng Việt Nam)

Số TT	Tên đơn vị	Tổng doanh thu (Tr.đ)				Lợi nhuận (Tr.đồng)				Tỷ suất lợi nhuận (%)			
		Ước TH 2002	Kế hoạch ĐH 2003	% TH 2002 so KH 2002	% KH 2003 so TH 2002	Ước TH 2002	Kế hoạch ĐH 2003	% TH 2002 so KH 2002	% KH 2003 so TH 2002	TH 2002	KH 2003	% TH 2002 so KH 2002	% KHĐH so TH 2002
	Tổng cộng	**28.848.753**	**31.921.531**	**110,5**	**110,7**	**1.065.346**	**844.567**	**110,3**	**79,3**	**3,69**	**2,65**	**99,8**	**71,6**
	Khối Xây lắp	***15.204.089***	***18.148.511***	***108,1***	***119,4***	***304.936***	***416.161***	***99,3***	***136,5***	***2.01***	***2,29***	***91,9***	***114,3***
1	TCT XD Hà Nội	1.780.000	1.900.000	116,5	106,7	25,300	27.000	140,6	106,7	1,42	1,42	120,7	100,0
2	TCT Sông Đà	2.353.084	3.100.400	115,4	131,8	46.462	100.000	102,6	215,2	1,97	3,23	88,9	163,4
3	TCT XD Số 1	1.510.000	1.650.000	108,2	109,3	20.500	22.500	107,9	109,8	1,36	1,36	99,7	100,4
4	TCT Lắp Máy VN	1.010.352	1.319.950	69,7	130,6	14.518	21.810	39,2	150,2	1,44	1,65	56,3	115,0

Số TT	Tên đơn vị	Tổng doanh thu (Tr.đ)				Lợi nhuận (Tr.đồng)				Tỷ suất lợi nhuận (%)			
		Ước TH 2002	Kế hoạch ĐH 2003	% TH 2002 so KH 2002	% KH 2003 so TH 2002	Ước TH 2002	Kế hoạch ĐH 2003	% TH 2002 so KH 2002	% KH 2003 so TH 2002	TH 2002	KH 2003	% TH 2002 so KH 2002	% KHĐH so TH 2002
5	TCT Vinaconex	1.677.235	1.800.000	115,7	107,3	50.000	55.000	111,1	110,0	2,98	3,06	96,1	102,5
6	TCTXD&PT Hạ tầng	1.170.060	1.570.010	119,0	134,2	13.689	14.000	101,3	102,3	1,17	0,89	85,1	76,2
7	TCT XD Bạch Đằng	525.000	761.000	105,0	145,0	5.500	8.000	66,3	145,5	1,05	1,05	63,1	100,3
8	TCT XD Sông Hồng	870.050	1.000.000	100,6	114,9	25.450	30.000	100,8	117,9	2,93	3,00	100,2	102,6
9	TCT XD Miền Trung	1.304.922	1.843.471	104,3	141,3	18.965	34.000	101,0	179,3	1,45	1,84	96,9	126,9
10	TCT ĐT PT nhà và đô thị	807.503	860.318	106,3	106,5	30.000	35.000	100,0	116,7	3,72	4,07	94,1	109,5
11	TCT Đt PTĐT & Khu CN	521.615	682.500	93,1	130,8	8.402	12.000	149,0	142,8	1,61	1,76	159,9	109,2
12	Cty ĐT XD Cấp thoát nước	211.972	274.523	84,8	129,5	240	1.291	16,6	537,9	0,11	0,47	19,5	415,4
13	Cty ĐT phát triển XD	656.980	715.000	131,4	108,8	39.700	50.000	113,4	125,9	6,04	6,99	86,3	115,7
14	Cty Đầu tư XD & XNK VN	768.744	633.839	153,7	82,5	5.660	5.000	128,6	88,3	0,74	0,79	83,7	107,3
15	Cty XD & PT Đô thị	36.572	37.500	107,6	102,5	550	560	110,0	101,8	1,50	1,49	102,3	99,3
	Khối SX.VLXD	***13.291.876***	***13.430.177***	***113,3***	***101,0***	***741.068***	***410.500***	***115,1***	***55,4***	***5,58***	***3,06***	***101,6***	***54,8***
1	TCT Xi măng VN	9.378.314	8.402.056	115,7	89,6	693.828	350.000	114,2	50,4	7,40	4,17	98,7	56,3
2	TCT Cơ khí XD	735.873	840.000	110,0	114,2	4.997	5.500	124,9	110,1	0,68	0,65	113,6	96,4
3	TCT TT & Gốm XD	2.168.706	2.750.000	100,4	126,8	27.793	40.000	139,0	143,9	1,28	1,45	138,4	113,5
4	TCT VLXD số 1	1.008.983	1.438.121	126,1	142,5	14.450	15.000	120,4	103,8	1,43	1,04	95,5	72,8
	Khối Tư vấn	***277.155***	***266.303***	***123,3***	***96,1***	***14.850***	***13.562***	***145,2***	***91,3***	***5,36***	***5,09***	***117,8***	***95,0***
1	Cty TV XDDD Việt Nam	43.500	37.000	127,9	85,1	2.500	1.900	263,2	76,0	5,75	5,14	205,7	89,4
2	Cty TV XDCN & ĐT VN	29.500	31.000	122,9	105,1	2.450	2.650	111,4	108,2	8,31	8,55	90,6	102,9
3	Cty TV thiết kế xây dựng	15.060	15.000	115,8	99,6	655	750	109,2	114,5	4,35	5,00	94,2	115,0
4	Cty TV CNTB & KĐXD	29.442	25.288	105,2	85,9	1.400	1.260	116,7	90,0	4,76	4,98	111,0	104,8
5	Cty Nước & MT VN	40.100	30.450	133,7	75,9	3.440	1.822	191,6	53,0	8,58	5,98	143,4	69,8
6	Cty Tư vấn XD tổng hợp	42.557	40.000	110,4	94,0	2.200	2.500	190,3	113,6	5,17	6,25	172,3	120,9
7	Cty Tư vấn CTN số 2	10.500	12.500	100,0	119,0	655	685	68,9	104,6	6,24	5,48	68,9	87,8
8	Cty Tư vấn XDCT VLXD	7.000	8.000	93,3	114,3	245	400	122,5	163,3	3,50	5,00	131,3	142,9
9	Cty Khảo sát & Xây dựng	50.258	55.000	176,3	109,4	1.257	1.420	128,3	113,0	2,50	2,58	72,7	103,2
10	Cty Tin học Xây dựng	9.238	12.065	86,2	130,6	48	175	24,5	364,6	0,52	1,45	28,4	279,2
	Khối viện	***67.003***	***68.540***	***103,1***	***102,3***	***3.492***	***3.544***	***122,5***	***101,5***	***5,21***	***5,17***	***118,9***	***99,2***
1	Viện KHCN XD	24.500	26.500	100,0	108,2	1.442	1.219	148,7	84,5	5,89	4,60	148,7	78,2
2	Viện NC Kiến trúc	12.803	11.840	108,5	92,5	260	260	100,0	100,0	2,03	2,20	92,2	108,1
3	Viện KHCN Vật liệu XD	12.000	11.000	100,0	91,7	700	600	127,3	85,7	5,83	5,45	127,3	93,5
4	Viện QH ĐT nông thôn	14.000	14.500	116,7	103,6	840	1.015	140,0	120,8	6,00	7,00	120,0	116,7
5	Viện Kinh tế Xây dựng	3.700	4.700	78,7	127,0	250	450	53,2	180,0	6,76	9,57	67,6	141,7
	Nhà Xuất bản Xây dựng	***8.630***	***8.000***	***107,9***	***92,7***	***1.000***	***800***						

Biểu KH03-11

KẾ HOẠCH ĐỊNH HƯỚNG GIÁ TRỊ XUẤT NHẬP KHẨU NĂM 2003

(Các đơn vị thuộc Bộ thực hiện và TCT xi măng Việt Nam)

Đơn vị: 1000 USD

STT	Tên đơn vị	Thực hiện năm 2002	Kế hoạch định hướng năm 2003	Tỷ lệ (%)	
				TH 2002 so với KH	ĐH 2003 so với TH 2002
	Tổng giá trị kim ngạch XNK	**368.982**	**529.439**	**115,16**	**143,49**
	I- Giá trị nhập khẩu	**323.017**	**470.607**	**120,36**	**145,69**
I	***Khối Xây lắp***	***199.983***	***280.882***	***120,09***	***140,45***
1	TCT Vinaconex	31.400	33.000		
2	TCT XD số 1	9.804	11.000		
3	TCT Lắp máy VN	8.228	37.202		
4	TCT XD Sông Hồng	13.842	15.000		
6	TCT Sông Đà	45.633	51.800		
7	TCT XD Bạch Đằng	1.667	5.000		
8	TCT XD Hà Nội	187	3.500		
9	TCT XD Miền Trung	26.234	67.092		
10	TCT ĐT Phát triển ĐT & KCN	231	1.600		
11	Công ty ĐT Phát triển Xây dựng	24.900	25.000		
12	Cty Đầu tư XD&XNK VN	28.629	17.700		
13	Cty Đầu tư và Xây dựng CTN	1.695	1.400		
II	***Khối Công nghiệp***	***123.034***	***189.725***	***120,82***	***154,21***
1	TCT Xi măng Việt Nam	55.627	86.572		
2	TCT TT & Gốm XD	31.242	42.000		
3	TCT VLXD số 1	27.365	51.053		
4	TCT Cơ khí XD	8.800	10.100		
	II - Giá trị xuất khẩu	**45.965**	**58.832**	**88,34**	**127,99**
	Tr.đó: Xuất khẩu lao động	*30.287*	*33.119*	*89,53*	*109,35*
I	***Khối Xây lắp***	***39.204***	***48.891***	***96,20***	***124,71***
1.	TCT Vinaconex	26.500	27.000		
	Tr.đó: Xuất khẩu lao động	22.700	23.000		
2	TCT Sông Đà	7.489	6.433		
	Tr.đó: Xuất khẩu lao động	*4.310*	*3.467*		
3	TCT XD Hà Nội	1.636	2.013		
	Trong đó: Xuất khẩu lao động	*273*	*425*		
4	TCT XD Lắp máy VN	535	3.137		
	Trong đó: Xuất khẩu lao động	535	2.537		
5	TCT XD & PT Hạ tầng	8	360		
	Trong đó: Xuất khẩu lao động	*8*	*360*		
6	TCT XD Miền Trung	201	9998		
	Trong đó: Xuất khẩu lao động	131	330		
7	CTC XD Số 1	50	200		
	Trong đó: Xuất khẩu lao động	*50*	*200*		
8	TCT XD Sông Hồng	230	500		
9	TCT ĐT Phát triển ĐT & KCN	111	200		
10	Cty Đầu tư XD&XNK VN	2.444	8.050		
	Trong đó: Xuất khẩu lao động	*2.280*	*2.800*		
II	***Khối Công nghiệp***	***6.761***	***9.941***	***59,96***	***147,03***
1	TCT TT & Gốm Xây dựng	4.610	8.000		
2	TCT VLXD số 1	1.245	1.554		

Biểu KH03-12

DANH SÁCH CÁC DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC THUỘC BỘ XÂY DỰNG TIẾN HÀNH CHUYỂN ĐỔI HÌNH THỨC SỞ HỮU NĂM 2003

STT	Tên đơn vị
I	**Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp**
1	Khách sạn Long Hải của Xí nghiệp dịch vụ du lịch (Công ty xây dựng Dầu khí)
2	Nhà máy nước của Xí nghiệp lắp máy điện nước (Cty phát triển nhà và đô thị)
II	**Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng**
1	Công ty thiết bị và xây lắp
2	Công ty Xây dựng và vật tư kỹ thuật
3	Công ty cơ khí và xây dựng
III	**Tổng công ty Vinaconex**
1	Công ty Tư vấn xây dựng
2	Trung tâm kinh doanh
3	Trung tâm ứng dụng công nghệ tự động hoá
4	Nhà máy Bê tông và xây dựng Xuân Mai
5	Công ty Xây dựng số 17
6	Chi nhánh Vianconex Sài Gòn
IV	**Tổng công ty Sông Đà**
1	Công ty Cung ứng nhân lực quốc tế và Thương mại Sông Đà
2	Công ty may xuất khẩu Sông Đà
3	Xí nghiệp bao bì trực thuộc Công ty Sông Đà 12
4	Nhà máy thép Việt - Ý trực thuộc Công ty Sông Đà 12
5	Công ty Xi măng Sông Đà
6	Công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Sông Đà
7	Công ty Sông Đà 19
8	Công ty Xây dựng và tư vấn đầu tư Sông Đà 17
9	Nhà máy thủy điện Nậm Mu
10	Nhà máy thủy điện Cần Đơn
11	Nhà máy thủy điện Nà Lơi
V	**Tổng công ty đầu tư phát triển nhà và đô thị**
1	Công ty Xây lắp và Phát triển nhà số 1
VI	**Tổng công ty Xây dựng Sông Hồng**
1	Công ty Nhôm Sông Hồng
2	Xí nghiệp VLXD và xây lắp số 5 của Công ty Xây lắp - VLXD
VII	**Tổng công ty Xây dựng số 1**
1	Công ty Xây lắp
2	Công ty Xây dựng số 5
3	Công ty Đầu tư và phát triển đô thị
VIII	**Tổng công ty Cơ khí xây dựng**
1	Công ty Cơ khí XD Thanh Xuân
2	Công ty Xây dựng và lắp máy điện nước số 3

STT	Tên đơn vị
IX	**Tổng công ty Xây dựng và Phát triển hạ tầng**
1	Công ty Cơ giới và xây lắp số 10
2	Công ty Cơ giới và xây lắp số 12
3	Nhà máy gạch Phong Niên của Công ty Xây lắp và sản xuất VLXD
X	**Tổng công ty Xây dựng Miền Trung**
1	Công ty Đá ốp lát và xây dựng (hạch toán độc lập)
2	Công ty Xây dựng 77 (hạch toán độc lập)
3	Công ty Xây dựng số 7 (hạch toán độc lập)
4	Công ty Xây dựng và trang trí nội thất (hạch toán phụ thuộc)
5	Công ty Thi công cơ giới và lắp máy (hạch toán phụ thuộc)
XI	**Tổng công ty Xây dựng Hà Nội**
1	Công ty Xây dựng số 2
2	Công ty Xây dựng số 34
3	Công ty Xây dựng K2
4	Công ty Kinh doanh vật tư và xây dựng
5	Công ty Xây dựng đô thị và khu công nghiệp
6	Xí nghiệp gạch Nam Giang của Công ty Xây dựng số 6
XII	**Tổng công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng**
1	Công ty Gốm xây dựng Đông Triều
2	Công ty Gốm xây dựng Hợp Thịnh
3	Công ty Vật liệu chịu lửa Cầu Đuống
4	Công ty Tân Xuyên
5	Công ty Gốm xây dựng Hữu Hưng
6	Công ty Gốm xây dựng Đại Thanh
7	Xí nghiệp Gốm XD Vinh (Công ty Gốm xây dựng Từ Sơn)
8	Nhà máy gạch COTTO Bình Dương (Công ty Gốm xây dựng Xuân Hoà)
9	Nhà máy gạch COTTO Giếng đáy (Công ty Gốm xây dựng Hạ Long)
10	Công ty Sứ Bình Dương - Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng công ty
11	Công ty Sứ Việt Trì - Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng công ty
12	Xí nghiệp gạch Yên Hưng của Công ty Gốm XD Hạ Long
XIII	**Tổng công ty Lắp máy Việt Nam**
1	Công ty lắp máy và xây dựng Hà Nội
2	Công ty lắp máy và xây dựng 69.2
3	Công ty Cơ khí lắp máy
XIV	**Tổng công ty Vật liệu Xây dựng số 1**
1	Công ty tư vấn và đầu tư phát triển vật liệu xây dựng
2	Công ty Cơ khí xây dựng Tân Định
XV	**Công ty nước và môi trường Việt Nam**
1	Nhà máy nước Từ Sơn

NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Phần thứ nhất
CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH NĂM 2002

Năm 2002, ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn gặp nhiều khó khăn:

- Hạn hán xảy ra nghiêm trọng trên diện rộng ở các tỉnh Nam Trung Bộ, Nam Bộ, Tây Nguyên; lũ lớn tiếp tục xảy ra ở các tỉnh ĐBSCL, lũ quét xảy ra ở một số tỉnh miền Bắc và miền Trung.

- Giá cả một số nông sản biến động mạnh, xuống thấp (cà phê, hạt tiêu, cây ăn quả...);

- Vốn đầu tư XDCB cân đối cho ngành năm 2002 thấp (2.230 tỷ đồng, trong đó vốn trong nước 900 tỷ đồng, vốn ngoài nước 1.330 tỷ đồng, bằng 75% so với năm 2001). Do nguồn vốn cân đối quá thấp, nhiều đơn vị thi công phải vay Ngân hàng để ứng vốn thi công, nên mắc nợ quá hạn, chịu lãi suất cao, đơn vị và người lao động gặp nhiều khó khăn.

Tuy vậy cũng có nhiều thuận lợi:

- Ở miền Bắc thời tiết tương đối thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, không xảy ra hạn hán rét đậm như một số năm trước.

- Thị trường nhiều loại nông sản dần được cải thiện (lúa gạo, cà phê, hạt điều, chè, mía đường, dứa, thịt lợn, gia cầm...);

- Đảng, Chính phủ đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách tạo điều kiện thuận lợi phát triển nông nghiệp nông thôn, nổi bật nhất là NQTW5 và các chính sách về chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và kinh tế nông thôn.

I. NHỮNG KẾT QUẢ CHỦ YẾU VỀ SẢN XUẤT, TIÊU THỤ NÔNG LÂM SẢN, XÂY DỰNG CƠ BẢN CỦA TOÀN NGÀNH

- *Sản xuất lương thực:* Mặc dù bị thiên tai hạn hán, lũ lụt, và thực hiện chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp diện tích trồng lúa giảm để chuyển sang nuôi trồng thủy sản và các cây trồng khác có giá trị hơn, nhưng sản lượng lúa ước đạt 33,6 triệu tấn, tăng 1,5 triệu tấn so với năm 2001, sản lượng cây có hạt đạt 35,90 triệu tấn, an ninh lương thực được bảo đảm.

- *Sản xuất rau màu các cây công nghiệp và cây ăn quả* tăng cả về diện tích và sản lượng so với năm 2001. Sản xuất một số sản phẩm thay thế nhập khẩu và tiêu dùng trong nước có xu hướng tăng nhanh: mía, diện tích tăng 2,6%, sản lượng tăng 2% so với năm 2000; bông vải diện tích tăng 84%, sản lượng gấp 1,83 lần năm 2000; đậu tương diện tích tăng 25%, sản lượng tăng 35% so với năm 2000; đàn bò sữa tăng 32% so với năm 2000.

- *Chăn nuôi gia súc, gia cầm* tiếp tục tăng khá, đàn bò tăng 2,4%; đàn lợn tăng 5,1%; sản lượng thịt hơi tăng 5,5% so với năm 2001.

- *Sản xuất Lâm nghiệp:* Trồng rừng tập trung đạt 210.000 ha, tăng gần 2.000 ha, khoanh nuôi tái sinh, kết hợp trồng dặm đạt 659.400 ha; chăm sóc rừng trồng đạt 430.000 ha; trồng cây phân tán đạt 240 triệu cây; khoán bảo vệ rừng 2,5 triệu ha.

- *Giá trị công nghiệp chế biến:* Các đơn vị của Bộ năm 2002 đạt trên 6.200 tỷ đồng, tăng 16,8% so với năm 2001.

- *Sản xuất muối:* Sản lượng năm 2002 đạt khoảng 900.000 tấn, tăng 332.000 tấn (58%) so với năm 2001. Diện tích đạt khoảng 15.000 ha, tăng 1.750 ha (tăng 13,2%) so với năm 2001.

- *Xuất khẩu nông lâm sản* toàn ngành đạt trên 2.700 triệu USD, tăng 8% so với năm 2001.

- *Xây dựng cơ bản:* Ước thực hiện vốn đầu tư XDCB năm 2002 là 2.576 tỷ đồng, đạt 111,98% so với KH giao.

- *Phát triển nông thôn:* Năm 2002, trong cơ cấu kinh tế nông thôn, công nghiệp và dịch vụ đã chiếm khoảng 35%. Đời sống nông dân ở hầu hết các vùng được cải thiện rõ rệt, hộ đói nghèo mỗi năm giảm trên 1,5% còn 15% năm 2002. Tỷ lệ dân số nông thôn có nước sạch sinh hoạt đã đạt 50% (tăng 4% dân số, tương ứng với 2,6 triệu người được cung cấp nước sạch sinh hoạt).

II. KẾT QUẢ CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH

1. Về chuyển dịch cơ cấu sản xuất

Tiếp tục chỉ đạo các địa phương rà soát bổ

sung lại quy hoạch sản xuất nông lâm nghiệp làm cơ sở bố trí sản xuất, chuyển dịch cơ cấu theo hướng đa dạng, phát huy lợi thế, gắn với thị trường. Bộ đã chỉ đạo lập quy hoạch theo 7 vùng sinh thái (miền Núi, Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ, ĐBSCL, ĐBSH, Tây Nguyên); quy hoạch các ngành hàng chủ yếu, các cùng chuyên canh gắn với chế biến - tiêu thụ. Hướng dẫn các tỉnh rà soát, điều chỉnh lại quy hoạch ngành nông nghiệp cho phù hợp với thực tế làm cơ sở tổ chức thực hiện chuyển dịch cơ cấu sản xuất.

Do triển khai chủ trương chuyển đổi cơ cấu theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với thị trường nên năm 2002 sản xuất lương thực đạt sản lượng cao nhất từ trước đến nay, trong khi cây công nghiệp, cây ăn quả vẫn phát triển mạnh về diện tích, sản lượng; chăn nuôi phát triển ổn định, tốc độ tăng trưởng cao hơn trồng trọt (3,41% so với 4,33%). Cụ thể các ngành như sau:

Về Nông nghiệp:

- Các tỉnh ĐBSH: Bộ đã chỉ đạo vụ Đông Xuân, tăng nhanh trà xuân muộn (80-90% tổng diện tích) thời gian gieo trồng ngắn và cho năng suất cao, hạn chế đến mức thấp nhất trà lúa xuân sớm (trên 10% tổng diện tích) vì năng suất thấp và dài ngày, giảm tối đa trà lúa xuân trung (4-5% tổng diện tích). Mở rộng tối đa diện tích trà múa sớm và cực kỳ sớm, tùy theo điều kiện cụ thể của từng vùng.

- Các tỉnh Duyên hải miền Trung: Chỉ đạo sát tiến độ gieo cấy vụ đông xuân để lúa trổ đúng thời kỳ an toàn cho lúa, khắc phục hạn hán có thể xảy ra.

- Các tỉnh ĐBSCL: Tiếp tục chỉ đạo xuống giống sớm vụ đông xuân để vụ hè thu né được lũ. Vì vậy, năm2002 các tỉnh thu hoạch an toàn trước khi lũ về, thiệt hại không đáng kể. Đồng thời, đẩy mạnh thâm canh tăng năng suất, sản lượng để đón cơ hội về thị trường.

- Các tỉnh miền núi: chỉ đạo mở rộng diện tích lúa cạn bằng các giống năng suất cao LC93-1, LC93-4, cùng với các giải pháp xây dựng ruộng bậc thang, thủy lợi nhỏ, đồng thời đẩy mạnh sản xuất ngô lai, đảm bảo cơ bản an ninh lương thực trên địa bàn.

Sau mỗi vụ sản xuất Bộ đã tổ chức hội nghị đánh giá kết quả sản xuất, rút bài học kinh nghiệm và đề ra những giải pháp cho vụ sản xuất tiếp theo ở mỗi vùng, mỗi địa phương.

+ Chăn nuôi phát triển ổn định, với việc tiếp tục xuất hiện thêm nhiều trang trại nuôi bò sữa, lợn nạc, vịt, gà, cừu, dê. Bộ đã chỉ đạo các đơn vị và địa phương nâng cấp các trại nuôi lợn cụ kỵ, ông bà giúp địa phương nâng cao chất lượng lợn nái và giống ngoại thuần. Phát triển chăn nuôi lợn siêu nạc ở miền Bắc, ước hiện có 25.000 nái ngoại, tăng 1,3 lần so với năm 2001. Củng cố vùng chăn nuôi lợn có tỷ lệ nạc cao tập trung như Thái Bình (hiện có 4.000 nái ngoại, năm 2001 chỉ có trên 1.000 con). Các tỉnh đã nhập 3.500 con bò sữa giống HF từ Úc và Mỹ, đàn bò sữa tăng 32% so với năm 2001.

Mở các lớp tập huấn kỹ thuật, quản lý chăn nuôi, thức ăn chăn nuôi cho các Sở Nông nghiệp và PTNT, Xí nghiệp chế biến thịt, các chủ trang trại; 10 lớp tập huấn chăn nuôi bò sữa cho 250 cán bộ kỹ thuật, khuyến nông tỉnh, huyện, nông dân có chăn nuôi bò sữa. Tổ chức 2 cuộc hội thảo hiện trạng, phương hướng phát triển bò sữa đến năm 2010: 2 hội nghị về chăn nuôi lợn xuất khẩu.

Về Lâm nghiệp:

Bộ đã tổng kết đánh giá kết quả 4 năm (1998-2000) thực hiện dự án trồng mới 5 triệu ha rừng và đề ra nhiệm vụ, giải pháp tiếp tục thực hiện trình Chính phủ và Bộ Chính trị. Đã xây dựng và thẩm định Tổng quan lâm nghiệp, quy hoạch 3 loại rừng và quy hoạch sử dụng đất trống đồi núi trọc. Chỉ đạo, quản lý chặt chẽ kế hoạch khai thác gỗ.

Đã tổ chức các đoàn đi kiểm tra công tác PCCR tại các tỉnh trọng điểm, các Vườn Quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên. Tổng kết công tác PCCR mùa khô 2001-2002 và tổ chức diễn tập tại Hà Tây, Cà Mau. Theo đề nghị của Bộ, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định thành lập Ban chỉ đạo phòng cháy chữa cháy rừng Trung ương và ra Chỉ thị về việc tăng cường thực hiện công tác phòng cháy chữa cháy rừng.

Tuy nhiên, việc thực hiện dự án trồng mới 5 triệu ha rừng còn gặp nhiều khó khăn do vốn ngân sách đầu tư thấp, chưa đáp ứng đủ nhu cầu và năng lực của các địa phương, định mức đầu tư trồng rừng mới, chăm sóc rừng trồng thấp, chưa được tháo gỡ, chưa tạo động lực khuyến khích người làm nghề rừng. Nạn phá rừng và cháy rừng vẫn còn khá nghiêm trọng.

Về sản xuất muối:

Bộ đã duyệt đầu tư 8 dự án nâng cấp hệ

thống thủy lợi, giao thông đồng muối khu vực phía Bắc để nâng cao năng lực sản xuất muối cải thiện đời sống diêm dân. Các dự án trên đã có đầy đủ thủ tục triển khai sản xuất. Tuy nhiên do nguồn vốn năm 2002 có hạn, nên tốc độ triển khai thi công chậm. Bộ đã tập trung vốn đầu tư cho 1-2 dự án nâng cấp đồng muối khu vực Nam Trung Bộ. Do phải xem xét kỹ phương án dẫn nước biển và địa điểm xây dựng, nên Dự án khu kinh tế muối công nghiệp và xuất khẩu Quán Thẻ năm 2002 chủ yếu hoàn chỉnh thủ tục đầu tư.

Tuy vậy, vẫn chỉ đạo ngành Muối chưa tập trung, nhất là xây dựng chính sách phát triển ngành và cải thiện đời sống diêm dân, đầu tư phát triển chậm, tỷ lệ vốn đầu tư cho các vùng chưa hợp lý, còn 8 tỉnh chưa có quy hoạch sản xuất, chế biến và lưu thông muối.

2. Về xúc tiến thương mại và tiêu thụ hàng nông lâm sản

Công tác xúc tiến thương mại đã được quan tâm hơn, nhất là các hoạt động kiếm thị trường như cung cấp thông tin về giá cả, dự báo thị trường, tổ chức các hoạt động hội chợ triển lãm trong và ngoài nước.

Bộ đã trình Chính phủ ban hành nhiều chính sách giải quyết khó khăn cho doanh nghiệp xuất khẩu như tiếp tục chính sách thưởng xuất khẩu, hoàn thuế giá trị gia tăng, hỗ trợ vốn vay từ Quỹ hỗ trợ xuất khẩu, chính sách khuyến khích tiêu thụ nông sản hàng hóa thông qua hợp đồng theo Quyết định số 80/TTg của Thủ tướng Chính phủ... Bộ đã chỉ đạo các doanh nghiệp thuộc Bộ (các Tổng công ty lương thực miền Bắc, miền Nam, Mía đường, Rau quả...) chủ động ký kết hợp đồng với nông dân, hỗ trợ nông dân đưa giống có năng suất chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu xuất khẩu vào sản xuất. Tuy nhiên, do thời gian ngắn nên kết quả thực hiện Quyết định 80/TTg còn hạn chế, việc triển khai ở các địa phương còn lúng túng.

Bộ đã tổ chức nhiều hội nghị để chỉ đạo thực hiện các biện pháp thúc đẩy tiêu thụ nông lâm sản, nhất là về lúa gạo, rau quả và mía.

3. Công tác phòng chống thiên tai, dịch bệnh:

- Phòng chống cháy rừng:

Bộ trưởng, các Thứ trưởng đã đi các tỉnh Cà Mau, Kiên Giang, Tây Nguyên, cực Nam Trung Bộ để kiểm tra và họp giao ban khẩn cấp để cùng các địa phương bàn và thực hiện các giải pháp đối phó với tình hình hạn hán và cháy rừng, coi đây là công tác trọng tâm, đột xuất.

Năm 2002 đã xảy ra nhiều vụ cháy rừng, trong đó xảy ra 2 vụ cháy 2.500 ha rừng U Minh Thượng và 3.000 ha rừng U Minh Hạ ở Kiên Giang và Cà Mau, gây thiệt hại nghiêm trọng về kinh tế, xã hội, tài nguyên và môi trường.

Từ đầu năm Bộ đã ban hành Chỉ thị số 18/2002/CT-BNN về việc tăng cường các biện pháp cấp bách phòng cháy chữa cháy rừng mùa khô, chỉ đạo các địa phương thực hiện các biện pháp cụ thể về phòng cháy chữa cháy rừng, làm việc với các Bộ, Ngành liên quan để bàn các biện pháp đối phó với hạn hán và phòng chữa cháy rừng.

Nhận được tin địa phương báo có cháy rừng U Minh Thượng, lãnh đạo Bộ và Cục Kiểm lâm đã vào cùng với Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang chỉ đạo biện pháp chữa cháy rừng. Với sự nỗ lực to lớn, ý thức tổ chức kỷ luật cao, tinh thần dũng cảm chiến đấu của lực lượng quân đội, công an, kiểm lâm, dân quân tự vệ, lực lượng các lâm ngư trường và nhân dân địa phương, nên đến ngày 19/4/2002 về cơ bản 2 vụ cháy rừng U Minh Thượng và U Minh Hạ đã được kiểm soát. Bộ đã tự kiểm điểm trách nhiệm có liên quan tới vụ cháy rừng này.

Bộ đã chỉ đạo các đơn vị xây dựng quy hoạch phát triển rừng, trong đó có kế hoạch khôi phục và phát triển rừng U Minh trước mắt cũng như lâu dài trình Chính phủ phê duyệt.

- Xử lý khắc phục hạn hán và lũ lụt:

- Hạn hán xảy ra nghiêm trọng ở các tỉnh Tây Nguyên, Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ và một số tỉnh ĐBSCL, ảnh hưởng đến sản xuất và dân sinh trong vùng. Diện tích bị thiếu nước và hạn 172.300 ha; Rau màu 45.300 ha; cây công nghiệp và cây ăn quả 188.000 ha. Thiếu nước sinh hoạt 144.000 hộ (khoảng 3.5 triệu người); 310.000 hộ bị thiếu đói. Lãnh đạo Bộ đã trực tiếp, đồng thời cử các đoàn công tác xuống cùng các địa phương kiểm tra và chỉ đạo chống hạn và chuyển đổi sang cây trồng cạn phù hợp với từng địa bàn, sửa chữa, nâng cấp 21 hồ chứa đảm bảo an toàn và tích nước, vận hành phục vụ sản xuất nông nghiệp và dân sinh của các địa phương.

- Năm 2002 đã xảy ra lũ quét ở các tỉnh

miền núi phía Bắc và Đông Nam Bộ. Ngay sau khi lũ quét xảy ra, Bộ đã cử đoàn công tác đến cùng các địa phương xử lý khắc phục hậu quả, nhanh chóng ổn định sản xuất và đời sống nhân dân trong vùng.

- *Đối phó với lũ ĐBSH:* Ngay từ đầu năm Bộ đã trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 63/2000/QĐ-TTg ngày 20/5/2002 về triển khai nhiệm vụ phòng, chống lụt bão, giảm nhẹ thiên tai năm 2002; kiện toàn Ban chỉ đạo phòng chống lụt bão TW. Bộ đã chỉ đạo các tỉnh thuộc Đồng bằng Bắc Bộ hoàn thành vượt mức kế hoạch tu bổ đê điều thường xuyên năm 2002; chỉ đạo các địa phương xử lý có hiệu quả 141 sự cố của công trình đê điều. Khi lũ lên cao, họp khẩn cấp Ban chỉ đạo PCLBTW bàn chỉ đạo các biện pháp triển khai đối phó với lũ lụt. Vì vậy năm 2002, mặc dù lũ lớn xảy ra, nhưng hệ thống đê điều ở ĐBSH vẫn được bảo đảm an toàn, bảo vệ được sản xuất và ổn định đời sống nhân dân trong vùng.

- *Đối phó với lũ đồng bằng sông Cửu Long:*

Thực hiện quyết định 173/TTg, Bộ đã ưu tiên bố trí vốn đầu tư triển khai tiến độ xây dựng 14 cụm, tuyến dân cư, 4 công trình thoát lũ... Các tỉnh đã triển khai 230 cụm, tạo chỗ ở tránh lũ cho trên 39.000 hộ.

Khi lũ lớn xuất hiện, Bộ đã chỉ đạo, hướng dẫn các tỉnh thuộc ĐBSCL xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch phòng chống lũ, phương án di dời, cứu hộ, cứu trợ dân, cử các đoàn công tác vào cùng các địa phương bàn biện pháp đối phó với lũ lớn và kéo dài. Vì vậy, cuối tháng 8 khi lũ về, các tỉnh ĐBSCL đã cơ bản thu hoạch an toàn diện tích lúa Hè-Thu chính vụ, diện tích và sản lượng lúa hè thu bị thiệt hại do lũ không đáng kể (chỉ mất trắng 106 ha). Thiệt hại về người giảm nhiều, năm 2002 là 170 người (năm 2000 là 481 người, năm 2001 là 393 người).

- ***Phòng chống dịch bệnh gia súc:***

Ngay từ đầu năm 2002, Bộ đã chỉ đạo các địa phương tăng cường công tác phòng chống dịch và thực hiện các quy định phòng chống dịch bệnh (QĐ số 54/QĐ-BNN-TY của Bộ NN&PTNT), nhiều địa phương thực hiện tốt, nên bệnh không gây thiệt hại, kéo dài, vùng Đồng bằng sông Hồng và Khu 4 không xảy ra dịch.

Hướng dẫn các địa phương giám sát việc sản xuất chế biến, bảo quản, lưu thông và thiêu thụ sản phẩm động vật trên thị trường; tập huấn về vệ sinh thực phẩm, kiểm dịch cửa khẩu; phối hợp với Bộ Y tế triển khai tháng hành động vệ sinh an toàn thực phẩm.

Chỉ đạo các địa phương thực hiện công tác kiểm dịch vận chuyển (văn bản số 183/TY-KD ngày 12/4/2002): thành lập tổ kiểm dịch vận chuyển động vật. Chỉ đạo các trạm kiểm dịch động vật biên giới xử lý các trường hợp nhập khẩu bất hợp pháp vào Việt Nam. Chỉ đạo dứt điểm việc tiêu hủy 344 tấn bột thịt của Công ty Proconco nhập khẩu bất hợp pháp từ Pháp vào Việt Nam .

Chỉ đạo các Chi cục Thú y một số tỉnh báo cáo UBND tổ chức lực lượng ngăn chặn việc nhập lậu bò từ CămPuChia; hoàn thành xử lý việc nhập khẩu bất hợp pháp và phát tán trái phép chuột Hải ly.

- ***Phòng chống dịch bệnh cho lúa và hoa màu:***

Ngay từ đầu vụ sản xuất, Bộ đã có nhận định về khả năng phát sinh gây hại của các loại sâu bệnh chính của từng vùng, xác định trọng điểm để có chủ trương phòng trừ thích hợp; chỉ dạo các Trung tâm bảo vệ thực vật vùng, các Chi cục bảo vệ thực vật tỉnh theo dõi nắm chắc diễn biến của thời tiết, cây trồng và thực hiện nghiêm các quy định về điều tra, phát triển sớm sâu bệnh hại cây trồng để thông báo cho nông dân chủ động có biện pháp xử lý kịp thời. Đồng thời hướng dẫn các biện pháp kỹ thuật kiểm tra, phòng trừ sâu bệnh cho các địa phương. Vì vậy đã không để dịch bệnh xảy ra trên diện rộng.

Chỉ đạo các trạm kiểm dịch động, thực vật tại các cửa khẩu thực hiện nghiêm túc và khẩn trương chủ trương của Chính phủ về kiểm dịch thực vật, phát hiện và ngăn ngừa kịp thời các đối tượng kiểm dịch thực vật từ nước ngoài xâm nhập vào Việt Nam, bảo vệ sản xuất trong nước.

4. Về đầu tư xây dựng cơ bản:

Về định hướng đầu tư: Năm 2002 tiếp tục thực hiện chủ trương chuyển dịch cơ cấu đầu tư theo hướng tăng tỷ lệ vốn đầu tư cho các lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, khoa học công nghệ, chế biến, thị trường. Đối với thuỷ lợi, chuyển mạnh đầu tư phục vụ đa mục tiêu, khai thác tổng hợp: dân sinh - công nghiệp - du lịch - dịch vụ; chú trọng các công trình phục vụ thâm canh các loại cây thực phẩm, cây công

nghiệp, cây ăn quả, mía...; ưu tiên phát triển thủy lợi nhỏ ở miền núi, kết hợp phục vụ sản xuất nông nghiệp, cấp nước cho công nghiệp và đời sống; tiếp tục củng cố, nâng cấp hệ thống đe sông, đê biển đảm bảo an toàn phòng chống lụt lũ; tăng cường các biện pháp bảo vệ nguồn nước.

Quản lý đầu tư: Bộ thực hiện phân công, phân cấp cho các tỉnh, các cơ sở, từ khâu thiết kế đến thi công và quản lý công trình. Chú trọng chỉ đạo triển khai dự án an toàn cho các hồ chứa lớn; sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi, nhất là đối với các công trình bị lũ lụt tàn phá hư hỏng; cơ sở vật chất của Viện, Trường, các nhà máy chế biến...; tập trung vốn đầu tư để đẩy nhanh tiến độ các công trình đang thi công hoàn thành trong năm 2002 để đưa nhanh vào khai thác sử dụng phục vụ sản xuất và dân sinh.

Với nguồn vốn được đầu tư quá hạn hẹp, trong khi nhu cầu đòi hỏi lớn, Bộ đã làm việc với một số địa phương đề nghị cho vay vốn và hỗ trợ lãi suất ngân hàng cho các đơn vị thi công, được các địa phương đồng tình ủng hộ, chỉ đạo các chủ đầu tư chỉ tổ chức đấu thầu các công trình hoàn thành, trọng điểm, cấp bách, còn các công trình khác khi có vốn kế hoạch mới triển khai, không làm trước quá lớn dẫn đến khó khăn về tài chính.

Bộ đã cân đối, phân bổ nguồn vốn bổ sung 230 tỷ đồng cho các dự án cấp bách, trọng điểm, đảm bảo cho công trình hoàn thành đúng tiến độ, đưa vào phục vụ sản xuất kịp thời.

5. Đổi mới quan hệ sản xuất và phát triển nông thôn:

- Về phát triển kinh tế hợp tác, xây dựng nông thôn mới:

Bộ đã xây dựng chương trình hành động thực hiện Nghị quyết TW 5 về tiếp tục đổi mới, phát triển, nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể. Tổ chức 4 hội nghị vùng bàn về phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động, xác định mô hình HTXNN cho từng vùng, nhằm thúc đẩy phát triển HTX trong thời gian tới ở các địa phương.

Phối hợp với Ban Kinh tế Trung ương xây dựng mô hình điểm phát triển nông thôn (cấp xã) theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hợp tác hóa, dân chủ hóa (gọi chung là mô hình phát triển nông thôn mới cấp xã). Đến nay 12 xã điểm đã hoàn thành việc thẩm định dự án, đang triển khai thực hiện một số dự án đầu tư như nước sinh hoạt, vệ sinh môi trường nông thôn, giao thông, kênh mương, khuyến nông...

- Về phát triển kinh tế hộ và trang trại:

Bộ đã chỉ đạo tổng kết 3 năm thực hiện Nghị quyết 03 của Chính phủ để rút kinh nghiệm và đề ra những giải pháp tháo gỡ khó khăn cho mô hình kinh tế trang trại phát triển trong thời gian tới.

- Về đổi mới nông, lâm trường quốc doanh:

Đã hoàn thành báo cáo tình hình quản lý, sử dụng đất đai trong các nông, lâm trường quốc doanh; triển khai sắp xếp lại tổ chức và đổi mới cơ chế quản lý lâm trường quốc doanh theo Quyết định 187/1999/QĐ-TTg ngày 26/9/1999 của Thủ tướng Chính phủ. Đang hoàn thành Đề án đổi mới nông trường quốc doanh để trình Chính phủ.

- Về sắp xếp đổi mới các doanh nghiệp nhà nước:

Bộ đã xây dựng "Đề án tổng thể sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp Nhà nước thuộc Bộ giai đoạn 2002-2005", tổ chức hội nghị triển khai Nghị quyết Trung ương 3 khóa IX về đổi mới sắp xếp các doanh nghiệp Nhà nước thuộc Bộ giai đoạn 2002-2005. Trên cơ sở đó các đơn vị tự xây dựng phương án sắp xếp và báo cáo Bộ. Năm 2002, đã thực hiện sắp xếp chuyển đổi được 8 doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần. Tiến độ thực hiện sắp xếp cổ phần hóa chậm so với kế hoạch (8/44 đơn vị). Nguyên nhân chủ yếu là các văn bản hướng dẫn thực hiện Nghị định 64/2002/NĐ-CP chưa được ban hành kịp thời; Các Tổng công ty và doanh nghiệp thành viên có tâm lý chờ đợi kết quả phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ đối với Đề án tổng thể sắp xếp, đổi mới và phát triển doanh nghiệp Nhà nước giai đoạn 2002-2005, nhiều doanh nghiệp còn lại trong diện chuyển đổi gặp khó khăn, nhất là về tài chính, việc đánh giá tài sản gặp nhiều vướng mắc, chưa hấp dẫn cổ đông... Hiện Bộ đang xây dựng phương án sắp xếp và đổi mới doanh nghiệp Nhà nước để trình Chính phủ.

6. Công tác định canh định cư, di dân xây dựng vùng kinh tế mới:

Về Công tác định canh định cư, Bộ đã chỉ

đạo các địa phương tập trung vào phát triển sản xuất, khắc phục đói giáp hạt, du canh, di cư tự do, hỗ trợ 160 tấn giống lúa cạn cho đồng bào ở các xã đặc biệt khó khăn. Về cơ sở hạ tầng các xã nghèo ngoài Chương trình 135, đã phối hợp với Bộ lao động và Thương binh xã hội điều tra, thẩm định được 921 xã trình Chính phủ đưa vào kế hoạch 2003. Chỉ đạo thực hiện dự án xây dựng năng lực phát triển, thay thế cây thuốc phiện ở Kỳ Sơn giai đoạn II do UNDP tài trợ.

Xây dựng quy chế hoạt động của Ban chỉ đạo Nhà nước về di dân tái định cư nhà máy Thủy điện Sơn La trình Chính phủ Ban hành, xây dựng quy hoạch tổng thể di dân tái định cư nhà máy thủy điện Sơn La, nội dung dự án di dân mẫu Tân Lập (Sơn La), Si Pa Phìn (Lai Châu)...

7. Khoa học công nghệ

Bộ xác định năm 2002 tiếp tục là năm khoa học và công nghệ, tập trung chỉ đạo các cơ quan nghiên cứu thực hiện 7 Chương trình nghiên cứu khoa học trọng điểm cấp Bộ; Các đề tài thuộc Chương trình KHCN trọng điểm cấp Nhà nước, các dự án sản xuất thử nghiệm cấp nhà nước. Trong đó tập trung vào các chương trình: nghiên cứu chọn tạo giống cây trồng nông, lâm nghiệp và giống vật nuôi: Nâng cấp, hiện đại hóa và đa dạng hóa mục tiêu sử dụng các công trình thủy lợi; Bảo quản và chế biến nông, lâm sản. Lần đầu tiên Bộ đã chỉ đạo nghiên cứu phát triển vùng tại duyên hải miền Trung và miền núi phía Bắc. Đã công nhận và cho phép khu vực hóa trên100 giống và biện pháp kỹ thuật. Bước đầu thành công nhân vô tính bằng phương pháp cắt phôi tạo ra cặp bê song sinh...

Bắt đầu quan tâm xây dựng các khu công nghiệp cao, đã làm việc với thành phố Hà Nội để phát triển mô hình này trong thời gian tới.

Công tác quản lý chất lượng sản phẩm: Chỉ đạo các cơ sở sản xuất kinh doanh tự công bố tiêu chuẩn của đơn vị mình theo quy định của Nhà nước; tiếp tục soát xét và xây dựng tiêu chuẩn, quy trình kỹ thuật mới, ưu tiên cho các sản phẩm xuất khẩu. Đã ban hành 93 Tiêu chuẩn ngành; chỉ đạo và hỗ trợ các doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến theo ISO và HACCP. Tổ chức kiểm tra chất lượng giống cây trồng, phân bón và thức ăn chăn nuôi; hoàn thiện các văn bản về bảo hộ giống cây trồng mới.

Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm (VSATTP): Chỉ đạo các Cục quản lý chuyên ngành, các Sở nông nghiệp PTNT tham gia thực hiện "Tháng hành động vì chất lượng và VSATTP", tập huấn tuyên truyền và phổ biến quy trình sản xuất rau và xây dựng mô hình sản xuất rau an toàn, vùng chăn nuôi an toàn tại Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh và Nam Định phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu đạt kết quả tốt. Trình Chính phủ phê duyệt dự án (Tăng cường kiểm tra, giám sát hóa chất độc hại và kháng sinh tồn dư trong nông sản giai đoạn 2003-2010". Vệ sinh an toàn thực phẩm đang là vấn đề bức xúc hiện nay, nhưng việc phân công trách nhiệm giữa các Ngành, các cấp chưa rõ ràng, chưa có các giải pháp đồng bộ, hiệu quả...

Tăng cường tiềm lực KHCN và đổi mới công tác quản lý KHCN: Tập trung nâng cấp cơ sở vật chất kỹ thuật cho các Viện, Trung tâm và các Viện vùng trọng điểm. Ban hành Quy chế hoạt động của Hội đồng Khoa học Công nghệ Bộ, hoàn chỉnh quy chế quản lý các đề tài, dự án cấp Bộ.

8. Hợp tác quốc tế:

Năm 2002 thông qua hợp tác với các nước và tổ chức quốc tế Bộ đã ký kết được 17 dự án với số vốn đầu tư là 173 triệu USD đưa tổng số dự án Bộ chỉ đạo thực hiện lên 132 với tổng số vốn 1,54 tỷ USD. Ký 2 Hiệp định với Chính phủ Chi lê về kiểm dịch và bảo vệ thực vật, về thú y và kiểm dịch động vật; Hiệp định BVTV với Mông Cổ; đang chuẩn bị để đàm phán về Hiệp định kiểm dịch và BVTV với Uzbekistan và Rumani.

Đã tổ chức thành công Hội nghị toàn thể ISG với chủ đề "Phát triển nông thôn vì xóa đói giảm nghèo", Hội nghị quốc tế Nước - lương thực môi trường; các cuộc họp ủy ban liên Chính phủ và ủy ban hỗn hợp. Chuẩn bị nhiều dự án tài trợ cho năm tới.

Đẩy mạnh công tác hội nhập với ASEAN và APEC. Triển khai thực hiện Hiệp định thương mại Việt - Mỹ và đàm phán gia nhập WTO. Hợp tác với các quốc gia tham gia Hiệp định MêKông, giải quyết các bất đồng có thể nảy sinh trong việc sử dụng nước, chuẩn bị chu đáo để thực hiện tốt vai trò Chủ tịch Hội đồng Ủy hội MêKông góp phần bảo vệ chủ quyền quốc gia trong quan hệ với các nước láng giềng khi tham gia giải quyết các vấn đề sử dụng sông

suối, phân giới cắm mốc đất liền biên giới. Tổ chức thành công hội nghị Mê Kông quốc tế với vai trò Việt Nam là Chủ tịch Hội đồng Ủy hội Mê Kông.

- Xây dựng và hoàn chỉnh Chương trình hành động của Bộ về hội nhập kinh tế quốc tế, mở 4 lớp học ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh cho các Sở, các doanh nghiệp về công tác hội nhập quốc tế.

9. Một số công tác khác:

- Cải cách hành chính:

- Công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật: Tính đến tháng 10 năm 2002, Bộ đã ban hành 94 văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Bộ, trong đó có 88 Quyết định, 2 Nghị quyết liên tịch, 1 Thông tư liên tịch, 2 Thông tư, 2 Chỉ thị, 1 Nghị quyết liên tịch; dự thảo và trình Chính phủ ban hành 3 Nghị định, 12 Quyết định quy phạm pháp luật, 3 Quyết định cá biệt, 1 Chỉ thị.

Tuy nhiên việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Bộ còn chậm so với danh mục đăng ký với Chính phủ đầu năm, phải làm văn bản xin Chính phủ điều chỉnh, đặc biệt có văn bản phải xin điều chỉnh đến 2, 3 lần. Đến nay chỉ đạt 14,8% kế hoạch.

- Về thực hiện chương trình hóa công tác: Việc xây dựng và triển khai thực hiện chương trình công tác tuần, tháng, quý, năm của Bộ đã trở thành nề nếp trong công tác chỉ đạo điều hành của lãnh đạo Bộ, làm cơ sở để triển khai thực hiện sự chỉ đạo của Bộ trong toàn ngành.

- Về thực hiện quy chế hóa công vụ: Tiếp tục sửa đổi, bổ sung và xây dựng các quy chế làm việc của Bộ, các quy chế hội họp, khen thưởng... Các hoạt động của cơ quan Bộ về cơ bản đều thực hiện theo quy chế đã ban hành. Để quản lý chặt chẽ việc ban hành văn bản của Bộ và tăng cường trách nhiệm của đơn vị và cá nhân, đã sửa đổi, bổ sung quy chế có liên quan để thực hiện trong thời gian tới.

- Về hiện đại hóa thông tin: Triển khai thực hiện Đề án tin học hoá quản lý hành chính Nhà nước đảm bảo kế hoạch, bước đầu thử nghiệm ứng dụng thư điện tử trong công tác chỉ đạo điều hành của Bộ đối với các đơn vị thuộc Bộ.

- Về dân chủ hóa cơ quan: Bộ đã chỉ đạo, hướng dẫn các đơn vị xây dựng và triển khai thực hiện quy chế dân chủ trong cơ quan; tổ chức kiểm tra và kịp thời uốn nắn những đơn vị chưa thực hiện tốt quy chế dân chủ, nhất là đối với khối sản xuất kinh doanh, nhằm đảm bảo sự đoàn kết trong các đơn vị, tạo sức mạnh hoàn thành tốt nhiệm vụ Bộ giao.

- Xây dựng đề án về việc phân cấp quản lý một số lĩnh vực hoạt động của Bộ. Hướng dẫn các đơn vị thuộc Bộ về đổi mới quản lý tài chính công; xây dựng đề án thực hiện thí điểm khoán chi phí hành chính, đã quyết định 37 đơn vị sự nghiệp có thu bảo đảm một phần chi hoạt động thường xuyên, ổn định trong 3 năm (2002-2004) và 5 đơn vị bảo đảm 100% kinh phí hoạt động thường xuyên, đang tiếp tục giao dự toán cho các đơn vị còn lại. Xây dựng kế hoạch hành động cải cách hành chính chi tiết thời kỳ 2003-2005.

- Xây dựng chính sách, pháp luật:

- Bộ đã tham gia chuẩn bị các chủ trương, chính sách có liên quan tới đổi mới doanh nghiệp Nhà nước, đổi mới và phát triển kinh tế hợp tác, hợp tác xã, phát triển kinh tế tư nhân; công nghiệp hóa hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn, đổi mới chính sách đất đai trình Trung ương.

- Bộ đã chủ trì soạn thảo trình Chính phủ ban hành các chính sách khuyến khích phát triển chăn nuôi lợn xuất khẩu, bò sữa, khuyến khích phát triển sản xuất và tiêu thụ nông lâm sản thông qua hợp đồng.

- Công tác tổ chức, cán bộ: Hoàn chỉnh dự thảo Nghị định 73/CP trình Chính phủ ban hành và các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ và các Cục, Vụ, Thanh tra, Văn phòng Bộ. Xây dựng dự thảo Quyết định về thực hiện chủ trương luân chuyển cán bộ và hướng dẫn bổ nhiệm lại cán bộ để tổ chức triển khai thực hiện sau khi Ban cán sự thông qua.

Ban hành 36 văn bản về phân cấp quản lý cán bộ cho các đơn vị trực thuộc Bộ. Triển khai thực hiện kế hoạch củng cố cán bộ lãnh đạo theo Nghị quyết của Ban cán sự Đảng ở Tổng công ty Dâu Tằm tơ, Công ty nước ngầm 2 và 10 trường Trung học, dạy nghề...

Chỉ đạo tổng kết 5 năm thực hiện Nghị quyết TW 2 (khóa VIII) về giáo dục và đào tạo. Sắp xếp 33 trường Trung học chuyên nghiệp và dạy nghề theo điều lệ mới của Bộ giáo dục và đào tạo. Xây dựng hướng dẫn đào

tạo phát triển ngành nghề nông thôn theo Quyết định 132/2000/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Triển khai Nghị quyết TW 6 (khóa IX), Bộ đã chỉ đạo các trường nâng cao chất lượng, hiệu quả và mở rộng các hình thức đào tạo.

Chỉ đạo các đơn vị triển khai thực hiện Nghị quyết 16/2000/NQ-CP của Chính phủ về việc tiếp tục tinh giản biên chế. Đến nay đã giải quyết 170 người được nghỉ hưu trước tuổi và thôi việc, thẩm định xong 58 đơn vị để làm cơ sở thực hiện Nghị quyết 16/CP ở các đơn vị (chi tiết xem phụ lục về công tác TCCB).

- Công tác thanh tra, kiểm tra:

Đã tổ chức triển khai chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra đôn đốc các Cục xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra theo chức năng quản lý Nhà nước chuyên ngành, trong đó tập trung vào lĩnh vực Bảo vệ thực vật; Thú y; Giống cây trồng, vật nuôi; thức ăn chăn nuôi; Phòng chống lụt bão và quản lý đê điều...; chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc các Tổng công ty và các đơn vị trực thuộc thực hiện kế hoạch thanh tra. Các Cục, các Tổng công ty và các đơn vị thuộc Bộ đã thực hiện được 308 cuộc thanh kiểm tra.

Một số đơn vị thực hiện tốt công tác thanh tra, kiểm tra như Cục Quản lý nước và CTTL, Cục khuyến nông và khuyến lâm, Phòng chống lụt bão và quản lý đê điều, Tổng công ty Chè VN, Tổng công ty XDTL4, TCT Lương thực miền Bắc, TCT Lương thực miền Nam, TCT Cơ điện NN-TL, TCT Vật tư NN. Những đơn vị chưa làm tốt công tác thanh tra, kiểm tra như Cục Chế biến nông lâm sản và ngành nghề nông thôn, Cục Phát triển lâm nghiệp, TCT Lâm nghiệp Việt Nam, TCT XDNN & PTNT, TCT XDTL1, TCT Vinafinex...

Phối hợp với Bộ Công an tổ chức hội nghị sơ kết 3 năm thực hiện Nghị quyết 09/1998/NQ-CP và "Chương trình phòng, chống tội phạm" của Chính phủ trong ngành Nông nghiệp & PTNT và xử lý một số vụ việc nổi cộm của Bộ.

- Công tác thi đua khen thưởng:

Tiếp tục duy trì và đẩy mạnh phong trào thi đua chuyển dịch cơ cấu, chuyển giao công nghệ, xúc tiến thương mại và xây dựng nông thôn mới. Đã tổ chức tập huấn về công tác thi đua khen thưởng cho các Sở, Chi cục và các đơn vị trực thuộc Bộ, sửa đổi bổ sung Quy chế xét tặng Huy chương "Vì sự nghiệp phát triển nông nghiệp, nông thôn".

Năm 2002, toàn ngành đã được Thủ tướng Chính phủ tặng thưởng 8 cờ thi đua, Bộ trưởng tặng 26 cờ cho các địa phương, đơn vị dẫn đầu 7 vùng kinh tế, các khối, các lĩnh vực trong ngành. Chủ tịch nước đã tặng 58 Huân chương, trong đó có 1 huân chương Hồ Chí Minh; 2 huân chương Độc lập hạng II; 2 Huân chương độc lập hạng III; 10 Huân chương lao động hạng I; 10 Huân chương lao động hạng II; 33 Huân chương lao động hạng III; Thủ tướng Chính phủ tặng 85 bằng khen, Bộ trưởng tặng 1.000 bằng khen và xét tặng cho trên 5.000 cá nhân trong và ngoài ngành Huy chương "Vì sự nghiệp Nông nghiệp và phát triển nông thôn".

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Năm 2002 là năm Bộ tiếp tục tập trung chỉ đạo triển khai các chủ trương lớn của ngành như an ninh lương thực, chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và kinh tế nông thôn, nâng cao tiềm lực khoa học công nghệ, xúc tiến thương mại, xây dựng cơ sở hạ tầng. Mặc dù có nhiều khó khăn về thời tiết, thị trường, vốn đầu tư, song, nông nghiệp năm 2002 được đánh giá là năm có bước phát triển mới, đặc biệt là về sản xuất lương thực, cây công nghiệp, rau màu, chăn nuôi, chế biến gỗ và lâm sản, xuất khẩu, sản phẩm thay thế nhập khẩu, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, thu nhập của nông dân.

Công tác chỉ đạo điều hành của Bộ trưởng đã đóng góp quan trọng vào những thành tựu nói trên của Ngành:

1. Về triển khai kế hoạch và chỉ đạo sản xuất

- Bộ đã dành nhiều thờ gian chỉ đạo các lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, muối, chế biến, phát triển nông thôn; xác định công tác xây dựng kế hoạch và chỉ đạo triển khai kế hoạch là nội dung quan trọng để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước của Bộ. Rút kinh nghiệm các năm trước, năm 2002, các chỉ tiêu kế hoạch đã được thông báo sớm, giúp các địa phương và các đơn vị chủ động triển khai kế hoạch, đặc biệt là các lĩnh vực tu bổ đê điều, trồng rừng, triển khai các dự án thủy lợi, nên đã tranh thủ được thời gian mùa khô để thi công các công trình đê điều, thủy lợi; tranh thủ mùa xuân và mùa mưa để triển khai trồng rừng.

- Các Cục chuyên ngành đã chủ động hơn trong việc chỉ đạo thời vụ sản xuất và cơ cấu cây trồng để né tránh thiên tai, đặc biệt là thời

vụ gieo trồng lúa Đông Xuân và Hè Thu và ở ĐBSCL; lúa Đông Xuân và rau màu vụ Đông ở các tỉnh phía Bắc. Chủ động dự báo, phát hiện và chỉ đạo phòng chống dịch bệnh cho cây trồng và gia súc. Bằng việc xây dựng cơ chế chính sách, các tiến bộ khoa học công nghệ về giống, quy trình canh tác, Bộ đã chỉ đạo tập trung hơn cho việc đảm bảo nguyên liệu cho các nhà máy chế biến như mía, dứa, rừng nguyên liệu; các sản phẩm thay thế nhập khẩu như ngô, bông, đậu tương, bò sữa, muối...

2. Về đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật

Công tác đầu tư đã được chỉ đạo chặt chẽ hơn, hướng vào các dự án đầu tư phục vụ cho những chương trình trọng tâm của ngành:

- Về xây dựng cơ sở hạ tầng: Bộ tiếp tục ưu tiên chỉ đạo các chương trình: kiểm soát lũ Đồng bằng sông Cửu Long; chương trình bảo đảm an toàn hồ đập; sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi ĐBSH, khu 4 và chương trình thủy lợi nhỏ miền núi. Nhờ đầu tư theo chương trình, có trọng điểm mà các công trình thủy lợi đã phát huy hiệu quả rõ rệt trong việc tăng trưởng liên tục về sản xuất lúa; xóa đói giảm nghèo ở miền núi; phát triển các vùng nguyên liệu tập trung phục vụ chế biến.

Việc đầu tư phát triển nông thôn được quan tâm hơn trước và mang lại hiệu quả thiết thực, việc triển khai các dự án thủy lợi nhỏ, nước sạch, giao thông, chợ nông thôn, thông qua chương trình mục tiêu quốc gia và dự án phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn và nhiều chương trình dự án khác đã góp phần đáng kể cải thiện điều kiện cuộc sống ở nông thôn. Việc triển khai thí điểm mô hình cấp xã về xây dựng nông thôn mới đã thu hút sự quan tâm của các ngành, các cấp, rút ra được những tiêu chí cơ bản trong quy hoạch và xây dựng nông thôn mới.

- Về sản xuất, công tác đầu tư đã tập trung cho chương trình giống cây trồng vật nuôi, chương trình khuyến nông phục vụ chuyển đổi cơ cấu sản xuất; phát triển vùng nguyên liệu. Thẩm định chặt chẽ hơn các dự án đầu tư của các doanh nghiệp.

- Về khoa học công nghệ, Bộ đã tập trung đầu tư nâng cấp các Viện nghiên cứu cả về trang thiết bị nghiên cứu, đào tạo cán bộ và trụ sở làm việc. Sau nhiều năm, hoạt động nghiên cứu của các Viện rất khó khăn, những năm gần đây, cơ sở vật chất, điều kiện phục vụ nghiên cứu của các Viện đã được tăng cường đáng kể, là nguồn động viên lớn đối với các nhà khoa học cống hiến cho sự nghiệp phát triển của ngành.

3. Phát triển quan hệ sản xuất

- Năm 2002, Bộ tập trung chỉ đạo việc sắp xếp đổi mới doanh nghiệp nhà nước theo chủ trương chung, số doanh nghiệp được sắp xếp nhiều hơn những năm trước, được Chính phủ đánh giá cao. Nhìn chung các doanh nghiệp sau khi được sắp xếp đã hoạt động có hiệu quả hơn.

- Công tác theo dõi, chỉ đạo phát triển kinh tế hợp tác, HTX được tăng cường hơn; phối hợp tốt hơn với các ngành, các địa phương trong việc triển khai chủ trương của Đảng, Nhà nước về phát triển kinh tế hợp tác và HTX; nội dung hoạt động của HTX ngày một rõ nét hơn, số HTX hoạt động có hiệu quả ngày một tăng, đã xuất hiện nhiều HTX giữ vai trò cầu nối, gắn sản xuất với chế biến, tiêu thụ nông sản cho nông dân.

- Năm 2002, Bộ đã tập trung chỉ đạo, tổ chức điều tra, nghiên cứu đổi mới cơ chế quản lý và hoạt động của các nông lâm trường quốc doanh, để đề xuất với Chính phủ và Bộ Chính trị về cơ chế mới đối với nông lâm trường quốc doanh.

4. Điều hành hoạt động của bộ máy cơ quan Bộ

Là một Bộ lớn, có chức năng quản lý nhà nước trên nhiều lĩnh vực, có nhiệm vụ quản lý trực tiếp nhiều đơn vị thuộc khối hành chính, sự nghiệp, nghiên cứu khoa học, đào tạo, sản xuất kinh doanh, công ích... Vì vậy, năm 2002, Bộ tiếp tục xác định rõ hơn các nội dung về quản lý nhà nước; nhiệm vụ của các Cục, Vụ; phân công trách nhiệm trong lãnh đạo Bộ; phân cấp chức năng quản lý nhà nước cho các Cục chuyên ngành; rà soát bổ sung quy chế làm việc, nhằm đa hoạt động của cơ quan Bộ vào nề nếp hơn.

Tiếp tục duy trì và nâng cao hiệu quả công tác chỉ đạo điều hành theo chương trình công tác, nhờ vậy đã giúp Bộ xác định được các nhiệm vụ, mục tiêu quan trọng của ngành trong từng thời kỳ để tập trung triển khai thực hiện.

- Năm 2002, Bộ cũng phân cấp mạnh hơn cho các địa phương về quản lý, đầu tư các dự

án thủy lợi; quản lý vườn quốc gia, các dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia nhằm đề cao tính chủ động và trách nhiệm của các địa phương.

- Đáp ứng tốt các yêu cầu của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Quốc hội, Chính phủ về những lĩnh vực có liên quan đến phạm vi quản lý của Bộ. Duy trì tốt sự phối hợp với các Bộ, ngành và các địa phương trong việc xây dựng và triển khai các chương trình, kế hoạch phát triển của ngành.

5. Một số khuyết điểm, hạn chế

- ***Về chỉ đạo sản xuất,*** năm 2002 mặc dù được đánh giá là năm nông nghiệp có bước phát triển mới, tuy nhiên vẫn còn một số lĩnh vực còn khó khăn. Trong đó, ngành muối vẫn là ngành phát triển chậm, đời sống diêm dân còn rất khó khăn, những năm vừa qua, Bộ chưa tập trung tổ chức nghiên cứu, đề xuất cơ chế, giải pháp mới cho ngành muối. Ngành lâm nghiệp, mặc dù dự án 5 triệu ha rừng được triển khai theo đúng kế hoạch, diện tích rừng được phục hồi nhanh, tăng thêm nhiều diện tích rừng trồng mới, độ che phủ rừng tăng, nhưng đời sống của người làm rừng còn rất khó khăn. Bộ chưa nghiên cứu đề xuất được cơ chế, giải pháp đồng bộ, toàn diện, phù hợp để đưa ngành lâm nghiệp phát triển nhanh, ổn định, vừa đáp ứng được yêu cầu về bảo vệ môi trường, đóng góp vào sự tăng trưởng của nền kinh tế, vừa nâng cao đời sống của người làm rừng. Một số nhà máy chế biến vẫn tiếp tục khó khăn về nguyên liệu, về tài chính.

- ***Về lĩnh vực đầu tư và phát triển:*** Yếu tố quan trọng đảm bảo cho hiệu quả của đầu tư là việc quyết định chủ trương đầu tư, cho phép lập dự án. Nhưng do quy chế chưa cụ thể, nên việc quyết định đầu tư còn dàn trải, một số dự án đầu tư chưa phù hợp với định hướng phát triển Ngành, chưa ăn khớp giữa khâu chuẩn bị đầu tư và quy hoạch, giữa mục tiêu đầu tư và các mục tiêu khác của Ngành như cổ phần hóa, điều chỉnh cơ cấu sản xuất... Việc thẩm định một số dự án còn thiếu chặt chẽ, mang nặng tính hành chính, hình thức, thiếu kiểm tra thực tế, nhất là các vùng nguyên liệu để xây dựng nhà máy.

Trong việc giao nhiệm vụ chủ đầu tư một số dự án lớn chưa quan tâm đến năng lực của đơn vị về cán bộ, tài chính, trình độ quản lý, nên xảy ra bất cập giữa yêu cầu của dự án với năng lực của chủ đầu tư, làm cho dự án triển khai chậm, gây thất thoát, lãng phí, hiệu quả thấp, để lại hậu quả nặng nề cho doanh nghiệp.

Mặt khác, do yêu cầu bức xúc của sản xuất, sức ép của các địa phương, trong khi nguồn vốn đầu tư hạn hẹp, nhưng nhiều công trình mới vẫn phải triển khai, nhiều công trình thực hiện vượt tiến độ, gây khó khăn trong việc bố trí vốn đầu tư của Bộ và tài chính cho các doanh nghiệp xây dựng.

- ***Về khoa học và công nghệ:*** Những năm vừa qua, Bộ chủ yếu tập trung cho đầu tư xây dựng cơ sở vật chất của các Viện, trường, nhưng còn thiếu cương quyết trong việc sắp xếp lại các đơn vị nghiên cứu, để tránh phân tán, hoặc trùng chéo về nội dung nghiên cứu; chậm đổi mới cơ chế giao, kiểm tra, nghiệm thu cho kết quả các đề tài nghiên cứu; chưa tạo lập được mối liên kết giữa đơn vị chỉ đạo với đơn vị nghiên cứu khoa học; việc triển khai kết quả nghiên cứu vào sản xuất còn khó khăn và chậm chạp.

- ***Về công tác điều hành của Bộ:*** Mặc dù Bộ đã hợp nhất được 6 năm, song công tác quy hoạch chưa có sự phối hợp giữa quy hoạch nông nghiệp với lâm nghiệp, giữa nông lâm nghiệp với thủy lợi; giữa sản xuất với chế biến. Việc phân định trách nhiệm trong công tác chỉ đạo, điều hành giữa Bộ với các Cục chưa rõ ràng. Tính chủ động của một số Cục còn hạn chế, có xu hướng trông chờ ý kiến của Bộ, nên Lãnh đạo Bộ mất nhiều thời gian để xử lý những vấn đề cụ thể thuộc trách nhiệm của các Cục, Vụ, doanh nghiệp, ít có thời gian cho việc nghiên cứu, chỉ đạo những chương trình lớn, những nhiệm vụ quan trọng của ngành. Chức năng tham mưu của Vụ còn hạn chế.

Ranh giới giữa quyền chủ động của doanh nghiệp với yêu cầu quản lý Nhà nước của Bộ không rõ, nhất là trong lĩnh vực phê duyệt dự án đầu tư; triển khai dự án đầu tư; xác nhận nhu cầu vay vốn, quản lý tài chính...

Trách nhiệm quản lý nhà nước giữa Bộ với các địa phương còn nhiều lĩnh vực chưa rõ ràng, như trách nhiệm quản lý chất lượng giống phân bón, thức ăn gia súc, thuốc thú y, bảo vệ thực vật; xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển sản xuất, chế biến, tiêu thụ những sản phẩm mang tính đặc thù của địa phương; xây dựng cơ sở hạ tầng...

Kỷ cương hành chính trong việc triển khai thực hiện các chủ trương, ý kiến chỉ đạo của Bộ ở một số đơn vị và một bộ phận cán bộ công chức còn chưa nghiêm túc; nhiều vấn đề bức xúc cần xử lý gấp nhưng lại để kéo dài; soạn thảo, thẩm định, trình ký một số văn bản còn thiếu chặt chẽ.

Công tác cán bộ, nhất là thủ tục đề bạt còn phụ thuộc nhiều vào quy trình, trong đó có những quy định mang nặng tính hành chính hình thức mà coi nhẹ việc đánh giá bản chất cán bộ; chậm bồi dưỡng phát hiện nhân tài, đào tạo bồi dưỡng đội ngũ kế cận, dẫn tới nhiều đơn vị rất lúng túng trong chọn lựa cán bộ thay thế. Đội ngũ cán bộ lãnh đạo của các đơn vị còn có trường hợp yếu kém về phẩm chất và năng lực nhưng chậm được luân chuyển, thay thế. Một số trường hợp đề bạt, hoặc xử lý kỷ luật để kéo dài, thiếu cương quyết do phải lệ thuộc nhiều vào quy trình hành chính, gây khó khăn và trì trệ cho hoạt động của một số đơn vị. Việc phân cấp quản lý cán bộ chưa triệt để, dẫn đến việc quản lý thiệu sâu sát, dễ sơ hở.

Công tác thanh tra, kiểm tra mới chủ yếu được tiến hành khi phát hiện thấy dấu hiệu vi phạm; Công tác thanh tra chủ động, thanh tra chuyên ngành còn hạn chế; nhiều vụ việc thời gian thanh tra kéo dài; qua thanh tra, kết luận được nhiều vụ việc, nhưng xử lý sau thanh tra còn chậm chạp, khó khăn và không dứt điểm được. Có một số Vụ đến nay vẫn chưa có tổ chức thanh tra Nhân dân.

Những khuyết điểm, tồn tại trên đây, có nguyên nhân chủ quan, có nguyên nhân khách quan thuộc cơ chế quản lý vĩ mô của Nhà nước. Năm 2003, Bộ sẽ tập trung khắc phục những khuyết điểm, tồn tại thuộc nguyên nhân chủ quan; đồng thời nghiên cứu, đề xuất Chính phủ điều chỉnh, bổ sung về cơ chế, chính sách vĩ mô nhằm nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước của Bộ.

Phần thứ hai

NHỮNG CHƯƠNG TRÌNH CÔNG TÁC TRỌNG TÂM NĂM 2003

Năm 2003, ngành nông nghiệp - PTNT phải tiếp tục phát triển với những yêu cầu cao hơn về tốc độ tăng trưởng, hiệu quả sản xuất và thu nhập của nông dân trong bối cảnh vẫn còn nhiều khó khăn, trước hết là những diễn biến bất thường của thời tiết, mà theo dự báo, khả năng hạn hán ở Tây Nguyên và một số vùng khác sẽ gay gắt; vốn đầu tư của nhà nước tiếp tục hạn chế, trong khi năm2003 nền kinh tế nước ta bắt đầu thực hiện AFTA, nhiều mặt hàng nông sản được tự do nhập khẩu với mức thuế nhập khẩu ngày một giảm, sẽ là sức ép lớn đối với việc tiêu thụ nông sản trong nước. Vì vậy, ngành nông nghiệp nói chung và công tác chỉ đạo điều hành của Bộ phải có những nỗ lực cao hơn để đạt được những chỉ tiêu mà Chính phủ đã đề ra.

1. Những chỉ tiêu kế hoạch chủ yếu của ngành nông nghiệp - phát triển nông thôn năm 2003

- Tốc độ tăng trưởng nông nghiệp: 2,6%; lâm nghiệp 3,3%;
- Sản lượng lương thực 36,1 triệu tấn, trong đó, sản lượng lúa 33,6 triệu tấn; ngô 2,5 triệu tấn.
- Cây công nghiệp: cà phê: 600.000 tấn; cao su mủ khô 350.000 tấn;
- Thịt hơi các loại: 2,23 triệu tấn;
- Kim nạch xuất khẩu nông lâm sản: 3,0 tỷ USD
- Trồng rừng tập trung 200.000 ha;
- Nâng độ che phủ của rừng lên 37%;
- Tỷ lệ dân số nông thôn được cấp nước sạch 56%.

2. Tập trung chỉ đạo việc chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn và thực hiện các Nghị quyết của Hội nghị BCHTW lần thứ 5 (khóa IX): về đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn thời kỳ 2001-2010 (nghị quyết số 15); về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể (Nghị quyết số 13); về tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách, khuyến khích và tạo điều kiện phát triển kinh tế tư nhân (nghị quyết số 14), trong đó tập trung vào những nội dung trọng tâm sau đây:

2.1. Tổ chức chỉ đạo và triển khai công tác điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, xây dựng các đề án công nghiệp hóa hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

Các đơn vị có liên quan thuộc Bộ cần xây dựng kế hoạch triển khai phối hợp và hướng dẫn địa phương tổ chức rà soát, điều chỉnh lại quy hoạch sản xuất nông lâm nghiệp, thủy lợi trên phạm vi cả nước tới cơ sở và một số sản phẩm chủ yếu. Nội dung quy hoạch nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy lợi phải đảm bảo yêu cầu phát triển thống nhất, bền vững trên địa bàn; quy hoạch sản xuất phải gắn với chế biến và thị trường; xây dựng quy hoạch phải đi liền với việc xây dựng cơ chế, chính sách - giải pháp, tổ chức chỉ đạo thực hiện, nhằm nâng cao tính pháp lý của quy hoạch, góp phần bảo đảm sản xuất có hiệu quả, phát triển ổn định, bền vững.

Ngày từ đầu năm, các Vụ, Cục, đơn vị được phân công tập trung hoàn chỉnh việc xây dựng các đề án, văn bản pháp quy và triển khai thực hiện các nhiệm vụ khác có hiệu quả để thực hiện các Nghị quyết TW 3, TW 5.

2.2. Chương trình khoa học công nghệ

+ Chương trình giống cây trồng vật nuôi: Tổ chức tổng kết 3 năm thực hiện chương trình Giống cây trồng vật nuôi để rút kinh nghiệm, điều chỉnh, bổ sung nội dung các dự án, tiếp tục triển khai các dự án cấp Trung ương; chỉ đạo quyết liệt hơn trong việc triển khai thực hiện các dự án giống của các tỉnh để tiếp nối với các dự án của Trung ương, ưu tiên bố trí kinh phí cho các đề tài về giống; xây dựng các cơ sở nghiên cứu giống tập trung, có mục tiêu; xây dựng hệ thống sản xuất - cung ứng giống đa dạng, với nhiều hình thức và thành phần kinh tế tham gia; xây dựng cơ chế, giải pháp nhằm tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước về giống. Cục Khuyến nông và khuyến lâm phải tăng cường bộ phận quản lý chương trình giống; tổ chức công tác kiểm tra việc triển khai các dự án giống để kịp thời phát hiện và ngăn ngừa những sai phạm.

+ Xây dựng và triển khai chương trình phát triển nông lâm nghiệp công nghệ cao. Các Viện nghiên cứu, các doanh nghiệp và địa phương cần nhận thức rõ về yêu cầu phát triển nền nông nghiệp dựa trên cơ sở khoa học và công nghệ cao để sản xuất ra sản phẩm có chất lượng, có khả năng cạnh tranh, nâng cao hiệu quả, phải chủ động xây dựng dự án, đầu tư kinh phí để triển khai thực hiện, trước hết là các dự án đối với từng cây trồng, vật nuôi.

+ Đề xuất Chính phủ một chương trình riêng về Công nghệ sinh học trong nông lâm nghiệp, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, trên cơ sở tổng kết 3 năm thực hiện chương trình quốc gia về kinh tế - kỹ thuật công nghệ sinh học.

+ Chuẩn bị và triển khai thực hiện các dự án ứng dụng công nghệ thông tin, tạo ra sự chuyển biến mạnh và nâng cao hiệu quả quản lý, trước hết ở các Vụ, Cục thuộc Bộ.

+ Nghiên cứu ứng dụng những công nghệ mới trong thiết kế, thi công công trình thủy lợi; công nghệ tưới tiết kiệm, tưới cho cây công nghiệp, cây ăn quả, thủy lợi cho miền núi. Nghiên cứu chế tạo các dây chuyền chế biến nông lâm sản để hạn chế phải nhập khẩu thiết bị đồng bộ, để giảm chi phí đầu tư, hạ giá thành sản phẩm chế biến.

+ Tiếp tục đầu tư nâng cấp các đơn vị nghiên cứu trên cơ sở sắp xếp lại các Viện, xây dựng một số Viện tương đương các nước trong khu vực về cơ sở vật chất, năng lực nghiên cứu và triển khai kết quả nghiên cứu. Đổi mới cơ chế giao, nghiệm thu đề tài nghiên cứu khoa học thuộc thẩm quyền của Bộ;

2.3. Chỉ đạo các doanh nghiệp mở rộng hình thức tiêu thụ nông sản thông qua hợp đồng theo Quyết định "80" của Thủ tướng Chính phủ. Xây dựng chương trình liên kết "4 nhà" thúc đẩy sản xuất và tiêu thụ nông sản, gắn sản xuất với khoa học công nghệ, chế biến và tiêu thụ, nâng cao hiệu quả sản xuất và thu nhập của nông dân.

Tổ chức sơ kết một năm thực hiện Quyết định của Thủ tướng về khuyến khích tiêu thụ nông sản thông qua hợp đồng để rút kinh nghiệm và phát triển hình thức này ở yêu cầu cao hơn, bằng việc xây dựng cơ chế liên kết "4 nhà" giữa nhà sản xuất - nhà khoa học - nhà doanh nghiệp - nhà tín dụng, trên cơ sở quản lý nhà nước của Bộ và chính quyền địa phương.

2.4. Điều chỉnh cơ cấu và nâng cao hiệu quả đầu tư.

- Đối với lĩnh vực đầu tư từ ngân sách Nhà nước: Việc quyết định các dự án đầu tư phải theo nguyên tắc phục vụ định hướng và các chương trình phát triển của ngành, cân đối với khả năng nguồn vốn. Tiếp tục ưu tiên đầu tư cho chương trình giống; nâng cấp các Viện nghiên cứu Trung tâm thuỷ lợi cho miền núi,

chương trình kiểm soát lũ ĐBSCL; an toàn hồ chứa và giảm nhẹ thiên tai miền Trung, Tây Nguyên; thủy lợi phục vụ cây công nghiệp, cây ăn quả, nuôi trồng thủy sản, làm muối.

- Đối với các dự án đầu tư của các doanh nghiệp là trách nhiệm chính của doanh nghiệp, Bộ sẽ phân cấp cho HĐQT các TCT chịu trách nhiệm trong việc xem xét, quyết định và tự chịu trách nhiệm về hiệu quả của đầu tư.

- Nghiên cứu đề xuất chính sách hỗ trợ các thành phần kinh tế khác đầu tư vào lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ sở sản xuất, chế biến nông lâm sản, mở mang ngành nghề và công nghiệp, dịch vụ ở nông thôn.

2.5 Đẩy mạnh sắp xếp đổi mới doanh nghiệp nhà nước; phát triển kinh tế hợp tác và hợp tác xã; khuyến khích và tạo điều kiện để các thành phần kinh tế khác phát triển.

- Chỉ đạo kiên quyết việc triển khai chủ trương sắp xếp đổi mới các doanh nghiệp nhà nước thuộc Bộ theo chỉ đạo của Chính phủ. Xác định rõ chức năng và trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ đối với các TCT 90, 91 và các doanh nghiệp trực thuộc; bố trí tổ chức và cán bộ để tham mưu giúp Bộ theo dõi, quản lý sở hữu nhà nước ở các doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của Bộ.

- Xây dựng kế hoạch triển khai chủ trương đổi mới Nông, Lâm trường quốc doanh sau khi đề án đổi mới Nông, lâm trường quốc doanh được thông qua.

- Tiếp tục phát triển kinh tế hợp tác và HTX, phục vụ yêu cầu sản xuất hàng hóa, nâng cao thu nhập của nông dân. Tổ chức tổng kết các mô hình, điển hình về kinh tế hợp tác và HTX ở các địa phương để bổ sung cho cơ chế chính sách và phương thức tổ chức chỉ đạo phong trào HTX.

- Đánh giá kết quả chủ trương về phát triển kinh tế trang trại để bổ sung cho cơ chế chính sách tiếp tục khuyến khích kinh tế trang trại phát triển.

- Nghiên cứu đề xuất cơ chế, chính sách khuyến khích và hỗ trợ và khuyến khích mạnh hơn các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh đầu tư phát triển chế biến nông lâm sản gắn với phát triển vùng nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm; đầu tư xây dựng, quản lý và khai thác công trình thủy lợi là những lĩnh vực từ trước đến nay chủ yếu do các doanh nghiệp nhà nước đầu tư.

3. Tiếp tục triển khai các chương trình công tác của ngành

3.1. Chương trình an ninh lương thực

Đẩy mạnh các dự án về sản xuất giống lúa, ngô để cung cấp giống tốt cho sản xuất lúa để nâng cao năng suất, chất lượng đảm bảo chỉ tiêu sản lượng lương thực, nhưng vẫn có thể giảm bớt diện tích canh tác lúa kém hiệu quả chuyển sang sản xuất cây trồng các có hiệu quả hơn, áp dụng quy trình canh tác tiến bộ để giảm giá thành sản xuất, nâng cao khả năng cạnh tranh của lúa gạo trên thị trường thế giới, của ngô đối với ngô nhập khẩu.

3.2. Dự án 5 triệu ha rừng

Tập trung chỉ đạo để đảm bảo đúng tiến độ của dự án 5 triệu ha rừng về bảo vệ, khoanh nuôi, tái sinh và trồng mới. Đồng thời, nghiên cứu đề xuất cơ chế, chính sách đồng bộ hơn đối với ngành lâm nghiệp về quản lý và sử dụng đất đai lâm nghiệp, tổ chức sản xuất nông lâm kết hợp, chế biến, tiêu thụ lâm sản, đảm bảo nâng cao thu nhập của người làm rừng.

3.3. Chương trình chế biến nông lâm sản

- Chương trình mía đường: Tiếp tục chỉ đạo phát triển vùng mía để đảm bảo đủ nguyên liệu cho các nhà máy, chủ yếu theo hướng sử dụng giống mới, thâm canh để tăng năng suất. Đổi mới quản lý của các Nhà máy gắn với việc sắp xếp TCT và các doanh nghiệp thành viên ngành mía đường.

- Chương trình chế biến rau quả, sắn, ván, gỗ nhân tạo: Tập trung chỉ đạo xây dựng và phát triển vùng nguyên liệu của các nhà máy hiện có. Hướng dẫn về quy hoạch, giống, dây chuyền công nghệ thị trường để các tỉnh, các thành phần kinh tế đầu tư phát triển vùng nguyên liệu gắn với chế biến.

3.4. Chương trình Muối:

- Tập trung hơn các nguồn lực của Bộ trong chỉ đạo, quản lý ngành muối. Tổ chức điều tra, nghiên cứu đề xuất cơ chế, chính sách toàn diện hơn để đưa ngành muối, những người sản xuất muối ra khỏi tình trạng khó khăn kéo dài.

- Triển khai dự án muối công nghiệp Quán Thẻ; hỗ trợ và khuyến khích các địa phương, các thành phần kinh tế đầu tư sản xuất muối công nghiệp để giảm bớt và tiến tới không phải

nhập khẩu muối công nghiệp.

3.5. Chương trình xúc tiến thương mại và thị trường: cần xác định rõ mục tiêu và nội dung của chương trình để xây dựng kế hoạch triển khai cụ thể, phù hợp.

3.6. Chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn: xây dựng kế hoạch triển khai theo đúng tiến độ của chương trình; thực hiện tốt hơn việc phối hợp liên ngành thông qua hoạt động của ban Chủ nhiệm chương trình trong quá trình triển khai thực hiện.

3.7. Chương trình giảm nhẹ thiên tai

- Tiếp tục chương trình kiểm soát lũ đồng bằng sông Cửu Long theo chỉ đạo của Chính phủ, nhưng phải quan tâm đến các giải pháp triển khai, bảo đảm yêu cầu đồng bộ và bền vững của các công trình.

- Tiếp tục ưu tiên sửa chữa, nâng cấp bảo đảm an toàn các hồ đập miền Trung, Tây Nguyên; thúc đẩy nhanh các hoạt động của chương trình đối tác giảm nhẹ thiên tai các tỉnh miền Trung.

- Xây dựng chương trình nâng cao chất lượng hệ thống đê điều đồng bằng sông Hồng, gồm việc tu bổ, nâng cấp bảo đảm an toàn; cứng hóa mặt đê kết hợp với giao thông, trước hết ở những khu vực dân cư, thị xã, thị trấn; trồng tre chắn sóng bảo vệ các tuyến đê.

- Nghiên cứu việc dự báo, cảnh báo lũ quét, chính sách hỗ trợ về sản xuất, bố trí lại dân cư cho đồng bào ở những vùng hay xảy ra lũ quét, lũ ống ở miền núi, vùng bờ sông, bờ biển bị sạt lở.

- Cảnh báo, dự báo thường xuyên về nguy cơ cháy rừng; hướng dẫn các chủ rừng xây dựng phương án phòng chống cháy rừng; thực hiện tốt sự phối hợp liên ngành trong phòng chống cháy rừng.

3.8. Chương trình phát triển nông thôn, xóa đói giảm nghèo

- Tiếp tục theo dõi và chỉ đạo các xã điểm xây dựng mô hình phát triển nông thôn để rút ra nội dung, cơ chế chính sách, đầu tư và phương thức tổ chức thực hiện.

- Nghiên cứu đề xuất cơ chế, chính sách và giải pháp phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ về dịch vụ, chế biến nhỏ và ngành nghề ở nông thôn ; đưa công nghiệp về nông thôn, giải quyết việc làm cho lao động của nông thôn.

- Triển khai thực hiện tốt các dự án được phân công thuộc chương trình quốc gia về XDGN; chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn; xóa bỏ và thay thế cây có chất ma tuý, ổn định dân di cư tự do; chuẩn bị thực hiện kế hoạch di dân tái định cư thủy điện Sơn La.

4. Tiếp tục điều chỉnh, đổi mới phương thức chỉ đạo, điều hành của Bộ để nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước; triển khai Nghị định của Chính phủ về chức năng nhiệm vụ quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ, bao gồm:

4.1. Kiện toàn về tổ chức bộ máy của Bộ

- Xây dựng chức năng nhiệm vụ của các Cục, Vụ, Văn phòng Bộ, Thanh tra Bộ, điều chỉnh nhiệm vụ và tổ chức bộ máy các đơn vị quản lý nhà nước gắn với việc phân định trách nhiệm về quản lý nhà nước giữa Bộ với các Cục chuyên ngành.

- Kiên quyết tổ chức và sắp xếp và xây dựng cơ chế quản lý các đơn vị khoa học, các cơ sở đào tạo; gắn các viện chuyên đề với hoạt động của các Cục quản lý chuyên ngành; gắn các trường công nhân kỹ thuật, dạy nghề với các tỉnh, đáp ứng yêu cầu dạy nghề cho lao động của địa phương.

- Phân định và làm rõ chức năng quản lý nhà nước giữa Bộ với địa phương; phân cấp mạnh hơn cho các địa phương về quản lý vườn quốc gia, xây dựng và quản lý dự án đầu tư, cơ sở nghiên cứu, đào tạo, doanh nghiệp sản xuất, chế biến.

- Tiếp tục chỉ đạo thực hiện Quyết định số 192 của Chính phủ về mở rộng thí điểm khoán biên chế và kinh phí quản lý hành chính và Nghị định số 10 của Chính phủ về chế độ tài chính áp dụng cho đơn vị sự nghiệp có thu còn lại của Bộ.

4.2. Đổi mới về công tác cán bộ

- Thực hiện chủ trương luân chuyển cán bộ. Cải tiến quy trình đề bạt cán bộ; phân cấp quản lý cán bộ cho các Viện, Trường, doanh nghiệp, nhất là lĩnh vực điều động công tác, nâng lương, quản lý đi nước ngoài.

- Làm tốt hơn công tác cán bộ như quy hoạch, đào tạo bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho công chức; đào tạo cán bộ Lãnh đạo kế cận.

- Thực hiện chủ trương đánh giá cán bộ, xử lý kiên quyết các trường hợp mắc sai phạm khi đã có kết luận của thanh tra, miễn nhiệm

những cán bộ lãnh đạo không đủ năng lực và phẩm chất. Thực hiện nghiêm túc các chính sách về cán bộ như tuyển dụng, nâng ngạch, hưu trí, tinh giảm biên chế...

4.3. Đổi mới công tác thanh tra, kiểm tra

Tăng cường các cuộc thanh tra chuyên ngành, thanh tra chủ động. Khi phát hiện các vụ việc cần tổ chức thanh tra kịp thời và có trọng điểm; xỷ lý kiên quyết cá trường hợp sai phạm khi đã có kết luận thanh tra; gắn công tác thanh tra với công tác cán bộ để xử lý các vụ việc kịp thời, đồng bộ.

4.5. Chấn chỉnh kỷ cương hành chính

- Quản lý chặt chẽ chủ trương đầu tư; thẩm định dự án, bổ sung ngành nghề của doanh nghiệp; cử cán bộ đi công tác nước ngoài; xây dựng, thẩm định và ban hành văn bản của Bộ.

- Sửa đổi, bổ sung và xây dựng mới các Quy chế làm việc của Bộ. Điều chỉnh phân công trách nhiệm trong lãnh đạo Bộ. Làm rõ trách nhiệm quản lý nhà nước của các Cục chuyên ngành và chức năng tham mưu của các Vụ.

- Tăng cường kỷ luật hành chính trong các hoạt động của cơ quan Bộ như chế độ báo cáo, thông tin, trả lời và tổ chức triển khai ý kiến trả lời Đại biểu Quốc hội và cử tri và ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng, Phó Thủ tướng ; triển khai ý kiến chỉ đạo của Bộ; các quy định về tổ chức Hội nghị, hội thảo, đi công tác nước ngoài.

- Nâng cao vai trò lãnh đạo của tập thể, đề cao trách nhiệm cá nhân trong việc triển khai kế hoạch, chương trình công tác và xử lý các công việc hàng ngày ở cơ quan Bộ.

- Quản lý chặt chẽ hơn trong công tác thi đua khen thưởng; xử lý nghiêm túc hơn đối với các tập thể, cá nhân mắc khuyết điểm sai phạm, làm cho công tác thi đua khen thưởng, kỷ luật thực sự là động lực động viên mọi tập thể, cá nhân phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Năm 2003, từng đồng chí Lãnh đạo Bộ, căn cứ vào nhiệm vụ được Bộ trưởng phân công, chủ động xây dựng chương trình công tác, xác định nhiệm vụ trọng tâm cần tập trung chỉ đạo triển khai trong năm. Các đơn vị đặc biệt là các Cục chuyên ngành, căn cứ vào chương trình công tác của Bộ và nhiệm vụ thường xuyên của đơn vị để cụ thể hóa thành chương trình công tác và phân công nhiệm vụ trong đơn vị để có kế hoạch triển khai cụ thể.

Phát huy những thắng lợi của ngành trong năm 2002, rút kinh nghiệm trong công tác chỉ đạo điều hành của Bộ những năm vừa qua, Bộ yêu cầu toàn thể cán bộ, công nhân viên của Bộ khắc phục khó khăn, nỗ lực trong công tác, góp phần hoàn thành nhiệm vụ chính trị năm2 003.

Nguồn: **Bộ Nông nghiệp & PTNT,**
Dự thảo 12.2002

Phụ biểu 2

KẾT QUẢ SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGHIỆP NĂM 2002 VÀ KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG, LÂM, DIÊM NGHIỆP 2003

Biểu số 01-NN

Danh mục		Đơn vị	TH 2001	Ước TH 2002	KH 2003
A- Nông nghiệp					
I- Trồng trọt					
Tổng diện tích gieo trồng		**1000 ha**	**12.301,7**	**12.694,5**	**12.600**
1- Cây lương thực có hạt		-			
- Diện tích		1000 ha	8.176,1	8.297,9	8.200
-Sản lượng		1000 tấn	34.093	36.379,7	36.000
1.1. Lúa cả năm:	- Diện tích	-	7.484,6	7.485,4	7.400
	- Năng suất	Tạ/ha	42,7	45,5	45,3
	- Sản lượng	1000 tấn	31.970,2	34.063,5	33.500
1.1.1. Lúa Đông xuân:	- Diện tích	1000 ha	3.057	3.033,1	3.000
	- Năng suất	Tạ/ha	50,6	55,1	56,0
	- Sản lượng	1000 tấn	15,475	16.723,7	16.800
1.2. Lúa hè thu:	- Diện tích	1000 ha	2.220	2.276,1	2.220
	- Năng suất	Tạ/ha	37,57	39,3	38,6
	- Sản lượng	1000 tấn	8.190,3	8.956,4	8.560
1.3. Lúa mùa:	- Diện tích	1000 ha	2.212,9	2.176,2	2.200

Danh mục		Đơn vị	TH 2001	Ước TH 2002	KH 2003
	- Năng suất	Tạ/ha	36,94	38,52	37
	- Sản lượng	1000 tấn	8.304,8	8.383,4	8.140
2.1. Ngô:	- Diện tích	1000 ha	727,3	810,4	800,0
	- Năng suất	Tạ/ha	29,2	28,6	31
	- Sản lượng	1000 tấn	2.122,8	2.314,7	2.500
2. Cây có củ (Tổng diện tích)					
2.1. Khoai lang:	- Diện tích	1000 ha	244,7	250,0	220,0
	- Năng suất	Tạ/ha	67,6	68,0	72,0
	- Sản lượng	1000 tấn	1.655	1.700,0	1.650,0
2.2. Sắn:	- Diện tích	1000 ha	263,7	319,1	320
	- Năng suất	Tạ/ha	106,4	122,6	125
	- Sản lượng	1000 tấn	2.806,4	3.913,0	4.200
3. Cây thực phẩm					
3.1. Rau các loại:	- Diện tích	1000 ha	494,5	523,0	500,0
	- Năng suất	Tạ/ha	135,0	132,0	150,0
	- Sản lượng	1000 tấn	6.676,6	6.903,6	7.500,0
3.2. Đậu hạt các loại:	- Diện tích	1000 ha	204,3	212,0	230,0
	- Năng suất	Tạ/ha	7,0	7,5	8
	- Sản lượng	1000 tấn	142,8	160,0	184,0
4. Cây công nghiệp					
4.1. Cây hàng năm (tổng DT)		**1000 ha**	**810,0**	**860,0**	**920,0**
Một số cây chủ yếu					
4.1.1. Lạc:	- Diện tích	1000 ha	250,0	246,8	281,0
	- Năng suất	Tạ/ha	15,0	15,5	16
	- Sản lượng	1000 tấn	375,0	397,0	450
4.1.2. Đậu tương:	- Diện tích	1000 ha	139,9	158,1	170,0
	- Năng suất	Tạ/ha	12,6	12,7	13,5
	- Sản lượng	1000 tấn	176,1	201,4	230
4.1.3. Mía:	- Diện tích	1000 ha	291	317,4	315,0
	- Năng suất	Tạ/ha	492,5	530,0	540
	- SL mía cây	1000 tấn	14.325,4	16.823,5	16.000
	- SL đường kết tinh	.	976,0		1.100,0
4.1.4. Bông:	- Diện tích	1000 ha	27,3	34,8	40,0
	- Năng suất	Tạ/ha	10	10,7	11
	- Sản lượng	1000 tấn	27,3	37,2	44,00
4.1.5. Đay:	- Diện tích	1000 ha	7,7	9,8	6,0
	- Năng suất	Tạ/ha	19	20,9	20,5
	- Sản lượng	1000 tấn	14,6	20,5	12,3
4.1.6. Cói:	- Diện tích	1000 tấn	9,4	11,6	8,5
	- Năng suất	Tạ/ha	66,4	73,3	67,2
	- Sản lượng	1000 tấn	62,4	85,0	57,1
4.1.7. Thuốc lá:	- Diện tích	1000 ha	24	26,9	31,0
	- Năng suất	Tạ/ha	12,9	12,8	11,5
	- Sản lượng	1000 tấn	30,9	34,4	35,6
4.1.8. Dâu tằm:	- Diện tích	1000 ha	21	22,0	23
	- Sản lượng dâu	1000 tấn	240	115,0	123
	- Sản lượng kén	1000 tấn	12	18,4	20,5
	- Sản lượng tơ	1000 tấn	1,3		2
4.1.9. Vừng:	- Diện tích	1000 ha	37,0	40,0	43,0
	- Năng suất	Tạ/ha	4,6	4,6	5
	- Sản lượng	1000 tấn	17,0	18,4	21,5
4.2. Cây lâu năm (tổng diện tích)				**1.500,0**	
Một số cây chủ yếu					
4.2.1. Cây cà phê (tổng diện tích)		1000 ha	568,8	538,2	500
- Diện tích kinh doanh -		420	450,0	470,0	

Danh mục	Đơn vị	TH 2001	Ước TH 2002	KH 2003
- DT trồng mới (Arabica) -	1000 tấn	1,8	2,5	5,5
- SL cà phê nhân	1000 tấn	887,0	776,4	600,0
4.2.2. Chè (tổng số)	1000 ha	95,6	103,6	100
- Diện tích kinh doanh	-	73,1	95,0	98,0
- Sản lượng búp tươi	1000 tấn	371,8	400,0	410,0
4.2.3. Cao su (tổng diện tích)	1000 ha	418,0	433,1	430,0
- Diện tích kinh doanh	-	232	263,0	290,0
- Sản lượng mủ khô	1000 tấn	300,7	350,0	350,0
4.2.4. Hồ tiêu (tổng diện tích)	1000 ha	35	43,7	44
- Diện tích kinh doanh	-	22	29,0	31,0
- Sản lượng	1000 tấn	58,8*	81,2	85,0
4.2.5. Dừa: - Diện tích	1000 ha	156,0	154,4	162,0
- Diện tích kinh doanh	1000 ha	145,0	140,0	148,0
- Sản lượng	1000 tấn	886,5	874,4	900,0
4.2.6. Điều: - Diện tích	1000 ha	199,0	223,0	230,0
- Diện tích kinh doanh	-	149	170,0	180,0
- Sản lượng hạt thô	1000 tấn	140,0	200,0	220,0
5: Cây ăn quả - Tổng diện tích	**1000 ha**	**572,0**	**635,8**	**583,0**
Một số cây chủ yếu				
5.1. Cam, chanh, quýt (tổng DT)	1000 ha	75	73,0	80,0
- Sản lượng	1000 tấn	442	440,0	520,0
5.2. Dứa: - Tổng diện tích	1000 ha	35,8	40,0	42,0
- Sản lượng	1000 tấn	284,5	337,5	400
5.3. Chuối - Diện tích	1000 ha	102,4	105,0	110
- Sản lượng	1000 tấn	1.248,5	1.365,0	1.540
5.4. Xoài - Diện tích	1000 ha	45,2	46,5	48
- Sản lượng	1000 tấn	178,8	209,4	210
5.5. Nhãn, vải - Diện tích	1000 ha	181	190,0	195
Chôm chôm - Sản lượng	1000 tấn	654	694,0	780
II- Chăn nuôi				
1. Đàn gia súc, gia cầm				
1.1. Đàn trâu	1000 con	2.950,0	2.814,4	2.744
Trong đó, Cày kéo	-	1.965,5		1.760
2. Đàn bò	-	4.200	4.063,0	4.426
Trong đó: - Cày kéo	-	1.600,0		1.500
- Cho sữa	-	38	54,0	60.000
1.3. Đàn lợn (tổng số)	-	20.200	23.170,0	23.900
Trong đó: - Lợn nái	-	2.800	3.000	3.150
- Lợn thịt	-	18.200,0	19.630,0	20.600
1.4. Tổng đàn ong	1000 đàn	-	350	450
2. Sản phẩm chăn nuôi				
2.1. Thịt hơi các loại	1000 tấn	2.000	2.100	2.250
Trong đó: - Thịt lợn	-	1.415,0	1.600,0	1.700,0
2.2. Sữa tươi	-	60	90,0	108
2.3. Sản lượng mật ong	1000 tấn	-	14	15
B- Lâm nghiệp				
I. Lâm sinh				
1. Khoán bảo vệ rừng	1000 ha	1.941,4	2.500	2.000
2. Khoanh nuôi tái sinh rừng	-	520,2	659	650,0
3. Trồng rừng tập trung	-	208	210	250
Trong đó - Phòng hộ đặc dụng	-	128	83	110
- Rừng sản xuất	-	80	127	140
4. Trồng cây phân tán	Triệu cây	235	240,0	250
5. Chăm sóc rừng trồng	1000 ha	320	430	250

Phụ lục 3:

KẾT QUẢ XUẤT KHẨU NÔNG LÂM SẢN NĂM 2002 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH XUẤT KHẨU NÔNG LÂM SẢN NĂM 2003

Chỉ tiêu	Thực hiện 2000		Thực hiện 2001			Ước TH 2002			Dự kiến 2003		
	Lượng 1000 tấn	Giá trị Tr.USD	Lượng 1000 tấn	Giá trị Tr.USD	Giá XKBQ USD/T	Lượng 1000 tấn	Giá trị Tr.USD	Giá XKBQ USD/T	Lượng 1000 tấn	Giá trị Tr.USD	Giá XKBQ USD/T
Tổng kim ngạch xuất khẩu		**2.800**		**2.628**			**2.690**			**3.000**	
Các mặt hàng chính											
- Cà phê	734	501	931	391	420	705	304	431	600	300	500
- Cao su	273	166	308	166	539	446	258	378	380	220	579
- Gạo	3.477	667	3.729	625	168	3.207	723	225	3.500	800	229
- Chè	56	70	68	78	1.149	76	87	1.145	80	90	1.125
- Hạt điều	34	167	44	152	3.474	63	211	3.349	60	200	3.333
- Hạt tiêu	37	146	57	91	1.600	80	118	1.475	78	115	1.474
- Lạc	76	41	78	38	488	110	54	491	130	65	500
- Thịt lợn	11	16	26	36	1.353	15	20	1.333	30	42	1.400
- Rau quả các loại		214		330			190			350	
- Hàng Lâm sản		188		391			410			450	

Nguồn số liệu TH các năm 2000 - 2001: Tổng cục Hải Quan

ĐỊNH HƯỚNG CÔNG TÁC QUY HOẠCH NÔNG LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI 2003 - 2010

(Báo cáo này gồm 2 phần; Phần 1: Đánh giá tình hình 1991 - 2002; chúng tôi trích Phần 2: Định hướng 2003 - 2010)

I. ĐỊNH HƯỚNG MỤC TIÊU CÔNG TÁC QUY HOẠCH NÔNG LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI THỜI KỲ 2003-2010

1. Định hướng, mục tiêu

Công tác quy hoạch nông lâm nghiệp, thủy lợi trong thời gian tới phải được thực hiện theo định hướng và mục tiêu đã được xác định tại Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa IX là:

"Quy hoạch phát triển nông nghiệp, nông thôn phải được đặt trong tổng thể quy hoạch phát triển kinh tế xã hội trong cả nước, trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ và thị trường, đồng thời phải căn cứ vào lợi thế kinh tế, khả năng cạnh tranh của từng vùng. Quản lý cập nhật thông tin và kịp thời điều chỉnh quy hoạch, chú trọng làm tốt quy hoạch những vùng sản xuất hàng hóa (cây, con, sản phẩm, ngành nghề,...) quy hoạch xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội, quy hoạch phát triển khu dân cư, xây dựng làng, xã, thị trấn gắn chặt chẽ với an ninh quốc phòng, phòng chống, giảm nhẹ thiên tai bảo vệ môi trường và giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc".

2. Quan điểm

Xuất phát từ thực tiễn và yêu cầu đòi hỏi của nền sản xuất nông lâm nghiệp hàng hóa trong cơ chế kinh tế thị trường ngày càng hội nhập sâu vào kinh tế thế giới và khu vực, công tác quy hoạch nông lâm nghiệp và thủy lợi trong thời gian tới phải thống nhất theo các quan điểm sau đây:

- Quy hoạch nông lâm nghiệp và thủy lợi phải tính tới các yêu cầu của thị trường trong điều kiện nước ta hội nhập ngày càng sâu sắc hơn với thị trường quốc tế.

- Quy hoạch nông lâm nghiệp và thủy lợi phải dựa trên cơ sở phát huy cao lợi thế so sánh của từng địa phương kết hợp với áp dụng khoa học công nghệ để nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh của sản phẩm làm ra.

- Quy hoạch nông lâm nghiệp và thủy lợi phải hướng tới để nông dân và các doanh nghiệp thực hiện là chủ yếu nên phải đảm bảo có sự tham gia của người dân ngay trong quá trình làm quy hoạch và phương án quy hoạch được duyệt phải được thông tin đến người dân để thực hiện.

- Quy hoạch nông lâm nghiệp và thủy lợi phải đáp ứng các yêu cầu phát triển bền vững cả trước mắt và lâu dài.

- Quy hoạch nông lâm nghiệp và thủy lợi phải được tiến hành đồng bộ, kế thừa những kết quả đã đạt được đồng thời cập nhật và điều chỉnh kịp thời trước những thay đổi của thực tiễn đảm bảo tính hiện thực và hiệu quả.

- Việc thực hiện quy hoạch phải gắn với cơ chế chính sách, đầu tư, nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ.

II. NỘI DUNG CÔNG TÁC QUY HOẠCH CỦA NGÀNH THỜI GIAN TỚI

1. Ở Trung ương

1.1. Đối với nông nghiệp

Trước những yêu cầu của thực tiễn xu thế phát triển nhanh của khoa học công nghệ, đòi hỏi của thị trường trong tương lai đối với các loại sản phẩm nông sản và điều kiện lợi thế của từng vùng cũng như cả nước, quy hoạch phát triển nông nghiệp thời gian tới phải hướng vào các nội dung chủ yếu sau đây:

(1) Rà soát lại quy hoạch phát triển nông nghiệp trên phạm vi cả nước và 7 vùng sinh thái dựa trên cơ sở chiến lược phát triển kinh tế - xã hội chung; dự báo nhu cầu thị trường nông sản trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, tiến bộ khoa học công nghệ, lợi thế kinh tế của mỗi vùng và của cả nước, xác định cho được loại sản phẩm có khả năng cạnh tranh nhất ở từng vùng, sản phẩm nông sản có lợi thế của cả nước. Trên cơ sở đó đưa ra định hướng chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn đối với 7 vùng sinh thái theo hướng sản phẩm có khả năng cạnh tranh cao, trung bình và sản phẩm phải đẩy mạnh để thay thế nhập khẩu. Cơ cấu kinh tế nông nghiệp mới phải được gắn kết chặt chẽ giữa quy hoạch sản xuất, quy hoạch đầu tư phát triển hạ tầng, công nghiệp chế biến theo định hướng của thị trường, đồng thời phải xác định các giải pháp ở

cấp cùng để phát huy các lợi thế. Với những cơ sở trên và dựa vào lợi thế của mỗi vùng, định hướng quy hoạch đến năm 2010 ở các vùng như sau:

- Trung du và miền núi phía Bắc:

Tiếp tục đầu tư thủy lợi nhỏ, gắn với xây dựng ruộng bậc thang, nương cố định ở nơi có điều kiện và khuyến cao dùng giống mới năng suất cao (lúa lai, lúa thuần, lúa nương) để tăng khả năng sản xuất lúa gạo tại chỗ. Đẩy mạnh phát triển trồng ngô và đỗ tương tăng diện tích tương ứng là 100 nghìn ha và 60 nghìn ha. Phát triển trồng sắn cao sản làm thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu chế biến tinh bột.

Tập trung phát triển cây chè (74 ngàn ha, trong đó có 10 ngàn ha chè Shan tuyết); cà phê chè 28 nghìn ha, cây ăn quả nhiệt đới (nhãn, vải, cam, quýt) và á nhiệt đới (hồng, đào, mận) 170 nghìn ha. Phát triển chăn nuôi hàng hóa: trâu, bò thịt, bò sữa (vùng Mộc Châu - Sơn La); Phát triển các vùng rừng nguyên liệu công nghiệp, gỗ trụ mỏ; phấn đấu đến năm 2010 trồng mới và khoanh nuôi 2,8 triệu ha rừng, trong đó rừng phòng hộ 1,3 triệu ha, rừng sản xuất 1,5 triệu ha.

- Đồng bằng sông Hồng

Thâm canh lúa nước trên diện tích gieo trồng khoảng 1 triệu ha, xây dựng vùng lúa chất lượng cao 300 ngàn ha; phát triển mạnh lúa lai, ngô lai (tăng 90 nghìn ha). Tiếp tục phát huy thế mạnh của sản xuất vụ đông, phát triển trồng rau chất lượng cao, đỗ tương tăng 65 nghìn ha, phát triển cây ăn quả (nhãn, vải, chuối), gắn với công nghiệp chế biến, hình thành các vùng sản xuất tập trung rau, hoa, cây cảnh phục vụ cho nhu cầu của các đô thị và xuất khẩu. Phát triển chăn nuôi lợn theo hình thức trang trại, đưa tổng đàn lợn trong vùng từ 5,4 triệu con hiện nay lên 9,0 triệu con vào năm2010. Khai thác và sử dụng hợp lý dải ven biển trong vùng, phát triển nghề nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản.

- Khu 4 cũ

Tiếp tục thực hiện chuyển đổi cơ cấu mùa vụ thích hợp để né tránh thiên tai; phát triển cây màu: ngô, sắn, cây công nghiệp, cà phê chè 20 nghìn ha (tăng 10 nghìn ha), cao su 40 nghìn ha, lạc 94 nghìn ha, đỗ tương 19 nghìn ha, cây ăn quả 70 nghìn ha (dứa, cam, bưởi); phát triển chăn nuôi lợn, trâu, bò ở những nơi có điều kiện. Bảo vệ diện tích rừng hiện có, trồng mới 330 nghìn ha rừng phòng hộ 500 nghìn ha rừng nguyên liệu giấy, tre trúc, thông nhựa. Phát triển nuôi trồng và đánh bắt thủy sản.

- Duyên hải miền Trung

Đẩy mạnh thâm canh cây lương thực để đáp ứng nhu cầu tại chỗ. Phát triển 70 nghìn ha ngô, 60 nghìn ha sắn; Xây dựng vùng cây ăn quả 60 nghìn ha, trong đó có một số loại đặc sản như thanh long, xoài, dứa; mía đường (50 nghìn ha); điều 80 nghìn ha; cao su tiểu điền. Đẩy mạnh trồng bông. Phát triển chăn nuôi lợn, bò thịt. Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ trong lưu vực các hồ lớn để phòng chống lũ quét, trồng rừng ven biển đê ngăn chặn cát xâm nhập khu vực sản xuất nông nghiệp và dân sinh, phát triển sản xuất muối công nghiệp. Phát triển nuôi trồng và đánh bắt thuỷ sản.

- Tây Nguyên

Không trồng thêm cà phê vối, chuyển một phần diện tích cà phê trồng trên đất xấu không có nước tưới, hiệu quả thấp sang trồng cây khác có hiệu quả cao, như: ngô, cao su, ca cao, dứa. Mở rộng diện tích cao su và điều ở nơi có điều kiện thích hợp, đến năm 2010 có 150 nghìn ha cao su, 50 nghìn ha điều...

Đẩy mạnh thâm canh lúa, mở rộng diện tích trồng ngô đạt 150 nghìn ha, bông 25 nghìn ha, phát triển rau hoa xuất khẩu (ở Lâm Đồng), dứa (Đắc Lắc, Gia Lai); chăn nuôi bò thịt và bò sữa (Lâm Đồng); Phát triển công nghiệp chế biến cà phê, cao su, mía đường; Bảo vệ rừng hiện có, trồng 200 nghìn ha rừng kinh tế.

- Đông Nam bộ

Tiếp tục thâm canh 270 nghìn ha cao su hiện có, mở rộng diện tích điều từ 110 nghìn ha lên160 nghìn ha, cây ăn quả 90 nghìn ha, xây dựng vùng mía 57 nghìn, đảm bảo đáp ứng cơ bản nhu cầu nguyên liệu cho các nhà máy; tiếp tục phát triển sản xuất ngô 20 nghìn ha, lạc 65 nghìn ha, rau; phát triển chăn nuôi lợn, gia cầm, bò sữa, bò thịt theo hình thức kinh tế trang trại để cung cấp cho các thành phố, khu công nghiệp và xuất khẩu. Vùng ven biển nuôi trồng và đánh bắt thủy sản.

- Đồng bằng sông Cửu Long

Ổn định diện tích khoảng 1,8 triệu ha đất tưới tiêu chủ động để sản xuất 2 vụ lúa ăn chắc, trong đó có 1 triệu ha lúa chất lượng cao để xuất khẩu. Phát triển trồng bông có tưới 20 nghìn ha; ngô 150 nghìn ha, đậu tương 120 nghìn ha, cây ăn quả 250 nghìn ha, phù hợp

với yêu cầu của thị trường; xây dựng vùng mía nguyên liệu (90 nghìn ha). Đẩy mạnh trồng rừng kinh tế trên các vùng đất phèn (khoảng 100 ngàn ha). Phát triển mạnh nuôi trồng thủy sản, đến năm 2010 diện tích nuôi trồng thủy sản toàn vùng đạt trên 900 ngàn ha. Phát triển các ngành dịch vụ, chế biến nông, thuỷ hải sản.

(2) Rà soát lại quy mô, lộ trình phát triển của từng ngành hàng được đặt trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực. Trước hết tập trung các ngành sản xuất chính như: lúa gạo, cà phê, chè, điều, hồ tiêu, cây ăn quả nhiệt đới, lợn, trâu, bò, gia cầm, muối... Dựa trên tín hiệu dự báo thị trường để xác định khối lượng mỗi loại sản phẩm cần sản xuất trong mỗi thời kỳ, để bố trí sản xuất ở những địa bàn thuận lợi nhất, được áp dụng những tiến bộ khoa học công nghệ tiên tiến, được xếp thứ tự ưu tiên đối với mỗi vùng. Hướng cần tập trung làm rõ công tác quy hoạch đối với từng loại sản phẩm chủ yếu như sau:

- *Đối với lúa:* tập trung làm rõ diện tích đất lúa năng suất thấp, không ổn định dự kiến chuyển đổi sang nuôi trồng thủy sản và trồng cây khác; khả năng mở thêm được diện tích lúa nước; Xác định diện tích đất lúa còn lại ở mỗi vùng để đi vào thâm canh cao; Quy hoạch vùng lúa chất lượng cao ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, đồng bằng sông Hồng và ở mỗi tỉnh.

- *Đối với cà phê:* rà soát lại diện tích cà phê vối có lợi thế ở mỗi tỉnh; diện tích cà phê chè ở những địa bàn thích hợp nhất, để hướng dẫn nông dân sản xuất theo quy hoạch, đồng thời quy hoạch bố trí cơ sở hạ tầng phù hợp với quy mô diện tích ở mỗi vùng.

- *Đối với chè:* rà soát lại quy hoạch đất đai, nhất là các tỉnh Trung du miền núi phía Bắc, ở địa bàn vùng cao, dự tính quỹ đất phù hợp nhất để xác định quy mô phát triển định hình.

- *Đối với cao su:* rà soát lại quỹ đất có khả năng mở rộng diện tích cao su, dự báo thị trường, xác định khối lượng sản phẩm cần thiết cho mỗi thời kỳ, bố trí lại quy định phát triển ở các vùng tập trung gắn với các cơ sở chế biến và thị trường.

- *Đối với cây ăn quả nhiệt đới:* điều tra thực trạng diện tích từng loại cây ăn quả nhiệt đới hiện có, diện tích đất có khả năng mở rộng hiệu quả, quy hoạch bố trí quy mô phát triển, hệ thống cơ sở bảo quản, chế biến cho từng loại ở từng vùng.

- *Đối với điều:* rà soát lại diện tích điều hiện có, để bố trí quy hoạch đáp ứng nguyên liệu chế biến hiện nay; khả năng phát triển thêm ở từng tỉnh.

- *Đối với chăn nuôi bò thịt, bò sữa:* quy hoạch phát triển đàn bò thịt ở những vùng sản xuất tập trung có lợi thế như khu 4, Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, miền núi phía Bắc; Xác định rõ khả năng phát triển đàn bò sữa đến đâu, vùng nào có lợi thế để đảm bảo hiệu quả cạnh tranh.

- Đối với chăn nuôi lợn: quy hoạch xác định rõ quy mô vùng chăn nuôi tập trung có lợi thế cạnh tranh cao để đầu tư đồng bộ từ giống, thức ăn, xây dựng vùng an toàn dịch bệnh... đáp ứng nhu cầu xuất khẩu và tiêu dùng trong nước.

(3) Cùng với các địa phương và các doanh nghiệp tiến hành rà soát quy hoạch vùng nguyên liệu cho các nhà máy, hoạch định rõ ràng ranh giới địa bàn đầu tư phát triển và thu mua nguyên liệu cho từng nhà máy, thực hiện trách nhiệm ký kết hợp đồng sản xuất và tiêu thụ với nông dân.

(4) Quy hoạch bố trí lại dân cư ở những nơi cần thiết gắn với phát triển sản xuất nông lâm nghiệp, ngư nghiệp, ngành nghề để đảm bảo định canh định cư, nâng cao thu nhập, ổn định cuộc sống lâu dài cho đồng bào các dân tộc miền núi, vùng sâu vùng xa, biên giới, hải đảo và những vùng dễ xảy ra thiên tai, lũ lụt, sụt lở đất, thiếu nước, thiếu đất sản xuất... Quy hoạch khu tái định cư phục vụ xây dựng công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, khu công nghiệp.

(5) Xây dựng dự án phát triển nông thôn mới theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hợp tác hóa, trong đó có: Quy hoạch khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp gắn với quy hoạch thị trấn, thị tứ ở vùng nông thôn.

1.2. Đối với lâm nghiệp

Trong thời gian tới công tác quy hoạch lâm nghiệp trước hết phải hướng vào các nội dung sau đây:

(1) Rà soát lại quy hoạch lâm nghiệp trên phạm vi cả nước cho 3 loại rừng: đặc dụng, phòng hộ và rừng sản xuất. Đặc biệt chú ý cân nhắc kỹ diện tích rừng xung yếu. Quy hoạch phải làm rõ quy mô ranh giới diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng đến tận các xã, thông báo để nhân dân biết vừa để góp phần bảo vệ tốt, vừa để chủ động sử dụng đất lâm nghiệp

còn lại vào phát triển cây rừng kinh tế; trồng cây công nghiệp và chăn nuôi, tăng thu nhập cải thiện đời sống.

(2) Quy hoạch phát triển lâm nghiệp vùng nhất là ở Tây Bắc, Tây Nguyên, Nam Bộ, vùng ven biển, xác định rõ quy mô diện tích của từng loại rừng phòng hộ, đặc dụng, rừng sản xuất, cơ cấu cây lâm nghiệp chủ yếu cho mỗi vùng, những công nghệ áp dụng và định hướng đầu tư phát triển kể cả lâm nghiệp, hạ tầng và chế biến ở từng vùng.

(3) Quy hoạch một số lưu vực trọng điểm nhằm giữ và điều hòa nguồn nước cho các công trình thủy lợi, thủy điện, chống cát bay, lở ven biển. Hướng dẫn và giúp các tỉnh quy hoạch 3 loại rừng và phát triển lâm nghiệp đến năm2010.

1.3. Quy hoạch phát triển thủy lợi

Trong thời gian tới công tác quy hoạch phát triển thủy lợi phải hướng vào các nội dung sau đây:

(1) Xuất phát từ đòi hỏi của nền sản xuất hàng hóa theo cơ chế thị trường, quy hoạch thủy lợi trước hết phải tập trung rà soát lại chiến lược phát triển thủy lợi cho giai đoạn 2001-2010, hướng vào phục vụ cho chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn, trên cơ sở đó, xác định hướng đầu tư phát triển các loại hình công trình thủy lợi, quy mô, công nghệ tưới tiêu, ưu tiên đối với từng vùng.

(2) Điều tra khảo sát, rà soát, xây dựng quy hoạch khai thác sử dụng tổng hợp các lưu vực sông lớn, trước hết là các lưu vực sông Mê Kông, sông Hồng, sông Đồng Nai, sông Cả, sông Mã, sông Srêpok...

(3) Điều tra khảo sát đánh giá thực trạng hệ thống công trình thủy lợi hiện có, trước hết đối với 75 hệ thống thủy lợi vừa và nhỏ, 800 hồ chứa nước... xây dựng quá lâu, xuống cấp hư hỏng nặng, nên công suất khai thác thấp. Quy hoạch đầu tư xác định mức độ đầu tư nâng cấp, thứ tự ưu tiên... để làm cơ sở xây dựng và thực hiện kế hoạch phục hồi nâng cấp các công trình thủy lợi hiện có hiệu quả hơn.

(4) Rà soát lại quy hoạch hệ thống đê, kè, cống dưới đê đặc biệt là vùng Đồng bằng sông Hồng; Quy hoạch phân lũ, thoát lũ, xác định các dự án cần đầu tư nâng cấp bức thiết, xây dựng mới... đảm bảo an toàn cho dân cư, phát triển kinh tế...

(5) Quy hoạch hệ thống các công trình hồ chứa, trước hết là các hồ lớn Hoà Bình, Dầu Tiếng, Phú Ninh... đảm bảo an toàn cho dân cư ở hạ lưu. Quy hoạch phòng chống giảm nhẹ thiên tai (lụt, bão, xói lở...) làm cơ sở bố trí kế hoạch trung dài hạn và hàng năm; Quyết định các chủ trương đầu tư xây dựng các công trình phù hợp với thủ tục ưu tiên.

2. Ở địa phương

Trên cơ sở quy hoạch nông lâm nghiệp, thủy lợi của cả nước và từng vùng sinh thái, các địa phương phải tập trung triển khai các nội dung sau đây ở cấp tỉnh và xã:

- Đối với tỉnh:

Từ thực tiễn về lợi thế đất đai, khí hậu và các nguồn lực, dự báo thị trường các loại nông lâm sản và quy hoạch chung của vùng: các tỉnh phải rà soát lại quy hoạch, lựa chọn những sản phẩm chủ lực có lợi thế nhất khoảng 4-5 loại sản phẩm. Dự kiến quy mô phát triển phù hợp với nhu cầu thị trường, bố trí cụ thể ở từng địa bàn các huyện. Quy hoạch xác định rõ các vùng nguyên liệu cho từng nhà máy cụ thể, hướng dẫn nhà máy xây dựng dự án và thực hiện đầu tư phát triển vùng nguyên liệu. Xác định các giải pháp có tính chất liên huyện, liên xã; xác định các dự án đầu tư cụ thể, dự tính vốn đầu tư theo hướng khai thác nguồn lực tại chỗ là chính, giải pháp khoa học công nghệ, tổ chức sản xuất, cơ chế chính sách để thực hiện và biện pháp triển khai thực hiện cho từng giai đoạn. Năm 2003 tất cả các tỉnh hoàn thành rà soát lại quy hoạch phát triển nông lâm nghiệp và thuỷ lợi.

- Đối với huyện:

Trên cơ sở quy hoạch nông lâm nghiệp, thủy lợi của tỉnh, bố trí cụ thể hơn cơ cấu cây trồng vật nuôi trên địa bàn huyện; xác định các giải pháp có tính chất liên xã, vùng nguyên liệu cho các nhà máy, các công trình đường giao thông, thủy lợi, quy hoạch diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, tổ chức hướng dẫn các xã thực hiện quy hoạch. Năm 2003 tất cả các huyện hoàn thành rà soát quy hoạch phát triển nông lâm nghiệp và thuỷ lợi.

- Đối với xã:

Quy hoạch phát triển của xã phải được tiến hành theo phương châm: quy hoạch của dân, do dân, dân biết dân bàn, dân thực hiện và thụ hưởng. Quy hoạch nhằm tạo điều kiện thuận lợi để người dân cùng nhau thực hiện có hiệu quả các hoạt động kinh tế được lựa chọn, đáp ứng yêu cầu cả trước mắt và lâu dài. Quy hoạch được tiến hành tại chỗ với sự tham gia

đóng góp của đông đảo nhân dân; Mỗi huyện có tổ cán bộ hỗ trợ về mặt kỹ thuật, để giúp nông dân có sự lựa chọn, bố trí cơ cấu cây trồng, vật nuôi, các giải pháp kỹ thuật phù hợp; nhân dân lựa chọn các giải pháp ưu tiên để thực hiện trên cơ sở sử dụng các nguồn lực hiện có bao gồm vốn hỗ trợ của Nhà nước thông qua các chương trình và vốn góp của người dân.

Tập trung làm rõ những việc cần thiết nhằm thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn trước mắt và trong 5-7 năm tới. Mục tiêu cụ thể khác nhau đối với từng địa phương. Đối với xã nghèo: có thể là giải quyết vấn đề lương thực; đối với xã có thể là phát triển những cây trồng vật nuôi hàng hóa hay ngành nghề đem lại thu nhập cao hơn. Đồng thời có thể có mục tiêu phát triển y tế, giáo dục, văn hóa, xây dựng cơ sở hạ tầng hoặc cải thiện môi trường sống...

Tùy theo mục tiêu chính, cần xác định rõ các giải pháp cụ thể để đạt mục tiêu đề ra: lựa chọn cây trồng, vật nuôi, quy hoạch đất đai, xây dựng công trình cơ sở hạ tầng, tổ chức ứng dụng kỹ thuật canh tác, chế biến, bảo quản, tổ chức cung ứng vật tư, tiêu thụ sản phẩm...

UBND xã tổ chức để nhân dân thảo luận và lựa chọn mục tiêu và những nội dung công việc ưu tiên. UBND huyện bố trí cán bộ hướng dẫn tổ chức làm công tác quy hoạch và hỗ trợ lựa chọn các giải pháp kỹ thuật phù hợp.

Đối với những nơi thực hiện công trình xây dựng cơ bản (thủy lợi, đường, điện, trụ sở) lớn, phức tạp cần thuê tư vấn chuyên ngành hỗ trợ.

Những điểm dân cư lớn cần có quy hoạch đường xá, hệ thống điện, cấp nước, thoát nước đáp ứng yêu cầu phát triển trước mắt và lâu dài.

Ở những nơi cần thiết, nhất là miền núi, dân cư thưa thớt, chú trọng tổ chức nông dân xây dựng kế hoạch phát triển của cộng đồng thôn bản để thực hiện. Quy hoạch xã tập trung vào các giải pháp liên thôn.

Các quy hoạch này phải được thông qua Hội đồng nhân dân xã. Sau đó, công bố rộng rãi và hướng dẫn nông dân thực hiện. Năm 2003, hoàn thành quy hoạch khoảng 2000 xã.

III. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Thống nhất nhận thức về quan điểm, ý nghĩa, tầm quan trọng và phạm vi, giới hạn, tác dụng của quy hoạch trong kinh tế thị trường

- Xuất phát từ yêu cầu của xã hội, của thị trường, trên cơ sở nguồn lực, những dự án, Quy hoạch đưa ra những định hướng, mục tiêu phát triển, các giải pháp, chính sách để khai thác các nguồn lực nhằm đạt các mục tiêu đề ra, tăng khả năng cạnh tranh, đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu, xây dựng tiềm lực kinh tế kỹ thuật - công nghệ cho đất nước. Các doanh nghiệp chủ động tự xây dựng và thực hiện chiến lược, kế hoạch phát triển hướng vào mục tiêu quy hoạch của ngành.

- Quy hoạch phải gắn với các chương trình phát triển kinh tế, xây dựng cơ sở hạ tầng, hệ thống công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ.

2. Đổi mới nội dung phương pháp xây dựng và thực hiện quy hoạch

Các cơ quan làm quy hoạch phải chủ động đổi mới nội dung phương pháp quy hoạch trong điều kiện kinh tế thị trường, trước hết là:

- Cần có cách tiếp cận mới trong xây dựng quy hoạch, đáp ứng yêu cầu trước mắt và lâu dài nhất là tính tới các yếu tố biến động của thị trường và khoa học công nghệ; Xác định rõ những nội dung ổn định lâu dài, những nội dung có thể điều chỉnh sau một thời gian và những nội dung để người dân tự quyết định theo tín hiệu của thị trường.

- Phương án quy hoạch phải đưa ra được những giải pháp có hiệu quả kết hợp sự hỗ trợ của Nhà nước với tính năng động, sáng tạo của nông dân và các doanh nghiệp, có sự kết hợp giữa quy hoạch với việc xây dựng và thực thi các cơ chế chính sách, đầu tư, chuyển giao khoa học công nghệ, hướng dẫn nông dân thực hiện theo quy hoạch.

- Phương án quy hoạch phải dựa trên cơ sở điều tra kỹ lưỡng các yếu tố tự nhiên, kinh tế xã hội và đặc biệt là thị trường. Công tác điều tra phải được xác định là nội dung quan trọng của công tác xây dựng quy hoạch, cần phải được tăng cường cả kinh phí và nhân lực.

3. Các phương án quy hoạch phát triển nông lâm nghiệp, thủy lợi, phải xác định cho được hệ thống các dự án ưu tiên đầu tư, thiết lập các kế hoạch đầu tư dài hạn và hàng năm.

- Trong quá trình thực hiện quy hoạch cần có bổ sung, điều chỉnh kịp thời để phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội từng giai đoạn.

4. Tăng cường nhân lực

4.1. Ở Trung ương

Đối với các cơ quan làm chức năng thiết kế quy hoạch (chủ yếu là 3 Viện: Viện Quy hoạch và thiết kế nông nghiệp, Viện Điều tra quy hoạch rừng, Viện Quy hoạch thủy lợi) cần tiến hành:

- Rà soát xác định các nội dung và phương pháp quy hoạch, các quy trình quy phạm, tài liệu hướng dẫn..., đưa vào kế hoạch nghiên cứu ngay từ năm 2003.

- Xây dựng ngân hàng thông tin số liệu, tư liệu thường xuyên cập nhật, bổ sung, có quy chế quản lý khai thác sử dụng phục vụ công tác quản lý và lập quy hoạch của các cơ quan đơn vị trong ngành. Đưa công nghệ phần mềm tin học vào trong tính toán quy hoạch. Ba Viện quy hoạch ngành cung cấp các tài liệu hiện có cho các địa phương.

- Xây dựng, điều chỉnh định mức đơn giá lập quy hoạch, theo nguyên tắc ưu tiên chi phí hoạt động điều tra khảo sát, nhằm nâng cao chất lượng tài liệu xây dựng quy hoạch và làm căn cứ xét thầu tư vấn.

- Phối hợp với các địa phương tổ chức đào tạo đội ngũ cán bộ làm quy hoạch, bao gồm đào tạo chính quy và tập huấn nâng cao nghiệp vụ, đặc biệt là cán bộ quy hoạch ở địa phương (huyện, xã). Bộ tổ chức đào tạo cán bộ nòng cốt cho các tỉnh và một số huyện, xã điểm (khoảng 1200 người).

- Xây dựng kế hoạch tăng cường cơ sở vật chất các Viện và Phân viện làm công tác quy hoạch bao gồm nhà làm việc, trang thiết bị phục vụ công tác khảo sát thiết kế quy hoạch.

4.2. Ở địa phương

- Các sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương cần phải củng cố lại bộ phận quy hoạch nông, lâm nghiệp và thủy lợi tỉnh, huyện; bố trí thêm nhân lực và tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật để triển khai thực hiện công tác quy hoạch; tổ chức thực hiện quy hoạch được duyệt.

- Tổ chức bồi dưỡng và hướng dẫn 10.000 cán bộ huyện, xã về nội dung và phương pháp xây dựng quy hoạch và sự hỗ trợ của cấp trên (nếu cần).

5. Tăng cường quản lý quy hoạch ngành

- Nghiên cứu ban hành quy định về quản lý và tổ chức chỉ đạo thực hiện quy hoạch ngành. Quy định rõ chức năng nhiệm vụ quản lý quy hoạch ngành và phân giao nhiệm vụ giữa các Vụ, Cục; quy định rõ trình tự lập kế hoạch thiết kế quy hoạch hàng năm, công tác kiểm tra, nghiệm thu tài liệu, công tác lưu trữ và sử dụng tài liệu...

- Cải tiến công tác quản lý quy hoạch đảm bảo phối hợp chặt chẽ giữa các Viện Quy hoạch, giữa Bộ Nông nghiệp và PTNT với các Bộ và các địa phương. Thực hiện phân cấp quản lý quy hoạch cho các địa phương.

- Cải tiến công tác xây dựng kế hoạch và phê duyệt kế hoạch thiết kế quy hoạch, tạo điều kiện cho các đơn vị tư vấn có điều kiện thực hiện quy hoạch với chất lượng ngày càng cao. Thực hiện việc tuyển chọn tư vấn thiết kế quy hoạch, nhằm nâng cao chất lượng, giảm chi phí và rút ngắn thời gian quy hoạch.

6. Đảm bảo tính pháp lý cho các phương án quy hoạch

Để các phương án quy hoạch có điều kiện triển khai thực hiện, ngoài việc đảm bảo các nội dung, các giải pháp khả thi, nhất là cơ chế chính sách, phải đảm bảo tính pháp lý cho các phương án quy hoạch, theo hướng:

- Các dự án quy hoạch phát triển nông lâm nghiệp, thủy lợi quy mô vùng sinh thái và cả nước; quy hoạch khai thác sử dụng tổng hợp các lưu vực sông lớn, quy hoạch hồ chứa lớn và phân lũ, thoát lũ, an toàn đê điều... phải được thể chế bằng Quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ;

- Các quy hoạch ngành hàng, đề nghị Chính phủ phân cấp cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT Quyết định phê duyệt.

- Các phương án quy hoạch nông lâm nghiệp, thủy lợi trong phạm vi địa phương giao cho Chủ tịch UBND cấp tương ứng phê duyệt và ra quyết định.

7. Tổ chức thực hiện

Để công tác quy hoạch nông lâm nghiệp, thủy lợi tránh được sự chống chế, làm không theo quy hoạch, đồng thời phát huy vai trò của địa phương, cơ sở và người thụ hưởng các dự án quy hoạch, những năm tới cần phải có sự định rõ trách nhiệm:

- Ở Trung ương, Bộ Nông nghiệp và PTNT chịu trách nhiệm làm rõ quy hoạch cả nước, 7 vùng sinh thái, theo dõi quá trình thực hiện các dự án quy hoạch trên; nắm bắt các tín hiệu thị trường nông lâm sản hàng hóa, để điều chỉnh quy hoạch, thông tin kịp thời cho địa phương và người sản xuất để bố trí sản xuất phù hợp

Tổ chức phê duyệt thiết kế quy hoạch nông lâm nghiệp, thủy lợi. Đảm bảo các dự án đầu tư phát triển trên theo quy hoạch được duyệt, đưa vào lộ trình thực hiện kế hoạch đầu tư phát triển hàng năm, để quy hoạch trở thành hiện thực.

Cung cấp tài liệu hiện có, thông tin thị trường, dự báo các tiến bộ khoa học công nghệ trong lĩnh vực nông nghiệp, bảo quản, chế biến, tưới tiêu... Thực hiện đầu tư các dự án theo quy hoạch, nghiên cứu ban hành các chính sách khuyến khích phát triển gắn với vùng. Tổ chức thực hiện mối liên kết giữa nhà nông, nhà doanh nghiệp, nhà khoa học và Nhà nước.

- Ở địa phương: Trên cơ sở quy hoạch phát triển nông lâm nghiệp của cả nước, của từng vùng; điều tra khảo sát lập các phương án quy hoạch trên ở phạm vi địa phương, xây dựng quy hoạch vùng nguyên liệu cho từng nhà máy; quy hoạch phát triển nông thôn cấp xã theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa: quy hoạch khu công nghiệp nông thôn, xác định rõ ở mỗi xã làm cây con gì, ngành nghề nào, cơ sở hạ tầng thiết yếu; hình thành hệ thống sản xuất, cơ sở hạ tầng trên cơ sở quy hoạch. Tổ chức theo dõi, cập nhật thông tin thị trường, khoa học công nghệ,... để điều chỉnh kịp thời các phương án quy hoạch. Mỗi tỉnh xác định một huyện ba xã điển hình để tổ chức làm thí điểm, rút kinh nghiệm.

Tổ chức lấy ý kiến tham gia các tổ chức xã hộ, người sản xuất ở cơ sở về các phương án quy hoạch, tổ chức hướng dẫn nông dân, doanh nghiệp, HTX thực hiện các quy hoạch.

8. Về tiến độ thực hiện

- Chậm nhất trong quý I/2003 phải hoàn thành việc thẩm định các phương án quy hoạch chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn ở vùng và cả nước, trình Thủ tướng phê duyệt, làm căn cứ cho các địa phương điều chỉnh rà soát lại quy hoạch.

- Trong năm 2003 các tỉnh phải rà soát xong các phương án quy hoạch phát triển nông lâm nghiệp, thủy lợi của tỉnh, gửi Bộ thỏa thuận và trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt. Thực hiện tốt các mô hình phát triển nông thôn đi lên công nghiệp hóa - hiện đại hóa, hợp tác hóa, dân chủ hóa.

- Từ nay đến hết năm 2005 thực hiện xong việc quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội các xã trong toàn quốc; trước hết năm 2003 tiến hành xong đối với 2000 xã.

9. Một số kiến nghị

Để nâng cao chất lượng công tác lập quy hoạch, đặc biệt là công tác quản lý quy hoạch, Bộ Nông nghiệp và PTNT đề nghị:

- Nhà nước sớm ban hành quy chế quản lý quá trình thực hiện quy hoạch từ trung ương đến các địa phương.

- Tăng cường vai trò quản lý cấu ngành thực hiện phân cấp quản lý quy hoạch ngành cho Bộ Nông nghiệp và PTNT và địa phương.

- Tăng cường đầu tư cho công tác điều tra cơ bản phục vụ thiết kế quy hoạch, để đảm bảo đủ các dữ liệu khoa học, thực tiễn và thị trường cho việc xây dựng các phương án quy hoạch nông lâm nghiệp, nâng cao tính khả thi các phương án quy hoạch. □

Phụ lục 2: ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT THEO NGÀNH HÀNG VÀ VÙNG

Căn cứ vào chiến lược phát triển kinh tế của cả nước, so sánh lợi thế phát triển sản xuất nông nghiệp của nước ta ở từng vùng. Định hướng chiến lược phát triển các ngành hàng chính và các vùng đến năm 2010 như sau:

1. Đối với các ngành hàng chính

- Sản xuất lúa: ổn định diện tích canh tác lúa 3,8-4,0 triệu ha. Tập trung quy hoạch tổng hợp vùng sản xuất lúa hàng hóa chất lượng cao phục vụ xuất khẩu và tiêu dùng trong nước 1,3 triệu ha. ở Đồng bằng sông Cửu Long 1 triệu ha; Đồng bằng sông Hồng 0,3 triệu ha.

- Điều chỉnh quy hoạch phát triển ngành Cà phê diện tích 450.000 - 500.000 ha. Trong đó có 10-15% diện tích cà phê chè. Tập trung vào thâm canh, chế biến và nâng cao giá trị xuất khẩu.

- Phát triển cao su 400.000 - 430.000 ha - thâm canh đưa năng suất cao su bình quân 2 tấn/ha ở Đông Nam Bộ, Tây Nguyên.

- Ổn định diện tích chè 100.000 - 120.000 ha ở Trung du miền núi phía Bắc, Lâm Đông. Thâm canh, thay thế trồng mới các vườn chè cũ năng suất thấp với các giống có chất lượng cao, chè Đài Loan, Nhật Bản, chè đặc sản.

- Quy hoạch vùng trồng điều 350.000 ha. Chủ yếu tập trung thay giống vườn điều cũ bằng giống ghép mới năng suất cao. Trồng điều thâm canh, đây là biện pháp kinh tế vì

năng suất các vườn điều ở nước ta còn rất thấp.

- Ổn định diện tích 45.000 ha tiêu hiện có. Thâm canh để tăng chất lượng tiêu. Phải tính tới việc ổn định không tăng số lượng tiêu xuất khẩu để tránh giá tiêu sụt giảm quá mức - vì nước ta là một trong những nước xuất khẩu tiêu lớn nhất thế giới.

- Quy hoạch các vùng trồng ngô 1,2 triệu ha ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Trung du miền núi phía Bắc để thay thế nhập khẩu.

- Điều chỉnh quy hoạch phát triển bông công nghiệp tập trung ở Tây Nguyên, Duyên Hải Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ.

- Chăn nuôi bò: phát triển mạnh bò thịt quy mô 5 - 5,5 triệu con. Phát triển đàn bò sữa với quy mô 100.000 con cái vắt sữa ở những nơi có điều kiện thuận lợi.

- Đàn lợn: Đưa tổng đàn lợn lên 28-29 triệu con; sản lượng 2,2-2,4 triệu tấn thịt hơi. Xây dựng các vùng chăn nuôi lợn tập trung để xuất khẩu.

2. Định hướng phát triển ở các vùng kinh tế nông nghiệp

a. Vùng Trung Du Miền Núi phía Bắc

Ngoài ưu tiên sản xuất lương thực, tập trung phát triển các sản phẩm hàng hóa có lợi thế: chè, cây ăn quả, ngô, chăn nuôi trâu, bò

- Vùng chè: hiện nay diện tích 64.000 ha. Quy hoạch 75.000 ha, trong đó vùng tập trung 50.000 - 60.000 ha.

- Vùng cây ăn quả: 200.000 ha (hiện nay có 120.000 ha). Chú ý tới các vùng cây ăn quả đặc sản.

- Ngô: diện tích hiện nay 300.000 ha. Quy hoạch 390.000 ha, trong đó vùng tập trung 100.000 ha.

- Vùng chăn nuôi đại gia súc: quy mô đàn đến năm 2010 là 1.700 nghìn con (hiện nay 1.650 nghìn con), trong đó: đàn bò 915 nghìn con (hiện nay 832 nghìn con), trong đó phát triển đàn bò sữa ở cao nguyên Mộc Châu, Sơn La.

- Đậu tương: 150.000 ha, vùng tập trung 60.000 ha.

b. Vùng Đồng Bằng Sông Hồng

- Ưu thế của vùng làm sản xuất lúa chất lượng cao, phát triển cây vụ đông, chăn nuôi lợn, nuôi trồng thủy sản.

- Dự án lúa thâm canh 600 nghìn ha, trong đó 300.000 ha lúa chất lượng cao.

- Phát triển cây vụ đông với diện tích 300 nghìn ha (đậu tương, ngô, hoa cây cảnh).

- Đàn lợn: 8 triệu con (hiện nay 5,7 triệu con), trong đó sản lượng thịt xuất khẩu 50.000 tấn.

- Nuôi trồng thủy sản: diện tích nuôi trồng thủy sản 86 nghìn ha (hiện nay đã có 61 nghìn ha), trong đó nuôi trồng hải sản là 15.000 - 20.000 ha.

c. Vùng Bắc Trung Bộ

Ngoài đảm bảo sản xuất lương thực ổn định, lợi thế của vùng là: phát triển mía đường, lạc, trồng cây ăn quả: dứa, cam, quýt, chăn nuôi bò, nuôi trồng thủy sản, trong vùng có các dự án sau:

- Vùng trồng lạc: 100.000 ha (hiện nay 70.500 ha).

- Vùng mía đường: 79.000 ha (hiện nay 53.000 ha)

- Vùng cao su: 32.000 ha (hiện nay 31.200 ha)

- Vùng cà phê chè: 15.000 ha (hiện nay 11.000 ha)

- Vùng chè: 12.000 ha (hiện nay có 6.700 ha)

- Vùng cây ăn quả: 80.000 ha (hiện nay có 44.000 ha)

- Chăn nuôi: đàn bò 1,2 triệu con (hiện nay 867 nghìn con), đàn lợn 4,35 triệu con (hiện nay 3,35 triệu con)

- Nuôi trồng thủy sản: diện tích 43.000 ha (hiện nay 28.300 ha)

d. Vùng Nam Trung Bộ

Lợi thế của vùng là trồng mía, bông công nghiệp, điều, cây ăn quả đặc sản: nho, thanh long và nuôi trồng thủy sản ven bờ.

- Thâm canh lúa: 395.000 ha chuyển đổi một số diện tích trồng lúa kém hiệu quả 30.000 - 40.000 ha sang cây trồng khác hoặc nuôi thủy sản.

- Vùng mía: diện tích 80.000 ha (hiện nay 53.000 ha)

- Vùng bông công nghiệp: 75.000 ha

- Vùng điều: 90.000 ha, chọn trồng giống điều ghép tốt để thay thế các vườn điều cũ.

- Cây ăn quả hàng hóa: thanh long 5.000 ha, nho 6.000 ha

- Nuôi trồng thủy sản: diện tích 30.000 ha (hiện nay 19.000), làm muối 5.000 ha.

- Chăn nuôi bò 1,4 triệu con, đàn lợn 2,7 triệu con.

e. Vùng Tây Nguyên

Ưu thế là vùng cây công nghiệp hàng hóa lớn nhất cả nước gồm: cà phê, cao su, điều,

tiêu, chè chất lượng cao, rau, hoa ở Lâm Đồng. Điều chỉnh một số dự án quy hoạch.

- Cây lương thực: diện tích gieo trồng lúa 333.000 ha (hiện nay 176.000 ha), ngô 150.000 ha (hiện nay 80.000 ha)
- Cà phê: 400.000 ha (hiện nay 476.000 ha)
- Cao su: 120.000 ha (hiện nay 97.000 ha)
- Điều: 37.000 ha (hiện nay 23.000 ha)
- Chè: 25.000 ha, tập trung ở Lâm Đồng (hiện nay 23.000 ha)
- Hồ tiêu: 12.000 ha (hiện nay 11.000 ha)
- Rau, hoa: 25.000 ha
- Cây công nghiệp ngắn ngày: mía đường 36.000 ha (hiện nay 26.300 ha), bông công nghiệp 40.000 ha (hiện nay 13.000 ha).
- Chăn nuôi bò: 700.000 con (hiện nay có 450.000 con), trong đó có 15.000 con bò sữa.

f. Vùng Đông Nam Bộ

Là vùng có sản xuất nông sản hàng hóa phát triển nhất so với các vùng khác, gắn được giữa sản xuất - chế biến - tiêu thụ. Thế mạnh của vùng là phát triển cao su, cà phê, mía đường, sắn, hồ tiêu, chăn nuôi bò sữa, bò thịt và chế biến nông sản.

- Ngô hàng hóa: 120.000 ha (hiện nay 97.500 ha)
- Cao su: diện tích 260.000 ha (hiện nay 278.000 ha)
- Cà phê: diện tích 42.000 ha (hiện nay 65.000 ha)
- Điều: diện tích 165.000 ha (hiện nay 113.000 ha)
- Hồ tiêu: 17.000 ha (hiện nay 18.000 ha)
- Cây ăn quả: 100.000 ha (hiện nay 71.000 ha)
- Mía đường: 70.000 ha (hiện nay 60.000 ha)
- Quy hoạch các vùng trồng cây công nghiệp ngắn ngày gồm: sắn, bông công nghiệp, thuốc lá.
- Chăn nuôi: bò sữa 38.000 con (hiện nay 26.000 con). Chăn nuôi lợn công nghiệp phục vụ cho thành phố với quy mô 1,9 triệu con.

g. Vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Là vùng sản xuất lúa hàng hóa, lúa chất lượng cao, nuôi trồng hải sản lớn nhất cả nước. Ngoài ra, vùng còn có lợi thế phát triển cây ăn quả, chăn nuôi vịt, gia cầm.

- Tập trung thâm canh lúa 1,7 triệu ha đất canh tác (hiện nay 1,94 triệu ha), trong đó có 1 triệu ha diện tích gieo trồng lúa chất lượng cao.
- Vùng cây công nghiệp ngắn ngày: đậu tương 150.000 ha, mía đường 85.000 ha.
- Vùng dừa: 126.000 ha (hiện nay 121.000 ha)
- Vùng cây ăn quả: 280.000 ha (hiện nay 205.000 ha), đầu tư thâm canh chọn ra vùng cây ăn quả hàng hóa.
- Nuôi trồng thủy sản (bao gồm cả diện tích tôm + lúa): 700.000 ha (hiện nay 510.000 ha), cần quy hoạch chi tiết các vùng nuôi trồng thủy sản và trồng lúa.
- Chăn nuôi: đàn lợn 4,4 triệu con (hiện nay 3 triệu con); đàn gia cầm 60 triệu con, trong đó đàn gà 32 triệu con, thủy cầm 28 triệu con.

Nguồn: **Bộ NN và PTNT**, *1/2003.*

CÔNG TÁC THỦY LỢI PHỤC VỤ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRONG 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2002

Năm 2002, các đơn vị chức năng của Bộ phối hợp với các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thường xuyên theo dõi thời tiết, nguồn nước, kiểm tra và đề xuất các giải pháp chỉ đạo vận hành công trình thủy lợi (CTTL) hợp lý, phòng chống úng hạn đảm bảo tưới tiêu phục vụ sản xuất hiệu quả và đảm bảo an toàn công trình; giám sát các thủ tục đẩy mạnh việc nâng cấp sửa chữa CTTL đảm bảo chất lượng, đúng kế hoạch.

I. TÌNH HÌNH HẠN HÁN VÀ GIẢI PHÁP KHẮC PHỤC

1. Tình hình hạn hán

Năm 2001, mùa mưa ở các tỉnh Nam Trung bộ, Tây Nguyên và Nam bộ kết thúc sớm, lượng mưa thấp hơn trung bình nhiều năm từ 200-400 mm; lượng nước của các hồ chứa thấp hơn so với thiết kế từ 20-40%. Từ đầu năm đến tháng 8 năm 2002 lượng mưa ở nhiều khu vực bị thiếu hụt đã gây hạn hán ở nhiều nơi.

- Đợt thứ nhất:

Xảy ra từ cuối tháng 2/2002 đến cuối tháng 4/2002. Hạn nặng đã xảy ra ở các tỉnh Phú Yên, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bình Phước, Đồng Nai, Kiên Giang, Cà Mau và Tây Nguyên.

- Đợt thứ hai:

Xảy ra từ giữa tháng 5/2002 đến đầu tháng 8/2002. Hạn nặng xảy ra trên diện rộng thuộc các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên; trong đó nặng nhất là các tỉnh Quảng Nam, Bình Định, Bình Thuận, Ninh Thuận và Đắc Lắc.

Ngoài ra, hạn hán cũng xảy ra ở một số tỉnh ĐBSCL và Đông Nam bộ.

2. Thiệt hại do hạn hán gây ra

Theo báo cáo của địa phương, thiệt hại do hạn hán gây ra như sau:

- Về sản xuất nông nghiệp.

Diện tích lúa bị hạn: 172.300 ha, trong đó các tỉnh miền Trung 95.000 ha.

Diện tích rau màu bị hạn: 45.300 ha, trong đó các tỉnh miền Trung 25.000 ha.

Diện tích cây ăn quả và cây công nghiệp bị hạn: 188.000 ha, chủ yếu là cà phê, hồ tiêu, trong đó nặng nhất là các tỉnh: Đắc Lắc, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bình Định, Quảng Nam.

Nhiều diện tích lúa và hoa màu bị mất trắng.

- Về dân sinh.

Số hộ bị thiếu nước sinh hoạt 744.000 hộ (khoảng 3,5 triệu người); số hộ bị thiếu đói 310.000 hộ (khoảng 1,5 triệu người).

Tổng thiệt hại do hạn hán gây ra trong hai đợt ước gần 3.000 tỷ đồng.

3. Một số nhận xét

Hạn hán xảy ra trong năm 2002 là nặng nề, diện rộng, thiệt hại lớn nhưng tập trung chủ yếu ở những nơi chưa có CTTL hoặc chỉ có CTTL nhỏ và tạm. Những nơi có CTTL lớn như An Mã (Quảng Bình), Trúc Kinh (Quảng Trị), Truồi (Thừa Thiên Huế), Phú Ninh (Quảng Nam), Thạch Nham (Quảng Ngãi), Núi Một (Bình Định), Nha Trinh - Lâm Cấm (Ninh Thuận), Sông Quao (Bình Thuận) Ya Zun Hạ (Gia Lai)... vẫn đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất và dân sinh, hầu như không có diện tích bị hạn.

4. Một số giải pháp khắc phục

a. Công tác chỉ đạo:

Sự chỉ sát sao và giải quyết tích cực, cụ thể của UBND các cấp.

Do sự nhận định và dự báo sớm được tình hình, nên khi xuất hiện hạn hán các địa phương đã chủ động huy động các nguồn lực tại chỗ để đối phó như trợ xăng dầu để bơm tát, đầu tư kinh phí nạo vét kênh mương, hỗ trợ nhân dân giải quyết nước sinh hoạt, chỉ đạo sử dụng nước tiết kiệm, chuyển đổi cơ cấu cây trồng. Hầu hết các địa phương trong vùng bị hạn hán nặng đã có chỉ thị và thành lập ban chỉ đạo phòng chống hạn, nhiều tỉnh đã tập trung lực lượng phát động phong trào quần chúng tham gia chống hạn nên việc chống hạn đã có hiệu quả rõ rệt.

Sở Nông nghiệp và PTNT thường xuyên chủ động, tham mưu đề xuất, báo cáo kịp thời các cấp chính quyền để thực hiện giải pháp chống hạ cụ thể.

Sự chỉ đạo của Chính phủ

- Chính phủ đã có 2 Công điện chỉ đạo các địa phương và các ngành, các cấp để phòng chống hạn (Công điện ngày 19/3/2002 và ngày 12/8/2002); Thủ tướng và Phó Thủ tướng đã đi kiểm tra và chỉ đạo trực tiếp việc chống hạn ở một số tỉnh thuộc Tây Nguyên và Nam Bộ.

- Chính phủ đã thành lập các Tổ chỉ đạo phòng chống hạn để kiểm tra, đề xuất và tham mưu với Chính phủ về giải pháp tiếp việc chống và khắc phục hậu quả do hạn gây ra.

- Các Bộ ngành như: Bộ Công nghiệp, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, Tổng cục KTTV, Tổng công ty Điện lực Việt Nam, các cơ quan thông tin đại chúng đã chủ động và thường xuyên phối hợp với Bộ Nông nghiệp và PTNT và các địa phương để khắc phục hậu quả hạn hán.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã theo dõi chặt chẽ, kịp thời tham mưu cho Chính phủ và chỉ đạo các địa phương chống hạn.

Bộ đã cử nhiều đoàn cán bộ do lãnh đạo Bộ và lãnh đạo các Cục, Vụ đi kiểm tra hạn ở các tỉnh Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, Trung Bộ, đồng bằng sông Cửu Long, làm việc với các tỉnh để bàn biện pháp, giải pháp cụ thể chỉ đạo đối phó và khắc phục hậu quả hạn. Bộ cũng đã tổ chức bộ phận thường trực chống hạn do một Thứ trưởng trực tiếp phụ trách, cử đại diện tham gia tổ công tác khắc phục hậu quả hạn ở các tỉnh.

b. Một số giải pháp cụ thể đã thực hiện:

- Nạo vét các kênh rạch, ao hồ; đắp chặn các

sông suối nội địa để ngăn mặn, giữ ngọt tăng nguồn nước bơm tát. Huy động và vận động đặt thêm máy bơm dã chiến, công cụ bơm tát thủ công của từng hộ gia đình, khơi sâu giếng đào, khoan thêm giếng nước mới. Theo báo cáo của các tỉnh, chỉ riêng các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Bình Định, khối lượng làm thủy lợi (nạo vét, đào đắp kênh mương các loại) để chống hạn lên tới 1.692.130 m3, với kinh phí ước tính 14.925 triệu đồng với 1.352.610 ngày công, sử dụng 3.719.129 Kwh diện tích và 4.667 tấn xăng dầu để bơm tát.

- Tăng cường kiểm tra, quản lý chặt chẽ nguồn nước, diễn biến mặn để tranh thủ lấy nước trữ vào các kênh rạch; vận hành các công trình đúng quy trình, điều chỉnh kịp thời để tiếp nguồn nước ở những nơi có điều kiện (như tăng lượng xả về hạ du của các hồ Vĩnh Sơn, Đa Nhim). Một số vùng khai thác nước ngầm cũng đã được quản lý chặt chẽ.

- Thay đổi và điều chỉnh phương thức cấp nước tưới và sinh hoạt. Một số địa phương đã dành nước của công trình thủy lợi để ưu tiên cho cấp nước sinh hoạt (Bình Thuận, Bình Định, Quảng Trị...), chuyên chở và cấp nước cho những vùng khó khăn (Ninh Thuận, Phú Yên, Khánh Hoà...). Phân loại diện tích và các loại cây trồng để có thứ tự ưu tiên cấp nước tưới (cây giống, lúa đang trổ bông, giữ ổn định diện tích cây công nghiệp có giá trị), rút ngắn thời gian các đợt tưới, giảm số lần tưới, tưới luân phiên, tưới ẩm và phủ gốc cây giữ ẩm.

Theo báo cáo tổng hợp, kinh phí các địa phương đã sử dụng để phòng chống và khắc phục hậu quả hạn khoảng 188,15 tỷ đồng. Chính phủ cũng đã hỗ trợ 85,2 tỷ đồng và 8.200 tấn gạo giúp các địa phương khắc phục hậu quả hạn hán.

II. CÔNG TÁC SỬA CHỮA, NÂNG CẤP VÀ QUẢN LÝ KHAI THÁC CTTL

1. Sửa chữa nâng cấp và đảm bảo an toàn công trình thủy lợi

Năm 2002, vốn đầu tư cho thủy lợi rất khó khăn. Kế hoạch năm 2002 cho đầu tư mới, sửa chữa nâng cấp công trình thủy nông là 963 tỷ đồng (chỉ bằng 58% so với kế hoạch năm 2001). Trong đó mới bố trí đủ vốn cho 26 công trình hoàn thành, còn 42 công trình hoàn thành nhưng chưa đủ vốn thanh toán, 66 công trình tiếp tục, 45 công trình khởi công mới và 35 công trình chuẩn bị thực hiện dự án đầu tư.

Trong tổng số 218 công trình được đầu tư trong năm 2002 có 141 công trình sửa chữa nâng cấp (chiếm 64,6%) trong đó: Vùng núi phía Bắc 25 công trình; đồng bằng sông Hồng 31 công trình; Bắc Trung Bộ: 21 công trình; duyên hải miền Trung: 19 công trình; Tây Nguyên: 3 công trình; Đông Nam Bộ: 4 công trình; đồng bằng sông Cửu Long: 38 công trình.

Trong điều kiện vốn đầu tư khó khăn, Bộ đã làm việc với một số tỉnh thực hiện cơ chế cho vay không lãi suất để tháo gỡ khó khăn về vốn cho một số công trình thủy lợi trọng điểm, chặn dòng, vượt lũ... đảm bảo tiến độ thực hiện dự án như hồ Ái Tử (Quảng Trị), hồ Ea Súp Thượng (Đắc Lắc), hồ Lòng Sông (Bình Thuận), đê bao Mộc Hóa (Long An), cống đập Ba Lai (Bến Tre), kênh Bảy xã (An Giang)...

Trong năm 2002 tiếp tục thực hiện chương trình an toàn hồ đập, trong 9 tháng đầu năm đã hoàn thành việc sửa chữa nâng cấp, đảm bảo an toàn cho 21 hồ chứa trên tổng số 42 hồ chứa. Nếu bố trí đủ vốn (260 tỷ đồng) sẽ đưa số lượng hồ hoàn thành sửa chữa nâng cấp lên 35 hồ trong cả nước góp phần nâng cao hiệu quả tưới và đảm bảo an toàn công trình khi có lũ bão.

Trong năm 2002, các cơ quan chức năng của Bộ đã thường xuyên kiểm tra, đôn đốc đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình thủy lợi, quản lý chặt chẽ việc sử dụng vốn trong đầu tư xây dựng cơ bản theo chỉ đạo của Bộ.

Về chương trình kiên cố hóa kênh mương từ đầu năm 2002 đến nay đã thực hiện kiên cố được 977km kênh với kinh phí đầu tư khoảng 300 tỷ đồng, trong đó có 200km kênh loại I do Bộ đầu tư kinh phí 158 tỷ đồng.

2. Kết quả tưới, tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp năm 2002

Mặc dù hạn hán như đã nêu ở trên, mưa lũ lớn cũng đã xảy ra ở một số khu vực; nhưng nhờ có sự chuẩn bị chu đáo, chủ động của các ngành các cấp; đầu tư và hoàn thành xây dựng mới và nâng cấp, vận hành CTTL hợp lý và an toàn; sự lao động cần cù của nông dân trong cả nước nên việc tưới tiêu của các CTTL đã đáp ứng yêu cầu của SXNN với kết quả sơ bộ như sau:

TT	Vùng SXNN	Vụ Đông Xuân (tưới/gieo cấy) (ha)	Vụ Hè Thu (tưới/gieo cấy) (ha)	Vụ mùa, vụ 3 (tưới/gieo cấy (ha)
	Tổng số	**2.675.200/3.035.820**	**1.589.900/1.999.053**	**1.706.230/1.972.560**
1	MNTD Bắc Bộ	226.500/243.760	không có	339.240/392.300
2	ĐB sông Hồng	552.270/591.270	không có	561.370/599.070
3	Bắc Trung bộ	303.440/334.690	135.550/154.090	149.450/205.150
4	DH miền Trung	163.970/172.630	128.170/143.773	83.160/90.235
5	Tây Nguyên	54.410/55.060	không có	32.850/80.885
6	Đông Nam bộ	103.940/110.340	106.610/132.650	131.450/210.160
7	ĐB sông Cửu Long	1.270.670/1.528.070	1.219.570/1.568.540	408.710/444.760

Năm nay ở vùng đồng bằng dung du Bắc bộ, diện tích cây vụ đông được tưới (tạo nguồn từ CTTL) khoảng trên 20 vạn ha/30-35 vạn ha gieo trồng;

Do không có mưa úng lớn nên diện tích tiêu bằng bơm điện ít hơn mọi năm.

3. Thu thủy lợi phí

Tình hình thu thủy lợi phí của các công ty KTCTTL trong những năm gần đây đạt được như sau: năm 1999 được là 490 tỷ đồng; năm 2000: 495 tỷ đồng; năm 2001: 501 Trung ương đồng; năm 2002 ước đạt khoảng 480 tỷ đồng.

III. MỘT SỐ YÊU CẦU VỀ CÔNG TÁC THỦY LỢI PHỤC VỤ SẢN XUẤT TỪ NAY ĐẾN CUỐI NĂM VÀ NHỮNG THÁNG ĐẦU NĂM 2003

1. Chỉ đạo đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp

Mùa mưa ở Bắc bộ hầu như đã chấm dứt, từ giữa tháng 8 đến nay không có các đợt mưa vừa mưa lớn, các hồ chứa ở Hà Tây, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Phú Thọ và một số hồ ở Hòa Bình, Quảng Ninh còn thiếu hụt so với thiết kế. Lượng mưa 9 tháng qua ở các tỉnh Trung bộ bằng TBNN cùng kỳ nhưng khu vực này đang trong thời kỳ mưa lũ chính vụ. Lũ dông Cửu Long đang ở mức cao và xuống chậm. Theo nhận định của Trung tâm Quốc gia dự báo khí tượng thuỷ văn, trong vụ đông xuân này ở Bắc bộ, Tây Nguyên, các tỉnh Trung bộ cần đề phòng khả năng thiếu hụt so với TBNN. Vì vậy các địa phương cần chú ý một số công việc sau:

Các tỉnh Bắc bộ.

Đảm bảo và cấp nước tưới tạo nguồn. Tận dụng nước ở kênh tiêu, ao đầm để tưới cho cây vụ đông. Hạn chế đến mức tối đa sử dụng nước ở trong các hồ chứa.

Kiểm tra và đánh giá các công trình sau lũ. Kịp thời sửa chữa hư hỏng của các trạm bơm tưới, cống tưới trong thời gian sớm nhất để kịp gieo cấy vụ đông xuân. Kiểm tra và đánh giá toàn bộ các nguồn nước. Lập và điều chỉnh kế hoạch sử dụng, phân phối điện nước hợp lý theo đúng thời vụ và cơ cấu cây trồng ở từng địa phương. Vận động nông dân sử dụng nước tiết kiệm.

Phát động chiến dịch ra quân làm thủy lợi nội đồng. Tập trung nạo vét các cửa lấy nước để phòng mực nước trên hệ thống sông Hồng - Thái Bình xuống mức thấp nhất vẫn có thể lấy được nước tưới.

Các tỉnh Trung bộ và Tây Nguyên.

Từ nay đến cuối năm, các tỉnh Trung bộ vẫn phải tập trung đảm bảo an toàn công trình, đặc biệt là các hồ chứa nhỏ. Có kế hoạch chứa nước hợp lý ở các hồ chứa nước để phục vụ sản xuất.

Tập trung sửa chữa những công trình bị hư hỏng do mưa lũ gây ra, đặc biệt là trận lũ tháng 8 ở Lâm Đồng, tháng 9 ở Nghệ An, Hà Tĩnh, kịp thời đưa nước phục vụ sản xuất đông xuân.

Các tỉnh Quảng Bình đến Thừa Thiên Huế có kế hoạch bơm nước vùng trũng để kịp gieo xạ lúa đông xuân đúng thời vụ. Các địa phương trong khu vực phải tận dụng tối đa nguồn nước mưa khe lạch... để tưới, hạn chế sử dụng nước ở các hồ chứa nhằm dành nước tưới cho vụ hè thu. Vận động và khuyến khích nhân dân làm ao hồ nhân tạo trữ nước cuối mùa mưa để tưới vụ đồng xuân. Có biện pháp hạn chế tối đa việc gieo cấy lúa nước ở những nơi không có CTTL.

Các tỉnh Nam bộ, đặc biệt là đồng bằng sông Cửu Long.

Những địa phương ven biển cần có các biện pháp cụ thể để phòng gió chướng đưa mặn vào sâu trong nội địa, gây thiệt hại cho sản xuất

(làm các cống bọng, đắp đập tạm, theo dõi mặn...).

Đối với những tỉnh đầu nguồn, sau khi nước rút, cần đánh giá và sửa chữa ngay những hư hỏng CTTL, để kịp dẫn nước phục vụ sản xuất Đông Xuân. Mặt khác, cần đề phòng nước rút chậm để có kế hoạch và biện pháp tổng hợp vừa bơm rút nước, làm bờ bao, gieo xạ bằng nhiều hình thức để tránh trễ vụ đông xuân ảnh hưởng đến thời vụ vụ Hè thu; chính quyền các cấp cần có kế hoạch kinh phí để thực hiện các biện pháp này.

2. Chuẩn bị đầy đủ các điều kiện để tiếp tục đầu tư, nâng cấp sửa chữa một số CTTL đã được đề ra trong kế hoạch 2002 và trong kế hoạch 2003. Tổ chức thi công công trình chặt chẽ, đảm bảo chất lượng và đúng tiến độ kịp thời phục vụ sản xuất.

3. Từng bước củng cố, sắp xếp, đổi mới các doanh nghiệp khai thác công trình thủy lợi theo Quyết định số 58/QĐ-TTg ngày 26/4/2002 của Thủ tướng Chính phủ theo hướng: tiến hành đánh giá, rà soát hoạt động của các doanh nghiệp KTCTTL, củng cố tổ chức bộ máy, tăng cường phân cấp, chuyển giao quản lý các công trình thủy lợi nhỏ ở những nơi có điều kiện nhằm phát huy hiệu quả các hệ thống công trình.

4. Chỉ đạo các doanh nghiệp KTCTTL, các địa phương tiếp tục rà soát tổng kết đánh giá các định mức kinh tế kỹ thuật, phục vụ việc khai thác CTTL có hiệu quả phù hợp với thực tế.

5. Vận động nhân dân đề xuất các biện pháp, giải pháp và tham gia quản lý các công trình thủy lợi phù hợp với tình hình thực tế, tập quán, trình độ quản lý của nông dân ở các địa phương.

Nguồn: **Cục Quản lý nước và Công trình thủy lợi, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,** *10/2002*

TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH GIỐNG NĂM 2002 VÀ PHƯƠNG HƯỚNG THỜI GIAN TỚI

Mục tiêu và nội dung thực hiện chương trình giống năm 2002 và giai đoạn 2003-2005:

- Sản xuất và phổ biến nhanh giống mới, giống chất lượng phục vụ nhu cầu chuyển đổi cơ cấu sản xuất và cơ cấu nông sản hàng hóa. Phấn đấu đến sau năm 2005 có thể thay thế giống đã qua cải tiến khoảng 80% diện tích và đàn gia súc trong sản xuất.

- Tiếp tục đầu tư hoàn thiện các cơ sở chọn tạo giống gốc và sản xuất giống gốc ở Trung ương, đảm bảo thỏa mãn về cơ bản các loại giống gốc cho nhu cầu nhân giống. Tập trung đầu tư xây dựng mạng lưới sản xuất và cung ứng giống thương phẩm cho sản xuất của các thành phần kinh tế ở các địa phương.

I. THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIỐNG NĂM 2002

1. Ở Bộ và cơ quan Trung ương

- Bộ Nông nghiệp và PTNT đã đề nghị Chính phủ và tiến hành phối hợp với các Bộ có liên quan (KHĐT, TC, KHCN) để xây dựng các chính sách đầu tư và khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển giống.

- Hoàn chỉnh nội dung pháp lệnh giống cây trồng vật nuôi trình Bộ Nông nghiệp và PTNT vào quý IV năm 2002.

- Ban hành 10 tiêu chuẩn và 35 định mức KTKT phục vụ công tác triển khai và quản lý Nhà nước về chất lượng giống cây trồng, vật nuôi và giống cây lâm nghiệp.

- Phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan trình Chính phủ giải pháp tháo gỡ hỗ trợ vốn cho chương trình giống giai đoạn 2002 - 2005 đặc biệt là cho các địa phương. Năm 2002 Chính phủ đã cân đối hỗ trợ chương trình giống của các địa phương là 325 tỷ đồng (trừ TP Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu), bình quân mỗi tỉnh là 5-7 tỷ đồng.

- Tổ chức nghiệm thu và đánh giá kết quả triển khai chương trình giống giai đoạn 1 (2000 - 2001) ở các cơ quan Trung ương, nhìn chung các dự án đã triển khai đúng tiến độ, đạt mục tiêu đề ra của giai đoạn 1 là tăng cường năng lực cho công tác nghiên cứu, chọn tạo và sản xuất giống gốc đáp ứng đáng kể cho nhu cầu nhân giống các giai đoạn tiếp theo. Cụ thể, số lượng giống đã đáp ứng được cho sản xuất ở thời điểm hiện tại là: giống lúa chất lượng, lúa lai, chè trên 20%, lạc, đậu tương,

cây ăn quả, mía từ 10 - 15%; thuốc lá trên 50%, lợn ngoại trên 40%; vịt, ngan, bò sữa trên 30%; giống cây lâm nghiệp trên 40% cho nhu cầu trồng rừng kinh tế...

- Triển khai 39 dự án giống với tổng mức đầu tư đến 2005 là 533 tỷ đồng (trong đó XDCB là 367 tỷ đồng và sự nghiệp kinh tế là 166 tỷ đồng). Riêng năm 2002 vốn được thông báo cấp cho các dự án giống thuộc quản lý là 97,94 tỷ đồng bằng 46,6% so với nhu cầu kế hoạch là 210 đồng (trong đó vốn đầu tư là 43,14 tỷ đồng bằng 35,9% so với yêu cầu 120 tỷ đồng và vốn sự nghiệp kinh tế là 54,8 tỷ đồng bằng 60,8% so với yêu cầu 90 tỷ đồng).

Vốn đầu tư thiếu nhiều ảnh hưởng không nhỏ đến nhịp độ triển khai chương trình giống năm 2002 và giai đoạn tiếp theo. Bộ đã có báo cáo đề nghị Chính phủ và các Bộ có liên quan cân đối bổ sung 60 tỷ đồng vốn đầu tư cho các dự án giống thuộc Bộ quản lý vào 6 tháng cuối năm 2002.

- Nội dung triển khai: Quán triệt ý kiến chỉ đạo của Bộ trưởng và Ban điều hành chương trình giống giai đoạn 2002-2005 là giai đoạn ưu tiên đầu tư cho việc nhân và cung ứng nhanh giống gốc cho các địa phương và các cơ sở sản xuất giống thương mại phục vụ SX. Các chủ dự án giống ngay từ những ngày đầu năm khi chưa có thông báo vốn vẫn chủ động triển khai các nội dung đầu tư nhằm đảm bảo tính mùa vụ của các loại giống cây, con và đạt mục tiêu tiến độ đề ra, chủ động xây dựng mạng lưới nhân giống và đưa giống xuống các địa phương, các cơ sở sản xuất.

2. Ở các địa phương

Năm 2002 là năm đầu của giai đoạn 2, có thể khẳng định cả nước đã đồng loạt triển khai các nội dung của chương trình giống. Theo số liệu báo cáo của các địa phương đến nay không còn tỉnh, thành phố nào là không có dự án giống được phê duyệt và triển khai. Bình quân mỗi tỉnh có 5-6 dự án giống với mức đầu tư trung bình là 5-7 tỷ đồng/dự án.

Nhiều tỉnh đầu tư rất lớn cho chương trình giống như Sơn La 248 tỷ đồng, Nghệ An 60 tỷ đồng, Hà Tĩnh 163 tỷ đồng, Tây Ninh 131 tỷ đồng, TP Hồ Chí Minh 212 tỷ đồng... Song cũng còn một số tỉnh chưa quan tâm đầu tư đúng mức cho chương trình giống.

Nhiều tỉnh đã chọn cách làm đúng: chỉ sử dụng vốn ngân sách để đầu tư cho các dự án trọng điểm và các khâu mũi nhọn trong từng dự án, phần còn lại do nguồn kinh phí tín dụng và của các thành phần kinh tế khác tham gia đầu tư, điển hình là tỉnh Nam Định trong 376 tỷ đồng đầu tư cho chương trình giống giai đoạn 2001 - 2005 thì ngân sách (bao gồm cả ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương) chỉ có 42 tỷ đồng, chiếm 11% tổng số; Thành phố Hồ Chí Minh đã làm tốt việc gắn kết các nội dung của chương trình giống với mục tiêu chuyển đổi sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, các nhóm sản phẩm có thị trường tiềm năng như lúa, rau, hoa chất lượng, lợn nạc, bò sữa, gia cầm, thủy sản đã được Thành phố quy hoạch đầu tư, khuyến khích đầu tư và chọn giống là khâu đột phá để nâng cao chất lượng hàng nông sản; Tỉnh Bến Tre là địa phương làm tốt vấn đề xã hội hóa về chương trình giống, trong số trên 150 nhà lưới vườn ươm sản xuất giống cây ăn quả thì của các doanh nghiệp nhà nước chỉ có 7 vườn; làm tốt việc gắn sản xuất giống với ký kết hợp đồng bao tiêu sản phẩm giúp địa phương chủ động được nguồn giống là mô hình sản xuất giống lúa của tỉnh An Giang, hàng năm trên cơ sở dự báo về nhu cầu giống lúa của tỉnh và một số địa phương lân cận. Sở Nông nghiệp và PTNT tiến hành thỏa hiệp và giao chỉ tiêu kế hoạch nhân giống cho các doanh nghiệp, các huyện và các cơ sở là đầu mối SX giống lớn trong tỉnh, nên những năm qua nhìn chung An Giang luôn chủ động và kiểm soát được chất lượng giống lúa...

Về nội dung và đối tượng giống đầu tư của các địa phương: phần lớn các tỉnh đã lựa chọn được các cây, con đặc sản là thế mạnh và những giống cây, con có ảnh hưởng rộng trong sản xuất để đầu tư, trong đó chiếm tỷ trọng cao là các loại giống lúa, ngô, chè, dứa, lợn nạc và bò sữa...

- Về giải ngân nguồn vốn 325 tỷ đồng của Trung ương hỗ trợ chương trình giống các địa phương: Trong những tháng đầu năm còn chậm vì một phần do thông báo chậm (Bộ Tài chính đã có kế hoạch từ đầu năm nhưng một số địa phương chưa thông báo cho các cơ quan thực hiện chương trình giống), mặt khác do cơ chế và nội dung sử dụng nguồn vốn trên chưa được thống nhất. Ban điều hành chương trình giống đã phối hợp với các Cục, Vụ chức năng có liên quan ở trong và ngoài Bộ để thống nhất, hướng dẫn kết hợp với sự chủ động của các địa phương trong triển khai nên đến thời điểm

giữa năm 2002 thì toàn bộ số kinh phí hỗ trợ trên đã được các địa phương thông báo, phân bổ đầu tư cho các nội dung về giống.

**** Nhận xét chung:***

- Chương trình giống tiếp tục được sự quan tâm của toàn xã hội và được tạo điều kiện thuận lợi của Chính phủ và các Bộ, ngành từ Trung ương đến các địa phương.

- Năm 2002, mặc dù phần vốn đầu tư (XDCB) cho các dự án giống thuộc Bộ quản lý thấp nhiều so với nhu cầu, gây ảnh hưởng đến nhịp độ triển khai chương tình giống ở khối Trung ương nhưng do các địa phương đã được hỗ trợ thêm vốn, kết hợp với phần vốn tự cân đối từ nguồn ngân sách địa phương và huy động từ các thành phần kinh tế khác, nên tổng số vốn đầu tư cho chương trình giống trong phạm vi toàn ngành vẫn cao hơn năm 2001, đã không ảnh hưởng nhiều đến tiến độ triển khai chung của chương trình.

- Nội dung và phạm vi triển khai vẫn bám sát mục tiêu và nội dung của chương trình giống theo định hướng của Thủ tướng Chính phủ, của Bộ chủ quản và của từng địa phương.

- Một số tồn tại:

+ Một số dự án giống nội dung còn thiếu tập trung, số lượng dự án giống phê duyệt của một số địa phương nhiều và dàn trải. Nhiều địa phương có số dự án và kinh phí phê duyệt đầu tư lớn nhưng giải pháp về vốn lại phần nhiều dựa vào ngân sách Nhà nước thiếu tính khả thi dẫn đến tình trạng thụ động và chờ đợi từ Trung ương.

+ Cơ chế chính sách, các thiết chế về quản lý giống còn thiếu và chưa phù hợp nên chưa khuyến khích được các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển giống.

II. NHỮNG NỘI DUNG CHÍNH TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH GIỐNG GIAI ĐOẠN 2003-2005

(1) Hoàn chỉnh các văn bản pháp quy, các cơ chế chính sách để khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển giống, từng bước tiến tới xã hội hóa về công tác giống, tăng cường hơn nữa công tác quản lý nhà nước về giống nông - lâm nghiệp.

(2) Tăng cường sự phối hợp giữa các Bộ, ngành và các chương trình hợp tác quốc tế để tăng các nguồn vốn và phát huy hiệu quả cho đầu tư cho chương trình giống.

(3) Các dự án giống thuộc Bộ quản lý: tiếp tục chọn tạo và nhập bổ sung thêm cho tập đoàn giống gốc hiện có, đẩy mạnh sản xuất giống gốc, xây dựng mạng lưới nhân giống và chuyển giao công nghệ, TBKT tiên tiến về sản xuất chế biến giống xuống các địa phương, các vùng sản xuất trọng điểm.

Gắn các nội dung của chương trình giống với chương trình công nghiệp hóa nông nghiệp, chương trình chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp... để hình thành các trung tâm sản xuất giống công nghệ cao theo vùng sinh thái và vùng kinh tế.

(4) ở các địa phương: Tiếp tục đầu tư nâng cấp các nhà lưới, vườn ươm, nuôi cấy mô, giâm hom... củng cố hệ thống nhân giống và cung ứng giống theo hướng xã hội hóa để các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, phát huy thế mạnh các cây, con đặc sản và cây, con có lợi thế so sánh phục vụ chương trình chuyển đổi cơ cấu sản xuất và cơ cấu sản phẩm nông nghiệp của địa phương.

Hình thành các vùng SX hàng hóa, trên cơ sở các doanh nghiệp, các hợp tác xã, các tổ đội, các hộ trang trại chuyên SX và cung ứng giống để đảm bảo mục tiêu 80% diện tích cây trồng và đàn gia súc được thay thế bằng các giống TBKT. Quảng bá các chủ trương, chính sách, định hướng về quy hoạch, kế hoạch và dự báo nhu cầu giống trong sản xuất của địa phương giúp các cơ sở làm giống chủ động được kế hoạch, quy mô đầu tư.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về giống trên từng địa bàn, các cơ quan quản lý cần quan tâm hơn đến việc kiểm tra, đánh giá, tổng kết, kịp thời biểu dương các tổ chức, cá nhân có thành tích tốt thực hiện chương trình giống.

III. KIẾN NGHỊ

(1) Đề nghị Chính phủ và các Bộ Kế hoạch & Đầu tư, Bộ Tài chính có kế hoạch cân đối đủ vốn cho chương trình giống giai đoạn 2003-2005 của Nông nghiệp và PTNT, Bộ Công nghiệp.

(2) Tiếp tục cân đối bổ sung vốn cho các địa phương triển khai chương trình giống năm 2003 và các năm tiếp theo.

(3) Đầu tư sản xuất giống thường lớn, thời gian thu hồi vốn chậm đề nghị có các chính sách về tín dụng ưu đãi và hạn điền lâu dài để các thành phần kinh tế, nhất là kinh tế nông trại yên tâm đầu tư phát triển sản xuất giống.

Nguồn: **Cục Khuyến nông và khuyến lâm, Bộ NN và PTNT,** *10/2002*

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2002 VÀ NHIỆM VỤ KẾ HOẠCH 2003 CỦA DỰ ÁN TRỒNG MỚI 5 TRIỆU HA RỪNG

A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NĂM 2002 CỦA DỰ ÁN TRỒNG MỚI 5 TRIỆU HA RỪNG

1. Đánh giá chung

Hội nghị tổng kết 4 năm (1998-2001) thực hiện dự án trồng mới 5 triệu ha rừng do Chính phủ chủ trì vào tháng 5 năm 2002 đã đánh giá cao những thành tích đạt được của dự án theo những mục tiêu của Nghị quyết của Quốc hội khóa X kỳ họp thứ 2 đề ra. Đồng thời đã nghiêm túc kiểm điểm những khó khăn, tồn tại về cơ chế, chính sách, những bức xúc về đất đai, vốn đầu tư thiếu, suất đầu tư thấp, chưa tạo ra vùng nguyên liệu gắn với phát triển công nghiệp chế biến lâm sản và thị trường và mặc dù đã tạo thêm việc làm, tăng thu nhập cho nhân dân, góp phần thực hiện chủ trương xóa đói, giảm nghèo nhưng chưa tạo được động lực để nhân dân thực sự sống được bằng nghề rừng.

Hội nghị đã khẳng định Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng là một Chương trình kinh tế - xã hội rất quan trọng của quốc gia, trong 4 năm qua đã đẩy mạnh tốc độ trồng rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc từ 33,2% năm 1999 đã tăng lên 35,7% vào năm 2001, rừng hiện có và rừng mới trồng được bảo vệ đã phát huy chức năng phòng hộ, bảo vệ môi trường sinh thái và phát huy tính đa dạng sinh học. Dự án đã tạo ra hàng triệu ngày công lao động, lồng ghép với các chương trình mục tiêu quốc gia trên các địa bàn nông thôn miền núi giúp bà con nông dân nghèo có thu nhập, đời sống kinh tế có nhiều thay đổi.

Đi sâu đánh giá kết quả thực hiện dự án cho thấy về khối lượng dự án tăng lên mặc dù chưa đạt được mục tiêu dự án đề ra nhưng bằng số vốn cấp hàng năm các địa phương đều đạt và vượt các chỉ tiêu đề ra. Chất lượng rừng trồng và bảo vệ tốt hơn, áp dụng khoa học công nghệ vào trồng rừng đã có nước bước tiến mới, nhất là việc tạo giống có chất lượng cao đưa vào trồng rừng làm tỉ lệ sống và năng suất rừng tăng cao, vv. Đạt được những thành tích đó là do có sự chỉ đạo sát sao của Chính phủ, sự hỗ trợ tích cực của các Bộ, Ngành liên quan và nhất là sự nỗ lực vượt bậc của các tổ chức Đảng, các cấp chính quyền và nhân dân ở cơ sở. Qua thực hiện đã có nhiều tỉnh luôn phấn đấu vượt chỉ tiêu kế hoạch cả về khoán quản lý bảo vệ, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và trồng mới rừng như Lào Cai, Yên Bái, Hòa Bình, Tuyên Quang, Bắc Giang, Lạng Sơn, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Ngãi...vv.

2. Về thực hiện khối lượng

a. Đối với rừng phòng hộ đặc dụng

- Các chỉ tiêu về khoán bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng các tỉnh đều vượt kế hoạch TW giao. Đây chính là yếu tố quan trọng trong việc nâng nhanh độ che phủ của rừng mặc dù đơn giá khoán bảo vệ và khoanh nuôi, tái sinh tự nhiên rừng thấp (50.000 đ/ha/năm), có tỉnh còn giao thấp hơn do ít vốn, nhưng rừng vẫn được bảo vệ và phục hồi tốt. Đây là một cố gắng nỗ lực của nhân dân và các cấp chính quyền địa phương. Các tỉnh phía Bắc khoán bảo vệ rừng được 1.449.000 ha/867.150 ha đạt 167%, các tỉnh phía Nam 830.847 ha/625.660 ha đạt 133%; Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh các tỉnh phía Bắc 466.535 ha/297.185 ha đạt 157%, các tỉnh phía Nam 107.825 ha/89.500 ha đạt 120%.

- Về trồng rừng phòng hộ, đặc dụng: Năm nay các tỉnh phía Bắc có mưa muộn nên phần nào cũng ảnh hưởng tới tiến độ trồng rừng. Việc chuẩn bị cây giống hầu hết được các tỉnh chủ động chuẩn bị sớm, tiêu chuẩn cây giống chất lượng đảm bảo và đã trồng được 31.053 ha/35.180 ha đạt 88,2%, chăm sóc rừng trồng phòng hộ và đặc dụng đã thực hiện được 98.725 ha/108.642 ha, đạt 91% kế hoạch. Đối với các tỉnh miền Trung và phía Nam mùa trồng rừng bắt đầu từ cuối tháng 9 tuy nhiên đối với trồng rừng phòng hộ và đặc dụng đã được 23.710 ha/27.270 ha đạt 86% kế hoạch chăm sóc rừng trồng phòng hộ và đặc dụng đã thực hiện được 72.373 ha/67.783 ha, đạt 107% kế hoạch. Do thời tiết và mùa vụ nên các tỉnh phía Nam hiện nay đang ở đầu thời vụ trồng rừng và theo dự kiến nếu thời tiết thuận lợi, các tỉnh đều có khả năng hoàn thành kế hoạch trồng rừng năm2002.

b. Đối với rừng sản xuất

- Theo báo cáo của các tỉnh và các đơn vị, đến tháng 9/2002 cả nước đã trồng được 63.061 ha. Các tỉnh phía bắc trồng rừng sản xuất được 30.965 ha. Trong đó (Rừng nguyên liệu công nghiệp 12.073 ha, Rừng trụ mỏ 4.113 ha, Rừng đặc sản 5.122 ha, Rừng sản xuất khác 9.657 ha).

Riêng đối với tỉnh Sơn La, công tác trồng rừng kinh tế phục vụ công tác tái định cư xây dựng nhà máy thủy điện được đẩy mạnh. Kế hoạch trồng rừng là khoảng 10.000 ha, trong đó 6.150 ha rừng kinh tế, gồm (Rừng nguyên liệu 5.560 ha, đã chuẩn bị hiện trường 5.020 ha, đã trồng 2.120 ha, đã trồng 300 ha tre lấy măng, dự án ĐCĐC-KTM có kế hoạch trồng 260 ha hiện đã trồng 50 ha).

- Tổng Công ty giấy trồng tại các tỉnh Phú Thọ, Tuyên Quang, Hà Giang được 4.100 ha/4.589 ha; Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam: Trồng tại Bắc Giang, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Hòa Bình, Hà Tĩnh: được 3.477 ha/4.377 ha.

- Đối với các địa phương ở phía Nam tính đến tháng 9/2002 đã trồng được 32.051 ha rừng sản xuất, trong đó: Các tỉnh trồng được 12.800 ha, Tổng công ty giấy 16.271 ha, Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam 1.550 ha, các dự án của Ban Quản lý các Dự án LN 1.350 ha.

c. Rừng trồng bằng vốn viện trợ nước ngoài

Năm 2002 một số dự án trồng rừng tại các tỉnh phía Bắc gồm dự án tài trợ của Cộng hòa liên bang Đức (KFW), Ngân hàng Châu á (ADB) đã trồng rừng được 4.805 ha, khoanh nuôi tái sinh 1.838 ha, khoán bảo vệ được 6.000 ha.

Từ kết quả trên cho thấy những năm trước đây trồng rừng sản xuất chủ yếu do 2 Công ty (Tổng công ty Giấy và Tổng công ty Lâm nghiệp VN) thực hiện, nhưng đến nay ngoài 2 công ty trên, các địa phương cũng đã tích cực triển khai các dự án trồng rừng sản xuất. Đây là một chuyển biến tích cực, đánh dấu bước thay đổi theo hướng phát triển mới.

3. Về chất lượng

- Lựa chọn loài cây trồng: Qua tuyển chọn, lai tạo đến nay đã khẳng định được một số loài cây lâm nghiệp có năng suất, sản lượng cao, có khả năng rút ngắn chu kỳ trồng rừng cung cấp nguyên liệu cho giấy, bột giấy từ 10 năm xuống 8 năm như các dòng Bạch đàn, keo lai với tăng trưởng bình quân đạt 15-20 m3/ha/năm, hiện đã đưa tỷ lệ diện tích trồng rừng bằng cây mô-hom đạt 60%-70%; ngoài ra còn có các dòng Thông nhựa, Phi lao, dòng Tếch, tre lấy măng vv.

- Đối với trồng rừng phòng hộ, đặc dụng, các tỉnh đều đạt tỷ lệ sống từ 85% đến 90% phân bố đều trên toàn diện tích trồng rừng. Đồng thời Bộ đã cho nhập trồng thử nghiệm một số loài mới như Lát Mexico, Giổi tàu, Macca, Dương mọc nhanh... để tiến hành trồng khảo nghiệm.

4. Về vấn đề vốn đầu tư và giải ngân

Theo số liệu thống kê của các cơ sở và Kho bạc Nhà nước, hiện nay vốn chuyển cho dự án trồng mới 5 triệu ha rừng về các tỉnh là 250/350 tỷ đồng. Các dự án cơ sở đã tạm ứng vốn, nhiều tỉnh ở phía Bắc đang tiến hành giải ngân và hoàn chỉnh hồ sơ thanh quyết toán. Về cơ bản các tỉnh có đủ cơ sở hoàn thành 100% kế hoạch năm.

Đối với vốn đầu tư cho rừng phòng hộ, đặc dụng hàng năm nhà nước cân đối cho các địa phương thấp hơn nhiều so với nhu cầu thực tế. Nhiều tỉnh đã huy động thêm ngân sách địa phương để đầu tư cho rừng phòng hộ, đặc dụng như: Lai Châu gần 2 tỷ đồng, Yên Bái hơn1 tỷ đồng, Bặc Kạn trên 700 triệu đồng, Lạng Sơn khoảng 3 tỷ đồng. Và một số tỉnh sử dụng vốn từ nguồn thuế tài nguyên, bán cây đứng như: Thanh Hóa hơn 700 triệu đồng, Quảng Bình hơn 1 tỷ đồng.

B. DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2003 CỦA DỰ ÁN TRỒNG MỚI 5 TRIỆU HA RỪNG

1. Mục tiêu chung

Thực hiện những nội dung Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành TW Đảng khóa IX về "Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn thời kỳ 2001-2010", mục tiêu đầu tư phát triển lâm nghiệp năm 2003 với các nhiệm vụ trọng tâm sau:

1.1. Tập trung bảo vệ vốn rừng hiện có, khôi phục và phát triển hệ thống rừng đặc dụng, rừng phòng hộ thông qua việc đổi mới hoạt động của các đơn vị quản lý nhà nước về rừng. Đẩy mạnh trồng rừng sản xuất, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp giấy, bột giấy, ván dăm, ván ép, trụ mỏ và các nhu cầu tiêu dùng về gỗ. Gắn chặt quy hoạch sản xuất với chế biến gỗ, lâm sản và phát triển thị trường đáp ứng tiêu dùng trong nước và xuất khẩu xứng đáng với tiềm năng của ngành lâm nghiệp.

1.2. Tăng cường việc ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất giống cây trồng, cùng các biện pháp kỹ thuật lâm sinh nhằm trồng rừng kinh tế có năng suất cao. Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong sản xuất giống, khai thác, vận chuyển đặc biệt là khâu chế biến gỗ, lâm sản nhằm nâng cao chất lượng hàng hóa giảm giá thành, đủ sức cạnh tranh với thị trường trong và ngoài nước.

1.3. Tiếp tục chính sách xã hội hóa nghề rừng. Tạo điều kiện tốt để người dân ở các địa bàn vùng sâu, vùng xa phát triển nghề rừng, đồng thời triển khai việc đưa nhanh tiến bộ kỹ thuật vào phát triển ngành nghề, nông lâm kết hợp để người dân có cuộc sống đảm bảo và làm giàu từ nghề rừng.

2. Mục tiêu cụ thể

Để đạt được mục tiêu và tiến độ của dự án trồng mới 5 triệu ha rừng, đề nghị nhà nước nâng tổng mức đầu tư cho rừng phòng hộ, đặc dụng hàng năm từ 350 tỷ lên 500 tỷ đồng/năm để: Tiếp tục khoán quản lý bảo vệ rừng với quy mô ổn định: 2.057.455 ha. Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh: 665.188 ha. Tăng cường khâu trồng rừng với tổng số dự kiến trồng mới 311.410 ha (tăng gấp đôi so với năm 2001) trong đó: Rừng phòng hộ, đặc dụng 100.000 ha, rừng sản xuất: 211.410 ha (trong đó có trồng 10.000 ha rừng gỗ quý hiếm); chăm sóc rừng: 5.382.000 ha; trồng cây phân tán: 250 triệu cây.

C. KIẾN NGHỊ

Tiếp tục các mục tiêu, giải pháp về triển khai thực hiện chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng, năm 2003 cần phải tập trung các vấn đề sau:

1. Về suất đầu tư

Qua các kỳ họp của Quốc hội đã có nhiều ý kiến đề nghị Nhà nước tăng suất đầu tư cho dự án trồng mới 5 triệu ha rừng vấn đề này hoàn toàn đúng song do ngân sách nhà nước có hạn nên đi đôi với việc hỗ trợ vốn, nhà nước đã ban hành chính sách hưởng lợi nhuận để người dân có thể hưởng lợi từ rừng là chính có như vậy mới phát triển rừng bền vững. Vì vậy bảo vệ rừng đặc dụng và rừng phòng hộ ở những vùng rất xung yếu và xung yếu với mức đầu tư không quá 50.000 đồng/ha. Khoanh nuôi tái sinh kết hợp trồng bổ sung cây lâm nghiệp với mức đầu tư không quá 1.000.000 đồng/ha; Suất đầu tư cho trồng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng đề nghị cần phải được nâng lên bình quân là 4 triệu đồng/ha.

Đối với rừng sản xuất: vay vốn từ quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia theo lãi suất hiện hành là 5,4%/năm trên cơ sở dự án đầu tư do cấp có thẩm quyền phê duyệt, với mức bình quân là 10 triệu đồng/ha và được vay 100% với thời gian vay vốn theo chu kỳ của cây trồng. Đối với các tổ chức và hộ gia đình trồng rừng trong vùng nguyên liệu đã được phê duyệt gắn với nhà máy chế biến thì được nhà nước hỗ trợ giá với mức bình quân 1 triệu đồng/ha.

2. Về khoa học công nghệ

- Đẩy mạnh công tác giống nhằm cung cấp giống có chất lượng cao để tăng năng suất rừng trồng, rút ngắn chu kỳ kinh doanh, hạn chế sâu bệnh hại, vv . Xây dựng các trung tâm công nghệ cao cho vùng trọng điểm đồng thời cung cấp giống gốc chuẩn bị cho các tỉnh để các tỉnh chủ động sản xuất giống thương phẩm, phấn đấu trong vài năm tới đảm bảo sử dụng 100% giống bằng công nghệ mô hom cho trồng rừng sản xuất đối với Bạch đàn, keo, còn đối với cây khác nếu phải sử dụng hạt giống thì đòi hỏi phải qua chọn lọc, tuyệt đối không sử dụng giống xô bồ, không rõ xuất xứ.

3. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng

- Hỗ trợ xây dựng hạ tầng cơ sở cho trồng rừng như đường xá, hệ thống phòng và chống cháy rừng, phòng trừ sâu bệnh.

- Đầu tư phát triển công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản, quan tâm chú ý đến quy mô vừa và nhỏ, đầu tư thiết bị và công nghệ cao để chế biến tổng hợp (sản xuất ván ép, ván dăm, chế biến thủ công mỹ nghệ...) để nâng cao tỷ lệ và giá trị sử dụng gỗ nhất là sử dụng gỗ từ rừng trồng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm

4. Hợp tác quốc tế và thu hút đầu tư nước ngoài

- Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động đối tác hỗ trợ ngành lâm nghiệp của các nước và các tổ chức quốc tế để nhận được sự hỗ trợ về đầu tư về kỹ thuật và tài chính thông qua các chương trình trồng rừng.

- Về thu hút đầu tư thông qua các dự án vay vốn từ các tổ chức ngân hàng Thế giới (WB), ngân hàng châu á (ADB), ngân hàng hợp tác phát triển Nhật Bản (JBIC); Liên doanh với nước ngoài để trồng rừng hoặc chế biến lâm sản.

Nguồn: **Cục Phát triển Lâm nghiệp, Bộ NN và PTNT,** *10/2002*

KẾ HOẠCH XÂY DỰNG CÁC MÔ HÌNH ỨNG DỤNG NÔNG LÂM NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO, GÓP PHẦN THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT "ĐẨY MẠNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN THỜI KỲ 2001-2010"

I. CHỦ TRƯƠNG PHÁT TRIỂN NÔNG LÂM NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO

- Hội nghị lần thứ IV Ban chấp hành TƯ Đảng khóa 9 đã ra Nghị quyết số 15 NQ/TƯ ngày 18/03/2002 về "Đẩy mạnh CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn thời kỳ 2001 - 2010" ghi rõ: "... Đẩy mạnh việc nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao khoa học, công nghệ cho sản xuất, coi đây là khâu đột phá quan trọng nhất để thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn...". - Kết luận của Hội nghị lần thứ 6 BCH TƯ khóa 9 về tiếp tục thực hiện Nghị quyết TƯ 2 khóa 8 phát triển giáo dục, đào tạo, khoa học và công nghệ từ 2005 đến 2010 nêu rõ: "Xây dựng và phát triển có trọng điểm các ngành công nghiệp công nghệ cao, nhất là công nghệ thông tin và công nghệ sinh học. Phấn đấu đưa trình độ khoa học công nghệ nước ta đạt mức tiên tiến trong khu vực... Chuyển giao mạnh các TBKT và công nghệ về nông thôn, nhất là áp dụng công nghệ giống, công nghệ bảo quản chế biến nông sản, tạo bước đột phá về năng suất, chất lượng sản phẩm nông nghiệp... Xây dựng những khu sản xuất nông nghiệp công nghệ cao. ứng dụng và phát triển mạnh mẽ một số công nghệ cao...".

- Chương trình hành động của Chính phủ nhiệm kỳ 2002 - 2007 nêu rõ: "... Hình thành các vùng chuyên canh nông sản hàng hóa, xây dựng các khu nông nghiệp công nghệ cao và đẩy mạnh công tác khuyến nông áp dụng công nghệ mới, đặc biệt là công nghệ sinh học nhằm tăng năng suất, chất lượng sản phẩm, giảm chi phí, nâng cao trình độ chế biến, tăng mức cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế...".

Nhằm góp phần đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn theo tinh thần các nghị quyết của TƯ và chương trình hành động của Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và PTNT chọn năm 2003 là năm phát động và triển khai xây dựng các mô hình ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông lâm nghiệp.

II. MỤC TIÊU, NỘI DUNG NÔNG LÂM NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO VÀ ĐỊA BÀN TRIỂN KHAI

1. Mục tiêu

- Mục tiêu lâu dài là chuyển dịch nền nông nghiệp truyền thống của nước ta hiện nay chủ yếu dựa vào tài nguyên thiên nhiên và sức lao động cần cù sang nền nông nghiệp lấy khoa học kỹ thuật là động lực phát triển, ứng dụng hiệu quả các công nghệ cao phục vụ cho sự nghiệp hiện đại hóa, công nghiệp hóa nông nghiệp nông thôn, góp phần thúc đẩy quá trình nước ta sẽ căn bản trở thành một nước công nghiệp vào năm 2020 theo mục tiêu Đảng đã đề ra.

- Mục tiêu cụ thể bao gồm:

+ ứng dụng các công nghệ cao trong quy trình sản xuất nông lâm nghiệp qua đó nâng cao năng suất, chất lượng và giảm giá thành nông sản Việt Nam, tạo ra sức cạnh tranh trong bối cảnh hội nhập kinh tế khu vực và thế giới và nâng cao thu nhập nông dân. ưu tiên ứng dụng cho các ngành hàng xuất khẩu (lúa, cao su, cà phê, chè, điều, hồ tiêu, lạc, rau, quả, lợn) thay thế nhập khẩu (ngô, đậu tương, bông, hoa, bò sữa) nguyên liệu cho công nghiệp chế biến (cây lâm nghiệp, mía, dứa, sắn, muối công nghiệp).

+ Tạo ra các sản phẩm (đầu vào) chất lượng tốt, hiệu quả cao để ứng dụng trong quy trình sản xuất nông lâm nghiệp.

+ Xây dựng nền sản xuất nông nghiệp bền vững, thân thiện môi trường và bảo vệ sức khỏe con người.

2. Nội dung

Trong điều kiện nước ta, nội dung nông lâm nghiệp công nghệ cao trong giai đoạn đầu bao gồm các lĩnh vực ưu tiên sau:

- Công nghệ cao về sản xuất giống cây trồng và vật nuôi, về bảo quản và chế biến nông sản.

- Công nghệ canh tác/chăn nuôi chính xác để tiết kiệm đầu tư vào (tưới tiết kiệm, điều

khiển nhu cầu dinh dưỡng của cây trồng, vật nuôi, ứng dụng cơ giới hóa, tự động hóa v.v.).

- Công nghệ sinh học trong sản xuất ra các sản phẩm chất lượng cao phục vụ sản xuất nông nghiệp (vắcxin tái tổ hợp, phân bón vi sinh, sản phẩm sinh học trong bảo vệ thực vật v.v.).

- Công nghệ thông tin trong xúc tiến thương mại, mua bán nông sản, khuyến nông, dự tính dự báo dịch bệnh, quản lý giống cây trồng, giống gia súc v.v.

Sự chuyển dịch nền nông nghiệp truyền thống sang nền nông nghiệp công nghệ cao theo hai loại hình. Một là loại hình công nghệ cao hơn trình độ sản xuất hiện tại, nhưng không đòi hỏi đầu tư cao có thể áp dụng trên quy mô rộng đặc biệt ở nông thôn, tác động đến đông đảo nông dân. Ở loại hình này, công nghệ giống, công nghệ bảo quản và chế biến nông sản là những công nghệ nền tảng. Hai là loại hình ứng dụng ngay các công nghệ cao tiên tiến như ở các nước đã phát triển vào những nơi có điều kiện như nhập công nghệ, hợp tác quốc tế, đầu tư nước ngoài, liên doanh, v.v. để đi tắt đón đầu tạo ra các bước đột phá mới. Hai loại hình công nghệ cao nói trên đều cần thiết được đẩy mạnh và có thể tiến hành song song.

4. Địa bàn ứng dụng mô hình

- Các trung tâm nghiên cứu khoa học công nghệ (Viện, Trường) tổ chức trình diễn các mô hình nông lâm nghiệp công nghệ cao để chuyển giao công nghệ , tập huấn, đào tạo. Nội dung có thể là mô hình sản xuất cây, con, hệ thống canh tác cho một vùng, mô hình sản xuất giống, thiết bị, công cụ, vật liệu phục vụ nông nghiệp công nghệ cao, bảo quản chế biến nông sản, v.v.

Cần phấn đấu để mỗi Viện, Trường đều có khu công nghệ cao trong khuôn viên của mình, gắn với trình diễn công nghệ và hoạt động kinh tế trong chuyển giao công nghệ, thương mại hóa sản phẩm.

- Các địa phương xây dựng vùng nguyên liệu ứng dụng công nghệ cao, gắn sản xuất với chế biến, tiêu thụ nông sản, có sự liên kết của bốn "nhà" (nhà nông, doanh nghiệp, khoa học, chính quyền). Mỗi tỉnh nên chọn một số lĩnh vực ưu tiên để xây dựng mô hình, cùng lúc nâng cao các mô hình khuyến nông ở cơ sở theo hướng tiếp cận dần công nghệ cao. Các địa phương có điều kiện, thí dụ các thành phố lớn có thể hình thành các khu nông nghiệp công nghệ cao tập trung bằng việc quy hoạch và xây dựng cơ sở hạ tầng, tạo điều kiện thuận lợi thu hút đầu tư trong, ngoài nước.

- Các doanh nghiệp, trang trại ứng dụng các quy trình công nghệ sản xuất tiên tiến đạt trình độ như ở nước công nghiệp phát triển để tạo ra sản phẩm hàng hóa chất lượng cao, đạt hiệu quả kinh tế và tính cạnh tranh cao.

II. MỘT SỐ MÔ HÌNH NÔNG LÂM NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO ĐÃ ĐƯỢC ỨNG DỤNG VÀO SẢN XUẤT

Với sự phát triển của hệ thống nghiên cứu khoa học và đào tạo nông nghiệp, sự hình thành mạng lưới khuyến nông đến cơ sở, sự vươn lên của hàng nghìn hộ nông dân tiên tiến, chủ trang trại, doanh nghiệp, cùng sự phát triển nhanh của nhiều thành phố theo hướng công nghiệp, nền nông nghiệp công nghệ cao nước ta đã có những bước phát triển khởi đầu. Một số ví dụ được ghi nhận sau đây.

1. Mô hình rau, hoa thành phố Đà Lạt (Lâm Đồng)

Thành phố có 40.000 ha trong đó nông nghiệp: 10.000 ha, lâm nghiệp: 30.000 ha, sản xuất rau: 5.000 ha, hoa: 200 ha, chè: 300 ha, cà phê: 2.000 ha, cây ăn quả: 1.000 ha.

Mô hình sản xuất rau an toàn được sản xuất thành công:

- Công nghệ sản xuất cách li trong nhà lưới không sử dụng phân bón, nông dược vô cơ.

- Công nghệ sản xuất cách li trong nhà lưới có sử dụng giới hạn nông dược vô cơ.

Mô hình này được triển khai tổng số khoảng 20 ha, ở Công ty TNHH Kim Bằng 7 ha, Công ty TNHH Trang Food 3 ha, các hộ nông dân trên 10 ha.

Mô hình đã tổng kết hai cách ứng dụng vật liệu có hiệu quả là:

- Nhà có mái che bằng nilon màu trắng.

- Mặt luống che phủ nilon màu.

Về hoa, trồng trong nhà có mái che plastic (như trồng rau cao cấp) của nông dân là 80 ha, sản lượng 200.000 cành và xuất khẩu 20.000 cành, tiêu thụ trong nước 18.000 cành/ngày. Lãi ròng từ trồng hoa cúc trên 1000 m2 đạt 28,0 triệu đồng với công nghệ nhà sáng, 17,9 triệu đồng với công nghệ nhà lưới so với 12,0 triệu đồng với phương thức truyền thống trồng ngoài trời.

2. Mô hình 1000 hecta hoa Mê Linh (Vĩnh Phúc)

Hiện nay 3 xã Mê Linh, Tráng Việt, Tiền Phong (Mê Linh, Vĩnh Phúc) đã hình thành vùng chuyên canh sản xuất hoa khoảng 1000 ha chuyển hẳn sang trồng hoa không trồng lúa. Xã Mê Linh có 3 chợ bán hoa cung cấp hoa cho Hà Nội và các tỉnh trong cả nước, đã áp dụng công nghệ mới gồm có giống tốt, nhà lưới, vườn ươm, kho mát bảo quản đóng gói hoa trình độ cao. Mô hình này xuất khẩu 10% hoa, còn lại tiêu thụ trong nước.

3. Mô hình rau, hoa quả, chăn nuôi, thủy sản thành phố Hà Nội

Hà Nội đã hình thành các mô hình ứng dụng TBKT và công nghệ mới có kế quả như: bò sữa (Phù Đổng, Gia Lâm), hoa cây cảnh (Từ Liêm, Tây Hồ), cam bưởi (Vân canh, Từ Liêm), thủy sản (Đông Mĩ, Thanh Trì), rau an toàn (Vịnh Tuy, Lĩnh Nam, Thanh Trì), Vân Nội (Đông Anh)... Thành phố đang xây dựng các dự án Nông nghiệp công nghệ cao:

- Mô hình rau, hoa chất lượng cao Từ Liêm 16 ha (Trung tâm rau hoa quả)
- Mô hình nông nghiệp công nghệ cao Nam Hồng (Đông Anh) 30 ha
- Mô hình nông nghiệp công nghệ cao Kim Sơn (Gia Lâm) 15 ha.

Thành phố Hà Nội đã xuất hiện một số chủ trang trại ứng dụng công nghệ cao: trồng hoa lan (Đông Anh 5 ha), nông lâm kết hợp (Sóc Sơn), thủy sản (Yên Sở, Thanh Trì), du lịch sinh thái Sơn Thủy (Từ Liêm)...; Năm 2002 có 54 quầy bán rau an toàn, thực phẩm sạch trong 2002 v.v.

4. Mô hình Trung tâm IPM và sinh học thực nghiệm Vĩnh Phúc làm rau sạch và nấm

UBND tỉnh Vĩnh Phúc đầu tư 1 Pilốt sinh học với cơ sở vốn 300 triệu đồng, thành lập Trung tâm IPM và sinh học thực nghiệm thuộc Chi cục BVTV Vĩnh Phúc. Phối hợp với Trung tâm khuyến nông, Trung tâm IPM và sinh học thực nghiệm là một trong những mô hình chuyển giao TBKT và công nghệ thành công ở quy mô cấp tỉnh. Pilốt sinh học Vĩnh Phúc đã ứng dụng và chuyển giao thành công các dự án sau đây:

+ Xây dựng 100 trang trại nấm sản xuất trên 500 tấn/năm ở các xã Thanh Lãng, Hương Canh, Thanh Trù, Hợp Thịnh theo mô hình làng nấm, liên hợp trang trại sản xuất nấm (công nghệ từ Viện Di truyền Nông nghiệp).

+ Chuyển giao đến hộ nông dân công nghệ bả chuột sinh học BSC (từ Viện BVTV), thuốc kích thích sinh trưởng diệp lục tố (từ Viện BVTV và chuyên gia Trung Quốc) và công nghệ vi sinh hữu cơ EM (từ Trung tâm phát triển công nghệ Việt Nhật và chuyên gia Nhật Bản).

+ Triển khai dự án rau an toàn với 130 ha ở 16 xã với 9.000 hộ nông dân với sản lượng2,5 vạn tấn/năm với công thức 5 cấm trong rau sạch, 3 chỉ tiêu rau an toàn (dự lượng NO3, thuốc sâu, vi sinh vật gây bệnh).

5. Mô hình nhà lưới, vườn ươm cây giống có gắn nhãn hiệu hàng hóa của tỉnh Bến Tre

Sau 3 năm thực hiện (1999 - 2001) toàn tỉnh Bến Tre đã có 125 nhà lưới, vườn ươm cây giống ứng dụng TBKT và công nghệ cao với 20.000 m2, bình quân mỗi nhà lưới 200 m2 công suất 0,5-1 triệu cành/năm, trong đó 107 nhà lưới vườn ươm do nông dân tự đầu tư, giống sản xuất ra có gắn nhãn hiệu hàng hóa.

Mô hình Bến Tre là tỉnh sản xuất nhiều giống cây ăn trái và có cơ sở vật chất nhà lưới, vườn ươm theo quy cách, có cây giống gốc, và thực hiện gắn nhãn hiệu hàng hóa trên cây giống.

6. Mô hình nông lâm nghiệp công nghệ cao thành phố Hồ Chí Minh

Hiện nay ở thành phố Hồ Chí Minh đã xây dựng 50 nhà lưới, vườn ươm giống, nhiều phòng nuôi cấy mô, nhân hom giâm cành (cây nông nghiệp, lâm nghiệp); ứng dụng công nghệ cấy truyền phôi bò sữa cao sản; nhiều trang trại nhà vườn kết hợp du lịch sinh thái; sản xuất rau an toàn trên quy mô hàng trăm ha, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất rau, hoa, bò sữa, bò thịt, sản xuất giống theo phương thức công nghiệp đối với cây ăn quả nhiệt đới, cây lâm nghiệp, bò sữa, lợn, gia cầm cho vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long. Một số công ty đã đầu tư xây dựng hàng chục ha ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao.

7. Mô hình công nghệ giống cây trồng, vật nuôi của các Công ty

Nhiều công ty nước ngoài đang đầu tư sản xuất và kinh doanh giống ở Việt Nam với trình độ công nghệ cao như:

- Giống cây trồng: Công ty CP Group, Công ty Pacific, Công ty Bioseed Genetic...

- Giống lợn: Công ty TNHH nông lâm Đài Loan, Công ty TNHH nông sản Đài Việt, Công ty France-Hybrides Việt Nam...

- Giống gà: Công ty CP Group, Công ty TNHH Cargill Việt Nam, Công ty Jafa Comjeed Việt Nam...

- Giống vịt: Trung tâm VIGOVA và 30 trang trại vệ tinh của nông dân, Công ty giống đảm bảo cung cấp đủ giống tốt cho cả vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long với cách quản lý và tiếp cận theo mạng tin học.

- Hoa: Công ty xuất khẩu hoa Đà Lạt (Hasfam - Bioorganics), Công ty TNHH Bioninicfarm (sản xuất hoa loa kèn)...

Nhiều Công ty trong nước đang sản xuất kinh doanh giống như: Công ty giống cây trồng miền Nam, Công ty Đông-Tây, Tổng công ty rau quả, Công ty TNHH Lâm Đài, Công ty Phong Lan xuất khẩu, Hải Dương Ex-Import Corporation, Công ty Lotus Co., Ltd, Công ty Thương mại xanh, Công ty hạt giống Đông Tây, Công ty hoa lan Lâm Thăng, Trung tâm tinh đông lạnh Moncada...

III. KẾ HOẠCH XÂY DỰNG CÁC MÔ HÌNH ỨNG DỤNG NÔNG LÂM NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO NĂM 2003 VÀ GIAI ĐOẠN 2003-2005

Theo mục tiêu, nội dung của việc phát triển nông lâm nghiệp công nghệ cao ở nước ta và từ kinh nghiệm của các mô hình ứng dụng công nghệ cao ở nhiều mức độ khác nhau đã được trình bày ở phần trên, kế hoạch triển khai và xây dựng các mô hình công nghệ cao cho năm2003 và giai đoạn 2003-2005 như sau:

1. Đối tượng tham gia và nội dung công nghệ cao

- Các Viện Trường: Bộ Nông nghiệp và PTNT khuyến khích các Viện, Trung tâm nghiên cứu khoa học, Trường đại học tham gia thực hiện mô hình nông lâm nghiệp công nghệ cao theo chức năng, chuyên ngành của mình. Các Viện nghiên cứu thuộc Bộ phải có kế hoạch xây dựng khu trình diễn công nghệ cao tại cơ sở Viện hoặc thực hiện các mô hình ở địa bàn. Mô hình công nghệ cao các Viện có thể là:

+ Sản xuất cây/con theo công nghệ cao: gồm tất cả các công đoạn sản xuất hoặc tập trung cho công nghệ chủ yếu như công nghệ giống, bảo quản, chế biến v.v. Mô hình thuộc loại sản xuất cây/con nên có quy mô phù hợp.

+ Chế tạo, sản xuất sản phẩm phục vụ nông lâm nghiệp công nghệ cao.

Đề nghị các Viện đăng ký dự án để được xét chọn thực hiện năm 2003. Thời hạn đăng ký dự án đến 15-2-2002. Dự án bắt đầu thực hiện từ tháng 3-2003.

- Các địa phương: Mỗi tỉnh nên có mô hình cho 4-5 sản phẩm chủ lực của tỉnh, phục vụ cho sản xuất hàng hóa, mo hình nên được xây dựng trên cơ sở liên kết 4 nhà. Các TT Khuyến nông tỉnh cần bổ sung nội dung khuyến nông công nghệ cao vào hoạt động, lựa chọn các nông dân tiên tiến để thực hiện mô hình và tổ chức tập huấn tuyên truyền quảng bá để mở rộng mô hình.

- Các doanh nghiệp, chủ trang trại: tùy theo mục tiêu kinh doanh cần đẩy nhanh việc ứng dụng công nghệ cao trong quy trình sản xuất, đặc biệt các doanh nghiệp chế biến, xuất khẩu cần tham gia đầu tư công nghệ cao trong phát triển vùng nguyên liệu (thí dụ như đối với mía, dứa, sắn, điều, cà phê, chè, bò sữa, lợn).

- Các thành phố thuộc TW và tỉnh: Có thể thực hiện công nghệ cao theo các hướng: phát triển các công nghiệp phục vụ nông nghiệp như công nghiệp chế biến nông sản, chế biến thức ăn gia súc, chế tạo máy nông nghiệp, công nghiệp giống (rau, hoa, quả) hoặc xây dựng các khu nông nghiệp công nghệ cao tập trung, đa mục tiêu gồm nhiều cơ sở sản xuất. Các thành phố đã có dự án nên sớm triển khai thực hiện.

Nhằm thúc đẩy việc xây dựng các mô hình làm điểm ở các địa phương và một số doanh nghiệp, Bộ Nông nghiệp và PTNT dự kiến 20 mô hình sẽ được thực hiện từ 2003. Mỗi mô hình, Bộ phân công một Viện nghiên cứu làm đơn vị hợp tác chính của chủ dự án (đây là các mô hình điểm, các địa phương, doanh nghiệp tùy theo nhu cầu có thể phát triển thêm quy mô hoặc các mô hình khác). Bộ đề nghị các chủ dự án phối hợp với các Viện được phân công hoàn tất việc chuẩn bị nội dung dự án trong tháng 2-2003.

Danh mục các mô hình như sau:

Mô hình	Chủ dự án	Viện phối hợp	Địa điểm
1. Dứa cayen	Cty XNK Đồng Giao Cty Greenco	Viện NCRQ Viện CĂQMN	Đồng Giao (NB) Đồng Nai
2. Mía	TCty mía đường 1 TCty mía đường 2	Viện NC MĐ Viện NC MĐ	Lam Sơn (TH) Bình Dương
3. Cam sạch bệnh	Sở NN&PTNT Tiền Giang Sở NN&PTNT Nghệ An	Viện CĂQMN Viện BVTV	Tiền Giang Nghệ An
4. Lúa chất lượng	Sở NN&PTNT An Giang Sở NN&PTNT Hải Dương	Viện lúa ĐBSCL Viện CLTTP	An Giang Hải Dương
5. Chè	Cty chè Mộc Châu Cty chè Lâm Đồng	Viện NC chè TTNC chè Bảo Lộc	Sơn La Lâm Đồng
6. Cà phê	Cty càphê Đắc Lắc Cty cà phê Sơn La	Viện NLN TN TTNC cà phê Ba Vì	Đắk Lắk Sơn La
7. Điều	Sở NN&PTNT Bình Phước	Viện KHKTNN MN	Bình Phước
8. Lạc	Sở NN&PTNT Nghệ An Sở NN&PTNT Tây Ninh	Viện KHKTNN Việt Nam Viện NC cây có dầu	Nghệ An Tây Ninh
9. Rau	Sở NN&PTNT Hà Nội Sở NN&PTNT Tp HCM	Viện NCRQ Viện KHKTNN MN	Hà Nội Tp HCM
10. Cà chua	Cty CB cà chua Hải Phòng	Viện CLTTP	Hải Phòng
11. Bò sữa	Cty bò sữa Tp HCM Cty giống gia súc Hà Nội	Viện Chăn nuôi Viện Chăn nuôi	Tp HCM Hà Nội
12. Lợn nạc	Sở NN&PTNT Thái Bình Sở NN&PTNT Bình Dương	Viện Chăn nuôi Viện KHKTNN MN	Thái Bình Bình Dương
13. Bò thịt	Sở NN&PTNT Bình Định	Viện Chăn nuôi	Bình Định
14. Sản xuất lâm nghiệp khép kín	Tổng Cty VINAFO Tổng Cty VINAFOR	Viện Khoa học lâm nghiệp	Gia Lai Ba Vì (HT)
15. Hoa	Sở NN&PTNT Hà Nội Sở NN&PTNT Tp HCM	Viện Di truyền Viện KHKTNN MN	Hà Nội Tp HCM
16. Bưởi	Sở NN&PTNT Vĩnh Long Sở NN&PTNT Hà Tĩnh	Viện CĂQMN Viện BVTV	Vĩnh Long Hà Tĩnh
17.Bông	Sở NN&PTNT Bình Thuận	Viện NC bông và cây có sợi	Bình Thuận
18. Ngô	Sở NN&PTNT Sơn La Sở NN&PTNT Đồng Nai	Viện Nghiên cứu ngô	Tô Hiệu (SL) Đồng Nai
19. Cao su	Cty cao su Bình Thuận	Viện NC cao su	Bình Thuận
20. Muối	Công ty muối Bình Thuận	Cục chế biến và NNNT	Bình Thuận

2. Kinh phí thực hiện

Đối với mô hình trình diễn công nghệ cao ở các cơ sở của Viện, Trường sẽ được hỗ trợ kinh phí từ nguồn của chương trình khuyến nông, chương trình giống, dự án sản xuất thử, chương trình công nghệ sinh học.

Đối với mô hình ở các địa phương, kinh phí được hỗ trợ từ ngân sách tỉnh và các chương trình khuyến nông, chương trình giống TW cấp cho tỉnh.

Đối với mô hình ở các doanh nghiệp, nguồn kinh phí chủ yếu do doanh nghiệp đầu tư và được các ưu đãi của chính sách.

3. Chính sách phát triển nông lâm nghiệp công nghệ cao

Một số các chính sách Chính phủ đã ban hành về chương trình giống cây trồng, vật nuôi, phát triển các cây con chủ lực, hợp đồng bao tiêu nông sản có thể được áp dụng cho chương trình phát triển nông lâm nghiệp công nghệ cao. Ngoài ra, Vụ Chính sách chủ trì đề xuất các chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư và nông dân ứng dụng công nghệ cao, ví dụ:

- Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển nông nghiệp công nghệ cao.

- Giảm thuế thu nhập, thuế lợi tức doanh nghiệp, miễn thuế hoặc thuế nhập khẩu bằng 0% đối với máy móc thiết bị, vật tư v.v.

- Giá thuê đất khuyến khích cho nông nghiệp công nghệ cao.

- Vay vốn 100% và được hưởng lãi suất ưu đãi.

- Khuyến nông và đào tạo phục vụ nông nghiệp công nghệ cao.

- Liên doanh, liên kết nông nghiệp công nghệ cao.

4. Xúc tiến thương mại và thị trường cho nông nghiệp công nghệ cao:

Trước hết phát triển thị trường cho các sản phẩm rau sạch, hoa, quả, thịt, trứng, sữa, lúa đặc sản, chè sạch..., hình thành mạng lưới tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp chất lượng cao, an toàn vệ sinh thực phẩm cho người tiêu dùng như kinh nghiệm thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Các địa phương triển khai Quyết định 80 của Chính phủ, khuyến khích doanh nghiệp ký kết hợp đồng bao tiêu sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao.

5. Tổ chức thực hiện

- Bộ Nông nghiệp và PTNT ủy nhiệm Ban chỉ đạo chương trình giống cây trồng, vật nuôi, cây lâm nghiệp cũng là Ban chỉ đạo chương trình xây dựng mô hình nông nghiệp công nghệ cao. Cục khuyến nông và khuyến lâm làm nhiệm vụ thường trực cho Ban chỉ đạo.

- Ở địa phương, mỗi tỉnh thành lập Ban chỉ đạo chương trình xây dựng mô hình nông nghiệp công nghệ cao của tỉnh. Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh chỉ đạo cho Trung tâm Khuyến nông tỉnh xây dựng và triển khai chương trình khuyến nông công nghệ cao của tỉnh.

- Bộ Nông nghiệp và PTNT phối hợp với Hội Nông dân Việt Nam giới thiệu, tuyên truyền mô hình các nông dân tiên tiến, sáng tạo và phát động phong trào nông dân thi đua ứng dụng công nghệ cao trong nông lâm nghiệp đạt thu nhập trên 70-80 triệu đồng/ha.

- Vụ khoa học CNCLSP chủ trì việc biên soạn tài liệu hướng dẫn quy trình công nghệ cao dưới hình thức tài liệu bướm, sách, băng đĩa CD để Hội đồng khoa học của Bộ thông qua, hoàn tất trong tháng 3-2003. Trước mắt phân công các Viện chủ trì xây dựng 18 quy trình công nghệ cao như sau (các quy trình công nghệ khác sẽ được tiếp tục bổ sung).

TT	Tên quy trình công nghệ cao	Đơn vị chủ trì
1	Quy trình sản xuất lúa xuất khẩu cho vùng ĐBSCL	Viện Lúa ĐBSCL
2	Quy trình sản xuất giống lúa lai F1	Viện KHKTNNVN (Trung tâm Lúa lai)
3	Quy trình sản xuất hạt giống ngô lai F1 và sản xuất ngô lai thương phẩm	Viện NC Ngô
4	Quy trình sản xuất ngô rau	Viện NC Ngô
5	Quy trình sản xuất sắn	Viện KHKTNNMN (TT Hưng Lộc)
6	Quy trình sản xuất cà chua chế biến	Viện CLT-CTP
7	Quy trình sản xuất lạc	Viện KHKTNNVN (TT Đậu đỗ)
8	Quy trình sản xuất cải bắp (chú trọng rau an toàn)	Viện NC Rau quả
9	Quy trình sản xuất cà phê vối	Viện KHNLN Tây Nguyên
10	Quy trình sản xuất cà phê chè	TT Nước Cà phê Ba Vì
11	Quy trình sản xuất chè	Viện CN Chè
12	Quy trình sản xuất điều	Viện KHKTNNMN
13	Quy trình sản xuất mía	Viện NC Mía đường
14	Quy trình sản xuất dứa Cayen	Viện NC Rau quả
15	Quy trình sản xuất cam/cây có múi sạch bệnh	Viện NC Cây ăn quả Miền Nam
16	Quy trình sản xuất hoa cắt cành	Viện NC Rau quả
17	Quy trình chăn nuôi lợn hướng nạc	Viện Chăn nuôi
18.	Quy trình chăn nuôi bò sữa	Viện Chăn nuôi

- Các Trường Đại học và Cao đẳng nông lâm nghiệp bổ sung công tác đào tạo cán bộ khuyến nông phục vụ chương trình nông nghiệp công nghệ cao. Các Trường trung học và dạy nghề đào tạo đội ngũ kỹ thuật viên lành nghề chuyên cho từng loại công nghệ.

Trên đây là kế hoạch xây dựng một số mô hình công nghệ cao để vừa triển khai thí điểm vừa tiếp tục được hoàn chỉnh trong một số năm tới để thực hiện sự chuyển dịch nền nông nghiệp nước ta theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Nguồn: **Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,** *11/2002*

XÂY DỰNG MỐI LIÊN KẾT GIỮA NHÀ KHOA HỌC, NHÀ NÔNG, NHÀ DOANH NGHIỆP VÀ NHÀ NƯỚC TRONG SẢN XUẤT CHẾ BIẾN VÀ TIÊU THỤ NÔNG SẢN

Trong hơn 15 năm qua, từ khi Đảng và Chính phủ thực hiện công cuộc đổi mới nền kinh tế, nông nghiệp nước ta đã phát triển nhanh, toàn diện, ổn định trên nhiều lĩnh vực. Nền nông nghiệp đã chuyển từ một nền nông nghiệp tự cung, tự cấp sang sản xuất hàng hóa. Bình quân giá trị nông sản làm ra trên một ha đất nông nghiệp trong năm tăng từ 13,5 triệu đồng 1995 tới 17,5 triệu năm 2000. Sản lượng lương thực tăng từ 19,8 triệu tấn năm 1990 tới 35,8 triệu tấn vào năm 2002. Nước ta không những đã giải quyết được vấn đề lương thực mà còn tham gia xuất khẩu. Nhiều nông sản của nước ta như gạo, cà phê, cao su, hạt tiêu, hạt điều, rau, quả, sản phẩm chăn nuôi không những đáp ứng đủ nhu cầu trong nước mà còn được xuất khẩu. Tỷ trọng hàng hóa và tỷ trọng xuất khẩu nông sản nước ta tăng nhanh. Nông nghiệp và thuỷ sản đã trở thành một trong những nguồn thu ngoại tệ quan trọng trong sự phát triển của nền kinh tế.

Mặc dù vậy, sức cạnh tranh của nông nghiệp còn thấp, giá thành một số sản phẩm còn cao, chất lượng thấp, chưa phù hợp với nhu cầu và thị hiếu thị trường. Nhằm thúc đẩy sự phát triển của nền nông nghiệp hàng hóa hiện đại, tạo điều kiện cho người sản xuất yên tâm đầu tư, tăng chất lượng và năng suất sản phẩm, hạ giá thành, tăng cao sức cạnh tranh của hàng nông sản Việt Nam, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 80/2002/QĐ-TTg ngày 24 tháng 6 năm 2002 về "Chính sách khuyến khích tiêu thụ nông sản hàng hóa thông qua hợp đồng". Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ Thủy sản đã ban hành những thông tư hướng dẫn quy định quyết định này. Thực hiện chính sách trên, nhiều doanh nghiệp đã ký kết hợp đồng sản xuất nông lâm thủy sản với nông dân thành công. Năm2002, có 70 nghìn ha lúa, 180 nghìn ha mía, 10 nghìn ha dứa, 30 nghìn ha bông đã được ký hợp đồng với các doanh nghiệp. Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn, Nông trường Sông Hậu, Công ty Sữa Việt Nam, Công ty Bông Việt Nam... bước đầu giải quyết mối quan hệ giữa nông dân và doanh nghiệp trong sản xuất, chế biến và bao tiêu nông sản, bước đầu đảm bảo lợi ích của nông dân và các doanh nghiệp. Năm 2003, dự kiến sẽ tổ chức ký hợp đồng với nông dân 1,3 triệu ha lúa, trong đó có 1 triệu tấn gạo chất lượng cao, trên 90 nghìn tấn chè búp tươi, 100 nghìn tấn cà phê, 185 nghìn ha mía, 28 nghìn ha bông và 5 nghìn ha dứa sẽ được nông dân ký hợp với với doanh nghiệp.

Tuy vậy, nhiều nơi, nông nghiệp vẫn chưa chuyển mạnh sang sản xuất hàng hóa; chưa thực sự lấy thị trường là điểm xuất phát của quy hoạch và kế hoạch sản xuất. Một số nơi đã chuyển sang sản xuất hàng hóa vẫn tiếp tục gặp phải khó khăn trong chế biến, bao tiêu và tiêu thụ, thiếu vốn đầu tư. Trong khi đó, việc áp dụng phương thức hợp đồng giữa các doanh nghiệp và người sản xuất vẫn còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc. Hiện tượng phá vỡ hay lạm dụng hợp đồng vẫn xảy ra. Các bên tham gia hợp đồng thiếu sự hỗ trợ của các ngành liên quan như viện nghiên cứu, trung tâm khuyến nông, ngân hàng, các ngành Tài chính, Hải quan, Thương mại... Do vậy, hiệu quả kinh tế của hình thức hợp đồng còn nhiều hạn chế.

Thành công của mô hình hợp đồng tiêu thụ của Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn, Nông trường Sông Hậu, Công ty Sữa Việt

Nam, Công ty Bông Việt Nam cho thấy để nông nghiệp thực sự trở thành nền nông nghiệp hàng hóa theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa, đáp ứng tốt nhất nhu cầu của thị trường trong nước và thị trường quốc tế, cần phải có mối liên kết chặt chẽ và có hiệu quả của các bên: Nhà khoa học, Nhà nông, Nhà doanh nghiệp, Ngân hàng và Nhà nước trong các hoạt động sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông phẩm. Những liên kết này thể hiện như sau:

• Nhà khoa học bao gồm các cán bộ nghiên cứu của các viện và các trường, các cán bộ khuyến nông của hệ thống khuyến nông nhà nước và khuyến nông tự nguyện. Liên kết nhà khoa học với nhà nông được thể hiện sự hợp tác,trong việc xác định các ưu tiên nghiên cứu, chuyển giao có hiệu quả và chịu trách nhiệm về các kỹ thuật tiến bộ được áp dụng vào sản xuất, giúp nhà nông nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hạ giá thành, tăng sức cạnh tranh của hàng nông sản. Mặt khác, các nhà khoa học có thị trường để bán các sản phẩm khoa học - công nghệ và có "đất" để áp dụng các kết quả nghiên cứu của họ.

• Nhà doanh nghiệp bao gồm các các doanh nghiệp chế biến, bao tiêu nông sản phẩm. Liên kết giữa nhà doanh nghiệp và nhà nông thể hiện ở việc hướng dẫn giúp đỡ nhà nông trong việc áp dụng kỹ thuật tiến bộ, sản xuất ra sản phẩm đáp ứng nhu cầu thị trường, thực hiện bao tiêu sản phẩm với giá thỏa thuận đảm bảo lợi ích của cả hai phía.

Ngân hàng bao gồm các Ngân hàng Thương mại và các Tổ chức tín dụng, thuộc sự quản lý của nhà nước. Tuy nhiên, tính chất kinh doanh tiền tệ của ngân hàng, cho phép mối liên kết giữa ngân hàng là mối liên kết riêng. Liên kết giữa ngân hàng và nhà nông thể hiện ở nắm bắt đáp ứng nhu cầu của nhà nông về huy đồng vốn và cho vay tín dụng để đảm bảo cho nhà nông có đủ vốn để đầu tư thâm canh, tăng năng suất và chất lượng sản phẩm, hạn chế rủi ro và thất thoát vốn.

• Nhà nông là những người trực tiếp làm ra sản phẩm nông nghiệp, bao gồm các hộ nông dân, các trang trại, các doanh nghiệp sản xuất nông nghiệp và HTX. Liên kết nhà nông với nhà khoa học, nhà doanh nghiệp, ngân hàng và nhà nước thể hiện ở 4 mặt sau:

- Cùng với nhà khoa học, xác định các ưu tiên nghiên cứu, thẩm định các kết quả, tiếp nhận và chuyển giao các kỹ thuật tiến bộ đã được khẳng định và thực hiện việc chi trả cho các sản phẩm khoa học đã được ứng dụng.

- Thực hiện các cam kết trong hợp đồng đã ký kết với các nhà doanh nghiệp về bao tiêu, chế biến nông sản phẩm;

- Thực hiện các cam kết với các Ngân hàng trong thanh toán tiền vay và tiền lãi đúng kỳ hạn;

- Thực hiện tốt các quy định pháp lý về sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm do nhà nước quy định.

• Nhà nước bao gồm các Bộ/ngành mà trọng tâm là Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Thủy sản, Bộ Thương mại, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Tổng cục Hải quan... ủy ban nhân dân các cấp. Mối liên kết giữa nhà nước và nhà nông, giữa nhà nước với các nhà khoa học, nhà doanh nghiệp, ngân hàng thể hiện chủ yếu ở 3 mặt sau:

- Xây dựng hành lang pháp lý cho các bên nói trên thực hiện liên kết có hiệu quả trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ nông phẩm;

- Hướng dẫn và giám sát các bên tham gia thực hiện có hiệu quả các quá trình liên kết;

- Cung cấp kịp thời các thông tin về cung, cầu, giá sản phẩm giúp cho nhà nông, nhà doanh nghiệp, các bên liên quan có những quyết định sản xuất - kinh doanh phù hợp với nhu cầu thị hiếu của thị trường.

Các mối liên kết trên thể hiện ở sơ đồ 1. Thực tiễn cho thấy, nếu thực hiện tốt các mối liên kết trên sẽ là điều kiện đảm bảo cho khoa học thực sự trở thành lực lượng sản xuất chủ yếu, gắn với thực tiễn sản xuất, công tác chuyển giao kỹ thuật tiến bộ sẽ có hiệu quả, doanh nghiệp sẽ có nguồn cung cấp nông sản ổn định cho chế biến và xuất khẩu, đáp ứng tốt hơn nhu cầu thị trường, nông dân yên tâm đầu tư, được tiếp cận đến khoa học và công nghệ, và vốn, ngân hàng thực hiện tốt hơn chức năng kinh doanh tiền tệ. Các điều trên đảm bảo nông nghiệp phát triển theo hướng sản xuất hàng hoá theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa.

Với những ưu điểm đã phân tích ở trên, các liên kết trên phải được tăng cường, phát triển đúng hướng, có cơ chế và giải pháp tạo ra mối liên kết giữa nhà nông với nhà khoa học, nhà doanh nghiệp, ngân hàng và nhà nước được hình thành, thực hiện có hiệu quả, tạo đà cho nông nghiệp nước ta phát triển ổn định và chắc.

Nguồn: **Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,** *1/2003*

Sơ đồ: **Mối liên kết giữa nhà nông với nhà khoa học, nhà doanh nghiệp, ngân hàng và Nhà nước**

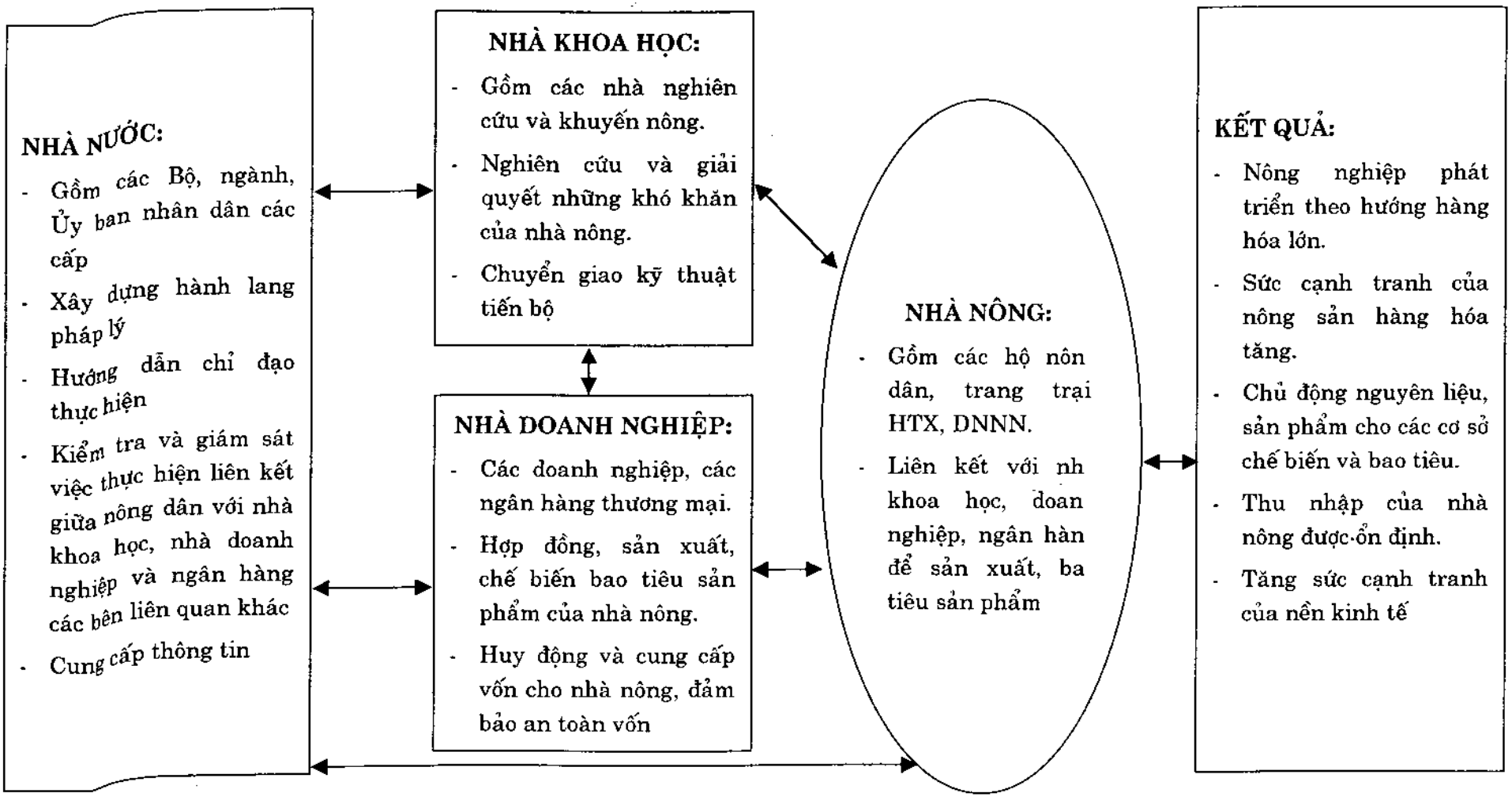

Nguồn: **Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,** *1/2003*

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH 80/2002/QĐ-TTG CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ VỀ CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH TIÊU THỤ NÔNG SẢN THÔNG QUA HỢP ĐỒNG

Nhằm thúc đẩy sự phát triển của nền nông nghiệp hàng hóa hiện đại, tạo điều kiện cho người sản xuất yên tâm đầu tư, tăng chất lượng và năng suất sản phẩm, hạ giá thành, nâng cao sức cạnh tranh của hàng nông sản Việt Nam, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 80/2002/QĐ-TTg ngày 24 tháng 6 năm 2002 về chính sách khuyến khích tiêu thụ nông sản hàng hóa thông qua hợp đồng. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành Thông tư số 77/2002/TT-BNN ngày 28/8/2002 về mẫu hợp đồng tiêu thụ nông sản hàng hóa, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Thông tư 05/2002/TT-NGNN ngày 27/9/2002 hướng dẫn việc cho vay vốn đối với người sản xuất, doanh nghiệp ký kết hợp đồng tiêu thụ nông sản hàng hóa. Tính đến hết tháng 12/2002, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã nhận được báo cáo của 25 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và nhiều doanh nghiệp về tình hình thực hiện Quyết định 80/2002/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Dưới đây là tình hình triển khai thực hiện Quyết định 80/2002/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp:

I. Tình hình tổ chức triển khai thực hiện Quyết định 80 ở các địa phương

Thành công của mô hình hợp đồng tiêu thụ của Công ty Cổ phần mía đường Lam Sơn, Nông trường sông Hậu, Công ty Sữa Việt Nam, Công ty Bông Việt Nam cũng như thất bại của một số doanh nghiệp cho thấy để có thể áp dụng thành công mô hình hợp đồng tiêu thụ nông, lâm sản, bên cạnh sự quyết tâm của hai bên tham gia hợp đồng cần phải có sự hỗ trợ tích cực của các Bộ/ngành, các cấp và các tổ chức xã hội khác, cũng như các nhà khoa học.

Nhận thức được tầm quan trọng, tính cấp bách của vấn đề này, mới đây Bộ Nông nghiệp và PTNT đã tổ chức hội thảo về xây dựng mối liên kết giữa nhà khoa học, nhà nông, nhà doanh nghiệp và nhà nước trong sản xuất, chế biến, và tiêu thụ nông sản. Bộ Nông nghiệp và PTNT sẽ tổ chức ký liên kết giữa Bộ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Hội Nông dân Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam và Hội liên hiệp khoa học Việt Nam nhằm cụ thể hoá mối liên kết này, tạo ra một sự gắn kết hữu cơ nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp và người sản xuất áp dụng hình thức hợp đồng có hiệu quả.

Để làm tốt vai trò hỗ trợ và giám sát, nhiều địa phương đã nhanh chóng chủ động triển khai chính sách mới về hợp đồng. Trong số đó, điển hình là một số địa phương như An Giang, Lâm Đồng, Thanh Hóa, Cần Thơ.

Tại An Giang, thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh, ngành nông nghiệp đã tổ chức triển khai thực hiện Quyết định 80 theo các bước:

Bước 1: Tổ chức nhiều hội thảo với lãnh đạo các doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh để bàn bạc, trao đổi đi đến thống nhất về đối tượng ký hợp đồng tiêu thụ, loại cây trồng, vật nuôi; thống nhất phương thức ký hợp đồng,...

Bước 2: Xây dựng kế hoạch tiêu thụ nông sản hàng hóa thông qua hợp đồng.

Bước 3: Ngành nông nghiệp tập trung quy hoạch vùng sản xuất nguyên liệu phù hợp với lợi thế của từng vùng, đồng thời bố trí cho tổ hợp tác, câu lạc bộ, hợp tác xã, hộ nông dân sản xuất theo đơn đặt hàng.

Căn cứ vào tình hình cụ thể của địa phương, An Giang sẽ triển khai đồng bộ 6 phương thức hợp đồng kinh tế, mỗi phương thức có hợp đồng riêng, quy định các điều kiện pháp lý rõ ràng để hợp đồng kinh tế phát huy hiệu quả và tùy theo điều kiện cụ thể mà doanh nghiệp áp dụng một hay nhiều phương thức.

Tại Thanh Hóa, ngành nông nghiệp đã tổ chức việc soát xét lại quy hoạch vùng sản xuất nông sản tập trung cho các cây trồng chủ lực như mía, dứa, lạc, sắn nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp ký hợp đồng với người sản xuất. Bên cạnh đó tỉnh cũng chỉ đạo các doanh nghiệp, các đơn vị thực hiện tốt việc ký hợp đồng trong đầu tư xây dựng vùng

nguyên liệu, bao tiêu toàn bộ nông sản hàng hóa của người sản xuất theo vùng quy hoạch. Đồng thời, tổ chức nghiên cứu và triển khai đồng bộ hình thức hợp đồng thu mua nông sản theo mô hình của Công ty Cổ phần mía đường Lam Sơn đến các đơn vị chế biến, tiêu thụ nông sản hàng hóa đối với tất cả các loại cây trồng, con nuôi, ngành nghề sản xuất khác trong nông nghiệp, nông thôn. Tỉnh cũng hỗ trợ việc xây dựng các HTX dịch vụ nông nghiệp để ứng trước vật tư, hướng dẫn kỹ thuật cho dân, hợp đồng thu mua nông sản của dân giao cho nhà máy để đảm bảo sản xuất của dân có hiệu quả. Trung tâm khuyến nông tỉnh căn cứ vào từng nguyên liệu để phối hợp với huyện, xã triển khai tốt công tác khuyến nông tới cơ sở, chú ý ưu tiên cho vùng sản xuất hàng hoá tập trung.

Tại Lâm Đồng, ngành nông nghiệp cũng tổ chức tuyên truyền, vận động nhân dân, doanh nghiệp hưởng ứng việc thực hiện sản xuất và tiêu thụ hàng hóa theo Quyết định 80. Tỉnh quy hoạch các loại cây, con theo phân vùng huyện, thành phố, khu vực hợp lý và trên cơ sở đó tiến hành ký kết, phân công cụ thể doanh nghiệp của tỉnh thực hiện hợp đồng bao tiêu một số sản phẩm trọng điểm cho nông dân như dâu tằm, chè, cà phê, điều, rau hoa, bò sữa... Tỉnh đầu tư đúng mức cho các dự án phát triển công nghiệp chế biến, công nghệ sau thu hoạch và tăng cường công tác khuyến nông, ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật về giống, phòng trừ sâu bệnh để nâng cao chất lượng sản phẩm và phục vụ xuất khẩu. Chính quyền địa phương các cấp, huyện, phường, xã có trách nhiệm phối hợp với các doanh nghiệp, các HTX tham gia cùng các doanh nghiệp, các HTX, Hội Nông dân để tuyên truyền vận động nông dân tham gia mô hình sản xuất tiêu thụ mới. Tỉnh cũng tiến hành cho các doanh nghiệp và nông dân thực hiện Quyết định 80 được vay vốn ưu đãi và hưởng các chính sách cơ chế tài chính đặc biệt, như cho vay ưu đãi từ Quỹ Hỗ trợ phát triển, xem xét giảm một phần thuế thu nhập doanh nghiệp; nông dân vay vốn không phải thế chấp và được xem xét miễn giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp.

Tại Cần Thơ, UBND tỉnh có quyết định thành lập Ban Chỉ đạo tỉnh về việc thực hiện Quyết định 80 do một đồng chí Phó Chủ tịch UBND tỉnh làm trưởng ban với sự tham gia của lãnh đạo các Sở Nông nghiệp và PTNT, Thương mại, các Sở, Ban, ngành liên quan và lãnh đạo UBND huyện. Trên cơ sở đó, Sở Nông nghiệp và PTNT đã xây dựng kế hoạch và các giải pháp thực hiện trong giai đoạn 2003-2005.

Các địa phương khác trong cả nước cũng tích cực triển khai Quyết định 80. có những chính sách khuyến khích doanh nghiệp và nông dân tham gia ký hợp đồng. Như vậy, chính quyền các cấp ở nhiều địa phương đã bước đầu có những hỗ trợ, giám sát và chỉ đạo việc áp dụng phương thức tổ chức sản xuất nông nghiệp theo hợp đồng.

II. Tình hình ký kết và thực hiện hợp đồng tiêu thụ nông sản giữa các doanh nghiệp và người sản xuất

Triển kai thực hiện chính sách mới của Chính phủ, trong thời gian qua nhiều doanh nghiệp đã chủ động ký kết hợp đồng tiêu thụ nông, lâm sản với người sản xuất đạt được kết quả đáng khích lệ. Doanh nghiệp mua được nông sản có chất lượng tốt, nguồn cung cấp ổn định để chế biến và xuất khẩu, tận dụng có hiệu quả máy móc, thiết bị. Các hộ nông dân tiêu thụ được nông sản làm ra với giá cả hợp lý, thu nhập từng bước được cải tiến kết quả cụ thể đối với một số ngành hàng chính gồm:

Về lúa:

Theo báo cáo và đánh giá của các địa phương, tính đến nay có 168.968 ha lúa chất lượng cao ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long đã được ký hợp đồng với khoảng 20 doanh nghiệp như: ở Đồng Tháp: Công ty TNHH thương mại dịch vụ Tấn Hưng với 60.000 ha, Công ty xuất nhập khẩu lương thực vật tư nông nghiệp với 21.000 ha, Công ty Thương nghiệp xuất nhập khẩu tổng hợp với 9.100 ha; ở An Giang: Công ty lương thực, Công ty du lịch, Công ty xuất nhập khẩu nông sản thực phẩm Afiex, Công ty xuất nhập khẩu Agimex, Công ty dịch vụ và bảo vệ thực vật đã hợp đồng tổng cộng 75.000 ha. Ngoài ra, ở các tỉnh khác như Long An, Tiền Giang, Cần Thơ, Sóc Trăng, Vĩnh Long, cũng có hàng nghìn ha được ký hợp đồng tiêu thụ.

Các giống lúa được đưa vào hợp đồng sản xuất và tiêu thụ chủ yếu là các giống lúa xuất

khẩu như: IR 64, OM 1490, OMCS 2000. Ngoài ra một số giống lúa có chất lượng gạo tốt như: Jasmine, Khao Dawk Mali 105, ST 3 và các giống có chất lượng tương tự cũng được sử dụng.

Ở đồng bằng sông Hồng, các công ty giống cây trồng của các tỉnh Hải Phòng, Bắc Ninh, Hà Nam, Ninh Bình đã ký hợp đồng bao tiêu hàng trăm ha sản xuất giống lúa lai với các hộ nông dân, hợp tác xã.

Trong số các doanh nghiệp nêu trên, Nông trường sông Hậu đã triển khai hình thức ký hợp đồng với người sản xuất trong nhiều năm qua, còn lại phần lớn các doanh nghiệp mới lần đầu ký hợp đồng tiêu thụ với các hộ, hợp tác xã nên mặc dù có sự hỗ trợ tích cực của chính quyền các cấp nhưng vẫn còn gặp không ít khó khăn, lúng túng.

Về mía:

Trong niên vụ 2001/2002, tình hình ký hợp đồng đầu tư và tiêu thụ sản phẩm ở các vùng như sau:

- Miền Bắc: có 70.754 ha, đạt 100% diện tích mía đứng;
- Miền Trung với 30.887 ha, chiếm 43,6% diện tích mía đứng;
- Miền Nam với 53.815 ha, chiếm 45,9% diện tích mía đứng.

Tính chung cả nước có 155.456 ha mía được ký hợp đồng, bằng gần 60% tổng diện tích mía cả nước.

Sạng niên vụ 2002/2003, tổng số diện tích mía đã ký hợp đồng đầu tư cả nước là 184.954 ha, bằng 71,4% diện tích mía đứng của các nhà máy. Trong đó :

Miền Bắc diện tích ký hợp đồng hầu như không thay đổi, riêng chỉ có Công ty đường Việt Đài ký thêm diện tích mía tại vùng Đồng Giao (Ninh Bình) thêm 200 ha.

- Miền Trung diện tích ký hợp đồng đầu tư tăng mạnh lên45.000 ha, chiếm 62% diện tích mía đứng, tập trung ở các Công ty đừ Quảng Ngãi, Quảng Nam, Nam Quảng Ngãi, An Khê, Bình Định, Tuy Hoà, Đăk Lăk, Cam Ranh.
- Miền Nam diện tích mía ký hợp đồng tăng đáng kể lên 69.000 ha, đạt 58,9% diện tích mía đứng, tập trung ở các công ty đường Trị An, Nước Trong, Vị Thanh, Trà Vinh và Bến Tre.

Trong số đó, Công ty Cổ phần mía đường Lam Sơn trong niên vụ 2002/2003 đã ký hợp đồng với 32 hợp tác xã, hàng nghìn hộ nông dân và một số nông trường quốc doanh trên địa bàn của 9 huyện với tổng diện tích 15.832 ha, đạt 100% vùng quy hoạch sản xuất nguyên liệu cho nhà máy, ngoài ra còn ký hợp đồng với một số hộ nông dân ngoài vùng quy hoạch. Công ty chủ trương chỉ ký hợp đồng với các đơn vị và cá nhân có đất trồng mía, không ký qua trung gian cai thầu, và tất cả các hợp đồng đều phải có chính quyền địa phương xác nhận. Căn cứ vào hợp đồng, Công ty đầu tư ứng trước vật tư, tiền vốn, và hỗ trợ giúp đỡ nông dân kỹ thuật thâm canh đạt năng suất cao. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, công ty thường xuyên phối hợp với chính quyền địa phương kiểm tra quản lý các chủ hợp đồng sử dụng vật tư tiền vốn ứng trước đúng mục đích và thanh toán sòng phẳng, đầy đủ cho các hộ.

Về bông:

Bước vào vụ bông mùa mưa 2002/2003, Công ty Bông Việt Nam đã tổ chức ký hết hợp đồng với nông dân trong chu kỳ 5 năm. Kết quả đạt được trong vụ bông mùa mưa 2002/2003 như sau:

- Số hộ nông dân ký hợp đồng: 35.537 hộ (100% hộ nông dân trồng bông).
- Diện tích bông được ký hợp đồng 27.942 ha.
- Tổng giá trị vật tư (giống, phân, thuốc trừ sâu...) đầu tư ứng trước cho nông dân 26,86 tỷ đồng, bình quân 1 triệu đồng/ha.

Hiện nay, Công ty Bông Việt Nam đang tiến hành ký kết hợp đồng với nông dân trồng bông mùa khô 2002/2003. Công ty Bông chủ trương chỉ có thông qua hợp đồng đầu tư bao tiêu sản phẩm thì mới đảm bảo lợi ích của nông dân, doanh nghiệp mới phát triển được vùng nguyên liệu ổn định. Nông dân yên tâm sản xuất gắn bó với cây bông và công ty. Nhờ vậy, sản xuất của công ty Bông Việt Nam tăng nhanh, trong vòng 5 năm diện tích bông tăng 4 lần, sản lượng tăng hơn 4 lần, năng suất bông vải tăng trung bình 4-5%.

Về chè:

Các công ty và nhà máy chế biến chè của Tổng Công ty Chè Việt Nam trực tiếp thực hiện các hợp đồng tiêu thụ chè búp tươi với các đội sản xuất nông nghiệp và các hộ nông dân.

Tính chung, các đơn vị thành viên của Tổng công ty đã ký hợp đồng tiêu thụ trên 90 nghìn tấn chè búp tươi, trên diện tích trồng chè khoảng 13 nghìn ha. Thông qua hợp đồng, các nhà máy chế biến cung ứng vật tư nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp cho các hộ dân, công nhân. Trước những biến động của thị trường xuất khẩu, nhưng Tổng công ty chè Việt Nam vẫn cố gắng thu mua hết sản phẩm chè búp tươi và giữ giá thu mua ở mức phù hợp để các hộ duy trì được sản xuất, đảm bảo thu nhập và đời sống ổn định.

Tuy nhiên, trong năm 2002 thị trường chè xuất khẩu được mở rộng dẫn đến tình trạng tranh mua nguyên liệu, giá chè búp tươi tăng cao, dẫn đến tình trạng tại một số nơi, như: Yên Bái, Sơn La,... nhiều hộ nông dân đã bán chè trong hợp đồng ra bên ngoài cho các xưởng sản xuất thủ công.

Về sữa:

Công ty sữa Việt Nam đã ký hợp đồng trực tiếp với các hộ nông dân, hợp tác xã. Các hộ trung chuyển chỉ có nghĩa vụ thu nhận và bảo quản sữa tươi nguyên liệu nhận từ các hộ nông dân. Chỉ tính riêng năm 2001, Công ty đã thu mua 63.168 nghìn lít sữa từ các hộ chăn nuôi bò sữa với tổng số tiền lên tới 210 tỉ đồng. Hiện nay, Công ty sữa Việt Nam đã thu mua được hơn 90% sữa tươi nguyên liệu trên toàn quốc. Để tiếp tục khuyến khích phát triển đàn bò sữa trong cả nước, Công ty đã cam kết giữ giá thu mua ổn định và bao tiêu 100% nguyên liệu sản xuất.

Về lâm sản:

Trong lĩnh vực lâm nghiệp đã có một số doanh nghiệp triển khai việc ký hợp đồng, liên doanh, liên kết với người sản xuất (chủ yếu là các hộ dân trồng rừng nguyên liệu công nghiệp). Tổng số hộ được ký hợp đồng tiêu thụ gỗ trồng rừng là 8.800. Trong đó, Tổng công ty Giấy Việt Nam đã triển khai ký hợp đồng tiêu thụ với 3.800 hộ dân trong vùng quy hoạch nhà máy giấy. Doanh nghiệp Dịch vụ sản xuất trồng rừng 327, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái, ký liên kết với 5.000 hộ. Thông qua ký kết hợp đồng việc tiêu thụ nguyên liệu gỗ rừng trồng cho dân ở một số địa phương đã đi vào nề nếp, ổn định, hiện tượng tranh mua, tranh bán, ép cấp, ép giá phần nào được hạn chế.

Các sản phẩm khác:

Nhiều đơn vị thuộc Tổng công ty Rau quả Việt Nam, Tổng công ty Xuất nhập khẩu Nông sản và Thực phẩm chế biến, Tổng công ty Chăn nuôi Việt Nam, Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam, Tổng Công ty Muối,... cũng đã thực hiện ký hợp đồng sản xuất, tiêu thụ nông lâm sản với người sản xuất.

Một số doanh nghiệp thành viên của các Tổng công ty cà phê, cao su... cũng đã có cam kết cung ứng vật tư và tiêu thụ sản phẩm với các hộ sản xuất trong vùng nguyên liệu của nhà máy chế biến.

Một số khó khăn:

Mặc dù đạt được một số kết quả trong năm đầu thực hiện quyết định của Thủ tướng Chính phủ, trong quá trình triển khai còn có một số vướng mắc. Trong đó vấn đề lớn nhất mà các doanh nghiệp và người nông dân quan tâm, lo ngại là việc một số doanh nghiệp, hộ nông dân không thực hiện nghiêm chỉnh các điều khoản đã ký kết, gây thiệt hại cho đối tác. Một số doanh nghiệp cung ứng vật tư không đúng chất lượng cho nông dân, đưa ra những yêu cầu cao về chất lượng sản phẩm khi thu mua, thực chất là giảm giá mua sản phẩm. Ngược lại, có không ít trường hợp nông dân không bán nông sản cho đối tác mà bán ra bên ngoài để được giá nhất thời cao hơn; hoặc chậm thanh toán nợ cho doanh nghiệp. Nguyên nhân của tình trạng trên là:

- Nhận thức của một số nông dân và doanh nghiệp về "hợp đồng kinh tế" còn hạn chế, chưa tôn trọng tính pháp lý của hợp đồng tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, một số chưa thực hiện đúng các cam kết đã ký trong khi cơ sở pháp lý còn thiếu, công tác tuyên truyền, vận động còn yếu;

- Quy mô sản xuất đa số các hộ nông dân còn nhỏ, manh mún, phân tán nên có khó khăn trong việc hình thành các vùng hàng hóa nông sản tập trung và ký hợp đồng tiêu thụ trực tiếp, trong khi đó việc tìm đại diện cho các hộ sản xuất đứng ra ký hợp đồng gặp nhiều khó khăn. Chỉ có một số doanh nghiệp ký được hợp đồng thông qua HTX, còn lại phải ký hợp đồng với trưởng thôn, các bộ xã, cán bộ khuyến nông, năng lực thực hiện hợp đồng thấp;

- Việc đầu tư ứng trước cho nông dân của

các doanh nghiệp còn hạn chế do các doanh nghiệp thiếu vốn phải đi vay trong khi kinh doanh nông nghiệp có nhiều rủi ro;

- Sự phối hợp của chính quyền các cấp, ở nhiều nơi trong việc ký kết và thực hiện hợp đồng còn thiếu chặt chẽ.

III. Một số giải pháp nhằm đẩy mạnh việc thực hiện Quyết định 80/2002/QĐ-TTg trong năm 2003

1. Tiến hành rà soát lại quy hoạch, điều chỉnh cơ cấu sản xuất nông lâm nghiệp

Các địa phương cần tiếp tục đẩy mạnh việc tiến hành rà soát, hoàn chỉnh quy hoạch sử dụng đất đai, quy hoạch sản xuất nông, lâm nghiệp; bố trí lại cơ cấu sản xuất mới theo hướng hình thành các vùng sản xuất nông, lâm nghiệp hàng hóa tập trung gắn với công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ.

Các vùng nguyên liệu phải tập trung xung quanh các nhà máy, phù hợp với yêu cầu sinh lý của từng cây trồng, vật nuôi, khả năng và tập quán canh tác của nông dân, tận dụng được hết lợi thế của vùng, tạo điều kiện thuận lợi cho thu mua và chế biến nông sản đạt hiệu quả cao.

2. Phân công các doanh nghiệp thực hiện hợp đồng với người sản xuất tiêu thụ nông sản hàng hoá

Trên cơ sở quy hoạch chung, các địa phương lựa chọn doanh nghiệp có khả năng, phân công ký kết hợp đồng với nông dân. Trong đó ưu tiên các nhà máy đã hình thành; các doanh nghiệp có thị trường ổn định; có năng lực về vốn và cán bộ, bao gồm cả các doanh nghiệp Nhà nước, hợp tác xã, tư nhân và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn dự kiến phân công địa bàn và số lượng sản phẩm thực hiện hợp đồng trong năm 2003 đối với các doanh nghiệp cụ thể như sau:

- Đối với lúa: Trong số 1 triệu tấn gạo chất lượng cao phục vụ xuất khẩu dự kiến sản xuất năm 2003 ở ĐBSCL, Tổng công ty Lương thực miền Nam (bao gồm các doanh nghiệp thành viên) ký hợp đồng sản xuất và tiêu thụ 600.000 tấn; Tổng công ty Lương thực miền Bắc (bao gồm các doanh nghiệp thành viên) hợp đồng tiêu thụ khoảng 200.000 tấn;

- Đối với mía đường: các doanh nghiệp phải thực hiện tốt các hợp đồng đã cam kết từ đầu vụ mía 2002/2003, đầu tư phát triển vùng mía nguyên liệu ổn định;

- Đối với bông: Dự kiến sản lượng bông hạt đạt khoảng 40.000 tấn, khối lượng sản phẩm thông qua hợp đồng tiêu thụ phải phấn đấu đạt trên 90%. Trong đó, Công ty bông Việt Nam phải thực hiện hợp đồng tiêu thụ 30.000 tấn (chiếm 75%); các doanh nghiệp khác thuộc địa phương hợp đồng tiêu thụ 10.000 tấn (25%);

- Đối với chè: sản phẩm cần hợp đồng tiêu thụ ít nhất phải đạt 50%, khoảng 200.000 tấn. Dự kiến Tổng công ty chè Việt Nam (bao gồm cả các doanh nghiệp thành viên) hợp đồng tiêu thụ khoảng 120.000 tấn, các doanh nghiệp Nhà nước thuộc địa phương hợp đồng khoảng 40.000 tấn, các doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế khác hợp đồng mua 40.000 tấn.

- Đối với sữa tươi: Đề nghị Công ty sữa Việt Nam ký hợp đồng tiêu thụ với người sản xuất 90% sản lượng sữa tươi cả nước;

- Đối với muối: Giao cho Tổng công ty muối Việt Nam thực hiện hợp đồng thu mua đưa vào chế biến, tiêu thụ khoảng 500.000 tấn muối, chiếm 50% sản lượng muối cả nước.

- Đối với dứa: Ước tính sản lượng năm 2003 đạt khoảng 350.000 tấn, các doanh nghiệp thuộc Tổng công ty rau quả Việt Nam thực hiện hợp đồng thu mua tiêu thụ 200.000 tấn, các doanh nghiệp thuộc Tổng công ty xuất nhập khẩu nông sản, thực phẩm chế biến hợp đồng tiêu thụ 50.000 tấn;

- Đối với thuốc lá: Dự kiến số lượng thuốc lá đạt khoảng 40.000 tấn, đề nghị Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam chỉ đạo các doanh nghiệp thành viên hợp đồng tiêu thụ hết lượng thuốc lá đạt trên 35.000 tấn.

Đối với các sản phẩm khác, như thịt lợn, cà phê, nguyên liệu giấy, rau cao cấp, đề nghị các doanh nghiệp tích cực nâng cao tỷ trọng sản phẩm tiêu thụ thông qua hợp đồng.

3. Đẩy mạnh việc đầu tư xây dựng vùng nguyên liệu, đảm bảo phát triển ổn định và bền vững

Để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đi vào thâm canh tăng năng suất và chất lượng sản phẩm, đề nghị UBND các tỉnh chỉ đạo các cơ quan chức năng phối hợp với các doanh

nghiệp có hợp đồng tiêu thụ nông sản hàng hoá trên địa bàn tiến hành một số công việc sau đây:

- Khuyến khích các doanh nghiệp xây dựng các cơ sở chế biến công nghiệp gắn với vùng nguyên liệu;

- Lập và triển khai thực hiện các dự án hỗ trợ đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng ở các vùng nguyên liệu gồm các hệ thống thủy lợi phục vụ tưới, tiêu, đường giao thông, điện, hệ thống chợ bán buôn, kho bảo quản, mạng lưới thông tin thị trường, các cơ sở kiểm định chất lượng nông sản hàng hóa.

Các dự án này phải được các Bộ và các địa phương ưu tiên bố trí vốn để triển khai thực hiện.

UBND các tỉnh, thành phố chỉ đạo các cơ quan chức năng hướng dẫn nông dân *góp giá trị quyền sử dụng đất để góp vốn cổ phần,* liên doanh, liên kết với các doanh nghiệp; giải quyết nhanh chóng, thuận lợi yêu cầu về đất đai để xây dựng nhà máy, kho tàng, trạm trại; xem xét có chính sách hỗ trợ về lãi suất vốn vay cho những dự án quan trọng.

4. Tăng cường hệ thống khuyến nông, chuyển giao kỹ thuật và công nghệ cho vùng sản xuất hàng hóa tập trung có hợp đồng tiêu thụ nông sản.

Cục Khuyến nông và khuyến lâm phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh, thành phố tổ chức hệ thống khuyến nông tới cơ sở, ưu tiên vùng sản xuất hàng hóa tập trung.

Các Viện nghiên cứu khoa học, các trường đào tạo cán bộ nông nghiệp có trách nhiệm và được tạo điều kiện để thực hiện công tác khuyến nông, trước hết ưu tiên cho các vùng sản xuất hàng hóa lớn tập trung có hợp đồng tiêu thụ nông sản. Mỗi đơn vị phải có bộ phận chuyển giao tiến bộ kỹ thuật và công nghệ cho nông dân, được coi là một phần của hệ thống khuyến nông Nhà nước.

Các doanh nghiệp, trước hết là doanh nghiệp Nhà nước, trong ngành nông nghiệp và PTNT phải kiện toàn bộ phận Nông vụ để thực hiện tốt chức năng hướng dẫn nông dân thực hiện các tiến bộ kỹ thuật, các quy trình canh tác tiến bộ, theo dõi để phát hiện kịp thời tình hình sâu bệnh cây trồng, dịch bệnh vật nuôi, tổ chức nông dân phòng trừ hiệu quả.

Hàng năm, Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo dõi, tổng hợp và đề xuất kinh phí hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước cho các doanh nghiệp và người sản xuất có hợp đồng tiêu thụ nông sản đối với việc: áp dụng, phổ cập nhanh (kể cả nhập khẩu) các loại giống mới, tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới trong bảo quản, chế biến nông, lâm sản; đầu tư mới, cải tạo, nâng cấp các cơ sở sản xuất và nhân giống cây trồng, giống vật nuôi; các hình thức tuyên truyền, giáo dục (chương trình VIDEO, truyền thanh, truyền hình, internet).

5. Phát triển nhanh các HTX dịch vụ ở nông thôn để làm tốt chức năng cầu nối giữa nông dân với doanh nghiệp trong việc thực hiện hợp đồng tiêu thụ nông sản

Để triển khai thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 Ban chấp hành Trung ương Đảng về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể, các địa phương cần tập trung chỉ đạo và hỗ trợ để phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững kinh tế hợp tác, HTX trên cơ sở liên kết, tự nguyện giữa người sản xuất, bằng nhiều hình thức, nhiều quy mô.

Các HTX này tập trung làm dịch vụ đầu vào, đầu ra cho sản xuất nông nghiệp, hướng dẫn nông dân ứng dụng khoa học công nghệ mới, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, liên doanh với các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế để mở rộng phương thức tiêu thụ nông sản hàng hóa thông qua hợp đồng.

Để các HTX làm tốt chức năng này, đề nghị địa phương ưu tiên dành đất thuận tiện cho các HTX xây dựng cửa hàng thu mua nông sản và bán hàng hoá công nghiệp và làm các dịch vụ cần thiết khác.

6. Hỗ trợ về thị trường và xúc tiến thương mại

Bộ Nông nghiệp và PTNT phối hợp với Bộ Thương mại và các Bộ, ngành có liên quan đẩy mạnh chương trình xúc tiến thương mại, đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ lưu thông, phân phối, tăng cường phổ biến thông tin thị trường, thực hiện tốt các chính sách ưu đãi về xuất khẩu nông sản của Chính phủ để hỗ trợ các doanh nghiệp tìm kiếm và mở rộng thị trường.

Các doanh nghiệp ký kết hợp đồng tiêu thụ

nông sản để xuất khẩu, có dự án sản xuất kinh doanh hàng xuất khẩu được vay vốn từ Quỹ Hỗ trợ xuất khẩu theo quy định tại Quyết định 133/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế tín dụng hỗ trợ xuất khẩu. Riêng đối với các nông sản mang tính thời vụ như lúa gạo, điều, cà phê, hồ tiêu,... các doanh nghiệp có hợp đồng tiêu thụ để xuất khẩu sẽ được vay vốn từ Quỹ hỗ trợ xuất khẩu để mua nông sản theo hợp đồng, theo cơ chế tín chấp hoặc thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay để vay.

Ngoài những chính sách hiện hành, đối với vùng sản xuất hàng hóa tập trung, Nhà nước còn ưu tiên các doanh nghiệp xuất khẩu có hợp đồng tiêu thụ nông sản hàng hóa với nông dân ngay từ đầu vụ được tham gia thực hiện các hợp đồng thương mại của Chính phủ và các chương trình xúc tiến thương mại do Bộ Thương mại, các Bộ, ngành khác có liên quan, Hiệp hội ngành hàng và địa phương tổ chức.

Đề nghị các địa phương bố trí cán bộ và có kế hoạch triển khai các hoạt động tương tự để hỗ trợ các doanh nghiệp trên địa bàn. Các Hiệp hội kịp thời thu thập, theo dõi thông tin thị trường, phối hợp tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại trong và ngoài nước.

7. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến sâu rộng, chỉ đạo giám sát việc thực hiện Quyết định 80/2002/QĐ-TTg

Trong thời gian qua, một số địa phương đã làm tốt công tác tuyên truyền, phổ biến Quyết định 80 của Thủ tướng Chính phủ. Bộ Nông nghiệp và PTNT đề nghị UBND các tỉnh, thành phố cần tiếp tục chỉ đạo các ngành của địa phương tổ chức việc tuyên truyền sâu rộng đến các doanh nghiệp và nhất là nông dân về phương thức sản xuất theo hợp đồng, tăng cường giáo dục về pháp luật, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật cho doanh nghiệp và nông dân để các bên thực hiện tốt các cam kết nêu trong hợp đồng kinh tế.

Các cơ quan chức năng, chính quyền tỉnh, huyện, xã cần hỗ trợ tích cực để các doanh nghiệp, nông dân tham gia ký kết và thực hiện hợp đồng, tháo gỡ kịp thời những vướng mắc tồn tại, thực hiện đầy đủ các quy định về trách nhiệm và quyền lợi của các bên tham gia hợp đồng.

Trung tâm Thông tin Nông nghiệp và PTNT phối hợp với các cơ quan thông tin báo chí, thông qua mạng, các hình thức tuyên truyền khác để phổ biến rộng rãi về phương thức sản xuất mới này.

Các Tổng công ty, Công ty trực thuộc Bộ tổ chức phổ biến, chỉ đạo các đơn vị thành viên tăng cường thực hiện có hiệu quả chủ trương chính sách mới của Chính phủ. Các doanh nghiệp cần tổ chức nghiên cứu và học hỏi kinh nghiệm của các mô hình hợp đồng đạt hiệu quả kinh tế cao như Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn, Nông trường sông Hậu, Công ty Bông Việt Nam.

Hệ thống thanh tra, kiểm tra chuyên ngành của Bộ phối hợp chặt chẽ với Sở Nông nghiệp và PNTN các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát kịp thời những sai phạm để có biện pháp xử lý kịp thời.

Sở Nông nghiệp và PNTN các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các Tổng công ty hàng quý, hàng năm có báo cáo kết quả thực hiện, những vướng mắc nảy sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng để Bộ tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Trên đây là đánh giá sơ kết năm đầu tiên thực hiện Quyết định 80/2002/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ và một số giải pháp nhằm đẩy mạnh triển khai hình thức hợp đồng trong năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. Chúng ta tin tưởng rằng, thực hiện tốt chính sách mới này sẽ đem lại những chuyển biến tích cực, góp phần đưa sản xuất nông nghiệp lên một nền sản xuất hàng hóa quy mô lớn.

Nguồn: **Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn,** *1/2003*

NGÀNH THỦY SẢN

Phần thứ nhất

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2002

I. NHỮNG THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN TRONG NĂM 2002

1. Thuận lợi

- Trong năm 2002, ngành Thủy sản tiếp tục được Đảng và Nhà nước quan tâm lãnh đạo thông qua cơ chế, chính sách và tạo điều kiện khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư vào sản xuất kinh doanh, thúc đẩy thủy sản phát triển.

- Cấp ủy và Ủy ban nhân dân các cấp nhận thức sâu sắc lợi thế của thuỷ sản thông qua chuyển dịch cơ cấu sản xuất đã tập trung trí tuệ, nguồn lực, lãnh đạo đầu tư phát triển thủy sản, nhất là nuôi trồng thủy sản, coi đó là một trong những mũi nhọn đột phá trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Mặc dù còn có khó khăn nhưng quá trình hội nhập và hợp tác quốc tế đã tạo một số thuận lợi cho sự phát triển thủy sản.

- Hệ thống cơ sở hạ tầng đã được hình thành trong nghề cá biển do được đầu tư lâu nay và bước đầu trong nghề nuôi tôm tập trung, góp phần quan trọng hỗ trợ chuyển dịch kinh tế ngành.

2. Khó khăn

- Công tác quy hoạch chậm, bị động và lúng túng theo chuyển dịch cơ cấu sản xuất đã hạn chế việc bố trí đầu tư. Mặt khác nguồn đầu tư từ ngân sách thấp, nên cơ sở vật chất kỹ thuật hạ tầng chậm được đầu tư xây dựng đồng bộ, dẫn đến chưa đáp ứng yêu cầu tăng trưởng nhanh của Ngành.

- Hệ thống cơ chế, chính sách chưa đồng bộ cộng với việc chậm trong hướng dẫn triển khai đã hạn chế hiệu quả thực hiện các chương trình phát triển thủy sản nói chung và trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế nói riêng, đặc biệt là các chính sách liên quan đến sử dụng đất đai, tín dụng, đầu tư. - Bên cạnh những thuận lợi nhờ quá trình hội nhập, thị trường xuất khẩu xuất hiện nhiều khó khăn do các biến động kinh tế, chính trị thế giới, giá nhiều mặt hàng giảm mạnh trong 6 tháng đầu năm 2002 và do các rào cản kỹ thuật thương mại.

- Thiên tai, thời tiết thất thường, ảnh hưởng đến mùa vụ, năng suất sản xuất thủy sản. Đối với khai thác trên biển, ngoài tác động thất thường của thời tiết, chi phí cho từng chuyến biển tăng cao do giá nhiên liệu không ngừng tăng, nguồn lợi bị suy giảm mạnh làm giảm hiệu quả, năng lực hoạt động của tàu thuyền khai thác.

- Vốn đầu tư Nhà nước chưa đáp ứng tiến độ chuyển dịch cơ cấu sản xuất của ngành thủy sản. Tiếp cận các nguồn tín dụng còn gặp nhiều khó khăn.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH CHỦ YẾU

1. Tổng sản lượng thủy sản: ước đạt 2.410.900 tấn, bằng 104,82% kế hoạch và tăng 5,4% so với thực hiện năm 2001, trong đó:

+ Sản lượng khai thác: 1.434.800 tấn, đạt 106,28% kế hoạch và tăng 2,8% so với thực hiện năm 2001.

+ Sản lượng nuôi trồng thủy sản và khai thác nội địa: 976.100 tấn, đạt 102,75% kế hoạch và tăng 9,47% so với thực hiện năm 2001.

2. Kim ngạch xuất khẩu thủy sản: ước đạt 2.014 triệu USD, bằng 100,7% kế hoạch năm và tăng 13,31% so với thực hiện năm 2001.

3. Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản: 955.000 ha đạt 101,59% kế hoạch năm và tăng 7,6% so với thực hiện năm 2001. Trong đó diện tích nước ngọt 425.000 ha và diện tích mặn, lợ 530.000 ha.

4. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản toàn Ngành: ước đạt 5.870 tỷ đồng, tăng 17,8% so với thực hiện năm 2001. Trong đó vốn ngân sách là 485,2 tỷ đồng bằng 75,61% so với năm 2001.

5. Nộp ngân sách Nhà nước: 1.400 tỷ đồng, tăng 3,7% so với năm 2001.

III. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 09/2000/NQ-CP CỦA CHÍNH PHỦ VỀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP

Trong năm 2002, Bộ Thủy sản tiếp tục chỉ đạo triển khai thực hiện các chương trình phát triển kinh tế ngành, xây dựng các dự án đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu sản xuất, đã đem lại kết quả khả quan trên các lĩnh vực nuôi trồng, khai thác, chế biến và xuất khẩu thủy sản.

1. Về cơ cấu kinh tế ngành

Bộ đã chỉ đạo chương trình phát triển nuôi trồng thủy sản, tăng nhanh sản lượng nuôi đạt 976.100 tấn (tăng 94,7% so với năm 2001). Trong nuôi trồng thủy sản, Bộ hỗ trợ các địa phương lập quy hoạch chuyển đổi diện tích từ sản xuất nông nghiệp sang nuôi trồng thủy sản, chuyển đổi loại hình nuôi tôm theo quy hoạch và chuẩn bị các điều kiện mở rộng đối tượng nuôi. Phát triển mạnh các đối tượng nuôi mới có giá trị xuất khẩu; Phát triển hệ thống sản xuất và kinh doanh giống. Đối với khai thác hải sản, Bộ chủ trương giữ sản lượng hợp lý ở mức trên 1,4 triệu tấn và tăng không đáng kể so với năm 2001. Bộ chỉ đạo chuyển dịch cơ cấu nghề, chuyển từ khai thác vùng lộng ra khơi, tăng tỷ lệ các nghề mới có hiệu quả cao. Trong chế biến xuất khẩu thủy sản, tiếp tục chỉ đạo nâng cao trình độ công nghệ, tăng số lượng dây chuyền sản xuất hiện đại, tăng tỷ trọng sản phẩn có giá trị gia tăng, tăng sức cạnh tranh của sản phẩm thủy sản trên thị trường. Bộ đã chỉ đạo mở rộng xúc tiến thương mại đi đôi với bảo đảm uy tín sản phẩm xuất khẩu thủy sản trên các thị trường. Quỹ phát triển xuất khẩu thủy sản đã được thành lập.

2. Về cơ cấu sản phẩm và cơ cấu thị trường

Năm 2002, cơ cấu sản phẩm và cơ cấu thị trường tiếp tục chuyển đổi theo hướng đa dạng và vững chắc hơn. Thị trường Mỹ được mở rộng, có kim ngạch xuất khẩu tăng khá mạnh và đứng đầu. Thị trường truyền thống Nhật Bản đứng thứ hai về giá trị kim ngạch; Thị trường Trung Quốc và Hồng Kông tăng dần; trong khi đó thị trường EU vẫn ở mức có tỷ trọng thấp nhưng có ý nghĩa quan trọng đối với sản phẩm thủy sản Việt Nam tác động tới các thị trường khác do sự phản ánh tốt của chất lượng sản phẩm thủy sản.

Cơ cấu sản phẩm có thay đổi sản phẩm tôm đông lạnh vẫn là sản phẩm xuất khẩu chính, tiếp theo là cá đông lạnh, mực khô. Tỷ lệ hàng chế biến giá trị gia tăng đã tăng nhanh theo hướng đa dạng hóa và tiện lợi cho người tiêu dùng phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

3. Về chuyển đổi cơ cấu các vùng kinh tế

- Vùng Đồng bằng sông Hồng và Quảng Ninh: Có tốc độ phát triển nhanh về nuôi trồng thủy sản đặc biệt là nuôi hải sản biển, chuyển đổi ruộng trũng sang nuôi thủy sản, phát triển sản xuất giống cá biển, tôm he và tôm sú hàng hóa.

- Vùng Duyên hải miền Trung: Phát triển mạnh nuôi tôm công nghiệp, nuôi tôm trên cát, sản xuất giống tôm sú và bước đầu cho tiềm năng đáng kể sản xuất giống một số loài biển khác như ốc hương, cua bể, nhuyễn thể hai mảnh vỏ khác cung cấp cho cả nước.

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long: Tiếp tục chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế chuyển ruộng nhiễm mặn, ruộng trũng sản xuất lúa kém giá trị sang nuôi thủy sản, đặc biệt là nuôi tôm sú, tôm càng xanh, với hình thức chuyên canh hoặc tôm xen lúa. Nuôi tôm sinh thái ở Cà Mau hiện nay cũng hứa hẹn nhiều cho việc mở rộng như một hướng nuôi song song với nuôi cá và nuôi luân canh với trồng lúa; Phát triển mạnh nuôi cá tra, cá ba sa và bắt đầu nuôi cá rô phi đơn tính phục vụ xuất khẩu.

- Vùng Đông Nam Bộ: Đã có bước chuyển dịch về dịch vụ hậu cần cho tàu khai thác hải sản xa bờ, nâng cao năng lực chế biến xuất khẩu và năng lực dịch vụ tại khu vực thành phố Hồ Chí Minh, Vũng Tàu, Côn Đảo, Bình Thuận.

- Vùng Tây Nguyên, vùng núi và trung du phía Bắc: Nhiều nơi đã có bước phát triển đáng kể nuôi cá hồ chứa, hồ tự nhiên, nuôi cá sử dụng nước chảy, nuôi theo mô hình VARC phục vụ nhu cầu tại chỗ và phát triển thủy đặc sản nước ngọt địa phương, thả giống tái tạo nguồn lợi lòng hồ được nhiều địa phương quan tâm như Hồ Hòa Bình, Thác Bà...

4. Về chuyển đổi cơ cấu đầu tư

- Trong năm 2002, nguồn vốn đầu tư toàn Ngành là 5.870 tỷ đồng, trong đó vốn ngân

sách 485,2 tỷ đồng (8,27%), vốn tín dụng 3.344,8 tỷ đồng (56,98%), vốn tự huy động 1.520 tỷ đồng (25,89%), vốn nước ngoài 520 tỷ đồng (8,86%). Nguồn vốn ngân sách chỉ bằng 75,61% so với năm 2001. Nhưng nhờ sự năng động của các thành phần kinh tế nên nguồn vốn tín dụng tăng 12,9% và vốn tự huy động của doanh nghiệp và của dân tăng 23,8% so với thực hiện năm 2001.

- Bộ kết hợp với lãnh đạo các địa phương trên cơ sở các chính sách, cơ chế mới của Nhà nước đã tạo điều kiện để các thành phần kinh tế đẩy mạnh đầu tư phát triển sản xuất - kinh doanh, đặc biệt là huy động vốn trong dân vào chuyển đổi đất trồng lúa, cói, làm muối, ruộng trũng, kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản đạt hiệu quả kinh tế cao nhiều lần so với trước chuyển đổi. Nguồn vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ địa phương 155 tỷ đồng đã tập trung vào xây dựng hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản.

- Tiếp tục đầu tư xây dựng cảng cá, bến cá, phát triển tàu công ích và tàu dịch vụ hậu cần phục vụ đánh bắt hải sản xa bờ; Bước đầu xây dựng 8 điểm neo đậu trú bão cho tàu thuyền.

- Các doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp cổ phần và các doanh nghiệp tư nhân đã mở rộng vay vốn tín dụng, trong đó vay thương mại là chủ yếu và sử dụng vốn tự có để nâng cấp và hiện đại hóa cơ sở chế biến thủy sản đáp ứng yêu cầu thị trường xuất khẩu.

Nhờ có các biện pháp trên, cơ cấu đầu tư trong nội bộ Ngành đã có sự chuyển đổi theo hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế Ngành. Năm 2002, đầu tư cho khai thác hải sản là 1.105 tỷ đồng, chiếm 18,82% (năm 2000 là 966 tỷ đồng, chiếm 35,6%, năm 2001 là 839,6 tỷ đồng, chiếm 16,74%); Đầu tư cho nuôi trồng thủy sản là 3.192 tỷ đồng, chiếm 54,38% (năm 2000 là 483 tỷ đồng, chiếm 17,8%, năm 2001 là 1.736 tỷ đồng, chiếm 34,63%); Đầu tư cho chế biến thủy sản là 1.088 tỷ đồng, chiếm 18,53% (năm 2000 là 815 tỷ đồng, chiếm 31,36%, năm 2001 là 1.797 tỷ đồng chiếm 35,84%); Đầu tư cho hạ tầng cơ sở là 485 tỷ đồng, chiếm 8,28% (năm 2000 là 413 tỷ đồng, chiếm 15,24%, năm 2001 là 640 tỷ đồng, chiếm 12,79%).

IV. ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NĂM 2002 THEO CÁC LĨNH VỰC

1. Về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản

Đến nay toàn Ngành có 81.800 tàu thuyền máy với tổng công suất 4.038.365 CV, bình quân 49 CV/tàu, tăng 1.904 tàu so với năm 2001. Trong đó có 6.075 tàu có công suất 90CV trở lên, tăng thêm 75 tàu so với năm 2001 (các dự án vay vốn đang thực hiện chuyển tiếp từ năm 2001 đóng được 60 tàu, dân tự bỏ vốn đóng 15 tầu). Sự hoạt động thường xuyên của các tàu khai thác hải sản tại các vùng biển khơi đã góp phần hạn chế tàu thuyền nước ngoài xâm nhập trái phép vùng biển Việt Nam, bảo vệ an ninh, quốc phòng trên biển, giữ vững chủ quyền quốc gia.

Trong năm 2002, sản lượng khai thác gần như không tăng, trong khi số lượng tàu và công suất tăng lên, giá nhiên liệu tăng là khó khăn lớn trong giải quyết việc làm bảo đảm đời sống ngư dân gắn với bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Bộ đã chỉ đạo tháo gỡ khó khăn trong khai thác xa bờ, chuyển đổi cơ cấu nghề nghiệp khai thác, chuyển mạnh khai thác các sản phẩm có giá trị cao, tập trung đầu tư nâng cấp hệ thống hạ tầng cơ sở hậu cần nghề cá. Lãnh đạo các địa phương đã quan tâm quản lý các đội tàu khai thác hải sản xa bờ như thành lập Ban quản lý để hướng dẫn ngư dân sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, thu hồi nợ... Các tàu khai thác xa bờ đã từng bước nắm được ngư trường, nghề nghiệp và kinh nghiệm quản lý. Bộ đã phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam khảo sát tình hình sử dụng vốn khắc phục hậu quả bão số 5/1997 và đóng tàu khai thác xa bờ tại các địa phương. Sau khi khảo sát đã báo cáo Thủ tướng Chính phủ ban hành các Quyết định số 144/2002/QĐ-TTg và số 172/2002/QĐ-TTg chỉ đạo việc giải quyết các vướng mắc tồn tại trong việc vay vốn đóng tàu. Tình hình giải quyết nợ tồn đọng từ nguồn vốn vay của các dự án cải hoán, đóng mới tàu khai thác xa bờ đang từng bước được giải quyết.

Các đơn vị nghiên cứu triển khai đã cố gắng đẩy mạnh việc điều tra nguồn lợi biển, mở các lớp tập huấn về ngư trường, về kỹ thuật khai thác tiến bộ cho bà con ngư dân, tiếp tục làm thí điểm việc dự báo ngư trường, các vùng cá trọng điểm.

Chiến lược và Chương trình khai thác hải sản xa bờ đang được Bộ hoàn thiện để trình Chính phủ.

Thực hiện Chỉ thị 01/1998/CT-TTg ngày 02/1/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc nghiêm cấm sử dụng chất nổ, chất độc và xung

điện khai thác thủy sản, các địa phương đã đẩy mạnh công tác tuyên truyền giáo dục, nâng cao nhận thức cho dân và kiểm tra, kiểm soát, xử lý nghiêm khắc các vi phạm. Trong năm 2002, nhiều địa phương như Bình Định, Ninh Thuận, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hòa Bình đã thực hiện tốt việc thả giống cá hải sản ra biển, hồ chứa và quản lý ô nhiễm biển, hồ chứa...

Bộ đã phối hợp tốt với các cơ quan Trung ương và địa phương thông báo, hướng dẫn cho nhân dân về phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn, kết hợp có hiệu quả với các lực lượng cảnh sát biển, bộ đội biên phòng, hải quân đảm bảo an toàn cho người và phương tiện nghề cá hoạt động trên biển. Tháng 11/2002, Bộ đã tổ chức sơ kết 7 năm chương trình phối hợp hoạt động của Bộ Thủy sản và Bộ đội Biên phòng.

2. Phát triển nuôi trồng thủy sản

Trong năm 2002, nuôi trồng thủy sản tiếp tục phát triển mạnh cả về diện tích, sản lượng và giá trị hàng hóa, giải quyết việc làm cho nhiều lao động nghèo ven biển. Diện tích nuôi trồng đạt 955.000 ha, tăng 7,6% so với năm 2001, trong đó diện tích nuôi thủy sản nước ngọt là 425.000 ha, diện tích nuôi thủy sản nước lợ mặn là 530.000 ha. Sản lượng nuôi trồng thủy sản và khai thác nội địa đạt 976.100 tấn đạt 102,75% kế hoạch và tăng 9,47% so với thực hiện năm 2001, trong đó sản lượng nuôi nước ngọt 450.000 tấn và sản lượng thủy sản mặn lợ 526.100 tấn (tôm sú 180.000 tấn, tăng 20% so với năm 2001).

Nhiều loại hình nuôi được áp dụng có hiệu quả như nuôi thâm canh, bán thâm canh, nuôi lồng bè, nuôi ao hầm, nuôi luân canh và xen canh tôm-lúa, tôm-cá, tôm-vườn-rừng, nuôi tôm trên cát. Các địa phương có sản lượng tôm cao như: Cà Mau 70.000 tấn, Bạc Liêu 32.000 tấn, Sóc Trăng 18.000 tấn, Bến Tre 13.000 tấn... Nuôi thủy sản lồng bè phát triển mạnh, đến nay có 40.200 chiếc, trong đó lồng trên biển 28.700 chiếc và lồng nước ngọt 11.500 chiếc, tập trung ở các tỉnh Quảng Ninh, Hải Phòng, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu.

Năng suất nuôi tôm luân canh tôm lúa đạt 200-300 kg/ha, nuôi gôm bán thâm cạnh đạt 1-1,5 tấn/ha, nuôi thâm canh đạt 2-4 tấn/ha, có nơi đạt 8-10 tấn/ha (Khánh Hoà, Ninh Thuận). Năng suất nuôi tôm trên cát đạt bình quân 4-5 tấn/ha/vụ, nuôi 3 vụ trong năm. Các tỉnh phát triển mạnh nuôi tôm trên cát là Ninh Thuận, Phú Yên, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Ngãi. Nhiều dự án nuôi tôm công nghiệp đã phát huy hiệu quả. Đối tượng nuôi được đa dạng hóa tập trung phát triển các loại có giá trị xuất khẩu, có thị trường tiêu thụ như tôm sú, cá tra, cá ba sa, tôm càng xanh, cua, cá rô phi đơn tính, cá dò, cá cam, cá song và một số loài nhuyễn thể 2 vỏ.

Đến nay toàn Ngành có 4.186 cơ sở sản xuất giống thủy sản (tăng 441 cơ sở so với năm 2001), trong đó 3.885 cơ sở sản xuất tôm giống và 301 cơ sở cá giống. Sản xuất giống tôm P15 trên 19 tỷ con, giống cá tra, ba sa 80 triệu con, tôm càng xanh giống 70 triệu con, rô phi đơn tính trên 50 triệu con.

Các cơ sở sản xuất thức ăn phục vụ nuôi trồng thủy sản đã duy trì sản lượng sản xuất. Với 64 cơ sở sản xuất thức ăn phục vụ nuôi trồng thủy sản có công suất 64.000 tấn/năm và nhập khẩu thêm khoảng 140.000 tấn từ Thái Lan, Hồng Kông, Đài Loan... đáp ứng một phần nhu cầu của nghề nuôi thuỷ sản.

Công tác điều phối, quản lý, lưu thông, kiểm dịch giống thủy sản được chú trọng. Hầu hết các Chi cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản đã có cán bộ chuyên trách kiểm dịch giống thủy sản và đã mở các lớp đào tạo kiểm dịch viên tại địa phương. Đã triển khai trên diện rộng, phổ biến những thuốc hóa chất bị cấm sử dụng trong nuôi thủy sản, chủ trương này đã tới từng hộ kinh doanh và người nuôi thủy sản.

Công tác quy hoạch được các địa phương đặc biệt quan tâm. Đến nay đã có 32 tỉnh hoàn thành quy hoạch nuôi trồng thủy sản, trong đó có 4 tỉnh hoàn thành quy hoạch chuyển đổi diện tích trồng lúa sang trồng thủy sản.

Bộ đã ban hành Chỉ thị 01/2002/CT-BTS về việc tăng cường công tác quản lý và chỉ đạo nuôi tôm năm 2002 và nhiều văn bản kịp thời, trong đó xác định các yếu tố về mùa vụ nuôi, giống, quản lý chất lượng giống, thuốc, hóa chất, thức ăn và môi trường vùng nuôi. Để chỉ đạo kịp thời nuôi tôm trong cả nước từ tháng 5/2002, cơ quan Bộ đã duy trì việc giao ban tình hình nuôi, thả giống, sử dụng vật tư hóa chất...

3. Chế biến và xuất khẩu thủy sản

Năm 2002, thị trường thủy sản Thế giới có nhiều biến động theo hướng bất lợi đối với sản xuất và xuất khẩu thủy sản. Sau sự kiện 11/9 nền kinh tế nhiều nước trên thế giới lâm vào

khó khăn và chậm phục hồi, nhu cầu tiêu dùng thủy sản giảm, nhiều nước gia tăng nuôi trồng thủy sản đã dẫn đến giá nhiều sản phẩm giảm mạnh. Những khó khăn trong giải quyết hàng rào phi thuế quan, các tranh chấp thương mại như xuất khẩu cá tra, ba sa vào thị trường Mỹ, Chloramphenicol, Nitrofurans trong thủy sản xuất khẩu vào EU, Canada. Tuy nhiên với nhiều nỗ lực của toàn Ngành, kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 2.014 triệu USD, bằng 100,7% kế hoạch và tăng 13,31% so với thực hiện năm 2001.

Các địa phương có giá trị kim ngạch xuất khẩu cao vẫn giữ được tốc độ tăng trưởng là Cà Mau ước đạt 340 triệu USD, tăng 11,9% so với năm 2001; Sóc Trăng 230 triệu USD, tăng 11,3% so với năm 2001; Khánh Hòa đạt 130 triệu USD, tăng 6,12%; thành phố Hồ Chí Minh đạt 187 triệu USD tăng xấp xỉ 12%; Cần Thơ đạt 162 triệu USD tăng 25,4% so với năm 2001; Các tỉnh và địa hương có tốc độ tăng mạnh là: Bà Rịa - Vũng Tàu đạt 86,5 triệu USD, tăng gần 31% so với thực hiện năm 2001; Bạc Liêu 120 triệu USD tăng 28,1%; An Giang đạt 65,8 triệu USD, tăng 48,87%; Đồng Tháp đạt 30,2 triệu USD tăng 26,89%; Quảng Nam 11,1 triệu USD, tăng 29% so với thực hiện năm 2001.

Trong cơ cấu hàng thủy sản xuất khẩu, mặt hàng chế biến giá trị gia tăng chiếm trên 30% giá trị xuất khẩu. Mặt hàng tôm xuất khẩu đông lạnh chiếm khoảng 46,98%, đạt 946,2 triệu USD, cá đông lạnh chiếm 17,81%, đạt 357,7 triệu USD, bạch tuộc và mực đông lạnh 6,8% đạt 138,4 triệu USD. Xuất khẩu cá ngừ ước đạt 76,6 triệu USD, tăng 30,7% so với năm 2001...

Về thị trường xuất khẩu, năm 2002 thị trường Mỹ đứng đầu đạt 640,6 triệu USD (31,8%), thị trường Nhật Bản đạt 540,6 triệu USD (26,8%), thị trường Trung Quốc, Hồng Kông đạt 306 triệu USD (15,2%), thị trường EU đạt 72 triệu USD (3,5%).

Các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu thủy sản đã chủ động thâm nhập thị trường, tích cực đầu tư đổi mới công nghệ, thiết bị, đa dạng hóa sản phẩm cũng như thay đổi cơ cấu mặt hàng đáp ứng các tiêu chuẩn về an toàn vệ sinh thực phẩm, linh hoạt đối phó với các yếu tố bất lợi của thị trường. Đến nay đã có 68 đơn vị (tăng 7 đơn vị so với năm 2001) được vào danh sách I xuất khẩu thủy sản vào thị trường EU và 128 đơn vị áp dụng tiêu chuẩn HACCP, đủ tiêu chuẩn xuất khẩu vào thị trường Mỹ. Có hai doanh nghiệp được cơ quan kiểm tra chất lượng hải sản của Hoa Kỳ cấp chứng chỉ HACCP.

Trước tình hình các lô hàng thủy sản Việt Nam bị EU từ chối do vấn đề dư kháng sinh. Chính phủ đã chỉ đạo cần nhập và sử dụng 10 loại thuốc kháng sinh liên quan đến an toàn vệ sinh thủy sản, Bộ Thủy sản đã ban hành Quyết định 01/2002/QĐ-BTS ngày 22/1/2002 về việc cấm sử dụng một số hoá chất, kháng sinh trong sản xuất kinh doanh thủy sản. Đồng thời, Bộ Thuỷ sản phối hợp với Bộ Thương mại, Bộ Y tế kiểm soát chặt chẽ, cấm nhập khẩu các loại thức ăn, thuốc, hóa chất có kháng sinh bị cấm. Kết quả từ ngày 20/9/2002, EU đã thông báo ngừng áp dụng chế độ kiểm tra 100% về dư lượng kháng sinh hàng thủy sản Việt Nam. Bộ Thủy sản đã phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và cùng Bộ Thương mại chỉ đạo để Hiệp hội chế biến xuất khẩu thủy sản Việt Nam và các doanh nghiệp chủ động đấu tranh trong vụ kiến bán phá giá cá tra, cá ba sa vào thị trường Mỹ. Tổ công tác Chính phủ đã được thành lập ngay 05/07/2002 để giúp Chính phủ chỉ đạo giải quyết vụ kiện.

Tình hình tiêu thụ thủy sản nội địa có nhiều tiến bộ, các mặt hàng chế biến đa dạng, mẫu mã đẹp, đồ hộp, thủy sản sống, ướp đá được bán rộng rãi trên thị trường.

Trong năm, Ngành đã phối hợp với các địa phương triển khai công tác đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm, từ khâu sản xuất, mua, sơ chế, bảo quản, vận chuyển nguyên liệu thủy sản đến chế biến và tiêu thụ. Bộ đã ban hành 4 quyết định và 3 tiêu chuẩn ngành về bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm, trong đó quản lý danh mục thuốc thú y thủy sản, một số hoá chất, kháng sinh được phép sử dụng trong nuôi trồng thủy sản, phổ biến trong quảng đại các doanh nghiệp và các hộ nuôi trồng thủy sản bao quản nguyên liệu. Bộ tiếp tục duy trì việc kiểm soát an toàn vệ sinh tại 12 vùng thu hoạch nhuyễn thể hai vỏ tại 5 tỉnh, thành phố với tổng diện tích 18.600 ha; Triển khai lấy mẫu giám sát dư lượng 214.816 tấn thủy sản ở 114 vùng nuôi trồng thủy sản thuộc 33 tỉnh, thành phố trong cả nước, đồng thời thường xuyên thông báo kết quả hàng tháng đến các

tỉnh và doanh nghiệp, góp phần quan trọng trong việc bảo đảm chất lượng hàng hóa, an toàn vệ sinh thực phẩm.

4. Đầu tư xây dựng cơ bản

Nguồn vốn đầu tư phát triển toàn Ngành năm 2002 ước đạt 5.870 tỷ đồng, tăng 17,2% so với thực hiện năm 2001.

+ Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản do Nhà nước giao Bộ Thủy sản quản lý 175 tỷ đồng cho 53 dự án, đã hoàn thành giải ngân vốn được giao, trong đó có các dự án hoàn thành là: Cảng cá Trần Đề (Sóc Trăng); Cảng cá Thuận An (Thừa Thiên - Huế); Trại thực nghiệm nuôi trồng thủy sản (Quảng Ninh).

+ Nguồn vốn Biển Đông Hải đảo gồm 16 dự án cảng cá, bến cá đang triển khai, trong đó khởi công mới 5 dự án là: Cảng cá Lạch Hới (Thạnh Hoá), Lạch Vạn (Nghệ An), khu dịch vụ hậu cần và tránh lũ bão Cửa Tùng (Quảng Trị), cảng cá Tiên Châu (Phú Yên). Đã hoàn thành trong năm 3 dự án cảng cá Nhật Lệ (Quảng Bình), Cồn Cỏ (Quảng Trị), Cù Lao Xanh (Bình Định).

+ Trong số 8 dự án neo đậu trú bão được chọn thí điểm trước theo Quyết định số 135/2001/QĐ-TTg ngày 14/9/2001 của Thủ tướng Chính phủ, đến nay đã có 4 dự án khởi công xây dựng là: Hòn La (Quảng Bình), Thọ Quang (Đà Nẵng), Tam Quan (Bình Định), Phú Hải (Bình Thuận).

+ Trong năm 2002, Trung ương hỗ trợ đầu tư hạ tầng Chương trình phát triển nuôi trồng thủy sản 155 tỷ đồng từ ngân sách và 28,605 tỷ đồng từ nguồn vốn vay không lãi theo Quyết định 132/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Kết quả đầu tư, đã hoàn thành được 17 dự án quy hoạch, 51 dự án chuẩn bị đầu tư và 154 dự án phát triển sản xuất.

Các địa phương và doanh nghiệp đã chủ động tìm kiếm đầu tư của nước ngoài vào lĩnh vực nuôi trồng thủy sản. Một số dự án đi vào hoạt động như: Dự án của Chương trình Việt Mỹ AIT đầu tư tại Thái Bình, Hải Phòng; Dự án nuôi tôm xuất khẩu của Công ty Âu Lạc ở Quảng Ninh; Dự án do Chương trình cổ phần Hương Giang và Chương trình TNHH Quốc tế Thăng Long - Đài Loan đầu tư nuôi tôm tại Hội An - Quảng Nam; Mở rộng dự án nuôi tôm của Chương trình Duyên Hải - Bạc Liêu.

5. Hội nhập hợp tác quốc tế

Trong năm 2002, Bộ tiếp tục có các hoạt động tích cực nhằm mở rộng hợp tác quốc tế thu hút các nguồn lực đầu tư phát triển ngành, củng cố, mở rộng thị trường xuất khẩu thủy sản. Tiếp tục thực hiện 5 hợp phần chương trình hỗ trợ ngành do Đan Mạch tài trợ với kinh phí ban đầu tương đương 40,5 triệu USD; Dự án Luật Nghề cá (1,4 triệu USD) và dự án Tăng cường năng lực nghiên cứu Viện Nghiên cứu nuôi trồng thủy sản (1,2 triệu USD) do Na-Uy tài trợ; Dự án khuyến ngư miền núi (VIE/98/009) (1,6 triệu USD) do UNDP tài trợ; Dự án hỗ trợ khẩn cấp nuôi trồng thủy sản (417.000 USD) và dự án tăng cường năng lực Vụ Hợp tác quốc tế (260.000 USD) do FAO tài trợ; Dự án bảo tồn biển Hòn Mun do Quỹ Môi trường toàn cầu (GEF), DANIDA và WB tài trợ với kinh phí 2.173.127 USD; Dự án Trung tâm nuôi biển Nha Trang (7,5 triệu USD) do Chính phủ Nhật Bản tài trợ; Dự án tăng cường hệ thống khu bảo tồn biển (2 triệu USD) do DANIDA tài trợ; Dự án khôi phục nghề khai thác tại Đồng bằng sông Cửu Long (260.000 USD) do FAO tài trợ và một số dự án khác. Hiệp hội chế biến Xuất khẩu Thủy sản cùng một số doanh nghiệp đã chủ động trong việc tìm kiếm thị trường và sự hợp tác trong xuất khẩu thủy sản.

Về hợp tác song phương: Trong năm 2002 Bộ đã ký Biên bản thỏa thuận về hợp tác trong lĩnh vực nghề cá với Hàn Quốc; Các bản ghi nhớ với Gha-na, Lào; Thỏa thuận hợp tác Thủy sản với vùng Poiton-Charenter (Pháp), chuẩn bị xong để ký bản ghi nhớ với Inđônêxia.

Bộ đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong khuôn khổ FAO, Hiệp hội ASEAN, Ủy ban Mê Kông, hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC), phối hợp với IUSN, SEAFDEC, NACA, ICLARM trong các dự án song phương và đa phương.

Tiếp tục đàm phán Việt Nam - Trung Quốc về Nghị định thư bổ sung hiệp định hợp tác nghề cá vịnh Bắc Bộ Việt Nam - Trung Quốc.

6. Khoa học công nghệ

Trong năm, nhiều đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước và cấp Bộ được thực hiện có kết quả. Một số đề tài đã đóng góp vào việc phát triển các lĩnh vực của Ngành, bước đầu sản xuất thành công giống thủy sản. Lần đầu tiên đã cho đẻ và ươm nuôi đạt tỷ lệ sống các loài cá Song chấm nâu ở Việt Nam. Quy trình sản xuất giống và nuôi tôm Rảo, ốc Hương,

Cua biển được ứng dụng vào sản xuất. Công nghệ nuôi và các vấn đề về an toàn vệ sinh thực phẩm trong sản xuất kinh doanh thủy sản được trú trọng hơn trong các chương trình nghiên cứu khoa học. Đã thực hiện 36 đề tài nghiên cứu khoa học, trong đó 7 dự án sản xuất thử nghiệm thuộc các chương trình khoa học công nghệ trọng điểm cấp Nhà nước, 9 đề tài độc lập cấp nhà nước và 1 dự án sản xuất thử nghiệm cấp Nhà nước, 2 dự án điều tra kinh tế - xã hội, 9 đề tài trọng điểm cấp Bộ, 18 đề tài và nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ và 59 tiêu chuẩn Việt Nam (TCVN) và tiêu chuẩn Ngành (TCN). Đã ban hành được 8 TCN, 7 TCVN.

7. Công tác khuyến ngư

Hoạt động khuyến ngư được đẩy manh. Đã xây dựng hơn 100 mô hình trình diễn với các loại hình nuôi tôm sú thâm canh, bán thâm canh, nuôi tôm trong ruộng lúa; nuôi cá lồng nước mặn, ngọt... Tổ chức 150 lớp tập huấn sản xuất giống tôm sú chất lượng cao và sạch bệnh; Vệ sinh an toàn thực phẩm trong nuôi trồng thủy sản; đưa kỹ thuật kinh nghiệm tổ chức thủy sản đến người nuôi; Mở rộng một số đối tượng nuôi biển như cá song, cá giò. Phối hợp với Chương trình Khoa giáo VTV2 Đài truyền hình Việt Nam xây dựng và phát hành chuyên mục khuyến ngư. Phối hợp với các dự án, Viện nghiên cứu tổ chức hội thảo, tập huấn phục vụ công tác khuyến ngư. Phối hợp với Ban Thanh niên nông thôn triển khai môi hình nuôi tôm, cá rô phi đơn tính. Thực hiện công tác khuyến ngư về xóa đói giảm nghèo vùng bãi ngang ven biển, bước đầu đã có kết quả, tạo công ăn việc làm và mô hình sản xuất cho dân tại khu vực này để nhân rộng ra các tỉnh Khu IV cũ, duyên hải miền Trung. Điểm nổi bật của công tác khuyến ngư năm 2002 là việc triển khai chương trình giống thủy sản. Đã thực hiện 6 đề án chuyển giao công nghệ sản xuất giống cá Thát lát, cá Bỗng, Rô phi dòng GIFT, đơn tính; ốc hương; Tôm rảo. Thực hiện 5 dự án nhập công nghệ: Tôm càng xanh Isarel, Hầu Thái Bình Dương, Bào Ngư xanh, cá Trắng Bạc...

8. Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực

Ngành đã chú trọng tìm hướng đi vào hoạt động cụ thể đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển Ngành bằng các cố gắng trong nước và hỗ trợ quốc tế. Trong công tác giảng dạy đã thực hiện chuẩn hóa cơ sở vật chất kỹ thuật, đội ngũ giáo viên, giáo trình giảng dạy. Triển khai chương trình khung đào tạo trung học về các lĩnh vực khai thác hàng hải, chế biến và bảo quản thuỷ sản, nuôi trồng thủy sản. Cùng với số lượng 1.091 sinh viên ra trường, tiếp nhận mới 1.400 sinh viên năm học 2002 - 2003 của Trường Đại học Thuỷ sản, trong năm đã tuyển sinh đào tạo hệ đại học không chính quy 362/320 chỉ tiêu đào tạo. Hệ trung học chuyên nghiệp đã tuyển 1.470/1430 chỉ tiêu, hệ dạy nghề dài hạn 3.187/3.050 chỉ tiêu. Số học sinh tốt nghiệp gồm 140 cán bộ đại học, 1048 cán bộ trung học và 2161 công nhân lành nghề. Bộ đã cử cán bộ đi đào tạo tại nước ngoài trình độ tiến sĩ 3 người, thạc sĩ 17 người và tập huấn 91 lượt cán bộ. Các hợp phần dự án SPS đã tổ chức được 104 khóa bồi dưỡng và 9 đoàn khảo sát tại nước ngoài, góp phần nâng cao trình độ quản lý và kỹ thuật chuyên môn của Ngành.

9. Sắp xếp, đổi mới cổ phần hóa doanh nghiệp, phát triển kinh tế tập thể trong nghề cá

Bộ Thủy sản đã xây dựng đề án sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp Nhà nước trình Thủ tướng Chính phủ. Trong năm 2002 có 3 doanh nghiệp được cổ phần hóa là: Công ty Xuất khẩu Thủy đặc sản, Công ty Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Thủy sản Minh Hải và Công ty Lưới sợi bao bì và Vật tư Thủy sản.

Triển khai Nghị quyết Trung ương 5 khóa IX, Bộ đang xây dựng và tổ chức triển khai đề án phát triển kinh tế tập thể Thủy sản thời kỳ 2002 - 2005; Biên soạn Đề cương tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách, khuyến khích và tạo điều kiện phát triển kinh tế tư nhân.

10. Công tác thanh tra, kiểm tra

Trong năm, Bộ đã tiến hành 4 cuộc thanh tra và 4 cuộc kiểm tra tại các đơn vị. Về khiếu nại, tố cáo, đã có nhiều tiến bộ trong việc giải quyết theo thẩm quyền. Số đơn, thư khiếu nại kéo dài đã giảm. Trong năm, Bộ nhận được 56 đơn, có 37 đơn đủ điều kiện xem xét (22 đơn khiếu nại và 13 đơn tố cáo). Số đơn đã giải quyết là 16 (Bộ 3 đơn, các đơn vị thuộc Bộ 9 đơn, các địa phương 4 đơn, số đơn còn lại đang xem xét giải quyết).

Công tác chống tham nhũng được tăng cường với việc kiện toàn Ban Chỉ đạo thực hiện của Bộ theo Quyết định số 138/1998/QĐ-TTg ngày 3/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Quốc gia phòng, chống tội

phạm và hướng dẫn các đơn vị thuộc Bộ, Sở Thủy sản các địa phương tăng cường kiểm tra ngăn ngừa tội phạm theo nội dung Nghị quyết số 09/1998/NQ-CP ngày 31/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác phòng, chống tội phạm trong tình hình mới.

V. SỰ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CỦA BỘ

Năm 2002, Lãnh đạo Bộ Thủy sản tiếp tục thực hiện quy chế làm việc của Chính phủ và quy chế làm việc của Bộ. Phát huy truyền thống đoàn kết, tuân thủ sự phân công, phân nhiệm trong Lãnh đạo Bộ, bảo đảm tập trung dân chủ, với sự nỗ lực của các đơn vị, Vụ, Cục, Thanh tra, Văn phòng, thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ theo đúng quy định hiện hành.

Sự chỉ đạo điều hành của Bộ trưởng và tập thể Lãnh đạo Bộ đã có đổi mới. Song song với việc bảo đảm những định hướng chiến lược nhằm phát triển kinh tế thủy sản ổn định, bền vững, sự chỉ đạo điều hành của Lãnh đạo Bộ đã chú ý tập trung vào các vấn đề bức xúc như: chuyển dịch cơ cấu kinh tế, hoàn thành chỉ tiêu xuất khẩu, đẩy mạnh cải cách hành chính, thực hiện đổi mới quản lý và cổ phần hóa các doanh nghiệp Nhà nước, chủ động hội nhập, phân cấp mạnh cho địa phương quy hoạch và đầu tư, xây dựng các văn bản pháp quy pháp luật. So với các năm trước, Lãnh đạo Bộ đã dành nhiều thời gian hơn để thảo luận, đưa các biện pháp chỉ đạo điều hành về các vấn đề của Ngành. Qua đó, tư duy quản lý vĩ mô, hiệu quả đưa vào các hoạt động quản lý Nhà nước nhiều và tốt hơn, vai trò quản lý Nhà nước của Bộ trong tăng trưởng của Ngành rõ nét hơn. Một số công việc được triển khai, chấn chỉnh, tháo gỡ kịp thời hơn khi có các vấn đề cần giải quyết.

Sự chỉ đạo phối hợp lãnh đạo của Bộ với cấp ủy đảng, UBND các địa phương cũng có nhiều chuyển biến, đổi mới. Khác với các năm trước, năm 2002 Lãnh đạo Bộ đi đến từng cụm địa phương, kịp thời kiểm tra thực hiện kế hoạch năm và hướng dẫn, chỉ đạo, đẩy mạnh sản xuất, tích cực chuyển đổi cơ cấu, tập trung cho xuất khẩu thủy sản. Nội dung phối hợp đã hướng vào cải các giải pháp quản lý có chiều sâu, có sự phân định rõ ràng trách nhiệm của các cấp quản lý, các cơ quan quản lý nhằm tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh. Qua đó, vai trò quản lý, các cơ quan quản lý nhằm tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh. Qua đó, vai trò quản lý Nhà nước của Bộ trong chỉ đạo chiến lược, quy hoạch, chuyển dịch cơ cấu sản xuất đối với địa phương được nâng cao.

Sự phối hợp với các Bộ, Ban, ngành giải quyết công việc được thực hiện tốt hơn, góp phần vào sự phát triển của Ngành. Đặc biệt Bộ đã phối hợp hiệu quả trong việc xây dựng Luật Thủy sản cũng như việc tháo gỡ khó khăn bảo đảm tăng trưởng xuất khẩu; Giải quyết các vấn đề rào cản thương mại, vụ Hiệp hội cá nheo Mỹ kiện các doanh nghiệp Việt Nam bán phá giá cá tra, ba sa vào thị trường Mỹ; Việc ngăn cản hàng thủy sản nhập khẩu vào EU thông qua hàng rào dư lượng kháng sinh, một số vấn đề sản xuất của ngành có liên quan đến trật tự trên biển và an ninh quốc phòng. Hoạt động của các hội nghề nghiệp đã trở thành quan trọng trong các mặt công tác của Ngành.

Chỉ đạo và phối hợp với Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản, Hội nuôi thủy sản trong các hoạt động của các tổ chức này, tôn trọng và tranh thủ tính năng động của doanh nghiệp và ngư dân thực hiện các chương trình phối hợp với Hội nông dân và Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh.

VI. NHỮNG HẠN CHẾ VÀ KHUYẾT ĐIỂM

1. Trong chỉ đạo sản xuất kinh doanh

Trong khai thác hải sản và bảo vệ nguồn lợi

- Sự bất cập về điều tra cơ bản càng trở nên gay gắt đối với yêu cầu cao của quy hoạch và tổ chức sản xuất trên biển, cũng như công tác bảo vệ phát triển nguồn lợi thủy sản.

- Việc trả nợ còn thấp đối với các dự án khắc phục hậu quả cơn bão số 5 (1997) và các dự án vay vốn đóng tàu khai thác hải sản xa bờ theo Quyết định 393 của Thủ tướng Chính phủ đã thu hút khá nhiều công sức của Bộ, các Bộ, ngành liên quan và chính quyền địa phương, cản trở cho việc triển khai chương trình khai thác xa bờ.

- Việc phối hợp chỉ đạo triển khai dự án đưa tàu đi đánh cá ở Bru-nây chưa tốt, cần được rút kinh nghiệm.

- Chưa có biện pháp cụ thể, chưa có mô hình quản lý hữu hiệu đưa hệ thống cảng cá vào hoạt động hiệu quả. Một số cảng cá đã hoàn thành nhưng chưa đưa vào sử dụng hiệu quả

như cảng cá Cà Mau (Cà Mau), cảng cá Xuân Phổ (Hà Tĩnh) và một số cảng khác.

- Các biện pháp quản lý chỉ đạo phát triển ngành cơ khí thủy sản, gắn khai thác với hậu cần dịch vụ, hoạt động cảng cá, chợ cá, tiêu thụ sản phẩm, bảo quản sơ chế sau thu hoạch còn hạn chế.

- Tình trạng khai thác một số loài thủy sản có kích cỡ quá nhỏ hoặc các phương pháp khai thác ảnh hưởng đến bảo vệ nguồn lợi còn diễn ra ở nhiều nơi. Một số chủ trương bảo vệ nguồn lợi thủy sản của UBND một số tỉnh chưa được Bộ cho ý kiến thống nhất.

Trong nuôi trồng thủy sản:

- Còn lúng túng trong công tác quy hoạch, cộng với thiếu vốn đầu tư làm cho cơ sở hạ tầng cho nuôi trồng thủy sản, nhất là thủy lợi ít được cải thiện dễ dẫn tới nhiều rủi ro trong nuôi trồng thủy sản. Tiềm năng phát huy thế mạnh của nuôi thủy sản còn nhiều kể cả nước ngọt, mặn lợ, tuy nhiên một quy hoạch phát huy hợp lý thế mạnh này còn chưa rõ khi xét đến các yếu tố tự nhiên gắn với khả năng thị trường tiêu thụ.

- Chưa xây dựng được chiến lược phát triển giống thủy sản phục vụ nuôi trồng thủy sản..: Việc quản lý giống thủy sản thiếu văn bản quy phạm pháp luật, thiếu hướng dẫn hoặc có những thực hiện chưa tốt, dẫn tới hiện tượng chất lượng giống không ổn định, giống khi thừa khi thiếu, giá cả biến động. Công tác nghiên cứu khoa học về giống có tiến bộ nhưng chưa thực sự đi trước một bước, thiếu cơ cấu giống đáp ứng cho chuyển dịch cơ cấu.

- Việc xây dựng các vùng nuôi sạch chưa được chú trọng đúng mức cho phù hợp với yêu cầu của thị trường bớt rủi ro cho người nuôi và không tác hại đến môi trường sinh thái. Chậm xây dựng hệ thống cảnh báo môi trường gắn với quản lý các nguồn nước và hoạt động nuôi thủy sản.

- Công tác sơ kết, tổng kết các điển hình doanh nghiệp, hộ, trang trại tiên tiến, gắn việc tổng kết với xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích nhân dân đầu tư phát triển nuôi trồng thủy sản để nhân rộng trong cả nước.

- Nhiều dự án nuôi trồng thủy sản đã được xây dựng nhưng số lượng hoàn thành để đưa vào sản xuất chưa nhiều do các khâu tư vấn, thiết kế, thẩm định dự án, việc cấp vốn, đền bù giải tỏa và một số chính sách chưa đồng bộ, nên hạn chế hiệu quả đầu tư.

Trong chế biến và tiêu thụ sản phẩm thủy sản:

- Năm 2002 lần đầu tiên Ngành gặp phải cùng một lúc nhiều khó khăn, vướng mắc lớn trên thị trường xuất khẩu. 6 tháng đầu năm đã thể hiện rõ sự lúng túng trong việc đối phó với các rào cản thương mại và các biện pháp hỗ trợ ngư dân và các doanh nghiệp.

- Các Tổng công ty của bộ chưa thực sự là nòng cốt, chưa đi đầu trong hoạt động xuất khẩu và xúc tiến thương mại hoặc dịch vụ hậu cần tốt cho công tác này.

- Tuy có cố gắng đổi mới công nghệ, cải tiến mặt hàng và đáp ứng yêu cầu vệ sinh của thị trường nhập khẩu hiệu quả, sức cạnh tranh của không ít sản phẩm thủy sản xuất khẩu còn hạn chế. Lượng và giá trị nguyên liệu thất thoát sau thu hoạch còn cao. 2/3 số doanh nghiệp chế biến thủy sản, chủ yếu là doanh nghiệp vừa và nhỏ, chưa thật đáp ứng yêu cầu về điều kiện sản xuất về an toàn vệ sinh thực phẩm. Đầu tư cho việc tạo nguyên liệu và nâng cấp nhà máy chế biến chưa tương xứng và thiếu đồng bộ.

- Nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ còn lúng túng trong công tác xúc tiến thị trường, chậm đổi mới sản xuất, nên hiệu quả sản xuất không cao.

- Thị trường nguyên liệu cho chế biến thủy sản vẫn chưa được thiết lập vững chắc xuất phát từ bảo đảm cả lợi ích như dân và doanh nghiệp. Còn tình trạng sử dụng kháng sinh, bơm chích tạp chất. Công tác kiểm tra, kiểm soát điều kiện vệ sinh của quá trình sản xuất nguyên liệu đã được triển khai song hiệu quả chưa cao.

2. Những tồn tại trong quản lý

- Hoạt động đầu tư còn nhiều lúng túng trong việc lựa chọn, thẩm định, phê duyệt và quản lý các dự án đầu tư, chưa thu hút được đáng kể nguồn lực từ bên ngoài, nhất là nguồn vốn FDI vào phát triển. Trong khi nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước vẫn còn quá ít so với yêu cầu chuyển dịch cơ cấu, sự phân bổ đang còn dàn trải thậm chí sai địa chỉ. Nguồn vốn tín dụng đầu tư được sử dụng cho các doanh nghiệp Nhà nước triển khai còn hạn chế. Cơ quan tư vấn đầu tư chưa đáp ứng được yêu cầu, chuẩn bị và triển khai các dự án đầu

tư còn nhiều lúng túng nên giải ngân chậm, chất lượng dự án chưa cao. Chưa triển khai được việc tổng kết đánh giá hiệu quả các dự án ODA và công tác đầu tư phát triển nguồn nhân lực và nâng cao tiềm lực khoa học công nghệ của Ngành.

- Cơ cấu kinh tế nhiều thành phần được xác lập, nhưng chưa có các biện pháp hữu hiệu để phát huy hết tiềm năng của các thành phần kinh tế hạn chế thấp nhất các biểu hiện không lành mạnh, để xảy ra tình trạng nậu vựa ép cầu, ép giá, thiếu thể chế cho sự cạnh tranh bình đẳng và hợp tác cùng có lợi; Hiệu quả sản xuất kinh doanh của nhiều doanh nghiệp Nhà nước chưa cao. Công tác sắp xếp đổi mới, cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước của Bộ tiến hành chậm. Việc phát triển quan hệ hợp tác nâng cao tính cộng đồng để đảm bảo sự phối hợp và nâng cao chất lượng sản phẩm và khả năng cạnh tranh còn yếu kém. Hiệu quả sản xuất kinh tế hợp tác và hợp tác xã chưa có chuyển biến mạnh.

- Việc chuyển đổi Nghề cá ven bờ nhằm bảo vệ nguồn lợi và nâng cao đời sống cho dân cư ven biển còn làm chắp vá. Tiềm năng đất, mặt nước, lao động, nguồn vốn trong dân còn dồi dào nhưng với cơ chế chính sách hiện nay cũng như cố gắng của bộ vẫn chưa khai thác hợp lý cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chuyển dịch cơ cấu theo hướng sản xuất hàng hóa lớn tạo thế tăng mạnh hơn và bền vững hơn cho Ngành.

3. Tồn tại trong chỉ đạo điều hành

- Về phương diện quản lý vĩ mô, việc xây dựng Quy hoạch tổng thể phát triển Ngành vẫn chưa hoàn thành, chưa trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Sự chỉ đạo phối hợp các nguồn lực chưa tốt, giữa ngoại lực và nội lực, giữa các nguồn nội lực, giữa các nguồn tài chính và chính sách và nhân lực. Trong chỉ đạo vẫn chưa khắc phục được tình trạng cắt khúc giữa các khâu của quá trình sản xuất.

- Chưa có các quy chế phối hợp làm việc của bộ với các Hội, Hiệp hội nên còn nhiều lúng túng trong chỉ đạo và còn khó khăn cho hoạt động của các Hội, Hiệp hội.

- Tổ chức bộ máy của Bộ đang trong quá trình hoàn thiện nên chưa tách bạch rõ ràng giữa quản lý Nhà nước và dịch vụ công trong đó đối với doanh nghiệp Nhà nước của Bộ giữa tính chất chủ quan và chủ sở hữu vốn Nhà nước, cổ phần chưa tách bạch, do đó việc chỉ đạo điều hành còn bị hạn chế.

- Chức năng nhiệm vụ của các đơn vị thuộc Bộ còn chồng chéo, công tác cải cách hành chính chưa kể cả thủ tục, thể chế, bộ máy, cán bộ còn chậm (trong đó có phần nào còn phải chờ chủ trương chung của Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Nội vụ) ảnh hưởng đến năng lực và hiệu lực của bộ máy hành chính. Nhiều chương trình, đề án, dự án chậm trình Chính phủ phê duyệt, chất lượng chuẩn bị chưa đáp ứng, phải làm lại nhiều lần.

- Việc ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện các văn bản pháp chế kỹ thuật, các tiêu chuẩn còn chậm và chất lượng chưa cao, chưa thật phù hợp với thực tiễn sản xuất.

VII. ĐÁNH GIÁ, NHẬN XÉT CHUNG

Trong năm 2002, mặc dù còn gặp nhiều khó khăn và thách thức, nhờ có sự phấn đấu cao và tiến bộ trong chỉ đạo điều hành của Bộ, ngành Thủy sản tiếp tục đạt tốc độ tăng trưởng nhanh và phát triển khá toàn diện; các chỉ tiêu đạt và vượt kế hoạch. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế có bước chuyển biến tích cực, hiệu quả. Nhiều tiến bộ khoa học công nghệ được áp dụng vào sản xuất, nhất là công nghệ sinh sản giống thủy sản và công nghệ nuôi trồng một số loài thủy sản có giá trị cao. Đời sống ngư dân tiếp tục được cải thiện, góp phần vào việc phát triển kinh tế, ổn định chính trị - xã hội đất nước.

Đạt được những kết quả đáng phấn khởi trên có nhiều nguyên nhân. Quan trọng nhất là sự chỉ đạo quyết liệt của các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương, có sự hỗ trợ của Bộ, ngành liên quan với sự năng động sáng tạo của doanh nghiệp và bà con ngư dân trong triển khai sản xuất kinh doanh đồng bộ ngay từ khâu quy hoạch, kế hoạch, áp dụng nhanh tiến bộ khoa học công nghệ, gắn sản xuất nguyên liệu với chế biến sản phẩm, giữ vững và mở rộng thị trường xuất khẩu, phát huy nội lực và tranh thủ có hiệu quả các nguồn lực từ bên ngoài.

Tuy nhiên bên cạnh những kết quả đạt được, còn một số tồn tại yếu kém cần có giải pháp khắc phục. Trong đó nổi lên là: phát triển nuôi thủy sản ở nhiều địa phương chưa vững chắc, còn tiềm ẩn nhiều rủi ro; Công tác quy hoạch bao gồm quy hoạch tổng thể Ngành, quy

hoạch vùng và quy hoạch chi tiết còn lúng túng, chưa rõ ràng; Năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh còn thấp so với một số nước trong khu vực; Nguồn lợi thủy sản ven bờ tiếp tục bị suy giảm, những vấn đề về môi trường sinh thái còn nhiều bất cập. Việc chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất còn hạn chế, nhất là công nghệ sản xuất giống và công nghệ nuôi thủy sản. Khai thác hải sản vẫn trong tình trạng lạc hậu, hiệu quả chưa cao. Nuôi trồng thủy sản vẫn còn tự phát, chưa đảm bảo đủ giống tốt và giá thành hạ. Một bộ phận ngư dân ở vùng bãi ngang đời sống còn gặp nhiều khó khăn.

Những vấn đề trên cần tập trung tháo gỡ, nhằm tạo tiền đề vững chắc cho việc thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu kế hoạch năm 2003 của Ngành.

Phần thứ hai

CÁC CHỈ TIÊU VÀ BIỆN PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2003 CỦA NGÀNH THỦY SẢN

Năm 2003 là năm bản lề thực hiện kế hoạch 5 năm 2001 - 2005, góp phần thực hiện thành công Nghị quyết Đại hội Đảng IX. Phát huy lợi thế, vượt lên khó khăn, tồn tại để ổn định vững bền, toàn Ngành phấn đấu thực hiện các chỉ tiêu và nhiệm vụ sau:

I. CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH CHỦ YẾU NĂM 2003

1. Tổng sản lượng thủy sản: 2.490.000 tấn. Trong đó:

- Sản lượng khai thác: Giữ ổn định ở mức 1.400.000 tấn.
- Sản lượng nuôi trồng thủy sản: 1.090.000 tấn tăng 11,6% so với thực hiện năm 2002.

2. Giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản: 2,25 tỷ đến 2,3 tỷ USD tăng 12-15% so với thực hiện năm 2002.

3. Diện tích nuôi trồng thủy sản: 1.000.000 ha tăng 4,7% so với thực hiện năm 2002. Trong đó:

- Diện tích nuôi mặt lợ: 550.000 ha tăng 3,7% so với thực hiện năm 2002.
- Diện tích nuôi nước ngọt: 450.000 ha tăng 5,8% so với thực hiện năm 2002.

4. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản: 6.001,67 tỷ đồng. Trong đó:

- Vốn ngân sách: 560.097 tỷ đồng.
- Vốn tín dụng: 3.521 tỷ đồng.
- Vốn tự huy động: 1.620 tỷ đồng.
- Vốn nước ngoài: 300 tỷ đồng.

Trung ương quản lý: 525,974 tỷ đồng

- Ngân sách: 212,274 tỷ đồng (XDCB: 142,3 tỷ đồng; NTTS: 33 tỷ đồng; Biển Đông hải đảo: 36,974 tỷ đồng).
- Tín dụng: 163,700 tỷ đồng.
- Tự huy động: 150 tỷ đồng.

Địa phương quản lý: 5.475,093 tỷ đồng

- Ngân sách: 347,793 tỷ đồng (Chương trình nuôi trồng thủy sản: 147 tỷ đồng, Chương trình Biển Đông Hải đảo: 110,793 tỷ đồng, tránh trú bão 40 tỷ đồng, xây dựng cảng cá, bến cá: 50 tỷ đồng).
- Tín dụng: 3.357,3 tỷ đồng.
- Tự huy động: 1.470 tỷ đồng.
- Vốn nước ngoài: 300 tỷ đồng.

5. Đào tạo giáo dục:

- Đại học tuyển mới: 400 người.
- Trung học chuyên nghiệp: 1.560 người.
- Đào tạo nghề dài hạn: 3.550 người.
- Dạy nghề ngắn hạn: 8.000 người.
- Bồi dưỡng công chứ Nhà nước: 150 người.

6. Chi ngân sách thuộc bộ: 295,671 tỷ đồng.

- Xây dựng cơ bản: 167,3 tỷ đồng (XDCB: 142,3 tỷ đồng, Chương trình NTTS 25 tỷ đồng).
- Sự nghiệp kinh tế: 57 tỷ đồng.
- Nghiên cứu khoa học: 35,686 tỷ đồng.
- Đào tạo: 18,785 tỷ đồng.
- Quản lý hành chính: 8,6 tỷ đồng.
- Quản lý chương trình: 1,8 tỷ đồng.
- Tìm kiếm cứu nạn: 1,5 tỷ đồng.
- Đàm phán với nước ngoài: 2,09 tỷ đồng.
- Chi khác: 2,4 tỷ đồng.

7. Nộp ngân sách Nhà nước: 1.800 tỷ đồng.

II. CÁC NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU:

1. Đẩy mạnh các hoạt động sản xuất kinh doanh của Ngành

a. Khai thác hải sản:

- Khai thác hải sản là một lĩnh vực khó và chậm được đổi mới. Tàu tuyền, ngư cụ, công

hoạch vùng và quy hoạch chi tiết còn lúng túng, chưa rõ ràng; Năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh còn thấp so với một số nước trong khu vực; Nguồn lợi thủy sản ven bờ tiếp tục bị suy giảm, những vấn đề về môi trường sinh thái còn nhiều bất cập. Việc chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất còn hạn chế, nhất là công nghệ sản xuất giống và công nghệ nuôi thủy sản. Khai thác hải sản vẫn trong tình trạng lạc hậu, hiệu quả chưa cao. Nuôi trồng thủy sản vẫn còn tự phát, chưa đảm bảo đủ giống tốt và giá thành hạ. Một bộ phận ngư dân ở vùng bãi ngang đời sống còn gặp nhiều khó khăn.

Những vấn đề trên cần tập trung tháo gỡ, nhằm tạo tiền đề vững chắc cho việc thực hiện thắng lợi các chỉ tiêu kế hoạch năm 2003 của Ngành.

Phần thứ hai

CÁC CHỈ TIÊU VÀ BIỆN PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2003 CỦA NGÀNH THỦY SẢN

Năm 2003 là năm bản lề thực hiện kế hoạch 5 năm 2001 - 2005, góp phần thực hiện thành công Nghị quyết Đại hội Đảng IX. Phát huy lợi thế, vượt lên khó khăn, tồn tại để ổn định vững bền, toàn Ngành phấn đấu thực hiện các chỉ tiêu và nhiệm vụ sau:

I. CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH CHỦ YẾU NĂM 2003

1. Tổng sản lượng thủy sản: 2.490.000 tấn. Trong đó:

- Sản lượng khai thác: Giữ ổn định ở mức 1.400.000 tấn.
- Sản lượng nuôi trồng thủy sản: 1.090.000 tấn tăng 11,6% so với thực hiện năm 2002.

2. Giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản: 2,25 tỷ đến 2,3 tỷ USD tăng 12-15% so với thực hiện năm 2002.

3. Diện tích nuôi trồng thủy sản: 1.000.000 ha tăng 4,7% so với thực hiện năm 2002. Trong đó:

- Diện tích nuôi mặt lợ: 550.000 ha tăng 3,7% so với thực hiện năm 2002.
- Diện tích nuôi nước ngọt: 450.000 ha tăng 5,8% so với thực hiện năm 2002.

4. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản: 6.001,67 tỷ đồng. Trong đó:

- Vốn ngân sách: 560.097 tỷ đồng.
- Vốn tín dụng: 3.521 tỷ đồng.
- Vốn tự huy động: 1.620 tỷ đồng.
- Vốn nước ngoài: 300 tỷ đồng.

Trung ương quản lý: 525,974 tỷ đồng

- Ngân sách: 212,274 tỷ đồng (XDCB: 142,3 tỷ đồng; NTTS: 33 tỷ đồng; Biển Đông hải đảo: 36,974 tỷ đồng).
- Tín dụng: 163,700 tỷ đồng.
- Tự huy động: 150 tỷ đồng.

Địa phương quản lý: 5.475,093 tỷ đồng

- Ngân sách: 347,793 tỷ đồng (Chương trình nuôi trồng thủy sản: 147 tỷ đồng, Chương trình Biển Đông Hải đảo: 110,793 tỷ đồng, tránh trú bão 40 tỷ đồng, xây dựng cảng cá, bến cá: 50 tỷ đồng).
- Tín dụng: 3.357,3 tỷ đồng.
- Tự huy động: 1.470 tỷ đồng.
- Vốn nước ngoài: 300 tỷ đồng.

5. Đào tạo giáo dục:

- Đại học tuyển mới: 400 người.
- Trung học chuyên nghiệp: 1.560 người.
- Đào tạo nghề dài hạn: 3.550 người.
- Dạy nghề ngắn hạn: 8.000 người.
- Bồi dưỡng công chứ Nhà nước: 150 người.

6. Chi ngân sách thuộc bộ: 295,671 tỷ đồng.

- Xây dựng cơ bản: 167,3 tỷ đồng (XDCB: 142,3 tỷ đồng, Chương trình NTTS 25 tỷ đồng).
- Sự nghiệp kinh tế: 57 tỷ đồng.
- Nghiên cứu khoa học: 35,686 tỷ đồng.
- Đào tạo: 18,785 tỷ đồng.
- Quản lý hành chính: 8,6 tỷ đồng.
- Quản lý chương trình: 1,8 tỷ đồng.
- Tìm kiếm cứu nạn: 1,5 tỷ đồng.
- Đàm phán với nước ngoài: 2,09 tỷ đồng.
- Chi khác: 2,4 tỷ đồng.

7. Nộp ngân sách Nhà nước: 1.800 tỷ đồng.

II. CÁC NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU:

1. Đẩy mạnh các hoạt động sản xuất kinh doanh của Ngành

a. Khai thác hải sản:

- Khai thác hải sản là một lĩnh vực khó và chậm được đổi mới. Tàu tuyền, ngư cụ, công

nghệ, lao động, khai thác cá biển của ta vẫn còn lạc hậu và có nhiều bất cập khi vào công nghiệp hóa hiện đại hóa. Trong điều kiện một nước nghèo, kinh tế chậm phát triển, dân trí ven biển và hải đảo còn thấp như nước ta, thì phát triển khai thác biển xa, phát triển kinh tế biển là rất cần thiết và gặp những thách thức lớn. Để đẩy mạnh sự phát triển của lĩnh vực này, trong năm 2003, tất cả các tỉnh, thành phố ven biển và toàn Ngành cần tiến hành đánh giá lại một cách đầy đủ, toàn diện thực trạng khai thác hải sản, sự biến động, chuyển đổi ở vùng gần bờ và kết quả cũng như những vấn đề đang đặt ra trong thực hiện chủ trương khai thác hải sản xa bờ. Trên cơ sở tổng kết thực tiễn, gắn với yêu cầu hội nhập dựa vào khả năng và hiện trạng sử dụng nguồn lợi để có định hướng chiến lược và giải pháp đẩy mạnh phát triển khai thác hải sản gắn với yêu cầu hội nhập dựa vào khả năng và hiện trạng sử dụng nguồn lợi để có định hướng chiến lược và giải pháp đẩy mạnh phát triển khai thác hải sản gắn với bảo vệ và tái tạo nguồn lợi, nhất là khai thác hải sản xa bờ, đồng thời thực hiện tốt việc chuyển đổi cơ cấu khai thác gần bờ một cách hợp lý. Do đó, phải tập trung đẩy mạnh điều tra dự báo nguồn lợi, lựa chọn những mô hình hoạt động có hiệu quả, có khả năng phát triển từ các thành phần kinh tế, trên từng vùng, từng lĩnh vực hoạt động (cả khai thác, dịch vụ hậu cần, tiêu thụ sản phẩm) để khuyến khích, hỗ trợ mô hình này phát triển. Phải xây dựng Tổng công ty, doanh nghiệp mạnh làm nòng cốt gắn với việc triển khai các Nghị quyết của Trung ương về kinh tế tập thể và tư nhân để thực hiện chủ trương khai thác hải sản xa bờ chuyển đổi mạnh cơ cấu khai thác ven bờ trong thời gian tới. Một số việc cụ thể là:

- Tập trung đầu tư điều tra nguồn lợi hải sản xa bờ, Vùng Vịnh bắc Bộ, Trường Sa, DK1, tiến tới lập bản đồ ngư trường khai thác.

- Tìm giải pháp tổ chức để tăng cường năng lực khai thác hải sản ở các ngư trường trọng điểm.

- Thí điểm và mở rộng từng bước vững chắc hợp tác đánh bắt cá với các ước, trước hết là các nước láng giềng trong khu vực.

- Tăng cường năng lực hậu cần dịch vụ cho khai thác xa bờ và khai thác ở vùng biển nước ngoài song song với việc đẩy mạnh hợp tác với vùng biển ngoài hải phận.

- Phát triển khai thác hải sản gắn với các biện pháp bảo vệ nguồn lợi hải sản. Chuẩn bị để triển khai thi hành Luật Thủy sản, các nghị định quản lý nguồn lợi hải sản, quy hoạch tàu thuyền, nghề nghiệp, mùa vụ, đối tượng khai thác.

b. Nuôi trồng thủy sản

- Đối tượng, quy mô hàng hóa, phương thức nuôi bước đi phù hợp cần được tính toán, xác định rõ ràng trong quy hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản theo tuyến, theo vùng, trên từng địa hương bảo đảm nâng cao giá trị sản phẩm của Ngành một cách vững chắc, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp có kết quả, từng bước công nghiệp hóa, hiện đại hóa Ngành.

- Tập trung giải quyết khâu đột phá là cung ứng đủ giống thủy sản có chất lượng và giá bán hợp lý.

- Chuyển giao nhanh những kỹ thuật nuôi trồng thủy sản có chất lượng và giá bán hợp lý.

- Chuyển giao nhanh những kỹ thuật nuôi trồng thủy sản tiên tiến cho ngư dân. Khuyến khích các thành phần kinh tế đẩy mạnh sản xuất giống thương phẩm cung cấp cho thị trường. Bảo đảm sản xuất đủ 20 tỷ tôm giống, 100 triệu giống cá rô phi, 80 triệu giống tôm càng xanh, 30 triệu giống nhuyễn thể, 3 triệu giống cá biển và 8 tỷ giống cá nước ngọt khác. Tính toán sớm để có thể cân đối trên cơ sở số lượng và chất lượng giống theo yêu cầu của từng đối tượng để nhập khẩu một số lượng giống cần thiết cho yêu cầu phát triển nuôi thủy sản.

- Quản lý tốt việc nhập khẩu, sản xuất và lưu thông thức ăn và các chế phẩm dùng trong nuôi trồng thủy sản. Trong khi vẫn bảo đảm sự thông thoáng theo môi trường chính sách đổi mới để phát huy cao nguồn lực trong dân cho phát triển.

- Làm tốt công tác kiểm dịch giống thủy sản, nuôi thả đúng thời vụ, hạn chế rủi ro dịch bệnh. Mở rộng từng bước vững chắc việc sản xuất tôm sú giống tại phía Bắc.

- Tiếp tục hoàn chỉnh việc chuyển đổi đất ruộng trũng, đất nông nghiệp kém hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản. Nhanh chóng đưa các dự án đầu tư nuôi tôm công nghiệp, nuôi tôm trên cát, nuôi hải sản biển vào hoạt động.

- Tiến hành áp dụng quản lý vùng nuôi tốt, bảo đảm vệ sinh môi trường vùng nuôi, vệ sinh chất lượng sản phẩm từ vùng nuôi, xây dựng và phổ biến mô hình quản lý cộng đồng ở các vùng nuôi thủy sản. Không sử dụng các hoá chất, kháng sinh bị cấm.

- Đa dạng hóa các loại tôm ngoài tôm sú, đưa tôm thẻ chân trắng vào làm một trong các đối tượng nuôi chính, tăng lợi thế cạnh tranh bằng nuôi tôm sú có kích cỡ với sức cạnh tranh cao trên thị trường. Cùng với nuôi công nghiệp sạch bệnh cần phát triển nuôi sinh thái ở những vùng phù hợp. Mở rộng nuôi cá ba sa, cá tra, rô phi đơn tính, các đối tượng nước ngọt xuất khẩu khác.

Then chốt của việc bảo đảm phát triển nuôi trồng thủy sản nhanh, ổn định, bền vững là làm tốt quy hoạch. Trong năm 2003, trên cơ sở hoàn thành Quy hoạch tổng thể, sớm xây dựng và trình phê duyệt quy hoạch nuôi ruộng trũng, nuôi trên cát, nuôi vùng Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng. Các địa phương phải hoàn thành quy hoạch chi tiết các vùng nuôi. Tiếp tục phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư để có giải pháp đầu tư thủy lợi cho nuôi trồng thủy sản.

c. Tiếp tục phát triển chế biến xuất khẩu và chế biến thủy sản tiêu thụ nội địa. Chú trọng mở rộng thị trường xuất khẩu, nâng cao sức cạnh tranh của hàng thủy sản trên thị trường quốc tế:

- Các doanh nghiệp chế biến xuất khẩu cần có giải pháp cụ thể thực hiện Quyết định 80/2002/QĐ-Trong ngày 24/6/2002 của Thủ tướng Chính phủ thông qua thực hiện sản xuất theo hợp đồng, đảm bảo tiêu thụ sản phẩm cho ngư dân.

- Song song với tập trung cho chế biến xuất khẩu, cần tăng cường đầu tư cho chế biến tiêu thụ nội địa. Coi chế biến tiêu thụ nội địa là hướng lâu dài phục vụ dân sinh, đồng thời là cán cân đối trọng bảo đảm sự ổn định, an toàn cho xuất khẩu.

- Để thực hiện chỉ tiêu xuất khẩu trong năm 2003, cần tăng cường mạnh hơn công tác xúc tiến thương mại, tiếp tục nâng cao năng lực tiếp cận thị trường của doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp phía Bắc và Bắc Miền Trung. Duy trì cơ cấu thị trường hiện có, đẩy mạnh xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ và thị trường EU, tiếp tục đầu tư khai thác thị trường chính ngạch Trung Quốc và mở rộng tìm kiếm các thị trường khác như: Nga, Trung Đông, Mỹ Latinh...

- Có kế hoạch cùng các địa phương tìm giải pháp khuyến khích nâng cấp và đổi mới công nghệ các cơ sở chế biến, đặc biệt trong số 2/3 lượng doanh nghiệp hiện chưa đáp ứng các yêu cầu thị trường về công nghệ và chất lượng. Đầu tư cho bao bì, nhãn mác và đăng ký bản quyền thương hiệu sản phẩm. Tiếp tục đầu tư hoàn thiện công nghệ chế biến đạt tiêu chuẩn Quốc tế để nâng số lượng doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản vào danh sách được phép xuất khẩu vào EU.

- Từ thực tế nhập khẩu của các doanh nghiệp vừa qua, việc nhập khẩu nguyên liệu có lựa chọn để tái chế xuất khẩu trên cơ sở có đề án chung về kiểm soát chất lượng và có chính sách nhất quán để các doanh nghiệp chủ động thực hiện.

- Thực hiện các biện pháp mạnh, đồng bộ, từ các Bộ, ngành đến UBND các tỉnh, các Sở triệt để chống đưa tạp chất vào nguyên liệu thủy sản. Trên cơ sở triển khai Nghị định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thủy sản đổi mới và nâng cao năng lực tổ chức cơ quan Kiểm soát An toàn vệ sinh để đủ năng lực kiểm soát vùng nuôi và các cơ sở sản xuất nguyên liệu. Làm tốt công tác kiểm tra chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm, đặc biệt là kiểm soát dư lượng kháng sinh từ khâu nguyên liệu đến sản phẩm chế biến (Thị trường EU đã cảnh báo 2 tháng qua đã có 20 lô hàng tôm của Việt Nam bị phát hiện dư lượng kháng sinh, nếu tiếp tục bị phát hiện thì sẽ công bố lệnh kiểm soát trở lại 100% các lô hàng thủy sản của Việt Nam nhập khẩu vào EU). Bộ sẽ tiếp tục làm việc với các địa phương để tập trung sức chỉ đạo thực hiện có kết quả nội dung quan trọng này.

- Tiếp tục phối hợp với Bộ Thương mại và các Bộ, ngành để giải quyết vụ kiện bán phá giá cá tra, cá ba sa vào thị trường Mỹ. Chuẩn bị sẵn sàng đấu tranh, nếu các nhà sản xuất tôm của Mỹ khởi kiện việc bán phá giá tôm vào thị trường Mỹ, trong đó có các doanh nghiệp Việt Nam.

- Huy động và sử dụng có hiệu quả Quỹ phát triển thị trường xuất khẩu.

2. Đẩy mạnh cải cách hành chính, đổi mới tư duy, phương pháp, lề lối làm việc, đáp ứng yêu cầu phát triển Ngành

Năm 2003 được coi là năm thực hiện cải cách hành chính, tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính trong toàn Ngành.

- Tại Bộ sẽ hoàn thiện một bước cơ cấu tổ chức bộ máy cơ quan Bộ theo Nghị định sửa đổi Nghị định 50/CP về chức năng nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của Bộ Thủy sản. Đổi mới quản lý công tác đào tạo, nâng cao năng lực cán bộ. Từ đó nâng cao năng lực của Bộ trong việc xây dựng, ban hành cơ chế, chính sách cũng như hướng dẫn thực hiện các chủ trương chính sách của Nhà nước. Nâng cao năng lực tham mưu của các đơn vị thuộc Bộ, gắn các cơ quan khoa học và đào tạo với đòi hỏi thực tiễn của ngành.

- Bộ sẽ hoàn thành công tác chuẩn bị để Quốc hội thông qua dự án Luật Thủy sản (theo kế hoạch sẽ tại kỳ họp thứ tư Quốc hội khóa XI), đồng thời hoàn thành việc soạn thảo các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật. Trước mắt cần tập trung tháo gỡ khó khăn giúp các tỉnh thực thi các chính sách bảo vệ nguồn lợi.

- Nâng cao chất lượng các văn bản ban hành, nhất là các văn bản pháp chế kỹ thuật, các tiêu chuẩn để làm cơ sở cho việc quản lý ở các địa phương.

- Bộ tiếp tục thực hiện việc phân cấp đến địa phương trong quản lý Ngành, đồng thời với việc xây dựng hệ thống quản lý Nhà nước Ngành Thuỷ sản từ Trung ương đến địa phương theo quy định. Phân định rõ các công việc thuộc dịch vụ hành chính công và các công việc thuộc lĩnh vực quản lý Nhà nước.

- Phát huy hơn nữa sự tham gia của các Hội, Hiệp hội cho phát triển Ngành như là một nhiệm vụ quản lý Nhà nước quan trọng của Bộ. Các địa phương cần quan tâm xây dựng tổ chức Hội, các câu lạc bộ sản phẩm gắn với tên gọi, nhãn mác và tiêu chuẩn để tăng sức cạnh tranh trên thị trường, tạo sản lượng hàng hóa lớn có chất lượng cao phục vụ xuất khẩu. Ban hành quy chế làm việc với Hội Nghề cá, Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu thủy sản, tạo môi trường và mối quan hệ phối hợp làm việc khoa học, hiệu quả giữa Bộ và các Hội, Hiệp hội.

3. Sắp xếp, đổi mới cổ phần hóa doanh nghiệp, phát triển kinh tế tập thể và kinh tế tư nhân

Năm 2003 Bộ tập trung chỉ đạo đẩy nhanh sắp xếp đổi mới doanh nghiệp Nhà nước thuộc Bộ theo Nghị quyết Trung ương 3 khóa IX; triển khai Đề án thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương khóa IX về kinh tế tập thể và kinh tế tư nhân:

- Việc sắp xếp đổi mới cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước thuộc Bộ, trong năm 2003 sẽ được thực hiện theo đề án "Tổ chức sắp xếp và đổi mới doanh nghiệp Nhà nước thuộc Bộ Thủy sản". Theo đó đồng thời sẽ tiến hành việc sắp xếp lại và đổi mới mô hình doanh nghiệp ở cả hai cấp Tổng công ty và công ty, xí nghiệp. Việc tổ chức, sắp xếp lại sẽ căn cứ Nghị quyết Trung ương 3 khóa IX và các tiêu chí quy định tại Quyết định số 58/2002/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Đối với thủy sản, một ngành kinh tế biển đặc thù ưu tiên theo hướng này một số doanh nghiệp giữ 100% vốn Nhà nước chủ yếu làm nhiệm vụ công ích và hướng dẫn, hỗ trợ, dịch vụ hậu cần cho nghề khai thác biển. Còn lại về cơ bản các công ty, xí nghiệp sẽ được sắp xếp lại, đổi mới hình thức sở hữu theo cổ phần hoặc bán, khoán, cho thuê tùy theo tình hình thực tế của từng doanh nghiệp. Bộ sẽ xem xét khả năng xây dựng Tổng công ty Nhà nước đủ mạnh để làm nòng cốt trong phát triển kinh tế biển.

Việc sắp xếp đổi mới, quản lý doanh nghiệp từ năm 2003 sẽ được Bộ triển khai quyết liệt hơn để hoàn thành đề án vào năm 2005.

- Tổng kết rút kinh nghiệm, xây dựng Đề án về kinh tế tập thể, đặc biệt từ các mô hình tổ chức, tập đoàn sản xuất hiện nay để có các hình thức hợp tác phù hợp các đặc điểm của ngành trong khai thác, nuôi trồng, chế biến và dịch vụ hậu cần thủy sản, đáp ứng yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế và công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Tiếp tục phát huy tính năng động, khả năng huy động vốn của kinh tế tư nhân, hướng hoạt động kinh doanh của kinh tế tư nhân phù hợp với định hướng phát triển Ngành, đặc biệt là đầu tư vào nuôi thủy sản mô hình công nghiệp, chế biến và xuất khẩu thủy sản. Khuyến khích tư nhân có vốn tham gia đầu tư phát triển hạ tầng cơ sở hậu cần dịch vụ cho nghề cá...

4. Công tác quy hoạch

Sự chậm trễ của công tác quy hoạch trong năm 2002 đã hạn chế lớn tới định hướng và

bố trí vốn đầu tư. Do đó, ngay từ đầu năm 2003 phải quyết liệt đẩy mạnh công tác quy hoạch.

- Phải khẩn trương hoàn chỉnh lần cuối cùng Quy hoạch tổng thể Ngành trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong quý 1 năm 2003.

- Triển khai nhanh để hoàn chỉnh quy hoạch Đồng bằng sông Cửu Long và Bán đảo Cà Mau; Quy hoạch chuyển đổi ruộng trũng sang nuôi trồng thủy sản; Quy hoạch nuôi thủy sản trên cát; Quy hoạch khai thác và bảo vệ việc nguồn lợi hải sản; Quy hoạch và xây dựng đề án phát triển một số loài thuỷ đặc sản nuôi xuất khẩu như tôm, cá tra, ba sa, rô phi đơn tính... Quy hoạch lại các vùng sản xuất nguyên liệu gắn với cơ sở chế biến...

- Bộ sẽ phối hợp với các Bộ, ngành, phối hợp chặt chẽ với các địa phương chỉ đạo các đơn vị tư vấn làm tốt công tác xây dựng quy hoạch vùng và quy hoạch chi tiết các dự án phục vụ cho chuyển đổi cơ cấu sản xuất, cơ cấu kinh tế, trên cơ sở luận cứ khoa học, gắn từng sản phẩm với thị trường, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, tạo tiền đề cho đầu tư phát triển thủy sản bền vững.

5. Tiếp tục đẩy mạnh đầu tư xây dựng cơ bản, đồng thời đổi mới công tác quản lý đầu tư và cơ cấu đầu tư

Trong năm 2003 và các năm tiếp theo, thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX, Chính phủ tiếp tục đổi mới mạnh mẽ cơ chế quản lý kinh tế, thể hiện trước hết trong sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế với sự tác động mạnh của sự chuyển dịch cơ cấu đầu tư. Trong điều kiện vốn ngân sách còn hạn chế, phải tập trung ưu tiên cho các công trình trọng điểm một cách hiệu quả. Sử dụng hợp lý vốn ngân sách đầu tư cơ sở hạ tầng phát triển Ngành. Sử dụng hợp lý vốn ngân sách đầu tư cơ sở hạ tầng phát triển Ngành. Từ sự châm ngòi đầu tư của ngân sách, để kích thích mở rộng phát triển đầu tư xã hội của tất cả các thành phần kinh tế trong và ngoài nước. Từ đó tạo động lực phát triển kinh tế thủy sản nhanh mạnh bền vững.

Nghề cá Nhân dân những năm qua đã thực hiện rộng rãi tính chất đầu tư xã hội. Tuy vốn Nhà nước chưa nhiều nhưng có được tốc độ tăng trưởng khá. Tuy nhiên, cùng với sự trưởng thành của tư duy kinh tế, sự phát triển khoa học kỹ thuật công nghệ, toàn Ngành phấn đấu tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý đầu tư theo hướng xã hội hóa, chuyển từ tự phát sang tự giác, đầu tư theo quy hoạch.

Cụ thể phải làm tốt một số việc sau đây để đổi mới quản lý nâng cao hiệu quả đầu tư xây dựng cơ bản:

+ Tập trung chỉ đạo nâng cao năng lực tư vấn, thẩm định, giám định và quản lý các dự án đầu tư xây dựng cơ bản. Tiếp tục nghiên cứu chuyển dịch mạnh cơ cấu đầu tư theo hướng phù hợp với chuyển dịch cơ cấu kinh tế và theo các hướng ưu tiên của Nhà nước trong khung pháp lý của việc quản lý đầu tư xây dựng cơ bản hoặc có kết hợp với các chính sách hiện hành về khuyến khích đầu tư. Đầu tư mạnh cho khâu sản xuất giống để sớm tạo ra cơ cấu giống phù hợp có lựa chọn phục vụ nuôi trồng thủy sản theo tuyến và theo các vùng sinh thái. Tập trung vốn đầu tư hoàn thành nhanh hệ thống trung tâm giống Quốc gia và trung tâm cảnh báo môi trường và phòng ngừa dịch bệnh, đồng thời bố trí đủ vốn để du nhập giống đầu dòng và công nghệ sản xuất giống tiên tiến của các nước trong khu vực và thế giới.

+ Tập trung vốn cho các dự án đang chuyển tiếp nhất là các dự án quan trọng và cấp bách để nhanh chóng phát huy hiệu quả đầu tư.

+ Có các biện pháp quyết liệt để đưa các cảng cá đã đầu tư xây dựng trước đến nay chưa có hiệu quả hoặc chưa được khai thác sử dụng có hiệu quả. Xây dựng các biện pháp, chính sách khuyến khích phù hợp để kích thích các thành phần kinh tế đầu tư vào các cơ sở dịch vụ hậu cần tại các cảng cá vào hạ tầng vùng nuôi công nghiệp.

+ Về nhiệm vụ cụ thể đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của Ngành: (xem phụ lục).

6. Khoa học công nghệ và hoạt động khuyến ngư

Triển khai thực hiện Nghị quyết TW2 và kết luận của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành TW Đảng khóa IX, xác định các quan điểm, định hướng chiến lược khoa học công nghệ đến năm 2020, nhiệm vụ, mục tiêu đến 2010 và những giải pháp để đẩy nhanh phát triển khoa học công nghệ. Trước mắt cần tập trung vào việc gắn hơn nữa giữa nội dung các hoạt động khoa học công nghệ với yêu cầu

phát triển Ngành và việc đổi mới quản lý và tổ chức hoạt động khoa học công nghệ, từng bước chuyển hoạt động của các tổ chức khoa học công nghệ thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu, ứng dụng và phát triển công nghệ sang chế độ tự trang trải kinh phí, tự chủ, tự chịu trách nhiệm dưới hình thức doanh nghiệp.

Giải pháp thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ là đẩy mạnh việc nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ cho sản xuất. Tham gia tích cực vào chương trình công nghệ sinh học. Trong năm 2003 và những năm trước mắt, hoạt động khoa học công nghệ phải tập trung giải quyết những nhiệm vụ của Chương trình phát triển nuôi trồng thủy sản và quá trình chuyển đổi diện tích canh tác nông nghiệp đặt ra. *Khâu đột phá là chiến lược và các đề án về giống thủy sản.* Tập trung đầu tư, dành kinh phí khoa học cho nghiên cứu sản xuất và chuyển giao công nghệ sản xuất giống, ưu tiên cho giống sạch bệnh; bảo đảm lựa chọn được cơ cấu giống đa dạng, hợp lý, phù hợp với điều kiện tự nhiên và gắn chặt với thị trường sản phẩm. *Trong năm 2003, cần tiếp tục củng cố quy trình sản xuất giống tôm sú, tạo ra những vùng, những cơ sở nuôi dưỡng, bảo tồn phát triển nguồn tôm sú bố mẹ.* Đồng thời nghiên cứu đưa vào sản xuất các loại giống tôm he chân trắng, tôm càng xanh, tôm rảo, tôm he nương... Song song với tôm, phải đẩy mạnh nghiên cứu và hình thành sự lựa chọn cơ cấu giống cá trên từng tuyến: cá mú, cá giò, cá vược, ở tuyết nước mặn; cùng với cá tra, ba sa, tạo điều kiện nghiên cứu phát triển mạnh cá rô phi đơn tính và các loại khác trên các vùng nước ngọt... Mở rộng phát triển nuôi cua, cá, nhuyễn thể... ở tuyến nước lợ.

Bên cạnh việc tập trung cho nghiên cứu sản xuất, chuyển giao công nghệ giống thủy sản, phải chú trọng nghiên cứu xây dựng tiêu chuẩn, quy phạm (theo GAP) nuôi sạch, chú trọng công tác phòng ngừa dịch bệnh, cảnh báo môi trường, không sử dụng kháng sinh, hóa chất bị cấm.

- Về điều tra nguồn lợi, khai thác hải sản: Đồng thời với việc tiếp tục điều tra nguồn lợi hải sản xa bờ, cần tập trung điều tra nghiên cứu, xử lý thông tin và thống kê thực tiễn để có nhanh một số kết quả về nguồn lợi phục vụ dự báo và giúp đỡ tổ chức sản xuất, phát triển công nghệ khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản, bảo đảm cung cấp luận cứ khoa học cho việc lập quy hoạch và đổi mới công nghệ sản xuất của Ngành phù hợp với phát triển ổn định, bền vững. Đồng thời với nghiên cứu điều tra nguồn lợi hải sản trên vùng biển Việt Nam, cần tiến hành thu thập kinh tế số liệu nguồn lợi hải sản trên vùng biển Việt Nam, cần tiến hành thu thập thống kê số liệu nguồn lợi hải sản trên các vùng biển tiếp giáp các nước láng giềng Đông Nam á làm cơ sở phục vụ cho việc hợp tác đánh cá chung giữa các nước đã và sẽ được mở ra.

- Về công nghệ chế biến thủy sản: Những năm qua khoa học công nghệ đã góp phần hỗ trợ các doanh nghiệp chế biến thủy sản tiếp cận và áp dụng thành công chương trình quản lý chất lượng theo HACCP và GMP trong phạm vi nhà máy. *Nhiệm vụ then chốt của khoa học công nghệ trong năm 2003 và các năm tiếp theo là phải xây dựng được hệ thống an toàn vệ sinh chất lượng sản phẩm đến đầu nguồn nguyên liệu một cách hệ thống, bảo đảm tại mọi khâu đáp ứng được yêu cầu an toàn vệ sinh, chất lượng sản phẩm thủy sản.*

Củng cố cơ sở vật chất của các Viện, Trung tâm nghiên cứu tương xứng với yêu cầu phát triển và thực hiện được các nhiệm vụ trên. Trước mắt đầu tư để hoàn thành dứt điểm các hạng mục công trình trọng điểm sớm đưa vào sử dụng như phòng thí nghiệm, trại sản xuất thực nghiệm, Trạm quan trắc và cảnh báo môi trường, dịch bệnh, Trung tâm giống Quốc gia... Có kế hoạch cụ thể để có thế hệ các nhà khoa học mới, thay thế được lớp đàn anh, đáp ứng các yêu cầu mới của đổi mới, phát triển, hội nhập. Ưu tiên lựa chọn đào tạo cán bộ đầu đàn, các nhà khoa học biển giỏi chuyên môn.

Công tác khuyến ngư cần gắn kết chặt chẽ với kết quả các hoạt động khoa học công nghệ để nhanh chóng đưa tiến bộ khoa học công nghệ đến với người sản xuất và ứng dụng tốt trong thực tế sản xuất thủy sản. Trong năm 2003, trọng tâm của công tác khuyến ngư là tiếp tục thực hiện chuyển giao công nghệ sản xuất giống thủy sản (thực hiện tiếp các dự án 2002 và 10 dự án chuyển giao giống thủy sản mới); hướng dẫn thực hiện nuôi theo quy trình sạch, an toàn, không sử dụng hóa chất,

kháng sinh; tổng kết tuyên truyền mở rộng các hình thức, mô hình nuôi mới; phổ biến chuyển giao các công nghệ khai thác hải sản, hướng dẫn công nghệ bảo quản sau thu hoạch nuôi trồng thủy sản và trên tàu, trên bến sau khai thác, bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm từ nuôi trồng, khai thác đến chế biến và tiêu thụ.

7. Hội nhập mở rộng hợp tác quốc tế

Triển khai chương trình hành động về hội nhập kinh tế ban hành theo Quyết định số 998/QĐ-BTS ngày 13/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản. Tiếp tục mở rộng hội nhập để tranh thủ khoa học công nghệ, kinh nghiệm quản lý, thu hút vốn đầu tư, giải quyết các vấn đề bảo đảm cho xúc tiến thương mại và bảo vệ thủy sản xuất khẩu Việt Nam trên thị trường Quốc tế.

- Tập trung chỉ đạo để sử dụng có hiệu quả viện trợ của các nước, các tổ chức Quốc tế và khu vực thông qua thực hiện các dự án song phương và đa phương có sử dụng vốn ODA và viện trợ phát triển. Khai thác các nội dung Hiệp định, ghi nhớ đã ký với các nước thời gian qua, tạo môi trường hợp tác hữu nghị, nâng cao thêm năng lực cho phát triển nghề cá, giải quyết khó khăn cho ngư dân, thực hiện các cam kết quốc tế.

- Chuẩn bị tốt để tổ chức hội nghị APEC về Nhóm công tác Nghề cá và Bảo tồn nguồn lợi biển. Tham gia tích cực các sinh hoạt của các tổ chức Quốc tế như FAO, SEAFDEC, NACA, ICLARM, trình Chính phủ để tham gia các tổ chức khác có ý nghĩa cho phát triển và hội nhập của Ngành (như INFOFISH).

* *
*

So với năm 2002, nhiệm vụ năm 2003 nặng nề hơn, chỉ tiêu phấn đấu cao hơn, chúng ta cần phải cố gắng hơn, quyết liệt hơn trong chỉ đạo điều hành. Từ các kinh nghiệm, bài học rút ra từ kết quả cũng như các hạn chế yếu kém năm qua, đổi mới hơn nữa cung cách làm việc, tìm các mũi đột phá vừa là hướng ưu tiên vừa là giải pháp chủ yếu để có thể hoàn thành nhiệm vụ và chỉ tiêu đã đề ra. Tập trung lại có thể nêu 5 mũi công việc ưu tiên sau đây cho chỉ đạo điều hành của Bộ, cho sự nỗ lực chung của các Sở Thủy sản, các đơn vị sự nghiệp, các doanh nghiệp và các tổ chức xã hội ngư nghiệp:

1. Lấy cải cách hành chính là trọng tâm bảo đảm chỉ đạo điều hành thông suốt, gắn với việc xác định rõ chức năng nhiệm vụ cũng như bộ máy các đơn vị, cùng với mạnh dạn phân cấp cho địa phương, bước đầu tạo ra một cung cách quản lý và hoạt động của toàn Ngành.

2. Ưu tiên dứt điểm việc xây dựng quy hoạch tổng thể cùng các địa phương xây dựng quy hoạch chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp có tham gia của thủy sản để tổ chức lại sản xuất kinh doanh lĩnh vực, trên từng địa bàn, có hướng đầu tư rõ, xác định sự hỗ trợ cần thiết của Nhà nước; tháo gỡ khó khăn trong lĩnh vực khai thác hải sản.

3. Giống cho nuôi trồng thủy sản (tiến tới cho tái tạo nguồn lợi) cần có chiến lược đến năm 2010 để không thua kém các nước xung quanh, bảo đảm vững chắc cho phát triển nuôi trồng thủy sản. Năm 2003 cần có bước khởi sắc rõ ràng và định ra bước đi cho chiến lược này.

4. Có kế hoạch nhanh chóng mở rộng các hoạt động an toàn vệ sinh từ khuôn khổ các nhà máy chế biến ra các vùng nuôi, tàu thuyền khai thác, bến cảng và mọi nơi, mọi khâu trong Ngành với trách nhiệm đầy đủ của chính quyền, bộ máy chuyên môn, ngư dân và doanh nghiệp. Trước mắt trong năm 2003, áp dụng các quy phạm Thực tế nuôi tốt (GAP) trong nuôi trồng thuỷ sản, có bước tiến rõ rệt trong bảo đảm tôm nuôi sạch bệnh, an toàn về dư lượng kháng sinh và hóa chất.

5. Triển khai mạnh dạn và trách nhiệm hơn nữa sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp Nhà nước, có đề tán thực hiện các Nghị quyết Trung ương về phát triển kinh tế tập thể và phát triển kinh tế tư nhân để tạo môi trường kinh doanh lành mạnh, bảo đảm đầy đủ cho sự tăng trưởng trong những năm tiếp theo.

Với sự quan tâm sâu sắc của Đảng và Nhà nước, sự cố gắng chung của lao động nghề cá cả nước, sự phối hợp tốt của lãnh đạo các địa phương, các Bộ, ngành, chúng ta tin chắc rằng năm 2003 toàn Ngành sẽ đạt được các chỉ tiêu đề ra, tiến thêm một bước quan trọng trong quá trình đổi mới và hội nhập, xây dựng ngành Thủy sản thành ngành kinh tế mũi nhọn.

Nguồn: **Bộ Thủy sản,** *2003*

Phụ lục

KẾ HOẠCH GIÁ KIM NGẠCH XUẤT KHẨU THỦY SẢN NĂM 2003

Đơn vị tính: 1000 USD

Địa phương	Kế hoạch năm 2003	
	Phương án I	Phương án II
Tổng số	**2.250.000**	**2.300.000**
Trung ương	**197.000**	**199.000**
Tổng công ty Thủy sản Việt Nam	150.000	151.000
Tổng công ty Thủy sản Hạ Long	22.000	22.500
Tổng công ty Hải sản Biển Đông	25.000	25.500
Địa phương	**2.053.000**	**2.101.000**
Quảng Ninh	48.000	49.000
Hải Phòng	25.500	26.000
Thái Bình	1.500	1.700
Nam Định	27.500	27.500
Ninh Bình	2.000	2.000
Thanh Hoá	30.000	30.500
Nghệ An	18.000	18.500
Hà Tĩnh	15.000	15.500
Quảng Bình	14.000	14.300
Quảng Trị	5.000	5.000
Thừa Thiên Huế	26.000	26.500
Đà Nẵng	37.000	37.500
Quảng Nam	13.000	13.500
Quảng Ngãi	8.000	8.200
Bình Định	32.000	32.500
Phú Yên	7.000	7.200
Khánh Hoà	150.000	152.000
Ninh Thuận	8.000	8.200
Bình Thuận	37.000	37.500
Bà Rịa - Vũng Tàu	91.000	94.000
Thành phố Hồ Chí Minh	200.000	205.000
Tiền Giang	13.500	13.500
Bến Tre	30.000	31.000
Trà Vinh	40.000	41.000
Vĩnh Long	10.500	10.500
Sóc Trăng	260.000	264.000
Cần Thơ	180.000	185.000
Bạc Liêu	147.000	149.000
Cà Mau	370.000	380.000
Kiên Giang	65.000	67.000
An Giang	77.000	80.000
Đồng Tháp	50.000	53.000
Long An	14.000	14.200
Hà Nội	500	700

Ghi chú: Giá kim ngạch xuất khẩu của Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam không bao gồm giá trị xuất khẩu của Công ty cổ phần thủy sản Minh Hải.

TÓM TẮT DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XDCB NĂM 2003

(Phần vốn ngân sách tập trung của Nhà nước do Bộ Thủy sản trực tiếp quản lý)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng mức vốn đầu tư được duyệt	Vốn đã thanh toán hết 2002	Ghi chú	Dự kiến kế hoạch 2003
1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ					**142.300**
	Trong đó					
	- Vốn trong nước					***123.200***
	- Vốn ngoài nước					***186.000***
A	**VỐN THIẾT KẾ QUY HOẠCH**					**1.200**
1	Quy hoạch tổng thể và phát triển nuôi hải sản trên vùng biển Trung Bộ và Nam Bộ	M.Trung & Nam bộ	700	0		700
2	Quy hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản các khu ruộng trũng ĐB sông Cửu Long và Sông Hồng	Bắc và Nam Bộ	450	400		50
3	Quy hoạch chế biến, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm thủy sản giai đoạn 2003 - 2010	Cả nước	450	0		450
B	**VỐN CHUẨN BỊ THỰC HIỆN DỰ ÁN**					**1.700**
1	Trung tâm QG giống Hải sản miền Bắc	Hải Phòng				300
2	Trung tâm QT cảnh báo môi trường miền Bắc	Bắc Ninh				300
3	Trung tâm QT cảnh báo môi trường m.Trung	K.Hòa				300
4	Vùng SX giống tôm sú tập trung Phú Quốc	K.Giang				300
5	Nâng cấp, mở rộng Trường TH Thủy sản IV	Bắc Ninh				300
D	**VỐN THỰC HIỆN DỰ ÁN**					
	Trong đó					
	- Vốn trong nước					18.600
	- Vốn ngoài nước					**88.600**
I	**NGÀNH THỦY SẢN**					
	Trong đó					70.000
	- Vốn trong nước					18.600
	- Vốn ngoài nước					**23.600**
	DỰ ÁN NHÓM A					5.000
	- Vốn trong nước					18.600
	- Vốn ngoài nước					22.310
1	Cảng cá Tắc Cậu	K.Giang	80.687	62.300	H.Thành	860
2	Cảng cá Trần Đề	Sóc Trăng	40.380	36.560	Th.toán	430
3	Ban quản lý tổng dự án TW	Hà Nội	16.500	11.975		

Số TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Tổng mức vốn đầu tư được duyệt	Vốn đã thanh toán hết 2002	Ghi chú	Dự kiến kế hoạch 2003
	DỰ ÁN NHÓM B					**63.000**
1	Trung tâm phát triển nuôi biển Nha Trang	K.Hoà	120.245	0	Đối ứng	5.000
2	Cảng cá, chợ cá Hạ Long	H.Phòng	65.946	31.874	C.tiếp	20.000
3	Tăng cường năng lực K.nghiệm NAFIQACEN	Hà Nội	27.382	3.700	C.tiếp	10.000
4	Trại thực nghiệm, NCKH và chuyển giao công nghệ nuôi trồng Thủy sản Cam Ranh	Khánh Hoà	18.097	668	Khởi công	8.000
5	Hạ tầng vùng sản xuất giống tôm sú Cam Ranh	Khánh Hoà	22.440	402	Khởi công	2.000
6	Mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường	Nam Bộ	34.633	560	C.tiếp	10.000
7	Trung tâm QG giống TS nước ngọt Nam Bộ	T.Giang	34.374	250	C.tiếp	8.000
	DỰ ÁN NHÓM C					**800**
1	Triền đà CTy Cơ khí đóng tàu thủy sản Hải Phòng	Hải Phòng	1.900	1.000	H.Thành	800
II	**HẠ TẦNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**					**25.000**
1	Trung tâm QG giống Hải sản miền Trung	Khánh Hoà	46.956	11.700	H.Thành	12.000
2	Vùng nuôi tôm theo hướng CN Kiến Thuy	Hải Phòng	31.588	4.520	H.Thành	7.000
3	Trung tâm QG giống nước ngọt miền Trung	Đắc Lắc	36.031	1.323	C.tiếp	6.000
III	**NGÀNH NÔNG NGHIỆP**					**20.000**
	DỰ ÁN NHÓM B					**20.000**
1	Trung tâm Quốc gia giống hải sản Nam Bộ	Vũng Tàu	34.244	5.800	C.tiếp	8.000
2	Trung tâm Quốc gia giống thủy sản nước ngọt miền Bắc	Hải Dương	21.758	7.000	H.Thành	12.000
IV	**NGÀNH GIAO THÔNG**					**5.000**
1	Đường vào TTQG giống HS miền Trung	Khánh Hoà	5.195	254	K.công	2.000
2	Đường vào vùng sản xuất giống tôm sú	Khánh Hoà	11.222	200	K.công	3.000
VI	**NGÀNH QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC**					**2.000**
1	Nâng cấp trụ sở Bộ Thủy sản	Hà Nội	6.800	1.950	H.Thành	2.000

Ghi chú: Có 5 dự án: Trung tâm quốc gia giống Hải sản miền Trung, Trung tâm quốc gia giống Thủy sản nước ngọt miền Bắc, Vùng nuôi tôm theo hướng công nghiệp Kiến Thuy và 2 dự án thuộc ngành Giao thông đủ điều kiện để hoành thành bàn giao vào cuối năm nhưng chưa được cân đối đủ vốn. 5 dự án này sẽ đề nghị Nhà nước cho bổ sung vốn vào giữa hoặc cuối năm.

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ

(Thuộc vốn tín dụng đầu tư phát triển Nhà nước)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian khởi công hoàn thành	Tổng dự án được duyệt	Đã đầu tư hết năm 2002			Dự kiến kế hoạch 2003			Ghi chú
					Tổng số	Vay TD ĐT	Vay nguồn khác	Tổng số	Vốn vay TD ĐTNN	Vay nguồn khác	
	Tổng số										
	Dự án nhóm C							163.700	151.000	12.700	
1	Nhà máy đông lạnh XK (Công ty khai thác và dịch vụ khai thác Hạ Long)	Hải Phòng	2002	4.340	4.340	2.000	2.340				
2	Tăng cường năng lực DVHC thủy sản cảng cá Cát Lở - Vũng Tàu (Tổng Công ty Hải sản Biển Đông)	Vũng Tàu	2002	5.672	5.672	4.000	1.672				
3	Triền và nhà xưởng cơ khí phục vụ đóng sửa tàu và dịch vụ nghề cá nhân dân	Hải Phòng	2002	2.400	1.700	700	1.000				
	Dự án nhóm B										
1	Dự án siêu thị Hà Nội	Hà Nội	2002-2004	59.000				30.000	26.000	4.000	
2	Dự án nhà máy sản xuất thức ăn tôm (Công ty XNKTS miền Trung)	Đà Nẵng	Quý 4/2002	29.300				20.000	18.000	2.000	
3	Dự án đầu tư thiết bị cầu cảng cá Hạ Long	Hải Phòng	2003	60.000				60.000	58.000	2.000	
4	Trung tâm chế biến thủy sản XK (Tổng công ty T)S Việt Nam)	Tp.HCM		82.385	11.337	11.337		40.000	38.000	2.000	
	Dự án nhóm C										
1	Đầu tư dây chuyền cấp đông IQF siêu tốc XN 10 Đà Nẵng	Đà Nẵng	2003	6.700				6.700	6.000	700	
2	Dự án xây dựng nhà máy đầu lọc thuốc lá xuất khẩu (cảng Hạ Long)	Hải Phòng		7.000				7.000	5.000	2.000	

DỰ ÁN HỢP TÁC QUỐC TẾ NGÀNH THỦY SẢN NĂM 2003

TT	Tên Dự án	Tổ chức tài trợ	Nội dung	Kinh phí	Thời gian	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
I. Lĩnh vực khai thác, điều tra nguồn lợi và cơ sở hạ tầng							
1	Đánh giá nguồn lợi cá biển trong vùng kinh tế đặc quyền của Việt Nam và đề xuất cơ cấu các đội tàu đánh cá ở Việt Nam giai đoạn II (ALMRV-2)	DANIDA (Đan Mạch)	Thực nghiệm đánh cá thủ trên các tàu thuyền đánh cá Việt Nam bằng ngư cụ của Đan Mạch và nước ngoài	5,3 triệu US$	Fa 2: 10/1998-10/2003	Viện Nghiên cứu Thủy sản Hải Phòng	Đang thực hiện

TT	Tên Dự án	Tổ chức tài trợ	Nội dung	Kinh phí	Thời gian	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
2	Đánh giá nguồn lợi cá đáy bằng phương pháp thủy âm vùng đặc quyền kinh tế Việt Nam	NORAD (Na-uy	Đánh giá trữ lượng và khả năng khai thác cá đáy kinh tế ở vùng biển có độ sâu hơn 300m, đánh giá thực nghiệm khu vực đối lục địa miền Trung. Tăng cường năng lực Viện nghiên cứu hải sản	1,7 triệu US$	2001-2003	Đang đàm phán	
3	Tăng cường hệ thống khu bảo tồn trên biển	DANIDA	Thực hiện tại Quảng Ngãi	2,0 triệu US$	2003-2006	Bộ Thủy sản	
4	Dự án Trung tâm huấn luyện Ngư dân	JICA	Huấn luyện kỹ năng nghề khai thác	9 triệu US$	2003-2005	Bộ Thủy sản	
5	Thiết lập hệ thống thông tin, thống kê tàu thuyền nghề cá Việt Nam	TCP của FAO	Thực hiện tại Hà Nội và địa phương	231.000 US$	2001-2002	Chính phủ đã phê duyệt	
	II. Lĩnh vực nuôi trồng thủy sản						
1	Trung tâm nghiên cứu phát triển nuôi biển	JICA	Xây dựng trung tâm nghiên cứu nuôi biển tại Nha Trang	7,5 triệu USD	2003-2006	Trung tâm NCTS 3	Đang chuẩn bị
2	Hỗ trợ NTTS nước mặt, lợ (SUMA)	DANIDA	Hỗ trợ nuôi thủy sản nước mặt và lợ		2001-2004	Đang thực hiện	Đang thực hiện
3	Bảo vệ môi trường nuôi trồng thủy sản ven biển VIE97/030	UNDP /DANIDA	Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh	2 triệu USD	2001-2003	Bộ Thủy sản	
4	Hỗ trợ khẩn cấp khôi phục khai thác Đồng bằng sông Cửu Long	FAO	Đồng Bằng sông Cửu Long	260.000 USD	2002-2003	Bộ Thủy sản	
5	Hỗ trợ nuôi trồng thủy sản nước ngọt (SUFA)	DANIDA	Xây dựng 3 trung tâm giống quốc gia và tỉnh điểm		2001-2006	Bộ Thủy sản	Đang thực hiện
	III. Lĩnh vực chê biến xuất khẩu thủy sản						
1	Đầu tư xây dựng 3 chợ cá Hà Nội, Tp.HCM, Quảng Ninh	ODA Nhật Bản	Xây dựng trung tâm giao dịch kinh doanh thủy sản	15 triệu USD	2003-2005	Đang chuẩn bị	
2	Hỗ trợ tiếp thị và kinh doanh thủy sản Việt Nam (SEAQIP)	DANIDA	Hợp phần trong hỗ trợ ngành SPS của Đan Mạch		2000-2003	Bộ Thủy sản	Đang thực hiện
3	Hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu phát triển doanh nghiệp (SIRED)		Hợp chuẩn trong hỗ trợ ngành SPS của Đan Mạch		2000-2003	Bộ Thủy sản	Đang thực hiện
	IV. Lĩnh vực xây dựng pháp luật, tăng cường năng lực, phát triển nguồn nhân lực ngành thủy sản						
1	Luật Nghề cá Việt Nam	Nauy	Xây dựng bộ Luật Nghề cá công nghiệp	1,5 triệu USD	2000-2003	Bộ Thủy sản	Đang thực hiện
2	Tăng cường năng lực nghiên cứu đào tạo Viện NCNTTS 1 P2	Nauy	Tăng cường năng lực Viện 1	2003-2005		Viện NCNTTS 1	Đang thực hiện
3	Tăng cường năng lực quản lý hành chính ngành thủy sản	Đan Mạch	Hợp phần trong dự án hỗ trợ ngành SPS của Đan Mạch		Bộ Thủy sản		Đang thực hiện
4	Tăng cường năng lực Vụ HTQT	FAO	Năng cao năng lực Vụ	175.000 US$	2002-2004	Bộ Thủy sản	Đang TH

DANH MỤC CÁC NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ CẤP NHÀ NƯỚC TRONG KẾ HOẠCH NĂM 2003

Đơn vị: triệu đồng

TT	Mã số, tên chương trình, đề tài, dự án	Thời gian		Kinh phí		Ghi chú
		Bắt đầu	Kết thúc	Tổng số	Năm 2003	
I	**Đề tài/Dự án thuộc chương trình cấp Nhà nước**					
1	Công nghệ sản xuất giống và nuôi thương phẩm một số loài cá Song phục vụ xuất khẩu	2001	2004		1050	KC-06-13-NN
2	Nghiên cứu công nghệ sản xuất giống và nuôi hầu thương phẩm	2001	2004		600	KC-06-14-NN
3	Nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật di truyền phân tử trong tạo giống thuỷ sản có giá trị kinh tế cao	2001	2004		1.300	KC-04-01-NN
4	Nghiên cứu lựa chọn công nghệ và hệ thống thiết bị phục vụ nuôi trồng thủy sản, kiểu công nghiệp, quy mô trang trại	2001	2004		450	KC-07-01-NN
5	Nghiên cứu hoàn thiện công nghệ sản xuất thức ăn công nghệ chất lượng cao cho một số đối tượng thủy sản nuôi xuất khẩu	2001	2004		500	KC-06-12-NN
6	Áp dụng và hoàn thiện công nghệ nuôi tôm sú năng suất cao, ít thay nước ở một số tỉnh ĐBSCL	2002	2003		200	Dự án SXTNKC-06
7	Thử nghiệm sản xuất giống cua xanh loài Scylla serata ở một số tỉnh phía Bắc và Khánh Hoà	2002	2003		250	Dự án SXTNKC-06
8	Phát triển nuôi ốc hương vùng ven biển miền Trung	2002	2003		200	Dự án SXTNKC-07
9	Nghiên cứu công nghệ nuôi cua biển thương phẩm năng suất cao	2002	2003		550	KC-06-13-NN
10	Hoàn thiện quy trình sản xuất giống và nuôi bào ngư vành tai thương phẩm	2003	2004		500	Dự án SXTNKC-06
11	Xây dựng mô hình dự báo và các cấu trúc hải dương học có liên quan phục vụ đánh bắt xa bờ	2001	2005		2.000	KC-09
12	Nghiên cứu công nghệ chế biến một số sản phẩm thủy sản có giá trị gia tăng xuất khẩu	2001	2003		1.000	KC-06-15NN
13	Nghiên cứu xây dựng giải pháp kỹ thuật nuôi tôm Sú, cá Ba Sa, cá Tra đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	2003	2004		1.000	KC-06
14	Hoàn thiện kỹ thuật sản xuất cá rô chất lượng cao đạt tiêu chuẩn xuất khẩu	2003	2004		1.000	Dự án SXTNKC-06
15	Nghiên cứu, hoàn thiện quy trình công nghệ bảo quản thủy sản sau thu hoạch	2003	2003		500	KC-06
II	**Đề tài/dự án độc lập Nhà nước**					
1	Đánh giá nguồn lợi sinh vật biển và hiện trang môi trường vùng biển quần đảo Trường Sa	1/2003	12/2003		1.481	Chương trình Biển Đông hải đảo
2	Điều tra các yếu tố môi trường sinh thái, hiện trạng sản xuất và kinh tế - xã hội để xác định quy mô và cơ cấu nuôi trồng thủy sản bền vững cho vùng đồng bằng Nam Bộ	2002	2003		682	Điều tra kinh tế - xã hội
3	Hoàn thiện công nghệ sản xuất giống tôm rảo	2002	2003		1.330	
4	Hoàn thiện quy trình công nghệ mô hình sản xuất Artemia - Muối trên ruộng muối ở một số tỉnh ven biển Nam bộ	2002	2004		Chưa được cấp kinh phí/600	

TT	Mã số, tên chương trình, đề tài, dự án	Thời gian		Kinh phí		Ghi chú
		Bắt đầu	Kết thúc	Tổng số	Năm 2003	
5	Hoàn thiện công nghệ sản xuất giống và nuôi ghẹ xanh thương phẩm					
6	ứng dụng kỹ thuật nuôi cá lồng bè trên biển				Chưa được cấp kinh phí/1000	Dự án SXTN độc lập
III	**Nhiệm vụ độc lập cấp Nhà nước**					
1	Lưu giữ quỹ gien và giống thủy sản	1/2003	12/2003	900		

DANH MỤC CÁC NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ CẤP BỘ TRONG KẾ HOẠCH NĂM 2003

Đơn vị: triệu đồng

TT	Mã số, tên chương trình, đề tài, dự án	Thời gian		Kinh phí		Ghi chú
		Bắt đầu	Kết thúc	Tổng số	Năm 2003	
I	**Chương trình KHCN trọng điểm cấp Bộ**					
A	**Đề tài chuyển tiếp**					
*	***Các đề tài/dự án về sinh học, nuôi trồng thủy sản***					
1	Xây dựng mô hình nuôi tôm sinh thái ở đồng bằng Nam Bộ	12/2001	11/2003	605	205	
2	Nghiên cứu cơ sở khoa học cho việc bổ sung tái tạo nguồn lợi nuôi tôm sú bố mẹ vùng biển Việt Nam	8/2002	8/2004	2.023	775	
*	***Các đề tài/dự án về bệnh thủy sản***					
3	Nghiên cứu một số bệnh vi rút thường gặp trên tôm sú (Penaeus monodon) ở các giai đoạn khác nhau và các biện pháp phòng trị, dự phòng	9/2002	2/2005	1.865	600	
4	Điều tra nghiên cứu ký sinh trùng và bệnh vi khuẩn trên ốc hương, sò huyết	2001	2004	560	200	
*	***Các đề tài về điều tra nguồn lợi, khai thác hải sản***					
5	Nghiên cứu trữ lượng và khả năng khai thác nguồn lợi cá nổi và hiện trạng cơ cấu nghề nghiệp khu vực biển xa bờ miền Trung và Đông Nam bộ	2001	2004	2.800	1.000	
6	Nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật khai thác cá ngừ bằng nghề lưới vây khơi	2001	2003	2.550	927	
*	***Các đề tài về bảo quản sau thu hoạch***					
7	Nghiên cứu cải tiến thiết bị, ứng dụng bảo quản lạnh sản phẩm trên tàu xa bờ cỡ nhỏ 150-300CV từ khai thác nguồn động lực máy chính	2002	2003	706	306	
*	***Các đề tài về cơ khí thủy sản***					
8	Nghiên cứu thiết kế loại tàu cá cỡ nhỏ có khả năng hoạt động an toàn trên vùng biển xa bờ (khu vực Trường Sa và DK I)	2002	2003	763	363	
*	***Các đề tài về thông tin, kinh tế thủy sản***					
9	Củng cố và tăng cường năng lực thông tin thống kê đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững của Ngành Thủy sản	2002	2003	870	370	
10	Đánh giá tác động của Ngành Thủy sản đối với nền kinh tế quốc dân (1996 - 2000)	2002	2003	420	170	
B	**Đề tài/Dự án mới đề nghị đưa vào kế hoạch 2003**					
*	***Các đề tài/dự án về sinh học, nuôi trồng thủy sản***					
1	Nghiên cứu sinh sản nhân tạo và nuôi thương phẩm một số loài cá có giá trị kinh tế cao (cá Lăng Đồng Nai, cá Chìa Vôi)	2003	2005	750	400	
2	Nghiên cứu công nghệ xử lý nước thải trong các vùng nuôi tôm tập trung	2003	2004	1.200	700	

TT	Mã số, tên chương trình, đề tài, dự án	Thời gian		Kinh phí		Ghi chú
		Bắt đầu	Kết thúc	Tổng số	Năm 2003	
3	Phát triển nuôi vẹm xanh ở một số đầm, vịnh ven biển Việt Nam	2003	2004	1.000	600	Dự án SXTN
*	***Các đề tài/dự án về bệnh thủy sản***					
4	Nghiên cứu tác nhân gây bệnh phổ biến đối với cá Mú và cá Giò nuôi và đề xuất các giải pháp	2003	2004	800	600	
*	***Các đề tài về điều tra nguồn lợi, khai thác hải sản***					
5	Nghiên cứu điều tra nguồn lợi cá nổi nhỏ ở vùng biển Việt Nam làm cơ sở cho việc quy hoạch, sử dụng hợp lý, bảo vệ và tái tạo nguồn lợi	2003	2004	4.000	1.700	
*	***Đề tài về chế biến thủy sản***					
6	Nghiên cứu các biện pháp bảo quản và chế biến cá rô phi xuất khẩu	1/2003	12/2003	400	400	
*	***Đề tài/dự án về dịch vụ hậu cần nghề cá***					
7	Hoàn chỉnh quy trình công nghệ chế tạo khuôn rời bằng vật liệu thép cho công nghệ đóng tàu bằng vật liệu composite (FRP)	2003	2004	600	400	Dự án SXTN
II	**Các đề tài, dự án độc lập cấp Bộ**					
A	**Đề tài chuyển tiếp**					
*	***Các đề tài/dự án về sinh học, nuôi trồng thủy sản***					
1	Xây dựng quy trình nuôi cá Tra thịt trắng phục vụ xuất khẩu	2001	2003	350	50	
2	Phương pháp kích thích lột xác đồng loạt ghẹ xanh thương phẩm	2002	2003	482	182	
3	Nghiên cứu sinh sản nhân tạo cá Lăng chấm trong điều kiện nuôi	2002	2003	1.043	387	
4	Nghiên cứu công nghệ xử lý bùn ao nuôi tôm góp phần làm sạch môi trường nuôi trồng và sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh	2002	2003	600	200	
5	Nghiên cứu nhu cầu dinh dưỡng và thử nghiệm sản xuất thức ăn hỗn hợp dạng viên nuôi ốc hương thương phẩm từ cỡ giống	2002	2003	675	375	
6	Điều tra nghiên cứu tảo độc hại ở ba vùng nuôi ngao tập trung tại Thái Bình, Nam Định và Thanh Hoá	2002	2003	1.185	585	
B	**Đề tài, dự án mới kiến nghị đưa vào kế hoạch 2003**					
*	***Các đề tài/dự án về sinh học, nuôi trồng thủy sản***					
1	Nghiên cứu đặc điểm sinh học, kỹ thuật sản xuất giống và nuôi thương phẩm mực ống (Loligo formossana Sasaki) và mực nang (Sepia pharaonis Ehrnherg, 1831)	2003	2005	800	300	
2	Nghiên cứu áp dụng quy trình sản xuất giống và cơ sở khoa học phục vụ quy hoạch vùng nuôi tôm he chân trắng (L. vannamei)	2003	2004	800	400	
3	Điều tra đánh giá các loại thuốc, hóa chất và chế phẩm sinh học dùng trong nuôi trồng thủy sản nhằm đề xuất các giải pháp quản lý	1/2003	12/2003	600	600	
*	***Các đề tài/dự án về cơ khí nghề cá***					
4	Nghiên cứu thiết kế và chế tạo các thiết bị thủy lực cho nghề câu vàng và nghề vây	2003	2004	1.200	700	
*	***Các đề tài/dự án về đa dạng sinh học, quản lý nghề cá***					
5	Nghiên cứu cơ sở kha học cho việc thiết lập và quản lý các khu bảo tồn biển quanh đảo Cát Bà và Cô Tô	2003	2005	1.500	700	
6	ứng dụng công nghệ GIS và viễn thám cho quản lý nghề cá (quy hoạch và quản lý nghề cá biển, phát triển nuôi trồng thuỷ sản)	2003	2004	1.000	700	
7	Nghiên cứu phương pháp quản lý nghề cá ven bờ	1/2003	12/2003	500	500	
*	***Các đề tài/dự án về công cụ khai thác***					
8	Nghiên cứu thiết kế và áp dụng ngư cụ chọn lọc cho một số loại nghề khai thác hải sản vùng gần bờ	2003	2004	2.400	1.400	

NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI

Phần thứ nhất
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NĂM 2002

Bước vào thực hiện nhiệm vụ năm 2002, Ngành GTVT có được những thuận lợi cơ bản: Đó là chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước giai đoạn 2001 - 2010 và phương hướng nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2001 - 2005 được thông qua tại Đại hội IX của Đảng; Phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế, trong đó kết cấu hạ tầng GVTV vẫn là một trong những ưu tiên của đất nước; Chính phủ đã giao kế hoạch sớm cho các Bộ Ngành ngay từ cuối năm 2001; Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ thường xuyên dành sự quan tâm chỉ đạo sát sao đối với các hoạt động của Ngành; Sự phối hợp giúp đỡ có hiệu quả của các Bộ Ngành hữu quan và sự quan tâm tới phát triển GTVT của các tỉnh thành trong cả nước. Tuy nhiên, năm 2002, ngành GTVT cũng gặp phải không ít những khó khăn: Nhu cầu cho đầu tư phát triển và bảo trì cơ sở hạ tầng giao thông rất lớn, song nguồn ngân sách Trung ương, ngân sách của nhiều địa phương hạn hẹp; Lũ lụt xảy ra ở nhiều khu vực trong phạm vi cả nước, đặc biệt là đợt lũ lụt vào tháng 9 ở Hà Tĩnh và Nghệ An, gây thiệt hại cho các công trình giao thông trên QL 8 và hệ thống giao thông của 2 tỉnh; Công tác giải phòng mặt bằng ở một số dự án, nhất là ở các địa bàn qua khu vực đông dân vẫn diễn ra phức tạp, ảnh hưởng tới tiến độ và chất lượng công trình...

Vượt qua khó khăn, với sự chỉ đạo điều hành sát sao của Bộ từ Lãnh đạo Bộ tới các cơ quan đơn vị doanh nghiệp, sự nỗ lực phấn đấu bền bỉ của đội ngũ cán bộ, công nhân viên trong toàn Ngành, Bộ GTVT đã hoàn thành toàn diện và vượt mức nhiệm vụ kế hoạch năm 2002. Cụ thể như sau:

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2002

1. Về vận tải

Sản xuất và kinh doanh vận tải năm 2002 tiếp tục tăng trưởng khá: Vận tải hàng hóa ước đạt 175 triệu tấn và 52,6 tỷ TKm, tăng 7,3% về tấn và 8,2% về TKm so năm 2001; Vận tải hành khách ước đạt 799,9 triệu lượt HK và 37,4 tỷ HKm, tăng 6,1% về lượt khách và 8,1% về Hkm so năm 2001.

Vận tải đường bộ:

- Sản lượng vận tải đường bộ năm 2002 toàn ngành:

Về hàng hóa đạt 105,9 triệu tấn vận chuyển, 6,9 tỷ Tkm, tăng 6,9% về tấn và 6,2% về T.km so với năm 2001.

Về hành khách đạt 685,1 triệu lượt HK, 23,7 tỷ KH.km, tăng 6% về lượt HK và 6,2% về HK.km so với năm 2001.

- Vận tải đường bộ đáp ứng đủ nhu cầu vận chuyển hàng hóa của nền kinh tế và sự đi lại của nhân dân. Nhiều thành phần kinh tế tham gia vận tải đường bộ, nhất là vận tải hành khách. Vận tải hành khách công cộng ở 2 đô thị lớn là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh đã có những chuyển biến tích cực, nhất là tại Thủ đô Hà Nội.

Vận tải đường sắt:

Vận tải đường sắt năm 2002 có sự tăng trưởng khá:.

- Vận tải hàng hóa: Mặc dù chân hàng không ổn định, lũ lụt ở miền Trung đã ảnh hưởng nhiều đến công tác chạy tầu, song ngành đường sắt đã khắc phục khó khăn, đạt 6,9 triệu tấn bốc xếp và 2,335 tỷ T.km, tăng 9% về tấn và 16,8% về T.km so với 2001. Vận chuyển container đạt 7500 xe với 154.775 tấn. Khối lượng vận chuyển của 5 mặt hàng chủ yếu là than, xi măng, lương thực, thực phẩm, phân bón, Apatít đều tăng khá.

- Vận chuyển hành khách tuy số lượng tăng ít nhưng cự ly vận chuyển tăng khá: Năm 2002 đạt 10,79 triệu lượt hành khách và 3,65 tỷ HK.km, tăng 1,6% về HK và 6,8% về HK.km so với 2001.

- Vận tải liên vận quốc tế tăng cả về sản lượng và doanh thu, năm 2002 tăng thu 30% so với 2001.

Vận tải đường sông:

Năm 2002, nhiều luồng tuyến đường thủy nội địa được cải thiện, đội tàu vận tải có bước phát triển mạnh, với 2,4 triệu tấn trọng tải, hoạt động có hiệu quả nên sản lượng vận tải đường sông tăng khá.

- Vận tải hàng hóa đạt 42,1 triệu tấn và 4,5 tỷ T.km, tăng 7,8% về tấn và 8,3% về T.km so với 2001.

- Vận chuyển hành khách đạt 98,7 triệu HK và 2,56 tỷ HK.km, tăng 6,7% về HK và 6,9% về HK.km.

Vận tải đường biển:

Các doanh nghiệp vận tải đường biển trong năm 2002 không ngừng đổi mới, tích cực tìm kiếm thị trường và nguồn hàng, trẻ hóa đội tàu,. đến cuối tháng 12/2002 đội tàu biển quốc gia đã có 819 tàu với tổng trọng tải trên 2 triệu DWT. Vận tải biển năm 2002 tăng trưởng cao, đạt 20 triệu tấn, tăng 7,4% so với 2001, trong đó vận tải ngoài nước đạt 14,1 triệu tấn, tăng 7,92% so với 2001.

Hàng hóa thông qua cảng biển năm 2002 đạt 101,8 triệu tấn, tăng 10,1% so với 2001. Trong đó hàng container đạt 1.772.600 TEU = 16 triệu tấn, tăng 22,6% so với 2001, hàng lỏng tăng 4,5%, hàng quá cảnh 10 triệu tấn; Tiếp nhận 224.324 lượt khách du lịch nước ngoài. Một số cảng có lượng hàng hóa thông qua cao như: Cảng Sài Gòn đạt 11,9 triệu trấn, cảng Hải Phòng 10,3 triệu tấn, cảng Đà Nẵng 2,1 triệu tấn, cảng Quảng Ninh 1,6 triệu tấn, cảng Quy Nhơn 1,5 triệu tấn.

Vận tải hàng không:

Năm 2002, hoạt động sản xuất kinh doanh của Ngành Hàng không khá thuận lợi. Thị trường vận tải hành khách tăng mạnh. Đã mở thêm một số đường bay quốc tế mới, tăng tần suất trên một số đường bay có lưu lượng vận tải cao. Trên các đường bay nội địa, tiếp tục tăng tải cung ứng trên đường trục Bắc-Nam, tăng tần suất trên các đường bay lẻ. Hiện nay, Ngành KHDDVN có tổng số 34 máy bay các loại đang khai thác; Trong đó TCty hàng không Việt Nam 30 chiếc, hoạt động trên 25 đường bay Quốc tế và 21 đường bay nội địa, Pacific Airlines 4 chiếc, hoạt động trên 3 đường bay quốc tế và 2 đường bay nội địa. Có 17 hãng hàng không quốc tế hoạt động thường kỳ tại Việt Nam với tổng số 341 chuyến/tuần. Năm 2002 lượng khách đi đến thông qua các cảng hàng không đạt 9,57 triệu người, tăng 17,5% so với năm 2001.

Sản lượng vận tải năm 2002 của Ngành Hàng không: Tổng Công ty Hàng không Việt Nam vận chuyển được 3.973.266 lượt khách, tăng 17,1% và 65,428 tấn hàng hóa, tăng 32,8% so với năm 2001; Hãng hàng không cổ phần Pacific Airlines năm 2002 vận chuyển được 546.041 lượt khách, tăng 8,3% và 16.497 tấn hàng hóa, tăng 18% so với năm 2001.

2. Về đầu tư xây dựng cơ bản

Do có sự tập trung chỉ đạo, phối hợp cùng các Bộ, ngành, địa phương tháo gỡ khó khăn nên hầu hết các công trình trọng điểm đều hoàn thành theo kế hoạch đề ra như: 130 km QL 10 đoạn Ninh Bình - Hải Phòng cùng các cầu Tân Đệ, Quý Cao, Non Nước, Phả Lại, Đá Bạch; 37 km QL 18 đoạn Bắc Ninh - Chí Linh; 303 km QL I đoạn Đông Hà - Quảng Ngãi; Hoàn thành cơ bản 80 km đường Xuyên á và 3 nút giao thông vượt, đường phục vụ Seagames (Hà Nội); Hoàn thành cơ bản phần xây lắp các cảng Cần Thơ và Cà Mau; Hoàn thành cầu Trung Hà, 5 cầu trên đường sắt Thống Nhất; Cầu tầu cảng Quy Nhơn; Hoàn thành một số đoạn quan trọng của QL 32C, QL 24, QL 32A, QL 12, các công trình thoát lũ đồng bằng sông Cửu Long như QL30, QL80, QL 91; Đường Hồ Chí Minh đã hoàn thành cơ bản cầu, cống và nền đường từ Hà Tĩnh đến Kon Tum, rải mặt đường hơn 500 km, đẩy mạnh công việc chống sụt trượt - kiên cố hóa...

Năm 2002 đã hoàn thành làm mới, nâng cấp, sửa chữa 2.660 km đường bộ, 19.447 mét dài cầu đường bộ, đại tu nâng cấp, sửa chữa 209 km đường sắt và 2000 mét dài cầu đường sắt, 495m cầu cảng biển, nạo vét 350 nghìn m3 luồng đường sông.

Đã khởi công nhiều công trình lớn: Cầu Thanh Trì, QL6 đoạn Hoà Bình - Sơn La, QL3 đoạn Bờ Đậu - Thủy Khẩu, QL 2 đoạn Đoan Hùng - Thanh Thuỷ, cầu Rạch Miễu, cầu Yên Lệnh, 37 cầu GTNT đồng bằng sông Cửu Long, cảng Tiên Sa - Đà Nẵng, nạo vét hai tuyến đường thủy phía Nam, QL9 giai đoạn II.

Tuy nhiên, so dự kiến ban đầu thì một số dự án chưa đảm bảo tiến độ: QL I đoạn Quảng Ngãi - Nha Trang, QL18 đoạn Hòn Gai - Cửa Ông, đường An Sương - An Lạc, QL91,... Nguyên nhân do một số nhà thầu năng lực yếu, giá trúng thầu thấp, không huy động đủ

lực lượng theo yêu cầu, nhiều dự án gặp khó khăn trong công tác GPMB và thời tiết ở nhiều khu vực năm nay vẫn mưa nhiều và kéo dài.

Năm 2002 vốn đầu tư XDCB toàn ngành (kể cả các hộ kế hoạch: Cục Hàng hải VN, Cục hàng không VN, TCty Hàng Hải VN, TCty Hàng không VN, TCty Công nghiệp tầu thuỷ) đã thực hiện được 9.068,5 tỷ đồng đạt 106,8% KH năm. Các dự án thực hiện nguồn vốn đặc biệt của Chính phủ đạt 3.153 tỷ đồng. Riêng các dự án Bộ quản lý thực hiện 8.535 tỷ đồng, đạt 115% KH năm, trong đó nguồn ngân sách đạt 115,5% KH năm.

Các dự án ODA của Bộ đạt 102,6%, trong đó vốn nước ngoài đạt 105,4% KH năm. Các dự án ODA đã cố gắng đảm bảo kế hoạch ngay từ đầu năm, tiến độ giải ngân đạt cao, kể cả phần vốn bổ sung kế hoạch 2002. Đã giải ngân vượt kế hoạch 3,3%, trong đó vốn nước ngoài giải ngân 3.529,7 tỷ đồng, đạt 102,6% KH năm, vốn đối ứng giải ngân 1.363,5 tỷ, vượt kế hoạch 5,7%.

Một số dự án của Cục Hàng hải, TCty Hàng hải Việt Nam, giải ngân không đạt kế hoạch do thực hiện thủ tục đấu thầu chậm như: Cảng Hải Phòng giai đoạn II giải ngân 25,5/155 tỷ kế hoạch, Đài thông tin duyên hải giải ngân 5,5 tỷ/229 tỷ KH, mở rộng mạng đèn biển chưa giải ngân/16 tỷ KH. Cục Hàng hải Việt Nam và TCty Hàng hải Việt Nam đã có văn bản xin nhà nước điều chỉnh kế hoạch.

Các dự án tín dụng chủ yếu là các công trình chuyển tiếp nên triển khai thuận lợi, thực hiện được 1.992,8 tỷ đồng, đạt 113,2% KH.

Các dự án sử dụng nguồn vốn đặc biệt theo QĐ 216/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ thực hiện 3.153 tỷ/5.112 tỷ KH được giao, đạt 61,6%, giải ngân được 2.102,6 tỷ. Trong đó:

- *Đường Hồ Chí Minh:* Thực hiện 2.530 tỷ đồng/3.622 tỷ KH, đạt 69,85%, giải ngân 1.753/3.622 tỷ, đạt 48,39%. Từ khởi công đến nay đã thực hiện 4.450 tỷ/5.542 tỷ KH được giao, đạt 80,29%, giải ngân 3.706,75 tỷ, đạt 66,88%.

Năm nay lũ lụt miền Trung lớn và kéo dài, ảnh hưởng đến tiến độ thi công đoạn Hà Tĩnh - Kon Tum, mưa lũ gây sụt, trượt nên mất nhiều thời gian khắc phục. Đoạn Thanh Hóa - Nghệ An chậm tiến độ do GPMB.

- *Quốc lộ 6, 32, 37:* Thực hiện 428,1 tỷ/1.500 tỷ KH, giải ngân được 207,1 tỷ.

Đã hoàn thành đưa vào khai thác đoạn Gia Phù - Xồm Lồm (QL43), riêng phần trên QL6 được chia làm 21 gói thầu, đến nay đã tổ chức đấu thầu 17 gói, tiến hành thi công 10 gói.

3. Công tác quản lý và đảm bảo giao thông

a. Thực hiện kế hoạch vốn SNKT

Năm 2002 kế hoạch vốn SNKT Bộ GTVT được giao 1.403,16 tỷ đồng, đã thực hiện 2.058,17 tỷ đồng, vượt chỉ tiêu kế hoạch 655 tỷ đồng (vượt 46,6%).

Cụ thể:

- Sự nghiệp đường bộ:	1.217/599 tỷ KH
- Hạ tầng đường sắt:	653/623 tỷ KH
- Sự nghiệp đường sông:	109/102 tỷ KH
- Hỗ trợ GTNT & miền núi:	25/25 tỷ KH
- Chi thực hiện ATGT:	22/22 tỷ KH
- Sự nghiệp KT khác:	12/12 tỷ KH

Công tác quản lý, bảo trì hệ thống giao thông được quan tâm, tăng cường một bước, nhất là về sửa chữa đường bộ. Trong năm qua đã làm tốt công tác duy tu sửa chữa, đảm bảo giao thông liên tục, thông suốt trên các tuyến quốc lộ toàn quốc, không để ách tắc giao thông và góp phần giảm thiểu tai nạn giao thông. Đường sắt tiếp tục được sửa chữa nâng cấp, đảm bảo tốc độ và an toàn chạy tàu, đã chạy tàu 30 giờ từ Hà Nội đến thành phố Hồ Chí Minh. Hệ thống phao tiêu báo hiệu, luồng lạch đường sông, đường biển tiếp tục được nâng cấp.

Ngay từ đầu năm Bộ đã chỉ đạo việc lập kế hoạch phòng chống bão lũ, triển khai phương án tới các Cục, các đơn vị trong toàn ngành, dự trữ kinh phí phương tiện thiết bị, nguyên vật liệu dành riêng cho công tác này, nên năm2002 mặc dù lũ lụt xảy ra liên tiếp trên khắp các miền như Hà Giang, Tuyên Quang, Nghệ An, Hà Tĩnh, đồng bằng sông Cửu Long, Bộ đã chỉ đạo các đơn vị nhanh chóng khôi phục, đảm bảo thông đường trong thời gian ngắn nhất. Điển hình là việc khắc phục lũ quét tại QL 8A: Sau lũ, một số cầu bị hư hỏng nặng, 5 đoạn đường bị đứt, taluy dương bị sụt lở với khối lượng gần 600.000 m3, chỉ sau hơn mười ngày (từ 20/9/2002 đến 31/10/2002) đã thông đường, nhanh chóng góp phần phục vụ đời sống và sinh hoạt của nhân dân trong vùng, đảm bảo thông thương với nước bạn Lào.

4. Công nghiệp giao thông vận tải

Năm 2002, giá trị sản xuất công nghiệp (giá CĐ) đạt 4.148 tỷ đồng, tăng 51,4%; Doanh thu công nghiệp đạt 3.562,7 tỷ đồng, tăng 54,9% so với 2001. Trong khối Tổng công ty xây lắp, công nghiệp phụ trợ đạt 860 tỷ đồng.

Công nghiệp tàu thủy: Năm 2002 tăng trưởng 82,4% về sản lượng và 88% về doanh thu. Trong năm đã khởi công đóng mới một số sản phẩm như tàu dầu 13.500T, tàu container 1016 TEU và ụ nổi 4200T; Hoàn thành bàn giao tàu hàng 6500T số 3, tàu LPG 2500 m3, tàu khách cao tốc KT-05, tàu hút bùn 1500 m3, đẩy nhanh tiến độ đóng mới tàu 12000T và tàu 11500T để bàn giao vào năm tới. Bên cạnh đó TCT đang thực hiện một số sản phẩm xuất khẩu cho IRaq, Singapore và Nhật Bản như tàu xén thổi hút bùn 1.500 m3, tàu hút bùn, tàu khảo sát luồng, đoàn sà lan, tàu đẩy và các loại phụ kiện thép cho tàu thủy với giá trị xuất khẩu 15,8 triệu USD. Đã bàn giao 1 sà lan 2.500T, 1 tàu kéo 1.000 HP cho Singapore, 1 du thuyền cho chủ tầu Đức. Đang chuẩn bị bàn giao 2 tàu hút bùn 1.500 m3 cho IRaq, 2 sà lan và 5 tàu kéo cho Singapore.

Công nghiệp cơ khí: Tăng trưởng 35% về sản lượng và 44,4% về doanh thu so với năm 2001. Năm 2002 là năm tập trung sản xuất ô tô xe máy, nhiều chủng loại xe khách đã được thị trường trong cả nước chấp nhận. Dây chuyền lắp ráp xe ô tô chở khách các loại, xe bus 40 - 60 - 80 chỗ ngồi, lắp ráp xe tải được đưa vào sản xuất. Đang tích cực triển khai thực hiện việc cung cấp 300 xe bus cho TP.HCM. Đã khởi công xây dựng nhà máy sản xuất xe khách với công suất 5000 xe/năm tại Đông Anh; Chuẩn bị điều kiện khởi công xây dựng nhà máy sản xuất ô tô 4 - 7 chỗ ngồi và các nhà máy sản xuất linh kiện ô tô, xe máy, sản xuất thử nghiệm đưa ra thị trường với số lượng lớn xe tải nhẹ. Sản phẩm chủ yếu trong năm: Sản xuất 891 xe khách các loại, 215 xe bus, 130 ô tô tải các loại, 67 trạm trộn cấp phối, BTXM và bê tông nhựa nóng, sản xuất lắp ráp 120.500 xe gắn máy và hơn 6000T kết cấu thép.

Công nghiệp đường sắt: Từ những tháng đầu năm, công nghiệp toàn ngành đường sắt đã nỗ lực hoàn thành kế hoạch đóng mới toa xe nhằm hoàn chỉnh thành phần đoàn tàu E1/2 30 giờ và đến 6 tháng cuối năm đoàn tàu này đã được đưa vào khai thác. Trong năm 2002 đ đóng mới được 74 toa xe khách các loại, 112 to xe hàng, 45 thùng container phục vụ cho vậ chuyển container bằng đường sắt; Sản lượn công nghiệp toàn ngành đường sắt tăng trưởn từ 3 đến 4% so với 2001.

5. Giao thông nông thôn - miền núi

Năm 2002 nguồn vốn cho xây dựng, duy tu bảo dưỡng đường GTNT-MN còn nhiều khó khăn, Bộ GTVT đã phối hợp chặt chẽ với ủy ban nhân dân các tỉnh tiếp tục phát động phong trào, huy động mọi nguồn lực để làm GTNT-MN. Kinh phí đầu tư cho GTNT-MN năm 2002 là 5.630,7 tỷ đồng, trong đó nhân dân đóng góp 2.490,7 tỷ, ngân sách trung ương hỗ trợ 304,4 tỷ, ngân sách địa phương 1.850,3 tỷ, huy động gần 54,6 triệu ngày công lao động. Bộ GTVT đã tích cực triển khai dự án GTNT2 do Ngân hàng Thế giới và Vương quốc Anh tài trợ tại 40 tỉnh (145 triệu USD), dự án 37 cầu cho đồng bằng sông Cửu Long (35 triệu USD), 45 cầu các tỉnh miền Trung, Tây Nguyên (40 triệu USD), hỗ trợ 20 tỷ từ nguồn thu phí cầu Mỹ Thuận cho Chương trình xóa cầu khỉ đồng bằng sông Cửu Long.

Năm 2002 đã mở mới 5.288 km, nâng cấp hơn 24.500 km đường GTNT, xây dựng được 1868 chiếc cầu BTCT với tổng chiều dài hơn 30 nghìn mét, 1.777 chiếc cầu các loại khác, đã thay thế 652 cầu khỉ. Trong năm đã mở đường đến 81 xã; Cho đến nay chỉ còn 269 xã, chiếm 2,6% tổng số 10.397 đơn vị cấp xã, phường trong cả nước chưa có đường tới trung tâm xã, tập trung chủ yếu ở vùng đặc biệt khó khăn như khu vực miền núi phía Bắc, Tây Nguyên và đồng bằng Sông Cửu Long, những nơi có địa hình khó khăn phức tạp, đảo, cù lao. ..

Thời gian qua, Bộ đã xây dựng đề án "GTNT phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn", ban hành nhiều quy trình, quy định, tổ chức đào tạo về xây dựng và duy tu, bảo dưỡng đường GTNT nhằm tăng cường công tác quản lý GTNT; Đã có những giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn hỗ trợ như thiết kế, chế tạo định hình các loại cầu dầm thép cho đồng bằng sông Cửu Long, các loại cầu treo, dây văng cho các tỉnh vùng cao, nghiên cứu loại mặt đường phù hợp với điều kiện tự nhiên từng vùng thay thế cho mặt đường cấp phối...

Thực hiện phương châm "Dân biết, dân bàn,

dân làm, dân sử dụng, dân quản lý để xây dựng GTNT-MN", trong năm 2002 phong trào xây dựng GTNT-MN tiếp tục phát triển rộng khắp trong cả nước. Đã tích cực khai thác, quản lý sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn; Đầu tư có bước đi phù hợp, không dàn trải, tích cực áp dụng công nghệ mới, đơn giản, vật liệu mới, sử dụng vật liệu tại chỗ.

6. Kết quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp

Trong năm qua với những kết quả của các biện pháp đẩy mạnh sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp, tháo gỡ khó khăn về tài chính, tạo lập môi trường pháp lý thông thoáng của Nhà nước cùng với sự phấn đấu nỗ lực của các doanh nghiệp, về tổng thể khối doanh nghiệp nhà nước thuộc Bộ GTVT đã đạt được những kết quả khá trong hoạt động SXKD.

- Tốc độ tăng trưởng được duy trì: Năng lực sản xuất của các DNNN tiếp tục tăng trưởng, năm 2002 cao hơn năm 2001, thể hiện ở một số chỉ tiêu về doanh thu, nộp ngân sách, số lượng lao động và giá trị tài sản cố định.

+ Về chỉ tiêu doanh thu: Năm 2001 tổng doanh thu của các DNNN thuộc Bộ GTVT đạt 23.641 tỷ đồng, năm 2002 đạt 27.125 tỷ đồng, tăng 14,7% so với năm 2001.

+ Về chỉ tiêu nộp Ngân sách nhà nước: Năm 2001 số nộp ngân sách của các doanh nghiệp đạt 1.635 tỷ đồng, tăng 6% so với số phải nộp; Năm 2002 đạt 1.647 tỷ đồng, tăng 0,7% so với năm 2001.

+ Về chỉ tiêu giá trị TSCĐ: Việc đầu tư mua sắm, đổi mới công nghệ được các DNNN hết sức quan tâm; Giá trị TSCĐ tính theo nguyên tắc giá tại cuối năm 2001 là 26.747 tỷ đồng, cuối năm 2002 là 29.242 tỷ đồng, tăng 9,3% so với năm 2001.

- Sản xuất kinh doanh có lãi và duy trì được nguồn vốn chủ sở hữu: Tổng lợi nhuận trước thuế của các DNNN thuộc Bộ năm 2002 là 626 tỷ đồng với tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu là 5,6%; Về nguồn vốn chủ sở hữu tính đến cuối năm 2001 của các DNNN trong Bộ là 8.311 tỷ đồng, cuối năm 2002 là 8.579 tỷ đồng, tăng 3% so với năm 2001.

- Kim ngạch xuất khẩu: Tổng kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp thuộc Bộ năm 2002 đạt 915 triệu USD. Trong đó xuất khẩu dịch vụ đạt 857,1 triệu USD, xuất khẩu hàng hóa 30,4 triệu USD, xuất khẩu lao động đạt 27,6 triệu USD, đã xuất khẩu 16.470 lao động, trong đó có 3.012 thuyền viên.

II. KIỂM ĐIỂM CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CỦA BỘ GTVT TRÊN NHỮNG LĨNH VỰC CHỦ YẾU

Ngay từ đầu năm 2002, căn cứ chương trình công tác năm 2002 của Chính phủ ban hành kèm theo công văn số 18/VPCP-TH ngày 8-1-2002 của Văn phòng Chính phủ, lãnh đạo Bộ đã chỉ đạo phân công nhiệm vụ cho các đơn vị, trên cơ sở đó các đơn vị lập chương trình công tác cụ thể để thực hiện.

Lãnh đạo Bộ và lãnh đạo các Cơ quan, Đơn vị, Doanh nghiệp thuộc Bộ đã thực hiện chế độ giao ban hàng tuần, hàng tháng để triển khai việc thực hiện công việc. Lãnh đạo Bộ đã có ý kiến chỉ đạo giải quyết kịp thời những vấn đề vướng mắc, phổ biến các chủ trương, chính sách, các Nghị quyết, Nghị định, Quyết định, Chỉ thị mới của Đảng và Nhà nước, xác định nhiệm vụ cho từng thời gian cụ thể. Các Hội nghị giao ban từng khối vận tải, XDCB, công nghiệp đã có tác dụng tìm giải pháp khắc phục những yếu kém tồn tại để công việc đạt hiệu quả tốt hơn. Bộ trưởng và các đồng chí Thứ trưởng được phân công thường xuyên đi kiểm tra các dự án trọng điểm để đôn đốc, chỉ đạo, thường xuyên làm việc với lãnh đạo các tỉnh, thành phố bàn thống nhất giải quyết các vấn đề về công tác giao thông vận tải, công tác giải phóng mặt bằng phục vụ triển khai các dự án, về công tác trật tự ATGT trên địa bàn tỉnh, thành.

Công tác chỉ đạo, điều hành đối với một số lĩnh vực chủ yếu như sau:

1. Xây dựng ban hành văn bản quy phạm pháp luật

Nhằm từng bước hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật trong quản lý Ngành, lãnh đạo Bộ quan tâm trong chỉ đạo điều hành cũng như tập trung nhiều công sức trong năm qua nhằm mục tiêu đến 2007 có được một hệ thống tương đối hoàn chỉnh, đồng bộ các văn bản quy phạm pháp luật, đáp ứng yêu cầu quản lý Nhà nước về lĩnh vực Giao thông vận tải:

- Luật Giao thông đường bộ: Đã xây dựng 7 Nghị định trình Chính phủ, Chính phủ đã ban hành 1, còn 6 dự thảo Nghị định đang được bổ sung hoàn chỉnh theo yêu cầu của Văn phòng

Chính phủ. Đã ban hành theo thẩm quyền hơn 30 văn bản khác dưới Luật GTĐB

- Luật Đường thủy nội địa, Luật Đường sắt, Bộ Luật hàng hải Việt Nam (sửa đổi), Luật Hàng không dân dụng Việt Nam (sửa đổi) đang được tích cực xây dựng để trình Chính phủ và Quốc hội. Riêng Luật Giao thông đường thuỷ nội địa sẽ trình Chính phủ và Quốc hội thông qua vào năm 2003 và 2004.

- Nghị định về quản lý cơ sở hạ tầng cảng biển, Nghị định về vận tải đa phương thức, Nghị định về đăng ký tàu biển và thuyền viên, Nghị định sửa đổi NĐ 22/CP quy định quyền hạn, trách nhiệm quản lý và cơ cấu tổ chức Bộ GTVT và một số Nghị định khác đang được khẩn trương hoàn chỉnh để kịp trình theo chương trình công tác năm 2003 của Chính phủ.

2. Xây dựng chiến lược, quy hoạch phát triển Ngành GTVT

Bộ đã tập trung chỉ đạo xây dựng chiến lược và các quy hoạch chuyên ngành, đến năm2002 đã đạt được các kết quả như sau:

- Chiến lược phát triển GTVT đến năm 2002 đã được cập nhật, bổ sung, hoàn chỉnh và trình tiếp lên Chính phủ vào cuối tháng 12/2002.

- 4 quy hoạch chuyên ngành: Đường bộ, đường sắt, đường sông, đường biển (Quy hoạch hệ thống cảng biển Việt Nam) đã trình và đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Hiện đang chỉ đạo để hoàn thành và trình Quy hoạch phát triển ngành Hàng không dân dụng Việt Nam.

- Một loại các đề án quy hoạch khác cũng đang được tiến hành khẩn trương để trình Chính phủ trong năm 2003 là: QH phát triển vận tải biển; QH phát triển công nghiệp tàu thủy; QH phát triển mạng đường bộ cao tốc; QH phát triển mạng đường sắt cao tốc; QH chi tiết các nhóm cảng biển (còn 4 nhóm); QH chi tiết phát triển Giao thông đô thị thủ đô Hà Nội; QH chi tiết phát triển Giao thông đô thị thành phố Hồ Chí Minh; QH các trạm thu phí và các trạm kiểm soát tải trọng xe.

-Chất lượng công tác xây dựng chiến lược và quy hoạch so với trước đây đã nâng lên được một bước nhưng vẫn chưa đáp ứng yêu cầu, việc thực hiện còn chậm so với tiến độ đề ra.

3. Hoạt động vận tải và bảo đảm trật tự ATGT

Quản lý vận tải là trọng tâm công tác quản lý Nhà nước của Bộ GTVT. Năm 2002 cùng với việc chỉ đạo hoàn thiện các văn bản pháp luật cụ thể hóa Luật GTĐB, đã xây dựng và ban hành nhiều văn bản về thể chế quản lý vận tải đường bộ, đường sông, hàng hải, đường sắt như quy trình quy tắc vận tải, thể lệ giao nhận vận chuyển, tiêu chuẩn kỹ thuật các loại phương tiện, chương trình đào tạo người điều khiển phương tiện, quy chế sát hạch, cấp bằng lái... nhờ đó hoạt động vận tải đi dần vào ổn định, chất lượng vận tải được nâng lên.

Bộ đã chỉ đạo rà soát, xem xét để có giải pháp giảm các chi phí dịch vụ, đặc biệt với hàng xuất khẩu như giá lưu kho, lưu bãi, các loại phí bốc xếp, dịch vụ, lệ phí cầu đường... nhằm tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, góp phần hạ giá thành, thu hút khách hàng, nâng cao sức cạnh tranh của hàng xuất khẩu như mục tiêu Chính phủ đề ra.

Công tác tuyên truyền giáo dục về bảo đảm TTATGT được tăng cường. Duy trì chuyên mục ATGT trên các phương tiện thông tin đại chúng ở TW và địa phương. Phối hợp với Bộ GT-ĐT đưa nội dung giáo dục về TTATGT vào chương trình giảng dạy cấp phổ thông. Các chuyên ngành, địa phương tổ chức nhiều cuộc thi lái xe, lái tàu an toàn, thuyền trưởng giỏi, thi tìm hiểu an toàn giao thông. Tích cực phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và các địa phương triển khai một số giải pháp cấp bách nhằm giảm tai nạn giao thông.

Tuy nhiên trong lĩnh vực vận tải hiện nay vẫn còn nổi lên một số tồn tại thiếu sót như: Chưa có quy hoạch hợp lý và chính sách khuyến khích phát triển vận tải ở từng chuyên ngành; Vấn đề an toàn giao thông tiến hành chưa hiệu quả như mong muốn trên cả ba mặt: Giáo dục, cưỡng chế thi hành và áp dụng các giải pháp kỹ thuật.

4. Quản lý đầu tư và xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông

Để nâng cao hiệu quả đầu tư, Bộ đã quan tâm chỉ đạo công tác chuẩn bị đầu tư, từ duyệt đề cương đến các bước tiến hành lập dự án, tổ chức thẩm định. Đối với các công trình quan trọng, phức tạp, lãnh đạo Bộ đã đi sát hiện trường, đề ra chủ trương sát thực tế, đồng thời tranh thủ ý kiến đóng góp của các ngành, địa phương, tổ chức thẩm định một cách chặt chẽ, nghiêm túc.

Đảm bảo chất lượng công trình và chống

thất thoát trong XDCB là một khâu hết sức quan trọng, luôn được Bộ quan tâm chỉ đạo. Ngoài các văn bản pháp quy của Nhà nước, Bộ đã ban hành các văn bản quản lý chuyên ngành như quy định công tác thí nghiệm tại hiện trường, quy chế về nghiệm thu, về tiêu chuẩn tư vấn giám sát; Đã ban hành các Chỉ thị, Quyết định quy phạm pháp luật quy định trách nhiệm của tập thể và cá nhân liên quan đến chất lượng xây dựng công trình giao thông, về tăng cường quản lý công tác đầu tư xây dựng cơ bản trong Ngành.

Tồn tại trong lĩnh vực này là: Một số dự án tiến bộ bị chậm do yếu kém của Nhà thầu (như dự án ADB 3 nâng cấp QL 1 đoạn Quảng Ngãi - Nha Trang), GPMB ở hầu hết các dự án đều bị chậm trễ; Chất lượng công trình của một số dự án đang trong giai đoạn thi công có vấn đề, một số hạng mục công việc phải sửa chữa, khắc phục. Công tác quản lý nhà nước của Bộ mới tập trung vào các dự án công trình do Bộ làm chủ đầu tư, chưa bao quát đến được các dự án công trình do địa phương và các thành phần kinh tế khác làm chủ đầu tư, do đó trên thực tế không ít các công trình giao thông ở các địa phương chất lượng không được đảm bảo.

5. Về lĩnh vực khoa học - công nghệ và giáo dục đào tạo

Công tác khoa học - công nghệ được Bộ tập trung chỉ đạo với hai nội dung chủ yếu: quản lý kỹ thuật, đặc biệt là quản lý chất lượng công trình, sản phẩm, dịch vụ và nghiên cứu ứng dụng công nghệ mới, nhất là công nghệ xây dựng công trình, chế tạo sản phẩm có chất lượng và trình độ kỹ thuật cao.

Năm 2002 đã tổ chức nghiệm thu 4 đề tài cấp Bộ, 2 đề tài cấp Nhà nước, Tổ chức thẩm định các tiêu chuẩn; Ban hành 20 tiêu chuẩn như tiêu chuẩn hàn kết cấu thép, tiêu chuẩn ô tô khách thành phố, tiêu chuẩn chất lượng ô tô sản xuất trong nước, tiêu chuẩn trạm trộn cấp phối, tiêu chuẩn trạm nghiền sàng đá...

Tổ chức thẩm định duyệt đề cương và tổ chức thực hiện việc đào tạo chuyển giao công nghệ ở các dự án hầm Hải Vân, cầu Kiền, cầu Cần Thơ, cầu Rạch Miễu, cầu Rộ, công nghệ thi công dầm BTDƯL bằng phương pháp đà giáo đẩy thuộc dự án cầu Nam Ô Đà Nẵng.

Lĩnh vực đăng kiểm đã được quan tâm, tập trung nghiên cứu ban hành nhiều quy phạm và tiêu chuẩn kỹ thuật như các quy phạm thuộc hệ thống quy phạm tàu thuỷ, quy phạm phân cấp và chế tạo vật liệu dùng cho công trình biển di động... Về tiêu chuẩn kiểm định phương tiện cơ giới đường bộ và kiểm tra chất lượng thiết bị và phương tiện cơ giới đường bộ, đã trình Nhà nước ban hành 31 tiêu chuẩn Việt Nam; Đã ban hành 2 quy định cấp Bộ, 7 quy định cấp Cục. Năm 2002 đã hoàn thành cơ giới hóa 100% trạm đăng kiểm xe cơ giới (76 trạm).

Về công tác đào tạo: Bộ đã chỉ đạo Trường Đại học GTVT TP Hồ Chí Minh triển khai các nhiệm vụ đào tạo theo quyết định của Bộ; Trường Trung học GTVT 3 chuẩn bị thực hiện nhiệm vụ khi chuyển lên hệ cao đẳng; Trường Cao đẳng GTVT 2 về nhiệm vụ mở rộng đào tạo phục vụ cho khu vực miền Trung và Tây Nguyên; Phân hiệu GTVT Thái Nguyên đảm nhận đào tạo cho miền núi; Các trường khu vực Đồng bằng sông Cửu Long mở rộng loại hình đào tạo cho khu vực này.

6. Lĩnh vực quan hệ quốc tế

Thực hiện Nghị quyết 07/NQ-TW của Bộ Chính trị về Hội nhập kinh tế quốc tế và Chương trình hành động của Chính phủ về Hội nhập kinh tế quốc tế, thực hiện Hiệp định quốc tế của ngành GTVT trình Thủ tướng Chính phủ và ủy ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế; Chỉ đạo các đơn vị thuộc Bộ lập Chương trình Hội nhập kinh tế quốc tế của từng đơn vị.

Chú trọng củng cố và phát triển quan hệ hợp tác hữu nghị với các nước láng giềng, đặc biệt là quan hệ với Lào qua chuyến thăm của Bộ trưởng tháng 11/2002; Đón và làm việc với đoàn Bộ trưởng Bộ Giao thông Trung Quốc tháng 8/2002; Chuyến thăm và làm việc cấp Thứ trưởng với Bộ Giao thông công chính Cămpuchia tháng 7/2002 và Bộ GTVT-XD và Bưu điện Lào tháng 11/2002.

Tại Hội nghị lần thứ 8 các Bộ trưởng GTVT ASEAN tổ chức tại Indonesia ngày 20/9/2002, Bộ GTVT thay mặt Chính phủ Việt Nam đã ký: Nghị định Thư 9 về Hàng hóa nguy hiểm nhằm thực hiện Hiệp định khung ASEAN về tạo thuận lợi cho hàng hóa quá cảnh. Cũng tại Hội nghị này, Cục Hàng không đã ký "Biên bản thỏa thuận về dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng đường không giữa các nước ASEAN".

Chủ động tích cực tham gia hợp tác trong lĩnh vực GTVT với các nước ASEAN và một số

tổ chức khu vực (GMS, APEC...); Đã có những đóng góp tích cực trên các lĩnh vực vận tải, các dự án xây dựng hạ tầng giao thông đường bộ, đường sắt.

Tham gia một công ước quốc tế về chống các hành vi trái pháp luật làm ảnh hưởng đến an toàn hàng hải; Ký kết hai hiệp định hàng hải với CHDCND Triều Tiên và Cộng hoà Hồi giáo Iran; Ký kết Nghị định thư Đường sắt với Trung Quốc.

Đã ban hành quy chế quản lý công tác quan hệ quốc tế của Bộ để đưa dần công tác này vào nề nếp.

7. Lĩnh vực sắp xếp, đổi mới và phát triển doanh nghiệp; Cải cách hành chính

Đã xây dựng và trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các Đề án: Nghị định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ GTVT (thay thế Nghị định số 22/Chính phủ; ngày 22/3/1994 của Chính phủ); Đề án tổng thể sắp xếp, đổi mới và phát triển DNNN thuộc Bộ GTVT; đề án chuyển Liên hiệp Đường sắt Việt Nam thành Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam (Tổng Công ty nhà nước); Đề án thí điểm chuyển Tổng Công ty Đường sông miền Nam sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

Tính đến cuối năm 2002 đã cổ phần hóa được 67 doanh nghiệp và bộ phận doanh nghiệp (trong đó cổ phần hóa toàn bộ 35 doanh nghiệp, 32 doanh nghiệp cổ phần hóa bộ phận), chiếm 18% tổng số DNNN hiện có trong toàn ngành, với tổng số vốn nhà nước được đánh giá lại là 295 tỷ đồng (tăng 8% so với trước khi cổ phần hoá), bằng 3,2% tổng số vốn nhà nước trong các DNNN thuộc Bộ. Riêng năm 2002, Bộ đã quyết định chuyển 20 DNNN thành công ty cổ phần, đã thẩm định xong giá trị doanh nghiệp của 2 DN và đang tiến hành xác định giá trị DN của 6 DN.

Các DNNN sau khi chuyển thành công ty cổ phần hoạt động đều có hiệu quả. Vốn, doanh thu, lợi nhuận, các khoản nộp ngân sách, thu nhập người lao động đều tăng hơn so với trước khi cổ phần hóa. Trong các doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa, người lao động làm chủ thực sự trong công ty cổ phần, nâng cao tính chủ động, ý thức kỷ luật, tinh thần tự giác, tiết kiệm trong lao động sản xuất, góp phần làm cho hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp ngày một nâng cao, mang lại lợi ích thiết thực cho bản thân, cho công ty, nhà nước và xã hội.

Tuy nhiên các DNNN thuộc Bộ Cũng còn một số tồn tại như sức cạnh tranh chưa cao, nợ tồn đọng lớn, hiệu quả sản xuất kinh doanh còn thấp, một số đơn vị còn khó khăn, thua lỗ...

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ đã chỉ đạo các cơ quan trong khối cơ quan tham mưu... tiến hành rà soát lại trình tự, thủ tục hành chính trong thi hành công vụ bảo đảm nhanh hơn, chống phiền hà, nhất là ở các khâu công tác liên quan nhiều đến cơ sở sản xuất kinh doanh, đơn vị cấp dưới, địa phương.

Đã chỉ đạo thực hiện Quyết định 55/CP thí điểm cải cách thủ tục hành chính ở các cảng biển khu vực thành phố Hồ Chí Minh, đạt kết quả tốt, thích hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế được các chủ tàu trong và ngoài nước hoan nghênh. Theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định này sẽ được mở rộng thực hiện sang một số khu vực cảng khác trong năm 2003.

8. Lĩnh vực thanh tra, kiểm tra

Theo báo cáo của 31 cơ quan, đơn vị trong số 58 cơ quan, đơn vị trực thuộc được yêu cầu báo cáo, toàn ngành đã tổ chức 321 cuộc thanh tra, kiểm tra đối với hàng trăm đối tượng, đơn vị được kiểm tra, so với số liệu thống kê năm 2001 thì số lượng các cuộc thanh tra, kiểm tra giảm 50%. Năm 2002 qua thanh tra, kiểm tra đã kiến nghị thu hồi số tiền là 902 triệu đồng và 8000 m2 đất. Đã kiến nghị và đã xử lý hành chính 67 CBCNV, trong đó có 27 khiển trách, 5 cảnh cáo, 1 hạ bậc lương, 23 chuyển làm công tác khác, cách chức 2 và sa thải 4.

Công tác tiếp dân được duy trì, thực hiện tốt quy chế tiếp dân: năm 2002 đã tiếp 115 lượt/215 lượt người, không có dân đến khiếu tố đông người. Bộ đã nhận 176 đơn, thư, giảm 28,5% so với năm 2001. Giải quyết đơn thư tố cáo kịp thời, không bị tồn đọng.

Bộ đã triển khai tổ chức thực hiện có kết quả Quyết định 273/QĐ-TTg ngày 12/4/2002 của Thủ tướng Chính phủ về kiểm tra việc đầu tư xây dựng và quản lý, sử dụng đất đai. Qua thanh tra, kiểm tra đã giúp đỡ cơ quan, đơn vị chấn chỉnh công tác quản lý, bổ sung và sửa đổi, ban hành một số văn bản quản lý. Sau thanh tra, Bộ đã ban hành 3 chỉ thị trong các lĩnh vực quản lý đầu tư xây dựng; Đào tạo, sát

hạch cấp giấy phép lái xe; Đăng kiểm phương tiên cơ giới đường bộ.

9. Công tác chăm lo việc làm, đời sống người lao động và thực hiện các chính sách xã hội

Trong năm qua các doanh nghiệp nhà nước thuộc Bộ đã tiếp nhận và đảm bảo việc làm ổn định cho hàng chục vạn người lao động, thu nhập bình quân năm 2002 là hơn 1 triệu đồng/người/tháng, cao hơn so với năm 2001, trong đó thu nhập ở các đơn vị XDCB, công nghiệp, dịch vụ cao hơn ở các khu vực khác.

Thực hiện chỉ đạo của Bộ GTVT và Công đoàn ngành, các doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp kinh tế, hành chính sự nghiệp đã tổ chức Đại hội CNVC, Hội nghị cán bộ chủ chốt đạt 96% là tỷ lệ cao nhất từ trước đến nay, cấp Tổng công ty đạt 100% xong trong quý I/2002, nội dung và chất lượng đại hội ở các cấp đạt kết quả tốt, đảm bảo nghiêm túc, công khai, dân chủ, thực sự phát huy được trí tuệ tập, thể, đề xuất được nhiều giải pháp tháo gỡ khó khăn, giải đáp kịp thời các kiến nghị.

Giải quyết chính sách, quyền lợi cho người lao động: Hướng dẫn các đơn vị thực hiện Nghị định 41/2002/NĐ-CP ngày 11/4/2002 và Thông tư của Bộ LĐTB&XH đối với lao động dôi dư do sắp xếp lại doanh nghiệp, đồng thời tổ chức kiểm tra việc thực hiện các chế độ của Nhà nước cho người lao động.

10. Lĩnh vực thi đua, khen thưởng

(Có báo cáo riêng)

11. Lĩnh vực báo chí xuất bản

Trong năm 2002, lĩnh vực báo chí - xuất bản của Ngành đã làm tốt công tác tuyên truyền, phổ biến tới CBCNVC toàn ngành biết và triển khai thực hiện các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước, chỉ đạo của Bộ GTVT về mọi lĩnh vực hoạt động của Ngành. Quan hệ với các cơ quan quản lý báo chí của Đảng và Nhà nước, các Nhà báo, Phóng viên của Trung ương, của các Bộ Ngành, của các địa phương... được tăng cường và cải thiện; Đa số các Báo, Tạp chí và các Nhà báo, Phóng viên theo dõi Ngành đã thông tin kịp thời, phản ảnh trung thực về những việc làm được, những thiếu sót tồn tại ở mọi lĩnh vực hoạt động của Ngành; Thông tin trên các Báo và Tạp chí (Báo nói, Báo hình, Báo viết,...) đã giúp cho lãnh đạo Bộ GTVT có được nhiều kênh thông tin để có giải pháp kịp thời xử lý các tồn tại, khiếm khuyết trong chỉ đạo điều hành của Bộ, để xử lý các vi phạm theo Luật định. Công tác xuất bản của Ngành đã có nhiều cố gắng và được quản lý theo các quy định của Nhà nước. Tuy nhiên cũng còn có một số sai sót cần rút kinh nghiệm để khắc phục.

ĐÁNH GIÁ TỔNG QUÁT

Năm 2002 Ngành GTVT đã hoàn thành vượt mức và toàn diện kế hoạch Nhà nước giao. Hạ tầng giao thông phát triển khá nhanh, nhất là hệ thống giao thông đường bộ; Giao thông đường thủy được cải thiện một bước, đáp ứng tốt hơn cho vận tải thuỷ, góp phần từng bước đồng bộ hóa hệ thống giao thông chung; Hệ thống cảng biển được xây dựng, cải tạo, đầu tư thêm trang thiết bị, năng lực thông qua các cảng biển tiếp tục tăng nhanh; Hệ thống đường sắt được cải thiện đáng kể, thời gian chạy tầu trên một số tuyến tiếp tục được rút ngắn; Dịch vụ hàng không được đầu tư mới, mở mới thêm các tuyến bay, tăng thêm tần suất chuyến bay, nâng cao chất lượng, đảm bảo an toàn và an ninh hàng không. Việc triển khai thực hiện phương thức vận tải hành khách công cộng ở hai đô thị lớn là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh bước đầu có chuyển biến tích cực. Nhìn chung, ngành vận tải nước ta đã đáp ứng được nhu cầu của xã hội, chất lượng dịch vụ vận tải ngày càng được nâng cao, sự đi lại giao lưu giữa các vùng miền của đất nước nhanh chóng hơn, thuận lợi hơn.

Công nghiệp cơ khí giao thông có bước phát triển nhanh, có nhiều khởi sắc. Nhiều sản phẩm đòi hỏi công nghệ cao như các tầu hàng 11.500 tấn, 12.000 tấn, tầu xén thổi hút bùn, tàu container, xe buýt, toa xe chất lượng cao... đã được triển khai sản xuất. Một số sản phẩm công nghiệp tàu thuỷ, cơ khí giao thông đã bước đầu được xuất khẩu. Sự phát triển của công nghiệp GTVT những năm gần đây đã góp phần vào tăng trưởng của ngành cơ khí của cả nước nói chung.

Trong điều kiện nguồn Ngân sách có nhiều khó khăn, nhu cầu đầu tư lớn, Bộ GTVT đã chủ động đề xuất, đa dạng hóa nhiều hình thức huy động vốn. Ngoài việc tiếp tục tranh thủ vốn ODA, duy trì hình thức vay vốn thu phí hoàn trả, vay tín dụng ưu đãi, năm 2002 đẩy mạnh các hình thức huy động vốn từ người sử dụng đường, từ các nhà đầu tư bằng các hình thức BT; Đồng thời nghiên cứu triển khai các

hình thức mới như phát hành trái phiếu Chính phủ, trái phiếu công trình, nhượng bán quyền thu phí, tiếp tục phát triển mạnh phong trào toàn dân làm GTNT.

Dịch vụ xuất khẩu đạt hiệu quả cao; Đặc biệt là xuất khẩu lao động, mũi nhọn là xuất khẩu thủy thủ, thuyền viên, đã góp phần quan trọng tăng thu ngoại tệ cho đất nước, góp phần làm giàu cho nhiều hộ gia đình nông dân, công nhân, viên chức cải thiện được cuộc sống theo chủ trương xóa đói giảm nghèo của Đảng và Nhà nước.

Các hoạt động xã hội trong năm 2002 của Liên hiệp các Công đoàn ngành được duy trì và thực hiện tốt như công tác xóa đói giảm nghèo, đền ơn đáp nghĩa, vì trẻ thơ, tài năng trẻ, giúp đỡ các gia đình bị thiên tai, bão lũ, trẻ em bị chất độc màu da cam. Chỉ riêng số tiền ủng hộ đồng bào 2 tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh bị bão lũ tháng 9/2002 của 4 Công đoàn Ngành đạt trên 2,1 tỷ đồng. Tổ chức cho hàng vạn lượt CNLĐ, gia đình công nhân, đi tham quan, du lịch trong nước và ngoài nước. Chị em phụ nữ CNLĐ các ngày lễ 8/3, 20/10 được các đoàn thể chăm lo, tổ chức kỷ niệm gắn với công tác giáo dục truyền thống; giáo dục về giới. Được tạo điều kiện phát huy năng lực khả năng, vươn lên bình đẳng trong hoạt động chung. Các hoạt động này góp phần nâng cao vị trí của 4 Công đoàn Ngành, đời sống, việc làm của CNLĐ ổn định và nâng lên.

TỒN TẠI

Bên cạnh những thành tích, kết quả đạt được; Trong năm qua Ngành ta cũng còn có những tồn tại:

- Công tác lập quy hoạch, chiến lược chưa đáp ứng được yêu cầu. Nhiều quy hoạch, phát triển chuyên ngành và lĩnh vực chưa được xây dựng và phê duyệt kịp thời dẫn đến việc tổ chức thực hiện, triển khai các kế hoạch còn lúng túng, bị động. Mặt khác, nhiều quy hoạch đã có, nhưng việc triển khai thực hiện chậm, thiếu tích cực, ảnh hưởng đến yêu cầu phát triển chung.

- Chất lượng vận tải tuy có được cải thiện nhưng nhìn chung vẫn còn thấp so với yêu cầu, chi phí vận tải còn cao, ảnh hưởng đến giá đầu vào của các ngành khác; Vấn đề an toàn giao thông và ùn tắc giao thông đô thị gây nhiều hậu quả nghiêm trọng đang là vấn đề bức xúc của toàn xã hội.

- Chất lượng đầu tư XDCB là một vấn đề còn có những bất cấp. Một số công trình chưa đáp ứng được yêu cầu về chất lượng, Bộ GTVT sẽ nghiêm túc rút kinh nghiệm để tăng cường chỉ đạo, giám sát, quản lý chất lượng chặt chẽ các khâu, các bước trong quá trình đầu tư xây dựng.

- Việc sắp xếp doanh nghiệp nhà nước của Bộ GTVT triển khai còn chậm. Quán triệt Nghị quyết Trung ương 3, Bộ GTVT đang khẩn trương trình duyệt đề án đã xây dựng để chỉ đạo triển khai thực hiện quyết liệt trong năm 2003. Hiệu quả sức cạnh tranh của các DNNN thuộc Bộ tuy có được nâng lên nhưng nói chung còn thấp.

Phần thứ hai
MỤC TIÊU NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2003

A. MỤC TIÊU NHIỆM VỤ KẾ HOẠCH NĂM 2003

Năm2003 là năm bản lề, có ý nghĩa quyết định việc thực hiện thắng lợi kế hoạch 5 năm 2001-2005. Ngành GTVT có được những thuận lợi cơ bản: Quốc hội có Nghị quyết về các mục tiêu tăng trưởng kinh tế - xã hội năm 2003 của đất nước, Chính phủ đã giao kế hoạch cho Bộ, Thủ tướng Chính phủ tiếp tục dành sự quan tâm tới mọi lĩnh vực thuộc Ngành, đã có chỉ đạo về định hướng những giải pháp cơ bản làm cơ sở quan trọng để Bộ triển khai thực hiện nhiệm vụ kế hoạch 2003 ngay từ những ngày đầu năm. Đây cũng là thời điểm chúng ta đứng trước những khó khăn thách thức to lớn, đó là sức ép về nâng cao chất lượng vận tải, có giá thành hợp lý để tăng sức cạnh tranh trong quá trình hội nhập; Đảm bảo an toàn giao thông, kiềm chế sự gia tăng tai nạn giao thông và từng bước giải quyết nạn ùn tắc giao thông đô thị, trước hết là ở Thủ đô Hà Nội và TPHCM. Nhu cầu đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng GTVT còn đòi hỏi nguồn vốn rất lớn, trong khi Ngân sách Nhà nước còn khó khăn, hạn hẹp.

Vốn bố trí cho ngành GTVT giảm hơn so với năm 2002, trong khi đó số lượng các công trình nhóm B, C dở dang còn rất lớn.

Thực hiện sự chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về kế hoạch năm 2003 và trên cơ sở quy hoạch tổng thể của Ngành, kế hoạch 5 năm 2001-2005 phát triển Ngành, Bộ GTVT triển khai kế hoạch năm 2003 với các mục tiêu chủ yếu sau:

I. VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ

Phấn đấu nâng cao chất lượng vận tải và dịch vụ, đảm bảo đáp ứng nhu cầu vận tải ngày càng cao của xã hội, đặc biệt chú trọng mục tiêu hạ giá thành, an toàn và thuận tiện trong vận tải hành khách, kiềm chế sự gia tăng tai nạn giao thông và từng bước giải quyết ùn tắc giao thông đô thị.

Các chỉ tiêu tăng trưởng phấn đấu năm 2003 của từng ngành vận tải:

- *Vận tải đường bộ:*

+ Hàng hóa: 112,9 triệu tấn; 7,3 tỷ T.km, tăng 6,5% về Tấn và 6,2% T.km so với thực hiện 2002.

+ Hành khách: 729,7 triệu HK, 25,1 tỷ HK.km, tăng 6,5% về KH và 5,6% về HK.km so với thực hiện 2002.

- *Vận tải đường sắt:*

+ Hàng hóa: 7,43 triệu tấn xếp; 2,504 tỷ T.km, tăng 7,6% tấn và 7,2% T.km so với thực hiện 2002.

+ Hành khách: 11,230 triệu HK; 3,890 tỷ HK.km, tăng 4% HK và 6,3% KH.km.

+ Tổng thu tăng 7% so với năm 2002.

- *Vận tải đường sông:*

+ Hàng hóa: 45,3 triệu tấn; 4,8 tỷ T.km, tăng 7,6% về tấn so với 2002.

+ Hành khách: 105,2 triệu HK; 52,7 tỷ HK.km, tăng 6,5% về HK so với 2002.

- *Vận tải đường biển:*

+ Sản lượng vận tải biển tăng 8% so với 2002.

+ Hàng hóa thông qua cảng biển tăng 12% so với 2002.

- *Vận tải hàng không:*

+ Vận chuyển hành khách: 5,1 triệu HK; 8 tỷ 363 triệu HK.km tăng 13,2% về HK và 14% về HK.km so với 2002.

+ Vận chuyển hàng hoa: 80.116 tấn, 193 triệu T.km, giảm 2,2% về tấn, tăng 2,1% về T.km so với 2002.

+ Máy bay đi đến: 95.000 lần chuyến, tăng 5,4% so với năm 2002.

+ Tổng doanh thu 2003 tăng 10,28%.

- Kim ngạch xuất khẩu: tăng 11,3% so với 2002.

II. SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

- Mục tiêu 2003 đối với công nghiệp cơ khí giao thông vận tải là nâng cao năng lực sản xuất; Chỉ đạo thực hiện có hiệu quả hai ngành cơ khí then chốt là cơ khí đóng tàu và cơ khí sản xuất, lắp ráp ôtô; Chỉ đạo triển khai tốt quy hoạch hai ngành này.

- Giá trị sản xuất công nghiệp năm 2003 tăng 23,8%, doanh thu công nghiệp tăng 29,9%.

- Sản phẩm chủ yếu: ổn định đóng tàu 6500 - 7000 tấn, tiếp tục đóng tàu hàng 12.000 tấn, triển khai đóng tàu dầu mẫu 13.500 tấn. Phấn đấu năm 2003 hoàn thành tàu hàng 12.000 tấn (1 chiếc), tàu 11.500 tấn (2 chiếc), tàu 6500 tấn (2 chiếc), tầu container 1.016 TEU (2 chiếc), tàu dầu 13.500 tấn (1 chiếc). Tiếp tục thực hiện các chương trình sản xuất ôtô chở khách các loại 2800 xe, ôtô tải các loại 1500 xe, đóng mới 200 toa xe hàng, 20 toa xe khách theo công nghệ mới.

III. ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN

1. Mục tiêu 2002

a. Khối lượng chủ yếu hoàn thành

Năm 2003 phấn đấu hoàn thành các khối lượng chính: xây dựng, nâng cấp, cải tạo 1.914 km đường bộ, xây dựng 18.075 mét dài cầu đường bộ, 262 km đường sắt, 1810m cầu đường sắt, nạo vét 7,7 triệu m3 luồng lạch trên 852 km đường sông, xây dựng 1450m cầu cảng, hoàn thiện đường hạ cất cánh 1B cảng HKQT Nội Bài và một số cơ sở công nghiệp ôtô, đường sắt...

b. Danh mục công trình chính hoàn thành 2003

Đường Xuyên á TPHCM - Mộc Bài, dự án QL 1 đoạn Quảng Ngãi - Nha Trang, dự án chính hai tuyến đường thủy phía Nam và cảng Cần Thơ, dự án chính QL 18, dự án chính QL 10, phần xây lắp và nạo vét cảng Cái Lân, phần xây lắp cảng Đà Nẵng, đường Hồ Chí Minh đoạn Kon Tum - Thanh Hóa, 5 cầu đường sắt Thống Nhất, đường sắt Hà Nội - Lạng Sơn, QL 39 (km 9 - 43), QL 279 (Việt Vinh - Nghĩa Đô), tuyến tránh Huế, QL 21 (Phủ Lý - Nam Định), QL 14E (km 52 - 79), QL

49B, QL 45, QL 217, QL 27B, QL 91 (phần đường), bến 4 cảng Cửa Lò, cầu tầu 2 vạn tấn cảng Nha Trang.

c. Các dự án chính khởi công năm 2003

Cầu Cần Thơ, cầu Bãi Cháy, cảng Hải Phòng GĐ2, Thông tin duyên hải phía Nam, Dự án nâng cấp cải tạo các đường tỉnh phía Bắc, dự án đoàn tầu tốc hành đường sắt, Dự án QL 1 đoạn Cần Thơ - Năm Căn, dự án 45 cầu GTNT các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên. Đang đề nghị Thủ tướng Chính phủ cho khởi công các dự án phát hành trái phiếu Chính phủ và trái phiếu công trình: QL 70, QL 12, QL 7, 21, 14C, 279, QL 19, đường nối 4C và 4D, đường Vũng áng Xóm Sung, Quản Lộ - Phụng Hiệp, QL 80, Nam sông Hậu, tuyến ĐS Yên Viên - Phả Lại - Cái Lân, đường cầu Giẽ - Ninh Bình bằng nguồn TPCT. Các dự án BOT: đường cao tốc Nội Bài - Hạ Long, TP Hồ Chí Minh - Trung Lương, TPHCM - Long Thành - Dầu Giây, tuyến tránh TP Vinh, đường cao tốc Hà Nội - Việt Trì, QL 1K, 13. Các dự án trong nước không khởi công mới, chỉ khởi công 1 số dự án để giải quyết ùn tắc GTĐT phục vụ Seagames ở Hà Nội và TP Hồ Chí Minh, 1 số cầu yếu và khôi phục hậu quả bão lũ.

2. Nguồn vốn:

Để đạt được các mục tiêu của kế hoạch 5 năm Bộ đã trình Thủ tướng Chính phủ và thực hiện các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2001 - 2005 của các tỉnh miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, đồng bằng sông Cửu Long, năm 2003 nhu cầu vốn tối thiểu cần 17.452 tỷ đồng cho đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng GTVT, trong đó vốn ngân sách 14.052 tỷ, gồm phần Bộ GTVT trực tiếp quản lý 11.700 tỷ, các hộ kế hoạch Nhà nước trực tiếp ghi 2.352 tỷ. Tuy nhiên, vốn ngân sách năm 2003 vẫn còn nhiều khó khăn, không đáp ứng được nhu cầu trên.

Vốn ngân sách Nhà nước giao đầu năm 2003 (Nếu tính cả nguồn trái phiếu Chính phủ khoảng 1000 tỷ) là 6390 tỷ, trong đó Bộ trực tiếp quản lý 5400 tỷ, các hộ kế hoạch khác 990 tỷ. Nếu tính cả phần vốn đặc biệt còn lại cho kế hoạch 2003 là 1981 tỷ thì chỉ đạt 59,57% nhu cầu và 84,71% so với năm 2002.

Riêng phần Bộ GVTV trực tiếp quản lý nếu cả vốn đặc biệt còn lại cho kế hoạch 2003 là 1981 tỷ và 1000 tỷ TPCT chỉ đạt 63,08% nhu cầu và 83,72% so với năm 2002. Sau khi bố trí vốn nước ngoài cho các dự án ODA, các dự án trong nước nhóm A, vốn C-K, y tế, giáo dục... do Nhà nước ghi, chỉ còn lại 173 tỷ cho các dự án nhóm B, C và 600 tỷ vốn đối ứng/1.200 tỷ nhu cầu.

Do vậy, để đảm bảo các mục tiêu đề ra, năm 2003 sẽ phải tích cực huy động nhiều nguồn vốn khác cho xây dựng CSHT giao thông vận tải. Các nguồn huy động chính là:

Nguồn đặc biệt:

- Đường Hồ Chí Minh: TMĐT giai đoạn 1 là 6.850 tỷ, đã có nguồn 5.542 tỷ. Để hoàn thành nhiệm vụ Chính phủ giao, năm 2003 cơ bản hoàn thành đoạn Kon Tum - Thanh Hóa và 2004 hoàn thành tiếp đoạn Hà Tây - Hoà Bình, kế hoạch 2003 cần bổ sung 891 tỷ, năm 2004 là 417 tỷ KH.

- QL 6, 32, 37: TMĐT 3.300 tỷ, đã có nguồn 1.517 tỷ. Để có thể hoàn thành vào cuối năm 2004 kịp khởi công thủy điện Sơn La vào đầu năm 2005, cần bổ sung 528 tỷ cho năm 2003 và 1.254 tỷ KH năm 2004.

Trái phiếu công trình:

Chính phủ đã đồng ý cho Bộ triển khai một số dự án bằng hình thức phát hành trái phiếu công trình. Bộ GTVT đang tích cực giải quyết thủ tục để triển khai trước đoạn Cầu Giẽ - Ninh Bình, rút kinh nghiệm để triển khai tiếp các dự án khác.

Nguồn huy động BT và BOT:

Dự kiến năm 2003 huy động từ các nhà đầu tư BOT và BT: 1.470 tỷ, gồm:

- Dự án BT (Vành đai 3 HN): 100 tỷ
- Các dự án BOT: 1.370 tỷ

Nguồn tín dụng ưu đãi:

Năm 2003 tập trung cho 36 dự án còn lại của 67 dự án tín dụng đầu tư, kế hoạch vay đã được duyệt là 1.405 tỷ. Tuy nhiên do thay đổi chế độ tiền lương, giá đền bù giải phóng mặt bằng, bổ sung khối lượng đảm bảo ATGT... nên đã có 31 dự án vượt TMĐT 2.916 tỷ so với dự kiến ban đầu là 6.024 tỷ. Thủ tướng Chính phủ đã có ý kiến cho bổ sung tổng mức vay nhưng phải xem xét từng dự án cụ thể. Để tất cả các dự án có thể hoàn thành vào cuối năm 2005, năm 2003 cần vay thêm 1.200 tỷ. Bộ sẽ làm việc với Quỹ HTPT và các ngành liên quan để giải quyết cụ thể.

Nhường quyền thu phí công trình:

Trước mắt thực hiện đối với các QL 5, 10, 51, đường Láng - Hoà Lạc để lấy kinh phí cho

công tác bảo trì và xây dựng kết cấu hạ tầng và khắc phục tiêu cực xảy ra tại các trạm thu phí, đồng thời rút kinh nghiệm để tiến tới nhượng bán thương quyền, đang gấp rút xây dựng phương án để sớm triển khai.

Thu phí hoàn vốn:

Cục Đường bộ Việt Nam tiếp tục triển khai các dự án thu phí hoàn vốn với một số dự án cấp bách đảm bảo ATGT. Năm 2003 triển khai các dự án QL 6 (Hà Nội - Ba La), QL 3 (Hà Nội - Thái Nguyên), QL 2 (Vĩnh Yên - Việt Trì) và các dự án khác.

Các địa phương ứng vốn chịu lãi suất: Bộ đã thỏa thuận để 1 số tỉnh ứng vốn chịu lãi suất, Bộ GTVT trả nợ gốc từ 2003 trở đi, tùy thuộc vào khả năng cân đối của NSNN để triển khai 30 dự án với TMĐT 2039 tỷ. Tuy nhiên Phó Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đã có ý kiến giao Bộ GTVT chủ trì, phối hợp với Bộ Tài Chính, Bộ KHĐT cùng các địa phương liên quan xem xét, có kế hoạch, đăng ký cụ thể, tránh làm tràn lan ảnh hưởng đến cân đối chung của ngân sách; Báo cáo Thủ tướng Chính phủ trước khi quyết định. Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ GTVT đã có văn bản gửi các tỉnh đề nghị xem xét cân đối, có cam kết lại để báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận trước khi triển khai.

IV. CHI TỪ NGÂN SÁCH NĂM 2003 *(Nguồn vốn sự nghiệp)*

a. Chi sự nghiệp kinh tế

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch năm 2003
1	Sự nghiệp đường bộ	1.438.000
	- Vốn ngân sách cấp	1.123.990
	- Phí giao thông	314.010
2	Hạ tầng đường sắt	903.970
	- Chi nguồn ngân sách	756.970
	- Phí hạ tầng đường sắt	147.000
3	Sự nghiệp đường sông	260.702
4	Hỗ trợ giao thông nông thôn và miền núi	25.000
5	Khắc phục bão lũ	25.000
6	Chi thực hiện an toàn giao thông	26.000
7	Sự nghiệp kinh tế khác	10.000
	Tổng cộng:	**2.688.672**

b. Chi sự nghiệp hành chính

Số TT	Loại chi	KH năm 2003
1	Nghiên cứu khoa học	25.500
2	Quản lý hành chính	19.950
3	Sự nghiệp đào tạo	103.530
4	Sự nghiệp y tế	37.405
5	Chương trình mục tiêu	22.820
	Tổng cộng:	**209.205**

V. VỀ PHÁT TRIỂN GIAO THÔNG NÔNG THÔN - MIỀN NÚI

Thực hiện NQ 08 ngày 9/7/1999 của Chính phủ, Bộ Giao thông vận tải đã xây dựng đề án "Thể chế chính sách, cơ chế tổ chức quản lý phát triển Giao thông nông thôn - miền núi giai đoạn 1999 - 2005 và các năm tiếp theo" trình Thủ tướng Chính phủ tháng 9 năm 1999. Tiếp đó, năm 2001 Bộ GTVT cũng đã xây dựng đề án "GTVT phục vụ công nghiệp hóa nông nghiệp và nông thôn" theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ. Trong đó xác định mục tiêu đến năm 2005 có đường ôtô đến tất cả các trung tâm xã, cụm (trừ 94 xã đặc biệt khó khăn về địa hình, chỉ xây dựng đường cho xe ngựa thồ và xe máy đi lại).

Để có thể thực hiện được mục tiêu đề ra, theo phân cấp, các địa phương cần xây dựng kế hoạch, huy động mọi nguồn vốn và trực tiếp làm việc với Bộ Kế hoạch và Đầu tư để được cân đối vốn triển khai.

Bộ GTVT với chức năng quản lý Nhà nước sẽ phối hợp và tranh thủ tìm kiếm nguồn vốn để hỗ trợ thêm cho các địa phương trên cơ sở sự nỗ lực phát huy mọi khả năng của các địa phương là chính. Năm 2003 Bộ GTVT tiếp tục triển khai dự án GTNT 2 do WB và DFID tài trợ, hỗ trợ chương trình xóa cầu khỉ đồng bằng sông Cửu Long bằng nguồn thu phí cầu Mỹ Thuận, hỗ trợ phát triển GTNT từ vốn sự nghiệp kinh tế đường bộ; Triển khai dự án 37 cầu GTNT đồng bằng sông Cửu Long, 45 cầu GTNT miền Trung do Chính phủ Nhật Bản tài trợ... Đồng thời chỉ đạo các địa phương từng bước lập, hoàn chỉnh quy hoạch hệ thống giao thông nông thôn và hướng dẫn về các mặt quản lý Ngành cho các Sở GTVT (GTCC).

B. NHỮNG GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KẾ HOẠCH NĂM 2003

Để thực hiện thắng lợi nhiệm vụ kế hoạch được giao, toàn ngành GTVT tiếp tục thực hiện Nghị quyết Đại hội IX, các Nghị quyết hội nghị Trung ương, Chương trình hành động của Chính phủ và Chương trình hành động của Bộ GTVT nhiệm kỳ Chính phủ 2002 - 2007. Thực hiện cụ thể hóa vào các lĩnh vực hoạt động công tác của các cơ quan đơn vị thuộc Bộ ở Trung ương và địa phương, các Sở GTVT, GTCC, ý kiến chỉ đạo của Chính phủ được Thủ tướng Chính phủ trình bầy ngày 26/11/2002 tại Kỳ họp thứ hai - Quốc hội khóa XI, ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng thường trực tại buổi làm việc với Bộ GTVT ngày 28/11/2002 về thực hiện KH 2002 và 2003.

Những giải pháp chủ yếu để hoàn thành và hoàn thành vượt mức nhiệm vụ kế hoạch năm 2003 là:

I. VỀ CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CHUYÊN NGÀNH

1. Soạn thảo và ban hành văn bản quy phạm pháp luật

Tiếp tục tập trung chỉ đạo việc xây dựng, hoàn chỉnh hệ thống các văn bản pháp quy, thể chế quản lý làm cơ sở pháp lý để thực hiện công tác quản lý Nhà nước chuyên ngành GTVT, đặc biệt trong lĩnh vực vận tải, quản lý và xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông.

Năm 2002, Bộ GTVT đã hoàn thành soạn thảo nhiều đề án văn bản quy phạm pháp luật về quản lý GTVT trình Chính phủ, song số văn bản được ban hành rất ít, số tồn đọng phải chuyển sang chương trình công tác năm 2003, có nguyên nhân khách quan dẫn đến sự chậm trễ, nhưng nguyên nhân chủ quan vẫn làm chủ yếu. Năm 2003 cần phải chủ động bằng mọi biện pháp bám sát, điều chỉnh, đôn đốc để các văn bản quy phạm pháp luật được ban hành đúng theo chương trình tiến độ đã đề ra, kịp thời đưa vào thực hiện, nhằm thực sự tăng cường chức năng quản lý nhà nước về ngành của Bộ trong phạm vi toàn quốc, đối với toàn xã hội.

Trong Chương trình năm 2003 đặc biệt chú ý các Nghị định phục vụ thi hành Luật giao thông Đường bộ, các dự án Luật giao thông Đường thủy nội địa, Luật Hàng hải VN (sửa đổi), Luật Đường sắt VN và các văn bản đề án khác.

2. Chiến lược và Quy hoạch

Về chiến lược phát triển GTVT đến năm 2020 Bộ đã trình Chính phủ, cần tiếp tục bám sát các cơ quan của Chính phủ để sớm được phê duyệt.

Về các quy hoạch chuyên ngành và lĩnh vực, phấn đấu hoàn thành và trình duyệt trong năm. Tổ chức tốt việc triển khai và quản lý chặt chẽ việc thực hiện quy hoạch.

3. Các ngành vận tải đường bộ, đường biển, đường sông, đường sắt, hàng không đều phải tăng cường việc tuyên truyền phổ biến pháp luật và nâng cao hiệu quả hoạt động kiểm tra, kiểm soát việc thi hành pháp luật chuyên ngành, giữ nghiêm kỷ cương, phép nước để hoạt động vận tải dần đi vào nền nếp, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển bền vững, nâng cao chất lượng vận tải, hạ giá thành vận tải, tạo sức cạnh tranh trong Hội nhập kinh tế quốc tế.

4. Công tác đảm bảo trật tự an toàn giao thông, chống ùn tắc giao thông Đây là một trọng tâm công tác của toàn ngành GTVT trong năm 2003 và nhiều năm tới. Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về "Khôi phục kỷ cương trong xã hội, tạo lập nếp sống và làm việc theo Pháp luật"..., "Đối với phần lớn các địa phương khâu đột phá trong năm 2003 là phải lập lại trật tự giao thông đường bộ"; Thủ tướng nhấn mạnh: "Giải pháp khắc phục một nguyên nhân quan trọng gây ách tắc và tai nạn giao thông, đó là việc tiến hành một cách kiên quyết và bền bỉ cuộc vận động thực hiện nghiêm chỉnh luật lệ giao

thông vừa là một bước rất cơ bản xây dựng nếp sống có văn hóa trong xã hội và cải thiện hình ảnh của đất nước ta trong con mắt người nước ngoài"; Với trách nhiệm quyền hạn được giao, Bộ sẽ tập trung chỉ đạo phối hợp chặt chẽ với các Bộ Ngành liên quan, UBND các Tỉnh, Thành triển khai thực hiện nghiêm túc Nghị quyết số 13/CP ngày 19/11/2002 của Chính phủ; Khẩn trương tiến hành thí điểm bảo đảm trật tự an toàn giao thông theo chỉ đạo của Thủ tướng tại văn bản 7166/VPCP-CCHC ngày 26/12/2002 của Văn phòng Chính phủ; Đồng thời đẩy nhanh tiến trình để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch chi tiết phát triển Giao thông đô thị thủ đô Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh để sớm triển khai.

Về trọng tâm công tác này, vai trò của các Sở GTVT, GTCC là hết sức quan trọng trong việc phối hợp với các Ban Ngành liên quan ở địa phương, tham mưu cho Lãnh đạo UBND các Tỉnh, Thành, tổ chức triển khai có hiệu quả chủ trương, Nghị quyết của Chính phủ, chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ. Cách làm mà thành phố Đà Nẵng đã và đang thực hiện với tinh thần quyết tâm cao cần được hoan nghênh, ủng hộ triệt để. Bộ sẽ cùng UBATGTQG phối hợp với UBND thành phố Đà Nẵng để chỉ đạo điểm việc thực hiện, sau đó lấy kết quả nhân rộng ra các địa phương khác.

Thực hiện Nghị quyết số 13/2002/NQ-CP ngày 19/11/2002 của Chính phủ về các giải pháp kiềm chế gia tăng và tiến tới giảm dần TNGT và ùn tắc giao thông, Bộ yêu cầu các đơn vị trong toàn ngành từ Trung ương đến địa phương, theo chức năng nhiệm vụ được giao phải quyết tâm, tập trung triển khai ngay và có hiệu quả Nghị quyết 13/CP của Chính phủ; Toàn thể CBCNV ngành GTVT gương mẫu thực hiện Nghị quyết, chấp hành nghiêm Luật Giao thông đường bộ.

II. VỀ NHIỆM VỤ CHỦ ĐẦU TƯ

1. Công tác chuẩn bị xây dựng có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với hiệu quả đầu tư, chống lãng phí, thực hành tiết kiệm. Cơ quan thiết kế phải tăng cường đầu tư nghiên cứu hơn nữa để đưa ra phương án tối ưu cho thiết kế, tránh tình trạng lạm dụng trong việc dùng thiết kế có sẵn, định hình, chú trọng công tác khảo sát, đặc biệt là khâu khảo sát địa chất, thủy văn để giảm thiểu tối đa việc chỉnh sửa thiết kế trong giai đoạn thi công, vừa gây tốn kém, vừa làm chậm tiến độ thi công; Bộ đã ban hành văn bản số 1068/QĐ-GTVT quy định tạm thời về công tác khảo sát thiết kế, cần nghiêm túc thực hiện.

Công tác thẩm định, thẩm duyệt các dự án cần được nâng cao chất lượng và hiệu quả hơn nữa. Các tổ chức thẩm định cần bố trí các cán bộ có đủ năng lực, trình độ chuyên môn phù hợp với từng loại hồ sơ được yêu cầu thẩm định, khắc phục tình trạng chủ dự án tự ý chỉ định đơn vị thẩm định một cách tùy tiện, dẫn đến chất lượng thẩm định của một số dự án thấp, không đạt yêu cầu.

Công tác đấu thầu và xét thầu thời gian vừa qua được tiến hành nghiêm túc, đảm bảo thực hiện đầy đủ các nội dung theo quy định, tuy nhiên vẫn còn chậm và trong thực tế vẫn còn tình trạng thiếu lành mạnh, cần phải khắc phục, đó là: Xu thế hạ thấp giá trị gói thầu để trúng thầu đối với các dự án lớn đấu thầu rộng rãi; Xu thế bỏ giá thầu bám sát giá thầu được duyệt đối với các dự án vốn trong nước, đấu thầu hạn chế.

2. Công tác quản lý chất lượng và tiến độ

Để đạt được chất lượng công trình tốt, đảm bảo tiến độ thi công, phải đề cao trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ của các đơn vị: Chủ dự án, tư vấn giám sát, nhà thầu trong quá trình thi công. Bộ tiếp tục chỉ đạo tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chất lượng các dự án xây dựng công trình giao thông của Trung ương và các công trình giao thông lớn của các địa phương, đặc biệt chú trọng các dự án ở địa bàn các thành phố lớn như Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng.

Để giải quyết tốt công tác giải phóng mặt bằng, trong khi tiếp tục kiến nghị với Chính phủ để có các giải pháp và cơ chế, chính sách mới, khắc phục khó khăn trong công tác này, các chủ dự án phải đề cao trách nhiệm, chủ động phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương, trực tiếp là các Hội đồng, các Ban GPMB để làm tốt công tác GPMB. Các Sở GTVT, Sở GTCC là một trong những thành viên chính của Hội đồng, Ban GPMB cấp Tỉnh, Thành phố cần tăng cường trách nhiệm cao hơn nữa, phối hợp chặt chẽ với các chủ dự án, tham mưu cho Tỉnh, Thành thực hiện tốt công tác GPMB cho các công trình dự án trên địa bàn.

Tăng cường kiểm tra thanh tra; Thực hiện nghiêm Chỉ thị 23/2002/CT- BGTVT ngày 3/12/2002 của Bộ trưởng về tăng cường công tác quản lý đầu tư và xây dựng trong GTVT; Quyết định 4391/2002/QĐ-BGTVT ngày 27/12/2002 của Bộ trưởng ban hành quy định trách nhiệm và hình thức xử lý đối với tổ chức, cá nhân khi vi phạm về quản lý, bảo đảm chất lượng các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông.

3. Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về nâng cao trách nhiệm cá nhân và thẩm quyền của chủ đầu tư, Bộ sẽ tiến hành rà soát và điều chỉnh việc bố trí chủ đầu tư và chủ quản lý dự án các dự án sử dụng nguồn vốn Nhà nước.

4. Cần thực hiện đấu thầu rộng rãi cho các dự án (trừ các dự án ĐBGT đột xuất).

III. Về lĩnh vực chủ sở hữu (Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Bộ)

Bộ sẽ chỉ đạo sát sao, tiến hành khẩn trương việc sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp thuộc Bộ theo tinh thần Nghị quyết TW 3 và Chương trình hành động của Chính phủ nhiệm kỳ 2002 - 2007, chú trọng việc xây dựng hai Tổng Công ty: Công nghiệp tàu thủy Việt Nam và Cơ khí GTVT thành hai tập đoàn mạnh chuyên ngành sản xuất, lắp ráp tầu thủy và ôtô. Chủ trì, phối hợp với Bộ Công nghiệp và các địa phương liên quan để sắp xếp các doanh nghiệp Nhà nước thuộc địa phương trong lĩnh vực cơ khí đóng, sửa chữa tầu thuyền và ôtô vào làm thành viên của Tổng công ty công nghiệp tàu thủy Việt Nam và Tổng Công ty cơ khí GTVT. Tiếp tục thực hiện công tác cổ phần hóa các doanh nghiệp. Phải coi đây là khâu quan trọng để tạo chuyển biến cơ bản trong đổi mới, nâng cao hiệu quả của DN.

Thực hiện các giải pháp làm lành mạnh nền tài chính doanh nghiệp, chấm dứt tình trạng nợ đọng không có khả năng thanh toán và ngăn chặn sự tái phát. Nâng cao hiệu quả công tác tài chính và hạch toán kế toán tại DN các DNNN, cần chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của Nhà nước trong hoạt động tài chính. Nâng cao chất lượng công tác hạch toán kế toán, đảm bảo đúng các thủ tục quy định và các chuẩn mực kế toán, tăng cường hơn nữa công tác kiểm soát nội bộ.

Trong chương trình hành động của Bộ thực hiện Nghị quyết Đại hội IX đã đề ra các nhiệm vụ cụ thể về xây dựng các đề án để chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực, trước hết là lĩnh vực vận tải tạo thuận lợi cho vận tải hàng hóa và người qua lại biên giới giữa nước ta với các nước Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan, vấn đề vận tải đa phương thức, phát triển mạng đường nội bộ, đường sắt ASEAN.

Các đơn vị căn cứ nhu cầu thực tiễn, thực hiện ứng dụng khoa học công nghệ mới nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ giá thành, nâng cao năng lực cạnh tranh của từng doanh nghiệp phù hợp với tiến trình hội nhập.

Phát triển nguồn nhân lực ngành GTVT phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế là vấn đề hết sức quan trọng, cần có chương trình kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ CBCNV của ngành kịp thời.

Quán triệt và thực hiện đầy đủ các giải pháp để có được những chuyển biến cơ bản đối với mọi hoạt động của Ngành trong năm 2003: Là Năm tăng cường kỷ cương phép nước trong mọi hoạt động của ngành; Là Năm đột phá lập lại trật tự giao thông đường bộ; Có bước chuyển biến mang tính đột phá về giải quyết tình trạng ùn tắc giao thông ở các đô thị, nhất là ở Thủ đô Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh; Giảm thiểu tai nạn giao thông, đặc biệt là giao thông đường bộ; Là năm có những chuyển biến cơ bản về đảm bảo chất lượng công trình XDCB, chống thất thoát trong đầu tư XDCB; Đầu tư có trọng điểm và có hiệu quả thiết thực; Là Năm xây dựng hoàn chỉnh hệ thống văn bản pháp quy về quản lý chuyên ngành GTVT; Là Năm tiến hành mạnh mẽ chủ trương sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp Nhà nước thuộc Bộ nhằm mục tiêu tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp, bảo đảm vai trò chủ đạo của Doanh nghiệp Nhà nước trong các lĩnh vực được Nhà nước cho phép.

Chúng ta đã bước vào năm 2003, với nhiều niềm tin và hy vọng, Bộ Giao thông vận tải đề nghị các Cơ quan, Đơn vị, Doanh nghiệp thuộc Bộ, toàn thể CBCNVC trong toàn Ngành hãy phát huy những thành quả đạt được trong năm 2002, vượt qua mọi khó khăn thử thách, nỗ lực phấn đấu hoàn thành mọi nhiệm vụ chỉ tiêu kế hoạch 2003 được Đảng và Nhà nước giao.

Nguồn: **Bộ Giao thông vận tải,** *2003*

NGÀNH KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

KẾT QUẢ MỘT NĂM TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT TRUNG ƯƠNG BA (KHÓA IX) VỀ TIẾP TỤC SẮP XẾP, ĐỔI MỚI, PHÁT TRIỂN VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

I. VỀ TỔ CHỨC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT

1. Quán triệt Nghị quyết và tổ chức triển khai thực hiện

Ngay sau khi Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về tiếp tục sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước được ban hành, Ban Cán sự Đảng đã phối hợp với Đảng ủy và Lãnh đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức Hội nghị toàn thể cán bộ, đảng viên trong toàn cơ quan quán triệt Nghị quyết và triển khai Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành trung ương Đảng khóa IX.

Trên cơ sở Chương trình hành động của Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã xây dựng Chương trình hành động cụ thể của Bộ; trong đó, đã phân công các công việc cụ thể, thời gian hoàn thành cho từng vụ, viện trong Bộ. Ngoài ra, Bộ còn cử cán bộ cấp vụ hoặc một số chuyên gia của Bộ giới thiệu với các Bộ, ngành, tổng công ty, DNNN về nội dung một số văn bản do Bộ chủ trì soạn thảo như Nghị định 63/CP, 103/CP, 49/CP,vv ...

2. Kết quả soạn thảo văn bản do Bộ chủ trì

a. Những văn bản do Bộ chủ trì soạn thảo đã được ban hành

Bộ đã chủ trì soạn thảo các văn bản được phân công; đến nay đã ban hành các văn bản sau đây:

- Nghị định số 63/CP về chuyển doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp của tổ chức chính trị, chính trị - xã hội thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, do Chính phủ ban hành ngày 14/9/2001.

- Thông tư số 01/2002/TT-BKH hướng dẫn quy trình chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp của tổ chức chính trị, chính trị - xã hội thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (hướng dẫn Nghị định 63/2001/NĐ-CP) đã được ban hành ngày 28/1/2002.

- Nghị định số 49/2002/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 103/1999/NĐ-CP ngày 10/9/1999 về giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê doanh nghiệp nhà nước đã được Chính phủ ban hành ngày 24/4/2002.

b. Những văn bản Bộ chủ trì soạn thảo đã trình Thủ tướng Chính phủ

- Dự án Luật doanh nghiệp nhà nước (sửa đổi) đang lấy ý kiến góp ý của các Bộ, Ban, ngành, Dự kiến trình Chính phủ vào tháng 12/2002 và trình Quốc hội thông qua vào kỳ họp cuối năm 2003.

- Dự thảo Nghị định về chuyển tổng công ty nhà nước sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Chính phủ đã họp và thảo luận trong phiên họp tháng 10/2002; Bộ đã tiếp thu ý kiến các thành viên Chính phủ và đang chờ lấy ý kiến lần cuối các thành viên Chính phủ. Dự kiến Chính phủ sẽ ban hành trong tháng 12/2002.

- Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định 50/CP về thành lập, giải thể DNNN.

- Dự thảo nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định 56/CP về doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích. Thủ tướng Chính phủ đã giao cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Bộ Tài chính hoàn chỉnh theo hướng quy định cả về doanh nghiệp công ích và cơ chế, chính sách thực hiện sản phẩm công ích. Dự kiến sẽ trình Chính phủ trong Quý II năm 2003.

c. Những văn bản đang soạn thảo

- Dự thảo Nghị quyết về tổng công ty nhà nước thay thế Nghị định 39/CP và các quyết định số 90/TTg và 91/TTg . Dự kiến sẽ trình Thủ tướng Chính phủ trong Quý I năm 2003.

- Đề án thành lập tập đoàn kinh tế. Dự kiến trình Thủ tướng Chính phủ trong Quý II năm 2003.

- Dự thảo Nghị định về thực hiện quyền sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước. Dự kiến trình Thủ tướng Chính phủ trong Quý I năm 2003.

Nhìn chung, các vụ, viện và các đơn vị trong Bộ đã có nhiều cố gắng nghiên cứu để thể chế hóa đầy đủ các định hướng, nội dung của Nghị quyết Hội nghị Trung ương 3 trong quá trình soạn thảo các văn bản pháp luật phục vụ cho việc đổi mới doanh nghiệp nhà nước. Tuy nhiên, có một vài văn bản pháp quy quy định về mô hình tổ chức doanh nghiệp rất mới và rất khó về lý luận và thực tiễn, do đó một số vấn đề khó cần phải có thời gian nghiên cứu kinh nghiệm nước ngoài và cần phải tổng kết nên chưa đáp ứng được thời hạn nêu trong Chương trình hành động của Chính phủ.

II. VỀ NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG CÁC CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH VÀ SỬA ĐỔI LUẬT DNNN

1. Tình hình sửa đổi Luật DNNN

Việc sửa đổi Luật DNNN nhằm quán triệt đầy đủ quan điểm, chủ trương, phương hướng đổi mới DNNN trong các nghị quyết của Đảng: Nghị quyết Đại hội VIII, Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa VIII), Nghị quyết Đại hội IX và Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương (khóa IX) về sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả DNNN.

Từ đầu năm 2001, quán triệt quan điểm, tư tưởng và định hướng đổi mới DNNN của Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX, Ban Soạn thảo đã tiếp tục tiến hành sửa đổi Luật dựa trên các tư tưởng chỉ đạo sau đây:

- Quán triệt và thể chế hóa các quan điểm và nội dung đổi mới DNNN nêu trong các Nghị quyết Đại hội VIII, Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa VIII), Nghị quyết Đại hội IX và đặc biệt là Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba Ban chấp hành Trung ương (Khóa IX) về sắp xếp, đổi mới và phát triển DNNN. Trong đó, những định hướng quan trọng nêu trong các Nghị quyết của Đảng là:

- Đổi mới căn bản phương thức đầu tư vốn của Nhà nước cho các doanh nghiệp thông qua công ty đầu tư tài chính của Nhà nước và thị trường vốn;

- Thực hiện chế độ quản lý công ty đối với các doanh nghiệp có vốn nhà nước; chế độ trách nhiệm hữu hạn đối với DNNN.

- Giao cho Hội đồng quản trị doanh nghiệp quyền đại diện trực tiếp chủ sở hữu gắn với quyền tự chủ trong kinh doanh; Nhà nước giao vốn cho Hội đồng quản trị; Hội đồng quản trị có quyền lựa chọn và ký hợp đồng với tổng giám đốc (giám đốc);

- Quy định rõ quyền hạn và trách nhiệm của các cơ quan quan lý nhà nước đối với doanh nghiệp;

- Đổi mới cơ chế, chính sách đối với doanh nghiệp để tạo động lực phát triển và nâng cao hiệu quả theo hướng: xóa bao cấp; doanh nghiệp thực sự cạnh tranh bình đẳng trên thị trường, tự chịu trách nhiệm trong sản xuất, kinh doanh; thực hiện tốt cơ chế dân chủ trong doanh nghiệp; có cơ chế phù hợp về kiểm tra, kiểm soát của Nhà nước đối với doanh nghiệp ;

- Phát triển hình thức công ty mẹ - công ty con trên cơ sở các tổng công ty nhà nước có sự tham gia của các thành phần kinh tế; xây dựng một số tập đoàn kinh tế mạnh.

- Khắc phục các tồn tại, vướng mắc được phát hiện sau 6 năm thực hiện Luật DNNN, chủ yếu là những vướng mắc về thể chế, chính sách, tổ chức quản lý đối với DNNN theo phương châm là tháo gỡ đồng bộ các vướng mắc để nâng cao tính năng động, tự chịu trách nhiệm, năng lực cạnh tranh và hiệu quả của DNNN.

- Thể chế hóa các biện pháp đổi mới DNNN đã và đang tiến hành theo các văn bản dưới luật, đang phát huy tác dụng trong thực tế đổi mới DNNN nhưng chưa được quy định trong Luật DNNN. Cụ thể: bổ sung các quy định tạo khung pháp lý để áp dụng các hình thức cho thuê, khoán kinh doanh, chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp nhà nước dưới hình thức cổ phần hóa, giao, bán doanh nghiệp mà Nhà nước không cần nắm 100% sở hữu đã được Chính phủ ban hành thành các nghị định đưa vào áp dụng trong thực tiễn; bổ sung các quy định về quản lý phần vốn nhà nước ở các doanh nghiệp

khác để đáp ứng yêu cầu ngày càng tăng khi cổ phần hóa và liên doanh.

- Tiến tới xây dựng khung pháp luật chung cho các loại hình doanh nghiệp và thực hiện bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của DNNN trên thương trường so với các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác.

Dự thảo Luật DNNN (sửa đổi) có những nội dung chủ yếu sau đây:

a. Sửa đổi khái niệm doanh nghiệp nhà nước, phạm vi và đối tượng điều chỉnh của Luật

- Sửa lại khái niệm DNNN, trong đó DNNN bao gồm doanh nghiệp có 100% vốn nhà nước và doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp chi phối nhà nước.

- Đối tượng điều chỉnh của Luật DNNN được chia làm 2 loại: điều chỉnh việc thành lập, tổ chức quản lý, hoạt động, tổ chức lại, giải thể, chuyển đổi sở hữu đối với công ty nhà nước; đồng thời chỉ điều chỉnh quan hệ giữa chủ sở hữu nhà nước, công ty nhà nước với người được ủy quyền quản lý cổ phần, vốn góp của nhà nước, công ty nhà nước.

b. Quy định rõ về mục tiêu hoạt động của công ty nhà nước là tập trung vào hoạt động kinh doanh, kể cả doanh nghiệp công ích cũng phải chuyển sang cơ chế hạch toán; thu hẹp loại hình doanh nghiệp công ích, chuyển từ quản lý doanh nghiệp công ích sang quản lý hoạt động công ích, mở rộng cơ chế đấu thầu hoạt động công ích.

c. Sửa đổi về quy trình thành lập, điều kiện thành lập DNNN, kiểm soát chặt chẽ việc thành lập, bảo đảm các điều kiện cho DNNN hoạt động có hiệu quả ngay ở khâu thành lập DNNN.

Theo tinh thần này, trong Dự thảo Luật DNNN (sửa đổi) quyền đề nghị thành lập chỉ tập trung vào 3 đối tượng: chủ đầu tư, HĐQT công ty mẹ nhà nước, tổ chức đầu tư, kinh doanh vốn nhà nước do Chính phủ thành lập; quy định rõ về điều kiện thành lập, trong đó chú trọng điều kiện về vốn, công nghệ, tính khả thi của đề án thành lập; việc xét duyệt thành lập công ty nhà nước trung ương hoặc địa phương đều thông qua cấp Trung ương quyết định.

d. Về quyền và nghĩa vụ của công ty nhà nước

Với mục tiêu tạo tiền đề để doanh nghiệp nhà nước tiến tới hoạt động theo một khung pháp luật chung thống nhất trong tương lai, Dự thảo Luật DNNN (sửa đổi) sửa đổi quyền và nghĩa vụ của công ty nhà nước như sau:

- Quy định rõ về tài sản và quyền về tài sản của công ty nhà nước, bảo đảm công ty nhà nước có đầy đủ quyền của một pháp nhân.

- Nhà nước chuyển từ quản lý tài sản hiện vật như trước đây sang quản lý về giá trị đối với các hoạt động kinh doanh của công ty nhà nước (như việc đầu tư, mua, bán tài sản,...).

- Mở rộng quyền tự chủ cho doanh nghiệp về các mặt: huy động, quản lý, sử dụng vốn và tự chịu trách nhiệm hoàn trả, bảo toàn và phát triển vốn; quyết định các dự án đầu tư trừ các dự án đầu tư từ nguồn vốn ngân sách; quyết định mức lương, thưởng cho người lao động phù hợp với quy định của pháp luật;...

- Xóa bỏ các loại bao cấp, bao gồm khoanh nợ, dãn nợ, xóa nợ, bù lỗ, cấp vốn tín dụng ưu đãi đối với các hoạt động kinh doanh,...

- Đổi mới chế độ phân phối, hoàn thiện cơ chế khuyến khích; ưu tiên dành lợi nhuận để trả nợ vốn vay và tái đầu tư, khuyến khích vật chất đối với cán bộ quản lý và người lao động theo hướng gắn với hiệu quả sản xuất kinh doanh;...

đ. Về cơ chế tạo động lực và trách nhiệm đối với công ty nhà nước, cán bộ quản lý và người lao động

Dự thảo Luật DNNN (sửa đổi) bổ sung cơ chế tạo động lực mạnh mẽ hơn đối với doanh nghiệp nhà nước và trách nhiệm cao hơn đối với cán bộ quản lý về đầu tư và kết quả kinh doanh. Cụ thể:

- Xác lập cổ phần danh nghĩa (hay cổ phần không chia) cho người lao động và cán bộ quản lý doanh nghiệp, người nắm giữ không có các quyền sở hữu, chuyển nhượng, và để thừa kế, mà chỉ có quyền được chia phần lãi còn lại (nếu có) trong năm tài chính tiếp theo.

- Chế độ lương và thưởng của các thành viên HĐQT gắn trách nhiệm của cán bộ quản lý với kết quả kinh doanh.

- Quy định tiêu chuẩn đối với tổng giám đốc (giám đốc) công ty nhà nước: không bổ nhiệm lại hoặc không ký tiếp hợp đồng đối với người đã làm tổng giám đốc (giám đốc) doanh nghiệp mà vi phạm kỷ đến mức bị cách chức, miễn nhiệm hoặc để doanh nghiệp thua lỗ 2 năm

liên tiếp, trừ lỗ theo kế hoạch hoặc có lý do khách quan.

- Tuyển chọn, bổ nhiệm có thời hạn hoặc ký hợp đồng với tổng giám đốc (giám đốc).

- Quy định cơ chế trách nhiệm cụ thể hơn đối với chủ tịch, thành viên HĐQT, Tổng giám đốc: khi công ty thua lỗ, mất vốn,... thì sẽ không được trích thưởng từ quỹ thưởng của công ty, không được nâng lương hoặc bị xử phạt hành chính tùy theo mức độ vi phạm; nếu thua lỗ kéo dài 2 năm liên tục trở lên mà không đưa ra biện pháp xử lý thích thì hợp tùy theo mức độ hậu quả mà bị hạ bậc lương hoặc bị cách chức hoặc bồi thường thiệt hại vật chất theo quy định của pháp luật.

e. Về doanh nghiệp công ích và cơ chế quản lý hoạt động công ích

Dự thảo Luật DNNN (sửa đổi) sửa đổi những nội dung liên quan về doanh nghiệp công ích và cơ chế quản lý hoạt động công ích như sau:

- Thiết lập cơ chế hạn chế việc thành lập quá nhiều doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích và việc lợi dụng doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích để hưởng cơ chế bao cấp của Nhà nước.

- Bãi bỏ việc phân loại và quản lý theo DNNN hoạt động công ích; chuyển sang quản lý theo hoạt động công ích.

- Xác định rõ sản phẩm, dịch vụ công ích là những sản phẩm dịch vụ thiết yếu cho xã hội do Nhà nước đặt hàng, đấu thầu theo giá hoặc phí Nhà nước quy định; hoặc là sản phẩm, dịch vụ thiết yếu cho xã hội do Nhà nước độc quyền cung cấp theo kế hoạch mà Nhà nước phê duyệt và giá hoặc phí do Nhà nước quy định.

- Chuyển từ cơ chế cấp vốn, quản lý doanh nghiệp công ích sang cơ chế đặt hàng hoặc đấu thầu thực hiện sản phẩm, dịch vụ công ích theo giá, phí do Nhà nước quy định.

g. Về Hội đồng quản trị và tổng giám đốc

Dự thảo Luật DNNN (sửa đổi) sửa đổi, bổ sung nội dung này như sau:

- HĐQT tổ chức ở tổng công ty và công ty mẹ thay vì tổ chức ở tổng công ty và các DNNN quy mô lớn như quy định hiện hành.

- Khẳng định HĐQT là cơ quan quản lý của doanh nghiệp, thực hiện chức năng đại diện trực tiếp chủ sở hữu nhà nước tại doanh nghiệp, trừ những thẩm quyền được phân cấp cho các cơ quan nhà nước.

- Tăng quyền cho HĐQT được nhân danh công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến thực hiện mục đích, quyền lợi của công ty; bổ nhiệm, miễn nhiệm Phó tổng giám đốc; quyết định phương án huy động vốn; quyết định các dự án đầu tư dưới 50% vốn điều lệ của công ty hoặc tỷ lệ khác nhỏ hơn được quy định tại Điều lệ công ty.

- Quy định rõ trách nhiệm của TGĐ trong việc điều hành doanh nghiệp.

- Bổ sung các quy định về tiêu chuẩn, quyền hạn, nhiệm vụ thành viên và Chủ tịch HĐQT; Xác định rõ trách nhiệm cá nhân của Chủ tịch, thành viên HĐQT.

h. Về quyền của chủ sở hữu nhà nước

Dự thảo Luật DNNN (sửa đổi) khắc phục hạn chế hiện hành liên quan đến quyền của chủ sở hữu nhà nước bằng cách:

- Giảm bớt một số quyền của chủ sở hữu như quyền về định đoạt tài sản, phê chuẩn việc huy động vốn,...

- Bổ sung các quy định mới về nghĩa vụ của chủ sở hữu như đầu tư đủ vốn điều lệ cho DNNN, chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn Nhà nước có tại doanh nghiệp...

- Tuân thủ các quy định pháp luật về hợp đồng trong việc mua, bán, vay, cho vay, thuê và cho thuê giữa công ty và chủ sở hữu.

i. Bổ sung các quy định về chuyển đổi sở hữu DNNN, bao gồm cổ phần hóa, giao, bán công ty nhà nước

k. Về mô hình công ty mẹ - công ty con

Dự thảo Luật DNNN (sửa đổi) sửa đổi và thay thế mô hình tổng công ty, trong đó quy định rõ và chặt chẽ về điều kiện thành lập, tổ chức lại đối với loại tổng công ty lập ra bằng quyết định hành chính, đồng thời tạo điều kiện để phát triển tổng công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con, bằng các quy định về công ty mẹ - công ty con với tư tưởng chỉ đạo là:

- Sửa đổi cách thức thành lập, liên kết trong mô hình nhằm tách bạch rõ tư cách pháp nhân tổng công ty (công ty mẹ) với các pháp nhân mà tổng công ty đầu tư, góp vốn chi phối (công ty con);

- Xác định rõ quan hệ giữa công ty mẹ và công ty con về vốn, tài sản, quyền, nghĩa vụ, bảo đảm quyền hạn gắn liền với trách nhiệm và quyền lợi của công ty mẹ và các công ty con.

Tuy nhiên, dự thảo Luật vẫn còn một số vấn đề cần tiếp tục xin ý kiến và hoàn chỉnh gồm:

- Về định nghĩa doanh nghiệp nhà nước và phạm vi điều chỉnh;
- Về Tổng công ty và mô hình tổng công ty và các công ty con;
- Về sự cần thiết thành lập HĐQT;
- Về phân cấp thực hiện quyền của chủ sở hữu;
- Về việc đưa giá trị quyền sử dụng đất tính vào vốn của công ty nhà nước.

2. Về dự thảo Nghị định công ty mẹ - công ty con

Theo chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Trung ương ba (khóa IX), Bộ Kế hoạch và Đầu tư được giao nhiệm vụ phối hợp với các Bộ, ngành xây dựng Dự thảo Nghị định chuyển đổi, tổ chức và hoạt động của tổng công ty, doanh nghiệp nhà nước theo mô hình công ty mẹ - cộng ty con. Bộ đã phối hợp với Ban soạn thảo Luật DNNN (sửa đổi), Tổ công tác triển khai Nghị định 63/CP về chuyển đổi doanh nghiệp thành công ty TNHH một thành viên và các chuyên gia của các Bộ, ngành để xây dựng Dự thảo Nghị định.

Dự thảo Nghị định được xây dựng trên tư tưởng chỉ đạo khắc phục các hạn chế của mô hình tổng công ty trước đây, bao gồm: thành lập bằng quyết định hành chính, ghép nối giữa các DNNN độc lập đã thành lập theo Nghị định 388/HĐBT vào thành DN thành viên; Quan hệ giữa tổng công ty và doanh nghiệp thành viên thiếu tính kết dính về mặt tài chính, chưa phân định rõ về tài sản, vốn, quyền lợi, nghĩa vụ của hai pháp nhân này; Tổng công ty chưa có những đặc trưng của một doanh nghiệp có khả năng và tạo điều kiện để phát triển các đơn vị thành viên, bảo đảm các đơn vị này độc lập tương đối trong mối liên hệ với tổng công ty và tạo điều kiện phát triển chung tổng công ty; Trong nội bộ cơ quan quản lý và điều hành tổng công ty còn nhiều bất hợp lý, cản trở quá trình phát triển sản xuất kinh doanh của tổng công ty,...

Ngoài các nguyên nhân về tổ chức như trên, cơ chế chính sách đối với tổng công ty và DNNN chưa tạo điều kiện để các tổng công ty và DNNN chủ động góp vốn, đầu tư ra ngoài doanh nghiệp bằng thực lực tài chính của mình để chi phối hay có ảnh hưởng tới các doanh nghiệp khác. Những trở ngại về cơ chế bao gồm: hạn chế về quyền định đoạt về tài sản, quyết định đầu tư, thanh lý, chuyển nhượng tài sản, khấu hao nhanh, quyền quyết định cổ phần hóa doanh nghiệp thành viên, trích lập các quỹ sau thuế, cơ chế đối với hoạt động công ích. Trên thực tế, mới có một số doanh nghiệp ở nước ta hình thành dạng liên kết kiểu công ty mẹ - công ty con như một số Công ty May Việt Tiến, Công ty Sữa Việt Nam,... tổ chức được mạng lưới doanh nghiệp của mình ở nhiều vùng, địa phương theo mô hình công ty mẹ - công ty con; có khoảng 10% tổng số doanh nghiệp cổ phần hóa có cổ phần chi phối của Nhà nước (cổ phần nhà nước chiếm trên 50%). Nhưng vì những lý do nêu trên, nên nhiều doanh nghiệp chậm phát triển theo mối quan hệ công ty mẹ - công ty con và chưa có tổng công ty nào trở thành tập đoàn kinh tế mạnh.

Tuy nhiên, với khung pháp luật và cơ chế hiện hành thì các tổng công ty hay DNNN chưa có điều kiện thuận lợi, thậm chí còn gặp nhiều trở ngại để chuyển sang mối quan hệ công ty mẹ - công ty con, trong đó chủ yếu là những trở ngại về cơ chế và về tổ chức.

Do đó, cần ban hành Nghị định của Chính phủ trong đó chủ yếu đề xuất thay đổi về cơ chế chính sách nêu trên để tạo cơ sở cho các tổng công ty, DNNN phát huy quyền tự chủ, tự tích lũy về tài chính và các điều kiện khác để tự chuyển sang hoạt động theo mô hình mới này, tạo điều kiện về đầu tư, nắm giữ cổ phần, chi phối lẫn nhau không chỉ bằng vốn, tài chính mà bằng cả bí quyết công nghệ, thị trường; tạo ra cơ chế đẩy mạnh cổ phần hóa doanh nghiệp thành viên tổng công ty. Đồng thời, Nghị định cũng sửa đổi về mặt tổ chức, trong đó có tổ chức quản lý và trong một số trường hợp cần thiết là tổ chức lại tổng công ty và doanh nghiệp để chuyển sang liên kết dạng công ty mẹ - công ty con.

Trong quá trình soạn thảo cũng có một vài ý kiến khác nhau về hình thức văn bản, như: chỉ nên ban hành Quyết định của Thủ tướng Chính phủ tương tự như các Quyết định 90, 91 thành lập tổng công ty trước đây; hoặc ban hành từng Quyết định riêng phê duyệt Đề án chuyển đổi và mô hình tổ chức cho từng tổng công ty hoặc từng doanh nghiệp. Bộ Kế hoạch và Đầu tư cho rằng việc ban hành văn bản pháp lý với hình thức Nghị định của Chính

phủ là thích hợp với tình hình hiện nay. Ý kiến này được nhiều cơ quan ủng hộ, kể cả cơ quan thẩm định văn bản là Bộ Tư pháp và đã được kết luận tại phiên họp Chính phủ ngày 31/10/2002. Sau khi tiếp thu các ý kiến đóng góp của cơ quan để chỉnh lý lại dự thảo, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã trình Chính phủ Dự thảo cuối cùng. Hiện nay dự thảo đã gửi lấy ý kiến các thành viên Chính phủ lần cuối trước khi ban hành.

Những nội dung chủ yếu của mô hình công ty mẹ - công ty con.

1. Công ty mẹ là doanh nghiệp được tổ chức và đăng ký theo pháp luật Việt Nam, nắm giữ toàn bộ vốn điều lệ của công ty khác hoặc nắm giữ tỷ lệ cổ phần chi phối, vốn góp chi phối ở công ty khác, có quyền chi phối đối với công ty đó. Trong đó:

- Cổ phần chi phối là cổ phần chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc ở mức mà theo quy định pháp luật và điều lệ của công ty đủ để chi phối các quyết định quan trọng của công ty đó;

- Quyền chi phối là quyền quyết định đối với nhân sự chủ chốt, tổ chức quản lý, thị trường và các quyết định quản lý quan trọng khác của công ty, hoặc sử dụng quyền biểu quyết của mình với tư cách là một cổ đông, bên góp vốn, sử dụng bí quyết công nghệ tác động đến việc thông qua hoặc không thông qua các quyết định quan trọng của công ty mà mình có vốn cổ phần, vốn góp.

Công ty mẹ có tư cách pháp nhân, có tài sản, tên gọi, bộ máy quản lý riêng và có trụ sở chính trên lãnh thổ Việt Nam. Công ty mẹ sử dụng tài sản của mình để đầu tư, góp vốn cổ phần, liên doanh, liên kết hình thành các công ty con, công ty liên kết.

Công ty mẹ có hai loại: Công ty mẹ đa sở hữu và Công ty mẹ do Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ. Đối với công ty mẹ đa sở hữu dưới hình thức công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, v.v. sẽ hoạt động theo pháp luật tương ứng về loại hình công ty đó, do đó không điều chỉnh theo Nghị định này.

a. Quyền, nghĩa vụ của công ty mẹ nhà nước được đổi mới hơn so với tổng công ty và DNNN hiện nay, phù hợp hơn với điều kiện kinh tế thị trường. Cụ thể là:

- Tài sản của công ty mẹ được phân định rõ ràng với tài sản của công ty con, vì thế công ty mẹ có các quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt đối với tài sản của mình tương tự như quyền của các doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp (các tổng công ty, DNNN hiện nay chỉ có quyền quản lý và sử dụng tài sản); công ty mẹ có quyền thay đổi cơ cấu tài sản để phát triển kinh doanh, chuyển nhượng, cho thuê, cầm cố, thế chấp tài sản của công ty, v.v... (hiện nay việc chuyển nhương, cho thuê, thế chấp cầm cố tài sản quan trọng phải được cơ quan có thẩm quyền cho phép).

- Nhà nước không điều chuyển vốn nhà nước và tài sản của công ty mẹ theo phương thức không thanh toán, trừ trường hợp quyết định tổ chức lại công ty mẹ, nhằm bảo đảm ổn định về vốn và tài sản cho một doanh nghiệp đang kinh doanh bình thường (Theo quy định hiện hành Nhà nước có thể điều chuyển vốn và tài sản của tổng công ty hoặc DNNN nếu thấy cần thiết mà không trái với các quy định pháp luật, vì Luật DNNN và Nghị định 39/CP không hạn chế việc này).

- Công ty mẹ được nhượng bán toàn bộ một công ty con nhà nước hoặc một bộ phận của công ty con, quyết định thuê, mua một phần hoạt động toàn bộ một doanh nghiệp khác (hiện nay tổng công ty hay DNNN chưa được quyền này) ; được quyền sử dụng phần vốn thu về do cổ phần hóa (tổng công ty 90 không được sử dụng vốn thu về từ cổ phần hóa doanh nghiệp thành viên, gần đây mới có quyền này). Công ty mẹ được tiếp tục kế thừa quyền sử dụng vốn của công ty để liên doanh, liên kết, góp vốn vào doanh nghiệp khác trong nước.

- Công ty mẹ có thể tự quyết định trích khấu hao cơ bản để thu hồi vốn nhanh theo nguyên tắc mức trích khấu hao tối thiểu phải bảo đảm bù đắp hao mòn hữu hình, hao mòn vô hình thực tế của tài sản và không thấp hơn tỷ lệ trích khấu hao tối thiểu do Chính phủ quy định. (Theo Nghị định 59/CP và các văn bản hướng dẫn, hiện nay tổng công ty có thể trích khấu hao nhanh nhưng phải xin phép Bộ Tài chính). Việc chuyển sang cơ chế khấu hao nhanh là để tạo điều kiện cho công ty mẹ tăng tích lũy để đầu tư vào các công ty con, đổi mới máy móc thiết bị, nâng cao năng lực cạnh tranh... nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn để trở thành công ty mẹ. Tuy nhiên, trích khấu hao nhanh sẽ dẫn đến giảm lợi nhuận và nguồn thu ngân sách, nên cần có Nghị định của Chính phủ quy định về vấn đề này.

- Công ty mẹ sau chuyển đổi có quyền quyết định mức độ cổ phần hóa các công ty con nhà nước. Hiện nay quy định về cổ phần hóa đối với các doanh nghiệp thành viên tổng công ty còn có mâu thuẫn, chưa khuyến khích phát triển công ty mẹ. Theo phân loại doanh nghiệp của Quyết định 58/TTg thì Nhà nước không nắm cổ phần chi phối đối với doanh nghiệp thành viên tổng công ty hoạt động trong một số ngành (ví dụ DNNN thành viên bán buôn xăng dầu nhưng chưa đáp ứng được điều kiện về vốn và nộp ngân sách - tức là có vốn nhà nước dưới 10 tỷ đồng, nộp ngân sách nhà nước 3 năm liền kề dưới 1 tỷ đồng, do đó buộc phải cổ phần hóa và Nhà nước không nắm cổ phần chi phối; nhưng tổng công ty lại thuộc lĩnh vực đang được Nhà nước củng cố phát triển, được đề nghị chuyển thành công ty mẹ - công ty con). Do đó xuất hiện một nghịch lý: càng đẩy mạnh cổ phần hóa doanh nghiệp thành viên thì tổng công ty càng giảm vốn và không giữ được vị trí chi phối đối với doanh nghiệp thành viên cổ phần hóa, do đó không trở thành công ty mẹ được, tổng công ty cũng không có khả năng củng cố, phát triển.

- Trường hợp doanh nghiệp thành viên tổng công ty chuyển thành công ty mẹ thì tổng công ty không được điều chuyển vốn và tài sản của mình ở công ty, trừ trường hợp quyết định tổ chức lại công ty. (Hiện nay tổng công ty vẫn điều chuyển vốn, tài sản của doanh nghiệp thành viên, ví dụ như trường hợp trong ngành dệt-may, hàng hải...).

- Công ty mẹ không phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp đối với phần lợi nhuận thu được từ phần góp vốn vào các công ty con và các công ty khác, nếu các công ty này đã nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trước khi chia lãi cho các bên góp vốn. (Hiện nay công ty mẹ vẫn phải nộp khoản thuế thu nhập doanh nghiệp này).

- Công ty mẹ được sử dụng lợi nhuận sau thuế để trích lập quỹ tổng giám đốc (hiện nay chưa có quỹ này) và tiếp tục được lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi, đầu tư bổ sung vốn cho công ty mẹ như cơ chế hiện hành.

- Thực hiện cơ chế đặt hàng hoặc tham gia đấu thầu, hạch toán đối với các hoạt động công ích do Nhà nước yêu cầu theo tinh thần Nghị quyết Trung ương ba (khóa IX) mà hiện nay các tổng công ty, DNNN chưa thực hiện.

b. Về tổ chức quản lý: công ty mẹ nhà nước có HĐQT (những công ty mẹ quy mô nhỏ có thể tổ chức theo mô hình giám đốc). Những nội dung về tổ chức quản lý được đổi mới so với Nghị định 39/CP như sau:

- Hiện nay HĐQT đang thực hiện chức năng, nhiệm vụ quyền hạn về quản lý tổng công ty, như quyết định chiến lược phát triển, kế hoạch dài hạn của tổng công ty và doanh nghiệp thành viên, quyết định phương án phối hợp kinh doanh của các doanh nghiệp thành viên. Chuyển sang công ty mẹ - công ty con, HĐQT là đại diện trực tiếp chủ sở hữu nhà nước tại công ty; sử dụng quyền chi phối và thông qua đại diện của mình để quyết định chiến lược phát triển, kế hoạch dài hạn của các công ty con do công ty mẹ nắm giữ cổ phần, vốn góp chi phối.

- Hiện nay HĐQT và Tổng giám đốc cùng do một cấp bổ nhiệm, cùng nhận vốn nhà nước, cùng chịu trách nhiệm; HĐQT không có quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Tổng giám đốc.

Chuyển sang công ty mẹ - công ty con, HĐQT có quyền lựa chọn, ký hợp đồng hoặc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức và quyết định mức lương đối với Tổng Giám đốc công ty sau khi được sự chấp thuận của Thủ trưởng cơ quan quyết định thành lập (nhằm khắc phục những trở ngại về mặt tổ chức quản lý để quản lý, điều hành công ty mẹ có hiệu quả hơn so với tổng công ty hiện nay). Tổng giám đốc chịu trách nhiệm trước HĐQT; HĐQT chịu trách nhiệm trước cơ quan quyết định thành lập công ty mẹ và trước người bổ nhiệm mình.

Dự thảo có một số quy định mới về phân cấp đầu tư khi chuyển sang công ty mẹ nhằm cụ thể hóa đường lối, chủ trương của Đảng về tăng quyền tự chủ cho DNNN, theo đó, HĐQT được quyết định hoặc phân cấp cho Tổng giám đốc quyết định: các dự án đầu tư, góp vốn, mua cổ phần của các công ty khác, bán tài sản của công ty có giá trị dưới 50% vốn điều lệ của công ty hoặc tỷ lệ khác nhỏ hơn được quy định tại Điều lệ công ty; các hợp đồng vay, cho vay, cho thuê tài sản và hợp đồng kinh tế khác do Điều lệ công ty quy định nhưng không vượt quá mức vốn điều lệ của công ty. Các quy định này thay thế các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng cơ bản, về phân cấp quyết định đầu tư, về thanh lý, nhượng bán tài sản, về đầu tư ra ngoài doanh nghiệp.

- HĐQT thực hiện quyền hạn, nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được đổi chuyển từ các doanh nghiệp thành viên tổng công ty. Đây là quyền và nghĩa vụ mới được bổ sung đối với tổng công ty mà hiện nay Nghị định 39/CP chưa có quy định.

2. Công ty con là công ty do một công ty khác sở hữu toàn bộ hoặc một phần vốn điều lệ và bị công ty đó chi phối. Một công ty mẹ có thể có các loại công ty con sau đây: Công ty cổ phần do công ty mẹ giữ cổ phần chi phối; Công ty trách nhiệm hữu hạn từ hai thành viên trở lên do công ty mẹ giữ tỷ lệ vốn góp chi phối; Công ty liên doanh với nước ngoài do công ty mẹ giữ tỷ lệ vốn góp chi phối; Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do công ty mẹ là chủ sở hữu; Công ty con nhà nước do công ty mẹ nhà nước giữ 100% vốn điều lệ. Các công ty con có quyền, nghĩa vụ và tổ chức quản lý theo quy định pháp luật tương ứng với mỗi hình thức.

Cơ cấu doanh nghiệp thành viên Tổng công ty hiện nay chỉ bao gồm doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước đã hạn chế đáng kể khả năng phát triển của tổng công ty, đặc biệt là phát triển thành các tập đoàn kinh tế.

Cũng có ý kiến đề nghị không nên có loại công ty con là doanh nghiệp nhà nước. Cơ quan soạn thảo cho rằng chưa thể chuyển dứt điểm tất cả các doanh nghiệp thành viên của tổng công ty (doanh nghiệp 100% vốn nhà nước) sang thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên tại thời điểm chuyển đổi tổng công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hơn nữa, hiện nay đang thí điểm chuyển DNNN sang thành công ty TNHH một thành viên. Do đó, trong giai đoạn thí điểm này, cơ cấu mô hình công ty mẹ - công ty con vẫn còn có loại công ty con là DNNN, chủ yếu áp dụng cho các DNNN chưa chuyển được hoặc DNNN công ích. Về lâu dài sẽ không còn loại công ty con là DNNN khi đã chuyển đổi hết các DNNN thành công ty TNHH một thành viên.

3. Quan hệ giữa công ty mẹ và các công ty con được thay đổi cơ bản, chuyển từ liên kết hành chính, giao vốn, sang liên kết tài chính, đầu tư vốn. Công ty mẹ chi phối đối với các công ty con với mức độ khác nhau tuỳ thuộc hình thức pháp lý và mức vốn góp ở công ty con.

Đối với công ty con là DNNN thì quan hệ có nhiều đổi mới so với DNNN thành viên tổng công ty hiện nay, cụ thể là:

a. Hiện nay, mối quan hệ giữa tổng công ty và doanh nghiệp thành viên hạch toán độc lập là mối quan hệ theo kiểu hành chính, tổng công ty không là chủ sở hữu trực tiếp vốn điều lệ của doanh nghiệp thành viên, nên trong quá trình hoạt động đã nảy sinh nhiều vướng mắc như đã nêu.

Chuyển sang mô hình công ty mẹ - công ty con là chuyển quan hệ hành chính giữa tổng công ty và doanh nghiệp thành viên thành quan hệ chi phối giữa người đầu tư và doanh nghiệp nhận đầu tư. *So với quan hệ giữa tổng công ty và doanh nghiệp thành viên hiện nay, thì quyền và nghĩa vụ của công ty mẹ đối với công ty con nhà nước được đổi mới như sau:*

- Công ty mẹ có trách nhiệm đầu tư 100% vốn điều lệ cho công ty con nhà nước, thực hiện quyền chủ sở hữu đối với phần vốn này, do đó quản lý, sử dụng có hiệu quả vốn và các nguồn lực khác do mình đầu tư vào công ty con nhà nước. (Hiện nay tổng công ty không có trách nhiệm đầu tư 100% vốn điều lệ cho doanh nghiệp thành viên, không thực hiện quyền chủ sở hữu đối với phần vốn này).

- Quyết định điều chỉnh vốn điều lệ của công ty con; quyết định việc cổ phần hóa, chuyển nhượng và tỷ lệ % chuyển nhượng vốn điều lệ của công ty con nhà nước cho tổ chức, cá nhân khác. (Hiện nay không quy định rõ về vốn điều lệ của doanh nghiệp thành viên, chưa có quy định về các quyền này của tổng công ty).

- Quyết định việc để lại cho công ty con nhà nước sử dụng toàn bộ số lợi nhuận sau thuế còn lại của công ty sau khi đã trích lập các quỹ theo quy định hoặc rút phần lợi nhuận nay về công ty mẹ, nhưng không vượt quá 70% tổng số lợi nhuận còn lại này. (Trong các quy định hiện hành chưa quy định về vấn đề này).

- Công ty mẹ chịu trách nhiệm về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của công ty con nhà nước trong phạm vi số vốn điều lệ của công ty con. (Trong các quy định hiện hành chưa quy định về vấn đề này).

- Công ty mẹ quyết định tổ chức lại công ty con. (Hiện nay tổng công ty không tự quyết định được mà phải thông qua cấp trên).

- Công ty mẹ tiếp tục thực hiện một số các

mối quan hệ giữa tổng công ty và doanh nghiệp thành viên vẫn còn thích hợp với quan hệ giữa công ty mẹ - công ty con như: Xây dựng chiến lược kinh doanh chung của công ty mẹ; tổ chức phối hợp về thị trường, khách hàng đối với các hoạt động kinh doanh; phân cấp quyết định các dự án đầu tư cho công ty con; tổ chức giám sát, theo dõi và đánh giá hoạt động kinh doanh, tài chính và quản lý của công ty con; thông qua báo cáo tài chính hàng năm; yêu cầu công ty con báo cáo bất thường về tình hình tài chính của công ty.

b. Công ty con nhà nước chịu sự ràng buộc sau đây với công ty mẹ:

- Nhận, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực do công ty mẹ đầu tư. Chịu trách nhiệm dân sự bằng toàn bộ tài sản do công ty mẹ đầu tư vào công ty.

- Có quyền tự chủ kinh doanh trên cơ sở các mục tiêu, phương án phối hợp kế hoạch kinh doanh chung của công ty mẹ theo Điều lệ công ty mẹ.

- Tham gia các hình thức đầu tư hoặc được công ty mẹ giao tổ chức thực hiện các dự án đầu tư theo kế hoạch của công ty mẹ trên cơ sở hợp đồng được ký kết giữa công ty mẹ với công ty con.

- Được ủy quyền ký kết và thực hiện các hợp đồng kinh tế của công ty mẹ với các khách hàng trong và ngoài nước theo quyết định của công ty mẹ. Tham gia thực hiện các nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của công ty mẹ trên cơ sở hợp đồng kinh tế và chịu trách nhiệm bình đẳng trước pháp luật về những hợp đồng này.

- Có quyền đề nghị công ty mẹ quyết định hoặc được công ty mẹ uỷ quyền quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể, sáp nhập các đơn vị trực thuộc và quyết định bộ máy quan lý của các đơn vị trực thuộc.

- Có quyền đầu tư, góp vốn vào doanh nghiệp khác nhưng không được đầu tư, góp vốn ngược trở lại vào công ty mẹ, vì có thể gây ra tình trạng đầu tư "ảo", vòng vo, khó kiểm soát. Từ kinh nghiệm của Hàn Quốc do các Chebol đầu tư chéo lẫn nhau, không kiểm soát được dẫn đến khủng hoảng tài chính (cơ quan soạn thảo đề nghị trong giai đoạn thí điểm chưa nên cho các công ty con đầu tư ngược trở lại công ty mẹ; sau khi sơ kết, rút kinh nghiệm sẽ xem xét việc mở rộng).

c. Quan hệ giữa công ty mẹ là DNNN với các công ty con khác, công ty có cổ phần, vốn góp không chi phối của công ty mẹ như sau:

- *Đối với công ty con là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên*: Công ty mẹ là chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, có các quyền và nghĩa vụ theo Luật Doanh nghiệp và Nghị định 63/2001/NĐ-CP.

- *Đối với công ty con có cổ phần chi phối của công ty mẹ:* Công ty mẹ thống nhất thực hiện quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của cổ đông hoặc thành viên, bên liên doanh, bên góp vốn tại công ty có cổ phần, vốn góp của công ty theo quy định của pháp luật và điều lệ của công ty con. Công ty mẹ trực tiếp quản lý phần vốn đầu tư, vốn góp của mình ở các doanh nghiệp khác. Trường hợp đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc của công ty mẹ góp vốn vào doanh nghiệp khác thì công ty mẹ là chủ sở hữu và quản lý phần vốn góp này.

- *Đối với công ty có cổ phần, vốn góp không chi phối của công ty mẹ:* Quan hệ giữa công ty mẹ với đại diện vốn góp, vốn cổ phần của mình tại công ty thực hiện theo Quy chế quản lý phần vốn nhà nước ở doanh nghiệp khác ban hành theo Nghị định số 73/2000/NĐ-CP ngày 6/12/2000.

Hiện nay, mặc dù Nghị định chưa ban hành, Chính phủ cũng đã cho triển khai thí điểm chuyển tổng công ty Nhà nước sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Cụ thể, Thủ tướng đã cho phép 21 đơn vị xây dựng đề án chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con, trong đó đã ra quyết định phê duyệt đề án cho 5 doanh nghiệp.

Song, việc xây dựng Điều lệ và Quy chế tài chính gặp khó khăn vì cần phải chờ ban hành Nghị định của Chính phủ về chuyển tổng công ty nhà nước, doanh nghiệp nhà nước sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con.

3. Tình hình sửa đổi bổ sung Nghị định 39/CP về điều lệ mẫu tổ chức và hoạt động của tổng công ty Nhà nước

Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 3 (Khóa IX) giao nhiệm vụ sửa đổi điều lệ mẫu tổng công ty.

Việc sửa đổi tập trung vào các nội dung:

- Sửa một số các quy định về tổng công ty và HĐQT không còn phù hợp, cơ chế điều chỉnh quan hệ giữa tổng công ty và doanh nghiệp thành viên theo kiểu hành chính, không dựa

trên quan hệ vốn, đầu tư, hợp đồng kinh tế hoặc các quan hệ bình đẳng diễn ra giữa các pháp nhân; làm rõ tư cách pháp lý, quan hệ về tài sản, vốn, quyền lợi, nghĩa vụ giữa tổng công ty và doanh nghiệp thành viên;

- Sửa về tổ chức quản lý, mô hình HĐQT: HĐQT là cơ quan đại diện trực tiếp sở hữu Nhà nước tại doanh nghiệp; Nhà nước giao vốn cho HĐQT; HĐQT có quyền lựa chọn và ký hợp đồng với tổng giám đốc (giám đốc); tăng thêm quyền quyết định cho HĐQT...

Cụ thể:

- Xác định rõ về vốn và tài sản giữa tổng công ty với doanh nghiệp thành viên, trên cơ sở đó xác định quyền và trách nhiệm giữa tổng công ty và doanh nghiệp thành viên.

- Xác định quan hệ về quyền hạn, trách nhiệm giữa tổng công ty và doanh nghiệp thành viên là quan hệ về quyền và trách nhiệm của người chủ đầu tư đối với doanh nghiệp thành viên.

- Bổ sung thêm quy định để hình thành tổng công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con.

- Xác định rõ HĐQT không chỉ thực hiện chức năng quản lý hoạt động của tổng công ty mà còn được ủy quyền thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu tại doanh nghiệp.

- Tăng quyền quyết định cho HĐQT.

- Quy định cụ thể quyền và trách nhiệm của chủ tịch HĐQT và thành viên HĐQT, Tổng giám đốc.

- Xác định rõ quan hệ giữa tổng công ty và các cơ quan Nhà nước thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu Nhà nước.

Hiện nay, Bộ đang phối hợp với Ban soạn thảo Luật DNNN (sửa đổi) tiến hành sửa đổi, bổ sung Nghị định 39/CP và Điều lệ mẫu. Tuy nhiên, phần lớn nội dung này đã được quy định trong Nghị định chuyển đổi, tổ chức và hoạt động của tổng công ty, doanh nghiệp nhà nước theo mô hình công ty mẹ - công ty con đang trình Chính phủ. Do đó, để thực hiện đúng tinh thần của Nghị quyết TW ba là đến 2005 cơ bản giải quyết dứt điểm đổi mới tổng công ty, xin đề nghị:

Một là, đẩy nhanh việc ban hành Nghị định chuyển đổi, tổ chức và hoạt động của tổng công ty, doanh nghiệp nhà nước theo mô hình công ty mẹ - công ty con;

Hai là, đối với các tổng công ty đủ điều kiện thì chuyển đổi nhanh theo Nghị định trên;

Ba là, đối với những tổng công ty không đủ điều kiện không nên tiếp tục cho tồn tại (mặc dù Nghị quyết TW ba quy định các ngành, lĩnh vực có tổng công ty, nhưng nên hiểu đúng tinh thần của Nghị quyết là đó chỉ là điều kiện cần; còn điều kiện đủ là khi tổng công ty đáp ứng đủ điều kiện mới cho tổ chức).

4. Tình hình soạn thảo Đề án thành lập tập đoàn kinh tế

Bộ Kế hoạch và Đầu tư được giao nhiệm vụ phối hợp cùng với các Bộ, ngành xây dựng Đề án thành lập tập đoàn kinh tế. Đến nay, bộ phận soạn thảo đã xây dựng đề cương Đề án và đang tiến hành dự thảo Đề án.

Nội dung của Đề án đưa ra các nhận thức về mô hình, nguyên tắc hình thành, quản lý tập đoàn; đề xuất các giải pháp để xúc tiến thành lập tập đoàn kinh tế trong điều kiện Việt Nam; kiến nghị phương án, lộ trình và bước đi trong tổ chức lại tổng công ty và tạo điều kiện phát triển các doanh nghiệp thành tập đoàn kinh tế của Việt Nam.

Tuy nhiên, Tập đoàn kinh tế là một mô hình hoàn toàn mới mẻ ở Việt Nam, đòi hỏi cần phải có thời gian nghiên cứu thêm kinh nghiệm nước ngoài. Dự kiến thực hiện thí điểm thành lập một số tập đoàn kinh tế, sau khi tổng kết giai đoạn thực hiện thí điểm để rút kinh nghiệm phát huy mặt mạnh, khắc phục mặt yếu, sẽ nhân rộng mô hình.

5. Về soạn thảo Nghị định thực hiện quyền chủ sở hữu DNNN

Để đổi mới, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của nhà nước và của cơ quan chủ sở hữu đối với DNNN, Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ ba, khóa IX về tiếp tục sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả DNNN đã yêu cầu phải phân định rõ quyền của các cơ quan nhà nước thực hiện chức năng chủ sở hữu đối với DNNN.

Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Ban chỉ đạo soạn thảo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật DNNN, nghiên cứu dự thảo Nghị định của Chính phủ về thực hiện quyền chủ sở hữu đối với DNNN với các nội dung sau:

Một là, quy định các quyền chủ sở hữu đối với DNNN: quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể, chuyển đổi sở hữu DNNN; quyết định mô hình quản lý của doanh nghiệp; quyết định mục tiêu, nhiệm vụ, chiến lược

phát triển và định hướng kế hoạch phát triển kinh doanh DNNN; phê chuẩn điều lệ hoạt động của doanh nghiệp...

Hai là, quy định cụ thể về thực hiện quyền chủ sở hữu: quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể, chuyển đổi sở hữu DNNN; quyết định mô hình quản lý của doanh nghiệp.

So với các quy định hiện hành, dự thảo Nghị định quy định thêm tiêu chí về chuyển đổi sở hữu DNNN; phân loại, đánh giá hiệu quả hoạt động DNNN; quy định mới về việc Thủ tướng Chính phủ thông qua tất cả các đề án thành lập mới DNNN để quản lý chặt chẽ việc thành lập DNNN, giao cho Bộ KH &ĐT làm đầu mối tổng hợp, thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ.

Dự thảo Nghị định còn quy định rõ các Bộ, UBND cấp tỉnh, HĐQT tổng công ty nhà nước có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện quyết định của mình. Thủ tướng Chính phủ ủy quyền Bộ KH&ĐT kiểm tra, giám sát việc thực hiện quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Ba là, quyết định mục tiêu, chiến lược phát triển và định hướng kế hoạch phát triển của DNNN. Quy định này nêu rõ cơ quan quyết định thành lập DNNN chỉ quyết định mục tiêu, chiến lược phát triển và định hướng kế hoạch phát triển của doanh nghiệp, không can thiệp vào kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm của doanh nghiệp.

Bốn là, phê chuẩn điều lệ hoạt động của doanh nghiệp. Quy định này về cơ bản không thay đổi, giống như quy định hiện hành.

Năm là, quyết định đầu tư vốn thành lập doanh nghiệp và bổ sung vốn trong quá trình hoạt động. Khi công ty Đầu tư tài chính được thành lập, sẽ thực hiện việc đầu tư và quản lý vốn tại doanh nghiệp.

Trước đây, Bộ Tài chính thực hiện giao vốn cho các doanh nghiệp trung ương và Sở Tài chính thực hiện giao vốn cho các doanh nghiệp địa phương.

Sáu là, quy định chủ sở hữu quyết định phân chia lợi nhuận sau thuế. Quy định này nêu rõ hơn trách nhiệm của Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập DNNN thực hiện kiểm tra, giám sát việc phân chia lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ theo mục đích quy định.

Bảy là, quy định chủ sở hữu quyết định phương án chuyển nhượng, cho thuê, huy động vốn, thế chấp, cầm cố tài sản của doanh nghiệp. Trước đây, quy định chủ sở hữu chỉ có ý kiến về phương án chuyển nhượng, cho thuê, thế chấp, cầm cố tài sản là toàn bộ dây chuyền công nghệ chính, nghĩa là quản lý về hiện vật, nay chuyển sang quản lý về giá trị đối với DNNN hoạt động kinh doanh.

Tám là, quyết định phương án đầu tư ra ngoài doanh nghiệp thuộc mình quản lý; chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện.

Chín là, quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật các chức danh quản lý chủ chốt trong doanh nghiệp. Trong đó có một số điểm mới, đó là Bộ trưởng Bộ quản lý ngành, chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật Tổng giám đốc tổng công ty nhà nước. HĐQT tổng công ty nhà nước quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật phó Tổng giám đốc, kế toán trưởng của Tổng công ty nhà nước, theo tinh thần Nghị quyết TW 3.

Mười là, quy định các tiêu chuẩn, định mức, đơn giá tiền lương; quyết định chế độ tiền lương, tiền thưởng, phụ cấp trong doanh nghiệp.

Mười một là, tổ chức kiểm tra, giám sát doanh nghiệp tuân thủ pháp luật và thực hiện các quyết định của chủ sở hữu. Quy định này tập trung trách nhiệm tổ chức kiểm tra, giám sát vào cơ quan quyết định thành lập và trách nhiệm của các Bộ, ngành, UBND cấp tỉnh trong lĩnh vực được phân công phụ trách.

Tuy nhiên, vẫn còn một số vấn đề cần xin ý kiến để hoàn chỉnh dự thảo Nghị định:

- Có cần thiết hay không ban hành Nghị định trong thời điểm hiện nay khi mà luật DNNN đang được nghiên cứu sửa đổi và sẽ trình Quốc hội vào cuối năm 2003.

- Quyền chủ sở hữu đối với DNNN có nên tập trung về cho Bộ, UBND cấp tỉnh, HĐQT Tổng công ty ? Như vậy sẽ giống cách quản lý trước đây. Tuy nhiên, cũng có cái khó là hiện nay Việt Nam chưa có Công ty Đầu tư Tài chính.

- Có nên hay không tập trung thực hiện quyền của chủ sở hữu vào các Bộ chuyên ngành như Bộ Tài chính đối với lĩnh vực tài chính, Bộ Nội vụ đối với lĩnh vực nhân sự, Bộ LĐ TB&XH đối với lĩnh vực lao động, tiền lương...

III. VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VIỆC SẮP XẾP VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

Do Bộ không có doanh nghiệp nhà nước trực thuộc, nên không có chương trình, kế hoạch thực hiện việc sắp xếp doanh nghiệp trực thuộc. Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành hoặc trình Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ ban hành các văn bản pháp quy (như đã báo cáo ở phần trên) và theo dõi, đôn đốc triển khai các văn bản do Bộ chủ trì soạn thảo.

1. Tình hình chuyển DNNN, doanh nghiệp của tổ chức chính trị, chính trị - xã hội thành công ty TNHH 1 thành viên

Tình hình và kế hoạch chuyển đổi như sau:

Đến cuối tháng 6 năm 2002, các bộ ban ngành mới ban hành hết các văn bản hướng dẫn thi hành Nghị định 63/2001/NĐ-CP của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

Sau khi ban hành Nghị định 63/2002/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã tổ chức tập huấn cho các doanh nghiệp có kế hoạch chuyển đổi và các tổng công ty có doanh nghiệp chuyển đổi. Đồng thời, các địa phương và tổng công ty đã tổ chức phổ biến, quán triệt, giải thích và tuyên truyền về quan điểm, mục tiêu của Đảng và Chính phủ đối với việc chuyển đổi DNNN, doanh nghiệp của tổ chức chính trị, chính trị – xã hội thành công ty TNHH một thành viên trong tổng thể các biện pháp sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả DNNN, cũng như giới thiệu, tập huấn chính sách và các văn bản pháp luật về biện pháp chuyển đổi này cho các cơ quan có chức năng, cán bộ quản lý, viên chức nhà nước và các doanh nghiệp trực thuộc.

Về phía cơ sở, hầu hết doanh nghiệp đã tích cực tham gia các lớp tập huấn do trung ương, địa phương và tổng công ty tổ chức. Đồng thời, do nhận thức rõ tầm quan trọng về vai trò của người lao động, cán bộ quản lý doanh nghiệp trong quá trình đổi mới doanh nghiệp nói chung và chuyển đổi hình thức pháp lý doanh nghiệp theo mô hình công ty TNHH một thành viên nói riêng, các doanh nghiệp trong diện chuyển đổi đã tổ chức tuyên truyền, giới thiệu chủ trương tới từng người lao động, các tổ chức đảng, đoàn thể trong doanh nghiệp. Có doanh nghiệp còn chủ động tìm hiểu, nghiên cứu mô hình công ty TNHH một thành viên ở thời điểm trước khi ban hành Nghị định 63/2002/NĐ-CP để phổ biến, quán triệt và thống nhất trong toàn thể cán bộ, công nhân viên trước khi chính thức kiến nghị, xây dựng phương án chuyển đổi.

Theo Chỉ thị số 27/TTg ngày 22/11/2002 của Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương được lựa chọn chỉ đạo điểm đã gửi danh sách doanh nghiệp để Văn phòng Chính phủ báo cáo Thủ tướng quyết định (riêng thành phố Hà Nội chưa gửi danh sách). Có 14 doanh nghiệp được quyết định chọn để chỉ đạo điểm. Tổ công tác triển khai thực hiện Nghị định 63/2002/NĐ-CP đã làm việc với hầu hết các doanh nghiệp này. Cho đến nay, chưa có doanh nghiệp nào chuyển đổi xong. Đa số các doanh nghiệp trong số 14 doanh nghiệp được chọn để chỉ đạo điểm đã thành lập Ban chuyển đổi, kiểm kê xong tài sản hoặc đang tiến hành kiểm kê; xây dựng xong hoặc đang tiến hành xây dựng phương án chuyển đổi; đang xây dựng điều lệ công ty. Duy nhất Công ty thông tin di động thuộc Tổng công ty Bưu chính viễn thông là chưa có kế hoạch; công ty Apatit thuộc Tổng công ty Hóa chất chưa có quyết định của tổng công ty hoặc mới có quyết định nên chưa triển khai.

Về việc triển khai thực hiện Nghị định của 14 công ty chỉ đạo điểm cụ thể như sau:

Công ty Điện tử Thủ Đức: Đã thành lập Ban chuyển đổi công ty (theo đúng tinh thần hướng dẫn của Thông tư số 01/2002/TT-BKH ngày 28/1/2002 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư), bao gồm: Ban lãnh đạo doanh nghiệp, kế toán trưởng, một số trưởng phòng chuyên môn, bí thư chi bộ, chủ tịch công đoàn công ty,...

Ban chuyển đổi của Công ty đã triển khai các công việc sau: Chuẩn bị các tài liệu có liên quan đến chuyển đổi thành công ty TNHH một thành viên; tiến hành kiểm kê, phân loại, xác định vốn, tài sản, công nợ của Công ty theo đúng tinh thần hướng dẫn của Thông tư số 26 của Bộ Tài chính về xử lý tài chính khi chuyển đổi; tiến hành xây dựng phương án xử lý lao động theo hướng dẫn quy định tại Nghị định 41 và các văn bản hướng dẫn của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội; dự thảo xong Điều lệ của công ty TNHH một thành viên và dự kiến mô hình tổ chức sau chuyển đổi.

Công ty Hóa chất miền Nam: Đã thành lập Ban chuyển đổi công ty với đại diện Công đoàn, Đảng ủy, Đoàn thanh niên và đầy đủ các chức danh lãnh đạo chủ chốt của Công ty; xây dựng phương án xử lý lao động theo hướng kế thừa toàn bộ số lượng lao động hiện có để chuyển sang mô hình doanh nghiệp mới; tiến hành xây dựng dự thảo Điều lệ của công ty TNHH một thành viên; tiến hành kiểm kê, phân loại, xác định vốn, tài sản, công nợ của Công ty tại thời điểm tháng 9/2002.

Công ty Thuốc thú y Trung ương 2: Đã thành lập được Ban chuyển đổi và chuẩn bị những tài liệu liên quan cho công tác chuyển đổi.

Công ty Giấy Tân Mai: Đã xây dựng kế hoạch chuyển đổi cụ thể, xây dựng dự thảo Điều lệ của công ty TNHH một thành viên, xây dựng tờ trình tổng công ty và các phương án tổ chức quản lý, tài chính, lao động, ...

Công ty Thương mại dịch vụ Bến Thành: Đã thành lập Ban chuyển đổi với đầy đủ thành phần lãnh đạo quản lý công ty, đại diện công đoàn, đảng ủy; chuẩn bị xây dựng phương án chuyển đổi.

Công ty phát triển và kinh doanh xây dựng nhà Sài Gòn: Đã thành lập Ban chuyển đổi với đầy đủ thành phần lãnh đạo chủ chốt, đại diện đảng ủy, người lao động v.v... ; đang hoàn chỉnh hồ sơ kiểm kê, phân loại, xác định vốn, tài sản, công nợ của Công ty; tiến hành xây dựng dự thảo Điều lệ của công ty TNHH một thành viên và dự kiến mô hình tổ chức sau chuyển đổi.

Công ty dịch vụ Dầu khí Sài Gòn: Đã thực hiện các bước chuyển đổi theo quy định như kiểm kê tài sản, tài chính và báo cáo Tổng công ty Thương mại Sài Gòn; xây dựng phương án sử dụng lao động; đã phê duyệt quy hoạch cán bộ khung sau chuyển đổi; xây dựng dự thảo Điều lệ của công ty TNHH một thành viên.

Công ty Bông Việt Nam: Đã thành lập Ban chuyển đổi do Trưởng phòng Tổ chức hành chính làm thường trực dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Giám đốc, sơ thảo Điều lệ của công ty TNHH một thành viên.

Công ty Xăng dầu Hàng không: Đã thành lập Ban chuyển đổi; đang kiểm kê tài sản, vốn; chuẩn bị xây dựng Điều lệ công ty và cơ cấu tổ chức công ty.

Công ty May 10: Đã thành lập Ban chuyển đổi và đang thực hiện các bước trong quy trình chuyển đổi theo quy định như kiểm kê tài sản, phân loại lao động,...; xây dựng Điều lệ công ty.

Công ty Khảo sát và Xây dựng: Đã thành lập Ban chuyển đổi; đã kiểm kê tài sản, vốn; đã xây dựng phương án xử lý lao động.

Công ty Vận tải biển Việt Nam: Đã thành lập Ban chuyển đổi, thực hiện các bước chuyển đổi theo quy định; đã dự thảo Điều lệ công ty.

Công ty Cơ khí Hà Nội: Đã thành lập Ban chuyển đổi; đang tiến hành kiểm kê tài sản, vốn; xây dựng phương án xử lý lao động; đang dự thảo Điều lệ công ty.

Công ty Than Mạo Khê: Đang xây dựng Điều lệ công ty.

Công ty Điện lực Ninh Bình: Đã thành lập Ban chuyển đổi; đang tiến hành kiểm kê tài sản, xây dựng phương án chuyển đổi và soạn thảo Điều lệ công ty.

Tuy nhiên, tiến độ chuyển đổi nhìn chung chậm vì những lý do sau đây:

- Do đây là mô hình tổ chức quản lý mới nên nhiều doanh nghiệp còn đang lúng túng trong xây dựng điều lệ. Để giúp cho việc tháo gỡ vấn đề này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Tổ công tác đang soạn thảo mẫu Điều lệ và hiện đang tiến hành xin ý kiến các doanh nghiệp chuyển đổi.

- Tiến độ chuyển đổi này phụ thuộc vào tiến độ xây dựng phương án tổng thể sắp xếp DNNN của các bộ, địa phương và tổng công ty nhà nước mà các cơ quan này lại chậm xây dựng phương án tổng thể sắp xếp DNNN.

- Mặt khác, một phần do các văn bản hướng dẫn thi hành ban hành chậm, một phần do hình thức hoạt động của công ty TNHH một thành viên là một mô hình mới nên các doanh nghiệp tỏ ra lúng túng.

Vì vậy, để thực hiện tốt hơn Nghị quyết Trung ương 3, trong thời gian tới Tổ công tác sẽ thúc đẩy, tập trung chỉ đạo điểm, rút kinh nghiệm, đánh giá mặt được và chưa được của mô hình này, rút kinh nghiệm để có thể thực hiện ở quy mô rộng hơn.

Dự kiến, trong năm 2002 sẽ chỉ đạo điểm hoàn thành chuyển đổi sang công ty TNHH một thành viên từ 4-5 doanh nghiệp và đến quý I năm 2003 hoàn thành chuyển đổi cả 14 doanh nghiệp.

2. Về Nghị định giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê DNNN

Nghị định số 49/2002/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/1999/NĐ-CP ngày 10/9/1999 về giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê DNNN đã được Chính phủ ban hành ngày 24/4/2002.

Đến hết tháng 11/2002, đã có 128 DNNN được chuyển đổi theo Nghị định số 103/1999/NĐ-CP, bao gồm giao 76 doanh nghiệp, bán 46 doanh nghiệp và khoán kinh doanh 6 doanh nghiệp; trong đó có 25 doanh nghiệp thực hiện các hình thức giao, bán, khoán kinh doanh sau khi có Nghị quyết Trung ương 3 là giao 15 doanh nghiệp, bán 8 doanh nghiệp và khoán kinh doanh 2 doanh nghiệp. Một số bộ, ngành, tỉnh đã đăng ký chuyển đổi doanh nghiệp nhưng đến nay vẫn chưa chuyển được doanh nghiệp nào như Bộ Văn hóa Thông tin (4 doanh nghiệp); các tỉnh; Bến Tre (7 doanh nghiệp); Hòa Bình (8 doanh nghiệp); Long An (11 doanh nghiệp); Quảng Nam (5 doanh nghiệp); Thái Nguyên (12 doanh nghiệp); Tuyên Quang (5 doanh nghiệp); Tổng công ty Điện lực (6 doanh nghiệp)...

Nguyên nhân tiến độ chuyển đổi sở hữu và quản lý diễn ra chậm trễ là vì các doanh nghiệp có ý chờ sửa đổi Nghị định và chờ các văn bản hướng dẫn Nghị định ra đời mới thực hiện chuyển đổi (sửa Nghị định số 44/1998/NĐ-CP về cổ phần hóa DNNN thành Nghị định số 64/2002/NĐ-CP; sửa đổi, bổ sung Nghị định số 103/1999/NĐ-CP về giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê DNNN).

VI. KIẾN NGHỊ VỀ TIẾP TỤC SẮP XẾP, ĐỔI MỚI, PHÁT TRIỂN VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ DNNN

Để tiếp tục thực hiện sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả DNNN thắng lợi theo tinh thần Nghị quyết Hội nghị lần thứ 3 Ban chấp hành Trung ương (khóa IX), có một số kiến nghị được đề xuất như sau:

- Trên cơ sở kết quả triển khai Nghị quyết vừa qua, tiếp tục quán triệt sâu sắc và triệt để không chỉ đối với những đối tượng chịu tác động của sắp xếp, đổi mới (là các DNNN, cán bộ quản lý và người lao động) mà còn đối với các cơ quan, cán bộ có liên quan đến việc chỉ đạo thực hiện chương trình sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả DNNN (tức là các bộ, ngành, UBND các tỉnh, thành phố, các công chức có liên quan). Mở rộng phạm vi nội dung quán triệt, bao gồm các văn bản pháp quy và hướng dẫn thi hành của Chính phủ, các bộ.

- Tăng cường hơn nữa sự lãnh đạo của Đảng đối với quá trình này để nhận thức và hành động thống nhất. Đối với những vấn đề đã rõ, đã có chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước thì phải làm khẩn trương, kiên quyết. Còn đối với những vấn đề chưa đủ rõ thì phải tổ chức thí điểm, vừa làm vừa rút kinh nghiệm để có bước đi thích hợp.

- Các bộ, ngành, các địa phương trên cơ sở kiểm điểm một năm thực hiện, cần có sự bổ sung, điều chỉnh kế hoạch, chương trình hành động và giải pháp đồng bộ theo hướng tích cực, quyết liệt hơn với mục tiêu phấn đấu cụ thể sau đây:

Một là, Tiếp tục thể chế hóa Nghị quyết Trung ương ba. Trong năm 2003, dự kiến sẽ ban hành các văn bản pháp quy đã được nêu trong Chương trình hành động của Chính phủ, bao gồm các văn bản sau đây:

1- Nghị định về tổ chức, hoạt động và chuyển đổi tổng công ty, DNNN theo mô hình công ty mẹ - công ty con dự kiến sẽ ban hành trong quý I/2003 và sẽ thực hiện điểm mô hình công ty mẹ - công ty con ngay từ năm 2003. (Nội dung sửa đổi, bổ sung Nghị định 39/CP về hoạt động của tổng công ty nhà nước đã được thể hiện trong nội dung của Nghị định về công ty mẹ - công ty con, do đó đề nghị không nên soạn thảo riêng Nghị định thay thế Nghị định 39/CP).

2- Đề án khung về mô hình và điều kiện thành lập tập đoàn kinh tế và các cơ chế chính sách thúc đẩy hình thành được mô hình. Trên cơ sở đề án này, Chính phủ định hướng và đẩy mạnh việc thành lập một số tập đoàn kinh tế đã được nêu trong Nghị quyết Trung ương ba (Điện lực, Dầu khí, Bưu chính viễn thông, Xây dựng).

3- Nghị định về tổ chức thực hiện quyền của chủ sở hữu đối với DNNN với nguyên tắc Chính phủ thống nhất tổ chức thực hiện, không phân chia quyền chủ sở hữu đối với DNNN, có phân công, phân cấp hợp lý, không chồng chéo giữa các chủ thể, đảm bảo thực hiện nhất quán, đầy đủ có hiệu quả các quyền của chủ sở hữu trên mọi mặt.

4- Nghị định thay thế Nghị định số 50/CP và

38/CP về thành lập, tổ chức lại, giải thể và phá sản DNNN theo tinh thần: Xem xét chặt chẽ việc thành lập mới DNNN, người ra quyết định thành lập phải chịu trách nhiệm từ khâu đầu tư, bảo đảm đủ vốn điều lệ, các điều kiện cần thiết cho đến tính hiệu quả của doanh nghiệp.

5- Luật DNNN (sửa đổi) là một trong các hoạt động quan trọng của Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Trung ương 3, đã được đưa vào chương trình xây dựng của Quốc hội. Do vậy, cần tập trung chỉ đạo việc soạn thảo, trình Quốc hội thông qua trong năm 2003.

Hai là, Kiện toàn, nâng cao hiệu quả của tổng công ty nhà nước, đẩy mạnh chuyển tổng công ty, doanh nghiệp nhà nước sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con.

- Nghị quyết Trung ương 3 đã chỉ rõ những ngành, lĩnh vực cần tổ chức tổng công ty nhà nước. Tuy nhiên, đó chỉ là điều kiện cần nhưng chưa đủ. Hiện nay, nhiều bộ, UBND và tổng công ty chỉ căn cứ vào yêu cầu này để thực hiện sắp xếp các tổng công ty nhà nước. Đề nghị nên có chỉ thị để nói rõ về vấn đề này.

- Đề nghị sắp xếp các tổng công ty nhà nước theo hướng:

+ Những tổng công ty nhà nước hội đủ các điều kiện nói trên (kể cả tổng công ty 91, 90) thì Nhà nước tập trung sức kiện toàn và phát triển, sắp xếp các đơn vị thành viên theo đề án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con.

+ Những tổng công ty hoạt động trong các ngành mà Nhà nước cần tổ chức tổng công ty nhà nước nhưng không chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con và không đáp ứng yêu cầu về tổng công ty thì sắp xếp lại ngay trong năm 2003 hoặc giải thể.

- Khẩn trương hoàn thiện việc xây dựng đề án trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt để đẩy mạnh thí điểm việc chuyển tổng công ty, doanh nghiệp nhà nước sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Đề nghị chỉ đạo chặt chẽ việc thẩm định, phê duyệt các đề án, tránh chuyển đổi tràn lan thành phong trào.

Đối với các tổng công ty thực hiện giải thể, sáp nhập, hợp nhất cần xử lý tốt các khoản nợ, sắp xếp hợp lý các bộ phận phụ thuộc, văn phòng tổng công ty.

Các tổng công ty nhà nước chuyển sang hoạt động theo mô hình quản lý mới cần có biện pháp tổ chức lại bộ máy, xây dựng điều lệ, quy chế tài chính, quy chế hoạt động nội bộ tổng công ty. Trong quá trình hoạt động theo mô hình quản lý mới, nếu có vướng mắc, phát hiện bất hợp lý của các quy định hiện hành phải báo cáo và kiến nghị với Thủ tướng Chính phủ để xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung.

Ba là, Đẩy nhanh quá trình chuyển DNNN sang công ty TNHH một thành viên bằng cách Chính phủ cần có các biện pháp kiên quyết hơn để các bộ, địa phương và tổng công ty khẩn trương xây đựng và hoàn chỉnh đề án trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Chính phủ cần có chủ trương chính thức cho các doanh nghiệp chuyển đổi để cho phép các doanh nghiệp có đủ điều kiện thì được phép chuyển đổi ngay, không cần chờ kết thúc giai đoạn chỉ đạo điểm.

Một mặt, đẩy mạnh hướng dẫn, tư vấn cho các doanh nghiệp tiến hành chuyển đổi, mặt khác tập trung nghiên cứu bổ sung, sửa đổi một số văn bản chưa tạo cơ chế khuyến khích việc chuyển đổi:

- Thông tư số 58/2002/TT-BTC ngày 28/6/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn quy chế tài chính của công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) một thành viên chưa khuyến khích DNNN chuyển đổi sang công ty TNHH một thành viên vì cơ chế khuyến khích không bằng khi là DNNN. Thông tư này quy định khi phân chia lợi nhuận sau thuế, công ty chỉ được trích tối đa 10% lập quỹ khen thưởng và 10% lập quỹ phúc lợi. Như vậy, tỷ lệ trích lập hai quỹ này của công ty TNHH một thành viên thấp hơn tỷ lệ trích lập hai quỹ này của DNNN, vì vậy không khuyến khích các DNNN chuyển sang hoạt động theo mô hình này.

- Thông tư số 09/2002/TT-BLĐTBXH ngày 11/6/2002 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện cơ chế quản lý lao động, tiền lương và thu nhập đối với công ty TNHH một thành viên Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ quy định quá cứng nhắc về tiền lương và thu nhập, làm triệt tiêu động lực phát triển của công ty. Theo Thông tư này, công ty TNHH một thành viên chưa được quyết định lương, thưởng như Luật Doanh nghiệp quy định. Do vậy, các doanh nghiệp cũng kém nhiệt tình với việc chuyển sang mô hình mới. Ngoài ra, công ty TNHH một thành viên vẫn được

đánh giá theo hạng doanh nghiệp như DNNN trước đây mà chưa chuyển sang sử dụng tiêu chí hiệu quả để đánh giá khi xếp lương.

Bốn là, Đẩy mạnh chuyển đổi sở hữu DNNN mà Nhà nước không cần nắm giữ 100% vốn; giải thể, phá sản DNNN thua lỗ kéo dài, Nhà nước không cần tiếp tục duy trì.

Đây là nhiệm vụ to lớn, quan trọng nhằm cơ cấu lại DNNN, tạo chuyển biến cơ bản trong nâng cao hiệu quả DNNN.

Theo tổng hợp bước đầu các đề án đã trình Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở tiêu chí phân loại DNNN, trong các năm 2002-2005 sẽ thực hiện cổ phần hóa, sáp nhập, hợp nhất, khoán kinh doanh, cho thuê, giao, bán, giải thể, phá sản khoảng 2.000 DNNN mà trọng tâm thực hiện là các năm 2003-2004. Riêng cổ phần hóa, giao, bán, khoán, giải thể, phá sản mỗi năm khoảng 500 DNNN.

Sau khi đề án tổng thể sắp xếp DNNN được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, các bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, hội đồng quản trị tổng công ty 91 có trách nhiệm chấp hành đầy đủ, triệt để. Trường hợp không thực hiện thì thủ trưởng các cơ quan quản lý doanh nghiệp và giám đốc doanh nghiệp phải chịu kỷ luật theo quy định hiện hành.

Hội đồng quản trị tổng công ty nhà nước chỉ đạo xây dựng phương án chuyển đổi sở hữu các doanh nghiệp thành viên, báo cáo bộ quản lý ngành hoặc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định, riêng việc giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê DNNN thuộc tổng công ty 91 do hội đồng quản trị tổng công ty quyết định.

Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định chuyển đổi sở hữu, sáp nhập, hợp nhất, giải thể DNNN thuộc phạm vi quản lý. Đối với những doanh nghiệp cổ phần hóa mà Nhà nước cần giữ cổ phần đặc biệt thì phải trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Các bộ, tỉnh, tổng công ty nhà nước cần đặc biệt quan tâm tháo gỡ khó khăn để đẩy mạnh chuyển đổi sở hữu; theo dõi hoạt động của các công ty sau chuyển đổi để có biện pháp hỗ trợ nhằm nâng cao hơn hiệu quả hoạt động của các công ty này.

Các bộ cần nghiên cứu trình Thủ tướng Chính phủ hoặc ban hành theo thẩm quyền để xóa bỏ sự phân biệt trong các chính sách và thực hiện chính sách giữa DNNN và các doanh nghiệp sau chuyển đổi về tín dụng, đầu tư, đất đai, xuất nhập cảnh, ... Quy định cụ thể trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước trong việc tiếp tục cung cấp thông tin, phổ biến chế độ chính sách cho doanh nghiệp sau chuyển đổi. Hoàn thiện hệ thống cơ quan đăng ký kinh doanh và thông tin doanh nghiệp thuộc cơ quan kế hoạch và đầu tư để kết hợp đăng ký kinh doanh với việc cung cấp thông tin cho doanh nghiệp sau chuyển đổi.

Nguồn: **Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Văn bản số 8198-BKH/VQLKT,** *12/2002*

ĐÁNH GIÁ 2 NĂM THI HÀNH LUẬT DOANH NGHIỆP

I. ĐÁNH GIÁ 2 NĂM THI HÀNH LUẬT DOANH NGHIỆP

Tình hình sau hơn 2 năm thi hành Luật Doanh nghiệp đã được thể hiện trong hệ thống phụ lục đính kèm; dưới đây xin báo cáo đánh giá khái quát những mặt được, chưa được và bước đầu rút ra những bài học kinh nghiệm nhằm đẩy tới một bước việc triển khai thực hiện Luật Doanh nghiệp - một Luật được hưởng ứng rộng rãi nhất từ trước tới nay.

1. Những mặt được

Trong hơn hai năm thi hành Luật Doanh nghiệp (từ ngày 1 tháng 1 năm 2000), các cơ quan nhà nước từ Trung ương đến địa hương, cộng đồng doanh nghiệp đã làm được nhiều việc và thu được những kết quả nổi bật trong đổi mới phát triển kinh tế đất nước.

Một là, Luật Doanh nghiệp là một bước đột phá trong đổi mới tư duy kinh tế, nhất là tư duy về quyền và nghĩa vụ của công dân, của cơ quan nhà nước, thúc đẩy xây dựng và thực thi luật pháp theo nguyên tắc: "công dân có quyền kinh doanh tất cả các ngành, nghề mà pháp luật không cấm".

Hai là, Luật Doanh nghiệp tạo ra một bước phát triển mới, thực sự giải phóng ở khâu gia nhập thị trường; tức là tự do thành lập doanh nghiệp với các hình thức khác nhau (với thủ tục thành lập đơn giản, ít tốn kém); tự do lựa chọn, thay đổi và bổ sung thêm ngành, nghề kinh doanh mới; tự do lựa chọn địa bàn kinh doanh, và mở rộng kinh doanh sang địa bàn, vùng lãnh thổ mới theo quy định của pháp luật; v.v... Những cản trở đối với các công việc nói trên về cơ bản đã được xóa bỏ.

Ba là, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, một số Bộ có liên quan đã bãi bỏ khoảng 175 loại giấy phép khác nhau (tức khoảng 44% tổng số giấy phép kinh doanh đã tồn tại trong nền kinh tế). Việc bãi bỏ một số lượng không nhỏ các loại giấy phép nói trên là khâu đột phá về cải cách hành chính; thể hiện sự thay đổi căn bản về tư duy và phương thức quản lý nhà nước theo hướng chuyển từ tiền kiểm sang hậu kiểm; tách bạch rõ quyền sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp với hoạt động quản lý nhà nước. Đồng thời, đã tạo điều kiện thuận lợi hơn cho gia nhập thị trường, xóa bỏ được về cơ bản những can thiệp hành chính tùy tiện của cơ quan nhà nước vào hoạt động kinh doanh đã từng phải có giấy phép, giảm được chi phí giao dịch về thời gian và tiền bạc, giảm rủi ro và tăng tính ổn định trong kinh doanh của doanh nghiệp.

Bốn là, ban hành tương đối kịp thời và đầy đủ các văn bản hướng dẫn thi hành. Cho đến nay Chính phủ và các cơ quan có liên quan đã ban hành khoảng 50 văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp (xin xem phụ lục 1). So với nhiều luật khác, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp, nhất là các văn bản do Tổ công tác trực tiếp soạn thảo, được ban hành nhanh hơn, kịp thời hơn, có nội dung hướng dẫn phù hợp với nội dung và tinh thần của Luật Doanh nghiệp. Đây là kết quả nỗ lực lớn của tất cả các Bộ, ngành và các cơ quan có liên quan để Luật Doanh nghiệp nhanh chóng phát huy tác dụng thực tế. Các cấp chính quyền địa phương, nhất là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nhìn chung đã kịp thời chỉ đạo, triển khai thực hiện Luật và các văn bản hướng dẫn thi hành. Nhờ đó, việc triển khai thực hiện và đưa và quy định của Luật vào cuộc sống được thực hiện thông suốt, không bị gián đoạn, hiệu lực của Luật nhanh chóng phát huy tác dụng trên diện rộng khắp toàn quốc.

Năm là, việc thực hiện Luật Doanh nghiệp đã "thổi một luồng sinh khí mới" vào môi trường kinh doanh; đã khơi dậy và thúc đẩy mạnh mẽ tinh thần kinh doanh, tinh thần tự lập nghiệp trong các tầng lớp nhân dân, góp phần thúc đẩy hình thành một hệ thống doanh nhân trẻ và đầy tiềm năng; khuyến khích tính sáng tạo và tự chủ trong kinh doanh; làm cho cộng đồng doanh nghiệp tự tin hơn trong hoạt động đầu tư và kinh doanh; tăng thêm sự tin tưởng của nhân dân vào đường lối và chính sách đổi mới của Đảng, Nhà nước.

Nhân dân nói chung và cộng đồng doanh nghiệp nói riêng đã ủng hộ, hưởng ứng và đón nhận "luồng sinh khí mới" một cách tích cực trên phạm vi toàn quốc. Đa số doanh nghiệp đã nhận thức được sự thay đổi về quyền kinh doanh và nhanh chóng phát huy sáng kiến, tận dụng các cơ hội kinh doanh, trên nguyên tắc được kinh doanh tất cả những gì mà pháp luật không cấm. Rõ ràng, Luật Doanh nghiệp là một trong các điển hình về "ý Đảng hợp lòng dân", nhanh chóng phát huy tác dụng trong thực tế cuộc sống. Thực tế cho thấy:

- Trong 2 năm (2000 - 2001) đã có 35.457 doanh nghiệp mới đăng ký (gần bằng tổng số doanh nghiệp đăng ký trong suốt 9 năm 1991 - 1999); năm 2000 là 14.417 (gấp 2,49 lần so với năm 1999); năm 2001, có 21.040 doanh nghiệp mới đăng ký, tăng gần 50% so với năm 2000. Ngoài ra, trong hai năm 2000 - 2001 còn có thêm gần 300.000 hộ kinh doanh cá thể mới đăng ký kinh doanh.

- Doanh nghiệp tăng thêm đầu tư, mở rộng thêm quy mô và địa bàn kinh doanh dưới nhiều hình thức như mở thêm chi nhánh, văn phòng đại diện, đầu tư thêm vốn, sử dụng thêm lao động, v.v... cũng là hiện tượng mới chưa từng có so với thời kỳ 1991 - 1999. Trong 2 năm 2000 - 2001, trong cả nước có khoảng 9.200 chi nhánh, và 900 văn phòng đại diện đăng ký thành lập.

- Trong 2 năm 2000 - 2001, các doanh nghiệp đã đăng ký mới và bổ sung tổng cộng gần 55.500 tỷ đồng vốn (khoảng gần 4 tỷ đô la Mỹ), không thấp hơn số vốn đăng ký đầu tư của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong cùng thời kỳ. Năm 2000 gần 20.000 tỷ đồng (trong đó, có 14.000 tỷ đồng là vốn mới đăng ký và 6.000 tỷ đồng vốn mới đăng ký bổ

sung), cao gấp 3 lần so với năm 1999. Năm 2001 là 35.500 tỷ đồng, trong đó vốn mới đăng ký là 26.500 tỷ đồng, và vốn đăng ký mới bổ sung là 9.000 tỷ đồng; tăng hơn 1,78 lần so với năm 1000.

- Bốn tháng đầu năm 2002, cả nước đã có khoảng 7199 doanh nghiệp mới đăng ký với số vốn là 9.426 tỷ đồng (tăng 17% về số doanh nghiệp và 31% về số vốn so với cùng kỳ năm 2001).

- Ngành nghề kinh doanh đăng ký đã được thực hiện trên thực tế đa dạng và phong phú hơn nhiều. Hàng loạt ngành, nghề mới, các sản phẩm và dịch vụ mới xuất hiện (sản phẩm thủ công mỹ nghệ xuất khẩu được làm từ rơm rạ; đất vi sinh được chế biến từ sơ dừa, dịch vụ điều tra dân sự, dịch vụ tư vấn đòi nợ, v.v...). Bộ Kế hoạch và Đầu tư cùng Tổng cục Thống kê đã tổng kết thực tế đa dạng và ban hành Danh mục hơn 2000 loại ngành, nghề kinh doanh trong nền kinh tế.

Sáu là, tạo thêm được nhiều việc làm mới cho người lao động. Theo báo cáo chưa đầy đủ của các Sở Kế hoạch và Đầu tư, riêng các doanh nghiệp các chi nhánh và văn phòng đại diện mới thành lập trong 2 năm qua đã tạo ra được khoảng từ 650.000 đến 750.000 chỗ làm việc mới. Ngoài ra, một số lượng không nhỏ doanh nghiệp đã tăng thêm vốn đầu tư, mở rộng thêm quy mô kinh doanh, và do đó cũng đã thu hút thêm lao động mới. Số công ăn việc làm mới được tạo ra nhờ tác động trực tiếp của Luật Doanh nghiệp đã giải quyết công ăn việc làm cho khoảng gần 1/3 số lao động mới tăng thêm hàng năm trong nền kinh tế.

Bảy là, những nội dung có tính đột phá của Luật Doanh nghiệp kết hợp với sự chỉ đạo triển khai thực hiện thể hiện rõ sự nhất quán và quyết tâm mạnh mẽ của Đảng và Chính phủ tiếp tục đổi mới xây dựng cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; được dư luận trong nước và cộng đồng quốc tế đánh giá cao. Điều đó đã thúc đẩy họ cam kết hỗ trợ mạnh mẽ và nhiều hơn đối với tiến trình cải cách kinh tế ở nước ta. Tổ chức phát triển của Liên hợp quốc (UNDP), Ngân hàng thế giới (WB) và một số nhà tài trợ khác đã đánh giá Luật Doanh nghiệp là một điểm sáng trong thực hiện cải cách thể chế một cách có hiệu quả, cần được nhân rộng không chỉ ở nước ta, mà còn ở các nước đang phát triển khác.

Tám là, cái được lớn nhất và bao trùm nhất của Luật Doanh nghiệp là góp phần không nhỏ vào phục hồi kinh tế, tạo dựng nền tảng cho tăng trưởng kinh tế cao, bền vững và xóa đói giảm nghèo trong những năm tiếp theo. Thực tế cho thấy từ khi Luật Doanh nghiệp có hiệu lực, tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp khu vực ngoài quốc doanh đã có bước nhảy vượt bậc, từ 10,9% năm 1999 lên 18,3% năm 2000, 20,3% năm 2001 và 23% trong quý I/2002, cao hơn hẳn so với khu vực doanh nghiệp nhà nước và đầu tư nước ngoài. Tinh thần kinh doanh trong xã hội được khơi dậy và khuyến khích; số lượng doanh nghiệp được thành lập và đi vào hoạt động ở nước ta ngày càng đông đảo và sẽ là nơi quy tụ, sử dụng tài năng và các tiềm lực của đất nước; là công cụ để ổn định kinh tế - xã hội, giải quyết công ăn việc làm, xóa đói giảm nghèo và các vấn đề xã hội khác; đồng thời, là nguồn thu lớn của ngân sách nhà nước.

2. Những mặt chưa được

Một là, một số văn bản cần thiết hướng dẫn thi hành Luật vẫn chưa được ban hành.

Cho đến nay vẫn còn một số văn bản quan trọng liên quan đến triển khai thi hành Luật Doanh nghiệp chưa được ban hành, nhất là: (1) Nghị định về xử phạt hành chính trong đăng ký kinh doanh; (2) Văn bản hướng dẫn cấp chứng chỉ hành nghề kinh doanh thuốc thú y thủy sản; (3) Văn bản hướng dẫn cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ pháp lý; (4) Văn bản hướng dẫn phối hợp xác nhận và quản lý lý lịch tư pháp trong đăng ký kinh doanh, v.v... Điều này ở mức độ nhất định đang hạn chế tác dụng của Luật Doanh nghiệp trên các mặt:

- Chưa áp dụng được các biện pháp xử lý hành chính đối với các vi phạm hành chính trong thực hiện Luật Doanh nghiệp; chưa có đủ công cụ hướng dẫn và quản lý có hiệu quả đối với một số ngành, nghề kinh doanh mới xuất hiện (như dịch vụ việc làm, môi giới hôn nhân gia đình, v.v...); chưa hướng dẫn đầy đủ cụ thể về những yêu cầu đối với đặt tên doanh nghiệp để tránh những hiểu nhầm hoặc phản ứng tiêu cực không đáng có đối với Luật Doanh nghiệp, v.v...

- Người muốn kinh doanh dịch vụ pháp lý, dịch vụ kinh doanh thuốc thú y thủy sản chưa được đăng ký kinh doanh để hành nghề.

Hai là, theo tập hợp và đánh giá sơ bộ ban

đầu, đã có khoảng hơn chục văn bản pháp luật được ban hành trong thời gian gần đây (từ năm 2000) có nội dung không phù hợp, thậm chí trái với Luật Doanh nghiệp; đặt ra các loại giấy phép mới hoặc khôi phục lại dưới hình thức khác một số giấy phép không cần thiết đã được bãi bỏ năm 2000; khôi phục lại vốn pháp định dưới hình thức khác hoặc đặt ra những điều kiện mà chính những người hiện đang kinh doanh trong ngành, lĩnh vực đó mới có; đưa vào các văn bản pháp luật những quy định ngăn chặn người khác gia nhập thị trường cùng cạnh tranh với họ, v.v... Những văn bản đó trên thực tế đang thu hẹp (hay "gặm nhấm" dần, như dư luận xã hội đã cảnh báo) phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng Luật Doanh nghiệp; đang phục hồi và phát triển thêm cơ chế xin - cho.

Ba; là, nhận thức và tổ chức chỉ đạo thực hiện Luật trong không ít cơ quan thuộc hệ thống cơ quan nhà nước, nhất là ở cấp chính quyền địa phương, là thụ động, chưa đầy đủ và kém nhiệt tình; thậm chí có nơi còn trì hoãn, hoặc làm trái. Những hạn chế trong nhận thức và chỉ đạo thực hiện thể hiện trên một số điểm chính như sau:

- Nhận thức về Luật Doanh nghiệp ở cán bộ cấp tỉnh, kể cả cán bộ lãnh đạo, còn chưa đầy đủ, chưa thống nhất. Chẳng hạn, các Sở chuyên ngành (trừ Sở Kế hoạch và Đầu tư) thường phàn nàn về việc Phòng đăng ký kinh doanh cấp đăng ký kinh doanh mà không hỏi ý kiến của họ; và từ đó, cứ mỗi lần có hiện tượng tiêu cực xảy ra đều có báo cáo Ủy ban nhân dân và đổ lỗi cho các cán bộ đăng ký kinh doanh đã tự ý cấp đăng ký kinh doanh (mặc dù những cán bộ này đã làm đúng theo quy định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành).

Còn một số không ít ý kiến, chủ yếu từ phía cơ quan quản lý nhà nước, chưa đồng tình với những nội dung mới của Luật Doanh nghiệp và cho rằng Luật Doanh nghiệp "quá thông thoáng", làm cho quản lý nhà nước "bị buông lỏng" là nguyên nhân của các hiện tượng tiêu cực như: có quá nhiều doanh nghiệp thành lập mà không kiểm soát được, "doanh nghiệp ma", "là miếng đất màu mỡ để vi phạm pháp luật", "doanh nghiệp đăng ký thành lập chỉ nhằm mục đích mua hóa đơn giá trị gia tăng", "thành lập nhiều nhưng nộp thuế ít, trốn thuế là phổ thông", "tai nạn giao thông gia tăng", "tệ nạn xã hội, nhất là mại dâm, phát triển", v.v... Từ đó, đã kiến nghị sửa đổi Luật Doanh nghiệp theo hướng hạn chế quyền kinh doanh, đặt thêm hồ sơ, thủ tục và rào cản hành chính đối với việc thành lập doanh nghiệp và đăng ký kinh doanh, v.v... Những đánh giá nói trên là chưa khách quan, chưa công bằng và thiếu căn cứ thực tiễn, bởi vì, các hiện tượng nói trên đã từng xảy ra trước khi Luật Doanh nghiệp có hiệu lực với quy mô và phạm vi không nhỏ hơn so với hiện nay. Tuy vậy, những đánh giá đó ở mức độ nhất định đã gây nên sự chần chừ, thiếu nhất quán trong chỉ đạo thi hành đầy đủ và triệt để các nội dung của Luật Doanh nghiệp.

- Một số nơi làm trái với quy định của Luật Doanh nghiệp bằng cách ra lệnh tạm ngừng cấp đăng ký kinh doanh, hoặc không cấp đăng ký kinh doanh đối với một số ngành nghề kinh doanh không thuộc đối tượng cấm kinh doanh v.v...; đặt thêm các thủ tục hoặc yêu cầu nộp thêm hồ sơ trái với quy định của Luật; không cấp hoặc yêu cầu rút giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đối với các doanh nghiệp đang cạnh tranh với doanh nghiệp nhà nước trên phạm vi địa phương.

- Việc chỉ đạo tiếp tục thực hiện các quy hoạch đã quá lạc hậu hoặc không có cơ sở khoa học và thực tiễn (quy hoạch xác định cụ thể số lượng đơn vị kinh doanh và địa điểm kinh doanh; ví dụ trên phạm vi một phường chỉ cho phép có 3 điểm bán vật liệu xây dựng, 5 nhà hàng, v.v...) tạo ra bất bình đẳng về cơ hội kinh doanh, hạn chế sáng kiến kinh doanh, hạn chế huy động nguồn lực vào kinh doanh. Điều đáng nói là Thủ tướng Chính phủ đã chỉ thị (Chỉ thị số 29/2000/CT-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2000) yêu cầu Ủy ban nhân dân các địa phương phải rà soát, xem xét và sửa đổi các quy hoạch nói trên, nhưng đến nay tiến bộ đạt được hầu như không đáng kể.

- Việc thực hiện Luật Doanh nghiệp ở cấp địa phương chủ yếu được giao khoán cho Sở Kế hoạch và Đầu tư, trong đó, chủ yếu là Phòng đăng ký kinh doanh. Sự phối hợp giữa Sở Kế hoạch và Đầu tư với các sở khác, giữa Sở Kế hoạch và Đầu tư với ủy ban nhân dân quận, huyện vẫn chưa rõ, còn yếu, thậm chí nhiều nơi chưa có. Việc thực hiện Luật chủ yếu mở ở khâu đăng ký kinh doanh. Trên thực tế một

phần không nhỏ các Sở và ủy ban nhân dân cấp quận, huyện đang phát sinh thái độ thờ ơ, thiếu tinh thần xây dựng và hợp tác trong quản lý doanh nghiệp sau đăng ký. Không ít cán bộ vẫn còn ứng xử theo hướng tìm kiếm hiện tượng tiêu cực để phê phán, chỉ trích hoặc để quy kết cho việc cấp đăng ký kinh doanh mà không hỏi ý kiến họ hơn là tìm giải pháp cho sự hợp tác chặt chẽ, hiệu quả hơn, vừa đảm bảo hiệu lực quản lý nhà nước đúng quy định của pháp luật, vừa hỗ trợ, giúp doanh nghiệp phát triển.

- Cơ quan đăng ký kinh doanh tuy đã được thành lập, được bổ sung về nhân lực và trang thiết bị nhưng vẫn chưa thành hệ thống, thiếu về nhân lực, yếu về chuyên môn và phương tiện làm việc để đáp ứng yêu cầu làm việc cao và nhiều mặt của Luật Doanh nghiệp.

Mạng thông tin doanh nghiệp toàn quốc đã đi vào hoạt động, nhưng chỉ mới kết nối được với 10 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; chưa cung cấp được những thông tin cần thiết phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước, phục vụ yêu cầu giám sát của các bên có liên quan đối với doanh nghiệp, cũng như hỗ trợ doanh nghiệp trong tìm kiếm cơ hội kinh doanh, mở rộng thị trường.

Các phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh hiện nay mới đáp ứng yêu cầu thực hiện các nghiệp vụ đăng ký kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp; chưa có điều kiện theo dõi doanh nghiệp hoạt động sau đăng ký; chưa đủ điều kiện cập nhật thông tin và đánh giá hiệu quả hoạt động chung của các doanh nghiệp; chưa đủ thế và lực để chủ động phối hợp, hoặc yêu cầu các cơ quan khác thực hiện các nhiệm vụ cần thiết trong theo dõi và giám sát doanh nghiệp sau đăng ký.

Bộ phận đăng ký kinh doanh cấp huyện được bố trí không thống nhất ngay trong cùng một địa phương theo nhiều cách khác nhau với 1-2 người, làm việc chủ yếu vẫn theo lối thủ công, đại đa số chưa được trang bị máy tính và kiến thức sử dụng máy tính trong công việc. Sự phân tán và yếu kém của bộ phận đăng ký kinh doanh cấp huyện đã làm phát sinh một số vấn đề như: không có sự chỉ đạo thống nhất về nghiệp vụ đăng ký kinh doanh, quy định của Luật Doanh nghiệp không được thực hiện thống nhất và nhất quán ở ngay trên phạm vi địa phương; thậm chí không ít nơi đang thực hiện không đúng quy định của Luật; không đủ năng lực và vị thế làm cầu nối phối hợp giữa Phòng đăng ký kinh doanh cấp tỉnh với ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc hỗ trợ, giúp đỡ và quản lý doanh nghiệp sau đăng ký.

Một số cán bộ đăng ký kinh doanh cũng chưa nhận thức đúng, đầy đủ về quyền và nghĩa vụ của họ trong đăng ký kinh doanh; một phần không nhỏ cán bộ đăng ký kinh doanh đã không còn quan tâm đến nội dung hồ sơ, không kiểm tra lại dù ở mức tối thiểu đối với nội dung hồ sơ, thậm chí biết nội dung hồ sơ là không đúng vẫn không yêu cầu cải chính, sửa đổi lại; buông lỏng việc thực hiện chức năng theo dõi giám sát đối với doanh nghiệp ngay từ khâu đăng ký kinh doanh. Thêm vào đó, trong quan hệ làm việc, cán bộ đăng ký kinh doanh đang phải chịu áp lực không đáng có từ nhiều phía, thường hay bị phê phán, chỉ trích (ngay cả khi họ làm đúng và đủ theo quy định của luật); rất ít, thậm chí không có lời khen ngợi động viên từ cán bộ lãnh đạo. Thực tế nói trên đang làm nản lòng cán bộ trong đăng ký kinh doanh, không khuyến khích họ làm đúng theo quy định của Luật.

Bốn là, Luật Doanh nghiệp (cả nội dung và tinh thần của nó) tác động chưa nhiều đến môi trường kinh doanh sau đăng ký.

Như trên đã nó, Luật Doanh nghiệp về cơ bản mới phát huy tác dụng ở khâu đăng ký kinh doanh, gia nhập thị trường. Còn lại, đối với môi trường kinh doanh sau đăng ký như cấp vốn (cả tín dụng và vốn cổ phần), cấp mặt bằng kinh doanh, cung cấp lao động đúng yêu cầu, có kỹ thuật, cơ cấu các biện pháp khuyến khích lợi ích, nhất là chính sách thuế, tiếp cận thông tin, công nghệ, hỗ trợ nghiên cứu thị trường và xâm nhập thị trường, tư pháp, xét xử, v.v... chưa được cải thiện đáng kể. Tư duy, lối làm việc của một số cơ quan nhà nước trên các lĩnh vực nói trên chưa thay đổi kịp theo tinh thần của Luật Doanh nghiệp.

Cho đến nay không ít các Bộ và ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố thuộc Trung ương chưa chỉ đạo hoặc triển khai nghiên cứu tìm hiểu các khó khăn và nhu cầu của doanh nghiệp sau đăng ký; nghiên cứu đề xuất biện pháp loại bỏ các rào cản đang hạn chế tác dụng của Luật Doanh nghiệp trên phạm vi ngành hoặc địa phương, chưa nghiên cứu nhóm người có tiềm năng thành lập doanh nghiệp ở địa phương hoặc từ nơi khác đến để hỗ trợ, giúp đỡ

họ thành lập doanh nghiệp; chưa thật sự quan tâm việc hỗ trợ, giúp đỡ doanh nghiệp sau đăng ký.

Năm là, tác động của Luật Doanh nghiệp chưa đồng đều giữa các vùng, và ngành, nghề kinh doanh.

Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh chiếm tới hơn 60% tổng số doanh nghiệp và tổng số vốn đăng ký. Hai thành phố nói trên cùng với Hải Phòng, Quảng Ninh, Đà Nẵng, Bình Dương, Đồng Nai và Bà Rịa - Vũng Tàu, v.v... chiếm tới hơn 70% về tổng số doanh nghiệp và tổng số vốn.

Về ngành, nghề kinh doanh, các doanh nghiệp có xu hướng đăng ký nhiều loại ngành, nghề kinh doanh khác nhau, nhưng chủ yếu vẫn tập trung vào kinh doanh thương mại (42% tổng số doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh thương mại); tiếp đó là công nghiệp và xây dựng: 31%; các dịch vụ khác (ngoài thương mại) 22% và cuối cùng là nông lâm ngư nghiệp 5%. Tuy nhiên, số doanh nghiệp đăng ký kinh doanh công nghiệp và xây dựng chiếm 54% tổng số vốn đăng ký.

Sáu là, một số không nhỏ chủ doanh nghiệp và những người quản lý doanh nghiệp chưa ý thức đầy đủ về việc cần thiết phải chấp hành đúng Luật Doanh nghiệp nói riêng và các quy định pháp luật nói chung; chưa coi việc chấp hành đúng Luật Doanh nghiệp là công cụ bảo vệ lợi ích hợp pháp của họ; ý thức chấp hành các quy định về nghĩa vụ của doanh nghiệp nhìn chung chưa cao.

Những mặt chưa được trong chấp hành Luật Doanh nghiệp thể hiện chủ yếu trên một số điểm sau:

- Nội dung điều lệ của hầu hết các công ty còn rất sơ sài; người đăng ký kinh doanh lập điều lệ dường như chủ yếu để đủ hồ sơ và đúng thủ tục; chưa chưa coi điều lệ là văn bản pháp lý có tính nền tảng đầu tiên mà họ có để bảo vệ quyền lợi và lợi ích hợp pháp của họ trong doanh nghiệp, để ngăn ngừa các mâu thuẫn về quyền và lợi ích có thể xảy ra giữa những người góp vốn, và là công cụ để giải quyết "hòa bình", "nội bộ" các mâu thuẫn giữa họ khi xảy ra.

- Một số người đầu tư chưa ý thức được nghĩa vụ và trách nhiệm của họ đối với nội dung kê khai trong hồ sơ, nhất là các nội dung liên quan đến kê khai vốn góp và vốn đăng ký. Tình trạng kê khai vốn cao hơn vốn thực có vẫn còn; chưa ý thức được rằng kê khai càng cao, trách nhiệm càng lớn; và nếu không có tài sản tương ứng với trách nhiệm cam kết, thì đó sẽ được coi là hành vi lừa đảo.

- Đa số doanh nghiệp đã đăng ký "dự phòng" một số ngành, nghề. Điều này là không trái với quy định của pháp luật, nhưng có thể là biểu hiện của các yếu tố sau đây. Một là, các doanh nghiệp vẫn lo ngại về thủ tục hành chính theo kiểu xin - cho khi bổ sung ngành, nghề kinh doanh, gây thêm tốn kém và làm mất cơ hội kinh doanh. Hai là, đa số doanh nghiệp khi đăng ký kinh doanh vẫn chưa xác định rõ trọng tâm và đường hướng kinh doanh của mình; từ đó, vẫn làm theo lối "hàng xén", "gặp cái gì, làm cái đó". Về phía quản lý nhà nước, thì việc làm nói trên của doanh nghiệp gây phức tạp cho công tác thống kê, không nắm rõ được sự phân bổ doanh nghiệp theo ngành nghề kinh doanh trong nền kinh tế.

- Về đăng ký bổ sung nội dung đăng ký kinh doanh, vi phạm phổ biến là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp hoặc thành viên, cổ đông đa số cố ý hoặc vô tình hành động vượt quá thẩm quyền theo quy định. Những thay đổi nói trên thường nằm trong điều lệ công ty theo quy định thuộc thẩm quyền quy định của Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông. Vì vậy, trước khi thay đổi phải có nghị quyết của Hội đồng thành viên hoặc Đại hội cổ đông (một số vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị). Các doanh nghiệp đã bỏ qua thủ tục pháp lý quan trọng và cơ bản nhất trong trình tự và thủ tục đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh. Điều đáng nói thêm là chính cán bộ đăng ký kinh doanh trong một thời gian khá dài đã không nhận biết được rằng Nghị quyết của Hội đồng thành viên hoặc Đại hội đồng cổ đông là nhất thiết phải có trong các hành vi nói trên. Vì vậy một số người đã lạm dụng quyền, tự đăng ký thay đổi nhất là thay đổi vốn điều lệ, thay đổi thành viên với ý đồ chiếm đoạt công ty của người khác. Tất cả những điều kể trên thể hiện sự quản lý và giám sát lỏng lẻo trong nội bộ công ty, tạo ra dư địa lạm dụng quyền lực phục vụ lợi ích cá nhân, và là nguyên nhân gây nên mâu thuẫn nội bộ làm hại đến sự phát triển của doanh nghiệp.

- Về thực hiện quyền của cổ đông, phần lớn

các thành viên, cổ đông (nhất là thành viên, cổ đông nhỏ) không hiểu biết được đầy đủ các quyền của họ theo quy định của Luật Doanh nghiệp; cũng như không biết được các phương thức hợp pháp thực hiện quyền đó để bảo vệ lợi ích hợp pháp. Vì vậy, đã xảy ra không ít vi phạm Luật Doanh nghiệp liên quan đến quyền và cách thức thực hiện quyền của cổ đông. Trên thực tế 2 thái cực trên nếu xảy ra đều nguy hại đến sự tồn tại và phát triển của công ty. Một là, do không ý thức được quyền và cách thức hợp pháp để thực hiện quyền đó, nên quản lý nội bộ trở nên lỏng lẻo, dẫn đến người quản lý lạm dụng quyền và vị thế được giao. Hai là, thành viên, cổ đông quá khích hoặc bị kích động thực hiện quyền vượt ra ngoài luật định và bằng con đường không hợp pháp.

- Về thực hiện nghĩa vụ của doanh nghiệp, thời gian qua dư luận xã hội quan tâm và chỉ trích nhiều về việc doanh nghiệp không nộp báo cáo tài chính, báo báo không chính xác, không đầy đủ, không ghi chép và lập sổ sách kế toán theo quy định, không hiệu đính lại các thông tin sai lệch, không chính xác, v.v...

Ngay cả một số nghĩa vụ đơn giản như đăng báo về những nội dung cơ bản trong đăng ký kinh doanh, tên doanh nghiệp phải viết theo đúng quy định, khai báo lại về thay đổi trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện, v.v... cũng không được tuân thủ một cách nghiêm túc.

II. NGUYÊN NHÂN

1. Nguyên nhân của những mặt được

Như trên đã trình bày, việc thực hiện Luật Doanh nghiệp trong 2 năm qua đã thu được nhiều kết quả mang tính đột phá trong đổi mới kinh tế. Đạt được những kết quả đó là do một số nguyên nhân sau đây

a. Trước hết, có sự thống nhất cao và rộng rãi trong các cơ quan Đảng, Nhà nước và nhân dân về sự cần thiết phải đổi mới có tính đột phá trong cải thiện môi trường kinh doanh để khơi dậy và phát huy tối đa nội lực, giải phóng lực lượng sản xuất góp phần phục hồi và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thể hiện trong Nghị quyết Hội nghị lần thứ IV, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII về tiếp tục đẩy mạnh công cuộc đổi mới, phát huy nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, cần kiệm để công nghiệp hóa, hiện đại hóa và Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách, khuyến khích và tạo điều kiện phát triển kinh tế tư nhân. Quan điểm và chủ trương của Đảng về kinh tế tư nhân ngày càng rõ ràng và nhất quán; kinh tế tư nhân được thừa nhận là bộ phận cấu thành của nền kinh tế; và phát triển kinh tế tư nhân (gồm kinh tế cá thể, tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân) là vấn đề chất lượng lâu dài trong phát triển nền kinh tế nhiều thành phần của nước ta.

b. Luật có nội dung tốt. Điều này thể hiện trên một số điểm chủ yếu sau đây:

- Nội dung của Luật Doanh nghiệp phù hợp với thực tế, đáp ứng được nguyện vọng tự do kinh doanh, tự do lập nghiệp theo quy định của pháp luật; trực tiếp tháo gỡ hàng trăm rào cản hành chính; phát huy mạnh mẽ tính năng động, sáng tạo trong kinh doanh và phát triển của doanh nghiệp.

- Nội dung Luật Doanh nghiệp phù hợp với các nguyên tắc của kinh tế thị trường, các thông lệ thương mại quốc tế.

- Nội dung của Luật Doanh nghiệp về cơ bản rõ ràng, cụ thể, có thể thực hiện được ngay; nội dung của Luật thể hiện rõ nguyên tắc công bằng, bình đẳng, không bị chi phối bởi các nhóm lợi ích cục bộ ngành, địa phương hay doanh nghiệp; phân biệt rõ nhiệm vụ quản lý hành chính nhà nước của công chức các cấp với quyền kinh doanh của người dân.

c. Nội dung của Luật Doanh nghiệp được hướng dẫn thực hiện một cách kịp thời và đầy đủ. Nội dung các văn bản hướng dẫn thi hành luật nhìn chung phù hợp, tương thích với nội dung và tinh thần của Luật; hạn chế được một phần không nhỏ hiện tượng Luật thông thoáng, nhưng Nghị định hướng dẫn bó hẹp lại, đến thông tư lại "bó" thêm một lần nữa như đối với một số luật khác.

d. Sự chỉ đạo thực hiện Luật Doanh nghiệp là quyết liệt, tập trung và kịp thời ngay từ đầu. Trước hết, bản thân Thủ tướng, các Phó Thủ tướng, một số Bộ trưởng và Chủ tịch ủy ban nhân dân một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương rất quan tâm và đã thường xuyên trực tiếp chỉ đạo việc thực hiện Luật Doanh nghiệp, theo dõi, động viên và tháo gỡ kịp thời một số vướng mắc trong thi hành Luật (Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 10 chỉ thị và công văn chính thức yêu cầu thực hiện đầy đủ nội dung của Luật Doanh nghiệp). Các cơ quan của Đảng, của Quốc hội và bản thân

nhiều đại biểu Quốc hội cũng thường xuyên giám sát, theo dõi việc triển khai thi hành Luật Doanh nghiệp; trực tiếp chất vấn về những hiện tượng làm trái quy định của Luật cũng như về những vấn đề nảy sinh trong việc thực hiện Luật.

Thủ tướng đã giao Tổ công tác thi hành Luật Doanh nghiệp đứng đầu là Bộ trưởng Trần Xuân Giá trực tiếp giúp Thủ tướng Chính phủ trong việc triển khai tổ chức thực hiện Luật. Tổ công tác thường xuyên theo dõi và đánh giá một cách khách quan việc thi hành Luật Doanh nghiệp trong bộ máy nhà nước và trong giới doanh nghiệp; là nơi luôn thẳng thắn trao đổi và phê phán sức ỳ, trì trệ và những việc làm trái, cản trở Luật Doanh nghiệp đi vào cuộc sống; đồng thời, là đầu mối tổ chức tập huấn về Luật Doanh nghiệp cho hàng nghìn chủ doanh nghiệp và người quản lý trong cả nước; cung cấp thông tin cho công chúng về quá trình thực thi Luật Doanh nghiệp, huy động sự ủng hộ của dư luận xã hội vào việc thực hiện đầy đủ nội dung của Luật Doanh nghiệp. Hoạt động có hiệu quả và tích cực của Tổ công tác đã góp phần làm cho việc thực hiện Luật được nhất quán, không bị chi phối bởi các quyền và lợi ích cục bộ của cả doanh nghiệp và một số cơ quan nhà nước có liên quan.

đ. Luật Doanh nghiệp và việc triển khai thực hiện Luật được dư luận xã hội, nhất là báo chí truyền thông và của cộng đồng doanh nghiệp ủng hộ mạnh mẽ. Họ luôn theo dõi rất sát toàn bộ quá trình đưa Luật vào cuộc sống, phát triển và hiểu được những khó khăn, cản trở trong quá trình đó. Đây có thể nói là một lực lượng giám sát và thúc đẩy các bên luôn có ý thức chấp hành đúng và kịp thời các quy định của Luật và các văn bản hướng dẫn thi hành; đồng thời, ngăn ngừa được một phần không nhỏ những hành vi cố ý làm trái các quy định của Luật, hạn chế tác động của nó vào cuộc sống thực tế.

2. Nguyên nhân của những mặt chưa được

Như trên đã phân tích, những mặt chưa được của việc thực hiện Luật Doanh nghiệp trong hai năm qua cũng không ít. Điều đó do một số nguyên nhân sau đây:

a. Nguyên nhân đầu tiên của các mặt chưa được về thực chất là chưa có sự nhất trí cao, chưa quán triệt đầy đủ và nhất quán từ Trung ương đến địa phương về nội dung giải pháp cụ thể thực hiện cải cách cải thiện môi trường kinh doanh, huy động nội lực phát triển kinh tế đất nước.

b. Quan niệm và phương thức quản lý nhà nước chưa thay đổi kịp, tư tưởng tìm cách níu kéo, tiếp tục duy trì cơ chế xin - cho vẫn còn khá phổ biến trong các cơ quan nhà nước từ cấp trung ương đến địa phương. Thực tế cho thấy điều này đã dẫn đến 3 hệ quả đang cản trở đối với quá trình thực hiện Luật Doanh nghiệp.

Một là, phương thức quản lý nhà nước chưa thực sự phù hợp, năng lực của đội ngũ công chức có liên quan còn thấp so sự phát triển về số lượng, quy mô và tính đa dạng của hoạt động kinh doanh. Quản lý nhà nước trở nên kém hiệu lực chưa đáp ứng đòi hỏi giải phóng và phát triển lực lượng sản xuất. Trước tình hình đó, có phản ứng muốn quay về lề lối cũ: "năng lực quản lý của nhà nước đến đâu thì mở cho dân kinh doanh tới đó".

Hai là, lúng túng trước hàng loạt các hiện tượng tiêu cực xã hội vốn đã tồn trước khi ban hành Luật Doanh nghiệp như: mua bán hóa đơn, lợi dụng hoàn thuế giá trị gia tăng, các tệ nạn xã hội phát triển, v.v... mà không xử lý được như mong muốn. Từ đó nảy sinh sự nghi ngờ về tính đúng đắn và phù hợp của Luật Doanh nghiệp. Tư tưởng chưa thông dẫn tới hành động chưa thật nhất quán, thậm chí không đúng với quy định của Luật.

Ba là, những quyền và lợi ích cục bộ vẫn len lỏi bằng nhiều cách vào việc chỉ đạo thực hiện Luật Doanh nghiệp và nội dung của các văn bản mới ban hành. Trong khi đó, chưa có cơ quan đủ vị thế và năng lực chuyên môn để giám sát việc ban hành văn bản quy phạm pháp luật, thẩm định nội dung văn bản mới ban hành đảm bảo các văn bản đó phù hợp với định hướng và nội dung đổi mới mà Đảng và Nhà nước đang hướng tới.

c. Kỷ luật hành chính chưa nghiêm; không ít chỉ thị và yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ đã không được thực hiện hoặc không được thực hiện đầy đủ, kịp thời.

d. Cán bộ cấp địa phương, nhất là ở một số Sở chuyên ngành, chưa ý thức được đầy đủ về vị trí, đối tượng áp dụng và phạm vi điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp trong hệ thống pháp

luật, về vai trò và ý nghĩa của nó trong việc huy động nội lực, giải phóng lực lượng sản xuất thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo công ăn việc làm và giải quyết một số vấn đề xã hội khác.

đ. Hiểu biết pháp luật của đại đa số chủ doanh nghiệp còn thấp; thậm chí một số không nhỏ trong họ chưa quam tâm nghiên cứu pháp luật; hoặc chưa có ý thức tổ chức kinh doanh theo quy định pháp luật.

Đại đa số doanh nghiệp nước ta đều thuộc loại nhỏ, người góp vốn chủ yếu vẫn là những thành viên trong cùng gia đình, những người thân trực hệ, bạn bè thân thiết, v.v... Vì vậy, các mối quan hệ gia đình, huyết thống, bạn bè được điều chỉnh bởi truyền thống, tập quán đã lấn át quy định của pháp luật về quan hệ góp vốn kinh doanh và quản lý doanh nghiệp. Tính không minh bạch, không rõ ràng, tính phi chính thức và thậm chí không hợp pháp trong quản lý công ty là khá phổ biến.

Trong nhiều trường hợp, quy định của pháp luật chưa phù hợp; thực thi luật pháp chưa nghiêm, chưa công bằng và chưa hiệu quả. Phán quyết của Toà án tại một số vụ án kinh tế gần đây làm phát sinh nhiều ý kiến khác nhau trong dư luận xã hội, gây tâm lý lo ngại trong cộng đồng doanh nghiệp cửa tư nhân.

III. KIẾN NGHỊ

Luật Doanh nghiệp đã tạo đột phá về tư duy đổi mới kinh tế định hướng thị trường, đồng thời là nền tảng pháp lý cơ bản cho "sân chơi" bình đẳng nói chung và phát triển kinh tế tư nhân nói riêng. Vì vậy, việc thực hiện Luật Doanh nghiệp phải là một trong những công việc trọng tâm trong chương trình hành động của Chính phủ, của các Bộ và ủy ban nhân dân các cấp, nhất là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, triển khai thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách, khuyến khích và tạo điều kiện phát triển kinh tế tư nhân; Nghị quyết về đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn thời kỳ 2001 - 2010 và Nghị định số 90/2001/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2001 của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa. Trên cơ sở phân tích kết quả, vấn đề và các bài học kinh nghiệm của hơn hai năm qua, xin kiến nghị một số giải pháp cơ bản sau đây:

1. Giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Tổ công tác thi hành Luật Doanh nghiệp tổ chức phổ biến quán triệt đầy đủ những mặt được, chưa được, những bài học kinh nghiệm và chủ trương, giải pháp của Chính phủ về tiếp tục triển khai thi hành Luật Doanh nghiệp.

2. Các Bộ, Ủy ban nhân dân các cấp, các tổ chức chính trị - xã hội, các hiệp hội, các trường đại học, các cơ quan thông tin đại chúng tiếp tục tuyên truyên, phổ biến, trao đổi một cách có hệ thống về:

- Những đổi mới trong quan điểm của Đảng về kinh tế tư nhân đã được thể hiện trong Nghị quyết Đại hội lần thứ IX; Hiến pháp bổ sung, sửa đổi một số điều của Hiến pháp 1992; nội dung Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách, khuyến khích và tạo điều kiện phát triển kinh tế tư nhân.

- Nội dung, vai trò và vị trí của Luật Doanh nghiệp trong hệ thống pháp luật nước ta; về những đổi mới của Luật Doanh nghiệp, về yêu cầu đổi mới phương thức quản lý và nâng cao năng lực của cơ quan nhà nước cho phù hợp với những thay đổi trong nội dung của Luật Doanh nghiệp.

- Vai trò, ý nghĩa và giá trị của nghề kinh doanh và doanh nghiệp trong xã hội và phát triển kinh tế đất nước; những khó khăn, vất vả và rủi ro của doanh nhân; văn hóa và chuẩn mực đạo đức kinh doanh, v.v...

3. Nhanh chóng ban hành đủ các văn bản thi hành Luật Doanh nghiệp bao gồm:

- Nghị định về xử phạt hành chính trong đăng ký kinh doanh.

- Thông tư hướng dẫn cấp chứng chỉ hành nghề kinh doanh thuốc thú y thủy sản (Bộ Thủy sản).

- Thông tư hướng dẫn cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ pháp lý (Bộ Tư pháp).

- Thông tư liên tịch hướng dẫn việc xác định thân nhân người thành lập doanh nghiệp (Bộ Công an, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao).

- Xem xét, nghiên cứu soạn thảo nghị định về điều kiện kinh doanh và cơ chế quản lý dịch vụ tư vấn và môi giới việc làm.

4. Bãi bỏ, sửa đổi lại các văn bản, quy định không phù hợp hoặc trái với Luật Doanh nghiệp.

a. Bãi bỏ các quyết định hành chính do các

Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành dưới các hình thức khác nhau về việc tạm ngừng đăng ký kinh doanh những ngành nghề không thuộc đối tượng cấm kinh doanh theo quy định của luật, pháp lệnh và nghị định.

b. Rà soát, bổ sung, sửa đổi hoặc bãi bỏ các quy hoạch phát triển ngành không còn phù hợp với thực tiễn, vừa hạn chế tính sáng tạo và huy động nguồn lực phát triển kinh doanh, vừa tạo ra bất bình đẳng về cơ hội kinh doanh. Đồng thời tiến hành lập quy hoạch đầy đủ về định hướng phát triển đối với những ngành, địa bàn, sản phẩm chưa có quy hoạch.

c. Sửa đổi lại các nội dung trong các nghị định đã ban hành không phù hợp hoặc trái với quy định của Luật Doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành.

5. Thực tế sau 2 năm thi hành Luật Doanh nghiệp cho thấy việc phát huy mạnh mẽ tác dụng của Luật Doanh nghiệp trong cuộc sống phụ thuộc rất lớn vào nhận thức, sự quan tâm và chỉ đạo thực hiện của các cấp chính quyền địa phương, nhất là ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Vì vậy, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cần đẩy mạnh hơn nữa việc tổ chức thực hiện Luật trên phạm vi địa phương, nhất là ở các vùng nông thôn, trong đó cần chú ý một số công việc sau đây:

a. Cán bộ lãnh đạo, quản lý thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phải nhận thức rõ và coi việc phát triển kinh tế tư nhân nói riêng và dân doanh nói chung là nội dung rất quan trọng trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương; và việc đưa Luật Doanh nghiệp phát huy tác dụng trên phạm vi địa phương là công cụ trọng tâm thực hiện kế hoạch đó.

b. Yêu cầu cán bộ chủ chốt các Sở, cán bộ từ cấp phó trưởng phòng trở lên của ủy ban nhân dân cấp quận, huyện phải tham gia tập huấn, nghiên cứu hiểu đầy đủ và đúng Luật Doanh nghiệp và các quy định hướng dẫn thi hành.

c. Thiết lập hệ thống tổ chức hỗ trợ và giám sát doanh nghiệp, bao gồm: (1) ở tất cả các Sở Kế hoạch và Đầu tư phải lập phòng đăng ký kinh doanh với chức năng, nhiệm vụ và cách thức làm việc đúng như quy định của Luật Doanh nghiệp, đồng thời nâng cao năng lực của phòng này trên tất cả các mặt; (2) thành lập bộ phận chuyên trách ở cấp huyện về đăng ký kinh doanh thuộc phòng kinh tế hoặc phòng kinh tế và đầu tư, với từ 3 đến 5 cán bộ có đủ năng lực cần thiết; (3) Văn phòng ủy ban và các Sở đều thành lập bộ phận chuyên trách theo dõi về đăng ký kinh doanh va hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau đăng ký.

Bộ phận chuyên trách ở các Sở, ủy ban nhân dân quận, huyện phải thường xuyên cập nhật, theo dõi, giám sát hoạt động của doanh nghiệp, phát hiện và cùng doanh nghiệp giải quyết các nhu cầu, khó khăn phát sinh; đồng thời nghiêm khắc xử lý các doanh nghiệp cố ý làm trái, hoặc không tuân thủ các quy định của pháp luật.

d. Chỉ đạo các Sở:

- Nghiên cứu phát hiện và tập hợp các rào cản đối với hoạt động kinh doanh, tức là khó khăn từ bên ngoài (bao gồm: tập quán, thói quen, văn hóa, thể chế, chính sách, v.v...), và khó khăn nội tại bên trong của doanh nghiệp; trên cơ sở đó, xây dựng chương trình hành động hỗ trợ doanh nghiệp trên phạm vi địa phương.

- Giải quyết các vướng mắc của doanh nghiệp, nhất là các vướng mắc liên quan đến mặt bằng kinh doanh, cấp và cho hưởng ưu đãi đầu tư, tín dụng ưu đãi đầu tư, cấp các loại giấy phép kinh doanh, giấy phép kinh doanh, giấy phép đầu tư; giải quyết vướng mắc trong đào tạo và tuyển dụng lao động, chuyển giao công nghệ và tiêu thụ sản phẩm, các vướng mắc về các thủ tục hành chính trên tất cả các lĩnh vực trong quan hệ với các cơ quan nhà nước, v.v... trong thời hạn nhanh nhất (không quá 5 ngày làm việc). Tuyên truyền rộng rãi để nhân dân, nhất là những người có ý định kinh doanh, hiểu được sự thay đổi cơ bản này trong lề lối làm việc của các cơ quan nhà nước địa phương để họ ủng hộ, hưởng ứng và giám sát thực hiện. Sở nào, cá nhân nào chậm trễ thì phê bình, nhắc nhở ngay trước công luận.

- Tăng cường năng lực và hiệu lực quản lý nhà nước; xử lý nghiêm minh các doanh nghiệp cố ý làm trái hoặc không thực hiện đúng quy định của pháp luật.

đ. Xây dựng và triển khai chương trình khởi sự doanh nghiệp, với các hoạt động có thể bao gồm: (i) Giới thiệu tiềm năng và cơ hội kinh doanh ở địa phương, thái độ chính trị của các cơ quan nhà nước địa phương đối với những người đến kinh doanh tại địa phương, các

chính sách hỗ trợ của địa phương đối với người khởi nghiệp kinh doanh tại địa hương. Các "chiến dịch" tuyên truyền thực hiện nhằm vào các nhà kinh doanh tiềm năng ở các thành phố lớn, các trường đại học, trung học chuyên nghiệp, các tổ chức nước ngoài, kể cả phi chính phủ, người nước ngoài và Việt kiều; và dân cư ở địa phương. (ii) Tìm kiếm, tập hợp những tổ chức cá nhân có ý muốn nghiên cứu và lập doanh nghiệp, thực hiện đầu tư vào địa phương, tìm hiểu nhu cầu, vướng mắc của họ để động viên và giúp đỡ kịp thời; (iii) Hỗ trợ tất cả các thủ tục cần thiết đối với cá nhân, tổ chức thành lập doanh nghiệp, thực hiện đầu tư để hoạt động kinh doanh của họ nhanh chóng được bắt đầu; (iv) Tiếp tục theo dõi, phát hiện khó khăn, cùng doanh nghiệp giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong phạm vi năng lực và thẩm quyền của Chính quyền địa phương; (v) Xử lý kỷ luật nghiêm đối với cán bộ vi phạm Luật Doanh nghiệp hoặc gây khó khăn phiền hà, không giải quyết kịp thời vướng mắc cho doanh nghiệp trong phạm vi chức năng và thẩm quyền, hoặc biết được khó khăn, vướng mắc mà không báo cáo.

e. Xây dựng các "cụm công nghiệp" hoặc "vườn ươm" doanh nghiệp nhằm tạo ra các điều kiện thuận lợi, dễ dàng với chi phí hợp lý, giúp doanh nghiệp giảm chi phí hoạt động trong những năm đầu mới thành lập.

7. Đổi mới công tác soạn thảo văn bản pháp luật, nâng cao năng lực thẩm định dự thảo văn bản đảm bảo nội dung các văn bản ban hành phù hợp với nội dung và tinh thần của Luật Doanh nghiệp.

a. Đối với dự án Luật, pháp lệnh và nghị định, giao cho cơ quan "độc lập" (có thể là Ban nghiên cứu của Thủ tướng, các viện nghiên cứu) chủ trì soạn thảo; hoặc thành lập tổ công tác độc lập trực tiếp giúp Chính phủ soạn thảo các dự án văn bản nói trên. Đối với các dự án thông tư, quyết định của các Bộ phải được Bộ Tư pháp, Ban nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ thẩm định báo cáo Thủ tướng Chính phủ trước khi ban hành.

b. Tất cả các văn bản liên quan đến Luật Doanh nghiệp đều phải được Ban nghiên cứu của Thủ tướng Chính phủ hoặc Tổ công tác thi hành Luật Doanh nghiệp thẩm định về tính phù hợp của nó với Luật Doanh nghiệp.

8. Tổ công tác thi hành Luật Doanh nghiệp tiếp tục duy trì hoạt động, trong đó chú ý tập trung vào một số nhiệm vụ sau đây:

a. Tiếp tục tuyên truyền, phổ biến về Luật Doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật, các mặt được và chưa được của việc thi hành Luật Doanh nghiệp cho chủ doanh nghiệp, người quản lý doanh nghiệp và cán bộ quản lý nhà nước có liên quan.

b. Tiếp tục theo dõi việc triển khai thi hành Luật Doanh nghiệp, các Chỉ thị và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện Luật Doanh nghiệp trên phạm vi cả nước; định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ về kết quả thực hiện, những mặt được, chưa được và những rào cản đối với việc thực hiện Luật Doanh nghiệp.

c. Tập hợp các quyết định hành chính do các Bộ cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành trái với Luật Doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành; đồng thời, yêu cầu cơ quan ban hành bãi bỏ hoặc đề nghị Thủ tướng Chính phủ bãi bỏ.

d. Nghiên cứu tổng kết kinh nghiệm tốt ở các địa phương để phổ biến cùng áp dụng ở các địa phương khác hoặc trên phạm vi cả nước.

đ. Triển khai nghiên cứu xây dựng nghị định về danh mục giấy phép có hiệu lực và chế độ quản lý giấy phép.

9. Giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp cùng Bộ Tư pháp, Văn phòng Chính phủ và các cơ quan khác có liên quan từ năm 2003 tiến hành nghiên cứu bổ sung, sửa đổi Luật Doanh nghiệp theo hướng tiến tới áp dụng chung cho cả doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp của tổ chức chính trị - xã hội và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Nguồn: **Tổ công tác thi hành Luật Doanh nghiệp, Văn bản số 398/BKH-QLKT,** *6/2002*

PHỤ LỤC 1
DANH MỤC CÁC VĂN BẢN PHÁP LUẬT LIÊN QUAN ĐẾN LUẬT DOANH NGHIỆP
(2000 đến nay)

TT	Cơ quan ban hành	Loại văn bản	Ký hiệu	Ngày ban hành	Trích yếu nội dung
1	Bộ Văn hóa thông tin	Công văn	4893/VHTT-PC	14/11/2000	Thực hiện Nghị định 30/2000/NĐ-CP
2	Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường	Công văn	3433/BKHCNMT-PC	16/11/2000	Về việc thực hiện Điều 2 của Nghị định số 30/2000/NĐ-CP
3	Thủ tướng Chính phủ	Chỉ thị	29/2000/CT-TTg	31/12/2000	Về việc đẩy mạnh thực hiện Luật Doanh nghiệp
4	Quốc hội	Luật			Phòng cháy, chữa cháy
5	Quốc hội	Luật			Kinh doanh bảo hiểm
6	Quốc hội	Luật	13/199/QH10	12/6/1999	Luật Doanh nghiệp
7	Chính phủ	Nghị định	45/2001/NĐ-CP		Về kinh doanh điện
8	Chính phủ	Nghị định	02/2002/NĐ-CP	3/2/2002	Về đăng ký kinh doanh
9	Chính phủ	Nghị định	03/2000/NĐ-CP	3/2/2002	Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp
10	Chính phủ	Nghị định	30/2000/NĐ-CP	11/8/2000	Về việc bãi bỏ một số giấy phép và chuyển đổi một số giấy phép thành điều kiện kinh doanh
11	Chính phủ	Nghị định	08/2001/NĐ-CP	22/1/2001	
12	Chính phủ	Nghị định	10/2001/NĐ-CP	19/03/2001	Về điều kiện kinh doanh dịch vụ hàng hải
13	Chính phủ	Nghị định	14/2001/NĐ-CP	25/04/2001	Về quản lý hoạt động kinh doanh dịch vụ bảo vệ
14	Chính phủ	Nghị định	27/2001/NĐ-CP	05/06/2001	Về kinh doanh lữ hành, hướng dẫn du lịch
15	Chính phủ	Nghị định	55/2001/NĐ-CP	23/08/2001	Về quản lý, cung cấp và sử dụng dịch vụ Internet
16	Chính phủ	Nghị định	57/2001/NĐ-CP	24/08/2001	Về điều kiện kinh doanh vận tải biển
17	Chính phủ	Nghị định	63/2001/NĐ-CP	29/09/2001	Về việc chuyển đổi DNNN, DN của các tổ chức chính trị - xã hội thành công ty TNHH một thành viên
18	Chính phủ	Nghị định	92/2001/NĐ-CP	11/12/2001	Điều kiện kinh doanh vận tải bằng ôtô
19	Chính phủ	Nghị định	86/2001/NĐ-CP	16/11/2001	Điều kiện kinh doanh các ngành nghề thủy sản
20	Ủy ban TVQH	Pháp lệnh			Hành nghề luật sư
21	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định	19/2000/QĐ-TTg	3/2/2000	Về bãi bỏ các loại giấy phép trái với quy định của Luật Doanh nghiệp
22	Bộ Tài chính	Quyết định	83/2000/QĐ-BTC	29/5/2000	Quy định mức thu lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh
23	Bộ trưởng Bộ Giáo thông vận tải	Quyết định	1717/2000/QĐ-BGTVT	26/6/2000	Công bố giấy phép hết hiệu lực từ ngày 1/7/2000
24	Bộ trưởng Bộ Xây dựng	Quyết định	27/2000/QĐ-BXD	8/12/2000	Về việc ban hành quy định điều kiện kinh doanh xây dựng
25	Bộ trưởng Bộ Văn hóa Thông tin	Quyết định	24/2000/QĐ-BVHTT	28/9/2000	Về thời hạn một số loại giấy phép
26	Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải	Quyết định	2901/2000/QĐ-BGTVT	29/9/2000	Công bố danh mục các giấy phép về giao thông vận tải đã được quy định trong Luật, Pháp lệnh, nghị định còn hiệu lực.
27	Bộ trưởng Bộ Thương mại	Quyết định	1361/QĐ-BTM	29/9/2000	Công bố danh mục ngành, nghề kinh doanh có điều kiện và danh mục giấy phép kinh doanh trong hoạt động thương mại
28	Bộ trưởng Bộ Công nghiệp	Quyết định	60/2000/QĐ-BCN	20/10/2000	Về việc công bố danh mục các giấy phép ngành công nghiệp đã được quy định trong Luật, nghị định còn hiệu lực

TT	Cơ quan ban hành	Loại văn bản	Ký hiệu	Ngày ban hành	Trích yếu nội dung
29	Thủ tướng Chính phủ	Quyết định	148/2000/QĐ-TTg	25/12/2000	Tiếp tục thực hiện cấp Giấy chứng nhận xuất xứ nhuyễn thể hai mảnh vỏ
30	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Quyết định	78/2000/QĐ-UBCKNN	29/12/2000	Về sửa đổi và bổ sung một số điều trong Quy chế tổ chức và hoạt động của công ty chứng khoán ban hành kèm theo Quyết định 04/1998/QĐ-UBCK tháng 10 năm 1998
31	Bộ Tài chính	Quyết định	95/2001/QĐ-BTC	01/10/2001	Sửa đổi, bổ sung quyết định số 83/2000/QĐ-BTC
32	Bộ trưởng Bộ NNPTNT	Quyết định	34/2001/QĐ-BNN-VP	30/3/2001	Ban hành quy định về điều kiện kinh doanh trong một số lĩnh vực thuộc ngành trồng trọt và chăn nuôi
33	Tổng cục Địa chính	Thông báo	1485/2000/TB-ĐC	3/10/2000	Về việc duy trì Giấy phép hành nghề đo đạc bản đồ
34	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Thông tư	03/2000/TT-BKH	2/3/2000	Hướng dẫn trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh theo quy định tại Nghị định số 02/2000/NĐ-CP ngày 3 tháng 2 năm 2000 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh
35	Tổng cục Bưu điện	Thông tư	06/2001/TT-TCBĐ	29/9/2000	Hướng dẫn hoạt động đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông và Internet
36	Bộ Tài chính	Thông tư	107/2000/TT-BTC	25/10/2000	Hướng dẫn đăng ký hành nghề kiểm toán
37	Bộ Y tế	Thông tư	19/2000/TT-BYT	24/11/2000	Hướng dẫn xét cấp chứng chỉ hành nghề khám, chữa bệnh

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2002 VÀ NHỮNG GIẢI PHÁP CHÍNH NĂM 2003

I. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI NĂM 2002

1. Khái quát chung tình hình đầu tư nước ngoài

- Tính đến ngày 24/12/2002, trên địa bàn cả nước có trên 4.500 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (ĐTNN) được cấp Giấy phép đầu tư với tổng vốn đăng ký và tăng vốn đạt trên 50 tỷ USD. Trừ các dự án giải thể trước thời hạn hoặc đã hết hạn hoạt động, hiện còn trên 3.670 dự án đang có hiệu lực, với tổng vốn đăng ký đạt trên 39 tỷ USD. Trong đó, có gần 2.000 dự án đang triển khai hoạt động kinh doanh, 980 dự án đang trong thời kỳ xây dựng cơ bản và làm các thủ tục hành chính và gần 700 dự án chưa triển khai do nhiều nguyên nhân.

- Tổng vốn đầu tư thực hiện của các dự án đã cấp phép khoảng 24 tỷ USD; trong đó vốn thực hiện của các dự án còn hiệu lực là trên 21 tỷ USD.

- ĐTNN tập trung chủ yếu vào lĩnh vực công nghiệp và xây dựng với 66% số dự án và 64,5% vốn thực hiện. Lĩnh vực này cũng thu hút tới trên 70% lao động và tạo ra trên 90% giá trị xuất khẩu của khu vực ĐTNN. Lĩnh vực dịch vụ chiếm 21% số dự án và 29,5% vốn thực hiện và lĩnh vực nông-lâm-ngư nghiệp chiếm 13% số dự án và 6% vốn thực hiện.

- ĐTNN theo hình thức liên doanh hiện chiếm 51% số vốn đăng ký và 30% số dự án; ĐTNN theo phương thức 100% vốn nước ngoài chiếm 36% vốn đăng ký và 66% số dự án. ĐTNN theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh và BOT chiếm 13% vốn đăng ký và 4% số dự án.

- Khu vực Đông Bắc á (gồm Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông) chiếm vị trí quan trọng trong các nước và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam, với 2033 dự án và 15.976 triệu USD vốn đăng ký còn hiệu lực, chiếm 55,4% về số dự án và 40,8% về vốn đăng ký của tất cả các dự án đang còn hiệu lực. Đầu tư của các nước ASEAN vào Việt Nam từ năm 1997 trở lại đây suy giảm, nhưng do đó có những dự án quy mô lớn từ những năm trước, nên Singapore vẫn giữ

vị trí đứng đầu, với 263 dự án và 7.242 triệu USD vốn đăng ký. Đầu tư của các nước châu Âu như Pháp, Hà Lan, Anh vẫn nằm trong số 10 nước đầu tư lớn nhất ở Việt Nam. Hoa Kỳ đứng ở vị trí thứ 13 với 1.111 triệu USD vốn đăng ký đầu tư trong 153 dự án.

- Trong số các địa phương thu hút mạnh mẽ ĐTNN, thành phố Hồ Chí Minh giữ vị trí đứng đầu, với 1.224 dự án và 10.394 triệu USD vốn đăng ký còn hiệu lực; tiếp theo là Hà Nội, Đồng Nai và Bình Dương. Riêng bốn địa phương là thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương và Bà Rịa - Vũng tàu đã có 2330 dự án còn hiệu lực, với vốn đăng ký 20.700 triệu USD, chiếm 63,5% về số dự án và 52,9% về số vốn đăng ký của tổng các dự án đang còn hiệu lực. Khu vực phía Bắc thu hút được ít hơn; trong đó, đáng kể là Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương và Quảng Ninh với tổng số 634 dự án , 9.625 triệu USD vốn đăng ký còn hiệu lực.

2. Tình hình triển khai các dự án ĐTNN năm 2002

a. Vốn thực hiện: đạt khoảng 2,345 tỷ USD (tăng 2% so với năm 2001), trong đó riêng phần vốn của nước ngoài đạt khoảng 2,13 tỷ USD (chiếm 91% tổng vốn thực hiện - gồm vốn pháp định thực hiện theo cam kết và vốn vay của doanh nghiệp). Vốn thực hiện tăng chủ yếu trong lĩnh vực dầu khí.

b. Hoạt động kinh doanh:

Doanh thu: đạt khoảng 9 tỷ UDS (tăng 10% so với năm trước). Trong đó doanh thu của các dự án ĐTNN trong KCN đạt 5 tỷ USD, tăng 10% so cùng kỳ.

Xuất khẩu: đạt 4,5 tỷ USD (tăng 23% so với năm trước), chiếm 27% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Trong đó xuất khẩu của các dự án ĐTNN trong KCN đạt 3,1 tỷ USD, tăng 9% so cùng kỳ.

Nhập khẩu: đạt 6,5 tỷ USD (tăng 30% so với năm trước). Như vậy, nhập siêu của khu vực ĐTNN ở mức 2 tỷ USD, chủ yếu do tăng nhập khẩu máy móc, thiết bị để tạo tài sản cố định của các doanh nghiệp và nhập khẩu nguyên liệu, phụ tùng cho sản xuất.

Nộp ngân sách: đạt 459 triệu USD (tăng 23% so với năm trước). Trong đó nộp ngân sách của KCN đạt 160 triệu USD, tăng 6% so cùng kỳ.

Số lao động: tính lũy kế tới cuối kỳ đạt 472.000 người, tăng 33 ngàn người (tăng 8% so với năm trước). Trong đó lao động tại các KCN là 244 nghìn người, tăng 17% so cùng kỳ.

Giải thể: Có 93 dự án bị giải thể trước thời hạn với vốn đăng ký 690 triệu USD (bằng 47% so với năm trước).

(Các chỉ tiêu trên, trừ chỉ tiêu vốn thực hiện, đều không tính dầu thô)

c. Nhận xét khái quát tình hình năm 2002:

- Tình hình thực hiện các dự án ĐTNN năm 2002 tiếp tục có dấu hiệu khởi sắc thể hiện qua các chỉ tiêu cơ bản đều cao hơn so với cùng kỳ năm 2001: vốn thực hiện tăng khoảng 2%, doanh thu tăng 10%, xuất khẩu tăng 23%, nhập khẩu tăng 30%, nộp ngân sách tăng 23%, số lao động tăng 8%.

- Đã có thêm gần 100 dự án đi vào sản xuất kinh doanh, trong đó có các dự án lớn liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí như phát triển mỏ 06.1, đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn; các dự án lớn khác như dự án Canon, Metro Cash & Carry, khác sạn Hải Ninh - Lợi Lai, một số dự án viễn thông...

- Nhịp độ tăng xuất khẩu năm 2002 đạt mức cao là 23% đã góp phần làm tăng tốc độ tăng trưởng xuất khẩu chung của cả nước, nhất là những tháng cuối năm. Tuy nhiên, tốc độ tăng xuất khẩu của khu vực ĐTNN thấp hơn tốc độ tăng nhập khẩu, nên nhập siêu của khu vực ĐTNN tăng, hiện nay ở mức 2 tỷ USD, chiếm tới 80% nhập siêu của cả nước.

- Hiệp định thương mại Việt - Mỹ được Quốc hội hai nước thông qua và bắt đầu có hiệu lực cuối năm 2001 tiếp tục có tác động tích cực đối với hoạt động xuất khẩu của cả nước, trong đó có các doanh nghiệp ĐTNN.

3. Tình hình cấp và bổ sung giấy phép đầu tư năm 2002

a. Khái quát tình hình:

- Tổng vốn đăng ký kể cả cấp mới và bổ sung năm 2002 đạt gần 2,3 tỷ USD, so với năm 2001 giảm 23%. Trong đó:

+ Cấp mới: Theo các báo cáo nhận được (tính đến 24/12/2001), trên địa bàn cả nước có 694 dự án ĐTNN được cấp Giấy phép đầu tư, với tổng vốn đăng ký đạt trên 1,38 tỷ USD, vốn pháp định đạt 637 triệu USD, chiếm 46% tổng vốn ĐTNN. So với năm 2001, ĐTNN năm 2002 gia tăng đáng kể về số dự án (tăng 32,7%) nhưng giảm về vốn đăng ký cấp mới (giảm 45,6%).

+ Tăng vốn: Năm 2002 là năm có nhiều dự án tăng vốn nhất từ trước tới nay, với 305 dự án tăng vốn và số vốn đăng ký tăng thêm là 918,7 triệu USD, tăng 34% về số dự án và 51% về số vốn tăng thêm so với năm 2001. Điều này

chứng tỏ nhiều dự án ĐTNN đã hoạt động ổn định, hiệu quả và mở rộng sản xuất kinh doanh tại Việt Nam. Theo các nhà ĐTNN nguyên nhân chính là do Việt Nam có tình hình chính trị, xã hội ổn định, thị trường trong nước được mở rộng, triển vọng kinh tế dài hạn khả quan và Chính phủ đã có nhiều cố gắng cải thiện môi trường đầu tư, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp ĐTNN.

- Trong năm 2002, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp phép cho 34 dự án (chưa kể dự án đầu tư ra nước ngoài), chiếm gần 5% tổng số dự án cấp phép trong năm, với số vốn đăng ký 251,6 triệu USD, chiếm hơn 18% tổng vốn đăng ký. So với các năm trước, các dự án do Bộ Kế hoạch và Đầu tư có quy mô không lớn, chủ yếu là do các dự án có mục tiêu thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cấp Giấy phép cho 400 dự án (chiếm 57,6%) và vốn đăng ký đạt 491,2 triệu USD (chiếm 35,6%).

Các Ban quản lý KCN-KCX cấp giấy phép cho 260 dự án (chiếm 37,5%), vốn đăng ký đạt 636,3 triệu USD (chiếm 46,1%).

Số dự án do các UBND cấp tỉnh và các KCN cấp đều tăng hơn 30% so với năm 2001.

Như vậy, tuy số dự án tăng nhiều so với năm trước, song tổng vốn đăng ký cấp mới của năm 2002 vẫn giảm, do các dự án đầu tư năm nay chủ yếu có quy mô vừa và nhỏ (Trong năm chưa có dự án nào quy mô trên 50 triệu USD được cấp phép). Số liệu đầu tư năm 2002 còn phản ánh thực tế là nhiều dự án cần quy mô vốn đầu tư lớn trong một số lĩnh vực của nền kinh tế Việt Nam như sản xuất xi măng, sắt thép, điện, ôtô, xe máy, nhà máy nước sạch... hoặc nhu cầu tạm bão hoà, hoặc trong nước đã tự đầu tư nên khả năng cấp phép cho các dự án ĐTNN bị hạn chế. Mặt khác, tuy Việt Nam đã cố gắng cải thiện môi trường đầu tư, nhưng vẫn còn hạn chế và còn chậm so với một số nước trong khu vực, nhất là chi phí đầu tư vào cao, luật pháp chính sách còn đang hoàn thiện và đôi khi chưa nhất quán, thủ tục còn phiền hà, dịch vụ hành chính công chưa hiệu quả. Ngoài ra, đây còn là hệ quả của việc cạnh tranh mạnh mẽ nhằm thu hút ĐTNN của các nước xung quanh, nhất là Trung Quốc sau khi gia nhập WTO. Trong bối cảnh dòng ĐTNN trên thế giới hai năm 2001 và 2002 liên tục giảm, nhất là dòng ĐTNN vào các nước đang phát triển, thì ĐTNN vào Trung Quốc năm 2001 vẫn đạt 47 tỷ USD và năm 2002 đạt 55 tỷ USD tăng 15% so với cùng kỳ.

b. Cơ cấu đầu tư theo lĩnh vực:

- Tronglĩnh vực công nghiệp và xây dựng có 569 dự án được cấp phép đầu tư, chiếm 82% về số dự án, tổng vốn đăng ký đạt 1122 triệu USD, chiếm 84,8% tổng vốn đăng ký. Trong đó, công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ chiếm ưu thế, với 491 dự án và 952 triệu USD vốn đăng ký. So với năm 2001, số dự án đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp và xây dựng tăng 35%.

- Lĩnh vực nông-lâm nghiệp, thủy sản thu hút được 26 dự án, với vốn đăng ký 42,1 triệu USD, tăng 4 dự án và 12,9 triệu USD vốn đăng ký so với năm 2001. Vốn đầu tư trong ngành này chỉ chiếm hơn 3% tổng vốn đăng ký, nhưng các dự án tập trung vào một số lĩnh vực quan trọng trong nông nghiệp và phát triển nông thôn như chế biến nông sản, chế biến thức ăn gia súc... góp phần tạo công ăn việc làm, phát triển nguồn nguyên liệu, góp phần tạo ra nền sản xuất hàng hóa ở nông thôn và đặc biệt là mở thị trường cho xuất khẩu hàng nông sản của Việt Nam.

- Lĩnh vực dịch vụ có 99 dự án được cấp giấy phép đầu tư với tổng số vốn đăng ký đạt trên 214 triệu USD, chiếm khoảng 14% tổng số dự án và 15% tổng vốn đăng ký. Chủ yếu các dự án tập trung vào lĩnh vực bưu chính viễn thông, giáo dục và các dịch vụ tư vấn, thiết kế. So với các năm trước, số dự án đầu tư vào các ngành dịch vụ gia tăng, mở ra nhiều dịch vụ mới có chất lượng cao đạt tiêu chuẩn quốc tế, phục vụ cho nhu cầu trong nước và người nước ngoài.

c. Cơ cấu đầu tư theo địa phương:

Năm 2002 không có dự án lớn đặc biệt, nên không tạo ra sự đột biến về ĐTNN ở một số địa phương, như đã diễn ra với Quảng Ngãi khi có dự án nhà máy lọc dầu tại Khu công nghiệp Dung Quất, hay Bà Rịa - Vũng Tàu có dự án nhà máy điện Phú Mỹ 2.2 và 3.

Trong năm 2002, có 42 tỉnh và thành phố có dự án ĐTNN, trong đó có Đồng Nai đứng đầu với 106 dự án, 273,4 triệu USD vốn đăng ký, tiếp theo là thành phố Hồ Chí Minh (206 dự án; 245,6 triệu USD), Bình Dương (141 dự án; 245,4 triệu USD), Hà Nội (56 dự án: 130,5 triệu USD).

Cũng như các năm trước, phần lớn các dự án và vốn ĐTNN tập trung vào các vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Riêng 3 địa phương dẫn đầu là Đồng Nai, thành phố Hồ Chí Minh và

Bình Dương đã chiếm tới 65,2% tổng số dự án và 48,2% tổng vốn đăng ký cấp phép của cả nước.

Một số địa phương có điều kiện địa lý và cơ sở hạ tầng - xã hội tốt ở phía Bắc cũng thu hút được đáng kể ĐTNN như Hà Nội, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc, Hải Phòng. Tuy vậy, số dự án và vốn đăng ký đầu tư còn khiêm tốn.

Tuy không nhiều, nhưng trong năm 2002, một số địa phương ở vùng núi, có điều kiện tự nhiên và xã hội khó khăn cũng thu hút được ĐTNN là Lào Cai, Sơn La, Lai Châu, Bắc Kạn, Lâm Đồng, Bạc Liêu, Trà Vinh...

d. Cơ cấu đầu tư theo đối tác nước ngoài:

- So với năm 2001, đầu tư của khu vực Đông Bắc Á (gồm Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan và Hồng Kông) tăng lên. Nếu năm ngoái, đầu tư của các nước châu Âu chiếm tỷ lệ cao, 43% tổng số vốn đầu tư thu hút của năm, thì trong năm 2002, đầu tư của Đài Loan, Hàn Quốc, Hồng Kông và Nhật Bản lại chiếm phần đáng kể, với 426 dự án, 768 triệu USD vốn đăng ký, chiếm 61,3% tổng số dự dán và 55% tổng vốn đăng ký cấp phép trong năm.

- *Đầu tư của châu Âu giảm so với năm trước,* chỉ có 56 dự án, với tổng vốn đăng ký là 82,5 triệu USD (năm 2001, số dự án của châu Âu là 47 dự án, 1.082 triệu USD vốn đăng ký).

- *Đáng chú ý, năm 2002 đánh dấu sự gia tăng đầu tư của Mỹ vào Việt Nam,* với 32 dự án và tổng vốn đăng ký là 139 triệu USD, tăng 23% về số dự án và 17% về số vốn đăng ký so với năm 2001.

- *ĐTNN của các nước ASEAN* vào Việt Nam vẫn chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng vốn ĐTNN vào Việt Nam. Trong năm 2002, chỉ có Malaysia, Thái Lan, Singapore, Philippines, Brunei và Cămpuchia có dự án đầu tư ở Việt Nam. Tổng số dự án là 68 dự án, tổng vốn đăng ký là 164,6 triệu USD, bằng 9,7% tổng số dự án và 11,7% tổng vốn đăng ký cấp phép cả năm.

Nhìn chung, cơ cấu ĐTNN theo đối tác trong năm 2002 vẫn thể hiện vai trò quan trọng của các nền kinh tế Đông Bắc á vốn là những nước có tiềm năng về xuất khẩu đầu tư, cộng thêm vị trí địa lý gần Việt Nam. Bên cạnh đó, việc gia tăng đầu tư của Mỹ và giảm sút đầu tư của châu Âu và ASEAN cũng cần ghi nhận để có giải pháp thích hợp.

e. Đầu tư ra nước ngoài:

Trong năm 2002, có 11 dự án đầu tư ra nước ngoài đã được cấp phép, với số vốn đăng ký là 138,6 triệu USD, tăng đột biến so với năm trước (năm 2001 có 13 dự án, 6 triệu USD vốn đăng ký). Nguyên nhân của sự gia tăng này là do trong năm 2002, 2 dự án thăm dò và khai thác đầu tư sang Iraq (100 triệu USD) và Angeri (21 triệu USD) được cấp phép đầu tư. Bên cạnh đó, dự án đầu tư vào lĩnh vực xây dựng tại Liên bang Nga, với số vốn đăng ký 11,9 triệu USD cũng góp phần làm tăng lượng đầu tư ra nước ngoài năm nay.

Các dự án đầu tư ra nước ngoài năm 2002 tập trung chủ yếu vào lĩnh vực dầu khí, xây dựng và dầu khí, với 8 dự án, 136,6 triệu USD vốn đăng ký, chiếm 72,7% tổng số dự án và 98,5% tổng vốn đăng ký của các dự án. Số dự án còn lại đầu tư vào lĩnh vực nông lâm nghiệp, văn phòng cho thuê và dịch vụ.

Năm nay, các dự án đầu tư vào 8 nước và vùng lãnh thổ: Mỹ (3 dự án), Campuchia (2 dự án); các nước Iraq, Angeri, Liên bang Nga, Singapore, Lào và Hồng Kông mỗi nước và vùng lãnh thổ có 1 dự án.

4. Tình hình thực hiện Nghị quyết 09/2001/NQ-CP ngày 28/8/2001 của Chính phủ

Trong một năm qua, thực hiện Nghị quyết 09/2001/NQ-CP của Chính phủ về tăng cường thu hút và nâng cao hiệu quả ĐTNN, Chính phủ và các Bộ, ngành liên quan đã ban hành hoặc hoàn thiện nhiều đề án nhằm tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, củng cố niềm tin của các nhà ĐTNN, tạo điều kiện để khu vực kinh tế có vốn ĐTNN phát triển thuận lợi, đóng góp nhiều hơn vào phát triển kinh tế đất nước.

4.1. Về luật pháp, chính sách

a. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

- Đã trình Thủ tướng Chính phủ (TTCP) ký và ban hành Danh mục dự án quốc gia gọi vốn ĐTNN thời kỳ 2001 - 2005 (Quyết định 62/QĐ-TTg ngày 17/5/2002) và phê duyệt nội dung chương trình tổng thể về vận động ĐTNN thời kỳ 2001 - 2005 (công văn số 509/CP-QHQT ngày 16/8/2002).

- Đã ban hành Quyết định công bố danh mục sản phẩm công nghiệp phải đảm bảo xuất khẩu ít nhất 80%, cắt giảm xuống còn 14 sản phẩm thay cho quy định trước đây (gồm 24 sản phẩm).

- Đã trình TTCP báo cáo rà soát phân loại dự án ĐTNN thuộc phạm vi quản lý của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các địa phương; Dự thảo Nghị định sửa đổi Nghị định 36/CP ngày 24/4/1997 của Chính phủ về ban hành quy chế

KCN, KCX, KCNC; Dự thảo Nghị định của Chính phủ về việc thí điểm áp dụng hình thức công ty cổ phần có vốn ĐTNN.

- Đã trình TTCP về Dự thảo Nghị định sửa đổi Nghị định 24/2000/NĐ-CP ngày 31/7/2000 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật ĐTNN tại Việt Nam.

- Đã trình TTCP Đề án một số vấn đề đẩy mạnh thu hút ĐTNN thời kỳ 2002 - 2005 và Đề án tăng cường thu hút các nguồn vốn ĐTNN từ Nhật Bản.

- Ban cán sự Đảng Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã trình Ban cán sự Đảng Chính phủ (5/2002) và theo ủy quyền của Ban cán sự Đảng Chính phủ đã trình Bộ Chính trị xem xét, cho ý kiến về Đề án xây dựng khu kinh tế mở Chu Lai.

b. Các Bộ ngành liên quan:

- Ban Vật giá Chính phủ: đã trình TTCP đề án điều chỉnh giá phí thống nhất đối với ĐTNN và đầu tư trong nước. Chính phủ đã có thông báo số 951/VPCP-KTTH ngày 25 tháng 2 năm 2002 thống nhất với kiến nghị về lộ trình điều chỉnh giá, phí trong đề án trên.

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Công nghiệp đã ký Thông tư liên tịch về việc hoàn trả các doanh nghiệp ĐTNN vốn đã ứng trước để xây dựng công trình cơ sở hạ tầng ngoài hàng rào và ngành điện lực đang triển khai thực hiện.

- Bộ Xây dựng đã trình dự thảo các Nghị định sửa đổi bổ sung Nghị định 60/Chính phủ ngày 5/7/1994 của Chính phủ về quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại đô thị và Nghị định 61/CP ngày 5/7/1994 của Chính phủ về mua bán kinh doanh nhà ở.

- Bộ Y tế đã có văn bản hướng dẫn Nghị định 06/2000/NĐ-CP ngày 6/3/2000 của Chính phủ về hợp tác ĐTNN trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, nghiên cứu khoa học.

- Tổng cục Địa chính đã hướng dẫn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các doanh nghiệp hoạt động trong các KCN, KCX.

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã dự thảo sửa đổi Nghị định 178 để hướng dẫn về đảm bảo vay vốn, cầm cố thế chấp, bảo lãnh đối với doanh nghiệp.

4.2. Về hội nhập đầu tư quốc tế

- Đã ký Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư với Vương quốc Anh; đang triển khai, chuẩn bị Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư với Nhật Bản;

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã trình TTCP phê duyệt Nghị định thư sửa đổi, bổ sung Hiệp định khung về khu vực đầu tư ASEAN (AIA); hoàn thành Danh mục các ngành dịch vụ liên quan đến sản xuất nông lâm ngư nghiệp và khai khoáng cam kết mở cửa cho ĐTNN trong khuôn khổ Hiệp định trên.

4.3. Một số hoạt động xúc tiến đầu tư lớn

- Trong năm 2002, Chính phủ và các ngành các cấp đã tiếp tục duy trì đối thoại thường xuyên với cộng đồng doanh nghiệp ĐTNN để giải quyết các khó khăn, vướng mắc và các doanh nghiệp gặp phải trong thực tế; tranh thủ ý kiến của các nhà ĐTNN để hoàn thiện môi trường ĐTNN tại Việt Nam. Diễn đàn Doanh nghiệp đã được tổ chức trong khuôn khổ Hội nghị các nhà tài trợ (CG) tổ chức tại thành phố Hồ Chí Minh (tháng 6/2002) và tại Hà Nội tháng 12/2002 đã được cộng đồng quốc tế và các doanh nghiệp ĐTNN đánh giá cao.

- Lãnh đạo Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cũng đã tổ chức nhiều đoàn vận động đầu tư tại các nước châu Âu, Mỹ, Nhật Bản; thu hút được sự quan tâm chú ý của cộng đồng doanh nghiệp nước ngoài.

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư cũng đã tiến hành triển khai các chương trình xúc tiến đầu tư Đông dương của ESCAP và hỗ trợ xúc tiến đầu tư cho các địa phương; tiếp nhận dự án tài trợ của Boing để xúc tiến đầu tư tại Hoa Kỳ...

II. CÁC GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG THU HÚT, NÂNG CAO HIỆU QUẢ CỦA ĐTNN NĂM 2003

1. Bối cảnh chung

a. Thuận lợi

- Nghị quyết Đại hộ Đảng lần thứ IX khẳng định quyết tâm tiếp tục đổi mới, đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước và đề ra nhiều chủ trương, quyết sách trong phát triển kinh tế, tạo lập đồng bộ các yếu tố thị trường, đổi mới nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước; qua đó tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho hoạt động của ĐTNN.

- Nghị quyết của Chính phủ về nâng cao hiệu quả thu hút, sử dụng ĐTNN đã đề ra hệ thống giải pháp tương đối toàn diện nhằm tháo gỡ khó khăn đối với hoạt động doanh nghiệp và cải thiện môi trường đầu tư để thu hút thêm nguồn ĐTNN mới.

- Nền kinh tế đã có những chuyển biến tích cực, lấy lại đà tăng trưởng kinh tế đạt 7%, cao hơn những năm 1998 - 2000. Môi trường chính

trị - xã hội tiếp tục ổn định vững chắc hơn nhiều nước trong khu vực.

- Quan hệ kinh tế đối ngoại của Việt Nam tiếp tục phát triển, việc triển khai Hiệp định thương mại Việt - Mỹ sẽ tạo thêm tính hấp dẫn trong thu hút ĐTNN và khuyến khích các doanh nghiệp ĐTNN mở rộng sản xuất để hướng sản xuất vào thị trường Mỹ. Trước mắt, có khả năng gia tăng đầu tư mới và mở rộng quy mô sản xuất của các dự án đã cấp phép của các đối tác như Đài Loan, Hồng Kông, Nhật Bản, Hàn Quốc trong lĩnh vực sản xuất hàng xuất khẩu. Tiếp theo, có thể có gia tăng ĐTNN của Mỹ, EU trong lĩnh vực dầu khí, hóa chất, dược phẩm, công nghệ thông tin...

- Xu hướng toàn cầu hóa tiếp tục mở rộng; cuộc cách mạng khoa học công nghệ ngày càng phát triển mạnh mẽ cùng với việc đẩy nhanh vòng đàm phán gia nhập WTO sẽ tạo ra những cơ hội mới để Việt Nam tham gia có hiệu quả vào phân công lao động quốc tế và tận dụng sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế - đầu tư của các nước công nghệ phát triển.

b. Khó khăn

- Tuy ĐTNN gia tăng trở lại trong 2 năm 2000 và 2001, nhưng chưa vững chắc, vốn đăng ký mới của ĐTNN năm 2002 lại giảm so với 2001. Dung lượng thị trường hạn chế, nhiều lĩnh vực có thể thu hút ĐTNN nhưng cung đã vượt cầu.

- Sự cạnh tranh trong thu hút ĐTNN trên thế giới và khu vực gia tăng mạnh mẽ, nhất là sự cạnh tranh của Trung Quốc và các nước ASEAN; trong khi tỷ lệ ĐTNN vào các nước đang phát triển nói chung, vào khu vực ASEAN giảm mạnh. Cạnh tranh của Trung Quốc càng mạnh mẽ hơn khi Trung Quốc gia nhập WTO vào tháng 11/2001 và đang điều chỉnh chiến lược thu hút ĐTNN nhằm đạt mức 250 tỷ USD trong kế hoạch 5 năm lần thứ 10.

- Những nền kinh tế có mức ĐTNN lớn vào Việt Nam như Nhật Bản, Đài Loan, Sigapore, Hàn Quốc những năm qua gặp nhiều khó khăn nên sẽ hạn chế việc đầu tư ra nước ngoài. ĐTNN của Mỹ có thể tăng sau khi Hiệp định thương mại Việt - Mỹ đã có hiệu lực, nhưng mức tăng trong năm 2003 chưa đáng kể. ĐTNN của EU những năm qua có tỷ trọng gia tăng, nhưng chủ yếu là do đầu tư vào các dự án lớn như chương trình khí Nam Côn Sơn, các nhà máy điện... khả năng đầu tư vào các dự án trong năm 2003 chưa rõ ràng.

- Môi trường ĐTNN của Việt Nam vẫn còn nhiều hạn chế ảnh hưởng đến sức cạnh tranh thu hút ĐTNN. Nhất là độ mở cho ĐTNN trong lĩnh vực thương mại dịch vụ còn hạn chế, liên quan đến các cam kết quốc tế. Các hình thức thu hút ĐTNN còn chưa đa dạng. Chi phí đầu vào (điện, nước, viễn thông, vận chuyển, dịch vụ cảng, thuế thu nhập cá nhân...) còn cao hơn các nước trong khu vực làm giảm sức cạnh tranh của hàng hóa của các doanh nghiệp ĐTNN và trong nước.

- Sự phát triển chững lại của các nền kinh tế lớn, sự yếu kém của thị trường tài chính quốc tế và sự đi xuống của thị trường công nghệ thông tin toàn cầu đã và đang tác động mạnh đến đầu tư - thương mại quốc tế. Do đó, việc triển khai hoạt động của các doanh nghiệp ĐTNN cũng sẽ gặp khó khăn. Ngoài ra, giá cả trên thị trường xuất khẩu của các sản phẩm nông nghiệp, hàng nông sản chế biến, điện tử có chiều hướng giảm cũng ảnh hưởng đến các doanh nghiệp ĐTNN.

2. Các giải pháp để thực hiện kế hoạch 2003

Trong năm 2002 và 2003 cần tiếp tục thực hiện Nghị quyết 09/2001/NQ-Chính phủ của Chính phủ về ĐTNN thời kỳ 2001 - 2005 và Chỉ thị 19/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ nhằm cải thiện môi trường đầu tư không chỉ tốt hơn trước mà có sự hấp dẫn, sức cạnh tranh hơn hoặc bằng các nước trong khu vực; trong đó có một số công việc cấp bách sau:

2.1. Về mở rộng lĩnh vực thu hút ĐTNN và đa dạng hóa hình thức ĐTNN

a. Về mở rộng lĩnh vực đầu tư

- Triển khai Đề án đẩy mạnh thu hút ĐTNN theo hướng:

+ Tăng cường thu hút ĐTNN để Việt Nam sớm trở thành một trong các trung tâm sản xuất khu vực về điện tử; cơ khí chế tạo; tăng cường thu hút ĐTNN để phát triển mạnh các ngành công nghiệp hỗ trợ;

+ Đẩy nhanh tiến độ hình thành các dự án ĐTNN có quy mô lớn;

+ Rà soát các quy định về tạm dừng hoặc hạn chế cấp giấy phép ĐTNN để xem xét, nới lỏng điều kiện đầu tư phù hợp với lộ trình mở cửa thị trường theo cam kết hội nhập khu vực và quốc tế;

+ Mở rộng lĩnh vực thu hút ĐTNN để góp phần cải thiện cuộc sống và sinh hoạt, ăn ở của người dân, trong đó có các nhà ĐTNN (trường học, bệnh viện, nhà ở, khu vui chơi giải trí, thể thao, đô thị, trò chơi có thưởng).

+ Rà soát để mở rộng những lĩnh vực được hưởng ưu đãi khuyến khích hoặc đặc biệt khuyến khích đầu tư.

- Ban hành kịp thời chính sách để thu hút ĐTNN vào lĩnh vực đầu tư vào khu công nghệ cao, kinh doanh bất động sản, dịch vụ phân phối, giáo dục, đào tạo.

+ Ban hành Quy chế khu công nghệ cao và chính sách ưu đãi thu hút ĐTNN vào lĩnh vực công nghệ, kỹ thuật cao.

+ Nghiên cứu, sửa đổi Nghị định 60/CP của Chính phủ ngày 5 tháng 7 năm 1994 về quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở tại đô thị và Nghị định 61/CP về ngày 5 tháng 7 năm 1994 về mua bán và kinh doanh nhà ở phù hợp với quy định của Bộ Luật dân sự và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật đất đai.

+ Ban hành ngay các văn bản hướng dẫn thực hiện chính sách, quy định về hợp tác đầu tư với nước ngoài trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, dạy nghề, nghiên cứu khoa học theo Nghị định 06/2000/NĐ-CP ngày 6/3/2000 của Chính phủ để vừa tăng cường thu hút được những dự án đầu tư có chất lượng vừa quản lý được hoạt động của các dự án đầu tư trong lĩnh vực này.

+ Ban hành các quy định cho phép nhà ĐTNN được đầu tư cung cấp dịch vụ nhập khẩu, dịch vụ phân phối trong nước theo tinh thần Nghị định 24/2000/NĐ-CP ngày 31/7/2000 của Chính phủ. Thu hẹp danh mục hàng hóa không thuộc đối tượng doanh nghiệp ĐTNN mua để xuất khẩu.

b. Về đa dạng hóa hình thức đầu tư

- Triển khai thực hiện thí điểm việc chuyển đổi doanh nghiệp có vốn ĐTNN sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp này được niêm yết tại thị trường chứng khoán.

- Nghiên cứu sửa đổi Nghị định 62/NĐ-CP các quy định liên quan để đẩy nhanh việc hình thành và triển khai các dự án BOT theo hướng trong một số trường hợp cần thiết, Thủ tướng Chính phủ chỉ định hoặc chọn nhà ĐTNN làm dự án BOT, quy định cụ thể về thời hạn đàm phán dự án BOT.

- Nghiên cứu thí điểm việc cho phép nhà ĐTNN thành lập công ty quản lý vốn, công ty mẹ - công ty con hoạt động theo mô hình đa mục tiêu, đa hình thức.

- Sửa đổi Nghị định 103/1999/NĐ-CP ngày 10/9/1999 theo hướng cho phép nhà ĐTNN được mua trên 30% cổ phần của doanh nghiệp nhà nước cổ phần hoá; được nhận khoán, quản lý, thuê các doanh nghiệp nhà nước.

- Nghiên cứu đề án áp dụng hình thức đầu tư mua lại và sáp nhập (M&A) để mở thêm kênh mới thu hút ĐTNN theo một số điều kiện nhất định.

- Nghiên cứu ban hành các quy định về quy chế hoạt động của các Quỹ đầu tư.

2.2. Hoàn thiện thêm một bước về luật pháp, cơ chế chính sách về ĐTNN

a. Đẩy nhanh việc thực hiện lộ trình giảm chi phí đầu tư và tiến tới chế độ một giá áp dụng thống nhất đầu tư trong nước và ĐTNN. Trước mắt, thống nhất áp dụng phí đăng kiểm phương tiện cơ giới, phí cảng biển, phí quảng cáo trên các phương tiện thông tin đại chúng. Rà soát có hệ thống các loại phí, lệ phí đang áp dụng liên quan đến quá trình hoạt động của doanh nghiệp ĐTNN, bãi bỏ các loại phí không cần thiết. Giảm các chi phí đầu vào (điện, viễn thông, dịch vụ cảng...) bằng hoặc thấp hơn các nước trong khu vực để giảm giá thành, nâng cao sức cạnh tranh cảu sản phẩm xuất khẩu. Kiến nghị sửa đổi những bất hợp lý về thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân liên quan đến ĐTNN.

b. Hoàn thiện các cơ chế, chính sách tạo thuận lợi để các doanh nghiệp ĐTNN hoạt động có hiệu quả.

- Ban hành các quy định về bảo đảm vay vốn, cầm cố, thế chấp, bảo lãnh các doanh nghiệp ĐTNN có thể vay vốn của các tổ chức tín dụng; thực sự tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp ĐTNN được tiếp cận thị trường vốn trong nước, được vay tín dung kể cả trung và dài hạn tại các tổ chức tín dụng được phép hoạt động tại Việt Nam.

- Xây dựng đề án cải cách hệ thống thuế hiện cải cách chính sách tiền tệ liên quan đến ĐTNN; nghiên cứu xây dựng đề án về khả năng và điều kiện pháp lý cần thiết cho phép doanh nghiệp có vốn ĐTNN được thế chấp giá trị quyền sử dụng đất tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

- Áp dung ngay quy định về việc kê khai nộp thuế, kết thúc năm tài chính căn cứ vào kết quả kiểm toán độc lập để quyết toán thuế; cơ quan thuế chỉ kiểm tra lại trong một số trường hợp cần thiết.

- Đẩy nhanh tiến độ đền bù, giải phóng mặt bằng, tạo thuận lợi cho việc triển khai các dự án ĐTNN. Đối với các trường hợp thực hiện đúng chính sách và quy định của Nhà nước,

nếu cần thiết, ủy ban nhân dân địa phương kiên quyết tổ chức cưỡng chế thực hiện.

- Sửa đổi bổ sung các văn bản pháp quy hiện hành để quy định rõ trách nhiệm và nghĩa vụ của các bên đối với đất góp vốn vào liên doanh trong trường hợp doanh nghiệp chuyển đổi hình thức đầu tư, bị phá sản hoặc giải thể trước thời hạn hoặc chuyển đổi hình thức đầu tư.

c. Triển khai xây dựng đề án hoàn thiện các văn bản pháp luật về ĐTNN theo hướng tạo lập mặt bằng thống nhất về pháp lý và chính sách chủ yếu đối với ĐTNN và đầu tư trong nước.

d. Nghiên cứu có hệ thống tình hình, chính sách đầu tư ra nước ngoài của các nước trọng điểm, các tập đoàn lớn; chính sách, biện pháp cải thiện môi trường thu hút, sử dụng ĐTNN của các nước trong khu vực để xác lập luận cứ cho việc xây dựng định hướng chiến lược và chính sách ĐTNN của Việt Nam.

2.3: Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước

a. Các cơ quan cấp Giấy phép đầu tư thường xuyên rà soát phân loại các dự án ĐTNN đã được cấp giấy phép đầu tư để có những biện pháp thích hợp kịp thời tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp ĐTNN.

- Đối với các doanh nghiệp đã đi vào sản xuất - kinh doanh, các Bộ, ngành và ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trong phạm vi thẩm quyền, cần có sự động viên khen thưởng kịp thời để khuyến khích các doanh nghiệp hoạt động tốt tiếp tục phát triển, đồng thời cần có biện pháp thích hợp để tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp, đặc biệt là các vấn đề liên quan đến thị trường tiêu thụ sản phẩm, các nghĩa vụ thuế... Tạo mọi điều kiện thuận lợi để đẩy mạnh xuất khẩu của khu vực ĐTNN.

- Đối với các dự án đã triển khai thực hiện, các Bộ, ngành và UBND cấp tỉnh tích cực hỗ trợ doanh nghiệp tháo gỡ khó khăn, nhất là trong khâu đền bù, giải phóng mặt bằng để nhanh chóng hoàn thành xây dựng cơ bản, đưa doanh nghiệp vào sản xuất kinh doanh.

- Đối với các dự án chưa triển khai song xét thấy vẫn có khả năng thực hiện, cần thúc đẩy việc triển khai trong một khoảng thời gian nhất định và giải quyết các vướng mắc, kể cả việc điều chỉnh mục tiêu và quy mô hoạt động của dự án.

- Đối với các dự án chưa triển khai và không có triển vọng thực hiện, kiên quyết thu hồi giấy phép đầu tư, dành địa điểm cho các nhà đầu tư khác.

b. Thống nhất tập trung quản lý điều hành hoạt động ĐTNN theo nguyên tắc tập trung, thống nhất quản lý về quy hoạch, cơ cấu, chính sách và cơ chế; tiếp tục thực hiện chủ trương phân cấp quản lý Nhà nước về ĐTNN cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Tăng cường sự quản lý điều hành thống nhất của Chính phủ, phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan quản lý Nhà nước ở Trung ương và địa phương trong quản lý hoạt động ĐTNN; phân định rõ quyền hạn, trách nhiệm của từng cơ quan trong việc giải quyết các vấn đề phát sinh; thực hiện chế độ giao ban định kỳ giữa các Bộ ngành Trung ương với các địa phương có nhiều dự án ĐTNN.

- Chú trọng và tăng cường quản lý Nhà nước đối với hoạt động của các dự án có vốn ĐTNN sau cấp phép đầu tư.

- Tăng cường sự hướng dẫn, kiểm tra của các Bộ, ngành trung ương. Có cơ chế xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật, chính sách, quy hoạch trong việc thực hiện chủ trương phân cấp quản lý Nhà nước về ĐTNN; kể cả việc chấm dứt hiệu lực của các Giấy phép đầu tư cấp sai quy định.

- Có giải pháp hữu hiệu ngăn chặn các địa phương tự ý ban hành các chính sách vượt khung quy định của luật pháp hiện hành (nhất là về miễn giảm thuế, miễn giảm tiền thuê đất quá thời hạn...).

c. Rà soát một cách hệ thống các văn bản, quy định liên quan đến hoạt động ĐTNN do các Bộ, ngành và các địa phương ban hành, kiên quyết bãi bỏ các quy định không phù hợp với luật pháp về ĐTNN và chỉ đạo của Chính phủ.

2.4. Cải tiến các thủ tục hành chính

- Duy trì thường xuyên việc tiếp xúc trực tiếp giữa các cơ quan quản lý nhà nước với nhà ĐTNN.

- Cải tiến mạnh thủ tục hành chính trong lĩnh vực ĐTNN theo hướng tiếp tục đơn giản hóa việc cấp phép đầu tư, mở rộng phạm vi các dự án thuộc diện đăng ký cấp phép đầu tư. Lập tổ công tác liên ngành do Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì để rà soát có hệ thống tất cả các loại Giấy phép, các quy định liên quan đến hoạt động ĐTNN, trên cơ sở đó có kiến nghị bãi bỏ những loại Giấy phép, quy định không cần thiết đối với hoạt động ĐTNN.

- Các Bộ, ngành, địa phương quy định rõ ràng, công khai các thủ tục hành chính, đơn giản hóa và giảm bớt các thủ tục không cần

thiết; kiên quyết xử lý nghiêm khắc các trường hợp sách nhiễu, cửa quyền, tiêu cực và vô trách nhiệm của cán bộ công quyền.

2.5. Đẩy mạnh vận động, xúc tiến ĐTNN

- Cần có những biện pháp thúc đẩy mạnh việc vận động xúc tiến đầu tư hướng vào các thị trường trọng điểm, các đối tác có tiềm lực về công nghệ, tài chính. Xây dựng định hướng chiến lược thu hút ĐTNN từ các địa bàn trọng điểm như Nhật Bản, EU, Hoa Kỳ, Đài Loan, Hàn Quốc...

+ Trước mắt, tổ chức vận động xúc tiến đầu tư tại thị trường Nhật Bản, châu Âu năm 2003 nhân các chuyến công tác của Lãnh đạo Đảng và Nhà nước. Mở rộng vận động đầu tư của châu Âu trong khuôn khổ hợp tác với GTZ; tổ chức xúc tiến thu hút ĐTNN Hàn Quốc, Đài Loan...

+ Triển khai hoạt động xúc tiến ĐTNN của Hoa Kỳ trong khuôn khổ dự án tài trợ của Boeing;

- Bố trí tài chính cho hoạt động xúc tiến đầu tư (kể cả việc in ấn tài liệu phát miễn phí cho các nhà đầu tư tiềm năng); sử dụng kinh phí vào các hoạt động tập trung, hiệu quả và tiết kiệm;

- Phối hợp chặt chẽ xúc tiến đầu tư với hoạt động xúc tiến đầu tư thương mại - du lịch và các hoạt động ngoại giao của lãnh đạo Nhà nước các cấp.

- Tập trung làm tốt hơn các thông tin tuyên truyền về ĐTNN kể cả tuyên truyền luật pháp chính sách, tình hình ĐTNN tại Việt Nam. Xây dựng trang web về ĐTNN, xây dựng hệ thống thu thập thông tin về ĐTNN.

2.6. Công tác cán bộ đào tạo

- Xây dựng đề án tổ chức đào tạo công nhân lành nghề làm việc cho các doanh nghiệp ĐTNN.

- Xây dựng Quy chế cán bộ Việt Nam tham gia Hội đồng quản trị và quản lý doanh nghiệp liên doanh, quy định rõ tiêu chuẩn tuyển chọn về chính trị, chuyên môn và nghiệp vụ; trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi của cán bộ làm việc tại các doanh nghiệp ĐTNN.

- Xây dựng đề án tổ chức đào tạo theo nhiều hình thức đối với cán bộ làm công tác ĐTNN, cán bộ quản lý các doanh nghiệp có vốn ĐTNN; tổ chức thường xuyên việc tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ, luật pháp cho cán bộ Việt Nam hiện nay đang làm việc tại các doanh nghiệp ĐTNN.

Nguồn: **Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Văn bản số 8268-BKH**, *ngày 27/12/2002*

Phụ lục 1

Vụ quản lý dự án Đầu tư nước ngoài — *Ngày 24 tháng 12 năm 2002*

BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI NĂM 2002

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tháng 12/2002	Năm 2001	Năm 2002	So cùng kỳ (%)
I. Tình hình thực hiện					
1. Vốn đầu tư thực hiện	triệu USD	195	2.300	2.345	102
2. Doanh thu	triệu USD	900	8.200	9.000	110
3. Xuất khẩu	triệu USD	471	3.673	4.500	123
4. Nhập khẩu	triệu USD	633	4.984	6.500	130
5. Nộp Ngân sách	triệu USD	62	373	459	123
6. Số lao động cuối kỳ báo cáo	nghìn người		439	472	108
II. Cấp mới và tăng vốn	**triệu USD**	**158,0**	**3.143,2**	**2.297,9**	**73**
Số dự án cấp mới	dự án	39	523	694	133
Vốn đăng ký cấp mới	triệu USD	138,0	2.535,5	1.379,2	54
Số lượt dự án	lượt dự án	9	227	305	134
Vốn tăng thêm	triệu USD	20,0	607,7	918,7	151

Ghi chú: Số liệu tính theo các báo cáo nhận được tới thời điểm báo cáo
Tính cả các dự án kinh doanh hạ tầng và các dự án trong KCN, KCX
Số liệu tăng vốn tính từ ngày 21 kỳ trước tới ngày 24 kỳ báo cáo

Phụ lục 2

Biểu 1: TỔNG HỢP THỰC HIỆN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

Tính đến 24 tháng 12 năm 2002

Đơn vị: triệu USD

TT	Chỉ tiêu	Thời kỳ 88-2001	Thời kỳ 88-90	Thời kỳ 91-95	Thời kỳ 1996 - 2000						2001	2002
					1996	1997	1998	1999	2000*	5 năm		
I	Số dự án đầu tư											
	Cấp mới	3.810	214	1.397	365	348	275	311	377	1.676	523	694
	Lượng tăng vốn	1.620	1	262	162	164	162	163	174	825	227	305
	Giải thể	776	6	237	54	85	101	86	113	439	94	93
	Hết hạn	31	2	12	4	6	2	2	2	16	1	2
II	Vốn đăng ký cấp mới và tăng vốn											
	Vốn đăng ký	41.130	1.582	16.244	8.640	4.649	3.897	1.568	2.014	20.768	2.536	1.379
	Tăng vốn	7.610	0.3	2.132	788	1.173	884	629	476	3.951	608	919
	Giải thể	9.674	26	1.522	1.141	544	2.428	784	1.794	6.691	1.434	690
	Hết hạn	296	0,3	98,6	146,1	24,4	19,1	1,1	2,5	193	3,8	332
	Còn hiệu lực tính từ đầu năm 1988 (a)		1.556		26.453	31.706	34.040	35.452	36.146		37.851	39.127
III	**Vốn thực hiện**	**22.284**		**7.153**	**2.923**	**3.137**	**2.364**	**2.179**	**2.228**	**12.831**	2.300	**2.345**
	Vốn từ nước ngoài	19.754		6.086	2.518	2.822	2.214	1.971	2.043	11.568	2.100	2.095
	Vốn của doanh nghiệp Việt Nam	2.530		1.067	405	315	150	208	185	1.263	**200**	250
IV	**Doanh thu****	**37.073**		**4.106**	**2.800**	**3.955**	**4.380**	**5.711**	**7.921**	**24.767**	**8.200**	**9.000**
V	**Kim ngạch xuất nhập khẩu**											
	Xuất khẩu**	15.505		1.230	920	1.790	1.982	2.590	3.320	10.602	3.673	4.500
	Nhập khẩu	22.698		2.382	2.042	2.890	2668	3.382	4.350	15.332	4.964	6.500
V	**Đóng góp của khu vực FDI**											
	Tỷ trọng trong GDP (%)				7,4	9,1	10,0	11,8	12,7		13,1	
	Nộp ngân sách	1.863			263	315	317	271	324	1.490	373	459
VI	**Tốc độ tăng trưởng công nghiệp**											
	Khu vực FDI (%)				21,7	23,2	23,3	20,0	18,6		12,1	
	Cả nước (%)				14,2	13,8	12,1	10,5	15,8		14,2	
VII	**Giải quyết việc làm (1.000 người) (b)**				**220**	**250**	**270**	**296**	**379**		**439**	**472**

Chú thích: (a) *Vốn còn hiệu lực = Vốn cấp mới + tăng vốn - vốn hết hạn - vốn giải thể*

(b) *Lao động: tính cuối năm báo cáo; không kể lao động gián tiếp (khoảng 1 triệu người theo cách tính của Ngân hàng Thế giới)*

* *Số liệu năm 2002 tính theo báo cáo nhận được tới thời điểm báo cáo*

** *Xuất khẩu và doanh thu không kể dầu thô*

Phụ lục 3

ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI THEO NGÀNH 1988 - 2002

(Tính tới 20/12/2002 - chỉ tính các dự án còn hiệu lực)

Đơn vị: Triệu USD

STT	Chuyên ngành	Số dự án	TVĐT	Vốn pháp định	Đầu tư thực hiện
	Công nghiệp	***2.341***	***22.160.753.028***	***10.257.772.823***	***13.343.302.692***
	CN dầu khí	29	3.195.449.881	2.184.583.340	3.510.730.369
	CN nhẹ	975	5.061.295.997	2.247.404.582	2.355.698.112
	CN nặng	995	8.195.838.775	3.482.575.150	4.167.103.772
	CN thực phẩm	190	2.435.219.340	1.077.275.189	1.396.533.021
	Xây dựng	242	3.272.949.035	1.265.934.562	1.913.237.418
	Nông. lâmnghiệp	***484***	***2.422.165.367***	***1.169.207.406***	***1.292.122.848***
	Nông-Lâm nghiệp	403	2.193.931.436	1.057.187.701	1.188.286.188
	Thủy sản	81	228.242.931	112.019.705	103.836.660
	Dịch vụ	***754***	***14.521.836.484***	***6.596.698.481***	***6.103.877.255***
	GTVT-Bưu điện	107	2.569.086.827	2.023.942.551	995.354.245
	Khách sạn - Du lịch	130	3.233.487.444	1.067.124.325	2.017.958.546
	Tài chính - Ngân hàng	47	593.200.010	571.680.238	541.478.070
	Văn hóa - Y tế- Giáo dục	126	609.799.220	263.986.906	200.289.655
	XD khu đô thị mới	3	2.466.674.000	675.183.000	394.618
	XD Văn phòng- Căn hộ	107	3.487.110.089	1.237.303.848	1.623.032.528
	XD hạ tầng KCX-KCN	16	835.120.051	360.533.814	472.382.969
	Dịch vụ khác	218	727.358.843	396.943.799	252.986.624
	Tổng số	***3.669***	***39.104.745.879***	***18.023.678.710***	***20.739.302.795***

ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI THEO HÌNH THỨC ĐẦU TƯ 1988 - 2002

(Tính tới 20/12/2002 - chỉ tính các dự án còn hiệu lực)

STT	Chuyên ngành *Hình thức đầu tư*	Số dự án	TVĐT	Vốn pháp định	Đầu tư thực hiện
	BOT	6	1.332.975.000	411.385.000	216.941.200
	Hợp đồng hợp tác kinh doanh	157	3.870.280.224	3.300.263.330	3.761.554.367
	100% vốn nước ngoài	2.417	14.202.336.482	6.298.792.863	6.725.903.405
	Liên doanh	1.089	19.699.154.173	8.013.237.517	10.034.903.814
	Tổng số	***3.669***	***39.104.745.879***	***18.023.678.710***	***20.739.302.795***

ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI THEO ĐỊA PHƯƠNG 1988 - 2002

(Tính tới 20/12/2002 - chỉ tính các dự án còn hiệu lực)

STT	Địa phương	Số dự án	TVĐT	Vốn pháp định	Đầu tư thực hiện
1	Thành phố Hồ Chí Minh	1.224	10.394.192.207	5.133.334.930	5.374.439.055
2	Hà Nội	437	7.551.145.895	3.289.571.771	3.012.931.027
3	Đồng Nai	409	5.488.203.714	2.198.698.413	2.451.677.390
4	Bình Dương	618	2.952.159.369	1.351.815.667	1.450.293.130
5	Bà Rịa - Vũng Tàu	79	1.864.615.945	676.537.994	544.672.700
6	Dầu khí	25	1.838.500.000	1.357.583.340	2.922.458.291
7	Quảng Ngãi	6	1.326.323.689	812.453.425	545.817.650
8	Hải Phòng	118	1.321.275.399	626.201.907	1.013.551.884
9	Lâm Đồng	59	859.063.306	118.545.775	116.105.214
10	Hải Dương	36	486.153.480	205.456.352	132.236.304
11	Thanh Hóa	9	443.610.339	138.105.061	410.382.608
12	Long An	59	429.801.977	172.614.026	208.975.498
13	Hà Tây	36	414.692.380	174.152.688	211.456.691
14	Kiên Giang	6	393.168.000	192.768.000	394.367.872
15	Khánh Hòa	50	384.197.399	135.372.758	273.366.381
16	Vĩnh Phúc	33	373.973.131	177.457.660	242.187.463
17	Quảng Ninh	43	266.280.009	122.056.954	164.598.333
18	Đà Nẵng	43	235.521.508	103.394.252	132.178.185

STT	Địa phương	Số dự án	TVĐT	Vốn pháp định	Đầu tư thực hiện
19	Nghệ An	9	231.315.880	93.591.548	39.923.529
20	Tây Ninh	46	217.435.232	173.743.186	159.918.872
21	Bắc Ninh	14	165.053.281	67.172.800	180.901.985
22	Thừa Thiên - Huế	15	138.500.942	71.297.718	111.093.763
23	Phú Thọ	10	136.434.317	70.877.225	120.889.369
24	Quảng Nam	23	133.904.607	60.248.733	35.626.701
25	Phú Yên	13	107.312.205	34.447.200	38.209.383
26	Bình Thuận	27	99.068.083	36.180.540	29.775.687
27	Cần Thơ	26	98.205.394	52.787.612	52.058.519
28	Tiền Giang	8	95.995.008	42.871.008	71.433.274
29	Hưng Yên	21	95.264.699	52.140.775	98.808.628
30	Ninh Bình	5	67.732.486	26.555.000	12.196.370
31	Thái Nguyên	14	54.635.472	30.511.528	17.293.185
32	Quảng Bình	4	32.333.800	9.733.800	1.472.300
33	Lạng Sơn	12	32.000.000	16.663.000	6.462.773
34	Bình Định	9	31.412.000	15.352.878	17.625.000
35	Hà Tĩnh	6	30.445.000	11.845.000	1.450.000
36	Lào Cai	16	29.232.100	18.943.848	11.800.601
37	Gia Lai	2	27.850.000	19.100.000	19.099.900
38	Ninh Thuận	3	25.771.000	11.281.291	6.096.511
39	Đắc Lắc	5	24.184.050	8.220.520	20.324.018
40	Bạc Liêu	4	22.578.646	13.122.687	13.664.016
41	Sơn La	3	22.570.000	7.471.000	6.842.591
42	Bình Phước	9	20.558.000	14.235.009	7.958.571
43	Nam Định	7	18.701.387	11.043.774	6.297.500
44	Vĩnh Long	7	15.711.641	9.075.000	4.218.271
45	Bắc Kạn	4	15.240.000	5.872.000	2.104.758
46	An Giang	4	15.031.927	4.716.000	12.112.302
47	Bắc Giang	12	13.386.510	9.802.500	3.527.623
48	Yên Bái	4	10.220.688	5.873.081	5.996.792
49	Đồng Tháp	7	10.177.970	5.528.037	1.344.970
50	Quảng Trị	4	9.627.000	7.097.100	2.288.840
51	Hòa Bình	5	6.110.105	2.521.798	4.542.754
52	Bến Tre	4	5.864.075	2.789.184	2.720.192
53	Cà Mau	3	5.175.000	3.619.721	6.005.355
54	Lai Châu	3	4.500.000	3.500.000	149.353
55	Kon Tum	1	4.400.000	2.200.000	-
56	Thái Bình	3	2.680.000	1480.000	1.780.000
57	Trà Vinh	3	1.606.636	1.442.636	865.246
58	Sóc Trăng	1	1.143.000	903.000	912.617
59	Hà Nam	1	1.000.000	1.000.000	1.615.000
60	Tuyên Quang	1	1.000.000	500.000	-
61	Cao Bằng	1	500.000	200.000	200.000
	Tổng số	***3.669***	***39.104.745.879***	***18.023.678.710***	***20.739.302.795***

ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI THEO NƯỚC 1988 - 2002

(Tính tới 20/12/2002 - chỉ tính các dự án còn hiệu lực)

STT	Nước, vùng lãnh thổ	Số dự án	TVĐT	Vốn pháp định	Đầu tư thực hiện
1	Singapore	263	7.242.422.281	2.398.343.195	2.599.018.481
2	Đài Loan	927	5.136.342.045	2.311.878.746	2.288.261.115
3	Nhật Bản	369	4.284.559.295	2.210.308.577	3.263.886.539
4	Hàn Quốc	475	3.626.209.816	1.467.461.717	2.098.295.642
5	Hồng Kông	262	2.899.527.802	1.268.288.084	1.759.924.800
6	Pháp	126	2.098.876.783	1.308.710.571	819.446.489
7	British Virginlslands	156	1.801.106.244	707.986.293	908.375.623
8	Hà Lan	44	1.658.272.563	1.108.240.366	1.004.410.610

STT	Nước, vùng lãnh thổ	Số dự án	TVĐT	Vốn pháp định	Đầu tư thực hiện
9	Liên bang Nga	40	1.507.165.273	935.606.147	607.512.420
10	Vương quốc Anh	49	1.217.388.407	443.619.739	712.238.355
11	Thái Lan	110	1.167.952.434	476.051.277	538.829.476
12	Malaysia	117	1.114.258.808	564.145.666	1.148.981.084
13	Hoa Kỳ	153	1.111.376.338	596.008.312	538.548.031
14	Thụy Sĩ	23	540.591.630	282.206.570	501.196.483
15	Australia	76	508.963.423	251.658.362	247.020.316
16	Thụy Điển	9	454.353.342	439.300.005	358.849.980
17	Caymn Islands	10	451.535.730	160.093.742	323.268.323
18	Trung Quốc	196	332.788.474	188.680.983	94.255.356
19	British West Indies	3	261.541.396	103.000.000	33.963.221
20	Bermuda	5	260.322.867	97.935.700	147.817.885
21	CHLB Đức	42	242.137.327	102.772.175	119.082.140
22	Channel Islans	12	193.550.994	118.405.729	78.211.699
23	Philippines	19	184.304.154	75.884.968	78.225.999
24	Đan Mạch	8	113.339.840	71.608.009	57.874.734
25	Indonesia	7	107.702.221	44.128.603	118.913.780
26	Bỉ	19	52.035.611	22.054.496	25.418.657
27	Thổ Nhĩ Kỳ	5	51.000.000	15.300.000	1.000.000
28	Canada	30	46.972.146	31.821.028	13.659.426
29	New Zealand	9	40.534.000	13.805.000	9.180.101
30	Ấn Độ	9	36.163.710	11.891.891	1.450.000
31	Cộng hòa Séc	6	36.078.673	14.008.673	4.931.207
32	Luxembourg	11	35.885.370	15.809.400	14.553.940
33	Na Uy	9	33.725.000	22.786.060	21.482.774
34	Italia	8	28.371.000	12.530.752	2.213.677
35	Irắc	2	27.100.000	27.100.000	10.600.000
36	Ba Lan	3	26.300.002	13.644.000	13.703.000
37	Liechtenstein	2	23.900.000	10.828.425	28.278.932
38	Ukraina	6	21.130.692	12.860.418	16.274.565
39	Ấo	7	20.345.000	15.359.497	21.749.132
40	Mauritius	6	19.850.028	8.571.519	7.508.467
41	Isle of Man	1	15.000.000	5.200.000	1.000.000
42	Panama	3	14.732.400	5.185.000	4.790.870
43	Lào	4	11.053.528	5.323.527	3.208.527
44	Samoa	2	8.300.000	4.800.000	2.800.000
45	Cu Ba	1	6.600.000	2.429.761	7.320.278
46	Israel	3	5.381.136	3.391.136	5.186.787
47	Bahamas	2	5.350.000	1.650.000	5.350.000
48	Western Samoa	1	4.600.000	1.380.000	3.414.986
49	Hungary	3	3.126.606	2.019.688	1.640.460
50	Belize	1	3.000.000	3.000.000	550.000
51	Srilanca	2	2.884.075	2.039.184	461.428
52	Ma Cao	2	2.300.000	2.300.000	800.000
53	Nam Tư	1	1.580.000	1.000.000	-
54	Guatemala	1	1.387.415	416.230	-
55	Turks&Caicos Islands	1	1.000.000	700.000	700.000
56	Campuchia	2	700.000	500.000	400.000
57	Cộng hòa Sip	1	500.000	150.000	150.000
58	Guam	1	500.000	500.000	-
59	Belarus	1	400.000	400.000	-
60	Tây Ban Nha	1	200.000	60.000	60.000
61	Áchentina	1	120.000	506.489	120.000
62	Syria	1	50.000	30.000	-
	Tổng số	***3.669***	***39.104.745.879***	***18.023.678.710***	***20.739.302.795***

Nguồn: Vụ QLDA - Bộ Kế hoạch và Đầu tư

TÌNH HÌNH ODA NĂM 2002

Về tình hình ký kết Hiệp định, từ đầu năm đến ngày 20 tháng 12 năm 2002, nguồn ODA được hợp thức hóa bằng việc ký kết các Hiệp định với các nhà tài trợ đạt giá trị 1.574,10 triệu USD bằng 74% tổng trị giá Hiệp định ký kết của cả năm 2001. Trong đó, bao gồm vốn vay là 1.334,69 triệu USD và vốn viện trợ không hoàn lại 239,41 triệu USD. Tổng giá trị Hiệp định đã ký kết trong năm 2002 thấp hơn so với năm 2001 do một số sự án vốn vay quy mô lớn chưa ký kết được.

Trong tổng giá trị Hiệp định đã ký kết trong năm 2002, cơ cấu theo các nhà tài trợ nhìn chung vẫn giữ xu hướng tập trung vào các nhà tài trợ chủ yếu như năm 1993 đến nay. Trong năm 2000, giá trị ODA đã ký kết tập trung chủ yếu vào 3 nhà tài trợ Nhật Bản (526,18 triệu USD), Ngân hàng Thế giới (WB) (499,53 triệu USD) và Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) (264,15 triệu USD) với tổng số vốn là 1.299,86 triệu USD, chiếm 83% tổng giá trị Hiệp định.

Về cơ cấu ngành, các chương trình, dự án ODA tập trung chủ yếu vào phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo bao gồm các ngành giao thông vận tải, năng lượng và công nghiệp, nông nghiệp và phát triển nông thôn, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản, cấp thoát nước và hạ tầng đô thị, giáo dục đào tạo, KH-CN-MT, y tế và xã hội.

Về tình hình giải ngân: Ước giải ngân ODA năm 2002 đạt khoảng 1.527 triệu USD, trong đó vốn vay khoảng 1.207 triệu USD, vốn viện trợ không hoàn lại khoảng 320 triệu USD. Trong tổng số giải ngân vốn vay bao gồm 150 triệu USD từ khoản Tín dụng hỗ trợ giảm nghèo (PRSC) của WB và 45 triệu USD rút từ khoản vay chương trình cải cách doanh nghiệp nhà nước của ADB.

Mức giải ngân của cả năm 2002 đạt khoảng 85% so với kế hoạch giải ngân của năm 2002. Trong tổng mức giải ngân ODA 12 tháng, riêng vốn vay ODA của 3 nhà tài trợ lớn (JBIC, WB, ADB) khoảng 843 triệu USD, chiếm 85% tổng giá trị giải ngân vốn vay ODA của năm 2002.

Tình hình thực hiện ODA năm 2002 diễn ra trong những điều kiện thuận lợi và khó khăn sau:

- Thuận lợi:

Thực hiện nhiệm vụ năm 2002, những chủ trương lớn của Nhà nước đã được thể hiện ngay từ khi xây dựng kế hoạch vận động và sử dụng nguồn vốn ODA cho năm 2002. Nguồn vốn đối ứng đã được cân đối theo nguyên tắc ưu tiên bố trí đủ và kịp thời cho các dự án ODA.

Trong năm 2002, công tác quản lý ODA vẫn được duy trì tốt, cụ thể:

- Trong tháng 01/2002 Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã tổ chức 04 lớp tập huấn Nghị định 17/2001/NĐ-CP về ODA và Quyết định 64/2002/QĐ-TTg về NGO tại Hà Nội, Quảng Ninh, Nha Trang và Tp. Hồ Chí Minh cho các cơ quan Trung ương, 61 tỉnh, thành phố trong cả nước nhằm phổ biến hướng dẫn Nghị định 17/2001/NĐ-CP và Quyết định 64/2001/QĐ-TTg để đưa ra các văn kiện này vào cuộc sống. Đồng thời, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đang phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng thông tư liên tịch hướng dẫn thực hiện Nghị định 17/2001/NĐ-CP về lập kế hoạch và các vấn đề liên quan đến tài chính ODA.

- Ngày 4/3/2002 Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có công văn số 1311-BKH/KTĐN công bố Danh mục các chương trình, dự án ODA trọng điểm quốc gia và yêu cầu các Ban Quản lý dự án ODA trọng điểm thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Điều 35 Nghị định 17/2001/NĐ-CP.

- Tăng cường công tác theo dõi và quản lý tình hình thực hiện các chương trình, dự án ODA ở các cấp nhằm giải quyết kịp thời những vấn đề vướng mắc trong quá trình thực hiện dự án. Ngày 1/3/2002 Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có công văn số 1255-BKH/KTĐN hướng dẫn các Bộ, địa phương xây dựng hệ thống theo dõi đánh giá chương trình, dự án ODA, qua đó xác định được đơn vị có chức năng đầu mối về công tác này nhằm xây dựng cơ chế phối hợp linh hoạt giữa các cơ quan để giải quyết những vấn đề vướng mắc trong quá trình thực hiện dự án.

Bên cạnh đó, khuôn khổ pháp lý tiếp tục được cải thiện. Chính phủ và một số Bộ ngành liên quan đã ban hành một số văn bản pháp quy liên quan đến ODA:

- Ngày 20 tháng 2 năm 2002 Chính phủ ban hành Nghị định 20/2002/NĐ-CP về ký kết và thực hiện thỏa thuận quốc tế của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và tổ chức xã hội nghề nghiệp của nước CHXHCN Việt Nam.

- Ngày 25 tháng 2 năm 2002 Chính phủ có công văn số 199/CP-KTTH quy định thuế đối với ôtô mua trong nước cho dự án ODA không hoàn lại, viện trợ nhân đạo.

- Ngày 3 tháng 5 năm 2002 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 41/2002/TT-BTC hướng dẫn thực hiện chính sách thuế đối với các chương trình, dự án ODA.

- Ngày 23 tháng 5 năm 2002 Bộ Kế hoạch và Đầu tư có công văn số 3220-BKH/VPXT hướng dẫn triển khai thực hiện Nghị quyết 05/2002/NQ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2002 của Chính phủ đối với nội dung liên quan tới công tác đấu thầu.

Đây là những văn bản pháp quy đóng vai trò tích cực tăng cường công tác quản lý và thực hiện nguồn vốn ODA.

- Các khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện:

Việc thực hiện và giải ngân các chương trình, dự án ODA trong thời gian qua vẫn chưa đạt được mục tiêu đề ra, đặc biệt từ hai năm trở lại đây. Nguyên nhân chủ yếu tập trung nhiều ở một số vướng mắc vốn đã tồn tại trong thời gian dài mặc dù đã có biến chuyển nhưng chưa được giải quyết dứt điểm:

+ Quy trình duyệt trong khâu thẩm định và phê chuẩn dự án, kế hoạch và kết quả đấu thầu còn chậm và phải qua nhiều cấp;

+ Công tác giải phóng mặt bằng tại các dự án đầu tư xây dựng kéo dài do chính sách đền bù chưa phù hợp và còn nhiều bất cập trong chính sách đền bù và tái định cư giữa Chính phủ Việt Nam và nhà tài trợ.

+ Một số Bộ và địa phương chưa đảm bảo cân đối đủ và kịp thời vốn đối ứng cho các dự án thuộc mình quản lý;

+ Năng lực thực hiện của các Ban QLDA còn yếu, chưa đáp ứng được yêu cầu.

Một sự kiện nổi bật trong năm 2002 là Hội nghị lần thứ 10 Nhóm tư vấn các nhà tài trợ dành cho Việt Nam.

9 Hội nghị CG đã tổ chức 9 năm về trước đều rất thành công, song hội nghị lần thứ X là Hội nghị đặc biệt với "ba cái nhất".

- *Một là,* cởi mở và tham gia tích cực nhất các nhà tài trợ.

- *Hai là,* người chủ trì cả hai phía đều là mới nhất (Bộ trưởng Kế hoạch và Đầu tư Võ Hồng Phúc. và Giám đốc Quốc gia của WB Klaus Roland).

- *Ba là,* cam kết tài chính cao nhất (2,5 tỷ USD).

Tham gia Hội nghị Nhóm tư vấn lần này có 30 đoàn đại biểu chính thức đại diện cho các nhà tài trợ của các nước, các tổ chức liên Chính phủ, các tổ chức quốc tế, 20 nước và tổ chức quốc tế và phi Chính phủ gửi quan sát viên tham gia Hội nghị, trong số này có một số nước như Brunei, Hung-ga-ri, Ba Lan, Indonesia, Đông Timo và Lào.

Phó Thủ tướng Chính phủ Vũ Khoan là trưởng Đoàn Đại biểu Chính phủ tại Hội nghị. Tham gia Đoàn có Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Phó trưởng đoàn và Đồng chủ tịch Hội nghị) Võ Hồng Phúc; Phó trưởng ban Kinh tế trung ương Cao Sỹ Kiêm; Nguyễn Trọng Điều, Thứ trưởng Bộ Nội vụ; Văn Trọng Lý, Phó Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ; Chu Tuấn Cáp, Thứ trưởng bộ Ngoại giao; Lê Thị Băng Tâm, Thứ trưởng Bộ Tài chính; Trần Minh Tuấn, Phó Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Hà Hùng Cường, Thứ trưởng Bộ Tư pháp; Cao Đức Phát, Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Nguyễn Thế Quang, Phó Chủ tịch ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội; Phạm Viết Muôn, Phó Trưởng ban Đổi mới doanh nghiệp Nhà nước; Phạm Chi Lan, Phó Chủ tịch Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và Đại diện của nhiều Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các đoàn thể chính trị, xã hội.

Chủ đề chính của Hội nghị năm nay là Nâng cao hiệu quả và sự cạnh tranh của nền kinh tế để phát triển nhanh và bền vững. Xoay quanh chủ đề chính này, Hội nghị đã trao đổi ý kiến về 3 trọng tâm trong Chương trình hành động của Chính phủ ta trong nhiệm kỳ 2002 - 2007:

(i) Nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

(ii) Phát triển toàn diện con người, giải quyết những vấn đề xã hội bức xúc.

(iii) Xây dựng nền hành chính vững mạnh.

Ngoài ra, Hội nghị còn trao đổi ý kiến về tình hình triển khai thực hiện Chiến lược toàn

diện về tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo và Chương trình Đầu tư công cộng; Nhu cầu nguồn vốn ODA trong những năm tới và hiệu quả sử dụng nguồn vốn này.

Các nhà tài trợ đánh giá cao những thành tích phát triển kinh tế - xã hội của ta trong năm 2002, mặc dù có những khó khăn cả ở trong nước lẫn ngoài nước và bầy tỏ thái độ đồng tình và ủng hộ chủ trương và chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước ta.

Bên cạnh đó, các nhà tài trợ e ngại ta chậm cải cách doanh nghiệp nhà nước, còn duy trì chế độ bao cấp và độc quyền của doanh nghiệp nhà nước trong một số ngành kinh tế, chưa chú trọng phát triển và còn phân biệt đối xử đối với khu vực kinh tế tư nhân.

Ta đã thông báo cho Hội nghị việc cải cách doanh nghiệp nhà nước đang được tiếp tục triển khai, nhất là sau Hội nghị Trung ương 3 theo một lộ trình phù hợp, bảo đảm hiệu quả kinh tế, không gây xáo trộn xã hội, tạo ra nhiều việc làm cho nhân dân.

Phát triển một nền kinh tế nhiều thành phần là chủ trương nhất quán của Đảng và Nhà nước ta, trong đó khu vực tư nhân trong và ngoài nước được đối xử bình đẳng. Luật Doanh nghiệp được ban hành và nhất là gần đây Nghị quyết Trung ương 5 về phát triển kinh tế hợp tác và kinh tế tư nhân thực sự đã thúc đẩy khu vực kinh tế tư nhân phát triển mạnh, nhất là trong năm 2002 này.

Ta đồng tình với kiến nghị của đoàn Nhật Bản cần nhanh chóng tổ chức các Hội nghị bàn về Chiến lược xúc tiến đầu tư nước ngoài vào Việt Nam với sự tham gia của các đại diện các nước tài trợ, các tổ chức quốc tế và các công ty, tập đoàn lớn của khu vực và thế giới.

Về phát triển con người, các nhà tài trợ ủng hộ ta thực hiện Chương trình giáo dục cho mọi người và lưu ý ta quan tâm nhiều hơn tới giáo dục tại các vùng đồng bào dân tộc ít người và những vùng nghèo, khó khăn và có nhiều trẻ em bị thiệt thòi. Ta nhấn mạnh giáo dục là quốc sách của Việt Nam và chủ trương phát triển nền giáo dục bình đẳng về giới và dân tộc, đồng thời kêu gọi các nhà tài trợ tiếp tục hỗ trợ Việt Nam trong lĩnh vực này.

Còn một vài nhà tài trợ đề cập tới vấn đề tự do tôn giáo, nhân quyền, tự do báo chí dưới hình thức bày tỏ nguyện vọng mong ta làm tốt hơn nữa những vấn đề này. Ta khẳng định quyền tự do tôn giáo, tự do báo chí ở Việt Nam và quyền này được quy định rõ ràng trong Hiến pháp và được pháp luật bảo vệ. Về nhân quyền ta đã nói rõ đối với người Việt Nam trước hết đó là quyền được sống, quyền được làm việc, quyền được học tập, quyền được chữa bệnh và hưởng phúc lợi xã hội, quyền mưu cầu có một cuộc sống tốt đẹp hơn... Những quyền này đã được quy định trong Hiến pháp.

Vấn đề tăng trưởng và xóa đói giảm nghèo được Hội nghị trao đổi ý kiến sôi nổi và đồng thuận cao về chủ trương của ta đẩy mạnh phát triển kinh tế để có nhiều khả năng và cơ hội thoát nghèo, vươn lên công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Ta đã giải đáp thỏa đáng cho các nhà tài trợ chính sách của Đảng và Nhà nước ta, cũng như các chương trình cụ thể hỗ trợ phát triển cho các vùng khó khăn, vùng đồng bào dân tộc ở Tây Nguyên, vùng núi phía Bắc và vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Ta đã trình bầy với Hội nghị tình hình triển khai chương trình tổng thể cải cách hành chính 10 năm và các Chương trình ưu tiên đang thực hiện, trong đó nhấn mạnh vấn đề chống tham nhũng được sự quan tâm đặc biệt của Đảng, Nhà nước và đang triển khai nhiều biện pháp quyết liệt chống tệ nạn này.

Với sự đồng thuận cao về các nội dung trao đổi ý kiến tại Hội nghị, các nhà tài trợ đã cam kết ODA dành cho Việt Nam năm 2003 là 2,5 tỷ USD (năm 2001 là 2,4 tỷ USD). Trong bối cảnh các nước có nhiều khó khăn, nhất là các nước có nguồn ODA lớn như Nhật Bản, sự cạnh tranh ODA cao trên thế giới, sự cam kết này thể hiện sự đồng tình cao và cam kết mạnh mẽ của cộng đồng tài trợ quốc tế hỗ trợ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của ta.

Hội nghị Nhóm tư vấn các nhà tài trợ năm 2002 đã diễn ra trong bầu không khí cởi mở, chân thành và đối thoại xây dựng. Kết quả Hội nghị là rất tích cực, góp phần khẳng định chủ trương, chính sách phát triển đúng đắn của Đảng và Nhà nước ta, củng cố vị thế của nước ta trong cộng đồng quốc tế và tranh thủ được nguồn lực để thực hiện thắng lợi kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2001 - 2005.

Nguồn: **Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Văn bản số 8276-BKH/KTĐN,** *ngày 27/12/2002*

TÌNH HÌNH CHUNG VỀ CÔNG TÁC ĐẤU THẦU VÀ VIỆC ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI QUY CHẾ ĐẤU THẦU

Công tác đấu thầu theo Quy chế Đấu thầu thực chất là các hoạt động mua sắm chi tiêu sử dụng tiền của Nhà nước để có được dịch vụ tư vấn, sự cung cấp hàng hóa hoặc công trình xây dựng theo yêu cầu đề ra. Ở nước ta, Quy chế Đấu thầu ra đời đánh dấu một bước tiến quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế của đất nước. Nó tạo nên một hành lang pháp lý thống nhất cho việc thực hiện mua sắm của các doanh nghiệp. Nó góp phần đưa công tác quản lý dự án vào nề nếp, đồng thời góp phần nâng cao vai trò của chủ dự án và tăng cường trách nhiệm của nhà thầu. Thông qua đấu thầu, công trình được nâng cao chất lượng, chi phí đầu tư giảm, dẫn đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp được tăng lên. Qua đó, chủ dự án có điều kiện lựa chọn được phương án tối ưu trong mua sắm, lựa chọn được nhà thầu có đủ năng lực, có phương án kỹ thuật tốt để thực hiện dự án, đảm bảo được chất lượng của công trình.

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, Quy chế Đấu thầu còn có những mặt hạn chế nhất định cần được sửa đổi, bổ sung nhằm đưa công tác đấu thầu thực sự đi vào cuộc sống với mục tiêu đạt hiệu quả ngày một cao hơn. Ngày 16/8/2002, tại văn bản số 952/CP-CN, Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu trình Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi Quy chế Đấu thầu. Báo cáo này tập trung chủ yếu vào hai vấn đề chính là tình hình chung về công tác đấu thầu và một số nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung Quy chế Đấu thầu đã được Bộ KHĐT trình Chính phủ (đầu tháng 12 năm 2002).

A. TÌNH HÌNH CHUNG VỀ CÔNG TÁC ĐẤU THẦU

I. Hệ thống các văn bản pháp lý về đấu thầu hiện có

Đến nay chúng ta đã có 11 văn bản quy phạm pháp luật về đấu thầu (với khoảng 340 trang văn bản), trong đó gồm 1 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, 4 Nghị định của Chính phủ và 6 Thông tư hướng dẫn của các Bộ ngành.

Nội dung Quy chế Đấu thầu hiện hành (NĐ 88/CP và 14/CP) bao gồm 9 Chương với 61 Điều quy định về thủ tục, trình tự thực hiện việc lựa chọn nhà thầu trên các lĩnh vực tư vấn, mua sắm hàng hóa và xây lắp. Nhìn chung Quy chế Đấu thầu hiện hành có những nội dung tích cực như: Hình thức lựa chọn nhà thầu phong phú; Sử dụng phương pháp "giá đánh giá" trong đấu thầu mua sắm hàng hóa và xây lắp phù hợp với các quy định về đấu thầu trên thế giới; Quy định các mốc tối đa và tối thiểu đối với một số khâu chủ yếu thuộc quá trình đấu thầu; Thực hiện việc phân cấp trong đấu thầu, đảm bảo các mục tiêu cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả trong quá trình đấu thầu. Tuy nhiên, trong Quy chế Đấu thầu còn chưa có những quy định cụ thể về chế tài xử lý vi phạm trong quá trình thực hiện.

II. Một số kết quả đạt được thông qua đấu thầu

Qua một thời gian ngắn áp dụng, đến nay cơ chế đấu thầu đã được xã hội thừa nhận là một biện pháp quản lý kinh tế tiên tiến, phù hợp với chủ trương đổi mới của Đảng và Nhà nước và thực tế cho thấy đã và đang đem lại hiệu quả rõ rệt xét về nhiều khía cạnh. Sau đây là một số kết quả đạt được thông qua đấu thầu.

1. Chất lượng và tiến độ thực hiện dự án được nâng cao

Căn cứ kết quả đấu thầu, các gói thầu được triển khai thực hiện trên cơ sở các nội dung và điều khoản cụ thể của hợp đồng quy định trách nhiệm của các bên. Do vậy, chất lượng và tiến độ thực hiện công trình luôn được đảm bảo hoặc có những cải thiện đáng kể. Đặc biệt, đối với các dự án sử dụng nguồn vốn ODA do được thực hiện đúng thủ tục đấu thầu nên đã giúp giải ngân nhanh hơn, từ đó đẩy nhanh tiến độ thực hiện, góp phần cải thiện cơ sở hạ tầng của đất nước. Vào năm 1993, tổng giá trị giải ngân từ nguồn ODA là 413 triệu USD, năm 1995 là 737 triệu USD, năm 2000 con số này là 1,65 tỷ USD và năm 2001 là 1,71 tỷ USD.

2. Tiết kiệm chi phí dự án thông qua đấu thầu (Bảng 2)

Theo phân cấp trong đấu thầu, một số gói thầu thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ, số còn lại thuộc thẩm quyền của các Bộ, ngành và địa phương. Nói chung, hiệu quả kinh tế đạt được thông qua đấu thầu là mức tiết kiệm thể hiện qua tỷ lệ giữa giá trúng thầu và giá gói thầu (hoặc dự toán, tổng dự toán) được duyệt. Tỷ lệ này thường đạt từ 10 đến 15%, trong đó các gói thầu có giá trị lớn thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ thường có mức tiết kiệm cao hơn so với các gói thầu do các Bộ ngành và Địa phương quyết định.

Bảng 2. **Tổng hợp kết quả thực hiện đấu thầu (1998-2001)**

Đơn vị tính: Triệu USD

	Các gói thầu thông qua thẩm định của Bộ KH&ĐT	Báo cáo của các Bộ, Địa phương	Tổng cộng
Năm 1998			
Tổng số gói thầu	126	4.451	4.577
Giá gói thầu	2.423,2	1.161,2	3.584,4
Giá trị trúng thầu	2.179,7	1.004,7	3.184,4
Giá trị tiết kiệm	***243,5***	***156,5***	***400,0***
(Tỷ lệ tiết kiệm)	(10%)	(13,5%)	(11,2%)
Năm 1999			
Tổng số gói thầu	112	9.511	9.623
Giá gói thầu	803,6	1.589,15	2.392,75
Giá trị trúng thầu	637,5	1.424,02	2.061,52
Giá trị tiết kiệm	166,10	162,13	331,23
(Tỷ lệ tiết kiệm)	(20,7%)	(10,39%)	(13,84%)
Năm 2000			
Tổng số gói thầu	94	21.257	21.351
Giá gói thầu	950,48	2.696,57	3.647,05
Giá trị trúng thầu	798,92	2.391,17	3.190,09
Giá trị tiết kiệm	***151,56***	***305,4***	***456,96***
(Tỷ lệ tiết kiệm)	(15,95%)	(11,32%)	(12,53%)
Năm 2001			
Tổng số gói thầu	105	28.539	28.644
Giá gói thầu	1.203,17	3.882,83	5.086
Giá trị trúng thầu	1.013,85	3.545,15	4.559
Giá trị tiết kiệm	***189,32***	***337,68***	***527***
(Tỷ lệ tiết kiệm)	(15,74%)	(8,69%)	(10,37%)
11 tháng 2002 (*)			
Tổng số gói thầu	81		
Giá gói thầu	1.087,3		
Giá trị trúng thầu	943,0		
Giá trị tiết kiệm	***144,3***		
(Tỷ lệ tiết kiệm)	(13,3%)		

Ghi chú: (*) Chỉ mới tổng hợp được từ phần thẩm định của Bộ KHĐT.

3. Công tác quản lý nhà nước về đấu thầu được tăng cường

Trách nhiệm của bên mời thầu và các cơ quan quản lý các cấp ngày càng được nâng cao do có sự phân cấp mạnh và cụ thể trong Quy chế Đấu thầu theo nguyên tắc cấp trên chỉ phê duyệt kết quả đấu thầu những gói thầu có giá trị lớn và các nội dung quan trọng như kế hoạch đấu thầu, chỉ định thầu trên mức quy định, còn lại ủy quyền hoặc phân cấp cho cấp dưới thực hiện. Quy định rõ các cơ quan có chức năng quản lý nhà nước về đấu thầu. Ngoài Chính phủ, các Bộ và các Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương có chức năng quản lý chung, Bộ Kế hoạch và Đầu tư được quy định là cơ quan chịu trách nhiệm trước Chính phủ quản lý nhà nước về đấu thầu trên phạm vi toàn quốc. Đối với địa phương, Sở Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm giúp địa phương quản lý công tác đấu thầu trong phạm vi quản lý của địa phương. Việc tổ chức hướng dẫn thực hiện Quy chế đấu thầu được thực hiện khá nghiêm túc và kịp thời thông qua việc ban hành các thông tư hướng dẫn có liên quan, tổ chức các lớp tập huấn về đấu thầu.

4. Các nhà thầu trong nước trưởng thành

Thông qua đấu thầu, các nhà thầu trong nước có cơ hội để thử thách và thực sự đã cạnh tranh được với các nhà thầu quốc tế. Nhiều nhà thầu trong nước trước đây chỉ tham gia với tư cách là thầu phụ đối với các gói thầu đấu thầu quốc tế thì nay đã có thể đơn phương tham dự và trúng thầu nhiều gói thầu có quy mô khá lớn (từ 10-60 triệu USD) như các TCty, XDCTGT 1, 4, 5, 6, 8 (thuộc Bộ Giao thông vận tải), TCty XD Trường Sơn, TCty XD Lũng Lô (thuộc Bộ Quốc Phòng), TCTty XD Hà Nội, Vinaconex, Licogi, TCty XD Bạch Đằng (thuộc Bộ Xây dựng)...

5. Độ ngũ cán bộ làm công tác đấu thầu trưởng thành

Đội ngũ cán bộ làm công tác đấu thầu thông qua các công việc cụ thể đã ngày càng được trưởng thành, từng bước tích lũy được kinh nghiệm và đáp ứng được yêu cầu của công tác đấu thầu.

III. Những tồn tại trong công tác đấu thầu

Bên cạnh thành tích đã đạt được, công tác đấu thầu hiện đang còn một số tồn tại nhất định. Có thể phân những tồn tại thành 3 nhóm chính như sau :

1. Chưa quán triệt Quy chế Đấu thầu và các hướng dẫn kèm theo

Thuộc nhóm vấn đề này bao gồm cả việc nhận thức và ý thức của những người thực hiện công tác đấu thầu, cụ thể:

a. Sự hiểu biết về đấu thầu còn hạn chế

Sự hiểu biết nhận thức còn chưa thấu đáo về nội dung đấu thầu, quy trình, trình tự, các quy định trong Quy chế Đấu thầu. Điển hình là một số chủ đầu tư, ban quản lý dự án khi áp dụng còn lúng túng, thiếu kinh nghiệm dẫn tới việc thực hiện không đúng quy trình.

b. Trách nhiệm thực hiện chưa cao

Còn chưa quán triệt trách nhiệm và thẩm quyền trong các khâu của quá trình đấu thầu. Nhiều chủ dự án còn ỷ lại, chỉ dựa vào ý kiến của tư vấn, không xem xét kỹ kết quả trước khi trình duyệt, dẫn tới những sai sót không đáng có trong trình tự thực hiện. Các cấp có thẩm quyền cũng chưa chỉ đạo sát sao, quản lý công tác đấu thầu chưa chặt chẽ.

c. Có nhận thức song vẫn thực hiện không đúng

Đây là vấn đề có liên quan đến ý thức của người thực hiện, điển hình như: mở thầu chậm không đúng quy định, chỉ định thầu vượt mức cho phép, tổ chức đấu thầu mang tính hình thức đặc biệt là trong đấu thầu hạn chế, còn có sự can thiệp mang tính chủ quan của một số tổ chức cá nhân vào quá trình xét thầu làm giảm tính cạnh tranh và công bằng trong đấu thầu.

2. Các tồn tại thuộc hệ thống các văn bản pháp lý hiện có về đấu thầu

Thuộc nhóm vấn đề này, bao gồm một số tồn tại sau:

- Thủ tục đấu thầu còn phức tạp dẫn đến kéo dài thời gian;
- Không có hệ thống thông tin về đấu thầu dẫn đến các nhà thầu thiếu thông tin để tham dự thầu, các cơ quan quản lý nhà nước không đủ thông tin ảnh hưởng đến công tác quản lý;
- Có phân cấp nhưng quy định trách nhiệm chưa rõ ràng;
- Chưa có quy định cụ thể về chế tài xử lý vi phạm dẫn đến việc thực hiện không nghiêm;
- Do bản thân hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật về đấu thầu và các quy định khác có liên quan còn chưa thống nhất, gây khó khăn cho quá trình thực hiện.

3. Các tồn tại do tác động từ các yếu tố khác

Thông thường đối với việc thực hiện dự án, công tác đấu thầu chỉ là một khâu, một mắt xích, do vậy việc đấu thầu phụ thuộc vào các công tác có liên quan, cụ thể là:

- Chất lượng công tác chuẩn bị, phục vụ cho việc đấu thầu (Báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế, dự toán hoặc tổng dự toán, kế hoạch đấu thầu, Hồ sơ mời thầu, tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu...) còn có những bất cập ;
- Thiếu đội ngũ chuyên gia có năng lực trong đấu thầu;
- Sự chênh lệch về nhu cầu công việc và sự có hạn về số công trình là yếu tố gây ra hiện tượng cạnh tranh gay gắt hoặc bỏ giá thấp một cách khó hiểu thường xảy ra ở các gói thầu xây lắp và đang gây ra sự tranh cãi trong xã hội;
- Công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát... chưa được quan tâm xử lý kịp thời.

Những tồn tại nêu trên cần được khắc phục thông qua các quy định sửa đổi, bổ sung đối với Quy chế Đấu thầu hiện hành.

B. VỀ ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI QUY CHẾ ĐẤU THẦU

I. Quá trình thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu sửa đổi Quy chế Đấu thầu

Ngày 16/8/2002, tại văn bản số 952/CP-CN, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu trình Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung Quy chế Đấu thầu (ban hành theo NĐ 88/CP và 14/CP).

Thực hiện nhiệm vụ được giao, ngày 29 tháng 8 năm 2002 Bộ Kế hoạch và đầu tư có Quyết định số 525 BKH/QĐ thành lập Tổ chuyên gia giúp Bộ Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu và soạn thảo Dự thảo Nghị định của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Đấu thầu.

Ngày 18 tháng 9 năm 2002, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có văn bản số 5976 BKH/VPXT gửi các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đề nghị góp ý kiến về các nội dung cần sửa đổi Quy chế Đấu thầu.

Trên cơ sở ý kiến đóng góp của các Bộ, các địa phương, các cán bộ đã từng tham gia công tác đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã hoàn thành Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Đấu thầu và đã trình Chính phủ để xin ý kiến chỉ đạo tại văn bản số 7635 BKH/VPXT ngày 3/12/2002.

II. Nội dung đề nghị sửa đổi Quy chế Đấu thầu đã trình Chính phủ

Những nội dung sửa đổi, bổ sung Quy chế Đấu thầu là nhằm khắc phục những tồn tại trong công tác đấu thầu đã nêu ở phần trên, bao gồm các vướng mắc, các vấn đề nổi cộm mà xã hội đang quan tâm, cũng như các ý kiến của các Bộ, các địa phương, các chuyên gia hoạt động trong lĩnh vực đấu thầu, đồng thời cũng xem xét tới các góp ý của các tổ chức tài trợ quốc tế chính (như WB, ADB, JBIC), bám sát tư tưởng chỉ đạo của Chính phủ về thực hiện cải cách hành chính và tăng cường trách nhiệm của các cấp cơ sở qua Nghị quyết số 05/2002/NQ-CP ngày 24/4/2002 của Chính phủ.

Với tinh thần như vậy, việc đề nghị sửa đổi bổ sung Quy chế Đấu thầu bao gồm một số nội dung chính như sau (thể hiện trong Dự thảo Nghị định sửa đổi Quy chế đấu thầu đã trình Chính phủ):

1. Rút ngắn thời gian trong đấu thầu (gồm cả vấn đề hài hòa thủ tục)

a. Vấn đề thủ tục đấu thầu và thời gian tổ chức đấu thầu

Đây là vấn đề các nhà tài trợ hết sức quan tâm. Họ cho rằng vấn đề thủ tục xem xét phê duyệt của phía Việt Nam (Bên vay) quá rườm rà, qua nhiều khâu nhiều cấp nên kéo dài ảnh hưởng tới tiến độ giải ngân của dự án.

Để xử lý vấn đề này, trong Dự thảo đã bỏ bớt các khâu xem xét phê duyệt của người có thẩm quyền hoặc cấp có thẩm quyền và đề nghị phân cấp tối đa cho chủ dự án.

Theo đó, đối với các dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư và do Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư (không phân biệt nguồn vốn) và các dự án sử dụng ngân sách nhà nước (trong đó bao gồm cả ODA), thì quy định người có thẩm quyền tức là người phê duyệt dự án (bỏ khâu trung gian là cấp có thẩm quyền) có trách nhiệm phê duyệt kế hoạch đấu thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu, còn chủ dự án có trách nhiệm quyết định toàn bộ các khâu của quá trình đấu thầu như hồ sơ mời sơ tuyển, kết quả sơ tuyển, danh sách các nhà thầu tham gia đấu

thầu, hồ sơ mời thầu, tiêu chuẩn đánh giá, danh sách các nhà thầu đạt yêu cầu về kỹ thuật, danh sách xếp hạng nhà thầu, đàm phán thương thảo hợp đồng, duyệt nội dung hợp đồng và ký hợp đồng.

Đối với các dự án khác còn lại, chủ dự án (doanh nghiệp được quyền quyết định đầu tư) quyết định toàn bộ các khâu của quá trình đấu thầu, kể cả kế hoạch đấu thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu trên cơ sở phải theo đúng các quy định của Quy chế Đấu thầu.

b. Phương pháp đánh giá hồ sơ dự thầu

Việc đánh giá hồ sơ dự thầu các gói thầu mua sắm hàng hóa và xây lắp theo Quy chế Đấu thầu được thực hiện theo phương pháp "giá đánh giá" được nhà tài trợ ủng hộ vì nó phù hợp với thông lệ quốc tế và là phương pháp khoa học. Tuy nhiên, giữa quy định của Việt Nam và quy định của các nhà tài trợ có sự khác biệt ở bước 1 đánh giá về mặt kỹ thuật để chọn nhà thầu đạt yêu cầu về mặt kỹ thuật. Theo Quy chế của ta thì sử dụng thang điểm, còn theo quy định của các nhà tài trợ thì dùng tiêu chí "đạt" hoặc "không đạt" để xác định nhà thầu đạt yêu cầu về mặt kỹ thuật vì họ cho rằng phương pháp sử dụng thang điểm bị nhiều ảnh hưởng của chủ quan.

Do vậy, trong Dự thảo đã đề cập đến cả hai phương pháp để tạo sự linh hoạt trong thực hiện, vừa đảm bảo sự hài hòa thủ tục với các nhà tài trợ.

c. Quy định cụ thể về việc áp dụng đối với các dự án sử dụng nguồn vốn tài trợ của các tổ chức quốc tế

Để phù hợp với yêu cầu của nhà tài trợ và khắc phục các tranh luận không cần thiết trong quá trình thực hiện, Dự thảo bổ sung quy định để áp dụng cho các dự án sử dụng nguồn tài trợ nước ngoài, cụ thể là: "Trường hợp Điều ước đã ký có sự khác biệt trong quy định về mua sắm của 2 bên thì quy trình và thủ tục đấu thầu được thực hiện theo quy định đấu thầu của nhà tài trợ; trình tự trình duyệt, thẩm định, phê duyệt kế hoạch và kết quả đấu thầu theo quy định của Việt Nam".

2. Khắc phục vấn đề đấu thầu hình thức

Trong các báo cáo tổng kết công tác đấu thầu của các Bộ, các địa phương hàng năm, thường đề cập tới vấn đề đấu thầu hình thức có "quân xanh", "quân đỏ". Theo đó, nhà thầu trúng thầu (thường đã có định hướng trước) có giá trúng thầu bằng hoặc thấp hơn đôi chút so với giá dự toán của gói thầu được duyệt. Tình trạng này thường xảy ra đối với hình thức đấu thầu hạn chế dẫn đến giảm sự cạnh tranh cũng như giảm hiệu quả.

Để khắc phục tình trạng này, một số ý kiến cho rằng nên bỏ hình thức đấu thầu hạn chế không quy định trong Quy chế Đấu thầu. Tuy nhiên trong thực tế có những trường hợp cần thiết đấu thầu hạn chế và để phù hợp với thông lệ quốc tế nên trong Dự thảo xử lý theo hướng quy định cụ thể và chặt chẽ hơn đối với đấu thầu hạn chế, cụ thể là:

a. Xác định cụ thể và điều kiện đấu thầu hạn chế

Xác định rõ đấu thầu rộng rãi là hình thức chính, còn đấu thầu hạn chế và các loại hình thức khác chỉ được xem là trường hợp đặc biệt khi có đầy đủ lý do và phải theo những điều kiện cụ thể. Theo đó, điều kiện áp dụng đấu thầu hạn chế là:

+ Áp dụng khi chỉ có một số nhà thầu có khả năng đáp ứng yêu cầu của gói thầu;

+ Các nguồn vốn sử dụng (vốn vay của nhà tài trợ) yêu cầu phải đấu thầu hạn chế;

+ Phải có đủ 5 nhà thầu đủ năng lực và kinh nghiệm. Bên mời thầu phải có báo cáo đánh giá năng lực nhà thầu để chủ dự án quyết định chọn danh sách đấu thầu hạn chế.

b. Thực hiện công khai hóa trong đấu thầu

Kiến nghị xây dựng Tờ Thông tin về đấu thầu và Trang Web về đấu thầu đăng tải các nội dung: kế hoạch đấu thầu hạn chế, danh sách nhà thầu tham gia đấu thầu hạn chế, kết quả đấu thầu hạn chế, người quyết định đấu thầu hạn chế. Các nội dung này phải đăng công khai trên Tờ Thông tin và Trang Web để công chúng có thể giám sát.

c. Quy định đấu thầu hạn chế sẽ là đối tượng kiểm tra của cơ quan quản lý

3. Khắc phục vấn đề giá dự thầu quá thấp

Thời gian đầu thực hiện theo Quy chế Đấu thầu (1994-1996) các nhà thầu Việt Nam tham gia đấu thầu quốc tế thường không giành được hợp đồng do đưa ra giá dự thầu cao. Tuy nhiên vài năm gần đây, đặc biệt trong các gói thầu xây dựng cầu đường giao thông, san lấp mặt

bằng, các nhà thầu trong nước đã cạnh tranh được với các nhà thầu nước ngoài và đã thắng thầu. Nhưng gần đây có một số trường hợp các nhà thầu trong nước trúng thầu với giá rất thấp, thậm chí thấp hơn nhiều so với mức ước tính (giá gói thầu). Dư luận xã hội quan tâm nhiều về vấn đề này và cho rằng việc này có thể dẫn đến ảnh hưởng chất lượng công trình, kéo dài thời gian thực hiện, đồng thời coi đây là hiện tượng phá giá trong đấu thầu cần được quan tâm xử lý.

Đã có nhiều ý kiến trái ngược nhau về giá bỏ thầu thấp, song có thể phân ra 3 nhóm bỏ giá thấp như sau:

** Nhóm 1: Giá trúng thầu thấp nhưng hợp lý*

Thực tế đã có những gói thầu (như gói san nền.Nhà máy xi măng Phúc Sơn, Cầu Phả Lại, Cầu Lăng Cô...) với giá trúng thầu ở mức khoảng 50% giá gói thầu nhưng gói thầu vẫn được hoàn thành tốt và nhà thầu vẫn có lãi. Dự án 8 cầu đường sắt có 2 gói xây lắp, trong đó Gói 1 (giá gói thầu 23,5 tr. USD) có giá trúng thầu bằng 75,85% giá gói thầu, nhưng khi thực hiện xong giá đề nghị thanh quyết toán còn thấp hơn và chỉ bằng 66,13% giá gói thầu; Gói 2 (giá gói thầu 41,4 tr.USD) có giá trúng thầu bằng 53% giá gói thầu và giá đề nghị thanh quyết toán chỉ bằng 49,38% so với giá gói thầu. Nguyên nhân chủ yếu là do một mặt nhà thầu tính toán chi phí hợp lý sát với thực tế cũng như khả năng của mình và mặt khác do giá gói thầu quá cao xuất phát từ nhiều nguyên nhân như dựa vào Báo cáo nghiên cứu khả thi được duyệt nhưng có chất lượng thấp.

** Nhóm 2: Giá trúng thầu thấp nhưng vẫn đảm bảo chất lượng*

Trong một số trường hợp nhà thầu có những chiến lược riêng nhằm vào các mục tiêu riêng. Nhà thầu tính toán giá thầu rất chặt chẽ đặt ra mục tiêu lợi nhuận xác định, song có nhà thầu chỉ yêu cầu công an việc làm mà không tính lãi. Thậm có có nhiều nhà thầu chịu lỗ để chiếm lĩnh thị trường. Đây là tình hình đang diễn ra trong thực tế, đặc biệt khi tìm kiếm việc làm là khó khăn. Có thể nêu một ví dụ như gói thầu xây dựng Quốc lộ 5 đoạn Km 0 đến Km 47, gói thầu mua thiết bị xổ số điện toán ở Hà Nội... Đối với gói thầu Quốc lộ 5, nhà thầu (Taisei - Nhật Bản) tự chịu chi phí chung và lãi (khoảng 10 triệu USD) không tính trong giá dự thầu. Gói thầu thiết bị xổ số điện toán có giá gói thầu tính là 4,7 triệu USD, nhưng các nhà thầu chỉ bỏ với giá 1 và 0 USD. Tuy nhiên các gói thầu được thực hiện với chất lượng đảm bảo.

** Nhóm 3: Giá trúng thầu thấp ảnh hưởng đến tiến độ và chất lượng công trình*

Thuộc nhóm này là một số nhà thầu do không tính toán được chính xác các yêu cầu của gói thầu, không đủ khả năng, không tính đủ chi phí dẫn đến việc thực hiện gói thầu gặp khó khăn, từ đó phải tìm cách để giảm chi phí như thay đổi vật tư, thiết kế dẫn đến ảnh hưởng tới chất lượng công trình. Ở đây cũng có nguyên nhân do sức ép của công ăn việc làm.

Trong 3 nhóm bỏ giá thấp nêu trên, nhóm 1 và 2 là bình thường nhưng đối với nhóm thứ 3 cần có các biện pháp xử lý để hạn chế việc bỏ giá thấp làm ảnh hưởng đến tiến độ và chất lượng công trình.

Để xử lý giá dự thầu quá thấp, đã có ý kiến cho rằng trong Quy chế Đấu thầu cần quy định giá sàn để ngăn ngặn các nhà thầu bỏ giá thấp bảo đảm chất lượng và tiến độ của công trình. Tuy nhiên, việc tính giá sàn như thế nào là vấn đề phức tạp. Một số ý kiến đề nghị xác định giá sàn bằng cách giảm theo chủ quan (từ 5 đến 30% so với dự toán) hoặc xác định theo số trung bình số học giữa các giá thầu và giá gói thầu. Điều này có thể dẫn tới việc trúng thầu sẽ phụ thuộc vào sự may rủi. Hoặc là khi đã có được căn cứ xác định giá sàn thì chủ đầu tư có thể chỉ định bất cứ đơn vị nào có đủ năng lực để thực hiện gói thầu theo đúng giá sàn thay vì việc tổ chức đấu thầu, nghĩa là quay về cơ chế quản lý theo dạng giao nhận thầu như trước đây. Trong trường hợp giá sàn là bí mật thì lại làm cho nhà thầu phải săn đuổi, tạo tiền đề cho những tiêu cực như báo chí trước đây từng đề cập đến. Tuy nhiên giá trúng thầu quá thấp cần có giải pháp khắc phục để tránh các rui ro trong quá trình thực hiện.

Qua nghiên cứu quy định của các nhà tài trợ, một số quy định về đấu thầu của một số nước, Dự thảo đi theo hướng không đưa giá sàn vào trong đấu thầu mà đưa ra cá biện pháp để ngăn ngừa việc bỏ giá thầu quá thấp và đây cũng là một giải pháp đảm bảo sự hài

hòa với thông lệ đấu thầu trên thế giới, cụ thể như sau:

a. Tăng cường chất lượng của hồ sơ mời thầu

Theo đó quy định hồ sơ thiết kế phải đảm bảo đầy đủ các bản vẽ chi tiết, tiên lượng phải bóc tách chính xác, yêu cầu về chất lượng vật tư phải nêu rõ trong hồ sơ mời thầu để nhà thầu lập đơn giá dự thầu cho chính xác, yêu cầu 1 số hạng mục chủ yếu phải có phân tích đơn giá chi tiết để có cơ sở cho Bên mời thầu xem xét sự hợp lý của giá dự thầu.

b. Quy định chặt chẽ việc đánh giá hồ sơ dự thầu

Trong đánh giá hồ sơ dự thầu, nhà thầu nào có đơn giá chi tiết quá bất hợp lý sẽ phải giải trình lý do, nếu không có lý do chính đáng sẽ được coi là sai lệch và được cộng thêm vào "giá đánh giá" của nhà thầu. Với cách làm này sẽ loại được những nhà thầu có giá quá thấp (qua phương pháp giá đánh giá) mà không mâu thuẫn với quy định của các tổ chức tài trợ quốc tế (vẫn đảm bảo vấn đề hài hòa thủ tục).

c. Quy định chặt hơn về điều chỉnh hợp đồng

Thông thường dư luận xã hội cho rằng các nhà thầu bỏ giá quá thấp, để thực hiện được hợp đồng sau một thời gian lại tìm cách tăng khối lượng phát sinh để điều chỉnh hợp đồng. Do vậy, Dự thảo quy định thêm ngoài ngân sách điều kiện đã quy định trong Quy chế Đấu thầu được phép điều chỉnh, giá trị hợp đồng chỉ được điều chỉnh khi thiết kế được cơ quan có thẩm quyền cho phép thay đổi. Đồng thời quy định chế tài xử phạt đối với tư vấn thiết kế do thiết kế không chuẩn phải thiết kế lại hoặc sửa đổi bổ sung.

d. Xử phạt nhà thầu

Đối với các nhà thầu không thực hiện được hợp đồng bị đình chỉ, bị huỷ hợp đồng hoặc vi phạm hợp đồng như không đảm bảo chất lượng công trình, tiến độ... vì nhiều lý do (trong đó có lý do giá dự thầu thấp) sẽ bị xử lý vi phạm.

đ. Tăng cường trách nhiệm của tư vấn trong giám sát thực hiện

4. Tăng cường năng lực của Bên mời thầu

Muốn thực hiện tốt việc tăng cường phân cấp cho cơ sở, vấn đề đặt ra là cơ sở phải có đủ năng lực, cụ thể là chủ dự án, Bên mời thầu (bao gồm cả Tổ chuyên gia lẫn người thực hiện việc đấu thầu) phải có đủ năng lực. Dự thảo quy định cụ thể yêu cầu chung đối với Bên mời thầu phải có đủ năng lực, am hiểu về đấu thầu và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với việc tổ chức và thực hiện việc lựa chọn nhà thầu.

5. Tăng cường phân cấp trong đấu thầu và trách nhiệm của chủ dự án

Về nguyên tắc, thực hiện phân cấp tối đa cho chủ dự án:

- Đối với các dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư và do Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư và các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước, người có thẩm quyền chỉ quyết định kế hoạch đấu thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu, các nội dung cơ bản khác của quá trình đấu thầu sẽ do chủ dự án quyết định như hồ sơ mời sơ tuyển, kết quả sơ tuyển, danh sách đấu thầu hạn chế, hồ sơ mời thầu, tiêu chuẩn đánh giá, danh sách xếp hạng về kỹ thuật, thương thảo hợp đồng, nội dung hợp đồng, ký hợp đồng...

- Đối với các dự án khác: Chủ dự án quyết định toàn bộ các khâu trong quá trình lựa chọn nhà thầu kể cả kế hoạch đấu thầu và kết quả đấu thầu.

Dự thảo cũng quy định rõ chủ dự án phải tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về quá trình lựa chọn nhà thầu. Nếu đủ năng lực, chủ dự án quyết định tự làm Bên mời thầu, nếu không đủ năng lực chủ dự án được phép sử dụng một tổ chức chuyên môn làm Bên mời thầu nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm về quá trình lựa chọn nhà thầu theo pháp luật.

Về cụ thể, nội dung phân cấp được kiến nghị như sau:

** Đối với các dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội Quyết định chủ trương đầu tư và do Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư (không phân biệt nguồn vốn)*

- Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trên cơ sở thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về kế hoạch đấu thầu của dự án và kết quả đấu thầu của tất cả các gói thầu trừ gói thầu quy mô nhỏ; phê duyệt kết quả chỉ định thầu, mua sắm trực tiếp, tự thực hiện các gói thầu có giá trị từ 1 tỷ đồng trở lên đối với mua sắm hàng hóa hoặc xây lắp, các gói thầu có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên đối với tư vấn.

- Chủ dự án quyết định tất cả các khâu của quá trình đấu thầu trừ kế hoạch đấu thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu các gói thầu thuộc quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ.

** Đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách thuộc quyền quyết định đầu tư của các Bộ và Địa phương*

- Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp phê duyệt trên cơ sở thẩm định của cơ quan thẩm định có liên quan về kế hoạch đấu thầu và kết quả đấu thầu của tất cả các gói thầu thuộc dự án.

- Chủ dự án quyết định tất cả các nội dung đấu thầu còn lại của quá trình lựa chọn nhà thầu.

** Đối với các dự án còn lại khác*

Các doanh nghiệp được quyền quyết định đầu tư được quyền quyết định tất cả các khâu của quá trình đấu thầu nhưng phải đảm bảo tuân thủ các quy định của Quy chế Đấu thầu.

6. Tăng cường quản lý nhà nước về đấu thầu

a. Bổ sung một số nội dung về quản lý nhà nước trong đấu thầu

Một số nội dung quản lý được bổ sung bao gồm:

- Quản lý Hệ thống thông tin về đấu thầu;
- Quản lý Hệ thống dữ liệu thông tin về nhà thầu;
- Thực hiện thanh tra về đấu thầu.

b. Thông tin về đấu thầu

Dự thảo đưa ra việc xây dựng Tờ Thông tin về đấu thầu và trang Web về đấu thầu với mục tiêu công khai hóa các thông tin về đấu thầu để mọi người cùng biết, tạo môi trường minh bạch trong đấu thầu và giúp cơ quan quản lý theo dõi quản lý tốt công tác đấu thầu.

Tờ Thông tin và Trang Web về đấu thầu do cơ quan chịu trách nhiệm trước Chính phủ quản lý nhà nước về đấu thầu (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) quản lý.

Nội dung đăng tải thông tin bao gồm kế hoạch đấu thầu của các dự án được duyệt, danh sách các nhà thầu trong Dữ liệu thông tin về nhà thầu, danh sách các nhà thầu trúng sơ tuyển, danh sách các nhà thầu tham gia đấu thầu hạn chế, kết quả lựa chọn nhà thầu, danh sách các nhà thầu vi phạm, các nhà thầu bị cấm tham gia đấu thầu, các hoạt động đấu thầu khác...

c. Quản lý Hệ thống dữ liệu thông tin về nhà thầu

Để quản lý tốt thông tin về các nhà thầu và xử lý vi phạm của các nhà thầu, Dự thảo đưa ra vấn đề quản lý Hệ thống dữ liệu thông tin về nhà thầu. Theo đó, nhà thầu có trách nhiệm cung cấp dữ liệu thông tin của bản thân nhà thầu (gồm tên nhà thầu, năm thành lập, lĩnh vực tham dự thầu, năng lực về tài chính...) cho cơ quan Quản lý nhà nước về đấu thầu (Bộ KHĐT) để đăng tải công khai trên Tờ Thông tin về đấu thầu và Trang Web về đấu thầu. Nhà thầu có tên đăng tải công khai trên phương tiện nêu trên được coi là điều kiện tham dự thầu. Khi nhà thầu vi phạm Quy chế Đấu thầu bị xử phạt đình chỉ không được tham dự thầu cũng sẽ được đăng tải công khai trên phương tiện thông tin nêu trên để các chủ dự án biết không mời tham dự thầu.

d. Thanh tra về đấu thầu

Vấn đề quan trọng trong việc thực hiện trật tự kỷ cương trong đấu thầu là vấn đề kiểm tra, xử lý vi phạm. Muốn thực hiện tốt vấn đề này, Trong Quy chế Đấu thầu phải bổ sung thêm quy định thanh tra về đấu thầu để kiểm tra và xử lý những hành vi vi phạm Quy chế Đấu thầu. Theo đó, Dự thảo đưa thêm công tác thanh tra vào trong quản lý về đấu thầu. Cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện việc thanh tra và xử lý vi phạm trong đấu thầu là cơ quan chịu trách nhiệm trước Chính phủ về quản lý nhà nước trong đấu thầu và cụ thể là Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

đ. Xử lý vi phạm

Để thực hiện kỷ cương theo pháp luật, tăng cường hiệu lực của công tác đấu thầu, Dự thảo quy định cụ thể về xử lý vi phạm trong đấu thầu đối với nhà thầu và bên thực hiện đấu thầu.

Những nội dung trên đây đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư đưa vào tờ trình Chính phủ về sửa đổi Quy chế Đấu thầu (văn bản 7635 BKH/VPXT ngày 3/12/2002 kèm Dự thảo Nghị định sửa đổi Quy chế Đấu thầu). Hy vọng rằng với nội dung được điều chỉnh phù hợp hơn, Quy chế Đấu thầu sửa đổi sẽ sớm được ban hành.

Nguồn: **Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Văn bản số 8187BKH/VPXT,** *ngày 25/12/2002*

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN LUẬT KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ TRONG NƯỚC (SỬA ĐỔI) NĂM 2002

I. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC VÀ TÁC DỤNG CỦA LUẬT

1.Kết quả tổng hợp

Tính đến hết ngày 31/12/2002, theo báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các tỉnh, thành phố (có 49/61 tỉnh, thành phố báo cáo, vẫn còn 12 tỉnh chưa gửi báo. Đó là các Tỉnh Tuyên Quang, Lạng Sơn, Bắc Cạn, Hưng Yên, Hà Nam, Ninh Bình, Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nam Định, Quảng Trị, Phú Yên, Vĩnh Long. Điều này làm ảnh hưởng đến việc theo dõi các kết quả ưu đãi đầu tư trong nước, làm cho số liệu không phản ánh được hết thực tế của tình hình đầu tư trong nước hiện nay) về tình hình thực hiện Luật khuyến khích đầu tư trong nước (KKĐTTN), cả nước đã có 2.808 dự án được cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư (GCNUDDT) theo Luật KKĐTTN, với tổng số vốn đầu tư thực hiện trên 42.001 tỷ đồng, thu hút được 331.264 lao động, bình quân mỗi dự án có số vốn đầu tư trên 14,9 tỷ đồng và thu hút 118 lao động.

So với năm 2001, số dự án được cấp ưu đãi đầu tư tăng 15%, số vốn đầu tư tăng 8%, và số lao động tăng 15%.

Cơ cấu cấp ưu đãi đầu tư theo thành phần kinh tế được phân bố như sau:

Bảng 1: **Kết quả thực hiện Luật KKĐTTN năm 2002 so với năm 2001**

(%: so với cả nước)

Khu vực kinh tế	Năm 2001			Năm 2002		
	Số dự án	Vốn đầu tư thực hiện (tỷ đồng)	Lao động (người)	Số dự án	Vốn đầu tư thực hiện (tỷ đồng)	Lao động (người)
I.Kinh tế Nhà nước	**808 (33,3%)**	**18.813,4 (48,58%)**	**88.142 (30,72%)**	**583 (20,7%)**	**25.757 (61,3%)**	**96.365 (28,9%)**
1.Trung ương	443 (18,25%)	14.587,5 (37,67%)	56.672 (19,75%)	247 (8,79%)	19.032 (45,3%)	40.063 (12%)
2.Địa phương	365 (15,05%)	4.225,9 (10.91%)	31.470 (10,97%)	336 (11,9%)	6.725 (16%)	56.302 (16,9%)
II. Kinh tế dân doanh	**1.617 (66,7%)**	**19.909,6 (51,42%)**	**198.741 (69,28%)**	**2.225 (79,3%)**	**16..244 (38,7%)**	**234.899 (71,1%)**
Cả nước	**2.425 (100%)**	**38.723,0 (100%)**	**286.883 (100%)**	**2.808 (100%)**	**42.001 (100%)**	**331.264 (100%)**

2. Cơ cấu ưu đãi đầu tư

2.1. Cấp ưu đãi đầu tư của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã tiếp nhận hồ sơ của 368 dự án, đã cấp GCNUĐĐT cho 247 dự án (Mục 1 của Bảng 1), với tổng số vốn đầu tư là 19.032 tỷ đồng, thu hút 40.063 lao động, bình quân mỗi dự án đầu tư có số vốn khoảng 70 tỷ đồng. Trong số các dự án được cấp ưu đãi đãi đầu tư, có 47 dự án được cấp bổ sung, điều chỉnh ưu đãi. Có 121 dự án bị từ chối cấp vì không đủ tiêu chuẩn để được hưởng ưu đãi đầu tư.

2.2. Cấp ưu đãi đầu tư của địa phương

Các địa phương đã cấp **2.561** GCNUĐĐT (cộng mục 2 và II của Bảng 1), với số tổng vốn đầu tư thực hiện trên **22.969** tỷ đồng, thu hút **291.201** lao động, bình quân mỗi dự án có số vốn đầu tư trên 9 tỷ đồng và thu hút 113 lao động.

So với năm 2001, số lượng dự án đầu tư do địa phương cấp năm 2002 tăng 33,8%, đặc biệt số dự án dân doanh tăng 37,6%, một mức tăng cao hơn nhiều so với các năm trước đó, còn số dự án DNNN giảm 8%. Động thái này cho thấy

sự quan tâm của các doanh nghiệp dân doanh địa phương cũng như chất lượng làm việc tốt hơn ở cơ quan cấp GCNUĐĐT.

2.3. Cơ cấu vốn đầu tư theo vùng, lãnh thổ

- Vùng V, gồm 8 tỉnh thuộc Đông Nam Bộ, có số vốn đầu tư đứng thứ nhất trong số 6 vùng, với 781 dự án đầu tư, và tổng vốn đầu tư thực hiện trên 10.698 tỷ đồng (chiếm 30,4% trong tổng số dự án và 46,5% trong tổng số vốn thực hiện), bình quân mỗi dự án có số vốn đầu tư thực hiện trên 13,6 tỷ đồng.

- Vùng VI, gồm 12 tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long: 742 dự án, 3.936 tỷ đồng (28,9%,17,1%), 5,3 tỷ đồng/dự án.

- Vùng II, gồm 15 tỉnh thuộc khu vực sông Hồng và miền Bắc Trung Bộ: 250 dự án, 3.684 tỷ đồng (9,8% , 16%), 14,7 tỷ đồng/dự án

- Vùng III, gồm 10 tỉnh thuộc miền Nam Trung Bộ: 349 dự án, 3.282 tỷ đồng.

- Vùng I, gồm 13 tỉnh phía Bắc, có 256 dự án với số vốn thực hiện trên 834 tỷ đồng. (Riêng tỉnh Lào Cai đến cuối năm 2002 cấp ưu đãi đầu tư cho 159 dự án, với tổng số vốn trên 422 tỷ đồng).

- Vùng IV, gồm 3 tỉnh Tây Nguyên, có 101 dự án, với số vốn thực hiện 440 tỷ đồng

- Qua nhiều năm thực hiện Luật KKĐTTN, Tp. Hồ Chí Minh vẫn là địa phương có nhiều nhất dự án được hưởng ưu đãi đầu tư. Năm 2002, TP. HCM đã cấp GCNUĐĐT cho 511 dự án, với số vốn đầu tư thực hiện trên 9.363 tỷ đồng và thu hút 73.475 lao động. Trong đó, khu vực DNNN có 39 dự án với tổng số vốn đầu tư trên 2.864 tỷ đồng, thu hút 9.164 lao động (chiếm 7,6% số dự án được cấp ưu đãi và chiếm 30,5% số vốn theo Luật KKĐTTN đầu tư của thành phố), khu vực dân doanh có 472 dự án, với số vốn thực hiện 4.699 tỷ đồng, thu hút 64.311 lao động (chiếm 92,4% số dự án được cấp ưu đãi, 69,5% số vốn đầu tư). Như vậy, sau 5 năm thực hiện Luật, trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh đã có 1.277 dự án được cấp GCNUĐĐT với tổng số vốn đầu tư 22.264,5 tỷ đồng, trong đó khu vực dân doanh có 1.152 dự án (chiếm 90,2%).

- Đứng thứ hai về số dự án là tỉnh Kiên Giang đã cấp GCNUĐĐT cho 261 dự án, với tổng số vốn thực hiện trên 696 tỷ đồng và thu hút 7.895 lao động, trong đó, khu vực dân doanh chiếm 95,8% số dự án, 65,3% số vốn thực hiện và thu hút 84% lao động.

2.4. Ưu đãi đầu tư phân theo loại hình doanh nghiệp

Bảng 2: **Cơ cấu đầu tư theo loại hình doanh nghiệp ở địa phương**

(%: so với cả nước)

Loại hình doanh nghiệp	Tổng số dự án	Vốn đầu tư thực hiện *(triệu đồng)*	Số lao động sử dụng *(người)*
Cty TNHH	996	10.181.277	135.204
	38,9%	*44,3%*	*46,4%*
DNTN	684	1.439.245	40.181
	26,7%	*6,3%*	*13,8%*
DNNN	336	6.724.923	56.302
	13,1%	*29,3%*	*19,3%*
Cty cổ phần	245	4.243.679	53.910
	9,6%	*18,5%*	*18,5%*
Hộ Kinh doanh	180	110.893	1755
	7,0%	*0,5%*	*0,6%*
Hợp tác xã	94	181.217	3171
	3,7%	*0,8%*	*1,1%*
Quỹ TDND	18	2.532	155
	0,7%	*0,01%*	*0,1%*
Cơ sở y tế, giáo dục	8	85.232	523
	0,3%	*0,4%*	*0,2%*
Tổng	**2.561**	**22.968.998**	**291.201**

Điểm mới trong năm 2002 là đã xuất hiện các Quỹ tín dụng nhân dân được hưởng ưu đãi đầu tư theo Nghị định số 35/2002/NĐ-CP của Chính phủ, ngày 29/3/2002. Cụ thể, có 18 Quỹ do địa phương cấp, với số vốn đầu tư thực hiện gần 2.532 tỷ đồng. Các Quỹ này chủ yếu tập trung nhiều ở khu vực miền Nam, đó là ở Kiên Giang, Long An và Bình Dương. Việc tiếp nhận các chính sách ưu đãi đầu tư phần nào giúp các quỹ tín dụng này cải thiện tình hình kinh doanh và thoát ra khỏi khó khăn tài chính.

2.5. Ưu đãi đầu tư phân theo ngành, nghề lĩnh vực kinh doanh

2.5.1 Cơ cấu ngành, nghề ưu đãi đầu tư do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp

Trong tổng số 247 dự án do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp GCNUĐĐT, ngành, nghề ưu đãi đầu tư được phân chia ra như sau: (sắp xếp theo thứ tự số vốn giảm dần)

- Xây dựng kết cấu hạ tầng, nhà ở, vật liệu xây dựng,..: có 112 dự án, với số vốn đầu tư trên 14.596 tỷ đồng, thu hút 11.690 lao động.

- Phân bón hóa chất: 5 dự án, 7.100 tỷ đồng, 1.192 lao động.

- Cơ khí : 18 dự án, 2.578 tỷ đồng, 2.501 lao động

- Công nghiệp nhẹ: 40 dự án, 1.542 tỷ đồng, 10.062 lao động.

- Vận tải: 11 dự án, 597 tỷ đồng, 2.944 lao động

- Than, khoáng sản: 14 dự án, 499 tỷ đồng, 3.146 lao động

- Dịch vụ: 13 dự án, 492 tỷ đồng, 827 lao động.

- Chế biến nông lâm thuỷ sản: 31 dự án, 321 tỷ đồng, 3.873 lao động.

- Trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng; trồng cây lâu năm trên đất hoang hóa, đồi, núi trọc; khai hoang,...: 4 dự án, 40 tỷ đồng, 601 lao động.

So với năm 2001, tỷ trọng vốn của ngành xây dựng, kết cấu hạ tầng kỹ thuật đã tăng 42%, ngành phân bón, hóa chất tăng 60%.

2.5.2. Cơ cấu ngành, nghề ưu đãi đầu tư do địa phương cấp

Theo báo cáo của các địa phương, trong số 2.561 dự án được cấp GCNUĐĐT, có 2.264 dự án được hưởng ưu đãi theo ngành, nghề ưu đãi đầu tư thuộc Danh mục A (chiếm 88,4% trong tổng số dự án do địa phương cấp), thu hút 147.932 lao động. Cơ cấu:

- Trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng; trồng cây lâu năm trên đất hoang hóa, đồi, núi trọc; khai hoang; làm muối; nuôi trồng thủy sản ở vùng nước chưa được khai thác: *có 67 dự án, vốn đầu tư là 268 tỷ đồng, thu hút 4.172 lao động*

- Xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển vận tải công cộng; phát triển sự nghiệp giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa dân tộc : *149 dự án, 3.938 tỷ đồng, 6.431 lao động.*

- Sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu : *332 dự án, 2.610 tỷ đồng , 89.433 lao động .*

- Đánh bắt hải sản ở vùng biển xa bờ; chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản; dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp: *369 dự án, 1.957 tỷ đồng, 25.194 lao động .*

- Nghiên cứu, phát triển khoa học, công nghệ, dịch vụ khoa học, công nghệ; tư vấn về pháp lý, đầu tư, kinh doanh, quản trị doanh nghiệp, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ : *86 dự án, 556 tỷ đồng, 2.160 lao động.*

- Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất, mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ; cải thiện sinh thái và môi trường vệ sinh đô thị; di chuyển cơ sở sản xuất ra khỏi đô thị; đa dạng hóa ngành, nghề, sản phẩm: *773 dự án, 6.041 tỷ đồng, 79.963 lao động*

- Những ngành, nghề khác: *488 dự án, 5.359 tỷ đồng, 46.844 lao động.*

2.6. Cơ cấu đầu tư theo địa bàn

Tổng số dự án đầu tư tại địa bàn khó khăn và đặc biệt khó khăn năm 2002 là 903 dự án, chiếm 32,2% trong tổng số dự án được cấp năm 2002.Trong đó, trung ương cấp 30 dự án, còn lại 873 dự án là do địa phương cấp.

Số lượng dự án đầu tư theo địa bàn ưu đãi đầu tư do địa phương cấp như sau:

- *Địa bàn khó khăn (Danh mục B):* 716 dự án, 3.079 tỷ đồng, 46.205 lao động (trong Danh mục B đồng thời thuộc Danh mục A: 636 dự án, 2.862 tỷ đồng, 43.451 lao động)

- *Địa bàn đặc biệt khó khăn (Danh mục C):* 157 dự án, 530 tỷ đồng, 9.413 lao động (trong Danh mục C đồng thời thuộc Danh mục A: 144 dự án, 513 tỷ đồng, 8.878 lao động)

Năm 2002 số lượng dự án đầu tư vào địa bàn có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn (Danh mục B và C) do địa phương cấp đã tăng gần gấp đôi so với năm 2001, số vốn đầu tư, cũng như thu hút việc làm của năm 2002 cũng cao hơn rất nhiều so với năm 2001. Đây là một tín hiệu đáng mừng cho thấy Luật KKĐTTN đã bắt đầu phát huy tác dụng ở các địa bàn khó khăn, vùng sâu, vùng xa.

3. Thu hút lao động và giải quyết việc làm

Năm 2002, số lượng lao động ở các dự án hoạt động theo Luật KKĐTTN đã tăng 26% so với năm 2001, bình quân mỗi dự án thu hút 118 lao động. Dự báo với tốc độ tăng bình quân như vậy, từ nay đến 2003 có thể sẽ tạo ra số việc làm gấp đôi so với hiện nay.

Tình hình thu hút lao động được sắp xếp theo thứ tự số lượng lao động từ cao xuống thấp như sau:

-Vùng V: có 863 dự án, sử dụng 113.982 lao động (chiếm 39,2% trong tổng số lao động do khối địa phương cả nước cấp)

-Vùng VI: 742 dự án, 56.203 lao động (19,3%)

-Vùng II: 250 dự án, 52.319 lao động (17,9%)

-Vùng III: 349 dự án, 44.570 lao động (15,3%)

-Vùng I: 526 dự án, 14.260 lao động (4,9%)

-Vùng IV: 101 dự án, 9.868 lao động (3,4%)

Số lượng việc làm được tạo ra năm 2002 tăng mạnh nhất là ở Vùng VI (tăng 66%), tiếp đến là vùng II (tăng 32%).

4. Cấp tín dụng đầu tư ưu đãi từ Quỹ Hỗ trợ Phát triển

Bảng 3: **Cơ cấu dự án được hưởng tín dụng ưu đãi đầu tư từ Quỹ hỗ trợ phát triển của địa phương**

Khu vực kinh tế	Tổng số dự án được cấp GCNUĐ ĐT	Cơ cấu dự án được hưởng tín dụng ưu đãi đầu tư từ QHTPT của địa phương							
		Tổng số dự án	Tổng vốn đầu tư	*Cho vay ưu đãi*		*Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư*		*Bảo lãnh tín dụng đầu tư*	
				Số dự án được vay	Số vốn được vay *(tỷ đồng)*	Số dự án được hỗ trợ *(tỷ đồng)*	Số tiền được hỗ trợ *(tỷ đồng)*	Số dự án	Số vốn được bảo lãnh *(tỷ đồng)*
DNNN	336	54	734	31	243	23	491		0
	13,1%	*30%*	*36,2%*	*23,4%*	*27,1%*	*47,9%*	*43,3%*		*0%*
DN dân doanh	2.225	127	1293.9	101	653	25	640,7	1	0,2
	86,9%	*70%*	*63,8%*	*76,6%*	*72,9%*	*52,1%*	*56,7%*	*100%*	*100%*
Tổng	**2.561**	**181**	**2027.9**	**132**	**896**	**48**	**1.131,7**	**1**	**0,2**
	100%	*100%*	*100%*	*100%*	*100%*	*100%*	*100%*	*100%*	*100%*

Theo công bố của Quỹ HTPT trung ương, trong năm 2002 có 2.532 dự án được Quỹ chấp nhận cho vay tín dụng trung và dài hạn (đáp ứng 81% số dự án đề nghị và 53,7% số vốn đề nghị vay), trong đó có trên 500 dự án đã hoàn thành thủ tục và đưa vào khai thác; có 816 trong 911 dự án đề nghị hỗ trợ lãi suất sau đầu tư được Quỹ chấp thuận, với tổng số tiền được hỗ trợ 481 tỷ đồng. Thông qua việc hỗ trợ cấp bù phần lãi suất chênh lệch giữa vay vốn tín dụng ưu đãi và vốn vay thương mại khi đầu tư đối với các dự án thuộc diện khuyến khích đầu tư, Quỹ đã tạo điều kiện cho 816 dự án này thu hút thêm được 17.000 tỷ đồng vốn từ các tổ chức tín dụng vào đầu tư phát triển. (*Nguồn:Thời báo kinh tế Việt Nam số 26 ngày 14/2/2003 và Báo Đầu tư ngày 13/1/2003*)

Sự khác nhau giữa 2 nguồn số liệu này là rất lớn, có thể là do thời gian tính và đối tượng tính khác nhau. Tuy nhiên, nếu số liệu Bảng 4 là tin cậy được, thì có thể thấy ở địa phương, các doanh nghiệp khu vực tư nhân đã được hỗ trợ tín dụng nhiều hơn hẳn các DNNN cả về số lượng dự án lẫn số vốn. Và nếu vậy, thì kết quả này ghi nhận một bước chuyển quan trọng trong việc việc hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp dân doanh từ phía hệ thống Quỹ HTPT. Tuy nhiên, con số báo cáo của Quỹ HTPTở địa phương cho thấy tỷ trọng dự án được hưởng tín dụng ưu đãi theo Luật KKĐTTN từ Quỹ rất thấp (181/2.532=14%).

5.Vấn đề mặt bằng sản xuất kinh doanh

5.1. Tình hình giải quyết mặt bằng kinh doanh ở địa phương

Bảng 4: **Cơ cấu dự án được hỗ trợ về mặt bằng sản xuất kinh doanh**

Khu vực kinh tế	Tổng số dự án	Được giao đất (m2)		Được thuê đất (m2)		Đất chủ DN tự đầu tư (m2)		Thuê lại của DNNN(m2)		Thuê lại của tổ chức, cá nhân khác (m2)	
		Số D.A	Diện tích	Số D.A	Diện tích	Số D.A	Diện tích	Số D.A	Diện tích	Số D.A	Diện tích
DNNN	336	11	759.459	109	51.668.868			6	158.000	2	630
	13,1%	20%	18,4%	21,5%	74,,7%			15,7%	25,3%	5,4%	0,1%
DN dân doanh	2.225	44	3.359.566	396	17.481.169	326	11.654.240	28	464.164	35	625568
	86,9%	80%	81,6%	78,5%	25,39%		100%	84,3%	74,7%	94,6%	99,9%
Tổng	**2.561**	**55**	**4.119.025**	**505**	**69.150.037**	**326**	**11.654.240**	**38**	**622.164**	**37**	**626.198**
	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%

So với năm 2001, số lượng dự án được giao đất đã tăng gấp 3,9 lần. Qua đây có thể thấy trong thời gian vừa qua, nhiều địa phương đã có bước chuyển trong nhận thức.

Có 326 dự án thuộc diện đất của doanh nghiệp tự đầu tư để hoạt động sản xuất kinh doanh, chủ yếu là các doanh nghiệp tư nhân, những doanh nghiệp này tập trung phần nhiều ở các vùng (VI) Đồng sông Cửu Long và Vùng (V) thuộc vùng Đông Nam bộ.

Một tồn tại vẫn dai dẳng chưa được giải quyết là nhiều doanh nghiệp tư nhân đã phải đi thuê lại đất của DNNN. Điều này chứng tỏ rằng các DNNN vẫn thừa mặt bằng, trong khi doanh nghiệp tư nhân không có đất để làm mặt bằng sản xuất kinh doanh. Có 62,2 ha đất của DNNN không sử dụng hết được đem cho thuê lại. Rõ ràng, biện pháp thu hồi đất đai sử dụng không có hiệu quả và phân bổ chúng một cách hợp lý cần phải được thực hiện kiên quyết.

5.2.Thực hiện ưu đãi về đất đai

Về tiền sử dụng đất: có 54/55 dự án được miễn, giảm tiền sử dụng đất, trong đó có 7 dự án của khu vực kinh tế nhà nước, và 47 dự án thuộc khu vực kinh tế tư nhân.

Về tiền thuê đất:

- Có 49 dự án được miễn, giảm tiền thuê đất do trung ương cấp ưu đãi

- Có 394/505 dự án được miễn, giảm tiền thuê đất, do địa phương cấp, trong đó 166 dự án thuộc khối DNNN và 228 doanh nghiệp dân doanh.

Về thuế sử dụng đất:

- Có 15 dự án được miễn, giảm thuế sử dụng đất do trung ương cấp ưu đãi.

-Có 256 dự án được miễn, giảm thuế sử dụng đất, do địa phương cấp. Trong đó, có 103 dự án được miễn, giảm thuế sử dụng đất thuộc khối doanh nghiệp nhà nước, còn lại là doanh nghiệp dân doanh.

6. Về các biện pháp hỗ trợ đầu tư đã được địa phương thực hiện

Nhìn chung năm 2002 là năm các địa phương triển khai tốt Luật KKĐTTN, thông qua việc đẩy mạnh các biện pháp hỗ trợ ưu đã đầu tư. Trong số 49 tỉnh, thành phố có báo cáo thì:

- Có 37 tỉnh, thành phố đã thực hiện việc công bố, công khai quy hoạch sử dụng đất theo quy định của Luật.

- Có 30 tỉnh, thành phố đã thực hiện xây dựng khu công nghiệp quy mô vừa và nhỏ.

- Có 28 tỉnh, thành phố đã thực hiện xây dựng hạ tầng ngoài hàng rào khu công nghiệp.

- Có 15 tỉnh, thành phố đã thực hiện góp vốn vào doanh nghiệp để hoạt động.

Mặc dù đã thực hiện tốt hơn năm 2001 nhưng số lượng các tỉnh, thành phố thực hiện các công việc này mới trên dưới 1/2, và vấn đề mặt bằng sản xuất kinh doanh vẫn còn là khó khăn đối với các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp khu vực tư nhân.

7. Tác dụng của Luật

Việc đẩy mạnh thực hiện Luật KKĐTTN sửa đổi, Nghị định 51, cùng với việc ra đời của Nghị định số 35/2002/NĐ-CP, ngày 29 tháng 3 năm 2002, về sửa đổi, bổ sung Danh mục A,B và C ban hành tại Phục lục kèm theo Nghị định 51/1999/NĐ-CP, đã có một số tác dụng nhất định như sau:

- Làm tăng số lượng vốn đầu tư trong nền kinh tế. Cụ thể, số vốn đầu tư tăng từ 38.723 tỷ đồng năm 2001, tăng lên đến 42.001 tỷ đồng năm 2002.

- Thu hút thêm nhiều lao động, giải quyết công ăn việc làm cho xã hội. Cụ thể, so năm 2001, thì năm 2002 lao động được thu hút đã tăng lên 15%.

- Đặc biệt, nhờ có sự ra đời của Nghị định 35, số lượng dự án đầu tư vào địa bàn ưu đãi đầu tư đã tăng dần, nhất là các dự án thuộc khu vực kinh tế tư nhân.

- Quỹ hỗ trợ phát triển đã có những hỗ trợ tốt hơn đối với các dự án ưu đãi đầu tư. Đặc biệt, các dự án thuộc khu vực kinh tế tư nhân tiếp cận được nguồn vốn ưu đãi tín dụng nhiều hơn trước.

Qua tổng kết, có thể nhận thấy Luật đã ngày càng đi vào cuộc sống, góp phần thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, xóa đói, giảm nghèo ở các vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn, tạo thêm việc làm, nâng cao đời sống vật chất, cũng như tinh thần cho người dân, giúp các vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn phát triển hơn.

II. NHỮNG VẤN ĐỀ TỒN TẠI TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN LUẬT

Phần này tổng hợp ý kiến của các địa phương về những vấn đề ảnh hưởng trực tiếp đến việc thực hiện Luật KKĐTTN.

1. Về thủ tục cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư:

- Cơ quan được tham khảo ý kiến thông thường là Cục Thuế

- Thời gian tham khảo trung bình từ 7-12 ngày.

- Thời gian trung bình thụ lý hồ sơ là từ 5-7 ngày.

- Thời gian trung bình để UBND tỉnh cấp GCNUĐĐT là 10-15 ngày.

Đánh giá chung: So với quy định của Nghị định 51 (Điều 43), thì hầu hết các địa phương đã chấp hành tốt thời hạn cấp GCNUĐĐT, trong nhiều trường hợp còn nhanh hơn. Nhìn chung, ở đa số các tỉnh, thành phố, các thủ tục, hồ sơ quy trình liên quan đến cấp GCNUĐĐT không gây cản trở đối với nhà đầu tư.

2. Về ưu đãi và thủ tục cấp tín dụng ưu đãi từ Quỹ HTPT

- Thủ tục, hồ sơ đề nghị cấp tín dụng ưu đãi còn rườm rà, phức tạp, quy trình xét cấp kéo dài do phải đi qua nhiều đầu mối, một số quy định về thủ tục không thiết thực đối với doanh nghiệp, việc phải có tài sản thế chấp làm cho nhà đầu tư, đặc biệt các chủ doanh nghiệp nhỏ khó tiếp cận được đến nguồn tín dụng của Quỹ HTPT.

- Trách nhiệm giữa các bên liên quan trong tín dụng ưu đãi còn chưa cao. Cụ thể là khi các dự án gặp rủi ro, các tổ chức tín dụng có liên quan không chấp nhận trách nhiệm rủi ro ngang với Quỹ, do vậy gây khó khăn trong việc triển khai nghiệp vụ giữa các bên.

- Về phía chủ đầu tư, nhiều người không tự thực hiện được thủ tục đăng ký tín dụng ưu đãi đầu tư (nhất là khâu lập dự án đầu tư), do vậy ảnh hưởng tới việc làm thủ tục ưu đãi.

- Ngành, nghề ưu đãi đầu tư còn hẹp: trong Nghị định 43/1999/NĐ-CP danh mục các ngành, nghề ưu đãi hẹp hơn nhiều so với Danh mục A ban hành kèm theo Nghị định 35/2002/NĐ-CP của Chính phủ, dẫn đến nhiều dự án được hưởng ưu đãi đầu tư nhưng không tiếp cận được nguồn vốn từ Quỹ.

- Còn ít dự án được hỗ trợ lãi suất sau đầu tư và đặc biệt rất ít dự án được bảo lãnh tín dụng, nguyên nhân là các nhà đầu tư chưa được hiểu biết về những hình thức ưu đãi mới này và thủ tục còn rườm rà, tài sản thế chấp nhiều,..cộng với thời gian xét duyệt kéo dài cũng gây tâm lý ngại ngần đối với các nhà đầu tư.

3. Về thủ tục liên quan đến đất đai

-Chính sách đất đai vẫn còn chưa hợp lý, thủ tục còn rườm rà, phức tạp. Việc chuyển mục đích sử dụng đất làm cho doanh nghiệp gặp khó khăn, thiệt thòi, nhất là đối với doanh nghiệp phải bỏ tiền ra để thuê chính mảnh đất mà họ đã phải trả tiền đền bù, gây tốn kém cho doanh nghiệp. Hiện tại, nhiều doanh nghiệp tư nhân muốn thuê đất làm mặt bằng sản xuất kinh doanh, nhưng phải mua quyền sử dụng đất, do vậy gây tâm lý nặng nề về tài chính đối với doanh nghiệp.

4. Vấn đề miễn giảm thuế

-Nhiều ý kiến cho rằng việc hướng dẫn áp dụng về các mức thuế suất ưu đãi đối với dự án đầu tư mở rộng của Thông tư 98/2002/TT-BTC ngày 24/10/2002 của Bộ Tài chính là chưa phù hợp với Nghị định 51 ngày 08/7/1999 của Chính phủ và gây mâu thuẫn trong giải quyết ưu đãi cho doanh nghiệp.

-Việc thực hiện miễn, giảm thuế sau khi nhà đầu tư được cấp GCNUĐĐT còn phức tạp, khó khăn cho nên hiệu lực thực tế của các quyết định ưu đãi đầu tư thấp.

- Nhiều nhà đầu tư cho rằng thời gian ưu đãi đối với các dự án thực hiện tại địa bàn B,C còn ngắn chưa đủ để khuyến khích các nhà đầu tư bỏ vốn vào đó.

-Sự phối hợp giữa các ngành khi thực hiện Luật KKĐTTN ở một số địa phương chưa được tốt, nên việc giải quyết ưu đãi cho các doanh nghiệp được miễn, giảm còn chậm so với thời gian quy định.

III. Ý KIẾN CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ VỀ GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY VIỆC THỰC HIỆN LUẬT

1. Về việc bỏ Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư

Có 25/49 ý kiến cho rằng nên bỏ GCNUĐĐT vì các lý do sau:

- Bỏ Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư sẽ bỏ được thủ tục, hồ sơ và tiết kiệm thời gian cho nhà đầu tư.

- Các biện pháp ưu đãi đã được ghi rõ trong Luật và các văn bản hướng dẫn thi hành, cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp cứ căn cứ vào đó mà thực hiện, bỏ được cơ chế "xin cho" ưu đãi

Có 22/49 ý kiến cho rằng chưa nên bỏ GCNUĐĐT vì các lý do sau:

- GCNUĐĐT không phải là giấy phép mà là giấy xác nhận và thủ tục cấp giấy này không khó khăn đối với nhà đầu tư. Ngoài ra, Giấy này, một mặt, xác nhận cho doanh nghiệp được hưởng ưu đãi, mặt khác, là căn cứ để làm thủ tục ưu đãi đối với doanh nghiệp một cách dễ dàng hơn.

- Việc bỏ Giấy này sẽ dẫn đến tình trạng các nhà đầu tư thay vì đến một cơ quan (Sở KH&ĐT) để đề nghị cấp, sẽ phải "đôn đáo", chạy gặp nhiều cơ quan công quyền, những

người nắm quyền "ban phát" ưu đãi mà hậu quả là tốn kém thời gian, tiền của.

2. Về việc thống nhất giữa 2 luật đầu tư

Có 32/49 ý kiến đồng tình với việc là cần thiết xây dựng một luật khuyến khích đầu tư chung cho cả nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài, vì các lý do sau:

- Thời gian qua, sau những lần sửa đổi, bổ sung, hai luật đầu tư đã "xích lại" gần nhau đáng kể cả về kết cấu lẫn nội dung luật, những điểm còn khác nhau trong chính sách ưu đãi đầu tư còn không nhiều. Ngoài ra, trong bối cảnh hội nhập quốc tế, những đòi hỏi hiện nay của giới đầu tư muốn có một "sân chơi" bình đẳng, một môi trường đầu tư thông thoáng đã trở nên bức xúc hơn bao giờ hết.

- Chính sách đầu tư không nên phân biệt giữa nhà đầu tư trong nước hay nhà đầu tư nước ngoài, nếu nhà đầu tư nào hội đủ những quy định theo chính sách chủ trương phát triển kinh tế của Nhà nước, thì được áp dụng chế độ ưu đãi riêng phù hợp với từng ngành, nghề và địa bàn ưu đãi.

- Tạo một hành lang pháp lý chung gắn kết giữa đầu tư trong nước và nước ngoài, tạo sự công bằng, tạo môi trường kinh doanh, cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế. Đặc biệt, tạo thế mạnh phát triển chung của đất nước, đồng thời phát huy nội lực trong nước và tranh thủ nguồn vốn đầu tư nước ngoài.

Có 7/61 ý kiến không tán thành, vì cho rằng:

- Nền kinh tế của Việt Nam còn phát triển ở trình độ thấp, nhiều ngành sản xuất trong nước còn non trẻ gặp nhiều khó khăn trong cạnh tranh.

- Còn có khoảng cách khá lớn về các điều kiện như tài chính, kỹ thuật, kỹ năng quản lý.. giữa các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài.

- Nhìn chung các doanh nghiệp trong nước hiện nay chủ yếu vẫn chưa nhận thức được đầy đủ về hội nhập kinh tế, nội lực còn chưa mạnh.

3. Kiến nghị về điều chỉnh chính sách khuyến khích đầu tư trong nước

-Cần hoàn thiện các quy định về thủ tục vay vốn từ Quỹ HTPT mà cụ thể là Nghị định 43/1999/NĐ-CP về tín dụng đầu tư để đơn giản hóa hơn các thủ tục hành chính, nhằm tạo thuận lợi, bình đẳng cho các dự án đề nghị hỗ trợ vốn của doanh nghiệp dân doanh, theo hướng nên mở rộng hình thức bảo lãnh đầu tư và hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, đơn giản hóa thủ tục thẩm định dự án.

-Đối với điều kiện để được cấp tín dụng ưu đãi, đề nghị loại bỏ các quy định tạo ra đối xử không công bằng giữa các thành phần kinh tế (Cụ thể là sửa Điểm b, Điều 31, Nghị định 43)

- Đề nghị Bộ Tài chính khẩn trương sửa đổi, bổ sung Thông tư số 98/2002/TT-BTC, ngày 24/10/2000 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện việc miễn, giảm thuế cho các đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư cho đúng với các quy định của nghị định 51/2002/NĐ-CP của Chính phủ.

-Đề nghị có cơ chế thực hiện ưu đãi về miễn, giảm tiền thuê đất cho doanh nghiệp thuê đất trong khu công nghiệp, khu chế xuất, theo hướng hỗ trợ phần trăm trên tổng số tiền thuê đất. Đồng thời cần bổ sung chế độ miễn, giảm nộp tiền chuyển mục đích sử dụng đất đối với dự án thuộc diện khuyến khích đầu tư khi sử dụng đất nông nghiệp, nuôi trồng thuỷ sản sang dự án công nghiệp, dịch vụ nhằm thực hiện chương trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn tại địa phương.

-Đề nghị tiếp tục sửa đổi, bổ sung Danh mục A ban hành kèm theo Nghị định 35/2002/NĐ-CP cho phù hợp với tình hình mới và thực tiễn phát triển kinh tế giai đoạn hiện nay.

-Đề nghị điều chỉnh tăng mức ưu đãi cho các doanh nghiệp di chuyển cơ sở sản xuất ra khỏi đô thị để khuyến khích hình thức này nhằm làm sạch môi trường sống cho cộng đồng dân cư.

-Đề nghị tăng thêm thời hạn ưu đãi đối với những dự án đầu tư vào các địa bàn ưu đãi (B,C) để thu hút hơn nữa các nhà đầu tư vào khu vực địa bàn này, nhằm giúp các khu vực địa bàn này phát triển tiến kịp với các khu vực địa bàn khác.

-Liên quan đến việc thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư cho các chủ đầu tư là hộ kinh doanh cá thể và HTX, các đối tượng có số lượng rất lớn tại các địa phương, để giảm bớt gánh nặng quản lí của cấp tỉnh (Sở KH&ĐT), cũng như khó khăn về địa lí, chi phí đi lại cho các nhà đầu tư nhỏ này, đề nghị phân cấp cho UBND quận, huyện giải quyết cấp ưu đãi đầu tư cho các đối tượng hộ kinh doanh và HTX (nếu như còn giữ GCNUĐĐT).

Nguồn: **CGTV. Viện Quản lý Kinh tế TW**, *2-2003*

NGÀNH TÀI CHÍNH

KỶ LUẬT TÀI CHÍNH, TẬP TRUNG NGUỒN LỰC ĐỂ THÚC ĐẨY TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Phần thứ nhất

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM CỦA NGÀNH TÀI CHÍNH NĂM 2002

1. Toàn ngành Tài chính đã tập trung sức, phấn đấu cao độ thực hiện thắng lợi Nghị quyết của Quốc hội Khóa X - kỳ họp thứ 10 về dự toán thu, chi NSNN năm 2002

1.1. Thu NSNN vượt 6,5% so với dự toán, đạt mức động viên 20,7% so với GDP, trong đó động viên qua thuế và phí đạt 19,8% GDP. Có 14/15 khoản thu, sắc thuế, khu vực quản lý hoàn thành và hoàn thành vượt mức dự toán năm, trong đó: thu từ doanh nghiệp nhà nước vượt 4,5%, thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài vượt 16,4%, thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh vượt 3,6%... Tất cả 61 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đều thu vượt dự toán giao.

So với thực hiện năm 2001, tổng thu NSNN tăng 7,8%, trong đó thu từ nội địa (trừ thu từ xuất khẩu dầu thô) tăng 10,2%. Số thu từ các khu vực doanh nghiệp đều tăng cao: DNNN tăng 11%, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 30,7%, doanh nghiệp ngoài quốc doanh tăng 14,1%...

Những vấn đề cần khắc phục:

- Nhiều doanh nghiệp chưa chú trọng đầu tư cải tiến máy móc thiết bị, đầu tư chiều sâu để hạ giá thành sản phẩm, nâng cao sức cạnh tranh, chủ động hội nhập; còn thụ động chờ vào sự bảo trợ của Nhà nước. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn còn thấp (khoảng 9-10%); công tác sắp xếp, cổ phần hóa những doanh nghiệp không thuộc Nhà nước nắm giữ chỉ đạt khoảng 50% kế hoạch năm.

- Tình trạng lợi dụng chính sách khuyến khích xuất khẩu của nhà nước thông qua khâu hoàn thuế giá trị gia tăng để chiếm đoạt ngân sách nhà nước ở nhiều nơi khá nghiêm trọng, làm thiệt hại cho ngân sách nhà nước.

- Sự phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương để triển khai công tác kiểm tra sau hoàn thuế, sau thông quan, đôn đốc thu nộp ngân sách chưa thật đồng bộ, kịp thời, tiến độ triển khai thực hiện các giải pháp còn chậm, do đó kết quả chống thất thu chưa cao.

- Việc quản lý đất đai, bất động sản chưa chặt chẽ, thiếu biện pháp đồng bộ nên hoạt động đầu cơ trục lợi trong buôn bán bất động sản gia tăng, vừa gây khó khăn cho công tác giải phóng mặt bằng trong đầu tư XDCB và quy hoạch đô thị, vừa làm thất thoát nguồn thu của NSNN.

1.2. Chi NSNN đảm bảo kịp thời, tạo điều kiện thuận lợi để các Bộ, ngành, địa phương chủ động điều hành ngân sách các cấp. Ngân sách Nhà nước nhờ vượt thu đã tăng thêm nguồn để đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, giao thông nông thôn, xây dựng, công trình phục vụ chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển sự nghiệp giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội...

Ngân sách Nhà nước còn dành đủ kinh phí để thực hiện các nhiệm vụ mới phát sinh như: chi phòng chống và khắc phục thiên tai; hỗ trợ cải cách sách giáo khoa lớp 1, lớp 6 và thiết bị trường học theo chương trình mới; đảm bảo an ninh quốc phòng...

Các chế độ chi tiêu NSNN và đổi mới quản lý tài chính trong các đơn vị sử dụng ngân sách đang tiếp tục được hoàn thiện. Đã phân định rõ chế độ quản lý tài chính đối với đơn vị sự nghiệp và quản lý hành chính nhà nước. Công tác kiểm tra thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong sử dụng ngân sách nhà nước được tăng cường, góp phần củng cố kỷ cương, kỷ luật tài chính, nâng cao hơn hiệu quả sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

Những vấn đề cần chú ý giải quyết:

Một là, công tác quản lý tài chính - ngân sách tuy đã được phân công, phân cấp cho các Bộ, địa phương, nhưng khi phát sinh những việt đột xuất vẫn còn tình trạng Bộ, địa phương chưa chủ động sử dụng ngân sách cấp mình để giải quyết, còn trông chờ, ỷ vào ngân sách cấp trên; việc quản lý, điều hành ngân sách ở các Bộ, ngành, địa phương còn để nhiều khoản chi triển khai chậm, hiệu quả thấp.

Hai là, trong phân bổ và giao dự toán ngân sách chi tiết của các Bộ, ngành cho các đơn vị vẫn chậm, đáng chú ý là kinh phí chi cho các đề tài, chương trình khoa học cấp Nhà nước, kinh phí hỗ trợ chương trình kinh tế - kỹ thuật, hạ tầng làng nghề; nhiều địa phương còn bố trí kinh phí chi thường xuyên phân tán, dàn trải, chưa thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của Quốc hội, Chính phủ trong việc thực hiện ưu tiên bố trí kinh phí cho các lĩnh vực giáo dục, đào tạo, khoa học, văn hóa, chương trình giống.

Ba là, công tác quản lý, sử dụng vốn đầu tư XDCB của các Bộ, địa phương còn để lãng phí, thất thoát; chất lượng và hiệu quả kinh tế nhiều nơi còn thấp; một số địa phương có số nợ lớn về XDCB chưa thanh toán.

2. Ngành Tài chính đã đẩy mạnh công tác nghiên cứu hoạch định hệ thống cơ chế, chính sách tài chính nhằm tập trung nguồn lực tài chính thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội, khuyến khích sản xuất kinh doanh phát triển, đẩy mạnh xuất khẩu

Bộ Tài chính đã trình Quốc hội ban hành Luật Ngân sách Nhà nước (sửa đổi); hoàn chỉnh xin ý kiến Đại biểu Quốc hội tại kỳ họp thứ 2 Quốc hội Khóa XI về dự thảo Luật Kế toán; Nghiên cứu trình Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ chiến lược tài chính tiền tệ 2001 - 2010; trình Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ ban hành 13 Nghị định, 12 Quyết định, 5 Chỉ thị và nhiều văn bản quy phạm pháp luật phục vụ điều hành tài chính quốc gia.

Bộ đã ban hành 156 Quyết định, 05 Chỉ thị, 114 Thông tư và 18 Thông tư liên tịch để hướng dẫn và tổ chức thực hiện các chủ trương của Đảng và Nhà nước trong quản lý kinh tế - tài chính, trong đó nổi lên là các cơ chế, chính sách tài chính có ý nghĩa đòn bẩy quan trọng như sau:

Một là, thực hiện không thu sử dụng vốn ngân sách tại các doanh nghiệp nhà nước. Tổ chức thực hiện việc xử lý các khoản nợ thuế, khoản nộp ngân sách của các DNNN do nguyên nhân khách quan; phương án xử lý nợ tồn đọng của các Ngân hàng thương mại quốc doanh.

Triển khai thực hiện Nghị quyết Trung ương 3 Khóa IX đã tập trung trình Chính phủ sửa đổi các cơ chế chính sách về cổ phần hoá; tổ chức hướng dẫn kịp thời phương án xử lý tài chính và cơ chế tài chính khi các DNNN chuyển sang mô hình công ty TNHH một thành viên. Triển khai thực hiện hỗ trợ đối với lao động dôi dư do sắp xếp lại DNNN theo phương án cải cách tài chính đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Hai là, đã tập trung ngay từ đầu năm đẩy mạnh việc triển khai các giải pháp tăng cường công tác quản lý thu, trình Chính phủ ban hành Nghị định số 89/2002/NĐ-CP về quy định việc in, phát hành, sử dụng, quản lý hóa đơn để chấn chỉnh công tác quản lý hóa đơn, chứng từ; trình Chính phủ ban hành Nghị định số 76/2002/NĐ-CP, Nghị định số 95/2002/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định số 79/1999/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật thuế GTGT; trình Chính phủ ban hành Nghị định số 57/2002/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Pháp lệnh phí, lệ phí; đồng thời soạn thảo các văn bản hướng dẫn các Bộ, ngành, địa phương thực hiện nghiêm túc Chỉ thị số 13/2002/CT-TTg ngày 11/6/2002 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh thực hiện Pháp lệnh phí, lệ phí.

Ba là, tiếp tục miễn thu một số phí, lệ phí đối với hàng xuất khẩu (lệ phí xác nhận xuất xứ hàng xuất khẩu C/O, lệ phí đấu thầu hạn ngạch, lệ phí hải quan,...), thực hiện thưởng xuất khẩu (mở rộng từ 3 mặt hàng lên 13 mặt hàng), đổi mới cơ chế hỗ trợ xúc tiến thương mại, tín dụng hỗ trợ xuất khẩu.

Tiếp tục thực hiện việc miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp cho tất cả các hộ nghèo, các hộ trong các xã thuộc chương trình 135 và giảm 50% thuế đối với diện tích đất trồng tiêu, cà phê. Ban hành cơ chề hỗ trợ lãi suất vay ngân hàng cho các hộ nông dân ở các tỉnh Tây Nguyên vay chăm sóc cà phê niên vụ 2001 - 2002, hỗ trợ giải quyết khó khăn đối với các doanh nghiệp tạm trữ cà phê theo chỉ đạo của Chính phủ...

Bốn là, đã hoàn thiện trình Chính phủ Nghị định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thay thế Nghị định 22/1998/NĐ-CP, trình Chính phủ Nghị định thay thế Nghị định số 87/CP ngày 17/8/1994 của Chính phủ về quy định khung giá và nguyên tắc, phương pháp xác định giá các loại đất. Đồng thời tham mưu giúp Thủ tướng Chính phủ bổ sung quyết định về việc xử lý nhà đất thuộc sở hữu Nhà nước tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Năm là, đẩy mạnh động viên nguồn lực tài chính thông qua xã hội hóa các hoạt động giáo dục, văn hóa, y tế; thực hiện chế độ tự chủ tài chính cho đơn vị sự nghiệp có thu theo Nghị định số 10/2002/NĐ-CP của Chính phủ; đồng thời khẩn trương hoàn thiện các văn bản hướng dẫn các Bộ, ngành, địa phương thực hiện mở rộng khoán chi hành chính theo Quyết định số 192/2001/QĐ-TTg.

Sáu là, trình Chính phủ ban hành Nghị định số 60/2002/NĐ-CP ngày 06/6/2002 về xác định trị giá tính thuế đối với hàng hóa nhập khẩu theo nguyên tắc của Hiệp định chung về thuế quan và thương mại; ban hành Nghị định của Chính phủ về định mức hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh và quà biếu, tặng, nhập khẩu được miễn thuế và trình Chính phủ Nghị định về địa bàn hoạt động hải quan và quan hệ phối hợp trong đấu tranh phòng, chống buôn lậu và vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới để thi hành Luật Hải quan.

Bảy là, trình Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành Pháp lệnh Giá, đồng thời tích cực chuẩn bị các văn bản hướng dẫn thi hành Pháp lệnh. Trình Chính phủ định hướng điều hành giá cả đến năm 2005; và chính sách giá đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đến năm 2005 để tiến tới thực hiện một biểu giá chung cho đầu tư trong nước và nước ngoài; đã trình Chính phủ ban hành quyết định điều chỉnh giá điện, giá khí ẩm, giá xăng dầu và giá bán than...

Tuy vậy, công tác nghiên cứu và ban hành các cơ chế, chính sách tài chính vĩ mô trong thời gian qua còn bộc lộ một số yếu kém:

Một là, nhìn chung, công tác nghiên cứu và ban hành cơ chế, chính sách tài chính đã thực sự giải quyết được các yêu cầu, nhiệm vụ trọng tâm, nhưng chưa bao quát được toàn diện, tiến độ nghiên cứu ban hành một số cơ chế còn chậm so với đòi hỏi thực tế.

Hai là, công tác kiểm tra, giám sát; tổng kết và đánh giá hiệu quả thực thi của chính sách trong thực tiễn đã có cố gắng nhưng chưa làm được nhiều. Việc phối hợp trao đổi báo cáo, thông tin phục vụ cho việc hoạch định cơ chế, chính sách giữa các cơ quan, đơn vị làm công tác tài chính trong ngành từ trung ương đến địa phương và với các cơ quan Tài chính ở các Bộ, ngành chưa thực hiện tốt, thiếu đồng bộ và không kịp thời, thường xuyên.

Ba là, tổ chức thực hiện chủ trương xã hội hóa các lĩnh vực giáo dục, văn hóa, y tế, khoa học, thể dục thể thao chưa được các Bộ, địa phương thực sự quan tâm đúng mức nên kết quả thực hiện còn thấp so với khả năng thực tế. Triển khai thực hiện khoán chi hành chính và cơ chế tài chính đối với đơn vị sự nghiệp có thu tại các Bộ, ngành và địa phương còn chậm (đến cuối năm 2002 mới có 3 Bộ Tài chính, Giao thông vận tải, Lao động - TBXH thực hiện khoán chi hành chính; có 22/61 tỉnh, thành phố TW thực hiện khoán chi hành chính cho 181 đơn vị hành chính).

Bốn là, tổ chức triển khai thi hành Pháp lệnh phí, lệ phí chưa được thực hiện nghiêm túc ở một số địa phương: cho đến nay vẫn còn một số tỉnh, thành phố chưa thành lập bộ phận thường trực giúp ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố triển khai như: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Ninh Bình, Nghệ An, Bình Dương, Bình Phước, Thái Nguyên, Hà Giang, Lai Châu, Quảng Ninh, Kon Tum. Đến 30/11 vẫn còn 23 tỉnh, thành phố chưa gửi báo cáo rà soát tình hình thu phí, lệ phí trên địa bàn địa phương.

3. Tăng cường quản lý các hoạt động tài chính đối ngoại và chủ động hội nhập, mở rộng quan hệ hợp tác tài chính quốc tế.

Một là, tổ chức Hội nghị (lần 5) với các doanh nghiệp có vốn nước ngoài nhằm cung cấp thông tin, giải thích về cơ chế chính sách tài chính của Việt Nam. Đã sửa đổi, bổ sung khung pháp lý cần thiết để tăng cường thu hút vốn đầu tư nước ngoài trong các lĩnh vực thuế, kế toán, kiểm toán, giá cước, phí và các cơ chế chính sách tài chính; các thủ tục hành chính khác như thủ tục Hải quan trong các khâu kiểm tra công tác XNK, các thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh.

Hai là, công tác quản lý vay và trả nợ nước

ngoài đã có sự chuyển biến tích cực, đặc biệt là đã chú trọng việc giám sát nợ nước ngoài, kể cả vay thương mại nước ngoài thông qua hạn mức vay hàng năm nhằm tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp huy động nguồn vay ngoại tệ trong nước, giảm áp lực vay vốn bên ngoài. Tích cực triển khai đàm phám hiệp định chuyển đổi và cơ cấu lại các khoản nợ vay nước ngoài. Triển khai thực hiện kiểm toán 100 DNNN và giám sát 200 DNNN có số nợ lớn theo các cam kết với tổ chức quốc tế đảm bảo tiến độ và yêu cầu đề ra.

Ba là, tham gia tích cực phương án đàm phán gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), triển khai thực hiện các cam kết về thuế quan theo Chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT/AFTA) và các cam kết về tài chính trong Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ; công khai danh mục các mặt hàng cắt giảm thuế quan theo CEPT/AFTA năm 2002, đồng thời đẩy mạnh việc phối hợp với các Bộ, ngành và các địa phương tổ chức các lớp phổ biến kiến thức chung về hội nhập tài chính và tổ chức nghiên cứu đánh giá sức cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam trong quá trình hội nhập.

Những công tác tài chính đối ngoại và hội nhập tài chính quốc tế còn bộc lộ một số hạn chế:

- Hệ thống pháp luật, chính sách đối với đầu tư nước ngoài đang trong quá trình hoàn thiện, nhiều văn bản dưới luật ban hành chậm. Thủ tục hành chính, nhất là thủ tục sau Giấy phép (như thủ tục cấp đất, giải phóng mặt bằng, tuyển lao động...) còn chậm được cải tiến; hiện tượng sách nhiễu, tiêu cực còn tồn tại ở một số nơi; tình trạng thanh tra, kiểm tra còn chồng chéo, phiền hà...

- Công tác giải ngân vốn vay vẫn còn bị chậm so với kế hoạch đề ra. Nguyên nhân do khâu khảo sát thiết kế, chuẩn bị dự án chất lượng không cao nên trong giai đoạn triển khai thực hiện phải sửa đổi hoặc bổ sung; triển khai đấu thầu chậm.

- Nhiều doanh nghiệp chưa chú trọng đến việc thực hiện các phương án nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh trong nước để chủ động hội nhập.

4. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính; tiếp tục đẩy mạnh hoạt động thanh tra, kiểm tra tài chính, chống thất thu ngân sách và chống buôn lậu

Một là, hoạt động thanh tra, kiểm tra được tiếp tục đổi mới về nội dung và phương pháp. Tổ chức thực hiện cơ chế phối hợp công tác giữa các đơn vị trong ngành tránh chồng chéo, trùng lắp trong hoạt động kiểm tra, thanh tra; nâng cao chất lượng các cuộc thanh tra, kiểm tra và xử lý sau thanh tra đảm bảo giải quyết có hiệu quả.

Hai là, trong năm 2002, Bộ Tài chính tiến hành thanh tra, kiểm tra tình hình mua sắm, trang bị ôtô, điện thoại; tình hình xây dựng, quản lý, sử dụng trụ sở làm việc và chi phí hội họp tại các Bộ, ngành và địa phương. Qua thanh tra cho thấy vẫn còn tình trạng sử dụng kinh phí chưa đúng mục đích, vượt tiêu chuẩn chế độ quy định. Trên cơ sở thanh tra, kiểm tra đã báo cáo và kiến nghị phương án xử lý với Thủ tướng Chính phủ, đồng thời đã đề nghị các Bộ, ngành, địa phương có vi phạm chủ động xử lý các vi phạm và báo cáo kết quả với Thủ tướng Chính phủ tháng 12 năm 2002. Đến nay đã có 12 Bộ, ngành và 15 địa phương có báo cáo kết quả xử lý.

Ba là, đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra về thuế, thực hiện phân loại đối tượng hoàn thuế giá trị gia tăng (đối tượng nào chấp hành tốt thì hoàn trước kiểm sau và ngược lại); tăng cường kiểm tra hàng xuất khẩu, nhất là hàng hóa có liên quan đến hoàn thuế; tổ chức kiểm tra đôn đốc truy thu nội địa, thu thuế XNK tại các cửa khẩu; tăng cường công tác chống buôn lậu, chống hàng giả và gian lận thương mại; thực hiện truy thu thuế đối với xe ôtô khai báo sai chủng loại và linh kiện xe máy theo tỷ lệ nội địa hóa.

Bốn là, công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo đã được tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật khiếu nại, tố cáo. Quy chế tiếp dân và giải quyết đơn khiếu nại, tố cáo của công dân được sửa đổi bổ sung theo quy định của Nhà nước và phù hợp với thực tế của ngành đã góp phần chấm dứt tình trạng kéo dài trong việc xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo của công dân.

Những tồn tại trong công tác thanh tra, kiểm tra tài chính và chống thất thu, chống buôn lậu:

- Việc xử lý các kết luận và kiến nghị thanh tra, kiểm tra tài chính còn thiếu triệt để; Thủ trưởng, cấp ủy ở nhiều cơ quan, đơn vị chưa nghiêm túc giải quyết những kiến nghị của thanh tra, đặc biệt là các vấn đề quản lý chi

tiêu, sử dụng kinh phí ngân sách sai quy định của Nhà nước.

- *Công tác kiểm tra rà soát chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm, nhất là các sản phẩm hàng hóa độc quyền còn bị xem nhẹ, dẫn đến giá thành cao, sức cạnh tranh thấp.*

- Công tác kiểm tra sau thông quan hàng hóa xuất nhập khẩu triển khai còn hạn chế; công tác kiểm tra sau hoàn thuế giá trị gia tăng chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế, còn bất cập. Sự phối hợp giữa lực lượng chống thất thu và chống buôn lậu với các cơ quan chức năng chưa đồng bộ, do đó, kết quả chưa cao.

5. Nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước đối với tài sản công, dự trữ quốc gia và thực hành triệt để tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý tài chính - ngân sách

Một là, tiếp tục tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về thuê đất trong các khu công nghiệp, khu chế xuất; nghiên cứu cơ chế quản lý tài sản Nhà nước tại các tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; hoàn thành việc xây dựng tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ôtô và tiếp tục triển khai đẩy mạnh việc cấp giấy chứng nhận đăng ký trụ sở làm việc của cơ quan, đơn vị hành chính ở địa phương.

Hai là, thực hiện rà soát và trình Chính phủ danh mục các mặt hàng dự trữ và tổng mức dự trữ quốc gia 2010; tổ chức thực hiện kế hoạch nhập, xuất khẩu hàng dự trữ.

Ba là, công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí luôn được chú trọng, quan tâm ngay từ khâu tham gia thẩm định các dự án đầu tư, dự toán chi tiêu của các đơn vị, đã tổ chức kiểm tra việc phân bổ, giao dự toán ngân sách. Đẩy mạnh công tác kiểm soát NSNN qua hệ thống Kho bạc Nhà nước.

Tuy vậy, kỷ luật, kỷ cương tài chính trong quản lý sử dụng kinh phí ngân sách và tài sản nhà nước vẫn là vấn đề cần tiếp tục tăng cường:

- Trong công tác quản lý tài sản công, tuy có bước cải tiến về chế độ, định mức chi tiêu, nhưng vẫn chưa đổi mới căn bản, mà vẫn còn mang tính tình thế. Tình trạng sử dụng kinh phí ngân sách để mua sắm tài sản, xe ôtô con, thanh toán tiền điện thoại vượt định mức, tiêu chuẩn, chế độ vẫn còn ở nhiều nơi. Chế độ báo cáo thông tin về quản lý, sử dụng tài sản công và thực hành tiết kiệm. Chống lãng phí chưa tốt, thiếu chế tài xử lý các trường hợp không chấp hành hoặc chấp hành không nghiêm túc việc báo cáo tài sản và tình hình thực hành tiết kiệm hàng năm của từng cơ quan Bộ, ngành, địa phương.

- Việc triển khai kế hoạch dự trữ hàng năm ở các Bộ quản lý dự trữ vật tư chuyên dùng còn chậm (đến giữa Quý 2 mới tiến hành phân khai giao kế hoạch cho các đơn vị trực thuộc) nên đã ảnh hưởng đến tiến độ tổ chức đấu thầu mua bán hàng của các đơn vị; một số quy định cụ thể về đấu thầu trong việc mua bán hàng dự trữ quốc gia không còn phù hợp nhưng chậm sửa đổi.

- Cơ quan tài chính địa phương chưa phát huy tốt vai trò giám sát các đối tượng quản lý trong việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, do đó, chưa có các đề xuất kiến nghị kịp thời đổi mới chế độ, chính sách.

6. Đẩy mạnh cải cách hành chính, tăng cường công tác tổ chức bộ máy, quản lý cán bộ và hiện đại hóa ngành Tài chính

Một là, tiếp tục hoàn chỉnh trình Chính phủ các đề án hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của Bộ Tài chính, ngành Thuế, Kho bạc Nhà nước, Hải quan, Dự trữ quốc gia và Thanh tra Tài chính. Hoàn thành các Quy chế về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy và nhân sự để đưa Học viện Tài chính đi vào hoạt động, và từng bước phát huy các yêu cầu về nâng cao chất lượng công tác đào, bồi dưỡng và nghiên cứu khoa học.

Hai là, thực hiện tốt việc tiếp nhận Tổng cục Hải quan, Ban Vật giá Chính phủ, trong đó chú trọng đến công tác tổ chức bộ máy để duy trì sự ổn định và phát triển. Trình Chính phủ ban hành Nghị định 96/2002/NĐ-CP thay thế Nghị định số 16/CP ngày 7/3/1994 về chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy Tổng cục Hải quan.

Ba là, Hướng vẫn và tổ chức thực hiện khoán biên chế và kinh phí đối với ngành Thuế và Kho bạc Nhà nước, đồng thời tích cực triển khai đối với ngành Hải quan. Tổ chức triển khai thực hiện cơ chế tài chính theo Nghị định 10 đối với các đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ.

Bốn là, tập trung chỉ đạo nâng cao hiệu quả công tác quản lý cán bộ thông qua việc hướng dẫn và thực hiện các quy định về phân cấp quản lý cán bộ, bổ nhiệm lại cán bộ và xử lý kỷ luật cán bộ; có biện pháp rà soát lại và tăng

cường quản lý cán bộ cơ sở của các đơn vị trực thuộc; tổ chức sơ kết chế độ trách nhiệm cán bộ, nghiên cứu ban hành quy định chế độ trách nhiệm hành chính của Thủ trưởng đơn vị trong thi hành công vụ. Bước đầu xây dựng chế độ và kế hoạch thực hiện luân chuyển cán bộ theo Nghị quyết số 11 của Bộ Chính trị.

Năm là, công tác cải cách hành chính được chú trọng, hoàn thiện quy trình hoàn thuế, thí điểm mở rộng các hoạt động dịch vụ công về tư vấn thuế cho các doanh nghiệp và đối tượng nộp thuế. Kỷ cương, kỷ luật hành chính trong thi hành công vụ được chấn chỉnh, bước đầu có chuyển biến tiến bộ.

Sáu là, công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức được đẩy mạnh. Đã ban hành Chỉ thị về việc tăng cường đào tạo cán bộ Tài chính cơ sở xã, phường, đang xúc tiến chuẩn bị giáo trình và kế hoạch đào tạo để triển khai ngay từ đầu năm 2003. Đã tổ chức đào tạo bồi dưỡng kiến thức được hơn 1500 giám đốc doanh nghiệp.

Bảy là, công tác thi đua, khen thưởng đã có bước cải tiến tích cực: kịp thời tổ chức khen thưởng đột xuất cho các đối tượng có thành tích; chú trọng đến việc đề xuất khen thưởng các đối tượng thực hiện tốt nghĩa vụ nộp thuế cho Nhà nước; tăng cường kiểm tra công tác thi đua tại cơ sở để kịp thời có biện pháp chấn chỉnh; phát động kịp thời phong trào thi đua trong toàn ngành Tài chính lập thành tích chào mừng kỷ niệm 5 năm ngày Bộ Chính trị ban hành Chỉ thị số 35-CT/TW ngày 3/6/1998 về đổi mới công tác thi đua khen thưởng trong giai đoạn mới.

Tám là, Ban cán sự Đảng Bộ Tài chính đã chỉ đạo tổ chức tổng kết 3 Nghị quyết Trung ương về công tác tổ chức cán bộ; kế hoạch 01 và 02 của Ban bí thư về việc giải quyết khiếu nại, tố cáo những điều đảng viên không được làm trong toàn ngành theo kế hoạch đề ra.

Tuy nhiên, công tác cải cách hành chính và hiện đại hóa ngành Tài chính còn nổi lên một số vấn đề cụ thể là:

- Trong chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính và đổi mới các thủ tục hành chính trong quản lý tài chính - ngân sách tuy đã được chú trọng đẩy mạnh, nhưng hiệu quả đạt được còn hạn chế; vẫn còn nhiều thủ tục hành chính rườm rà trong các khâu cấp pháp kinh phí NSNN.

- Việc tổ chức ứng dụng tin học trong công tác quản lý doanh nghiệp, thuế, hải quan triển khai còn chậm.

- Công tác đào tạo, bồi dưỡng kiến thức cho đội ngũ cán bộ công chức được đẩy mạnh hơn, nhưng tỷ lệ cán bộ công chức được đào tạo chuyên sâu về nghiệp vụ ở trong và ngoài nước còn ít.

Tóm lại, những kết quả đã đạt được trên các lĩnh vực quản lý tài chính - ngân sách đã khẳng định ngành Tài chính đang tiếp tục đổi mới, ngày càng trưởng thành và lớn mạnh, đảm đương ngày càng có hiệu quả là công cụ quan trọng trong điều hành nền kinh tế vĩ mô của đất nước. Chúng ta đã hoàn thành tốt nhiệm vụ của năm 2002 và đang tiếp tục tạo được các tiền đề vững chắc để bước vào năm 2003, là năm có vị trí "bản lề" trong việc thực hiện 5 năm với một niềm tin và tinh thần quyết tâm phấn đấu thực hiện thắng lợi mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và các nhiệm vụ chính trị của toàn ngành.

Phần thứ hai

NHỮNG NỘI DUNG, NHIỆM VỤ CÔNG TÁC TRỌNG TÂM NĂM 2003 CỦA NGÀNH TÀI CHÍNH

Bước vào năm 2003 là năm thứ 3 thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2001 - 2005, tình hình kinh tế - xã hội nước ta có nhiều thuận lợi; kinh tế trong nước tiếp tục tăng trưởng, chính trị, xã hội ổn định. Song tồn tại khó khăn còn lớn, quy mô sản xuất kinh doanh còn nhỏ, hiệu quả và sức cạnh tranh của doanh nghiệp còn thấp. Tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế càng sát gần với thời gian thực hiện các cam kết về tự do hóa thương mại và đầu tư trong khối ASEAN, trong quan hệ Thương mại Việt - Mỹ và một số nước khác; đó là những yếu tố tạo khả năng mới cho sự phát triển. Nhưng sự chuẩn bị của các doanh nghiệp Việt Nam còn chậm nếu không khẩn trương và quyết tâm khắc phục thì khó vận dụng được thời cơ mới.

Trước bối cảnh đó, mục tiêu và nhiệm vụ cơ bản của công tác tài chính - ngân hàng năm

2003 là tiếp tục thực hiện chính sách động viên hợp lý, huy động tối đa nguồn lực vừa tạo điều kiện cho doanh nghiệp tích tụ vốn phát triển sản xuất kinh doanh vừa đảm bảo nguồn lực thực hiện nhiệm vụ phát triển sản xuất kinh doanh vừa đảm bảo nguồn lực thực hiện nhiệm vụ phát triển đất nước; Phân bổ hợp lý, sử dụng hiệu quả các nguồn lực (nhất là vốn đầu tư của Nhà nước) thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu kinh tế, nâng cao chất lượng và hiệu quả của sản xuất kinh doanh, đảm bảo an ninh quốc phòng, đẩy mạnh công tác giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo; thực hiện hỗ trợ khuyến khích phát triển sự nghiệp giáo dục - khoa học - xã hội; giành nguồn lực thực hiện cải cách tiền lương; đề cao kỷ luật tài chính, đẩy mạnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phấn đấu giảm bội chi NSNN.

Để đạt được mục tiêu trên, toàn ngành Tài chính năm 2003 phải thực hiện tốt những nhiệm vụ và giải pháp quan trọng sau đây:

Nhiệm vụ thứ nhất: **Tập trung phấn đấu cao độ thực hiện thắng lợi Nghị quyết Quốc hội khóa XI (kỳ họp thứ 2) về dự toán NSNN năm 2003.**

(1) *Phấn đấu thực hiện mức dự toán thu NSNN năm 2003* đã được Quốc hội phê chuẩn, **100% Cục thuế, Cục Hải quan các địa phương** hoàn thành và hoàn thành vượt mức dự toán thu NSNN và kế hoạch thu từ hàng hóa XNK bằng các biện pháp sau:

+ Các địa phương hoàn thành phân bổ và giao nhiệm vụ cho cơ quan Thuế, các cấp, giao chỉ tiêu hướng dẫn thu ngân sách đối với các đơn vị sự nghiệp có thu ngay từ đầu năm với mức tăng tối thiểu 3% đến 5% so với nhiệm vụ được giao. Riêng cơ quan Hải quan các cấp do tình hình XNK năm 2003 có thể có nhiều diễn biến không thuận, khó dự báo nên phấn đấu đạt mức tối thiểu là 3% so với nhiệm vụ được giao.

+ Tập trung sức quản lý thu có hiệu quả đối với các khu vực kinh tế, đặc biệt là kinh tế ngoài quốc doanh. Cơ quan thuế, cơ quan Hải quan địa phương phối hợp với các cơ quan liên quan trên địa bàn (Sở Kế hoạch và Đầu tư,...) rà soát, phân loại và bám sát, nắm vững các doanh nghiệp, hộ sản xuất kinh doanh do mình phụ trách, quản lý khai thác đầy đủ các nguồn thu. Tăng cường phân cấp thu cho các quận, huyện, tổng kết rút kinh nghiệm việc thí điểm hình thức ủy nhiệm thu cho UBND xã, phường để nâng cao hiệu quả quản lý các nguồn thu, hạn chế thất thu.

+ Cơ quan thuế, hải quan phối hợp chặt chẽ với cơ quan Công an, Viện kiểm sát, Tòa án để đẩy nhanh tiến độ điều tra và đưa xét xử đối với các trường hợp gian lận trong hoàn thuế; đồng thời tích cực thu hồi vào NSNN số tiền thuế do doanh nghiệp gian lận chậm nhất trong Quý I/2003.

+ Hoàn thành kiểm tra quyết toán thuế năm 2002 trước tháng 4/2003.

+ Cơ quan thuế tham mưu cho UBND tỉnh, thành phố chỉ đạo các cơ quan có liên quan triển khai thực hiện tốt Nghị định 89/2002/NĐ của Chính phủ quy định về việc in ấn, phát hành sử dụng quản lý hóa đơn; đồng thời triển khai các biện pháp có hiệu quả ngăn chặn các hành vi vi phạm chế độ quản lý hóa đơn, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

(2) *Về công tác quản lý chi NSNN*

+ Ngay sau khi Chính phủ phân bổ dự toán NSNN năm 2003, cơ quan Tài chính các Bộ, ngành địa phương cần tham mưu với thủ trưởng Bộ, ngành, UBND tỉnh, thành phố để hoàn thành ngay trong tháng 1/2003 việc phân bổ ngân sách cho cấp dưới.

+ Cải cách thủ tục cấp phát NSNN bỏ khâu trung gian, mở rộng cấp trực tiếp cho đơn vị sử dụng ngân sách theo dự toán ngân sách đã được phê duyệt; thực hiện niêm yết công khai quy trình, thủ tục cấp phát, thanh toán NSNN tại nơi giao dịch.

+ Các địa phương cần tập trung ngân sách để đầu tư cho lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp (đầu tư giống, đào tạo, huấn luyện, phổ biến kỹ thuật canh tác, nuôi trồng thủy sản, kỹ thuật bảo quản chế biến, hỗ trợ chuyển đổi một số vùng trồng lúa, vườn tạp sang nuôi trồng thủy sản, cây ăn quả, cây công nghiệp có hiệu quả cao hơn...); hỗ trợ hoạt động xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường...

+ Đến hết tháng 1/2003 cơ quan tài chính không cấp phát, tạm ứng kinh phí, cơ quan kho bạc không thanh toán theo quy định của Luật NSNN đối với những đơn vị chưa phân bổ và giao dự toán.

+ Thực hiện phân cấp NSNN theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước. Việc thực hiện các chế độ chính sách mới liên quan đến nhiệm vụ của chính quyền địa phương thì cả TW và địa phương đều phải phối hợp thực hiện. Ngân sách Trung ương chỉ hỗ trợ một phần đối với địa phương có ngân sách thực sự khó khăn.

+ Các Bộ, ngành và địa phương chủ động bố trí nguồn kinh phí phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai lũ lụt và các nhiệm vụ đột xuất phát sinh; NSTW chỉ hỗ trợ trường hợp thiên tai xảy ra trên diện rộng, gây hậu quả nặng nề, nhiệm vụ đột xuất phát sinh vượt quá khả năng Ngân sách của các Bộ, ngành và địa phương.

+ Ngay từ đầu năm, thực hiện ứng vốn để các Bộ, ngành và các địa phương triển khai những nhiệm vụ quan trọng cần thiết như: xây dựng, tu bổ các công trình đê điều, thủy lợi; khắc phục hậu quả lũ lụt, cung ứng giống cây trồng, vật nuôi, thực hiện chính sách đối với miền núi, Tây Nguyên,...

+ Phấn đấu khắc phục những tồn tại cản trở việc giải ngân vốn trong đầu tư XDCB, chương trình mục tiêu, sự nghiệp kinh tế, nghiên cứu khoa học. .. Các ngành không được tự tiện cắt giảm khoản chi đã ghi trong dự toán và có nguồn thu đảm bảo, thực hiện cấp phát theo tiến độ công việc, tránh dồn vào cuối năm.

+ Cơ quan Tài chính và Kho bạc các cấp thực hiện cải cách tiền lương, thực hiện bố trí từ dự toán ngân sách như sau:

. Các Bộ, cơ quan TW và các địa phương phân bổ ngân sách phải tính toán thực hiện tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ tiền lương và các khoản có tính chất lương) của từng đơn vị hành chính, sự nghiệp.

. Các đơn vị sự nghiệp có thu (bao gồm cả các đơn vị đã thực hiện cơ chế tài chính theo Nghị định số 10/2002/NĐ-CP ngày 16/01/2002 của Chính phủ) sử dụng mức tối thiểu 40% (riêng ngành y tế mức tối thiểu là 35%) nguồn thu được để lại cho đơn vị; đối với đơn vị hành chính thực hiện khoán kinh phí, mà có nguồn thu để lại sử dụng tối thiểu 40% số thu;

. Ngân sách địa phương bố trí từ 50% số tăng thu năm 2002 (chênh lệch tăng giữa số thu nộp ngân sách đến 31/12/2002 so với số thu Hội đồng nhân dân tỉnh giao đầu năm) và 50% số tăng thu năm 2003 so với năm 2002.

Sau khi sử dụng các nguồn trên mà không đủ nguồn chi cho cải cách tiền lương, NSTW sẽ bổ sung.

(3) *Công tác xây dựng dự toán NSNN năm 2004*

Triển khai tổ chức thực hiện Luật NSNN (sửa đổi) đã được Quốc hội khóa XI kỳ họp thứ 2 thông qua:

+ Ngay trong quý I/2003 hoàn thành các văn bản hướng dẫn thi hành Luật NSNN (sửa đổi), tổ chức Hội nghị tập huấn đến các cơ quan đơn vị, các cấp NSNN.

+ Xây dựng định mức phân bổ NSNN để áp dụng cho năm 2004 năm đầu của thời kỳ ổn định. Sửa đổi chế độ, định mức chi tiêu NSNN phù hợp với khả năng của nền kinh tế, đảm bảo nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của các ngành, địa phương, tiết kiệm, chống lãng phí, tăng hiệu quả sử dụng vốn.

+ Tổ chức xây dựng dự toán Ngân sách Nhà nước năm 2004 theo Luật Ngân sách Nhà nước (sửa đổi).

Nhiệm vụ thứ 2: **Thực hiện các cơ chế chính sách tài chính nhằm phát huy nội lực, tăng nhanh và sử dụng hiệu quả đầu tư xã hội, duy trì nhịp độ tăng trưởng của nền kinh tế, giải quyết tốt các chính sách xã hội.**

(1) *Tiếp tục thực hiện các cơ chế tài chính, đa dạng hóa các giải pháp huy động vốn từ các thành phần kinh tế cho đầu tư phát triển*

+ Khuyến khích, mở rộng đầu tư dưới các hình thức BOT, trái phiếu công trình, tăng cường thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp, khu chế xuất.

+ Tổ chức thực hiện phát hành "Công trái giáo dục" 2000 tỷ đồng để hỗ trợ địa phương nghèo, khó khăn nhằm xóa phòng học ca 3, lớp học tranh tre, nứa lá, kiên cố hóa trường học:

. Ngay trong quý I năm 2003 hoàn thiện các văn bản pháp quy để triển khai thực hiện việc phát hành "Công trái giáo dục", cùng với việc tuyên truyền trên các thông tin đại chúng để tạo phong trào mua công trái trong toàn dân, các thành phần kinh tế, đảm bảo huy động đúng kế hoạch đề ra.

. Các địa phương sớm chuẩn bị đầy đủ các điều kiện: phê duyệt quy hoạch, phê duyệt các dự án... theo đề án Thủ tướng Chính phủ đã duyệt; đồng thời huy động các nguồn tại chỗ (NSĐP, dân đóng góp,...) để triển khai thực hiện.

+ Tiếp tục hoàn thiện các cơ chế, chính sách về tài chính và khung pháp lý để thúc đẩy hoạt động của Thị trường chứng khoán, đặc biệt là các định chế trung gian và đa dạng hóa sản phẩm; chuẩn bị các văn bản hướng dẫn Nghị định sửa đổi Nghị định 01/2002/NĐ-CP về trái phiếu chính phủ.

+ Tiếp tục huy động vốn nhàn rỗi trong nền kinh tế dưới các hình thức: Bán lẻ trái phiếu Kho bạc, đấu thầu tín phiếu Kho bạc qua Ngân

hàng Nhà nước, đấu thầu trái phiếu qua thị trường chứng khoán, trái phiếu của Quỹ hỗ trợ phát triển,...

+ Nghiên cứu trình Thủ tướng Chính phủ ban hành cơ chế tài chính và cân đối đảm bảo vốn điều lệ để kịp thời đưa ngân hàng chính sách xã hội vào hoạt động.

+ Phát triển thị trường dịch vụ tài chính, kế toán, kiểm toán, bảo hiểm, đa dạng hóa các loại nghiệp vụ, nâng cao chất lượng phục vụ; tăng cường vai trò giám sát của Nhà nước nhằm lành mạnh hóa thị trường tài chính.

+ Hướng dẫn triển khai việc thành lập các Quỹ đầu tư cơ sở hạ tầng ở các tỉnh, thành phố sau khi được Chính phủ ban hành.

+ Tổ chức kiểm tra, giám sát thường xuyên việc thực hiện quy chế phát hành các loại hình xổ số; Từng bước hiện đại hóa công nghệ quản lý và kinh doanh; Sử dụng nguồn thu ngân sách từ XSKT theo đúng mục đích Chính phủ đã quy định.

(2) *Thực hiện các cơ chế chính sách tài chính tạo điều kiện thúc đẩy nhanh sự hình thành và phát triển thị trường bất động sản*

+ Trình Chính phủ ban hành cơ chế quản lý tài chính và quản lý chặt chẽ đối với phương thức đổi đất lấy hạ tầng, khuyến khích các địa phương thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất...

+ Đổi mới chính sách đề bù giải tỏa đất đai khi xây dựng các dự án đầu tư; đẩy mạnh thực hiện kế hoạch đưa các nhà máy sản xuất công nghiệp ra ngoại thành để phát triển quỹ đất đô thị.

+ Tiếp tục thực hiện việc sắp xếp lại nhà, đất thuộc sở hữu Nhà nước trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh theo Quy định số 80/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ; thực hiện việc tổng kết đánh giá tình hình thực hiện và mở rộng phạm vi thí điểm đối với một số địa phương khác.

+ Nghiên cứu xây dựng cơ chế, chính sách và khuôn khổ pháp lý để tổ chức các hoạt động dịch vụ định giá, thẩm định giá trong nền kinh tế; trước hết là gắn với việc nghiên cứu để hình thành các trung tâm dịch vụ tư vấn giao dịch bất động sản.

(3) *Hoàn thiện các chính sách cơ chế tài chính để khuyến khích các doanh nghiệp các thành phần kinh tế, các hộ gia đình phát triển sản xuất kinh doanh*

+ Thực hiện việc miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp trong hạn điền đối với hộ nông dân theo Nghị quyết của Quốc hội. Đồng thời thực hiện giám sát ngăn ngừa tình trạng lạm thu khi thực hiện miễn thuế đối với hộ nông dân.

+ Thực hiện các biện pháp và cơ chế điều hành giá cả để bình ổn giá cả thị trường và tăng thu nhập cho người nông dân, tăng sức mua phát triển thị trường, thúc đẩy đầu tư phát triển SXKD.

+ Tiếp tục thực hiện các cơ chế chính sách tài chính tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế HTX, kinh tế trang trại, làng nghề và kinh tế hộ gia đình, kinh tế tư nhân, kể cả hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực.

+ Thực hiện có hiệu quả chính sách bảo lãnh tín dụng đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ, tạo điều kiện để các doanh nghiệp này tiếp cận vay vốn đầu tư phát triển SXKD.

+ Tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thủy sản, làng nghề, giao thông nông thôn; đầu tư xây dựng một số chợ giao dịch nông sản ở những vùng có hàng hóa nông sản lớn, tạo điều kiện cơ sở hạ tầng, khuyến khích đầu tư phát triển SXKD, chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

+ Phát triển công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, kết hợp với việc áp dụng cơ chế thu hút các doanh nghiệp chế biến, các hộ nông dân cùng tham gia nghiên cứu ứng dụng kỹ thuật mới và thực hiện các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm; tổ chức thực hiện cơ chế bảo hiểm ngành hàng đối với một số sản phẩm chủ yếu, hỗ trợ khi gặp rủi ro về thị trường giá cả; thực hiện chính sách trợ giá mua nông sản đối với vùng miền núi khó khăn.

+ Thực hiện hỗ trợ tài chính: giảm tiền thuê đất, tăng đầu tư hạ tầng ngoài hàng rào khu công nghiệp tập trung (giao thông, điện, nước, viễn thông,...).

+ Tiếp tục tháo gỡ các vướng mắc về thuế, cơ chế tài chính để tạo điều kiện thúc đẩy doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Trong năm 2003 nghiên cứu thực hiện chính sách một giá, một phí thống nhất giữa doanh nghiệp trong nước và ngoài nước.

+ Thực hiện đổi mới cơ chế tín dụng đầu tư nhà nước tập trung đầu tư các dự án quan trọng của nền kinh tế; giảm đối tượng hưởng ưu đãi đầu tư; tăng quy mô và chất lượng hỗ trợ tín dụng xuất khẩu.

(4) *Tiếp tục hoàn thiện các chính sách thuế,*

chế độ thu nhằm phục vụ mục tiêu động viên đồng thời khuyến khích tích tụ vốn đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh

+ Trên cơ sở tiến hành tổng kết tình hình thực hiện các Luật thuế mới, trình Quốc hội các dự án Luật sửa đổi, bổ sung Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật thuế tiêu thụ đặc biệt, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, đồng thời ban hành Luật quản lý thu thuế. Nghiên cứu các chính sách thuế đối với bất động sản, thuế thu nhập cá nhân, thuế phá giá...

+ Tiếp tục tổ chức thực hiện Pháp lệnh phí, lệ phí:

• Các cơ quan Tài chính tiếp tục rà soát và tham mưu UBND tỉnh, thành phố bãi bỏ những loại phí, lệ phí đã ban hành nhưng không đúng với quy định của Pháp lệnh phí, lệ phí và văn bản hướng dẫn thi hành.

• Triển khai thực hiện các quy định về phí, lệ phí, đặc biệt là phí cầu đường bộ từ khâu in vé, đến khâu bán vé và tổ chức thu phí, tạo điều kiện thuận lợi đối với người tham gia giao thông, tránh ách tắc để chuẩn bị thực hiện thống nhất trong cả nước từ 01/3/2003.

+ Ban hành danh mục các mặt hàng cắt giảm thuế theo cam kết CEPT/AFTA năm 2003 để các doanh nghiệp thực hiện.

(5) *Tiếp tục thúc đẩy mở rộng xã hội hóa các hoạt động giáo dục đào tạo, y tế, văn hóa, thể dục thể thao*

+ Tiếp tục triển khai thực hiện trên diện rộng cơ chế giao quyền tự chủ và trách nhiệm cho đơn vị theo Nghị định số 10/2001/NĐ-CP của Chính phủ đối với các đơn vị sự nghiệp. Phấn đấu đến hết tháng 6/2003: 100% các đơn vị sự nghiệp có thu thực hiện Nghị định số 10/2001/NĐ-CP; Đồng thời tổ chức đánh giá và kiến nghị sửa đổi nội dung cần sửa đổi cho phù hợp với thực tế.

+ Nghiên cứu hoàn chỉnh cơ chế, chính sách, định mức chế độ nhằm mở rộng thí điểm cơ chế khoán biên chế, khoán kinh phí đối với các đơn vị quản lý hành chính.

+ Ban hành và tổ chức thực hiện những giải pháp ưu đãi về tín dụng, về thuế, giao quyền sử dụng đất, cho thuê tài sản nhằm hỗ trợ đẩy mạnh công tác xã hội hóa, tăng nguồn lực phát triển các lĩnh vực giáo dục, đào tạo, y tế văn hóa thể dục thể thao như: mở rộng các cơ sở giáo dục ngoài công lập, phát triển mạnh hoạt động giáo dục nghề nghiệp, đào tạo kỹ thuật thực hành theo các kết luận của Hội nghị lần thứ 6 Ban chấp hành TW (Khóa IX).

+ Nghiên cứu hoàn thiện chính sách về học phí, viện phí, quy định rõ các khoản thu; công khai, minh bạch cơ chế thu và sử dụng các khoản thu tại các cơ sở đào tạo và cơ sở khám chữa bệnh.

Nhiệm vụ thứ 3: **Đẩy nhanh việc sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp Nhà nước.**

+ Tập trung đẩy mạnh việc triển khai các giải pháp thực hiện sắp xếp, đổi mới và chuyển đổi sở hữu đối với các DNNN; sớm thành lập các trung gian tài chính như công ty đầu tư tài chính, công ty mua bán nợ, công ty tư vấn tài chính hỗ trợ định giá tài sản...

+ Đối với các DNNN thuộc diện Nhà nước cần nắm giữ thực hiện cơ chế khuyến khích tích tụ đầu tư, đổi mới công nghệ, tăng khả năng cạnh tranh, thực hiện quản lý, giám sát tài chính thúc đẩy sử dụng vốn hiệu quả, hạ giá thành... Đồng thời đẩy nhanh quá trình chuyển đổi các DNNN sản xuất kinh doanh sang mô hình công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên.

+ Tiến hành sắp xếp lại các DNNN hoạt động công ích kết hợp với việc chuyển các đơn vị sự nghiệp có chức năng hoạt động phù hợp với cơ chế hoạt động của doanh nghiệp; từng bước xây dựng cơ chế quản lý tài chính phù hợp với các doanh nghiệp này.

+ Ban hành các quy định mới về chế độ quản lý tài chính và hạch toán kinh doanh đối với khu vực doanh nghiệp quốc doanh và khu vực doanh nghiệp ngoài quốc doanh; quy chế giám sát, đánh giá hiệu quả doanh nghiệp Nhà nước, quy chế tài chính đối với các Tổng công ty theo mô hình công ty mẹ - con; quy chế tài chính đối với tập đoàn kinh tế.

+ Tiếp tục xây dựng đề án bổ sung vốn điều lệ (đến năm 2005) đối với DNNN.

+ Tiếp tục nghiên cứu soạn thảo Luật sử dụng vốn Nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh.

Nhiệm vụ thứ 4: **Đẩy mạnh công tác tài chính đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế**

+ Tiến hành rà soát nắm lại giá thành, chi phí sản xuất, lưu thông hàng hóa và dịch vụ chủ yếu, đặc biệt là các mặt hàng có thuế suất giảm từ 20% xuống 0-5%, trên cơ sở đó thực hiện các giải pháp đồng bộ, tăng khả năng

cạnh tranh, nâng cao hiệu quả trong hội nhập kinh tế.

+ Tiếp tục tuyên truyền sâu rộng tới các doanh nghiệp, các thành phần kinh tế chủ động thực hiện cam kết quốc tế, đồng thời định kỳ tổ chức đối thoại với các doanh nghiệp để nắm bắt các vấn đề phát sinh, tháo gỡ khó khăn tạo điều kiện để các doanh nghiệp phát triển, cạnh tranh được với nước ngoài.

+ Chủ động hoàn thiện các phương án đàm phán song phương và đa phương để xúc tiến quá trình gia nhập WTO.

+ Tiếp tục mở rộng, đẩy mạnh quan hệ tài chính quốc tế song phương, đa phương; tranh thủ sự ủng hộ, cho vay ODA, viện trợ của nước ngoài gắn liền với việc tăng cường kiểm tra, giám sát và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay nước ngoài.

Nhiệm vụ thứ 5: **Đẩy mạnh các giải pháp thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, tăng cường công tác kế toán, kiểm toán, kiểm tra, thanh tra, giám sát, công khai tài chính; nâng cao hiệu quả quản lý tài sản công và dự trữ quốc gia**

(1) *Năm 2003 là năm đề cao kỷ luật, kỷ cương tài chính, nhất là thực hiện các quy định về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí*

+ Tiến hành sửa đổi, bổ sung Pháp lệnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; hoàn thiện chế độ tiết kiệm sử dụng kinh phí ngân sách, tiết kiệm trong sản xuất kinh doanh, tiết kiệm trong tiêu dùng. Đánh giá việc tổ chức thực hiện Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về sử dụng ngân sách Nhà nước mua tài sản, vật tư, trang thiết bị trong nước để xây dựng trụ sở cơ quan phục vụ cho công tác quản lý hành chính.

+ Thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách phải thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí, đảm bảo việc mua sắm tài sản trang thiết bị và chi ngân sách phải thực hiện đúng chế độ tiêu chuẩn, đúng quy định. Hạn chế mua ôtô con bằng tiền của Nhà nước; tổ chức sắp xếp, điều chuyển từ nơi thừa sang nơi thiếu trong từng Bộ, địa phương.

+ Cơ quan Tài chính và cơ quan Kho bạc Nhà nước chỉ chấp nhận cấp, phát thanh toán đối với những khoản chi kinh phí đúng tiêu chuẩn, định mức, đúng quy định; kiên quyết xuất toán các khoản chi sai chế độ, vượt định mức, vượt tiêu chuẩn.

+ Ban hành và thực thi chế độ trách nhiệm của thủ trưởng và người phụ trách công tác tài chính - kế toán trong việc quản lý sử dụng ngân sách, tài sản, đất công. Thực hiện chế độ công khai NSNN, thu chi tài chính của đơn vị sử dụng ngân sách và các cấp chính quyền; tăng cường giám sát của tổ chức chính trị, xã hội và quần chúng nhân dân nhằm phát huy sức mạnh quy chế dân chủ ở cơ sở.

+ Tiến hành xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kỷ luật tài chính trong quản lý sử dụng kinh phí có nguồn gốc từ ngân sách và các nguồn khác phát hiện sau thanh tra, kiểm tra theo đúng quy định pháp luật.

(2) *Trình Quốc hội thông qua và tổ chức hướng dẫn thi hành Luật kế toán;* hoàn thiện các chế độ kế toán, tiếp tục đẩy nhanh công tác xây dựng và ban hành các chuẩn mực kế toán, kiểm toán. Nghiên cứu, sớm trình Chính phủ ban hành Nghị định thay thế Nghị định số 70/CP về kiểm toán độc lập và chế độ kiểm toán bắt buộc đối với DNNN; tiếp tục nghiên cứu tổ chức hợp nhất chế độ kế toán NSNN với kế toán Kho bạc Nhà nước.

(3) *Trình Ủy ban thường vụ Quốc hội ban hành Pháp lệnh Dự trữ quốc gia,* và trình Chính phủ phê duyệt chiến lược dự trữ quốc gia đến 2010; đồng thời triển khai hướng dẫn thực hiện.

Nhiệm vụ thứ 6: **Tiếp tục hoàn thiện tổ chức bộ máy ngành Tài chính; tăng cường năng lực, hiệu lực và hiệu quả hoạt động của bộ máy tài chính Nhà nước**

(1) *Hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy ngành Tài chính*

+ Trình Chính phủ ban hành Nghị định mới về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của Bộ Tài chính. Trên cơ sở đó hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ và mô hình tổ chức, bộ máy của các đơn vị trực thuộc Bộ Tài chính, chuẩn hóa các quy trình nghiệp vụ nhằm phân định rõ nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm cụ thể của từng đơn vị trực thuộc, đồng thời tăng cường phân cấp thẩm quyền và trách nhiệm cho Chính quyền địa phương và cơ sở.

+ Hoàn thiện chức năng nhiệm vụ và mô hình tổ chức, bộ máy của các cơ quan tài chính ở địa phương.

(2) *Tăng cường quản lý cán bộ gắn với việc thường xuyên chấn chỉnh, xiết chặt kỷ cương, kỷ luật trong thực thi công vụ*

+ Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 05/2002/CT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính về tăng cường

công tác quản lý cán bộ cấp cơ sở của các tổ chức trực thuộc Bộ Tài chính. Trên cơ sở đó tiến hành tổng kết, rút kinh nghiệm, đề ra các biện pháp quản lý cán bộ cụ thể có thiệu quả, ngăn ngừa, hạn chế được các hiện tượng tiêu cực, thúc đẩy việc hoàn thiện nhiệm vụ chính trị ở từng đơn vị.

+ Tổng kết, đánh giá thực hiện việc tổ chức thực hiện các quy định về chế độ trách nhiệm công chức, phân cấp quản lý cán bộ, quy chế xử lý kỷ luật cán bộ, quy chế dân chủ trong cơ quan.

+ Thực hiện quy chế bổ nhiệm lại và chế độ luân chuyển cán bộ Lãnh đạo các cấp trên cơ sở quy hoạch và đánh giá lại đội ngũ cán bộ lãnh đạo.

(3) *Nâng cao chất lượng của các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng và nghiên cứu khoa học của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ*

; + Nghiên cứu triển khai các đề án nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu và kết hợp giữa nghiên cứu khoa học với đào tạo.

+ Tổ chức đào tạo bồi dưỡng kiến thức quản lý tài chính, ngân sách, kế toán cho đội ngũ cán bộ tài chính cơ sở xã, phường. Đồng thời tổ chức đào tạo kiến thức tài chính cho 1000 lãnh đạo và kế toán trưởng các đơn vị sự nghiệp.

(4) *Tiếp tục thực hiện Chiến lược hiện đại hóa công nghệ quản lý tài chính*

+ Hoàn chỉnh và tổ chức triển khai Dự án hiện đại hóa ngành Tài chính.

+ Tiếp tục triển khai thực hiện việc nối mạng giữa cơ quan Thuế, cơ quan Hải quan và cơ quan Kho bạc, giữa cơ quan Thuế, cơ quan Hải quan với các doanh nghiệp; trước mắt ở các địa bàn trọng điểm như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, các Tổng công ty lớn nhằm tăng cường khả năng khai thác, sử dụng mạng trong giải quyết, xử lý các nghiệp vụ chuyên môn; tạo điều kiện ứng dụng công nghệ thông tin trong các lĩnh vực quản lý và điều hành công tác tài chính-ngân sách.

+ Lập chương trình, chuẩn hóa nội dung và tổ chức đào tạo, bồi dưỡng kiến thức tin học cho cán bộ ngành Tài chính.

+ Triển khai thực hiện đào tạo chuyên sâu tin học ngành Tài chính.

+ Đảm bảo cơ sở vật chất kỹ thuật để thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị của ngành đồng thời thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

(5) Đổi mới hoạt động và nâng cao chất lượng công tác tuyên truyền, đẩy mạnh phong trào thi đua yêu nước của toàn ngành

+ Nâng cao chất lượng công tác tuyên truyền về hoạt động của ngành Tài chính; tăng cường phối hợp hoạt động tuyên truyền giữa các đơn vị, cơ quan trong toàn hệ thống tài chính thông qua các báo và tạp chí của ngành.

+ Đổi mới quy chế, tiêu chuẩn và hình thức thi đua, khen thưởng, tiếp tục nhân rộng phong trào thi đua yêu nước trong toàn ngành; Tổ chức xét duyệt danh hiệu chiến sỹ thi đua năm 2002 trong toàn ngành theo đúng quy định.

Nhiệm vụ thứ 7: **Tiếp tục tổ chức thực hiện Chương trình cải cách hành chính 2001 - 2010 của Chính phủ và Đề án cải cách hành chính của ngành tài chính**

+ Đổi mới quy chế làm việc và phối hợp công tác, quy trình tổ chức nghiên cứu hoạch định cơ chế, chính sách tài chính gắn với tổ chức đánh giá, tổng kết thực tiễn quy trình xây dựng và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật; tăng cường các biện pháp giám sát, kiểm tra việc chấp hành các chính sách quản lý tài chính đã ban hành.

+ Cải tiến thủ tục kiểm tra, kiểm soát thanh toán vốn đầu tư XDCB, quy trình cấp pháp kinh phí ngân sách cho các đơn vị thụ hưởng, quy trình giải ngân vốn vay nước ngoài của các dự án đầu tư; quy trình, thủ tục giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân...

+ Cải tiến chế độ báo cáo, tổ chức lại hệ thống thông tin theo quy định của Bộ nhằm tăng cường trao đổi phối hợp cung cấp thông tin.

+ Tổ chức phổ cập và giáo dục pháp luật về tài chính cho các đối tượng và cơ quan quản lý, cho xã hội. Mở rộng dịch vụ tư vấn về các hoạt động tài chính công.

Nhiệm vụ thứ 8: **Các doanh nghiệp thuộc Bộ quán triệt đầy đủ tinh thần NQTW3 (Khóa IX) của Đảng, căn cứ vào chiến lược phát triển thị trường và của từng doanh nghiệp đã được Bộ duyệt, tiếp tục sắp xếp, tổ chức lại, mở rộng và phát triển sản xuất kinh doanh, nâng cao chất lượng dịch vụ, hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu Nhà nước giao.**

Nguồn: **Báo cáo Hội nghị ngành Tài chính toàn quốc,** *Hà Nội 12/2002*

CÔNG TÁC HỘI NHẬP TÀI CHÍNH NĂM 2002 VÀ KẾ HOẠCH CÔNG TÁC NĂM 2003

Nhằm có một chiến lược tổng thể về hội nhập kinh tế quốc tế, ngày 27 tháng 11 năm 2001, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 07-NQ/TW về hội nhập kinh tế quốc tế. Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 37/2002/QĐ-TTg ngày 14/3/2002 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết này của Bộ Chính trị.

Qua một năm triển khai thực hiện Nghị quyết của Bộ Chính trị về hội nhập kinh tế quốc tế, hoạt động hội nhập tài chính quốc tế trong năm nay đã đạt được những kết quả nhất định.

A. TÌNH HÌNH HỘI NHẬP TÀI CHÍNH NĂM 2002

I. Tiến trình hội nhập tài chính năm 2002

Năm 2002 là một năm rất quan trọng đối với hội nhập tài chính quốc tế. Đó là năm triển khai thực hiện những cam kết hội nhập một cách sâu rộng và quan trọng, cụ thể là: năm đầu tiên thực hiện Hiệp định Thương mại Việt - Mỹ, năm cắt giảm thuế quan CEPT/AFTA với tiến độ nhanh và ở những ngành hàng chủ chốt. Đồng thời, đây cũng là năm ta mở rộng phạm vi đàm phán với các đối tác song phương và đa phương khác theo xu hướng tất yếu của hội nhập kinh tế khu vực và toàn cầu, cụ thể như sau:

1. Triển khai thực hiện các cam kết

(1) *Lĩnh vực thuế quan*

* Trong ASEAN: Theo như các cam kết trong ASEAN, năm 2002 Chính phủ đã ban hành Danh mục các mặt hàng cắt giảm thuế quan theo Hiệp định CEPT/AFTA. Theo đó, 5.500 mặt hàng (chiếm khoảng 86% tổng số mặt hàng trong Biểu thuế nhập khẩu) đã được đưa vào chương trình cắt giảm. Toàn bộ các mặt hàng này đều có thuế xuất ≤20% và có lộ trình cắt giảm cụ thể từ năm 2002 - 2006. 65% tổng số các mặt hàng đã được đưa vào cắt giảm đã có mức thuế suất từ 0-5%. Điều đáng chú ý đối với năm 2002 này là nhiều ngành hàng trước đây được bảo hộ với mức thuế suất cao từ 30-60% đã được đưa vào cắt giảm theo chương trình CEPT/AFTA, với mức thuế suất tối đa cũng chỉ là 20%, chẳng hạn như một số mặt hàng thuộc ngành sản xuất nước khoáng, rượu, hóa chất hữu cơ, nhựa, giấy, giầy dép, băng đĩa nhạc... Điều này sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới các doanh nghiệp trong nước hoạt động trong các lĩnh vực này, đặc biệt là các doanh nghiệp có chất lượng sản phẩm thấp, mẫu mã không đa dạng và không phù hợp với thị hiếu tiêu dùng.

* Hiệp định Thương mại Việt - Mỹ: Năm 2002 là năm đầu tiên Hiệp định Thương mại Việt - Mỹ đi vào thực hiện. Theo cam kết, ta phải thực hiện ngay một số nội dung như:

- Bỏ chế độ phụ thu/thu chênh lệch giá đối với hầu hết hàng nhập khẩu;
- Bỏ phân biệt về thuế suất giữa bông sản xuất bằng nguyên liệu trong nước và nguyên liệu nhập khẩu;
- Chỉ áp dụng chế độ thu phí và lệ phí liên quan đến hàng hóa xuất nhập khẩu phù hợp với chi phí bỏ ra;
- Không ban hành thêm các chính sách có sự phân biệt đối xử giữa hàng hóa trong nước với hàng nhập khẩu.

Trong năm 2002, Bộ Tài chính đã nghiên cứu, triển khai một số công việc bao gồm:

- Báo cáo Thủ tướng Chính phủ để trình ủy ban thường vụ Quốc hội sửa đổi khung thuế suất của một số mặt hàng, nhóm mặt hàng. Trên cơ sở này để xóa bỏ các chế độ phụ thu/thu chênh lệch giá của các mặt hàng nhập khẩu và thực hiện thuế hóa đối với một số mặt hàng khi xóa bỏ biện pháp quản lý bằng hạn ngạch nhập khẩu;
- Nghiên cứu để triển khai các cam kết khác, bao gồm cả cam kết giảm thuế nhập khẩu đối với 244 mặt hàng từ năm 2004 đến 2007.

(2) *Lĩnh vực dịch vụ tài chính*

* Trong ASEAN: Năm 2002, ta đã hoàn tất quá trình đàm phán mở cửa thị trường các dịch vụ tài chính (kế toán, kiểm toán, tư vấn thuế và bảo hiểm) cho đến năm 2004. Do mới trải qua cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính nên các nước đang phải tập trung vào củng cố hệ thống tài chính của nước mình. Việc mở cửa thị trường dịch vụ tài chính của ASEAN còn đang ở giai đoạn thận trọng. Do đó, mức cam

kết mở cửa dịch vụ tài chính của Việt Nam ở giai đoạn này vẫn dừng ở mức bằng các cam kết hiện hành. Nhưng từ sức ép của Hiệp định thương mại Việt - Mỹ và đàm phán gia nhập WTO, trong thời gian tới Việt Nam sẽ mở cửa nhiều hơn đối với các ngành dịch vụ tài chính nêu trên.

* Hiệp định Thương mại Việt - Mỹ: Theo Hiệp định Thương mại Việt - Mỹ, Việt Nam sẽ cho phép các công ty Hoa Kỳ thâm nhập vào thị trường dịch vụ kế toán - kiểm toán, bảo hiểm và tư vấn thuế với các điều kiện mở cửa tăng dần theo lộ trình cụ thể. Chẳng hạn như, trong lĩnh vực dịch vụ bảo hiểm ta sẽ xóa bỏ những hạn chế gia nhập thị trường đối với các liên doanh bảo hiểm có vốn đầu tư của Hoa Kỳ sau 3 năm Hiệp định có hiệu lực; Hoặc trong lĩnh vực tư vấn thuế ta sẽ không hạn chế các công ty Hoa Kỳ thành lập công ty liên doanh hoặc 100% vốn Hoa Kỳ tại Việt Nam để cung cấp dịch vụ tư vấn thuế, nhưng trong 5 năm đầu Bộ Tài chính sẽ xem xét cấp giấy phép cho từng trường hợp trên cơ sở nhu cầu của thị trường; Hoặc trong lĩnh vực kế toán - kiểm toán ta cho phép các công ty của Hoa Kỳ sẽ được kinh doanh trong các lĩnh vực bình đẳng như các doanh nghiệp trong nước.

Trong năm 2002, ta đã và đang nghiên cứu, sửa đổi, xây dựng mới các văn bản pháp lý của các lĩnh vực dịch vụ tài chính nêu trên theo xu hướng hội nhập quốc tế, chẳng hạn như xây dựng Luật kế toán, sửa đổi cơ chế kiểm toán độc lập trong nền kinh tế quốc dân và xây dựng khung pháp lý cho các hoạt động dịch vụ tư vấn thuế, tổ chức và hướng dẫn thực hiện Luật kinh doanh bảo hiểm...

(3) *Lĩnh vực Hải quan*

Nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc thúc đẩy các hoạt động thương mại nội khối và triển khai cam kết của Hiệp định AFTA, năm 2002 hợp tác quốc tế hải quan đã triển khai được một số công việc chính sau:

- Tham gia cùng với ASEAN xây dựng và hoàn thiện Danh mục biểu thuế quan chung trong ASEAN. Cho đến nay, đại đa số các nước thành viên khác đã thống nhất áp dụng Danh mục biểu thuế quan chung này từ 1/1/2003. Đối với Việt Nam, ta dự kiến sẽ áp dụng từ ngày 1/7/2003.

- Trình Chính phủ ban hành cơ chế tính thuế nhập khẩu theo giá trị hợp đồng ngoại thương thay thế biện pháp tính thuế theo giá tối thiểu. Cơ chế này được áp dụng từ 1/7/2002 đối với hàng hóa nhập khẩu từ ASEAN.

(4) *Các lĩnh vực hợp tác tài chính khác*

Các hoạt động hợp tác tài chính khác cũng đã đạt được những kết quả trong năm 2002 như:

- Tham gia hiệp hội các cơ quan quốc gia ASEAN về chế độ bảo hiểm bắt buộc đối với xe cơ giới quá cảnh trong ASEAN. Theo cơ chế này, bất cứ một xe cơ giới nào của ASEAN khi quá cảnh một nước trong khu vực đều phải tham gia vào chế độ bảo hiểm bắt buộc của ASEAN.

- Tham gia cơ chế đối thoại và kiểm điểm kinh tế trong ASEAN và ASEAN +3 (Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc) với mục tiêu nhằm phát hiện và ngăn ngừa các cuộc khủng hoảng tài chính có thể xảy ra.

- Tham gia Diễn đàn quản lý công nợ của ASEM nhằm tăng cường trao đổi thông tin và củng cố hệ thống pháp lý và năng lực quản lý nợ của các nước thành viên.

2. Mở rộng phạm vi đàm phán đối với các đối tác đa phương và song phương khác

(1) *Khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc*

Nhằm thúc đẩy các quan hệ thương mại trong khu vực, tránh sự phụ thuộc quá nhiều vào các thị trường Mỹ, EU, ngày 5/11/2002, các Nguyên thủ quốc gia ASEAN và Trung Quốc đã ký kết Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện giữa ASEAN và Trung Quốc. Hiệp định này tương tự như hiệp định hợp tác kinh tế của ASEAN trước đây. Theo đó, ASEAN và Trung Quốc sẽ tăng cường hợp tác trong các lĩnh vực: thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, đầu tư và các hợp tác khác như tài chính, ngân hàng, công nghiệp, nông nghiệp, du lịch, kỹ thuật... Để giúp các nước chậm phát triển hơn, Hiệp định cũng quy định các nước thành viên cũ của ASEAN và Trung Quốc sẽ dành cho Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam sẽ có một cơ chế đặc biệt và khác biệt.

Điểm nổi bật trong Hiệp định Khung nêu trên là ASEAN và Trung Quốc sẽ thành lập một Khu vực mậu dịch tự do trong vòng 10 năm. Tức là, 6 nước thành viên cũ của ASEAN và Trung Quốc cũng phải hoàn thành nghĩa vụ cắt giảm thuế (xuống 0%) vào năm 2010.

Đối với Việt Nam, thời điểm phải xóa bỏ hoàn toàn thuế quan trong Hiệp định khủ vực mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc (ACFTA) là vào năm 2015, tương tự như thời điểm cắt giảm thuế trong AFTA. Tuy nhiên, lịch trình và tiến độ cắt giảm trong ACFTA này sẽ khác so với cắt giảm trong AFTA. Lịch cắt giảm sẽ được chia thành 3 danh mục cắt giảm chính sau:

- *Danh mục cắt giảm sớm* (Danh mục "Thu hoạch sớm"): Danh mục này chỉ bao gồm các mặt hàng nông sản nằm trong từ Chương 1 đến Chương 8 của biểu thuế nhập khẩu. Đến 2008, các mặt hàng thuộc danh mục này sẽ có thuế suất là 0%.

- *Danh mục cắt giảm thông thường:* sẽ thực hiện cắt giảm dần đến 2015 sẽ có thuế suất 0%.

- *Danh mục nhạy cảm:* bao gồm những mặt hàng nhạy cảm đối với nền kinh tế từng nước.

- Hiện nay, ASEAN - Trung Quốc tiếp tục đàm phán để xác định từng danh mục cũng như lộ trình cắt giảm. Tuy nhiên, có thể thấy rõ là tiến độ cắt giảm thuế trong ACFTA sẽ nhanh hơn so với tiến độ cắt giảm thuế trong AFTA do thời gian cắt giảm thuế nhanh hơn.

(2) *Đàm phán gia nhập WTO*

Để chuẩn bị cho việc gia nhập WTO, trong năm 2002 ta tiếp tục thực hiện các công việc đàm phán gia nhập như sau:

- Bổ sung và cập nhật phương án đàm phán cho phù hợp với xu hướng phát triển của nền kinh tế và sự thay đổi của nền kinh tế toàn cầu.

- Bắt đầu tiến hành đàm phán song phương với một số nước về mở cửa thị trường.

- Trả lời câu hỏi của các nước về chế độ chính sách tài chính của ta nhằm tiếp tục thực hiện yêu cầu về minh bạch hóa chính sách.

- Xây dựng phương án về mức trợ cấp nông nghiệp để vừa đáp ứng được yêu cầu bảo hộ cho nền kinh tế sau này, vừa thể hiện thiện chí của ta khi đàm phán gia nhập WTO.

(3) *Đàm phán với EU*

Hiệp định Dệt may với EU đã được ký kết từ năm 1992. Tuy nhiên, để đảm bảo phù hợp với tiến trình hội nhập của nền kinh tế và tạo điều kiện nâng cao khả năng tiếp cận thị trường EU của ngành dệt may nước ta, ta và EU đang tiến hành đàm phán lại Hiệp định này. Ta yêu cầu EU tăng hạn ngạch xuất khẩu hàng năm đối với hàng dệt may của ta. Phía EU cũng đang đề nghị ta phải mở cửa thị trường trong nước đối với hàng dệt may và một số sản phẩm khác như gạch ốp lát, rượu... nhập khẩu từ EU.

(4) *Với một số đối tác khác*

Để tận dụng lợi thế khu vực, hiện nay trong ASEAN đang có xu hướng mở rộng quan hệ tự do hóa thương mại với nhiều nước đối tác như Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ, Mỹ, Úc... Việt Nam là một nước thành viên trong tổ chức khu vực này cũng sẽ không thể nằm khỏi quỹ đạo đó. Do đó, việc mở rộng quan hệ tự do hóa thương mại giữa Việt Nam với các nước này có nhiều khả năng xảy ra trong vài năm tới.

II. Nhận định, đánh giá

1. Những mặt được

Hoạt động hội nhập tài chính năm 2002 đã góp phần quan trọng trong việc thực hiện và hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế của đất nước, thể hiện ở các điểm sau:

(1) *Tạo điều kiện thúc đẩy hoạt động xuất khẩu:* Đổi lại những cam kết mở cửa thị trường trong nước, hàng hóa của ta cũng sẽ được thâm nhập vào thị trường nước khác với mức ưu đãi về thuế suất và khả năng tiếp cận thị trường tương tự. Hiệp định thương mại Việt - Mỹ là một ví dụ điển hình. Sau khi HIệp định có hiệu lực, thuế nhập khẩu của hàng Việt Nam vào Mỹ giảm trung bình từ 40% xuống 3%. Điều này đã thực sự tạo nên một động lực mạnh mẽ thúc đẩy hoạt động xuất khẩu. Theo số liệu thống kê 9 tháng đầu năm 2002, kim ngạch xuất khẩu cả năm 2002 sang Mỹ dự kiến sẽ tăng gấp đôi so với năm ngoái, đạt ở mức 2,1 tỷ USD. Hoạt động ngoại thương đối với ASEAN cũng tăng nhanh do những hoạt động thương mại, đi lại được thông thoáng hơn giữa các nước.

(2) *Duy trì đầu tư nước ngoài và đầu tư trong nước:* Việc giảm thuế nhập khẩu, mở cửa thị trường dịch vụ tài chính và những nỗ lực thực hiện cải cách nền kinh tế nhằm tạo ra môi trường kinh doanh bình đẳng, công bằng cho các doanh nghiệp mọi thành phần đã góp phần quan trọng tạo điều kiện cho các đầu tư nước ngoài tăng cường đầu tư công nghệ và vốn vào Việt Nam. Đồng thời qua đó khuyến khích các nhà đầu tư khác kể cả đầu tư trong nước và ngoài nước đầu tư vào sản xuất - kinh doanh tại Việt Nam.

(3) *Thúc đẩy cải cách kinh tế:* Hội nhập tài chính quốc tế là một động lực tốt thúc đẩy cải cách nền kinh tế một cách toàn diện, từ việc cải cách cơ cấu nền kinh tế theo hướng hiệu quả đến việc hoàn thiện hệ thống luật pháp theo xu hướng hội nhập và thay đổi lề lối, tác phong làm việc. Đối với từng doanh nghiệp, đây là điều kiện buộc các doanh nghiệp phải đổi mới phương thức sản xuất - kinh doanh nếu muốn cạnh tranh và tồn tại được trên thương trường.

(4) *Nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế:* Với những cam kết và nỗ lực trong quá trình cải cách và mở cửa nền kinh tế, đất nước ta đã đạt được những thành tựu phát triển đáng khích lệ về tăng trưởng kinh tế và xóa đói, giảm nghèo. Những kết quả đạt được này góp phần nâng cao tiếng nói, vị thế của Việt Nam trên các diễn đàn quốc tế nói chung và các diễn đàn tài chính nói riêng. Gần đây, nhiều công ty đánh giá hệ số tín nhiệm quốc tế cũng đã đánh giá và xếp hạng tín nhiệm cao hơn cho Việt Nam. Điều này phản ánh lòng tin của các nước nói chung và của các nhà đầu tư nước ngoài nói riêng đối với Việt Nam ngày càng được củng cố. Thông qua đó, Hội nghị các nhà tài trợ ODA họp vào ngày 11-12/12/2002 vừa qua vẫn thông qua mức tài trợ là 2,5 tỷ USD.

2. Những mặt hạn chế và nguyên nhân

Mặc dù hội nhập tài chính quốc tế đã đạt được những kết quả nêu trên, nhưng những thách thức và hạn chế vẫn còn nhiều và nếu không xử lý kịp thời sẽ làm ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh của nền kinh tế, môi trường đầu tư trong nước và hạn chế hoạt động xuất khẩu, bao gồm:

(1) *Sự phức tạp của các quan hệ thương mại và thị trường quốc tế:* Sau 1 năm triển khai thực hiện Hiệp định thương mại Việt - Mỹ, hàng hóa xuất khẩu của ta vào thị trường Mỹ tăng mạnh. Nhưng những vụ kiện cáo và tranh cấp thương mại gần đây (như vụ cá da trơn với Mỹ, vụ kháng sinh trong tôm với Canađa và giày dép, bật lửa với EU...) đã đặt ra những thách thức rất lớn đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam. Nếu ta không thắng trong các vụ tranh chấp thương mại này sẽ tạo ra những tiền lệ xấu khi Việt Nam trở thành thành viên của WTO. Do đó, về phía trong nước, đặt ra yêu cầu ta phải đẩy nhanh chuyển đổi nền kinh tế theo mô hình nền kinh tế thị trường. Còn đối với từng doanh nghiệp, việc tìm hiểu kỹ về những quy luật thương mại quốc tế cũng như nắm bắt rõ những thông tin thị trường xuất khẩu là yếu tố rất quan trọng, giúp cho các doanh nghiệp có thể duy trì sản phẩm lâu dài tại thị trường này.

(2) *Khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp và của nền kinh tế còn yếu kém:* Thách thức lớn nhất và cũng là mối quan tâm lớn nhất hiện nay là ta không chỉ phải là đối với sự cạnh tranh trên thị trường nội địa mà ngay cả trên thị trường xuất khẩu ở các nước khác. Mặc dù trong những năm vừa qua đã có nhiều doanh nghiệp nỗ lực tiến hành cải cách, nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm. Tuy nhiên, số doanh nghiệp năng động này không nhiều. Còn rất nhiều các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp Nhà nước còn mang tư tưởng ỷ lại vào sự hỗ trợ của Nhà nước, không chủ động tiến hành cải tổ lề lối, phương thức sản xuất kinh doanh. Đối với các doanh nghiệp nhỏ, mặc dù đã có nhiều sự phát triển tích cực, nhưng hoạt động sản xuất vẫn mang tính chất manh mún, mới chỉ quan tâm tới các lợi trước mắt mà chưa có chiến lược đầu tư phát triển và tồn tại lâu dài, chưa tạo được chữ tín trên thương trường. Nếu không có sự chuyển biến nhanh, chắc chắn sẽ không tồn tại được trong vài năm tới do tiến trình hội nhập đã đi vào giai đoạn nước rút, mở cửa thị trường nhanh hơn và trên phạm vi rộng hơn.

(3) *Chiến lược phát triển chưa đồng bộ và chưa gắn với tiến trình hội nhập:* Mặc dù trong thời gian vừa qua, nhiều ngành, doanh nghiệp đã chú trọng xây dựng chiến lược phát triển của mình. Tuy nhiên, chiến lược chưa có tầm nhìn tổng quát và đôi khi lại không có sự liên kết với những cam kết hội nhập quốc tế. Kết quả là, khi triển khai thực hiện chiến lược thì đã quá lạc hậu so với xu hướng phát triển bên ngoài.

(4) *Hệ thống luật pháp chưa hoàn thiện, chưa đảm bảo sự đồng bộ và tính minh bạch:* Mặc dù điều này đã được cảnh báo từ khi Việt Nam mới bắt đầu mở cửa nền kinh tế với khu vực và thế giới, nhưng cho đến nay vẫn chưa giải quyết được điều này. Nhiều chính sách không phù hợp với tiến trình hội nhập chưa được sửa đổi, bổ sung. Đôi khi chính sách mới ban hành lại không chú ý đến những cam kết

hội nhập do chưa có sự phối hợp chặt chẽ giữa bộ phận hoạch định chính sách và bộ phận đàm phán, cam kết. Ngoài ra, sự không đồng bộ còn thể hiện ở sự phối hợp chưa chặt chẽ giữa các Bộ, ngành và giữa cấp Trung ương với cấp tỉnh, thành phố. Chính sự không đồng bộ và chưa minh bạch trong hoạch định chính sách đã làm ảnh hưởng rất nhiều đến môi trường đầu tư trong nước, làm giảm khả năng cạnh tranh thu hút đầu tư nước ngoài của ta so với các nước khác.

(5) *Những bất cập trong triển khai và thực thi chính sách:* Hiện nay vẫn còn hiện tượng một số ngành, địa phương hiểu và hướng dẫn không đúng chủ trương, chính sách của Nhà nước. Ngoài ra, thái độ cửa quyền, sách nhiễu của một số cán bộ và thủ tục hành chính phiền hà đã làm nản lòng các nhà đầu tư, đặc biệt là các nhà đầu tư nước ngoài. Theo nhận xét gần đây của một số các nhà đầu tư lớn như Nhật Bản, Singapore... những hạn chế này đã làm ảnh hưởng rất lớn đến sự kiên trì của các nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (Việc kiểm tra, giám sát việc ban hành và thực hiện các văn bản pháp quy rất cần thiết thuộc thẩm quyền của các cơ quan nhà nước - NMH).

(6) *Buôn lậu gia tăng:* Hiện tượng buôn lậu diễn ra ngày càng phức tạp và trên quy mô rộng cũng đã ảnh hưởng không nhỏ đến môi trường đầu tư và hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp trong nước. Những doanh nghiệp làm ăn chân chính không thể cạnh tranh được với hàng nhập lậu.

B. KẾ HOẠCH HỘI NHẬP TÀI CHÍNH NĂM 2003 VÀ CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA NGÀNH TÀI CHÍNH

I. Kế hoạch năm 2003

Năm 2003 là năm hết sức quan trọng đối với tiến trình hội nhập tài chính của nước ta. Ta tiếp tục triển khai những cam kết về mở cửa thị trường hàng hóa và dịch vụ với mức độ sâu, rộng hơn. Đồng thời tiếp tục đàm phán mở rộng phạm vi mở cửa thị trường đối với các đối tác, cụ thể như sau:

1. Thực hiện các cam kết

Những cam kết trọng tâm cần được triển khai bao gồm:

(1) Đưa khoảng 700 mặt hàng còn lại trong Danh mục loại trừ tạm thời vào Danh mục cắt giảm thuế theo Hiệp định AFTA. Những mặt hàng được đưa vào cắt giảm thuế năm 2003 đại đa số là những mặt hàng hiện đang được quản lý bằng hạn ngạch như xi măng, giấy, điện tử, điện gia dụng, cơ khí, vật liệu xây dựng,... Ngoài ra, theo cam kết của các vị Nguyên thủ quốc gia, bốn nước thành viên mới sẽ phấn đấu hoàn thành thực hiện AFTA sớm 1 năm trước thời hạn. Như vậy, đối với Việt Nam, về cơ bản ta sẽ hoàn thành nghĩa vụ cắt giảm thuế AFTA xuống 0-5% vào năm 2005, thay vì vào năm 2006 như trước đây. Theo cam kết này, có một số mặt hàng đã đưa vào cắt giảm từ năm 2002 trở về trước sẽ phải đẩy nhanh tiến độ cắt giảm so với lịch trình đã công bố. Do vậy, việc cắt giảm thuế từ năm 2003 trở đi sẽ có ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất - kinh doanh của các doanh nghiệp trong nước.

(2) Chuẩn bị khung khổ pháp lý và cơ chế thực hiện để chuyển đổi biểu thuế xuất - nhập khẩu hiện hành theo Danh mục biểu thuế quan chung của ASEAN. Danh mục biểu thuế mới này sẽ có khoảng 10.800 dòng thuế thay vì 6.500 dòng thuế hiện nay.

(3) Xây dựng danh mục cắt giảm thuế cho khoảng 350 mặt hàng nông sản (thuộc Chương 1 - Chương 8 của Biểu thuế nhập khẩu) theo Hiệp định Khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc cho giai đoạn 2004 - 2008.

(4) Xây dựng lộ trình triển khai thực hiện các cam kết của Hiệp định Thương mại Việt - Mỹ sắp có hiệu lực như chính sách về thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, tính thuế theo trị giá hải quan và mở cửa thị trường dịch vụ tài chính...

2. Tiếp tục đàm phán với các đối tác khác

Những công việc trọng tâm bao gồm:

(1) Tiếp tục đẩy mạnh tiến trình đàm phán gia nhập WTO, đàm phán Hiệp định Dệt may với EU.

(2) Tiếp tục đàm phán Danh mục và lộ trình cắt giảm thuế quan và mở cửa thị trường dịch vụ tài chính trong khuôn khổ Hiệp định khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc.

(3) Nghiên cứu khả năng tiến tới việc mở cửa thị trường hàng hóa và dịch vụ tài chính với một số đối tác của ASEAN như Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ...

II. Chương trình hành động của ngành Tài chính

Để khai thác tối đa những lợi thế của hội

nhập tài chính và giảm thiểu những bất lợi, góp phần thực hiện thành công những chỉ tiêu kinh tế - xã hội năm 2003, Bộ Tài chính đề ra chương trình hành động của ngành Tài chính trong tiến trình hội nhập tài chính quốc tế như sau:

1. Cải cách và điều hành cơ chế quản lý ngân sách

+ Ban hành văn bản pháp lý hướng dẫn thực hiện Luật Ngân sách sửa đổi bổ sung mới được ban hành.

+ Tăng cường cơ chế quản lý và điều hành ngân sách theo hướng điều chỉnh cơ cấu thu ngân sách phù hợp với tiến trình cắt giảm thuế nhập khẩu, giảm bớt sự phụ thuộc vào thu thuế nhập khẩu.

+ Xây dựng kế hoạch chi hợp lý, phù hợp với tiến trình hội nhập. Chẳng hạn như tăng cường chi cho đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, phát triển ngành công nghiệp mũi nhọn; Hạn chế tiến tới xóa bỏ các khoản chi bao cấp trực tiếp cho các doanh nghiệp nhà nước; Bố trí các khoản chi hỗ trợ giải quyết những vấn đề xã hội phát sinh trong quá trình hội nhập như chi giải quyết lao động dôi dư, đào tạo lại công nhân...

2. Tăng cường khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp

- Đối với chính sách thuế:

+ Nghiên cứu sửa đổi bổ sung để đơn giản các sắc thuế theo hướng khuyến khích xuất khẩu, đơn giản, không phân biệt đối xử giữa các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.

+ Xóa bỏ các biện pháp bảo hộ không phù hợp với thông lệ quốc tế. Chẳng hạn như thay thế các biện pháp bảo hộ phi thuế bằng cách nâng thuế nhập khẩu.

+ Nghiên cứu, thực hiện thí điểm các công cụ thuế mới nhằm bảo vệ hợp lý và chính đáng các ngành sản xuất trong nước trong môi trường quốc tế hóa như thuế tuyệt đối, thuế hạn ngạch, thuế bán phá giá.

+ Hoàn thiện biểu thuế xuất nhập khẩu để thực hiện chủ trương bảo hộ hợp lý, có điều kiện, có thời gian trên cơ sở chiến lược phát triển của từng ngành hàng.

- Đối với chính sách tài chính doanh nghiệp:

+ Thúc đẩy quá trình sắp xếp lại các doanh nghiệp nhà nước trên cơ sở phân loại các doanh nghiệp cụ thể là: (i) Đối với những doanh nghiệp hoạt động yếu kém, không có khả năng phát triển thì tiến hành giải thể, thanh lý; (ii) Đối với những doanh nghiệp có khả năng phát triển nhưng gặp khó khăn về tài chính thì sẽ hỗ trợ có điều kiện và có thời hạn (từ 3-5 năm) để giúp các doanh nghiệp này sắp xếp cải tổ lại; (iii) Đối với các dự án đầu tư mới, khi xét duyệt dự án cần cân nhắc kỹ lưỡng đến tiến trình hội nhập kinh tế. Kiên quyết không cấp phép đầu tư cho các dự án đầu tư mới không có khả năng mang lại hiệu quả kinh tế.

+ Hỗ trợ tài chính có điều kiện và có thời hạn cho các doanh nghiệp có khả năng cạnh tranh và xuất khẩu thông qua việc: tăng cường và đa dạng hóa các hình thức tín dụng xuất khẩu; hoàn thiện Quỹ hỗ trợ xuất khẩu; Hoàn thiện cơ chế tín dụng hỗ trợ xuất khẩu và ngân hàng tín dụng xuất khẩu,...

+ Thực hiện cơ chế giám sát hoạt động tài chính của các doanh nghiệp nhà nước để đảm bảo các doanh nghiệp này có tình trạng tài chính lành mạnh, hạn chế tối đa khả năng phát sinh những khoản nợ xấu.

3. Cải thiện môi trường đầu tư

+ Rà soát, sửa đổi các chính sách về thuế, giá, đất đai,... theo hướng tạo điều kiện thu hút các nguồn vốn đầu tư nước ngoài, đồng thời dành những ưu đãi hợp lý cho những đầu tư trong nước, đặc biệt là đầu tư của các doanh nghiệp vừa và nhỏ, của các hộ kinh tế gia đình và trang trại,...

+ Phát triển thị trường dịch vụ tài chính nhằm hỗ trợ cho các hoạt động đầu tư nước ngoài như dịch vụ kế toán, kiểm toán, bảo hiểm và tư vấn thuế. Đồng thời, nghiên cứu phát triển thị trường vốn để tạo khung pháp lý cho các doanh nghiệp huy động vốn trên thị trường trái phiếu, cổ phiếu.

+ Thực hiện chế độ công khai và minh bạch hóa chính sách nhằm tạo lòng tin đối với các nhà đầu tư.

+ Cải tiến lề lối, phong cách làm việc nhằm tạo ra một môi trường đầu tư thông thoáng, có khả năng cạnh tranh với các thị trường đầu tư đầy hấp dẫn khác như Trung Quốc, Thái Lan, Philippines,...

4. Nâng cao năng lực của ngành Tài chính

Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và tiến trình hội nhập của Việt Nam vào

nền kinh tế khu vực và toàn cầu đặt ra nhiều thách thức đối với ngành Tài chính trong việc nâng cao năng lực của ngành mình. Việc nâng cao năng lực của ngành Tài chính được thực hiện trên ba phương diện:

+ Sắp xếp lại bộ máy của ngành tài chính, đảm bảo sự tinh giản, hiệu quả và đáp ứng được với những nhiệm vụ của ngành Tài chính và của hội nhập tài chính quốc tế.

+ Ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại trong quản lý hệ thống tài chính, đặc biệt là trong hệ thống thuế, hải quan và kho bạc nhằm phù hợp với yêu cầu quản lý trong thời đại mới và phù hợp với tiến trình hội nhập khu vực và thế giới.

+ Tăng cường đào tạo cán bộ các cấp từ Trung ương đến địa phương, từ cán bộ hoạch định chính sách đến cán bộ triển khai thực hiện.

+ Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền nhằm thống nhất về nhận thức trong quá trình thực hiện.

Nguồn: **Báo cáo Hội nghị ngành Tài chính toàn quốc**, *Hà Nội 12/2002*

KẾT QUẢ SAU MỘT NĂM THỰC HIỆN LUẬT HẢI QUAN

A. SƠ LƯỢC MỘT SỐ VẤN ĐỀ HOẠT ĐỘNG CỦA HẢI QUAN VIỆT NAM

Ngày 10/9/1945 Chủ tịch Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã ra sắc lệnh số 27/SL thành lập Sở Thuế quan và Thuế gián thu. Đây là dấu mốc đặc biệt mang ý nghĩa lịch sử quan trọng về sự ra đời và phát triển của Hải quan Việt Nam gắn liền với việc khai sinh và phát triển của đất nước. Năm 1960, Điều lệ Hải quan ra đời. Ngày 30/8/1984 Hội đồng Nhà nước tại Nghị quyết số 547/NQ-HĐNN7 đã phê chuẩn thành lập Tổng cục Hải quan thuộc Hội đồng Bộ trưởng. Ngày 20/2/1990, Pháp lệnh Hải quan được ban hành (trên cơ sở Điều lệ Hải quan và thực tiễn 30 năm xây dựng và hoạt động). Năm 2001, Quốc hội thông qua Luật Hải quan, đánh dấu bước ngoặt trong lịch sử 56 năm phát triển của ngành Hải quan, khẳng định vị trí của Hải quan Việt Nam trong bộ máy công quyền của nhà nước và vai trò quan trong trong tiến trình ổn định và phát triển của đất nước.

Cũng như bất kỳ quốc gia nào trên thế giới, lực lượng Hải quan là một trong những công cụ của Nhà nước để bảo vệ lợi ích, chủ quyền kinh tế và an ninh quốc gia, bảo hộ và thúc đẩy sản xuất trong nước phát triển, bảo vệ lợi ích chính đáng của người tiêu dùng và bảo đảm nguồn thu ngân sách... Nhiệm vụ chính trị của ngành Hải quan vừa mang tính chất kinh tế, vừa mang tính chất đối ngoại, an ninh quốc gia, các nhiệm vụ này có mối quan hệ mật thiết, gắng bó và đan xen với nhau. Tùy theo đặc điểm lịch sự, địa lý, kinh tế - xã hội của mỗi nước, mỗi khu vực, trong từng giai đoạn phát triển mà nhiệm vụ của Hải quan có thể có những yêu cầu khác nhau, nhưng ở hầu hết các nước hải quan đều giống nhau ở những nhiệm vụ cơ bản.

Ở nước ta, cùng với sự phát triển kinh tế của đất nước, vai trò chức năng, nhiệm vụ của ngành Hải quan được nhận thức ngày một đầy đủ và sâu sắc hơn, phù hợp với quy luật vận động, phát triển của kinh tế - xã hội và hợp tác, hội nhập quốc tế. Trước đây, nếu Hải quan chỉ là công cụ thực hiện chính sách nhà nước về độc quyền ngoại thương, thì ngày nay, Hải quan được xác định là một trong những lực lượng nòng cốt "góp phần bảo đảm thực hiện chính sách của Nhà nước về phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học và công nghệ; hợp tác và giao lưu quốc tế; bảo vệ chủ quyền và an ninh quốc gia, lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân". Hải quan không chỉ hoạt động ở cửa khẩu biên giới, cảng biển, cảng sông quốc tế mà còn hoạt động ở nhiều địa bàn trong nội địa như: giấy phép đường sắt liên vận quốc tế, cảng hàng không dân dụng quốc tế, bưu cục ngoại dịch, khu chế xuất, khu kinh tế thương mại, các địa điểm làm thủ tục hải quan cửa khẩu; thực hiện quản lý hải quan cả ngoài lãnh thổ Việt Nam như Vùng tiếp giáp lãnh hải, Vùng đặc quyền kinh tế v.v...

Với hơn 7.500 cán bộ, công chức được tổ chức tại 33 Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, ngành Hải quan vừa phải thực thi pháp luật quốc gia, vừa phải thực thi nội dung các cam kết quốc tế như:

Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ, Công ước về Đơn giản hóa và Hài hòa hóa thủ tục hải quan (Công ước KYOTO), phương pháp xác định giá trị hải quan theo Hiệp định GATT, Công ước về Mô tả và Mã hóa hàng hóa (Công ước HS) v.v... và là thành viên của Tổ chức Hải quan thế giới (WCO), Tổ chức Tình báo Hải quan thế giới (RILO)...; vừa phải phối hợp với lực lượng chức năng trong nước vừa phải hợp tác với các lực lượng Hải quan nước ngoài, với các tổ chức Hải quan quốc tế và khu vực trong việc kiểm soát hàng hóa xuất nhập khẩu; và từ sau sự kiện khủng bố 11/9/2001 tại Mỹ, cùng với sự ra đời của Nghị quyết 1373 của Hội đồng Bảo an Liên hiệp quốc về chống khủng bố quốc tế thì Hải quan đã có thêm nhiệm vụ là góp phần chống khủng bố quốc tế.

Bên cạnh nhiệm vụ làm thủ tục, kiểm tra giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu với khối lượng lớn, phức tạp, ngày càng tăng thì nhiệm vụ nộp ngân sách nhà nước của ngành Hải quan cũng rất nặng nề, chiếm một phần quan trọng (gần 1/3 ngân sách nhà nước), số thu năm sau cao hơn năm trước (năm 1999: 23.666 tỷ, năm 2000: 24.423 tỷ, năm 2001: 29.381 tỷ, năm 2002: 35.000 tỷ).

B. ĐÁNH GIÁ SAU MỘT NĂM THỰC HIỆN LUẬT HẢI QUAN

I. Những kết quả đạt được

Qua một năm thực hiện, Luật Hải quan đã mang lại nhiều kết quả, trong đó phải kể đến những kết quả nổi bật sau đây:

- So với trước đây, thủ tục hải quan đã được cải tiến: Đã bỏ bớt một số khâu công tác không cần thiết, bỏ bớt một số loại giấy tờ mà doanh nghiệp phải nộp cho cơ quan hải quan, rút ngắn thời gian làm thủ tục.

Cụ thể: Hàng hóa xuất khẩu chỉ còn phải nộp 3 loại chứng từ; Hàng hóa nhập khẩu chỉ còn phải nộp 5 loại chứng từ; nội dung yêu cầu khai báo hải quan trong tờ khai hải quan trước đây có 48 mục nay chỉ còn 38 mục đối với tờ khai hàng nhập khẩu chỉ còn 27 mục đối với tờ khai hàng xuất khẩu; thời gian làm thủ tục đối với một lô hàng miễn kiểm tra nay chỉ còn 20 phút, đối với hàng xuất khẩu thuộc diện phải kiểm tra hiện nay từ 1 đến 4 giờ, đối với lô hàng nhập khẩu thuộc loại miễn kiểm tra thực tế chỉ còn từ 4 đến 6 giờ, đối với loại hàng phức tạp cũng không quá một ngày (trước đây lô hàng nào thời gian kiểm tra cũng phải mất hơn một ngày); tỷ lệ hàng xuất khẩu được miễn kiểm tra thực tế đạt khoảng 89%.

- Khi áp dụng các hình thức kiểm tra thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để thông quan theo Luật Hải quan, hồ sơ hải quan một lô hàng bớt phải qua nhiều khâu, nhiều cửa nên giảm thời gian luân chuyển hồ sơ qua tay nhiều cán bộ, công chức (từ chỗ hồ sơ một lô hàng nhập khẩu phải qua 17 công chức hải quan làm thủ tục, nay giảm xuống còn 7-8 công chức đối với những lô hàng nhập khẩu phải áp dụng biện pháp kiểm tra), đã hạn chế được việc các doanh nghiệp làm thủ tục hải quan phải tiếp xúc với công chức Hải quan, vì vậy hàng hóa được thông quan nhanh chóng hơn trước, giảm sự phiền hà, sách nhiễu.

- Quy trình thủ tục hải quan đã cắt bỏ các khâu trung gian, các công việc có cùng tính chất được ghép thành một bước của quy trình do một công chức thực hiện như: Đối chiếu nợ thuế, đăng ký tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra tính thuế, chuyên môn hóa cán bộ, giảm bớt số lượng cán bộ bố trí trong một dây chuyền. Các khâu công việc có tính chất hỗ trợ như kế toán thuế, phúc tập hồ sơ được tách riêng, trách nhiệm của từng công chức trong dây chuyền được phát huy hơn trước. Các thủ tục, quy trình kiểm tra của Hải quan đối với hành khách, hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh đã được đơn giản hóa, đỡ phiền hà, được dư luận hoan nghênh.

- Đại đa số các doanh nghiệp hoạt động xuất nhập khẩu đã nhận thức được sự thuận lợi mà Luật Hải quan đem lại, trách nhiệm pháp lý của mình trong mối quan hệ với cơ quan Hải quan. Do vậy, nhìn chung các doanh nghiệp đã tự giác chấp hành pháp luật hải quan tốt hơn trước, phấn đấu để được hưởng các ưu đãi, thuận lợi tối đa mà Luật Hải quan đem lại v.v...

- Đã cải tiến tổ chức bộ máy, bố trí nhân sự tại các Cục Hải quan tỉnh, thành phố về cơ bản đáp ứng yêu cầu quy trình thủ tục hải quan với các loại hình xuất nhập khẩu theo nội dung quy định của Luật, giảm các đầu mối trung gian; điều chuyển hơn 700 cán bộ, công chức làm công tác gián tiếp sang làm công tác nghiệp vụ trực tiếp; thực hiện mạnh việc phân cấp và cá thể hóa trách nhiệm đối với cán bộ, công chức Hải quan.

Tóm lại, sau một năm thực hiện Luật Hải

quan, đối chiếu với các mục đích, yêu cầu đặt ra khi ban hành Luật là: góp phần đẩy mạnh cải cách nền hành chính Nhà nước, cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực hải quan, tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho xuất khẩu, nhập khẩu, thu hút đầu tư, phát triển sản xuất trong nước; chủ động tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, bảo vệ lợi ích chủ quyền an ninh quốc gia; xây dựng lực lượng Hải quan phát triển v.v... đã đạt được những kết quả và tiến bộ rất quan trọng, tạo tiền đề cho việc thực hiện tốt hơn Luật Hải quan trong thời gian tới.

II. Một số hạn chế và tồn tại chính

- Số lượng văn bản hướng dẫn Luật Hải quan còn thiếu, chưa đồng bộ; Một số quyết định tạm thời do Tổng cục ban hành còn nhiều điểm chưa rõ ràng, thậm chí có nội dung trái với văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp lý cao hơn; vẫn còn tình trạng phải sử dụng công văn có tính pháp quy để hướng dẫn các quyết định đã ban hành.

- Một bộ phận cán bộ, công chức có kỹ năng nghiệp vụ yếu, kiến thức chuyên môn thấp, đến khi có vấn đề phát sinh thường hỏi đi, hỏi lại nhiều lần mà vẫn không giải quyết dứt điểm; hoặc làm không hết chức năng, có tư tưởng trông trờ, dựa dẫm.

- Công tác cải cách, hiện đại hóa hải quan, phân loại doanh nghiệp để làm tiêu chí áp dụng hình thức kiểm tra thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu còn nhiều bất cập, các nghiệp vụ mới như kiểm tra sau thông quan, quản lý rủi ro, thu thập xử lý dữ liệu thông tin v.v... triển khai còn chậm.

Nguyên nhân chủ yếu của những tồn tài trên là:

- Một số cán bộ Hải quan nhất là cán bộ chủ chốt chưa thực sự làm hết trách nhiệm của mình; không ít cán bộ công chức Hải quan còn làm việc theo nếp cũ, cách làm, cách nghĩ chưa theo kịp yêu cầu đổi mới và nội dung cải cách thể hiện trong Luật Hải quan...

- Việc bố trí, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức còn yếu kém ở một số đơn vị; tình trạng quan liêu, bảo thủ, cục bộ, xử lý chưa nghiêm và chưa kịp thời những tiêu cực, vi phạm kỷ luật, v.v...

- Việc phối hợp trong từng cấp, giữa các cấp chưa chặt chẽ trong nghiệp vụ, trong quản lý và sử dụng cán bộ nói chung.

- Trang bị kỹ thuật chưa đáp ứng yêu cầu quản lý và cải cách.

C. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẤP BÁCH ĐẶT RA SAU MỘT NĂM TRIỂN KHAI LUẬT HẢI QUAN

1. Cần sớm thông qua các Luật, Pháp lệnh như: Luật Chống bán phá giá, Luật Chống cạnh tranh, độc quyền, Luật Thương mại (sửa đổi), Pháp lệnh Thương mại điện tử..., nhằm tạo thuận lợi cho thương mại hàng hóa phát triển, bảo hộ nền sản xuất trong nước, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động hải quan.

2. Cần xây dựng và hoàn tất chiến lược tổng thể về hội nhập kinh tế quốc tế, xây dựng chương trình hành động, điều chỉnh cơ cấu kinh tế ngành, nâng cao sức cạnh tranh, có biện pháp quản lý hữu hiệu cả trong lĩnh vực quan thuế và phi quan thuế, hình thành lộ trình chủ động hội nhập trên từng lĩnh vực... Từ đó xây dựng phương án thiết thực và hiệu quả để đàm phán gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO), trong đó có những yêu cầu hết sức cụ thể và khẩn trương về hợp tác trong lĩnh vực hải quan.

3. Cần xây dựng, điều chỉnh pháp luật, chính sách của nhà nước theo hướng phù hợp với các quy định của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), chuẩn bị tham gia một số điều ước quốc tế liên quan đến hoạt động hải quan như công ước KYOTO sửa đổi, Hiệp định về Các hàng rào kỹ thuật đối với thương mại (TBT), Hiệp định về áp dụng các Biện pháp kiểm dịch động thực vật (SPS)...

4. Điều chỉnh cơ chế điều hành xuất nhập khẩu, các biện pháp phi quan thuế để tạo điều kiện cho sản xuất trong nước phát triển, đặc biệt chú trọng đến các ngành hàng mà Việt Nam có thế mạnh trong xuất khẩu như: thủy sản, nông sản, hàng dệt may, giày dép; kiểm soát chặt chẽ nhập khẩu theo tinh thần các quy định của Luật Hải quan.

5. Các đơn vị có nhiệm vụ vừa phải thực hiện quản lý chính sách vĩ mô vừa phải tổ chức thực hiện cụ thể như Tổng cục Hải quan, Tổng cục Thuế, Kho bạc Nhà nước; Cục Dự trữ quốc gia... cần sớm xây dựng, ban hành Quy chế làm việc cho phù hợp với cơ cấu tổ chức mới, đảm bảo mối quan hệ gắn bó chặt chẽ, thống nhất giữa các đơn vị của Bộ Tài chính với các bộ, ngành... để bảo đảm hoạt động bình thường và có hiệu quả trong thực thi nhiệm vụ.

6. Trong thời gian tới Tổng cục Hải quan phấn đấu làm tốt những việc sau đây:

+ Xây dựng lực lượng Hải quan trong sạch, vững mạnh từng bước tiến lên chính quy, hiện đại; ổn định và bảo đảm hoạt động của hệ thống ngành Hải quan theo nguyên tắc tập trung thống nhất phù hợp với chương trình cải cách của Chính phủ. Đồng thời tăng cường công tác giáo dục chính trị, lãnh đạo tư tưởng, đề cao danh dự, trách nhiệm nghề nghiệp cho cán bộ, công chức; phát huy tính dân chủ trong cơ quan, đơn vị; đẩy mạnh phong trào thi đua, phấn đấu hoàn thành vượt mức nhiệm vụ được giao.

+ Tiếp tục rà soát lại chức năng nhiệm vụ, tổ chức bộ máy từ cơ quan Tổng cục đến từng đơn vị cơ sở, sắp xếp và bố trí lại cán bộ nhất là cán bộ cấp Chi cục Hải quan để công việc được giao cho từng người phù hợp với trình độ, kiến thức đào tạo; Tập trung chỉ đạo nâng cao hiệu quả công tác quản lý cán bộ thông qua việc ban hành quy định về phân cấp quản lý cán bộ, bổ nhiệm lại cán bộ và xử lý kỷ luật cán bộ bảo đảm yêu cầu về thủ tục, công khai, dân chủ; xây dựng và sớm ban hành tiêu chuẩn và yêu cầu bắt buộc đối với cán bộ làm công tác kiểm hóa, trong đó phân loại kiểm hóa viên chuyên sâu vào từng lĩnh vực để bố trí sử dụng cho phù hợp.

+ Xây dựng và tổ chức tốt các lực lượng Chống buôn lậu chuyên trách và Kiểm tra sau thông quan, có quy chế và điều kiện hoạt động đáp ứng yêu cầu chống buôn lậu, gian lận thương mại.

+ Đi đôi với xây dựng con người là đề xuất các nội dung xây dựng hệ thống pháp luật, xây dựng quy chế, quy trình nghiệp vụ đồng bộ, phù hợp với thực tế quản lý, tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động bình thường của cán bộ, công chức Hải quan trong khi thi hành công vụ; Những biện pháp thực hiện ở từng cấp vừa phải tạo điều kiện thuận lợi cho xuất khẩu, kiểm soát nhập khẩu, bảo vệ sản xuất trong nước, phát triển sự giao lưu và hợp tác quốc tế, tăng nguồn thu cho ngân sách; bảo vệ chủ quyền, an ninh quốc gia, góp phần vào cuộc chiến chống khủng bố quốc tế.

+ Cải cách phương pháp quản lý, điều hành theo hướng làm rõ trách nhiệm doanh nghiệp, trách nhiệm của Hải quan trên cơ sở quyền và nghĩa vụ của mỗi chủ thể được quy định trong Luật Hải quan; Sớm ban hành các quy định liên quan đến việc phân cấp và cá thể hóa trách nhiệm của từng cán bộ trong từng cấp, từng khâu nghiệp vụ.

+ Tăng cường hơn nữa công tác thanh tra, kiểm tra đối với Hải quan các cấp trong việc chấp hành chỉ đạo của cấp trên và thực hiện các quy trình nghiệp vụ; Tăng cường kỷ luật hành chính, kỷ luật lao động.

+ Thực hiện cải cách và hiện đại hóa quản lý hải quan với mục tiêu nâng cao khả năng kiểm soát có trọng điểm đối với hàng hóa xuất nhập khẩu dựa trên nguyên tắc quản lý rủi ro.

+ Phối hợp cùng Ngân hàng, Kho bạc, Thuế nội địa, các tổ chức vận tải xây dựng mạng lưới thông tin rộng, nắm "lai lịch" doanh nghiệp cũng như xuất xứ, hành chính của các chuyến hàng, để khi cần Hải quan có thể nắm thông tin đầy đủ, kịp thời trong những trường hợp nghi ngờ hay phải kiểm tra xác suất vào từng thời điểm, phục vụ cho yêu cầu chống buôn lậu và kiểm tra sau thông quan.

+ Công khai, minh bạch các quy định pháp luật, chính sách xuất nhập khẩu của nhà nước bằng cách xây dựng trang Website của ngành Hải quan, tăng cường việc đăng tải thông tin của ngành trên các ấn phẩm...

+ Tiếp tục đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả quan hệ hợp tác với Hải quan các nước, nhất là Hải quan các nước trong khu vực Châu á - Thái Bình Dương, một số nước công nghiệp phát triển trong việc đào tạo nghiệp vụ hải quan, trao đổi kinh nghiệm quản lý, hỗ trợ kỹ thuật, đào tạo nguồn nhân lực. Chủ động chuẩn bị để thực hiện các cam kết quốc tế, tham gia các điều ước quốc tế về lĩnh vực hải quan.

D. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM TRONG NĂM 2003

1. Tiếp tục tổ chức thực hiện Luật Hải quan có hiệu quả đồng thời theo dõi, rà soát, kiến nghị hoàn thiện hệ thống các văn bản hướng dẫn Luật Hải quan, các văn bản liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu;

2. Sắp xếp, điều chỉnh, ổn định tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trong ngành theo Nghị định 69/2002/NĐ-CP ngày 19/11/2002;

3. Phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu thu thuế xuất nhập khẩu được Nhà nước giao;

4. Đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính trong ngành hải quan gắn với triển khai thực hiện Đề án tin học hóa quy trình nghiệp vụ hải quan và Đề án tin học hóa quản lý hành chính nhà nước trong ngành hải quan giai đoạn 2001 - 2005;

5. Hoàn thiện đề án Hiện đại hóa ngành hải quan, Đề án khoán chi hành chính của Ngành hải quan và Chiến lược phát triển ngành hải quan đến 2010 để trình Bộ và Chính phủ phê duyệt. Phấn đấu trong năm 2003 thực hiện được bước căn bản của chương trình hiện đại hóa ngành hải quan;

6. Tiếp tục thực hiện nghiêm Chỉ thị 05/2002/CT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính và tăng cường trách nhiệm cán bộ cấp cơ sở, tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính trong ngành hải quan; áp dụng các biện pháp kiên quyết để ngăn ngừa và xử lý nghiêm mọi hành vi vi phạm pháp luật, tiêu cực;

7. Phấn đấu hoàn thành các thủ tục để gia nhập Công ước KYOTO sửa đổi, Công ước ATA, nghiên cứu Hiệp định Thương mại Việt - Mỹ một cách có hệ thống để xác định và triển khai có hiệu quả trọng tâm công tác liên quan đến hải quan.

Nguồn: **Bộ Tài chính, Tổng cục Hải quan,** *Báo cáo ngày 21/12/2002*

NÂNG CAO HIỆU QUẢ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIÁ

Phần thứ nhất
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC GIÁ NĂM 2002

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ GIÁ

Trong năm 2002 công tác quản lý giá trong cả nước đã tổ chức thực hiện những nhiệm vụ chủ yếu sau:

1. Nghiên cứu chính sách, biện pháp bình ổn giá cả thị trường, giữ cho giá cả thị trường những hàng hóa quan trọng, thiết yếu không tăng đột biến hoặc không giảm quá thấp, góp phần khuyến khích phát triển sản xuất, bảo vệ lợi ích của người tiêu dùng.

Ngay từ đầu năm 2002 đã trình Chính phủ định hướng điều hành giá cả trong thời kỳ 2001 - 2005, báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình giá cả thị trường năm 2001 và định hướng điều hành giá những hàng hóa quan trọng trong năm 2002. Trong đó có kiến nghị Thủ tướng Chính phủ những biện pháp bình ổn giá trong dịp Tết Nguyên đán giữ cho giá cả thị trường Tết Nguyên đán không tăng đột biết. Tiếp theo đó Ban Vật giá Chính phủ đã kiến nghị các giải pháp bình ổn giá như: hỗ trợ 100% lãi suất vay vốn ngân hàng để mua bông hạt chế biến bông xơ; hỗ trợ 50% số lỗ kinh doanh xuất khẩu cà phê; hỗ trợ giống có năng suất cao để mở rộng vùng nguyên liệu dứa Cayen, bông hạt,... Thực hiện những chính sách biện pháp nêu trên đã góp phần bình ổn giá cả thị trường trong năm 2002 (chỉ số giá tiêu dùng 11 tháng là 3,7%, dự báo chỉ số giá tiêu dùng cả năm 2002 vào khoảng trên 4,0%).

2. Nghiên cứu điều chỉnh giá những hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục Nhà nước định giá.

a. Ban Vật giá Chính phủ đã trình Thủ tướng Chính phủ quyết định giá những hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền quyết định giá của Trung ương như:

Giá điện: Đã trình Chính phủ lộ trình điều chỉnh giá bán điện đến năm 2005. Căn cứ kết luận của Bộ Chính trị tại Thông báo 01/TB-TƯ ngày 10/4/2002, Thủ tướng Chính phủ đã điều chỉnh giá bán điện bình quân lên khoảng 840 đ/kwh (đã có thuế VAT) thực hiện từ 1/10/2002. Quá trình nghiên cứu, tổ chức được tiến hành thận trọng để tránh tác động lớn đến sản xuất, đời sống và chú ý làm tốt công tác tuyên truyền nên nhìn chung được nhân dân đồng tình.

Giá xăng dầu: Đầu năm 2002 giá xăng dầu thị trường thế giới tăng mạnh, để ổn định giá bán xăng dầu trong nước, đã có văn bản yêu cầu Tổng công ty và công ty xuất nhập khẩu, kinh doanh xăng dầu dành mức hoa hồng cho các đại lý, bảo đảm bù đắp được các chi phí phát sinh tối thiểu trong kinh doanh xăng dầu, đồng thời giao cho Sở Tài chính - Vật giá các

tỉnh, thành phố chỉ đạo thanh tra, kiểm tra các cửa hàng kinh doanh xăng dầu tại địa phương, nếu có vi phạm kỷ luật về giá thì xử lý nghiêm khắc theo quy định. Đầu tháng 4/2002 đã kiến nghị Thủ tướng Chính phủ tạm thời cấp bù lỗ kinh doanh xăng dầu trong những tháng đầu năm 2002, xử lý thuế nhập khẩu linh hoạt, kịp thời để giữ giá bán xăng, diezen và điều chỉnh giá bán buôn tối đa dầu ma dút, giá tối đa bán lẻ dầu hoả.

Giá than: Đã phối hợp với các bộ, ngành liên quan tổ chức khảo sát giá thành, giá bán than, kiến nghị với Thủ tướng Chính phủ quyết định giá bán than cho các hộ tiêu thụ lớn. Việc xử lý giá than vừa qua đã góp phần tháo gỡ khó khăn cho ngành than.

Giá cước bưu chính viễn thông: Đã trình Thủ tướng Chính phủ cho phép điều chỉnh tăng giá tem thư thường từ 400đ/chiếc lên 800đ/chiếc, điều chỉnh và thay đổi phương thức thu cước điện thoại trong nước. Căn cứ vào nguyên tắc điều chỉnh giá đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Tổng cục Bưu điện đã chỉ đạo Tổng công ty Bưu chính Viễn thông điều chỉnh giảm giá cước bưu chính viễn thông quốc tế và giá các dịch vụ thuộc thẩm quyền của Tổng cục Bưu điện như: dịch vụ bưu phẩm trong nước, cước dịch vụ thông tin di động, cước điện thoại đường dài liên tỉnh, nội tỉnh, cước truy nhập Internet, cước dịch vụ điện thoại thẻ Việt Nam... để đến quý I năm 2003 bảo đảm giá cước viễn thông quốc tế của Việt Nam tương đương với các nước trong khu vực.

Ngoài ra, Ban Vật giá Chính phủ còn quyết định giá hàng hóa, dịch vụ thanh toán từ nguồn ngân sách không qua đấu thầu như: giá hàng dự trữ quốc gia, giá hàng hóa sản xuất theo đơn đặt hàng của Nhà nước: tàu thuyền, phim, máy thu thanh cho miền núi...

b. Sở Tài chính - Vật giá các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã trình ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quyết định giá bán nhà thuộc sở hữu nhà nước cho người đang thuê, giá nước sạch, giá vé hành khách xe buýt,... cho phù hợp với tình hình thực tiễn của địa phương.

3. Thực hiện chính sách giá cả đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và người nước ngoài.

Trình Thủ tướng Chính phủ đề án: "Định hướng chính sách giá đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thời kỳ 2001 - 2005", trong đó có lộ trình điều chỉnh giá tiến tới thực hiện một biểu giá chung đối với đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài theo đúng tinh thần Nghị quyết số 09/2001/NQ-CP của Chính phủ. Văn phòng đã có văn bản số 951/VPCP ngày 25/2/2002 thông báo ý kiến của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt lộ trình điều chỉnh giá tiến tới thực hiện một biểu giá chung cho đầu tư trong nước và nước ngoài: *đến cuối năm 2002 chỉ còn giá điện, giá vé máy bay trong nước áp dụng chính sách hai giá phân biệt đối tượng tiêu dùng trong nước và nước ngoài.*

4. Xây dựng và hoàn chỉnh hệ thống pháp luật về giá

Thực hiện chương trình xây dựng Luật, pháp lệnh của Quốc hội nhiệm kỳ khóa X, theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Ban Vật giá Chính phủ đã chủ trì soạn thảo Pháp lệnh giá. Pháp lệnh giá đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2002. Sau khi Pháp lệnh giá được công bố đã tổ chức tuyên truyền quán triệt khá sâu rộng và có văn bản yêu cầu các tỉnh, thành phố tích cực triển khai thực hiện Pháp lệnh giá.

5. Tổ chức điều tra chi phí sản xuất.

Ban Vật giá Chính phủ đã phối hợp với các địa phương tổ chức điều tra chi phí sản xuất, lưu thông lúa, cà phê, điều, chè, muối, mía đường, nguyên liệu giấy, sắt thép, than, phân bón,... để từ kết quả điều tra chi phí đó đề xuất các giải pháp điều hành nhằm bình ổn giá cả thị trường như: xác định giá sàn mua tối thiểu một số nông sản phẩm, điều hành xuất nhập khẩu, điều chỉnh thuế, phụ thu, giải pháp xử lý vướng mắc về tài chính cho các doanh nghiệp.

6. Thực hiện thẩm định giá hàng hóa, dịch vụ chi từ ngân sách.

Trong năm 2002 hai Trung tâm Thẩm định giá của Ban Vật giá Chính phủ đã thực hiện thẩm định giá theo yêu cầu của cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân. Kết quả thẩm định giá đã tiết kiệm chi cho Ngân sách khoảng 8-10%.

Sở Tài chính Vật giá tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã tổ chức thực hiện thẩm định giá đền bù giải phóng mặt bằng, thẩm định giá tài sản, hàng hóa, dịch vụ thanh toán từ nguồn ngân sách đã tiết kiệm cho ngân sách hàng trăm tỷ đồng.

7. Tiếp tục chỉ đạo thực hiện chính sách trợ giá, cước vận chuyển đóng góp phần

khuyến khích phát triển kinh tế - xã hội miền núi, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc.

Ban Vật giá Chính phủ đã phối hợp với Ủy ban Dân tộc và các địa phương điều tra nắm bắt tình hình thực hiện chính sách trợ giá, trợ cước vận chuyển của các xã, huyện thuộc các tỉnh Sơn La, Cao Bằng, Nghệ An, Đắc Lắc. .. Qua điều tra tình hình thực tiễn đã đề xuất bổ sung, sửa đổi Nghị định số 20/1998/NĐ-CP ngày 31/3/1998 về phát triển thương mại miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc và tham gia ý kiến với các Bộ ban hành Thông tư liên tịch hướng dẫn thi hành Nghị định nói trên.

Căn cứ vào những văn bản nói trên, Sở Tài chính - Vật giá tỉnh, thành phố đã trình ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố quyết định mức trợ giá, trợ cước vận chuyển và giá bán những mặt hàng này tại địa phương. Chính sách trợ giá cây trồng, trợ cước vận chuyển tiêu thụ sản phẩm đã góp phần khuyến khích phát triển sản xuất, bảo đảm cho đồng bào dân tộc sống tại các vùng khó khăn của miền núi mua được hàng hóa với giá bán tại thị xã, thị trấn.

8. Thực hiện công tác nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế trong lĩnh vực giá cả.

Đã tổ chức thành công Hội nghị Thẩm định giá ASEAN lần thứ 12 tại thành phố Hồ Chí Minh; tham dự Hội nghị thường niên của Hiệp hội Thẩm định giá ASEAN và của ủy ban Chuẩn mực Thẩm định giá Quốc tế, cử đoàn công tác đi nghiên cứu kinh nghiệm quản lý giá tại Thái Lan, Xingapo, Inđônêxia, Trung Quốc; tổ chức tiếp đón một số đoàn công tác của một số tổ chức nước ngoài đến tìm hiểu về chính sách giá cả của Việt Nam; tham gia với Bộ Thương mại chuẩn bị trả lời các câu hỏi của Tổ chức Thương mại thế giới.

Xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ đề án tin học hóa quản lý hành chính nhà nước, sau khi được phê duyệt đã tổ chức thực hiện xây dựng Trung tâm tích hợp dữ liệu của Ban Vật giá Chính phủ.

Tăng cường chỉ đạo thực hiện công tác nghiên cứu khoa học. Nội dung nghiên cứu tập trung vào những vấn đề về lý luận và thực tiễn đáp ứng yêu cầu lâu dài và trước mắt như: giá cả với kích cầu, giá cả nhằm phát huy nội lực, giá cả với hội nhập kinh tế, giá cả nhằm khuyến khích phát triển nông nghiệp nông thôn, miền núi...

9. Công tác kiểm tra, thanh tra.

Ban Vật giá Chính phủ đã phối hợp với Sở Tài chính - Vật giá tỉnh, thành phố tiến hành 15 cuộc thanh tra theo kế hoạch, trong đó đã có 11 cuộc kết thúc và hoàn thành việc xử lý, 4 cuộc đang triển khai thực hiện. Nội dung các cuộc kiểm tra, thanh tra tập trung vào việc chấp hành chính sách giá cả giá do Nhà nước quy định như: cước bưu chính viễn thông, giá điện, giá xăng dầu, viện phí, cước phí cảng biển, cước hàng không, trợ cước, trợ giá cho miền núi... tại một số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

II. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN PHÁP LỆNH GIÁ

Pháp lệnh giá có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2002, Ban Vật giá Chính phủ đã phối hợp với các Bộ, ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức triển khai thực hiện Pháp lệnh giá. Sau đây là những công việc chủ yếu đã tổ chức thực hiện:

1. Phổ biến tuyên truyền quán triệt nội dung Pháp lệnh giá

- Tổ chức hội nghị toàn ngành giá để quán triệt nội dung Pháp lệnh giá và trao đổi kế hoạch tổ chức thực hiện Pháp lệnh giá.

- Phối hợp với Bộ Tư pháp (câu lạc bộ Pháp chế doanh nghiệp) và Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam tổ chức hội nghị tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh giới thiệu nội dung Pháp lệnh giá, thảo luận và lấy ý kiến tham gia vào dự thảo Nghị định hướng dẫn thi thành một số điều của Pháp lệnh giá.

Nhìn chung, ý kiến của các tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh cho là Nhà nước ban hành Pháp lệnh giá là cần thiết, đề nghị Chính phủ sớm ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành Pháp lệnh giá để tạo điều kiện thuận lợi cho việc thi hành.

2. Chuẩn bị văn bản quy định hướng dẫn thi hành Pháp lệnh giá

Ban Vật giá Chính phủ đã phối hợp cùng với Vụ Chính sách Bộ Tài chính và các cơ quan liên quan tập trung soạn thảo hai văn bản sau đây:

a. Tờ trình và dự thảo Nghị định quy định và hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh giá.

Căn cứ vào ý kiến của các đại biểu dự hội nghị "Triển khai thực hiện Pháp lệnh giá" tại thành phố Huế vào cuối tháng 6 năm 2002. Ban Vật giá Chính phủ đã hoàn chỉnh dự thảo gửi đi xin ý kiến các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ

quan thuộc Chính phủ, một số tổ chức chính trị xã hội và tổng công ty nhà nước có liên quan. Trên cơ sở đó đã hoàn chỉnh Tờ trình, dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Pháp lệnh giá báo cáo Bộ Tài chính xem xét trình Chính phủ.

b. Tờ trình và dự thảo Nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giá.

Dự thảo Nghị định này được soạn thảo trên cơ sở Nghị định số 44/2000/NĐ-CP ngày 1/9/2000 về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giá có bổ sung, sửa đổi cho phù hợp với Pháp lệnh giá và Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính mới được ban hành. Hiện nay Ban Vật giá Chính phủ đang hoàn chỉnh báo cáo Bộ Tài chính xem xét trình Chính phủ.

3. Tổ chức đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ thẩm định giá

Thực hiện quy định tại Điều 16 Pháp lệnh giá, Ban Vật giá Chính phủ đã xây dựng chương trình đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ thẩm định giá ngắn hạn cho các cán bộ làm công tác giá tại cơ quan Nhà nước, doanh nghiệp. Trong tháng 1 và tháng 11 năm 2002, đã tổ chức 3 lớp tại miền Bắc, miền Trung và miền Nam. Kết quả lớp học đã được các học viên đánh giá là tốt, nội dung thiết thực.

4. Tổ chức thực hiện Pháp lệnh giá tại địa phương

Cho đến nay đã có 27 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã có báo cáo tổ chức triển khai thực hiện Pháp lệnh giá.

Theo báo cáo của các địa phương đã có các tỉnh Hà Nội, Kon Tum, Gia Lai, Lào Cai, Thái Bình, Ninh Thuận, Bình Định... ban hành Chỉ thị của Chủ tịch ủy ban nhân dân tỉnh về triển khai thực hiện Pháp lệnh giá.

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố Đà Nẵng, các tỉnh Tuyên Quang, Quảng Trị, Phú Yên, Thái Nguyên, Ninh Bình, Hưng Yên, Phú Thọ... đã ra công văn hướng dẫn tổ chức thực hiện Pháp lệnh giá.

Ủy ban nhân dân các tỉnh Lai Châu, Hà Nội, Ninh Bình, Hà Tây, Đồng Nai, Bạc Liêu... đã tổ chức Hội nghị quán triệt nội dung Pháp lệnh giá và tổ chức thực hiện Pháp lệnh giá.

Căn cứ vào nội dung Pháp lệnh giá, ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố giao nhiệm vụ cho Sở Tài chính - Vật giá chủ trì cùng các cơ quan, tổ chức thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Tuyên truyền, phổ biến quán triệt nội dung Pháp lệnh giá trên các phương tiện thông tin đại chúng của địa phương.

- Rà soát các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý giá tại địa phương để sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới cho phù hợp với Pháp lệnh giá.

- Theo dõi tình hình biến động của giá cả thị trường để kịp thời đề xuất các biện pháp bình ổn giá.

- Thực hiện niêm yết giá một số hàng hóa tại các trung tâm thương mại, nơi cung ứng hàng hóa, dịch vụ; thường xuyên kiểm tra, theo dõi và đánh giá việc tổ chức thực hiện niêm yết giá.

- Tổ chức điều tra, nắm tình hình chi phí sản xuất, lưu thông của các doanh nghiệp kinh doanh những hàng hóa quan trọng trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra giá.

III. ĐÁNH GIÁ NHẬN XÉT CHUNG

Nhìn chung lại, trong năm 2002, Ban Vật giá Chính phủ, Sở Tài chính - Vật giá các tỉnh, thành phố đã tổ chức thực hiện tốt nội dung quản lý nhà nước về giá. Sau đây là đánh giá những mặt được và còn hạn chế của công tác điều hành giá cả như sau:

1. Những mặt được của công tác điều hành giá

- Tập trung xây dựng văn bản pháp quy về giá, đặc biệt là Pháp lệnh giá.

- Bình ổn giá, thực hiện được chỉ tiêu chỉ số tiêu dùng năm 2002 vào khoảng 4% như chỉ tiêu Quốc hội đã đề ra, khắc phục được giảm phát trong những năm vừa qua góp phần thúc đẩy tăng trưởng, thu hút vốn đầu tư, khuyến khích phát triển sản xuất và bảo đảm đời sống nhân dân, đặc biệt là việc điều hành giá lúa giữ bình ổn ở mức hợp lý, nông dân phấn khởi "được mùa, trúng giá".

- Điều hành giá gắn chặt với thuế, việc thực hiện phụ thu, thẩm định giá, quản lý giá hàng hóa mua sắm từ nguồn ngân sách, hàng mua vào và bán ra của dự trữ quốc gia... đã góp phần tăng thu cho ngân sách, chống tiêu cực, thất thoát.

- Công tác giá đã góp phần tháo gỡ khó khăn cho sản xuất, thúc đẩy sản xuất phát triển: xử lý giá đầu vào (điện, xăng dầu, xi măng, phân bón...) đã chú ý đến sức chịu đựng

của doanh nghiệp; thực hiện điều hành giá sàn mua lúa, mía đường; hỗ trợ tiêu thụ nông sản, hỗ trợ giống cây trồng, hỗ trợ dự trữ mua lúa, cà phê, muối... góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn, thực hiện chính sách miền núi, dân tộc.

- Công tác giá đã góp phần thu hút vốn đầu tư nước ngoài thông qua việc bình ổn giá, thực hiện đề án giá đối với đầu tư nước ngoài.

2. Những mặt chưa được công tác điều hành giá cả

- Thông tin về tình hình thị trường, giá cả còn rất hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu của cơ chế thị trường, đặc biệt là thông tin giá cả thị trường thế giới và việc phân tích dự báo giá thị trường thế giới.

- Ban Vật giá Chính phủ và Sở Tài chính - Vật giá tỉnh, thành phố chưa có đầy đủ số liệu về chi phí sản xuất, lưu thông, giá thành của những sản phẩm quan trọng để làm căn cứ dự báo khả năng cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam trên thị trường trong nước và thế giới.

- Chính sách giá góp phần phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn chưa thật sự đưa lại hiệu quả.

Phần thứ hai

PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CÔNG TÁC GIÁ NĂM 2003

Căn cứ vào chương trình công tác của Chính phủ, chương trình công tác của Bộ Tài chính trong năm 2003, Ban Vật giá Chính phủ, Sở Tài chính - Vật giá các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương sẽ tập trung vào việc thực hiện các công tác chủ yếu sau:

I. NHỮNG NHIỆM VỤ CÔNG TÁC CHUNG

1. Tiếp tục thực hiện nhiệm vụ bình ổn giá để phấn đấu đạt chỉ tiêu lạm phát mà Quốc hội đã phê duyệt. Tổ chức có hiệu quả công tác thu thập, xử lý, phân tích và dự báo thông tin thị trường giá cả trong và ngoài nước để tham mưu cho Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố có những giải pháp xử lý, kịp thời ngăn ngừa những biến động không hợp lý của giá cả. Đặc biệt quan tâm đến việc bình ổn giá những hàng hóa quan trọng, thiết yếu như: lúa gạo, mía đường, muối, phân bón, khí hóa lỏng, các dịch vụ công cộng... tại các địa phương bình ổn giá trong dịp Tết Nguyên đán và bình ổn giá ở các vùng vừa qua bị bão lụt.

Đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo Sở Tài chính - Vật giá theo dõi diễn biến giá cả thị trường, kiến nghị các biện pháp bình ổn giá báo cáo kịp thời Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, Bộ Tài chính.

Đề nghị các Bộ quản lý ngành chỉ đạo các Tổng công ty nhà nước kinh doanh những hàng hóa, dịch vụ trong danh mục bình ổn giá của Nhà nước để giữ cho giá cả không tăng lên quá cao hoặc giá cả xuống quá thấp.

2. Điều hành mặt bằng giá các hàng hóa, dịch vụ quan trọng, thiết yếu theo định hướng đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Giá xăng dầu

Trong năm 2002 do giá xăng dầu thế giới tăng, Thủ tướng Chính phủ đã cho phép giảm thuế nhập khẩu xăng dầu và điều chỉnh giá bán dầu hoả từ 3800đ/lít lên 4100đ/lít, giá dầu mazut từ 2500đ/kg lên 2700đ/kg, sau đó điều chỉnh giá lên 3000đ/kg.

Năm 2003 trong tình hình kinh tế thế giới có biến động lớn, giá xăng dầu vẫn tiếp tục tăng thì đề nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét có thể điều chỉnh giá bán tối đa xăng, diezel, dầu hoả cho phù hợp với biến động giá xăng dầu thế giới. Bộ Tài chính đang cùng các bộ có liên quan nghiên cứu phương án giá xăng dầu để chủ động đối phó tình hình đột biến về giá dầu lửa.

Giá than

Trong năm 2000, Thủ tướng Chính phủ đã quyết định giá bán than cho các hộ tiêu dùng lớn, đến nay mức giá bán than cho các hộ tiêu dùng lớn chỉ bằng 86-90% giá xuất khẩu các loại than tương ứng và chưa bù đắp được giá vốn. Do đó, đề nghị năm 2003 điều chỉnh giá bán than cho hộ tiêu dùng lớn theo mức độ phù hợp.

Giá xi măng

Dự báo trong năm 2003 giá nhập clinker thị trường thế giới có thể tăng lên, nhưng thuế nhập khẩu xi măng, clinker lại sẽ giảm từ 40% xuống còn 20%. Do đó, đề nghị định hướng điều hành giá tối đa xi măng PC30 trong năm 2003 tương đương với giá bán năm 2002. Giá xi

măng PC30 tại Hà Nội khoảng 800đ/kg, thành phố Hồ Chí Minh 900đ/kg và thành phố Đà Nẵng 830đ/kg.

3. Dự báo giá cả một số mặt hàng quan trọng:

Giá thép xây dựng

Những tháng cuối năm 2002 giá nhập phôi thép tăng lên vào khoảng 255-230 USD/tấn, do đó giá bán sắt thép tại nhà máy vào khoảng 4900-5100 đ/kg, giá thị trường bán lẻ vào khoảng 5000-5400 đ/kg. Năm 2003, dự kiến giá phôi thép thị trường thế giới có thể tăng, Nhà nước có thể sẽ tăng thuế nhập khẩu phôi thép, để hỗ trợ sản xuất trong nước, giá tối đa định hướng điều hành thép xây dựng có thể được xem xét điều chỉnh cho phù hợp.

. *Giá phân bón*

Giá nhập phân Urê rời về đến cảng Việt Nam những tháng cuối năm 2002 vào khoảng 98-128 USD/tấn, phân DAP và NPK vào khoảng 160-170 USD/tấn, giá thị trường phân Urê rời vào khoảng 2300-2500 đ/kg, phân DAP vào khoảng 3150-3500 đ/kg, phân NPK vào khoảng 2720-2850 đ/kg, Supe lân vào khoảng 1000-1200 đ/kg. Dự báo năm 2003 giá phân bón thị trường thế giới không tăng và do đó định hướng điều hành giá phân bón trong nước cũng bình ổn ở mức tương đương với giá năm 2002.

Lúa gạo

Giá xuất khẩu gạo 5% tấm của Việt Nam năm 2002 vào khoảng 185-195 USD/tấn, gạo 25% tấm vào khoảng 165-175 USD/tấn, giá lúa ở đồng bằng sông Cửu Long những tháng cuối năm 2002 vào khoảng 1700-1800 đ/kg.

Năm 2003, dự báo giá gạo thị trường thế giới ổn định ở mức tương đương với giá năm 2002 (gạo 25% tấm vào khoảng 170-185 USD/tấn). Do đó, dự kiến định hướng điều hành giá lúa năm 2003 ở các tỉnh đồng bằng sông Hồng vào khoảng 1600-1800 đ/kg, các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long vào khoảng 1400-1600 đ/kg.

Cà phê

Giá xuất khẩu cà phê những tháng đầu năm 2002 vào khoảng 320-334 USD/tấn, những tháng cuối năm 2002 đã tăng lên vào khoảng 730-750 USD/tấn; do đó giá cà phê nhân tại vùng sản xuất cũng tăng dần lên 6000 đ/kg, tang lên phổ biến khoảng 7500 đ/kg-8000 đ/kg, so với giá thành của các hộ dân thì đã có lãi, nhưng so với giá thành của các doanh nghiệp nhà nước thì doanh nghiệp vẫn bị lỗ. Dự báo trong năm 2003 giá cà phê thị trường thế giới có khả năng tăng nhưng mức độ không lớn nên giá cà phê nhân trong nước có thể bình ổn ở mức 9.000-10.000 đ/kg.

Cao su

Giá xuất khẩu cao su chế biến những tháng cuối năm 2002 vào khoảng 850-900 USD/tấn (giá xuất mủ cao su xuất cho Trung Quốc cũng vào khoảng 400 - 4500 NDT/tấn). Dự báo giá xuất khẩu năm 2003 vào khoảng 850-900 USD/tấn. Do đó, dự báo giá cao su trong nước năm 2003 bình ổn ở mức tương đương với giá những tháng cuối năm 2002.

Chè

Giá xuất khẩu chè bình quân năm 2002 vào khoảng 1059 USD/tấn; giá bán chè búp tơi bình quân vào khoảng 1800-2000 đ/kg, so với giá thành sản xuất đã bù đủ chi phí và có lãi, khuyến khích người sản xuất chè. Dự báo giá chè thị trường thế giới và giá xuất khẩu chè của Việt Nam bình ổn ở mức tương đương với giá những tháng cuối năm 2002.

Giá mía đường

Giá đường thế giới (đường trắng) những tháng cuối năm 2002 đã giảm xuống còn vào khoảng 180-190 USD/tấn, giá đường RE trên thị trường những tháng cuối ăm 2002 vào 5800-6000 đ/kg. Giá mía 10 CCS niên vụ 2001-2002 (giá mua tại ruộng, vùng nguyên liệu của nhà máy) các tỉnh miền Bắc vào khoảng 220.000 - 240.000 đ/tấn, các tỉnh miền Trung và miền Nam vào khoảng 260.000 - 300.000 đ/tấn.

Dự báo giá đường thế giới trong năm 2003 chưa có khả năng tăng lên. Do đó, dự báo giá mua mía cây nguyên liệu và giá bán đường bình ổn ở mức năm 2002: giá mua cây 10 CCS tại ruộng khoảng 200.000 - 230.000 đ/tấn, tại nhà máy khoảng 260.000 đ/tấn, giá bán đường tại nhà máy đường trắng RS khoảng 4500 - 5000 đ/kg, đường RE khoảng 5000 - 5500 đ/kg.

4. Thực hiện điều chỉnh giá từng ước tiến tới thực hiện một biểu giá chung để khuyến khích đầu tư trong nước và nước ngoài.

Đến cuối năm 2002 chỉ còn tồn tại việc áp dụng hai giá đối với điện và giá vé hành khách máy bay tuyến đường trong nước, dự kiến năm 2003 sẽ xử lý như sau:

Giá điện

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2002, Chính phủ đã điều chỉnh giá bán điện bình quân từ 742

đ/kwh lên 840 đ/kwh, giá bán điện cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cao hơn giá bán điện cho sản xuất trong nước khoảng 6-16% tùy theo đối tượng sử dụng điện cho sản xuất và dịch vụ.

Thực hiện lộ trình điều chỉnh giá bán điện đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, nếu cuối năm 2003 điều chỉnh giá bán bình quân lên 976 đ/kwh thì có thể xóa bỏ chính sách giá bán điện phân biệt giữa trong nước và nước ngoài, thực hiện một biểu giá chung. Tuy nhiên, để tích cực tạo ra môi trường thuận lợi cho thu hút vốn đầu tư nước ngoài, Bộ Tài chính đề nghị Thủ tướng Chính phủ có thể xem xét điều chỉnh ngay giá điện đối với các đối tượng nước ngoài xuống bằng giá trong nước sớm xóa bỏ phân biệt giá.

Giá cước viễn thông

Thực hiện lộ trình điều chỉnh cước bưu chính, viễn thông đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại công văn số 4953VP-CP-KTTH ngày 19/10/2001, Tổng cục Bưu điện đã nhiều lần điều chỉnh giá cước viễn thông đi quốc tế bảo đảm đến cuối năm 2002 hoặc chậm nhất đến quý 1 năm 2003 giá cước viễn thông chiều đi quốc tế của Việt Nam tương đương với các nước trong khu vực.

5. Tổ chức điều tra giá thành, chi phí sản xuất, lưu thông một số hàng hóa và dịch vụ chủ yếu để đề xuất các biện pháp, chế tài nhằm tăng cạnh tranh, nâng cao hiệu quả kinh tế hội nhập thắng lợi. Tổ chức kiểm soát chi phí sản xuất, lưu thông, tiền lương, thu nhập, thuế và lợi nhuận trước hết nhằm vào các loại hàng hóa, dịch vụ độc quyền.

6. Thực hiện tốt việc điều hành giá cả gắn với việc thực hiện dự toán ngân sách nhà nước và bảo đảm sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn chi từ ngân sách. Trước hết là thực hiện thẩm định giá đối với tài sản được mua bằng nguồn ngân sách như: giá thiết bị trường học, giá thiết bị y tế, giá thiết bị phát thanh, truyền hình, thiết bị văn phòng...; thẩm định giá tài sản của Nhà nước và tài sản của doanh nghiệp nhà nước để cho thuê, chuyển nhượng, bán, góp vốn, cổ phần hóa, giải thể; thẩm định giá đền bù đất, tài sản trên đất khi Nhà nước thu hồi đất giải phóng mặt bằng xây dựng...

7. Tiếp tục thực hiện chính sách trợ giá, trợ cước vận chuyển:

Ở Trung ương: tập trung hướng dẫn thực hiện chính sách trợ giá, trợ cước; phân bổ kinh phí cho các tỉnh; tiến hành các cuộc thanh tra, kiểm tra việc chấp hành chính sách trợ giá, trợ cước vận chuyển các mặt hàng quan trọng thiết yếu; trợ giá cước vận chuyển tiêu thụ sản phẩm sản xuất tại miền núi.

Ở các địa phương tổ chức thực hiện chính sách trợ giá, trợ cước vận chuyên; phân bổ kinh phí cho các đơn vị làm nhiệm vụ cung ứng các mặt hàng; quy định mức trợ giá, trợ cước, quy định giá bán lẻ các mặt hàng được trợ giá, trợ cước; tiến hành các cuộc thanh tra, kiểm tra chấp hành chính sách trợ giá, cước vận chuyển.

8. Tập trung nghiên cứu một số vấn đề kinh tế vĩ mô của nền kinh tế có liên quan đến quản lý nhà nước về giá: nghiên cứu hoàn thiện cơ chế quản lý nhà nước về giá theo hướng Nhà nước giảm dần định giá trực tiếp để tôn trọng quyền tự định giá và cạnh tranh về giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh theo đúng pháp luật, khắc phục Nhà nước bảo hộ qua giá không hợp lý đối với một số hàng hóa, dịch vụ, thúc đẩy sự cạnh tranh về giá. Nghiên cứu tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý giá hàng hóa, dịch vụ chi từ nguồn ngân sách nhà nước, cơ chế chính sách quản lý đất, cơ chế chính sách giá phục vụ chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

9. Thường xuyên tổ chức công tác thanh tra, kiểm tra giá nhằm thúc đẩy công tác chấp hành giá đi vào nền nếp thực hiện nghiêm chỉnh Pháp lệnh giá, các văn bản pháp quy về quản lý giá. Tổ chức việc niêm yết giá hàng hóa, dịch vụ tại nơi giao dịch mua bán hàng hóa và cung ứng dịch vụ, có cơ chế quy định bắt buộc và quy chế kiểm soát yêu cầu mua bán theo niêm yết giá.

II. TIẾP TỤC TỔ CHỨC THỰC HIỆN PHÁP LỆNH GIÁ

1. Soạn thảo các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Pháp lệnh giá

- Phối hợp cùng các cơ quan có liên quan hoàn chỉnh dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành một số điều Pháp lệnh giá và Nghị định của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 44/2000/NĐ-CP ngày 1/9/2000 về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giá để Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ xem xét vào tháng 1/2003. Đồng thời soạn thảo Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính thi hành các Nghị định nói trên.

- Ban Vật giá Chính phủ rà soát lại các Thông tư hiện hành về quản lý giá bán điện, giá nước sạch, giá cước cảng biển, giá cước hàng không, giá cước bưu chính viễn thông, thông báo giá vật liệu xây dựng... để bổ sung, sửa đổi hoặc ban hành văn bản mới cho phù hợp Pháp lệnh giá.

- Sở Tài chính - Vật giá các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương rà soát văn bản quy phạm pháp luật về giá tại địa phương, xây dựng trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố ban hành quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố về quản lý giá và Nghị định của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành một số điều Pháp lệnh giá.

2. Xây dựng đề án thành lập doanh nghiệp thẩm định giá

Theo Điều 14 Pháp lệnh giá thì doanh nghiệp thẩm định giá bao gồm doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác. Theo quy định này thì Ban Vật giá Chính phủ, Sở Tài chính - Vật Giá các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương không làm nhiệm vụ trực tiếp thẩm định giá để tập trung vào việc thực hiện quản lý nhà nước về giá.

Thực hiện quy định trên, Ban Vật giá Chính phủ đang xây dựng đề án chuyển Trung tâm Thông tin và Thẩm định giá miền Nam và Trung tâm tư vấn, Dịch vụ thẩm định giá trực thuộc Ban Vật giá Chính phủ thành doanh nghiệp nhà nước thẩm định giá trình Bộ Tài chính phê duyệt vào tháng 2/2003.

Tại các tỉnh, thành phố có nhu cầu thẩm định giá lớn như: thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng... đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố xây dựng đề án thành lập doanh nghiệp nhà nước thẩm định giá để thực hiện thẩm định giá tài sản trong các trường hợp quy định tại Điều 13 Pháp lệnh giá và thẩm định giá theo yêu cầu của cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân. Tại các tỉnh, thành phố khác có nhu cầu thẩm định giá thì phối hợp với Trung tâm Thông tin và Thẩm định giá miền Nam và Trung tâm Thẩm định giá miền Bắc để thực hiện nhiệm vụ thẩm định giá

3. Kiểm soát giá độc quyền và chống bán phá giá

Ban Vật giá Chính phủ phối hợp với các đơn vị trực thuộc Bộ Tài chính và Sở Tài chính - Vật giá các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức điều tra, xử lý các hành vi bán phá giá và hành vi liên kết độc quyền về giá để chiếm lĩnh thị trường, gây thiệt hại đến lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh khác, của người tiêu dùng và lợi ích của Nhà nước.

4. Tổ chức thực hiện niêm yết giá

Thực hiện Điều 29 Pháp lệnh giá về niêm yết giá, đề nghị ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giao cho Sở Tài chính - Vật giá các tỉnh, thành phố chủ trì phối hợp với Sở Thương mại, các cơ quan có liên quan, tổ chức thực hiện niêm yết giá tại các Trung tâm thương mại, tại nơi cung ứng dịch vụ công cộng để thực hiện văn minh thương mại.

Sở Tài chính - Vật giá tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện, xử lý vi phạm và đề xuất biện pháp tổ chức thực hiện niêm yết giá tại địa phương.

5. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra giá

Theo Điều 34 Pháp lệnh giá thì cơ quan quản lý nhà nước về giá thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về giá để kiểm tra, thanh tra các tổ chức, cá nhân chấp hành các quy định của pháp luật về giá và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Đề nghị ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cần tăng cường cán bộ có trình độ, năng lực cho thanh tra chuyên ngành về giá. Trong thanh tra Sở Tài chính - Vật giá phải có bộ phận thanh tra chuyên ngành về giá.

6. Tuyên truyền quán triệt nội dung Pháp lệnh giá

Tiếp tục làm tốt công tác tuyên truyền quán triệt nội dung Pháp lệnh giá và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành Pháp lệnh giá trên các phương tiện thông tin đại chúng, xuất bản sách hoặc tờ rơi để giải thích nội dung Pháp lệnh giá và các văn bản hướng dẫn thi hành Pháp lệnh giá.

Trên đây là những nội dung chủ yếu về tình hình thực hiện công tác giá cả năm 2002 và phương hướng nhiệm vụ công tác giá năm 2003 với sự chỉ đạo của Bộ, đề nghị các ngành, các cấp có chương trình triển khai thực hiện tốt công tác quản lý giá năm 2003 đạt nhiều kết quả.

Nguồn: **Bộ Tài chính, Ban Vật giá Chính phủ,** Báo cáo ngày 20/12/2002

NGÀNH THƯƠNG MẠI

THỊ TRƯỜNG VÀ THƯƠNG MẠI TRONG NƯỚC

A. TÌNH HÌNH NĂM 2002

I. Kết quả đạt được và nguyên nhân

1. Kết quả đạt được

a. Thị trường và giá cả chuyển động tích cực, lưu thông hàng hóa thông suốt và tăng trưởng (kể cả địa bàn nông thôn)

Khối lượng và giá trị hàng hóa lưu thông trên thị trường hàng tháng đều tăng. Tổng mức lưu chuyển bán lẻ hàng hóa và dịch vụ cả năm 2002 tăng 12,8% so với năm 2001 (là tốc độ tăng cao nhất trong vòng 5 năm gần đây và là một sự tăng trưởng thực và vững) và càng về cuối năm mức tăng càng cao. Trong đó, mức lưu chuyển hàng hóa bán lẻ và doanh thu dịch vụ ở nhiều vùng nông thôn, miền núi tăng trên 12%, những nơi có kinh tế hàng hóa phát triển đạt cao hơn mức tăng bình quân của cả nước, chứng tỏ sức mua xã hội, nhất là sức mua của cư dân nông thôn đã được cải thiện đáng kể.

- Chỉ số giá tiêu dùng năm 2002 tăng 4% (cũng là tốc độ tăng cao nhất kể từ năm 1999 đến nay: 1999 là +0,2%, 2000 là -0,6%, 2001 là +0,8%. Trong cơ cấu giá tiêu dùng 12 tháng của năm 2002 thì giá hàng lương thực - thực phẩm tăng 5,7%, còn giá hàng phi lương thực - thực phẩm chỉ tăng khoảng 0,8% khiến tỷ giá cánh kéo hàng công nghiệp/hàng nông nghiệp bước đầu được thu hẹp.

- Hàng hóa phong phú, đa dạng, nhiều mặt hàng đã nâng cao được khả năng cạnh tranh nhờ cải tiến mẫu mã, tăng chất lượng và giảm giá thành. Tiêu thụ hàng hóa nói chung, hàng nông sản nói riêng có nhiều tiến bộ. Hầu như không có "cơn sốt" nào đáng kể do quan hệ cung cầu mất cân đối (với quy mô lớn, trên phạm vi rộng, trong thời gian dài) ngay cả trong thời khắc lễ, tết hoặc thiên tai, lũ lụt. Nhu cầu về các mặt hàng trọng yếu cho sản xuất hoặc cho tiêu dùng được bảo đảm bình thường, kết hợp hài hòa giữa 3 lợi ích: nhà nước, doanh nghiệp và người tiêu dùng (điển hình là các phương án xử lý tình hình thị trường mặt hàng xăng dầu, khí đốt hóa lỏng, đường, xi măng, sắt thép v.v.).

b. Thương mại nhà nước và thương mại HTX tiếp tục được củng cố và đổi mới, thương mại tư nhân phát triển mạnh

- DNNN được tạo điều kiện để tiếp tục sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả kinh doanh. Nhiều DNNN đã quan tâm hơn đến việc mở rộng và củng cố mạng lưới kinh doanh theo các kênh phân phối và tiêu thụ hàng hóa, thị trường nội địa, đầu tư xây dựng các cơ sở chế và chế biến nông sản, sản xuất hàng xuất khẩu ở miền núi. Một số doanh nghiệp liên kết có hiệu quả với các hộ nông dân qua việc ký kết và thực hiện hợp đồng tiêu thụ sản phẩm (kết hợp với cung ứng vật tư, nhất là mặt hàng lúa gạo, cà phê, thuốc lá lá, lạc, mía cây, rau sạch). Trong tổng mức bán ra, doanh nghiệp nhà nước chiếm tỷ trọng khá lớn (khoảng 35%), chi phối được bán buôn những mặt hàng quan trọng, thiết yếu như xăng dầu (100%), xi măng (70%), sắt thép (60%), phân bón (60%), muối (50%), đường (80%),...

- Tuy tốc độ phát triển còn chậm nhưng kinh tế tập thể, trong đó các HTX thương mại tiếp tục duy trì được sản xuất, kinh doanh và đang từng bước phát triển theo hướng kinh doanh tổng hợp. Mô hình gắn dịch vụ nông nghiệp với thương mại được một số HTX áp dụng khá thành công. Nhờ chủ động khai thác nguồn hàng, nắm bắt kịp thời nhu cầu thị trường, kết hợp buôn bán với đầu tư sản xuất và triển khai nhiều hoạt động dịch vụ nên một số HTX đã kinh doanh có hiệu quả. Mức tăng trưởng bình quân của các HTX là 4,2%. Tính đến quý III/2002, cả nước có 14.228 HTX, Liên hiệp HTX. Trong đó, số HTX đăng ký thành lập theo điều lệ mẫu HTX thương mại là 415, ngoài ra còn hàng nghìn HTX nông nghiệp tham gia hoạt động thương mại. So với 31/12/2001 thì số HTX tăng thêm 2%.

- Kinh tế tư nhân vẫn giữ nhịp độ phát triển nhanh. Theo số liệu của Bộ KH&ĐT, tính đến

thời điểm 30/10/2002, cả nước có 94.850 doanh nghiệp tư nhân. Riêng 10 tháng của năm 2002 đã có 18.010 doanh nghiệp được thành lập theo Luật Doanh nghiệp với số vốn 30.809.783 triệu đồng (so với cùng kỳ năm 2001, số doanh nghiệp tăng 18,38% và số vốn tăng 61,08%). Ngoài ra, còn có trên 1,5 triệu hộ kinh doanh thương mại cá thể, số hộ kinh doanh cá thể ở miền núi phía Nam tăng nhanh. Doanh nghiệp tư nhân chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực thương mại - dịch vụ (chiếm 50-70%), còn lại là trong lĩnh vực công nghiệp (10-20%), xây dựng (2-6%). Trong lĩnh vực thương mại - dịch vụ, doanh nghiệp tư nhân chủ yếu tham gia trong khâu mua lẻ, bán lẻ (chiếm tới 78% tổng mức bán lẻ hàng hóa xã hội) và là lực lượng chủ yếu mở đầu kênh tiêu thụ nông sản, kết thúc kênh phân phối vật tư và hàng công nghiệp tiêu dùng cho nông dân.

c. Các hình thức tổ chức kinh doanh thương mại được tăng cường và mở rộng, góp phần cải thiện cấu trúc thị trường theo hướng đa dạng hóa kết hợp với hiện đại hoá

- Đã có hàng trăm chợ được cải tạo, chỉnh trang hoặc xây mới và đưa vào sử dụng với sự đa dạng của loại hình tổ chức kinh doanh và tổ chức quản lý, trong đó đã và đang xuất hiện một số loại hình chợ đặc thù như chợ đêm, chợ nổi, chợ ẩm thực, chợ tập trung đầu mối chuyên mua bán các mặt hàng (rau, quả, gạo, gia súc, gia cầm, thủy sản, thủ công mỹ nghệ, giống, vật tư, kim khí - điện máy, sách báo và văn hóa phẩm v.v...). Các chợ bán buôn có sức mua tăng khoảng 6-8% so với năm 2001. Tại các chợ này, hàng hóa được cung ứng cho các chợ bán lẻ vệ tinh, các đơn vị tiêu dùng lớn, các nhà xuất khẩu và phát luồng hàng hóa cho các địa phương khác.

- Các hình thức kinh doanh thương mại theo hướng văn minh, hiện đại đã phát triển ở nhiều tỉnh, thành phố, đặc biệt ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Năm 1997 cả nước mới có một số ít siêu thị (chủ yếu ở thành phố HCM), đến cuối năm 2002 đã có 681 trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tự chọn ở 21 tỉnh, thành phố, tăng 32,74% so với cuối năm 2001. Ngoài siêu thị của doanh nghiệp nhà nước, còn có siêu thị của thương mại HTX cũng đang phát triển mạnh tại thành phố Hồ Chí Minh và bắt đầu phát triển ở Hà Nội. Năm 2002, tại các thành phố lớn, tổng mức bán ra của các siêu thị tăng khoảng từ 15-20%; các trung tâm thương mại tăng khoảng 8-10% so với cùng kỳ năm 2001. Hàng hóa phong phú và đa dạng về mẫu mã chủng loại. Những ngày nghỉ, ngày lễ, tết sức mua tăng tới 40-45%. Nhìn chung, giá bán tại các siêu thị ổn định, chất lượng hàng hóa bảo đảm, phương thức phục vụ văn minh, tạo sự tin cậy và hấp dẫn đối với khách hàng.

d. Thị trường và hoạt động thương mại ở miền núi tiếp tục có sự phát triển, góp phần chuyển dịch cơ cấu, phát triển kinh tế - xã hội miền núi

- Trong 2 năm (2001 và 2002), chính sách trợ giá, trợ cước bán một số mặt hàng thiết yếu và trợ cước mua nông sản ở khu vực đặc biệt khó khăn đã được thực hiện tốt.

Kế hoạch muối i ốt năm 2002 được bảo đảm về khối lượng; hầu hết các tỉnh được cung ứng đủ nhu cầu (năm 2001 có một số tỉnh phải bổ sung thêm nguồn địa phương). Ước tính riêng 19 tỉnh miền núi, năm 2002 cung ứng cho trên 16 triệu dân khoảng 60 ngàn tấn muối i ốt (cao hơn năm 2001 chừng 3-5%), bình quân gần 4 kg/người, ở vùng sâu đạt bình quân gần 5 kg/người. Giá muối i ốt ở mức 800 - 1000 đ/kg (phía Bắc), 700 - 900 đ/kg (miền Trung và Tây Nguyên).

Mặt hàng dầu hỏa bán có trợ cước ở 19 tỉnh miền núi năm 2002 khoảng 20 ngàn tấn, tăng hơn 2001 trên 10%. Vì địa bàn có điện ngày càng tăng, nên số liệu này chứng tỏ mức tiêu dùng thực tế về dầu hỏa ở những vùng chưa có điện đã tăng lên.

Ngoài muối i ốt, dầu hỏa (do các doanh nghiệp thuộc ngành thương mại ở địa phương cung ứng), các mặt hàng khác như giống cây trồng có trợ giá, giống thủy sản, phân bón có trợ cước cũng đã góp phần tăng năng suất cây giống thủy sản, phân bón có trợ cước cũng đã góp phần tăng năng suất cây trồng, bước đầu phát triển sản xuất và cải thiện đời sống nhân dân miền núi.

- Một số chính sách phát triển thương mại miền núi được đổi mới và đưa vào thực hiện.

Đầu năm 2002, Chính phủ đã ban hành Nghị định 02/2002/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định số 20/1998/NĐ-CP về phát triển thương mại miền núi, hải đảo, vùng đồng bằng dân tộc. Nghị định 02 đã tháo gỡ một số vướng mắc trong quá trình thực hiện Nghị định 20,

điều chỉnh lại một số quy định cho phù hợp với tình hình mới như quy định về giảm lãi suất tiền vay, về đào tạo. Việc thực hiện chính sách phát triển thương mại miền núi có chuyển biến, tiến bộ như vào cuối năm 2002 đã thực hiện lần đầu tiên việc bổ sung vốn lưu động cho doanh nghiệp thương mại nhà nước (theo NĐ 20).

Chính phủ đã đặt mục tiêu phát triển mạng lưới thương mại ở miền núi trong chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ IX của Đảng. Các doanh nghiệp thương mại nhà nước có trách nhiệm mở rộng mạng lưới kinh doanh ở các vùng nông thôn, nhất là miền núi, hải đảo, vùng sâu và vùng xa. Các tỉnh miền núi đều có những hoạt động mở rộng mạng lưới thương mại đến các xã và cụm xã, trong đó một số tỉnh đã đạt được kết quả tốt.

2. Nguyên nhân của kết quả đạt được

a. Trong 2 năm 2001-2002, để cụ thể hóa và thực thi các Nghị quyết của Đảng, Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật về đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước và kinh tế tập thể, đồng thời cũng cho ra đời nhiều chính sách hỗ trợ và khuyến khích thương nhân nói chung phát triển như chính sách khuyến khích tiêu thụ sản phẩm thông qua hợp đồng mua bán với nông dân, chính sách hỗ trợ xúc tiến thương mại, chính sách xử lý nợ và các khoản nộp ngân sách đối với doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh có khó khăn do nguyên nhân khách quan. Các doanh nghiệp nhỏ và vừa (không phân biệt thành phần kinh tế) đã được hưởng các chính sách khuyến khích đầu tư, bảo lãnh tín dụng, hỗ trợ về thông tin, xúc tiến thương mại, tư vấn, đào tạo, nguồn nhân lực... Riêng đối với miền núi, Nghị định02/2002/NĐ-CP ngày 3/1/2002 của Chính phủ đã điều chỉnh và bổ sung một số chính sách quy định trong Nghị định 20/1998/NĐ-CP về chính sách đối với thương nhân kinh doanh thương mại ở miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc như chính sách miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, giảm lãi suất vay vốn ở ngân hàng thương mại, chính sách bồi dưỡng nâng cao trình độ nghiệp vụ cho công chức, cán bộ quản lý doanh nghiệp nhà nước, chính sách trợ giá, trợ cước...

b. Cùng với việc xây dựng cơ sở hạ tầng, trước hết là phát triển hệ thống giao thông, các giải pháp kích cầu đã tác động tích cực đến sản xuất và tiêu thụ hàng hóa, nâng cao sức mua, góp phần ổn định và phát triển kinh tế - xã hội, nhất là ở nông thôn. Cơ chế, chính sách ưu đãi đầu tư và cải thiện môi trường đầu tư đã thúc đẩy sản xuất, kinh doanh phát triển, qua đó lưu thông hàng hóa và thị trường được mở rộng khá nhiều; khả năng cạnh tranh của nhiều doanh nghiệp, nhiều sản phẩm cũng như của cả nền kinh tế được nâng lên một bước.

Mạng lưới chợ mở rộng, các hình thức tổ chức hội chợ, triển lãm, quảng cáo, khuyến mại và XTTM tiến hành nhộn nhịp và phong phú, hệ thống phân phối - tiêu thụ và phương thức kinh doanh mới từng bước phát triển đã làm cho thị trường sôi động, không khí mua bán tấp nập, lưu thông hàng hóa tăng khá nhanh và khá đều, không chỉ nổi bật ở các thành phố, thị xã và trong các dịp nghỉ cuối tuần, ngày lễ, ngày tết mà còn thấy rõ ở nhiều vùng nông thôn trên cả 3 miền đất nước. Bên cạnh những giải pháp kích cầu của nhà nước, nhiều doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế cũng tự có các biện pháp và hình thức kích cầu khác nhau, trước hết nhằm vào cầu tiêu dùng của nông dân thông qua việc bán hàng trả góp, trả chậm, ứng trước tiền hoặc cho vay ưu đãi để mua vật tư, máy móc phục vụ sản xuất nông nghiệp...

c. Quá trình thực hiện Luật Doanh nghiệp đã góp phần làm cho hành lang pháp lý tiếp tục được sửa đổi, bổ sung. Đặc biệt là việc bãi bỏ hàng loạt "giấy phép con" đã tạo ra sự thông thoáng, tự do và thuận tiện cho việc ra đời và hoạt động của các doanh nghiệp. Các rào cản, các thủ tục hành chính rườm rà và sự chia cắt trong sản xuất và lưu thông về cơ bản đã bị tháo dỡ, tạo điều kiện dễ dàng cho vận động hàng hóa giữa các vùng, các miền và hoạt động kinh doanh của thương nhân. Mọi người có thể phát huy tối đa các nguồn lực, yên tâm bỏ vốn đầu tư vào sản xuất, kinh doanh; thị trường xã hội ngày càng có nhiều hàng hóa và thương nhân hơn.

d. Sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ bảo đảm sát sao, thống nhất và kịp thời trước từng trạng thái thực tế và cụ thể của thị trường. Hàng loạt các giải pháp quản lý vĩ mô đã ổn định được thị trường, lưu thông không bị gián

đoạn, kinh doanh tiếp tục phát triển, đáp ứng tốt nhu cầu của sản xuất và đời sống ở những nơi, những lúc gặp khó khăn như hỗ trợ lãi suất cho vay để tạm trữ gạo, cà phê, giãn nợ, bỏ phụ thu đối với một số loại phân bón nhập khẩu, điều chỉnh thuế suất nhập khẩu, quy định giá trần đối với xăng dầu và bù lỗ cho các doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu, trợ giá, trợ cước trong việc cung ứng một số mặt hàng nhu yếu phẩm và tiêu thụ một số nông lâm sản đối với vùng cao, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc ít người.

d. Với chức trách của mình, các cơ quan tham mưu của Bộ đã bám sát thực tế kinh doanh để phản ánh, đề xuất Chính phủ xử lý những biến đổi bất thường của động thái thị trường; thường xuyên phối hợp với các bộ, ngành, địa phương và doanh nghiệp trong quá trình nghiên cứu, ban hành và tổ chức thực hiện các cơ chế, chính sách đối với thương mại trong nước cũng như xây dựng và triển khai các đề án, dự án phát triển các ngành nghề, lĩnh vực sản xuất, kinh doanh hoặc vùng lãnh thổ; hướng dẫn và chỉ đạo các địa phương tiến hành công tác quản lý nhà nước về lưu thông hàng hóa, quy hoạch phát triển thương mại, quy hoạch xây dựng và tổ chức quản lý các loại chợ, trung tâm thương mại, siêu thị,...

e. Công tác quản lý nhà nước về thương mại ở địa phương ngày một rõ hơn, đúng hơn về chức năng, nhiệm vụ, đối tượng, phạm vi và nội dung hoạt động. Khắc phục khó khăn trên nhiều phương diện, các Sở Thương mại đã có nhiều cố gắng trong việc phổ biến, hướng dẫn, chỉ đạo và theo dõi, kiểm tra thương nhân thực hiện luật pháp và cơ chế, chính sách về thương mại trên địa bàn; quản lý các hoạt động thương mại theo các điều kiện kinh doanh hoặc hạn chế kinh doanh, nhất là việc hướng dẫn, kiểm tra, thẩm định và cấp phép; tổ chức thực hiện và giám sát việc thực hiện các quy định về chính sách mặt hàng và chính sách thương nhân. Nhiều sở đã hoàn thành những đề án, dự án liên quan đến công tác quy hoạch phát triển mạng lưới kinh doanh, đặc biệt là quy hoạch phát triển mạng lưới chợ, mạng lưới kinh doanh xăng dầu trên địa bàn. Ở một số địa phương, vị trí và vai trò của thương mại đối với trước và sau quá trình sản xuất, chế biến được đề cao và trở thành hai khâu tất yếu của các dự án đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh.

II. Tồn tại, yếu kém và nguyên nhân

1. Tồn tại, yếu kém

a. Thị trường trong nước tuy tăng trưởng trong thế ổn định nhưng còn ở trình độ phát triển thấp và còn có sự chênh lệch khá lớn giữa thành thị và nông thôn. Tuy dung lượng của thị trường nông thôn, miền núi có tăng hơn những năm trước nhưng vẫn là thị trường kém phát triển. Sức tiêu thụ của thị trường trong nước nói chung chưa tương xứng với khả năng bảo đảm của các nguồn cung ứng hàng hóa.

b. Năng lực cạnh tranh của nhiều hàng hóa còn kém, gây không ít khó khăn trong việc tiêu thụ ở cả thị trường trong nước và xuất khẩu. Nhiều mặt hàng chất lượng thấp, chủng loại, quy cách, kiểu dáng, mẫu mã chậm được đổi mới, giá thành cao. Không ít mặt hàng chưa được định hình được cho mình một hệ thống phân phối - tiêu thụ, quá trình vận động còn chồng chéo qua nhiều khâu nấc, nhiều chủ thể nên làm tăng chi phí trung gian.

c. Chưa thiết lập được các mối liên kết hữu cơ giữa người sản xuất với nhà buôn, giữa thương mại nhà nước trung ương với thương mại nhà nước địa phương, giữa DNNN với doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác, giữa xuất khẩu với nhập khẩu,... để tạo ra các kênh lưu thông hàng hóa hợp lý và ổn định từ sản xuất đến thị trường tiêu thụ. Thị trường trong nước chưa thực sự là cơ sở vững chắc để mở rộng và tham gia quá trình hội nhập với thị trường khu vực và thế giới.

d. Khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp còn yếu. Nhiều doanh nghiệp vốn ít, chậm hoặc không tích tụ và tăng trưởng được về vốn, mạng lưới cơ sở vật chất - kỹ thuật nhỏ bé, cũ kỹ, công nghệ quản lý và công nghệ kinh doanh lạc hậu,... Trong xu thế hội nhập, sự thích ứng với cơ chế thị trường của các doanh nghiệp trong nước còn thấp. Từng doanh nghiệp, từng ngành hàng chưa có chiến lược và chương trình phát triển trước yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế. Ở nhiều ngành hàng và địa bàn, do thế lực của thương mại nhà nước trên thị trường còn yếu nên chưa thể hiện được vai trò tổ chức thị trường và định hướng phát triển, dẫn dắt và làm gương cho các thương nhân khác, làm công cụ để điều tiết thị trường có hiệu lực và hiệu quả. Thương mại nhà nước thường tập trung ở các thành phố, thị xã, thị trấn, chưa coi trọng đúng mức thị trường nông

thôn nên chưa tạo thành đối tác lớn và đối trọng tốt trong việc tổ chức cung ứng vật tư hàng hóa, tiêu thụ nông sản, chỉ đường và kích thích sản xuất hàng hóa phát triển. Nhiều doanh nghiệp chưa định hình được mặt hàng, thị phần và mạng lưới kinh doanh một cách cơ bản và lâu dài nên hiệu quả còn thất thường. Quá trình đổi mới tổ chức, hoạt động của doanh nghiệp thương mại nhà nước vừa chậm vừa thiếu sự phối hợp đồng bộ và thống nhất giữa Trung ương với địa phương, giữa các địa phương với nhau. Thương mại hợp tác xã ở thị trường nông thôn còn ít về lượng, yếu về chất và kém về tác dụng, nhất là khả năng tiêu thụ nông sản cho kinh tế hộ nông dân. Thương mại tư nhân tuy đông đảo nhưng phần lớn là mới hình thành và nhỏ bé. Kết cấu hạ tầng thương mại, nhất là mạng lưới các loại hình và cấp độ chợ cũng nghèo nàn, sơ sài và còn đang trong quá trình củng cố, nâng cấp và xây mới từng bước.

đ. Kỷ cương pháp luật bị vi phạm, trật tự thị trường chưa chặt chẽ, nạn buôn lậu, gian lận thương mại, kinh doanh hàng giả, hàng kém chất lượng còn phổ biến, gây thiệt hại cho nhà nước và người tiêu dùng. Công tác kiểm tra, kiểm soát việc thực hiện chế độ, chính sách và pháp luật trong kinh doanh giữa ngành thương mại với các ngành hữu quan như y tế, công an... còn chưa đồng bộ, thiếu chặt chẽ và thống nhất.

2. Nguyên nhân của yếu kém và tồn tại

a. Chưa nhận thức đầy đủ vị trí quan trọng của thị trường nội địa, do đó các bộ quản lý ngành, các địa phương và các doanh nghiệp chưa chú trọng đến việc buôn bán trong nước, ít quan tâm nghiên cứu đầy đủ về nhu cầu và sức mua của nhân dân, trước hết là nông dân để từ đó tổ chức mạng lưới và mặt hàng kinh doanh cho thích ứng. Trên thị trường trong nước, nhiều hàng nội bị hàng ngoại lấn át, nhiều doanh nghiệp không có mạng lưới phân phối - tiêu thụ hàng hóa cho mình.

b. Chưa phát huy đầy đủ vai trò của nhà nước trong việc tổ chức và định hướng phát triển thị trường, quản lý vĩ mô với lưu thông hàng hóa trong nước thông qua công tác quy hoạch và kế hoạch, ban hành các chính sách kinh tế và sử dụng công cụ là các doanh nghiệp nhà nước; do đó thị trường phát triển mang tính tự phát, hàng hóa chưa có kênh lưu thông hợp lý và ổn định, giữa các chủ thể tham gia thị trường, nhất là giữa người sản xuất, chế biến với người buôn bán chưa có mối liên kết lâu dài và chặt chẽ, mạng lưới kinh doanh và kết cấu hạ tầng thương mại chưa được quan tâm phát triển. Thiếu các chính sách khuyến khích mở rộng thị trường, đẩy mạnh lưu thông hàng hóa trong nước, nhất là trên địa bàn nông thôn. Chính sách trợ giá, trợ cước chưa được đổi mới theo hướng phù hợp với điều kiện, đặc điểm của từng vùng. Một số chính sách về tài chính, tín dụng, đất đai chưa thực sự công bằng giữa doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp không phải nhà nước và cá nhân, hộ kinh doanh (như trong việc tiếp cận các nguồn vốn, thuê mặt bằng kinh doanh, thực hiện nghĩa vụ thuế VAT và thuế thu nhập doanh nghiệp...).

c. Hệ thống quản lý nhà nước về thương mại chậm được đổi mới. Bộ máy chưa được hoàn thiện, chức trách còn chồng chéo và không rõ ràng giữa các ngành, các cấp; công cụ, phương tiện và điều kiện thực thi nhiệm vụ còn hạn chế. Hệ thống pháp luật kinh tế và thương mại chưa đồng bộ. Đội ngũ cán bộ chậm được đổi mới và đào tạo lại phù hợp, trình độ chưa đáp ứng được yêu cầu của tình hình và nhiệm vụ mới, chưa ngang tầm với các bên đối tác nước ngoài trong điều kiện hợp tác và hội nhập kinh tế quốc tế.

B. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỊ TRƯỜNG, ĐẨY MẠNH LƯU THÔNG HÀNG HÓA TRONG NƯỚC NĂM 2003

Trong năm 2003, năm bản lề của thời kỳ 2001-2005, toàn ngành phấn đấu tạo ra bước chuyển cơ bản về lưu thông hàng hóa và thị trường trong nước, trọng tâm là trên địa bàn nông thôn. Bên cạnh mục tiêu chung là tổng mức lưu chuyển bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tăng khoảng 13% (so với năm 2002), chỉ số giá hàng tiêu dùng tăng khoảng 5% (so với năm 2002), phải bảo đảm cung ứng đủ vật tư cho sản xuất, hàng tiêu dùng cho đời sống, đặc biệt là tiêu thụ hết nông sản cho nông dân, thực hiện tốt các chính sách mặt hàng đối với miền núi và đồng bào dân tộc. Để đạt được điều đó, toàn ngành cần tập trung vào việc triển khai những giải pháp sau đây:

1. Các doanh nghiệp cần chú trọng phát triển mạnh mạng lưới mua bán hàng hóa hoặc đại lý mua bán hàng hóa, xác định đây là yếu

tố quan trọng để mở rộng thị trường, thúc đẩy lưu thông hàng hóa trong nước phát triển. Về nhận thức, rõ ràng là khi chính sách thương mại, trong đó có chính sách xuất, nhập khẩu ngày càng thông thoáng và ổn định thì cơ hội kinh doanh theo kiểu "chụp giật" hay "đánh giá" như trước kia sẽ ngày càng ít đi. Trong điều kiện đó, doanh nghiệp chỉ có thể tăng trưởng khi chiếm lĩnh được thị trường, mở rộng được mạng lưới kinh doanh, phát triển được bạn hàng. Đồng thời, mở rộng mạng lưới mua bán hoặc đại lý mua bán ở nông thôn cũng là tiền đề về mặt tổ chức để có thể thực hiện Quyết định 80/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc tiêu thụ sản phẩm cho nông dân thông qua hợp đồng. Các doanh nghiệp nhà nước cần đi đầu trong việc phát triển mạng lưới kinh doanh để định hướng cho các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác. Các bộ quản lý ngành, UBND các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương, các Tổng công ty 91 cần lựa chọn và chỉ đạo một số doanh nghiệp mở rộng mạng lưới kinh doanh đến các xã và cụm xã, trở thành doanh nghiệp nòng cốt trên thị trường nông thôn, trước hết là trong lĩnh vực tiêu thụ nông sản và cung ứng vật tư phục vụ sản xuất nông nghiệp cho nông dân. Ở miền núi, các doanh nghiệp thương mại nhà nước cần tổ chức mạng lưới điểm mua, bán trực tiếp đến các cụm xã, trên cơ sở liên doanh, liên kết giữa các doanh nghiệp kinh doanh các ngành hàng khác nhau.

2. Đổi mới tổ chức và hoạt động của các hợp tác xã thương mại - dịch vụ theo hướng: trên cơ sở các loại hình hợp tác xã hiện có (hợp tác xã nông nghiệp, hợp tác xã mua bán...) tổ chức lại thành các hợp tác xã cổ phần ở nông thôn, chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ "hai đầu" cho kinh tế hộ nông dân bằng phương thức đại lý hoặc hợp đồng tiêu thụ nông sản, cung ứng vật tư nông nghiệp và hàng công nghiệp tiêu dùng; đồng thời, đổi mới các cơ chế góp vốn, cơ chế quản lý, cơ chế sử dụng lao động và cơ chế phân phối của hợp tác xã cho phù hợp với cơ chế thị trường.

3. Huy động và tạo điều kiện để mạng lưới tư thương (cá nhân và hộ kinh doanh) tích cực tham gia kinh doanh theo định hướng của nhà nước về phát triển lưu thông hàng hóa và thị trường nông thôn, miền núi. Thực hiện các chính sách khuyến khích lực lượng này cùng với các hợp tác xã nông thôn làm bạn hàng lâu dài và trở thành mạng lưới đại lý ổn định hoặc đối tác ký kết và thực hiện hợp đồng của doanh nghiệp trong việc tiêu thụ nông sản, cung ứng vật tư và hàng công nghiệp tiêu dùng cho nông dân.

4. Tiếp tục phát triển phương thức đại lý mua, bán. Để mạng lưới đại lý thực sự trở thành "cánh tay nối dài" của doanh nghiệp trong việc mua nông sản và bán vật tư nông nghiệp, hàng công nghiệp tiêu dùng cho nông dân, góp phần thiết lập các kênh lưu thông hợp lý và ổn định, hoàn thiện mô hình thương mại của cấp độ thị trường nông thôn, cần phải:

- Căn cứ vào đặc điểm và điều kiện của địa phương để xác định các mặt hàng cần thiết và có thể mua, bán theo phương thức đại lý. Tổ chức mạng lưới đại lý của các doanh nghiệp, trong đó thành phần chủ yếu là các hợp tác xã nông thôn, cá nhân và hộ kinh doanh. Từng bước thu hút và sử dụng những người buôn chuyến, thương lái, chủ vựa tham gia vào mạng lưới đại lý, đảm nhận mua, bán ủy thác cho doanh nghiệp.

- Cụ thể hóa và áp dụng các chính sách hỗ trợ phát triển phương thức đại lý đối với cả hai bên (bên giao đại lý và bên nhận đại lý) thông qua các cơ chế tín dụng, hoa hồng và các hỗ trợ kỹ thuật khác. Đồng thời, tăng cường quản lý nhà nước về quy chế đại lý mua bán; thường xuyên kiểm tra, kiểm soát nhằm nâng cao chất lượng cũng như hiệu quả của việc ký kết và thực hiện các hợp đồng đại lý theo quy định của pháp luật.

- Các tỉnh miền núi cần mở rộng hệ thống quản lý của doanh nghiệp nhà nước đến tận các thôn, bản. Đưa công tác hỗ trợ doanh nghiệp thương mại phát triển và quản lý mạng lưới đại lý mua, bán thành một nội dung chỉ đạo thực hiện thường xuyên đối với các chính quyền cơ sở, nhất là về các mặt: lựa chọn người hoặc tổ chức làm đại lý, giám sát hoạt động của đại lý và kịp thời xử lý vi phạm, đôn đốc đại lý thanh toán tiền, hàng với doanh nghiệp.

Cùng với sự phát triển mạng lưới mua bán và đại lý mua bán của doanh nghiệp, thực hiện sự liên kết các doanh nghiệp thuộc các thành phần với nhau dưới nhiều hình thức, theo cả chiều dọc (giữa các khâu, các công đoạn của quá trình lưu thông hàng hoá) lẫn chiều ngang

(giữa các khu vực, các địa bàn của thị trường) để từng bước tạo ra thế lực mới cho các doanh nghiệp Việt Nam trong việc phát triển kinh doanh, chi phối và chủ đạo được thị trường nước nhà.

5. Đẩy mạnh việc ký kết và thực hiện các hợp đồng tiêu thụ nông sản (kết hợp với cung ứng vật tư, hàng tiêu dùng). Để phương thức này thực sự đi vào cuộc sống, đem lại hiệu quả rõ rệt và góp phần thúc đẩy lưu thông hàng hóa, tạo lập các quan hệ gắn kết chặt chẽ và ổn định giữa sản xuất với lưu thông, cần phải:

- Trên cơ sở phân tích tiềm năng và lợi thế của địa phương để xác định một số mặt hàng và tiến hành công tác quy hoạch phát triển sản xuất, chế biến theo các vùng tập trung chuyên canh, chú trọng đến các nông sản xuất khẩu và nông sản nguyên liệu của công nghiệp chế biến (lúa, mía, rau xanh, trái cây, cà phê, hạt tiêu, hạt điều, ngô, lạc, bông, chè, gia súc, gia cầm và nguyên liệu giấy, nguyên liệu chế biến hàng thủ công mỹ nghệ) và thực hiện các chính sách hỗ trợ đầu tư (đất đai, giống, phân bón, thức ăn, thiết bị kỹ thuật, công nghệ, kết cấu hạ tầng, đào tạo và tập huấn chuyên môn...) cho các vùng tập trung chuyên canh nông sản này.

- Các Sở Thương mại phối hợp với các bộ quản lý ngành và các Tổng công ty 91 để tham mưu, đề xuất với UBND tỉnh và thành phố lựa chọn và chỉ đạo một số doanh nghiệp ký hợp đồng tiêu thụ nông sản cho nông dân. Tuỳ theo điều kiện và tình hình cụ thể, hợp đồng có thể được ký kết và thực hiện giữa doanh nghiệp với các bên đối tác là các hộ nông dân sản xuất, kinh doanh lớn, các hộ kinh tế trang trại (hoặc đại diện của họ là các nhóm hộ), các tổ đội sản xuất và hợp tác xã, các nông trường hoặc các thương nhân trung gian (như người buôn chuyến, thương lái, chủ vựa...). Tổ chức hội nghị liên tịch giữa Sở Thương mại, chính quyền sở tại và các doanh nghiệp với nông dân (hoặc đại diện của họ) hoặc các bên đối tác khác để trao đổi, bàn bạc và thống nhất những thỏa thuận được hai bên cam kết thực hiện trong hợp đồng.

- Cụ thể hóa và áp dụng các chính sách khuyến khích cả doanh nghiệp lẫn nông dân trong việc ký kết và thực hiện hợp đồng tiêu thụ nông sản (ưu đãi đầu tư hoặc tín dụng để thực hiện hợp đồng, thưởng theo kết quả thực hiện hợp đồng...), trước mắt là một số chính sách khuyến khích được quy định tại Thông tư 94/2003/TT-BTC. Bộ Thương mại cũng có chính sách cho doanh nghiệp có hợp đồng tiêu thụ nông sản được ưu tiên tham gia vào các hợp đồng xuất khẩu nông sản của Chính phủ, được hỗ trợ về xúc tiến thương mại, cung cấp thông tin, tiếp cận thị trường... Các doanh nghiệp cần bảo đảm đầy đủ và kịp thời các khoản đầu tư ứng trước cho nông dân (nhất là về tiền vốn, giống, phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc bệnh, kỹ thuật và công nghệ...) để một mặt, tạo điều kiện cho nông dân thực hiện hợp đồng và mặt khác, nâng cao cơ sở kinh tế và pháp lý của quan hệ ràng buộc giữa hai bên theo hợp đồng.

- Áp dụng nhiều hình thức thỏa thuận trong hợp đồng (thỏa thuận về giá tiêu thụ, thỏa thuận về lượng tiêu thụ) để bảo đảm chia sẻ rủi ro, phân phối hài hòa lợi ích kinh tế đôi bên, cả khi thuận lợi lẫn lúc khó khăn.

- Xây dựng cơ chế điều hoà, bảo hiểm cho hợp đồng tiêu thụ nông sản theo nguyên tắc lấy lãi bù lỗ, dành một phần lãi khi giá lên bù cho lỗ khi giá xuống để ổn định giá cả, từ đó ổn định lợi ích kinh tế của nông dân và doanh nghiệp tính bình quân trong khoảng thời gian từ 4 đến 5 năm.

- Phát huy tác dụng dẫn dắt, định hướng thị trường và nêu cao vai trò nòng cốt của doanh nghiệp nhà nước trong việc thực hiện cơ chế, chính sách của nhà nước, củng cố uy tín và lòng tin của doanh nghiệp nhà nước đối với nông dân, đồng thời tăng cường giáo dục, giác ngộ ý thức trách nhiệm pháp luật của nông dân trong việc thực hiện các nghĩa vụ đã thỏa thuận và cam kết theo hợp đồng.

- Thông qua phương thức hợp đồng kinh tế hai chiều, tạo điều kiện để doanh nghiệp tham gia đầu tư vào sản xuất nông nghiệp và ngược lại, nông dân góp vốn, mua cổ phần, liên doanh đầu tư cùng doanh nghiệp hoặc trở thành đơn vị kinh doanh vệ tinh của doanh nghiệp, từ đó dần dần hình thành và phát triển các tổ hợp nông-công-thương theo chế độ sở hữu hỗn hợp, thực hiện sự liên kết giữa nhà nông với nhà chế biến công nghiệp và nhà buôn, nhất thể hóa sản xuất nông nghiệp với sản xuất công nghiệp và lưu thông hàng hóa trên thị trường trong nước.

Thóc gạo và mía là 2 mặt hàng đạt được kết quả tốt thông qua việc ký kết và thực hiện các

hợp đồng. Tính đến nay, các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long có 20 doanh nghiệp đã ký được hợp đồng tiêu thụ cho 168.968 ha lúa chất lượng cao (trong đó, các hợp đồng ký với hàng xáo, thương lái chiếm một tỷ trọng đáng kể) và 184.954 ha mía cũng đã có hợp đồng tiêu thụ của các nhà máy ở miền Trung và miền Bắc. Điển hình là công ty cổ phần mía đường Lam Sơn:

+ *Ký với 4 đối tác là:* hộ nông dân, hợp tác xã, đầu mối đại diện cho nhóm hộ nông dân và nông trường.

+ *Liên kết và ràng buộc nhiều bên:* công ty đầu tư ứng trước về vốn, vật tư, chuyển giao công nghệ, xây dựng cơ sở hạ tầng, hỗ trợ các công trình phúc lợi công cộng; nông dân tham gia góp vốn, tiếp nhận đầu tư, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trên diện tích đã quy hoạch; chủ vận tải đảm nhận các hợp đồng vận chuyển mía đến nhà máy; chính quyền sở tại xác nhận hợp đồng và kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện hợp đồng của tất cả các bên...

6. Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại, chủ yếu trong đó là mạng lưới các loại hình và cấp độ chợ. Khẩn trương quy hoạch, phát triển mạng lưới các loại hình và cấp độ chợ trong quy hoạch tổng thể thương mại của từng địa phương và của cả nước từ nay đến năm 2010 đi đối với hoàn thiện tổ chức và hoạt động của mô hình quản lý chợ. Kết hợp vận dụng nhiều hình thức như nhà nước đầu tư xây dựng (sau đó tổ chức đấu thầu chuyển giao chợ cho doanh nghiệp quản lý và khai thác), nhà nước hỗ trợ đầu tư (nhà nước bảo đảm về mặt bằng và hạ tầng kỹ thuật hoặc nhà nước có chính sách cho vay ưu đãi) đồng thời huy động nguồn vốn từ các doanh nghiệp, từ các cá nhân và hộ kinh doanh cùng tham gia xây dựng chợ, lồng ghép việc xây dựng chợ với các dự án và chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác, v. v. để từng bước hoàn thiện mạng lưới các loại hình và cấp độ chợ theo quy hoạch. Trong lộ trình triển khai thực hiện, cần ưu tiên tập trung cho việc xây dựng và phát triển hai loại hình và cấp độ chợ sau đây:

+ *Chợ xã, chợ cụm xã, liên xã và chợ thị tứ* là nơi khởi đầu mua buôn nông sản, kết thúc bán buôn vật tư và hàng công nghiệp tiêu dùng, góp phần mở rộng các quan hệ trao đổi, kích thích kinh tế hàng hóa phát triển, phục vụ sản xuất và đời sống tại chỗ của cư dân nông thôn trong phạm vi một hoặc vài xã.

+ *Chợ tập trung đầu mối* là nơi kết thúc mua buôn nông sản, khởi đầu bán buôn vật tư và hàng công nghiệp tiêu dùng, góp phần phát triển sản xuất và lưu thông hàng hóa của cả một vùng kinh tế nông thôn, điển hình cho thị trường của một khu vực bao gồm nhiều huyện, nhiều tỉnh lân cận (kể cả các chợ cửa khẩu là nơi tập trung đầu mối hàng hóa xuất, nhập khẩu qua biên giới). Bên cạnh đó, từng bước xây dựng và phát triển các điểm thông tin thị trường, các kho bảo quản hàng hóa cho doanh nghiệp và nông dân (nông dân gửi nông sản chờ giá lên cao để bán, đồng thời căn cứ vào đó làm thế chấp vay vốn để tái sản xuất; doanh nghiệp dự trữ, phân loại, bao gói vật tư nông nghiệp và hàng công nghiệp tiêu dùng để chuẩn bị bán ra) và các hình thức tổ chức thương mại điện tử, phục vụ chủ yếu cho nhu cầu của sản xuất và lưu thông hàng hóa ở nông thôn, từ đó dần hình thành và phát triển các trung tâm thương mại nông thôn mà nòng cốt là chợ tập trung đầu mối, kho bảo quản hàng hóa và điểm thông tin thị trường.

Để nâng cao hiệu quả của chợ ở miền núi, cần kết hợp giữa xây dựng chợ với tổ chức các tuyến giao thông để tạo điều kiện cho người và phương tiện đi lại dễ dàng, hàng hóa giao lưu thuận tiện.

7. Tổ chức hệ thống thông tin thị trường từ Bộ Thương mại đến các Sở Thương mại và các doanh nghiệp. Đồng thời, thành lập các điểm thông tin thị trường tại trung tâm của các cùng kinh tế nông thôn, trung tâm của các thị trường khu vực (ngay bên cạnh các chợ tập trung đầu mối) để cung cấp cho nông dân những thông tin cụ thể, thiết thực về tình hình thị trường trong, ngoài vùng và khu vực. Phối hợp hoạt động của các điểm thông tin thị trường này với hoạt động của các tổ chức khuyến nông, các loại hình chợ, các câu lạc bộ, các hội, hiệp hội và doanh nghiệp để cùng tạo thành "đầu vào tổng hợp" tác động tới các hộ nông dân trong quá trình định hướng đầu tư và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cải biến nền nông nghiệp theo hướng nền nông nghiệp hàng hóa, sản xuất, kinh doanh theo nhu cầu thị trường, dựa trên công nghệ và kỹ thuật tiên tiến, nông sản làm ra có sức cạnh tranh tốt (mẫu mã đẹp, chất lượng cao, giá thành thấp).

8. Củng cố và phát triển các hiệp hội sản xuất, chế biến và xuất khẩu nông sản. Kết hợp giữa việc bảo vệ lợi ích của các hội viên với việc

bảo hiểm rủi ro và chia sẻ hài hòa lợi ích cho nông dân không những trên thị trường quốc tế mà ngay cả trên thị trường nội địa trong một môi trường cạnh tranh lành mạnh. Khuyến khích các hiệp hội cùng với các doanh nghiệp và nông dân nâng cao trình độ sản xuất, kinh doanh và chất lượng, uy tín của hàng hóa cũng như của các hoạt động dịch vụ (dịch vụ phân phối, tiếp thị, xúc tiến bán hàng, quảng bá khuyếch trương sản phẩm và các dịch vụ thương mại khác...). Trên cơ sở đó, triển khai chương trình xây dựng thương hiệu cho doanh nghiệp và hàng hóa của Việt Nam trên thị trường trong nước và thế giới, bước đầu có thể tập trung thí điểm đối với một số doanh nghiệp, một số nông sản có điều kiện về tiềm năng và lợi thế cạnh tranh. Đồng thời, tăng cường công tác tiêu chuẩn hóa đi đôi với từng bước thực hiện nhãn mác hóa và bao bì hóa các mặt hàng nông sản (Bộ Thương mại có các báo cáo riêng về lĩnh vực này).

9. Đổi mới chính sách trợ giá, trợ cước cho miền núi để nâng cao hiệu quả của việc cung ứng hàng chính sách và hỗ trợ tiêu thụ nông sản, kích thích thị trường vùng sâu phát triển.

Để tạo ra những mô hình mới, tiến tới đổi mới chính sách trợ giá, trợ cước nhằm đạt hiệu quả cao hơn, các tỉnh miền núi cần mạnh dạn đề xuất các phương án phù hợp với đặc điểm của địa phương, đề nghị Trung ương cho phép thực hiện thí điểm để rút kinh nghiệm. Bộ Thương mại nêu một số gợi ý sau đây để các tỉnh nghiên cứu, tham khảo như sau:

- Về phân cấp quản lý: các tỉnh được toàn quyền chủ động sử dụng kinh phí trợ giá, trợ cước, không bị ràng buộc vào danh mục mặt hàng do Trung ương quy định và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện chính sách.

- Về cung ứng hàng chính sách cho miền núi: giảm địa bàn được hưởng chính sách và tăng mức hỗ trợ cho vùng sâu. Cụ thể là những địa bàn ven trục giao thông có thể thực hiện kinh doanh bình thường (không trợ cước), chỉ những địa bàn vùng sâu mới thực hiện trợ giá (để đảm bảo cho doanh nghiệp làm nhiệm vụ bán hàng chính sách không bị lỗ, từ đó có điều kiện mở rộng mạng lưới phục vụ đồng bào vùng sâu). Từng bước đưa vào áp dụng hình thức đấu thầu hoặc chỉ định thầu thông qua chào hàng cạnh tranh trong việc cung ứng hàng hoặc vận chuyển hàng chính sách.

- Về tăng kinh phí hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm: gắn hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm với các dự án phát triển sản phẩm cụ thể, nhằm tạo ra sự hỗ trợ khép kín từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm. Tổ chức triển khai thí điểm một số dự án khép kín sản xuất - chế biến - tiêu thụ sản phẩm thuộc Chương trình 135, trong đó thực hiện việc bao tiêu sản phẩm theo giá bảo đảm cho người sản xuất có lãi hợp lý.

10. Tiếp tục tăng cường công tác quản lý thị trường. Triển khai thực hiện các kết luận của Thủ tướng Chính phủ và Ban Chỉ đạo 127-TW tại Hội nghị toàn quốc về công tác chống buôn lậu và gian lận thương mại (ngày 11 và 12 tháng 11 năm 2002), đồng thời chỉ đạo chặt chẽ và tập trung đấu tranh chống hàng giả, hàng kém chất lượng, bảo hộ người sản xuất, kinh doanh chân chính và bảo vệ người tiêu dùng. Trước hết, cần phải:

- Tăng cường công tác kiểm tra các mặt hàng đã dán tem, tiếp tục thực hiện các phương án kiểm tra và xử lý vải, thuốc lá điếu nhập lậu.

- Xây dựng các phương án kiểm tra mới về rượu ngoại, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, khí đốt hóa lỏng. Triển khai ngay phương án kiểm tra và xử lý các mặt hàng gốm sứ và tăng cường đấu tranh chống hàng giả, trong đó lưu ý các hành vi vi phạm về nhãn mác và thương hiệu, góp phần thực hiện các chương trình này đối với hàng hóa và doanh nghiệp Việt Nam hiện nay.

- Làm tốt hơn nữa vai trò tham mưu, tổ chức phối hợp chặt chẽ giữa các lực lượng hữu quan nhằm tiếp tục triệt phá các đường dây buôn lậu còn tồn tại; tổ chức các hội nghị chuyên đề, hội nghị khu vực để tìm các giải pháp phù hợp với từng giai đoạn và diễn biến của tình hình. Cùng với UBND các cấp củng cố các trạm kiểm soát liên hợp để bảo đảm thực hiện các yêu cầu của Chính phủ đề ra.

- Xây dựng và sửa đổi, bổ sung một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ Thương mại giao.

- Tiếp tục củng cố lực lượng quản lý thị trường ngày càng trong sạch, vững mạnh, chống các biểu hiện tiêu cực trong ngành; xem đây là một nhiệm vụ quan trọng và thường xuyên để bảo đảm hiệu lực và hiệu quả của công tác quản lý thị trường.

Nguồn: **Bộ Thương mại**, 1/2003

XUẤT NHẬP KHẨU NĂM 2002 GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN XUẤT KHẨU NĂM 2003

Phần thứ nhất

ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU NĂM 2002

I. XUẤT KHẨU

Kim ngạch xuất khẩu năm 2002 đạt 16,7 tỷ USD, tăng 11,2% so với năm 2001, trong đó một số mặt hàng có tốc độ tăng trưởng khá là dệt may (+39,3%), giày dép (19,7%), hàng thủ công mỹ nghệ (+40,7%), sản phẩm gỗ (+30%), cao su (+61,4%), hạt điều (+38%). Xuất khẩu năm 2002 có một số điểm đáng chú ý như sau:

- Khác với đồ thị giảm dần của năm 2001, tốc độ tăng trưởng lũy kế trong năm 2002 có diễn biến tăng dần (sau 3 tháng -12%, 6 tháng -4,9%, 9 tháng +3,2%, 12 tháng +11,2%). Sự phục hồi diễn ra cả ở khu vực dầu thô và phi dầu thô, cả khu vực có vốn FDI và khu vực 100% vốn trong nước. Xuất khẩu các sản phẩm phi dầu thô tăng 12,9%, cao hơn mức tăng 8,7% của năm 2001. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng 25,3%, khu vực 100% vốn trong nước tăng 7,35% (tốc độ tương ứng của 2 khối này năm 2001 là 11% và 7,7%). Đáng chú ý là tỷ trọng khối dân doanh trong xuất khẩu lên tới 25,2%, gần đuổi kịp tỷ trọng của các doanh nghiệp nhà nước (28,4%); phần còn lại là tỷ trọng của dầu thô và các doanh nghiệp FDI.

TĂNG TRƯỞNG XUẤT KHẨU TRONG NĂM 2002

	Tăng trưởng sau 3 tháng (%)	Tăng trưởng sau 6 tháng (%)	Tăng trưởng sau 9 tháng	Tăng trưởng sau 12 tháng (%)
Tổng kim ngạch	-12,2	-4,93	+3,2	+11,2
- Dầu thô	-22,3	-18,9	-12,1	4,6
- Không kể dầu thô	-9,2	-1	7,7	12,9
+ Khối Việt Nam	-15,6	-7,9	2,5	7,4
+ Khối FDI	5,4	17,3	19,9	25,3

- Cơ cấu hàng xuất khẩu có sự chuyển dịch tích cực. Theo thống kê hải quan, tỷ trọng của nhóm hàng chế biến chủ lực (dệt may, giày dép, hàng điện tử và linh kiện máy tính, hàng TCMN, sản phẩm gỗ, sản phẩm nhựa, thực phẩm chế biến, cơ khí điện, đồ chơi) đạt 39% (năm 2001 là 36,3%), trong đó các mặt hàng có tốc độ tăng khá là dệt may, giày dép, sản phẩm gỗ, sản phẩm nhựa và hàng TCMN. Riêng phần đóng góp của 2 nhóm hàng dệt may và giày dép đối với tăng trưởng chung đã là 7,2% (dệt may 5,2%, giày dép 2%). Về xuất khẩu nông sản, mặc dù giá vẫn thấp nhưng có tới 5 mặt hàng có lượng tăng là lạc nhân, cao su, hạt tiêu, hạt điều, chè. Điều này cho thấy thị trường tiêu thụ vẫn được bảo đảm, thị phần của ta đối với một số mặt hàng tiếp tục tăng. Hai mặt hàng gạo và cà phê lượng xuất khẩu giảm nhưng nguyên nhân chính là do chuyển dịch cơ cấu kết hợp với tác động của hạn hán chứ không phải do thiếu thị trường.

- Về thị trường, nét nổi bật của năm 2002 là xuất khẩu vào Hoa Kỳ tăng mạnh, cả năm ước đạt 2,42 tỷ USD, bằng hơn 2 lần so với năm 2001. Tỷ trọng của Hoa Kỳ trong tổng kim ngạch đã tăng từ 7% lên 14,5% và riêng phần đóng góp đối với tốc độ tăng trưởng chung năm 2001 là 9%. Trong đó, mặt hàng dệt may có tốc độ tăng đột biến gấp hơn 20 lần (đạt 975 triệu USD), giày dép tăng 72%, thủy sản tăng 39,5%, sản phẩm gỗ 2,5 lần, hàng thủ công mỹ nghệ 76%. Một số mặt hàng khác cũng có tốc độ tăng khá nhưng phần đóng góp chưa lớn do kim ngạch tuyệt đối nhỏ (như rau quả chế biến, sản phẩm nhựa...).

- So với các nước trong khu vực, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu của ta là tương đối khá. Xuất khẩu của các nước trong khu vực nhìn chung đều có sự hồi phục so với năm 2001 nhưng mức độ không giống nhau. Xuất khẩu của Thái Lan và Malaysia năm 2002 tăng khoảng 6%, Đài Loan tăng 6,3%, Hàn Quốc

tăng 8,2%. Xuất khẩu của Philippin sau 9 tháng năm 2002 đã tăng 8,8%. Xuất khẩu của Singapore và Indonesia hầu như không có tăng trưởng. Riêng xuất khẩu của Trung Quốc năm nay tăng tới 22,3% (năm 2001 tăng 6,8%) do sức cạnh tranh của hàng hóa Trung Quốc càng lớn hơn sau khi gia nhập WTO.

Tuy nhiên, xuất khẩu cũng có một số mặt đáng lưu ý như sau:

- Kim ngạch của nhóm "hàng hóa khác" (Nhóm "hàng hóa khác" được so sánh theo cùng tiêu thức thống kê hải quan của những năm trước, bao gồm các mặt hàng xuất khẩu mới như sản phẩm gỗ, sản phẩm nhựa, thực phẩm chế biến, cơ khí điện và các loại hàng hóa xuất khẩu còn lại) (chiếm khoảng 22% kim ngạch xuất khẩu) chỉ tăng 3% trong khi những năm trước thường xuyên tăng trên 20%, giảm nhiều ở 2 mặt hàng sữa và dầu thực vật. Nguyên nhân là do những mặt hàng này chưa hình thành được cơ cấu thị trường vững chắc mà lệ thuộc chủ yếu vào thị trường Irắc nên xuất khẩu còn thiếu tính ổn định.

- Xuất khẩu vào Hoa Kỳ tăng nhanh nhưng xuất khẩu sang Nhật Bản và ASEAN lại giảm, xuất khẩu vào EU và Trung Quốc tăng chậm. Xuất khẩu vào Nhật Bản giảm 3%, chủ yếu do giảm kim ngạch dầu thô và hàng dệt may. Thị trường ASEAN vẫn còn trì trệ do giảm kim ngạch linh kiện vi tính và sự chuyển hướng xuất khẩu dầu thô sang khu vực khác. Xuất khẩu vào EU tăng 4,5% nhưng trong đó xuất khẩu hàng dệt may giảm 9% do sức mua EU năm nay yếu, Trung Quốc lại được EU bãi bỏ hạn ngạch đối với một số Cat, hàng dệt may mà ta có hạn ngạch nên cạnh tranh gay gắt hơn.

- Riêng đối với hàng dệt may, tác động của việc chuyển dịch thuần tuý từ các thị trường truyền thống hoặc trung gian sang thị trường Hoa Kỳ sau khi có Hiệp định thương mại là rõ rệt. Xuất khẩu vào các thị trường Nhật Bản, Đài Loan, Hồng Kông, Hàn Quốc giảm, một phần do sức mua vẫn yếu, nhưng nguyên nhân chính là do doanh nghiệp chủ động chuyển sang thị trường Hoa Kỳ để tranh thủ cơ hội do Hiệp định mang lại. Xu hướng này có mặt tích cực là tính nhạy bén, chớp thời cơ nhưng cũng cho thấy khả năng mở rộng sản xuất của ta (về năng lực sản xuất, nguồn lao động) chưa theo kịp và chưa đáp ứng được hết nhu cầu của thị trường.

II. NHẬP KHẨU

Kim ngạch nhập khẩu cả năm 2002 ước đạt 19,7 tỷ USD, tăng gần 22% so với năm 2001. Tình hình nhập khẩu năm nay có một số điểm đáng chú ý như sau:

- Nhập khẩu tăng nhanh chủ yếu là do sản xuất công nghiệp tiếp tục phát triển, không khí đầu tư trong nước khá sôi động, nhiều dự án lớn đang được triển khai như Nhà máy điện Phú Mỹ và một số công trình của ngành dầu khí. Chính vì vậy, nhu cầu nhập khẩu máy móc thiết bị và nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất tăng mạnh. Nhập khẩu máy móc, thiết bị tăng 35% so với năm 2001. Một số mặt hàng nguyên, nhiên phụ liệu cũng có tốc độ tăng khá như hóa chất và sản phẩm hóa chất (+26,3%), chất dẻo (+24%), phân bón (+12%), giấy (+25%), bông, vải (hơn 3 lần), sợi, sắt thép (+40%), linh kiện ô tô (+22%). Riêng nhập khẩu linh kiện xe máy đã giảm 49% nhờ các chính sách quản lý được thắt chặt hơn.

- Nhập khẩu tăng mạnh ở khối các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (+30%). Trừ mặt hàng linh kiện điện tử có kim ngạch giảm, nhập khẩu các mặt hàng khác của khối FDI đều có mức tăng khá trong năm 2002, như máy móc thiết bị tăng 24%, nguyên phụ liệu dệt may 25%, chất dẻo nguyên liệu 15%, hóa chất và sản phẩm hóa chất 27%.

- Do nhập khẩu tăng nhanh hơn xuất khẩu nên năm 2002 nhập siêu khoảng 3 tỷ USD, chiếm gần 18% kim ngạch xuất khẩu; nhập siêu chủ yếu là ở khối FDI (2,08 tỷ USD, chiếm 70% của tổng nhập siêu). Khu vực trong nước nhập siêu khoảng 895 triệu USD, chiếm 30%.

- Nhập khẩu hàng tiêu dùng năm 2002 vào khoảng 480 triệu USD, tăng 14% so với năm 2001 (423 triệu USD) nhưng thấp hơn tốc độ tăng trưởng chung của nhập khẩu. Vì vậy, tỷ trọng của hàng tiêu dùng giảm và chỉ chiếm khoảng 2,5% trong tổng kim ngạch nhập khẩu. Kim ngạch nhập khẩu hàng tiêu dùng tăng một phần do mức sống được cải thiện, một bộ phận có thu nhập cao có nhu cầu tiêu dùng hàng hóa chất lượng cao, mặt khác là do nhập khẩu để đáp ứng nhu cầu của khách du lịch và người nước ngoài công tác tại Việt Nam (đối với hàng rau quả, thực phẩm...).

- Công tác quản lý nhập khẩu năm nay còn một số mặt lúng túng. Việc quản lý nhập khẩu linh kiện xe máy được thắt chặt đã hạn chế

được số lượng nhập khẩu, nhưng mặt khác cũng đã làm xuất hiện một số phản ứng từ phía nhà sản xuất, nhất là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Việc triển khai áp dụng thí điểm một số công cụ quản lý nhập khẩu mới như hạn ngạch thuế quan, thuế tuyệt đối còn chậm, các Bộ, ngành còn lúng túng trong việc xác định nguyên tắc điều hành (đối với HNTQ) hoặc đối tượng áp dụng (đối với thuế tuyệt đối). Tình trạng buôn lậu, gian lận thương mại còn phổ biến và chưa được ngăn chặn kịp thời.

Phần thứ hai

BỐI CẢNH 2003 VÀ ĐỊNH HƯỚNG ĐỐI VỚI MỘT SỐ MẶT HÀNG VÀ THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU CHỦ LỰC

I. BỐI CẢNH NĂM 2003

1. Bối cảnh trong nước

Những giải pháp vĩ mô đúng đắn được thi hành trong khoảng thời gian từ 1999 đến 2002 (sau khi xảy ra khủng hoảng tài chính - kinh tế trong khu vực) đã góp phần tạo ra những động lực mới cho tăng trưởng xuất khẩu. Thực tế này cho thấy hoạt động xuất khẩu của ta đã trở nên linh hoạt hơn và đây chính là điểm thuận lợi đầu tiên khi bước vào năm 2003.

Thuận lợi thứ hai là bầu không khí kinh doanh đang trở nên khá sôi động sau hàng loạt những cải cách có liên quan đến thành lập và vận hành doanh nghiệp. Những yếu tố như kim ngạch nhập khẩu máy móc thiết bị tăng rất mạnh, lãi suất cho vay trung và dài hạn giữ ở mức cao, lãi suất huy động tiết kiệm liên tục được nâng lên, kết hợp với việc lãi suất USD được duy trì ở mức thấp, Việt Nam tiếp tục được chọn là điểm đến an toàn sẽ có tác động tích cực đến đầu tư và xuất khẩu của ta trong năm 2003.

Thuận lợi lớn thứ ba là quyết tâm của Chính phủ trong việc thúc đẩy xuất khẩu. Sau khi thi hành những biện pháp nhằm giải phóng tiềm năng, Chính phủ đã và đang quan tâm nhiều hơn tới các giải pháp theo chiều sâu, tác động đến hiệu quả và sức cạnh tranh của toàn bộ hoạt động xuất khẩu. Khả năng phối hợp giữa các cơ quan để ứng phó với các tình huống phức tạp bên ngoài cũng đang dần được cải thiện, hy vọng sẽ trở thành chỗ dựa đáng tin cậy cho các doanh nghiệp.

Thuận lợi thứ tư là tiến trình tham gia CEPT/AFTA sẽ thực sự tăng tốc từ ngày 01/01/2003, khi hơn 95% số dòng thuế nhập khẩu của ta sẽ có mức thuế từ 20% trở xuống. Đối với các ngành thay thế nhập khẩu thì đây sẽ là một thử thách lớn. Tuy nhiên, xét trên giác độ tối ưu hóa việc sử dụng nguồn lực, tái cơ cấu lại sản xuất và thúc đẩy nâng cao sức cạnh tranh thì đây lại là điều kiện thuận lợi cho hoạt động xuất khẩu phát triển.

Bên cạnh các mặt thuận lợi, xuất khẩu năm 2003 cũng phải đối mặt với những khó khăn và thách thức không nhỏ:

- *Về nguồn hàng*, nhiều mặt hàng nông sản quan trọng như gạo, cà phê, hạt tiêu đã gặp phải những hạn chế mang tính cơ cấu, hoặc do tiềm năng về sản xuất (như gạo) hoặc do thị trường đã bão hòa (cà phê, hạt tiêu).

- *Về cơ chế*, chính sách, các biện pháp khuyến khích xuất khẩu của ta tuy nhiều nhưng chưa thực sự đi vào chiều sâu, có chỗ có nơi còn chưa thông suốt và chưa nhất quán. Cá biệt có một số biện pháp, nếu duy trì trong thời gian quá lâu, có khả năng sẽ gây tác dụng ngược bởi làm tăng sức ỳ từ phía doanh nghiệp. Trong một số lĩnh vực, sự tham gia của Nhà nước là tương đối sâu trong khi lẽ ra phải nâng cao vai trò của doanh nghiệp và hiệp hội doanh nghiệp.

- *Về môi trường đầu tư*, những vướng mắc về thủ tục và mặt bằng sản xuất, đặc biệt là về tính ổn định của môi trường, chính sách đầu tư, đã khiến không ít nhà đầu tư nản lòng. Những yếu tố này, nếu không sớm nhận biết và giải toả, sẽ trở thành lực cản đối với xuất khẩu năm 2003 và những năm tiếp theo.

2. Bối cảnh bên ngoài

2.1. Triển vọng kinh tế thế giới năm 2003

Theo dự báo mới công bố của Ngân hàng thế giới (WB) thì kinh tế thế giới năm 2003 dự kiến tăng trưởng ở mức 2,5% so với 1,7% của năm 2002. Tuy nhiên, bức tranh toàn cảnh nhìn chung vẫn khá trì trệ và chứa đựng nhiều yếu tố khó lường, đặc biệt là trong bối cảnh

cuộc khủng hoảng vùng Vịnh và dự kiến giá dầu thô sẽ biến động mạnh. Đầu tư nước ngoài vào Trung Quốc có xu hướng tăng nhanh (năm 2002 đạt 52,7 tỷ USD), ngược lại với xu hướng giảm sút chung của đầu tư nước ngoài trên thế giới khiến cho việc thu hút vốn FDI của các nước đang phát triển khác, trong đó có nước ta, càng thêm khó khăn hơn.

Về thương mại, Ngân hàng Thế giới dự báo kim ngạch buôn bán toàn cầu năm 2003 sẽ tăng 7% so với 2,9% của năm 2002. Tuy có phục hồi nhưng mức tăng này vẫn thấp hơn nhiều so với mức tăng trưởng của năm 2000 (12,6%). Cạnh tranh về thị trường xuất khẩu sẽ ngày càng gay gắt, rào cản thương mại sẽ xuất hiện ngày càng nhiều, đặc biệt là những rào cản trá hình như chống trợ cấp, chống bán phá giá, hàng rào kỹ thuật, vệ sinh an toàn thực phẩm,...

Theo một số dự báo, năm 2003 kinh tế Mỹ dự kiến sẽ tăng trưởng ở mức 2,5-3% so với 2,2% của năm 2002. Kinh tế Nhật phục hồi chậm ở mức 0,75-1,25% so với mức âm (-) 0,5% của năm ngoái. Tại châu Âu, sau khi Ngân hàng Trung ương Châu Âu cắt giảm lãi suất, tăng trưởng kinh tế hy vọng sẽ đạt mức 2-2,5% so với 0,9% của năm 2002.

2.2. Tình hình Trung Đông

Biến động giá dầu thô dự báo như sau: về ngắn hạn, nếu chiến tranh xảy ra trước mắt sẽ đẩy giá dầu tăng cao (40-45 USD/thùng, thậm chí đến trên 80 USD/thùng nếu các giếng dầu trong vùng bị phá huỷ). Về trung hạn, biến động giá dầu còn là một ẩn số do phụ thuộc vào diễn biến tại khu vực Trung Đông và động thái của các nước OPEC. Nhưng nếu giá dầu thô đứng ở mức cao trong một thời gian dài (trên 6 tháng) thì kinh tế Mỹ sẽ bị ảnh hưởng và gây tác động dây chuyền tới những nước đang phát triển vốn phụ thuộc nhiều vào xuất khẩu sang Hoa Kỳ. Một số quốc gia khác như nhập khẩu nhiều dầu thô cũng bị ảnh hưởng mạnh như Nhật Bản, Ấn Độ, Hàn Quốc, Thái Lan. Đối với nước ta, giá dầu thô ở mức cao sẽ ảnh hưởng tới giá nhập khẩu xăng dầu và một số sản phẩm hóa dầu (chất dẻo nguyên liệu, hóa chất...), làm tăng chi phí sản xuất.

2.3. Tác động của việc Trung Quốc gia nhập WTO

Sau khi gia nhập WTO, kinh tế Trung Quốc tiếp tục phát triển thuận lợi, tăng trưởng kinh tế năm 2002 vào khoảng 8%. Tổng kim ngạch ngoại thương năm 2002 dự kiến đạt 620,7 tỷ USD, tăng 30 lần so với năm 1978. Xuất khẩu tăng 22,3% đạt 325,6 tỷ USD, nhập khẩu tăng 21% và thặng dư thương mại tăng 34% lên 30,4 tỷ USD. Cơ cấu hàng xuất khẩu chuyển dịch tích cực, tỷ trọng của máy móc thiết bị và hàng điện tử tăng từ 44,6% vào năm 2001 lên 50% vào năm 2002. Giá trị đồng Nhân dân tệ được giữ ổn định với đồng USD nên việc đồng USD giảm giá về cuối năm2002 góp phần làm cho hàng hóa Trung Quốc vốn đã có sức cạnh tranh cao trở nên càng rẻ hơn.

Trung Quốc gia nhập WTO đã và sẽ có tác động ngày càng lớn đến thương mại của nhiều nước và khu vực trên thế giới. Về xuất khẩu, Trung Quốc cạnh tranh mạnh mẽ với hầu hết các nước đang phát triển (châu á, châu Phi và Mỹ La tinh) đối với các sản phẩm sử dụng nhiều lao động như dệt may, giày dép, nhất là khi được bãi bỏ dần hạn ngạch vào EU và Hoa Kỳ (theo thống kê hải quan của Hoa Kỳ từ 10/2001 đến 9/2002, xuất khẩu hàng dệt may của Trung Quốc vào Hoa Kỳ tăng 22,6% đạt gần 8 tỷ USD, trong khi xuất khẩu của ASEAN trong cùng kỳ giảm 4%, Mehico -9,5%, Đài Loan -11,4%, Hàn Quốc -5,4%). Đối với nhóm hàng máy móc thiết bị, hàng điện tử... Trung Quốc cạnh tranh chủ yếu với các nước công nghiệp mới như Hàn Quốc, Đài Loan và ASEAN-6 (xuất khẩu nhóm hàng này của Trung Quốc năm 2002 tăng tới 32%). Ngoài ra, hàng hóa Trung Quốc cũng sẽ cạnh tranh ngay tại thị trường nội địa các nước đang phát triển, làm tăng thị phần của hàng Trung Quốc trong nhập khẩu của các nước này (chẳng hạn, nhập khẩu của Thái Lan từ Trung Quốc tăng tới 32% trong khi mức tăng chung của nhập khẩu là 2,7%, nhập khẩu của Việt Nam từ Trung Quốc năm 2002 tăng tới hơn 20% so với mức tăng 14,5% của năm 2001).

Nhu cầu nhập khẩu của Trung Quốc sau khi gia nhập WTO sẽ tăng mạnh do kinh tế phát triển và do thuế nhập khẩu sẽ được cắt giảm dần. Năm 2003, Trung Quốc tiếp tục cắt giảm khoảng 3000 dòng thuế, thuế suất bình quân năm 2003 sẽ giảm xuống 11% so với 12% của năm 2002, thuế suất nhập khẩu nông sản bình quân sẽ giảm xuống 16,8% so với 18,1% của năm 2002). Các nước phát triển (Mỹ, Nhật, EU) sẽ là những nước được lợi nhiều nhất do

chiếm tỷ trọng cao nhất trong nhập khẩu của Trung Quốc (gần 50%). Các nước công nghiệp mới tại Đông Bắc á và ASEAN 6 cũng được lợi, chủ yếu từ sự gia tăng nhu cầu đối với các sản phẩm linh kiện công nghệ cao. Cụ thể là nhập khẩu ô tô của Trung Quốc năm 2002 tăng 60%; xuất khẩu của Đài Loan vào Trung Quốc năm 2002 tăng tới 35%, Thái Lan tăng 15%, Hàn Quốc tăng 29,6%, Nhật Bản (7 tháng đầu năm 2002) tăng 14,5%. Các nước đang phát triển khác, trong đó có Việt Nam, được lợi ít hơn (do cơ cấu hàng xuất khẩu chủ yếu là cạnh tranh với Trung Quốc) tuy vẫn có thể tận dụng cơ hội do nhu cầu nhập khẩu nông sản và nguyên liệu thô của Trung Quốc tăng mạnh.

Như một số nước đang phát triển khác, xuất khẩu của nước ta, nhất là hàng dệt may và giày dép sẽ chịu sự cạnh tranh rất lớn từ Trung Quốc và các nước khác sau khi Trung Quốc gia nhập WTQ và trong bối cảnh EU đã loại bỏ hạn ngạch dệt may với một số nước thành viên WTO thông qua các hiệp định dệt may song phương. Chính vì vậy, xuất khẩu hàng dệt may của ta vào EU năm 2002 đã giảm tới 9%. Cùng với việc EU, Hoa Kỳ tiếp tục dỡ bỏ hạn ngạch đối với hàng dệt may Trung Quốc trong thời gian tới, hàng dệt may nước ta sẽ chịu sự cạnh tranh ngày càng lớn hơn.

Tuy nhiên, xuất khẩu của ta cũng có cơ hội mới khi Trung Quốc dành cho Việt Nam quy chế tối huệ quốc như các thành viên WTO. Lợi thế này cùng với lợi thế về vị trí địa lý là cơ sở thuận lợi để thiết lập quan hệ buôn bán lâu dài với Trung Quốc, tăng cường xuất khẩu các mặt hàng nông sản, thuỷ sản, nhất là vào các tỉnh phía Tây nam Trung Quốc.

2.4. Việc thực hiện CEPT/AFTA

Mặc dầu đã bắt đầu thực hiện các cam kết theo CEPT/AFTA từ năm 1996 nhưng nhìn chung tác động của tiến trình này đối với hoạt động xuất nhập khẩu của ta trong thời kỳ 96-02 là không đáng kể. Nguyên nhân là do mức độ nhập theo CEFT/AFTA của giai đoạn này chưa sâu. *Về nhập khẩu*, nhiều mặt hàng nhập từ ASEAN như xăng dầu, xi măng, clinker, dầu thực vật tinh chế, đường, gạch ốp lát, giấy, kính xây dựng nằm trong danh mục loại trừ tạm thời (TEL) nên chưa phải cắt giảm thuế ngay. Một số mặt hàng được đưa vào cắt giảm thì hầu hết đã có sẵn mức thuế thấp (0-5%) (như máy móc thiết bị) nên tác động của CEPT hầu như không có. Về xuất khẩu, nhóm nguyên liệu thô (dầu thô, than đá) chiếm khoảng 40% kim ngạch sang ASEAN nhưng thuế nhập khẩu của ASEAN đều đã ở mức thấp (0-5%) từ trước khi tham gia AFTA nên không có tác dụng ưu đãi. Trong nhóm nông, lâm thủy sản thì hạt tiêu, cao su, rau tươi, thủy sản đủ điều kiện hưởng ưu đãi theo CEPT nhưng kim ngạch của những mặt hàng này không lớn, trong khi đó hai mặt hàng quan trọng là gạo và cà phê (chiếm khoảng 75-85% kim ngạch nhóm nông sản) lại chưa được hưởng ưu đãi (do gạo nằm trong TEL của ta đến 2001 còn cà phê lại thuộc TEL của các nước ASEAN, ngoại trừ Indonesia cũng là nước xuất khẩu cà phê). Đối với hàng chế biến (dệt may, giày dép, sản phẩm gỗ, nhựa...), do thuế suất CEPT của ta chưa giảm đến 20% nên cũng chưa được hưởng ưu đãi theo CEPT trong giai đoạn này. Về cơ cấu thị trường thì Singapore (chiếm tới 35-40% trong xuất khẩu sang ASEAN) đã là một thị trường tương đối tự do từ trước khi tham gia AFTA, thuế nhập khẩu hầu hết đã ở mức 0%. Tóm lại, việc thực hiện AFTA chưa ảnh hưởng rõ nét tới hoạt động xuất nhập khẩu của ta trong giai đoạn 96-02.

Tuy nhiên, kể từ 1/1/2003, tiến trình hội nhập của ta trong CEPT thực sự đi vào chiều sâu. Tất cả các dòng thuế còn lại trong danh mục loại trừ tạm thời phải đưa vào cắt giảm xuống mức 20%, trong đó có nhiều mặt hàng quan trọng như xi măng, giấy, gạch ốp lát, hàng điện tử, rau quả và thực phẩm chế biến,... Đây là sẽ là thách thức lớn đối với các ngành thay thế nhập khẩu. Tuy nhiên, từ năm 2003 ta cũng có thêm cơ hội xuất khẩu khi bắt đầu được hưởng mức thuế ưu đãi của các nước ASEAN-6 (hầu hết các dòng thuế đã được giảm xuống 0-5%). Các mặt hàng cần tăng cường xuất khẩu hàng dệt may, giày dép, hải sản, thực phẩm chế biến, sản phẩm gỗ, sản phẩm nhựa và các mặt hàng nông sản.

2.5. Điều chỉnh chính sách thương mại của Nhật Bản

Trong nhiều năm qua, Nhật Bản liên tục có thặng dư xuất khẩu. Do chi phí sản xuất trong nước cao nên Nhật Bản có chính sách khuyến khích nhập khẩu các mặt hàng cần thiết cho nền kinh tế và cũng khuyến khích đầu tư ra nước ngoài. Tỷ giá đồng Yên so với các ngoại tệ

mạnh khác nhìn chung được điều chỉnh theo hướng nâng giá để hỗ trợ cho chính sách (nhất là những năm đầu của thập kỷ 80 và 90).

Tuy nhiên, nền kinh tế Nhật liên tục gặp suy thoái và giảm phát trong những năm gần đây. Kim ngạch xuất khẩu của Nhật Bản năm 2001 giảm 5,1% trong khi nhập khẩu tăng 3,6%. Thặng dư thương mại, vì vậy, giảm tới 38,2% so với năm 2000 dù vẫn ở mức tương đối cao (49 tỷ USD, bằng 13% kim ngạch xuất khẩu). Để phục hồi kinh tế, Nhật Bản đang xem xét lại chính sách thương mại của mình theo hướng tăng cường xuất khẩu và thu hút đầu tư nước ngoài vào Nhật, giảm khuyến khích nhập khẩu. Để hỗ trợ cho chính sách này, Nhật Bản đã áp dụng chính sách đồng Yên yếu (tỷ giá bình quân của đồng Yên năm 2001 là 120,95 Yên/1USD, yếu hơn năm 2000 11,2%, năm 2002 là 125 Yên/USD tuy gần đây có lên giá do đồng đô la Mỹ yếu đi). Những chính sách này, kết hợp với sức mua yếu, đã làm giảm mức nhập khẩu của Nhật Bản (kim ngạch nhập khẩu của Nhật Bản 6 tháng đầu năm 2002 giảm tới 14,2%). Hiện nay, Nhật bản vẫn đang tiếp tục áp dụng chính sách đồng Yên yếu, thậm chí Bộ trưởng Bộ Tài chính Nhật Bản đã có lần đề xuất tỷ giá đồng Yên/USD ở mức 150-160 Yên/USD, tức là giảm tới 25% so với hiện nay. Tuy nhiên, Nhật Bản cũng phải cân nhắc kỹ vì đồng yên yếu không chỉ tác động tới kinh tế Nhật mà sẽ gây hiệu ứng giảm giá của các đồng tiền trong khu vực, nhất là các nước Đông Bắc á (Hàn Quốc, Đài Loan) và ASEAN cũng như gây sức ép lên đồng Nhân dân tệ của Trung Quốc, ảnh hưởng lớn đến cục diện thương mại của nhiều nước trong khu vực.

Với lý do trên, kết hợp với việc đồng USD đang ở thế yếu, khả năng đồng Yên xuống thấp đột ngột là khó xảy ra nhưng xu hướng trung hạn là đồng Yên có thể sẽ trở lại mức 125 Yên/USD hoặc thậm chí thấp hơn. Trong điều kiện đó, ta cần theo dõi thận trọng các chính sách vĩ mô, đặc biệt là chính sách tỷ giá của Nhật Bản và các nước khu vực. Đồng Yên yếu không chỉ ảnh hưởng tới xuất khẩu của ta vào Nhật Bản mà còn ảnh hưởng tới sức cạnh tranh nói chung của hàng hóa Việt Nam trên thị trường nước ngoài và trong nước, nhất là khi các nước ASEAN điều chỉnh tỷ giá bản tệ theo Yên.

III. ĐỊNH HƯỚNG XUẤT KHẨU 2003

1. Định hướng chung

Chiến lược phát triển xuất nhập khẩu thời kỳ 2001-2010 đã nêu mục tiêu tăng trưởng xuất khẩu thời kỳ 2001-2005 là 16%/năm. Theo mục tiêu này, kim ngạch xuất khẩu năm 2005 dự kiến sẽ đạt 30 tỷ USD. Do gặp nhiều khó khăn nên mặc dù đã hết sức cố gắng, xuất khẩu của ta năm 2001 mới tăng 4% so với năm 2000, năm 2002 tăng 11,2% so với năm 2001. Với kim ngạch năm 2002 là 16,7 tỷ USD, dự kiến tốc độ tăng trưởng xuất khẩu bình quân thời kỳ 2003-2005 phải đạt tới 22%/năm thì mới có thể đạt được mục tiêu 30 tỷ USD vào năm2005.

Như đã phân tích ở phần trên, tình hình trong nước và bên ngoài đặt ra khá nhiều thách thức đối với xuất khẩu của ta trong năm 2003 và những năm tiếp theo. Năm 2003 lại là năm bản lề, có ý nghĩa quan trọng đối với việc thực hiện mục tiêu xuất khẩu của cả thời kỳ 2001-2005. Trong bối cảnh đó, Quốc hội Khóa XI kỳ họp thứ 2 đã xác định chỉ tiêu kim ngạch xuất khẩu năm 2003 là 18 tỷ USD, tăng 7,5-8% so với năm 2002. Mục tiêu này rất có cơ sở và phù hợp với tình hình thực tế. Nhưng với quyết tâm đẩy mạnh xuất khẩu, nỗ lực hướng tới mục tiêu nêu trong Chiến lược, Bộ Thương mại đề ra kế hoạch phấn đấu kim ngạch xuất khẩu 18,5 tỷ USD, tăng 11% so với năm 2002. Để đạt được mục tiêu này cần có sự nỗ lực rất lớn của các ngành hàng, trong đó một số nhóm hàng chủ lực cần phấn đấu như sau:

DỰ KIẾN CƠ CẤU NHÓM HÀNG CHỦ LỰC XUẤT KHẨU NĂM 2003

Mặt hàng	Số lượng (1000 tấn)	So với 2002 (%)	Trị giá (triệu USD)	So với 2002 (%)	Tỷ trọng 2002	Tỷ trọng 2003
Tổng KNXK			**18500**	**111**		
1. Nhóm khoáng sản			**3596**	**105**	**20,5%**	**19,4%**
- Dầu thô	17000	100,7	3420	104,6		
- Than đá	6500	107,5	170	109		

Mặt hàng	Số lượng (1000 tấn)	So với 2002 (%)	Trị giá (triệu USD)	So với 2002 (%)	Tỷ trọng 2002	Tỷ trọng 2003
2. Nhóm nông, thủy sản			**4532**	**113,4**	**23,9%**	**24,5%**
- Gạo	3200	98,7	725	100		
- Cà phê	600	83,5	420	130		
- Cao su	470	105	350	130		
- Hạt tiêu	80	104,4	120	112		
- Hạt điều	70	112,5	240	115		
- Rau quả			230	114		
- Thủy sản			2300	114		
3. Hàng chế biến			**7492**	**115**	**39%**	**40,3%**
- Dệt may			3200	116,3		
- Giày dép			2100	112,5		
- TCMN			430	130		
- Sản phẩm gỗ			540	124		
- Sản phẩm nhựa			175	115		
- Hàng công nghệ cao (điện tử, linh kiện máy tính)			600	122		

2. Định hướng về thị trường

Trong bối cảnh kinh tế thương mại thế giới và khu vực như đã phân tích ở phần trên, phương châm chung là tiếp tục thực hiện chủ trương đa dạng hóa, đa phương hóa thị trường. Bên cạnh việc tích cực thâm nhập thị trường Hoa Kỳ, cần tăng cường xuất khẩu vào các thị trường châu Á và EU. Ngoài ra, cần có biện pháp cụ thể để thâm nhập một số thị trường mới ở châu Phi và Trung Đông và một số nước EU mới. Bên cạnh đó, cần bắt tay nghiên cứu một số thị trường khác tại khu vực Mỹ la tinh như Mexico (XK và Mexico năm 2002 dự kiến đạt 60 triệu USD, tăng 40% so với năm 2001), Achentina, Braxin, Chi lê để tìm kiếm cơ hội mới cho xuất khẩu. Trên cơ sở đó, Bộ Thương mại dự kiến cơ cấu thị trường xuất khẩu năm2003 như sau:

DỰ KIẾN CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU NĂM 2003

	2002			2003		
	Ước KN2002 (triệu USD)	2002/2001 (%)	Tỷ trọng (%)	Dự kiến KN2003	2003/2002 (%)	Tỷ trọng (%)
Tổng KN:	**16705**	**11,2**		**18500**	**11**	
- Châu Á:	8400	0	50,3%	9160	9	49,5%
+ Nhật Bản	2438	-2,9	14,6%	2600	7	14%
+ Trung Quốc	1495	5,4	9%	1670	12	9%
+ ASEAN	2420	-5	14,5%	2660	10	14,3%
- Châu Âu	3400	0,4	20,4%	3740	10	20,2%
+ EU	3066	4,5	18,4%	3450	12	18,6%
- Bắc Mỹ	2618	115	15,7%	3530	35	18,2%
+ Hoa Kỳ	2420	127	14,5%	3200	35	17,3%
- Autralia	1329	27,5	85%	1475	11	8%

2.1. Thị trường Hoa Kỳ

Thời gian tới Bộ Thương mại sẽ phối hợp với các Hiệp hội nghiên cứu thị trường Hoa Kỳ theo từng ngành hàng chuyên sâu (ví dụ rau quả có thể thâm nhập được loại rau gì, quả gì, nhu cầu của Hoa kỳ có gì đặc thù, luật pháp ra sao, cạnh tranh thế nào...) để tăng cường thâm nhập vào mạng lưới phân phối trên thị trường này. Trên cơ sở đó, đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng giày dép, đồ gỗ, may mặc, thủ công mỹ nghệ, rau quả chế biến, hàng điện tử... Ngoài ra, Bộ Thương mại sẽ xúc tiến nhanh

việc thành lập trung tâm giới thiệu sản phẩm tại Hoa kỳ, đề xuất chính sách hỗ trợ doanh nghiệp thành lập văn phòng đại diện tại Hoa kỳ, nhất là những doanh nghiệp mà kim ngạch xuất khẩu còn nhỏ nhưng có tiềm năng phát triển; nghiên cứu thành lập một bộ phận chuyên trách việc phát triển, đăng ký và bảo vệ thương hiệu đó trên thị trường nước ngoài nói chung và Hoa Kỳ nói riêng.

2.2. Thị trường Nhật Bản

Dự báo triển vọng kinh tế Nhật Bản năm 2003 sẽ khá hơn và có thể có tăng trưởng dương 0,75-1,25%. Gần đây Nhật Bản đã bổ sung thêm 118 loại nông sản (trong đó có rau, trái cây nhiệt đới...) vào hệ thống ưu đãi thuế quan phổ cập (GSP) năm 2003 và giảm thuế GDP đối với khoảng 60 mặt hàng.

Trong điều kiện đó, mục tiêu của năm 2003 là chặn lại xu hướng giảm sút và phấn đấu đạt tăng trưởng khoảng 7%. Ngành dệt may cần tăng năng lực sản xuất để đáp ứng được đơn hàng từ tất cả các thị trường, trong đó nỗ lực vào Nhật Bản. Tiếp tục đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm khác như thuỷ sản, giày dép, hàng TCMN, sản phẩm gỗ, sản phẩm nhựa, rau quả, than đá... Để đạt được mục tiêu đề ra, cần đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại vào thị trường Nhật Bản, coi Nhật là một thị trường trọng điểm thời kỳ 2003-2005 để được ưu tiên hỗ trợ xúc tiến thương mại. Hướng xúc tiến sẽ là hỗ trợ một phần kinh phí để doanh nghiệp tham gia hội chợ triển lãm, tổ chức đoàn chuyên ngành đi khảo sát thị trường (tập trung vào các địa phương lớn), phát triển thương hiệu và đăng ký thương hiệu tại thị trường Nhật Bản, phát huy những mô hình như "nhà Việt Nam" tại Tokyo để tiến tới thành lập Trung tâm Thương mại Việt Nam tại Nhật Bản. Dự án nâng cao năng lực kiểm dịch thực vật (thuộc danh mục các dự án được nhận ODA của Nhật Bản tài khóa 2002-2003) cũng cần sớm được phê duyệt và triển khai để tạo thuận lợi cho xuất khẩu nông sản vào Nhật. Ngoài ra, cần cải thiện môi trường đầu tư, trong đó việc ổn định các chính sách quản lý nhập khẩu, để thu hút thêm đầu tư nước ngoài của Nhật Bản.

Bên cạnh đó, cần tích cực vận động và xúc tiến việc đàm phán ký hiệp định mậu dịch tự do với Nhật Bản và ủng hộ xu hướng liên kết Nhật Bản-ASEAN.

2.3. Thị trường Trung Quốc

Dự báo kinh tế Trung Quốc năm 2003 sẽ tiếp tục tăng trưởng 7-8%. Trong điều kiện đó, cần phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng 10%-15% đối với thị trường này. Để đạt được mục tiêu này, cần chú trọng một số biện pháp sau đây:

- Tăng cường đầu tư vào cơ sở hạ tầng như đường sá, kho tàng, bến bãi... tại khu vực Tây Bắc để làm bàn đạp xuất khẩu vào khu vực phía Nam và Tây Nam Trung Hoa. Các dự án xây dựng một số hạng mục như kho ngoại quan, trung tâm thương mại, kho hàng đông lạnh phục vụ xuất khẩu sẽ được Bộ Thương mại xem xét đưa vào danh mục các chương trình xúc tiến thương mại trọng điểm thời kỳ 2003-2005 để được hỗ trợ một phần kinh phí.

- Thời gian qua, các quy định về thuế GTGT đã được siết chặt hơn để hạn chế gian lận thương mại, trong đó có quy định cơ sở kinh doanh xuất khẩu phải thanh toán qua ngân hàng mới được áp dụng mức thuế suất GTGT 0%. Đề nghị Bộ Tài chính xem xét lại quy định này để phù hợp với thực tiễn xuất khẩu của ta, nhất là đối với hoạt động xuất khẩu qua đường biên giới trên bộ.

- Về mặt hàng, cần tận dụng cơ hội do Trung Quốc dành cho Việt Nam quy chế MFN từ năm 2003 để đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng nông sản, thủy sản, rau quả và một số mặt hàng tiêu dùng vào thị trường này, nhất là các tỉnh phía Tây Nam Trung Quốc. Muốn vậy, cần tăng cường xúc tiến thương mại, coi thị trường Trung Quốc là một trong những thị trường trọng điểm thời kỳ 2003-2005 để có định hướng ưu tiên. Ngay từ đầu năm 2003 cần tổ chức các đoàn chuyên ngành, đa ngành tham gia hội chợ, triển lãm tại các địa phương lớn của Trung Quốc, nhất là phía Tây và Tây Nam, chuẩn bị thành lập Trung tâm giới thiệu sản phẩm tại Trung Quốc. Ngoài ra, trước mắt cần có phương án tăng cường biên chế cho cơ quan Thương vụ tại Trung Quốc, bố trí thêm cán bộ chuyên trách tại Quảng Châu, Nam Ninh, Côn Minh.

- Về xuất khẩu thủy sản, Ủy ban nhà nước về vệ sinh, giám định và giám sát chất lượng (AQSIQ) của Trung Quốc đã ban hành quy định mới về việc giám định và kiểm dịch hàng thủy sản nhập khẩu (có hiệu lực từ 10/12/2002). Các doanh nghiệp xuất khẩu của ta cần nghiên cứu quy định mới này thông qua

các đối tác của Trung Quốc hoặc có thể tham khảo trên website www. aqsia.gov.cn.

2.4. Thị trường EU

Dự báo triển vọng kinh tế EU năm 2003 sẽ khả quan hơn nhưng mức độ phục hồi sẽ không nhiều. Khó khăn chủ yếu trong xuất khẩu vào EU là xuất hiện nhiều hàng rào kỹ thuật mới, ngày càng tinh vi hơn, kể cả đối với các sản phẩm thô và sản phẩm chế biến (ví dụ tăng cường kiểm soát chất lượng hàng thủy sản, cấm sử dụng một số hoạt chất nhuộm đối với hàng may mặc xuất khẩu sang EU, quy định về các chất hóa học hữu cơ sử dụng trong sản xuất đồ chơi, bổ sung thêm một số hoạt chất gây cháy bị cấm sử dụng trong hàng hóa xuất khẩu vào EU...). EU cũng đang xem xét loại bỏ một số mặt hàng ra khỏi danh mục GSP từ năm 2003, trong đó dự kiến có một số mặt hàng như giày dép, quần áo, đồ gốm sứ, điện tử tiêu dùng, cao su. Trong bối cảnh đó, mục tiêu tăng trưởng xuất khẩu vào EU là 12% (đã tính tới việc mở rộng EU). Với thị trường này, cần chú trọng một số giải pháp sau:

- Tiếp tục đàm phán để bãi bỏ hoặc tăng hạn ngạch dệt may.

- Tăng cường quản lý chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm từ khâu nuôi trồng đến chế biến xuất khẩu. Mặt khác, tăng cường trao đổi, liên kết với các nước có cùng mặt hàng xuất khẩu, nhất là trong khu vực ASEAN, để đàm phán với EU về các vấn đề tiêu chuẩn kỹ thuật, vệ sinh thực phẩm, tiêu chuẩn môi trường.

- Bên cạnh những mặt hàng quen thuộc như dệt may, giày dép, nông thuỷ sản, cần tăng cường xúc tiến xuất khẩu một số sản phẩm mới như đồ gỗ, đồ nhựa, cơ khí điện vào thị trường này thông qua việc tổ chức nghiên cứu thị trường, tham gia hội chợ, triển lãm, xây dựng thương hiệu, thành lập văn phòng đại diện của Hiệp hội gỗ tại EU.

- EU đã ký thỏa thuận kết nạp thêm 10 nước thành viên mới. Sự kiện này sẽ tác động tích cực tới kinh tế và thương mại của những nước mới gia nhập. Do vậy, bên cạnh việc đẩy mạnh xuất khẩu vào EU "cũ", cần tăng cường xuất khẩu vào các nước thành viên mới, nhất là thị trường Ba Lan, Séc, các mặt hàng có thể thâm nhập là cà phê, giày dép, hàng TCMN, mỳ gói v.v...

2.5. Thị trường ASEAN

Mặc dù có xu hướng phục hồi trong năm 2002 nhưng kinh tế của ASEAN dễ bị tổn thương do phụ thuộc nhiều vào thị trường Hoa kỳ và Nhật Bản, nền tảng tài chính chưa thật vững, lại gặp phải cạnh tranh gay gắt từ Trung Quốc, kể cả về xuất khẩu lẫn đầu tư nước ngoài. Riêng kinh tế Thái Lan với tỷ lệ nhập khẩu dầu chiếm tới 5% GDP sẽ bị ảnh hưởng mạnh trong trường hợp giá dầu tăng cao.

Tuy cơ cấu hàng xuất khẩu giữa ta và ASEAN tương đối giống nhau nhưng không có nghĩa là hàng hóa của ta không vào được ASEAN. Vì vậy, để tăng xuất khẩu và giảm bớt áp lực nhập siêu từ khu vực này, bên cạnh hai mặt hàng chủ lực là gạo và dầu thô, cần chủ động tận dụng thuận lợi khi ASEAN-6 giảm thuế của hầu hết các mặt hàng xuống 0-5% để đẩy mạnh xuất khẩu mặt hàng tiêu dùng như hàng may mặc, giày dép, thực phẩm chế biến, sản phẩm gỗ, sản phẩm nhựa. Năm 2002, kim ngạch của nhóm này đã mới đạt hơn 100 triệu USD, chiếm tỷ trọng khoảng 5-7% trong xuất khẩu sang ASEAN. Bộ Thương mại sẽ họp với các Hiệp hội và các nhà xuất khẩu theo ngành hàng để bàn cách đẩy mạnh xuất khẩu vào ASEAN. Ngoài ra, các doanh nghiệp cần tích cực xin giấy chứng nhận xuất xứ form D để được hưởng ưu đãi khi xuất khẩu sang ASEAN. Riêng với Lào và Campuchia, cần tận dụng vị trí địa lý để đẩy mạnh xuất khẩu các mặt hàng bách hóa tiêu dùng, phát triển hình thức vận tải quá cảnh.

2.6. Mở rộng thị trường Trung Đông và châu Phi

Châu Phi là một thị trường còn nhiều tiềm năng cho hàng hóa của các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam, Trung Quốc, Thái Lan và nhiều nước khác đã rất coi trọng và có chiến lược thâm nhập thị trường này. Vì vậy, ta cần đẩy mạnh việc nghiên cứu thị trường này một cách bài bản. Để xâm nhập thị trường châu Phi cần có sự hỗ trợ của Nhà nước. Trước mắt, cần tăng cường tổ chức các đoàn cán bộ cao cấp của Việt Nam sang làm việc tại một số nước châu Phi, có sự tham gia của các doanh nghiệp, để tiếp tục ký các thỏa thuận thương mại và ký kết hợp đồng xuất khẩu. Các mặt hàng có nhiều tiềm năng là gạo, chè, sản phẩm nhựa, đồ may mặc. Để hỗ trợ cho xuất khẩu

vào khu vực này, cần nhanh chóng đưa vào áp dụng các công cụ tài chính, tín dụng mới như chiết khấu chứng từ, bảo hiểm rủi ro không thanh toán. Với thị trường Trung Đông, ngoài thị trường Irắc, cần chú trọng thị trường Đubai (Các Tiểu vương quốc A-rập Thống nhất) vì Đubai là cửa ngõ của khu vực Trung Cận Đông và là địa điểm trung chuyển hàng hóa đi Xi-ri, A-rập Xê-út, châu Phi, châu Âu,... Các Tiểu vương quốc A-rập thống nhất là một nước có nền kinh tế mở, môi trường kinh doanh tự do, hầu như không có thuế nhập khẩu. Kim ngạch nhập khẩu năm 1999 đã đạt 27,5 tỷ USD (các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là thiết bị giao thông và máy móc, hóa chất, thực phẩm). Các công ty của Đubai làm ăn nói chung là nghiêm chỉnh, nên các công ty của ta nên cố gắng thâm nhập vào thị trường này, lấy đây là bàn đạp đi vào các nước lân cận. Hàng hóa chủ yếu là điện tử, hạt tiêu, giày dép, dệt may, thủ công mỹ nghệ và sản phẩm nhựa.

III. ĐỊNH HƯỚNG ĐỐI VỚI MỘT SỐ MẶT HÀNG XUẤT KHẨU CHỦ LỰC NĂM 2003

1. Nhóm hàng nông, thủy sản

Xuất khẩu các mặt hàng nông sản và thủy sản năm 2002 đạt kim ngạch xấp xỉ 4 tỷ USD, tăng 9,3% về trị giá so với năm2001, trong đó thủy sản đạt 2,022 tỷ USD, tăng gần 14%. Tỷ trọng của nhóm nông, thủy sản trong tổng kim ngạch xuất khẩu là 24%, giảm chút ít so với năm 2001. Có tới 5 mặt hàng có lượng xuất khẩu tăng là lạc nhân (+34,5%), cao su (45,6%), chè (9,7%), hạt điều (42,5%), hạt tiêu (34%) và 2 mặt hàng có lượng giảm là gạo (-13%) và cà phê (-23%). Giá xuất khẩu một số mặt hàng có sự hồi phục, nhất là về cuối năm, như giá gạo tăng 33,6%, cà phê (+6,7%), cao su (+11%) tuy một số mặt hàng khác vẫn giảm nhẹ như chè (-4%), hạt điều (-3,3%), hạt tiêu (-12,7%).

Kim ngạch xuất khẩu hàng nông, thủy sản đã tăng từ 2,7 tỷ USD vào năm 1997 lên 4 tỷ USD vào năm 2002 nhưng tỷ trọng của cả nhóm trong tổng kim ngạch xuất khẩu đã giảm từ 30,7% xuống 24% trong cùng kỳ. Mức tăng về kim ngạch chủ yếu là do đóng góp của mặt hàng thủy sản, nếu không kể thủy sản thì kim ngạch của nhóm nông sản năm 2002 chỉ đạt 1,97 tỷ USD, hầu như không tăng trong suốt thời kỳ 1997-2002. Tuy nhiên, sự tăng trưởng về giá trị tuyệt đối của nhóm nông, thủy sản vẫn cho thấy vai trò quan trọng của nhóm này đối với xuất khẩu của ta nói chung và đặc biệt là đối với khu vực nông thôn nói riêng.

Trong điều kiện đó, định hướng chung đối với nhóm hàng nông sản, thuỷ sản trong thời kỳ 2003-2005 là phát triển đi vào chiều sâu, nâng cao chất lượng và giá trị gia tăng của sản phẩm. Dự kiến lượng xuất khẩu của một số mặt hàng nông sản năm2003 sẽ không tăng nhiều hoặc chỉ tương đương với năm2002, riêng xuất khẩu cà phê có thể giảm khoảng trên dưới 100.000 tấn do sản lượng giảm. Tuy nhiên, do triển vọng giá của một số mặt hàng nông sản sẽ khá hơn năm nay nên kim ngạch của cả nhóm nông, thủy sản dự kiến sẽ đạt 4,53 tỷ USD, tăng 13% so với năm 2002. Một số định hướng chính đối với xuất khẩu nông sản là:

Thứ nhất là tiếp tục thực hiện chủ trương chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp gắn với định hướng thị trường. Đối với những mặt hàng mà thị trường đã tương đối bão hòa như cà phê robusta, hạt tiêu thì cần kiên quyết giới hạn diện tích ở mức thích hợp (cà phê robusta khoảng 400.000 ha, hạt tiêu ở mức 35.000 ha). Đối với những mặt hàng còn tiềm năng về thị trường như rau quả và rau quả chế biến thì phải nhanh chóng nghiên cứu kỹ thị trường, trên cơ sở đó hình thành những vùng sản xuất tập trung để cung ứng đủ nguyên liệu cho chế biến xuất khẩu. Việc chuyển dịch cơ cấu cần chú ý đến yếu tố đảm bảo môi trường sinh thái.

Thứ hai, để nâng cao hiệu quả xuất khẩu, cần nâng cao chất lượng và giá trị gia tăng của sản phẩm thông qua đầu tư vào giống, thủy lợi, công tác khuyến nông và đặc biệt là đầu tư vào công nghệ chế biến, bảo quản sau thu hoạch.

Thứ ba là tiếp tục thực hiện chủ trương đa dạng hóa thị trường, đặc biệt là đối với những mặt hàng mà xuất khẩu còn lệ thuộc vào một số ít thị trường hay một khu vực thị trường như chè, rau quả, cao su. Công tác xúc tiến thương mại cần được tăng cường ở tất cả các cấp độ: nhà nước, địa phương, hiệp hội và doanh nghiệp. Bộ Thương mại sẽ tiếp tục tổ chức các đoàn khảo sát để mở thêm thị trường

mới cho hàng nông sản, nhất là gạo (vào châu Phi và Trung Đông), chè, rau quả chế biến (vào Hoa Kỳ, Nhật Bản) ; tăng cường vai trò của mình và tăng cường phối hợp với các Hiệp hội trong việc nhận biết và ứng phó với các rào cản kỹ thuật mới xuất hiện.

Thứ tư là hoàn thiện các chính sách hỗ trợ xuất khẩu nông sản, phát triển các công cụ tài chính, tín dụng như bảo hiểm rủi ro không thanh toán, chiết khấu chứng từ để hỗ trợ cho doanh nghiệp thâm nhập thị trường mới; có biện pháp giảm nhanh các chi phí dịch vụ đầu vào cho xuất khẩu để giảm giá thành.

Thứ năm là hình thành cơ chế, chính sách đồng bộ để thực hiện chủ trương bao tiêu sản phẩm, khuyến khích các mối liên kết giữa người sản xuất và người tiêu thụ để nâng cao hiệu quả xuất khẩu. Bắt tay vào nghiên cứu, tiếp cận với giao dịch kỳ hạn.

Thứ sáu là nâng cao vai trò của Hiệp hội ngành hàng, bảo đảm có sự liên kết chặt chẽ giữa các nhà sản xuất, các nhà xuất khẩu vì mục đích nâng cao hiệu quả xuất khẩu.

Trên cơ sở những định hướng chung về phát triển xuất khẩu nông sản, thủy sản, Bộ Thương mại định hướng cụ thể đối với một số mặt hàng chủ lực như thủy sản, gạo, cà phê, cao su, hạt điều, rau quả...

2. Nhóm hàng chế biến

Xuất khẩu của nhóm hàng chế biến chủ lực (hàng dệt may, giày dép, hàng TCMN, sản phẩm gỗ, sản phẩm nhựa, thực phẩm chế biến, cơ khí điện, hàng điện tử, linh kiện vi tính) năm2002 đạt kim ngạch 6,51 tỷ USD, tăng 19,6% so với năm 2001. Tỷ trọng của nhóm hàng chế biến, vì vậy, đã tăng từ 36,3% lên 39% vào năm2002, thể hiện sự chuyển dịch tích cực trong cơ cấu hàng xuất khẩu.

Trong giai đoạn 2003-2005 cũng như thời kỳ tiếp theo, nhóm hàng chế biến sẽ tiếp tục là động lực chính của tăng trưởng xuất khẩu. So với một số nước trong khu vực, lợi thế của ta hiện nay là môi trường chính trị ổn định, Việt Nam được coi là địa điểm an toàn trên thế giới và trong khu vực, chi phí lao động tương đối thấp, tay nghề khéo léo hơn so với một số nước trong khu vực. Tuy nhiên, những lợi thế này sẽ không phát huy được tác dụng mong muốn nếu như không sớm khắc phục được những điểm yếu trong môi trường đầu tư của ta hiện nay mà điển hình là tính ổn định của chính sách đầu tư, vướng mắc về giải phóng mặt bằng, chi phí dịch vụ đầu vào cho sản xuất và xuất khẩu kém cạnh tranh so với một số nước trong khu vực. Đây chính là vấn đề có ý nghĩa quyết định đối với việc thu hút thêm vốn đầu tư nước ngoài và vốn trong nước vào sản xuất hàng xuất khẩu, thúc đẩy nhập khẩu và chuyển giao công nghệ. Ưu thế về lao động rẻ cũng đang giảm dần và có thể bị triệt tiêu nếu như không nhanh chóng đào tạo được đội ngũ lao động đủ về số lượng, giỏi về tay nghề, có kỷ luật và năng suất lao động cao.

Để thực hiện được mục tiêu xuất khẩu chung của năm 2003, làm tiền đề cho những năm tiếp theo, nhóm hàng chế biến chủ lực cần phấn đấu đạt kim ngạch 7,5 tỷ USD, tăng 15% so với năm 2002, trong đó hàng dệt may đạt 3,2 tỷ USD (+16,3%), giày dép 2,1 tỷ USD (+12,5%), hàng thủ công mỹ nghệ 430 triệu USD (+30%), sản phẩm gỗ 540 triệu USD (+24%), sản phẩm nhựa 175 triệu USD (+15%), hàng công nghệ cao 600 triệu USD (+22%).

Bộ Thương mại có định hướng cụ thể đối với các mặt hàng chủ lực nêu trên...

Phần thứ ba
GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN XUẤT KHẨU NĂM 2003

Hoạt động xuất khẩu năm2002 đã nhận được sự quan tâm và chỉ đạo sâu sát của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ. Ngay từ cuối năm2001, hàng loạt biện pháp khuyến khích và hỗ trợ, bao gồm cả hỗ trợ tài chính, đã được xem xét ban hành để giúp các doanh nghiệp vượt qua giai đoạn khó khăn, giữ vững tiến độ tiêu thụ hàng hóa, nhất là tiêu thụ nông sản cho nông dân. Trong số các biện pháp đã thi hành, nổi bật lên các biện pháp sau đây:

Một là, từ tháng 9/2001, quyền kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa đã được mở cho tất cả các thương nhân (trước đây chỉ mở đến doanh nghiệp). Phạm vi được phép kinh doanh xuất khẩu cũng không còn phụ thuộc vào ngành hàng ghi trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nữa. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, kể từ tháng 1/2002, cũng đã

được quyền xuất khẩu hàng hóa gần như thương nhân Việt Nam. Đây là những biện pháp hết sức quan trọng, góp phần đa dạng hóa chủ thể xuất khẩu, qua đó khơi dậy tiềm năng xuất khẩu của tất cả các thành phần kinh tế.

Hai là, để thúc đẩy xuất khẩu, đặc biệt là xuất khẩu nông sản trong điều kiện sức mua trên thị trường thế giới còn khá trì trệ, các biện pháp về tài chính và tín dụng đã nhận được sự quan tâm đặc biệt. Chế độ thưởng theo kim ngạch xuất khẩu, sau 1 năm phát huy tác dụng, đã tiếp tục được duy trì trong năm2002 với diện mặt hàng mở rộng hơn trước đây, trong đó chủ yếu là nông sản. Quy chế tín dụng hỗ trợ xuất khẩu, sau nhiều năm chuẩn bị, cũng đã được ban hành vào quý IV/2001 và phát huy tác dụng tích cực trong năm 2002. Đặc biệt, ngày 24/6/2002 vừa qua, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 80/2002/QĐ-TT về chính sách khuyến khích tiêu thụ nông sản hàng hóa thông qua hợp đồng, thiết lập cơ sở pháp lý đầu tiên cho việc hình thành mối liên kết giữa sản xuất nông nghiệp với chế biến và tiêu thụ.

Ba là, để tiếp tục hạ giá thành và nâng cao sức cạnh tranh cho hàng hóa xuất khẩu, nhiều loại chi phí liên quan đến xuất khẩu đã được xem xét miễn giảm, thí dụ như lệ phí kiểm dịch động vật, lệ phí hạn ngạch, lệ phí hải quan, lệ phí cấp C/O và cấp giấy chứng nhận cho giày dép xuất khẩu đi EU. Từ tháng 2/2002, chế độ hoàn thuế GTGT đối với phân bón và thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu đã được cải tiến để hỗ trợ cho bà con nông dân. Quan trọng nhất, ngày 10/10/2002 vừa qua, sau hơn 1 năm nghiên cứu, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư hướng dẫn chế độ thuế áp dụng cho một số doanh nghiệp vệ tinh cung ứng đầu vào cho sản xuất hàng xuất khẩu. Tuy chưa được đầy đủ như quy định tại Quyết định số 908/QĐ-TTg ngày 26/07/2001 của Thủ tướng Chính phủ nhưng Thông tư này cũng đã đánh dấu một bước đi quan trọng trong tiến trình thúc đẩy sự hình thành mối liên kết dọc giữa các doanh nghiệp tham gia sản xuất hàng xuất khẩu.

Bốn là trong năm 2002, công tác thị trường và xúc tiến thương mại tiếp tục nhận được sự quan tâm đặc biệt. Thực hiện Chỉ thị số 31/2001/CT-TTg ngày 13/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2002, Bộ Thương mại đã tổ chức 05 đoàn liên ngành đi khảo sát và tìm kiếm cơ hội kinh doanh tại Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản, Nga và châu Phi. Ngày 27/9/2002, Bộ Tài chính đã ra Thông tư số 86/2002 hướng dẫn công tác chi hỗ trợ cho hoạt động xúc tiến thương mại theo hướng dành toàn bộ khoản chi này cho các chương trình xúc tiến trọng điểm của Nhà nước. Ngoài ra, Thủ tướng Chính phủ cũng đã cho phép thành lập 03 trung tâm giới thiệu sản phẩm của Việt Nam tại Hoa Kỳ, Nga và các Tiểu vương quốc A-rập Thống nhất. Nhìn chung, hoạt động xúc tiến đang ngày càng trở nên sôi động hơn, có thêm các hình thức xúc tiến mới. Các doanh nghiệp cũng đã và đang tham gia ngày càng tích cực và có trách nhiệm vào các chương trình xúc tiến của Nhà nước.

Năm là, trong hoàn cảnh môi trường thương mại thế giới kém thuận lợi, rào cản kỹ thuật xuất hiện nhiều, các Bộ và các Hiệp hội đã có sự phối hợp khá tích cực để theo dõi và nhận biết rào cản, từ đó lên phương án đối phó và đấu tranh bảo vệ quyền lợi chính đáng của các doanh nghiệp Việt Nam. Tuy còn ít kinh nghiệm nhưng chúng ta cũng đã tương đối thành công trong việc giải quyết một số tình huống phức tạp nảy sinh trong xuất khẩu thủy sản vào EU, xuất khẩu rau quả vào Trung Quốc, xuất khẩu hàng dệt may vào Hoa Kỳ và Nhật Bản, xuất khẩu giày dép vào Canada... Đây sẽ là những kinh nghiệm hết sức quý báu cho thời gian tới.

Tóm lại, có thể nói tất cả những gì có thể làm được cho xuất khẩu thì Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ đều đã có chủ trương, trải rộng từ đầu tư đến sản xuất và lưu thông, từ tài chính - tín dụng đến thị trường và xúc tiến...

I. TẠO LẬP MÔI TRƯỜNG CẠNH TRANH NĂNG ĐỘNG ĐỂ THÚC ĐẨY NÂNG CAO TÍNH LINH HOẠT VÀ KHẢ NĂNG THÍCH ỨNG NHANH

1. Cho phép các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được quyền xuất khẩu hàng hóa như thương nhân Việt Nam

Hiện nay doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã được phép xuất khẩu và nhận ủy thác

xuất khẩu hàng hóa không phụ thuộc vào nội dung của giấy phép đầu tư trừ các mặt hàng gạo, động vật rừng, giống thực vật rừng, đá quý, kim loại quý và ngọc trai tự nhiên. Do gạo đã được xuất khẩu tự do, các mặt hàng còn lại cũng đều đã có biện pháp quản lý nên Bộ Thương mại kiến nghị cho phép doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được quyền xuất khẩu và nhận ủy thác xuất khẩu như thương nhân Việt Nam, không còn bất kỳ sự phân biệt nào nữa. Hàng nhập khẩu của các doanh nghiệp có vốn dầu tư nước ngoài, nếu để phục vụ cho xuất khẩu, đề nghị cũng không phụ thuộc vào nội dung của giấy phép đầu tư.

Trong thời gian tới, thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 78/CP-KTTH ngày 20/01/2003, Bộ Thương mại sẽ bàn bạc với các Bộ, ngành hữu quan để quyết định cụ thể về phạm vi kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu của khối FDI.

2. Tập trung nguồn lực để hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa, nhất là các doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa

Trong những năm vừa qua, khu vực doanh nghiệp ngoài quốc doanh, trong đó đa số là các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SME), đã đóng góp tích cực vào hoạt động xuất khẩu. Tỷ trọng của khu vực này trong xuất khẩu của các doanh nghiệp 100% vốn Việt Nam đã lên tới 48,5% vào năm 2002, xấp xỉ bằng khu vực quốc doanh. Đặc biệt, có những ngành hàng mà sự tham gia của khu vực SME chiếm tỷ trọng lớn như xuất khẩu hàng TCMN, sản phẩm gỗ, sản phẩm nhựa, rau quả chế biến,...

Để khuyến khích tính năng động của khu vực này, tháng 11/2001 Chính phủ đã ban hành Nghị định về trợ giúp phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SME). Tháng 12/2001, trên cơ sở đề xuất của Bộ Tài chính, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành quy chế giao cho các tỉnh, thành tự đứng ra thành lập các quỹ bảo lãnh tín dụng cho SME. Bộ Thương mại xin đề nghị xem xét lại quyết định này bởi tiềm năng tài chính của các tỉnh và thành phố là có hạn, lại không đồng đều. Nếu mỗi tỉnh, thành đều phải tự tìm nguồn để thành lập quỹ cho riêng mình thì hiệu quả thực tế sẽ không cao do nguồn lực bị dàn trải. Đó là chưa kể SME ở những tỉnh có hoàn cảnh khó khăn sẽ ở vào thế bất lợi hơn so với SME ở những tỉnh có tiềm năng. Vấn đề tín dụng cho doanh nghiệp nói chung và cho SME nói riêng hiện nay đang là vấn đề hết sức bức xúc. Vì vậy, đề nghị có một cơ chế tập trung nguồn lực để thành lập 01 quỹ bảo lãnh tín dụng cho SME tại trung ương. Quỹ này sẽ có đại lý là chi nhánh các quỹ hỗ trợ phát triển hoặc tổ chức tín dụng được thành lập ở địa phương. Khi có nhu cầu, các "đại lý" đều có thể tiếp cận với nguồn lực tập trung, hiệu quả thực tiễn vì vậy sẽ cao hơn, các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại tất cả các tỉnh cũng ở vào thế bình đẳng hơn.

Theo tiêu chí phân loại, số lượng SME của ta hiện nay rất đông. Do nguồn lực có hạn, theo Bộ Thương mại, ta nên tập trung hơn cho một số lĩnh vực ưu tiên, thí dụ như doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa, nhất là những doanh nghiệp sản xuất nhỏ và vừa có tham gia xuất khẩu hoặc đối với một số mặt hàng cần khuyến khích sản xuất, xuất khẩu. Bộ Thương mại sẽ trình Chính phủ những tiêu chí để hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các làng nghề trong việc tìm thị trường xuất khẩu..

3. Khuyến khích xuất khẩu

Bộ Thương mại đã kiến nghị với Chính phủ hoặc không áp dụng biện pháp thưởng kim ngạch xuất khẩu trong năm 2003, hoặc nếu áp dụng thì nên thay đổi cách tiếp cận theo hướng "thưởng để khuyến khích" chứ không "bù lỗ" như thưởng mặt hàng mới vào thị trường mới hoặc thưởng nếu kết quả xuất khẩu năm sau cao hơn năm trước. Trên cơ sở kiến nghị này, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Thương mại cùng các Bộ, ngành hữu quan xây dựng cơ chế thưởng đối với phần kim ngạch vượt so với kim ngạch xuất khẩu năm 2002 (theo danh mục mặt hàng đã được thưởng xuất khẩu năm 2002). Theo hướng này, Bộ Thương mại dự kiến phương pháp tiếp cận như sau:

(a) Tốc độ tăng trưởng kim ngạch bình quân toàn ngành của mặt hàng được thưởng năm 2003 so với năm 2002 sẽ là căn cứ để xác định điều kiện được thưởng đối với doanh nghiệp. Cụ thể, chỉ những doanh nghiệp nào có mức tăng trưởng kim ngạch đối với mặt hàng được thưởng cao hơn mức tăng bình quân mà Bộ Thương mại công bố mới được xét thưởng. Trong quý II/2003, trên cơ sở đánh giá tiềm năng xuất khẩu năm 2003, Bộ Thương mại sẽ công bố mục tiêu tăng trưởng đối với từng mặt hàng trong cả năm để doanh nghiệp có định hướng phấn đấu.

Sau khi đánh giá tiềm năng của ngành rau

quả, Bộ Thương mại sẽ công bố mục tiêu phấn đấu đối với mặt hàng rau quả năm 2003 (ví dụ) là tăng kim ngạch 10%. Như vậy, chỉ những doanh nghiệp nào có kim ngạch xuất khẩu rau quả tăng từ 10% trở lên mới thuộc diện xét thưởng. Nếu chỉ đạt mức tăng trưởng thấp hơn 10% thì không được thưởng.

Nếu do khó khăn về thị trường, nguồn hàng hay giá cả mà kim ngạch của cả ngành hàng tăng trưởng âm, thì những doanh nghiệp nào đạt tăng trưởng dương đều được thưởng trên phần kim ngạch vượt trội.

Phương pháp tiếp cận này nhằm khuyến khích, động viên những doanh nghiệp xuất khẩu giỏi hơn mức bình quân của ngành, đồng thời cũng loại trừ được yếu tố biến động về giá hoặc sản lượng. (Chẳng hạn giá mặt hàng X năm 2003 tăng hơn 30% so với mức bình quân của năm 2002, như vậy nếu lượng xuất không đổi thì các doanh nghiệp trong ngành có thể đạt được mức tăng trưởng 30% mà không cần phải nỗ lực nhiều, trong khi những ngành hàng giá không tăng lại khó đạt được mức tăng trưởng).

(b) Đối với doanh nghiệp đủ tiêu chuẩn được thưởng thì doanh nghiệp nào có tốc độ tăng trưởng cao hơn sẽ được mức thưởng cao hơn (ví dụ, nếu đạt cao hơn tốc độ tăng trưởng của ngành 5% trở lên sẽ được một mức thưởng cao hơn).

(c) Các mặt hàng gặp khó khăn về thị trường, các mặt hàng có hàm lượng chế biến cao sẽ có mức thưởng cao hơn. (ví dụ cà phê chế biến sẽ được thưởng ở mức cao hơn so với cà phê nhân).

II. TIẾP TỤC CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ VÀ CÓ CHÍNH SÁCH PHÙ HỢP ĐỂ THÚC ĐẨY CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU XUẤT KHẨU THEO HƯỚNG TÍCH CỰC

Để thay đổi cơ cấu sản xuất nói chung và cơ cấu hàng xuất khẩu nói riêng, cần phải có đầu tư. Vì vậy, trong những năm qua, Nhà nước đã ban hành rất nhiều chế độ, chính sách để khuyến khích đầu tư, bao gồm cả đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài, đặc biệt là trong lĩnh vực sản xuất hàng xuất khẩu. Kết hợp với sự thông thoáng của Luật Doanh nghiệp, những chế độ và chính sách này đã phát huy tác dụng rất tích cực trong việc tạo ra những mặt hàng xuất khẩu mới và dịch chuyển cơ cấu hàng xuất khẩu theo hướng tăng dần tỷ trọng của hàng chế biến, chế tạo. Theo Bộ Thương mại, những ưu đãi dành cho sản xuất hàng xuất khẩu như hiện nay là tương đối đủ. Vấn đề chính đặt ra là phải làm sao tăng cường được tính minh bạch và tính phổ cập của những ưu đãi này, đồng thời thi hành chúng một cách nhất quán trên thực tế, không để những khó khăn, vướng mắc về thủ tục hành chính, về mặt bằng... kìm hãm tác dụng tích cực của chúng. Theo hướng đó, xin được đề xuất như sau:

1. Bãi bỏ thủ tục phê duyệt nhập khẩu máy móc, thiết bị trị giá lớn

Việc nhập khẩu máy móc thiết bị trị giá lớn hiện nay vẫn được thực hiện theo Quyết định số 91/TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành từ năm 1992. Theo đó, thiết bị lẻ có trị giá trên 100.000 USD và thiết bị toàn bộ có trị giá trên 500.000 USD vẫn phải có phê duyệt của Bộ Thương mại mới được nhập khẩu. Xét việc mua sắm của các doanh nghiệp nhà nước đã được điều chỉnh bởi rất nhiều quy định chặt chẽ như đấu thầu, chào giá cạnh tranh... Bộ Thương mại xin kiến nghị Thủ tướng Chính phủ cho phép bãi bỏ Quyết định số 91/TTg nói trên kể từ năm 2003.

2. Các ưu đãi dành cho sản xuất, kinh doanh hàng xuất khẩu phải được minh bạch hóa một cách tối đa, áp dụng bình đẳng cho tất cả các nhà đầu tư và phổ biến rộng rãi tới mọi chủ thể đầu tư tiềm năng:

Bộ Thương mại đề nghị UBND các tỉnh và thành phố hàng năm dành ra một khoản kinh phí để in và phát hành các tờ rơi tuyên truyền về chính sách ưu đãi mà Nhà nước dành cho các nhà đầu tư. Các tờ rơi này cần được phân phát miễn phí cho tất cả các đối tượng tới Sở KH&ĐT để đăng ký thành lập doanh nghiệp mới. Làm như vậy có 2 cái lợi. Thứ nhất là phổ biến được chính sách của Nhà nước tới mọi chủ thể đầu tư tiềm năng. Thứ hai là hạn chế được tình trạng lợi dụng sự kém hiểu biết của doanh nghiệp để những nhiễu và gây khó.

3. Nhanh chóng có biện pháp thoả đáng để tháo gỡ khó khăn về mặt bằng cho các nhà đầu tư

Kinh tế phát triển, giá đất tăng cao đã khiến vấn đề mặt bằng và giải phóng mặt bằng

cho sản xuất trở nên hết sức bức xúc, kể cả đối với đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài. Tâm lý đầu tư trong dân đang thuận lợi, Việt Nam lại được đánh giá là điểm đến an toàn, không thể để những khó khăn về mặt bằng làm mất đi cơ hội của đầu tư Việt Nam, nhất là khi quá trình chuyển dịch để hợp lý hóa sản xuất và tiêu thụ đang diễn ra hết sức mạnh mẽ trong khu vực dưới tác động của các thoả thuận về thương mại tự do. Bộ Thương mại đề nghị Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các ngành, các cấp tập trung tháo gỡ ngay các khó khăn về mặt bằng cho các nhà đầu tư. Xử lý thật nghiêm các trường hợp chây ì không chịu bàn giao mặt bằng cho cơ quan có thẩm quyền hoặc không chịu di dời để vòi vĩnh thêm từ các nhà đầu tư, thậm chí cần có khung hình phạt thích đáng. Nếu không làm cương quyết việc này, hoạt động sản xuất nói chung và sản xuất hàng xuất khẩu nói riêng có thể sẽ bị ảnh hưởng trong dài hạn.

4. Song song với việc dành ưu đãi cho đầu tư, cần hết sức chú ý ổn định môi trường đầu tư

Bên cạnh việc ban hành các chính sách khuyến khích thì việc duy trì một môi trường đầu tư ổn định nhằm tạo tâm lý tin tưởng cho nhà đầu tư mang ý nghĩa cực kỳ quan trọng, nhất là đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Năm 2002 vừa qua, dù đã mở được thị trường Mỹ, Việt Nam lại được đánh giá là điểm đến an toàn nhưng vốn đầu tư nước ngoài vào ta, tính đến ngày 20/11, vẫn tiếp tục giảm khoảng 45%. Việc này có phần do luồng vốn FDI trên thế giới không còn dồi dào như trước đây, Trung Quốc lại đã đi vào WTO và trở thành điểm thu hút FDI cực kỳ hấp dẫn. Tuy nhiên, bên cạnh những nguyên nhân khách quan đó cũng có một số nguyên nhân chủ quan của chúng ta mà nhiều nhà đầu tư đã chỉ ra, trong đó có sự ổn định của cơ chế và chính sách đối với đầu tư nước ngoài.

Là nước đang phát triển, đang ở trong quá trình chuyển đổi, lại thiếu kinh nghiệm xử lý các vấn đề kinh tế vĩ mô, cơ chế chính sách của ta không thể tránh khỏi việc phải điều chỉnh, bổ sung vào lúc này hay lúc khác. Những bức xúc của toàn xã hội, thí dụ như trong vấn đề xe máy, cũng có thể là nguyên nhân dẫn đến những quyết định tuy đúng đắn nhưng gây ảnh hưởng đến quyền lợi của các nhà đầu tư. Vì vậy, vấn đề đặt ra là phải làm sao để các nhà đầu tư thông cảm với những khó khăn của chúng ta và khẳng định với họ nguyên tắc đã được đề cập trong Luật Đầu tư Nước ngoài: nếu sự thay đổi của quy định pháp luật làm thiệt hại đến lợi ích của nhà đầu tư thì Nhà nước sẽ có biện pháp giải quyết thoả đáng đối với quyền lợi của nhà đầu tư. Chỉ bằng cách đó chúng ta mới có thể duy trì được lòng tin của nhà đầu tư nước ngoài, mới có thể thu hút được nguồn vốn FDI cần thiết cho phát triển sản xuất và xuất khẩu, nhất là trong bối cảnh cạnh tranh về thu hút FDI đang diễn ra hết sức gay gắt.

Trên tinh thần đó, Bộ Thương mại đề nghị quá trình xem xét điều chỉnh luật pháp về đầu tư nước ngoài trong thời gian tới đây nên chuyển trọng tâm từ "ưu đãi" sang "ổn định, minh bạch và hài hòa quyền lợi". Suy cho cùng, cái mà các nhà đầu tư cần nhất là một môi trường thể chế ổn định, được điều hành một cách minh bạch và bình đẳng chứ không nhất thiết phải là các ưu đãi ở mức độ cao.

5. Xác định lại một số mặt hàng trọng điểm trong cơ cấu xuất khẩu để tập trung khuyến khích đầu tư

Cơ cấu xuất khẩu của ta đang ngày càng trở nên đa dạng hơn, mặt hàng xuất khẩu mới liên tục xuất hiện, trong đó có những mặt hàng sau một thời gian ngắn đã đạt kim ngạch xuất khẩu trên 100 triệu USD/năm như xe đạp, dây điện và dây cáp điện, sản phẩm nhựa,... Tuy nhiên, những mặt hàng đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD của ta mới chỉ có 4 mặt hàng là dầu thô, dệt may, thuỷ sản và giày dép. Tăng trưởng xuất khẩu, vì vậy, vẫn chưa có được sự ổn định cần thiết. Chỉ cần một thay đổi nhỏ trên thị trường dệt may hay thị trường dầu thô là kim ngạch xuất khẩu lập tức bị ảnh hưởng. Vì vậy, song song với việc đa dạng hóa cơ cấu xuất khẩu, ta cũng nên chọn một số mặt hàng có tiềm năng để tập trung khuyến khích đầu tư, phấn đấu tăng thêm số thành viên của "câu lạc bộ 1 tỷ" trong thời gian từ nay đến năm 2005 theo những tiêu chí sau:

(a) Là những mặt hàng tỷ trọng xuất khẩu của Việt Nam trên thị trường thế giới còn nhỏ nhưng tốc độ tăng trưởng nhanh, trong khi nhu cầu thế giới cao và ổn định, ta có lợi thế để sản xuất.

(b) Các mặt hàng có tính liên kết cao, nếu

xuất khẩu được sản phẩm cuối cùng sẽ thúc đẩy sự phát triển của các ngành khác, trước hết là ngành sản xuất nguyên liệu cho sản xuất hàng xuất khẩu.

(c) Mặt hàng đó sử dụng nhiều lao động, ít phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu.

Bản báo cáo về "Thương mại và Phát triển năm 2002" của UNCTAD đã thống kê được 20 mặt hàng có tốc độ tăng trưởng xuất khẩu bình quân trong kỳ 1980-1998 cao hơn hẳn tốc độ tăng trưởng bình quân của xuất khẩu toàn thế giới (8,4%) và xuất khẩu của các nước đang phát triển (11,3%). Trong số đó, có thể chọn ra một số mặt hàng tương đối phù hợp với lợi thế của ta như:

- Phụ tùng, phụ kiện của máy tính và máy văn phòng
- Tơ và lụa
- Sản phẩm nhựa
- Sản phẩm gỗ
- Đồ uống không cồn (chủ yếu là nước trái cây)
- Sản phẩm dệt kim
- Sản phẩm điện

Theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, trong quý I/2003 Bộ Thương mại sẽ phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, ngành hữu quan rà soát để chọn ra những ngành hàng có tiềm năng và khả năng cạnh tranh, trước hết là chọn những sản phẩm được hưởng hỗ trợ tín dụng xuất khẩu năm 2003, từ đó đề xuất phương án hỗ trợ phát triển, trong đó chủ yếu là hỗ trợ nền tảng và hỗ trợ đầu vào, không hỗ trợ đầu ra.

6. Điều chỉnh lại chính sách thuế để thúc đẩy nâng cao hàm lượng nội địa của sản phẩm

Quyết định số 908/QĐ-TTg ngày 26/07/2001 của Thủ tướng Chính phủ đã cho phép các doanh nghiệp vệ tinh (sản xuất bán thành phẩm để giao lại cho một doanh nghiệp khác sản xuất hàng xuất khẩu) được hưởng ưu đãi về thuế như đối với sản xuất hàng xuất khẩu. Đây là quyết định hết sức quan trọng, góp phần thúc đẩy sự hình thành các chuỗi doanh nghiệp gắn kết với nhau, cùng hướng về xuất khẩu và cùng tạo ra giá trị gia tăng ngày càng lớn. Quyết định đã được Bộ Tài chính hướng dẫn nhưng chưa đầy đủ. Cụ thể là chỉ những doanh nghiệp nào đã có hợp đồng xuất khẩu bán thành phẩm nhưng không giao bán thành phẩm đó ra nước ngoài mà giao thẳng cho một doanh nghiệp Việt Nam khác để sản xuất hàng xuất khẩu thì mới được hưởng ưu đãi. Các doanh nghiệp đơn thuần là vệ tinh, không có hợp đồng với nước ngoài hoặc không tham gia hợp đồng ba bên vẫn chưa được hưởng ưu đãi như quy định của Thủ tướng Chính phủ. Việc hướng dẫn đầy đủ các ưu đãi này cũng đã được Thủ tướng Chính phủ tiếp tục chỉ đạo tại văn bản số 78/CP-KTTH của Chính phủ ngày 20/01/2002, đề nghị Bộ Tài chính triển khai sớm.

Một trong những lý do khiến hàm lượng nội địa của xuất khẩu tăng chậm là do nguyên liệu, vật tư ngoại đang được ưu đãi hơn nguyên liệu, vật tư nội. Nếu sử dụng nguyên liệu ngoại, doanh nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu sẽ được chậm nộp thuế nhập khẩu và thuế GTGT trong 270 ngày, nhiều trường hợp còn được khách hàng cho nợ tiền nguyên liệu, khi xuất khẩu mới quyết toán và khấu trừ. Trong khi đó, nếu mua nguyên liệu trong nước, phải trả tiền ngay và chịu thuế GTGT ngay ở mức 10%. Điều đó lý giải vì sao một số doanh nghiệp gia công thậm chí đến bao bì ny-lon và thùng các-tông cũng không mua trong nước dù trong nước đã sản xuất được. Việc hướng dẫn đầy đủ Quyết định 908/TTg của Thủ tướng Chính phủ, vì vậy, sẽ góp phần cân bằng chính sách ưu đãi giữa nguyên liệu nội và nguyên liệu ngoại, thúc đẩy các doanh nghiệp sử dụng ngày càng nhiều hơn đầu vào sản xuất trong nước.

III. NÂNG CAO KỸ NĂNG XUẤT KHẨU VÀ VĂN HÓA XUẤT KHẨU, THÚC ĐẨY SỰ HỢP TÁC GIỮA CÁC DOANH NGHIỆP

Xuất khẩu sẽ không thể tăng trưởng bền vững nếu không lưu ý trau dồi kỹ năng xuất khẩu và văn hóa xuất khẩu. Kỹ năng xuất khẩu tiên tiến bao gồm những vấn đề như sàn giao dịch, thương mại điện tử... trong khi văn hóa xuất khẩu chứa đựng những nội dung như liên kết dọc, liên kết ngang, liên kết ngược, coi trọng người tiêu dùng và chữ tín trong kinh doanh... Hai mảng này đều là điểm yếu của nhiều doanh nghiệp ta. Để tồn tại tình trạng này cũng có phần trách nhiệm của cả các cơ quan quản lý hữu quan.

1. Về sàn giao dịch hàng hóa

Giao dịch kỳ hạn là phương thức buôn bán

đã được áp dụng phổ biến tại các nước phát triển, nhất là đối với hàng nông sản và nguyên liệu thô. Thông qua các Sở giao dịch, giao dịch kỳ hạn đã phát huy tác dụng tích cực đối với sản xuất và thương mại nông sản trên thế giới, góp phần giảm bớt rủi ro về biến động giá đối với các nhà sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu và những người sử dụng nguyên liệu nông sản.

Vấn đề là nhận thức đúng tính phức tạp của giao dịch kỳ hạn để có sự chuẩn bị kỹ lưỡng, có lộ trình hợp lý trong việc nghiên cứu, phát triển và ứng dụng phương thức này, tránh khuynh hướng nóng vội. Trong số các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam, Bộ Thương mại nhận thấy chỉ có gạo và cà phê là có tiềm năng mở sàn giao dịch (có thể thêm hạt điều và hạt tiêu nếu chất lượng hàng hóa ổn định hơn). Các mặt hàng khác chỉ nên mở chợ chuyên ngành như chợ tôm Cần Giờ hoặc cao hơn một chút là trung tâm giao dịch qua mạng như một số doanh nghiệp xuất khẩu hạt điều đã làm. Việc này nên giao cho các Hiệp hội chủ trì nghiên cứu và triển khai. Bộ Thương mại sẽ xem xét đưa các đề án nghiên cứu về sàn giao dịch vào chương trình xúc tiến thương mại trọng điểm trong thời kỳ 2003-2005 để hỗ trợ và tạo thuận lợi cho quá trình nghiên cứu.

Thực hiện Chiến lược Phát triển Xuất nhập khẩu thời kỳ 2001-2010, Bộ Thương mại đã triển khai nghiên cứu về thị trường hàng hóa giao sau. Dựa trên kết quả nghiên cứu này (hiện đã làm xong), Bộ sẽ có phương án cụ thể về phát triển giao dịch kỳ hạn tại Việt Nam để báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Về thương mại điện tử

Giống như sàn giao dịch, thương mại điện tử cũng chưa có điều kiện để phát triển ở nước ta. Ngoài những trở ngại về cơ sở hạ tầng, cơ sở pháp lý, còn có những trở ngại khác từ phía người tiêu dùng như thói quen dùng tiền mặt hoặc thói quen mua sắm trực tiếp... Vì vậy, trong lĩnh vực này, ta nên bắt đầu từ những việc nhỏ, đưa i-commerce đi trước e-commerce, cụ thể là:

(a) Bộ Thương mại, Bộ Tài chính, các Bộ và UBND tỉnh, thành phố có hoạt động liên quan đến doanh nghiệp cần triển khai nhanh việc xây dựng các trang chủ như quy định tại khoản 3, phần V, Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết TƯ 5 ban hành kèm theo Quyết định số 94/2002 ngày 17/7/2002 của Thủ tướng Chính phủ Bộ, ngành và UBND nào đã có thì cần liên tục bổ sung và cập nhập thông tin trên các trang chủ này bởi thông tin trên trang chủ mới là mục đích cuối cùng, không phải bản thân trạng chủ.

(b) Thành lập các portal khu vực (là địa chỉ Internet tập trung, kết nối với nhiều địa chỉ và cơ sở dữ liệu có liên quan, dùng để chỉ dẫn cho các nhu cầu giao dịch trên mạng) để người bán và người mua có chỗ tự giới thiệu và giao dịch. Hiện nay ta đã thiết lập được một số portal theo kiểu này (chẳng hạn như www.vnemarket.com chuyên gia về giao dịch hàng TCMN do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam phối hợp với Công ty Điện toán và truyền số liệu thực hiện). Để hỗ trợ cho việc phát triển các portal này, Bộ Thương mại đề nghị hỗ trợ kinh phí thiết lập và duy trì portal trong 3 năm đầu từ nguồn hỗ trợ xúc tiến thương mại hàng năm. Sau đó sẽ chuyển giao cho Hiệp hội doanh nghiệp hoặc Phòng Thương mại quản lý, lấy thu bù chi. Việc này đề nghị giao Bộ Thương mại chủ trì hối hợp với Bộ Bưu chính Viễn thông triển khai sớm. Do lĩnh vực này còn khá mới nên ta cần học hỏi cách làm của một số nước trong khu vực trong việc phát triển các portal chuyên về xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm và công ty như www. made-in-china.com, www.chinaproducts.com, www.chinaexporter.net (Trung Quốc), www.tradelink.com/sg (Singapore), www.matrade.gov (Malaysia).

(c) Phổ biến rộng rãi kiến thức và quy định về đăng ký tên miền tại Việt Nam và quốc tế. Mục tiêu chủ yếu là nâng cao nhận thức về đăng ký tên miền và tránh tranh chấp tên miền trong tương lai (tương tự như tranh chấp thương hiệu hiện nay). Việc này đề nghị giao Bộ Bưu chính Viễn thông chủ trì triển khai.

3. Khuyến khích phát triển các mối liên kết ngang

Liên kết ngang điển hình hiện nay là hiệp hội ngành hàng. Cho đến nay chúng ta đã hình thành được nhiều hiệp hội ngành hàng. Trong một chừng mực nhất định các hiệp hội đã phát huy tác dụng tích cực như làm cầu nối giữa hội viên và nhà nước cũng như thực hiện chức năng đối ngoại ở cấp Hiệp hội. Tuy nhiên, hoạt động của hiệp hội còn mang tính hình thức, chưa tạo được mối liên kết giữa các doanh

nghiệp cùng ngành nghề trong tìm kiếm thị trường, xúc tiến thương mại, hỗ trợ nhau sản xuất - kinh doanh, bảo vệ quyền lợi của hội viên. Tác dụng của hiệp hội trên thị trường nội địa còn rất hạn chế. Vào cuối tháng 5/2002, Bộ Thương mại đã tổ chức hội nghị với các hiệp hội để bàn giải pháp nâng cao vai trò của hiệp hội trong tình hình mới. Trên cơ sở các ý kiến nêu tại hội nghị, xin đề xuất một số biện pháp để thực hiện ngay trong năm 2003 như sau:

(a) Về cơ chế quản lý các hiệp hội, theo Bộ Thương mại, Bộ Nội vụ xây dựng các quy định pháp luật về thành lập các Hội, Hiệp hội, ra quyết định thành lập các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội; các Bộ quản lý ngành, quyết định thành lập các Hiệp hội nghề nghiệp; Bộ Thương mại quản lý các Hiệp hội ngành hàng từ quyết định thành lập, điều lệ, xây dựng các quy định bổ sung, nêu rõ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của các hiệp hội trong lĩnh vực xuất khẩu đến theo dõi hoạt động. Việc này cần làm nhanh bởi liên kết đấu tranh chống lại rào cản nước ngoài, hợp tác quốc tế để ổn định cung cầu, phát triển các phương thức kinh doanh, đấu tranh chống lại tình trạng tranh mua tranh bán... phải do hiệp hội làm là chính.

(b) Nguyên tắc hoạt động của tất cả các hiệp hội phải là nguyên tắc mở, tránh đồng thời cả hai biểu hiện: "quốc doanh hoá" hoặc "Nhà nước hoá" hiệp hội. Việc phát triển các hội viên mới cần chú ý tới các doanh nghiệp dân doanh và xem xét cả việc kết nạp các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cùng ngành nghề sản xuất kinh doanh vào Hiệp hội. Cơ quan điều hành hiệp hội cần mang tính chuyên nghiệp và chuyên trách, không nên cho thành lập các hiệp hội không có trụ sở riêng và không có bộ phận chuyên trách riêng. Tổng thư ký của tất cả các hiệp hội đều phải là cán bộ chuyên trách, không nên cử cán bộ kiêm nhiệm.

(c) Định hình lại nội dung hoạt động của Hiệp hội theo các hướng chủ yếu sau đây:

- Hỗ trợ các doanh nghiệp phát triển xuất khẩu và mở rộng thị trường nội địa; cung cấp thông tin thị trường và khách hàng trong các doanh nghiệp hội viên.

- Xác định phương hướng liên kết và hợp tác trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trên cơ sở tự nguyện của các thành viên.

- Sớm thành lập Quỹ bảo hiểm xuất khẩu ngành hàng theo Quyết định số 110/2002/QĐ-TTg ngày 21/08/2002 của Thủ tướng Chính phủ về việc lập, sử dụng và quản lý Quỹ bảo hiểm xuất khẩu ngành hàng.

- Bảo vệ quyền lợi của các hội viên trong các vụ kiện bán phá giá hoặc chống bán phá giá.

- Phản ánh ý kiến của các hội viên về quy hoạch và các chính sách phát triển sản xuất - kinh doanh ngành hàng lên các cơ quan Chính phủ.

Một loại liên kết ngang nữa cũng cần được tăng cường là liên kết để lo đầu vào và liên kết để lo đầu ra. Thí dụ, các doanh nghiệp chế biến gỗ đều cần nguyên liệu nhập khẩu, nhất là nguyên liệu có chứng chỉ rừng. Nếu 10-15 doanh nghiệp cùng thống nhất thành lập 1 công ty cổ phần phi lợi nhuận để chuyên lo vấn đề nguyên liệu thì sẽ tiết kiệm được rất nhiều chi phí và thời gian, lịch cung ứng cũng ổn định hơn, đối tác nước ngoài cũng khó ép giá hơn. Đây là việc của doanh nghiệp nhưng Bộ Thương mại xin nhận trách nhiệm phối hợp với một số doanh nghiệp chế biến gỗ nghiên cứu áp dụng thử mô hình này trong năm 2003.

Liên kết để lo đầu ra đã tồn tại ở nước ta. Câu lạc bộ cá ở An Giang là ví dụ điển hình. CLB này có khoảng 100 thành viên. CLB thay mặt các thành viên đứng ra ký với Agifish hợp đồng bao tiêu sản phẩm và thoả thuận lịch giao hàng. Do biết trước lịch giao sản phẩm, các chủ bè sẽ không bị dội hàng, nhà máy cũng tiện tính toán nguồn nguyên liệu. Đây là mô hình rất tốt, nên được nhân rộng.

Nhìn chung, khi hoạt động sản xuất - kinh doanh phát triển, các mối liên kết ngang sẽ tự hình thành, Nhà nước chỉ cần hỗ trợ bằng việc tạo ra môi trường pháp lý phù hợp, không nên gượng ép bởi sẽ không có hiệu quả.

4. Khuyến khích phát triển các mối liên kết dọc trong xuất khẩu

Phát triển liên kết dọc là phát triển sự phân công trong dây chuyền giá trị. Làm được việc này, năng lực sản xuất sẽ được tăng cường, khả năng đáp ứng các đơn hàng lớn được nâng lên. Đây chủ yếu cũng là việc của doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp trong ngành dệt may, da giày và chế biến gỗ. Nhà nước chỉ có thể tham gia bằng các chính sách khuyến khích, thí dụ như giảm thuế thu nhập cho tất cả các doanh nghiệp trong liên kết dọc

nếu như liên kết đó tạo ra được giá trị xuất khẩu lớn hơn giá trị xuất khẩu trước khi liên kết. Việc thực hiện đầy đủ các ưu đãi cho doanh nghiệp vệ tinh như quy định tại Quyết định số 908/TTg cũng sẽ góp phần đẩy nhanh việc hình thành các mối liên kết dọc. Đề nghị Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Tài chính nghiên cứu triển khai nhanh việc này.

5. Đẩy mạnh việc hình thành các mối liên kết tiêu thụ - sản xuất (liên kết ngược)

Quyết định số 80/2002 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu thụ nông sản hàng hóa thông qua hợp đồng đã đưa ra những cơ sở pháp lý đầu tiên cho việc hình thành mối liên kết ngược giữa người xuất khẩu và người sản xuất. Bộ Nông nghiệp và PTNT đã phát triển thành mô hình hợp tác 4 bên: nhà nông, nhà khoa học, nhà doanh nghiệp xuất khẩu và Nhà nước. Tuy nhiên, mối quan hệ quan trọng nhất trong mô hình này vẫn là mối quan hệ giữa nhà nông và doanh nghiệp. Như Bộ Thương mại đã có lần đề cập, mối quan hệ này chỉ có thể phát triển được nếu giải quyết tốt vấn đề "tin tưởng lẫn nhau".

Quyết định số 80/2002 của Thủ tướng Chính phủ tuy đã quy định rất rõ về trách nhiệm của nhà nông trong việc vi phạm hợp đồng nhưng trên thực tế rất ít doanh nghiệp đưa nông dân ra toà. Lý do rất đơn giản: dù có thắng kiện cũng không biết khi nào mới thu hồi được nợ. Có ý kiến đề xuất sử dụng Hội Nông dân và các đoàn thể để giải thích, tuyên truyền và vận động nhưng có lẽ cũng không nên trông đợi quá vào giải pháp này. Vấn đề cần được giải quyết theo hướng khác thiết thực hơn. Bộ Thương mại đang làm đề án tổ chức thị trường nông thôn và trong năm 2003 lấy 3 tỉnh làm mô hình thí điểm, từ đó nhân rộng ra.

IV. TIẾP TỤC PHÁT TRIỂN VÀ HOÀN THIỆN MÔI TRƯỜNG THỂ CHẾ ĐỂ THÚC ĐẨY XUẤT KHẨU

1. Củng cố và tăng cường chức năng cho tổ chức cung cấp tín dụng hỗ trợ xuất khẩu

Bộ Thương mại đề nghị giao cho Quỹ Hỗ trợ Phát triển nhiệm vụ tín dụng hỗ trợ xuất khẩu và các nghiệp vụ khác có liên quan, đồng thời đổi tên Quỹ thành Ngân hàng Phát triển và Hỗ trợ Xuất khẩu, không thành lập Ngân hàng Xuất nhập khẩu riêng nữa. Ngân hàng Phát triển và Hỗ trợ Xuất khẩu sẽ là ngân hàng chính sách, hoạt động theo quy chế riêng do Chính phủ quy định.

Theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ (văn bản số 78/CP-KTTH ngày 20/01/2003 của Chính phủ), Bộ Thương mại sẽ phối hợp với Bộ Tài chính và Bộ Kế hoạch Đầu tư lựa chọn các mặt hàng được hưởng tín dụng hỗ trợ xuất khẩu năm 2003, trước mắt xin đề xuất những mặt hàng sau đây:

- Các sản phẩm đã được đề nghị tại mục II.5
- Rau quả hộp
- Rau tươi, khô, sơ chế
- Lợn sữa, lợn thịt xuất khẩu
- Sản phẩm thủ công mỹ nghệ (bao gồm cả sản phẩm mây, tre, lá)
- Sản phẩm cơ khí, điện tử

2. Phát triển thể chế tham vấn Nhà nước - doanh nghiệp

Để giúp cho chính sách và quy định của Nhà nước ngày càng đầy đủ và hoàn thiện, đề nghị Thủ tướng Chính phủ ra quyết định yêu cầu tất cả các Bộ, ngành, UBND tỉnh, thành phố chỉ ban hành các quy định gây ảnh hưởng đến doanh nghiệp sau khi đã tham khảo ý kiến của cộng đồng doanh nghiệp. Nếu đã có trang chủ, đề nghị đăng tải dự thảo quy định trên trang chủ với thời gian đăng tối thiểu là 15 ngày để mọi doanh nghiệp đều có thể tham gia ý kiến, trừ những quy định được ban hành để đối phó với tình trạng khẩn cấp và những quy định mà việc công bố sớm có thể gây ảnh hưởng đến an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội... Việc này nên được thực hiện sớm và thực hiện một cách nghiêm túc.

3. Phát triển mạnh các loại hình dịch vụ hỗ trợ cho xuất khẩu

Hiện nay có rất nhiều doanh nghiệp đòi hỏi Nhà nước phải "cung cấp đầy đủ thông tin" cho họ. Thực ra thì cái mà doanh nghiệp cần không phải là thông tin mà là kết quả phân tích thông tin. Doanh nghiệp rất ít khi hỏi thuế nhập khẩu dứa vào Mỹ là bao nhiêu, giá cà phê hôm nay thế nào,... Các câu hỏi mà doanh nghiệp thường xuyên đặt ra là: nên trồng dứa hay trồng sắn, nên đầu tư vào nước quả hay mỳ ăn liền, nếu cần xuất khẩu chôm chôm thì tìm khách hàng ở đâu, giá cà phê liệu sang năm sẽ lên hay xuống... Đây là những câu hỏi không đúng địa chỉ. Địa chỉ đúng phải là các

công ty chuyên phân tích thị trường và làm dịch vụ tư vấn cho doanh nghiệp.

Trong hoàn cảnh dịch vụ phân tích thị trường và tư vấn kinh doanh còn chưa phát triển, Nhà nước có thể cố gắng làm thay để đáp ứng nhu cầu bức xúc của các doanh nhân. Tuy nhiên, việc làm thay đó không thể kéo dài bởi sẽ gây tâm lý ỷ lại từ phía doanh nghiệp, tư duy kinh doanh thụ động, chờ đợi thị trường, chờ đợi khách hàng sẽ ngày càng phát triển. Biện pháp tốt nhất là có chính sách để khuyến khích phát triển các loại hình dịch vụ hỗ trợ cho hoạt động xuất khẩu. Bên cạnh dịch vụ nghiên cứu thị trường và phân tích thông tin, rất cần phát triển thêm các dịch vụ khác như dịch vụ giao nhận và thông quan, dịch vụ phân tích tài chính, bao gồm cả phân tích rủi ro về tỷ giá, dịch vụ pháp lý vv... Ta đã có một số công ty cung ứng các dịch vụ loại này nhưng chưa nhiều. Cần có các chính sách phù hợp, kể cả mở cửa thị trường cho các công ty cung ứng dịch vụ nước ngoài để nhanh chóng phát triển các loại hình dịch vụ này. Đề nghị giao Bộ Thương mại chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính triển khai.

V. TIẾP TỤC ĐẨY MẠNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH, CẮT GIẢM CHI PHÍ CHO XUẤT KHẨU VÀ KIỆN TOÀN CÔNG TÁC XÚC TIẾN

1. Về cắt giảm chi phí cho xuất khẩu

Vấn đề chi phí đầu vào cho xuất khẩu đã được nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước đề cập tới. Theo một tài liệu điều tra của Ngân hàng Thế giới (3/2002) thì mức phí ở cảng Sài Gòn, tính theo ngang giá sức mua, cao hơn mức trung bình trong khu vực là 146% (cảng Hải Phòng cao hơn 64%). Trong số các cảng được điều tra, chỉ có cảng Thượng Hải là đắt hơn cảng Sài Gòn và cảng Hải Phòng nhưng năng suất của cảng này lại cao hơn nhiều so với 2 cảng của ta. Mức phí cao của cảng Sài Gòn và cảng Hải Phòng, như tài liệu này chỉ ra, đã trở thành một thứ thuế xuất khẩu "vô hình" đối với hàng xuất khẩu. Nếu tính cả chi phí kho bãi và tác động của hiệu suất cảng thấp thì người xuất khẩu phải chịu thiệt tới 50 USD cho 1 container 20 feet tại cảng Sài Gòn và 29 USD cho 1 container 20 feet tại cảng Hải Phòng.

Ngoài ra, cũng cần rà soát lại các khoản phí đang thu vào hàng xuất khẩu tại khu vực biên giới, kể cả phí có hóa đơn chứng từ và phí không có hóa đơn chứng từ. Theo phản ảnh của một doanh nghiệp xuất khẩu cao su qua cửa khẩu Móng Cái thì phí chính thức lên đến hơn 15 triệu đồng cho 670 tấn cao su (riêng lệ phí ô tô qua cầu là 4,5 triệu đồng). Phí không chính thức còn cao hơn, gần 25 triệu đồng. Với những chi phí này, để thu về 1 USD xuất khẩu doanh nghiệp phải bỏ ra thêm 127 đồng.

Những bất hợp lý này đã được Bộ Thương mại báo cáo Thủ tướng Chính phủ từ đầu năm 2002. Nghị quyết số 05/2002 của Chính phủ đã giao cho Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát lại các chi phí dịch vụ đầu vào và các loại phí thu vào hàng xuất khẩu, tuy nhên việc này tiến triển khá chậm.

Bộ Thương mại đề nghị Bộ Tài chính chỉ đạo thực hiện sớm Nghị quyết số 05/2002 của Chính phủ. Cần có đoàn kiểm tra thực tế, không nên dựa vào báo cáo của các cơ sở cung cấp dịch vụ. Kết quả kiểm tra cần được báo cáo lên Thủ tướng Chính phủ vào cuối quý 1/2003 và công bố công khai trên báo chí cho các doanh nghiệp biết. Các loại phí cần được rà soát kỹ là phí ở cảng (như tài liệu của Ngân hàng Thế giới đã đề cập), phí ở các tỉnh biên giới và lệ phí cầu, đường trên một số trục đường chính, hàng xuất khẩu thường đi qua. Thậm chí nên áp đặt một mức phí trong từng lĩnh vực, từng khu vực và yêu cầu các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ phải phấn đấu; nếu bị thua lỗ nhà nước sẽ kiểm tra và xử lý sau.

2. Về các chương trình xúc tiến trọng điểm

2.1. Xây dựng các chương trình xúc tiến xuất khẩu trọng điểm

Tháng 4/2002, Chính phủ đã giao Bộ Tài chính nghiên cứu cải tiến chế độ chi hỗ trợ phát triển thị trường và xúc tiến thương mại theo hướng dành toàn bộ nguồn ngân sách hỗ trợ phát triển thị trường và xúc tiến thương mại năm 2002 cho các chương trình trọng điểm, nhất là những chương trình khuyếch trương mặt hàng xuất khẩu mới hoặc thâm nhập thị trường mới. Do tới cuối tháng 9/2002 Bộ Tài chính mới có thông tư hướng dẫn nên Bộ Thương mại chưa thể phối hợp với các Bộ, ngành và các doanh nghiệp trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt các chương trình xúc tiến

trọng điểm trong năm 2002. Để nguồn kinh phí hỗ trợ xúc tiến thương mại có thể đến với các doanh nghiệp trong thời gian sớm nhất, Bộ Thương mại đề nghị:

(a) Các Bộ, ngành, UBND tỉnh, thành phố và các hiệp hội doanh nghiệp chủ động đề xuất các chương trình xúc tiến trọng điểm quốc gia, trong đó nêu rõ nội dung chương trình, thời gian thực hiện, cơ quan chủ trì và dự toán kinh phí để gửi về Bộ Thương mại trong quý I năm 2003. Việc đề xuất các chương trình xúc tiến trọng điểm nên được tiến hành một cách chọn lọc. Với những mặt hàng đã có sẵn thị trường tiêu thụ như cà phê, gạo, dệt may, giày dép... thì công tác phát triển thị trường phải do doanh nghiệp tự làm là chính, thông qua nâng cao chất lượng và hạ giá thành. Nhà nước chỉ hỗ trợ khi mặt hàng đó cần thâm nhập một thị trường hoàn toàn mới hoặc cần giải quyết một khâu mang tính đột phá như quảng bá thương hiệu; thiết lập trung tâm thiết kế mẫu mã,... Nếu đề xuất phát triển mặt hàng mới thì cần chú trọng những mặt hàng có giá trị tăng cao, thị trường tiêu thụ lớn, ta lại có lợi thế về nhân công hoặc nguyên liệu, qua đó có thể cạnh tranh về giá cả. Điều cốt yếu là phải có khả năng phát triển lâu dài, đạt tới kim ngạch ít nhất từ 50 đến 70 triệu USD/năm.

(b) Khi đã có các đề án cụ thể, Bộ Thương mại sẽ phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam tổ chức hội đồng bình chọn các chương trình xúc tiến có lợi cho đất nước để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Hiện nay Bộ Thương mại đang khẩn trương xây dựng các chương trình xúc tiến thương mại trọng điểm 2003 để trình Chính phủ và đang dự thảo Quyết định về việc ban hành quy chế xây dựng và quản lý chương trình xúc tiến thương mại trọng điểm quốc gia.

2.2. Xây dựng các chương trình trọng điểm trong nước nhằm phát triển thị điểm các vùng nguyên liệu tập trung sản xuất hàng xuất khẩu, phát triển các làng nghề TCMN truyền thống.

Một số địa phương như Nghệ An, Ninh Bình... cũng đã xây dựng những chính sách hỗ trợ riêng của tỉnh. Những chương trình như vậy rất cần được khuyến khích phát triển và có sự trợ giúp từ phía Nhà nước và địa phương. Tương tự, đối với xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ, cần có sự phối hợp giữa các Bộ, ngành và địa phương để khuyến khích phát triển các làng nghề truyền thống, khôi phục lại những làng nghề đã mai một... theo hình mẫu "mỗi làng một sản phẩm" (one village one product) mà một số nước trên thế giới đang áp dụng. Theo nghiên cứu của Tổ chức hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA), nước ta hiện có khoảng hơn 2000 làng nghề trong đó khoảng 800 làng nghề có lịch sử trên 100 năm. Hầu hết các làng nghề đang gặp khó khăn về tiếp cận thông tin, nguồn vốn đầu tư, năng lực quản lý và đổi mới công nghệ. Đây chính là những lĩnh vực cần có sự trợ giúp của Nhà nước.

Hiện nay, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cũng dành một số hỗ trợ (về giống, kỹ thuật, thủy lợi,...) để phát triển vùng nguyên liệu nhưng mức hỗ trợ còn thấp. Vì vậy, để tăng cường hỗ trợ cho công tác này, Bộ Thương mại kiến nghị Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung nội dung xúc tiến thương mại theo Thông tư 86/2002/TT-BTC của Bộ Tài chính bao gồm cả việc hỗ trợ xây dựng các vùng nguyên liệu tập trung sản xuất hàng xuất khẩu, nâng cao chất lượng sản phẩm và phát triển các làng nghề thủ công mỹ nghệ truyền thống phục vụ xuất khẩu (nhất là các dự án về thông tin thị trường, nâng cao chất lượng, năng lực quản lý, tiếp thị, phát triển thương hiệu,...), qua đó góp phần phát triển nguồn hàng xuất khẩu ổn định và có chất lượng cao.

Nguồn: **Bộ Thương mại**, *2/2003.*

NGÀNH DU LỊCH

TỔNG KẾT CÔNG TÁC NĂM 2002 VÀ PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ NĂM 2003 CỦA NGÀNH DU LỊCH

Phần thứ nhất

TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CÔNG TÁC NĂM 2002

I. TÌNH HÌNH CHUNG

Năm 2002 là năm thứ hai thực hiện nhiệm vụ kế hoạch nhà nước 5 năm (2001-2005) và cũng là năm thứ hai toàn ngành Du lịch thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX, phát triển du lịch thực sự trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn. Tình hình quốc tế diễn biến phức tạp, ẩn chứa nhiều bất trắc khó lường; kinh tế thế giới có bước phục hồi nhưng chậm và không vững chắc; xung đột và các vụ khủng bố gia tăng, diễn ra ở nhiều nơi tiếp sau sự kiện 11/9/2001 tại Mỹ làm cho du lịch nhiều nước trên thế giới và trong khu vực chững lại; có những tác động bất lợi cho du lịch nước ta.

Ở trong nước, bên cạnh những thuận lợi cơ bản, cũng có nhiều khó khăn: Một số vùng bị hạn hán nặng và kéo dài; đồng bằng sông Cửu Long tiếp tục bị ngập lũ sâu, lốc xoáy, lở đất, cháy rừng, cháy nhà gây thiệt hại lớn xảy ra ở một số nơi. Trong hoàn cảnh đó, toàn dân ta cùng với các cấp, các ngành đã nỗ lực phấn đấu thực hiện vượt, đạt hoặc đạt xấp xỉ hầu hết các chỉ tiêu kế hoạch chủ yếu đã đề ra. Kinh tế tăng trưởng với tốc độ 7,04% chỉ đứng sau Trung Quốc: giáo dục, khoa học, văn hóa, y tế, thể dục thể thao tiếp tục phát triển. Năm 2002, Việt Nam được dư luận thế giới bình chọn là một trường đầu tư an toàn, một điểm đến thân thiện và an toàn nhất khu vực Châu Á - Thái Bình Dương.

Năm 2002 cũng là năm đánh dấu sự chuyển biến mạnh mẽ và thành công của sự nghiệp phát triển du lịch. Sự tăng trưởng của du lịch được xếp là một trong 10 sự kiện nổi bật của đất nước trong năm 2002. Hoạt động du lịch luôn nhận được sự quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo sát sao của Đảng và Nhà nước. Dự án Luật Du lịch đã đưa vào Chương trình xây dựng luật và pháp lệnh trong nhiệm kỳ Quốc hội khóa XI vừa được Quốc hội thông qua. Ban chỉ đạo Nhà nước về du lịch tiếp tục hoạt động trong nhiệm kỳ mới của Chính phủ. Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam 2001-2010 và Chương trình hành động quốc gia về du lịch 2002-2005; tiếp tục đầu tư ngân sách phát triển hạ tầng du lịch. Sự phối kết hợp giữa du lịch và các bộ, ngành, địa phương chặt chẽ hơn. Năm 2002 cũng là năm ngành Du lịch chủ động hơn trong hội nhập kinh tế quốc tế, đẩy mạnh hợp tác đa phương và song phương, tranh thủ thêm được sự ủng hộ quốc tế, kinh nghiệm thông tin, thu hút được hỗ trợ kỹ thuật, vốn FDI, vốn ODA và khai thác khách, tiếp tục nâng cao hình ảnh và vị thế của Du lịch Việt Nam trên trường quốc tế.

Những yếu tố trên cùng với sự nỗ lực cố gắng và năng động sáng tạo của toàn Ngành là những điều kiện rất thuận lợi cho Du lịch phát triển, tạo ra những kết quả tiến bộ trong lĩnh vực du lịch nước ta. Kết quả đạt được trong năm 2002 tương đối toàn diện, tạo đà và động viên khích lệ toàn ngành Du lịch tiếp tục huy động mọi nguồn lực để vượt qua khó khăn, vươn lên hoàn thành kế hoạch và chương trình công tác năm 2003.

II. NHỮNG KẾT QUẢ VÀ TIẾN BỘ

1. Tiếp tục thực hiện Thông báo Kết luận 179/TB-TW của Bộ Chính trị và triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX đạt kết quả:

Toàn ngành Du lịch tiếp tục triển khai những Kết luận của Hội nghị tổng kết 3 năm thực hiện Thông báo Kết luận 179/TB-TW

ngày 11/11/1998 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trong tình hình mới; Quán triệt, chỉ đạo tăng cường công tác quản lý Nhà nước về du lịch ở từng địa phương và đẩy mạnh hoạt động kinh doanh, động viên toàn thể cán bộ, công nhân viên chức và người lao động trong Ngành vươn lên hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch và Chương trình công tác của Ngành năm 2002.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX: "Phát triển du lịch thật sự trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn", Hội nghị tổng kết Ngành năm 2001 đã bàn bạc tìm ra những biện pháp thiết thực để huy động các nguồn lực trong và ngoài nước thúc đẩy du lịch phát triển nhanh và bền vững, hoàn thành và hoàn thành vượt mức kế hoạch phát triển Ngành năm 2002 và những năm tiếp theo. Định kỳ giao ban Giám đốc các Sở Du lịch, Sở Du lịch - Thương mại và Sở Thương mại - Du lịch toàn quốc, bàn phương hướng, biện pháp phát triển Ngành trong giai đoạn mới, trao đổi thông tin, nắm bắt tình hình để xử lý các vấn đề vướng mắc. Trên cơ sở đó đã tổng kết kinh nghiệm và rút ra những bài học trong tổ chức, quản lý, chỉ đạo phát triển Ngành.

Tổng cục Du lịch đã chủ động xây dựng đề án và dự thảo Nghị quyết của Bộ Chính trị về "Phát triển du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn"; đề án "Chức năng nhiệm vụ, bộ máy tổ chức cơ quan quản lý Nhà nước về du lịch" trình Chính phủ và Bộ Chính trị xem xét cho chủ trương; quyết sách phát triển du lịch Việt Nam trong tình hình mới. Đã phối hợp với Báo Nhân Dân tổ chức hội thảo khoa học làm rõ cơ sở lý luận, tiêu chí đánh giá, tổng kết kinh nghiệm thực tiễn và đề xuất giải pháp phát triển du lịch thật sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.

2. Đẩy mạnh triển khai Pháp lệnh Du lịch và Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam 2001-2010:

Trong năm 2002 đã nghiên cứu xây dựng, trình ban hành Nghị định 50/2002/NĐ-CP về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực du lịch; đang dự thảo Nghị định về quản lý khu, tuyến, điểm du lịch; dự thảo Quy chế về Văn phòng xúc tiến du lịch Việt Nam ở nước ngoài; Quy chế bảo vệ môi trường trong ngành Du lịch và nghiên cứu, khảo sát, xây dựng đề cương về Quỹ hỗ trợ phát triển du lịch để hướng dẫn thực hiện Pháp lệnh Du lịch, tham gia xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật liên quan hoạt động du lịch và các văn bản khác được phân công. Phối hợp với Bộ Thương mại sửa đổi, bổ sung Nghị định 45/NĐ-CP, ngày 06/9/2000, của Chính phủ về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân, doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam. Chỉnh lý dự thảo Thông tư liên tịch Tổng cục Du lịch - Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy chế phối hợp trong quản lý Nhà nước về môi trường trong lĩnh vực du lịch; Soạn thảo Quy chế Bảo vệ môi trường trong lĩnh vực du lịch. Phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng và ban hành thông tư hướng dẫn thực hiện chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cơ sở lưu trú du lịch. Như vậy đến nay đã có 6 Nghị định, 5 Thông tư và 1 Quyết định hướng dẫn thực hiện Pháp lệnh Du lịch, tạo cơ sở pháp lý tương đối đầy đủ tăng cường quản lý hoạt động du lịch.

Bên cạnh việc xây dựng hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về du lịch, công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật cũng được quan tâm, tạo sự thống nhất đồng bộ trong nhận thức, trong xây dựng ý thức pháp luật và trong triển khai thực hiện luật pháp về du lịch. Đã tổ chức phổ biến, quán triệt đến cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trong toàn ngành Nghị định 27/2000/NĐ-CP của Chính phủ về kinh doanh lữ hành, hướng dẫn du lịch; Nghị định 47/2002/NĐ-CP về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn tổ chức Thanh tra Du lịch; Nghị định số 50/2002/NĐ-CP về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực du lịch và các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hoạt động lữ hành và thanh tra du lịch.

Để có văn bản pháp lý cao nhất điều chỉnh các mối quan hệ trong hoạt động du lịch khi quy mô du lịch mở ra, Tổng cục Du lịch đã chủ động chuẩn bị tổng kết 4 năm thực hiện Pháp lệnh Du lịch và làm việc với các bộ, ngành liên quan về việc chuẩn bị điều kiện xây dựng Luật Du lịch; đề nghị và đã được Quốc hội chấp nhận đưa nội dung xây dựng Luật.Du lịch vào Chương trình xây dựng Luật, Pháp lệnh của Quốc hội giai đoạn 2002-2007.

Huy động công sức và trí tuệ trong và ngoài ngành, thực hiện đúng quy trình soạn thảo Chiến lược và Bộ Kế hoạch-Đầu tư đã thẩm định, Tổng cục Du lịch hoàn thành dự thảo

Chiến lược lần thứ 11 và trình lên Thủ tướng Chính phủ. Ngày 22 tháng 7 năm 2002, Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam 2001-2010 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Tổng cục Du lịch đã tổ chức 3 hội nghị quán triệt triển khai Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam và Chương trình hành động quốc gia về du lịch 2002-2005 ở miền Bắc, miền Trung-Tây nguyên và miền Nam trong nửa cuối tháng 9 năm 2002. Việc Tổng cục Du lịch cùng các bộ, ngành liên quan kịp thời quán triệt, triển khai Chiến lược đến các địa phương để địa phương tổ chức thực hiện Chiến lược trên địa bàn của mình là cơ sở quan trọng đưa nhanh Chiến lược vào cuộc sống.

3. Triển khai Chương trình hành động quốc gia về du lịch năm 2002 và xây dựng Chương trình hành động quốc gia về du lịch 2002-2005:

Phát huy kết quả năm 2001, Tổng cục Du lịch tiếp tục triển khai Chương trình hành động quốc gia về du lịch năm 2002, trong đó, nổi bật là công tác xúc tiến du lịch ở cả trong và ngoài nước và đầu tư hạ tầng du lịch nhằm hình thành được hệ thống sản phẩm du lịch Việt Nam đa dạng, phong phú, đậm đà bản sắc dân tộc và có khả năng cạnh tranh trên thị trường. Phối hợp với các cơ quan thông tin đại chúng trong nước để thường xuyên tuyên truyền, giới thiệu về du lịch, góp phần tích cực nâng cao nhận thức của xã hội về du lịch.

Đã nghiên cứu xây dựng kế hoạch Chương trình hành động quốc gia về du lịch giai đoạn 2002-2005, trình và được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận (Công văn số 289/CP-KTTH, ngày 21/3/2002). Trên cơ sở đó đã phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng khái toán cho Chương trình này với tinh thần Nhà nước tạo cơ chế thông thoáng khuyến khích đầu tư kinh doanh du lịch, hỗ trợ tuyên truyền, quảng bá du lịch và cấp một phần vốn hỗ trợ đầu tư phát triển; các địa phương và các doanh nghiệp du lịch chủ động xây dựng và hoàn thiện sản phẩm, nâng cao chất lượng du lịch, đào tạo nguồn nhân lực du lịch...

Để đảm bảo cho Chương trình hành động quốc gia về du lịch hoạt động có hiệu quả và ổn định. Tổng cục Du lịch đã tiến hành soạn thảo Quy chế (tạm thời) hoạt động của Ban Chủ nhiệm và Quy chế sử dụng tài chính của Chương trình giai đoạn 2002-2005. Rút kinh nghiệm của những năm trước và để sớm chủ động trong triển khai Chương trình hành động quốc gia về du lịch trong những năm tiếp theo, Tổng cục Du lịch đã soạn thảo Kế hoạch chi tiết Chương trình hành động quốc gia về du lịch giai đoạn 2003-2005 gửi xin ý kiến Bộ Kế hoạch-Đầu tư và Bộ Tài chính và thống nhất trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

4. Đẩy mạnh đầu tư hạ tầng và cơ sở vật chất-kỹ thuật du lịch:

Sau hơn 2 năm thực hiện chủ trương đầu tư phát triển hạ tầng du lịch của Chính phủ (Công văn số 1095/CP-KHTH, ngày 28/11/2000, của Văn phòng Chính phủ), Tổng cục Du lịch đã phối hợp chặt chẽ với các bộ, ngành liên quan và các địa phương cả nước triển khai đạt những kết quả bước đầu đáng khích lệ.

Vốn ngân sách đầu tư phát triển hạ tầng du lịch được quản lý tốt và sử dụng có hiệu quả, đúng mục đích. Tổng cục Du lịch và Văn phòng Chính phủ đã cử đoàn kiểm tra tiến độ triển khai và quản lý vốn đầu tư phát triển hạ tầng du lịch tại một số khu, điểm du lịch thuộc các tỉnh Quảng Nam, Lâm Đồng, Hà Tây, Ninh Bình, Quảng Ninh, Thành phố Đà Nẵng và Thành phố Hải Phòng.

Trong năm 2002, Chính phủ cấp 380 tỷ đồng đầu tư phát triển hạ tầng du lịch. Như vậy, tổng số vốn đầu tư cho lĩnh vực này trong 2 năm 2001-2002 là 646 tỷ đồng, tập trung vào 21 khu du lịch quốc gia thuộc 37 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Việc sử dụng tốt vốn ngân sách có ý nghĩa "vốn mồi", làm "cú hích" cần thiết để các địa phương và các nhà đầu tư thuộc mọi thành phần kinh tế huy động hàng nghìn tỷ đồng phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch trong phạm vi toàn quốc.

5. Công tác quản lý hoạt động lữ hành và khách sạn có nhiều tiến bộ:

Nhờ có sự phối hợp chặt chẽ giữa Du lịch - Hàng không - Ngoại giao - Văn hóa, hình ảnh đất nước, con người và du lịch Việt Nam xuất hiện liên tục các tháng trong năm trên hầu hết các thị trường du lịch trọng điểm như Đức, Bỉ, Pháp, Hàn Quốc, Trung Quốc, Nhật Bản, Úc, Anh... thông qua việc tham gia hội chợ, hội thảo, diễn đàn và tổ chức các sự kiện xúc tiến. Qua Vụ Thông tin Báo chí - Bộ Ngoại giao, đã chuyển một khối lượng lớn các ấn phẩm tuyên truyền, quảng bá du lịch đến các cơ quan đại

diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài tại Nhật Bản, Tây Ban Nha, Thụy Điển... để cung cấp trực tiếp cho công chúng. Các thông tin mới về du lịch Việt Nam được cập nhật thường xuyên trên internet cho 4 Website du lịch bằng 3 thứ tiếng và trả lời bạn đọc thông qua thư điện tử.

Ở trong nước, hoạt động tuyên truyền quảng bá du lịch cũng được quan tâm. Bên cạnh các chuyên mục Du lịch trên Đài Truyền hình Trung ương, Đài Tiếng nói Việt Nam và các báo: Nhân Dân, Quốc Tế, Vietnam News, Lao Động... việc tuyên truyền tại chỗ bằng cách phục vụ tốt 15 triệu lượt khác quốc tế và nội địa đã tạo thêm kênh thông tin truyền miệng hiệu quả cao. Những hoạt động quảng bá chuyên ngành đã được tiến hành như tổ chức khảo sát, tìm hiểu Việt Nam cho các phóng viên và hãng du lịch nước ngoài: Fèstival Huế 2002; Chương trình du lịch thể thảo mạo hiểm Raid Gauloises; Chương trình tham quan cho đại biểu và khách tham dự hội nghị AIPO. Hình ảnh du lịch Việt Nam vì thế được phát trên hàng chục kênh truyền hình quốc tế, đăng tải trên hàng trăm báo, chí trong và ngoài nước, trên các tài liệu quảng cáo của các hãng du lịch nổi tiếng nước ngoài, trên internet... Đây thực sự là một hoạt động quảng bá mang tính chuyên nghiệp, vừa trải diện rộng, vừa chuyên sâu đi vào các thị trường mục tiêu, nên hiệu quả thiết thực.

Phối hợp với các địa phương liên quan chỉ đạo tổ chức thành công Lễ hội gặp gỡ đất Phương Nam, liên hoan nghệ thuật du lịch Thủ đô và các tỉnh phía Bắc. Phối hợp với Bộ Công an và các bộ, ngành liên quan tổng kết 4 năm thực hiện Quy chế 229 đón khách Trung Quốc vào du lịch Việt Nam bằng thẻ du lịch, chấn chỉnh để mở ra khả năng khai thác mạnh thị trường du lịch trọng điểm này. Để Việt Nam luôn là "Điểm đến hấp dẫn, an toàn và thân thiện nhất trong khu vực Châu á - Thái Bình Dương" đã được dư luận quốc tế bình chọn, đã làm việc với các bộ, ngành liên quan và các địa phương, chỉ đạo các Sở Du lịch, Sở Du lịch - Thương mại, Sở Thương mại - Du lịch và doanh nghiệp du lịch toàn quốc tăng cường đảm bảo an toàn cho khách tại các điểm tham quan du lịch và những nơi khách đến, nâng cao chất lượng phục vụ khách.

Để tạo ra những sản phẩm đặc thù, đủ sức cạnh tranh trên thị trường, một mặt dịch vụ du lịch được đa dạng hóa và nâng cao chất lượng; tiềm năng, tài nguyên du lịch được đánh thức; lợi thế du lịch bước đầu được khai thác và tận dụng để phát triển du lịch sinh thái, văn hóa - lịch sử, hình thành các tuyến du lịch đường Hồ Chí Minh, tuyến du lịch dọc sông Cửu Long, sông Hồng, tuyến du lịch tìm hiểu văn hóa các dân tộc ít người, du lịch khảo cứu đồng quê, lễ hội, làng nghề truyền thống, du lịch trang trại, sông nước, miệt vườn, lặn biển, mạo hiểm, du lịch nghỉ dưỡng núi, biển đảo, du lịch chữa bệnh...; mặt khác các khu du lịch quốc gia đang dần được hình thành, tạo sự đột phá để xây dựng hệ thống sản phẩm du lịch Việt Nam đa dạng phong phú.

Công tác quản lý lưu trú và nhà hàng du lịch đã có nhiều cố gắng góp phần thúc đẩy hoạt động kinh doanh lưu trú, ăn uống dần vào nền nếp, nâng cao chất lượng và hiệu quả, đáp ứng được nhu cầu ngày càng tăng của khách quốc tế và nhân dân trong nước. Tiếp tục thực hiện thẩm định, tái thẩm định và xếp hạng sao khách sạn trong cả nước. Năm 2002 đã tiến hành thẩm định và xếp hạng 60 khách sạn, trong đó 14 khách sạn đã được nhận Quyết định xếp hạng từ 3 đến 5 sao, nâng tổng số khách sạn được xếp hạng từ 1 đến 5 sao trên phạm vi toàn quốc là 850, chiếm 45% tổng số khách sạn toàn quốc.

Để góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm và dịch vụ du lịch, đã tổ chức lễ công bố trao giải Top Ten năm 2001 cho 10 doanh nghiệp lữ hành quốc tế hàng đầu và 10 khách sạn tiêu biểu của Việt Nam trong năm 2001 (Xem phụ lục 1). Tổ chức Hội thi chế biến các món ăn dân tộc Việt Nam năm 2002 tại thủ đô Hà Nội, từ ngày 11/12 đến ngày 15/12/2002. Thông qua sơ tuyển ở các địa phương, có 53 công ty, đơn vị và 75 khách sạn, nhà hàng với 130 thí sinh thuộc 22 tỉnh, thành phố trong cả nước dự Hội thi. Tổng số các món ăn dự thi là 185. Cuộc thi đã có 20 Huy chương vàng, 30 huy chương bạc, 35 huy chương đồng và 25 giải khuyến khích được trao cho những cá nhân và đơn vị tiêu biểu.

6. Hợp tác và hội nhập kinh tế quốc tế chủ động và hiệu quả hơn:

Toàn ngành đã quán triệt và thực hiện Nghị quyết 07-NQ/TW của Bộ Chính trị về hội nhập

kinh tế quốc tế. Thông qua bộ máy quản lý Nhà nước về du lịch từ trung ương đến địa phương, chỉ đạo quán triệt và cụ thể hóa nội dung của Nghị quyết vào các lĩnh vực hoạt động của Ngành cho cán bộ, công chức, viên chức và người lao động toàn ngành. Kết hợp với Văn phòng ủy ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế tổ chức lớp tập huấn về hội nhập kinh tế quốc tế tại Hà Nội, tại Huế và kết hợp giao ban với các Sở Du lịch, Du lịch -Thương mại và Thương mại-Du lịch toàn quốc (tại thành phố Hồ Chí Minh) đã phổ biến Nghị quyết về hội nhập và Chương trình hành động quốc gia, xây dựng và thực hiện biện pháp tăng cường khả năng cạnh tranh của Du lịch Việt Nam trên thị trường du lịch quốc tế.

Mối quan hệ hợp tác quốc tế về du lịch ngày càng được mở rộng cả trong và ngoài khu vực, cả song phương và đa phương, ở cấp quốc gia, địa phương và doanh nghiệp. Du lịch Việt Nam đã tham gia tích cực và đầy đủ hơn các nội dung hợp tác, chủ động thực hiện nghĩa vụ và khai thác tốt quyền lợi thành viên trong các tổ chức quốc tế và khu vực. Du lịch Việt Nam đã tham gia tích cực diễn đàn du lịch ASEAN (theo sáng kiến của Việt Nam, lần đầu tiên Hội nghị Bộ trưởng Du lịch ASEAN+3 (Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản) đã được tổ chức), trong Tổ chức Du lịch thế giới (WTO), Hiệp hội Du lịch Châu Á - Thái Bình Dương (PATA), hợp tác APEC và ASEM, hợp tác du lịch tiểu vùng Mê Kông mở rộng, hợp tác hành lang Đông-Tây, hợp tác Sông MêKông-Sông Hằng...

Năm 2002, đã ký Hiệp định hợp tác du lịch với Tây Ban Nha và Hàn Quốc, chuẩn bị ký hiệp định với một số nước; tích cực triển khai các hiệp định hợp tác du lịch đã ký và thiết lập các mối quan hệ hợp tác du lịch với một số nước khác.

Đã kết thúc hiệu quả dự án WTO hỗ trợ điều chỉnh quy hoạch, dự án JICA quy hoạch du lịch 11 tỉnh miền Trung và giai đoạn II dự án đào tạo do Luxembourg tài trợ, tiếp nhận dự án VIE 015 đến năm 2005 do Luxembourg tài trợ, tích cực chuẩn bị triển khai dự án EU hỗ trợ đào tạo, tranh thủ các dự án hỗ trợ kỹ thuật khác và ký thêm Hiệp định hợp tác du lịch với Tây Ban Nha và Hàn Quốc, đang triển khai dự án hỗ trợ đào tạo của Tây Ban Nha cho Du lịch Việt Nam. Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) đã phê duyệt cho vay 8,5 triệu USD đầu tư hạ tầng du lịch đồng bằng Sông Cửu Long.

Thông qua hội nhập kinh tế quốc tế đã tranh thủ khai thác thông tin, kinh nghiệm, hỗ trợ kỹ thuật, vốn FDI và ODA, tạo thêm được nguồn lực để thực hiện kế hoạch và chương trình công tác của Ngành, góp phần tăng cường công tác đào tạo nguồn nhân lực, tuyên truyền, quảng bá du lịch Việt Nam, tạo lập và nâng cao hình ảnh và vị thế Du lịch Việt Nam trên trường quốc tế.

7. Nghiên cứu khoa học và bảo vệ môi trường được tăng cường:

Công tác nghiên cứu khoa học được chú trọng hơn, tập trung nghiên cứu các vấn đề cấp bách và thiết thực đối với yêu cầu của Ngành. Trong năm 2002 đã tổ chức nghiệm thu 20 đề tài cấp ngành, đang tích cực hoàn thành một số đề tài khoa học khác. Triển khai 02 đề tài khoa học độc lập cấp Nhà nước.

Nhìn chung ý thức, kiến thức và trách nhiệm bảo vệ môi trường của cơ quan đơn vị và doanh nghiệp toàn Ngành đã được nâng lên. Chỉ thị 07/2000/CT-TTg, ngày 30/3/2000, của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường giữ gìn trật tự, trị an và vệ sinh môi trường trong ngành Du lịch đã góp phần tăng cường nhận thức, trách nhiệm và hành động đối với sự phát triển bền vững của Du lịch Việt Nam.

Thực hiện nhiệm vụ quản lý Nhà nước về môi trường, tháng 12/2002, Tổng cục Du lịch đã phối hợp với các ban, ngành của tỉnh Khánh Hòa tổ chức phát động "Tuần lễ môi trường du lịch Việt Nam" tại Thành phố Nha Trang đạt kết quả tốt.

8. Công tác tổ chức, cán bộ và đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực du lịch được quan tâm:

Ban cán sự Đảng và lãnh đạo Tổng cục đã chỉ đạo việc học tập, quán triệt Nghị quyết số 11/NQ-TW của Bộ Chính trị về luân chuyển cán bộ; hướng dẫn (bổ sung) Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại cán bộ; hướng dẫn công tác quy hoạch cán bộ thuộc diện Tổng cục Du lịch quản lý; xây dựng dự thảo Nghị định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Tổng cục Du lịch, đề án về Cục xúc tiến du lịch trình Chính phủ; tiếp tục triển khai thực hiện Quy chế dân chủ ở cơ sở.

Cơ quan Tổng cục và các đơn vị sự nghiệp đã từng bước vươn lên thực hiện chức năng của mình, bám sát tình hình phát triển du lịch, phát huy được vai trò tham mưu cho lãnh đạo Tổng cục trong hoạch định chính sách, xây dựng, tuyên truyền phổ biến, hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chương trình công tác đạt hiệu quả. Tổng cục Du lịch và các địa phương đã sắp xếp lại một bước các doanh nghiệp kinh doanh du lịch, thích nghi dần với cơ chế mới, giữ được sự ổn định và có sự phát triển, một số doanh nghiệp kinh doanh đạt hiệu quả cao, mở rộng quy mô kinh doanh cả ở trong và ngoài nước. Phát huy kết quả các năm trước, năm 2002 bộ máy Tổng cục Du lịch đã hoàn thành chức năng nhiệm vụ của cơ quan quản lý Nhà nước về du lịch như một Bộ.

Công tác đào tạo nghề và bồi dưỡng cán bộ đạt hiệu quả tốt. Đã tranh thủ nguồn lực trong và ngoài nước để phát triển nguồn nhân lực và giáo dục du lịch toàn dân, đặc biệt là các doanh nghiệp du lịch đã khuyến khích người lao động tự đào tạo. Trong năm 2002 đã cử 95 đoàn đi công tác, học tập, dự hội thảo ở nước ngoài với tổng số 215 lượt người, phần lớn bằng tài trợ nước ngoài. Triển khai các dự án lớn về đào tạo như dự án VIE/009 mở rộng và dự án đào tạo với Tây Ban Nha và một số nước khác.

Tổng cục Du lịch đã phối hợp với các ngành liên quan thường xuyên chỉ đạo các trường Trung học nghiệp vụ du lịch Hà Nội, Huế và Vũng Tàu (trực thuộc Tổng cục) và Trường Trung học nghiệp vụ du lịch Thành phố Hồ Chí Minh (trực thuộc Tổng Công ty du lịch Sài Gòn) trong công tác tuyển sinh, thi cử và công tác giảng dạy, học tập. Vì nhu cầu đào tạo ngày càng tăng hiện nay. Phối hợp với Bộ Giáo dục-Đào tạo và Bộ Văn hoá-Thông tin huy động các trường đại học đào tạo về du lịch trong cả nước soạn thảo hoàn tất chương trình bồi dưỡng hướng dẫn viên du lịch.

9. Công tác thanh tra, kiểm tra được đẩy mạnh và chú trọng hơn:

Năm 2002, công tác thanh tra kiểm tra được tăng cường hơn năm 2001. Du lịch là một trong những ngành có riêng Nghị định về thanh tra chuyên ngành. Các văn bản quy phạm pháp luật về thanh tra ngày một hoàn chỉnh và được tuyên truyền phổ biến đến các cá nhân, đơn vị, doanh nghiệp ở các địa phương toàn quốc.

Việc kiểm tra chuyên ngành, liên ngành, tự kiểm tra được các cơ quan, đơn vị doanh nghiệp tiến hành thường xuyên. Công tác thanh tra chuyên ngành được quan tâm, đã xử lý nhiều vụ vi phạm, chấn chỉnh, đưa hoạt động kinh doanh dần vào nền nếp.

Bộ máy thanh tra chuyên ngành Du lịch được hình thành, củng cố và hoàn thiện từ trung ương đến địa phương, phát huy vai trò, trách nhiệm, tạo thêm năng lực và hiệu lực quản lý Nhà nước về du lịch. Đơn thư khiếu nại tố cáo được giải quyết đầy đủ và kịp thời, nên hầu như không có đơn thư vượt cấp và không bị tồn đọng.

Đã phối hợp với các ngành chức năng xử lý nghiêm các vi phạm đối với người nước ngoài, tạo thêm thiện cảm của bạn đối với đất nước và Du lịch Việt Nam.

10. Công tác thi đua - khen thưởng và các mặt công tác khác:

Phong trào thi đua sôi nổi và đều khắp toàn Ngành. Trong năm 2002, Tổng cục Du lịch đã quyết định tặng 20 Cờ Thi đua và 789 Bằng khen cho những tập thể và cá nhân thuộc các đơn vị trong Ngành đã có thành tích trong sản xuất - kinh doanh, học tập và công tác trong năm 2001; đang xem xét quyết định và đề nghị lên cấp trên xem xét giải quyết khen thưởng cho tập thể và cá nhân có thành tích trong năm 2002. Đối với những tập thể và cá nhân có thành tích cao hơn, Tổng cục Du lịch đã trình và được Chủ tịch nước quyết định tặng thưởng một Huân chương Độc lập hạng Nhì; một Huân chương Lao động hạng Nhất; 02 Huân chương Lao động hạng Nhì; 01 Danh hiệu Anh hùng Lao động; 05 Huân chương Lao động hạng Ba; trình và được Thủ tướng Chính phủ quyết định tặng thưởng 05 Cờ Thi đua và 21 Bằng khen cho các tập thể và cá nhân thuộc các đơn vị ngành Du lịch.

Các hoạt động đền ơn đáp nghĩa đối với những gia đình có công, hoạt động từ thiện, cứu trợ, giúp đỡ đồng bào vùng bị thiên tai... được quan tâm và thực hiện tốt đúng ý nghĩa. Hoạt động báo, chí và thông tin trong Ngành năm qua đã có những tiến bộ, góp phần vào thành tích chung của Ngành. Tạp chí Du lịch đã chú ý cải tiến hình thức và nâng dần chất

lượng bài viết nhằm đáp ứng tốt hơn yêu cầu của bạn đọc.

11. Một số chỉ tiêu chính đã đạt được:

Trong năm 2002, Du lịch nước ta tiếp tục đã tăng trưởng ở mức cao. Ước tính lượng khách quốc tế đến Việt Nam đạt 2.600.000 lượt người, tăng 11,5% so với năm trước. Trong đó, số khách đi bằng đường hàng không là 1.514.500 lượt người, chiếm 58,3% tổng số khách đến, tăng 17%; bằng đường biển là 307.380 lượt người, chiếm 11,8% tổng số khách đến, tăng 7,9%; bằng đường bộ là 778.120 lượt người chiếm 29,9% tổng số khách đến, tăng 3,6% so với năm 2001. Nếu chia theo mục đích chính của chuyến đi thì khách đi du lịch thuần tuý chiếm tỷ trọng 56% (năm 2001 là 52,8%); du lịch công vụ chiếm 17% (năm 2001 là 16,2%); du lịch thăm thân chiếm 16% (năm 2001 là 17,4%); và theo các mục đích khác là 11% (năm 2001 là 13,6%).

Những thị trường du lịch quốc tế hàng đầu của Việt Nam trong năm 2002 là: Trung Quốc (27,7%), Nhật Bản (10,5%), Mỹ (9,7%), Đài Loan (8%), Pháp (4,2%), Hàn Quốc (3,9%), Úc (3,6%), Anh (2,6%), Canada, Đức... Những thị trường có tốc độ tăng trưởng cao về lượng khách là: Malaysia - 54,6%; Hàn Quốc - 36,3%; Thái Lan - 34,7%; Nhật Bản - 34,2%, Canada - 19,8%; Pháp - 10,5%.

Thị trường du lịch nội địa tăng trưởng ổn định. Số lượng khách du lịch nội địa ước khoảng 13.000.000 lượt người, đạt 107,4% kế hoạch năm, tăng 11,6% so với năm 2001.

Thu nhập du lịch đạt khoảng 23.500 tỷ đồng, tăng 14,6% so với năm 2001.

III. NHỮNG MẶT HẠN CHẾ, YẾU KÉM

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả và tiến bộ nêu trên, hoạt động của toàn Ngành vẫn còn có những tồn tại, yếu kém cần khắc phục, chủ yếu sau:

Một là, Du lịch tăng trưởng cao, liên tục trong nhiều năm, nhưng còn tiềm ẩn những tồn tại, yếu kém cần khắc phục, chủ yếu sau:

Hai là, nhận thức về đường lối, chủ trương phát triển du lịch của các cấp, các ngành, các địa phương và của toàn xã hội đã có những chuyển biến rõ rệt, song có lúc, có nơi chưa toàn diện, chưa đồng đều và chưa ngang tầm với yêu cầu phát triển của một ngành kinh tế mũi nhọn.

Ba là, cơ chế, chính sách, nhất là chính sách xã hội hóa du lịch và hệ thống văn bản quy phạm pháp luật nhằm đảm bảo cho sự phát triển du lịch vẫn chưa đầy đủ, chưa đồng bộ và chậm được bổ sung cho phù hợp với yêu cầu thực tế trong nước và thông lệ quốc tế.

Bốn là, bộ máy quản lý Nhà nước ngành Du lịch và công tác tổ chức cán bộ chưa tương ứng với yêu cầu nhiệm vụ phát triển du lịch. Hệ thống cơ quan quản lý Nhà nước về du lịch chưa thống nhất (Sở Du lịch, Sở Du lịch - Thương mại, Sở Thương mại - Du lịch), chưa đủ mạnh, một số Sở Thương mại - Du lịch chỉ có 1 hoặc 2 cán bộ chuyên trách về quản lý du lịch. Công tác đổi mới, sắp xếp lại doanh nghiệp tuy đã có những cố gắng và được tăng cường hơn, song tiến độ thực hiện rất chậm và kết quả đạt được chưa cao, chưa có đề án chính thức về đổi mới và sắp xếp lại doanh nghiệp theo Nghị quyết TW 3. Vấn đề này cần được chỉ đạo sát sao, kịp thời và kiên quyết hơn trong thời gian tới...

Năm là, công tác quản lý quy hoạch làm còn chưa tốt, một số công trình, cơ sở kinh doanh du lịch xây dựng không theo quy hoạch đã gây lãng phí, kém hiệu quả; một số khu vực được quy hoạch cho phát triển du lịch bị sử dụng vào mục đích khác.

Sáu là, trật tự, trị an và vệ sinh môi trường ở nhiều điểm tham quan, du lịch còn chưa tốt, tệ ăn xin, bán hàng rong, đeo bám chèo kéo khách, cò mồi vận chuyển, hệ thống các khu vệ sinh, phương tiện thu gom và xử lý rác thải đang là những vấn đề bức xúc cần được giải quyết. Nhiều tài nguyên du lịch bị khai thác không đúng mục đích, bị hủy hoại, mai một dần...

Bảy là, công tác quản lý hoạt động lữ hành, khách sạn, vận chuyển du lịch vẫn còn những bất cập, thiếu sót, trước nhất là việc quản lý hoạt động lữ hành quốc tế theo Nghị định 27/CP, trong thực hiện Quy chế 229/TTg của Chính phủ về việc đón khách Trung Quốc vào du lịch Việt Nam bằng giấy thông hành; vấn đề tiêu chuẩn hóa, quản lý và cấp Thẻ Hướng dẫn viên du lịch còn nhiều nổi cộm, bất hợp lý cần được chấn chỉnh. Trong công tác quản lý lữ hành nội địa còn có sự lỏng lẻo, thiếu tập trung, thống nhất, có nhiều doanh nghiệp không nộp tiền ký quỹ. Hoạt động kinh doanh du lịch ở nhiều nơi chưa được quản lý tốt, vẫn

còn vi phạm quy định, quy chế, cạnh tranh thiếu lành mạnh, giá cả dịch vụ tăng, giảm tùy tiện, ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm và uy tín của điểm du lịch, của địa phương và du lịch cả nước.

Tám là, lực lượng lao động trực tiếp tại các doanh nghiệp trong Ngành phát triển nhanh về số lượng, nhưng chất lượng đáp ứng được đòi hỏi ngày càng cao của quá trình phát triển du lịch, trước nhất là trình độ ngoại ngữ và kỹ năng giao tiếp. Trong khi đó còn thiếu hướng dẫn viên tiếng Nhật, tiếng Trung Quốc, thiếu nghệ nhân và chuyên gia, cán bộ quản lý giỏi.

Chín là, sự phối kết hợp giữa các bộ, ngành, địa phương trong phát triển du lịch tuy đã có nhiều tiến bộ rõ rệt, song vẫn chưa được thường xuyên, chưa theo kịp yêu cầu phát triển nhanh của ngành Du lịch.

Phần thứ hai

PHƯƠNG HƯỚNG, MỤC TIÊU VÀ NHIỆM VỤ CHỦ YẾU NĂM 2003

I. PHƯƠNG HƯỚNG VÀ MỤC TIÊU:

Năm 2003 là năm thứ ba, năm có vị trí hết sức quan trọng đối với việc hoàn thành nhiệm vụ kinh tế - xã hội của Kế hoạch Nhà nước 5 năm (2001-2005), là năm có tính chất bản lề trong việc thực hiện các nội dung của Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam 2001 - 2010 và Chương trình hành động quốc gia về du lịch giai đoạn 2001 - 2005, để năm 2005 du lịch thực sự là ngành kinh tế mũi nhọn.

Bởi vậy, toàn Ngành phải tập trung cao độ năng lực, trí tuệ, phát huy tính năng động, sáng tạo của mọi tập thể và cá nhân, tạo sự chuyển biến mạnh cả về lượng và chất, huy động ngày càng nhiều nguồn lực trong và ngoài nước để giữ vững và tăng nhanh tốc độ tăng trưởng, không ngừng nâng cao chất lượng phục vụ, đa dạng hóa các sản phẩm, dịch vụ và loại hình du lịch, tăng cường công tác quản lý Nhà nước về du lịch trên phạm vi toàn quốc, nỗ lực phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ công tác và các chỉ tiêu kế hoạch năm 2003 và các năm tiếp theo, thực hiện được các mục tiêu Chiến lược và Chương trình hành động quốc gia về du lịch, đóng góp tích cực hơn vào tiến trình CNH, HĐH đất nước.

Trên cơ sở mục tiêu phát triển du lịch trong 5 năm 2001-2005 và mục tiêu Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam 2001-2010, mục tiêu cụ thể của Du lịch Việt Nam trong năm 2003 là phấn đấu đón tiếp và phục vụ 2,8 triệu lượt khách quốc tế và 14 triệu lượt khách du lịch nội địa; thu nhập du lịch đạt khoảng 25 nghìn tỷ đồng.

II. NHIỆM VỤ CHỦ YẾU NĂM 2003:

Để đạt được mục tiêu đề ra, trong năm 2003 ngành Du lịch tập trung hoàn thành những nhiệm vụ công tác chủ yếu sau đây:

1. Triển khai Chiến lược phát triển du lịch 2001-2010: Toàn Ngành đi đầu làm nòng cốt phối hợp với các bộ, ban, ngành và ủy ban nhân dân các cấp huy động các nguồn lực để tổ chức triển khai chiến lược phát triển du lịch Việt Nam 2001-2010 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 22/7/2002. Tập trung điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển du lịch cả nước cho phù hợp với Chiến lược và tình hình thực tế; hoàn thành quy hoạch du lịch các địa phương; thực hiện kế hoạch 5 năm toàn ngành.

2. Triển khai Chương trình hành động quốc gia về du lịch:

Trong năm 2003, Chương trình hành động quốc gia về du lịch tập trung vào các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tập trung nguồn vốn đầu tư phát triển hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch nhằm đa dạng hóa và nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng yêu cầu ngày càng tăng cao của khách du lịch quốc tế và nhân dân trong nước.

b) Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền quảng bá, xúc tiến du lịch ở trong và ngoài nước; phối hợp tốt hơn với các hệ thống thông tin đại chúng như Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam, các Báo và Tạp chí ở Trung ương và Địa phương trong nước và báo chí nước ngoài, chú trọng tuyên truyền tại chỗ.

c) Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về du lịch và đẩy mạnh sự phối hợp liên ngành, liên vùng; khuyến khích các thành phần kinh tế huy động các nguồn vốn ở trong và ngoài nước đầu tư phát triển Du lịch; Tăng cường đào tạo phát triển nguồn nhân lực và giáo dục du lịch toàn dân.

Thực hiện tiếp những công việc của Chương

trình hành động quốc gia về du lịch năm 2002 và gấp rút hoàn chỉnh xây dựng kế hoạch cụ thể cho Chương trình năm 2003, 2004 và 2005. Thông qua việc triển khai tốt Chiến lược và Chương trình hành động quốc gia về du lịch để tạo chuyển biến mạnh mẽ trên tất cả các mặt công tác.

3. Tiếp tục triển khai thực hiện Pháp lệnh Du lịch và xúc tiến xây dựng Luật Du lịch: Tiếp tục hoàn thành việc xây dựng văn bản hướng dẫn thực hiện Pháp lệnh Du lịch: Quy chế văn phòng xúc tiến du lịch Việt Nam ở nước ngoài; Nghị định quản lý khu, tuyến, điểm du lịch; Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế về lập, quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ phát triển du lịch (theo Điều 19-Pháp lệnh Du lịch); Đề xuất sửa đổi bổ sung Nghị định 27 của Chính phủ về quản lý lữ hành và hướng dẫn viên du lịch; Tổng kết 4 năm thực hiện Pháp lệnh du lịch và tiến hành xây dựng Luật Du lịch.

Phối hợp với các bộ, ngành liên quan hoàn thành dự thảo Nghị định của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của cơ quan quản lý Nhà nước ngành Du lịch, trình Chính phủ phê duyệt; Nghiên cứu xây dựng Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách nhằm thúc đẩy phát triển du lịch thật sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

4. Đẩy mạnh đầu tư hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch: Tập trung lãnh đạo, chỉ đạo việc hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá và tiếp tục thực hiện đầu tư phát triển hạ tầng, đặc biệt là 4 khu du lịch tổng hợp quốc gia và các khu du lịch chuyên đề. Quản lý sử dụng hiệu quả nguồn vốn ngân sách Nhà nước cấp cho đầu tư hạ tầng du lịch đảm bảo sử dụng đúng mục đích và thực hiện đúng tiến độ. Phối hợp với các địa phương chỉ đạo huy động các nguồn lực đầu tư phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật theo quy hoạch; nghiên cứu hình thành các khu du lịch chuyên đề khác trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

5. Phát triển sản phẩm và củng cố, mở rộng thị trường: Chỉ đạo sát sao việc phát triển sản phẩm và tiếp thị, nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp du lịch Việt Nam để chủ động hội nhập kinh tế quốc tế về du lịch. Thực hiện tốt vai trò của nước chủ nhà đăng cai tổ chức diễn đàn du lịch Tiểu vùng Mêkông mở rộng. Phối hợp chỉ đạo gắn hoạt động du lịch với thể thao nhân SEAGAMES 22, tổ chức năm du lịch Hạ Long, kỷ niệm 100 năm Sapa, 110 năm Đà Lạt, 350 năm Khánh Hòa trong năm 2003 và các lễ kỷ niệm quan trọng khác ở các năm tiếp theo.

Củng cố và mở rộng các thị trường du lịch quốc tế trọng điểm, mở các thị trường khác nhằm tập trung khai thác có hiệu quả nguồn khách. Đặc biệt quan tâm khai thác thị trường Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Pháp, ASEAN, Mỹ, Úc, Anh, Đức, Tây Ban Nha và chú ý thị trường các nước thuộc cộng đồng SNG và các nước Đông Âu.

Đẩy mạnh các hoạt động quảng bá kích cầu du lịch nội địa để phát triển mạnh thị trường du lịch nội địa, vừa đạt mục tiêu kinh tế - xã hội, vừa góp phần cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, mở rộng giao lưu giữa các vùng, miền trong nước.

6. Chủ động hội nhập và hợp tác quốc tế: Chủ động tham gia hợp tác đa phương, khai thác tốt quyền lợi hội viên và thực hiện nghĩa vụ của mình. Chuẩn bị các điều kiện để hội nhập du lịch ở mức cao, trước hết là chuẩn bị các điều kiện để khai thác những yếu tố về du lịch trong việc thực hiện hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ và khi Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Hướng dẫn và tạo điều kiện cho các doanh nghiệp xây dựng kế hoạch, giải pháp để thực hiện cam kết quốc tế trong du lịch nói riêng và trong hợp tác kinh tế quốc tế nói chung, nâng cao năng lực cạnh tranh trên thị trường, tăng thị phần trên thị trường truyền thống và khai thông, nâng dần vị thế trên thị trường mới. Khuyến khích và tạo điều kiện để hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam đầu tư du lịch ra nước ngoài. Thực hiện đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ du lịch với các nước để vừa tranh thủ vốn đầu tư, hỗ trợ kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý, vừa tiếp tục tạo lập và nâng cao hình ảnh và vị thế của du lịch Việt Nam ở khu vực và trên thế giới.

Khẩn trương chuẩn bị các điều kiện để triển khai dự án EU và tranh thủ các dự án ODA, dự án FDI khác, tạo thêm nguồn lực để thực hiện Chương trình công tác và Kế hoạch phát triển ngành.

7. Phối hợp liên ngành, địa phương tạo

môi trường du lịch lành mạnh cả nước: Tăng cường vai trò và hiệu lực quản lý Nhà nước về quản lý môi trường, tài nguyên du lịch, đặc biệt ở những khu du lịch quốc gia, các điểm du lịch có sức hấp dẫn cao, các khu du lịch sinh thái; khuyến khích và tạo điều kiện để huy động sự tham gia và đóng góp của các tổ chức và cá nhân vào việc bảo vệ tài nguyên, môi trường du lịch, đảm bảo phát triển bền vững của Du lịch Việt Nam.

Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, hướng dẫn hoạt động kinh doanh du lịch theo các Nghị định đã ban hành, kịp thời phát hiện, ngăn chặn vi phạm, đưa hoạt động đăng ký du lịch vào nền nếp. Phối hợp liên ngành kiểm tra, đánh giá và tổng kết 3 năm thực hiện Chỉ thị 07/CT-TTg, ngày 30/3/2000, của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường giữ gìn trật tự, trị an và vệ sinh môi trường tại các điểm tham quan, dụ lịch và tiếp tục phối hợp với các địa phương chỉ đạo triển khai thực hiện Chỉ thị để tạo ra môi trường du lịch lành mạnh đều khắp cả nước.

8. Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực, giáo dục du lịch toàn dân và nghiên cứu khoa học - công nghệ: Xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển nguồn nhân lực du lịch. Đào tạo, phát triển, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực du lịch với cơ cấu phù hợp. Xây dựng mô hình đào tạo: Trường-Khách sạn, đại học chuyên ngành du lịch hoặc học viện du lịch. Thí điểm mô hình dạy nghề có sự phối hợp giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp với nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước và từ doanh nghiệp.

Gắn giáo dục và đào tạo du lịch với hệ thống giáo dục đào tạo quốc gia và chú trọng giáo dục du lịch toàn dân. Thực hiện phương châm Nhà nước, doanh nghiệp cùng tham gia đào tạo phát triển nguồn nhân lực du lịch, từng bước xã hội hóa đào tạo du lịch; coi trọng và tăng cường hợp tác quốc tế về đào tạo, du lịch. Nghiên cứu chính sách sử dụng, đãi ngộ nhằm thu hút tri thức, chuyên gia, nghệ nhân kể cả người Việt Nam định cư ở nước ngoài tham gia vào việc phát triển du lịch của đất nước.

Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ phát triển du lịch; chú trọng việc ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin du lịch. Xác lập hệ thống cơ sở dữ liệu chuyên ngành du lịch đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp phát triển kinh tế. Khuyến khích, tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân tham gia nghiên cứu và ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào hoạt động kinh doanh du lịch. Tăng cường hợp tác với các tổ chức, cơ quan khoa học trong và ngoài nước để tranh thủ sự hỗ trợ kỹ thuật, kinh nghiệm, tiếp cận với những thành tựu mới, tiên tiến về khoa học công nghệ du lịch quốc tế để áp dụng cho Du lịch Việt Nam.

9. Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển du lịch: Phối hợp cùng các bộ, ngành liên quan nghiên cứu trình Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ các chính sách tạo nguồn lực cho du lịch phát triển như chính tài chính; chính sách xã hội hóa hoạt động du lịch; tiếp tục cải tiến thủ tục và quy trình làm thủ tục xuất, nhập cảnh, quá cảnh, hải quan phù hợp khả năng quản lý của nước ta và thông lệ quốc tế. Để tạo ra sự đột phá và điều hòa phát triển giữa các vùng, nghiên cứu xây dựng cơ chế riêng cho phát triển du lịch Hạ Long - Cát Bà và Đảo Phú Quốc; Quy chế phát triển thành phố và đô thị du lịch; Cơ chế ưu tiên tăng tốc phát triển du lịch miền Trung - Tây Nguyên và Tây Nam bộ, vùng núi và trung du Bắc bộ.

10. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, phát huy vai trò đoàn thể quần chúng và đẩy mạnh phong trào thi đua: Tăng cường sự lãnh đạo của các tổ chức đảng cơ sở và hoạt động của các đoàn thể công đoàn, phụ nữ. Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh. Đẩy mạnh công tác thi đua, khuyến khích tập thể và cá nhân hăng say công tác, đề cao ý thức tổ chức kỷ luật, thực hiện đúng quy chế dân chủ cơ sở, tạo bầu không khí lành mạnh, phấn khởi, đoàn kết quyết tâm hoàn thành tốt nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp và của ngành.

Toàn ngành với quyết tâm mới, đẩy mạnh phong trào thi đua, phát huy kết quả đạt được trong năm 2002, phấn đấu khắc phục khó khăn, thực hiện tốt nhất những nội dung, nhiệm vụ công tác năm 2003, tạo đà cho các năm tiếp theo để xây dựng thành công nhiệm vụ phát triển du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn mà Đảng và Nhà nước giao cho.

Nguồn: **Tổng cục Du lịch,**
Báo cáo ngày 31/12/2002

TÓM TẮT KẾT QUẢ 4 NĂM TRIỂN KHAI PHÁP LỆNH DU LỊCH

Ngày 08/02/1999, Pháp lệnh Du lịch đã được Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua và ngày 20/02/1999, Chủ tịch nước đã ký lệnh ban hành. Pháp lệnh Du lịch ra đời đánh dấu một bước chuyển biến quan trọng về cơ sở pháp lý cho hoạt động du lịch. Đây là văn bản pháp lý cao nhất từ trước đến nay trong lĩnh vực du lịch, thể chế hóa đường lối, chủ trương của Đảng và Nhà nước về phát triển du lịch. Sau khi Pháp lệnh Du lịch ra đời, công tác quán triệt và triển khai Pháp lệnh Du lịch đã được tiến hành nhanh chóng và rộng rãi khắp 3 vùng lãnh thổ và trong toàn Ngành. Qua gần 4 năm thực hiện, Pháp lệnh Du lịch đã thực sự đi vào cuộc sống, tạo môi trường pháp lý ổn định; thuận lợi cho hoạt động du lịch phát triển; tạo điều kiện, cơ sở để khai thác tốt hơn tiềm năng, thế mạnh về du lịch của đất nước, góp phần khẳng định vị thế của Du lịch trong nền kinh tế quốc dân cũng như trong đời sống xã hội.

I. Đánh giá chung về tình hình triển khai thực hiện Pháp lệnh Du lịch.

Từ khi ban hành Pháp lệnh Du lịch (1999) đến nay, Tổng cục Du lịch đã trình Chính phủ ban hành được 4 Nghị định hướng dẫn thi hành Pháp lệnh, đó là Nghị định số 39/2000/NĐ-CP ngày 24/8/2000 của Chính phủ về kinh doanh lữ hành, hướng dẫn du lịch; Nghị định số 47/2001/NĐ-CP ngày 10/8/2001 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Thanh tra Du lịch và Nghị định số 50/2002/NĐ-CP ngày 25/4/2002 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực du lịch. Phối hợp với Bộ Thương mại trình Chính phủ ban hành Nghị định số 48/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 của Chính phủ quy định về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân và doanh nghiệp du lịch Việt Nam ở trong nước, ở nước ngoài; Nghị định số 45/2000/NĐ-CP ngày 06/9/2000 của Chính phủ quy định về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài và của doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam. Đồng thời, Tổng cục Du lịch đã ban hành và phối hợp ban hành 4 Thông tư và 2 Quyết định hướng dẫn các Nghị định trên.

Công tác phổ biến, quán triệt Pháp lệnh Du lịch và các văn bản hướng dẫn thi hành cũng được triển khai sâu rộng tới từng đơn vị, địa phương, cơ sở quản lý, kinh doanh du lịch. Ngày 22/6/2001, Tổng cục Du lịch đã tổ chức Hội nghị triển khai, quán triệt Nghị định 39/2000/NĐ-CP về cơ sở lưu trú du lịch, Thông tư 01/2001/TT-TCDL của Tổng cục Du lịch hướng dẫn thi hành Nghị định 39 và Quyết định số 02/2001/QĐ-TCDL của Tổng cục trưởng Tổng cục Du lịch về việc bổ sung, sửa đổi tiêu chuẩn xếp hạng khách sạn cho các Sở quản lý du lịch trong toàn quốc tại Nha Trang (Khánh Hoà). Hội nghị phổ biến, quán triệt Nghị định 27/2001/NĐ-CP về kinh doanh lữ hành, hướng dẫn du lịch và Thông tư 04/2001/TT-TCDL của Tổng cục Du lịch hướng dẫn thực hiện Nghị định 27 cũng đã được tổ chức vào ngày 08/3/2002 tại Thành phố Hồ Chí Minh. Trong các ngày 27, 28, 29/3/2002, tại Thành phố Huế (tỉnh Thừa Thiên - Huế), Tổng cục Du lịch tổ chức Hội nghị quán triệt Nghị định 47/2001/NĐ-CP về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Thanh tra Du lịch và Thông tư 05/2001/TT-TCDL của Tổng cục Du lịch hướng dẫn thực hiện Nghị định 47, Nghị định số 50/2002/NĐ-CP về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực du lịch. Đồng thời các Sở quản lý nhà nước du lịch cũng tổ chức quán triệt các văn bản liên quan tới các tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh du lịch trên địa bàn. Tổng cục Du lịch còn phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương tổ chức hội nghị sơ kết thực hiện Chỉ thị số 07/2000/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường trật tự trị an, vệ sinh môi trường tại các điểm tham quan du lịch.

Sau khi Pháp lệnh Du lịch được ban hành, Tổng cục Du lịch đã tiến hành in ấn Pháp lệnh Du lịch bằng 4 thứ tiếng Việt Nam, Anh, Pháp, Trung Quốc để phát hành nhằm phổ biến rộng rãi cho khách quốc tế. Các văn bản pháp luật về du lịch và liên quan đến du lịch sau khi ban hành đều được Tổng cục tập hợp, hệ thống thành các tập luật lệ để tạo thuận lợi cho công tác tra cứu thực hiện.

Từ khi ban hành Pháp lệnh Du lịch, hoạt động du lịch đạt được nhiều kết quả khả quan, đóng góp ngày càng tăng trong thu nhập quốc dân, thể hiện ở việc tăng trưởng khá về số lượng khách, thu nhập du lịch... Bốn năm qua,

khách du lịch quốc tế đã tăng từ 1:781.754 lượt người (1999) lên 2,6 triệu lượt người vào năm 2002; khách nội địa tăng từ 10 triệu lượt người (1999) lên 13 triệu lượt người năm 2002. Thu nhập du lịch cũng tăng từ 15.600 tỷ đồng năm 1999 lên 23.500 tỷ đồng vào năm 2002. Ngành du lịch đã đóng góp cho Ngân sách nhà nước ngày càng tăng và tạo việc làm ngày càng nhiều cho xã hội.

II. Những kết quả chính.

1. Về quản lý lữ hành, hướng dẫn du lịch:

Tiến đến ngày 31/12/2002, Tổng cục Du lịch đã thẩm định, đổi và cấp mới giấy phép kinh doanh lữ hành quốc tế cho 195 doanh nghiệp, trong đó gồm 114 doanh nghiệp nhà nước, 73 doanh nghiệp tư nhân, trách nhiệm hữu hạn và cổ phần, 8 liên doanh với nước ngoài. So với quy định trước đây, điều kiện để được cấp giấy phép kinh doanh lữ hành quốc tế theo Nghị định 27 và Thông tư 04 có sự thay đổi cơ bản: điều kiện và thủ tục rất đơn giản, rõ ràng, nhiều doanh nghiệp có thể đáp ứng được, do vậy trong một thời gian ngắn số lượng các doanh nghiệp được cấp giấy phép tăng lên (chủ yếu là doanh nghiệp trách nhiệm hữu hạn và cổ phần, trước đây chỉ có 4 công ty trách nhiệm hữu hạn được cấp phép). Quy định mới này đã đáp ứng được nhu cầu kinh doanh lữ hành quốc tế của nhiều doanh nghiệp thực sự có năng lực, giảm cơ bản tình trạng "thuê" giấy phép diễn ra khá phổ biến trước đây.

Việc xóa giấy phép kinh doanh lữ hành nội địa cũng tạo cơ hội cho nhiều doanh nghiệp ra đời khiến các doanh nghiệp phải nâng cao khả năng cạnh tranh về chi phí, giá tour, chất lượng phục vụ, uy tín... do đó đã đáp ứng đầy đủ hơn nhu cầu đi du lịch ngày càng tăng của nhân dân.

Theo Nghị định 27 và Thông tư 04, việc cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch cho các hướng dẫn viên có đủ điều kiện do các Sở quản lý du lịch địa phương nơi cư trú thực hiện. Công tác cấp và đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch được các Sở triển khai khẩn trương, nghiêm túc, tuy nhiên do điều kiện cấp thẻ tương đối cao trong khi chưa kịp đào tạo tiêu chuẩn hóa hướng dẫn viên, dẫn đến việc cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch bị chậm ở nhiều địa phương.

Trong thời gian qua, Tổng cục Du lịch đã phối hợp với Bộ Văn hóa - Thông tin, Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng "Chương trình khung đào tạo ngắn hạn nghiệp vụ hướng dẫn viên du lịch". Đây là cơ sở pháp lý để các trường đại học có khoa du lịch xây dựng chương trình đào tạo hướng dẫn viên du lịch, tổ chức các lớp bồi dưỡng phục vụ nhu cầu phát triển của Ngành.

2. Về quản lý cơ sở lưu trú du lịch:

Hiện nay, công tác quản lý và hoạt động của cơ sở lưu trú du lịch được thực hiện theo Luật Doanh nghiệp, Pháp lệnh Du lịch, Nghị định 39/2000/NĐ-CP, Thông tư 01/2002/TT-TCDL, Quyết định 02/2001/QĐ-TCDL... Các văn bản pháp lý về cơ sở lưu trú du lịch đã thực sự phát huy được hiệu lực, cơ chế mới đã tạo ra môi trường kinh doanh thông thoáng, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư phát triển kinh doanh lưu trú; cơ sở vật chất và chất lượng phục vụ tại các cơ sở lưu trú ngày càng được cải thiện, nâng cao, có tính chuyên nghiệp do những quy định, tiêu chuẩn đối với các cơ sở lưu trú cụ thể, đầy đủ hơn; doanh thu từ các cơ sở lưu trú qua các năm đều tăng trưởng khá, chiếm 65% đến 75% doanh thu toàn Ngành, góp phần tăng nguồn thu cho ngân sách.

Công tác quản lý nhà nước đối với các cơ sở lưu trú từng bước được nâng lên; các cơ sở kinh doanh lưu trú du lịch trong cả nước đã được thẩm định, đánh giá, phân loại khá đầy đủ. Theo thống kê chưa đầy đủ, tính đến cuối năm 2002 cả nước có:

Tổng số các cơ sở lưu trú: 3.267 với 72.504 buồng

Trong đó:

Khách sạn	:	1.940 với 53.026 buồng
Nhà nghỉ	:	668 với 7.603 buồng
Biệt thự	:	52 với 1.310 buồng
Làng du lịch	:	11 với 357 buồng
Căn hộ cho thuê	:	19 với 249 buồng
Bãi cắm trại	:	08 với 83 buồng

Tổng cục Du lịch và các Sở quản lý du lịch địa phương đã triển khai việc thẩm định, tái thẩm định các khách sạn trên địa bàn cả nước. Theo số liệu thống kê chưa đầy đủ, đến tháng 11/2002, tổng số khách sạn đã được xếp hạng từ 1-5 sao trong cả nước là 850 khách sạn, chiếm 45% tổng số khách sạn toàn Ngành. Việc cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn tối thiểu đối với cơ sở lưu trú đã được các địa phương triển khai, tuy nhiên nhiều cơ sở thuộc loại này thường né tránh thực hiện các thủ tục về phân loại, xếp hạng cơ sở lưu trú vì không có khả năng nâng cấp và nếu thẩm định, được công nhận đạt tiêu chuẩn tối thiểu thì cũng

không được lợi gì hơn (ở một số nơi đặc biệt các tỉnh phía nam và đồng bằng sông Cửu Long có nhiều nhà nghỉ đạt tiêu chuẩn song vẫn đăng ký kinh doanh dưới hình thức nhà trọ).

Vấn đề treo biển loại, hạng sao tại cơ sở lưu trú du lịch nhìn chung đã được thực hiện nghiêm túc theo quy định; tình trạng tự treo biển không đúng chủng loại, tự gắn sao không đúng phẩm hạng đã được chấn chỉnh, đưa dần vào quy chuẩn; tuy nhiên ở một số địa phương vẫn còn hiện tượng cơ sở treo biển loại, hạng không đúng để quảng cáo, cạnh tranh, thu hút khách.

Ngày 29/6/1993, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 317-TTg về việc chuyển nhà nghỉ, nhà khách... sang kinh doanh khách sạn. Cho đến nay, nhiều Bộ, ngành, địa phương có nhà nghỉ, nhà khách đã triển khai công tác này, tuy nhiên việc thực hiện chưa thực sự nghiêm túc, nhiều nhà nghỉ, nhà khách vẫn tồn tại hoặc chuyển đổi sang loại hình khác như viện điều dưỡng, trung tâm phục hồi chức năng điều trị bệnh nghề nghiệp... Trên thực tế, nhiều cơ sở thuộc loại này vẫn thực hiện việc kinh doanh nhưng không đăng ký kinh doanh mà vẫn đón khách du lịch, doanh thu để ngoài sổ sách, trốn thuế... dẫn đến hiện tượng môi trường kinh doanh không bình đẳng, cạnh tranh thiếu lành mạnh giữa đơn vị kinh doanh và đơn vị được bao cấp, không hạch toán kinh doanh, làm thất thu ngân sách nhà nước, gây khó khăn, phức tạp cho công tác quản lý nhà nước.

3. Về vấn đề quản lý tài nguyên du lịch

Pháp lệnh Du lịch đã dành hẳn một chương (Chương II) quy định về bảo vệ, khai thác, sử dụng và phát triển tài nguyên du lịch, coi tài nguyên du lịch là yếu tố cơ bản để hình thành các điểm du lịch, khu du lịch nhằm tạo ra sự hấp dẫn du lịch. Việc quản lý tài nguyên du lịch gắn với các khu, điểm du lịch hiện nay do nhiều cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc do các Bộ, ngành, địa phương khác nhau được phân công, phân cấp quản lý. Quản lý hoạt động kinh doanh du lịch tại những khu vực này cũng do nhiều tổ chức, cá nhân khác nhau thực hiện. Mô hình tổ chức quản lý, kinh doanh du lịch không thống nhất dẫn đến tình trạng thu và sử dụng phí không có hiệu quả, nhiều chủ quản lý song không có một chủ thực sự có quyền hạn và trách nhiệm, dẫn đến tình trạng vẫn còn nhiều lộn xộn trong hoạt động kinh doanh, khai thác, không đảm bảo trật tự, vệ sinh, an toàn tại nhiều khu, điểm du lịch.

Hiện nay, nhìn chung nhiều địa phương xác định, lập danh sách các khu, điểm du lịch đã có trên địa bàn để có cơ chế quản lý thích hợp, tuy nhiên do chưa có sự đồng bộ về tiêu chí dẫn đến khó khăn cho công tác quản lý và nâng cao chất lượng dịch vụ.

Ngày 28/11/2000, Thủ tướng Chính phủ có Công văn số 1095/CP-KTTH về đầu tư hạ tầng du lịch, là cơ sở để Chính phủ dành ngân sách Nhà nước hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng du lịch. Trong 2 năm (2001-2002), Chính phủ dành 646 tỷ đồng tập trung đầu tư vào 21 Khu du lịch quốc gia thuộc 37 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

4. Công tác thanh tra, kiểm tra và xử phạt hành chính trong lĩnh vực du lịch:

Khi Nghị định 47/2001/NĐ-CP về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Thanh tra Du lịch được Chính phủ ban hành. Tổng cục Du lịch đã hướng dẫn, đôn đốc các Sở quản lý du lịch địa phương củng cố, xây dựng tổ chức thanh tra. Đến nay, hệ thống thanh tra du lịch đã được củng cố cơ bản, các Sở Du lịch đều bố trí từ 2 đến 5 biên chế chuyên trách công tác thanh tra du lịch; các Sở Thương mại - Du lịch bố trí từ 1 đến 2 biên chế chuyên trách thanh tra du lịch để thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành du lịch.

Công tác thanh tra, kiểm tra và xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực du lịch thời gian qua tập trung chủ yếu vào hoạt động kinh doanh lữ hành quốc tế, điều kiện hoạt động của các cơ sở lưu trú, việc quản lý đất đai, đầu tư xây dựng giải quyết khiếu nại tố cáo. Thanh tra đã kiến nghị chấn chỉnh nhiều vi phạm, thu hồi cho Nhà nước và xử phạt hành chính hàng trăm triệu đồng. Từ đó, hoạt động quản lý đối với doanh nghiệp được tăng cường và chặt chẽ hơn.

Công tác hậu kiểm đối với doanh nghiệp lữ hành, hướng dẫn viên du lịch, các cơ sở lưu trú du lịch... đã được Tổng cục và Sở quản lý du lịch tiến hành thông qua các đợt thanh tra, kiểm tra nhằm hạn chế tình trạng hoạt động tùy tiện, không có giấy phép, không đảm bảo chất lượng dịch vụ... Tuy nhiên, hệ thống thanh tra du lịch toàn quốc do chưa đủ mạnh về tổ chức, bộ máy cán bộ nhiều nơi chưa quan tâm đúng mức đến hoạt động này; sự phối hợp với các ngành, địa phương liên quan chưa thật

thường xuyên, chặt chẽ và hiệu quả nên đã làm hạn chế ít nhiều đến công tác này.

Năm 2001, 2002, Tổng cục Du lịch chủ trì và phối hợp với các ngành Công an, Văn hóa - Thông tin, Môi trường đã tiến hành kiểm tra việc thực hiện, triển khai Chỉ thị 07/2000/CT-TTg về tăng cường giữ gìn trật tự trị an, vệ sinh môi trường tại các điểm tham quan du lịch tại một số địa phương như Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Huế, Đà Nẵng, Lâm Đồng, Thành phố Hồ Chí Minh, Vũng Tàu... Sau khi Chỉ thị 07 được ban hành, UBND nhiều tỉnh, thành phố đã ra văn bản chỉ đạo, xây dựng kế hoạch triển khai Chỉ thị trong phạm vi tỉnh; tổ chức các đoàn kiểm tra gồm đại diện các ban, ngành liên quan trong tỉnh. Sau thời gian triển khai, đến nay các hiện tượng tranh giành, níu kéo, ép giá, đeo bám khách du lịch, lừa đảo, cướp giật tài sản của khách, vệ sinh môi trường bước đầu đã được giải quyết tại nhiều khu, điểm du lịch.

III. Những vấn đề tồn tại

1. Các quy định về hoạt động lữ hành, hướng dẫn du lịch:

+ Kinh doanh lữ hành quốc tế liên quan trực tiếp đến an ninh, chính trị. Các doanh nghiệp lữ hành quốc tế (thuộc các thành phần kinh tế) là đầu mối làm thủ tục xin xét duyệt nhân sự xuất nhập cảnh cho người nước ngoài vào Việt Nam, người Việt Nam đi nước ngoài và đưa khách du lịch đến tất cả các địa phương trong nước (trừ vùng cấm). Trong lĩnh vực kinh doanh "nhạy cảm" này với số lượng doanh nghiệp lữ hành quốc tế tiếp tục tăng như hiện nay, sẽ khó quản lý được, trong khi nhiều doanh nghiệp được cấp giấy phép kinh doanh lữ hành quốc tế theo luật định nhưng không đủ năng lực hoạt động kinh doanh du lịch mà chỉ làm dịch vụ visa.

+ Kinh doanh lữ hành quốc tế liên quan đến thanh toán quốc tế, nếu quản lý không tốt có thể xảy ra thất thu thuế cho Việt Nam khi khách du lịch nước ngoài mua chương trình du lịch đi Việt Nam, khách trả tiền cho doanh nghiệp du lịch nước ngoài, từ đó doanh nghiệp du lịch nước ngoài chỉ trích một phần trả cho các doanh nghiệp Việt Nam cung cấp dịch vụ trong nước. Nếu có quá nhiều doanh nghiệp Việt Nam năng lực kém, không đủ sức vươn ra thị trường nước ngoài, phải chấp nhận giá thấp, gây ra tình trạng cạnh tranh không lành mạnh, bị phía nước ngoài ép giá, gây thua thiệt cho các doanh nghiệp Việt Nam. Với tình trạng này, nếu không có những quy định chặt chẽ sẽ gây thất thu lớn hơn, ảnh hưởng xấu đến môi trường du lịch Việt Nam.

+ Do đặc thù của du lịch lữ hành quốc tế, đòi hỏi năng lực, uy tín của doanh nghiệp phải đáp ứng yêu cầu hoạt động kinh doanh. Việc mở rộng quá nhiều doanh nghiệp lữ hành quốc tế không đủ điều kiện, năng lực hoạt động gây mất uy tín đối với khách, ảnh hưởng đến quyền lợi của khách. Trên thực tế đã làm cho chất lượng dịch vụ bị giảm sút nghiêm trọng. Đồng thời cũng đã bắt đầu xuất hiện hiện tượng doanh nghiệp nước ngoài núp bóng dưới danh nghĩa doanh nghiệp Việt Nam do thủ tục, điều kiện cấp phép lữ hành quốc tế quá đơn giản, dễ dàng. - Kinh doanh lữ hành nội địa là một ngành nghề kinh doanh có điều kiện, theo quy định các doanh nghiệp kinh doanh lữ hành nội địa đăng ký kinh doanh tại cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh, sau đó doanh nghiệp tiến hành đóng tiền ký quỹ tại ngân hàng và thông báo thời điểm bắt đầu hoạt động lữ hành nội địa cho Sở quản lý du lịch địa phương. Trên thực tế, sau khi đăng ký kinh doanh, nhiều doanh nghiệp không đóng tiền quỹ và không thông báo thời điểm bắt đầu hoạt động với Sở Du lịch (Thương mại - Du lịch). Thậm chí có nhiều doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh hơn một năm song không hề hoạt động. Tại Tp. Hồ Chí Minh, số lượng doanh nghiệp đăng ký kinh doanh lữ hành tại Sở Kế hoạch và Đầu tư là 2.500 doanh nghiệp, tuy nhiên chỉ có 114 doanh nghiệp có thông báo chính thức hoạt động. Với số lượng hàng trăm, thậm chí hàng ngàn doanh nghiệp lữ hành nội địa trên địa bàn như Hà Nội, Tp.Hồ Chí Minh, Sở Du lịch không đủ lực lượng để kiểm tra, do đó Sở quản lý du lịch địa phương không thể nắm chắc được số lượng, địa chỉ và tình hình hoạt động của các doanh nghiệp lữ hành nội địa trên địa bàn. Thêm vào đó, việc có quá nhiều doanh nghiệp lữ hành nội địa ra đời dẫn đến hiện tượng cạnh tranh không lành mạnh, nhiều doanh nghiệp tùy tiện giảm giá dịch vụ để thu hút khách, chất lượng du lịch giảm sút, ảnh hưởng xấu đến tình hình chung của hoạt động du lịch. Việc phối hợp giữa cơ quan đăng ký kinh doanh với cơ quan quản lý chuyên ngành du lịch và các cơ sở, ban, ngành liên quan chưa thực hiện thường xuyên và chặt chẽ trong công tác hậu kiểm, mặc dù kinh

doanh lữ hành là ngành nghề kinh doanh có điều kiện đã dẫn đến nhiều hoạt động trái pháp luật không được xử lý, ngăn chặn kịp thời.

- Về cấp thẻ hướng dẫn du lịch: Theo quy định tại Nghị định 27 và Thông tư 04, điều kiện để được cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tương đối cao lên khi triển khai đã gặp một số vướng mắc trong khi cấp chứng chỉ nghiệp vụ, ngoại ngữ chuyên ngành du lịch... Hiện nay các khóa đào tạo chưa được chuẩn hóa theo yêu cầu, các cơ sở đào tạo chưa được các cấp có đủ thẩm quyền cho phép tổ chức lớp để đào tạo nghiệp vụ cũng như ngoại ngữ chuyên ngành theo quy định. Do vậy, trên thực tế hiện nay có ít người đạt tiêu chuẩn được cấp thẻ chính thức. Để tạo điều kiện kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp, Tổng cục Du lịch đã có văn bản hướng dẫn các Sở quản lý du lịch miễn giảm một số điều kiện khi cấp thẻ và tiến hành cấp, đổi thẻ hướng dẫn viên tạm thời. Tuy nhiên, đây mới chỉ là biện pháp tình thế, cần có một giải pháp căn bản hơn.

Hiện nay đang tồn tại hai hình thức sử dụng và quản lý thẻ hướng dẫn viên du lịch: thẻ cũ do Tổng cục Du lịch cấp nhưng chưa hết hạn đang được các doanh nghiệp trước đây đề nghị cấp thẻ quản lý; thẻ mới do Sở quản lý du lịch cấp theo Nghị định 27, Thông tư 04 và văn bản hướng dẫn do hướng dẫn viên tự quản và sử dụng để hợp đồng với doanh nghiệp khi có nhu cầu. Tình trạng này cũng tạo nên sự thiếu thống nhất trong công tác quản lý và kiểm tra hoạt động hướng dẫn.

- Về việc quản lý hướng dẫn viên du lịch: công tác quản lý hướng dẫn viên du lịch thời gian qua còn nhiều hạn chế, tình trạng hướng dẫn viên hoạt động không có thẻ, hướng dẫn viên bị thu thẻ ở địa phương này lại về xin cấp thẻ ở địa phương khác, hướng dẫn viên không chấp hành quyết định xử phạt hành chính, thao túng gây áp lực với doanh nghiệp... đã xảy ra ở nhiều địa phương. Điều này một phần do các quy định quản lý hướng dẫn viên chưa cụ thể, chặt chẽ, các biện pháp chế tài chưa đủ mạnh, thêm nữa việc thông tin giữa các địa phương chưa kịp thời và chưa phải bắt buộc.

2. Về việc chuyển khách du lịch:

Chính phủ đã bãi bỏ giấy phép kinh doanh vận chuyển khách du lịch; Quyết định liên ngành số 2418/QĐ-LB ngày 04/12/1993 về quản lý vận chuyển khách du lịch giữa Tổng cục Du lịch và Bộ Giao thông vận tải cũng không còn hiệu lực. Mặc dù Điều 34 Pháp lệnh Du lịch đã quy định điều kiện kinh doanh vận chuyển khách du lịch nhưng chưa được cụ thể hóa bằng các văn bản hướng dẫn thi hành, do đó hiện nay không có một văn bản pháp lý nào điều chỉnh riêng cho các phương tiện vận chuyển khách du lịch như ô tô, tàu, thuyền... Các phương tiện này chỉ chịu sự điều chỉnh chung dưới dạng phương tiện vận chuyển hành khách công cộng. Điều này khiến công tác quản lý hoạt động kinh doanh vận chuyển khách du lịch gặp nhiều khó khăn; nhiều doanh nghiệp kinh doanh vận chuyển khách du lịch không đảm bảo chất lượng phương tiện vận chuyển khách; đa số đội ngũ lái xe, điều khiển phương tiện chưa qua bồi dưỡng nghiệp vụ vận chuyển khách du lịch; nhiều đơn vị kinh doanh vận chuyển khách kết hợp cả kinh doanh lữ hành nhưng không đăng ký để trốn thuế và nộp tiền ký quỹ.

3. Về quản lý hoạt động của cơ sở lưu trú du lịch:

Sau khi có Nghị định 39, Thông tư 01, Quyết định 02 trực tiếp điều chỉnh hoạt động của cơ sở lưu trú du lịch, việc phân loại, xếp hạng cơ sở lưu trú du lịch được tiến hành đồng bộ ở nhiều địa phương, tuy nhiên còn hiện tượng nhiều cơ sở lưu trú không làm thủ tục phân loại, xếp hạng, đặc biệt là các nhà nghỉ nên việc quản lý rất khó khăn; thêm vào đó nhiều cơ sở lưu trú không đủ điều kiện về cơ sở vật chất, trình độ lao động, chất lượng dịch vụ... để kinh doanh, phục vụ khách du lịch trong khi các quy định trong những văn bản trên chưa làm rõ các biện pháp chế tài để xử lý và có cho phép những cơ sở đó được phục vụ khách du lịch hay không.

4. Về quản lý tài nguyên du lịch:

Hiện nay, Nghị định về quản lý khu, điểm chưa được ban hành do còn nhiều khó khăn, vướng mắc đối với vấn đề quản lý tài nguyên du lịch khi những tài nguyên đó thuộc sự quản lý của các Bộ, ngành, địa phương theo phân cấp. Đây là một khó khăn cho công tác quản lý và kinh doanh du lịch tại các khu, điểm du lịch. Công tác quản lý các khu, điểm du lịch hiện nay chưa rõ về thẩm quyền và trách nhiệm giữa cơ quan quản lý chuyên ngành và cơ quan, tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác dẫn đến hiện tượng chất lượng dịch vụ không đáp ứng yêu cầu nghiệp vụ, hạn

chế khả năng khai thác tài nguyên để khắc phục hoạt động du lịch, đổ trách nhiệm cho nhau, cơ chế giải quyết quyền lợi không thống nhất và hợp lý... Do chưa có tiêu chí đầy đủ để xác định đâu là khu, điểm du lịch nên chưa có một cơ chế quản lý, bảo vệ, đầu tư, nâng cấp thích hợp đối với từng loại hình. Việc thiết kế, xây dựng các công trình tại các khu, điểm du lịch nhiều nơi không có ý kiến thỏa thuận của cơ quan quản lý nhà nước về du lịch nhiều nơi không có ý kiến thỏa thuận của cơ quan quản lý nhà nước về du lịch có thẩm quyền, gây khó khăn nhiều cho công tác quản lý, bảo vệ tài nguyên du lịch.

IV. Một số công việc cần làm trong thời gian tới.

Cho đến nay về cơ bản, khuôn khổ pháp luật cho các loại hình kinh doanh dịch vụ chủ yếu trong lĩnh vực du lịch đã được hình thành, do đó cần tiếp tục triển khai việc tuân thủ nghiêm túc các văn bản quy phạm pháp luật đã được ban hành. Trong những năm qua Tổng cục Du lịch đã phối hợp với một số cơ cơ quan hữu quan không chỉ trong lĩnh vực du lịch xây dựng các quy định pháp luật tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động du lịch mà còn phối hợp trong việc thanh tra, kiểm tra các quy định này. Việc phối hợp này cần tiếp tục triển khai thường xuyên và sâu rộng hơn đặc biệt là ở cấp tỉnh, thành phố. Cơ quan quản lý nhà nước về du lịch cần phối hợp với các ngành kế hoạch đầu tư, thuế, tài chính, văn hóa, tài nguyên và môi trường... xây dựng cơ chế phối hợp trong lĩnh vực cung cấp thông tin, phối hợp thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm với mục đích nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước trên địa bàn, tạo lập thói quen, trách nhiệm chấp hành kỷ cương, Pháp luật.

- Qua thực tiễn thực hiện các quy định của Nhà nước, các Sở quản lý nhà nước về du lịch ở địa phương cần có sự tổng kết, đánh giá để tham mưu cho UBND tỉnh, thành phố có biện pháp quản lý hữu hiệu đối với hoạt động du lịch, một mặt tạo điều kiện cho hoạt động du lịch phát triển, mặt khác phải đảm bảo quản lý chặt chẽ và phù hợp với quy định của Pháp luật hiện hành. Đồng thời kiến nghị với các cơ quan hữu quan sửa đổi, bổ sung các quy định làm hạn chế hoặc không tạo thuận lợi cho phát triển du lịch. Thực tế cho thấy một số địa phương đã chủ động có cơ chế chính sách thuận lợi cho phát triển du lịch trên địa bàn (Thành phố Hồ Chí Minh xây dựng lực lượng bán chuyên trách với hơn 200 nhân viên làm nhiệm vụ giữ gìn an ninh trật tự tại các khu, điểm du lịch). Trong năm 2003, Tổng cục Du lịch sẽ tiến hành nghiên cứu, khảo sát việc áp dụng một số cơ chế chính sách phát triển du lịch tại một số địa phương trọng điểm, từ đó đề xuất với Chính phủ ban hành cơ chế chung cho toàn ngành.

- Tổng cục Du lịch tiếp tục dự thảo trình Chính phủ ban hành Nghị định về quản lý khu, tuyến, điểm du lịch và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về Pháp lệnh Du lịch, đề nghị các Bộ, ngành, địa phương ngay từ đầu cung cấp thông tin và tham gia ý kiến xây dựng dự án Luật Du lịch trình Quốc hội thông qua vào năm 2004, để có một văn bản pháp luật có hiệu lực cao nhất, một cơ sở pháp lý vững chắc điều chỉnh một cách tổng hợp các mối quan hệ liên quan trong quá trình phát triển du lịch nhanh và bền vững; sớm đưa du lịch Việt Nam "thật sự trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn" như Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX đã chỉ ra.

Nguồn: **Tổng cục Du lịch,**
Báo cáo ngày 03/01/2003

Phụ lục 1:

Top Ten Du lịch 10 DN lữ hành hàng đầu: 1) CT DV lữ hành Saigon Tourist; 2) CT LDDV Du lịch OSC-CMI; 3) CTDV Du lịch Bến Thành; 4) CTLD Du lịch EXOTISSMD-CESAIS; 5) CT Du lịch Việt Nam tại Hà Nội; 6) GTM và DV Du lịch Tân Định - FIDITOURIST; 7) CT VietTRAVEL; 8) CT PEACE TOUR; 9) CT Du lịch Hà Nội; 10) CT Du lịch Thanh niên xung phong V.Y.C.

10 khách sạn tiêu biểu của Việt Nam: 1) REX Hotel (4 sao); 2) Furama Hotel (5 sao); 3) First Hotel (3 sao); 4) Majestic Hotel (4 sao); 5) Sofitel Metropole (5 sao); 6) Nikko Hà Nội (5 sao); 7) Folf III (3 sao); 8) Hương Giang Hotel (3 sao); 9) Hội An Hotel (3 sao); 10) Yasaka - Saigon - Nha Trang (4 sao)

KINH TẾ QUỐC PHÒNG

XÂY DỰNG CÁC KHU KINH TẾ QUỐC PHÒNG KẾT HỢP VỚI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 2002

I. Về xây dựng các Khu KTQP

Năm 2002, Bộ Quốc Phòng tiếp tục triển khai đầu tư xây dựng 14 vùng dự án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 277/QĐ-TTg ngày 31/3/2000 và Quyết định 43/2002/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 21/3/2002.

Trong đó có 10 dự án chuyển tiếp là: Mẫu Sơn/QKI, Mường Chà/QKII, Bắc Hải Sơn, Bình Liêu - Quảng Hà - Móng Cái/QKIII, Khe Sanh/QKIV, Binh đoàn 15/QKV (Gồm 6 dự án), Bù Gia Phúc/QKVII, Quảng Sơn/BĐ12, Nam Đắc Lắc - Bình Phước, Easup/BĐ16; 4 dự án mở mới là: Bảo Lạc - Bảo Lâm/QKI, Vị Xuyên/QKII, Aso-Alươi, Kỳ Sơn/QKIV. Tháng 9/2002 Đoàn KTQP Sông Mã đã được thành lập và đi vào hoạt động phối hợp với chính quyền địa phương xây dựng địa bàn, làm công tác dân vận, chuẩn bị các yếu tố cho việc triển khai nhiệm vụ cùng tỉnh Sơn La thực hiện nhiệm vụ tái định cư dự án thủy điện Sơn La.

Nhìn chung ở các dự án thuộc các điểm nóng Tây Bắc, Tây Nguyên được ưu tiên vốn đầu tư, việc triển khai xây dựng được tiến hành trên nhiều hạng mục công trình về hạ tầng cơ sở, trường học, bệnh xá, thủy lợi, các cụm điểm dân cư từ đó được hình thành, đời sống nhân dân bước đầu có sự khởi sắc.

- Khu KTQP Mường Chà/QK2, đến hết năm 2001 đã xây dựng được 27 km đường nông thôn B, 4 trạm xá, 2 km đường điện hạ thế, 1 công trình cấp nước sạch,...

Năm 2002, xây dựng 1 công trình thủy nông, 17 km đường giao thông thuộc tuyến Nà Khao - Nà Hỳ + Nậm Nhừ - Nhà Khoa - Vàng Lếch.

- Khu KTQP Nam Đắk Lắk - Bình Phước/BĐ16.

Năm 1999-2002 đã trồng được 1.163 ha cao su, 1.265 ha cafê vối, 154 ha cafê chè, 815 ha điều cao sản, 31 ha hồ tiêu; xây dựng cơ sở hạ tầng bao gồm: Đường nội vùng 56,6 km; nhà ở và làm việc cơ quan và các Trung đoàn 35.000 m2; đường điện trung hạ áp 10 km, 10 công trình đập thủy lợi vừa và nhỏ; Hồ tưới 7 hồ, Bệnh viện 16 và Trạm xá quân dân y kết hợp 1.600 m2, nhà trẻ trường học 600 m2 và đưa được 726 hộ dân tại chỗ, trong đó có 280 hộ đồng bào dân tộc vào làm trong dự án, đưa được 1.500 lao động lên lập nghiệp, tiếp nhận 302 hộ dân H'Mông di cư tự do...

- Khu KTQP EA Súp: Năm 2001 đến nay đã thực hiện xây dựng: Đường nội vùng: 96 km, nhà ở 3 Trung đoàn 7.000 m2, nhà ở cho hộ dân Bến Tre 11.400 m2, đường điện trung hạ thế 32 km, Bệnh xá khu vực 1.596 m2, Đập thủy lợi 1 đập, trường học 1.482 m2, chuẩn bị đất, giống, phân bón, 6 vườn ươm cây giống để trồng 3.000 ha điều cao sản, 500 ha bông vải vài năm 2002... Tiếp nhận 300 hộ dân tỉnh Bến Tre, tuyển dụng 518 lao động... Khu vực dự án EASúp có thể nói tương đối thuận lợi và đẩy nhanh được tiến độ dự án, đạt được mục tiêu đề ra; có thể đây là vùng phát triển trọng điểm thực hiện nhiệm vụ của Bình đoàn 16.

- Khu KTQP Binh đoàn 15: Tiếp tục hoàn thiện 6 dự án, gồm: Dự án IAGRAI, dự án Đức Cơ, dự án Công ty 732, dự án MoRay, dự án Chư Prông Công ty Bình Dương, dự án Công ty 715.

- Khu KTQP Kỳ Sơn/QK4: đã làm đường độc đạo Khe Kiền - Na Ngoi vào khu KTQP;

Các điểm dân cư mới dần được hình thành như 300 hộ đồng bào Bến Tre ở khu Easup, 308 hộ đồng bào HMông ở vùng Nam Đắc Lắc, điểm dân cư Quảng Sơn, ĐăcLắc (100 hộ đồng bào Hà Tây), điểm dân cư Na Hỳ, Vàng Lếch/Mường Chà, Lai Châu, điểm dân cư Bắc Hải Sơn/QKIII...

Năm 2002 kế hoạch đón nhận dân vào các

khu KTQP 5.400 hộ. 6 tháng đầu năm đã đón được 3146 hộ = 58,2%.

Khu KTQP ở khu vực phía Bắc như: Mẫu Sơn, Bảo Lạc/QKI, Vị Xuyên/QKII, Bình Liêu - Quảng Hà - Móng Cái, Bắc Hải Sơn/QKIII; Khe Sanh, Aso-Alưới/QKIV, Bù Gia Phúc/QKVII, tuy mức vốn đầu tư có hạn nhưng các chủ đầu tư đều rất cố gắng phát huy nội lực, tận dụng mọi nguồn vốn để đẩy nhanh tiến độ thi công các hạng mục công trình trong các Khu KTQP.

Các Đoàn KTQP tích cực hoạt động trên nhiều mặt nhằm nắm chắc tình hình địa bàn, tuyên truyền, vận động quần chúng nhân dân thực hiện đúng đường lối chủ trương của Đảng và Nhà nước.

Hoạt động của Đoàn KTQP thực sự đã góp phần giữ vững và ổn định tình hình an ninh chính trị trên địa bàn, tạo lòng tin trong nhân dân, xây dựng và phát triển kinh tế xã hội khu vực, đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân ngày càng được cải thiện.

II. Quan điểm chỉ đạo việc đẩy mạnh chất lượng xây dựng các Khu KTQP

Xác định rõ vai trò lực lượng nòng cốt giải quyết các vấn đề quốc phòng - an ninh, kinh tế - xã hội trên các địa bàn chiến lược, nơi biên, giới, hải đảo, Nghị quyết 71/Đảng ủy Quân sự Trung ương ngày 25 tháng 4 năm 2002 về Nhiệm vụ sản xuất xây dựng kinh tế của quân đội trong thời kỳ mới... đã nhấn mạnh những quan điểm xây dựng các Khu KTQP là:

- Triển khai xây dựng các Khu KTQP trên các địa bàn khó khăn, biên giới, hải đảo theo kế hoạch Nhà nước. Ngân sách quốc phòng hỗ trợ một phần các hoạt động thiết yếu ban đầu. Thực hiện chương trình xóa đói giảm nghèo, lo dịch vụ sản xuất cho dân, tạo điều kiện cho dân phát triển kinh tế - xã hội, tạo dựng được lòng tin của dân, từ đó xây dựng thế trận quốc phòng - an ninh vững chắc.

+ Từ Quân khu 4 trở ra, các Đoàn KTQP lấy mục tiêu xây dựng thế trận quốc phòng - an ninh làm trọng tâm, có hình thức tổ chức thích hợp để vận động quần chúng, tổ chức cho dân tham gia triển khai dự án Khu KTQP; phối hợp chặt chẽ với địa phương tổ chức đưa dân ra sát biên giới, giúp dân tổ chức sản xuất, khuyến nông, khuyến lâm, trồng rừng và bảo vệ rừng; tham gia làm các công trình thủy lợi nhỏ, đường liên thôn, khai hoang đồng ruộng, kết hợp với độ đội biên phòng chăm lo sức khoẻ, tạo điều kiện để dân định canh, định cư, ổn định cuộc sống, phát triển sản xuất; đồng thời tham gia sản xuất cải thiện đời sống.

+ Các Đoàn KTQP từ Quân khu 5 trở vào, phải kết hợp chặt chẽ kinh tế với quốc phòng, hình thành các khu kinh tế tập trung, nông lâm trường để đưa đồng bào địa phương, nhất là đồng bào dân tộc vào làm, đảm bảo mọi mặt cuộc sống của họ phải ổn định vững chắc hơn khi chưa tham gia vùng dự án.

Ngày 16 tháng 9 năm 2002, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng đã ra Chỉ thị số 47/CT-BQP Về việc tăng cường hơn nữa chất lượng xây dựng các khu KTQP Tây Nguyên, quản lý sử dụng đất nhằm đạt hiệu quả cao xóa đói giảm nghèo cho đồng bào trong các vùng dự án. Chỉ thị nêu rõ:

- Cần xác định rõ mục tiêu xây dựng các Khu KTQP là phải xóa được đói, giảm được nghèo cho dân, được nhân dân đồng tình, từ đó củng cố thế trận lòng dân, củng cố thế trận quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân.

Do đó, không phân biệt các hộ tham gia hay không tham gia sản xuất tập trung trong đơn vị, dù ở hình thức tổ chức sản xuất nông lâm trường hay kinh tế hộ gia đình thì các đơn vị KTQP cũng phải góp phần cao nhất, hiệu quả nhất trong việc đảm bảo mọi mặt cuộc sống đồng bào địa phương, nhất là đồng bào dân tộc ổn định vững chắc và được cải thiện hơn so với khi chúng ta chưa triển khai xây dựng vùng dự án.

- Không gò ép đưa đất của dân vào dự án sản xuất nông trường tập trung. Ở những nơi quỹ đất sản xuất không còn đủ để tổ chức nông trường kinh doanh vườn cây giao khoán cho các hộ thì phải đa dạng hóa các hình thức tổ chức quản lý, sử dụng đất được giao trong vùng dự án để thực hiện mục tiêu xóa đói giảm nghèo cho nhân dân trong toàn vùng dự án.

Có thể áp dụng các hình thức tổ chức Hợp tác xã, liên kết sản xuất với các hộ gia đình, khuyến nông, khuyến lâm... Các khu Kinh tế quốc phòng phải thực hiện trách nhiệm là "bà đỡ" cho đồng bào, tổ chức dịch vụ 2 đầu cho đồng bào sản xuất, giúp đồng bào phát triển kinh tế hộ gia đình.

Muốn vậy các đơn vị cần phải xác định quyết tâm đổi mới phương thức hoạt động, tổ chức lại lực lượng, làm điểm, rút kinh nghiệm và nhân rộng.

III. Một số kiến nghị về kế hoạch đầu tư xây dựng các Khu KTQP

1. Về quan điểm cơ chế đầu tư

Mục tiêu cụ thể của việc xây dựng Khu KTQP là xóa đói giảm nghèo. Tuy nhiên trong tình hình hiện nay, bên cạnh mục tiêu cụ thể đó, còn thấy một vấn đề lớn hơn nhiều, đó là vấn đề chính trị - kinh tế - quốc phòng nhằm giữ yên biên giới, giải quyết vấn đề dân tộc, từ đó giữ vững chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ.

Do vậy, vấn đề thời gian hoàn thành các Khu KTQP là hết sức quan trọng. Để các Khu KTQP phát huy được hiệu quả nhanh, Bộ Quốc phòng sẽ rà soát lại mục tiêu kinh tế, xác định lại cây trồng vật nuôi, nhằm bảo đảm cho nhân dân ổn định cuộc sống bền vững theo hướng xếp theo thứ tự ưu tiên và rút ngắn thời gian đầu tư. Muốn làm được như vậy, nhà nước cần ưu tiên bố trí vốn cho các Khu KTQP.

Theo Quyết định 43 của Thủ tướng Chính phủ xác định tiến độ đầu tư: Cố gắng từng dự án hoàn thành đầu tư trong 5 đến 7 năm. "Hàng năm, căn cứ vào kế hoạch của chương trình Kinh tế mới, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính thống nhất với Bộ Quốc phòng bố trí thêm một lượng vốn thích đáng để đầu tư các dự án, các công trình cụ thể cho phù hợp...".

Với tinh thần đó, Bộ Quốc Phòng đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, cùng Bộ Tài Chính báo cáo Chính phủ, hàng năm giành một khoản riêng cấp cho các dự án Khu KTQP.

2. Đề nghị Bộ KH&ĐT báo cáo Chính phủ về một cơ chế hoạt động cho các Đoàn KTQP theo hướng các đơn vị có thể trực tiếp thi công các nội dung hạng mục công trình có liên quan trực tiếp đến việc nâng cao đời sống của nhân dân trong vùng dự án để tạo điều kiện thuận lợi cho các Đoàn KTQP hoàn thành tốt nhiệm vụ triển khai xây dựng dự án Khu KTQP.

V. Đối với các Chương trình mục tiêu quốc gia

- Dự án Làng Quân nhân: Năm 2002 dự án làng quân nhân thực hiện 5 công trình chuyển tiếp, 9 công trình mở mới. Các công trình đều cơ bản hoàn thành kế hoạch vốn cả năm trong 6 tháng đầu năm.

Có 5 công trình kết thúc đầu tư vào năm 2002. Năm 2003 dự kiến có 7 công trình hoàn thành.

Các công trình được đánh giá cao về hiệu quả đầu tư, đảm bảo chất lượng, tiến độ đề ra.

- Trạm trại sản xuất: năm 2002 đầu tư 2 công trình chuyển tiếp. Có 3 công trình kết thúc đầu tư vào năm 2002. Năm 2003 dự kiến có 3 công trình hoàn thành.

Nhìn chung công tác đầu tư cho trạm trại sản xuất đạt hiệu quả và tiến độ đề ra.

- Dự án định canh định cư: Năm 2002 đầu tư cho 12 dự án định canh định cư. Ước thực hiện năm 2002 sẽ hoàn thành kế hoạch vốn giao.

Hiệu quả đầu tư và hiệu quả về kinh tế xã hội của chương trình định canh định cư được đánh giá rất cao, mang lại hiệu quả thiết thực cho nhân dân trong vùng dự án.

- Các dự án Thủy lợi: Năm 2002 đầu tư xây dựng 9 công trình; có 2 công trình kết thúc đầu tư vào năm 2002. Năm2003 dự kiến có 7 công trình hoàn thành.

- Chương trình Nước sạch nông thôn: Năm 2002, thực hiện đầu tư 10 công trình nước sạch nông thôn. Năm 2003 dự kiến có 11 công trình hoàn thành.

- Dự án 5 triệu ha rừng: Năm 2002 thực hiện trồng rừng tại 21 khu vực.

- Chương trình Thủy sản: Năm 2002 đầu tư cho 01 công trình chuyển tiếp và 03 công trình khởi công mới. Khối lượng thực hiện năm2002 bao gồm đào đắp ao nuôi tôm theo hướng thâm canh trên diện tích 230,8 ha. Có 1 công trình kết thúc đầu tư vào năm 2002. Năm 2003 dự kiến có 3 công trình hoàn thành.

Đánh giá chung, các dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia do Bộ Quốc phòng triển khai như ĐCĐC, xây dựng làng quân nhân, xây dựng trạm trại sản xuất, trồng rừng... vừa trực tiếp giải quyết việc làm ổn định đời sống cho nhân dân nơi vùng sâu vùng xa, vừa phục vụ cho bộ đội bớt đi phần nào khó khăn gian khổ để hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Các dự án thủy lợi được các địa phương đánh giá cao. Dự án Thủy lợi Môn Sơn do BCH Biên phòng chủ đầu tư đã phát huy tác dụng ngay trong cơn lũ quét vừa xảy ra, đã ngăn chặn, hạn chế dòng lũ kịp cho hàng chục hộ gia đình kịp sơ tán (Cơn lũ quét sau đó đã cuốn trôi cây đa hơn nghìn năm tuổi ở cách đập Môn Sơn phía hạ lưu hơn 1,5 km).

Bộ Quốc Phòng xin cảm ơn Bộ KH&ĐT cùng các cơ quan có liên quan đã và sẽ tạo điều kiện để BQP thực hiện tốt các dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia về xóa đói

giảm nghèo, phát triển kinh tế xã hội kết hợp quốc phòng trong thời gian qua.

B. DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ NĂM 2003

I. Về xây dựng các khu KTQP.

Trên cơ sở rà soát, xác định lại mục tiêu cụ thể của từng khu, phù hợp với từng vùng dự án, bao gồm các hạng mục đầu tư, cơ cấu cây trồng vật nuôi và khả năng tiếp nhận dân đến các khu KTQP lập nghiệp theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, năm 2003, các Khu KTQP tiếp tục triển khai nhanh các nội dung đầu tư đã được phê duyệt. Tập trung xây dựng các cụm điểm dân cư mới theo thế trận quốc phòng an ninh. Các Đoàn KTQP đi sâu làm công tác khuyến nông khuyến lâm, dịch vụ 2 đầu... góp phần tích cực vào việc nhanh chóng nâng cao đời sống bà con dân tộc thiểu số trong vùng dự án.

+ Năm 2003, dự kiến chỉ mở mới thêm 2 Khu KTQP là: Khu KTQP Sông Mã, tỉnh Sơn La/Quân khu II và Khu KTQP Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp/Quân khu IX.

* Dự án Khu KTQP Sông Mã, tỉnh Sơn La/Quân khu II bao gồm 10 xã: 08 xã thuộc huyện Sông Mã tỉnh Sơn La và 02 xã thuộc huyện Điện biên, tỉnh Lai Châu.

- Chủ đầu tư, BTL Quân khu 2 phối hợp với tỉnh Sơn La lập dự án tổng Khu KTQP Sông Mã. Với các nội dung thuộc Dự án Tái định cư (phạm vi 6 xã) do tỉnh làm chủ đầu tư thì Đoàn KTQP Sông Mã/Quân khu 2 tổ chức thực hiện bằng hình thức Chủ nhiệm điều hành dự án. Sau khi quy hoạch chi tiết được duyệt, Chủ đầu tư (tỉnh) có thể ký hợp đồng với Quân khu thực hiện một số dự án thành phần hoặc giao hẳn một số điểm tái định cư để quân khu thực hiện trọn gói từ khâu lập dự án đến thiết kế, dự toán, tổ chức thi công.

- Đoàn KTQP Sông Mã có thể tham gia thi công các công trình nhỏ liên quan trực tiếp đến đời sống nhân dân như khai hoang đồng ruộng, đường liên thôn, thủy lợi nhỏ... có mức dưới 2 tỷ đồng.

Các nội dung trên đây cần được đưa vào quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ về Dự án tái định cư thủy điện Sơn La do tỉnh Sơn La làm chủ đầu tư để có cơ sở thực hiện.

* Khu KTQP Tân Hồng, tỉnh Đồng Tháp/QK9 gồm 6 xã biên giới giáp Cămpuchia dài 20 km.

- Một số nội dung cụ thể là:

+ Xây dựng một số tuyến đường nối liền các điểm tuyến dân cư, đường vành đai biên giới: đường kênh Tân Thành B dài khoảng 20 Km, đường biên giới khu vực 2 xã Bình Phú và Tân Hộ Cơ dài khoảng 21 Km, cầu Giồng Găng.

+ Tập trung phát triển kinh tế xã hội, phát triển sản xuất tại khu vực nông trường Giồng Găng để làm điểm nhân rộng trong toàn khu vực.

II. Đối với các Chương trình mục tiêu quốc gia

BQP đề nghị được tiếp tục đầu tư các dự án Làng Quân nhân, trạm trại sản xuất, chương trình thuỷ sản, chương trình 661, nước sạch nông thôn, thủy lợi thủy điện.

Thực tiễn quá trình thực hiện đầu tư cho thấy, trong điều kiện đóng quân phân tán, nơi vùng sâu vùng xa, với việc tham gia thực hiện các dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia, các đơn vị quân đội đã có điều kiện tham gia tích cực và hiệu quả vào phát triển kinh tế xã hội xóa đói giảm nghèo cho vùng địa phương nơi đóng quân, cải thiện đời sống, thực hiện tốt kết hợp kinh tế với quốc phòng, xây dựng các cơ sở hậu cần khi tình thế đòi hỏi.

- Các dự án Thủy lợi cùng với việc thực hiện tưới tiêu cho diện tích canh tác của bà con nhân dân trong vùng còn có tác dụng lớn trong việc cải thiện môi trường sinh thái. Năm 2003, trên cơ sở hoàn thành 8 dự án chuyển tiếp, đề nghị mở mới 2-3 dự án.

Chương trình Nước sạch & vệ sinh môi trường, chủ yếu thực hiện ở các đồn biên phòng.

Chương trình Thủy sản, năm 2002 hoàn thành 1 dự án, năm 2003 trên cơ sở hoàn thành 3 dự án, đề nghị mở mới 1-2 dự án.

Dự án định canh định cư, năm 2003 chỉ tập trung hoàn thành một số hạng mục còn đang dở dang chuyển tiếp từ năm 2002. Không mở mới và kết thúc.

+ Năm 2003 dự kiến sẽ đón nhận và ổn định cuộc sống cho 15.800 hộ dân. Trong đó tại các khu KTQP 13.900 hộ. Phấn đấu trong năm sẽ hoàn thành chỉ tiêu đã được Chính phủ giao, nâng cao chất lượng cuộc sống của đồng bào dân tộc đến định cư cũng như đồng bào dân tộc tại chỗ.

Nguồn: **Bộ Quốc phòng,** *tháng 9/2002*

GIÁO DỤC, Y TẾ, VĂN HÓA, THỂ DỤC THỂ THAO

THỰC HIỆN XÃ HỘI HÓA TRONG CÁC LĨNH VỰC GIÁO DỤC, Y TẾ, VĂN HÓA, THỂ DỤC THỂ THAO

(Lý luận và thực tiễn ở Việt Nam)

Phần một
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN XÃ HỘI HÓA TRONG CÁC LĨNH VỰC GIÁO DỤC, Y TẾ, VĂN HÓA, THỂ DỤC THỂ THAO

1.1. Quan điểm và sự chỉ đạo của Đảng và Nhà nước về xã hội hoá

Báo cáo Chính trị của BCHTW Khóa VII tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII đã nêu rõ: "Các vấn đề chính sách xã hội đều giải quyết theo tinh thần xã hội hóa... Nhà nước giữ vai trò nòng cốt đồng thời động viên mỗi người dân, các doanh nghiệp, các tổ chức trong xã hội, các cá nhân và tổ chức nước ngoài cùng tham gia giải quyết những vấn đề xã hội".

Báo cáo về phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 1995-2000 tại Đại hội VIII đã xác định nhiệm vụ: "cụ thể hóa và thể chế hóa chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước về xã hội hóa sự nghiệp giáo dục đào tạo,... đổi mới cơ chế quản lý theo hướng xã hội hóa các hoạt động văn hóa - thông tin".

Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa VIII tại Đại hội toàn quốc lần thứ IX của Đảng một lần nữa khẳng định "các chính sách xã hội được tiến hành theo tinh thần xã hội hóa, đề cao trách nhiệm của chính quyền các cấp, huy động các nguồn lực trong nhân dân và sự tham gia của các đoàn thể nhân dân, các tổ chức xã hội".

Nghị quyết 90/CP ngày 21/8/1997 của Chính phủ về phương hướng và chủ trương xã hội hóa các hoạt động giáo dục, y tế, văn hóa đã nêu rõ: xã hội hóa là vận động và tổ chức sự tham gia rộng rãi của nhân dân, của toàn xã hội, nhằm từng bước nâng cao mức hưởng thụ về giáo dục, y tế, văn hóa và sự phát triển về thể chất và tinh thần của nhân dân; xã hội hóa là xây dựng cộng đồng trách nhiệm, là mở rộng các nguồn đầu tư, khai thác các tiềm năng về nhân lực, vật lực và tài lực; là giải pháp quan trọng để thực hiện chính sách công bằng xã hội, để thực hiện định hướng xã hội chủ nghĩa. Xã hội hóa có quan hệ chặt chẽ với đa dạng hóa các hình thức hoạt động tạo cơ hội cho tầng lớp nhân dân tham gia chủ động và bình đẳng; xã hội hóa không giảm nhẹ trách nhiệm của Nhà nước, giảm bớt phần ngân sách Nhà nước; trái lại, Nhà nước thường xuyên tìm thêm các nguồn thu để tăng tỷ lệ ngân sách chi cho các hoạt động giáo dục, y tế, văn hóa thể thao, đồng thời quản lý tốt để nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn kinh phí đó.

Để cụ thể hóa Nghị quyết 90, ngày 19/8/1999 Chính phủ đã ban hành Nghị định 73 nhằm khuyến khích, huy động các nguồn lực trong nhân dân, trong các tổ chức thuộc mọi thành phần kinh tế để phát triển các hoạt động xã hội hóa trong lĩnh giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao và thể chế hóa các chủ trương, chính sách đối với các hình thức ngoài công lập: bán công, dân lập và tư nhân; quy định chi tiết chính sách khuyến khích các cơ sở ngoài công lập về cơ sở vật chất đất đai, thuế, phí và lệ phí, tín dụng, bảo hiểm và sự bình đẳng về quyền lợi chính trị giữa lao động trong các cơ sở ngoài công lập với người lao động trong các cơ sở công lập; quy định về quản lý nhà nước, quản lý tài chính đối với các cơ sở ngoài công lập.

Sau khi có Nghị quyết 90 và Nghị định 73, các Bộ, ngành và các tỉnh thành phố trực thuộc trung ương đã ban hành một số văn bản hướng dẫn thi hành trong đó có những văn bản áp dụng chung như: Thông tư 146/1999/TT-BTC của Bộ Tài Chính ngày 17/12/1999 về việc

miễn giảm thuế, Thông tư 18/2000/TT-BTC ngày 1/3/2000 về "Hướng dẫn một số điều của Nghị định 73 về chế độ tài chính khuyến khích đối với các cơ sở ngoài công lập trong lĩnh vực giáo dục, y tế văn hóa và thể thao", Thông tư liên tịch số 26/2000/TT-BLĐTBXH-BTC của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội và Bộ Tài Chính ngày 20/10/2000 hướng dẫn chế độ bảo hiểm xã hội đối với lao động làm việc trong các cơ sở ngoài công lập, Quyết định số 12/2001/QĐ-BTC của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kiểm toán áp dụng cho các đơn vị ngoài công lập và nhiều văn bản áp dụng riêng cho từng lĩnh vực hoặc địa phương do các Bộ, ngành, địa phương ban hành.

Chính phủ đã ban hành Nghị định số 10/2002/NĐ-Chính phủ ngày 16/1/2002 về chế độ tài chính áp dụng cho đơn vị sự nghiệp có thu (dưới đây gọi tắt là Nghị định 10). Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị 18/2001/CT-TTg ngày 27/8/2001 về một số biện pháp cấp bách xây dựng đội ngũ nhà giáo, Quyết định 159/2002/QĐ-TTg ngày 15/11/2002 về triển khai chương trình kiên cố hóa trường lớp học, Quyết định 161/2002 QĐ-TTg ngày 15/11/2002 về một số chính sách phát triển giáo dục mầm non và Quyết định 139/2002/QĐ-TTg ngày 15/10/2002 về khám chữa bệnh cho người nghèo.

1.2. Kết quả thực hiện xã hội hoá

a. Đa dạng hóa các hình thức hoạt động

Theo thống kê ban đầu, cả nước đã có trên 82.000 cơ sở ngoài công lập thuộc 4 lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, trong đó các cơ sở bán công chiếm khoảng 10%, dân lập 23%, tư nhân 67%.

Hệ thống các cơ sở ngoài công lập đã hình thành tại tất cả 61 tỉnh, thành phố, song chủ yếu tập trung ở các thành phố, khu công nghiệp, những nơi kinh tế phát triển. Số cơ sở ngoài công lập tại hai thành phố Hà Nội và TP Hồ Chí Minh đã chiếm gần 1/3, tại các tỉnh đồng bằng chiếm khoảng 1/3, 22 tỉnh trung du, duyên hải chiếm gần 1/4, 16 tỉnh miền núi, Tây Nguyên chỉ chiếm chưa được 1/10 tổng số các cơ sở ngoài công lập toàn quốc.

Trong lĩnh vực giáo dục-đào tạo:

Các cơ sở ngoài công lập được hình thành ở tất cả các cấp bậc học. Năm học 2000-2001 có 5.995 cơ sở giáo dục mầm non với 1.542.863 trẻ chiếm tỷ lệ 62%; 77 trường tiểu học với 31.662 học sinh chiếm tỷ lệ 0.3%; 102 trường trung học cơ sở với 168.883 học sinh chiếm tỷ lệ 2,7%; 514 trường trung học chuyên nghiệp với 782.485 học sinh chiếm 33,5%, 10 trường trung học chuyên nghiệp với 4.434 học sinh chiếm 2,2%; 23 trường đại học, cao đẳng với 100.990 sinh viên chiếm 10,4% Ngoài ra còn có 1 trường đại học 100% vốn nước ngoài.

Hệ thống các cơ sở dạy nghề ngoài công lập phát triển mạnh với 70 trường nghề và hàng trăm trung tâm dân lập và tư thục, 148 trung tâm dạy nghề bán công, 150 trung tâm dịch vụ việc làm có nhiệm vụ dạy nghề, khoảng 300 trung tâm giáo dục kỹ thuật tổng hợp hướng nghiệp, trung tâm giáo dục thường xuyên có tham gia đào tạo nghề. Các cơ sở dạy nghề ngoài công lập chủ yếu đào tạo nghề ngắn hạn, hàng năm đào tạo cho hơn 400.000 lao động chiếm khoảng 45% tổng số lao động được đào tạo nghề hàng năm.

Đội ngũ giáo viên ngoài công lập các cấp tăng nhanh. Năm học 2001-2002 giáo viên ngoài công lập ở nhà trẻ có 28.723 (69,8%) ở mẫu giáo 62.125 (60,3%), tiểu học 1.487 (0,4%), trung học cơ sở 5.172 (2,1%), trung học phổ thông 20.808 (25,5%), trung học chuyên nghiệp 149 (2%), cao đẳng, đại học 4.519 (13%).

Trong lĩnh vực y tế

Các cơ sở y tế hoạt động chủ yếu dưới dạng phòng khám, trung tâm tư vấn y tế, dịch vụ bác sỹ gia đình và các cửa hàng thuốc tư nhân. Đã hình thành một số bệnh viện và phòng khám có vốn đầu tư nước ngoài, một số bệnh viện tư nhân với quy mô tương đối lớn, trang thiết bị hiện đại.

Đến năm 2001 đã có 27.400 cơ sở y tế tư nhân với 25 bệnh viện (1369 giường bệnh, 2.253 nhân viên y tế) 261 nhà hộ sinh, 1.138 phòng khám đa khoa, 16.900 phòng mạch và 7.793 điểm dịch vụ tư, hơn 260 phòng khám của Hội Chữ thập đỏ. Riêng Thành phố HCM có tới 8.857 cơ sở, Hà Nội có 1.332 cơ sở, Đà Nẵng 1.280 cơ sở. Ngoài ra còn có 8 cơ sở y tế bán công (3 bệnh viện, 1 viện, 1 phòng khám và 3 khoa) trực thuộc Bộ Y tế, 1 bệnh viện và 7 phòng khám thuộc loại hình liên kết liên doanh với nước ngoài, 10.000 cơ sở khám chữa bệnh y học cổ truyền.

Hàng năm, các cơ sở y tế ngoài công lập đã khám và điều trị cho khoảng 40 triệu lượt người, đáp ứng được một phần đáng kể nhu

cầu khám chữa bệnh ngày càng tăng của nhân dân, giảm bớt sự quá tải cho các bệnh viện công lập. Trong năm 1999, số người khám chữa bệnh tư ở Hà Nội và TP Hồ Chí Minh chiếm 40,7% và 45% tổng số lần khám chữa bệnh cả năm của thành phố.

Trong lĩnh vực kinh doanh, sản xuất thuốc, cả nước có 15 doanh nghiệp tư nhân, 43 công ty cổ phần và 316 công ty trách nhiệm hữu hạn.

Trong lĩnh vực văn hóa

Hệ thống các cơ sở ngoài công lập hình thành trên nhiều hoạt động văn hóa, nhưng tập trung nhiều ở biểu diễn nghệ thuật, in, phát hành, điện ảnh, sản xuất băng đĩa nhạc, các nhà văn hóa, thư viện, dịch vụ văn hóa. Đã có hàng chục vạn hộ đăng ký hoạt động dịch vụ văn hóa, hình thành hàng chục ngàn đại lý băng, karaoke, vũ trường, cafe-internet tư nhân. Các cơ sở in tư nhân phát triển nhanh, với gần một vạn cơ sở in thủ công tư nhân, giải quyết công ăn việc làm cho hơn 3 vạn người. Trên 70% số sách của các nhà xuất bản được phát hành thông qua mạng lưới đại lý tư nhân.

Việc xây dựng đời sống văn hóa ở các sở phát triển rộng khắp với nhiều mô hình phong phú như: văn hóa cộng đồng, văn hóa tập thể... Đã xây dựng thiết chế văn hóa cơ sở như: nhà văn hóa, thư viện cơ sở, nhà rông văn hóa, thuyền văn hóa, các điểm vui chơi giải trí (có những điểm rất lớn, hiện đại như ở TP Hồ Chí Minh)... Nhiều địa phương tổ chức các loại hình CLB văn hóa dưới hình thức CLB văn hóa gia đình, CLB nhóm bạn nghề như:CLB nhiếp ảnh, CLB hội hoạ, CLB đờn ca tài tử; các đội văn nghệ làng xã, các phòng đọc sách làng, xã... được phát triển ở cả các tỉnh miền núi, vùng đồng bào dân tộc ít người.

Trong lĩnh vực thể dục, thể thao

Các cơ sở ngoài công lập hình thành chủ yếu dưới dạng CLB và cơ sở dịch vụ tập luyện như: thể hình, thể dục thẩm mỹ, vật, bơi lội, bóng đá, bóng bàn, quần vợt, cầu lông, bi-a, trường đua... chiếm gần 70% tổng số cơ sở thể dục thể thao. Trong số trên 10.000 cơ sở ngoài công lập có 1.000 cơ sở bán công và trên 9000 cơ sở tư nhân. Có cơ sở được đầu tư rất lớn như khu sân vận động Lan Anh ở TP Hồ Chí Minh.

Đánh giá chung, hệ thống các cơ sở ngoài công lập đã đáp ứng một phần đáng kể nhu cầu của xã hội trong các lĩnh vực giáo dục, y tế văn hóa và thể dục thể thao, đóng góp tích cực cho sự phát triển kinh tế - xã hội. Chất lượng giáo dục ở một số trường phổ thông ngoài công lập khá tốt, các trường mầm non bán công vùng cao đã đóng vai trò rất quan trọng trong công tác giáo dục trẻ trước tuổi đến trường. Trong lĩnh vực y tế, người dân được lựa chọn cơ sở khám chữa bệnh, đỡ phải đi xa, tiết kiệm thời gian. Có những cơ sở ngoài công lập cung cấp được các dịch vụ y tế chất lượng cao, khám chữa bệnh kịp thời, tạo ra sự cạnh tranh lành mạnh. Trong lĩnh vực văn hóa, thể dục thể thao đã đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hóa, vui chơi, tập luyện của đông đảo quần chúng nhân dân.

Các cơ sở ngoài công lập cũng đã tạo thêm công ăn việc làm và ổn định đời sống cho hàng chục vạn người, tận dụng được trí tuệ và kinh nghiệm của đội ngũ giáo viên, bác sĩ, văn nghệ sỹ, vận động viên, cán bộ quản lý. Nhiều cơ sở đảm bảo được chất lượng dịch vụ, cân đối được thu chi tài chính. Nhiều cơ sở có tích luỹ, đầu tư tăng cường cơ sở vật chất.

Tuy vậy, vẫn còn nhiều cơ sở được thành lập khi chưa chuẩn bị đầy đủ cơ sở vật chất, kỹ thuật và đội ngũ, quản lý không hiệu quả, một số đã phải giải thể, cá biệt có một số cơ sở vi phạm nghiêm trọng các quy định của Nhà nước, tác động tiêu cực đối với xã hội.

Mô hình bán công được xem như là mô hình chuyển tiếp giữa công lập và dân lập, tuy vậy, trong thời gian còn ít cơ sở dân lập. Mô hình dân lập chủ yếu được phát triển trong lĩnh vực giáo dục và một số loại hình hoạt động văn hóa như: đội văn nghệ quần chúng cơ sở, các câu lạc bộ văn hóa. Các cơ sở tư nhân chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, thể dục thể thao, y tế, còn ít được quan tâm phát triển trong giáo dục và chủ yếu cũng là những cơ sở nhỏ lẻ, đầu tư ít. Còn rất ít các cơ sở có 100% vốn nước ngoài.

Các hình thức hoạt động xã hội hóa ngoài công lập trong các cơ sở công lập (các lớp bán công trong các trường công lập, các dịch vụ khám bệnh, điều trị "ngoài kế hoạch" trong các bệnh viện công,...) phát triển mạnh với phí thấp hơn, điều kiện cơ sở vật chất kỹ thuật, cán bộ tốt hơn so với các cơ sở ngoài công lập, song do cơ chế đầu tư, cơ chế tài chính, cơ chế quản lý chưa được xác định rõ, đang tạo nên những bất hợp lý trong quá trình xã hội hóa.

Mở rộng quy mô các hình thức này (thường gọi là "dịch vụ" trong công lập) sẽ thu hẹp đầu vào của các cơ sở dân lập, tạo nên một môi trường không bình đẳng, giảm đáng kể sức hấp dẫn xã hội đầu tư vào các cơ sở ngoài công lập.

Có mô hình được xây dựng theo phương thức phúc lợi thuần tuý như bệnh viện miễn phí dành riêng cho người nghèo đã không thành công (ví dụ Bệnh viện miễn phí An Bình TP HCM) do không có kinh phí thường xuyên để duy trì hoạt động, hoặc các lớp học tình thương, chỉ duy trì được ở quy mô nhỏ trên cơ sở đóng góp của các nhà từ thiện trong và ngoài nước.

Còn rất ít cơ sở ngoài công lập trong các lĩnh vực hoạt động đòi hỏi đầu tư lớn, ít sinh lời, nhất là trong công tác bảo tồn di sản văn hóa dân tộc, trong công việc mở các ngành công nghệ, kỹ thuật cao ở các trình độ đào tạo.

b. Huy động nguồn lực của xã hội (có thể gọi là xã hội hóa đầu tư - NMH).

Nhiều hình thức huy động nguồn đầu tư đã được áp dụng như: góp vốn đầu tư trực tiếp, phí và lệ phí, tài trợ cho hoạt động văn hóa, xã hội, thể dục thể thao, du học, chữa bệnh tự túc ở nước ngoài hoặc tại các cơ sở nước ngoài mở tại Việt Nam, các quỹ học bổng, quỹ khuyến học, quỹ giúp học sinh nghèo vượt khó, quỹ hỗ trợ tài năng, quỹ các lớp tình thương, quỹ hỗ trợ nạn nhân chất độc mầu da cam; phong trào hiến máu nhân đạo và các phong trào quyên góp khác. Riêng Quỹ khuyến học trong 3 năm 2000-2002 đã huy động được 5 tỷ 106 triệu đồng; các quỹ khác hàng năm huy động được hàng trăm tỷ đồng. Dân đã hiến 142.108 m2 đất cho các cơ sở ngoài công lập để xây trường học, bệnh viện..., đóp góp gần 5000 tỷ đồng cho việc đầu tư xây dựng đời sống văn hóa, trùng tu, phục hồi, bảo tồn và phát huy các di tích lịch sử - văn hoá

Theo kết quả khảo sát của Bộ GD-ĐT phần tài chính do dân đóng góp cho giáo dục tiểu học chiếm tới 44,5%, trung học phổ thông 51,5%, dạy nghề 62,1% và cao đẳng, đại học 30,7% tổng chi phí tính trên đầu mỗi học sinh, sinh viên. Số học sinh tự đóng góp kinh phí đào tạo chiếm khoảng 30% số học nghề dài hạn, 90% số học nghề ngắn hạn. Riêng năm 2001 kinh phí do học sinh học nghề đóng góp lên tới 550 tỷ đồng.

Tỷ trọng các nguồn ngân sách Nhà nước trong tổng số chi của bệnh viện từ 68,8% năm 1994 đã giảm xuống còn 48,9%. Tổng thu từ các nguồn của hơn 95% bệnh viện trong cả nước năm 2000 là 2.268 tỷ đồng.

Từ năm 2000 đến nay trong lĩnh vực văn hóa đã huy động được sự đóng góp của các cá nhân và tổ chức xã hội 3462 tỷ đồng, trong đó đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa là 385 tỷ. Cả nước đã xây dựng được 1203 điểm vui chơi cho trẻ em, 5483 tụ điểm vui chơi cấp làng, thôn.

Trong lĩnh vực thể dục thể thao đã huy động được trên 10 tỷ đồng cho việc tổ chức giải thi đấu thể thao quần chúng ở 34 tỉnh thành phố. Năm 2000 cả nước có 60.755 công trình thể thao tăng hơn 3 lần so với năm 1997 trong đó ngoài công lập có 22.166 công trình chiếm 37%.

Vận động và tổ chức đông đảo các tầng lớp nhân dân, các lực lượng xã hội tham gia, đóng góp nhân lực, trí lực cho sự nghiệp giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao cũng là một trong những nội dung chủ yếu của xã hội hóa.

Trong lĩnh vực y tế đã triển khai các chương trình kết hợp quân dân y, tiêm chủng mở rộng, phòng chống sốt rét, các phong trào hiến máu nhân đạo, vệ sinh, rèn luyện thân thể, phòng bệnh, phòng dịch, bảo vệ môi trường, cuộc vận động "Nâng cao chất lượng công trình vệ sinh gia đình, phòng chống dịch chủ động", xây dựng vườn thuốc nam gia đình, mô hình chăm sóc sức khỏe ban đầu toàn diện của Hội Chữ Thập đỏ, tổ chức các bữa ăn miễn phí cho bệnh nhân và người nhà bệnh nhân nghèo ở các tỉnh Nam Bộ. Chương trình "sức khỏe cho mọi nhà" được triển khai tại một số vùng nông thôn các tỉnh Cần Thơ, Hải Dương, Thanh Hóa, Khánh Hoà; chương trình "thành phố lành mạnh" được triển khai thí điểm tại Hải Phòng và Huế.

Trong lĩnh vực văn hóa, cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" nhằm xây dựng, phát triển sâu rộng nếp sống văn hóa, xây dựng gia đình văn hóa, làng ấp, khu phố văn hóa, công sở văn minh, phòng chống tệ nạn xã hội, phòng chống AIDS, phòng chống ma tuý mại dâm. Đến nay cả nước có hơn 9 triệu gia đình, 16.554 làng, ấp, khu phố, 11.300 cơ quan, công sở đạt chuẩn văn hoá; đã tổ chức được 5.262 cuộc liên hoan, hội diễn văn nghệ quần chúng.

Trong lĩnh vực thể dục thể thao có cuộc vận

động: "Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại", xây dựng gia đình thể thao, thể thao đẩy lùi ma tuý và các tệ nạn xã hội, phổ cập bơi cho các trẻ em vùng lũ lụt,...

Trong lĩnh vực giáo dục có hình thức Đại hội Giáo dục, Hội đồng Giáo dục các cấp. Hội khuyến học đã triển khai một số hoạt động có hiệu quả.

Tuy vậy, phong trào vẫn chưa được rộng khắp, hình thức còn nghèo nàn, tiềm năng trí tuệ trong xã hội vẫn chưa được phát huy đầy đủ. Có nơi vẫn còn coi công tác xã hội hóa là khoán trắng cho dân nên thiếu quan tâm chỉ đạo, đầu tư cho các hoạt động xã hội hóa. Việc xây dựng cộng đồng trách nhiệm của các tầng lớp nhân dân, tổ chức cho nhân dân tham gia tư vấn, quản lý, giám sát, tạo lập và cải thiện môi trường cho các hoạt động giáo dục, y tế văn hóa, thể dục thể thao còn chưa được quan tâm đầy đủ.

c. Đầu tư của Nhà nước và chất lượng của các hoạt động giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao.

Nhà nước đã thường xuyên tăng tỷ lệ ngân sách chi cho giáo dục, y tế, văn hóa thể thao. Tính từ năm 1997 đến 2002 Ngân sách Nhà nước chi cho giáo dục đã tăng từ 12,8% lên 15,6%, tăng bình quân 17,6% năm; chi cho y tế hàng năm chiếm từ 4,7 đến 5%, tăng bình quân 13%/năm; chi văn hóa, thể dục thể thao chiếm từ 3,1 đến 3,3%, tăng bình quân 13,5%. Tốc độ tăng chi bình quân cho mỗi lĩnh vực đều cao hơn tốc độ tăng chi NSNN (11,3%). Vốn vay ODA cho đến cuối năm 2001 là 861,08 triệu USD và có 26 dự án đầu tư nước ngoài với tổng số vốn 233,3 triệu USD cho các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, 28,435 triệu USD cho lĩnh vực dạy nghề.

Ngoài ra, tính đến thời điểm tháng 4 năm 2002, quỹ hỗ trợ phát triển đã cho các cơ sở ngoài công lập vay 98 tỷ 375 triệu đồng, trong đó cho lĩnh vực giáo dục và đào tạo là 59 tỷ 813 triệu đồng, lĩnh vực y tế là 34 tỷ đồng và lĩnh vực văn hóa, thể dục thể thao là 4 tỷ 559 triệu đồng. Quỹ tín dụng đào tạo đã thực hiện cho 36.000 sinh viên, học sinh của 114 trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề vay với tổng số tiền là 68,700 tỷ đồng.

Tuy nhiên, cơ chế hỗ trợ nguồn lực của Nhà nước cho các đơn vị ngoài công lập còn những bất cập, chưa được thực hiện đều ở các địa phương, chưa được quan tâm đúng mức và chưa được thể chế hóa đầy đủ thành những quy định cụ thể. Cần lưu ý rằng, chất lượng các hoạt động chưa được các cấp, các đơn vị thực hiện xã hội hóa quan tâm đầy đủ. Vẫn còn ít các giải pháp để nâng cao chất lượng được thực hiện một cách có hiệu quả. Trong lĩnh vực giáo dục, nhà trường, giáo viên và các cấp quản lý còn bị động, lúng túng, chưa kịp thích ứng với sự chuyển biến từ nền giáo dục được Nhà nước bao cấp sang giáo dục xã hội hóa. Trong lĩnh vực văn hóa, thể dục thể thao đã có những biểu hiện của sự tùy tiện, dễ dãi và nghiệp dư hóa trong quá trình xã hội hóa các hoạt động chuyên nghiệp, đặc biệt là trong các hoạt động biểu diễn nghệ thuật, thể dục, thể thao.

1.3. Về việc triển khai thực hiện các cơ chế chính sách ban hành

a. Chính sách về đất đai và cơ sở vật chất.

Nghị quyết 90 giao UBND các tỉnh thành phố trực thuộc trung ương hỗ trợ, tạo điều kiện về đất để các trường ngoài công lập xây dựng cơ sở; Nghị định 73 quy định các cơ sở ngoài công lập được ưu tiên thuê nhà, cơ sở hạ tầng của Nhà nước; UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ vào thẩm quyền, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và khả năng quỹ đất ở địa phương để giao đất hoặc cho cơ sở ngoài công lập thuê đất làm cơ sở hoạt động; Nhà nước giao đất ổn định lâu dài và không thu tiền sử dụng đất đối với đất được giao để xây dựng bệnh viện, cơ sở y tế, trường học, sân vận động, nhà thi đấu... theo quy định của Chính phủ; khuyến khích các tổ chức, cá nhân có nhà đất cho các cơ sở ngoài công lập thuê.

Nhiều địa phương đã cấp đất cho các cơ sở ngoài công lập xây dựng trường học, bệnh viện, cơ sở văn hóa, thể dục thể thao. Theo thống kê chưa đầy đủ của 33 tỉnh, thành phố, tổng số diện tích đất các đơn vị ngoài công lập được giao sử dụng là 1.883.014m2 trong đó đất được giao và cấp là 1.652.914m2, đất do dân hiến là 142.108m2, đất tự mua là 36.054m2. Riêng 18 trường đại học, cao đẳng dân lập đã được sử dụng trên 593.099m2 trong đó được cấp 515.283m2.

Thực tế cho thấy xã hội đồng tình với chính sách đất đai của Chính phủ đối với các cơ sở ngoài công lập. Tuy vậy, việc thực hiện còn phụ thuộc vào quỹ đất của địa phương, nên

phạm vi tác dụng của chính sách còn hẹp. Ở các thành phố lớn việc các cơ sở ngoài công lập xin được giao đất là rất khó khăn, việc ưu tiên thuê nhà, cơ sở hạ tầng Nhà nước hầu như chưa thực hiện được. Nhìn chung, có một số địa phương, các cấp chính quyền đã quan tâm giải quyết tốt nhu cầu đất đai cho phát triển các cơ sở ngoài công lập, nhưng còn nhiều địa phương chưa quan tâm và giải quyết tốt, chưa mạnh dạn giao đất cho tư nhân xây dựng các cơ sở ngoài công lập.

b. Chính sách về phí và lệ phí

Phí và lệ phí là một trong những phương thức huy động chủ yếu trong quá trình xã hội hóa. Nghị quyết 90 đã đưa ra yêu cầu cải tiến chế độ phí, huy động thêm sự đóng góp của cha mẹ học sinh và các tổ chức sản xuất kinh doanh; cần dựa vào mức sống và khả năng của dân ở từng vùng, thu cao hơn cả ở vùng kinh tế khá, thấp hơn ở vùng kinh tế khó khăn, miễn học phí cho vùng sâu, vùng xa, nâng học phí của các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề. Ngoài học phí chỉ được thu hai khoản: đóng góp xây dựng trường sở và lệ phí tuyển sinh và thi. Nhân dân tham gia đóng góp và chi trả cho các dịch vụ chăm sóc sức khỏe thông qua chế độ viện phí, tham gia bảo hiểm y tế tự nguyện. Sửa đổi chế độ viện phí trên nguyên tắc giá viện phí được tính gần đủ các chi phí trực tiếp phục vụ người bệnh (nhưng chi trả theo từng loại đối tượng, tùy theo thu nhập), sửa đổi chế độ bảo hiểm y tế cho phù hợp với giá viện phí.

Nhược điểm lớn nhất của chính sách học phí được thực hiện trong thời gian qua là chưa đáp ứng được nhu cầu nâng cao chất lượng đào tạo, chưa tạo điều kiện để thực hiện phương châm cơ bản của xã hội hóa là "lá lành đùm lá rách", vùng giầu giúp vùng nghèo, người giầu giúp người nghèo.

Biểu giá thu viện phí không còn phù hợp với tình hình hiện nay. Chế độ thu viện phí chưa khuyến khích người bệnh đến khám chữa ở tuyến dưới, tuyến cơ sở. Chưa thực hiện được phương châm thu đúng thu đủ của những người có khả năng chi trả, miễn giảm viện phí cho người nghèo, người sống tại các vùng có nhiều khó khăn.

Phí, lệ phí của các ngành văn hóa, thể dục thể thao được điều chỉnh bởi nhu cầu hưởng thụ của xã hội. Nhưng nhìn chung, giá dịch vụ và sản phẩm văn hóa, thể dục thể thao còn cao so với mặt bằng thu nhập của toàn xã hội.

Trong việc thực hiện chính sách phí và lệ phí, vừa có tình trạng chưa thu đúng, thu đủ, lại vừa có tình trạng tự đặt ra những khoản thu ngoài quy định, lạm thu, cơ chế sử dụng không minh bạch, sử dụng không hiệu quả, gây bất bình trong dư luận xã hội.

c. Chính sách về thuế, tín dụng, huy động vốn và đầu tư của nhà nước

Về chính sách thuế, Nghị định 73 đã quy định chi tiết về việc miễn thuế nhà, đất cho các cơ sở ngoài công lập; miễn lệ phí trước bạ, không phải nộp thuế giá trị gia tăng cho các hoạt động y tế, văn hóa, giáo dục, thể thao; quy định bảng thuế suất ưu đãi và chế độ miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, miễn thuế nhập khẩu đối với một số mặt hàng theo quy định, chế độ tài trợ lại của nhà nước khi cần thiết phải đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, mở rộng và nâng cao chất lượng dịch vụ; quy định miễn thuế thu nhập cao cho các cán bộ làm thêm giờ ở các cơ sở ngoài công lập, cho các cá nhân góp vốn do cơ sở ngoài công lập chi trả.

Khi thực hiện, các đối tượng được hưởng chế độ ưu đãi còn hẹp, mức độ ưu đãi thấp, mức thuế suất ở từng địa bàn còn quá cao nên tác dụng khuyến khích và thúc đẩy xã hội hóa chưa cao. Có nơi, có lúc, cán bộ thuế địa phương vẫn yêu cầu các cơ sở ngoài công lập nộp những khoản thuế đã được miễn theo quy định của Nhà nước. Có hiện tượng này là do địa phương chưa kịp thời chuyển các văn bản hướng dẫn về cơ sở, và việc thực hiện chưa nghiêm túc.

Về tín dụng, Nghị quyết 90 và Nghị định 73 đã cụ thể hóa chủ trương ưu đãi về tín dụng. Chính sách tín dụng là phù hợp, nếu thực hiện tốt sẽ có tác dụng cao. Tuy vậy, không phải tất cả các cơ sở ngoài công lập đều có thể được vay tiền khi cần thiết; vẫn còn những ý kiến phản ánh về sự phiền hà, khó khăn khi vay tiền.

Về huy động vốn, việc nhân dân góp cổ phần xây dựng các cơ sở ngoài công lập chưa được cụ thể hóa trong NĐ 73 và các văn bản hướng dẫn nên chỉ một vài nơi thực hiện được. Việc huy động vốn chủ yếu bó hẹp trong tập thể Hội đồng Quản trị hoặc cá nhân Chủ tịch Hội đồng quản trị. Việc khuyến khích các tổ chức, cá nhân vận động tài trợ theo chế độ trích thưởng, chính sách khuyến khích doanh nghiệp có thu nhập cao hỗ

trợ kinh phí cho các hoạt động thuộc 4 lĩnh vực trên và nghĩa vụ đóng góp của các doanh nghiệp cho hoạt động giáo dục đào tạo chưa được thể chế hóa. Những chậm trễ trong việc cụ thể hóa cơ chế chính sách huy động vốn cần phải sớm được khắc phục.

Về chính sách đầu tư của Nhà nước, trong những năm qua đã tập trung củng cố và phát triển các cơ sở công lập để phát huy vai trò nòng cốt thực hiện chính sách đối với những người có công, những người thuộc diện chính sách, trợ giúp người nghèo và những người có công, những người thuộc diện chính sách, trợ giúp người nghèo và những vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Tuy vậy, đầu tư còn dàn trải, chưa tới ngưỡng để tạo bước phát triển cơ bản, hiệu quả thấp.

Việc hỗ trợ của Nhà nước cho các cơ sở ngoài công lập còn hạn chế cả về cơ chế chính sách cả về nguồn lực thực tế. Kết luận của Hội nghị lần thứ 6 BCH Trung ương Đảng Khóa IX về giáo dục và đào tạo cũng đã nêu rõ: nghiên cứu các chính sách Nhà nước hỗ trợ trường ngoài công lập. Việc đầu tư ban đầu, đầu tư khuyến khích của nhà nước đối với việc phát triển các cơ sở ngoài công lập cần được quan tâm đúng mức.

d. Chính sách về nhân lực cho xã hội hóa

Nghị quyết 90/Chính phủ cho phép giáo viên các trường công, các nhà khoa học ở các Viện được tham gia giảng dạy ở các trường ngoài công lập, các giáo viên trường khi chuyển sang các cơ sở ngoài công lập được tiếp tục hưởng quyền lợi về bảo hiểm xã hội; nhiều lực lượng có hiểu biết và kinh nghiệm nghề nghiệp được tham gia các dịch vụ chăm sóc sức khỏe dưới sự quản lý của nhà nước; một số đoàn nghệ thuật mang tính gia đình hoặc tư nhân hoặc tập thể được hoạt động trong khuôn khổ pháp luật. Nghị định 73 quy định người lao động trong các cơ sở ngoài công lập được nhà nước xét tặng giấy khen, bằng khen, huân chương, huy chương, phong tặng các danh hiệu cao quý như đối với người lao động trong các cơ sở công lập và được hưởng tiền thưởng theo mức quy định của Nhà nước từ nguồn ngân sách nhà nước; quy định miễn thuế thu nhập cao cho các cán bộ làm thêm giờ ở các cơ sở ngoài công lập, cho các cá nhân góp vốn và thu nhập do góp vốn do cơ sở ngoài công lập chi trả.

Những quy định đó đã tạo điều kiện để dần hình thành đội ngũ các nhà giáo, y, bác sĩ, văn nghệ sỹ, vận động viên hành nghề trong các cơ sở ngoài công lập.

Tuy vậy, cần nghiêm túc nhìn nhận rằng, các Bộ, ngành ở Trung ương đã chậm ban hành các văn bản hướng dẫn cụ thể, chưa quan tâm chỉ đạo sâu sát; các địa phương và các đơn vị chưa nghiêm túc chăm lo đào tạo, phát triển nhân lực ngoài công lập cả về số lượng, cơ cấu, trình độ nghề nghiệp, phẩm chất đạo đức, thực hiện các chế độ chính sách... Điều đó dẫn đến sự hẫng hụt về đội ngũ, yếu về trình độ và bộc lộ các tiêu cực. Mặt khác, cán bộ, nhân viên của các cơ sở ngoài công lập chưa thật sự được bình đẳng như các cơ sở công lập. Nhiều nơi, các đơn vị ngoài công lập chưa được tham gia cùng với các cơ sở công lập trong các hoạt động chung, như hội diễn, hội thi, tập huấn nghề nghiệp, chưa được các ngành, các cấp, các địa phương xem xét tôn vinh, khen thưởng kịp thời.

Chính sách nhân lực xã hội hóa nhằm giúp cho các cơ sở ngoài công lập mới thành lập có thể sớm có một đội ngũ cán bộ, nhân viên nhanh chóng đi vào hoạt động, đảm bảo chất lượng. Tuy nhiên, hiện nay vấn đề này chưa được quan tâm đúng mức, cả từ phía Nhà nước và các đơn vị thực hiện xã hội hóa. Nhiều cơ sở ngoài công lập ỷ lại vào việc sử dụng lực lượng có sẵn hoặc hợp đồng với số cán bộ công chức đang làm việc trong các đơn vị công lập mà chưa quan tâm đúng mức đến việc xây dựng đội ngũ cán bộ riêng cho mình.

e. Quản lý nhà nước

Nghị định 73 đã quy định rõ 5 nội dung quản lý nhà nước trong xã hội hóa là: xây dựng định hướng xã hội hóa ngành, ban hành chính sách, chế độ, cấp và thu hồi giấy phép, quản lý thống nhất về nội dung, chất lượng dịch vụ và thanh tra, kiểm tra. Vai trò quản lý Nhà nước từng bước được nâng lên, có nhiều tác động tích cực, song cũng còn không ít hạn chế, bất cập:

- Cho đến nay, chưa có Bộ, ngành nào xây dựng định hướng và quy hoạch xã hội hóa ngành. Đây là một khuyết điểm làm cho công tác xã hội hóa trong các lĩnh vực chưa đẩy mạnh, đồng thời lại có những lệch lạc, tiêu cực, tự phát, mất cân đối về cơ cấu, dẫn đến một số cơ sở ngoài công lập phải đóng cửa hoặc hoạt

động cầm chừng, như một số trường phổ thông trung học ở các thành phố lớn.

- Hệ thống các văn bản pháp quy chậm được các bộ ngành, địa phương hướng dẫn, phổ biến; những quy chuẩn về các mô hình bán công, dân lập, tư nhân, quy chế tổ chức và hoạt động của các cơ sở ngoài công lập còn chậm được ban hành và chưa đồng bộ. Còn chồng chéo giữa hướng dẫn luật đầu tư và luật chuyên ngành. Giữa thẩm quyền cấp phép đầu tư và trách nhiệm quản lý chuyên ngành chưa có quyết định thống nhất và phối hợp chưa tốt, dẫn đến tình trạng quản lý lỏng lẻo, có những kẽ hở cho việc nảy sinh tiêu cực, đặc biệt là trong các lĩnh vực nhạy cảm như giáo dục - đào tạo, kinh doanh văn hóa phẩm.

- Ở nhiều địa phương, thủ tục thành lập, thuê trụ sở, xin giao đất, định giá tài sản còn phức tạp, rườm rà nhưng lại sơ hở. Công việc xét duyệt, phải trải qua nhiều khâu, nhiều cấp, chậm trễ, mất nhiều thời gian, gây cản trở và làm nản lòng các nhà đầu tư.

- Sự quản lý nhà nước của các ngành, các cấp, các địa phương chưa đổi mới đáp ứng yêu cầu của quá trình xã hội hoá; hướng dẫn chưa cụ thể, chỉ đạo chưa sâu sát, nhiều địa phương chưa quan tâm đầy đủ. Các mô hình tốt chưa được kịp thời nhân rộng.

- Những quy định phân cấp quản lý chưa được thực hiện nghiêm túc; quyền tự chủ, chịu trách nhiệm, năng động, sáng tạo của địa phương và cơ sở chưa được phát huy tốt; mặt khác lại có những biểu hiện thiếu sự quan tâm, tùy tiện, làm trái quy định.

- Công tác thanh tra, kiểm tra còn bị buông lỏng. Các cơ quan chức năng, phần lớn chỉ vào cuộc khi được báo chí phát hiện có những sai phạm quá rõ ràng đã tác động trực tiếp đến xã hội.

1.4. Đánh giá chung

Xã hội hóa là chủ trương lớn, rất đúng đắn, có ý nghĩa chiến lược đã có tác động tích cực đến sự nghiệp giáo dục, y tế, văn hóa và thể dục thể thao, đã tạo ra được chuyển biến rõ rệt, thu được những kết quả quan trọng: huy động được tiềm năng và nguồn lực lớn lao của xã hội, mở rộng quy mô, đa dạng hóa loại hình và các hình thức hoạt động, tạo ra nhiều loại hình phục vụ, tăng cường cơ sở vật chất, đào tạo ngày càng nhiều cán bộ nhân viên cho các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao; từng bước nâng cao chất lượng dịch vụ, nâng cao dân trí, tăng cường bảo vệ sức khoẻ và cải thiện đời sống văn hóa cho nhân dân, tạo công ăn việc làm ổn định đời sống cho hàng chục vạn người.

Xã hội hóa đã góp phần thực hiện công bằng xã hội. Việc tăng tỷ lệ chi ngân sách Nhà nước huy động các nguồn đầu tư khác cho giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao đã được nâng cao một mức hưởng thụ chung của toàn xã hội. ưu tiên đầu tư cho những vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, thực hiện chính sách đối với những người có công, những người thuộc diện chính sách, trợ giúp người nghèo, xây dựng và mở rộng các loại quỹ như khám chữa bệnh cho người nghèo, quỹ tín dụng học tập, đa dạng hóa các loại hình, hình thức hoạt động... đã tăng thêm cơ hội được hưởng thụ cho các tầng lớp nhân dân, nhất là cho những người nghèo, những người sống trong các vùng kinh tế - xã hội khó khăn.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện xã hội hóa đã bộc lộ những mặt hạn chế, bất cập sau đây:

- Hạn chế lớn nhất là tiến độ xã hội hóa còn chậm so với tiềm năng và còn xa so với chỉ tiêu định hướng của Nghị quyết 90. Mức độ phát triển xã hội hóa không đồng đều ngay cả ở những tỉnh, thành phố, địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội như nhau.

- Các cơ sở ngoài công lập nhìn chung còn nhỏ bé, cơ sở vật chất của nhiều đơn vị còn đơn sơ, nghèo nàn, đội ngũ cán bộ thiếu và yếu. Chất lượng hoạt động một số lĩnh vực, chất lượng dịch vụ của các cơ sở ngoài công lập chưa cao. Hiệu quả hoạt động của nhiều cơ sở còn hạn chế. Một số cơ sở chưa chấp hành nghiêm chỉnh quy định của pháp luật, còn có biểu hiện vụ lợi và nảy sinh nhiều mặt tiêu cực vi phạm đạo đức nghề nghiệp trong quá trình thực hiện xã hội hóa, làm cho dư luận xã hội bất bình (như một số hiện tượng trong giáo dục - đào tạo, văn hóa, y tế).

- Trong chỉ đạo còn nặng nề về huy động tài lực, vật lực, xem nhẹ việc phát huy trí tuệ, nguồn nhân lực của đông đảo đội ngũ trí thức, các tầng lớp nhân dân, các tổ chức xã hội và nghề nghiệp tham gia giải quyết những vấn đề lớn nảy sinh trong quá trình xã hội hóa.

1.5. Nguyên nhân

Nguyên nhân của những thành công là:

quá trình xã hội hóa đã được chỉ đạo thực hiện theo đường lối của Đảng; xã hội hóa là một quá trình hợp quy luật, đúng với bản chất xã hội vốn có của giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao; cơ chế chính sách đã ban hành bước đầu đáp ứng được nhu cầu phát triển và sự năng động sáng tạo của các địa phương, các cơ sở; được đông đảo nhân dân đồng tình hưởng ứng.

Nguyên nhân của những hạn chế trước hết là do nhận thức. Những chủ trương, chính sách đúng đắn của Đảng và Nhà nước về xã hội hóa chưa được kịp thời hướng dẫn, phổ biến, tuyên truyền sâu rộng, nhận thức của xã hội còn chưa đầy đủ, thậm chí còn có những biểu hiện lệch lạc, xem xã hội hóa chỉ là biện pháp huy động sự đóng góp của nhân dân trong điều kiện ngân sách nhà nước còn hạn hẹp. Một số hiểu xã hội hóa đơn giản là tạo điều kiện cho quá trình phát triển tư nhân, chỉ chú trọng khuyến khích đầu tư, kinh doanh thu lợi, không chú trọng đến mục tiêu và định hướng xã hội. Tư tưởng và thói quen trông chờ ỷ lại vào Nhà nước vẫn còn khá nặng nề trong các ngành, các cấp và trong xã hội.

Về mặt lý luận và cơ sở pháp lý, hiện nay vẫn chưa quy định được rành mạch bản chất sở hữu của các cơ sở dân lập, bán công, tư nhân; chưa làm rõ sự khác biệt giữa bản chất phi lợi nhuận của một số hình thức hoạt động xã hội hóa (ví dụ như trong giáo dục) và tính chất kinh doanh của các cơ sở ngoài công lập để có các quy định vừa khuyến khích xã hội hóa, vừa bảo đảm định hướng phát triển.

Công tác quản lý còn bất cập cả trong định hướng, quy hoạch, ban hành các chính sách, chế độ, cấp và thu hồi giấy phép, quản lý nội dung, chất lượng dịch vụ và thanh tra, kiểm tra. Chính phủ chưa chỉ đạo kịp thời, sâu sát trong từng lĩnh vực cụ thể để đưa ra những quyết sách lớn ở tầm vĩ mô đồng bộ, quyết liệt, đẩy mạnh quá trình xã hội hóa. Các Bộ, ngành, địa phương, các cấp ủy Đảng, chính quyền chưa quan tâm đầy đủ đến công tác xã hội hóa, chỉ chú trọng khu vực công lập, xem nhẹ trách nhiệm quản lý đối với khu vực ngoài công lập, còn tư tưởng ỷ lại, trông chờ vào ngân sách nhà nước, chưa đi sát, kịp thời tháo gỡ khó khăn hoặc chấn chỉnh sai phạm đối với các cơ sở hoạt động chưa nghiêm túc. Các lực lượng xã hội trong từng cộng đồng chưa được tổ chức và phối hợp tốt để chủ động, tích cực tham gia vào quá trình xã hội hóa.

Nhiều cơ sở ngoài công lập trong hoạt động còn coi nhẹ trách nhiệm xã hội, chưa chú trọng đến chất lượng, chỉ chú trọng lợi ích kinh tế. Cá biệt có tập thể, cá nhân lợi dụng chính sách xã hội hóa để thu lời bất chính, vi phạm nghiêm trọng các quy định của pháp luật. Dư luận xã hội chưa thật ủng hộ, tin tưởng và còn tâm lý phân biệt với các cơ sở ngoài công lập và các sản phẩm của các cơ sở ngoài công lập.

Phần hai

QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, GIẢI PHÁP ĐẨY MẠNH XÃ HỘI HÓA TRONG GIAI ĐOẠN TỚI

2.1. Quan điểm chỉ đạo

a. Xã hội hóa là chủ trương lớn có tầm chiến lược của Đảng và Nhà nước

Xã hội hóa phù hợp với bản chất, cơ chế và đòi hỏi của giai đoạn phát triển mới, là cụ thể hóa chủ trương của Đảng và Nhà nước về chính sách phát triển nền kinh tế nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước, theo định hướng xã hội chủ nghĩa trong các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao với vai trò nòng cốt của các cơ sở công lập.

b. Xã hội hóa là tạo cơ chế và động lực phát triển

Để xây dựng một nền giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao lành mạnh, tiên tiến, định hướng xã hội chủ nghĩa, theo phương thức vận động và tổ chức sự tham gia của toàn xã hội, xã hội hóa hình thành một cơ chế mới về chức năng, nhiệm vụ, cộng đồng trách nhiệm của Nhà nước, đơn vị thực hiện xã hội hóa, người được hưởng dịch vụ và toàn xã hội; đổi mới cơ chế quản lý của Nhà nước để nâng cao tầm vĩ mô, làm cho quản lý nhà nước có hiệu lực mạnh và hiệu quả cao đối với toàn bộ lực lượng tham gia các hoạt động trong 4 lĩnh vực này mà không chỉ với các cơ sở quốc doanh, công lập; thay đổi cách vận hành và hình thức hoạt động để mọi nguồn lực cả về tài chính, vật

chất và trí tuệ trong xã hội đều được phát huy; chuyển giao một phần công việc của các cơ quan Nhà nước cho các tổ chức, tập thể, cá nhân làm dưới sự quản lý của Nhà nước; nhân dân được tạo điều kiện để thực hiện quyền dân chủ; các cơ sở công lập và ngoài công lập được trao quyền tự chủ và trách nhiệm đảm bảo chất lượng, đảm bảo định hướng xã hội chủ nghĩa.

c. Xã hội hóa là một trong những phương thức thực hiện công bằng xã hội.

Trên cơ sở tăng cường nguồn lực và thay đổi phương thức đầu tư của Nhà nước, huy động đầu tư từ xã hội, vận động, tổ chức sự tham gia của toàn xã hội, tạo điều kiện cho mọi người dân đều được tiếp cận dịch vụ, được hưởng thụ ở mức độ ngày một cao hơn.

d. Các cơ sở và hình thức hoạt động ngoài công lập là một bộ phận hợp thành hữu cơ và bình đẳng của xã hội.

Các cơ sở ngoài công lập chỉ khác với các cơ sở công lập về các nguồn đầu tư, cơ chế quản lý, song đều nhằm mục đích chung góp phần đẩy mạnh sự phát triển các lĩnh vực theo định hướng của Đảng và Nhà nước, góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ, thực hiện tốt các chính sách xã hội, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của nhân dân.

Nhà nước không chỉ đầu tư cho các cơ sở công lập mà còn trợ giúp đầu tư cho cả các cơ sở ngoài công lập, ngược lại, các cơ sở ngoài cộng lập cũng phải thực hiện các chính sách xã hội của Đảng và Nhà nước.

e. Xã hội hóa được thực hiện trong tiến trình chung của cải cách hành chính.

Xã hội hóa thực hiện một bước chuyển rất quan trọng các cơ sở công lập hoạt động trong 4 lĩnh vực này sang hệ thống hoạt động sự nghiệp theo chủ trương của Đảng và Nhà nước, thực hiện Nghị định 10 của Chính phủ.

2.2. Mục tiêu xã hội hoá

2.2.1. Mục tiêu chung

Huy động nguồn đầu tư, vận động, tổ chức sự tham gia rộng rãi và xã hội cộng đồng trách nhiệm của nhân dân, của toàn xã hội trong sự phát triển sự nghiệp giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao với những hình thức thích hợp, nhằm nâng cao mức hưởng thụ chung của các tầng lấp nhân dân và tăng cơ hội hưởng thụ cho người nghèo trong các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục, thể thao.

Các cơ sở ngoài công lập đảm bảo được từ 20 đến 50% nhu cầu dịch vụ và vốn đầu tư đến năm 2005; đạt từ 40 đến 60% vào năm 2010 tùy theo từng loại hình và lĩnh vực; tiếp tục mở rộng quy mô các cơ sở ngoài công lập trên cơ sở thành lập mới và chuyển một số cơ sở công lập sang dân lập hoặc tư thục theo quy hoạch, kế hoạch phát triển và định hướng ưu tiên phù hợp với từng lĩnh vực và hoạt động xã hội hóa.

Các cơ sở công lập thực hiện cơ chế tự chủ và tự chịu trách nhiệm theo quy định. 100% các cơ sở công lập thực hiện chế độ tài chính áp dụng cho các đơn vị có thu quy định tại Nghị định 10; huy động vốn từ xã hội chiếm khoảng 20% vào năm 2005, 49% vào năm 2010.

Từ nay đến 2005 cân nhắc kỹ việc thành lập thêm các cơ sở công lập ở các vùng kinh tế phát triển, các thành phố, thị xã, khu công nghiệp, giảm bớt quy mô đào tạo, dịch vụ ở những cơ sở công lập thuộc các ngành nghề mà các cơ sở ngoài công lập có thể đảm nhận tốt được. Xóa bỏ hệ B trong các cơ sở giáo dục công lập, các đơn vị bán công trong các cơ sở công lập. Thí điểm chuyển các cơ sở bán công sang dân lập.

2.2.2. Định hướng cụ thể đối với từng lĩnh vực

Về giáo dục

Khuyến khích, huy động và tạo điều kiện để toàn xã hội tham gia phát triển giáo dục nhằm tạo cơ hội cho mọi người, ở mọi lứa tuổi, mọi trình độ được học thường xuyên, học suốt đời, hướng tới một xã hội học tập.

Phân biệt rõ các mô hình bán công, dân lập, tư thục để có cơ chế quản lý phù hợp (có ý kiến cho rằng không ít trường dân lập hiện nay thực chất là trường tư thục).

Trong giáo dục mầm non, các cơ sở công lập được xây dựng chủ yếu ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn ở miền núi, biên giới và vùng sâu, vùng xa. Cơ sở bán công được xây dựng chủ yếu ở vùng nông thôn và các địa bàn có mức sống thấp. Ở những nơi có điều kiện kinh tế - xã hội phát triển khuyến khích việc lập trường, lớp mầm non dân lập, tư thục; thực hiện việc chuyển các trường lớp mầm non công lập sang hoạt động theo mô hình trường lớp ngoài công lập hoặc mô hình đơn vị sự nghiệp có thu.

Trong giáo dục phổ thông, chỉ mở hình thức bán công ở các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Chuyển các trường bán công hiện nay

sang hình thức dân lập khi có điều kiện. Giảm nhanh và đi đến xóa bỏ sớm các lớp bán công (hệ B) trong các trường công lập trong vài năm tới (có ý kiến đề nghị phải xóa ngay).

Nâng tỷ lệ học sinh học nghề (ngắn hạn và dài hạn) ngoài công lập đến năm 2010 lên khoảng 70%, tỷ lệ sinh viên ngoài công lập lên khoảng 30%. Khuyến khích mở các trường nghề trong các doanh nghiệp, các khu công nghiệp và ở các địa hương. Ưu tiên cấp phép mở các trường cao đẳng kỹ thuật, công nghệ ngoài công lập. Từng bước chuyển tất cả các trường dạy nghề, các trường đại học, cao đẳng công lập sang hoạt động theo mô hình đơn vị sự nghiệp có thu, một số trường sang mô hình ngoài công lập.

Đến năm 2010 tăng gấp hai lần số cơ sở giáo dục thường xuyên như trung tâm giáo dục cộng đồng, các chương trình đào tạo từ xa đáp ứng nhu cầu học tập thường xuyên của mọi người, ở mọi nơi, mọi trình độ, mọi lứa tuổi.

Đổi mới cơ chế quản lý giáo dục - đào tạo nhằm thực hiện tốt vai trò quản lý của Nhà nước, đồng thời tăng quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các cơ sở giáo dục - đào tạo. Mở rộng và tăng cường các mối quan hệ của nhà trường với xã hội. Nhà trường công khai tài chính, công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng và kết quả kiểm định chất lượng. Vận động các ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế - xã hội đóng góp xây dựng trường sở, góp ý kiến cho kế hoạch phát triển nhà trường, giám sát các hoạt động giáo dục của nhà trường, hỗ trợ kinh phí cho người học, tiếp nhận người tốt nghiệp.

Ngành giáo dục và các cấp chính quyền địa phương cần thực hiện tốt các giải pháp huy động trí tuệ, nguồn lực tham gia thực hiện việc đổi mới nội dung, chương trình và sách giáo khoa phổ thông thực sự có chất lượng và hiệu quả; phối hợp thực hiện giáo dục toàn diện cho học sinh.

Về y tế

Đẩy mạnh xã hội hóa sự nghiệp chăm sóc sức khỏe nhân dân, đổi mới cơ chế khám chữa bệnh gắn liền với đổi mới chế độ viện phí, tiến tới thực hiện chế độ bảo hiểm y tế toàn dân và thực hiện tốt chính sách khám chữa bệnh cho các đối tượng chính sách, cho người nghèo. Đặc biệt chú trọng nâng cao chất lượng, nâng cao y đức và hạn chế tính chất thương mại trong các cơ sở y tế công lập và ngoài công lập.

Huy động sự tham gia tự giác của đông đảo nhân dân, sự đóng góp nguồn lực của cộng đồng cho các hoạt động y tế dự phòng, phòng chống AIDS, cho công tác vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm, y tế trường học, y tế lao động, cải thiện tình hình suy dinh dưỡng ở trẻ em, phòng chống và khắc phục hậu quả thiên tai.

Khuyến khích hình thành các cơ sở khám chữa bệnh ngoài công lập, song cần hoàn thiện cơ chế quản lý để bảo đảm chất lượng dịch vụ, giá cả hợp lý và thực hiện các chính sách xã hội. Đến năm 2010 tỷ lệ giường bệnh ngoài công lập chiếm từ 8 đến 10%.

Có bước đi thích hợp để chuyển 100% các bệnh viện công lập sang hoạt động theo mô hình đơn vị sự nghiệp có thu vào năm 2010.

Chấn chỉnh hệ thông sản xuất, kinh doanh dược. Đến năm 2010 tiến hành cổ phần hóa các doanh nghiệp dược Nhà nước ở hầu hết các tỉnh, thành phố. Có chính sách ưu đãi đối với việc phát triển y, dược học cổ truyền theo hướng xã hội hóa. Đến năm 2010, 100% trạm y tế xã có hoạt động khám chữa bệnh bằng y dược cổ truyền.

Tiếp tục thực hiện tốt một số chủ trương, chính sách quan trọng của ngành như chủ trương hướng về cơ sở, đưa bác sĩ về công tác tại xã, củng cố y tế thôn bản; nâng cao trách nhiệm và quyền hạn của các tổ chức, cá nhân làm công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân.

Về văn hoá

Huy động các nguồn lực, trí tuệ và sức sáng tạo trong xã hội đầu tư xây dựng các công trình và thiết chế văn hóa, tham gia và phát triển các hoạt động văn hóa, đặc biệt là tự tổ chức các hoạt động văn hóa ở cơ sở; tham gia quản lý và bảo vệ các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể. Nghiên cứu việc kết hợp với các trung tâm bưu điện - văn hóa xã để xây dựng các trung tâm văn hóa - thể thao của xã. Đến năm 2010 100% xã, phường, thị trấn trong toàn quốc có công trình và thiết chế văn hóa.

Tiếp tục chỉ đạo thực hiện tốt phong trào "toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá"; xây dựng gia đình, làng bản, xã phường, cơ quan, công sở văn hóa. Đến năm 2010 có 70% gia đình, 60% làng bản, 60% xã phường đạt chuẩn văn hóa.

Quy hoạch, sắp xếp lại các đoàn nghệ thuật theo hướng xã hội hóa. Đến năm 2010 tăng gấp

hai lần số các đoàn nghệ thuật ngoài công lập. Có kế hoạch và bước đi thích hợp để toàn bộ các đoàn nghệ thuật công lập hoạt động theo cơ chế tài chính áp dụng cho đơn vị sự nghiệp có thu.

Thí điểm thành lập hãng phim tư nhân.

Khuyến khích các sưu tập tư nhân, các CLB bảo tồn bảo tàng góp phần bảo vệ các di tích, di sản văn hóa vật thể và phi vật thể.

100% các cơ sở công lập có năng lực cung cấp dịch vụ như: nhà hát, rạp chiếu phim, bảo tồn bảo tàng, thư viện, mỹ thuật,... hoạt động theo cơ chế tài chính áp dụng cho đơn vị sự nghiệp có thu. Thực hiện cổ phần hóa các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực văn hóa theo Đề án về sắp xếp và đổi mới doanh nghiệp.

Ưu tiên, khuyến khích đầu tư và có chính sách ưu đãi cho những lĩnh vực then chốt, có vai trò quan trọng trong việc định hướng chính trị, tư tưởng, đạo đức, thẩm mĩ và giá trị xã hội. Bảo tồn và phát triển các loại hình nghệ thuật truyền thống, các loại hình nghệ thuật dân gian. Bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa, thuần phong mỹ tục tốt đẹp của dân tộc làm cơ sở và chỗ dựa vững chắc cho quá trình thực hiện xã hội hóa văn hóa.

Đối với những hoạt động trong các lĩnh vực, hình thức dễ bị lợi dụng, nảy sinh tiêu cực, việc thực hiện xã hội hóa cần phải được quy hoạch, quản lý chặt chẽ, quy định các điều kiện cụ thể, nhằm đảm bảo sự phát triển theo đúng đường lối của Đảng.

Về thể dục, thể thao

Tiếp tục huy động đầu tư xây dựng các câu lạc bộ, tụ điểm thể dục thể thao ở các cơ quan, doanh nghiệp, các xã phường, đặc biệt ở nông thôn, miền núi, chú trọng đến các lứa tuổi học đường để nâng cao thể chất thế hệ trẻ Việt Nam; đến năm 2010 số cơ sở thể dục thể thao ngoài công lập chiếm 90% với quy mô ngày càng lớn. Đến năm 2005 huy động được trên 62%, năm 2010 được trên 75% vốn ngoài ngân sách để xây dựng cơ sở vật chất thể dục thể thao vừa và nhỏ phục vụ nhu cầu tập luyện trong cộng đồng.

Chú trọng phát triển các loại hình tổ chức thể dục thể thao quần chúng, nhất là ở những môn được nhân dân tự nguyện luyện tập, tự nguyện đóng góp để được hưởng thụ các dịch vụ thể dục, thể thao như: bơi lội, bóng đá, tennis, cầu lông, thể dục thể hình, thể dục dưỡng sinh, thể dục thẩm mỹ...; đẩy mạnh phát triển thể thao nghiệp dư, nhất là đối với trẻ em, thanh thiếu niên. Đến năm 2010 thu hút được từ 18 đến 20% dân số và 50-60% người cao tuổi tập luyện thể dục thể thao thường xuyên.

Phân loại và có bước đi thích hợp để đến năm 2010 chuyển 100% các cơ sở công lập thể dục thể thao có khả năng cung cấp dịch vụ như: khách sạn, sân vận động, bể bơi, câu lạc bộ... sang hoạt động theo cơ chế tài chính áp dụng cho các đơn vị sự nghiệp có thu. Thực hiện khoán kinh phí cho các tổ chức xã hội về thể dục thể thao theo nhiệm vụ được Nhà nước giao.

Huy động nguồn tài trợ từ các tổ chức kinh tế - xã hội, nhà nước và nhân dân phối hợp tổ chức thi đấu thể thao quần chúng, thi đấu thể thao thành tích cao. Hình thành hệ thống thi đấu thể dục thể thao cơ sở ở các địa phương, trên cơ sở đó phát hiện, lựa chọn, bồi dưỡng các tài năng cho thể thao đỉnh cao, chuyên nghiệp.

Phát động phong trào thi đua xây dựng điển hình xã hội hóa thể dục thể thao lồng ghép với phong trào "toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác" và cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá".

2.3. Những giải pháp chung

2.3.1. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền xã hội hoá

Tuyên truyền sâu rộng chủ trương và nhận thức về xã hội hóa trong từng ngành và địa phương. Quán triệt trong đội ngũ cán bộ lãnh đạo cấp uỷ, chính quyền cấp xã, và đội ngũ lãnh đạo các đơn vị công lập, ngoài công lập. Tăng cường công tác nghiên cứu lý luận, làm rõ một số vấn đề về sở hữu, về tính chất lợi nhuận và tính chất phi lợi nhuận, trách nhiệm xã hội của các hoạt động và hình thức xã hội hóa trong mỗi lĩnh vực, để từ đó tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách.

2.3.2. Xây dựng quy hoạch phát triển xã hội hoá

Xây dựng quy hoạch phát triển xã hội hóa trên quy mô toàn quốc cũng như với từng địa phương cho 4 lĩnh vực với các bước đi thích hợp, trong đó chỉ rõ các mục tiêu của từng ngành, từng lĩnh vực cần đạt được, các giải pháp cần thực hiện trong giai đoạn 2002 - 2005 và đến 2010.

Dựa trên việc phân loại và xác định mức độ phát triển xã hội hóa trong từng lĩnh vực, phân loại, xác định tỷ lệ, lộ trình và giải pháp cụ thể để thực hiện các hình thức xã hội hóa thích hợp trên các địa bàn thuận lợi, phù hợp với chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, chủ trương của Đảng và Nhà nước.

Công bố công khai, rộng rãi dự báo phát triển, định hướng xã hội hóa, mạng lưới các cơ sở và nhu cầu huy động nguồn lực đầu tư thực hiện quy hoạch để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Hình thức công bố: Các dự án, chương trình, cơ chế, chính sách, đối tượng tham gia...

2.3.3. Tiếp tục đổi mới chính sách và cơ chế quản lý

Để đẩy nhanh tiến độ xã hội hóa, trước hết cần tiếp tục đổi mới cơ chế chính sách, đổi mới tư duy và phương thức quản lý. Trong từng lĩnh vực cần tiếp tục thực hiện những cơ chế, chính sách, phương thức quản lý đã có hiệu quả cao, được xã hội đồng tình ủng hộ; đồng thời nhanh chóng điều chỉnh và sửa đổi những cơ chế, chính sách, phương thức quản lý chưa có hiệu quả cao, chưa phù hợp và ban hành những chính sách mới đáp ứng nhu cầu phát triển. Cụ thể là cần tập trung vào các cơ chế, chính sách sau:

a. Về đầu tư của nhà nước và đảm bảo công bằng xã hội

Tiếp tục tăng đầu tư Nhà nước; tập trung đầu tư của Nhà nước cho các hướng trọng điểm, then chốt có tính chiến lược; thực hiện chính sách đối với những người có công, những người thuộc diện chính sách, trợ giúp người nghèo; ưu tiên đầu tư cho những vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn; đặc biệt chú ý đến hiệu quả, đảm bảo vai trò chủ đạo của cơ sở công lập, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa.

Đầu tư của Nhà nước không chỉ cho các cơ sở công lập mà sẽ có cơ chế hỗ trợ hợp lý đối với các cơ sở ngoài công lập. Ban hành mới quy định về đầu tư ban đầu và đầu tư khuyến khích của Nhà nước cho các cơ sở ngoài công lập. Trước mắt, thực hiện thí điểm với một số cơ sở ở một số địa phương, tạo cơ hội cho các cơ sở ngoài công lập được tiếp cận các nguồn tài chính của Nhà nước trên cơ sở cạnh tranh lành mạnh, mở rộng và nâng cao chất lượng dịch vụ, gắn với việc thực hiện trách nhiệm xã hội.

Tiếp tục phát triển các loại quỹ như: Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo, Quỹ tín dụng đào tạo, quỹ phát triển văn hóa, quỹ khuyến học. Thành lập quỹ hỗ trợ học nghề trong các ngành sản xuất kinh doanh.

b. Về đa dạng hóa loại hình

Tiếp tục đa dạng hóa các hình thức hoạt động, dịch vụ trong các lĩnh vực với giá cả hợp lý để tăng cơ hội hưởng thụ cho người nghèo.

Điều chỉnh để hoàn thiện các quy định về mô hình, quy mô, quy chế thành lập, quản lý hoạt động của các đơn vị ngoài công lập theo hướng: có quy định về trách nhiệm xã hội đối với các hoạt động xã hội hóa và các cơ sở xã hội hoá; phân biệt cơ chế hoạt động của hai loại hình lợi nhuận và phi lợi nhuận, trên cơ sở đó thực hiện cơ chế quản lý theo nguyên tắc: áp dụng các chính sách doanh nghiệp đối với các loại hình lợi nhuận; khuyến khích, ưu đãi về thuế, tín dụng, đất đai, nhân lực, đồng thời quy định chế độ tài chính chặt chẽ và trách nhiệm thực hiện chính sách nghĩa vụ xã hội cho loại hình phi lợi nhuận, đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục, văn hóa.

c. Huy động vốn, thuế và tín dụng

Tiếp tục thực hiện chính sách miễn giảm thuế (nghiên cứu miễn thuế cho các đơn vị hoạt động theo cơ chế phi lợi nhuận) đối với các cơ sở ngoài công lập thuộc 4 lĩnh vực nói trên phù hợp với tính chất của từng loại hình, từng lĩnh vực. Mở rộng diện miễn giảm thuế, khoanh nợ thuế có điều kiện với các hoạt động xã hội hoá; xây dựng chính sách tín dụng ưu đãi hợp lý (xem xét điều chỉnh mức ưu đãi tín dụng, hỗ trợ lãi suất tín dụng...) đối với các cơ sở thực hiện xã hội hóa.

Ban hành mới quy định cụ thể đối với từng lĩnh vực về việc cho phép các đơn vị công lập mở rộng hợp tác, liên kết với các ngành, địa phương, đơn vị doanh nghiệp để huy động vốn đóng góp xây dựng cơ sở vật chất... huy động vốn của cán bộ nhân viên.

Ban hành mới quy định điều kiện, thủ tục chuyển cơ sở công lập sang loại hình dân lập hoặc cổ phần hoá; quy định về việc các cơ sở ngoài công lập huy động vốn dưới dạng góp cổ phần;

Thực hiện chính sách ưu đãi về thuế phù hợp với tính chất của từng lĩnh vực, đối với các doanh nghiệp tham gia đầu tư phát triển 4 lĩnh vực trên.

Ban hành mới chính sách bảo đảm lợi ích chính đáng, hợp pháp về vật chất và tinh thần, về quyền sở hữu và kế thừa đối với phần vốn góp và lợi tức của các cá nhân, tập thể thuộc các thành phần kinh tế, các tầng lớp xã hội tham gia xã hội hóa.

d. Về đất đai

Tiếp tục thực hiện chủ trương của Chính phủ ưu tiên dành đất cho các cơ sở giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao công lập và ngoài công lập. Điều chỉnh quy hoạch đất đai của các địa phương dành quỹ đất cho việc xây dựng các cơ sở công lập và ngoài công lập thuộc 4 lĩnh vực này.

Xem xét điều chỉnh giá cho thuê đất với điều kiện ưu đãi đối với các cơ sở ngoài công lập. Thay đổi cách giao đất, thực hiện công khai hóa, đơn giản hóa thủ tục giao đất, cho thuê đất.

Thí điểm việc Nhà nước xây dựng nhà cửa, cơ sở hạ tầng cho các cơ sở ngoài công lập thuê dài hạn.

Khuyến khích việc hiến đất, cơ sở vật chất cho việc xây dựng các cơ sở thuộc 4 lĩnh vực trên.

đ. Về phí và lệ phí

Sửa đổi chế độ thu phí và lệ phí theo hướng thu đúng thu đủ của những người có khả năng chi trả, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội thuận lợi, phù hợp đối với từng lĩnh vực, từng hình thức, cấp độ dịch vụ để đáp ứng nhu cầu nâng cao chất lượng dịch vụ, mặt khác thực hiện chính sách xã hội đối với người nghèo, các đối tượng chính sách, cho vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn trên cơ sở một chế độ miễn phí, lệ phí, công khai hợp lý.

Đổi mới chế độ học phí, giá cả dịch vụ trong lĩnh vực văn hóa, thể dục thể thao. Xây dựng lộ trình từng bước phát triển bảo hiểm y tế tiến tới thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân.

e. Về nhân lực

Tiếp tục thực hiện nhất quán chính sách đối xử bình đẳng giữa khu vực công lập và ngoài công lập trong thi đua khen thưởng, trong đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, tiếp nhận, thuyên chuyển cán bộ từ khu vực công lập sang ngoài công lập và ngược lại.

Khẩn trương nghiên cứu để ban hành chính sách đối với các cán bộ hành nghề trong các cơ sở ngoài công lập và các cán bộ, công chức nhà nước tham gia hành nghề trong các cơ sở ngoài công lập; quy định trách nhiệm của các cơ sở ngoài công lập đảm bảo về chất lượng và số lượng cán bộ cơ hữu, cán bộ kiêm nhiệm phù hợp với quy mô và ngành nghề, đảm bảo chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, chế độ đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn cho các cán bộ, nhân viên theo các quy định của Nhà nước.

Xem xét ban hành chế độ đãi ngộ có tính khuyến khích đối với cán bộ trong độ tuổi lao động chuyển sang công tác tại các cơ sở ngoài công lập.

g. Về quản lý

Đảm bảo việc quản lý và chăm lo sự phát triển của các cơ sở ngoài công lập cũng như đối với cơ sở công lập trong một hệ thống thống nhất. Tiếp tục phân cấp mạnh mẽ, tăng quyền tự chủ và chịu trách nhiệm của các địa phương, các cơ sở; đồng thời thực hiện tốt công tác định hướng phát triển, thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm. Xây dựng quy hoạch phát triển đối với từng lĩnh vực (bao gồm cả công lập và ngoài công lập), cụ thể trên từng địa bàn.

Tiếp tục hoàn thiện các quy định về mô hình, quy mô, quy chế thành lập, quản lý hoạt động của các đơn vị ngoài công lập, hoạt động xã hội hóa của các đơn vị công lập cho từng lĩnh vực.

Hoàn thiện hoặc ban hành mới quy chế hoạt động của các loại quỹ như: Quỹ bảo trợ giáo dục, Quỹ phát triển văn hóa, Quỹ môi trường, Quỹ đầu tư phát triển của các tỉnh thành phố.

Ban hành mới quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng giáo dục các cấp. Thể chế hóa vai trò và chức năng của các tổ chức xã hội, các doanh nghiệp tham gia vào quá trình xã hội hóa.

Giảm bớt thủ tục xin thành lập các cơ sở ngoài công lập trên cơ sở quy định chặt chẽ, hướng dẫn chi tiết điều kiện thành lập, điều kiện hành nghề. Quy định chế độ và trách nhiệm thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm của các cấp quản lý, đồng thời, xây dựng cơ chế dân chủ ở cơ sở (tại địa phương và các cơ sở công lập, ngoài công lập) để giám sát công việc quản lý của các cấp, chất lượng hoạt động của các cơ sở.

Xem xét việc thành lập Ban chỉ đạo của Bộ, địa phương về xã hội hóa.

2.4. Phân công chỉ đạo và tổ chức thực hiện

2.4.1. Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ

Chỉ đạo tiếp tục làm rõ hơn một số vấn đề về quan điểm, nhận thức (như vấn đề sở hữu, tính chất phi lợi nhuận, trách nhiệm xã hội... của các cơ sở thực hiện xã hội hoá); trên cơ sở đó hoàn chỉnh và xây dựng mới chính sách, chế độ và các văn bản quy phạm pháp luật; chỉ đạo triển khai các chương trình, đề án quốc gia về xã hội hóa theo định hướng và mục tiêu chung của Đảng và Nhà nước. Sửa đổi các quy định để từng bước mở rộng phân cấp cho các địa phương quyền quyết định các chính sách chế độ ưu đãi đối với giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, phân cấp quản lý nhân sự, tài chính, tài sản.

2.4.2. Các Bộ, ngành

Khẩn trương xây dựng đề án triển khai xã hội hóa đối với từng lĩnh vực. Tiến hành phân loại các hoạt động để xác định quy mô và mức độ thực hiện xã hội hoá; xây dựng các chỉ tiêu, tiêu chuẩn để đánh giá kết quả quá trình xã hội hóa cho phù hợp với đặc điểm của từng ngành, từng lĩnh vực hoạt động.

Xây dựng quy hoạch phát triển xã hội hóa cho toàn ngành đối với các bước đi thích hợp, trong đó chỉ rõ các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể cần đạt được, các giải pháp cần thực hiện trong giai đoạn 2002 - 2005 và đến 2010.

Tiếp tục hoàn thiện và ban hành hệ thống các văn bản pháp quy pháp luật theo thẩm quyền (chú trọng các văn bản quy định cụ thể hóa điều kiện thành lập, điều kiện hành nghề, cơ chế quản lý...) để vừa khuyến khích phát triển xã hội hóa, vừa tăng cường hiệu lực và hiệu quả quản lý Nhà nước. Hướng dẫn kịp thời để các đơn vị thực hiện Nghị định 10 của Chính phủ về chế độ tài chính áp dụng cho các đơn vị sự nghiệp có thu.

Tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện các cơ chế chính sách về tài chính, tín dụng, phí, lệ phí, đất đai, huy động các nguồn lực... ban hành theo thẩm quyền hoặc trình Thủ tướng Chính phủ ban hành, tạo điều kiện cho quá trình xã hội hóa phát triển mạnh, có chất lượng, hiệu quả và đúng định hướng.

Chỉ đạo các địa phương xây dựng quy hoạch phát triển xã hội hóa.

Hướng dẫn công tác quản lý, quy định rõ yêu cầu về nội dung, trình độ chuyên môn, đảm bảo chất lượng. Xây dựng hệ thống kiểm định chất lượng và điều kiện đảm bảo chất lượng cả đối với các cơ sở công lập và ngoài công lập, đặc biệt là trong giáo dục ở các cấp bậc học, trong các dịch vụ y tế, dịch vụ văn hóa. Xây dựng cơ chế tạo điều kiện cho các tổ chức xã hội, cho quần chúng nhân dân tham gia quản lý chất lượng các hoạt động xã hội hóa.

Thường xuyên thanh tra, kiểm tra việc tuân thủ pháp luật, các quy định của nhà nước về nội dung, chất lượng hoạt động, về tài chính, kịp thời chấn chỉnh xử lý nghiêm các trường hợp sai phạm để ngăn chặn một cách có hiệu quả những biểu hiện gian lận, làm trái quy định, những tiêu cực nảy sinh, sự cạnh tranh thiếu lành mạnh trong quá trình xã hội hóa.

Đẩy mạnh công tác nghiên cứu lý luận, tuyên truyền sâu rộng chủ trương xã hội hóa trong từng ngành và địa hương để thống nhất về nhận thức, mục đích, nội dung, phương thức, chính sách và các giải pháp phát triển xã hội hóa.

2.4.3. Các địa phương

Xác định rõ xã hội hóa các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể dục thể thao phải là một nội dung quan trọng trong quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội nói chung và từng lĩnh vực nói riêng của địa phương; là một chủ trương phải được các cấp ủy Đảng, UBND, HĐND quán triệt và chỉ đạo cụ thể; có các bộ phận chức năng tham mưu, đôn đốc, theo dõi, kiểm tra thực hiện.

Xây dựng quy hoạch phát triển xã hội hóa phù hợp với từng lĩnh vực và điều kiện của địa phương trong từng giai đoạn, bao gồm cả quy hoạch quỹ đất, cơ sở vật chất; có chính sách quản lý, đào tạo, sử dụng đội ngũ cán bộ, nhân viên trong các cơ sở thực hiện xã hội hóa.

Cụ thể hóa các chế độ chính sách tại địa phương; căn cứ vào các quy định ưu đãi về tài chính, đất đai, phân cấp quản lý đã được ban hành có trách nhiệm cụ thể hóa theo thẩm quyền, hướng dẫn cụ thể, đồng bộ để thực hiện có hiệu quả tại địa phương mình.

Chỉ đạo các ngành chức năng, huy động nguồn lực xã hội tại địa phương để triển khai thực hiện quy hoạch; thường xuyên giám sát việc tuân thủ pháp luật, các quy định của nhà nước, kịp thời chấn chỉnh những lệch lạc, tiêu cực, xử lý nghiêm các trường hợp sai phạm.

Định kỳ tổng kết rút kinh nghiệm, kịp thời

biểu dương những cơ sở điển hình tốt, những kinh nghiệm hay. Kịp thời đề xuất với Chính phủ các cơ chế chính sách cần được điều chỉnh hoặc bổ sung, các giải pháp mới, các mô hình tốt cần được nhân rộng.

2.4.4. Các đơn vị, tổ chức, cá nhân tham gia xã hội hoá

Cần nhận thức và quán triệt rõ tính mục đích, tính định hướng xã hội của các hoạt động xã hội hóa, nhất là với các hoạt động xã hội mang tính phi lợi nhuận, tác động đến giá trị đạo đức, văn hóa, tinh thần. Trên cơ sở đó, nghiêm chỉnh thực hiện các chủ trương, chính sách, quyết định của Đảng và Nhà nước. Đề cao trách nhiệm xã hội, bảo đảm chất lượng các hoạt động chuyên môn; thực hiện đúng quy định của Nhà nước về chế độ tài chính; chống tiêu cực, chống việc lạm dụng chính sách xã hội hóa để thu lời bất chính; vi phạm các giá trị xã hội, trách nhiệm xã hội. Kịp thời báo cáo các cấp quản lý về những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện, kiến nghị những cơ chế chính sách cần được điều chỉnh hoặc bổ sung.

Đảng, Nhà nước và xã hội tôn trọng và bảo vệ các lợi ích chính đáng của các đơn vị, tổ chức, cá nhân tham gia xã hội hóa, ghi công xứng đáng những đơn vị cá nhân có đóng góp tích cực; đồng thời yêu cầu các đơn vị cá nhân tham gia xã hội hóa phải thực hiện tốt trách nhiệm xã hội của mình.

Nguồn: **Báo cáo chính tại Hội nghị về xã hội hóa**, *Hà Nội, ngày 27-28/12/2002*

TÓM TẮT VIỆC THỰC HIỆN CHỦ TRƯƠNG XÃ HỘI HÓA CÔNG TÁC CHĂM SÓC VÀ BẢO VỆ SỨC KHỎE NHÂN DÂN QUA 5 NĂM THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT 90 CỦA CHÍNH PHỦ

Xã hội hóa công tác chăm sóc và BVSK nhân dân là một chủ trương của Đảng và Nhà nước ta. Đến nay đã qua 5 năm thực hiện Nghị quyết 90 của Chính phủ về xã hội hóa các hoạt động giáo dục, y tế, văn hóa và TDTT và 3 năm triển khai Nghị định số 73 về một số cơ chế chính sách khuyến khích xã hội hóa các hoạt động y tế giáo dục, văn hóa và TDTT. Bộ Y tế xin báo cáo những kết quả đạt được và các kiến nghị cụ thể về đổi mới cơ chế, chính sách, đề xuất một số giải pháp để tiếp tục đẩy mạnh thực hiện chủ trương quan trọng này. Báo cáo dựa trên các nội dung cơ bản, các chủ trương và giải pháp thực hiện xã hội hóa y tế đã được nêu trong Nghị quyết 90, các chính sách khuyến khích xã hội hóa trong Nghị định 73 của Chính phủ.

I. TỔ CHỨC THỰC HIỆN CỦA NGÀNH Y TẾ:

Quán triệt các quan điểm của Đảng, Ngành Y tế đã triển khai nhiều hoạt động nhằm tạo chuyển biến nhận thức xã hội hóa công tác chăm sóc và BVSK nhân dân như sau:

Đã phối hợp với Ban Khoa Giáo trung ương, Văn Phòng trung ương Đảng tổ chức Hội thảo tại trung ương với các Bộ, Ban, Ngành và 30 tỉnh, thành phố trong cả nước có sự tham gia chỉ đạo trực tiếp của Thành ủy, tỉnh ủy, Ban Tuyên giáo, các Ban, Ngành tại địa phương để làm rõ trách nhiệm của mỗi cấp trong công tác CSSK nhân dân.

Đã phối hợp chặt chẽ với Bộ Tài Chính, Bộ Lao động - TBXH, Mặt trận TQVN trong việc soạn thảo và Thông tư liên Ngành về thu một phần viện phí, đổi mới BHYT, khám chữa bệnh cho người nghèo, hành nghề y dược tư nhân, các hình thức đa dạng hóa các loại hình cung cấp dịch vụ y tế.

II. MỘT SỐ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NQ 90 VÀ NĐ 73 CỦA CHÍNH PHỦ:

A. Chuyển biến nhận thức về xã hội hóa y tế: Các cấp Chính quyền, các Ban, Ngành, Đoàn thể đã quan tâm chỉ đạo và tham gia các hoạt động CSSK. Nhiều chương trình y tế thu được thắng lợi và duy trì lâu dài nhiều năm là nhờ có sự tham gia tích cực của các cấp chính quyền, các đoàn thể xã hội tại địa phương. Ngành Y tế đã tập trung cùng với các phương tiện truyền thông trung ương và địa phương tăng cường công tác tuyên truyền để nhân dân hiểu rõ chủ trương xã hội hóa của Đảng và Nhà nước không phải là chỉ huy hoạt động đóng góp của nhân dân mà chủ yếu là vận động sự tham gia vào mọi hoạt động giữ

gìn sức khỏe ngay tại gia đình, tại nơi mà nhân dân sống, lao động và học tập.

Một số tồn tại hiện nay về nhận thức cần khắc phục: Vẫn còn một số đơn vị, Ban, Ngành hiểu chưa đúng ý nghĩa về xã hội hóa y tế. Thí dụ có ý kiến cho rằng thực hiện xã hội hóa sẽ góp phần làm giảm bớt đầu tư của Nhà nước cho y tế là chưa đúng. Còn có nhận thức chưa đúng giữa công bằng và bình đẳng trong hưởng thụ các dịch vụ y tế, giữa đáp ứng nhu cầu về CSSK nói chung và yêu cầu khác nhau của nhiều tầng lớp nhân dân, giữa người giầu với người nghèo. Sức ỳ của tư tưởng bao cấp, ỷ lại vào nhà nước còn nặng nề. Việc tự giác tham gia giữ gìn vệ sinh môi trường sống của một bộ phận nhân dân còn hạn chế.

B. Đa dạng hóa các loại hình CSSK: Đến năm 2001 chúng ta đã có hệ thống chăm sóc sức khỏe đa dạng bao gồm y tế công, y tế tư nhân, bán công, liên doanh liên kết với nước ngoài như sau:

1. Loại hình bệnh viện công lập: Hệ thống khám chữa bệnh công chiếm 99% số giường bệnh trong cả nước với một mạng lưới từ trung ương tới tỉnh, thành phố, huyện, xã giữ vai trò chủ đạo trong công tác khám chữa bệnh về số lượng các dịch vụ, là nơi chăm sóc sức khỏe đại bộ phận dân cư, trong đó có người nghèo, các đối tượng thuộc diện chính sách... đảm đương công tác CSSKBĐ và thực hiện các kỹ thuật cao, chữa các bệnh hiểm nghèo.

2. Loại hình y tế ngoài công lập: Y tế ngoài công lập rất đa dạng, bao gồm:

2.1. Các phòng khám tư nhân: Nhờ chính sách khuyến khích của Nhà nước mà số lượng các cơ sở y tế tư nhân tăng lên rất nhanh chóng, số liệu thống kê từ năm 1994 đến năm 2001 cho thấy các phòng khám tư nhân đã tăng gấp 30 lần. Y tế tư nhân đã góp phần đáp ứng nhu cầu cấp bách về khám, chữa bệnh của nhân dân, giảm gánh nặng quá tải của bệnh viện công ở tuyến trên; tạo điều kiện cho người dân không phải đi xa, khỏi phải chờ đợi lâu, tiết kiệm được thời gian và người bệnh được quyền lựa chọn nơi mình tin tưởng, được đón tiếp niềm nở, ân cần hơn khi khám chữa bệnh. Phát triển của y tế tư nhân đã bước đầu tác động đến các cơ sở y tế công, tạo sự cạnh tranh lành mạnh về chất lượng phục vụ, thái độ chăm sóc người bệnh.

2.2. Bệnh viện tư: Đến năm 2002, cả nước có 25 bệnh viện tư với đặc điểm như sau:

Tổng số giường bệnh: 1369 giường. Qui mô giường bệnh nhỏ nhất là 22 giường, lớn nhất 500 giường. Bình quân đầu tư về cơ sở hạ tầng và trang thiết bị cho một giường bệnh: 596,3 triệu đồng, thấp nhất 13,42 triệu đồng, cao nhất 6906 triệu đồng. Thành phố HCM hiện dẫn đầu: có 11 bệnh viện với 1.169 giường bệnh; Đà Nẵng đứng thứ hai: có 4 Bệnh viện với 222 giường bệnh, tiếp theo là; Hà Nội có 3 Bệnh viện với 107 giường bệnh; An Giang có 2 Bệnh viện với 61 giường bệnh; Bình Dương có 1 Bệnh viện với 60 giường bệnh; Bình Định có 1 Bệnh viện với 50 giường bệnh và Huế có 1 Bệnh viện.

2.3. Bệnh viện bán công: Cơ sở y tế bán công là cơ sở được thành lập trên cơ sở liên kết giữa tổ chức nhà nước và tổ chức không phải nhà nước thuộc mọi thành phần kinh tế hoặc các cá nhân theo phương thức: thành lập mới, chuyển toàn bộ hoặc một phần từ đơn vị công lập để cùng đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, quản lý, điều hành mọi hoạt động theo quy định của pháp luật. Hiện có 7 cơ sở khám, chữa bệnh bán công đang hoạt động và 01 cơ sở khám, chữa bệnh bán công đang trong giai đoạn thành lập.

2.4. Bệnh viện có vốn đầu tư nước ngoài: Hiện tại mới có 01 bệnh viện có vốn đầu tư nước ngoài đang hoạt động 1 bệnh viện khác đang trong giai đoạn thành lập và 7 phòng khám đang hoạt động. Sự có mặt của các cơ sở y tế có vốn đầu tư nước ngoài đã đáp ứng chăm sóc sức khỏe cho người nước ngoài sang làm việc, sinh sống ở Việt Nam, tạo sự yên tâm cho họ khi ốm đau, số lượng người nước ngoài đang công tác tại Việt Nam phải chuyển đi điều trị tại các nước khác khi ốm đau giảm hẳn. Nhiều người Việt Nam có nhu cầu và có khả năng chi trả cũng đã đến các cơ sở này.

2.5. Bệnh viện liên doanh với nước ngoài: Hiện tại có 04 cơ sở liên doanh với nước ngoài đang hoạt động. Các cơ sở y tế liên doanh với nước ngoài đã góp phần tham gia công tác chăm sóc sức khỏe cho người nước ngoài sang làm việc, sinh sống ở Việt Nam. Công ty liên doanh OSCAT/EAE làm tốt dịch vụ hỗ trợ vận chuyển người bệnh ra nước ngoài, đảm bảo sức khỏe và an toàn tính mạng người bệnh khi vận chuyển đi các nước.

3. Xã hội hóa cung ứng thuốc cho dân: Việc xã hội hóa, đa dạng hóa cung ứng thuốc cho nhân dân đã có những chuyển biến đáng kể. Đến nay cả nước đã có 18 doanh nghiệp dược trung ương, 126 (kể cả trên 30 doanh nghiệp nhà nước đã cổ phần hoá), doanh nghiệp địa phương và 3 doanh nghiệp thuộc trường đại học, Viện nghiên cứu, 28 dự án đầu tư liên doanh sản xuất thuốc được cấp giấy phép. Các cơ sở cung ứng thuốc thiết yếu đã có mặt tại các xã, phường, tại các vùng sâu, vùng xa, miền núi, hải đảo. Công nghiệp dược nước ta liên tục nhiều năm gần đây đạt mức tăng trưởng khá trên 10%.

Tỷ lệ thuốc giả, thuốc kém phẩm chất lưu hành trên thị trường cũng giảm rõ rệt từ 1,76% năm 1993 xuống 0,39% năm 1997 và 0,05% năm 2001. Theo đánh giá của tổ chức y tế thế giới WHO thì Việt Nam là nước có tỷ lệ thuốc giả lưu hành thuộc loại thấp (0,05%). Các hình thức cung ứng thuốc bao gồm:

3.1. Hành nghề Dược tư nhân: Tính đến 31-12-2001, cả nước có 15 doanh nghiệp tư nhân, 43 công ty cổ phần và 316 Công ty TNHH; Thực hiện chủ trương cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước, toàn quốc đã có 16 tỉnh triển khai cổ phần hóa, 9 tỉnh sẽ xúc tiến trong năm 2002. Đã có 36 doanh nghiệp Dược nhà nước cổ phần hóa. Tính đến cuối năm 2001, cả nước có 8.019 nhà thuốc tư nhân, 10.369 đại lý bán lẻ. Tính bình quân cả nước năm 2001 cứ 2.300 dân có một điểm bán thuốc, đạt chỉ tiêu của WHO là cứ 3000 đến 5000 dân có một điểm bán lẻ thuốc.

3.2. Việc sử dụng y học cổ truyền trong CSSK cộng đồng: Đã tăng cường việc da dạng hóa các loại hình khám chữa bệnh bằng YHCT tại tuyến cơ sở như: củng cố tổ chức YHCT trong hệ thống y tế nhà nước tại cơ sở như ban hành Thông tư 02/BYT-TT ngày 28-2-1998 hướng dẫn về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức khoa YHCT trong các bệnh viện. Ban hành Chỉ thị 03/BYT-CT ngày 1-3-1996 về khôi phục vườn thuốc Nam và tăng cường sử dụng các phương pháp chữa bệnh không dùng thuốc như xoa bóp, châm cứu, bấm huyệt, ban hành bảng tiêu chuẩn xã tiên tiến về YHCT công lập còn có gần 10.000 cơ sở hành nghề YDHCT ngoài công lập với 179 doanh nghiệp, 6414 phòng chẩn trị, 345 cơ sở điều dưỡng, phục hồi chức năng, 316 cơ sở từ thiện.

C. Sửa đổi chế độ thu viện phí và BHYT: Nhờ nguồn thu từ viện phí và BHYT nên tỷ trọng các nguồn kinh phí đầu tư cho công tác khám chữa bệnh đã thay đổi qua các năm. Nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước chiếm tỷ trọng cao nhất trước đây đã giảm dần theo các năm, nguồn thu viện phí và BHYT tăng dần qua các năm. Các nguồn khác, kể cả viện trợ chiếm tỷ trọng thấp và không ổn định. Viện phí và BHYT các năm gần đây đã có đóng góp đáng kể vào ngân sách y tế. Việc thực hiện xã hội hóa, huy động các nguồn lực từ viện phí, BHYT, hợp tác quốc tế đã bổ xung đáng kể cho Ngân sách Y tế. Từ chỗ ngân sách nhà nước chiếm 68,8% chi hoạt động của các bệnh viện năm 1994, đến năm 2000 nguồn chi từ ngân sách nhà nước đã giảm xuống còn 48,9%.

Nguồn bổ sung từ viện phí tăng nhanh: năm 1994 chỉ chiếm 23,2%, đến năm 2000 đã tăng 32,8%; thu từ BHYT cũng tăng từ 7,2% năm 1994 lên 13% năm 2000. Đáng chú ý là thu từ các nguồn khác (từ cộng đồng và các tổ chức xã hội trong và ngoài nước) năm 1994 chỉ chiếm 1,3% đã tăng lên 8% năm 1999. Các nguồn thu ngoài NSNN đã góp phần quan trọng cho hoạt động thường xuyên của các bệnh viện và hỗ trợ một phần cải thiện đời sống cán bộ nhân viên y tế trong bệnh viện.

D. Tổ chức việc khám chữa bệnh cho người nghèo: Những năm qua đã có nhiều giải pháp miễn, giảm viện phí khi KCB cho người nghèo, cấp giấy miễn giảm viện phí và cấp thẻ BHYT cho người nghèo. Ngày 29-1-1999, Liên Bộ: LĐ-TBXH, Y tế, Tài Chính đã ban hành Thông tư 05 hướng dẫn việc khám chữa bệnh cho người nghèo thông qua thẻ BHYT có mệnh giá 30.000đ/năm. Đến cuối năm 2000, đã có 44 trong tổng số 61 tỉnh, T/p thực hiện cấp thẻ BHYT cho người nghèo với tổng số thẻ được cấp lên tới 1.120.237 thẻ. Tuy nhiên đến nay vẫn còn tới 17 tỉnh, t/p chưa tổ chức được việc cấp thẻ BHYT cho người nghèo là: Yên Bái, Sơn La, Hòa Bình, Quảng Ninh, Thanh Hóa, Long An, Khánh Hoà, Đồng Tháp, An Giang, Tiền Giang, Trà Vinh... Các Hội bảo trợ bệnh viện đã phát triển mạnh tại các tỉnh Nam bộ như Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang, Tp. HCM... đến nay đã bước đầu phát triển ra các tỉnh phía Bắc.

E. Vận động cộng đồng tham gia các hoạt động CSSK:

1. Xây dựng Mô hình "sức khỏe cho mọi nhà" ở một số tỉnh như: Cần Thơ, Hải Dương,

đã thu được kết quả nhất định. Phong trào đã tăng cường công tác vệ sinh môi trường và phòng chống dịch chủ động, tích cực. Từng bước thực hiện xã hội hóa công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân với các hoạt động cụ thể như: Tuyên truyền vận động nhân dân tích cực, chủ động tham gia vào các hoạt động cải thiện nước sạch và vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm, vệ sinh cá nhân. Huy động sự tham gia của cộng đồng trong công tác chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ. Tăng cường sự phối hợp liên ngành trong công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.

2. Việc thực hiện vệ sinh môi trường tại các thành phố cũng được quan tâm chỉ đạo bằng hình thức thực hiện thí điểm chương trình "Thành phố lành mạnh" (TPLM). Từ năm 1997 dự án TPLM được hình thành và triển khai thí điểm tại Hải Phòng và Huế. Sau 3 năm thực hiện dự án TPLM, Chợ Ga (Hải Phòng) và Chợ Đông Ba(Huế) đã thay đổi đáng kể: không còn ngập lụt và ứ đọng rác thải, nước máy được cấp tới tận các quầy hàng, một số ngành hàng đã được sắp xếp lại, mái che ở nhiều khu vực chợ đã được người bán hàng tự đóng góp sửa chữa, hiểu biết về vệ sinh an toàn thực phẩm của người bán hàng và người tiêu dùng được nâng cao. Các trường học Nguyễn Đình Chiểu (Hải Phòng) và Phú Mỹ (Huế) đã tổ chức rất tốt việc bảo vệ sức khỏe học sinh (đặc biệt là Nha học đường); VSMT của trường được cải thiện do sự đóng góp của phụ huynh học sinh, giáo viên và bản thân các em học sinh; các nhà tiêu được sửa chữa, học sinh được rèn luyện thói quen rửa tay trước khi ăn và sau khi đi ngoài.

3. Trong các hoạt động chăm sóc sức khỏe thì phòng chống dịch bệnh nổi lên rõ nhất vai trò của toàn xã hội; công tác này phải được các cấp chính quyền trực tiếp chỉ đạo để huy động mọi nguồn lực, trong đó ngành Y tế đóng vai trò tham mưu về chuyên môn kỹ thuật. Thực tế cho thấy công tác phòng chống dịch phải được xã hội hóa thì mới có thể khống chế, không thể xảy ra dịch lớn, thanh toán hoặc loại trừ một số bệnh có vắc xin tiến tới làm thay đổi mô hình bệnh tật trong những thập kỷ tới.

3.1. Nhóm các bệnh trong diện tiêm chủng mở rộng: Chương trình tiêm chủng mở rộng được triển khai trên phạm vi toàn quốc từ năm 1985 là chương trình được xã hội hóa toàn diện nhất. Được phát động từ năm 1985, đến năm 2000 tỷ lệ các bệnh truyền nhiễm thường gặp ở trẻ em đã giảm rất đáng kể: bạch hầu giảm 99,82%, ho gà giảm 53,67%, uốn ván sơ sinh giảm 93,50%, sởi giảm 84,56% so với năm 1985. Từ năm 1997 đến năm 2000, không có trường hợp liệt mềm cấp nào nghi ngờ do virut Bại liệt hoang dại. Năm 2000, Tổ chức Y tế thế giới khu vực Tây Thái Bình Dương đã chính thức công nhận Việt Nam là một trong những quốc gia đầu tiên đã thanh toán được bệnh Bại liệt.

3.2. Phòng chống Sốt xuất huyết: Sốt xuất huyết đã và đang trở thành một vấn đề sức khỏe nghiêm trọng. Tổ chức các chiến dịch diệt bọ gậy, thu gom phế thải, xử lý các ổ bọ gậy nguồn ngay đầu mùa mưa tại các khu vực trọng điểm dịch, các vùng có nguy cơ..., đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục về các biện pháp phòng chống Sốt xuất huyết để mọi người dân tự giác tham gia các hoạt động phòng chống được tổ chức tại cộng đồng. Ngày 13/8/2001, Bộ Y tế đã tổ chức Hội nghị xã hội hóa công tác phòng chống Sốt xuất huyết khu vực phía Nam nhằm huy động mọi nguồn lực của xã hội cho công tác này.

3.3. Phòng chống Sốt rét: Xã hội hóa phòng chống sốt rét là tuyên truyền giáo dục nhân dân để phòng chống sốt rét trở thành một nhu cầu của dân, dân chủ động tự phòng chống sốt rét cho mình. Đưa các dịch vụ phòng chống sốt rét đến cho từng người dân, hộ dân. Huy động mọi nguồn lực trong nước (trung ương, địa phương) quốc tế cho phòng sốt rét.

3.4. Công tác phòng chống HIV/AIDS: Nhiều sáng kiến, mô hình được xây dựng và nhân rộng như các câu lạc bộ thanh niên tư vấn, câu lạc bộ giúp bạn trong chăm sóc người nhiễm HIV, các doanh nghiệp tham gia phòng chống AIDS, mô hình tuyến xã làm tốt công tác phòng chống AIDS của Thanh Hóa là những mô hình tốt cần nhân rộng. Nganh Y tế cũng đã phối hợp với nhiều Bộ ngành như Bộ Lao động, Bộ Giáo dục, Bộ Công an ban hành các Thông tư liên tịch về phòng chống AIDS.

3.5. Công tác Y tế trường học: Công tác CSSK cho học sinh ngày càng trở nên cấp bách với hơn 22 triệu học sinh đang đi học. Các bệnh có liên quan đến học đường đang có xu hướng gia tăng đòi hỏi phải có sự chỉ đạo sát của các Ngành trung ương, các cấp chính quyền địa phương. Hầu hết các trường đã có cán bộ y tế, một số trường chưa có cán bộ y tế thì đã có giáo viên kiêm nhiệm và những giáo viên này được bồi dưỡng và đào tạo về công

tác y tế trường học. Học sinh đã được chăm sóc sức khỏe tại chỗ thông qua các hoạt động y tế trường học như: Khám sức khỏe định kỳ, các chương trình nha học đường, mắt học đường...

3.6. Công tác y tế lao động: Công tác phòng chống tai nạn thương tích đã được quan tâm chỉ đạo. Hiện nay Ban Chỉ đạo chương trình quốc gia về tai nạn thương tích đã được thành lập với sự tham gia của nhiều Bộ, Ngành.

3.7. Chăm sóc sức khỏe bà mẹ và chống suy dinh dưỡng trẻ em: Sau khi mạng lưới CSSK bà mẹ trẻ em và KHHGĐ được thiết lập năm 1993, cho đến nay hệ thống này không ngừng được củng cố và phát triển từ tỉnh thành phố đến cấp y tế cơ sở, quận, huyện, xã, phường; đến nay 82% xã phường đã có nữ hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi đảm bảo CSSK bà mẹ trẻ em và KHHGĐ tại cộng đồng.

F. Nâng cao chất lượng mạng lưới y tế cơ sở: Đến cuối năm 2001 cả nước đã có trên 52% số trạm y tế xã có bác sĩ công tác trong đó có trên 10 tỉnh, thành phố đã có 100% số xã, phường có bác sĩ công tác tại trạm y tế. Đã chú ý đào tạo dược tá từ nguồn tại chỗ để các doanh nghiệp dược nhà nước có điều kiện đưa thuốc về bán tại xã. Với sự tham gia của nhân dân và địa phương vào công tác đào tạo, tới nay đã có trên 80% thôn, bản trong cả nước có y tá; Để thực hiện việc xã hội hóa công tác đào tạo, Bộ Y tế chủ trương cho phép các trường Đại học Y khu vực và Học viện Quân Y đào tạo theo địa chỉ theo phương thức: các địa phương lựa chọn cán bộ đi học, được các trường bổ túc thêm về văn hóa và chuyên môn trước khi thi tuyển; kinh phí đào tạo có thể được học viên đóng góp một phần, còn lại chủ yếu do địa phương chịu; sau khi tốt nghiệp toàn bộ hồ sơ được bàn giao cho địa phương để phân công công tác.

G. Tình hình thực hiện Nghị định 73 tại một số cơ sở y tế ngoài công lập:

Về đất đai: Phần lớn các Bệnh viện tư sử dụng các cơ sở sẵn có (nhà ở tư nhân, thuê của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, thành phố) nên không được hưởng các điều kiện ưu đãi về đất đai.

Về thuế thu nhập doanh nghiệp: Trên thực tế các bệnh viện chỉ được miễn thuế TNDN 2 năm đầu và giảm 50% 2 năm tiếp theo (thay vì 4 năm như Nghị định) vì lí do số lao động đăng ký phải trên 100 người. Một số bệnh viện thành lập từ trước khi có Nghị định nên không được hưởng phần ưu đãi này.

Về tín dụng ngân hàng: Các Bệnh viện tư nhân phản ánh là thủ tục vay tiền của Ngân hàng quá phức tạp nên hầu hết các Bệnh viện tư nhân đều không làm được thủ tục vay vốn ngân hàng.

Về chế độ bảo hiểm: Hầu hết các Bệnh viện tư đều thực hiện chế độ BHXH cho nhân viên. Các Bệnh viện có đề nghị cho thực hiện khám chữa bệnh cho những người có thẻ BHYT tại Bệnh viện tư.

Về khen thưởng và phong tặng danh hiệu: Chính quyền địa phương đã được thực hiện khen thưởng các Bệnh viện tư nhân như các cơ quan khác do tỉnh quản lí (Thí dụ tại Đà Nẵng đối với Bệnh viện Bình Dân). Bộ Y tế không có bất cứ phân biệt nào đối với các Bệnh viện tư nhưng theo thủ tục hiện hành thì phải do Sở Y tế đề nghị khen thưởng với Bộ Y tế.

III. PHƯƠNG HƯỚNG CÁC NĂM TỚI

Để thực hiện tốt hơn nữa chủ trương xã hội hóa y tế của Đảng và Nhà nước ta trong thời gian tới, Ngành Y tế kiến nghị một số giải pháp cụ thể như sau:

1. Tiếp tục duy trì và phát triển mô hình xã hội hóa và đã hình thành và đang thực hiện ở các đơn vị và địa phương.

2. Tăng cường củng cố y tế cơ sở để thực hiện Chỉ thị 06 của Ban Bí thư trung ương Đảng. Cụ thể là cần ban hành một số văn bản pháp qui như: Sửa đổi Quyết định 58 về chế độ chính sách khuyến khích, động viên cán bộ y tế tình nguyện về công tác tại tuyến cơ sở của các vùng có nhiều khó khăn, chế độ khuyến khích đào tạo cán bộ y tế từ nguồn tại chỗ đảm bảo có cán bộ phục vụ lâu dài tại các vùng này. Cho y tế thôn bản trong cả nước được hưởng chế độ phụ cấp tối thiểu là 60.000đ/tháng/người đối với các thôn bản miền núi, vùng sâu, vùng xa; hưởng 40.000đ/một người/tháng đối với vùng trung du và đồng bằng.

3. Để huy động có hiệu quả hơn đóng góp của nhân dân, đề nghị Chính phủ sớm ban hành Quyết định về sửa đổi chế độ thu một phần viện phí theo hướng: điều chỉnh lại biểu giá cho phù hợp với tình hình kinh tế xã hội hiện nay, nâng mức thu viện phí tại các cơ sở khám chữa bệnh tuyến trên, giảm mức viện phí ở tuyến dưới, tuyến cơ sở để khuyến khích người bệnh đến khám, chữa bệnh tại tuyến cơ

sở nhằm thu đúng, thủ đủ của người có khả năng chi trả để miễn, giảm viện phí cho người nghèo, người sống tại các vùng có nhiều khó khăn.

4. Chính phủ phê duyệt lộ trình thực hiện BHYT toàn dân từ nay đến năm 2010. Trước mắt trong năm 2003 trình Chính Phủ ban hành quyết định thực hiện BHYT bắt buộc đối với học sinh, sinh viên các trường trong cả nước vừa nhằm thống nhất được một loại hình bảo hiểm, vừa góp phần duy trì được công tác y tế trường học, thực hiện CSSKBĐ cho học sinh.

5. Bộ Y tế đã chuẩn bị xong dự thảo sửa đổi Pháp lệnh hành nghề y tế tư nhân. Đề nghị Chính phủ sớm trình Quốc hội khóa XI trong kỳ họp thứ hai (cuối năm 2002) hoặc kỳ họp thứ ba (đầu năm 2003) để tiếp tục khuyến khích và quản lí tốt hơn các cơ sở y tế tư nhân hiện nay và các năm tới.

6. Sẽ triển khai và thực hiện tốt chính sách khám chữa bệnh cho người nghèo theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Bộ Y tế sẽ cùng các Bộ, Ngành có liên quan soạn thảo Thông tư hướng dẫn thực hiện và huy động thêm nguồn lực theo hướng xã hội hóa để có thêm kinh phí khám chữa bệnh cho người nghèo.

7. Để nâng cao nhận thức và trách nhiệm của cá nhân, cộng đồng về chăm sóc sức khoẻ, Bộ Y tế đề nghị Mặt trận TQVN, Bộ Văn hóa - Thông tin... xây dựng qui chế hương ước về vệ sinh môi trường, chăm sóc sức khỏe ban đầu, vệ sinh an toàn thực phẩm, phòng chống HIV... Cố gắng ban hành và thực hiện từ đầu năm 2003.

KIẾN NGHỊ VÀ GIẢI PHÁP

Để thực hiện tốt hơn nữa chủ trương xã hội hóa y tế của Đảng và Nhà nước ta trong thời gian tới. Ngành Y tế kiến nghị một số giải pháp cụ thể như sau:

1. Tiếp tục duy trì và phát triển các mô hình xã hội hóa đã hình thành và đang thực hiện ở các đơn vị và địa phương.

2. Tăng cường củng cố y tế cơ sở để thực hiện Chỉ thị 06 của Ban Bí thư trung ương Đảng. Cụ thể là cần ban hành một số văn bản pháp qui như: Sửa đổi Quyết định 58 về chế độ chính sách đối với y tế cơ sở, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về chế độ chính sách khuyến khích, động viên cán bộ y tế tình nguyện về công tác tại tuyến cơ sở của các vùng có nhiều khó khăn, chế độ khuyến khích đào tạo cán bộ y tế từ nguồn tại chỗ đảm bảo có cán bộ phục vụ lâu dài tại các vùng này. Cho y tế thôn bản trong cả nước được hưởng chế độ phụ cấp tối thiểu là 60.000đ/tháng/người đối với các thôn bản miền núi, vùng sâu, vùng xa; hưởng 40.000đ/một người/tháng đối với vùng trung du và đồng bằng.

3. Để huy động có hiệu quả hơn đóng góp của nhân dân, đề nghị Chính phủ sớm ban hành Quyết định về sửa đổi chế độ thu một phần viện phí theo hướng: điều chỉnh lại biểu giá cho phù hợp với tình hình kinh tế xã hội hiện nay, nâng mức thu viện phí tại các cơ sở khám chữa bệnh tuyến trên, giảm mức viện phí ở tuyến dưới, tuyến cơ sở để khuyến khích người bệnh đến khám, chữa bệnh tại tuyến cơ sở nhằm thu đúng, thu đủ của người có khả năng chi trả để miễn, giảm viện phí cho người nghèo, người sống tại các vùng có nhiều khó khăn.

4. Chính phủ phê duyệt lộ trình thực hiện BHYT toàn dân từ nay đến 2010. Trước mắt trong năm 2003 trình Chính Phủ ban hành quyết định thực hiện BHYT bắt buộc đối với học sinh, sinh viên các trường trong cả nước vừa nhằm thống nhất được một loại hình bảo hiểm, vừa góp phần duy trì được công tác y tế trường học, thực hiện CSSKBĐ cho học sinh.

5. Bộ Y tế đã chuẩn bị xong dự thảo sửa đổi Pháp lệnh hành nghề y tế tư nhân. Đề nghị Chính phủ sớm trình Quốc hội khóa XI trong kỳ họp thứ hai (cuối năm 2002) hoặc kỳ họp thứ ba (đầu năm 2003) để tiếp tục khuyến khích và quản lí tốt hơn các cơ sở y tế tư nhân hiện nay và các năm tới.

6. Sẽ triển khai và thực hiện tốt chính sách khám chữa bệnh cho người nghèo theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Bộ Y tế sẽ cùng các Bộ, Ngành có liên quan soạn thảo Thông tư hướng dẫn thực hiện.

7. Để nâng cao nhận thức và trách nhiệm của cá nhân, cộng đồng về chăm sóc sức khoẻ, Bộ Y tế đề nghị Mặt trận TQVN, Bộ Văn hóa - Thông tin... xây dựng qui chế hương ước về sinh môi trường, chăm sóc sức khỏe ban đầu, vệ sinh an toàn thực phẩm, phòng chống HIV... Cố gắng ban hành và thực hiện từ đầu năm 2003.

Nguồn: **Báo cáo chính tại Hội nghị về xã hội hóa**, *Hà Nội, ngày 27-28/12/2002*

BẢNG TỔNG HỢP CÁC KIẾN NGHỊ VỀ CÁC CHÍNH SÁCH XÃ HỘI HÓA GIÁO DỤC, Y TẾ, VĂN HÓA, THỂ DỤC THỂ THAO

A. CHÍNH SÁCH ĐA DẠNG HÓA LOẠI HÌNH

	Chính sách	Kiến nghị điều chỉnh, bổ sung	Kiến nghị ban hành mới
	Các cơ sở ngoài công lập		
1	Đa dạng hóa các hình thức (NQ90)	Điều chỉnh để hoàn thiện các quy định về mô hình, quy mô, quy chế thành lập, quản lý hoạt động các hình thức xã hội hóa. Pháp lệnh hành nghề y tế tư nhân	Quy định trách nhiệm xã hội của các hoạt động xã hội hóa. Phân biệt hai loại hình: lợi nhuận và phi lợi nhuận để có cơ chế quản lý và chính sách thích hợp
2	Chuyển một số cơ sở công lập sang bán công	Giảm bớt loại hình bán công, tăng dân lập và tư thục	Quy định về việc chuyển các cơ sở bán công hoặc CL sang dân lập, dân lập sang tư thục
3	Khuyến khích phát triển các nhóm trẻ gia đình, nhà trẻ và trường lớp mẫu giáo bán công, dân lập, tư thục		Khuyến khích phát triển các trường dân lập về âm nhạc mỹ thuật. Cho phép thành lập hãng phim tư nhân.
4	Cho phép mở các cơ sở có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam		Hướng dẫn thi hành NĐ của Chính phủ
5			Quy hoạch mạng lưới các cơ sở ngoài công lập, công khai nhu cầu đầu tư

B. CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH

	Chính sách	Kiến nghị điều chỉnh, bổ sung	Kiến nghị ban hành mới
	Cơ sở vật chất, đất đai		
6	Được ưu tiên thuê nhà, cơ sở hạ tầng của Nhà nước	Quy định cụ thể, giảm giá cho thuê	
7	UBND tỉnh thành phố căn cứ thẩm quyền, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và khả năng quỹ đất ở địa phương để giao đất hoặc cho cơ sở ngoài công lập thuê đất làm cơ sở hoạt động. Giao đất ổn định lâu dài, không thu tiền sử dụng đất được giao để xây bệnh viện, trường học... Được miễn tiền thuê đất từ 1/1/2000	Thay đổi cách giao đất, cho thuê đất, đơn giản hóa thủ tục, công khai. Điều chỉnh quy hoạch đất đai dành cho quỹ đất cho cả khu vực công lập và ngoài công lập. Có chính sách cho thuê đất dài hạn với điều kiện ưu đãi	Ban hành quy định về việc cho các đơn vị ngoài công lập thuê đất giá rẻ làm cơ sở hoạt động. Thí điểm việc Nhà nước xây dựng nhà cửa, cơ sở hạ tầng cho các cơ sở ngoài công lập thuê dài hạn.
8	Cơ sở bán công được quản lý sử dụng đất và tài sản trên đất là phần vốn góp của NN		Quy định về chế độ sở hữu và cách xác định phần vốn góp của nhà nước
	Quản lý tài chính		
9	Quy định cụ thể chế độ quản lý tài chính cho từng loại hình hoạt động, quy định nội dung thu, chi, chế độ hạch toán, kế toán, chế độ báo cáo tài chính... Cơ chế huy động tài trợ để thực hiện các hoạt động trong 4 lĩnh vực. Chế độ tài chính đối với các cơ sở có vốn đầu tư nước ngoài.		Quy định về công khai, thực hiện dân chủ cơ sở trong quản lý tài chính đối với các cơ sở thực hiện xã hội hóa... Ban hành chế độ tài chính đối với các cơ sở có vốn đầu tư nước ngoài. Quy định chế độ xử lý tài chính khi giải thể.

	Chính sách	Kiến nghị điều chỉnh, bổ sung	Kiến nghị ban hành mới
		Thuế	
10	Không thu thuế giá trị gia tăng với hầu hết các hoạt động trong 4 lĩnh vực	Mở rộng diện được ưu tiên (miễn thuế cho các cơ sở đăng ký hoạt động phi lợi nhuận), đơn giản hóa thủ tục. Mở rộng diện miễn giảm thuế, khoanh nợ thuế có điều kiện.	
11	Miễn thuế nhà đất cho các mục tiêu ưu tiên. Miễn lệ phí trước bạ đất		
12	Hưởng ưu đãi về thuế suất thu nhập doanh nghiệp theo mức 15%, 20 hoặc 25%, không phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung cho các hoạt động thuộc diện ưu đãi (so với thuế suất quy định chung là 32%)		Thuế suất 5% cho các cơ quan văn hóa hoạt động ngoài chức năng nhưng vẫn trong lĩnh vực văn hóa. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho các hoạt động văn hóa
13	Miễn thuế từ 2-4 năm đầu, giảm thuế 50% trong 4-9-7 năm tiếp theo		
14	Miễn thuế từ 1-3-4 năm đầu và giảm 50% thuế trong 4-5-7 năm tiếp theo cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ...		
15	Có thể được nhà nước tài trợ lại số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp để đầu tư phát triển, nâng cao chất lượng		
16	Được miễn thuế nhập khẩu thiết bị, máy móc... để thực hiện các hoạt động thuộc diện ưu đãi	Được trực tiếp nhập khẩu phim nhựa và video (có thẩm định trước khi kinh doanh). Được miễn thuế nhập khẩu đối với các hàng hóa nhập khẩu phục vụ các hoạt động văn hóa không nhằm mục đích kinh doanh	Khuyến khích sản xuất các dụng cụ thể dục thể thao trong nước
		Tín dụng	
17	Được hưởng các chế độ ưu đãi về tín dụng đầu tư phát triển	Điều chỉnh lãi suất theo từng thời gian, được vay vốn dài hạn hoặc trung hạn, lãi suất thấp hơn so với các ngành kinh tế	
18	Ngân hàng cho các trường vay vốn với điều kiện ưu đãi để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị	Thuận lợi hơn khi thực hiện. Xem xét điều chỉnh mức ưu đãi tín dụng, hỗ trợ lãi suất tín dụng...	
19	Hình thành các thể chế quỹ: Quỹ xã hội, quỹ từ thiện, quỹ tín dụng đào tạo, quỹ được Nhà nước bảo trợ, quỹ do Nhà nước trực tiếp quản lý	Mở rộng nguồn huy động xây dựng quỹ. Tạo điều kiện cho học sinh nông thôn, vùng sâu, vùng xa, nghèo được vay	Mở quỹ khuyến khích học nghề

C. CHÍNH SÁCH HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC

	Chính sách	Kiến nghị điều chỉnh, bổ sung	Kiến nghị ban hành mới
		Cơ sở vật chất, đất đai	
20	Cải tiến chế độ học phí. Sửa đổi chế độ viện phí trên nguyên tắc giá viện phí được tính gần đủ chi phí (chi trả theo từng đối tượng). Sửa đổi chế độ bảo hiểm y tế cho phù hợp với giá viện phí	Tiếp tục sửa đổi chế độ phí, lệ phí theo nguyên tắc, đúng, đủ, phù hợp, đáp ứng nhu cầu nâng cao chất lượng và đảm bảo công bằng xã hội.	Xây dựng lộ trình từng bước phát triển bảo hiểm y tế tiến tới thực hiện bảo hiểm y tế cho toàn dân.

	Chính sách	Kiến nghị điều chỉnh, bổ sung	Kiến nghị ban hành mới
	Huy động vốn		
21	Nhân dân góp vốn, góp cổ phần xây dựng các cơ sở NCL, được miễn thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao từng phần thu nhập góp vốn cho cơ sở NCL chi trả		Xác định chế độ sở hữu đối với tài sản của cơ sở NCL. Quy định chế độ huy động vốn dưới dạng góp cổ phần. Quy định điều kiện, thủ tục chuyển cơ sở công lập sang loại hình dân lập hoặc cổ phần hóa.
22	Các đơnvị công lập thực hiện cơ chế tài chính của đơn vị sự nghiệp có thu (NĐ 10)	Hướng dẫn Nghị định 10/2002 đối với các đơn vị sự nghiệp có thu.	Chính sách huy động vốn cho các cơ sở công lập.
23	Cho phép huy động tài trợ từ các doanh nghiệp, tổ chức, nhà hảo tâm... để thực hiện các hoạt động GD,YT, VH, TDTT.		Chính sách khuyến khích các doanh nghiệp bảo trợ đỡ đầu các trường học, bệnh viện, cơ sở y tế, văn hóa, thể thao.
24			Ban hành chính sách đảm bảo lợi ích chính đáng, hợp pháp về vật chất và tinh thần, về quyền sở hữu và thừa kế đối với các cá nhân, tập thể tham gia góp và lợi tức của các cá nhân, tập thể tham gia đóng góp
25	Cho phép cán bộ các cơ sở công lập làm thêm giờ tại các cơ sở ngoài công lập và miễn thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao.		Ban hành chính sách đối với cán bộ của các cơ sở công lập tham gia hành nghề tại các cơ sở NCL
26	Các nhân viên cơ sở CL khi chuyển sang các cơ sở NCL được bảo lưu phần bảo hiểm xã hội của thời gian công tác ở cơ sở công lập được giải quyết theo chế độ trợ cấp một lần.		Xem xét ban hành chế độ đãi ngộ có tính khuyến khích đối với cán bộ trong độ tuổi lao động chuyển sang công tác tại các cơ sở NCL.
27	NLĐ trong các cơ sở NCL được hưởng các quyền lợi về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, như người lao động trong các cơ sở CL	Tiếp tục thực hiện nhất qnán chính sách đối xử bình đẳng giữa cán bộ khu vực công lập và ngoài công lập.	Ban hành chính sách đối với các cán bộ NCL. Miễn thuế thu nhập cao từ 3-5 năm đối với các nghệ sĩ NCL.
28	NLĐ trong các cơ sở ngoài công lập được xét tặng khen thưởng theo mức quy định từ nguồn ngân sách nhà nước.		Ban hành chính sách bồi dưỡng, phát triển nhân lực ngoài công lập đối với cán bộ, nhân viên của họ.

D. CƠ CHẾ TỔ CHỨC SỰ THAM GIA CỦA CÁC LỰC LƯỢNG XÃ HỘI

	Chính sách	Kiến nghị điều chỉnh, bổ sung	Kiến nghị ban hành mới
29	Tổ chức Đại hội giáo dục các cấp		Quy chế tổ chức Đại hội Giáo dục các cấp,
30	Thành lập Hội đồng Giáo dục các cấp		Quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng Giáo dục các cấp.
31	Xây dựng xã hội học tập		Nghị định của Chính phủ về xây dựng xã hội học tập
32			Xây dựng thiết chế dân chủ ở cơ sở, thể chế hóa việc nhân dân tham gia quản lý các hoạt động văn hóa.

	Chính sách	Kiến nghị điều chỉnh, bổ sung	Kiến nghị ban hành mới
33			Thể chế hóa vai trò và chức năng của các tổ chức xã hội, các doanh nghiệp tham gia vào quá trình xã hội hóa.
34			Thể chế hóa, tạo điều kiện để cộng đồng tham gia giải quyết các vấn đề giáo dục, y tế, văn hóa TDTT; đặc biệt là trong quá trình đổi mới giáo dục.
35	Mở rộng các loại hình bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội tự nguyện		CP phê duyệt lộ trình BHYT toàn dân từ nay đến 2010. Bảo hiểm y tế bắt buộc cho HS-SV
36			Quy chế hương ước về vệ sinh môi trường, chăm sóc sức khỏe ban đầu vệ sinh an toàn thực phẩm, phòng chống HIV

Đ. CHÍNH SÁCH ĐẦU TƯ NHÀ NƯỚC

	Chính sách	Kiến nghị điều chỉnh, bổ sung	Kiến nghị ban hành mới
37	Đầu tư nhà nước tập trung củng cố và phát triển các cơ sở công lập để phát huy vai trò nòng cốt	Tăng tỷ lệ ngân sách cho 4 lĩnh vực. Điều chỉnh cơ cấu đầu tư khắc phục tính dàn trải, nâng cao hiệu quả.	
38	Tập trung hướng ưu tiên chiến lược, diện chính sách, người có công, người nghèo, vùng khó khăn.	Tập trung đầu tư cho giáo dục phổ cập, tài năng, cho công tác phòng bệnh, cho hệ thống y tế cơ sở, cho các đoàn nghệ thuật tiêu biểu, truyền thống, bảo tàng, bảo tồn, tôn tạo di tích lịch sử, xây dựng trung tâm thể thao lớn tầm khu vực, bồi dưỡng năng khiếu. Đầu tư khuyến khích các hình thức hoạt động không chính quy, nghiệp dư của nhân dân (trung tâm học tập cộng đồng, văn hóa, nghệ thuật, quần chúng...). Sửa đổi quý định 58 về chế độ chính sách đối với y tế cơ sở. Sửa đổi định mức quy định kinh phí thể dục thể thao theo đầu người đối với các vùng miền cho hợp lý và công bằng hơn.	Quy định của Thủ tướng Chính phủ khuyến khích, động viên cán bộ y tế tình nguyện về công tác tại tuyến cơ sở, đào tạo cán bộ tại chỗ, chế độ phụ cấp đối với y tế thôn bản. Quyết định đầu tư cho cơ sở xã phường, các trung tâm tụ điểm thể thao, giải trí đặc biệt ở nông thôn, miền núi. Quy hoạch phát triển các trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục cộng đồng, trung tâm dạy nghề tại cộng đồng
39	Khám chữa bệnh cho người nghèo		Thông tư hướng dẫn
40	Thực hiện đối xử bình đẳng với các cở sở NCL	Sửa đổi, bổ sung hoàn thiện phương thức phân bổ, bố trí đầu tư, tài trợ, đặt hàng, hỗ trợ kinh phí. Tạo cơ hội cho các cơ sở NCL tiếp cận các nguồn lực tài chính nhà nước.	Cơ chế hỗ trợ các cơ sở ngoài công lập, đầu tư ban đầu, đầu tư khuyến khích. Thí điểm với một số cơ sở NCL

E. CÁC CHÍNH SÁCH, CHỦ TRƯƠNG CẦN THAY THẾ

	Chủ trương, chính sách đã ban hành	Kiến nghị giải pháp thay thế
1	Chuyển một số trường THCN&DN từ các Bộ, TC về trực thuộc Tổng Công ty (QĐ 255/CT)	Tổng kết thực tiễn, đề xuất phương án mới
2	Khuyến khích phát triển các loại trường dân lập trong một số bậc học	Khuyến khích các hình thức ở mọi cấp bậc học trên nguyên tắc: đảm bảo định hướng phát triển và chất lượng
3	Khuyến khích phát triển các loại trường tư thục trong một số bậc học	
4	Trong GDPT chỉ cho phép thành lập các trường dân lập	
5	Xây dựng Bệnh viện cho người nghèo	Đã có quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo

Chú thích: CL: công lập; NCL: ngoài công lập

Nguồn: **Tài liệu Hội nghị XHH**, *Hà Nội ngày 27-28/12/2002*

KINH TẾ XÃ HỘI VIỆT NAM : BÌNH LUẬN, NHẬN ĐỊNH, DỰ BÁO VIẾT TỪ MÙA XUÂN 2003

Một chút hình tượng: Con tàu **"Đổi Mới Việt Nam,,** khởi nguyên từ năm 1930 của thế kỷ trước bởi những người thợ, thủy thủ yêu nước, cách mạng được sự chỉ đạo của kiến trúc sư trưởng, thuyền trưởng bản lĩnh tài ba Hồ Chí Minh và Bộ tham mưu Đảng Cộng sản Việt Nam.

Con tàu được nhân dân Việt Nam đồng thuận tăng thêm động lực, vững vàng vượt qua thử thách cam go của thời đại tiến về hướng đích mục tiêu độc lập dân tộc gắn với chủ nghĩa xã hội.

Con tàu đổi mới đã thu được nhiều thắng lợi vẻ vang, lập lên trang sử hào hùng của dân tộc. Vào năm đầu thế kỷ 21, con tàu đổi mới một lần nữa được hiện đại hóa về động lực và cơ cấu thiết bị, xác định tăng tốc độ đến các mục tiêu của hải trình lịch sử.

Cuối thế kỷ 20 với những biến động của lịch sử: Năm 1989-1991, dòng hải lưu của hệ thống xã hội chủ nghĩa thay đổi, tạo ra dòng xoáy, khúc quanh nhưng con tàu Đổi Mới Việt Nam vẫn vững vàng hành tiến bằng bản lĩnh nhân văn của dân tộc được sự chỉ đạo của Bộ chỉ huy Đảng cộng sản Việt Nam. Tiếp đó, cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ khu vực Đông Nam Á chúng ta đã tránh được bằng nội lực tiềm ẩn thường thể hiện trong cơn sóng gió.

15 năm đổi mới rất ngắn đối với lịch sử nhưng để lại thành quả, kinh nghiệm, bài học quý cho Đảng, Nhà nước, nhân dân ta. Mỗi cơ quan, doanh nghiệp, mỗi người cần tự rút ra kinh nghiệm, bài học để hội nhập vào tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước hoàn thành vào năm 2020. Bình luận, nhận định và dự báo dưới đây chỉ là ý kiến riêng của tác giả bài viết này.

I.NHỮNG THÀNH TỰU VĨ MÔ CỦA ĐỔI MỚI

1- Đất nước ổn định, giữ vững mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trong bối cảnh thế giới xao động, đổi màu về lý luận và thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Chúng ta hiểu sâu sắc và trung thành với mục tiêu này làm sâu sắc về lý luận, thể hiện vững chắc tính cách mạng Mác- Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh trong thực tiễn. Chúng ta hiểu tâm tính người Việt Nam trong lịch sử dân tộc, dòng chảy đạo đức, truyền thống yêu nước, chuộng hòa bình cầu tiến bộ và chủ động ứng xử trước các biến cố thời đại. Văn hóa, bản sắc người Việt Nam càng rõ ràng trong mỗi chúng ta.

Những mục tiêu lớn về kinh tế, xã hội trong chiến lược 10 năm 1991-2000 đã đạt được, biểu hiện rõ nhất là tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân đến gần 7,5% mỗi năm. Chỉ tiêu này đã chứa đựng việc giải quyết nhóm chỉ tiêu cơ bản mà Quốc hội đề ra hàng năm. Mục tiêu đưa nước ta ra khỏi khủng hoảng, đó là tiền lượng trí tuệ, quan trọng hơn là chúng ta đã đổi mới khá toàn diện về chính sách kinh tế, xã hội và đo lường trực tiếp hiệu quả của chính sách đó trong từng năm một cách nghiêm túc nhất.

Tôi nhận thấy chính sách kinh tế đặt lên hàng đầu nhằm giải quyết những yêu cầu cấp thiết của đời sống, đồng thời tạo ra được năng lực của nền kinh tế trong các giai đoạn sau; chính sách kinh tế gắn liền với chính sách xã hội khiến chúng ta không sa vào lợi ích kinh tế thuần tuý kiểu "giới chủ", nội dung của chính sách đã ánh lên giá trị nhân văn đến với các tầng lớp nhân dân, nhất là những người dễ bị tổn thương về tình cảm trước sự phát triển về kinh tế. Tôi gọi là chính sách **kinh tế -xã hội- nhân văn** có ảnh hưởng tích cực trong cơ chế thị trường.

Công cuộc đổi mới đi vào đời sống nhân dân. Một số người có điều kiện so sánh nhận thấy trong các nền kinh tế chuyển đổi thì người Việt Nam khá nhạy cảm vận hành các quy luật, cơ chế của kinh tế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa.

Thực chất, các ý chí chủ quan của thời đại không phủ kín cái tất yếu khách quan của cuộc sống, có chăng ý chí chủ quan chỉ đạt được hình thức nhất định. Cuộc sống với ý nghĩa đầy đủ của sinh tồn và phát triển luôn luôn mang trong mình những tư duy trăn trở và lối cách để giải quyết những khó khăn ở những mức độ nhất định và mang những khát vọng phồn vinh, thịnh vượng.

Trong thời kỳ chúng ta duy trì cơ chế kế hoạch hóa tập trung cao độ với những khát vọng chân chính nhưng duy ý chí thì đó đây vẫn mong muốn, tìm kiếm, thể nghiệm các giải pháp giản đơn nhưng hiệu quả. Đó là khoán hộ trong HTX nông nghiệp ở một số nơi như Vĩnh Phú những năm 60, Đồ Sơn, Hải Phòng những năm 80; tìm kiếm và cân đối sản xuất trong các hợp tác xã, tổ hợp sản xuất, hộ tiểu chủ, gia đình trong sản xuất công nghiệp ở các thành phố mà nổi bật là TP. Hồ Chí Minh, rồi quá trình thể hiện chính sách sản xuất "bung ra" trong nông nghiệp cuối năm 1979, trong công nghiệp với kế hoạch "ba phần" năm 1981. Ý thức xã hội vốn mang nhân tố tiên phong, thực tiễn thì muốn hiệu quả rõ rệt. Rất hay, Đảng và Nhà nước ta đã kịp thời tổng kết, nắm bắt thực tiễn đó và chuyển thành chủ trương, chính sách trên phạm vi quốc gia với các làm thận trọng nhưng không chậm chạp. Lô gíc tư duy và đổi mới thể chế kinh tế như thế đã đi vào cuộc sống mà thắng lợi nhãn tiền vào năm 1989 đã chấm dứt cơ chế tem, phiếu, nhiều giá; nông nghiệp xuất khẩu đến 1 triệu tấn gạo vào hàng thứ ba trên thế giới trong khi mức tăng đầu tư tiền, vốn không đáng kể. Đấy cũng là dấu hiệu của kinh tế tri thức.

Trong 10 năm cuối thế kỷ 20, những thành tựu mà

chúng ta đạt được hoàn toàn tương xứng với nỗ lực cố gắng của đất nước, ai đó kinh ngạc song với chúng ta không lúc nào thoả mãn dừng bước trên con đường đổi mới, tiếp tục hoàn thiện thể chế, ứng xử kịp thời với các tình huống mà nổi bật là tránh được tổn hại trong vụ khủng hoảng ở Đông Âu, Liên Xô và khủng hoảng tiền tệ trong khu vực Đông Nam Á.

Theo tôi, quan trọng nhất là chúng ta đã song hành việc cải cách, cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước, sửa đổi những bất hợp lý, ấu trĩ của cơ chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, đồng thời phát triển kinh tế nhiều thành phần trong môi trường mở cửa. Công việc đó được thực hiện nhất quán và thể chế hóa bằng luật pháp của Nhà nước. Những việc đó có thể ví như việc tìm ra chìa khóa vàng mở động lực, giải phóng sức sản xuất vốn tiềm ẩn trên đất nước ta.

Sản xuất, kinh doanh là hoạt động tạo ra của cải, dịch vụ cho xã hội được xem như hoạt động tất yếu của cuộc sống, nó hàm chứa sự mưu sinh và nhân văn do vậy nó thuộc quyền và nghĩa vụ tất yếu của con người và đòi hỏi xã hội phải có thiết chế phát triển tốt hơn. Hình thức tổ chức kinh doanh đương nhiên đa dạng thích ứng với trình độ của lực lượng sản xuất, tương hợp với cả truyền thống, tập quán tốt đẹp. Chúng ta hiểu rõ điều đó và chính sách của chúng ta là thoả mãn nhu cầu kinh doanh về hình thức pháp lý và tạo các điều kiện vật chất, tinh thần phát triển doanh nghiệp. Cơ chế kinh tế thị trường đa thành phần đã và đang phát huy các nguồn lực ở cấp độ mỗi cá nhân đến các loại hình doanh nghiệp cố gắng tìm kiếm các nguồn lực và thị trường, hội nhập vào kinh tế quốc tế, phân công và hợp tác theo các lợi thế, trách nhiệm và thiện ý.

Tuy nhiên, chúng ta không được phủ nhận nền tảng, thành quả kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể, vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước hiện nay. Việc đổi mới doanh nghiệp nhà nước đã có bước tiến mạnh mẽ; kinh tế nhà nước đã và đang thâm nhập và đóng vai trò quan trọng trong các thành phần kinh tế không chỉ về giá trị mà quan trọng hơn là tinh thần và định hướng xã hội chủ nghĩa.

Một thời kỳ khá dài các thành phần kinh tế cùng tồn tại trong chặng đầu của chủ nghĩa xã hội, kinh tế ngoài nhà nước trong môi trường này sẽ mang nét đặc trưng mới, bản chất của nó không đối song hình thức và một số nội dung thể hiện có nhiều nét đồng thuận với mục tiêu tiến bộ, tích cực, các chuyển động trong một hệ thống thích hợp có xu hướng cùng hướng đích dưới tác động trội của một phân hệ tạo nên hệ thống đó .

Chúng ta đã sáng suốt gỡ bỏ lý luận giáo điều đeo bám trong tư duy nhiều chục năm. Cuộc đổi mới tư duy này theo tôi khá bình tĩnh, chắc chắn nhìn cả về phía trước và phía sau, giữ vững được trục phát triển và rõ mục tiêu, kết hợp được sức mạnh văn hóa dân tộc và xu thế, sức mạnh của thời đại tiến bộ.

Tôi nhìn nhận tính cách Việt Nam trong 15 năm đổi mới: Dù không bằng lòng với thực tế đời sống kinh tế ở mặt này, mặt khác nhưng nhân dân Việt Nam không bị cuốn hút bởi các liệu pháp sốc mà các nước có nền kinh tế chuyển đổi thực hiện; giá trị của độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội đã thấm đậm vào người Việt Nam từ ít nhất nửa thế kỷ qua. Do vậy, trước biến cố lịch sử chúng ta biết lựa chọn và tránh được những sai lầm. Mặt khác, chúng ta ngày càng rõ nét về tính cách, bản sắc Việt Nam hội nhập với tiến bộ nhân loại mà không hoà tan vào sức mạnh ngoại lực. Lòng thủy chung và biết ơn cha ông, trân trọng bảo vệ sự nghiệp, thành quả cách mạng của Đảng, Nhà nước và dân tộc là tình cảm, đạo lý của chúng ta.

Thành tựu đổi mới thể hiện cụ thể vào đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Trong ký ức và hiện hữu mỗi người dân ý nghĩa thiết thực của đổi mới thiết thân làm sao, điều này khẳng định tất cả những gì chúng ta làm là vì dân, do dân. Vì lẽ đó mà khối đại đoàn kết dân tộc gắn bó và phát huy cao độ, tạo ra sức mạnh vừa hữu hình đếm được, vừa định hình trong tâm thức chúng ta.

Tính vật chất của công cuộc đổi mới không ảo vọng mà là bữa ăn, áo mặc, học hành, nhà ở, tiện nghi, cơ sở vật chất công cộng, việc làm, thu nhập hàng ngày được cải thiện nâng dần lên trong tháng, năm. Tinh thần của đổi mới là sự giải toả phần nhiều các lo toan thường nhật, phấn chấn hướng tới các giá trị văn hóa truyền thống và hiện đại, quan trọng hơn là con đường tương lai tươi sáng, hiện hữu sau mỗi năm và mỗi thời kỳ kế hoạch, mỗi dự án, công trình khởi công và hoàn thành.

Các giá trị đó đã và đang truyền vào các thế hệ tiếp theo một cách tin cậy.

Chúng ta giữ vững an ninh, củng cố quốc phòng phá tan mọi âm mưu phá hoại của thế lực phản động; loại trừ hành động, tư tưởng, lý luận phản cách mạng của chúng; nêu cao ý thức cảnh giác trong nhân dân. Hệ thống chính trị được củng cố, đổi mới trong các cơ quan Đảng, Nhà nước, đoàn thể.

Trong phát triển thường chứa đựng sự thoái hóa, kẻ ngáng đường, ghen ghét, phá quấy, trục lợi bất hợp pháp; đòi hỏi chúng ta phải tự sửa mình, vững vàng, trấn áp các phần tử đó bằng luật pháp và sức mạnh phát triển, bằng cảm hóa và thuyết phục, không có nhân nhượng và thoả hiệp.

Chúng ta, các thế hệ mãi mãi tự hào, trân trọng lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc ta, những gì ta có được hôm nay không phải dễ dàng, may mắn; sức, trí lực, lòng dũng cảm hy sinh của cha ông đã tạo nên lịch sử Việt Nam, dáng vóc hôm nay. Bảo vệ và xây dựng đất nước độc lập dân tộc, chủ nghĩa xã hội, dân giầu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh là niềm tự hào, nghĩa vụ cao quý của mỗi chúng ta.

Hình ảnh, thực tiễn đổi mới Việt Nam trên trường quốc tế ngày càng được cải thiện, tin cậy và hấp dẫn. Một dòng chảy Việt Nam định hình và vận động trong thiện chí của triệu triệu nhân dân thế giới, các chính phủ, tổ chức quốc tế.

Thực tiễn, thành quả đổi mới là minh chứng cao nhất và có khả năng thay đổi các ý nghĩ bảo thủ. Tính cách Việt Nam rất gần gũi với tình cảm nhân dân thế giới, thuận lợi

cho quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, giao lưu các nền văn hóa, phát triển đầu tư nước ngoài và thu hút khách du lịch.

"Đánh giá tổng quát, phần lớn các mục tiêu chủ yếu đề ra trong Chiến lược kinh tế -xã hội 1991-2000 đã được thực hiện. Nền kinh tế có bước phát triển mới về lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất và hội nhập kinh tế quốc tế; đời sống vật chất tinh thần của nhân dân được cải thiện rõ rệt, văn hóa xã hội không ngừng tiến bộ; thế và lực của đất nước đã hơn hẳn 10 năm trước, khả năng độc lập tự chủ được nâng lên, tạo thêm điều kiện đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Nguyên nhân của thành tựu là đường lối đổi mới đúng đắn của Đảng cùng những cố gắng tiến bộ trong công tác quản lý của Nhà nước đã phát huy được nhân tố có ý nghĩa quyết định là ý chí kiên cường, tính năng động sáng tạo và sự nỗ lực phấn đấu của nhân dân ta" (Văn kiện Đại hội IX)

II. NHÌN TỪ MÙA XUÂN NĂM 2003

Diễn đàn Kinh tế thế giới hàng năm (WEF) đánh giá sức cạnh tranh các nền kinh tế tổng hợp từ ba chỉ tiêu tác động tới tăng trưởng kinh tế trong trung hạn và dài hạn: trình độ công nghệ, thể chế và môi trường kinh tế vĩ mô, nước ta năm 2002 xếp thứ 65 trong 80 nước so sánh. Việt Nam có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao liên tục trong mười năm qua và là quốc gia có thành tích chống nghèo đói-một vấn đề nhạy cảm nhất của phát triển. Ngược lại, có ý kiến không thừa nhận chúng ta phát triển kinh tế thị trường nhằm lập các hàng rào kỹ thuật, tạo dư luận để cản trở hàng hóa Việt Nam xuất khẩu ra thế giới. Tác động tích cực và tiêu cực từ bên ngoài dội vào là một thực tế trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế đòi hỏi chúng ta bình tĩnh đối thoại, đấu tranh thấu tình, đạt lý, đồng thời đổi mới sâu sắc, toàn diện đời sống kinh tế, xã hội đất nước.

1. Tính cạnh tranh của nền kinh tế biểu hiện ở hiệu quả đầu ra của các hoạt động sản xuất, dịch vụ mà hiện chúng ta ở mức chi phí tiến ép vào kết quả, thể hiện rõ ở người sản xuất đơn lẻ, nhóm đến các quy mô lớn hơn, thể hiện trọng tính toán nghiêm túc của từng dự án và quá trình thực hiện dự án.

Trước tiến trình hội nhập, các doanh nghiệp phần nào ý thức được khó khăn khi hàng rào thuế quan và phi thuế quan bị dỡ bỏ, các doanh nghiệp hướng nội có thể khó khăn hơn các doanh nghiệp hướng ngoại. Dường như các doanh nghiệp vẫn kỳ vọng vào bảo hộ và các chính sách ưu đãi truyền thống.

Căn bệnh chi phí cao là hệ quả của nền kinh tế chuyển đổi từ kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường với những "bàn tay ngắn vô hình". Trước kia, giá cả đặt trên sàn, hoặc trần phẳng thì thời kỳ này nó giao động "loạn nhịp". Người ta hưởng lợi trong pha ngắn dẫn đến ngộ nhận "phép kỳ diệu" của chính mình tạo nên hội chứng "chụp giựt" phá quy luật giá trị. Trước hội nhập, có nhiều cơ hội về sân chơi mới, rộng, rõ luật nhưng điều nhận thấy là các lợi ích kiểu cũ sẽ mất.

Chi phí cao do 4 nguồn gốc:

(1) Chi phí cao khi sử dụng nguồn lực bên ngoài như chi phí vật chất (hàng hóa, vật tư,vốn) chiếm đến 50% chi phí sản xuất, khả năng chuyển hóa của nguồn lực đó khá mạnh song hiệu quả chưa hẳn cao ! ví dụ như 7 ngày lương của công nhân ở một nước Đông Nam Á không mua nổi chính đôi giầy do mình sản xuất ra. Chấp nhận có việc làm hơn không nhưng tiền lương thấp không phải là thế mạnh quan trọng trong cạnh tranh, bởi tiền lương thấp thường kèm theo kỹ năng lao động, năng suất thấp.

(2) Chi phí sử dụng các nguồn lực trong nước không phải thấp, tình trạng độc quyền sản phẩm và một số dịch vụ và sự thoả hiệp của các nhà sản xuất có quy mô trung bình để duy trì lợi nhuận không đích thực làm chi phí sản xuất cao. Hiệu ứng đàn cừu khá rõ, mỗi khi động thái về tiền lương, thị trường thế giới biến động, vài sự cố thì giá cả "thượng phong" chiếm chỗ. Cách ứng xử này khá giống kinh tế thị trường cổ điển cách đây khoảng trên 100 năm. Theo quy luật tổng gía trị bằng tổng giá cả trong một khoảng thời gian xác định, người mua cao cái này sẽ bán đắt cái kia nhưng sai lệch về vận dụng quy luật đã tạo nên các lợi nhuận siêu ngạch ở một số doanh nghiệp. Sự thiếu minh bạch là một thủ pháp cổ điển của kinh doanh, điều này giải thích tại sao tranh chấp hợp đồng mua bán, nông dân không biết nhà xuất khẩu gạo, chế biến nông sản và kinh doanh vật tư nông nghiệp thu lợi nhuận bao nhiêu?. Chúng ta chưa tìm được biện pháp thị trường hữu hiệu để định hướng chi phí thị trường, xuất hiện một số doanh nghiệp tiên phong nhưng quy mô chưa đủ lớn, tư duy chưa đủ mạnh để dẫn dắt thị trường

(3) Những sai lệch, nhầm lẫn trong quyết sách đầu tư theo ngành, lãnh thổ không làm thua thiệt nghiêm trọng song hiệu quả nền kinh tế thấp. Tính phô trương, đầu tư theo phong trào, cấu trúc tự cấp vẫn tiềm ẩn trong nhiệm kỳ của những người lãnh đạo cấp địa phương, đòi hỏi tỉnh mình cũng có đủ ngành nghề theo tư duy địa lý kinh tế giản đơn. Tính liên kết trong phương pháp tư duy rất yếu không chỉ ở các nền kinh tế chuyển đổi mà ở nhiều quốc gia trên thế giới.

Sự phản ứng chậm của hệ thống quản lý vĩ mô và doanh nghiệp trước cơ hội thị trường cũng làm thua thiệt, ví dụ như chúng ta lượng hóa chưa đúng về nhu cầu xi măng, sắt thép. Việc khuyến khích nhập vật tư cho chế biến xuất khẩu đã thu lời cho doanh nghiệp chế biến nhưng vật tư đó ngày càng cao cấp và đắt (phôi thép, clinker, vải, linh kiện điện tử, phụ tùng thay thế, hóa chất cơ bản, nguyên liệu tân dược,...) làm cho giá gia công ngày càng thấp đến cực tiểu, nguy hại hơn là nó làm nản chí các nhà đầu tư sản xuất mặt hàng nguyên liệu.

(4) Những chi phí bất khả kháng thuần về giá trị đó là giá vốn (lãi suất), thuế và phí. Giá vốn ở ta vẫn được xem là cao đến mức các doanh nghiệp và doanh vụ luôn luôn lấy mốc lãi vay ngân hàng để so sánh, mặc dù có lãi suất thoả thuận song hệ thống 4 ngân hàng thương mại nhà nước vẫn là nguồn cung cấp chủ yếu vốn cho kinh doanh (bên cung có tính tập trung cao). Vì lẽ đó mà các ngân hàng nhiều thời kỳ khó cho vay trong khi nhiều doanh nghiệp thiếu vốn. Mức

doanh lợi của nền kinh tế có nhịp độ khác với lãi suất ngân hàng tính theo thời gian, do vậy dự án trung và dài hạn tiếp cận vốn vay rất mạo hiểm trong khi đó việc bảo hiểm cho công ty kinh doanh mạo hiểm chưa thành nếp, bởi tỷ lệ thành công của kinh doanh mạo hiểm trên thế giới dưới 10%. Sức ép hoàn vốn làm cho chủ đầu tư có xu hướng dãng khấu hao để hoàn vốn và trả lãi suất làm cho giá thành tăng không tương thích với sản lượng và doanh thu.

Thuế, phí là nguồn thu tất yếu của Nhà nước và là nghĩa vụ, quyền lợi của doanh nghiệp, một khoản nộp không thoả thuận và lẽ đương nhiên phải đưa vào giá tiêu thụ cuối cùng, thói quen mua hàng và bán hàng theo giá thị trường mà không xuất, không đòi hóa đơn thuế đã làm sai lệch chi phí đầu vào và chỉ số giá. Một số người kinh doanh tìm kiếm lợi ích bằng trốn thuế, hoàn thuế và vay vốn lãi suất thấp hơn là các kỹ năng thực thụ của kinh doanh.

2. Năm 2003, hoàn thành các chỉ tiêu kinh tế -xã hội do Quốc hội thông qua có ảnh hưởng tích cực đến kế hoạch 5 năm 2001-2005.

(1) Nền kinh tế đã tích luỹ được nội lực, trong đó có nhiều nguồn lực tiềm ẩn sẵn sàng thích ứng với các biến cố kinh tế thế giới. Khả năng điều hành kinh tế-xã hội của Chính phủ đã được thử thách trong môi trường kinh tế thị trường và hội nhập. Một số chuyên gia, viên chức Nhà nước được giao nhiệm vụ đã nghĩ về các kịch bản diễn biến thuận, nghịch để trình các giải pháp hữu hiệu giành lợi ích cho nền kinh tế quốc dân.

(2) Những doanh nghiệp đã đặt được đầu vào, ra của sản xuất, kinh doanh trên các "dòng" của thị trường tiếp tục gặt hái thành công dù các dòng thị trường thăng trầm, trồi sụt. Môi trường đầu tư tại Việt Nam và hàng hóa xuất khẩu của chúng ta ngày càng có vị thế trên thị trường, thu hút luồng thương mại và đầu tư hướng về Việt Nam.

Doanh nghiệp Nhà nước tiếp tục được cải cách, hiện đại hóa về tổ chức, quản lý, được "tinh chế" thông qua các quyết định sắp xếp doanh nghiệp ở các ngành và địa phương, kết quả không những giảm bao cấp của Nhà nước mà doanh nghiệp nhà nước mạnh lên trong môi trường cạnh tranh. Doanh nghiệp nhà nước giảm về số lượng để số còn lại mạnh hơn, vốn nhà nước tiếp tục xâm nhập vào các công ty cổ phần một cách bình đẳng và hấp dẫn, đầu tư của nhà nước chuyển dịch vào các mục tiêu có ảnh hưởng rộng đến nền kinh tế cũng như phát triển hạ tầng, giải quyết vấn đề nhạy cảm như xóa đói, giảm nghèo, giáo dục và đào tạo, y tế, khoa học và công nghệ,... tạo ra sức cộng hưởng có thể đánh giá rõ ràng.

Các doanh nghiệp FDI tuy không phát triển mạnh về số dự án mới nhưng nhiều doanh nghiệp đang hoạt động sẽ phát triển chiều sâu (tăng vốn, tăng quy mô, công nghệ mới, sản phẩm mới hướng xuất khẩu). Có khả năng sắp xếp lại doanh nghiệp FDI thông qua cổ phần hóa, mua, bán chuyển nhượng, sáp nhập bởi các hoạt động này hiệu quả hơn thành lập dự án mới. FDI có xu hướng dịch chuyển theo lãnh thổ đầu tư tăng lên ở các tỉnh xung quanh Hà Nội như Hưng Yên, Hải Dương,Vĩnh Phúc, Hà Tây, Bắc Ninh; tăng ở Quảng Ninh, Lạng Sơn, Lào Cai; mở rộng về Long An, Kiên Giang và các tỉnh miền Đông Nam bộ xung quanh Tp. Hồ Chí Minh. Đó là quy tắc cộng hưởng và lan toả mà các địa phương trên đã tranh thủ tối đa cơ hội. Vùng trọng điểm kinh tế miền Trung cần khởi động mạnh hơn.

Các Doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp đã nở rộ về số lượng trong năm 2000-2002. Các chủ doanh nghiệp hiểu rằng thành lập doanh nghiệp không khó, phát triển doanh nghiệp mới là thách thức. Cần chuyển mạnh từ tư duy "tiền đăng" sang "hậu phát", xây dựng các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp, đồng hành phục vụ doanh nghiệp, cảnh báo ngăn chặn cái sai, khuyến khích cái đúng để giảm xử phạt chuyện đã rồi. Một kế hoạch tín dụng tổng thể và chiến lược thị trường cho khu vực doanh nghiệp này (chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và vừa) rất cần thiết trong lộ trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế và hội nhập, công trường hóa các doanh nghiệp sản xuất, và thị trường hóa, sàn hóa đầu ra của doanh nghiệp nhằm tăng khả năng liên kết, chuyên môn hóa hợp tác với doanh nghiệp lớn, với thị trường trong nước và thế giới.

(3).Cấu trúc lại không gian kinh tế theo hướng mở, làm mới quy hoạch theo hướng liên kết tỉnh, vùng, tổng kết các điển hình về khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất, cụm công nghiệp nhỏ và vừa, khu kinh tế cửa khẩu, khu kinh tế quốc phòng, dịch chuyển kinh nghiệm, thành công về các vùng kinh tế có cơ hội phát triển ở phía Tây lãnh thổ Việt Nam như Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam bộ và phía đông như Quảng Ninh, duyên hải Trung bộ. Theo dự báo cá nhân tôi thì vùng cực Nam thuộc huyện đảo Kiên Hải, bờ Vịnh Hà Tiên sẽ phát triển rất tốt khi thiết lập được quy hoạch phát triển và giải mã chính sách khuyến khích đầu tư. Một thành phố tầm cỡ trên bờ vịnh Hà Tiên đã định hình trong ý tưởng và trở thành hiện thực trong tương lai gần. "Hiệu ứng Phú Quốc" kịp lan toả ra các hải đảo đẹp như Côn Đảo, Phú Quý miền đông Quảng Ninh và các đô thị ven biển Trung Bộ, trên biên giới đất liền.

Các hoạt động đầu tư ngày càng thông thoáng, chuyển dịch mạnh từ vùng hành chính sang vùng kinh tế, từ khuôn khổ chung của địa phương, ngành sang chính sách riêng cho từng loại dự án, từ dự án cá biệt sang tổ hợp dự án, từ ngành sang liên kết ngành và dân chúng ngày càng nhạy cảm quan tâm đến động thái dự án để họ được tham gia trực tiếp và gián tiếp. Đất cho dự án quý hơn vàng song chính sách đất đai tiến tới nguyên tắc thị trường chỉ giải quyết cho nhu cầu đầu tư đích thực. Hệ thống nhà xưởng, văn phòng, nhà ở, nhà nghỉ du lịch phải làm cao tầng sẽ hiệu quả hơn dàn trên mặt phẳng.

(4) Chuyển dịch cơ cấu kinh tế có nhiều kinh nghiệm, mô hình ở các ngành, các địa phương trước hết là khai thác thế mạnh của tự nhiên, nguồn lực tại chỗ hướng xuất khẩu. Thành công về thủy sản ở Sóc Trăng, cá bè ở An Giang,... khiến các địa phương có đất trũng, bãi bồi ven biển, sông ao hồ phải suy nghĩ, có thể nhiều nơi sẽ tạo mặt nước nội đồng, lợi dụng dòng chảy và làm sạch môi trường để nuôi trồng thủy sản.

Thế lợi về nhân lực chi phí thấp và gia công sản phẩm với công nghệ trung bình vẫn còn tác dụng nhưng doanh nghiệp loại này cần chủ động chuyển sang công nghệ cao, giá nhân công đắt để bắt nhịp với xu thế thế giới về một nền kinh tế trí thức. Các doanh nhân trẻ (dưới 40) có nếp nghĩ mới, muốn thể hiện tài năng và thích tiên phong về lĩnh vực công nghệ mới, xã hội cần động viên và tạo điều kiện cho họ. Bản thân họ cần chuyển từ tư duy cá biệt sang tư duy liên kết, hợp lực để có quy mô và chất lượng kinh doanh cao hơn.

Xuất nhập khẩu: Nhìn chung chúng ta được về số lượng và kim ngạch xuất khẩu, trong đó dầu thô, gạo, thủy sản, cao su, cà phê giá cả xuất khẩu khá vững; các mặt hàng chế biến khác như dệt, may, da giầy, điện tử vững về số lượng song giá trị gia tăng không lớn; mặt hàng gỗ, thủ công mỹ nghệ, xuất khẩu lao động tiếp tục tăng trưởng khá, nhiều giá trị gia tăng. Chúng ta tiếp tục phải cạnh tranh với các nhà xuất khẩu trong khu vực, chuyển sự cạnh tranh thành hợp tác mở rộng thị trường; chắc chắn các hàng rào kỹ thuật lại hiện lên đâu đó đòi hỏi chúng ta đấu tranh, giải trình và chấp nhận các yêu cầu về tiêu chuẩn hàng hóa.

Nền kinh tế hướng xuất khẩu được gọi là hội nhập thuận, thay thế nhập khẩu gọi là hội nhập nghịch; thương hiệu nổi tiếng dù giá trị nội địa nhỏ nhưng có dung lượng, kim ngạch mạnh gọi thương hiệu "rỗng" có cơ sở để tăng giá trị nội địa hoá; sản phẩm giá trị nội địa lớn mà không rõ thương hiệu rất khó ra thị trường. Vì vậy, chúng ta cần tăng cường quảng bá, làm sáng các thương hiệu hàng hóa Việt Nam trên thị trường thế giới, hoặc nhận được quyền sản xuất thương hiệu uy tín. Giai đoạn đầu hiệu quả không cao bởi chi phí tiếp thị quốc tế ngày nay có thể chiếm đến 40% giá thành sản phẩm nhưng nó tăng kim ngạch xuất khẩu tối thiểu lên 40% và cao hơn nữa trong các khoảng thời gian xác định. Hoạt động tiếp thị ở nước ngoài cần tăng tốc và gắn trách nhiệm với lợi ích, đa dạng hơn và chuyên nghiệp hơn. Ví dụ thành lập công ty Việt Nam chuyên về lĩnh vực này ở các khu vực và có nhiều chi nhánh.

Về nhập khẩu, năm 2003 và sau vài năm nữa chúng ta vẫn phải linh hoạt điều hành các mặt hàng như xăng dầu, thép, xi măng, phân bón, hóa chất cơ bản, ga bởi bản thân nó nhạy cảm trước động thái thị trường dầu lửa và tính độc quyền của phía sản xuất và cung ứng. Kế hoạch dự trữ và can thiệp của nhà nước và các doanh nghiệp được giao nhiệm vụ rất cần thiết để ổn định thị trường tránh "sốt ảo" mà vẫn thu lợi nhuận đích thực. Theo lộ trình AFTA, hàng hóa khu vực có thể vào Việt Nam nhiều hơn, điều đó có lợi hơn là tổn thương đến các doanh nghiệp trong nước bởi lẽ nó có thể điều chỉnh giảm các chi phí đầu vào mà trong đó đến 60 % kim ngạch nhập khẩu kết chuyển vào hàng xuất khẩu, đồng thời là tác động cạnh tranh sinh động hơn bất kỳ phát biểu nào !. Giá trị hàng tiêu dùng trong kim ngạch nhập khẩu của chúng ta hiện ở mức khá yên tâm đối với sản xuất trong nước. Hơn nữa, việc một sản phẩm tiêu dùng thông thường bên ngoài chinh phục hoàn toàn thị trường trong nước không phải dễ đối tập quán tiêu dùng dân ta. Gạo, bia, thuốc lá, bánh kẹo, nước giải khát, rượu nhẹ, thực phẩm chế biến, bột giặt, quần áo may sẵn, giầy dép,... trong nước sản xuất dám thách thức với hàng ngoại ! Có được điều đó là cố gắng lớn của chúng ta trong mười năm qua đã đầu tư tăng năng lực sản xuất, hiện tiếp tục đầu tư chiều sâu để giảm giá thành.

(5) Thị trường bất động sản với chính sách mới cứng rắn về luật lệ, hướng mạnh về nguyên tắc thị trường có thể cải thiện theo chiều giảm giá bất động sản. Sở dĩ giá ở mức cao này cũng là do hiệu ứng đàn cừu và do quy hoạch phát triển thị trường này chậm, do tập quán tiết kiệm và tích sản bằng đất đai, nhà cửa mới hình thành trong 10 năm qua. Trong giai đoạn tới, vai trò can thiệp của Nhà nước cùng với sức phát triển của các công ty xây dựng hạ tầng sẽ cải thiện tốt hơn, khiến hệ số sinh lời từ đầu cơ bất động sản tương đương với lợi nhuận xã hội bình quân, đồng vốn sẽ chuyển mạnh sang các công ty cổ phần mới và thị trường chứng khoán, thị trường bảo hiểm và tiêu dùng hiện đại.

Chúng tôi cũng cảnh báo về nhu cầu không đích thực, và sử dụng đất kém hiệu quả từ các doanh nghiệp mới thành lập theo Luật Doanh nghiệp, do vậy các hợp đồng giao đất cần chú ý tới thanh khoản và thu hồi đất khi doanh nghiệp chuyển mục đích sản xuất sang đầu cơ đất đai. Các địa phương, khu công nghiệp nhỏ và vừa, khu du lịch, đô thị mới mở rộng, đổi rừng chỉ giao đất cho người kinh doanh thực sự, có dự án và triển khai dự án trong thời gian cam kết.

Đầu tư phát triển hạ tầng là một nhu cầu rất lớn ở Việt Nam, trong đó vai trò của khu vực tư nhân và dân chúng ngày càng rõ, nhiều công trình hạ tầng sẽ chuyển sang kinh doanh, thu phí như cầu đường, hạ tầng khu công nghiệp, nhà ở cho công nhân ngoài khu công nghiệp, sản xuất điện, nước, dịch vụ công ở các đô thị mới, thành phố mới với giá hợp lý. Những sai xót trong quy hoạch xa xưa hoặc công trình cũ, xuống cấp của nhà nước và dân cư đòi hỏi phải làm lại và nâng cấp, cùng với các công trình thuộc lĩnh vực du lịch, văn hóa, công nghiệp giải trí đang phát triển là một thị trường xây dựng khá vững ở nước ta trong 20 năm tới.

III. 20 DỰ BÁO KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2010

1. Không khủng hoảng tài chính, tiền tệ trong thời gian ít nhất là sau 5 năm tới. Chúng ta đã có kinh nghiệm phòng tránh, nền kinh tế phát triển theo chiều hướng tốt nhưng thận trọng lường trước các biến cố bất lợi.

2. Giá cả tăng chậm do mức giá hiện nay ở mức cao so với thế giới, tiết kiệm vẫn có xu hướng chủ đạo trong tiêu dùng dân cư. Tăng chi tiêu chính phủ và đầu tư công cộng là biện pháp quan trọng kích cầu đầu tư và tiêu dùng.

3. Duy trì khoảng 1500 doanh nghiệp nhà nước, trong đó có 100 tổng công ty lớn có sức chi phối nền kinh tế nhưng hiệu quả kinh doanh ở mức trung bình. Vấn đề cơ cấu lại các ngành, vùng và tổ chức lại các tổng công ty lớn của nhà nước và doanh nghiệp tư nhân sẽ đặt ra nhằm tạo thế và lực tăng trưởng, hạn chế xu hướng độc quyền.

4. Đầu tư nước ngoài tăng chậm, nhưng các doanh nghiệp có vốn nước ngoài đã đi vào hoạt động có sức tăng trưởng khá, có khả năng chiếm đến hơn 60 % kim ngạch xuất khẩu do khai thác tốt nhất các lợi thế ở Việt Nam. Cạnh tranh và hợp tác giữa các loại hình doanh nghiệp diễn ra sôi động.

5. Sẽ có cải thiện căn bản thể chế đầu tư theo hướng xã hội hóa, có nhiều dự án khu vực dân doanh tham gia vào các công trình thuộc kết cấu hạ tầng như trường học, bệnh viện, giao thông, điện, nước,... và tập trung hóa để xây dựng các dự án lớn đa nguồn vốn, nhiều mục đích.

6. Thị trường chứng khoán hoạt động tốt nhưng vẫn chậm tăng quy mô, không có khả năng đột biến theo kiểu "ngày thứ hai đen tối" có một vài cú sốc mang tính thử sức cá nhân, tổ chức tham gia. Xuất hiện cổ phiếu của một số công ty nổi tiếng và trái phiếu chính phủ ngày càng hấp dẫn do tăng lãi suất để thu hút vốn cho các dự án lớn.

7. Ngân hàng vẫn là kênh cung ứng vốn quan trọng của nền kinh tế, tốc độ giao dịch ngang bằng quốc tế, có nhiều hình thức dịch vụ ngân hàng mang tính thương mại và tính nhân đạo. Không tăng số lượng các ngân hàng thương mại cổ phần. Các chi nhánh của ngân hàng quốc doanh mở rộng đến các phường, xã, cụm xã.

8. Ngân sách nhà nước và các Quỹ đầu tư của Chính phủ gửi vai trò cân bằng thị trường vốn bằng những tác động đúng đối tượng, đủ liều lượng, đúng lúc đạt hiệu quả hơn là bao cấp tràn lan. Xuất hiện công ty tài chính nhà nước sau đó hình thành tập đoàn tài chính Nhà nước có sức mạnh đặc biệt.

9. Khá nhiều doanh nghiệp khu vực dân doanh xin giải thể, hoặc buộc phải giải thể vì không có doanh thu. Việc chuyển nhượng, chia tách, sáp nhập doanh nghiệp và đổi tên doanh nghiệp đơn giản. Môn học quản trị kinh doanh sẽ đổi mới nội dung và phương pháp dạy và học. Tư vấn đầu tư, kinh doanh là công việc có thu nhập cao nhưng không nhiều người thành thạo.

10. Các công ty cổ phần ngày càng trở lên hấp dẫn, chính sách của nhà nước thông thuận cho loại hình này. Tuy nhiên quy mô của các công ty không lớn nhưng hiệu quả cao đối với cổ đông đã mua cổ phần từ khi bán cổ phần lần đầu. Nhiều người sẽ ngạc nhiên về tỷ lệ cao của lãi cổ phần và tăng giá cổ phiếu của một số công ty. Các công ty cổ phần niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán vấp phải khó khăn: nếu huy động quá lớn vốn cho dự án mới sẽ làm giảm cổ tức, kế hoạch đầu tư cuốn chiếu sẽ được chú trọng để duy trì lợi ích của cổ đông.

11. Xuất, nhập khẩu tăng trưởng khá; hàng nông sản chế biến nguyên liệu trong nước và hàng công nghiệp chế tác nguyên liệu nhập khẩu, tăng trưởng nhanh. Công nghệ mới sẽ có vị trí quan trọng nhất trong cạnh tranh sản xuất, xuất khẩu sản phẩm.

12. Các khu công nghiệp ngày càng đóng vai trò quan trọng đối với dự án công nghiệp có hiệu quả cao, xuất hiện không gian kinh tế mềm tạo ra mối liên kết và tận dụng lợi thế tự nhiên và chính sách ưu đãi của nhà nước. Có một vài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế cửa khẩu, khu thương mại tự do, khu công nghệ cao, đặc khu kinh tế thành công rực rỡ. Những nhà đầu tư thuê đất trong các khu công nghiệp trước kia và trong 5 năm tới sẽ được lợi trong dài hạn.

13. Lao động dôi dư vẫn lớn song có xu hướng giảm do chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình thực hiện tốt từ 10 năm trước cùng với khả năng tự tạo việc làm của số lao động có học vấn cao hơn các thế hệ trước.

14. Các ngành dịch vụ phát triển nhanh hơn nhận biết qua thống kê, xuất hiện nhiều nghề tự do như tư vấn độc lập, kiểm toán, thám tử, ca sỹ, bác sỹ, cầu thủ, huấn luyện viên, hướng dẫn viên du lịch, luật sư, dịch vụ tin học, chăm sóc sức khỏe gia đình, mua sắm thuê, dịch vụ thuê mượn, dịch vụ hành chính,... đến tận nhà, công sở với chất lượng bảo hành. Đương nhiên là họ có chứng chỉ hành nghề.

15. Hình thức thuê mua hàng hóa, dịch vụ phát triển nhanh, người tiêu dùng có nhiều cơ hội tận hưởng các thành quả của xã hội công nghiệp và tiêu dùng. Ví dụ như họ có thể được dùng thử hàng hóa trong một thời gian sau đó mới phải trả tiền hoặc đổi, trả lại hàng. Bước tiến về văn minh thương mại là biện pháp cạnh tranh tốt nhất; tiêu dùng cá nhân rất mạnh.

16. Cá nhân sẽ ngày càng ý thức về bản thân trong cuộc sống, việc tự học, học nghề và tiêu dùng cá nhân tăng nhanh thích ứng với khả năng chuyển đổi nghề nghiệp. Lựa chọn nghề ban đầu rất quan trọng nhưng việc phải học thêm nghề và chuyên sâu nghề sẽ theo đuổi suốt đời người lao động.

17. Gia đình ít con, hạnh phúc là biểu tượng để mọi người phấn đấu, dân số già đòi hỏi hệ thống bảo hiểm và dịch vụ phát triển. Xuất hiện một vài tư duy, lối sống lệch lạc trong số ít giới trẻ do ảnh hưởng ngoại lai không chọn lọc nhưng sớm được ngăn chặn.

18. Tính cộng đồng ngày càng trở nên quan trọng và tích cực do việc phát triển các hội quần chúng xã hội, giảm can thiệp, bao cấp của nhà nước. Nhận thức dân chúng tốt, tự thương lượng và giải quyết các quan hệ dân sự trong cộng đồng một cách nhân ái, có lý, có tình.

19. Các tệ nạn xã hội vẫn nhức nhối do một số người thoái hóa, khó cải tạo. Phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội có bước tiến quan trọng, trong đó các biện pháp phòng ngừa và giáo dục cộng đồng, xã hội lên án ngày càng có hiệu quả. Luật pháp nghiêm minh và tính gương mẫu, giản dị trong lối sống của công chức là tấm gương tốt nhất chống tệ nạn xã hội, đặc biệt là chống nạn tham nhũng.

20. Đời sống nhân dân được cải thiện tăng bình quân gần 10% năm. Số thu nhập khá tăng lên, người nghèo giảm. Mặc dù bị áp lực của xã hội công nghiệp nhưng lối sống truyền thống văn hóa, văn minh Việt Nam vẫn hấp dẫn số đông giới trẻ. □

MỤC LỤC

Trang

Lời nói đầu ... 3
Lời trang đầu ... 4
❖ **Nghị quyết Quốc hội về nhiệm vụ 2003** ... 5
❖ **Nghị quyết của Chính phủ về nhiệm vụ 2003:** ... 9
- Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu, nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh của nền kinh tế ... 9
- Huy động nguồn lực để phát triển ... 11
- Tài chính, tiền tệ ... 13
- Một số lĩnh vực xã hội ... 15
- Lập lại trật tự, an toàn giao thông đường bộ, duy trì và bảo đảm an toàn xã hội ... 16
- Chấn chỉnh kỷ cương trong hệ thống hành chính nhà nước ... 17

❖ **Tổng quan tình hình kinh tế, xã hội năm 2002** ... 19
❖ **Kết quả sơ bộ điều tra mức sống hộ gia đình năm 2002** ... 24
❖ **Ngành Công nghiệp:** ... 27
- Tình hình thực hiện kế hoạch 2002 ... 27
- Định hướng kế hoạch công nghiệp 2003 ... 42

❖ **Ngành Xây dựng:** ... 62
- Thực hiện nhiệm vụ năm 2002 ... 62
- Nhiệm vụ, kế hoạch 2003 ... 69

❖ **Ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:** ... 96
- Công tác chỉ đạo và điều hành năm 2002 ... 96
- Những chương trình công tác trọng tâm năm 2003 ... 106
- Định hướng công tác quy hoạch nông lâm nghiệp, thuỷ lợi 2003-2010 ... 114
- Công tác thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp ... 122
- Tình hình triển khai chương trình giống năm 2002 và phương hướng thời gian tới ... 126
- Tình hình thực hiện kế hoạch 2002 và nhiệm vụ kế hoạch của dự án trồng mới 5 triệu ha rừng ... 129
- Kế hoạch xây dựng các mô hình ứng dụng nông lâm nghiệp công nghệ cao, góp phần thực hiện Nghị quyết "Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn thời kỳ 2001-2010" ... 132
- Xây dựng mối liên kết giữa nhà khoa học, nhà nông, nhà doanh nghiệp và nhà nước trong sản xuất chế biến và tiêu thụ nông sản ... 138
- Tình hình thực hiện Quyết định 80/2002/QĐ-TTG của Thủ tướng chính phủ về chính sách khuyến khích tiêu thụ nông sản thông qua hợp đồng ... 141

❖ **Ngành Thủy sản:** ... 148
- Tình hình thực hiện kế hoạch năm 2002 ... 148
- Các chỉ tiêu và biện pháp thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2003 của ngành thuỷ sản ... 158

❖ **Ngành Giao thông vận tải:** ... 173
- Tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 2002 ... 182
- Mục tiêu nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch 2003 ... 182

❖ **Ngành Kế hoạch và đầu tư :** ... 189
- Kết quả một năm triển khai chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Trung ương ba (khóa IX) về tiếp tục sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước ... 189

- Đánh giá 2 năm thi hành Luật Doanh nghiệp 204
- Tình hình đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 2002 và những giải pháp chính năm 2003 216
- Tình hình ODA năm 2002 229
- Tình hình chung về công tác đấu thầu và việc đề nghị sửa đổi Quy chế đấu thầu 232
- Tình hình thực hiện Luật Khuyến khích đầu tư trong nước (sửa đổi) năm 2002 240

❖ **Ngành Tài chính:** 247
- Kỷ luật tài chính, tập trung nguồn lực để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế 274
- Công tác hội nhập tài chính năm 2002 và kế hoạch công tác năm 2003 259
- Kết quả sau một năm thực hiện Luật Hải quan 265
- Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về giá 269

❖ **Ngành Thương mại:** 277
- Thị trường và thương mại trong nước 277
- Xuất nhập khẩu năm 2002. Giải pháp phát triển xuất khẩu năm 2003 286

❖ **Ngành Du lịch:** 307
- Tổng kết công tác năm 2002 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2003 của ngành du lịch 307
- Tóm tắt kết quả 4 năm triển khai Pháp lệnh Du lịch 317

❖ **Kinh tế quốc phòng:** Xây dựng các khu kinh tế quốc phòng kết hợp với chương trình mục tiêu quốc gia 323

❖ **Giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao:** 327
- Thực hiện xã hội hóa trong các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao 327
- Tóm tắt việc thực hiện chủ trương xã hội hóa công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân qua 5 năm thực hiện nghị quyết 90 của chính phủ 342

❖ **Kinh tế xã hội Việt Nam:** Bình luận, nhận định, dự báo viết từ mùa xuân 2003 353

DANH MỤC CÁC BẢNG, BIỂU, SƠ ĐỒ, PHỤ LỤC

TÊN BẢNG *Trang*

- Biểu số 01/THN: Thu nhập bình quân 1 người tháng của hộ 26
- Phụ lục 1: Giá trị Sản xuất công nghiệp 54
- Phụ lục 1c : Doanh thu tiêu thụ (Bộ Công nghiệp) 54
- Phụ lục 1d : Doanh thu sản xuất công nghiệp (Bộ Công nghiệp) 55
- Phụ lục 2 : Sản phẩm công nghiệp chủ yếu (phân theo khu vực- TW-ĐP- FDI) 56
- Phụ lục 3: Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng công nghiệp chủ yếu 59
- Phụ lục 3b : Kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng công nghiệp chủ yếu 59
- Phụ lục 3c : Kim ngạch xuất khẩu Bộ Công nghiệp 60
- Phụ lục 3d : Kim ngạch nhập khẩu Bộ Công nghiệp 61
- Biểu TH02-1: Danh mục Văn bản quy phạm pháp luật đã ban hành năm 2002 (Bộ Xây dựng) 76
- Biểu TH02-4: Thực hiện vốn đầu tư các dự án khảo sát, quy hoạch XD năm 2002 (Vốn do Bộ Xây dựng quản lý) 79
- Biểu TH02-12: Tổng hợp các doanh nghiệp, bộ phận doanh nghiệp tiến hành cổ phần hóa (Bộ Xây dựng) 80
- Biểu KH03-1 : Chương trình xây dựng VBQPPL năm 2003 của Bộ Xây dựng 81
- Biểu KH03-2 : Kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản nguồn vốn ngân sách nhà nước năm 2003 (Các đơn vị thuộc Bộ Xây dựng) 86
- Biểu KH03-3 : Dự kiến kế hoạch đầu tư 2003 nguồn vốn tín dụng và các nguồn vốn khác (Các đơn vị thuộc Bộ Xây dựng) 86
- Biểu KH03-4: Dự kiến danh mục các dự án khảo sát quy hoạch năm 2003 (do Bộ Xây dựng quản lý) 87
- Biểu KH03-5 : Kế hoạch định hướng sản xuất và tiêu thụ xi măng năm 2003 88
- Biểu KH03-6 : Kế hoạch định hướng sản xuất và tiêu thụ gạch ốp lát, sứ vệ sinh và kính toàn ngành Xây dựng Năm 2003 88
- Biểu KH03-7 : Kế hoạch định hướng giá trị sản xuất năm 2003 (Các đơn vị thuộc Bộ Xây dựng) 89
- Biểu KH03-8 : Kế hoạch định hướng giá trị tư vấn năm 2003 (Các đơn vị thuộc Bộ Xây dựng) 90
- Biểu KH03-9 : Kế hoạch định hướng sản xuất sản phẩm VLXD năm 2003 (Các đơn vị thuộc Bộ Xây dựng) 91
- Biểu KH03-10 : Kế hoạch định hướng tổng doanh thu, lợi nhuận năm 2003 (Các đơn vị thuộc Bộ Xây dựng) 91
- Biểu KH03-11 : Kế hoạch định hướng Giá trị xuất, nhập khẩu năm 2003 (Các đơn vị thuộc Bộ Xây dựng) 93
- Biểu KH03-12 : Danh sách các doanh nghiệp nhà nước thuộc bộ Xây dựng tiến hành chuyển đổi hình thức sở hữu năm 2003 94

- Biểu số 01-NN: Kết quả sản xuất nông lâm nghiệp năm 2002 và kế hoạch sản xuất nông, lâm, diêm nghiệp 2003 110
- Phụ lục 3: Kết quả xuất khẩu nông lâm sản năm 2002 và Dự kiến kế hoạch xuất khẩu nông lâm sản năm 2003 113
- Danh mục các mô hình ứng dụng nông, lâm, nghiệp công nghệ cao năm 2003 và giai đoạn 2003-2005 136
- Danh mục 18 quy trình công nghệ cao trong trong nông nghiệp 137
- Sơ đồ: Mối liên kết giữa nhà nông với nhà khoa học, nhà doanh nghiệp, ngân hàng và Nhà nước 140
- Phụ lục : Kế hoạch giá trị kim ngạch xuất khẩu thủy sản năm 2003 165
- Tóm tắt dự kiến kế hoạch đầu tư XDCB năm 2003 (Phần vốn ngân sách tập trung của Nhà nước do Bộ Thủy sản trực tiếp quản lý) 166
- Danh mục dự án đầu tư ngành thuỷ sản 2003 (thuộc vốn TD ĐT PTNN) 168
- Dự án hợp tác quốc tế phát triển thuỷ sản 2003 168
- Danh mục các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ cấp Nhà nước trong kế hoạch 2003 (Thuỷ sản) 170
- Danh mục các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ cấp Bộ trong kế hoạch 2003 (Thuỷ sản) 171
- Chi từ ngân sách năm 2003 của ngành GTVT (nguồn vốn sự nghiệp) 185
- Phụ lục 1: Danh mục các văn bản pháp luật liên quan đến Luật Doanh nghiệp (2000 đến nay) 215
- Phụ lục 1 : Báo cáo tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2002 224
- Biểu 1: Tổng hợp thực hiện đầu tư trực tiếp nước ngoài (tính đến 24 tháng 12 năm 2002) 225
- Phụ lục 3: - Đầu tư trực tiếp nước ngoài theo ngành 1988 - 2002 226
  - Đầu tư trực tiếp nước ngoài theo hình thức đầu tư 1988 - 2002 226
  - Đầu tư trực tiếp nước ngoài theo địa phương 1988 - 2002 226
  - Đầu tư trực tiếp nước ngoài theo quốc gia 1988 - 2002 227
- Bảng 2: Tổng hợp kết quả thực hiện đấu thầu (1998-2002) 233
- Bảng 1: Kết quả thực hiện Luật KKĐTTN năm 2002 so với 2001 240
- Bảng 2: Cơ cấu đầu tư (Luật KKĐTTN) theo loại hình doanh nghiệp ở địa phương 241
- Bảng 3: Cơ cấu dự án được hưởng tín dụng ưu đãi đầu tư từ Quỹ hỗ trợ phát triển của địa phương 243
- Bảng 4: Cơ cấu dự án được hỗ trợ về mặt bằng sản xuất kinh doanh 243
- Tăng trưởng xuất khẩu trong năm 2002 286
- Dự kiến cơ cấu nhóm hàng chủ lực xuất khẩu năm 2003 291
- Dự kiến cơ cấu thị trường xuất khẩu năm 2003 292
- Top ten du lịch : 10 doanh nghiệp lữ hành hàng đầu; 10 khách sạn tiêu biểu 322
- Bảng tổng hợp các kiến nghị về các chính sách xã hội hóa giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao 348

NHỮNG TÁC PHẨM CỦA TS. NGUYỄN MẠNH HÙNG

The Works of Dr. Nguyen Manh Hung

- **Việt Nam có một năm như thế (Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia - 1990)**
  Vietnam such is year (Vietnamese, The National Political Publishing House - 1990)
- **Khu chế xuất, Khu công nghiệp với cơ hội đầu tư vào Việt Nam (Việt- Anh, 1993)**
  Export processing zones and industrial estates: Investment opportunities in Vietnam (Vietnamese -English,1993)
- **Các dự án đầu tư ở Việt Nam đến năm 2000** (Việt - Anh, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, 1995)
  Investment projects in Vietnam to the year 2000 (Vietnamese - English, The National Political Publishing House - 1995)
- **Danh mục các văn bản pháp quy thời kỳ đổi mới (Nhà xuất bản Thống kê - 1995)**
  List of Lega ducuments in renovation period (Vietnamese, Statistical Publishing House - 1995)
- **Các dự án xây dựng cảng và đường thủy Việt Nam đến năm 2010** (Việt - Anh, Nhà Xuất bản Thống kê - 1996)
  Projects of building ports & waterways in Vietnam by the year 2010 (Vietnamese - English, Statistical Publishing House - 1996).
- **Các cơ quan chính phủ, doanh nghiệp lớn của nhà nước và dự báo nhu cầu cơ bản của thị trường** (Nhà xuất bản Thống kê 1996)
  Government Agencies, large State Corporation & Forecast on Fundamental market demands (Vietnamese, Statistical Poblishing House - 1996)
- **Quy hoạch ngành và chương trình quốc gia ở Việt Nam đến và sau năm 2000** (Nhà xuất bản Thống kê - 1997)
  Master plan sectors & national Programs in Vietnam to the year after 2000 (Vietnamese, Statistical Publishing House - 1997)
- **Hướng dẫn đầu tư vào các Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu công nghệ cao ở Việt Nam** (Việt - Anh, Nhà xuất bản Thống kê - 1998)
  Investment Guidance to Industrial, Export processing high technology Zones (Vietnamese - English, Statistical Publishing House - 1998)
- **Các cơ quan chính phủ, doanh nghiệp lớn của nhà nước và dự báo nhu cầu cơ bản của thị trường** (Việt - Anh, Nhà xuất bản Thống kê 1998)
  Government Agencies, large State Corporation & Forecast on Fundamental market demands (Vietnamese - English, Statistical Publishing House - 1998)
- **Khuyến khích đầu tư - thương mại vào các khu kinh tế cửa khẩu Việt Nam** (Nhà xuất bản Thống kê 2000)
  Encouraging Trade and investment to frontier entrance economic zones in Vietnam (Vietnamese, Statistical Publishing House - 2000)
- **Các dự án đầu tư ở Việt Nam đến năm 2010** (Nhà xuất bản Thống kê 2001)
  Investment projects in Vietnam to the year 2010(Vietnamese - Statistical Publishing House - 2001)
- **Danh mục Các dự án đầu tư ở Việt Nam đến năm 2010** (Việt-Anh, Nhà xuất bản Thống kê 2002)
  Lits of Investment projects in Vietnam to the year 2010 (Vietnamese- English, Statistical Publishing House - 2002)
- **Kinh tế xã hội Việt Nam 2002- kế hoạch 2003- tăng trưởng và hội nhập** (Nhà xuất bản Thống kê 2003)
  Vietnam Socio & Economic of 2002- Plan of 2003 - Integrate & Growt (Vietnamese-English,Statistical Publishing House -2003)

Địa chỉ - Add: TS. **Nguyễn Mạnh Hùng**, Phòng B 207, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2 Hoàng Văn Thụ Hà Nội / B207 Room, Ministry of Planning and Investment, 2 Hoang Van Thu street, Hanoi city

KINH TẾ XÃ HỘI VIỆT NAM 2002 - KẾ HOẠCH 2003 - TĂNG TRƯỞNG VÀ HỘI NHẬP

VIETNAM SOCIO & ECONOMIC OF 2002- PLAN OF 2003 - INTEGRATE & GROWTH

Chịu trách nhiệm xuất bản:

CÁT VĂN THÀNH

Biên tập : **GIANG YÊN CẢNH**

Sắp chữ và trình bày: **MẠNH HÙNG, NGUYỄN TƯ GIA**

Sách được phát hành tại Nhà sách MINH ĐỨC
14A, Hàn Thuyên - ĐT: 04.9330972

Mã số : $\frac{33 - 335}{TK\text{-}2003}$ 18 – 205- 2003

In 1000 cuốn, khổ 20,5x29cm, tại Nhà in TCty PHS Việt Nam. Số xuất bản 205/XB-QLXB, do Cục xuất bản - Bộ Văn hóa Thông tin cấp ngày 03 tháng 3 năm 2003.
In xong, nộp lưu chiểu tháng 3/2003

.....
2023
2022
2021
2020
.....
2011
2010
2009
2008
2007
2006
2005
2004
2003
2002
.....

KINH TẾ XÃ HỘI VIỆT NAM 2002

KẾ HOẠCH 2003 - TĂNG TRƯỞNG VÀ HỘI NHẬP

Vietnam Socio -Economic of 2002

Plan of 2003 - Intergrate Growth

kinh tế xã hội vn 2002 kế
1 003041 101070
100.000 VNĐ

Giá: 100.000 đồng